Chủ nghĩa cộng sản khoa học
Từ điển

HỌC VIỆN CHÍNH TRỊ KHU VỰC I
KHOA XÂY DỰNG ĐẢNG

Chủ nghĩa cộng sản khoa học
Từ điển

Chủ biên: viện sĩ A. M. Ru-mi-an-txép.

HỌC VIỆN CHÍNH TRỊ KHU VỰC I
KHOA XÂY DỰNG ĐẢNG

NHÀ XUẤT BẢN TIẾN BỘ
MÁT-XCƠ-VA

NHÀ XUẤT BẢN SỰ THẬT
HÀ NỘI

1986

НАУЧНЫЙ КОММУНИЗМ

СЛОВАРЬ

Под редакцией
акад. А. М. Румянцева

на вьетнамском языке

CHÚ DẪN CỦA NHÀ XUẤT BẢN

Các từ mục trong từ điển sắp xếp theo thứ tự vần chữ cái. Tất cả những loại từ như *các, những, thuyết, chủ nghĩa, hệ, quan niệm* v. v. đều đặt trong ngoặc vuông ở đuôi từ mục. Ví dụ: Cộng sản *[Chủ nghĩa]*, Hội tụ *[Thuyết]*. Trong nội dung từng mục khi dẫn đến các mục khác đều in ngả. Cuối từ điển có thêm phần Mục lục vấn đề, trong đó các vấn đề được lấy theo tên các từ mục.

© Политиздат, 1980
© Bản dịch tiếng Việt của Nhà xuất bản Tiến bộ và Nhà xuất bản Sự thật, 1986

In tại Liên Xô

Н $\frac{0302030000-190}{014(01)-86}$ без объявл.

BÁ QUYỀN LÃNH ĐẠO CỦA GIAI CẤP VÔ SẢN— sự lãnh đạo của giai cấp *công nhân* đối với đông đảo quần chúng lao động trong cuộc đấu tranh cho sự cải tạo xã hội bằng con đường cách mạng; là một trong những quy luật cơ bản của bước quá độ từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa xã hội (xem *Sứ mệnh lịch sử của giai cấp vô sản*).

Cơ cấu xã hội của xã hội tư bản chủ nghĩa có đặc điểm là không thuần nhất. Bên cạnh giai cấp công nhân và giai cấp tư sản trong cơ cấu xã hội đó còn có những giai cấp và tầng lớp nhân dân khác *(nông dân*, phéc-mi-ê, tiểu tư sản và những phần tử nửa vô sản thành thị, những *viên chức* và những nhóm *trí thức* khác nhau). Tuyệt đại đa số họ chịu ách áp bức của đại tư bản. Xóa bỏ chủ nghĩa tư bản và thiết lập chủ nghĩa xã hội về khách quan là phù hợp với lợi ích của họ. Nhưng hoàn toàn không phải bao giờ các giai cấp và tầng lớp xã hội này cũng nhận thức rõ lợi ích giai cấp của mình. Thường thường họ nhận thức điều đó một cách mơ hồ, không đầy đủ. Phần lớn họ bị phân cách bởi những điều kiện sống và lao động, nhiều người dễ dàng chịu ảnh hưởng của những quan niệm và quan điểm phi-li-xtanh, bị giai cấp *tư sản* khống chế về mặt tinh thần, tỏ ra không vững vàng và dao động trong đấu tranh giai cấp (xem *Đấu tranh giai cấp dưới chủ nghĩa tư bản*). Do địa vị của mình trong hệ thống sản xuất xã hội, do có tinh thần cách mạng, tính tổ chức và tính giác ngộ nên giai cấp công nhân là người bạn đồng minh tự nhiên và là người thể hiện lợi ích của tất cả những tầng lớp nhân dân bị chủ nghĩa tư bản áp bức, chèn ép và làm cho khốn quẫn. Giai cấp công nhân đã tập hợp họ xung quanh mình trong cuộc đấu tranh cho những mục tiêu trực tiếp cũng như cho những mục tiêu cuối cùng, nó hướng những cuộc đấu tranh tản mạn, thường là tự phát, nhằm những mục tiêu hạn chế, của một số tầng lớp nhân dân lao động vào quỹ đạo chung của cuộc đấu tranh chống chủ nghĩa đế quốc và bọn phản động.

Tất nhiên, việc thực hiện các khả năng của bá quyền lãnh đạo của giai cấp vô sản phụ thuộc vào mức độ phát triển và độ chín muồi về chính trị của ngay bản thân giai cấp công nhân. Ở những nước mà vô sản đã hình thành với tính cách một giai cấp và đã trở thành một lực lượng chính trị độc lập, nó có thể giữ vai trò người lãnh đạo cả trong những phong trào quần chúng không đặt ra cho mình những nhiệm vụ xã hội chủ nghĩa trong các cuộc cách mạng giải phóng dân tộc và dân chủ - tư sản, trong phong trào đấu tranh cho hòa bình, trong cuộc đấu tranh cho những cải tạo dân chủ v. v.. Tất cả những cái đó đã làm cho các phong trào dân chủ chung có cả chiều sâu lẫn chiều rộng, đã tăng cường mạnh mẽ tính cấp tiến của các phong trào đó, tạo điều kiện để chuyển các cuộc cách mạng dân chủ và giải phóng dân tộc thành cách mạng xã hội chủ nghĩa. Giai cấp công nhân lôi cuốn những tầng lớp nhân dân lao động khác vào phong trào cách mạng, cổ vũ họ bằng tấm gương của mình,

ủng hộ tích cực những yêu cầu cách mạng của họ. Nó là người thủ xướng thành lập những tổ chức quần chúng của nhân dân lao động mà sau đó trở thành các cơ quan của cuộc đấu tranh cách mạng (các Xô-viết, tổ chức *mặt trận nhân dân*, mặt trận tổ quốc, mặt trận dân tộc, mặt trận thống nhất nhân dân, tổ chức những chiến sĩ đấu tranh vì hòa bình, tổ chức dân chủ của phụ nữ và thanh niên v. v.). Khi tham gia phong trào cách mạng, các tầng lớp dân chủ của nhân dân đã áp dụng cả những phương pháp đấu tranh của giai cấp vô sản (ví dụ như bãi công).

Như V. I. Lê-nin đã nhấn mạnh, lĩnh vực quan trọng nhất trong cuộc đấu tranh cho bá quyền lãnh đạo của giai cấp vô sản là chính trị. Sự thoát ly chính trị — mà «phái kinh tế», những người theo chủ nghĩa công đoàn - vô chính phủ, bọn theo thuyết vô chính phủ mới tuyên truyền — sẽ phá hoại cơ sở của bá quyền lãnh đạo của giai cấp vô sản. Khi đấu tranh để tổ chức lại nhà nước một cách căn bản, giai cấp công nhân đặt ra những vấn đề có tính chất toàn dân tộc, họ đấu tranh với tư cách là người đại biểu của toàn thể nhân dân. Chỉ có những hành động chính trị tích cực của giai cấp công nhân, chỉ có hành động của giai cấp công nhân bảo vệ lợi ích của toàn thể nhân dân mới có thể thu hút được những tầng lớp tiểu tư sản dao động, không vững vàng, đứng về phía giai cấp công nhân, mới có thể lôi họ ra khỏi ảnh hưởng của giai cấp tư sản. Lực lượng chính trị chủ yếu của cuộc đấu tranh cho bá quyền lãnh đạo của giai cấp vô sản và cho việc thực hiện triệt để bá quyền lãnh đạo đó là đảng cách mạng mác-xít - lê-nin-nít. Nó đại diện cho giai cấp công nhân, cho những lợi ích căn bản của giai cấp công nhân trong quan hệ với các giai cấp và các tầng lớp xã hội khác, thảo ra trên cơ sở khoa học chiến lược và sách lược đấu tranh giai cấp, giáo dục quần chúng về mặt chính trị, huấn luyện họ bằng kinh nghiệm riêng của mình, tổ chức và phối hợp cuộc đấu tranh chính trị của giai cấp công nhân và của các đồng minh của nó.

Bá quyền lãnh đạo của giai cấp vô sản đối với quần chúng nhân dân lao động vẫn được duy trì ngay cả sau khi giai cấp công nhân đã giành được chính quyền. Nó được thể hiện dưới hình thức giai cấp công nhân lãnh đạo xã hội về mặt nhà nước và chính trị nhằm xây dựng chủ nghĩa xã hội (xem *Chuyên chính vô sản*).

Trong những điều kiện hiện nay, quy mô và khả năng của bá quyền lãnh đạo của giai cấp vô sản trong phong trào cách mạng giải phóng được mở rộng rất nhiều. Đó là kết quả của sự tăng số lượng, sức mạnh chính trị và uy tín của giai cấp công nhân, là kết quả của ảnh hưởng ngày càng mở rộng của giai cấp công nhân quốc tế và thành quả cơ bản của nó là chủ nghĩa xã hội hiện thực đối với quá trình phát triển thế giới, đối với tất cả các lực lượng của phong trào giải phóng. Tấm gương sinh động của chủ nghĩa xã hội, sự thay đổi so sánh lực lượng trên vũ đài quốc tế có lợi cho giai cấp công nhân quốc tế và cho chủ nghĩa xã hội, sự giúp đỡ và ủng hộ của các nước xã hội chủ nghĩa có ảnh hưởng đến lập trường chính trị và hành vi của phái dân chủ tiểu tư sản đang lãnh đạo cách mạng giải phóng dân tộc ở một số nước. Nhờ đó phái dân chủ cách mạng ở nhiều nước đã được giải phóng có thể tiến hành những cuộc cải tạo kinh tế - xã hội tiến bộ mang tính chất quá độ, tạo cơ

sở cho sự phát triển của các nước đó theo con đường xã hội chủ nghĩa.

Một trong những kết quả của các thành tựu có ý nghĩa lịch sử toàn thế giới của giai cấp công nhân quốc tế là sự mở rộng thành phần của các lực lượng quần chúng cánh tả đang tích cực tham gia cuộc đấu tranh vì dân chủ và chủ nghĩa xã hội, mà bằng chứng là những cuộc đấu tranh quần chúng chống chủ nghĩa tư bản của thanh niên, sinh viên, các tầng lớp trung gian thành thị, các nhóm trí thức tiến bộ khác nhau. Lợi dụng những hiện tượng này, các nhà tư tưởng của chủ nghĩa cải lương và chủ nghĩa cực đoan «cánh tả» quả quyết rằng bá quyền lãnh đạo trong phong trào cách mạng đang chuyển từ giai cấp công nhân sang các tầng lớp và nhóm này, rằng giai cấp công nhân đã mất tính cách mạng, đang tan dần trong cái gọi là «giai cấp trung gian». Nhưng kinh nghiệm đấu tranh thực tế của những năm 70 đã làm lộ rõ tính vô định hình về chính trị và tổ chức, tính không vững vàng, tính mơ hồ về tư tưởng của các cuộc đấu tranh tách rời phong trào công nhân của các nhóm cấp tiến tiểu tư sản, thanh niên, sinh viên và trí thức. Những lực lượng phi vô sản cánh tả chỉ trở thành yếu tố quan trọng của phong trào cách mạng khi nó liên minh với giai cấp công nhân là giai cấp làm cho phong trào có tính ổn định và tính quần chúng, bảo đảm cho phong trào có một đường lối chính trị vững vàng và thực tế. Trong cơ cấu xã hội của xã hội tư bản chủ nghĩa, việc vai trò và ảnh hưởng của viên chức, nhân viên khoa học-kỹ thuật, giới sinh viên tăng lên không những không thu hẹp mà càng mở rộng cơ sở giai cấp của bá quyền lãnh đạo của giai cấp vô sản. Xét về tình cảnh, lợi ích và vị trí thì những nhóm và tầng lớp đó của xã hội tư sản hiện đại đang ngày càng xích lại gần hơn với giai cấp công nhân. Liên minh giữa giai cấp công nhân với các tầng lớp lao động phi vô sản trong cuộc đấu tranh cho những cải tạo dân chủ sâu sắc trở thành một trong những điều kiện quan trọng nhất để thực hiện bá quyền lãnh đạo của giai cấp vô sản trong cuộc đấu tranh cho chủ nghĩa xã hội.

BẢO VỆ TỔ QUỐC XÃ HỘI CHỦ NGHĨA— tính quy luật của cách mạng xã hội chủ nghĩa, của công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa cộng sản, thể hiện trong hoạt động đối nội và đối ngoại thích ứng của Đảng cộng sản, của nhà nước; là nghĩa vụ tinh thần và nghĩa vụ pháp lý của công dân nước xã hội chủ nghĩa.

Theo Hiến pháp của Liên Xô (năm 1977), bảo vệ Tổ quốc xã hội chủ nghĩa là sự nghiệp của toàn dân, nó thuộc về những chức năng quan trọng nhất của nhà nước. Lực lượng vũ trang Liên Xô được xây dựng và luật nghĩa vụ quân sự toàn dân được ban hành để bảo vệ những thành quả của chủ nghĩa xã hội, bảo vệ công cuộc lao động hòa bình của nhân dân xô-viết, bảo vệ chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ của quốc gia.

Trong Hiến pháp của Liên Xô cũng nhấn mạnh: việc bảo vệ Tổ quốc xã hội chủ nghĩa là nghĩa vụ thiêng liêng của mỗi công dân Liên Xô. Phục vụ trong hàng ngũ Lực lượng vũ trang Liên Xô là nghĩa vụ vinh quang của công dân xô-viết.

C. Mác và Ph. Ăng-ghen là những người đã vạch ra những quan điểm khoa học về bảo vệ Tổ quốc xã hội chủ nghĩa.

Đáp lại sự vu khống của các nhà tư tưởng tư sản nói rằng những người cộng sản muốn thủ tiêu Tổ quốc, hai ông chỉ cho thấy rằng trong điều kiện của chế độ bóc lột, giai cấp công nhân bị mất tổ quốc thực sự của mình, tuy vậy họ tuyệt nhiên không thờ ơ đối với số phận của đất nước thân yêu của họ, rằng việc nhờ cách mạng vô sản mà thành lập Tổ quốc xã hội chủ nghĩa thay thế cho tổ quốc tư sản đặt ra cho giai cấp công nhân nhiệm vụ phải đẩy lùi sự tấn công của bọn *phản cách mạng*. V. I. Lê-nin là người có công trong việc phát triển học thuyết về bảo vệ Tổ quốc xã hội chủ nghĩa. Tên tuổi của Người gắn liền với sự ra đời của Lực lượng vũ trang Liên Xô, với việc tổ chức phòng thủ nước Cộng hòa xô-viết trẻ tuổi. Lê-nin viết: «Kể từ ngày 25 tháng Mười 1917, chúng ta là những người chủ trương bảo vệ tổ quốc. Chúng ta tán thành «bảo vệ tổ quốc», nhưng cuộc chiến tranh giữ nước mà chúng ta đang đi tới, là một cuộc chiến tranh bảo vệ tổ quốc xã hội chủ nghĩa, bảo vệ chủ nghĩa xã hội với tính cách là tổ quốc, bảo vệ nước Cộng hòa xô-viết, với tính cách là *một đơn vị* trong đạo quân thế giới của chủ nghĩa xã hội» (*V. I. Lê-nin*. Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản Tiến bộ, Mát-xcơ-va, t. 36, tr. 102). Khẩu hiệu «bảo vệ tổ quốc» mà các nhà tư tưởng của chủ nghĩa đế quốc và bọn xã hội-sô-vanh dùng để biện hộ cho cuộc chiến tranh đế quốc chủ nghĩa và để chia rẽ những người vô sản ở các nước khác nhau, có một nội dung khác về nguyên tắc, thể hiện sự thống nhất hữu cơ giữa nhiệm vụ yêu nước (dân tộc) và nhiệm vụ quốc tế của giai cấp công nhân và toàn thể những người lao động. Vấn đề bảo vệ Tổ quốc được đặt ra rất gay gắt do kết quả của cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa, một sự biến đổi xã hội triệt để, dẫn tới kết cục là sự xóa bỏ hoàn toàn các giai cấp bóc lột. Sự cần thiết phải vũ trang bảo vệ những thành quả của giai cấp vô sản gắn liền với bản chất xâm lược của chủ nghĩa đế quốc, với xu hướng muốn tập hợp tất cả mọi lực lượng của thế giới cũ với nỗi căm hờn ngày càng dữ dội của chúng, mưu toan lật đổ chính quyền của nhân dân lao động (xem thêm *Nội chiến*).

Đảng mác-xít-lê-nin-nít là người cổ vũ và người tổ chức công cuộc bảo vệ Tổ quốc xã hội chủ nghĩa. Nhờ có sự lãnh đạo của đảng lê-nin-nít, nhân dân xô-viết đã bảo vệ được Tổ quốc xã hội chủ nghĩa đầu tiên trên thế giới, thoạt đầu là trong những năm có sự can thiệp quân sự của nước ngoài và có nội chiến (1918 - 1920) và sau này là trong thời kỳ Chiến tranh giữ nước vĩ đại — cuộc chiến tranh hết sức gian khổ chống lại những lực lượng xung kích của chủ nghĩa đế quốc là bọn phát-xít Đức và các đồng minh của chúng (1941 - 1945).

Với việc chủ nghĩa xã hội vượt ra ngoài khuôn khổ một nước, thì việc bảo vệ chủ nghĩa xã hội đã có cơ sở liên quốc gia. Hệ thống phòng thủ chung được xây dựng và được củng cố bằng các hiệp ước hai bên và Hiệp ước Vác-sa-va. Những cố gắng tích cực của Liên Xô và các nước anh em về mặt này đã đập tan mưu đồ của bọn đế quốc muốn xóa bỏ chế độ dân chủ nhân dân ở nước Cộng hòa dân chủ nhân dân Triều Tiên, ngăn ngừa sự phục hồi chủ nghĩa tư bản ở Hung-ga-ri, không cho phép những hành động trấn áp đối với Cu-ba cách mạng, chặn đứng hành động «phản cách mạng ngầm» ở Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Tiệp Khắc. Cuộc can thiệp vũ trang của Mỹ chống lại nhân dân Việt Nam anh

hùng đã bị thất bại hoàn toàn. Bảo vệ Tổ quốc xã hội chủ nghĩa trong thời đại chúng ta, đó là bảo vệ những thành tựu kinh tế, chính trị, văn hóa của tất cả các nước trong *cộng đồng xã hội chủ nghĩa thế giới*. Những thành quả của chủ nghĩa xã hội ngày nay được thể hiện ở sự thay đổi so sánh lực lượng trên trường quốc tế một cách có lợi cho giai cấp công nhân, toàn bộ nhân dân lao động, ở sự phát triển của phong trào giải phóng thế giới, ở những triển vọng mới của việc giải quyết vấn đề nóng bỏng nhất thời đại hiện nay là vấn đề ngăn ngừa chiến tranh thế giới mới. Ngày nay vấn đề không phải chỉ là bảo vệ những thành quả cách mạng chống lại sự xâm phạm từ bên ngoài, chống trả một cách có hiệu quả chính sách xâm lược, cưỡng ép của chủ nghĩa đế quốc. Việc chống lại một cách có hiệu quả hơn mối nguy cơ chiến tranh bắt nguồn từ các giới phản động đế quốc chủ nghĩa gắn liền với cuộc đấu tranh nhằm thiết lập các mối quan hệ quốc tế dựa trên nguyên tắc cùng tồn tại hòa bình. Cuộc đấu tranh vì hòa bình do Liên Xô và các nước khác trong cộng đồng xã hội chủ nghĩa triển khai dựa trên Cương lĩnh hòa bình được Đại hội XXIV của Đảng cộng sản Liên Xô thông qua và được phát triển thêm trong các Đại hội XXV và XXVI, đã đạt được những thành tựu to lớn. Song ở các nước tư bản vẫn còn những lực lượng rất có thế lực, họ suy luận những phạm trù «chiến tranh lạnh», ủng hộ sự chạy đua vũ trang, sự tăng cường lực lượng vũ trang và tiềm lực hạt nhân, điên cuồng tuyên truyền chủ nghĩa chống cộng, chống Liên Xô và sẵn sàng lao vào những cuộc phiêu lưu khác nhau. Bởi vậy, như Đại hội XXV và XXVI Đảng cộng sản Liên Xô đã chỉ rõ, trước kia cũng như hiện nay đảng vẫn chú ý một cách thích đáng đến việc củng cố khả năng phòng thủ đất nước và hoàn thiện Lực lượng vũ trang, và chừng nào còn khối NATO, chừng nào các giới quân phiệt còn tiến hành chạy đua vũ trang, thì Liên Xô cùng với các thành viên khác của Hiệp ước Vác-sa-va vẫn sẽ củng cố liên minh chính trị - quân sự này.

Bảo vệ Tổ quốc xã hội chủ nghĩa, bảo vệ những thành quả của chủ nghĩa xã hội là hiện tượng có nhiều mặt, gắn liền với những lĩnh vực hoạt động khác nhau của nhà nước, nó mang nhiều hình thức đa dạng. Trong thời gian hòa bình, đó là việc chuẩn bị một cách toàn diện đất nước và quân đội để đánh lui những cuộc tiến công của kẻ thù, là những biện pháp kiên quyết chặn đứng những mưu toan của chủ nghĩa đế quốc và các thế lực phản động khác định dùng quân sự hoặc những thủ đoạn khác nhằm phá hoại vị trí của chủ nghĩa xã hội và xuất khẩu phản cách mạng. Trong thời gian chiến tranh, việc bảo vệ Tổ quốc xã hội chủ nghĩa mang hình thức trực tiếp đánh trả kẻ thù bằng quân sự, trong quá trình đó sẽ thống nhất những nỗ lực của tiền tuyến và hậu phương, sẽ động viên mọi lực lượng của đất nước (và của khối liên minh các nước xã hội chủ nghĩa) để hoàn toàn đập tan kẻ xâm lược.

Điều kiện quan trọng nhất để bảo vệ Tổ quốc xã hội chủ nghĩa một cách có hiệu quả là: củng cố các cơ sở kinh tế, chính trị - xã hội, tư tưởng của khả năng quốc phòng của các nước trong cộng đồng xã hội chủ nghĩa; hoàn thiện tổ chức quân sự của các nước xã hội chủ nghĩa; chính sách nhất quán của các đảng mác-xít - lê-nin-nít trong lĩnh vực quân sự. Xây dựng cơ sở vật chất - kỹ thuật của chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa cộng sản, phát triển các quan hệ xã hội xã hội chủ

nghĩa, nâng cao hiệu quả sản xuất xã hội trên cơ sở tiến bộ khoa học - kỹ thuật, tiến hành mở rộng sự liên kết kinh tế (xem *Liên kết xã hội chủ nghĩa*), — tất cả những cái đó cho phép các nước xã hội chủ nghĩa giữ vững được tiềm lực quốc phòng ở mức độ cần thiết để chặn tay bất cứ tên xâm lược nào. Những thay đổi trong cơ cấu xã hội của xã hội, sự xích lại gần nhau giữa giai cấp công nhân, nông dân tập thể, trí thức, tất cả các dân tộc và sắc tộc, sự phát triển triệt để nền *dân chủ xã hội chủ nghĩa* dẫn tới sự đoàn kết chặt chẽ hơn nữa giữa nhân dân và quân đội. Sự phát triển của tính tự giác cộng sản chủ nghĩa, niềm tin vào sự cần thiết phải bảo vệ bằng mọi biện pháp tự do và độc lập của Tổ quốc, việc khối cộng đồng xã hội chủ nghĩa sẵn sàng ủng hộ các nước tiền bộ trẻ tuổi, giúp đỡ các dân tộc đang bị xâm lược, đang chiến đấu chống chủ nghĩa đế quốc và chủ nghĩa thực dân mới, — tất cả những cái đó củng cố sức mạnh đạo đức và tâm lý - tình cảm của những người đang bảo vệ Tổ quốc xã hội chủ nghĩa (xem thêm *Quốc tế vô sản [Chủ nghĩa]*).

BẠO LỰC — việc một giai cấp (một nhóm chính trị - xã hội) nào đó áp dụng những hình thức cưỡng bức khác nhau, kể cả sự tác động bằng vũ trang, đối với các giai cấp (các nhóm chính trị - xã hội) khác nhằm mục đích giành lấy hoặc duy trì sự thống trị về kinh tế và chính trị, những quyền hay những đặc quyền đặc lợi khác nhau. Phương pháp bạo lực được áp dụng trong quan hệ giữa các giai cấp cũng như trong các cuộc phân tranh trong nội bộ của giai cấp thống trị (cuộc đấu tranh giành chính quyền giữa các phe phái, giữa các đảng), và cả trong quan hệ giữa các nước. Cơ quan chủ yếu của bạo lực là nhà nước.

Trong lĩnh vực sản xuất, lịch sử của các hình thái kinh tế - xã hội đối kháng cho thấy sự tiến triển rõ ràng của các hình thức bạo lực do các giai cấp bóc lột áp dụng, từ những hình thức cưỡng bức phi kinh tế khác nhau đối với người lao động dưới chế độ nô lệ và phong kiến đến sự cưỡng bức có tính chất kinh tế dưới chế độ tư bản chủ nghĩa. Trong mọi hình thái đối kháng, chính trị vẫn là lĩnh vực áp dụng bạo lực một cách có hệ thống. Trong xã hội tư bản chủ nghĩa, việc duy trì các quan hệ *bóc lột* được ngụy trang bằng «tự do» hình thức của người lao động. Song trong thời kỳ *chủ nghĩa đế quốc*, trong chính sách của các giai cấp thống trị đã biểu hiện một cách mạnh mẽ khuynh hướng từ bỏ các phương pháp dân chủ - hình thức, khuynh hướng xác lập nền chuyên chính bạo lực trắng trợn, quân phiệt, phát-xít, khuynh hướng cưỡng ép và chiến tranh trong các quan hệ quốc tế. Trong lĩnh vực tư tưởng, bên cạnh sự mị dân có tính chất xã hội người ta áp dụng rộng rãi sự biện hộ công khai cho bạo lực (sự sùng bái sức mạnh, các thuyết về nòi giống tinh hoa, các lý thuyết phân biệt chủng tộc, v. v.), điều này được biểu hiện tập trung trong *chủ nghĩa phát-xít*.

Các giai cấp tiền bộ, đến lượt mình, lại áp dụng bạo lực để đập tan hệ thống các quan hệ xã hội lỗi thời và lật đổ những giai cấp gắn chặt với hệ thống đó và không muốn từ bỏ các đặc quyền, đặc lợi của mình. Trong những trường hợp này thì bạo lực là yếu tố cách mạng, nó góp phần thúc đẩy sự chuyển từ một phương thức sản xuất này sang một phương thức sản xuất khác.

Cách đặt vấn đề bạo lực của chủ nghĩa

Mác xuất phát từ những quy luật khách quan và những điều kiện đấu tranh giai cấp trong xã hội có đối kháng giai cấp. Kinh nghiệm lịch sử đã cho thấy rằng các giai cấp thống trị không bao giờ tự nguyện từ bỏ những đặc quyền của chúng, và trong cuộc đấu tranh chống lại các giai cấp bị áp bức chúng áp dụng mọi thủ đoạn đấu tranh mà chúng có thể áp dụng được, kể cả việc khủng bố hàng loạt. Điều đó buộc chính các giai cấp cách mạng phải áp dụng những biện pháp bạo lực đáp lại, kể cả đấu tranh vũ trang. Quy mô và hình thức bạo lực cách mạng vô sản tùy thuộc trước hết vào sự chống đối của các giai cấp bị lật đổ, cũng như vào quy mô và nhịp độ của các quá trình cách mạng (xem *Đấu tranh giai cấp trong thời kỳ quá độ từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa xã hội)*. Khi đặt vấn đề bạo lực trên cơ sở phân tích hoàn cảnh lịch sử-cụ thể, chủ nghĩa Mác đòi giảm bạo lực vũ trang đến mức tối thiểu ở từng giai đoạn của cuộc đấu tranh và đòi áp dụng những hình thức cưỡng bức mềm dẻo hơn ở nơi nào mà hoàn cảnh cho phép. Sự đòi hỏi đó xuất phát từ tính chất nhân đạo của chủ nghĩa Mác và từ lợi ích của cách mạng: đấu tranh vũ trang, nội chiến (xem *Nội chiến*) gắn liền với những hy sinh và đau khổ lớn nhất của quần chúng, với sự phá hủy lực lượng sản xuất, với sự hạn chế các thiết chế dân chủ.

Ngay từ khi ra đời, chủ nghĩa Mác đã nêu lên con đường hòa bình để phát triển cách mạng, coi đó là một khả năng có thể có trong những điều kiện nhất định (xem *Hình thức hòa bình và không hòa bình quá độ lên chủ nghĩa xã hội*). Giới hạn của khả năng này được mở rộng cùng với sự phát triển của các lực lượng chủ nghĩa xã hội và tiến bộ. Nhưng dù có thừa nhận rằng khả năng của con đường hòa bình là hiện thực, thì điều đó cũng không thể giả thiết rằng giai cấp bóc lột sẽ tự nguyện từ bỏ chính quyền, tài sản và các đặc quyền đặc lợi của nó. Không thể nào hình dung được một cuộc cách mạng xã hội sâu sắc mà lại không có những hành động chính trị của quần chúng, không áp dụng những biện pháp cưỡng bức đối với bọn bóc lột, không xác lập nền chuyên chính của các giai cấp cách mạng, tức là những hình thức nhất định của bạo lực xã hội.

Công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội cũng đòi hỏi phải áp dụng những biện pháp cưỡng bức đối với những phần tử chống đối thuộc các giai cấp bóc lột (bọn đại tư sản, bọn cu-lắc). Song sự diệt vong tất yếu về mặt xã hội của các giai cấp bóc lột trong xã hội xã hội chủ nghĩa không có nghĩa là áp dụng biện pháp trấn áp đối với tất cả các đại biểu của họ, lại càng không có nghĩa là tiêu diệt thể xác của họ; trong khi kiên quyết đập tan sự chống đối của các lực lượng thù địch với chủ nghĩa xã hội, nhà nước vô sản vẫn để cho các phần tử trung thực có đầy đủ khả năng vận dụng sự hiểu biết và năng lực của mình vào công cuộc xây dựng xã hội mới.

Sự sáng tạo những hình thức mới của cuộc sống đang trở thành hiện thực của chủ nghĩa xã hội nhờ sự tham gia một cách có ý thức của hàng triệu quần chúng. Còn ở đâu mà các phương pháp giáo dục, thuyết phục, tổ chức quần chúng bị thay thế bằng các phương pháp hành chính quan liêu, cưỡng bức, bạo lực, hoặc các nguyên tắc dân chủ bị vi phạm (xem *Sùng bái cá nhân*) thì ở đó sự nghiệp xã hội chủ nghĩa bị tổn thất nghiêm trọng.

Quan điểm đúng đắn đối với vấn đề bạo lực được hình thành trong phong trào

cộng sản trong cuộc đấu tranh chống lại các quan niệm của chủ nghĩa cơ hội và xét lại (xem *Cơ hội [Chủ nghĩa]*, *Xét lại [Chủ nghĩa]*). Trước hết, đó là những quan niệm phóng đại các khả năng của nền dân chủ tư sản, coi thường việc chủ nghĩa quân phiệt lớn lên nhanh chóng, bộ máy quân sự - quan liêu được tăng cường, các giai cấp cầm quyền có khuynh hướng muốn thiết lập nền chuyên chính bạo lực công khai, muốn cưỡng ép trong quan hệ quốc tế. Mặt khác, những người đại diện cho đủ loại quan niệm tả khuynh lại đánh giá quá cao ý nghĩa của những hành động bạo lực vũ trang trong cuộc đấu tranh cách mạng của các giai cấp bị áp bức, hoặc toan tính áp dụng các biện pháp bạo lực vào thực tiễn xây dựng chủ nghĩa xã hội.

Quan niệm mác-xít về bạo lực đã trở thành đối tượng của những cuộc công kích và xuyên tạc thường xuyên trong các sách báo chống cộng ngày nay (xem *Chống cộng [Chủ nghĩa]*). Bọn tuyên truyền tư sản bỏ qua không nói đến sự thật là chính xã hội tư sản là một chế độ dựa trên bạo lực đối với quần chúng lao động, đối với các dân tộc bị áp bức. Trong khi ra sức miêu tả những người cộng sản là những người chủ trương khủng bố, và cuộc đấu tranh giải phóng của quần chúng nhân dân là biểu hiện của «chính sách khủng bố», họ đã lờ đi không nói đến sự thật là việc giai cấp vô sản áp dụng bạo lực chỉ là sự vạn bất đắc dĩ, nó mang tính chất tạm thời, có giới hạn. Trong hoạt động của mình, những người cộng sản tuân theo những lời giáo huấn của các nhà sáng lập ra chủ nghĩa Mác - Lê-nin đã nhiều lần nhấn mạnh rằng trong lý tưởng cộng sản chủ nghĩa «chúng ta không muốn dùng bạo lực đối với con người» (*V. I. Lê-nin.* Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản Tiến bộ, Mát-xcơ-va, t. 30, tr. 159).

BÌNH ĐẲNG — là những điều kiện và những khả năng như nhau đối với việc tự do phát triển các năng lực và thỏa mãn các nhu cầu của tất cả các thành viên trong xã hội, địa vị như nhau của mọi người trong xã hội. Song bình đẳng đã được hiểu theo nhiều cách khác nhau qua các thời đại lịch sử khác nhau. Trong thời kỳ chủ nghĩa tư bản thay thế chế độ phong kiến, giai cấp tư sản cách mạng hiểu bình đẳng là thủ tiêu các đặc quyền đẳng cấp và là sự bình đẳng của tất cả mọi người trước pháp luật. Tư tưởng bình đẳng về pháp luật là tư tưởng tiến bộ lúc đó, nhưng dưới chủ nghĩa tư bản lại được dùng để che đậy sự thật về tình trạng bất bình đẳng ngày càng tăng về kinh tế và xã hội. V. I. Lê-nin chỉ rõ rằng: «Nấp dưới hình thức quyền bình đẳng của cá nhân nói chung, chế độ dân chủ tư sản tuyên bố quyền bình đẳng hình thức hoặc quyền bình đẳng trên pháp luật giữa kẻ hữu sản và người vô sản, giữa kẻ bóc lột và người bị bóc lột, do đó đã làm cho những giai cấp bị áp bức bị lừa dối một cách ghê gớm» (*V. I. Lê-nin.* Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản Tiến bộ, Mát-xcơ-va, t. 41, tr. 198). Bản thân sự bình đẳng về pháp luật không thể mang tính chất triệt để nếu sự bình đẳng ấy không dựa trên sự bình đẳng xã hội thật sự giữa mọi người. Chủ nghĩa tư bản tỏ ra không có khả năng bảo đảm thực hiện một cách triệt để ngay cả sự bình đẳng hình thức về pháp lý, điều đó được chứng minh bằng sự phân biệt đối xử về chính trị - xã hội, về chủng tộc và dân tộc, bằng tình trạng bất bình đẳng giữa nam và nữ v. v.. Nét đặc trưng của xã hội học và

của chính trị tư sản hiện đại là thừa nhận tình trạng bất bình đẳng về xã hội như một phạm trù vĩnh cửu, là phủ nhận khả năng xây dựng xã hội trên cơ sở bình đẳng về xã hội.

Chủ nghĩa cộng sản khoa học đòi hỏi không được có quan điểm trừu tượng, mà phải có quan điểm lịch sử-cụ thể đối với vấn đề này, bởi vì trước đây và hiện nay đều không hề có bình đẳng «nói chung», bên ngoài cơ cấu kinh tế-xã hội và chính trị nhất định của xã hội. Vì địa vị xã hội của cá nhân trong xã hội có giai cấp được xác định trước hết bởi thành phần giai cấp nhất định của cá nhân ấy, cho nên chủ nghĩa Mác-Lê-nin hiểu bình đẳng không đơn thuần là sự xóa bỏ những đặc quyền pháp lý nào đó của một số giai cấp cá biệt, mà là sự xóa bỏ chính ngay các giai cấp, xóa bỏ hoàn toàn tất cả những sự khác biệt về xã hội-giai cấp, xây dựng xã hội cộng sản chủ nghĩa không có giai cấp, thuần nhất về mặt xã hội. Lê-nin viết: «...Bình đẳng là một câu trống rỗng nếu người ta không hiểu bình đẳng là xóa bỏ giai cấp. Chúng ta muốn xóa bỏ giai cấp; theo ý nghĩa đó, chúng ta chủ trương bình đẳng. Nhưng nói muốn làm cho mọi người bình đẳng với nhau, thì đó là một câu trống rỗng nhất...» (*V. I. Lê-nin.* Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản Tiến bộ, Mát-xcơ-va, t. 38, tr. 423).

Quan niệm mác-xít-lê-nin-nít về bình đẳng không có gì giống với nguyên tắc bình quân tiểu tư sản mà theo nó thì bình đẳng là sự bình đẳng máy móc và tuyệt đối giữa tất cả các thành viên trong xã hội về mặt tài sản, là sự *phân phối bình quân*. Vốn có nguồn gốc lịch sử và xã hội của mình, các quan điểm tiểu tư sản về bình đẳng đề ra những ảo tưởng tai hại, thí dụ ảo tưởng cho rằng có thể đạt được bình đẳng về xã hội bằng cách không đụng chạm đến các quan hệ tư hữu, mà chỉ cải cách độc lĩnh vực phân phối thôi. Những nhà sáng lập ra chủ nghĩa cộng sản khoa học đã phê phán P. Gi. Pru-đông là người coi thường sự cần thiết phải tạo ra các tiền đề vật chất-kỹ thuật và thủ tiêu mọi chế độ tư hữu để thiết lập sự bình đẳng về xã hội giữa mọi người. *Chủ nghĩa cộng sản bình quân* tiểu tư sản — một thứ «triết học của sự bần cùng» vẫn tuyên bố phải làm cho chủ nghĩa tư bản, nền sản xuất hàng hóa thoát khỏi mọi tệ lạm dụng, thoát khỏi sự bất bình đẳng — cũng không đếm xỉa đến những điều kiện khách quan, đến trình độ phát triển sản xuất, thối phồng tác dụng của các biện pháp chính trị-hành chính nhằm bảo đảm sự bình đẳng, đòi hỏi quy chế hóa mọi lĩnh vực cuộc sống của con người, không thấy rằng sự bình đẳng thật sự về xã hội chỉ có thể có được trên cơ sở thủ tiêu mọi hình thức áp bức về xã hội và bảo đảm một sự sung túc và dồi dào của cải vật chất và tinh thần cho tất cả các thành viên trong xã hội. Chủ nghĩa cộng sản khoa học xuất phát từ chỗ cho rằng việc thiết lập sự bình đẳng về xã hội của tất cả mọi người là điều có thể đạt được và là tất yếu. Song, một sự bình đẳng như vậy không phải đạt được bằng những ước nguyện tốt đẹp và bằng những giải pháp hành chính, cũng không phải bằng những dự án chủ quan chủ nghĩa muốn san bằng các nhu cầu và sinh hoạt của cá nhân, mà là bằng sự phát triển nền kinh tế và văn hóa xã hội chủ nghĩa. Chủ nghĩa xã hội là bước quyết định trên con đường khắc phục tình trạng bất bình đẳng về xã hội. Chủ nghĩa xã hội xóa bỏ tình trạng bất bình đẳng trong quan hệ đối với tư liệu sản xuất, thủ tiêu chế độ tư hữu, giải phóng

tất cả các thành viên của xã hội thoát khỏi nạn *bóc lột*. Sự bình đẳng xã hội chủ nghĩa bao hàm việc tất cả mọi người đều có nghĩa vụ như nhau là phải làm theo năng lực, đồng thời cũng bao hàm việc mọi người đều có quyền như nhau là được hưởng theo lao động. Song quyền như nhau này không loại trừ một tình trạng bất bình đẳng nào đó trong thực tế (xem *Nguyên tắc cơ bản của chủ nghĩa xã hội*). Trong quá trình phát triển của chủ nghĩa xã hội, trong quá trình chủ nghĩa xã hội chuyển biến thành chủ nghĩa cộng sản thì diễn ra sự san bằng dần dần phúc lợi vật chất và trình độ văn hóa của những người lao động, sự *xóa bỏ những sự khác biệt giai cấp - xã hội*, sự san bằng hơn nữa trình độ phát triển giữa các dân tộc và sắc tộc, sự khắc phục những tàn dư của tình trạng bất bình đẳng thực tế giữa phụ nữ và nam giới.

Sự bình đẳng cộng sản chủ nghĩa có nghĩa là mọi người đều sẽ có một địa vị như nhau trong xã hội, một quan hệ giống nhau đối với tư liệu sản xuất, những điều kiện lao động và phân phối như nhau, đều sẽ tham gia tích cực vào việc quản lý các công việc xã hội. Quan hệ hài hòa giữa cá nhân và xã hội sẽ được xác lập trên cơ sở sự thống nhất giữa lợi ích xã hội và lợi ích cá nhân, *nguyên tắc cơ bản của chủ nghĩa cộng sản* là «Làm theo năng lực, hưởng theo nhu cầu» sẽ được thực hiện. Vì năng lực, thị hiếu và nhu cầu của từng người không giống nhau, như nhau và không thể giống nhau, như nhau về số lượng và chất lượng, cho nên dưới chủ nghĩa cộng sản, sự bình đẳng cũng sẽ không có nghĩa là sự bình quân, cào bằng giữa mọi người. Sự thuần nhất về mặt xã hội của xã hội cộng sản chủ nghĩa và do đó sự bình đẳng hoàn toàn về mặt xã hội chẳng những không lấn át cá tính của từng cá nhân và cào bằng năng lực và nhu cầu của mọi người, như bọn tư tưởng gia chống cộng mưu toan mô tả một cách vu khống, mà ngược lại, đó sẽ là tiền đề quan trọng nhất và là đảm bảo cho sự *phát triển toàn diện của cá nhân* và sự phát triển thực sự và đầy đủ cá tính của cá nhân. Trong xã hội cộng sản chủ nghĩa, những sự khác biệt cá nhân còn tồn tại giữa người này với người khác, cũng như những sự khác biệt về nghề nghiệp và về những chức năng xã hội của từng người sẽ không còn quy định địa vị xã hội khác nhau giữa các thành viên trong xã hội, không còn quy định những sự khác biệt về khả năng phát triển năng lực và thỏa mãn nhu cầu của các thành viên trong xã hội. Khi nhận định về sự bình đẳng dưới chủ nghĩa cộng sản, C. Mác và Ph. Ăng-ghen vạch rõ rằng «*sự khác biệt* trong hoạt động, trong lao động không kéo theo bất kỳ một sự *bất bình đẳng* nào, bất kỳ một *đặc quyền* nào về phương diện chiếm hữu và tiêu dùng» (*C. Mác và Ph. Ăng-ghen*. Toàn tập, tiếng Nga, t. 3, tr. 542).

BÓC LỘT — việc một số giai cấp và nhóm xã hội chiếm không sản phẩm lao động của những giai cấp khác. Bóc lột nảy sinh do sự ra đời của chế độ tư hữu về tư liệu sản xuất dẫn đến tình trạng phân chia xã hội thành các giai cấp đối kháng. Tiền đề vật chất của bóc lột là trình độ phát triển lực lượng sản xuất cho phép người lao động có thể sản xuất sản phẩm không những đủ thỏa mãn những nhu cầu tối thiểu của mình, tái sản xuất sức lao động của mình (sản phẩm cần thiết), mà còn sản xuất một số dư thừa nào đó (sản phẩm thặng dư) mà những kẻ sở hữu tư

liệu sản xuất chiếm đoạt. Dưới chế độ chiếm hữu nô lệ — hình thức lịch sử đầu tiên của xã hội có bóc lột — những người bị bóc lột (nô lệ) chẳng những bị tước mất tư liệu sản xuất, mà ngay cả bản thân họ cũng là sở hữu của bọn chủ nô bóc lột. Dưới chế độ phong kiến, những người bị bóc lột — những người nông nô — ở vào tình trạng bị lệ thuộc cá nhân đối với bọn phong kiến, nhưng khác với nô lệ, họ có một số tư liệu sản xuất và được bọn phong kiến cấp cho một mảnh đất để sử dụng.

Đặc điểm của hình thức bóc lột tư bản chủ nghĩa là sự độc lập cá nhân của những công nhân bị bóc lột. Tư liệu sản xuất tập trung trong tay bọn tư bản. Vì bị mất tư liệu sinh sống, công nhân buộc phải làm thuê cho bọn tư bản, nghĩa là bán sức lao động của mình cho chúng. Nếu trong chế độ chiếm hữu nô lệ và chế độ phong kiến, sự bóc lột được thực hiện trong điều kiện kinh tế tự nhiên, thì dưới chế độ tư bản chủ nghĩa, sự bóc lột được thực hiện trong điều kiện quan hệ hàng hóa-tiền tệ. Bọn tư bản bóc lột công nhân không phải bằng thủ đoạn cưỡng bức phi kinh tế, mà bằng con đường mua của họ loại hàng hóa đặc biệt — sức lao động; trong quá trình tiêu dùng hàng hóa này, nghĩa là trong quá trình lao động, lượng giá trị được sản xuất ra lớn hơn giá trị của bản thân sức lao động. Giá trị mới do lao động của công nhân tạo ra được phân thành giá trị các tư liệu sinh hoạt cần thiết cho người công nhân (giá trị này, người công nhân nhận được dưới hình thức tiền công), và giá trị thặng dư mà nhà tư bản chiếm đoạt. Tỷ số giữa giá trị thặng dư và tư bản khả biến (vật ngang giá với giá trị sức lao động), hay tỷ số giữa lao động thặng dư tạo ra giá trị thặng dư và lao động cần thiết tạo ra giá trị các tư liệu cần thiết cho công nhân, — tỷ số đó nói lên mức độ bóc lột giai cấp công nhân mà Mác gọi là tỷ suất giá trị thặng dư. Do mục đích của sản xuất tư bản chủ nghĩa là thu được lợi nhuận tối đa, nên bọn tư bản ra sức tìm cách nâng mức bóc lột nhân dân lao động. Các phương pháp tăng cường bóc lột tư bản chủ nghĩa là kéo dài ngày lao động trong khi vẫn giữ nguyên độ dài của thời gian lao động cần thiết (giá trị thặng dư tuyệt đối) hoặc giảm thời gian lao động cần thiết trong khi vẫn giữ nguyên ngày lao động (giá trị thặng dư tương đối). Phong trào công nhân ngày càng có tổ chức đã buộc bọn tư bản phải chịu hạn chế ngày lao động hoặc tuần lao động. Tuy bọn tư bản áp dụng chế độ làm thêm giờ, nghĩa là tăng thời gian lao động ngoài độ dài đã được quy định theo hợp đồng tập thể với công đoàn hoặc theo luật pháp, song việc tăng độ dài của ngày lao động ngày nay không phải là phương pháp chủ yếu để tăng mức bóc lột. Để tăng cường bóc lột, bọn tư bản sử dụng một cách rộng rãi việc tăng cường độ lao động, điều đó cũng có nghĩa như tăng độ dài của ngày lao động, tức là tăng tiêu phí lao động thực tế. Một trong những phương pháp cơ bản để tăng cường bóc lột giai cấp công nhân là tăng năng suất lao động, khiến có thể giảm tiêu phí lao động trong việc sản xuất các tư liệu sinh hoạt cần thiết cho người công nhân, nghĩa là tạo ra những điều kiện để giảm giá trị của sức lao động và giảm thời gian lao động cần thiết.

Mức độ bóc lột đặc biệt tăng lên trong điều kiện chủ nghĩa tư bản độc quyền. Thông thường tại các xí nghiệp của các tổ chức độc quyền mức độ bóc lột cao

hơn ở các xí nghiệp không phải của bọn tư bản độc quyền. Hơn nữa, thông qua hệ thống giá cả độc quyền, bọn tư bản độc quyền chiếm hữu giá trị thặng dư do công nhân các xí nghiệp thuộc khu vực không độc quyền tạo ra, cũng như do nhân dân lao động các nước bị lệ thuộc về kinh tế tạo ra. Trong điều kiện ngày nay, các tổ chức độc quyền tích cực sử dụng tiến bộ khoa học-kỹ thuật để tăng mức độ bóc lột. Kỹ thuật tối tân được sử dụng làm phương tiện tăng cường độ lao động của công nhân. Kết quả quan trọng nhất của tiến bộ khoa học-kỹ thuật — tăng năng suất lao động — cho phép các tổ chức độc quyền giảm một cách tương đối những tiêu phí về sức lao động. Đồng thời, trong điều kiện ngày nay còn có sự tác động của xu hướng tăng giá trị sức lao động (tăng chi phí đào tạo sức lao động, vì có những đòi hỏi cao hơn đối với trình độ nghề nghiệp của công nhân, việc tăng cường độ lao động cũng đòi hỏi phải tăng chi phí cho việc tái sản xuất sức lao động: ăn uống, nghỉ ngơi v. v.). Nhân tố cực kỳ quan trọng ngăn cản việc tăng mức độ bóc lột là sự tăng cường cuộc đấu tranh của giai cấp công nhân đòi cải thiện tình cảnh của mình, đòi tăng lương, cải thiện hệ thống phục vụ xã hội v. v.. Trong tình hình có cuộc *tổng khủng hoảng của chủ nghĩa tư bản*, ảnh hưởng của các nước thuộc *cộng đồng xã hội chủ nghĩa thế giới* được củng cố thì bọn tư bản buộc phải có những nhượng bộ đối với giai cấp công nhân. Tuy nhiên, điều này không bác bỏ sự thật là mức độ bóc lột có xu hướng tăng lên. Trong điều kiện *chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước* việc tăng thuế má là nhân tố quan trọng để tăng cường bóc lột.

Tuy rằng dưới chế độ tư bản, hình thức bóc lột chủ yếu là bóc lột lao động làm thuê, song các hình thức bóc lột khác vẫn còn tồn tại. Trong một thời gian dài tại nhiều nước tư bản chủ nghĩa vẫn còn tồn tại các hình thức bóc lột nửa phong kiến đối với nông dân (cầy rẽ, làm rẽ đôi). Ngày nay, các tổ chức độc quyền bóc lột nông dân, tiểu thủ công bằng con đường trao đổi không ngang giá. Thống trị trên thị trường, các tổ chức độc quyền mua vét sản phẩm của nông dân và thợ thủ công với các giá cả độc quyền thấp, nhưng lại bán cho họ các hàng hóa của mình theo các giá cả độc quyền cao.

Các tổ chức độc quyền cũng sử dụng cơ chế này tại các nước thuộc địa và bị lệ thuộc. Dưới chế độ tư bản chủ nghĩa, trên cơ sở xuất khẩu tư bản, trao đổi không ngang giá trên thị trường thế giới, người ta thấy hình thành một hệ thống bóc lột quốc tế, khi mà các cường quốc đế quốc chủ nghĩa lấy không trả tiền bộ phận lớn thu nhập quốc dân của các nước kinh tế lạc hậu. Sự *tan rã của hệ thống thuộc địa* của chủ nghĩa tư bản, cuộc đấu tranh của các *nước đang phát triển* giành độc lập về kinh tế đang phá vỡ cơ chế bóc lột quốc tế. Sự tăng cường bóc lột nhân dân lao động ở các nước tư bản đã bóc trần luận điệu của bọn tán dương chủ nghĩa tư bản vẫn khẳng định về «cách mạng» (hay là «san bằng») thu nhập, về sự xuất hiện «nhà nước thịnh vượng chung» v. v., những luận điệu ấy nhằm mục đích che giấu tính chất bóc lột của xã hội tư bản chủ nghĩa. Chủ nghĩa tư bản là chế độ xã hội cuối cùng dựa trên cơ sở bóc lột. Ở các nước xã hội chủ nghĩa trong quá trình thiết lập các quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa, tình trạng người bóc lột người bị thủ tiêu hoàn toàn.

C

CÁ NHÂN DƯỚI CHỦ NGHĨA XÃ HỘI — thành viên của xã hội xã hội chủ nghĩa, xem xét trước hết về mặt những đặc tính xã hội của người đó, những đặc tính này biến đổi dưới sự tác động của những đặc điểm cá nhân về tinh thần và thể lực của người đó.

Quan niệm mác-xít về cá nhân — một quan niệm dựa trên cơ sở quan điểm duy vật về lịch sử trong đó từ tất cả các quan hệ xã hội nổi lên các quan hệ sản xuất vật chất với tính cách là những quan hệ quyết định — xuất phát từ chỗ quan niệm con người như một người mang quan hệ xã hội, chủ thể của các quan hệ xã hội. Nó kết hợp một cách hữu cơ việc nhìn con người như là một sản phẩm của môi trường xã hội với việc thừa nhận vai trò tích cực của con người trong sự nhận thức và cải tạo môi trường đó. C. Mác viết: «...Bản thân xã hội sản sinh ra *con người* với tính cách là *con người như thế nào* thì con người cũng *sản sinh ra* xã hội như vậy» *(C. Mác và Ph. Ăng-ghen.* Toàn tập, tiếng Nga, t. 42, tr. 118).

Chủ nghĩa Mác đã chứng minh, và thực tiễn đã chứng thực, rằng cá nhân trở thành chủ thể của đời sống xã hội trong những điều kiện nếu cá nhân đó hành động trong thành phần của giai cấp và nếu hành động của cá nhân phù hợp với các quy luật khách quan của sự phát triển xã hội. Hoạt động xã hội quy định những phẩm chất của con người như biết suy nghĩ, cảm nhận, biết đứng về phương diện thẩm mỹ mà đánh giá thực tại v. v.. V. I. Lê-nin viết rằng: «...Chúng ta căn cứ vào cái gì để xét đoán những «tư tưởng và tình cảm» *thực* của các cá nhân *có thực?* Tất nhiên, căn cứ đó chỉ có thể là *những hoạt động* của các cá nhân ấy, và một khi vấn đề chỉ là «tư tưởng và tình cảm» xã hội thì cần phải nói thêm: *những hoạt động xã hội* của cá nhân, tức là *những sự kiện xã hội» (V. I. Lê-nin.* Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản Tiến bộ, Mát-xcơ-va, t. 1, tr. 531). Xã hội, một kiểu nhất định của những quan hệ xã hội bao hàm các cá nhân, là nguồn gốc và kết quả hoạt động xã hội của các cá nhân. Vốn bao giờ cũng là sản phẩm của thời đại mình nên khi vào quan hệ với những người khác thì đặc trưng của cá nhân là thuộc về một kiểu xã hội-lịch sử nhất định. Kiểu xã hội-lịch sử của cá nhân thay đổi từ thời đại này sang thời đại khác và trong xã hội có giai cấp thì không tránh khỏi có những đặc điểm giai cấp. Như vậy, xã hội tư sản sản sinh ra hai kiểu cá nhân cơ bản có những đặc điểm và khuynh hướng đối lập nhau: nhà tư bản và người công nhân.

Tiêu biểu cho vai trò xã hội của cá nhân dưới chủ nghĩa tư bản là khái niệm «tha hóa». Tha hóa xuất hiện với tính cách là hậu quả trực tiếp của sự thống trị của sở hữu tư nhân, của sự *bóc lột* giữa người với người và nét đặc trưng của nó là biến sản phẩm hoạt động của con người, những năng lực, những đặc tính của con người thành một cái gì xa lạ với con người, chi phối con người. Hiện tượng lao động bị tha hóa sẽ được khắc phục khi sở hữu tư nhân và những đối kháng xã hội bị xóa bỏ. Điều đó tạo cơ sở để cá nhân biến thành chủ thể chân chính

của sự phát triển xã hội, tác động tích cực tới điều kiện sống của mình.

Trong điều kiện của chủ nghĩa xã hội, xuất hiện mối quan hệ mới giữa cá nhân và xã hội dựa trên cơ sở sự thống nhất ngày càng chặt chẽ giữa lợi ích cá nhân và lợi ích xã hội (xem *Tập thể [Chủ nghĩa]*). Xóa bỏ đối kháng về lợi ích giai cấp là cơ sở để nảy sinh kiểu cá nhân xã hội thống nhất. Kiểu cá nhân xã hội chủ nghĩa có những nét đặc trưng như tính tư tưởng cộng sản chủ nghĩa biểu hiện ở chủ nghĩa tập thể, ở chủ nghĩa quốc tế, ở tinh thần trách nhiệm xã hội cao; thái độ sáng tạo đối với lao động; khuynh hướng tự hoàn thiện mình; *chủ nghĩa nhân đạo;* hành vi có văn hóa cao; thái độ không khoan nhượng đối với mọi khuyết điểm. Đương nhiên, những nét đặc trưng này trong nhận thức và hành vi của những con người cụ thể thì biểu hiện có khác nhau, với sự đầy đủ khác nhau, bởi vì mỗi cá nhân cụ thể đều là một sự thống nhất của cái phổ biến và cái cá biệt.

Dưới chế độ xã hội chủ nghĩa, sự *bình đẳng* về mặt xã hội là nguồn gốc quan trọng nhất cho sự phát triển của cá nhân. Những thành quả xã hội đã đạt được về mặt lịch sử — giải phóng con người khỏi tình trạng bóc lột, khỏi thất nghiệp và bần cùng, khỏi những sự phân biệt nam nữ, khỏi những sự phân biệt về thành phần xuất thân, dân tộc, chủng tộc— đã tạo điều kiện để cá nhân phát triển một cách toàn diện. Mỗi thành viên trong xã hội đều có những khả năng để học tập và lao động sáng tạo như nhau. Chủ nghĩa xã hội tạo ra mọi điều kiện để nâng cao vai trò xã hội của cá nhân trong tất cả mọi lĩnh vực của đời sống xã hội. Góp phần vào việc mở rộng các chức năng xã hội của cá nhân không phải chỉ có quá trình phát triển các mối quan hệ xã hội, mà cả sự áp dụng vào sản xuất những thành tựu mới nhất của khoa học và kỹ thuật, sự tổ chức lao động một cách khoa học, sự thu hút tất cả những người lao động vào công việc quản lý sản xuất, đẩy mạnh tính chủ động sáng tạo của quần chúng, mở rộng *thi đua xã hội chủ nghĩa*. Do đó việc tăng cường phúc lợi vật chất của người lao động, nâng cao trình độ học vấn và văn hóa của họ có một ý nghĩa đáng kể.

Việc vai trò xã hội của cá nhân tăng lên được thể hiện không chỉ trong lao động, mà cả trong những lĩnh vực của đời sống xã hội trong đó được thực hiện những chức năng của con người với tư cách là một người công dân và một người hoạt động chính trị - xã hội. Ở đây, vai trò của dân chủ xã hội chủ nghĩa (xem *Dân chủ xã hội chủ nghĩa)* có ý nghĩa đặc biệt to lớn, nó bảo đảm các quyền công dân chân chính và các quyền tự do của con người, tạo ra những khả năng rộng lớn để thu hút họ vào việc vạch ra và thông qua những quyết định quan trọng nhất về mặt xã hội, vào việc tiến hành kiểm soát quá trình thực hiện chúng. Cá nhân xã hội chủ nghĩa thực hiện những chức năng xã hội được mở rộng của mình không phải như là một cá thể đơn độc, tách biệt mà cùng với những người khác trong các tập thể và các cộng đồng xã hội. Bởi vậy, việc nâng cao vai trò xã hội của cá nhân gắn liền với việc hoàn thiện hoạt động của hệ thống chính trị, là kết quả trực tiếp của việc tăng cường vai trò lãnh đạo của Đảng cộng sản. Sự khẳng định giá trị tối cao của cá nhân xã hội chủ nghĩa trong điều kiện chủ nghĩa xã hội phát triển đã được phản ánh trong các nghị quyết của Đại hội XXV và XXVI Đảng cộng sản Liên Xô và trong Hiến pháp Liên Xô.

Tiêu biểu cho chức năng của cá nhân

với tư cách là chủ thể của các mối quan hệ xã hội là khái niệm «*tính tích cực xã hội*». Có hai hình thức cơ bản của tính tích cực xã hội tương ứng với các chức năng của cá nhân trong sản xuất và trong đời sống chính trị - công dân là tính tích cực lao động và chính trị - xã hội.

Công cuộc xây dựng chủ nghĩa cộng sản bao gồm cả nhiệm vụ xây dựng con người mới, con người phát triển toàn diện và hài hòa mà nét tiêu biểu là sự phong phú về tinh thần, sự trong sạch về đạo đức, sự hoàn hảo về thể lực. Thật vậy, sự nghiệp vĩ đại — xây dựng chủ nghĩa cộng sản — sẽ không thể tiến lên được nếu không có sự phát triển toàn diện của chính con người.

Vị trí và vai trò của cá nhân trong xã hội xã hội chủ nghĩa đã bác bỏ những lời bịa đặt của các nhà tư tưởng tư sản cho rằng chủ nghĩa xã hội là một chế độ dường như không thể khắc phục được sự tha hóa của cá nhân, và chủ nghĩa tư bản là «một xã hội của những khả năng như nhau» trong đó vị trí của con người trong chính thể xã hội chỉ phụ thuộc vào năng lực của họ. Thực ra, chỉ trong xã hội xã hội chủ nghĩa thì số phận xã hội của cá nhân mới phụ thuộc vào năng lực và phẩm chất của cá nhân, vào trình độ giác ngộ của cá nhân, vào thái độ của cá nhân đối với lao động.

CÁCH MẠNG DÂN CHỦ NHÂN DÂN — những cuộc cách mạng nổ ra tại các nước châu Âu và châu Á vào cuối cuộc chiến tranh thế giới thứ hai và vào thời gian ngay sau cuộc chiến tranh đó. Xét về nội dung, những cuộc cách mạng ấy thoạt đầu là các cuộc cách mạng dân chủ chống đế quốc, chống phong kiến, nhưng trong tiến trình giải quyết các nhiệm vụ giải phóng và có tính chất dân chủ chung thì những cuộc cách mạng này đã chuyển (tạo điều kiện thuận lợi cho việc này còn có cả những nhân tố quốc tế nhất định) thành những cuộc *cách mạng xã hội chủ nghĩa*. Các cuộc cách mạng dân chủ nhân dân đã nổ ra trong bối cảnh lịch sử không giống như cuộc Cách mạng tháng Mười năm 1917 ở Nga. Chủ nghĩa đế quốc không còn là một hệ thống bao trùm tất cả. Ở Trung Âu và Đông - Nam châu Âu giai cấp đại tư sản, bọn địa chủ công khai câu kết với tập đoàn phát-xít, tạo điều kiện cho bọn phát-xít (theo cách trực tiếp xâm lược hoặc dưới dạng liên minh quân sự) chiếm đóng nước mình. Một số dân tộc thậm chí đứng trước nguy cơ bị tiêu diệt hẳn. Được cổ vũ bởi những thắng lợi của nhân dân Liên Xô trong cuộc Chiến tranh giữ nước vĩ đại, nhân dân lao động tại các nước bị chiếm đóng vùng lên chiến đấu chống bọn xâm lược và chống giai cấp đại tư sản và bọn địa chủ là những kẻ đã liên minh với bọn xâm lược và đã phản lại dân tộc vì những lợi ích giai cấp chật hẹp vụ lợi của chúng. Trong tiến trình cuộc chiến đấu này đã hình thành khối liên hiệp rộng rãi các lực lượng giai cấp trong đó ngoài giai cấp *công nhân* ra — tức là lực lượng chống đế quốc triệt để nhất — còn có toàn bộ giai cấp *nông dân* (bao gồm cả tầng lớp nông dân bên trên khá giả), giai cấp tiểu tư sản thành thị, một số tầng lớp tư sản hạng trung nạn nhân của bọn xâm lược.

Biểu hiện chính trị của những sự liên hiệp ấy là các khối liên minh giữa các chính đảng và các tổ chức đại biểu cho những tầng lớp xã hội khác nhau. Các lực lượng yêu nước do các khối liên minh đó lãnh đạo — nòng cốt của các lực lượng này là giai cấp công nhân và giai cấp nông dân — đã thủ tiêu được

những chế độ độc tài phản nhân dân nhờ họ tranh thủ hoàn cảnh thuận lợi được tạo ra do quân đội Liên Xô tiến vào lãnh thổ các nước ấy và do chủ nghĩa phát-xít Đức và chủ nghĩa quân phiệt Nhật (những đội quân xung kích của chủ nghĩa đế quốc thế giới) sắp sụp đổ.

Các cuộc cách mạng dân chủ nhân dân đã trải qua hai giai đoạn. Trong giai đoạn đầu (ở châu Âu, giai đoạn này là từ mùa thu 1944 đến các năm 1947 - 1948), đã giải quyết xong chủ yếu là các nhiệm vụ chống phát-xít, chống phong kiến, dân tộc và dân chủ. Đã thủ tiêu được ách thống trị của chủ nghĩa phát-xít và bọn tay sai của nó ở các nước; đã thực hiện được việc rút khỏi khối liên minh với bọn Hít-le và chuyển sang khối đồng minh chống phát-xít; đã trừng trị bọn tội phạm chiến tranh và quốc hữu hóa số tài sản thuộc quyền sở hữu của chúng cùng những tài sản do bọn chiếm đóng cướp đoạt; đã thi hành được các biện pháp cấp bách nhất trong khuôn khổ cải cách ruộng đất; đã thủ tiêu xong những tàn dư của thời trung cổ, của chế độ phong kiến; đã thiết lập được chính quyền thật sự nhân dân — nhà nước dân chủ nhân dân. Trong quá trình thực hiện tất cả các biện pháp này, khối liên minh công nông được củng cố, ảnh hưởng của các đảng mác-xít - lê-nin-nít — những chiến sĩ triệt để nhất trong cuộc đấu tranh chống thế lực phản động — đã tăng lên. Khi ủng hộ trên một mức độ nào đó giai cấp công nhân và giai cấp nông dân trong việc giải quyết những nhiệm vụ dân chủ chung, giai cấp tư sản dân tộc trước hết chú ý đến các mục tiêu giai cấp riêng của mình. Sử dụng sự viện trợ của phương Tây, đặc biệt là của các tổ chức độc quyền Mỹ, nó có ý định dần dần hướng sự phát triển của các sự biến vào quỹ đạo dân chủ - tư sản thông thường. Vì vậy, việc giải quyết triệt để những nhiệm vụ dân chủ và chống đế quốc trong tiến trình đấu tranh cách mạng đã vấp phải sự kháng cự ngày càng tăng của giai cấp tư sản. Còn lợi ích của quần chúng nhân dân thì buộc họ phải tiến rất xa hơn những cải cách dân chủ thông thường, đi theo con đường chuyển cuộc cách mạng dân chủ thành cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa.

Trong giai đoạn thứ hai của cách mạng dân chủ nhân dân diễn ra quá trình sắp xếp lại lực lượng giai cấp. Người ta tiến hành cuộc đấu tranh để *quốc hữu hóa* các tư liệu sản xuất, triệt để xóa bỏ ảnh hưởng của các tổ chức độc quyền nước ngoài, dân chủ hóa hơn nữa chế độ nhà nước. Trong cuộc đấu tranh này, trận địa của giai cấp công nhân và của tất cả các lực lượng tập hợp xung quanh giai cấp công nhân đã được củng cố, ảnh hưởng của các đảng mác-xít - lê-nin-nít ngày càng phát triển và dần dần chiếm ưu thế, các tầng lớp tư sản khác nhau bị cô lập. Kết quả là giai cấp công nhân giải quyết được các nhiệm vụ của cách mạng xã hội chủ nghĩa, thiết lập được *chuyên chính vô sản* dưới hình thức dân chủ nhân dân.

Các cuộc cách mạng dân chủ nhân dân diễn ra trong bối cảnh Liên Xô sử dụng sức mạnh và ảnh hưởng đang tăng lên của mình để bảo vệ các nước dân chủ nhân dân khỏi sự can thiệp của chủ nghĩa đế quốc, một sự can thiệp có thể gây ra *nội chiến* và dẫn đến tình trạng bị can thiệp vũ trang; Liên Xô đã giúp các nước ấy khắc phục những khó khăn về kinh tế mà bọn phản động trong nước và ngoài nước mưu toan lợi dụng để làm cho tình hình gay gắt thêm và tấn công các thành quả dân chủ của các dân tộc.

Cách mạng dân chủ nhân dân ở các

nước khác nhau có những đặc điểm riêng của mình bắt nguồn từ trình độ phát triển kinh tế, mức độ các tàn dư phong kiến, so sánh lực lượng giai cấp v. v. ở các nước ấy. Những cuộc cách mạng có nhiều đặc điểm nhất là những cuộc cách mạng nổ ra tại các nước châu Á trước kia là thuộc địa hoặc nửa thuộc địa của các đại cường quốc đề quốc chủ nghĩa. Song, mặc dù có nhiều sự khác biệt, những cuộc cách mạng dân chủ nhân dân ở đa số các nước đều có những nét tiêu biểu nhất, đó là cơ sở xã hội rộng rãi của cách mạng ở các nước ấy và sự quá độ dần dần, chủ yếu là bằng con đường hòa bình, từ giai đoạn dân chủ chung lên giai đoạn xã hội chủ nghĩa.

CÁCH MẠNG GIẢI PHÓNG DÂN TỘC— bộ phận cấu thành của *quá trình cách mạng thế giới* thống nhất, một hình thức đặc biệt của cuộc đấu tranh giai cấp - xã hội. Đó là sự biến chuyển sâu sắc về chính trị và xã hội trong đời sống nhân dân các nước phụ thuộc, các nước thuộc địa và nửa thuộc địa. Nó có nghĩa là dùng cách mạng để giải phóng khỏi tình trạng phụ thuộc thuộc địa và xóa bỏ trong tương lai mọi hình thức áp bức xã hội, kể cả hình thức áp bức tư bản chủ nghĩa. Sự thay thế chủ nghĩa tư bản bằng chủ nghĩa xã hội trên phạm vi toàn thế giới, như V. I. Lê-nin đã viết, đó là cả một thời đại lịch sử bao gồm «*cả một loạt* phong trào dân chủ và cách mạng, kể cả những phong trào giải phóng dân tộc trong các nước chưa phát triển, lạc hậu và bị áp bức» (*V. I. Lê-nin*. Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản Tiến bộ, Mát-xcơ-va, t. 30, tr. 146).

Cuộc Cách mạng xã hội chủ nghĩa tháng Mười vĩ đại năm 1917 đã tạo một đà phát triển có tính chất quyết định cho cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc của các dân tộc, nó đã làm suy yếu rất nhiều chủ nghĩa đề quốc, mở đầu cuộc khủng hoảng của hệ thống thuộc địa của chủ nghĩa đề quốc. Trong những năm chiến đấu chống *chủ nghĩa phát-xít* Đức và chủ nghĩa quân phiệt Nhật, phong trào giải phóng dân tộc của các nước trên toàn thế giới đã không ngừng lớn mạnh, bởi vì trong nhận thức của các dân tộc bị áp bức cuộc chiến tranh chống chủ nghĩa phát-xít không tách rời cuộc đấu tranh chống chủ nghĩa thực dân, giành quyền được phát triển trong tư thế có chủ quyền và độc lập. Trong thời kỳ sau chiến tranh, tất cả những quá trình ấy đều dẫn đến sự tan rã của hệ thống thuộc địa (xem *Tan rã của hệ thống thuộc địa*).

Tuy các hình thức cách mạng giải phóng dân tộc hết sức đa dạng do những điều kiện đặc biệt của từng nước, do mức độ chín muồi khác nhau của những tiền đề khách quan và chủ quan của cách mạng, song cách mạng giải phóng dân tộc vẫn được triển khai trên cơ sở những quy luật chung của bước quá độ có nhiều giai đoạn và phức tạp từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa xã hội.

Ở giai đoạn đầu phong trào dân chủ, chống đề quốc, chống phong kiến của quần chúng nhân dân thường là rộng rãi, nó nhằm đạt được nền độc lập về chính trị, cải tạo lại bộ máy nhà nước, gạt bỏ các tổ chức độc quyền của nước ngoài, xây dựng nền công nghiệp dân tộc, thủ tiêu những trật tự phong kiến, tiến hành những cuộc cải cách ruộng đất sâu sắc trên cơ sở nguyên tắc «người cày có ruộng». Tất cả những nhiệm vụ này đều mang tính chất dân chủ chung, và trong quá trình đấu tranh nhằm triệt để thực hiện các nhiệm vụ ấy đã hình thành

một mặt trận rộng rãi của các lực lượng chống đế quốc.

Động lực đông đảo nhất của dòng thác cách mạng ở các nước thuộc địa và nửa thuộc địa là *nông dân,* họ chịu đau khổ nặng nề dưới ách áp bức của các tổ chức độc quyền nước ngoài, của bọn địa chủ và bọn cho vay nặng lãi người bản xứ. Ở giai đoạn đầu của cuộc cách mạng giải phóng dân tộc, giai cấp nông dân chống chủ nghĩa đế quốc và chế độ phong kiến, với tư cách là một giai cấp thống nhất.

Giai cấp *công nhân* là lực lượng triệt để nhất trong cách mạng giải phóng dân tộc, là người đấu tranh hết sức kiên quyết và không khoan nhượng chống lại mọi hình thức áp bức dân tộc và áp bức xã hội. Ở nhiều nước, giai cấp công nhân đã đóng vai trò xuất sắc trong phong trào giải phóng dân tộc của quần chúng, thường áp dụng những phương pháp thuần túy vô sản trong cuộc đấu tranh chống đế quốc: bãi công và khởi nghĩa vũ trang. Trên một mức độ quyết định, sự triển khai thắng lợi của cách mạng giải phóng dân tộc phụ thuộc vào tính chất vững bền của khối liên minh chiến đấu giữa giai cấp công nhân và nông dân, hạt nhân của một mặt trận dân tộc rộng rãi bao gồm cả những *tầng lớp trung gian* hiện nay, đặc biệt là tầng lớp *trí thức* tiến bộ, đại biểu của các nghề tự do, viên chức, phong trào thanh niên, giới sĩ quan, cũng như những người sản xuất nhỏ cùng các tầng lớp lao động phi vô sản khác. Mặt trận dân tộc có thể bao gồm một bộ phận tiến bộ trong giai cấp tư sản dân tộc. Tuy vai trò của giai cấp công nhân trong cách mạng giải phóng dân tộc không ngừng tăng lên, nhưng ở nhiều nước do số lượng ít, do lao động tản mạn tại các xí nghiệp nhỏ và cực nhỏ, do tình trạng di chuyển nhiều và bỏ nơi làm việc đi chỗ khác, do tình trạng mù chữ phổ biến v. v. nên giai cấp công nhân chưa được chuẩn bị về chính trị, về tư tưởng và tổ chức để lãnh đạo cách mạng giải phóng dân tộc. Đó là nguyên nhân dẫn đến chỗ các đại biểu của những tầng lớp xã hội trung gian, của phái *dân chủ cách mạng* — họ chủ yếu dựa vào số quần chúng lao động nửa vô sản và không vô sản ở thành thị và nông thôn — xuất hiện ở hàng đầu trên vũ đài của đời sống chính trị ở các quốc gia non trẻ.

Trong giai đoạn đầu, cách mạng giải phóng dân tộc ngày nay không giải quyết trực tiếp những nhiệm vụ xã hội chủ nghĩa. Mục tiêu chủ yếu của nó là giải phóng đất nước khỏi chủ nghĩa thực dân, thực hiện những cải cách dân chủ chung. Tuy nhiên, xét về tính chất của nó, cách mạng giải phóng dân tộc không đóng khung trong phạm vi cách mạng dân chủ-tư sản thông thường. Trong tình hình các lực lượng xã hội chủ nghĩa thế giới ngày càng chiếm ưu thế đối với các lực lượng đế quốc chủ nghĩa, cuộc đấu tranh chống các tổ chức độc quyền tại các nước tư bản tăng lên, thì cách mạng giải phóng dân tộc trong khi giải quyết những nhiệm vụ của cách mạng dân chủ, đã tạo ra các tiền đề cần thiết để triển khai cuộc cách mạng xã hội rộng rãi của quần chúng lao động chống ách áp bức của bọn đế quốc, bọn phong kiến, chống bọn *quan liêu* phản động, chống các tầng lớp thượng lưu phản dân, chống đại tư bản. Quá trình cách mạng giải phóng dân tộc chuyển thành cách mạng dân tộc-dân chủ, thành cách mạng xã hội chủ nghĩa là một trong những nét đặc trưng cho giai đoạn hiện nay của cuộc *tổng khủng hoảng của chủ nghĩa tư bản*. Chủ nghĩa tư bản, với tư cách là một hệ thống xã hội, không còn có thể bảo đảm nổi việc phát

triển nhanh chóng kinh tế - xã hội của các nước đã được giải phóng, bảo đảm nổi việc giải quyết những nhiệm vụ như đập tan cơ cấu kinh tế thuộc địa lạc hậu, giành độc lập về kinh tế, nâng cao phúc lợi và văn hóa của nhân dân. Không thể giải quyết một cách triệt để những nhiệm vụ này được nếu không thi hành các biện pháp có tính chất chống tư bản. Bởi vậy, ngay ở giai đoạn phát triển đầu của mình, cách mạng giải phóng dân tộc hiện nay đã biểu lộ xu hướng chống tư bản. Phát triển theo hướng đi lên, cách mạng giải phóng dân tộc tất yếu chuyển thành cuộc đấu tranh của nhân dân lao động cho *con đường phát triển không tư bản chủ nghĩa,* hướng lên chủ nghĩa xã hội.

Sự phát triển của cách mạng giải phóng dân tộc cũng chịu sự chi phối của những quy luật tác động trong bước chuyển của cách mạng dân chủ - tư sản thành cách mạng xã hội chủ nghĩa. Quá trình phát triển ấy có thể gồm cả những thời kỳ cao trào dâng lên mạnh mẽ, cũng như những thời kỳ thoái trào tạm thời. Đồng thời, trong tình hình diễn ra cuộc thi đua giữa hai hệ thống xã hội thế giới, trong tình hình *cách mạng khoa học - kỹ thuật* ngày càng tác động vào sự phát triển kinh tế và xã hội, quá trình các nước vừa giải phóng tiến lên chủ nghĩa xã hội cũng có một số đặc điểm mới. Quá trình này có thể bắt đầu dù giai cấp vô sản không nắm bá quyền lãnh đạo và đảng vô sản không trực tiếp lãnh đạo (vì *hệ thống xã hội chủ nghĩa thế giới* thực hiện chức năng là đội tiền phong vô sản quốc tế đối với phong trào giải phóng), dưới sự lãnh đạo của những tầng lớp trung gian hiện nay, của những tầng lớp lao động phi vô sản, của phái dân chủ cách mạng. Điều này có nghĩa là quá trình phát triển cách mạng ở những nước đã được giải phóng có thể tạm thời đi trước quá trình phân hóa xã hội và phân hóa giai cấp. Các hình thức của quá trình này có thể, tùy theo những điều kiện khách quan và chủ quan của từng nước, rất đa dạng (hình thức hòa bình, hình thức vũ trang v. v.), nhưng vô luận thế nào cũng không tránh khỏi cuộc đấu tranh giai cấp căng thẳng giữa các lực lượng tiến bộ đã đi theo đường lối tiến lên chủ nghĩa xã hội, với các lực lượng phản động mưu toan hướng sự phát triển của đất nước theo con đường tư bản chủ nghĩa.

CÁCH MẠNG KHOA HỌC - KỸ THUẬT — bước nhảy vọt về chất trong cơ cấu và trong quá trình phát triển của các lực lượng sản xuất bắt đầu vào giữa thế kỷ XX, một sự xây dựng lại triệt để các cơ sở kỹ thuật của sản xuất vật chất. Cách mạng khoa học - kỹ thuật — đó là một hiện tượng xã hội phức tạp, một quá trình lịch sử lâu dài có những đặc điểm sau đây: tính chất toàn cầu, tính chất quốc tế, vì thực tế nó bao trùm toàn bộ thế giới; tính chất bao quát, vì nó tác động đến tất cả các lĩnh vực sinh hoạt xã hội; tính chất tổng hợp, vì những biến đổi cách mạng xảy ra trong lĩnh vực khoa học và kỹ thuật mà trước đó được thực hiện một cách riêng lẻ, nay gắn với nhau một cách hữu cơ và tác động lẫn nhau. Cái cốt lõi của cách mạng khoa học - kỹ thuật là khoa học phát triển vượt lên trước và biến thành lực lượng sản xuất trực tiếp, còn bản thân sản xuất thì biến thành việc áp dụng một cách triệt để khoa học hiện đại vào các quy trình công nghệ. Các tri thức khoa học được vật chất hóa, được thể hiện trong các yếu tố vật chất của các lực lượng sản xuất (trong kỹ thuật, trong quy trình công nghệ của sản xuất), trong

các hình thức tổ chức sản xuất tương ứng; các tri thức khoa học được sử dụng ngày càng nhiều trong hoạt động của người sản xuất khi họ thực hiện các chức năng lao động; khoa học đóng vai trò cơ sở lý luận của mọi quá trình sản xuất. Cách mạng khoa học - kỹ thuật kéo theo sự biến đổi về chất cơ sở quy trình công nghệ của sản xuất, các công cụ và các phương tiện lao động, các phương pháp và các đối tượng gia công; nó ảnh hưởng đến việc tổ chức lao động, sản xuất và quản lý; dẫn đến sự biến đổi cơ bản địa vị và vai trò của con người trong quá trình sản xuất, chức năng của những người lao động; nó nói lên bước chuyển từ sự phát triển sản xuất theo chiều rộng sang sự phát triển theo chiều sâu.

Xét về mục đích, hình thức, tác nhân kích thích, động lực và khuynh hướng cơ bản thì cách mạng khoa học - kỹ thuật trong các nước tư bản chủ nghĩa và xã hội chủ nghĩa phát triển khác nhau, mang lại những hậu quả xã hội có tính chất trái ngược nhau.

Trong điều kiện của chủ nghĩa tư bản, cách mạng khoa học - kỹ thuật làm thay đổi cơ cấu ngành nghề, chuyên môn và nghiệp vụ trước đây của dân cư lao động, làm cho số người lao động làm thuê tăng lên, mâu thuẫn giai cấp tiếp tục tăng lên, tỷ lệ những người lao động trí óc tăng lên, sự đối lập giữa *lao động trí óc và lao động chân tay* sâu sắc thêm, sự *bóc lột* tăng thêm, số công nhân lâm việc không đủ ngày công ngày một đông, nạn thất nghiệp tăng lên. Cách mạng khoa học - kỹ thuật đẩy nhanh các quá trình liên kết sản xuất tư bản chủ nghĩa, làm phá sản các xí nghiệp nhỏ và hình thành các tổ chức độc quyền lớn. Kết quả là nó làm tăng tính không ổn định bên trong của chủ nghĩa tư bản, làm cho mâu thuẫn của nó thêm sâu sắc, góp phần tạo nên những tiền đề cho *cách mạng xã hội chủ nghĩa.*

Trong điều kiện của chủ nghĩa xã hội, chế độ sở hữu toàn dân về tư liệu sản xuất, tình trạng không có những mâu thuẫn đối kháng, sự *quản lý xã hội một cách khoa học,* sự phát triển nền kinh tế quốc dân có kế hoạch, sự tham gia rộng rãi của quần chúng lao động vào việc quản lý sản xuất, sự thỏa mãn những nhu cầu vật chất và tinh thần không ngừng tăng lên của mọi người, tình trạng không có thất nghiệp, việc áp dụng triệt để chính sách kỹ thuật nhà nước thống nhất — tất cả những điều đó cho phép giải quyết có kết quả nhiệm vụ triển khai cách mạng khoa học - kỹ thuật. Do đó, kết hợp những thành tựu của cách mạng khoa học - kỹ thuật với những ưu việt của hệ thống kinh tế xã hội chủ nghĩa, phát triển rộng rãi hơn nữa những hình thức kết hợp khoa học với sản xuất vốn có của chế độ xã hội chủ nghĩa, là một nhiệm vụ có ý nghĩa lịch sử rất quan trọng. Đồng thời, tiến bộ khoa học - kỹ thuật toàn diện và nhanh chóng là điều kiện nhất thiết phải có của công cuộc xây dựng chủ nghĩa cộng sản mà cơ sở vật chất chỉ có thể là một nền kỹ thuật tiên tiến được xây dựng trên cơ sở những thành tựu mới nhất của khoa học (xem *Cơ sở vật chất - kỹ thuật của chủ nghĩa cộng sản*). Trong khi tạo ra bước ngoặt trong các lực lượng sản xuất của xã hội, cách mạng khoa học - kỹ thuật đồng thời lại tác động đến cả sự phát triển các quan hệ sản xuất. Trong xã hội xã hội chủ nghĩa, tiến bộ khoa học - kỹ thuật và tiến bộ xã hội đi liền nhau, tác động qua lại với nhau một cách chặt chẽ. Những kết quả về mặt xã hội của cách mạng khoa học - kỹ thuật, sự tác động của nó đối với cơ cấu xã hội, đối với sự phát triển tinh

thần của những người lao động là hết sức đa dạng. Cách mạng khoa học - kỹ thuật dẫn đến những biến đổi sâu sắc trong sự phân công lao động xã hội, đến những biến đổi về điều kiện, tính chất, cơ cấu lao động, và đặt ra những đòi hỏi cao hơn đối với trình độ nghiệp vụ của người lao động. Trong toàn bộ khối lượng tiêu phí về lao động, tỷ trọng của lao động trí óc tăng lên cả trong phạm vi toàn bộ nền kinh tế quốc dân cũng như trong khuôn khổ của từng xí nghiệp. Điều đó dẫn đến những chuyển biến tiến bộ trong cơ cấu xã hội của các tập thể sản xuất. Tỷ lệ người lao động chân tay nặng nhọc giảm bớt, lĩnh vực áp dụng lao động chân tay trình độ nghiệp vụ thấp cũng thu hẹp lại, số lượng và tỷ trọng những người lao động có trình độ nghiệp vụ cao tăng lên nhanh chóng. Những nghề nghiệp gắn liền với kỹ thuật cũ kỹ mất dần, những hình thức lao động mới, phức tạp hơn xuất hiện. Khối lượng sử dụng lao động kỹ sư và kỹ thuật trong sản xuất tăng lên. Việc áp dụng *tự động hóa* dẫn đến sự cần thiết phải chuyển những người lao động đã được giải phóng sang những khu vực sản xuất khác, và điều đó thường gắn liền với việc dạy nghề mới cho họ. Nội dung lao động phong phú thêm, tất cả các loại lao động cơ bản đều có những nét hoạt động sáng tạo, và điều đó góp phần biến lao động thành nhu cầu thiết thân đầu tiên của mỗi người. Sự thay đổi mối tương quan và cơ cấu của lao động được vật chất hóa và lao động sống, của *thời gian nhàn rỗi* và thời gian làm việc cũng góp phần vào việc này. Cách mạng khoa học - kỹ thuật là nhân tố mạnh mẽ khắc phục những sự khác biệt chủ yếu giữa lao động trí óc và lao động chân tay, giữa thành thị và nông thôn (xem *Xóa bỏ sự khác biệt giữa thành thị và nông thôn*), bởi vì nó thúc đẩy việc biến lao động nông nghiệp thành một dạng của lao động công nghiệp. Chính vì thế mà cách mạng khoa học - kỹ thuật đóng vai trò một trong những đòn bẩy để hình thành một xã hội thuần nhất về mặt xã hội, tạo những điều kiện cho sự phát triển hài hòa của lực lượng sản xuất chủ yếu là những người lao động (xem *Phát triển toàn diện của cá nhân*).

Chỉ trong những điều kiện của chủ nghĩa xã hội thì cuộc cách mạng khoa học - kỹ thuật mới có được một phương hướng đúng đắn, đáp ứng lợi ích của con người và xã hội. Và ngược lại chỉ trên cơ sở đẩy nhanh sự phát triển của khoa học và kỹ thuật thì mới có thể giải quyết được những nhiệm vụ cuối cùng của cuộc cách mạng xã hội: xây dựng xã hội cộng sản chủ nghĩa. Trong khuôn khổ của *hệ thống xã hội chủ nghĩa thế giới*, cách mạng khoa học - kỹ thuật tạo những tiền đề để san bằng trình độ phát triển kinh tế và khoa học - kỹ thuật của các nước nằm trong hệ thống. Sự liên kết kinh tế xã hội chủ nghĩa góp phần vào việc này (xem *Liên kết xã hội chủ nghĩa*). Việc triển khai cách mạng khoa học - kỹ thuật ở các nước xã hội chủ nghĩa diễn ra không phải tự phát mà là có kế hoạch, đóng vai trò chủ yếu ở đây là hoạt động tích cực, có ý thức của quần chúng lao động dưới sự lãnh đạo của đảng và nhà nước.

Các quan niệm tư sản về cách mạng khoa học - kỹ thuật — mặc dầu cái vẻ bề ngoài hết sức đa dạng của chúng — đều nhằm tạo nên một thứ lý thuyết khác với chủ nghĩa cộng sản khoa học, đều nhằm luận chứng rằng cách mạng xã hội là không cần thiết bởi vì dường như cách mạng khoa học - kỹ thuật có thể thực

hiện được chức năng của cuộc cách mạng đó. Các quan niệm này quy sự tiến bộ xã hội thành tiến bộ kỹ thuật và nhằm phục vụ cho những lý luận xã hội học chung như lý luận về «sự hội tụ», «xã hội sau công nghiệp», «kỷ nguyên kỹ thuật điện tử».

CÁCH MẠNG KHÔNG NGỪNG— sự phát triển của quá trình cách mạng từ những hoạt động đấu tranh dân chủ-tư sản chống chế độ phong kiến đến cuộc đấu tranh chống chủ nghĩa tư bản và đến việc giai cấp vô sản lên nắm chính quyền.

Tư tưởng cách mạng không ngừng là sự tổng kết kinh nghiệm đấu tranh giai cấp của quần chúng lao động trong các cuộc cách mạng tư sản và dân chủ-tư sản, và trước hết là kinh nghiệm của cuộc cách mạng năm 1848 ở Pháp mà trong tiến trình của nó, giai cấp vô sản Pháp đã thử đưa ra những yêu sách của mình nhằm chống lại tư bản. Đương nhiên, trong thời gian đó, việc ấy đã thất bại, nhưng nó đã bộc lộ khuynh hướng phát triển nội tại của cuộc đấu tranh giai cấp và cho thấy mối liên hệ của cuộc đấu tranh vì dân chủ với cuộc đấu tranh vì chủ nghĩa xã hội.

C. Mác và Ph. Ăng-ghen đã nêu lên tư tưởng cách mạng không ngừng trong «Lời kêu gọi của Ủy ban trung ương gửi Đồng minh những người cộng sản» (năm 1850): «...Lợi ích và nhiệm vụ của chúng ta là ở chỗ tiến hành cách mạng không ngừng cho đến khi nào các giai cấp có ít nhiều của cải bị tước quyền thống trị và giai cấp vô sản giành được chính quyền nhà nước» *(C. Mác và Ph. Ăng-ghen.* Toàn tập, tiếng Nga, t. 7, tr. 261).

Các nhà sáng lập chủ nghĩa Mác quan niệm cách mạng không ngừng là cuộc đấu tranh chính trị gay gắt có tính giai cấp có thể dẫn đến *nội chiến*, là cuộc đấu tranh mà trong đó giai cấp vô sản lúc đầu chống thế lực phản động phong kiến (trong sự liên minh với tất cả các giai cấp và các tầng lớp đối lập với chúng), sau đó chống bọn đại tư sản và các lực lượng chính trị đại diện cho chúng, cuối cùng là chống bọn dân chủ tiểu tư sản mà những lời nói giả danh xã hội chủ nghĩa của chúng chỉ che đậy cho ý đồ «tốt đẹp» là «thủ tiêu tình trạng tư bản lớn áp bức tư bản nhỏ, tư sản lớn áp bức tư sản nhỏ» *(C. Mác và Ph. Ăng-ghen.* Toàn tập, tiếng Nga, t. 7, tr. 259). Kinh nghiệm đấu tranh giai cấp trong điều kiện *chủ nghĩa đế quốc* đã cho thấy cần phải phát triển một cách sáng tạo hơn nữa tư tưởng cách mạng không ngừng, có lưu ý đến hoàn cảnh mới. Việc đơn thuần sơ lược hóa tư tưởng này dẫn đến chỗ xuyên tạc nó, như đã xảy ra trong «lý luận về cách mạng thường trực» của L. Tơ-rốt-xki (xem *Tơ-rốt-xki [Chủ nghĩa])* là lý luận biểu hiện cái tư tưởng cách mạng tiểu tư sản mà học thuyết mác-xít về cách mạng không ngừng đã chĩa mũi nhọn đấu tranh vào. Trong chủ nghĩa Mác, tư tưởng về cách mạng không ngừng hoàn toàn không phải là kêu gọi đấu tranh «thường trực» để chống lại tất cả mọi người và tất cả mọi cái, mà là yêu cầu phải phát triển quá trình cách mạng, phải có mối liên hệ qua lại giữa cuộc đấu tranh nhằm thực hiện các nhiệm vụ dân chủ với cuộc đấu tranh nhằm cải tạo xã hội theo chủ nghĩa xã hội, phải thay đổi các mục tiêu của phong trào trong tiến trình đấu tranh, tập hợp lại các lực lượng giai cấp và chính trị. Đối lập lại với «lý luận về cách mạng thường trực» là thứ lý luận không đếm xỉa gì đến giai cấp nông dân và nói chung không

đếm xỉa đến các đồng minh của giai cấp công nhân, học thuyết mác-xít về cách mạng không ngừng bao gồm một cách hữu cơ vấn đề về hành động chung với các tầng lớp phi vô sản và các lực lượng chính trị trong giai đoạn nào đó của phong trào, về những thỏa hiệp và nhân nhượng có thể được đối với các đồng minh. Nhảy qua giai đoạn dân chủ - tư sản trong sự phát triển của cách mạng, phủ nhận khả năng cách mạng của giai cấp nông dân và phủ nhận sự liên minh với họ, có nghĩa là thi hành đường lối tả khuynh, biệt phái và biến «lý luận về cách mạng thường trực» thành một kế hoạch phiêu lưu gây ra thất bại, còn việc coi thường khả năng thắng lợi của chủ nghĩa xã hội trong một nước lại đã hạ thấp tư tưởng về sự không ngừng của *quá trình cách mạng thế giới* xuống thành những lời kêu gọi xuất khẩu cách mạng.

Lý luận của Lê-nin về sự chuyển biến của cách mạng dân chủ - tư sản thành cách mạng xã hội chủ nghĩa là sự phát triển thật sự của tư tưởng mác-xít về cách mạng không ngừng. V. I. Lê-nin viết: «...từ cách mạng dân chủ, chúng ta sẽ bắt đầu chuyển ngay và chính là tùy theo lực lượng của chúng ta, lực lượng của giai cấp vô sản giác ngộ và có tổ chức, mà chuyển ngay lên cách mạng xã hội chủ nghĩa. Chúng ta chủ trương làm cách mạng không ngừng» *(V. I. Lê-nin.* Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản Tiến bộ, Mát-xcơ-va, t. 11, tr. 281). Lê-nin đã xuất phát từ chỗ cần phân biệt rõ ràng hai giai đoạn cách mạng — giai đoạn đấu tranh cho những cải cách dân chủ và giai đoạn đấu tranh cho chủ nghĩa xã hội, và cần đề ra đường lối chiến lược riêng cho từng giai đoạn. Tư tưởng của Mác về *liên minh giữa giai cấp công nhân với nông dân* đã được phát triển thêm, trong đó không những nói đến sự cần thiết phải ủng hộ cuộc đấu tranh của giai cấp vô sản bằng cuộc chiến tranh nông dân, mà còn nói cả đến việc bố trí các lực lượng giai cấp trong tiến trình đấu tranh chống chế độ Nga hoàng cũng như trong thời kỳ chuẩn bị cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa. Vì trong thời kỳ chủ nghĩa đế quốc giai cấp đại tư sản đã mất hết mọi khả năng cách mạng của nó, cho nên lý luận của Lê-nin về việc chuyển cách mạng dân chủ thành cách mạng xã hội chủ nghĩa đã lấy việc đấu tranh kiên quyết chống giai cấp tư sản để giành độc quyền lãnh đạo trong phong trào dân chủ - cách mạng, đặt làm điều kiện cho sự liên minh vững chắc của giai cấp vô sản với nông dân. Sở dĩ có đường lối sách lược ấy còn là vì vấn đề cơ bản trong cách mạng dân chủ - tư sản ở Nga là vấn đề ruộng đất và vì lợi ích của giai cấp tư sản đối với chế độ sở hữu lớn về ruộng đất khác về căn bản với lợi ích của quần chúng nông dân. Trong những điều kiện khi các vấn đề giải phóng dân tộc là trung tâm của cuộc đấu tranh dân chủ, thì ở giai đoạn đầu của quá trình này, hoàn cảnh quy định sự hợp tác của giai cấp vô sản với một bộ phận giai cấp tư sản có tinh thần yêu nước. Trong hoàn cảnh đó, tuyệt đối không được lãng quên vấn đề đấu tranh tư tưởng, vấn đề xác lập tư tưởng của chủ nghĩa xã hội khoa học trong phong trào giải phóng.

Cuộc *tổng khủng hoảng của chủ nghĩa tư bản* ngày thêm gay gắt, đã làm cho lợi ích của giai cấp tiểu tư sản, của các *tầng lớp trung gian* ngày càng đối lập với lợi ích của giai cấp tư sản độc quyền; hơn nữa, tình trạng đó còn đặc biệt nghiêm trọng trong trường hợp đại tư bản độc quyền mang tính chất là tư bản nước ngoài, thực dân mới. Trong những điều

kiện đó, cuộc đấu tranh của giai cấp tiểu tư sản chống lại đại tư bản, xét về khách quan, dọn đường cho các cuộc cải tạo xã hội chủ nghĩa. Từ đó đặt ra vấn đề về sự hợp tác, về việc thành lập một chính phủ cách mạng, trong đó giai cấp vô sản có thể tham gia cùng với giai cấp nông dân, tầng lớp tiểu tư sản thành thị, giai cấp tư sản dân tộc. Vấn đề này đã được giải quyết trong chủ nghĩa Mác - Lê-nin ở kết luận về khả năng có một chính phủ cách mạng lâm thời là nền chuyên chính của giai cấp vô sản và giai cấp nông dân, nền chuyên chính dân chủ cách mạng của nhân dân (xem thêm *Dân chủ cách mạng*). Như vậy, giai cấp vô sản có thể và cần phải thúc đẩy sự phát triển của các quá trình cách mạng không chỉ từ dưới lên, bằng các hành động của quần chúng, mà còn từ trên xuống, bằng cách tham gia vào chính phủ dân chủ cách mạng.

Tư tưởng mác-xít - lê-nin-nít về cách mạng không ngừng, lý luận về việc chuyển cách mạng dân chủ - tư sản thành cách mạng xã hội chủ nghĩa đang được xây dựng và cụ thể hóa trên cơ sở kinh nghiệm của các nước khác nhau, của các phong trào dân chủ cách mạng và giải phóng dân tộc khác nhau.

CÁCH MẠNG TƯ SẢN— phương thức chuyển từ hình thái kinh tế - xã hội phong kiến sang hình thái kinh tế - xã hội tư bản chủ nghĩa, được thực hiện bằng cuộc đấu tranh giai cấp quyết liệt giành chính quyền giữa tập đoàn phản động cầm quyền ở bên trên với nhân dân.

Tiền đề khách quan của cách mạng tư sản là những biến đổi căn bản trong phương thức sản xuất ở trong lòng xã hội phong kiến (sự phát triển mạnh mẽ của lực lượng sản xuất, sự hùng mạnh về kinh tế của giai cấp tư sản được củng cố v. v.). Nhiệm vụ phát triển hơn nữa nền sản xuất nhằm mục đích thu lợi nhuận đã đặt giai cấp tư sản trước sự cần thiết phải giành chính quyền mà sau đó chúng dùng làm đòn bẩy để xây dựng lại toàn bộ chế độ xã hội nhằm phục vụ lợi ích của mình. Trong quá trình chuẩn bị và trong tiền trình của cách mạng tư sản, đứng về phía giai cấp tư sản có những quần chúng bị bóc lột tương đối đông đảo, những quần chúng này, đứng về mặt khách quan mà nói, quan tâm đến việc thiết lập trật tự xã hội mới vì nó đã đem lại cho họ một quyền tự do tương đối rộng rãi và một địa vị độc lập. Trong cách mạng tư sản, chiều sâu của những cải cách xã hội và chính trị được quyết định phần nhiều bởi so sánh lực lượng được hình thành trong nội bộ khối liên minh chống phong kiến: cuộc cách mạng sẽ càng triệt để và càng cấp tiến, nếu những quần chúng bị áp bức nhiều nhất — những quần chúng này đưa ra và tìm cách thực hiện những yêu sách kinh tế và chính trị riêng của mình — tham gia càng rộng rãi trong cuộc cách mạng ấy. Nếu những «tầng lớp» xã hội «ở bên dưới» in được dấu ấn mạnh mẽ vào tiền trình các sự biến thì cuộc cách mạng sẽ mang tính chất nhân dân thật sự. Cách mạng tư sản kiểu này được gọi là cách mạng dân chủ - tư sản. Tuy nhiên, tình trạng chưa phát triển về chính trị và tình trạng thiếu tổ chức của quần chúng lao động — tình trạng này phản ánh trình độ khách quan chưa phát triển của các quan hệ xã hội — là nguyên nhân dẫn đến chỗ giai cấp tư sản dần dần, thông thường là bằng các thủ đoạn khủng bố đẫm máu, đưa cuộc đấu tranh cách mạng mang tính chất tự phát của nhân dân vào

khuôn khổ lịch sử tương ứng với thời đại. Ở đây biểu lộ tính quy luật đặc thù của cách mạng tư sản — tính tất yếu của bước thụt lùi trở lại. C. Mác đã viết như sau: «Các cuộc cách mạng tư sản... lướt nhanh như bay từ thắng lợi này đến thắng lợi khác, trong đó những hiệu quả đầy kịch tính càng về sau càng rực rỡ hơn trước, con người và mọi vật xung quanh như thể được chiếu dọi bởi pháo bông, ngày nào cũng đầy khí thể phấn chấn, song chúng nhanh chóng trôi qua, nhanh chóng đạt tới đỉnh cao, và xã hội rơi vào trạng thái váng vất kéo dài, trước khi nó kịp tỉnh táo nhận thức rõ những kết quả thời kỳ bão táp và đột phá của mình» *(C. Mác và Ph. Ăng-ghen.* Toàn tập, tiếng Nga, t. 8, tr. 122 - 123).

Là bước chuyển sang hình thái kinh tế - xã hội mới, cách mạng tư sản được thực hiện vào những thời kỳ khác nhau tại các nước khác nhau, tùy theo mức độ chín muồi của những điều kiện và những tiền đề cần thiết tại các nước ấy. Thông thường, nó được thực hiện dưới dạng tổng hòa các cuộc cách mạng (đôi khi diễn ra cách nhau rất xa về thời gian) và những cuộc *cải cách xã hội* mà trong đó mỗi cuộc đều biểu thị — nếu ta không nói đến những bước ngoắt ngoéo và sai lệch không tránh khỏi — một sự tiến lên hơn nữa theo con đường phát triển tư bản chủ nghĩa.

Những cuộc cách mạng tư sản đầu tiên và còn rất kém phát triển đã diễn ra ở Tây Âu vào thế kỷ XVI. Cuộc chiến tranh nông dân ở Đức xảy ra năm 1525 đã mang tính chất một cuộc cách mạng tư sản; tuy nhiên, vì nhiều nguyên nhân (nguyên nhân chủ yếu là sự yếu ớt của giai cấp tư sản) nên phong trào rộng rãi chống phong kiến này của nhân dân lao động đã không chuyển thành cuộc đấu tranh chính trị giành chính quyền nhà nước. Tại Hà Lan, nhờ cuộc đấu tranh gay gắt chống bọn xâm lược nước ngoài, nhân dân đã đánh đuổi được bọn xâm lược Tây Ban Nha và thiết lập nền cộng hòa tư sản đầu tiên.

Cuộc cách mạng Anh hồi thế kỷ XVII là một cuộc cách mạng tư sản đánh dấu thời đại tư bản chủ nghĩa đã đến. Một trong những đặc điểm nổi bật của cuộc cách mạng này là tính chất chưa phát triển của quá trình cách mạng, những yêu sách kinh tế - xã hội và chính trị lại bị bao phủ bằng lớp vỏ tôn giáo. Thực chất xã hội của cuộc cách mạng ấy là đấu tranh chống chế độ chuyên chế về chính trị; những gốc rễ của cuộc cách mạng ấy nằm trong tình cảnh của quần chúng lao động, của những nông dân bị phá sản và ở đâu cũng bị bọn lãnh chúa đuổi khỏi ruộng đất.

Cuộc đại cách mạng Pháp những năm 1789 - 1794 là cuộc cách mạng tư sản cổ điển (xét cả về những hình thức đấu tranh, về quy mô các sự biến lẫn về mức độ tham gia của nhân dân lao động vào cuộc cách mạng đó). Xét về nội dung cơ bản của nó, cuộc cách mạng này là kết quả và biểu hiện của những phong trào nhân dân mạnh mẽ chống bọn bóc lột. Vì thế, không phải ngẫu nhiên mà ngay sau đợt tấn công đầu tiên của cách mạng, giai cấp đại tư sản lên cầm quyền đã cố gắng «trấn an» quần chúng. Chính ý đồ này đã được thể hiện qua «Tuyên ngôn về quyền con người và quyền công dân» năm 1789, đã tuyên bố tất cả đều bình đẳng, nhưng lại tuyên bố quyền tư hữu là thiêng liêng. Đỉnh cao của cuộc cách mạng này là nền chuyên chính của phái Gia-cô-banh, những đại biểu cách mạng nhất của giai cấp tư sản. Khi đạt đến

điểm cao nhất, cuộc cách mạng này đã vượt ra ngoài giới hạn những cải cách tư sản. Tuy nhiên, những tầng lớp nhân dân nghèo khổ nhất thì vẫn không thỏa mãn; do những điều kiện khách quan, cuộc cách mạng tư sản ấy đã không thủ tiêu được tình trạng xã hội phân chia thành người giàu và người nghèo; trên lá cờ của cuộc cách mạng này đã ghi: quyền tư hữu là bất khả xâm phạm. Mặc dù cuộc cách mạng Pháp 1789 - 1794 thực chất là cuộc cách mạng tư sản và có tính hạn chế của nó nhưng nó đã có ảnh hưởng tiến bộ rất to lớn đến quá trình phát triển lịch sử. Kết quả của nó là tại các nước chủ yếu, quan hệ sở hữu tư sản và các quyền tự do chính trị đã được thiết lập.

Do ảnh hưởng các cuộc cách mạng tư sản thế kỷ XVII và XVIII, chế độ chuyên chế ở một số nước đã buộc phải thi hành những cải cách tuy hết sức nửa vời, song đã mở ra một số khả năng để các nước này phát triển theo con đường tư sản (cuộc cải cách nông dân năm 1861 ở nước Nga v. v.). Song tình hình ấy đã làm cho sự phát triển của quá trình cách mạng trở nên phức tạp: thông thường giai cấp tư sản thấy rằng điều có lợi hơn là thi hành những sự thỏa hiệp, dần dần chiếm đoạt chính quyền, chứ không phải là liên minh với các tầng lớp cấp tiến trong xã hội. Các cuộc cách mạng nổ ra vào những năm 1848 - 1849 ở Đức, ở Áo và ở một số nước khác, rồi sau đó cả ở một số nước châu Á, chính là mang tính chất nửa vời như thế do sự hèn yếu phản bội của giai cấp tư sản. Trong những điều kiện như vậy, đặc biệt là vào lúc bước sang thời đại «giai cấp tư sản tiến bộ chuyển thành tư bản tài chính phản động và tối phản động» (*V. I. Lê-nin*. Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản Tiến bộ, Mát-xcơ-va, t. 26, tr. 176) thì vai trò bá quyền lãnh đạo cách mạng tư sản bắt đầu ngày càng thường thường và rõ ràng chuyển từ tay giai cấp tư sản sang tay giai cấp vô sản (xem *Bá quyền lãnh đạo của giai cấp vô sản*). Vai trò đó của giai cấp vô sản với tư cách người nắm bá quyền lãnh đạo phong trào giải phóng, đã được thể hiện rõ qua các sự biến trong cuộc cách mạng dân chủ - tư sản Nga những năm 1905 - 1907.

Bá quyền lãnh đạo của giai cấp vô sản trong cách mạng tư sản làm thay đổi về chất xu hướng và tiến trình của cuộc đấu tranh chính trị: người ta ngờ vực chính ngay bản thân sự cần thiết phải chuyển chính quyền nhà nước vào tay giai cấp tư sản. Người ta thấy xuất hiện khả năng chuyển cách mạng tư sản thành *cách mạng xã hội chủ nghĩa* thông qua nhiều hình thức chuyển tiếp khác nhau, đặc biệt là thông qua chuyên chính công nông. Điều kiện cần thiết để thực hiện việc này là sự liên minh của giai cấp vô sản với tất cả quần chúng lao động và bị bóc lột, trước hết là với nông dân, là sự lãnh đạo họ một cách khôn khéo. Ở các nước khác nhau, quá trình chuyển cách mạng tư sản thành cách mạng xã hội chủ nghĩa được thực hiện theo những cách khác nhau. Ở Nga quá trình ấy được triển khai trong tiến trình đấu tranh chính trị từ tháng Hai đến tháng Mười 1917. Quá trình này mang những hình thức đặc thù tại các nước Đông Âu và châu Á vào thời kỳ cuối và sau cuộc chiến tranh thế giới thứ hai (xem *Cách mạng dân chủ nhân dân*).

Trong điều kiện hiện nay, sự tồn tại của *hệ thống xã hội chủ nghĩa thế giới* có ảnh hưởng đặc biệt đến sự phát triển của cách mạng tư sản. Ở nhiều nước,

các phong trào giải phóng dân tộc — xét về nội dung, đó là các cuộc cách mạng tư sản — do mang xu hướng chống đế quốc và nhờ sự ủng hộ của các lực lượng xã hội chủ nghĩa nên đã có khuynh hướng dần dần vượt ra ngoài giới hạn các cuộc cải cách tư sản (xem *Con đường phát triển không tư bản chủ nghĩa*).

CÁCH MẠNG VĂN HÓA — những cuộc cải tạo trong lĩnh vực văn hóa, được thực hiện trong mối liên hệ với những nhiệm vụ triệt để cải tạo xã hội (thay đổi bản chất xã hội của văn hóa, tạo ra trong một thời hạn ngắn nhất những điều kiện để chuyển từ văn hóa tư sản sang văn hóa xã hội chủ nghĩa v. v.). Trong các tác phẩm của V. I. Lê-nin đã luận chứng tính tất yếu của cách mạng văn hóa. Người chứng minh rằng trong điều kiện của chủ nghĩa tư bản toàn bộ những tiền đề văn hóa để xây dựng một xã hội mới không thể chín muồi, phần lớn trong đó chỉ được tạo ra sau cuộc *cách mạng xã hội chủ nghĩa*. Cách mạng văn hóa tạo khả năng để giải quyết những nhiệm vụ quan trọng nhất như việc áp dụng tổ chức lao động mới, hệ thống quản lý mới, thực hiện dân chủ rộng rãi trong tất cả các lĩnh vực hoạt động xã hội, giáo dục tư tưởng, đấu tranh với đạo đức tư sản, tôn giáo (xem *Tàn dư của quá khứ trong ý thức và hành vi của con người*). Lê-nin nhấn mạnh rằng cách mạng văn hóa, dù thế nào cũng không có nghĩa là sự phủ định vô căn cứ toàn bộ nền văn hóa trước đó, từ bỏ những cái hay cái đẹp mà loài người đã đạt được.

Những nhiệm vụ và hình thức cụ thể của cách mạng văn hóa phụ thuộc vào trình độ văn hóa và cơ cấu của đời sống văn hóa trong xã hội, được hình thành trước đó ở một nước nhất định. Chúng mang dấu ấn của những đặc điểm lịch sử và dân tộc của những nước bước vào con đường triệt để cải tạo xã hội. Ở Nga những thành tựu văn hóa còn là điều khó lĩnh hội đối với quảng đại nhân dân, tình trạng mù chữ có tính quần chúng là di sản nặng nề của quá khứ. Hành động đầu tiên của cách mạng văn hóa đã là biến tất cả các cơ quan văn hóa — các viện bảo tàng, nhà hát, thư viện v. v., thành sở hữu nhà nước. Tất cả đều trở thành tài sản của nhân dân. Năm 1918, Hội đồng bộ trưởng dân ủy — cơ quan tối cao của chính quyền nhà nước nước Nga xô-viết — ra sắc lệnh «Về việc xóa bỏ tình trạng mù chữ trong dân cư Cộng hòa liên bang xã hội chủ nghĩa xô-viết Nga». Có những hình thức tổ chức rất đa dạng để dạy những người không biết chữ. Năm 1923 đã thành lập hội tình nguyện «Đả đảo nạn mù chữ». Cuộc đấu tranh nhằm xóa bỏ tình trạng mù chữ phát triển đặc biệt rộng rãi vào những năm 1928 - 1932 với sự tham gia của đoàn thanh niên cộng sản trên một quy mô rộng lớn. Đồng thời, cuộc cải cách giáo dục trường học và giáo dục đại học cũng được thực hiện. Trường phổ thông lao động thống nhất được thành lập vào năm 1918. Đã xóa bỏ những hạn chế tồn tại ở nước Nga Nga hoàng trong việc nhập học tại các trường cao đẳng. Học tập trong các trường phổ thông và các trường cao đẳng được miễn học phí. Học sinh nghèo được giúp đỡ, sinh viên được cấp học bổng. Các hệ công nhân được thành lập để bồi dưỡng cho thanh niên công nhân, nông dân chuẩn bị thi vào các trường cao đẳng. Thành phần xã hội của sinh viên dần dần thay đổi: thành phần xuất thân từ công nhân, nông dân ngày một

nhiều. Phụ nữ được quyền bình đẳng với nam giới về học tập. Các cơ quan ngoài nhà trường đã thực hiện một công tác giáo dục, bồi dưỡng to lớn: các thư viện, câu lạc bộ, phòng đọc sách, cung văn hóa, viện bảo tàng v. v.. Tất cả những việc làm đó đã tạo điều kiện để hình thành ở Liên Xô một đội ngũ *trí thức* mới, gắn liền lợi ích của mình với nhiệm vụ xây dựng chủ nghĩa xã hội, để cho quần chúng nhân dân rộng rãi tham gia tích cực vào mọi lĩnh vực của đời sống xã hội. Nhịp độ phát triển văn hóa cao là nét đặc trưng cho các biên khu trước đây của nước Nga. Ở đây đã thành lập những trường phổ thông dạy bằng tiếng mẹ đẻ và những trường cao đẳng. Nhiều dân tộc lần đầu tiên có chữ viết của mình. Nghệ thuật dân tộc phát triển, giới trí thức dân tộc lớn dần. Cách mạng văn hóa đã được thực hiện dưới sự lãnh đạo của nhà nước với sự tham gia hết sức rộng rãi của quần chúng lao động.

Ở một loạt nước dân chủ nhân dân ở châu Âu ngay dưới chủ nghĩa tư bản dân cư đã đạt được trình độ văn hóa khá cao (Đức, Tiệp Khắc). Bởi vậy ở đây không có nhiệm vụ xóa nạn mù chữ. Tuy nhiên ở Đức *chủ nghĩa phát-xít* không thể không ảnh hưởng đến đời sống tinh thần của xã hội; ở Tiệp Khắc thế giới quan tư sản được phổ biến rộng rãi trong các tầng lớp xã hội khác nhau. Đặc điểm của cách mạng văn hóa ở Bun-ga-ri là đa số trí thức dân tộc luôn luôn gắn bó chặt chẽ với nhân dân, có tinh thần tiền bộ. Ở Hung-ga-ri và Ba Lan ảnh hưởng của nhà thờ Thiên chúa giáo rất mạnh. Việt Nam, Cộng hòa dân chủ nhân dân Triều Tiên, Cu-ba bắt buộc phải thanh toán nạn mù chữ nặng nề của nhân dân lao động.

Trong điều kiện chủ nghĩa xã hội phát triển, ý nghĩa của yếu tố văn hóa - tinh thần của cuộc sống đang tăng lên. Những thành tựu văn hóa đang tạo khả năng mới cho công tác tư tưởng và công tác giáo dục. Những điều kiện mới để phát triển sản xuất tinh thần được hình thành trên cơ sở sử dụng những thành tựu của cuộc *cách mạng khoa học - kỹ thuật* hiện tại.

CÁCH MẠNG XÃ HỘI CHỦ NGHĨA — cuộc cách mạng xã hội sâu sắc nhất trong lịch sử xã hội có giai cấp, phương thức quá độ từ hình thái kinh tế - xã hội tư bản chủ nghĩa sang hình thái kinh tế - xã hội cộng sản chủ nghĩa. Đó là bước nhảy vọt vĩ đại trong quá trình phát triển xã hội, nó bao gồm cả một tổng hợp những cuộc cải tạo chất lượng và có tính chất quyết định trong cơ cấu kinh tế - xã hội và chính trị của xã hội: giai cấp *công nhân* liên minh với các tầng lớp lao động khác giành chính quyền, phá hủy bộ máy nhà nước đàn áp quần chúng trước đây và thành lập nhà nước *chuyên chính vô sản*, xác lập chế độ công hữu về tư liệu sản xuất và xây dựng hệ thống điều tiết của xã hội đối với những quá trình kinh tế và xã hội, loại bỏ mọi hình thức bóc lột và áp bức, thủ tiêu các đối kháng giai cấp, phát triển *dân chủ xã hội chủ nghĩa*, tiến hành *cách mạng văn hóa*.

Khác với các loại hình cách mạng xã hội khác chỉ đưa đến sự thay đổi các hình thức bóc lột và không đụng chạm đến nền tảng sâu xa của bóc lột là chế độ tư hữu về tư liệu sản xuất, cách mạng xã hội chủ nghĩa chấm dứt chế độ bóc lột. Các Mác đã coi cách mạng xã hội chủ nghĩa là cái mốc chấm dứt giai đoạn tiền

sử lâu dài của loài người, một giai đoạn đầy thảm họa xã hội bên trong, và mở đầu lịch sử sáng tạo có ý thức của loài người.

Cơ sở kinh tế của cách mạng xã hội chủ nghĩa là sự xung đột giữa tính chất xã hội của sản xuất và hệ thống quan hệ sở hữu tư bản chủ nghĩa. Sự phát triển mạnh mẽ của lực lượng sản xuất xã hội, sự xã hội hóa ngày càng tăng của những lực lượng sản xuất ấy, việc thiết lập các mối liên hệ chặt chẽ giữa các xí nghiệp, các ngành sản xuất, các hệ thống kinh tế của các nước khác nhau v. v.,— tất cả mọi điều đó không nằm vừa trong khuôn khổ quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa nữa. Mọi mưu toan của giai cấp tư sản độc quyền muốn thả lỏng cho xu hướng xã hội hóa sản xuất và do đó tránh khỏi bước chuyển lên chủ nghĩa xã hội nhờ những biện pháp nửa vời trên con đường điều tiết của chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước (xem *Tư bản độc quyền nhà nước [Chủ nghĩa]*), đều không thể đem lại kết quả. Tuy có tạo được cho giai cấp tư sản những ưu thế sách lược tạm thời, nhưng những biện pháp ấy rốt cuộc chỉ làm gay gắt thêm mâu thuẫn cơ bản của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa. Chỉ có một cách giải quyết mâu thuẫn đó, đó là cách mạng xã hội chủ nghĩa được chính bản thân sự phát triển của chủ nghĩa tư bản chuẩn bị một cách hợp quy luật.

Mâu thuẫn giữa tính chất xã hội của sản xuất và hình thức chiếm hữu tư nhân tư bản chủ nghĩa là nguồn gốc của đối kháng giữa lao động và tư bản, giữa giai cấp vô sản và giai cấp tư sản. Giai cấp công nhân, lực lượng sản xuất chủ yếu dưới chế độ tư bản chủ nghĩa, gắn bó một cách hữu cơ với nền đại sản xuất xã hội hóa. Tuy giữ vai trò quyết định trong việc tạo ra các của cải vật chất, nhưng giai cấp vô sản lại bị tước mất quyền sử dụng những của cải ấy, quyền kiểm soát việc sử dụng những của cải ấy. Do địa vị của mình trong hệ thống quan hệ sản xuất, giai cấp vô sản trở thành giai cấp giữ vai trò động lực chủ yếu trong cách mạng xã hội chủ nghĩa. Điều kiện lao động và điều kiện sống dưới chế độ tư bản chủ nghĩa làm cho giai cấp vô sản trở nên kiên cường, dũng cảm, có tính tổ chức, có tinh thần đoàn kết, kiên định, tức là những phẩm chất cách mạng cần thiết để giải quyết nhiệm vụ thủ tiêu chủ nghĩa tư bản và xây dựng xã hội xã hội chủ nghĩa (xem *Sứ mệnh lịch sử của giai cấp vô sản*). Cả các giai cấp và các nhóm xã hội do các hình thái kinh tế-xã hội cũ để lại như giai cấp *nông dân*, thợ thủ công, cũng như các nhóm xã hội mới (*viên chức*, kỹ sư và nhân viên kỹ thuật, các tiểu chủ) đều phải gánh chịu ách áp bức ngày càng tăng của tư bản độc quyền. Xét về hoàn cảnh thì nhiều thành phần trong số đó gần gũi với giai cấp công nhân, có thể trở thành đồng minh của giai cấp công nhân trong cuộc đấu tranh nhằm cải tạo xã hội theo chủ nghĩa xã hội. Sự liên minh của giai cấp công nhân với các tầng lớp lao động không vô sản là điều kiện cần thiết để cách mạng xã hội chủ nghĩa giành được thắng lợi (xem *Liên minh giữa giai cấp công nhân với nông dân*). Các lực lượng chính trị cách mạng được hình thành trên cơ sở kinh nghiệm chính trị của chính quần chúng; kinh nghiệm này giáo dục quần chúng, đoàn kết họ xung quanh giai cấp công nhân. Trong quá trình chuẩn bị nhân tố chủ quan của cách mạng xã hội chủ nghĩa, vai trò to lớn thuộc về đảng cách mạng của giai cấp công nhân, đảng

đưa ý thức xã hội chủ nghĩa vào phong trào công nhân, giáo dục và tổ chức quần chúng, vạch ra *chiến lược và sách lược* đấu tranh giai cấp, bảo đảm sự lãnh đạo chính trị đối với phong trào cách mạng.

Bước thứ nhất của cách mạng xã hội chủ nghĩa là giai cấp công nhân và các đồng minh của nó giành chính quyền, phá hủy bộ máy nhà nước tư sản — công cụ thống trị về chính trị của giai cấp tư sản, thiết lập chuyên chính vô sản. Kinh nghiệm lịch sử cho thấy rằng không thể thực hiện được việc đó chừng nào bối cảnh chính trị-xã hội khách quan không phát động được quần chúng và không tạo ra được sự khủng hoảng trong chính quyền cũ. Để giai cấp công nhân giành được chính quyền, cần có *tình thế cách mạng*. Tùy theo điều kiện cụ thể mà các hình thức giành chính quyền có thể khác nhau. V. I. Lê-nin viết: «Mác không tự bó tay mình, và cũng không bó tay những nhà hoạt động tương lai của cách mạng xã hội chủ nghĩa, về mặt hình thức, biện pháp, phương thức tiến hành cách mạng; Mác thừa hiểu rằng khi ấy sẽ nảy ra những vấn đề mới nhiều biết chừng nào, rằng trong tiến trình cách mạng, toàn bộ tình hình sẽ biến đổi như thế nào, trong tiến trình đó, toàn bộ tình hình sẽ biến đổi *luôn luôn* và *mạnh mẽ* như thế nào» (*V. I. Lê-nin*. Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản Tiến bộ, Mát-xcơ-va, t. 36, tr. 373).

Giai cấp công nhân có thể giành chính quyền bằng con đường hòa bình cũng như không hòa bình. Đường lối giành chính quyền bằng con đường vũ trang là cần thiết và thích đáng ở những nơi nào các giai cấp thống trị bịt đường không cho giai cấp công nhân hòa bình thu hút đa số nhân dân về phía chủ nghĩa xã hội, ở những nơi nào các giai cấp thống trị dùng bạo lực đàn áp hoạt động hợp pháp của đội tiên phong cách mạng. Trong khi đó, *khởi nghĩa vũ trang* chỉ có thể thắng lợi trong điều kiện có khủng hoảng trên quy mô toàn quốc, bảo đảm được đa số nhân dân ủng hộ và đồng tình. Khả năng giai cấp công nhân giành chính quyền bằng con đường hòa bình chỉ xuất hiện ở nơi nào và lúc nào mà các giai cấp thống trị, do so sánh lực lượng bất lợi cho chúng, không thể hoặc không dám công khai áp dụng *bạo lực* đối với quần chúng.

Bước chuyển từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa xã hội là một quá trình có tính chất thế giới, nảy sinh từ những mâu thuẫn của *chủ nghĩa đế quốc* với tư cách là một hệ thống thế giới. Tuy nhiên, do quá trình phát triển của chủ nghĩa tư bản mang tính chất xung đột, không đồng đều, cho nên ở các nước khác nhau những mâu thuẫn này phát triển cũng không đồng đều. Người ta thấy xuất hiện những khu vực mâu thuẫn trọng điểm mà một khi những lực lượng chính trị-xã hội của cách mạng đã trưởng thành đến một mức độ nhất định thì những khu vực ấy trở thành những mắt xích yếu trong chuỗi xích đế quốc chủ nghĩa. Đó là nguyên nhân khiến cho cách mạng xã hội chủ nghĩa thắng lợi không cùng một lúc ở các nước khác nhau. Thoạt đầu, cách mạng xã hội chủ nghĩa đã thắng lợi ở riêng một nước — nước Nga, nước mà hồi đầu thế kỷ XX là mắt xích yếu nhất trong hệ thống đế quốc chủ nghĩa.

Cách mạng xã hội chủ nghĩa tháng Mười vĩ đại năm 1917 đã trở thành cuộc cách mạng vô sản thắng lợi đầu tiên. Nó mở ra thời đại quá độ từ chủ nghĩa

tư bản lên chủ nghĩa xã hội, nó đã làm lung lay sự vững chắc và sức sống của chế độ tư bản chủ nghĩa. Chủ nghĩa tư bản đã bước vào giai đoạn tổng khủng hoảng bao gồm mọi mặt của nó: kinh tế, chính trị, tư tưởng (xem *Tổng khủng hoảng của chủ nghĩa tư bản*). Thế giới chia làm hai phía. Chính bản thân sự tồn tại của chế độ xã hội mới đã phá hủy nền tảng của xã hội bóc lột, đã cách mạng hóa quần chúng lao động ở tất cả các nước.

Cách mạng xã hội chủ nghĩa tháng Mười vĩ đại mang ý nghĩa quốc tế không phải chỉ ở chỗ nó trực tiếp tác động đến tất cả các nước trên thế giới. Lần đầu tiên nó đã làm bộc lộ những quy luật chung của cách mạng xã hội chủ nghĩa; những quy luật này tất phải được thể hiện dưới một hình thức đặc biệt ở cả các nước khác nữa. Giai cấp công nhân Nga đã cung cấp cho giai cấp vô sản quốc tế một kinh nghiệm chính trị đầu tiên về việc cần phải tiến hành cách mạng xã hội chủ nghĩa như thế nào. Lê-nin đã nói: «Kinh nghiệm đó sẽ không bị quên đi... Kinh nghiệm đó đã đi vào lịch sử, với tính cách là một thành quả của chủ nghĩa xã hội, và căn cứ vào kinh nghiệm đó mà cách mạng quốc tế tương lai sẽ xây dựng lên lâu đài xã hội chủ nghĩa của mình» (*V. I. Lê-nin*. Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản Tiến bộ, Mát-xcơ-va, t. 36, tr. 473). Sau chiến tranh thế giới thứ hai có thêm một nhóm nước tách khỏi hệ thống đế quốc chủ nghĩa (xem *Cách mạng dân chủ nhân dân*). Về sau, cách mạng Cu-ba đã giành được thắng lợi — đây là cuộc cách mạng đầu tiên ở châu Mỹ.

Với tính cách là một quá trình thế giới, cách mạng xã hội chủ nghĩa mang tính chất phức tạp và lâu dài, trong đó quyện chặt với nhau những phong trào cách mạng đa dạng về nội dung và về tính chất. Một số phong trào ấy tự nó không phải là phong trào xã hội chủ nghĩa, nhưng chúng phá hủy nền tảng của chủ nghĩa đế quốc thế giới, nên chúng nhập một cách khách quan vào quỹ đạo chung của *quá trình cách mạng thế giới* thống nhất. Trong mỗi mắt xích của quá trình ấy đều xuất hiện những nhiệm vụ đặc thù của mình, những khó khăn và những vấn đề riêng của mình; đồng thời lô-gích khách quan của lịch sử lại đoàn kết tất cả các lực lượng cách mạng xung quanh giai cấp công nhân quốc tế — giai cấp này là trung tâm của *thời đại ngày nay* và đảm nhiệm gánh nặng chủ yếu trong cuộc đấu tranh chống chủ nghĩa đế quốc và các thế lực phản động — và xung quanh thành quả chủ yếu của nó là chủ nghĩa xã hội hiện thực (xem *Hệ thống xã hội chủ nghĩa thế giới*).

Những vấn đề của cách mạng xã hội chủ nghĩa là trọng tâm của cuộc đấu tranh tư tưởng của các đảng mác-xít - lê-nin-nít chống *chủ nghĩa cơ hội* hữu khuynh và «tả khuynh». Viện cớ những điều kiện mới, chủ nghĩa cơ hội hữu khuynh từ bỏ những nguyên tắc căn bản trong lý luận về cách mạng xã hội chủ nghĩa, làm lu mờ tính chất sâu sắc của bước nhảy vọt cách mạng từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa xã hội. Chủ nghĩa cơ hội «tả khuynh» đã phản lại tính chất sáng tạo của học thuyết mác-xít - lê-nin-nít về cách mạng xã hội chủ nghĩa, không đếm xỉa đến những thay đổi sâu sắc đang diễn ra trên thế giới ngày nay, những điều kiện mới và những khả năng mới của bước quá độ lên chủ nghĩa xã hội. Phương pháp chủ yếu để vạch trần những quan điểm phản mác-xít, phản lê-nin-nít là phát triển hơn nữa

học thuyết về cách mạng xã hội chủ nghĩa nhằm bảo đảm cho học thuyết này luôn luôn phù hợp với thực tiễn của phong trào cách mạng thế giới. Ngày nay, học thuyết về cách mạng xã hội chủ nghĩa đã được thảo ra bằng trí tuệ tập thể của các đảng mác-xít - lê-nin-nít và được thể hiện trong văn kiện các hội nghị quốc tế của các đảng cộng sản và công nhân, trong Cương lĩnh của Đảng cộng sản Liên Xô, trong văn kiện các đại hội của Đảng cộng sản Liên Xô, trong các nghị quyết đại hội các đảng cộng sản và công nhân các nước xã hội chủ nghĩa.

CẢI CÁCH XÃ HỘI — hình thức cải tạo xã hội được những lực lượng cầm quyền thực hiện từ bên trên, nhằm giải quyết những mâu thuẫn nào đó của đời sống kinh tế - xã hội (hoặc làm ra vẻ giải quyết những mâu thuẫn ấy).

Có thể nói một cách có tính chất ước lệ về một số loại hình cải cách xã hội. Trước hết, đó là những cải cách do giai cấp bóc lột cầm quyền thực hiện nhằm mục đích củng cố, tăng cường vị trí của mình, thích ứng với những điều kiện đã thay đổi. Thường thường, các cải cách xã hội được thực hiện tiếp theo sau *cách mạng tư sản*, như thế là một sự kế tục tự nhiên hợp lô-gích của cách mạng tư sản. Tiếp nữa, cần nêu những cải cách mà các giai cấp bóc lột cầm quyền buộc phải thực hiện do tác động của phong trào cách mạng của quần chúng lao động đang phát triển đe dọa sự tồn tại của chúng, hoặc do có sự suy ngẫm những bài học của các cuộc cách mạng thắng lợi tại các nước khác. Xét về ý nghĩa, những cải cách này là sự đầu hàng có tính chất bộ phận của các chế độ cầm quyền không thể cai trị «theo kiểu cũ» được nữa, chúng chịu nhượng bộ để duy trì toàn bộ sự thống trị nói chung. Những cải cách ấy có thể là hết sức hời hợt, dùng làm thủ đoạn lừa bịp quần chúng, làm cho họ xa rời cuộc đấu tranh cách mạng, cũng có thể rất cấp tiến, tạo ra một sự tự do nào đó cho sự tiến bộ lịch sử, và có lúc thậm chí là phương sách giải quyết các nhiệm vụ cá biệt của cách mạng. Để xác định rõ loại hình cải cách xã hội thứ hai, các nhà kinh điển của chủ nghĩa Mác đã đưa ra khái niệm đặc biệt: cuộc «cách mạng từ bên trên»; đồng thời các nhà kinh điển của chủ nghĩa Mác cũng nhấn mạnh tính chất cực kỳ mâu thuẫn chứa đựng trong những hậu quả của các cải cách ấy. Thí dụ, khi nói về những cuộc cải cách vào những năm 60 thế kỷ XIX ở Phổ và ở Áo, V. I. Lê-nin viết rằng chúng đã được thực hiện «*bất chấp* lợi ích của công nhân, *dưới* hình thức *bất lợi nhất* cho công nhân, với việc duy trì cả chế độ quân chủ, cả những đặc quyền của bọn quý tộc, cả tình trạng không có quyền ở nông thôn, lẫn vô vàn những tàn tích khác của thời trung cổ» (*V. I. Lê-nin*. Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản Tiến bộ, Mát-xcơ-va, t. 20, tr. 363). Lê-nin cũng có những ý kiến đánh giá tương tự về cuộc cải cách nông dân năm 1861 ở nước Nga. Giai cấp tư sản thế kỷ XX có xu hướng muốn thực hiện một cách mềm dẻo hơn các cuộc «cách mạng từ bên trên» nhằm mục đích ngăn ngừa những cuộc cách mạng có tính chất nhân dân. Tuy coi cách mạng là phương thức có hiệu quả nhất để giải quyết các mâu thuẫn giai cấp, nhưng các nhà cách mạng chân chính hoàn toàn không có thái độ hư vô chủ nghĩa đối với các cuộc cải cách, không phủ nhận một cách

tuyệt đối vai trò tiến bộ của các cải cách. Lê-nin đã nhiều lần nhấn mạnh rằng với tính cách là một hình thức của bước tiến hóa, các cải cách chỉ là «một sản phẩm phụ của cuộc đấu tranh giai cấp cách mạng» (xem *V. I. Lê-nin.* Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản Tiến bộ, Mát-xcơ-va, t. 44, tr. 183, 283-284). Người phê phán triệt để đủ loại bọn cải lương chủ nghĩa «là những kẻ hạn chế một cách trực tiếp hay gián tiếp những nguyện vọng và hoạt động của giai cấp công nhân trong phạm vi những cải cách». Và Lê-nin đã chỉ rõ rằng: «Khác với những người vô chính phủ chủ nghĩa, những người mác-xít thừa nhận cuộc đấu tranh để giành những cải cách...» (*V. I. Lê-nin.* Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản Tiến bộ, Mát-xcơ-va, t. 24, tr. 1) (xem thêm *Vô chính phủ [Chủ nghĩa]*).

Trong tình hình ngày nay, các giới cầm quyền ở các nước tư sản tìm cách duy trì chính quyền của mình chẳng những bằng cách tăng cường những khuynh hướng quân phiệt-phát-xít (bạo lực công khai, các đạo luật chống công nhân v. v.), mà còn bằng cách thực hiện các cải cách khác nhau (trong lĩnh vực kinh tế, quản lý nhà nước v. v.), những cải cách này không làm thay đổi bản chất của chủ nghĩa tư bản, nhưng chúng đáp ứng một số yêu cầu nào đó của nhân dân lao động và nói chung phù hợp với các yêu cầu của tiến bộ khoa học-kỹ thuật và tiến bộ xã hội ngày nay. Do ảnh hưởng của những thắng lợi của các nước xã hội chủ nghĩa, của đấu tranh giai cấp, để ngăn ngừa những cuộc biến động nguy hiểm cho chế độ tư sản nên giới cầm quyền ở các nước tư sản đã chấp nhận một số nhượng bộ đối với nhân dân lao động. Ở những nước tư bản chủ nghĩa nào mà vị trí các đảng cộng sản khá mạnh, thì những người mác-xít đặt vấn đề về khả năng sử dụng các cuộc cải cách làm phương tiện để dần dần gây áp lực và tấn công ngày càng mạnh mẽ vào trận địa của tư bản, tạo ra những điều kiện thuận lợi cho cuộc đấu tranh vì chủ nghĩa xã hội. Ở một số nước đã được giải phóng khỏi sự lệ thuộc kiểu thuộc địa và đang tiến lên theo con đường gọi là *con đường phát triển không tư bản chủ nghĩa* thì các cuộc cải cách do nhà nước thực hiện vì lợi ích của nhân dân có thể trở thành công cụ thực hiện những cải cách kinh tế-xã hội quan trọng, và trong một số trường hợp là những cải cách tạo điều kiện để chuyển lên chủ nghĩa xã hội.

Sau khi tiến hành cách mạng xã hội chủ nghĩa, nhà nước vô sản, chính quyền nhân dân cũng thực hiện hàng loạt cải cách tiếp tục những bước cải tạo bắt đầu bằng việc thiết lập nền *chuyên chính vô sản*. Dưới chủ nghĩa xã hội, do không còn những đối kháng giai cấp, nên những chuyển biến về chất trong lĩnh vực nào đó của đời sống xã hội đều mang tính chất những sự biến đổi dần dần do nhà nước xã hội chủ nghĩa thực hiện với sự tham gia tích cực của quần chúng nhân dân lao động.

CẢI LƯƠNG [CHỦ NGHĨA] — trào lưu chính trị bên trong phong trào công nhân, phủ nhận sự cần thiết của đấu tranh giai cấp, của cách mạng chính trị và của việc giai cấp công nhân nắm chính quyền; trào lưu này chủ trương hợp tác giai cấp và muốn dùng hàng loạt cuộc cải cách được thực hiện trong khuôn khổ luật pháp tư sản, để biến chủ nghĩa tư bản thành xã hội «thịnh vượng chung».

Lịch sử chủ nghĩa cải lương bắt đầu

vào 25 năm cuối thế kỷ XIX; lúc đó, do phong trào công nhân có được một số thắng lợi và do nền *dân chủ tư sản* được phát triển, một số nhà hoạt động dân chủ - xã hội, trước hết là E. Béc-stanh, đã đòi xét lại chủ nghĩa Mác (xem *Xét lại [Chủ nghĩa]*) và đi theo đường lối cải cách xã hội, chứ không phải đường lối cải tạo có tính chất cách mạng đối với xã hội. Vào cuối thế kỷ XIX - đầu thế kỷ XX, chủ nghĩa cải lương đã biến thành một hiện tượng quốc tế và trở thành nguy cơ chủ yếu bên trong phong trào công nhân và dân chủ - xã hội. Mặc dù các lực lượng tả, cách mạng trong các đảng dân chủ - xã hội châu Âu đã tiến hành một cuộc đấu tranh ngoan cường — tuy không phải lúc nào cuộc đấu tranh đó cũng triệt để — chống lại chủ nghĩa Béc-stanh, nhưng sự tăng cường ảnh hưởng của chủ nghĩa cải lương trong các đảng đó đã mang tính chất phổ biến, tuy không phải lúc nào cũng thể hiện rõ. Chỉ có những người bôn-sê-vích Nga, do V. I. Lê-nin lãnh đạo, là đảng duy nhất đã triệt để bảo vệ đường lối cách mạng, quốc tế chủ nghĩa trong phong trào công nhân.

Sau Cách mạng tháng Mười, cuộc đấu tranh của chủ nghĩa cải lương chống chủ nghĩa Mác không còn là cuộc đấu tranh bên trong các chính đảng của giai cấp công nhân nữa và đã trở thành cuộc đấu tranh giữa hai trào lưu chính trị trong phong trào công nhân — giữa trào lưu cộng sản và trào lưu dân chủ - xã hội. *«Chủ nghĩa xã hội dân chủ»* là học thuyết chính thức của chủ nghĩa cải lương hiện đại được công bố trong Tuyên ngôn của Đại hội Phran-pho (1951) của *Quốc tế xã hội chủ nghĩa*, học thuyết này nhằm chống *chủ nghĩa cộng sản khoa học*, chống *chủ nghĩa Mác - Lê-nin*. Bọn theo «chủ nghĩa xã hội dân chủ» bác bỏ việc dùng những phương pháp cách mạng để tác động vào quá trình phát triển xã hội. Với tính cách là phần đề của cách mạng, *cải cách xã hội* vẫn tiếp tục là điểm khởi đầu và điểm cuối cùng của tư tưởng cải lương chủ nghĩa. Bọn cải lương chủ nghĩa thường hình dung chủ nghĩa xã hội như là một lý tưởng đạo đức trừu tượng, được thể hiện trong những nguyên tắc tự do, nhân đạo, công bằng, bình đẳng. Thông thường chúng cho rằng lý tưởng này có thể thực hiện được trong điều kiện vẫn duy trì chế độ tư hữu, trong khuôn khổ chế độ dân chủ tư sản. Đó là mưu toan tiêu biểu của bọn cải lương chủ nghĩa muốn kết hợp những cái không thể kết hợp với nhau được: quyền tư hữu và sự công bằng xã hội.

Song cũng không thể không công nhận sự thật là các chính đảng cải lương chủ nghĩa và các công đoàn cải lương chủ nghĩa đã đóng một vai trò nhất định trong cuộc đấu tranh nhằm cải thiện đời sống giai cấp công nhân, rằng ở nhiều nước các đảng và các công đoàn này được nhân dân lao động ủng hộ. Các đảng cộng sản phê phán hoạt động thực tiễn và tư tưởng của chủ nghĩa cải lương nhưng chủ trương hợp tác với các tổ chức của nhân dân lao động chịu ảnh hưởng của chủ nghĩa cải lương, chủ trương *thống nhất hành động của giai cấp công nhân*. *Chủ nghĩa chống cộng* ngày nay là trở ngại chủ yếu đối với sự thống nhất hành động của phái cách mạng và phái cải lương trong phong trào công nhân. Một số lãnh tụ và nhà tư tưởng của phái hữu trong chủ nghĩa cải lương quốc tế không muốn nhìn nhận rằng chủ nghĩa chống cộng làm cho *phái dân chủ - xã hội* tách

biệt khỏi những lực lượng tiến bộ của thời đại, đẩy nó vào vòng chi phối của các giới phản động tư sản. Chỉ có một lối thoát ra khỏi bước đường cùng mà chủ nghĩa xã hội - cải lương đã lâm vào do thực hiện một chính sách như thế, — đó là sự từ bỏ những khuôn sáo chống cộng, đoàn kết với tất cả các lực lượng đang đấu tranh cho dân chủ và cho chủ nghĩa xã hội.

«CHẤT LƯỢNG SỐNG» [QUAN NIỆM] — những quan niệm phổ biến rộng rãi trong triết học, xã hội học, chính trị học, kinh tế chính trị học tư sản hiện đại về những điều kiện kinh tế - xã hội, chính trị, văn hóa, sinh thái học của sự tồn tại của một cá nhân, bao gồm cả những điều kiện lao động và sinh hoạt, thời gian và tổ chức thời gian nhàn rỗi, hàng hóa và dịch vụ, y tế, giáo dục, môi trường xung quanh v. v., những quan niệm về lý tưởng của tương lai học, tức là về một tương lai mong muốn.

Những khó khăn ngày càng tăng lên về kinh tế và xã hội của chủ nghĩa tư bản đã làm tổn hại nghiêm trọng cho cái huyền thoại của giai cấp tư sản về khả năng vô hạn cho sự phát triển không có khủng hoảng và cho sự phồn vinh của chủ nghĩa tư bản. Các nhà tư tưởng của giai cấp tư sản cảm thấy khó khăn sau khi dự đoán sắp có một xã hội «sau công nghiệp», «kỹ trị» v. v., nơi mà trên cơ sở sự phát triển mạnh mẽ của khoa học và kỹ thuật dường như không phải chỉ xóa đi tất cả những mâu thuẫn xã hội mà còn bắt đầu một kỷ nguyên thịnh vượng chung, kỷ nguyên «chất lượng sống» mới và cao hơn. Xác nhận sự thất bại của khẩu hiệu xây dựng ở Mỹ một «xã hội vĩ đại», nhà xã hội học người Mỹ Rô-xtô-u, tác giả của thuyết các giai đoạn phát triển kinh tế, chỉ ra nhiều mâu thuẫn xã hội đang cản trở việc tìm kiếm một «chất lượng sống» mới. Lợi dụng nguyện vọng của quần chúng lao động ở các nước tư bản chủ nghĩa muốn cải thiện tình cảnh xã hội của mình, muốn đạt tới một mức sống mới về chất, những nhà tư tưởng của giai cấp tư sản và của chủ nghĩa cải lương quy việc đấu tranh cho một «chất lượng sống» mới thành việc thực hiện những cuộc cải cách tuy cũng có một ý nghĩa nhất định nhưng không vượt khỏi khuôn khổ của chế độ tư sản. Xét theo quan điểm của những nhà lý luận của *chủ nghĩa cải lương*, để nâng cao «chất lượng sống» cần cải thiện «các cơ hội sống», «các cơ hội giáo dục», y tế, cơ cấu hạ tầng kỹ thuật và xã hội v. v.. Người ta nói nhiều đến việc bảo vệ môi trường xung quanh và tài nguyên thiên nhiên (xem *Môi trường tự nhiên và con người*) bị hao mòn đi trong quá trình cuộc *cách mạng khoa học - kỹ thuật*. Khái niệm «chất lượng sống» cũng bao gồm cả việc thừa nhận phẩm chất và giá trị của một cá nhân, và ở đây nó hòa lẫn với thứ «chủ nghĩa xã hội đạo đức» quy việc cải tạo xã hội thành việc hoàn thiện con người về mặt đạo đức. Tất cả những lời kêu gọi đó về nhân đạo hóa đời sống xã hội, trong đó có việc đạt tới một «chất lượng sống về mặt xã hội» mới, đều lơ lửng chơi vơi, mang tính chất không tưởng, vì chúng không gắn liền với cuộc đấu tranh thực tế chống sự thống trị của bọn độc quyền.

Sự bất lực của chủ nghĩa tư bản trước nhịp độ của tiến bộ khoa học - kỹ thuật và trước sự phát triển của lực lượng sản xuất mà khuôn khổ của quan hệ sản xuất sở hữu tư nhân đã trở nên quá

chật hẹp, làm cho các nhà tư tưởng của giai cấp tư sản lo lắng thật sự. Ngày càng vang to lên tiếng nói của các nhà phê bình khoa học và kỹ thuật (chủ nghĩa chống khoa học, nỗi khiếp sợ kỹ thuật), ngày càng vang to lên những lời kêu gọi kìm hãm tiến bộ khoa học-kỹ thuật, chuyển từ tái sản xuất mở rộng sang tái sản xuất giản đơn để làm cho cuộc khủng hoảng sinh thái bớt gay gắt, tiêu phí tiết kiệm hơn những nguồn dự trữ về năng lượng và nguyên liệu không bù lại được. Một số lớn các nhà tư tưởng tư sản tham gia vào chiến dịch tuyên truyền cho cái gọi là «chất lượng sống» mới trong tình hình chế độ tiết kiệm nghiêm khắc gắn liền với cuộc khủng hoảng về năng lượng, nạn lạm phát tăng lên không kìm hãm nổi, sản xuất bị suy thoái. Tham gia chiến dịch này có cả những người theo thuyết Man-tuýt mới, họ coi nguyên nhân chính của những khó khăn đang tăng lên là sự tăng lên không gì ngăn nổi của dân số, đặc biệt là ở các nước đang phát triển. Theo ý kiến của những người theo thuyết Man-tuýt mới, trên trái đất càng ít người đi thì «chất lượng sống» sẽ càng được nâng cao. Tất cả những quan niệm này cuối cùng cũng chỉ phục vụ mục đích biện hộ cho chủ nghĩa tư bản, không vạch ra được những nguyên nhân sâu xa thật sự đưa đến những đặc trưng về chất nào đấy của đời sống xã hội. Sách báo mác-xít vạch ra khái niệm lối sống coi đó là một phương thức hoạt động sống của con người tiêu biểu đối với một xã hội cụ thể, đối với một giai cấp cụ thể, xét cho cùng được xác định bởi một phương thức sản xuất cụ thể, bởi trình độ phát triển đã đạt được của lực lượng sản xuất và bởi tính chất của các quan hệ sản xuất; là hình thức biểu hiện của tính tích cực xã hội trong lĩnh vực lao động và nhàn rỗi, quan hệ gia đình và sinh hoạt, tư tưởng và văn hóa. Phạm vi khái niệm lối sống rất rộng, nó có những mặt số lượng và chất lượng liên hệ lẫn nhau. Nếu mặt số lượng của khái niệm lối sống biểu hiện chủ yếu là ở một hệ thống nhất định những chỉ số về phúc lợi vật chất, thì mặt chất lượng của nó biểu hiện trước hết ở mức độ tự do về mặt xã hội, ở những điều kiện phát triển của cá nhân, ở những giá trị về văn hóa và tinh thần của họ. Chính chủ nghĩa xã hội đem lại «chất lượng sống» cao hơn của cá nhân, bảo đảm ở mức lớn nhất tự do về mặt xã hội của cá nhân: thoát khỏi sự bóc lột về kinh tế, sự áp bức chính trị, dân tộc, chủng tộc và mọi thứ áp bức khác (xem *Lối sống xã hội chủ nghĩa; Cá nhân dưới chủ nghĩa xã hội*). Chủ nghĩa cộng sản, mà bước quá độ đang là nội dung cơ bản của *thời đại ngày nay*, đem lại những khả năng lớn hơn nữa cho sự phát triển của mỗi cá nhân.

CHIẾN LƯỢC VÀ SÁCH LƯỢC CHÍNH TRỊ — hành vi chính trị của một chính đảng, hành vi này được quyết định trước hết bởi tính chất giai cấp của đảng đó, nghĩa là tùy thuộc ở chỗ đảng ấy gắn hoạt động của mình với giai cấp nào, đảng ấy thể hiện đầy đủ đến mức nào những lợi ích của giai cấp ấy, xác định như thế nào thái độ của giai cấp ấy đối với các giai cấp khác và bằng hoạt động của mình đảng ấy làm cho cuộc đấu tranh giai cấp đi theo hướng nào. Trong phạm vi phong trào công nhân, các đảng khác nhau có chiến lược và sách lược khác nhau tùy theo chỗ các đảng ấy đại biểu cho lợi ích của toàn thể giai cấp hay của bộ phận

lạc hậu trong giai cấp, có khuếch trương ảnh hưởng vô sản trong các tầng lớp dân cư khác hay, ngược lại, những chính đảng ấy lại truyền đạt một ảnh hưởng giai cấp xa lạ — của giai cấp tư sản hay giai cấp tiểu tư sản.

Cần phân biệt chiến lược và sách lược với tính cách là hành vi chính trị của một đảng mác-xít-lê-nin-nít, nghĩa là mặt hoạt động thực tiễn của đảng ấy, với những quan điểm chiến lược và sách lược mà căn cứ vào đó đảng này vạch ra hoạt động của mình, với học thuyết về chiến lược và sách lược đấu tranh giai cấp của giai cấp vô sản. Học thuyết Mác-Lê-nin về chiến lược và sách lược là bộ phận cấu thành của chủ nghĩa cộng sản khoa học, là khoa học về những nguyên tắc hành động chính trị của đảng, về các phương pháp vạch ra con đường và phương sách đạt đến các mục đích cuối cùng của phong trào công nhân, về những quy tắc cơ bản trong việc lãnh đạo cuộc đấu tranh giai cấp của giai cấp vô sản, của tất cả nhân dân lao động.

Những nguyên tắc cơ bản của hành vi chính trị của những người cộng sản đã được quy định trong «Tuyên ngôn của Đảng cộng sản».

Nguyên tắc quốc tế chủ nghĩa, áp dụng vào chiến lược và sách lược, biểu hiện ra như sau: chỉ tính đến những đặc điểm chủ yếu của hoàn cảnh lịch sử thuộc một thời đại nhất định (chứ không phải của những tình tiết lịch sử nào đó của từng nước), thì mới vạch ra được một đường lối chính trị đúng đắn, phát hiện được những đặc điểm chi tiết của một nước nào đó. Do đó, chỉ có xuất phát từ lợi ích của phong trào công nhân cách mạng quốc tế và theo đúng đường lối chính trị chung của phong trào đó mới có thể bảo vệ một cách có hiệu quả lợi ích của giai cấp công nhân cách mạng nước mình và vạch ra được chiến lược và sách lược của nước mình. Chiến lược và sách lược của nước mình đòi hỏi phải áp dụng một cách khéo léo, sáng tạo những nguyên tắc cơ bản của chủ nghĩa cộng sản đối với những đặc điểm dân tộc. Nguyên tắc quốc tế chủ nghĩa chống lại tinh thần dân tộc hẹp hòi trong các vấn đề chiến lược và sách lược cũng như chống bất kỳ thái độ coi thường điều kiện và đặc điểm dân tộc nào cản trở không cho đảng đóng góp một cách đầy đủ vào phong trào công nhân quốc tế. Nguyên tắc ấy chống lại chủ trương chờ đợi cách mạng ở những nước khác cũng như chống chủ trương thúc đẩy một cách giả tạo cách mạng từ bên ngoài, chống «xuất khẩu cách mạng».

Nguyên tắc cách mạng trong chiến lược và sách lược biểu hiện ở chỗ những người cộng sản tích cực tham gia mọi giai đoạn của cuộc đấu tranh giai cấp, và họ coi những giai đoạn đó chỉ là những nấc thang dẫn đến mục đích cuối cùng là giai cấp vô sản giành chính quyền. Nguyên tắc ấy chống lại chủ trương bỏ qua những giai đoạn phát triển chưa trải qua («tất cả hay là không có gì»), cũng như chống lại hiện tượng bị mất triển vọng, mất mục tiêu cuối cùng («phong trào là tất cả, mục đích không là gì cả»). Nguyên tắc ấy đòi hỏi cuộc đấu tranh vì những cải cách phải phục tùng cuộc đấu tranh cách mạng vì chủ nghĩa xã hội.

Hành vi chính trị của một đảng mác-xít-lê-nin-nít bao gồm những yếu tố thường xuyên cố định, giữ nguyên ý nghĩa của nó trong suốt một thời kỳ dài, cũng như bao gồm cả những yếu tố biến đổi, mềm dẻo, cơ động. Vì phải phân định ranh giới giữa các yếu tố ấy nên cần nêu

bật các khái niệm «chiến lược chính trị» và «sách lược chính trị». Thật là không đúng nếu xóa nhòa sự khác nhau giữa các khái niệm ấy cũng như tuyệt đối hóa sự khác nhau ấy. Sai lầm thứ nhất có thể dẫn đến chỗ mất phương hướng chính trị để chạy theo thắng lợi nhất thời có tính chất sách lược, sai lầm thứ hai có thể dẫn đến chỗ xem thường việc tìm kiếm những biện pháp có hiệu quả trong việc thực hiện đường lối chính trị, dẫn đến chỗ mất khả năng thực hiện những bước ngoặt chính trị cần thiết trong khuôn khổ đường lối đã chấp nhận, dẫn đến chỗ xa rời thực tế, mất phương hướng trong một bối cảnh đang thay đổi. Sự thống nhất giữa chiến lược và sách lược là điều bảo đảm cho chính sách được thực hiện có hiệu quả, sự thống nhất ấy có đặc điểm là tính kiên quyết trong quá trình thực hiện đường lối chính trị được kết hợp với sự mềm dẻo trong việc xác định những con đường, biện pháp và nhịp độ thực hiện đường lối đó.

Đường lối chính trị, nghĩa là phương hướng chung trong hoạt động chính trị của đảng của giai cấp công nhân, bao gồm mục đích mà phong trào công nhân đặt ra trong một giai đoạn phát triển nhất định của phong trào, và những biện pháp cơ bản (hệ thống các liên minh giai cấp) để đạt được mục đích ấy. Đây là một thứ kế hoạch hành động chính trị (có lúc người ta gọi nó là kế hoạch chiến lược) nói lên hướng tấn công chủ yếu, kẻ thù giai cấp chủ yếu, những bạn đồng minh chủ yếu của giai cấp vô sản, thái độ đối với các lực lượng trung gian, những lực lượng dự trữ gián tiếp của cách mạng.

Đảng không thể chỉ đóng khung ở việc vạch ra một đường lối chính trị đúng đắn, mà còn phải tìm ra những con đường và biện pháp thực hiện đường lối đó, động viên các lực lượng xã hội có khả năng thực hiện đường lối đó. Muốn vậy, trước hết đảng cần giành lấy và củng cố vai trò của mình là người lãnh đạo chính trị không những của giai cấp công nhân, mà cả của đông đảo quần chúng nhân dân.

Muốn lãnh đạo quần chúng về mặt chính trị, thì: a) phải biết nắm sát tình hình và tâm tư của quần chúng, hòa mình với quần chúng trên một mức độ nhất định, song không được theo đuôi phong trào quần chúng; b) phải có năng lực dẫn dắt quần chúng đi đến một lập trường chính trị mới, rèn luyện họ qua kinh nghiệm của bản thân họ, kể cả qua kinh nghiệm những sai lầm và thất bại; phải biết tìm ra con đường cụ thể hoặc bước chuyển biến đặc biệt của các sự biến cho phép đưa được quần chúng lên một giai đoạn đấu tranh cao hơn. Điều quan trọng không phải là chỉ đóng khung ở việc đề ra những khẩu hiệu bài xích nhằm chống lại chế độ hiện hành, hoặc những khẩu hiệu chỉ nêu lên các mục đích cuối cùng của phong trào công nhân, mà còn phải đề ra cho quần chúng một cương lĩnh đấu tranh thiết thực đối với từng giai đoạn chính trị. Trong từng giai đoạn nhất định cũng cần phải nêu bật được nhiệm vụ trước mắt và biện pháp chủ yếu để giải quyết nhiệm vụ ấy, nhờ đó có thể chuẩn bị bước chuyển sang giải quyết cả những nhiệm vụ khác trên con đường đi đến mục tiêu chiến lược. Sự lãnh đạo chính trị đối với cuộc đấu tranh giai cấp bao hàm sự linh hoạt về chính trị, nghĩa là khả năng biết hướng một cách đúng đắn phong trào của quần chúng tùy theo bối cảnh khách quan. Đồng thời, khi có tình thế cách mạng và trong điều kiện không có tình

thể cách mạng, sách lược phải khác nhau. Sự linh hoạt về chính trị bao hàm những hình thức hành động khác nhau: tiến công chính trị, rút lui, phòng ngự, tập hợp lực lượng v.v.—tùy thuộc vào «cao trào» và «thoái trào» của cách mạng. Sách lược tiến công đòi hỏi phải thực hiện một «sự bao vây» lâu dài, nghĩa là tiến hành, trong một thời kỳ dài, một sự gia tăng dần dần của áp lực, cũng như phải thực hiện một «cuộc công phá» quyết liệt, tấn công vào trận địa của kẻ thù giai cấp. Sách lược rút lui trước hết có nghĩa là một sự rút lui trong điều kiện có sự đánh giá đầy đủ tình hình đồng thời duy trì đến mức tối đa lực lượng chính trị dành cho đợt tấn công mới. Sách lược tập hợp lực lượng bao gồm việc giáo dục dần dần cho quần chúng, chuẩn bị một cách có hệ thống cho quần chúng sẵn sàng trước những trận chiến đấu giai cấp gay gắt, thăm dò kẻ thù giai cấp về mặt chính trị v.v..

Muốn lãnh đạo quần chúng về chính trị, phải xác định đúng đắn các hình thức đấu tranh. Phong trào công nhân cách mạng phải biết sử dụng tất cả—không loại trừ hình thức nào—các hình thức đấu tranh và các phương diện hoạt động xã hội, không coi các hình thức ấy là vạn năng và đối với việc áp dụng các hình thức đó phải luôn luôn có những nguyên tắc tư tưởng và tổ chức đã được xác định chặt chẽ. Phong trào ấy phải sẵn sàng thay một cách nhanh chóng nhất và bất ngờ nhất một hình thức này bằng một hình thức khác. Đảng cách mạng của giai cấp công nhân không sáng chế ra hình thức đấu tranh, mà tổng hợp, tổ chức những gì nảy sinh ra trong tiến trình phong trào và về phương diện này đảng phải thường xuyên học tập thực tiễn của quần chúng vì thực tiễn này đề ra những hình thức đấu tranh ngày càng mới. Song, đảng tuyệt đối không được đóng khung trong những hình thức đấu tranh chỉ tồn tại ở một thời điểm nhất định, mà phải thừa nhận tính tất yếu của những hình thức mới do hoàn cảnh xã hội đã thay đổi. Có thể phân loại các hình thức đấu tranh khác nhau như sau: những hình thức hợp pháp và bất hợp pháp, hình thức đấu tranh trong nghị viện và ngoài nghị viện, hình thức hòa bình và vũ trang. Những hình thức đấu tranh cơ bản ấy lại phân thành những hình thức cụ thể hơn. Những hình thức đấu tranh đề ra những hình thức tổ chức tương ứng. Tiêu chuẩn chủ yếu để lựa chọn một hình thức đấu tranh nào đó là việc duy trì mối liên hệ thường xuyên với quần chúng, là việc lãnh đạo quần chúng.

Chính sách của đảng mác-xít-lê-nin-nít, chiến lược và sách lược của nó—đó là khoa học và nghệ thuật lãnh đạo cuộc đấu tranh giai cấp của giai cấp vô sản, của tất cả nhân dân lao động. Khoa học đó đòi hỏi chính trị phải tính đến kinh nghiệm của các nước khác và phải tính đến sự so sánh cụ thể về lực lượng giai cấp bên trong một nước nhất định, trong những nước xung quanh và trên phạm vi thế giới. Cơ sở khoa học của chiến lược và sách lược là lý luận mác-xít-lê-nin-nít, lý luận này ra đời «từ sự tổng hợp kinh nghiệm cách mạng và tư tưởng cách mạng của tất cả các nước trên thế giới» (*V. I. Lê-nin*. Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản Tiến bộ, Mát-xcơ-va, t. 27, tr. 12). Đồng thời, điều đặc biệt quan trọng là phải tính đến kinh nghiệm mới, ngay cả nếu như kinh nghiệm đó chưa được tổng kết về mặt lý luận. Việc tìm hiểu kinh nghiệm các nước khác làm cho người ta tránh được tình trạng

tự mình lại phải kinh qua các giai đoạn đào luyện mà các đội ngũ khác trong phong trào công nhân đã trải qua, và tránh được tình trạng lặp lại những sai lầm. Tuy nhiên, trong khi vạch chiến lược và sách lược phải luôn luôn có thái độ sáng tạo và độc lập, cho phép người ta tìm ra những cách giải quyết đúng đắn trong bối cảnh ngày nay. Là một nghệ thuật, chính trị đòi hỏi phải biết cách thực hiện những chủ trương sách lược đúng đắn. Trong quá trình đấu tranh giai cấp có rất nhiều nhân tố khách quan và chủ quan quyện vào nhau, cho nên muốn tính toán đến những nhân tố đó mà chỉ có tri thức lý luận không thôi thì không đủ, còn cần phải có kinh nghiệm chính trị của bản thân, cần phải có tính nhạy cảm cách mạng, năng lực nhanh chóng đưa ra những quyết định đúng đắn, tài tổ chức quần chúng v.v.. Tất cả những cái đó phải qua trường học đấu tranh cách mạng mới có được.

CHÍNH SÁCH KINH TẾ MỚI— chính sách do Đảng cộng sản và Nhà nước xô-viết thi hành trong *thời kỳ quá độ từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa xã hội*. Nguyên tắc cơ bản của chính sách này đã được V. I. Lê-nin vạch ra trong tác phẩm «Những nhiệm vụ trước mắt của Chính quyền xô-viết» và bắt đầu được thực hiện vào mùa xuân năm 1918. Song sự can thiệp của chủ nghĩa đế quốc quốc tế và nội chiến (xem *Nội chiến*) đã buộc phải chuyển sang chính sách kinh tế đặc biệt, được gọi là chủ nghĩa «cộng sản thời chiến». Do chủ nghĩa «cộng sản thời chiến» không đáp ứng các nhiệm vụ xây dựng kinh tế trong điều kiện hòa bình, nên Đại hội X Đảng cộng sản (b) Nga họp vào tháng Ba năm 1921, đã thông qua nghị quyết về việc thay thế chế độ trưng thu lương thực thừa — chế độ thu mua sản phẩm nông nghiệp do Nhà nước xô-viết thi hành trong thời kỳ có cuộc can thiệp vũ trang và nội chiến trong những năm 1918 - 1920; theo chế độ đó, tất cả các sản phẩm thừa của các cơ sở kinh tế nông dân đều bắt buộc phải giao nộp cho các cơ quan Chính quyền xô-viết theo những giá cố định — bằng thuế lương thực và về việc nông dân được quyền tự do bán sản phẩm còn lại của mình sau khi đã nộp thuế. Đó là bước đầu tiên trên con đường chuyển từ chính sách «cộng sản thời chiến» sang chính sách kinh tế mới.

Việc thay thế chế độ trưng thu lương thực thừa bằng thuế lương thực, việc phát triển các quan hệ hàng hóa - tiền tệ đã tạo nên sự kích thích vật chất đối với nông dân trong việc mở rộng sản xuất nông nghiệp. Nhằm mục đích phát triển hơn nữa các cơ sở kinh tế nông dân và từng bước chuyển các cơ sở sang con đường phát triển xã hội chủ nghĩa, những biện pháp phát triển rộng rãi những hình thức hợp tác hóa đơn giản nhất ở nông thôn đã được thông qua. Những hình thức đó là cần thiết để chuẩn bị cho nông dân cùng nhau tiến hành sản xuất trong các nông trang tập thể. Kế hoạch hợp tác hóa của Lê-nin là một bộ phận hợp thành của chính sách kinh tế mới.

Việc sử dụng các đòn bẩy kinh tế, các quan hệ hàng hóa - tiền tệ, nguyên tắc khuyến khích vật chất đối với người lao động trong việc phát triển sản xuất, cũng là cơ sở của chính sách của Nhà nước xô-viết cả trong lĩnh vực công nghiệp. Vẫn nắm trong tay toàn bộ nền công nghiệp lớn và vừa, Nhà nước đã cho thuê, kể cả cho tư nhân thuê, những xí nghiệp nhỏ. Một số ít xí nghiệp được

giao cho bọn tư bản nước ngoài tô nhượng. Cho thuê và tô nhượng là những hình thức của *chủ nghĩa tư bản nhà nước* trong nền kinh tế xô-viết. Song những hình thức này không được phát triển rộng rãi. Các xí nghiệp công nghiệp (trước hết là các xí nghiệp công nghiệp nhẹ và công nghiệp thực phẩm) được chuyển dần sang chế độ hạch toán kinh tế và tự bù chi phí. Nguyên tắc xã hội chủ nghĩa về trả lương theo số lượng và chất lượng lao động được lấy làm cơ sở để quy định mức lương của công nhân công nghiệp. Trong công nghiệp, chế độ lãnh đạo tập trung cao độ từng tồn tại trong những năm nội chiến đã bị hủy bỏ. Cơ sở của quản lý là những tơ-rớt sản xuất — những liên hiệp xí nghiệp có hạch toán kinh tế, cũng như những xanh-đi-ca chuyên tổ chức một cách có kế hoạch việc tiêu thụ sản phẩm của các tơ-rớt. Nguyên tắc «một thủ trưởng», nguyên tắc thích hợp nhất với điều kiện lãnh đạo các xí nghiệp hạch toán kinh tế, được áp dụng và củng cố.

Việc chuyển sang chính sách kinh tế mới, xét về khách quan, đã dẫn tới chỗ làm hồi sinh và ít nhiều làm phát triển những yếu tố tư bản chủ nghĩa trong nền kinh tế: việc cho phép thương nghiệp tư nhân, công nghiệp tư bản tư nhân, việc lớn lên nhất định của tầng lớp cu-lắc do phát triển các quan hệ hàng hóa - tiền tệ ở nông thôn, việc cho phép cho thuê ruộng đất và sử dụng lao động làm thuê trong nông nghiệp, việc cho phép tô nhượng, cho tư nhân thuê các xí nghiệp nhà nước. Trong những điều kiện đó, chính sách duy nhất đúng là sử dụng chủ nghĩa tư bản (ở phạm vi hạn chế và dưới sự kiểm tra chặt chẽ của nhà nước) nhằm phát triển lực lượng sản xuất.

Trong khi bảo đảm sự phát triển nhanh của các yếu tố xã hội chủ nghĩa, chính sách kinh tế mới đã mở đường cho nền sản xuất hàng hóa nhỏ và đồng thời hướng sự phát triển này theo chủ nghĩa xã hội dưới những hình thức có thể chấp nhận được và có thể tiếp thu được đối với những người lao động, hạn chế và loại trừ các yếu tố tư bản chủ nghĩa. Như vậy, chính sách kinh tế mới là một phương pháp nhất định để xây dựng chủ nghĩa xã hội, mang những đặc điểm cơ bản sau đây: nhà nước vô sản đã nắm trong tay những vị trí then chốt trong nền kinh tế; cho phép chủ nghĩa tư bản tồn tại trong nền kinh tế trong phạm vi hạn chế, dưới sự kiểm soát của nhà nước, và điều đó tất yếu gắn liền với cuộc đấu tranh kinh tế giữa các yếu tố xã hội chủ nghĩa và tư bản chủ nghĩa theo nguyên tắc «ai thắng ai»; phát triển thương nghiệp với tính cách là hình thức cơ bản của các mối liên hệ kinh tế giữa nền công nghiệp xã hội chủ nghĩa và nền sản xuất hàng hóa nhỏ của nông dân; sử dụng rộng rãi các đòn bẩy kinh tế, các quan hệ hàng hóa - tiền tệ để phát triển tất cả các ngành kinh tế quốc dân; thực hiện *công nghiệp hóa* xã hội chủ nghĩa như là điều kiện quyết định để xây dựng cơ sở vật chất - kỹ thuật của chủ nghĩa xã hội; chuyển dần, theo nguyên tắc tự nguyện, nền sản xuất hàng hóa nhỏ sang nền kinh tế lớn xã hội chủ nghĩa thông qua hợp tác hóa (xem *Hợp tác xã nông nghiệp*). Chính sách kinh tế mới đã bảo đảm xác lập được sự liên minh chặt chẽ và cùng có lợi giữa thành thị và nông thôn, giữa công nghiệp và nông nghiệp. Ý nghĩa chính trị của nó là ở chỗ trong giai đoạn phát triển lịch sử ấy của đất nước xô-viết nó góp phần củng cố *liên minh giữa giai cấp công nhân với nông dân*, điều kiện quan trọng nhất để củng cố *chuyên*

chính vô sản. Chính sách kinh tế mới, một mặt góp phần khôi phục và phát triển nền kinh tế quốc dân, củng cố các yếu tố xã hội chủ nghĩa, mặt khác, trong thời gian đầu, nó đã tạo ra khả năng tăng cường các khuynh hướng tư bản chủ nghĩa. Vì thế, nó không có nghĩa là chấm dứt cuộc đấu tranh giai cấp trong nước, mà có nghĩa là tiếp tục cuộc đấu tranh đó dưới những hình thức mới (xem *Đấu tranh giai cấp trong thời kỳ quá độ từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa xã hội*). Đồng thời, chính trên cơ sở chính sách kinh tế mới mà trong một thời gian rất ngắn đã khôi phục được nền kinh tế quốc dân bị tàn phá trong những năm can thiệp và nội chiến. Trong vòng hai kế hoạch 5 năm (những năm 1929 - 1932 và 1933 - 1937) công nghiệp hóa đất nước đã được thực hiện xong, việc chuyển nông dân sang nền sản xuất tập thể lớn xã hội chủ nghĩa đã được hoàn thành. Chính sách kinh tế mới đã bảo đảm khắc phục được tình trạng có nhiều thành phần kinh tế và xây dựng được cơ sở hạ tầng kinh tế của chủ nghĩa xã hội. Vào cuối kế hoạch 5 năm lần thứ hai, chủ nghĩa xã hội đã được xây dựng xong về cơ bản ở Liên Xô. Thời kỳ quá độ từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa xã hội đã kết thúc, còn chính sách kinh tế của thời kỳ này — chính sách kinh tế mới — cũng hết vai trò của nó cùng với thời kỳ đó.

Chính sách kinh tế mới có ý nghĩa quốc tế quan trọng. Nó đã bảo đảm cho việc xây dựng kinh tế thành công và bảo đảm thắng lợi của chủ nghĩa xã hội trên mặt trận kinh tế là mặt trận mà, sau nội chiến, cuộc đấu tranh giữa chủ nghĩa tư bản và chủ nghĩa xã hội trên phạm vi toàn thế giới đã chuyển sang. Đồng thời chính sách kinh tế mới chính là phương pháp có cơ sở khoa học để xây dựng chủ nghĩa xã hội, để thu hút hàng triệu quần chúng vào công cuộc xây dựng đó, và nhiệm vụ này, như Lê-nin đã nhấn mạnh, sẽ được đặt ra trước những người xã hội chủ nghĩa ở tất cả các nước. Kinh nghiệm xây dựng chủ nghĩa xã hội ở các nước khác đã khẳng định điều tiên đoán đó: có cân nhắc đến các điều kiện lịch sử - cụ thể của mình, những nước này đã tiến hành hoặc đang tiến hành trong thời kỳ quá độ từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa xã hội một chính sách kinh tế về cơ bản cũng trùng hợp với chính sách kinh tế mới.

CHÍNH SÁCH XÃ HỘI — bộ phận cấu thành của chính sách chung của một chính đảng hay một chính quyền nhà nước nhất định, nó bao gồm việc giải quyết một phạm vi ít nhiều rộng rãi các vấn đề xã hội phù hợp với thực chất giai cấp và những mục tiêu hoạt động của đảng đó, của chính quyền nhà nước đó.

Dưới chế độ tư bản chủ nghĩa chính sách xã hội trước hết là tổng hòa những biện pháp do nhà nước tư sản thi hành đối với quần chúng nhân dân. Mặc dầu chính sách xã hội được mô tả dưới hình thức «sự quan tâm» đến nhu cầu trong đời sống của những người lao động, nhưng trên thực tế nó bổ sung cho *bạo lực* công khai. Chính sách xã hội bao gồm các biện pháp điều tiết bằng luật pháp những điều kiện lao động của công nhân và giải quyết «những xung đột lao động», sự bảo đảm xã hội (nghĩa là sự bảo đảm «bằng tiền của của xã hội» do nhà nước tập trung) đối với những người thất nghiệp, già nua và những người khác mất khả năng lao động, những người nghèo đông con, trong một số trường hợp, đó là việc bảo đảm, bằng một hình

thức nào đó, nơi ăn chốn ở, sự giúp đỡ y tế cho các tầng lớp nghèo, v. v.. Chính sách xã hội của nhà nước còn bao gồm cả hoạt động mà các nhà chính trị tư sản và các nhà tư tưởng tư sản mô tả như là một hoạt động nhằm thỏa mãn những nhu cầu chung của tất cả các thành viên trong xã hội: tổ chức nền giáo dục nhân dân, đấu tranh chống các hiện tượng «bệnh hoạn xã hội» (phạm tội, nghiện ma túy, mãi dâm v. v.), gần đây nhất còn bao gồm cả công tác bảo vệ môi trường thiên nhiên mà con người sống trong đó. Trái với những luận điệu mị dân đi kèm theo, loại hoạt động ấy thực ra không hề biểu thị «tính chất siêu giai cấp» của nhà nước tư sản, cũng như không hề nói lên mục đích của nhà nước tư sản dường như là «phục vụ lợi ích của tất cả các công dân», nhất là lợi ích của người lao động. Chính sách xã hội này xuất hiện chủ yếu như một sự phản ứng thích nghi của giai cấp bóc lột cầm quyền nhằm duy trì các đặc quyền của mình, đối phó với cuộc đấu tranh ngày càng mạnh mẽ của nhân dân lao động, coi chính sách ấy là «cái van bảo hiểm» để giảm bớt sức ép của cuộc đấu tranh giai cấp. Kết quả lớn nhất có thể đạt được nhờ thi hành một chính sách như vậy, chỉ là một sự giảm nhẹ nào đó những tai họa không thể khắc phục được của nhân dân lao động dưới chế độ tư bản chủ nghĩa, chỉ là một sự cải thiện từng mặt đời sống của nhân dân. Đương nhiên, chính sách xã hội tư sản không thể loại trừ được đấu tranh giai cấp của giai cấp vô sản và của những tầng lớp lao động khác chống lại chế độ bóc lột tư bản chủ nghĩa, và cuộc đấu tranh này không ngừng tăng lên.

Trái ngược hẳn lại với chính sách xã hội của giai cấp tư sản là chính sách xã hội của các đảng cộng sản hoạt động trong điều kiện chủ nghĩa tư bản. Đây là bộ phận cấu thành của chính sách chung của các đảng ấy, một chính sách cách mạng xét về thực chất và về những mục đích cuối cùng. Trong khi đề ra mục tiêu là thay đổi một cách căn bản những điều kiện xã hội, thì đồng thời các đảng cộng sản — chừng nào chủ nghĩa tư bản còn tồn tại — đấu tranh đòi giai cấp thống trị và chính quyền nhà nước của nó phải nhượng bộ càng nhiều càng tốt nhằm thỏa mãn những nhu cầu xã hội bức thiết của nhân dân lao động. Bất chấp những luận điệu của đủ các loại phần tử «tả» khuynh, điều đó không hề mâu thuẫn với các lý tưởng đổi mới xã hội bằng con đường cách mạng, dĩ nhiên với điều kiện là người ta phải hiểu rõ sự hạn chế tất yếu của mọi biện pháp cải thiện xã hội trong khuôn khổ chủ nghĩa tư bản.

Việc chuyển chính quyền nhà nước vào tay giai cấp *công nhân* (xem *Chuyên chính vô sản*) tạo ra những khả năng khách quan để giải quyết một cách triệt để rất nhiều vấn đề xã hội có liên quan đến việc thực hiện các quyền lợi của nhân dân lao động: thủ tiêu tình trạng người *bóc lột* người, cải thiện mạnh mẽ các điều kiện sống cho quần chúng nhân dân, tạo các tiền đề cho sự phát triển toàn diện của quần chúng nhân dân, để họ tham gia các hình thức hoạt động xã hội sáng tạo, để xây dựng một lối sống mới thực sự nhân đạo của con người (xem *Lối sống xã hội chủ nghĩa*), thiết lập sự *bình đẳng* xã hội. Chính việc đạt đến những mục tiêu ấy quy định nội dung chính sách xã hội của đảng mác-xít - lê-nin-nít, người hướng dẫn quá trình xây dựng chủ nghĩa xã hội, và do đó cũng hướng dẫn cả chính sách xã hội của nhà nước xã hội chủ nghĩa do đảng ấy lãnh đạo. Nội dung cụ

thể những nhiệm vụ của chính sách xã hội, tính chất triệt để và sâu sắc trong việc giải quyết những nhiệm vụ ấy đều có biến đổi theo đà tiến lên từ những giai đoạn đầu của công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội đến những giai đoạn phát triển cao hơn.

Ở giai đoạn chủ nghĩa xã hội trưởng thành (xem *Xã hội xã hội chủ nghĩa phát triển*), nội dung của chính sách xã hội xã hội chủ nghĩa nhằm cải thiện toàn diện điều kiện sống của người lao động bộc lộ ra một cách đầy đủ nhất. Bởi vậy ta thấy một điều hoàn toàn hợp quy luật là ở Liên Xô, nơi mà lần đầu tiên xã hội xã hội chủ nghĩa phát triển đã được xây dựng, người ta chú ý rất nhiều — trong các văn kiện các Đại hội XXIV, XXV và XXVI của Đảng cộng sản Liên Xô, trong Hiến pháp Liên Xô năm 1977 — đến chiều hướng này trong công tác lãnh đạo chính trị. Đại hội XXIV của Đảng cộng sản Liên Xô đã nêu rõ rằng *«trong lĩnh vực chính sách xã hội*, đường lối của đảng là nhằm củng cố hơn nữa sự thống nhất của xã hội xô-viết, tiếp tục làm cho các giai cấp và các nhóm xã hội, tất cả các dân tộc và sắc tộc tạo thành xã hội xô-viết xích lại gần nhau hơn nữa, đường lối ấy nhằm phát triển triệt để nền dân chủ xã hội chủ nghĩa, thu hút ngày càng đông đảo quần chúng tham gia giải quyết các công việc xã hội và công việc nhà nước; tiếp nữa, đường lối đó là nhằm nâng cao ý thức giác ngộ cộng sản chủ nghĩa của tất cả những người lao động, ra sức phát triển khoa học và văn hóa, nhằm đạt đến trình độ phát triển cao về tinh thần của con người xô-viết, củng cố bầu không khí chính trị - đạo đức ở trong nước để con người cảm thấy hít thở nhẹ nhàng, làm việc thoải mái, sống bình yên» (Văn kiện Đại hội XXIV Đảng cộng sản Liên Xô, tiếng Nga, tr. 317). Đại hội XXVI Đảng cộng sản Liên Xô đã thông qua một chương trình rộng rãi nhằm nâng cao hơn nữa phúc lợi của nhân dân xô-viết trong thời gian kế hoạch năm năm lần thứ 11 (1981 - 1985) và cho đến năm 1990. «Chương trình này bao quát việc cải thiện tất cả mọi mặt đời sống của nhân dân Liên Xô: tiêu dùng và nhà ở, văn hóa và nghỉ ngơi, điều kiện lao động và sinh hoạt... Sự quan tâm cụ thể đến con người cụ thể, đến những nhu cầu của con người cụ thể là điểm xuất phát và điểm cuối cùng của chính sách kinh tế của đảng» (Văn kiện Đại hội XXVI Đảng cộng sản Liên Xô, tiếng Nga, tr. 44, 49). Các nước khác trong *cộng đồng xã hội chủ nghĩa thế giới* cũng đang giải quyết những nhiệm vụ xã hội tương tự, có tính đến trình độ trưởng thành của xã hội.

Nếu xem xét những nhiệm vụ này dưới một hình thức tổng quát, có thể quy chúng lại thành ba nhóm nhiệm vụ cơ bản. Nhóm nhiệm vụ thứ nhất là tạo ra cho quần chúng nhân dân những điều kiện sống ngày càng thuận lợi trong tất cả các lĩnh vực của cuộc sống: nâng cao phúc lợi vật chất, phát triển văn hóa và dân chủ xã hội chủ nghĩa. Nhóm nhiệm vụ thứ hai là hình thành chính các nhu cầu của con người theo đúng các tiêu chuẩn hợp lý. Nhóm nhiệm vụ này còn bao gồm cả nhiệm vụ tạo ra, xét về toàn cục, những định hướng của con người khiến cho họ đem sức lực và khả năng của mình ra phục vụ lợi ích xã hội, nhiệm vụ phát triển tính tích cực xã hội, xây dựng và củng cố lối sống mới, xã hội chủ nghĩa của quần chúng. Việc giải quyết hai nhóm nhiệm vụ này là hai mặt của việc điều tiết cùng một tổng hòa quan hệ xã hội — quan hệ giữa toàn thể xã hội xã hội chủ nghĩa nói chung

với các thành viên của nó, hay nói cách khác, giữa xã hội với cá nhân. Dưới chế độ xã hội chủ nghĩa, những quan hệ này được xây dựng trên cơ sở các nguyên tắc: «Xã hội vì con người, con người vì xã hội», «Tất cả chăm lo hạnh phúc của từng người và từng người chăm lo hạnh phúc của tất cả». Chính sách xã hội có tính đến tính chất đặc thù của các nhóm xã hội và xã hội - nhân khẩu khác nhau (thanh niên, phụ nữ, người già nua v. v.).

Dưới chủ nghĩa xã hội, chính sách xã hội còn bao gồm một nhóm nhiệm vụ độc lập là điều tiết tổng hòa các quan hệ xã hội giữa các giai cấp lao động và các tầng lớp lao động, nghĩa là hoàn thiện *cơ cấu xã hội của xã hội xã hội chủ nghĩa*. Chính sách xã hội góp phần vào sự tiến triển của những quá trình như củng cố khối liên minh và tình hữu nghị giữa giai cấp công nhân, nông dân, trí thức, dần dần khắc phục những sự khác biệt giữa các giai cấp và các tầng lớp và qua đó mà triệt để củng cố sự thống nhất xã hội của xã hội. Những hướng kể trên trong chính sách xã hội của đảng cộng sản và chính quyền nhà nước trong xã hội xã hội chủ nghĩa gắn chặt với nhau một cách hữu cơ. Những hướng ấy là những khía cạnh khác nhau trong khi hoàn thành một nhiệm vụ thống nhất, có nhiều mặt, được thực hiện trong quá trình xây dựng chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa cộng sản: cải tạo hệ thống các quan hệ xã hội trên cơ sở những nguyên tắc tập thể chủ nghĩa. Điều này thể hiện qua việc củng cố sự thống nhất giữa các giai cấp và tầng lớp lao động đang xích lại gần nhau, cũng như qua việc xã hội tăng cường quan tâm đến từng thành viên và từng thành viên hưởng ứng tăng cường quan tâm đến phúc lợi chung.

Việc thực hiện tất cả các nhiệm vụ trong chính sách xã hội có liên quan trực tiếp đến con người, đến địa vị của con người trong xã hội, đến điều kiện và nội dung hoạt động sống của con người, đến việc hình thành và thực hiện các nhu cầu trong đời sống và những khả năng của con người, nhằm đạt tới sự *phát triển toàn diện của cá nhân*. Thông thường, khi giải quyết những vấn đề trên, cần phải sử dụng một cách đồng bộ những phương sách và biện pháp hết sức khác nhau, cả bằng tài chính, kinh tế - kỹ thuật, cả bằng tổ chức, giáo dục v. v.: sử dụng các nguồn vật chất, những sự cải cách về cơ sở kỹ thuật và về tổ chức sản xuất, trong hoạt động của các thiết chế chính trị và các cơ quan văn hóa - giáo dục v. v.. Vì những phương sách và biện pháp ấy trực tiếp phục vụ cho việc đạt tới các mục tiêu có tính chất xã hội, cho nên chúng là các đòn bẩy của chính sách xã hội. Việc sử dụng những đòn bẩy đa dạng ấy được quy định trong các cương lĩnh xã hội do Đảng cộng sản Liên Xô và các đảng cộng sản các nước xã hội chủ nghĩa anh em thông qua.

CHỐNG CỘNG [CHỦ NGHĨA] — hệ tư tưởng chiến đấu của chủ nghĩa đế quốc, thể hiện lợi ích của tư bản độc quyền trong cuộc đấu tranh của nó chống lại các lực lượng của chủ nghĩa xã hội, dân chủ và tiến bộ, chống lại phong trào cộng sản và công nhân quốc tế, chống các dân tộc đang đấu tranh bảo vệ sự nghiệp giải phóng dân tộc của mình.

Chủ nghĩa chống cộng với tính cách là sự phản ứng của bọn tư sản và quý tộc phong kiến nhằm chống lại việc giai cấp vô sản xây dựng hệ tư tưởng giai cấp của mình, đã xuất hiện từ trước khi học thuyết khoa học của chủ nghĩa xã

hội và chủ nghĩa cộng sản được hình thành. Vào giữa thế kỷ trước, khi C. Mác và Ph. Ăng-ghen vừa thảo ra «Tuyên ngôn của Đảng cộng sản» thì chủ nghĩa cộng sản đã bị truy nã bởi «giáo hoàng và Nga hoàng, Mét-téc-ních và Ghi-dô, những kẻ cấp tiến Pháp và bọn cảnh sát Đức» (*C. Mác và Ph. Ăng-ghen*. Toàn tập, tiếng Nga, t. 4, tr. 423). Về sau, cùng với sự lớn lên của phong trào công nhân và sự lan truyền của học thuyết chủ nghĩa xã hội khoa học thì tỷ trọng của chủ nghĩa chống cộng trong hệ tư tưởng tư sản cũng tăng lên. Và cuối cùng, với sự hình thành *hệ thống xã hội chủ nghĩa thế giới*, với sự lớn lên của uy tín và ảnh hưởng của các nước xã hội chủ nghĩa và các tư tưởng xã hội chủ nghĩa trên toàn thế giới, chủ nghĩa chống cộng trở thành cơ sở tư tưởng của chính sách của bọn phản động đế quốc chủ nghĩa. Trong điều kiện có cuộc đấu tranh giữa hai hệ thống thế giới, nó trở thành hệ tư tưởng chính thức của các nhà nước đế quốc. Hiện nay chủ nghĩa chống cộng được biểu hiện trong các hoạt động chính trị của bọn phản động đế quốc, trong các cố gắng về kinh tế của nó, trong việc tổ chức rộng rãi cuộc đấu tranh tư tưởng. Nhờ chủ nghĩa chống cộng mà chủ nghĩa sô-vanh được kích thích, việc quân sự hóa nền kinh tế và việc chạy đua vũ trang được biện minh, sự cần thiết phải có những liên minh quân sự, phải có các căn cứ quân sự ở các lãnh thổ khác được «chứng minh», và cuối cùng, viện cớ «bảo vệ khỏi bị chủ nghĩa cộng sản xâm nhập» người ta thực hiện sự can thiệp vào công việc nội bộ của những nước yếu hơn về kinh tế.

Đặc điểm nổi bật của chủ nghĩa chống cộng là sự khát vọng làm mất uy tín của học thuyết khoa học về sự phát triển xã hội là *chủ nghĩa Mác-Lê-nin*. Những người tuyên truyền và những nhà tư tưởng của chủ nghĩa chống cộng «tập trung» một cách vô nguyên tắc tất cả những gì có thể sử dụng trong cuộc đấu tranh chống chủ nghĩa cộng sản. Chúng cố «chứng minh» rằng chủ nghĩa Mác-Lê-nin đã trở nên «già cỗi» và những kết luận của nó về tương lai phát triển xã hội tư bản chủ nghĩa dường như không phù hợp với thực tế, bởi vì chủ nghĩa tư bản đã «biến thành» một xã hội mới nào đó. Chúng lặp đi lặp lại luận điệu về «chủ nghĩa tư bản dân chủ cách tân», về «xã hội thịnh vượng chung», phát triển thuyết «giai cấp trung gian», «cách mạng của những người điều khiển» và những vấn đề khác, mà ý nghĩa của những luận điệu và những thuyết này đều là nhằm làm lu mờ những đối kháng xã hội của chủ nghĩa tư bản hiện đại.

Sự thay đổi so sánh lực lượng giữa hai hệ thống xã hội trên diễn đàn quốc tế được phản ánh trong cả lý luận lẫn sách lược của chủ nghĩa chống cộng. Những sự công kích trực diện bắt đầu được thay thế ngày một thường xuyên hơn bằng những sự phá hoại hệ tư tưởng một cách sâu sắc nhằm tước vũ khí các lực lượng của chủ nghĩa xã hội về mặt tư tưởng, làm cho họ mất khả năng đấu tranh chống hệ tư tưởng tư sản. Người ta truyền bá các học thuyết «hội tụ», «xã hội công nghiệp thống nhất» và «xã hội sau công nghiệp», theo đó chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa tư bản chẳng qua chỉ là những con đường khác nhau tiến tới cùng một kiểu xã hội, trong đó chúng dường như sẽ hòa vào nhau.

Chủ nghĩa chống cộng là hệ tư tưởng cực kỳ phản động và đối nghịch sâu sắc với lợi ích của những người lao động. Dù vậy vẫn còn có một số

lớn quần chúng chịu ảnh hưởng của nó, đặc biệt trong các nước đế quốc, nơi mà tất cả các *phương tiện thông tin và tuyên truyền đại chúng* đều hướng vào việc tuyên truyền các tư tưởng của chủ nghĩa chống cộng.

Trong chủ nghĩa chống cộng mà người ta đang làm cho quần chúng tiêm nhiễm thì cái đóng vai trò chủ yếu không phải là lý luận, mà chính là những cách tuyên truyền rập khuôn nhằm làm mất uy tín những nguyên tắc cơ bản của học thuyết Mác và thực tiễn xã hội chủ nghĩa. Đồng thời các cách rập khuôn chống cộng được thảo ra có tính đến những «người dùng»: trí thức, công nhân, tiểu tư sản, người theo thuyết giáo quyền v. v.. Tuy nhiên trong tất cả sự đa dạng của những cách giải quyết, của những khuynh hướng thì cơ sở của tất cả các học thuyết chống cộng vẫn là, thứ nhất, sự bịa đặt về «chủ nghĩa đế quốc» cộng sản chủ nghĩa, về «tính xâm lược» của chủ nghĩa cộng sản, dường như chủ nghĩa cộng sản đặt cho mình mục đích «chinh phục toàn thế giới» (sự thay đổi không tránh khỏi về mặt khách quan của các hình thái kinh tế-xã hội, họ nói đó là do «ác ý» và «mưu đồ» của những người cộng sản); thứ hai, sự khẳng định có tính chất vu khống rằng quan điểm của những người cộng sản là bạo lực, rằng họ là «kẻ thù không đội trời chung của nền dân chủ», rằng họ không muốn và không thể bảo đảm được nhân phẩm và tự do của cá nhân ở những nước họ nắm chính quyền; thứ ba, những sự bịa đặt đủ loại về chủ nghĩa vô thần của những người cộng sản, những chuyện bịa đặt vô lý về «sự đàn áp» những tín đồ tôn giáo ở các nước xã hội chủ nghĩa, nhằm xúi giục những người lao động theo đạo chống lại những người cộng sản.

Chủ nghĩa chống cộng hiện đại có thể là công khai hoặc được ngụy trang. Chủ nghĩa chống cộng công khai lợi dụng sự lạc hậu và những thành kiến của quần chúng, lợi dụng cho mục đích của mình sự dốt nát, chủ nghĩa phân biệt chủng tộc, chủ nghĩa sô-vanh và đầu óc cuồng tín tôn giáo. Chủ nghĩa chống cộng được ngụy trang che giấu bản chất phản động của mình dưới lốt khoa học và tập trung nỗ lực không chỉ để «bác bỏ» mà còn nhằm xét lại, tước bỏ nội dung cách mạng của chủ nghĩa Mác. Nó cố gắng lợi dụng những tình cảm và mơ ước của các dân tộc như lòng khao khát đạt được quyền độc lập dân tộc, dân chủ và tự do tín ngưỡng v. v..

Phương pháp chủ yếu của chủ nghĩa chống cộng là xuyên tạc lý luận Mác-Lênin, chính sách và mục tiêu của các đảng cộng sản, vu khống chế độ xã hội chủ nghĩa. Các nhà tư tưởng của chủ nghĩa chống cộng mưu toan lợi dụng cho công tác tuyên truyền của chúng cả những khó khăn khách quan trong việc thiết lập chế độ mới, những vấn đề lý luận và thực tiễn chưa được giải quyết trong công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa cộng sản, lẫn những sai lầm riêng biệt của các đảng cộng sản một số nước.

Một trong những dạng của chủ nghĩa chống cộng mà thời gian gần đây các nhà tư tưởng tư sản ngày càng coi trọng, là chủ nghĩa chống xô-viết, khuynh hướng xuyên tạc chính sách đối ngoại yêu hòa bình (thổi phồng lên câu chuyện huyền thoại về «nguy cơ quân sự» từ phía Liên Xô), xuyên tạc và hạ thấp những thành tựu của Liên Xô trong kinh tế và trong lĩnh vực văn hóa. Chủ nghĩa chống xô-viết cũng là một thủ đoạn sách lược nhằm chia rẽ Liên Xô với các nước xã hội chủ

nghĩa khác, gây sự bất đồng trong hàng ngũ của phong trào cộng sản quốc tế và làm giảm đi ảnh hưởng của hệ thống xã hội chủ nghĩa thế giới đối với những *nước đang phát triển*.

Cuộc đấu tranh với chủ nghĩa chống cộng đòi hỏi những người cộng sản phải có một sách lược được vạch ra một cách rõ ràng, phải có sự phân biệt giữa chủ nghĩa chống cộng có tổ chức phục vụ chủ nghĩa đế quốc và những thành kiến của những người bị đánh lừa. Đối với những người bị đánh lừa, những người cộng sản tiến hành một công tác giải thích rộng rãi, làm sao đạt được sự thống nhất hành động với họ trong sự nghiệp *đấu tranh vì hòa bình*, chống lại quyền lực vô hạn của bọn độc quyền. Sự thống nhất này là cần thiết và có thể thực hiện được vì cuộc đấu tranh với chủ nghĩa chống cộng là công việc không chỉ riêng của những người cộng sản. Tham gia vào cuộc đấu tranh đó là tất cả những ai bảo vệ một cách trung thực và triệt để dân chủ, tự do dân tộc và hòa bình. Việc phê phán hệ tư tưởng chống cộng đòi hỏi không chỉ vạch trần các quan niệm tư sản khác nhau mà còn phải tiếp tục phát triển sáng tạo học thuyết Mác-Lê-nin, nghiên cứu sâu sắc những vấn đề đặt ra trong công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa cộng sản, trong toàn bộ quá trình phát triển xã hội ngày nay (xem thêm *«Chất lượng sống» [Quan niệm]; «Giải thể hệ tư tưởng» [Thuyết]; «Hội tụ» [Thuyết]; «Quan hệ con người» [Thuyết]; «Xã hội sau công nghiệp» [Thuyết]*).

CHUYÊN CHÍNH TƯ SẢN — sự thống trị chính trị của giai cấp những tên tư bản, hệ thống đàn áp chính trị nhân dân lao động ở xã hội tư bản chủ nghĩa.

Cơ sở kinh tế của chuyên chính tư sản là chế độ tư hữu tư bản chủ nghĩa về công cụ và tư liệu sản xuất và quan hệ sản xuất dựa trên chế độ sở hữu đó; chính chế độ sở hữu đó và quan hệ sản xuất đó đã củng cố sự bóc lột của giai cấp những tên tư bản đối với đại đa số quần chúng. Khác với chuyên chính của các giai cấp thống trị trước đây (chủ nô, phong kiến), chuyên chính tư sản thường được che đậy bởi những hình thức dân chủ khác nhau, điều này phù hợp với quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa trong đó người lao động về mặt hình thức được tự do và bản thân không bị phụ thuộc vào kẻ thuê nhân công. Trong những điều kiện như vậy, chuyên chính tư sản là chế độ *dân chủ tư sản*, trong đó người ta tuyên bố quyền bình đẳng của mọi công dân trước pháp luật, quyền tự do ngôn luận, tự do báo chí, tự do hội họp và cả quyền đầu phiếu phổ thông. Song đông đảo quần chúng nhân dân do hoàn cảnh thực tế của mình và do đủ thứ những mánh khóe về luật pháp và về chính trị của giai cấp thống trị nên đã mất hết khả năng thực tiễn sử dụng đầy đủ mọi thứ quyền và tự do đã được tuyên bố trong hiến pháp.

Công cụ cơ bản của chuyên chính tư sản là nhà nước tư sản rất thường thể hiện dưới hình thức nền cộng hòa dân chủ-tư sản hoặc chế độ quân chủ đại nghị. V. I. Lê-nin đã nhấn mạnh: «Những hình thức của các nhà nước tư sản thì hết sức khác nhau, nhưng thực chất chỉ là một: chung quy lại thì tất cả những nhà nước ấy, vô luận thế nào, cũng tất nhiên phải là nền *chuyên chính tư sản*» (*V. I. Lê-nin.* Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản Tiến bộ, Mát-xcơ-va, t. 33, tr. 44). Cơ chế của chuyên chính tư sản không phải chỉ giới

hạn ở bộ máy nhà nước, nó còn bao gồm cả những đảng phái chính trị tư sản và những tổ chức không đảng phái của giai cấp tư bản.

Sau khi chủ nghĩa tư bản bước vào giai đoạn chủ nghĩa đế quốc, đặc biệt là ở thời đại hiện nay, trong toàn bộ hệ thống chuyên chính tư sản đã diễn ra những biến đổi lớn phản ánh sự thu hẹp cơ sở xã hội của nó. Lê-nin viết: «...Chủ nghĩa đế quốc muốn đem chế độ thống trị của bọn đầu sỏ thay thế cho chế độ dân chủ nói chung» (*V. I. Lê-nin*. Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản Tiến bộ, Mát-xcơ-va, t. 30, tr. 123 - 124). Ngày nay tính chất đầu sỏ của chuyên chính tư sản thể hiện ở khuynh hướng thu hẹp giới thượng lưu cầm quyền. Giới tư bản độc quyền nắm giữ những vị trí then chốt của nền kinh tế ở các nước tư bản phát triển không hề chia quyền lãnh đạo chính trị cho ai cả, chúng thiết lập chế độ chuyên chính của chúng đối với xã hội. Chúng sử dụng những khả năng do nền sản xuất hiện đại và sự phát triển khoa học - kỹ thuật đem lại để tăng cường bóc lột nhân dân lao động và củng cố bộ máy bạo lực đối với họ.

Trong những điều kiện của *chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước* thì về thực chất nhà nước trở thành «ủy ban quản lý công việc của giai cấp tư sản độc quyền». Việc mở rộng những chức năng kinh tế của nhà nước tư sản đi đôi với việc tăng cường quyền hành pháp. Đồng thời do ý thức giai cấp và tính tổ chức của giai cấp vô sản và của những tầng lớp nhân dân lao động khác tăng lên, nên cái hình thức chính trị trước đây thuận lợi cho giai cấp tư sản như nghị viện đang ngày càng tuột ra khỏi tay chúng. Nhân dân ngày càng ủng hộ những người thể hiện chân chính lợi ích của họ nên đã bỏ phiếu cho những người đó trong các cuộc bầu cử cơ quan dân cử. Vì thế giai cấp tư sản độc quyền đã tìm cách thay đổi luật bầu cử, dùng nhiều mánh khóe trong cách thức bỏ phiếu hoặc cổ xén quyền của nghị viện nhằm có lợi cho quyền hành pháp. Nếu trước đây các nhóm tư sản khác nhau đã đấu tranh với nhau để giành ưu thế trong nghị viện, thì bây giờ chúng lại đấu tranh để giành ảnh hưởng chính trong bộ máy hành pháp. Ở những nước tư bản phát triển, khối liên minh giữa những tổ chức độc quyền lớn nhất với tập đoàn quân sự, tức cái gọi là tổ hợp công nghiệp - quân sự, đang ngày càng có thêm ảnh hưởng trong bộ máy nhà nước.

Quá trình này còn được thể hiện ở sự tác động ngày càng mạnh mẽ đến chính sách của nhà nước từ phía những tổ chức phi nhà nước của bọn độc quyền, đó là những trung tâm lãnh đạo đặc biệt trong hệ thống chuyên chính tư sản độc quyền và giữ vai trò những chính phủ «vô hình». Trong những điều kiện hiện nay, khi mà nhân dân lao động ngày càng tổ chức việc chống trả lại thế lực phản động và đòi các chính phủ phải chịu trách nhiệm về hành động nào đó, thì để chống lại những phần tử tiến bộ, giai cấp cầm quyền cũng đã sử dụng cả một số tổ chức phi nhà nước mà hoạt động không bị ràng buộc vào các tiêu chuẩn luật pháp (những tổ chức khủng bố phát-xít hoặc nửa phát-xít khác nhau được bọn độc quyền tài trợ và hoạt động theo những chỉ thị bí mật của chúng). Chúng là phần bổ sung cho bộ máy nhà nước tư sản và là một bộ phận không thể tách rời của hệ thống chuyên chính tư sản. Những tổ chức như vậy rất thuận lợi đối với giai cấp tư sản, nhất là vì về mặt pháp luật chính phủ không có trách nhiệm đối với hoạt động của chúng.

Bộ phận trọng yếu của hệ thống chuyên chính tư sản là những đảng chính trị tư sản mà về vai trò của chúng Mác đã viết như sau: «Tập đoàn thống trị tồn tại được hàng thế kỷ không phải là nhờ thường xuyên giữ được chính quyền trong *cũng cùng một* bàn tay mà là do chúng lần lượt thả chính quyền khỏi tay này để rồi lại nắm ngay lấy nó bằng tay khác» *(C. Mác và Ph. Ăng-ghen.* Toàn tập, tiếng Nga, t. 11, tr. 372). Hiện nay, những đảng chính trị tư sản vẫn tiếp tục giữ vai trò đó. Những đảng chính trị này còn được giao hầu như toàn bộ công việc tuyên truyền, và ở nhiều nước những đảng này được giao cả nhiệm vụ lãnh đạo những đội chiến đấu của thế lực phản động trong cuộc đấu tranh chống lại những nhà hoạt động tiến bộ đang bị cả các cơ quan nhà nước lẫn các tổ chức phi nhà nước khác nhau truy nã và đàn áp hết sức dã man.

Biểu hiện cụ thể của chuyên chính tư sản là một chế độ chính trị nào đó, có nghĩa là toàn bộ những thủ pháp và phương pháp mà giai cấp tư sản đang dùng để thực hiện sự thống trị chính trị. Tùy theo so sánh lực lượng giai cấp mà chế độ chính trị đó có thể phản động nhiều hay ít. Trong điều kiện hiện nay, những đặc điểm của chuyên chính tư sản gắn liền với việc chủ nghĩa đế quốc hiện đang buộc phải thích nghi với tình hình mới — với những điều kiện đối đầu với chủ nghĩa xã hội, với những hình thức đấu tranh mới của nhân dân lao động. Từ đó chúng cố áp dụng những hình thức bóc lột được ngụy trang kín đáo hơn, chịu nhượng bộ phần nào đối với nhân dân lao động, cố tìm những hình thức chính trị mới để giữ vững toàn quyền của giai cấp tư sản trong những điều kiện đã thay đổi.

Nơi nào mà giai cấp tư sản độc quyền không có khả năng giữ vững «trật tự» có lợi cho nó bằng những phương pháp dân chủ tư sản, thì ở đó sẽ thiết lập nền chuyên chính khủng bố của những giới phản động, sô-vanh, hiếu chiến nhất của tư bản tài chính, nghĩa là một chế độ có màu sắc phát-xít (xem *Phát-xít [Chủ nghĩa]*).

CHUYÊN CHÍNH VÔ SẢN — là sự thống trị chính trị của giai cấp công nhân do giai cấp công nhân thiết lập trong quá trình *cách mạng xã hội chủ nghĩa* nhằm mục đích trấn áp sự chống đối của những kẻ bóc lột, xây dựng và củng cố chủ nghĩa xã hội. Chuyên chính vô sản được thực hiện thông qua nhà nước, đảng cộng sản, công đoàn, mặt trận nhân dân và những tổ chức khác của nhân dân lao động, nói chung là những tổ chức tạo nên hệ thống chuyên chính vô sản.

Về mặt nội dung giai cấp của chuyên chính vô sản cần phân biệt hai mặt: trấn áp những giai cấp bóc lột và liên minh với quần chúng lao động phi vô sản, trước hết với *nông dân*.

Mặt thứ nhất, đó là sự chuyên chính thuần túy, sự áp dụng những biện pháp cưỡng bức đối với mọi lực lượng xã hội thù địch chống lại cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa: dưới hình thức dùng bạo lực vũ trang trực tiếp (thí dụ trong điều kiện có *nội chiến* hoặc là khi trấn áp những cuộc phiến loạn phản cách mạng), dưới hình thức hoạt động của các cơ quan trừng phạt và đàn áp của nhà nước và cuối cùng là dưới hình thức các đạo luật, các mệnh lệnh hành chính nhằm hạn chế quyền chính trị và quyền sở hữu tài sản của các giai cấp bóc lột, cũng như dưới hình thức cưỡng bức về kinh tế. Tùy theo mức độ trầm trọng và

hình thức chống đối của giai cấp thù địch và tùy theo điều kiện trong nước và quốc tế mà nhà nước chuyên chính vô sản áp dụng những phương tiện trấn áp khác nhau. Sức mạnh và thành tựu của giai cấp vô sản quốc tế tăng lên, tính tự giác và tính tổ chức của giai cấp vô sản quốc tế được nâng cao, chế độ nhà nước xã hội chủ nghĩa được củng cố thì cũng dần dần có thêm khả năng lựa chọn những biện pháp ít gay gắt hơn để trấn áp sự chống đối của các kẻ thù giai cấp. Song không thể từ bỏ hoàn toàn bạo lực và nói chung là chuyên chính vô sản trong thời kỳ quá độ từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa xã hội, nghĩa là trong thời kỳ có cuộc đấu tranh giai cấp gay gắt giữa giai cấp tư sản và giai cấp công nhân, như bọn theo chủ nghĩa xét lại và những bọn xã hội chủ nghĩa hữu khuynh đề nghị. V. I. Lê-nin viết: «Hoặc là sự khủng bố của bạch vệ, hoặc là sự lãnh đạo (ngày càng mềm dẻo hơn) của giai cấp vô sản, *chuyên chính* của giai cấp vô sản» *(V. I. Lê-nin.* Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản Tiến bộ, Mát-xcơ-va, t. 43, tr. 461). Như kinh nghiệm của phong trào giải phóng cho thấy, sự thiết lập chuyên chính vô sản là một tất yếu lịch sử, là quy luật chung của thời kỳ quá độ từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa xã hội.

Liên minh của giai cấp công nhân với quần chúng lao động không vô sản là có thể được và là cần thiết vì những lợi ích căn bản của các giai cấp và tầng lớp đó giống nhau. Lê-nin nói: «Nguyên tắc cao nhất của chuyên chính là duy trì khối liên minh giữa giai cấp vô sản và nông dân để giai cấp vô sản có thể giữ được vai trò lãnh đạo và chính quyền nhà nước» *(V. I. Lê-nin.* Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản Tiến bộ, Mát-xcơ-va, t. 44, tr. 57). Chính định nghĩa của Lê-nin về chuyên chính vô sản nêu rõ: «Chuyên chính vô sản là một hình thức đặc biệt của liên minh giai cấp giữa giai cấp vô sản, đội tiền phong của những người lao động, với đông đảo những tầng lớp lao động không phải vô sản (tiểu tư sản, tiểu chủ, nông dân, trí thức, v. v.), hoặc với phần lớn những tầng lớp đó,.. nhằm thiết lập và củng cố vĩnh viễn chủ nghĩa xã hội» *(V. I. Lê-nin.* Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản Tiến bộ, Mát-xcơ-va, t. 38, tr. 452). Liên minh giai cấp này có thể rộng rãi ít nhiều, có thể bao gồm một bộ phận lớn hoặc nhỏ nhân dân lao động không vô sản. Khái niệm cơ sở xã hội của chuyên chính vô sản thể hiện giới hạn của liên minh này. Ảnh hưởng của chủ nghĩa xã hội tăng lên thì cơ sở này cũng ngày càng mở rộng, do đó giai cấp tư sản phản cách mạng ngày càng bị cô lập, chúng bị hạn chế khả năng gây ra nội chiến và, ngược lại, chính quyền cách mạng có thêm nhiều khả năng buộc bọn tư bản phải thỏa hiệp.

Hình thức chuyên chính vô sản tùy thuộc vào tính chất của liên minh giai cấp, vào cơ sở xã hội của liên minh đó và vào những điều kiện lịch sử mà nó hình thành. Mỗi hình thức chuyên chính vô sản phản ánh những giới hạn, những khuôn khổ lịch sử nhất định của liên minh đó: liên minh giữa giai cấp vô sản với nông dân lao động ở nước Nga xô-viết, liên minh giữa giai cấp vô sản với nông dân, tiểu tư sản thành thị và giới trí thức dân chủ ở những nước dân chủ nhân dân. Cuộc cách mạng ở Cu-ba cho thấy ngày càng có thêm nhiều tầng lớp quần chúng lao động tiểu tư sản và không vô sản và các tổ chức chính trị của họ được lôi cuốn vào phong trào giải phóng, chống chủ nghĩa đế quốc, chuyển từ thái độ trung lập sang liên minh với giai cấp công nhân để đấu tranh tích

cực cho chủ nghĩa xã hội.

Những hình thức của chuyên chính vô sản được phân biệt trước hết bởi những cơ quan, những tổ chức chính trị nhờ đó mà giai cấp công nhân thực hiện sự liên minh với những tầng lớp quần chúng lao động không vô sản. Thí dụ như ở nước Nga xô-viết, những *Xô-viết* đại biểu công nhân, nông dân và binh sĩ thể hiện trực tiếp sự liên minh của giai cấp công nhân với nông dân lao động. Thêm vào đó, đại diện cho những lợi ích của mọi giai cấp lao động là một chính đảng — Đảng cộng sản, người đã chỉ ra lối thoát khỏi chiến tranh đế quốc, đã thực hiện những yêu cầu xã hội của toàn thể nhân dân, của cả giai cấp vô sản lẫn giai cấp nông dân. Còn các đảng phái tiểu tư sản thì đã mất hết uy tín chính trị - đạo đức trong nhân dân, đã tự bóc trần là những kẻ chủ trương kéo dài chiến tranh đế quốc, không có khả năng giải quyết những vấn đề bên trong đã chín muồi, trước tiên là vấn đề ruộng đất, và cuối cùng chúng đã tự bóc trần là những tên tay sai cho bọn can thiệp nước ngoài. Từ đó dẫn đến nét đặc trưng của hình thức chuyên chính vô sản xô-viết là chế độ một đảng và dẫn đến cuộc đấu tranh chính trị gay gắt với tất cả các đảng phái tiểu tư sản chuyển sang phía phản cách mạng.

Chế độ dân chủ nhân dân là một hình thức của chuyên chính vô sản; đặc điểm của nó thường là chế độ nhiều đảng, sự hợp tác của giai cấp vô sản và đảng của nó với các đảng và các nhóm chính trị tiểu tư sản, không vô sản. Hình thức liên minh chính trị giữa giai cấp công nhân với quần chúng lao động không vô sản trong cuộc đấu tranh cho chủ nghĩa xã hội là những tổ chức kiểu *mặt trận nhân dân*, rất đặc trưng đối với hình thức dân chủ nhân dân của chuyên chính vô sản. Đặc điểm của chuyên chính vô sản ở Cu-ba là sự hợp nhất trực tiếp của tất cả các lực lượng cách mạng tán thành cương lĩnh xây dựng chủ nghĩa xã hội và sự tái tạo chế độ một đảng dựa trên cơ sở mới này.

Như Lê-nin đã tiên đoán, sau này hình thức của chuyên chính vô sản sẽ ngày càng đa dạng hơn. Một trong những hình thức đó có thể là chế độ cộng hòa dân chủ dựa vào các cơ quan đại nghị truyền thống và cải tạo những cơ quan đó theo tinh thần những nguyên tắc của chủ nghĩa dân chủ vô sản. Tuy vậy nhưng vấn đề đánh đổ bộ máy nhà nước tư sản vẫn không bị bỏ đi mà mang những hình thức mới.

Đối với nhân dân lao động, chuyên chính vô sản là nền dân chủ đầy đủ hơn rất nhiều so với nền *dân chủ tư sản*. Nền dân chủ vô sản, xã hội chủ nghĩa (xem *Dân chủ xã hội chủ nghĩa)* lôi cuốn vào hoạt động tích cực những quần chúng trước đây bị áp bức và bị gạt bằng mọi cách ra khỏi quyền lực chính trị và không được tham gia vào chính trị. Đối với những người lao động được thu hút vào công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội thì chuyên chính vô sản là một lực lượng tổ chức và giáo dục vĩ đại nhất. «Ở đây, chuyên chính vô sản không những chỉ là và thậm chí không phải chủ yếu là dùng những phương tiện cưỡng bức của toàn thể bộ máy chính quyền nhà nước để trấn áp sự phản kháng của bọn bóc lột... Ở đây có thể giành được thắng lợi nếu giai cấp vô sản thực hiện được nền chuyên chính của mình với tính cách là một lực lượng được tổ chức vô cùng to lớn, là lực lượng biết tổ chức và lực lượng tinh thần đối với tất cả mọi người lao động, kể cả quần chúng lao động không thuộc giai cấp vô sản» (*V. I. Lê-nin*. Toàn tập, tiếng Việt, Nhà

xuất bản Tiến bộ, Mát-xcơ-va, t. 40, tr. 353 - 354).

Những kẻ chống lại chủ nghĩa Mác la hét rất nhiều về bạo lực thường không chú ý đến mặt này của chuyên chính vô sản, trong khi đó thì chính mặt này vẫn còn giữ nguyên ý nghĩa của mình cả sau khi xây dựng xong xã hội xã hội chủ nghĩa. Còn chuyên chính với tính cách là sự trấn áp những kẻ bóc lột thì khi đã làm xong nhiệm vụ lịch sử sẽ không còn cần thiết nữa.

CON ĐƯỜNG PHÁT TRIỂN KHÔNG TƯ BẢN CHỦ NGHĨA— quá trình hình thành dần dần những tiền đề khách quan và chủ quan để quá độ lên xây dựng chủ nghĩa xã hội ở các nước đã thoát khỏi tình trạng lệ thuộc thuộc địa (những tiền đề này, trong điều kiện thay thế thông thường các hình thái kinh tế - xã hội, đã nảy sinh trong giai đoạn tư bản chủ nghĩa); một trong những con đường quá độ lên chủ nghĩa xã hội của các nước và các dân tộc trước đây lạc hậu. Kinh nghiệm đấu tranh giải phóng, cách mạng của các dân tộc cho phép nêu lên hàng loạt hình thức lịch sử - cụ thể của con đường phát triển không tư bản chủ nghĩa. Một trong những hình thức đó (hình thức xô-viết) được thể hiện trong thực tiễn cách mạng của các dân tộc miền Đông Liên Xô; các dân tộc này đã trải qua con đường phát triển không tư bản chủ nghĩa trong thành phần một quốc gia tập trung bao gồm nhiều dân tộc do đảng vô sản — Đảng cộng sản Liên Xô — lãnh đạo. Một hình thức khác (hình thức dân chủ nhân dân) gắn liền với thực tiễn cách mạng của nước Mông Cổ nhân dân. Hình thức chính trị mới của con đường phát triển không tư bản chủ nghĩa trong điều kiện *tan rã của hệ thống thuộc địa* của chủ nghĩa đế quốc là định hướng xã hội chủ nghĩa do các đảng phái và các tổ chức dân chủ - cách mạng tiên phong lãnh đạo. Cơ sở kinh tế - xã hội của con đường phát triển không tư bản chủ nghĩa trước hết là khu vực kinh tế nhà nước, còn cơ sở chính trị là nền chuyên chính dân chủ - cách mạng của khối đông đảo quần chúng tiểu tư sản, các tầng lớp xã hội trung gian, nhất là *trí thức* và *viên chức, nông dân* lao động, những người lao động phi vô sản khác, giai cấp *công nhân*.

Tư tưởng về con đường phát triển không tư bản chủ nghĩa, ngay các nhà xã hội chủ nghĩa không tưởng (N. G. Tséc-nư-sép-xki) cũng đã nêu ra. Nó đã được các nhà sáng lập chủ nghĩa Mác đặt ra trên cơ sở khoa học. Ph. Ăng-ghen nhấn mạnh rằng với sự giúp đỡ của giai cấp vô sản đã chiến thắng, các dân tộc lạc hậu có thể «rút ngắn khá nhiều quá trình phát triển của mình lên xã hội xã hội chủ nghĩa và tránh được phần lớn những đau khổ và phần lớn cuộc đấu tranh mà chúng ta bắt buộc phải trải qua ở Tây Âu» (*C. Mác và Ph. Ăng-ghen*. Toàn tập, tiếng Nga, t. 22, tr. 446). Khi phát triển luận điểm này trong bối cảnh lịch sử mới hình thành sau thắng lợi của Cách mạng tháng Mười vĩ đại, V. I. Lê-nin đã nói rằng «với sự giúp đỡ của giai cấp vô sản các nước tiên tiến, các nước lạc hậu có thể tiến tới chế độ xô-viết, và qua những giai đoạn phát triển nhất định, tiến tới chủ nghĩa cộng sản, không phải trải qua giai đoạn phát triển tư bản chủ nghĩa» (*V. I. Lê-nin*. Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản Tiến bộ, Mát-xcơ-va, t. 41, tr. 295). Kết luận đó hoàn toàn được chứng thực trong điều kiện ngày nay bởi kinh nghiệm của cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc của các dân tộc bị áp bức

mà trong sự phát triển xã hội của mình, hướng vào chủ nghĩa xã hội.

Những điều kiện khách quan bên trong của định hướng xã hội chủ nghĩa, trên một mức độ quyết định, là do tình hình thi đua giữa hai hệ thống xã hội thế giới tạo ra. Trước mắt các nước đã được giải phóng mở ra một trong hai con đường phát triển: con đường tư bản chủ nghĩa hoặc con đường xã hội chủ nghĩa. Các quan hệ tư bản chủ nghĩa không có khả năng bảo đảm cho các nước đang phát triển thoát ra khỏi hệ thống kinh tế tư bản chủ nghĩa thế giới, không có khả năng bảo đảm cho các nước đó giành được sự độc lập về kinh tế, nâng cao được phúc lợi vật chất của những người lao động. Chủ nghĩa tư bản dân tộc từng bước bộc lộ sự bất lực của nó trong việc giải quyết các nhiệm vụ bức thiết nhằm giải phóng những người lao động về mặt xã hội. Cũng còn một điều nữa kích thích việc triển khai cuộc đấu tranh của đông đảo quần chúng nhân dân chống chủ nghĩa tư bản, đó là trong nhận thức của họ chủ nghĩa tư bản gắn liền với chủ nghĩa thực dân và chủ nghĩa đế quốc. Việc giải quyết triệt để các vấn đề xã hội chỉ có thể thực hiện được theo các con đường phát triển hướng vào việc xây dựng một xã hội sạch bóng mọi hình thức bóc lột.

Hệ thống các biện pháp trong định hướng xã hội chủ nghĩa đòi hỏi phải loại trừ các tổ chức độc quyền nước ngoài, hạn chế tích lũy tư bản tư nhân, ra sức phát triển khu vực kinh tế nhà nước, chuyển nông nghiệp sang con đường hợp tác hóa. Tất cả những điều đó dẫn đến việc làm tăng nhanh lực lượng sản xuất. Trong lĩnh vực quan hệ sản xuất thường nảy sinh những hình thức quá độ, ví dụ như những hình thức quá độ gắn liền với sở hữu tư bản - nhà nước hỗn hợp, với sở hữu tập thể - tập đoàn v.v.. Nguyên nhân của sự tất yếu khách quan của bước quá độ lên chủ nghĩa xã hội như thế là tình trạng quá ư lạc hậu của cơ cấu kinh tế - xã hội trong các thuộc địa cũ, và nếu không khắc phục tình trạng đó thì không thế nào tạo ra được một cơ cấu kinh tế và chính trị - xã hội phát triển cao của xã hội mới.

Sự ủng hộ toàn diện của các nước xã hội chủ nghĩa là cực kỳ quan trọng đối với con đường phát triển không tư bản chủ nghĩa của các nước đã được giải phóng. V. I. Lê-nin đã chỉ ra rằng giai cấp công nhân Nga sẽ dốc mọi sự cố gắng để ««giúp đỡ một cách vô tư về văn hóa» cho những dân tộc chậm tiến và bị áp bức... nghĩa là... sẽ giúp họ chuyển sang sử dụng máy móc, giảm nhẹ lao động, chuyển lên chế độ dân chủ, lên chủ nghĩa xã hội» *(V. I. Lê-nin.* Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản Tiến bộ, Mát-xcơ-va, t. 30, tr. 156).

Cũng có thể coi con đường phát triển không tư bản chủ nghĩa, trong đó có cả định hướng xã hội chủ nghĩa, như là một quá trình chuyển biến độc đáo của cách mạng giải phóng dân tộc dân chủ (xem *Cách mạng giải phóng dân tộc)* thành cách mạng xã hội chủ nghĩa ở những nước lạc hậu về kinh tế, nơi mà chủ nghĩa tư bản không phải là hình thái xã hội thống trị và chiếm ưu thế. Hơn nữa, trong những điều kiện hiện nay, thậm chí cả ở những nước mà chủ nghĩa tư bản đã phát triển đến một trình độ nhất định, cũng đang mở ra khả năng chấm dứt sự phát triển tư bản chủ nghĩa, thực hiện chương trình cải cách dân chủ, chuyển sang định hướng xã hội chủ nghĩa. Ở những nước đã được giải phóng, việc tước đoạt tư bản tư nhân đòi hỏi phải có sự chuẩn bị tỉ mỉ về tổ chức, kinh tế.

Việc quốc hữu hóa vội vã tư bản tư nhân, nhất là tài sản của tư sản nhỏ kinh doanh thương nghiệp, thường gây ra tổn thất nghiêm trọng cho lực lượng sản xuất. Vì vậy, ở đây hoàn toàn có thể chấp nhận trong những khuôn khổ nhất định (với điều kiện nhà nước dân chủ cách mạng nắm vững trong tay những vị trí kinh tế then chốt) một sự phát triển nào đó của chủ nghĩa tư bản như là một trong những phương tiện phát triển lực lượng sản xuất của xã hội (xem *Tư bản nhà nước [Chủ nghĩa]*).

Việc chuyển sang định hướng xã hội chủ nghĩa không diễn ra một cách tự động, đó là kết quả của một cuộc đấu tranh giai cấp kiên trì. Khuynh hướng chống chủ nghĩa tư bản của các cuộc cách mạng giải phóng dân tộc chỉ tồn tại ở dạng khả năng tiềm tàng, và trong điều kiện so sánh lực lượng không có lợi thì khả năng này lại có thể không biến thành hiện thực. Nhờ sử dụng những nguồn dự trữ bên trong nhất định, nhờ dựa vào sức mạnh của chủ nghĩa tư bản thế giới, các lực lượng phản động trong nước của các quốc gia trẻ tuổi, trước hết là giai cấp tư sản quan liêu và độc quyền bản xứ, một số tầng lớp thượng lưu và bọn quan liêu, vẫn còn có khả năng phản kích nhằm khôi phục hoặc thiết lập các quan hệ tư sản. Chỉ ở nơi nào mà tính tích cực của quần chúng vô hiệu hóa và đè bẹp sự phản kháng của các giới phản động, thì ở đó, cuộc đấu tranh giành tự do dân tộc quyện chặt với cuộc đấu tranh giành giải phóng xã hội mới hạn chế được một cách tối đa khả năng dùng bạo lực phản cách mạng để chuyển ngoặt sang con đường phát triển tư bản chủ nghĩa.

Định hướng xã hội chủ nghĩa bắt đầu bằng những biến đổi căn bản trong kiến trúc thượng tầng chính trị của xã hội, bằng việc thiết lập chính quyền dân chủ cách mạng để tiến hành những cuộc cải tạo xã hội quan trọng. Ở những nước có định hướng xã hội chủ nghĩa thì các tổ chức độc quyền của nước ngoài bị loại trừ, lãnh địa của bọn phong kiến bị tịch thu, khu vực kinh tế nhà nước được củng cố, *công nghiệp hóa* được thực hiện, luật pháp về xã hội được ban hành rộng rãi, phúc lợi vật chất của những người lao động được nâng cao, những điều kiện để tăng cường tính tích cực chính trị - xã hội của quần chúng được tạo ra, nền giáo dục quốc dân được phát triển rộng rãi. Chiều sâu và quy mô của những cuộc cải tạo này ở các nước khác nhau là không giống nhau, thêm vào đó, tính sáng tạo cách mạng của quần chúng đem lại nhiều điều mới mẻ và độc đáo trong các hình thức vận động theo con đường tiến bộ xã hội.

Trong những điều kiện hiện nay, số lượng các nước đã chọn con đường định hướng xã hội chủ nghĩa, đã tăng lên. Tất nhiên, sự phát triển của các nước đó theo con đường tiến bộ diễn ra không giống nhau, trong những điều kiện phức tạp. «Nhưng, — như Đại hội XXVI Đảng cộng sản Liên Xô họp vào tháng Hai - tháng Ba 1981, đã nhận định, — các phương hướng cơ bản thì giống nhau. Đó là thủ tiêu dần những vị trí của các tổ chức độc quyền đế quốc chủ nghĩa, của giai cấp đại tư sản bản xứ và của bọn phong kiến, hạn chế hoạt động của tư bản nước ngoài. Đó là bảo đảm cho nhà nước nhân dân chiếm được những vị trí then chốt trong nền kinh tế, chuyển sang phát triển có kế hoạch lực lượng sản xuất, khuyến khích phong trào hợp tác hóa ở nông thôn. Đó là nâng cao vai trò của quần chúng lao động trong đời sống xã hội, củng cố dần bộ máy nhà nước bằng những cán bộ dân

tộc trung thành với nhân dân. Đó là tính chất chống đế quốc của chính sách đối ngoại của các nước đó. Ở các nước đó, các đảng cách mạng thể hiện những lợi ích của đông đảo quần chúng lao động, đang được củng cố» (Văn kiện Đại hội XXVI Đảng cộng sản Liên Xô, tiếng Nga, tr. 12). Những thành tựu của một nhóm nước tiên tiến đã đi vào con đường định hướng xã hội chủ nghĩa tác động rất nhiều đến các nước đã được giải phóng khác, bởi vì những thành tựu đó đã chứng minh một cách rõ ràng rằng đó là con đường tốt nhất cho sự hồi sinh dân tộc và tiến bộ xã hội.

Định hướng xã hội chủ nghĩa không phải là một «sự cộng sinh» nào đó của chủ nghĩa tư bản và chủ nghĩa xã hội. Đó là một trong những con đường cách mạng cho phép, trong điều kiện lực lượng xã hội chủ nghĩa đã trở nên lớn mạnh, chuyển sang chủ nghĩa xã hội trong một thời hạn lịch sử rất ngắn, bỏ qua giai đoạn tư bản chủ nghĩa đầy đau khổ đối với những người lao động.

CÔNG ĐOÀN VÀ PHONG TRÀO CÔNG ĐOÀN— các tổ chức quần chúng và phong trào của giai cấp công nhân, của các tầng lớp lao động khác, nhằm mục đích bảo vệ các lợi ích chính trị và kinh tế của họ.

Sự xuất hiện các công đoàn trong các nước tư bản chủ nghĩa châu Âu và châu Mỹ gắn liền với sự xuất hiện giai cấp vô sản công nghiệp, với bước đầu của cuộc đấu tranh giai cấp của giai cấp đó chống lại giai cấp tư sản và xảy ra vào cuối thế kỷ XVIII - đầu thế kỷ XIX. Lúc bấy giờ, các công đoàn nhằm mục tiêu tương trợ, rồi dần dần chức năng của các công đoàn được mở rộng, các công đoàn là những tổ chức ổn định hơn, vững chắc hơn, những tổ chức liên hiệp toàn quốc theo ngành và theo nghề bắt đầu xuất hiện, rồi sau đó xuất hiện những trung tâm công đoàn toàn quốc đầu tiên. Ở các nước thuộc địa và phụ thuộc ở châu Mỹ, châu Á và châu Phi, các công đoàn xuất hiện muộn hơn. Chẳng hạn ở châu Phi, phong trào công đoàn chỉ có tính chất quần chúng sau chiến tranh thế giới thứ hai.

Khi nói về tính quy luật của sự xuất hiện các công đoàn, về vị trí của các công đoàn trong cuộc đấu tranh giai cấp của giai cấp vô sản và về những điều kiện thành công của hoạt động của các công đoàn, C. Mác viết: «Dĩ nhiên, phong trào chính trị của giai cấp công nhân có mục đích cuối cùng là giai cấp công nhân giành lấy quyền lực chính trị cho mình, nhưng để làm điều đó thì tất nhiên cần phải có một tổ chức ban đầu của giai cấp công nhân, một tổ chức đạt được một trình độ phát triển nhất định và trưởng thành từ chính cuộc đấu tranh kinh tế» *(C. Mác và Ph. Ăng-ghen.* Toàn tập, tiếng Nga, t. 33, tr. 282). Cuộc đấu tranh tập thể của công nhân chống bọn chủ để giành những điều kiện có lợi cho việc bán sức lao động, để cải thiện tình cảnh vật chất của mình tất yếu là cuộc đấu tranh theo nghề nghiệp, bởi vì những điều kiện lao động trong các nghề khác nhau là vô cùng khác nhau. Đồng thời, như V. I. Lê-nin đã nhấn mạnh, các công đoàn không được tự bó hẹp mình vào việc bảo vệ những lợi ích kinh tế của công nhân. Các công đoàn có thể phát triển ý thức giai cấp của giai cấp vô sản và có thể trở thành người truyền đạt vô cùng quan trọng cho cổ động chính trị và tổ chức cách mạng. Song để đạt được điều đó cần có sự lãnh đạo của đảng cách mạng đối với các công đoàn.

Ở nước Nga, các công đoàn ra đời trong thời kỳ cách mạng 1905 - 1907, khi

chính đảng của giai cấp vô sản, một đảng kiểu mới, đã hình thành. Vì vậy, các công đoàn đã giữ lập trường chiến đấu, vô sản trong cuộc đấu tranh giai cấp. Ở các nước Tây Âu, ở Mỹ, các công đoàn xuất hiện trước khi thành lập các đảng cách mạng của giai cấp công nhân và thường tự bó hẹp hoạt động của mình trong cuộc đấu tranh kinh tế. Trong hàng loạt nước, lý luận và thực tiễn của chủ nghĩa công liên đã trở thành phổ biến. Chủ nghĩa công liên đã đóng khung nhiệm vụ của phong trào công nhân trong khuôn khổ là cuộc đấu tranh của công đoàn chỉ nhằm đạt những điều kiện có lợi hơn cho việc bán sức lao động. Vào cuối thế kỷ XIX đã hình thành một tầng lớp đông đảo bọn *quan liêu* công đoàn được trả lương, tầng lớp này được giai cấp tư sản lôi kéo tham gia các tổ chức chính trị như nghị viện, các cơ quan tự quản v. v..

Trong những điều kiện hiện nay, ở các nước tư bản chủ nghĩa đang diễn ra một quá trình thiên tả của các công đoàn. Cuộc đấu tranh giữa hai khuynh hướng tiến bộ và cải lương trở nên gay gắt. Những người cộng sản đóng vai trò to lớn trong việc củng cố khuynh hướng tiến bộ trong phong trào công đoàn thế giới.

Trong các nước xã hội chủ nghĩa, dưới sự lãnh đạo về tư tưởng của các đảng cộng sản và công nhân, các công đoàn trở thành trường học của chủ nghĩa cộng sản, một tổ chức mà ở đó những người lao động tiếp thụ được kỹ năng quản lý và kinh doanh. Các công đoàn tổ chức quần chúng phấn đấu nâng cao năng suất lao động, tham gia vào việc xây dựng và thực hiện các kế hoạch kinh tế, triển khai phong trào *thi đua xã hội chủ nghĩa*, giúp đỡ mọi người lao động rèn luyện kỹ năng quản lý các công việc nhà nước và xã hội. Các công đoàn quan tâm đến việc nâng cao phúc lợi vật chất của những người lao động, cải thiện điều kiện phục vụ văn hóa và sinh hoạt của họ, đến việc bảo vệ các quyền và lợi ích của họ. Trong điều kiện xây dựng chủ nghĩa xã hội phát triển (xem *Xã hội xã hội chủ nghĩa phát triển*), vai trò của các công đoàn được nâng cao, quyền hạn và chức năng của các công đoàn được mở rộng.

Ở Liên Xô, các công đoàn tập hợp 131, 2 triệu đoàn viên (1982). Các công đoàn Liên Xô tích cực tham gia vào việc xây dựng cơ sở vật chất-kỹ thuật của chủ nghĩa cộng sản, phát triển và hoàn thiện hơn nữa các quan hệ xã hội, *giáo dục cộng sản chủ nghĩa* cho những người lao động.

Các công đoàn ở các nước thuộc *cộng đồng xã hội chủ nghĩa thế giới* đi tiên phong trong phong trào công đoàn thế giới đấu tranh cho hòa bình, dân chủ, tiến bộ xã hội.

Trong các nước tư bản phát triển, các công đoàn hiện đã đạt được những thành tích nhất định trong việc cải thiện tình cảnh kinh tế của những người lao động: ở nhiều nước, tuần lễ lao động được rút ngắn, thời gian nghỉ phép có lương được kéo dài v. v.. Các công đoàn hiện đang hoạt động tích cực trong lĩnh vực chính trị, ngày càng kiên quyết đấu tranh bảo vệ dân chủ, hòa bình, bãi bỏ chế độ phân biệt chủng tộc v. v..

Trong những năm gần đây, ở những nước đã thoát khỏi tình trạng lệ thuộc thuộc địa, số lượng của giai cấp *công nhân* và của các tổ chức của nó tăng lên. Các công đoàn đóng một vai trò ngày càng to lớn trong việc giải quyết vấn đề chọn con đường phát triển tương lai của đất nước. Điều kiện hoạt động và những nhiệm vụ cụ thể của các công đoàn phần lớn do

phương hướng phát triển của đất nước quy định. Nhiệm vụ cơ bản của các công đoàn là bảo vệ những lợi ích sống còn của những người lao động. Đồng thời với nhiệm vụ đó, cuộc đấu tranh chống những tàn dư của chủ nghĩa thực dân, chống *chủ nghĩa đế quốc, chủ nghĩa thực dân mới, chủ nghĩa phân biệt chủng tộc,* chủ nghĩa a-pác-thai, cũng chiếm một vị trí quan trọng. Những nhiệm vụ chung này tạo cơ sở khách quan để thống nhất các công đoàn của từng khu vực và từng lục địa.

Tổ chức công đoàn quốc tế lớn nhất và có uy tín nhất là Liên hiệp công đoàn thế giới được thành lập năm 1945. Đó là trung tâm duy nhất tập hợp các công đoàn các nước có chế độ xã hội và trình độ phát triển khác nhau, bao gồm các nước xã hội chủ nghĩa, các nước tư bản phát triển và các nước đang phát triển. Nhiệm vụ chủ yếu của Liên hiệp công đoàn thế giới là đấu tranh chống bóc lột, nhằm thỏa mãn các đòi hỏi kinh tế và xã hội của những người lao động, thống nhất phong trào công đoàn quốc tế, đấu tranh cho hòa bình trên toàn thế giới, cho dân chủ và sự giải phóng các dân tộc. Năm 1949, do hoạt động chia rẽ của các thủ lĩnh công đoàn Anh và Mỹ, các trung tâm công đoàn theo khuynh hướng cải lương ở Anh, Mỹ và một vài nước tư bản chủ nghĩa khác đã rút ra khỏi Liên hiệp công đoàn thế giới để thành lập Hiệp hội quốc tế các công đoàn tự do. Các công đoàn các nước tư bản phát triển và các nước đang phát triển đã gia nhập vào đây (trung tâm công đoàn AFL/CIO của Mỹ ngày nay đã ra khỏi tổ chức này). Hiện nay, xét theo lập trường tư tưởng của nó, Hiệp hội quốc tế các công đoàn tự do đang xích lại gần *trào lưu dân chủ-xã hội* quốc tế. Nó giữ một lập trường tỉnh táo hơn trước kia, một lập trường thực tế về những vấn đề *đấu tranh vì hòa bình*, mở rộng phạm vi các yêu sách có tính chất dân chủ về kinh tế-xã hội. Đồng thời, tổ chức này có đặc điểm là tuyên truyền cho sự biến đổi dần dần chủ nghĩa tư bản, cho vai trò siêu giai cấp của nhà nước. Các yếu tố của *chủ nghĩa chống cộng* cũng vẫn tồn tại trong đường lối chính trị của nó. Năm 1920, Hiệp hội công đoàn Cơ-đốc giáo thế giới được thành lập, đến năm 1968, nó lấy tên mới là Hiệp hội lao động toàn thế giới. Các thủ lĩnh của tổ chức này lên án chủ nghĩa tư bản trên lời nói và ra sức mô tả lập trường của mình là «lực lượng thứ ba» giữa chủ nghĩa tư bản và chủ nghĩa xã hội. Những hành động thực tiễn của các thủ lĩnh này thường đi ngược lại với những lời tuyên bố của họ và điều đó gây nên sự bất bình của quần chúng, làm nảy sinh những mâu thuẫn nội bộ. Năm 1973, Hiệp hội các công đoàn châu Âu được tổ chức, nó tập hợp trong hàng ngũ của mình chủ yếu là những trung tâm công đoàn nằm trong Hiệp hội quốc tế các công đoàn tự do và Hiệp hội lao động toàn thế giới.

Ở châu Phi, năm 1973, Tổ chức thống nhất công đoàn châu Phi tập hợp hầu hết các trung tâm công đoàn ở châu Phi đã được thành lập. Tổ chức thống nhất công đoàn khu vực các nước A-rập Bắc Phi và Cận Đông là Liên hiệp công đoàn quốc tế A-rập được thành lập năm 1956. Đại hội thường kỳ của tổ chức thống nhất công đoàn của những người lao động châu Mỹ la-tinh được thành lập năm 1964, đang hoạt động ở châu Mỹ la-tinh. Trong điều kiện phát triển của phong trào công nhân quốc tế, những khả năng để thực hiện các cuộc tiếp xúc giữa các tổ chức gia nhập các trung tâm

công đoàn khác nhau được mở rộng. Việc đạt được sự thống nhất phong trào công đoàn trong các nước có phong trào công đoàn bị chia rẽ, cũng như sự thống nhất phong trào công đoàn trong phạm vi toàn thể giới trong điều kiện hiện nay là có ý nghĩa hàng đầu để bảo vệ có kết quả các lợi ích chính trị và kinh tế của những người lao động (xem thêm *Thống nhất hành động của giai cấp công nhân*).

CÔNG NGHIỆP HÓA — quá trình phát triển của lực lượng sản xuất của một nước; nét đặc trưng của nó là việc xây dựng nền công nghiệp lớn có khả năng trang bị kỹ thuật máy móc cho nền kinh tế quốc dân. Công nghiệp hóa là điều kiện quan trọng nhất của tiến bộ xã hội và tiến bộ kinh tế - kỹ thuật. Tính chất, phương pháp và nhịp độ thực hiện của nó cũng như những hậu quả về kinh tế - xã hội của nó là do toàn bộ những điều kiện đời sống bên trong và bên ngoài nước đó quyết định, trước hết là do phương thức sản xuất và những quy luật kinh tế của nó quyết định. Thông thường công nghiệp hóa tư bản chủ nghĩa được thực hiện một cách tự phát, do kết quả cuộc chạy đua của những nhà tư bản đi tìm lợi nhuận trong điều kiện có sự đấu tranh cạnh tranh. Nó thường được bắt đầu từ ngành công nghiệp nhẹ, một ngành đòi hỏi đầu tư tư bản ít hơn và trong đó tư bản chu chuyển nhanh hơn nên trong các thời kỳ đầu đem lại lợi nhuận lớn hơn. Sự phát triển của công nghiệp nhẹ, sự tăng nhu cầu về tư liệu sản xuất cần thiết cho nó, sự tích lũy dần dần tư bản cần thiết, — tất cả những cái đó về sau này tạo ra khả năng để phát triển công nghiệp nặng. Bởi vậy, công nghiệp hóa trên con đường phát triển tư bản chủ nghĩa là một quá trình khá dài. Đặc trưng của nó là sự phát triển không đều của các ngành, của các vùng của một nước và sự phát triển không đều của các nước khác nhau. Công nghiệp hóa tư bản chủ nghĩa làm gay gắt thêm mâu thuẫn cơ bản của chủ nghĩa tư bản — đó là mâu thuẫn giữa sản xuất có tính chất xã hội và hình thức chiếm hữu tư nhân tư bản chủ nghĩa, làm sâu sắc thêm mâu thuẫn đối kháng giữa giai cấp vô sản và giai cấp tư sản.

Trong điều kiện xây dựng chủ nghĩa xã hội, tính chất và kết quả xã hội của công nghiệp hóa khác về nguyên tắc. Sự phát triển có kế hoạch nền công nghiệp lớn xã hội chủ nghĩa và trước nhất là công nghiệp nặng, bảo đảm việc xây dựng cơ sở vật chất - kỹ thuật của chủ nghĩa xã hội và thắng lợi của quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa trong toàn bộ nền kinh tế quốc dân. Các nước công nghiệp phát triển có thể giải quyết tương đối nhanh chóng vấn đề xây dựng cơ sở vật chất - kỹ thuật của chủ nghĩa xã hội. Đối với các nước chưa có nền công nghiệp phát triển, công nghiệp hóa là biện pháp cơ bản để xây dựng cơ sở vật chất - kỹ thuật của chủ nghĩa xã hội và trên cơ sở đó giải quyết những vấn đề xã hội quan trọng nhất. V. I. Lê-nin đã nhấn mạnh: «Chỉ khi nào nước ta đã điện khí hóa, chỉ khi nào công nghiệp, nông nghiệp và vận tải đã đứng vững trên cơ sở kỹ thuật của đại công nghiệp hiện đại, thì lúc đó, chúng ta mới có thể đạt được thắng lợi hoàn toàn» (*V. I. Lê-nin*. Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản Tiến bộ, Mát-xcơ-va, t. 42, tr. 195). Công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa có sứ mệnh trong một thời hạn lịch sử ngắn bảo đảm sự độc lập về kinh tế của đất nước, đặt toàn bộ nền

kinh tế quốc dân trên cơ sở kỹ thuật mới nhất, nâng cao phúc lợi vật chất và trình độ văn hóa của người lao động. Nếu sự phát triển của nền sản xuất lớn bằng máy móc dưới chủ nghĩa tư bản tất yếu làm nảy sinh ra sự thừa tương đối nhân lực thì công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa lại đưa tới chỗ thủ tiêu nạn thất nghiệp. Quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa gạt bỏ những trở ngại trên con đường công nghiệp hóa do những mâu thuẫn đối kháng của chủ nghĩa tư bản gây ra, bảo đảm nhịp độ phát triển sản xuất cao và mở ra nguồn tích lũy từ bên trong (sự tăng nhanh năng suất lao động, chế độ tiết kiệm, sự tăng cường tính tích cực sản xuất của người lao động, việc phân phối và phân phối lại thu nhập quốc dân vì lợi ích của sự phát triển nhanh nền kinh tế và nâng cao phúc lợi và trình độ văn hóa của người lao động, không có lối tiêu dùng ăn bám, sự tăng thu nhập từ nền ngoại thương có tính độc quyền v. v.).

Ở Liên Xô đã tích lũy được kinh nghiệm phong phú về công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa. Mặc dù không có một sự viện trợ nào từ bên ngoài về kinh tế, nhân dân Liên Xô bằng lao động quên mình trong một thời hạn lịch sử ngắn nhất đã xây dựng được một nền công nghiệp lớn hiện đại. Những ngành công nghiệp nặng chủ yếu đã được xây dựng. Ngành chế tạo máy đã phát triển với nhịp độ đặc biệt mạnh. Ở đây, điều có ý nghĩa quan trọng là sự phát triển rộng rãi của tính chủ động và hoạt động sáng tạo về khoa học - kỹ thuật của quần chúng lao động, phong trào *thi đua xã hội chủ nghĩa*. Do kết quả của việc thực hiện hai kế hoạch năm năm (1929 - 1937), Liên Xô từ một nước công nghiệp lạc hậu đã biến thành một cường quốc công nghiệp phát triển, độc lập về kinh tế đối với các nước tư bản chủ nghĩa. Việc xây dựng công nghiệp xã hội chủ nghĩa đã cho phép trang bị kỹ thuật hiện đại cho nông nghiệp, đặt cơ sở vững chắc cho việc nâng cao mức sống của nhân dân. Không thể đánh giá hết được ý nghĩa của công nghiệp hóa đối với chiến thắng của nhân dân Liên Xô trong Chiến tranh giữ nước vĩ đại và trong công cuộc khôi phục và phát triển nền kinh tế sau chiến tranh. Nền công nghiệp hùng mạnh hiện đại trở thành cơ sở cho những thành tựu của Liên Xô trong cuộc thi đua kinh tế với các nước tư bản chủ nghĩa phát triển nhất (xem *Thi đua kinh tế giữa hai hệ thống*).

Sự nghiệp công nghiệp hóa ở các nước xã hội chủ nghĩa khác cũng gặp phải một loạt những khó khăn do chiến tranh và sự phá hoại ngầm của bọn phản động gây ra, nhiều nước trong số đó lại thừa hưởng một nền kinh tế lạc hậu và chủ yếu là kinh tế nông nghiệp. Đồng thời, sự tồn tại của *hệ thống xã hội chủ nghĩa thế giới*, sự hợp tác anh em chặt chẽ của các nước xã hội chủ nghĩa và sự phân công lao động quốc tế xã hội chủ nghĩa đã bảo đảm cho các nước đó có những điều kiện thuận lợi hơn ở Liên Xô để tiến hành công nghiệp hóa. Nhịp độ phát triển cao của công nghiệp hóa cũng là đặc trưng của những nước này. Song, đối với những nước này, vấn đề nhịp độ không đặt ra gay gắt như đối với Liên Xô. Sử dụng những ưu việt của sự phân công lao động quốc tế xã hội chủ nghĩa, của sự liên kết kinh tế xã hội chủ nghĩa (xem *Liên kết xã hội chủ nghĩa*), các nước này đang phát triển những ngành công nghiệp nặng mà những điều kiện lịch sử và tự nhiên đã tạo ra những tiền đề thuận lợi nhất đối với

các ngành đó. Một số nước trong đó lúc đầu đã có thể chú ý nhiều hơn tới việc phát triển những ngành công nghiệp nhẹ, công nghiệp thực phẩm và nông nghiệp.

Các nước xã hội chủ nghĩa giúp đỡ bằng mọi cách nhân dân những *nước đang phát triển* trong việc xây dựng nền công nghiệp riêng, trong việc thực hiện công nghiệp hóa, trong việc đạt tới chỗ độc lập về mặt kinh tế. Sự phụ thuộc vào tư bản nước ngoài, thị trường trong nước nhỏ hẹp, mức tích lũy thấp, thiếu cán bộ dân tộc, sự đa dạng của những hình thái kinh tế, những tàn dư phong kiến và nửa phong kiến, — tất cả mọi điều đó tạo ra những khó khăn đáng kể đối với sự phát triển công nghiệp ngay cả sau khi những nước đó đã được giải phóng khỏi sự phụ thuộc thuộc địa. Ở nhiều nước đó, nền kinh tế vẫn còn có một cơ cấu hướng vào sự phát triển trước hết là các ngành công nghiệp khai khoáng, điều này thực ra đã biến họ thành những nước cung cấp nguyên liệu cho những nước đế quốc chủ nghĩa có nền công nghiệp phát triển. Sự mở rộng quan hệ kinh tế của các nước đang phát triển với chủ nghĩa xã hội thế giới làm cho điều sau đây trở nên hết sức bức thiết đối với các nước đó: sử dụng kinh nghiệm lịch sử của sự phát triển công nghiệp của Liên Xô, và đặc biệt là của các nước cộng hòa xô-viết ở Trung Á trước đây vốn là thuộc địa của nước Nga Nga hoàng, sử dụng kinh nghiệm của Cộng hòa nhân dân Mông Cổ, nơi mà quan hệ phong kiến đã từng thống trị, cũng như kinh nghiệm của một loạt nước xã hội chủ nghĩa khác mà trong một thời hạn lịch sử ngắn đã khắc phục được sự lạc hậu hàng thế kỷ về kinh tế.

CÔNG NHÂN — một trong những giai cấp cơ bản của xã hội tư bản chủ nghĩa và xã hội xã hội chủ nghĩa, lực lượng chủ yếu trong việc sản xuất của cải vật chất và trong việc cải tạo các quan hệ xã hội. Trong điều kiện chủ nghĩa tư bản, giai cấp công nhân, hay giai cấp vô sản, là một giai cấp cơ bản bị bóc lột và đối lập với giai cấp tư sản. Dưới chủ nghĩa xã hội, giai cấp công nhân là giai cấp cầm quyền trong xã hội.

Công nhân làm thuê xuất hiện vào thế kỷ XVI, khi chủ nghĩa tư bản bắt đầu phát triển. Tuy nhiên, trong suốt một thời gian dài, công nhân chưa phải là một giai cấp đã hình thành một cách hoàn chỉnh. Sự phát sinh và phát triển của giai cấp vô sản công nghiệp, sự chuyển biến của nó thành một giai cấp độc lập gắn liền với các cuộc cách mạng công nghiệp. Nhận định về cuộc cách mạng công nghiệp ở nước Anh bắt đầu vào giữa thế kỷ XVIII, Ăng-ghen vạch rõ rằng «thành quả quan trọng nhất của cuộc cách mạng công nghiệp này là nó đã đẻ ra giai cấp vô sản Anh» (*C. Mác và Ph. Ăng-ghen.* Toàn tập, tiếng Nga, t. 2, tr. 256).

Giai cấp công nhân là giai cấp tiên tiến nhất và cách mạng nhất trong xã hội; *sứ mệnh lịch sử của giai cấp vô sản* là thay thế chủ nghĩa tư bản bằng chủ nghĩa xã hội. Là giai cấp cơ bản bị áp bức dưới chủ nghĩa tư bản, giai cấp công nhân chỉ có thể thoát khỏi ách áp bức bằng con đường đấu tranh giai cấp chống giai cấp tư sản, bằng con đường thủ tiêu chế độ tư hữu về tư liệu sản xuất và thiết lập chế độ công hữu. Bằng cách đó, giai cấp công nhân vĩnh viễn thủ tiêu mọi hình thức người bóc lột người, chẳng những giải phóng mình, mà còn giải phóng cả các tầng lớp lao động khác nữa. Trong cuộc đấu tranh giải phóng,

giai cấp công nhân có sứ mệnh giữ vai trò nắm bá quyền lãnh đạo (xem *Bá quyền lãnh đạo của giai cấp vô sản*). Giai cấp công nhân giác ngộ về những lợi ích căn bản của mình nhờ có sự lãnh đạo của đảng cộng sản được vũ trang bằng lý luận cách mạng là *chủ nghĩa Mác-Lê-nin*.

Tỷ trọng và tác dụng chính trị-xã hội của giai cấp công nhân ngày càng tăng lên — đó là một tính quy luật lịch sử bắt nguồn từ vai trò và vị trí của giai cấp ấy trong sản xuất. Cùng với sự phát triển của đại công nghiệp, số lượng của giai cấp công nhân cũng tăng lên. Đến giữa thế kỷ XIX, số lượng công nhân công nghiệp trên thế giới không quá 10 triệu người. Đầu thế kỷ XX, số lượng công nhân công nghiệp tại các nước tư bản chủ nghĩa lớn đã tăng lên đến khoảng 30 triệu người. Đến cuối những năm 70, trên toàn thế giới đã có trên 600 triệu công nhân và viên chức. Giai cấp công nhân có các tổ chức công đoàn, các tổ chức chính trị và các tổ chức khác của mình, hơn 250 triệu người đã được tập hợp thành các công đoàn, hơn 90 đảng cộng sản và công nhân có số lượng đảng viên đông đến 70 triệu người. Ngoài ra, còn có gần 60 đảng xã hội chủ nghĩa và dân chủ-xã hội.

Giai cấp công nhân các nước xã hội chủ nghĩa là đội tiên phong của giai cấp công nhân thế giới. Cách mạng xã hội chủ nghĩa đã làm thay đổi về căn bản vai trò của giai cấp công nhân trong xã hội và các hình thức hoạt động chính trị-xã hội của nó. Giai cấp công nhân không còn là giai cấp không có tư liệu sản xuất, và từ chỗ tiến hành đấu tranh chống các giai cấp bóc lột thống trị trong điều kiện chủ nghĩa tư bản, nó đã trở thành lực lượng xã hội chủ đạo trong công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa cộng sản. Tuyệt đại đa số công nhân các nước xã hội chủ nghĩa đã được tổ chức thành các công đoàn; bộ phận tiên tiến trong số đó đã gia nhập đảng cộng sản. Những đặc tính quốc tế chủ nghĩa của giai cấp công nhân các nước xã hội chủ nghĩa — giai cấp đang dành cho phong trào cách mạng ở các nước khác một sự giúp đỡ to lớn — cũng thể hiện một cách toàn diện. Dưới chủ nghĩa xã hội, tình cảnh vật chất của giai cấp công nhân được cải thiện, nạn thất nghiệp, một tai họa xã hội đối với giai cấp công nhân trong các nước tư bản chủ nghĩa, không còn nữa. Trong điều kiện *cách mạng khoa học-kỹ thuật*, việc đào tạo về nghề nghiệp đang biến đổi về chất, trình độ giáo dục phổ thông và văn hóa của công nhân cũng biến đổi, trình độ học vấn cao hơn, bộ phận công nhân có trình độ nghề nghiệp cao cũng tăng lên, các nghề đòi hỏi trình độ đào tạo thấp về nghề nghiệp dần dần mất đi, lao động chân tay ngày càng chứa đựng những yếu tố trí óc.

Những quá trình này gắn liền với tiến bộ khoa học-kỹ thuật, hiện cũng đang diễn ra tại các nước tư bản chủ nghĩa phát triển, đã ảnh hưởng đến trình độ tổ chức và trình độ giác ngộ của giai cấp công nhân. Đồng thời, vị trí của giai cấp công nhân trong cơ cấu xã hội của xã hội tư bản chủ nghĩa cũng ảnh hưởng đến tính chất của các quá trình này. Trong xã hội ấy, giai cấp vô sản là giai cấp bị mất hết tư liệu sản xuất và vì vậy bị buộc phải bán sức lao động của mình và bị *bóc lột*. Giai cấp tư sản huy động mọi phương tiện có trong tay để kìm hãm sự phát triển về chính trị và ý thức giai cấp của giai cấp công nhân. Nhằm mục đích ấy, chúng đã lợi dụng

tính chất không thuần nhất của giai cấp công nhân, sự có mặt của tầng lớp «công nhân quý tộc» và «công nhân quan liêu» trong giai cấp công nhân. Ngày nay, giai cấp công nhân trong các nước tư bản chủ nghĩa phát triển là đội ngũ to lớn của giai cấp công nhân quốc tế, là một bộ phận to lớn trong dân cư có thu nhập bằng lao động tại các nước này. Nòng cốt của giai cấp công nhân tại các nước này là giai cấp vô sản công nghiệp. Đồng thời số lượng những công nhân làm việc trong lĩnh vực phi sản xuất cũng tăng lên. Số lượng *viên chức*, những người lao động trí óc làm thuê, gần gũi với công nhân về tình cảnh, lối sống, tính chất lao động cũng tăng lên. Các nhà tư tưởng tư sản và tiểu tư sản, các đại biểu của *chủ nghĩa cải lương, chủ nghĩa xét lại* hiện đang nêu ra những luận điểm về «sự tiêu vong» của giai cấp công nhân, về «sự sáp nhập» của giai cấp này vào xã hội tư bản chủ nghĩa, về «sự mai một» tính cách mạng của giai cấp này, v. v.. Tuy nhiên, *chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước* không hề cải thiện tình cảnh của giai cấp công nhân, mà ngược lại, chỉ làm cho tình cảnh đó thêm tồi tệ. Cũng như các tầng lớp lao động khác, giai cấp công nhân không có khả năng tham gia giải quyết những vấn đề căn bản của đời sống xã hội. Vì vậy, cuộc đấu tranh của giai cấp công nhân chống toàn bộ hệ thống bóc lột không yếu đi mà mạnh lên cũng như số lượng, sức mạnh và ảnh hưởng của nó cũng tăng lên. Giai cấp công nhân được củng cố về tư tưởng và về tổ chức. Số lượng các đoàn viên công đoàn tăng lên, ảnh hưởng của các đảng cộng sản tăng cường. Trong những năm gần đây, phong trào bãi công mạnh lên, giai cấp công nhân tham gia tích cực vào cuộc *đấu tranh vì hòa bình*, dân chủ và tiến bộ xã hội. Trong cuộc đấu tranh này, sự thống nhất của giai cấp công nhân được củng cố, khối liên minh giữa giai cấp công nhân với *nông dân*, với các *tầng lớp trung gian* ở thành thị, với tất cả các lực lượng chống độc quyền đang hình thành (xem *Thống nhất hành động của giai cấp công nhân; Đấu tranh chính trị của giai cấp công nhân; Đấu tranh kinh tế của giai cấp công nhân*).

Trong *thời đại ngày nay*, hàng ngũ giai cấp công nhân của các *nước đang phát triển* tăng lên nhanh chóng. Tại các nước này, giai cấp công nhân vẫn còn là thiểu số trong dân cư có thu nhập bằng lao động. Thêm vào đó, việc nông dân và các phần tử tiểu tư sản khác gia nhập thường xuyên vào hàng ngũ giai cấp công nhân cũng như việc tồn tại những tàn dư và truyền thống thị tộc - bộ lạc và phong kiến đang cản trở sự phát triển tính tổ chức, sự đoàn kết và trình độ tư tưởng của giai cấp công nhân tại các nước này. Tuy nhiên, tiến bộ xã hội dẫn tới tình hình là số lượng công nhân tăng nhanh, giai cấp vô sản công xưởng - nhà máy phát triển. Các tổ chức công nhân như các công đoàn xuất hiện và phát triển nhanh, ảnh hưởng của hệ tư tưởng xã hội chủ nghĩa tăng lên. Giai cấp công nhân các nước châu Á, châu Phi và châu Mỹ la-tinh ngày càng tích cực tham gia cuộc đấu tranh không chỉ nhằm hoàn toàn giải phóng dân tộc, mà còn nhằm giải phóng xã hội nữa. Vai trò của giai cấp công nhân cũng tăng lên trong việc thực hiện các cuộc cải tạo về kinh tế - xã hội và chính trị ở các nước có xu hướng xã hội chủ nghĩa (xem *Con đường phát triển không tư bản chủ nghĩa*). Vai trò của giai cấp công nhân hiện đại trong quá trình lịch sử, vị trí chủ đạo của nó trong cuộc đấu tranh chống chủ nghĩa đế quốc

vì tiến bộ xã hội, vì thắng lợi của chủ nghĩa xã hội, đều tăng lên. Giai cấp công nhân quốc tế và thành quả chủ yếu do nó tạo ra — *hệ thống xã hội chủ nghĩa thế giới* — là những lực lượng cách mạng chủ yếu của thời đại chúng ta.

CÔNG TRÌNH NGHIÊN CỨU KINH NGHIỆM - XÃ HỘI — những công trình nghiên cứu được thực hiện trong các môn khoa học xã hội trong quá trình nghiên cứu những hiện tượng riêng lẻ và mối liên hệ qua lại giữa các hiện tượng ấy. Những công trình nghiên cứu này được thực hiện trong khuôn khổ của chủ nghĩa duy vật lịch sử, chủ nghĩa cộng sản khoa học, kinh tế chính trị học, luật học, khoa học sư phạm, dân tộc học, nhân khẩu học v. v.. Các công trình nghiên cứu kinh nghiệm - xã hội là bằng chứng về một tình trạng phát triển của nền khoa học, trong đó những hệ thống lý luận, những sự khái quát lý luận đều dựa trên nền tảng vững chắc những dữ kiện kinh nghiệm thu được bằng những phương pháp đặc biệt.

Nét tiêu biểu của khoa học xã hội mác-xít là sự thống nhất sâu sắc giữa lý luận và thực tiễn, còn bên trong kiến thức khoa học — là sự thống nhất giữa trình độ nghiên cứu lý luận và trình độ nghiên cứu kinh nghiệm. C. Mác, Ph. Ăng-ghen, V. I. Lê-nin trong các tác phẩm của mình đã phân tích rất nhiều tài liệu thực tế, sở dĩ làm được như vậy là nhờ sử dụng rộng rãi các thống kê, các tài liệu báo chí, các tài liệu chính thức và tài liệu tư, kết quả các cuộc trưng cầu ý kiến, những sự khái quát lịch sử bằng cách so sánh, và trên cơ sở đó xây dựng nên những mô hình lý luận. Thí dụ, trong tác phẩm «Tình cảnh giai cấp công nhân ở Anh» của Ăng-ghen, sự phân tích về lý luận những mâu thuẫn giữa các giai cấp trong xã hội tư bản chủ nghĩa được tiến hành trên cơ sở những số liệu thu thập được bằng những phương pháp của môn xã hội học cụ thể; bộ «Tư bản» của Mác đã dựa vào sự phân tích một khối lớn tài liệu thực tế. «Nội chiến ở Pháp» của Mác là dựa vào những tài liệu thực tế về hoạt động của Công xã Pa-ri, kể từ những ngày đầu tồn tại cho đến giờ phút cuối cùng của Công xã; trong tác phẩm «Sự phát triển của chủ nghĩa tư bản ở Nga» Lê-nin không những tiến hành toàn bộ sự phân tích dựa trên các số liệu khảo cứu thống kê của hội đồng địa phương, mà còn vạch ra nhiều phương pháp tổng quát các tài liệu thống kê.

Sau khi cách mạng xã hội chủ nghĩa giành thắng lợi, nhân những nhiệm vụ cải tạo toàn bộ hệ thống quan hệ xã hội xuất hiện sự cần thiết và khả năng thực tế sử dụng thông tin xã hội vào mục đích *quản lý xã hội một cách khoa học*. Trong những năm 20 - 30, ở Liên Xô đã tiến hành những công trình nghiên cứu kinh nghiệm - xã hội chủ yếu là trong lĩnh vực quan hệ lao động: người ta nghiên cứu các vấn đề tổ chức lao động một cách khoa học, vấn đề chọn nghề nghiệp, nghiên cứu về thời gian lao động và thời gian nhàn rỗi. Những công trình nghiên cứu kinh nghiệm - xã hội lại bắt đầu phát triển mạnh ở Liên Xô sau khi *xã hội xã hội chủ nghĩa phát triển* đã được xây dựng, *cách mạng khoa học - kỹ thuật* đã được triển khai, vị trí của khoa học trong xã hội đã thay đổi, quy mô của việc lãnh đạo xã hội một cách khoa học tăng lên. Những sự nghiên cứu kinh nghiệm - xã hội có những chức năng chủ yếu sau đây: chức năng thông tin — thu thập thông tin về tình hình các đối tượng xã

hội và các quá trình xã hội, phát hiện những vấn đề xã hội nào đó; chức năng dự đoán — phát hiện các xu hướng của những biến đổi xã hội nào đó mà người ta dựa vào để thảo ra những dự đoán phát triển (xem *Dự đoán xã hội; Tương lai học*); chức năng kỹ sư - xã hội, hay là chức năng thuần túy quản lý, — thảo ra những khuyến nghị thực tiễn nhằm đạt được hiệu quả quản lý; chức năng lý luận - nhân văn — phát triển tri thức về con người và về xã hội. Trong từng lĩnh vực tri thức xã hội, nghiên cứu kinh nghiệm - xã hội có những vấn đề riêng của mình, nhưng hướng phát triển chung của những nghiên cứu ấy được quy định bởi các nhiệm vụ cơ bản của công cuộc xây dựng chủ nghĩa cộng sản. Ở Liên Xô, các cuộc nghiên cứu xã hội học cụ thể được phát triển rộng rãi, nghĩa là người ta phát triển rộng rãi những nghiên cứu kinh nghiệm - xã hội tiến hành trong khuôn khổ xã hội học mác-xít. Thông qua những công trình nghiên cứu ấy, người ta nghiên cứu các quá trình và các hiện tượng xã hội trong đó có sự tác động qua lại của các mặt khác nhau trong quan hệ xã hội (thí dụ, thái độ đối với lao động không những chỉ là quan hệ mang tính chất kinh tế, mà còn là kết quả sự tác động của nhiều nhân tố khác nhau, trong đó có ý thức xã hội và ý thức của cá nhân). Bằng những công trình nghiên cứu xã hội học cụ thể, người ta phân tích các vấn đề nằm trên điểm hội tụ của các lĩnh vực khác nhau trong đời sống xã hội (thí dụ, vấn đề thanh niên). Đối tượng của các công trình nghiên cứu ấy là mối quan hệ qua lại giữa các nhóm xã hội khác nhau và các cơ chế tác động qua lại bên trong từng nhóm xã hội và giữa các nhóm xã hội (những vấn đề về cơ cấu xã hội, về các tập thể lao động xã hội chủ nghĩa v. v.), những thiết chế xã hội riêng lẻ (gia đình, những phương tiện thông tin đại chúng v. v.). Một trong những vấn đề trung tâm của xã hội học cụ thể là con người với tổng hòa những liên hệ xã hội của con người. Trong toàn bộ các vấn đề nghiên cứu, chiếm vị trí quan trọng là những vấn đề xã hội và tâm lý - xã hội của quản lý, việc mở rộng các cuộc nghiên cứu ấy gắn liền với sự phát triển của công tác kế hoạch hóa xã hội các tập thể xí nghiệp công nghiệp, kế hoạch hóa xã hội các thành phố và khu vực. Ở Liên Xô người ta nghiên cứu rộng rãi các vấn đề về lối sống xã hội chủ nghĩa, về việc sử dụng thời gian không lao động, trong đó có *thời gian nhàn rỗi,* các vấn đề văn hóa, nhất là vấn đề giáo dục. Chức năng dự đoán của xã hội học phát triển đi đôi với việc áp dụng các phương pháp mô hình hóa xã hội. Người ta phân các công trình nghiên cứu kinh nghiệm - xã hội thành loại ứng dụng và loại cơ bản. Mục tiêu của loại thứ nhất là đề ra những khuyến nghị thực tiễn giúp giải quyết các nhiệm vụ tương đối hẹp. Các công trình nghiên cứu cơ bản thì nhằm giải quyết một số vấn đề lý luận và gắn với việc nghiên cứu những xu hướng phát triển về chiều sâu.

Những công trình nghiên cứu kinh nghiệm - xã hội đòi hỏi phải vạch ra những phương pháp đặc biệt và những quy trình kỹ thuật trong khâu thu thập, xử lý và phân tích thông tin xã hội. Phương pháp quan trọng nhất trong số đó là phương pháp phân tích các tài liệu (các tài liệu xã hội và cá nhân, các tài liệu chính thức và không chính thức, viết tay, ấn loát v. v.). Xét về nguồn gốc thông tin thì các tài liệu ấy phân thành nguồn tài liệu gốc, thu thập được nhờ trực tiếp quan sát hoặc trưng cầu ý kiến,

và nguồn tài liệu phái sinh, thu thập trên cơ sở tổng hợp những số liệu gốc. Trong số các tài liệu thì loại có vị trí đặc biệt là các tài liệu thống kê và tài liệu báo chí. Phương pháp trực tiếp ghi sự kiện là phương pháp quan sát khoa học, được vạch ra căn cứ theo chương trình nghiên cứu. Trưng cầu ý kiến bằng phương pháp trả lời câu hỏi ghi sẵn và phỏng vấn là một trong những phương pháp cơ bản của nghiên cứu kinh nghiệm - xã hội, phương pháp này là phương pháp tối cần thiết khi thu lượm thông tin về thế giới chủ quan của con người — về những ý kiến, giá trị, động cơ và quan điểm của họ. Hình thức trả lời các câu hỏi ghi sẵn cho phép người ta thực hiện những sự khảo cứu có quy mô khá lớn. Hình thức trả lời phỏng vấn bao quát một khối lượng người nhỏ hơn, song nó đi sâu và làm sáng tỏ thêm những thông tin thu lượm được bằng phương pháp thứ nhất. Có những phương pháp tinh vi và phức tạp hơn đòi hỏi một sự chuẩn bị đặc biệt đó là các phương pháp tâm lý học. Vấn đề quan trọng trong việc thực tế sử dụng tất cả các phương pháp ấy là vấn đề đánh giá những khả năng và giới hạn áp dụng chúng, nâng cao tính đáng tin cậy, tính bổ sung cho nhau của các phương pháp ấy.

Ở các nước tư bản chủ nghĩa, do một số nguyên nhân, thí dụ như do những khó khăn kinh tế tăng lên, do mâu thuẫn giai cấp gay gắt thêm, do việc bọn tư sản có những yêu cầu xã hội trực tiếp đặt cho khoa học xã hội, cho nên những sự nghiên cứu kinh nghiệm - xã hội được phát triển rộng rãi. Ở các nước đó, người ta vạch ra một số phương pháp và kỹ thuật nghiên cứu kinh nghiệm - xã hội. Tuy nhiên, đối với những công trình nghiên cứu tiến hành ở các nước tư bản chủ nghĩa thì nét tiêu biểu là phương pháp luận phi khoa học và đầy mâu thuẫn, các công trình đó phần nhiều mang tính chất thực dụng mà mục đích chủ yếu là giải quyết một số vấn đề riêng lẻ và một số tình thế xung đột, mà không đụng chạm đến toàn bộ chế độ xã hội nói chung.

CÔNG XÃ

Các kết cấu xã hội khác nhau đã tồn tại trong lịch sử dưới cái tên đó có thể chia làm hai loại cơ bản:

1. Những đơn vị hành chính - lãnh thổ mà nét đặc trưng là một hình thức tự quản nào đó: a) những công xã thành phố — thành phố ở Tây Âu thời trung cổ, chủ yếu là ở I-ta-li-a, Pháp và Phơ-lăng-đơ-rơ — được độc lập tới một mức nhất định đối với những lãnh chúa, có tòa án riêng, dân binh, tài chính, có quyền tự đánh thuế và chọn người của thành phố để bầu vào hội đồng thành phố và cử giữ các chức vụ; b) Công xã Pa-ri những năm 1789 - 1794 là cơ quan tự quản của thành phố Pa-ri được thành lập ngay trước khi phá ngục Ba-xti và trong thời kỳ chuyên chính của phái Gia-cô-banh trở thành cơ quan chính quyền cách mạng có hiệu lực; c) đơn vị hành chính - lãnh thổ cấp dưới hiện có ở một số nước, đứng đầu là hội đồng thị chính, chủ yếu phụ trách những vấn đề phục vụ lợi ích công cộng; d) những kết cấu hành chính - lãnh thổ tồn tại ở một số vùng của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa xô-viết liên bang Nga trong những năm đầu của Chính quyền xô-viết (chẳng hạn năm 1918 đã thành lập Công xã lao động Pê-tơ-rô-grát, tổ chức theo đặc trưng lãnh thổ và là một thành phần của Liên hiệp công xã vùng Bắc (Công xã miền Bắc), năm 1919 đã giải thể); đ) những kết cấu hành chính - lãnh

thổ ở Cộng hòa nhân dân Trung Hoa («công xã nhân dân») xuất hiện vào năm 1958, được giao quyền điều tiết toàn bộ đời sống kinh tế, chính trị, xã hội của dân cư ở trong công xã.

2. Những cộng đồng xã hội, đối lập lại những quan hệ sở hữu tư nhân giữa người và người và hướng tới xây dựng đời sống của các thành viên của mình trên cơ sở sở hữu tập thể được quan niệm theo một cách nhất định. Dưới đây là những loại cộng đồng như vậy mà người ta đã biết: a) Những công xã mang tính chất tập thể, tôn giáo. Mục đích cơ bản của họ là cùng theo một tôn giáo, còn sự cộng đồng về tài sản, cùng lao động chung và những yếu tố khác của chủ nghĩa tập thể thì chỉ được coi là những phương tiện tốt nhất để đạt tới mục đích ấy. Tuy nhiên trong một số công xã đó cũng đã biểu hiện những cố gắng đầu tiên của người lao động muốn lấy một xã hội được xây dựng trên sự bình đẳng đối lập lại chế độ bóc lột. Chẳng hạn, trong thời gian các cuộc chiến tranh Hu-xơ ở vùng Sê-khi đã xuất hiện thành phố Ta-bo-rơ (1420-1434), những người sáng lập ra nó tuyên bố từ bỏ quyền sở hữu. Một trăm năm sau, trong làn sóng của các cuộc Chiến tranh nông dân kèm theo phong trào Cải cách, tư tưởng chủ trương mọi người đều bình đẳng thể hiện rõ trong cuộc khởi nghĩa ở Man-hao-den (1525) do T. Muyn-xe-rơ lãnh đạo và đặc biệt là trong cuộc khởi nghĩa ở Muyn-xte-rơ (1534), lúc đó dưới sự lãnh đạo của những người A-na-báp-tít (phái rửa tội lại) có tinh thần cấp tiến, người ta đã tịch thu toàn bộ tiền nong và tuyên bố là tài sản của xã hội, tất cả các vật phẩm tiêu dùng đều được thống kê và chỉ được tiêu dùng khi được phép của chính quyền, ruộng đất được chia thành từng khoảnh, việc canh tác cũng phải có sự kiểm soát của chính quyền. Những ý định đầu tiên không hoàn hảo đó về xây dựng cuộc sống trên nguyên tắc công hữu đã bị dìm trong biển máu. Các nhà sử học tư sản cho rằng cái gọi là nước cộng hòa Cơ-đốc giáo do những tu sĩ dòng Tên Tây Ban Nha xây dựng cho người Anh-điêng ở Pa-ra-goay (1610-1768) là một công xã điển hình. Nhưng trên thực tế, trong nước «cộng hòa» này, những người Anh-điêng đã bị giam hãm trong lãnh địa đặc biệt gọi là các «thiên xứ» (những biệt khu của ngày nay) được bao bọc bằng những hào sâu và rào che chắn kiên cố, các linh mục chi phối một cách khắt khe mọi mặt hoạt động của họ: sản xuất, sinh hoạt và đời sống tinh thần. b) Những công xã thử nghiệm của các nhà không tưởng ở thế kỷ XIX. Khi tổ chức công xã «thử nghiệm xã hội», các nhà xã hội không tưởng (xem *Xã hội không tưởng [Chủ nghĩa]*) cho là chỉ cần chứng minh bằng tấm gương của các công xã đó rằng có thể xây dựng được quan hệ cộng sản chủ nghĩa giữa con người với con người, cũng đủ để những nguyên tắc của chủ nghĩa cộng sản chiến thắng, công xã sẽ lần lượt nối tiếp nhau xuất hiện và bao trùm khắp các nước và các lục địa. Tuân theo ý đó, các nhà không tưởng đã tiến hành một loạt mưu toan xây dựng các công xã, chủ yếu là ở Bắc Mỹ, nơi có những điều kiện thuận lợi nhất: có những vùng đất chưa có ai chiếm hoặc giá rẻ, đời sống chưa định hình, có nhiều dân di cư có thiên hướng về cái mới. Ở đây đã thành lập những công xã của R. Ô-oen, những Pha-lang-gơ của S. Phu-ri-ê, công xã «I-ca-ri» của E. Ca-bê. Những công xã này được tổ chức theo nguyên tắc cùng lao động

chung, cùng chung tài sản và vật phẩm tiêu dùng, nhưng chúng tan rã khá nhanh. Ý nghĩa lịch sử của những công xã thử nghiệm của các nhà không tưởng là ở chỗ chúng đã thực tế chứng minh sự *bình đẳng* giữa người và người là điều có thể có được không phải ở trên trời mà chính trên mặt đất, chúng đã đem lại kinh nghiệm đầu tiên về việc xây dựng và lãnh đạo những mối quan hệ giữa người với người trong các tập thể lao động kiểu cộng sản chủ nghĩa, và ngoài ra chúng còn cho thấy tính vô căn cứ của những niềm hy vọng có thể phổ biến rộng rãi lối sống mới được chứng minh bởi những nhóm nhỏ tản mạn. Thất bại đó của các thuyết không tưởng đã nhấn mạnh tính tất yếu của cuộc đấu tranh giai cấp vì chủ nghĩa cộng sản, những quy luật của nó đã được C. Mác và Ph. Ăng-ghen phát hiện ngay từ giữa thế kỷ XIX. «Phong trào công xã» (tổ chức những công xã khác nhau), ngày nay bao gồm một số tầng lớp thanh niên và trí thức ở phương Tây, cũng mang tính không tưởng như những thử nghiệm của các nhà xã hội chủ nghĩa trước đây. c) Công xã Pa-ri 1871, mưu toan đầu tiên của giai cấp công nhân định thiết lập chuyên chính của mình, hình thức chính trị «rốt cuộc đã được tìm ra trong đó có thể thực hiện được việc giải phóng lao động về mặt kinh tế» (*C. Mác và Ph. Ăng-ghen*. Toàn tập, tiếng Nga, t. 17, tr. 346) (xem *Công xã Pa-ri*). d) Công xã trong những năm đầu của Chính quyền xô-viết ở Nga. Thắng lợi của Cách mạng tháng Mười đã đưa tư tưởng của chủ nghĩa cộng sản tới các tầng lớp nhân dân hết sức rộng rãi. Tư tưởng công xã là tư tưởng dễ tiếp thụ nhất, cả về mặt sản xuất lẫn về mặt sinh hoạt, tiêu dùng: trong những năm đầu của Chính quyền xô-viết, đa số các doanh nghiệp tập thể đã xuất hiện đều theo kiểu công xã, có nghĩa đó là những doanh nghiệp trong đó đã công hữu hóa tất cả các tư liệu sản xuất và sự cộng đồng về vật phẩm tiêu dùng đã đạt tới một trình độ khá cao. Những công xã đầu tiên đã xuất hiện ngay từ năm 1917, đến năm 1918 số lượng của chúng đã lên tới gần một nghìn, một năm sau số lượng tăng lên gấp đôi và vẫn tiếp tục tăng lên. Trong đó có một số công xã rất lớn. Chẳng hạn, một trong những công xã ở tỉnh Xa-ma-ra có tới 8,5 nghìn người, với 53 nghìn đe-xi-a-ti-na ruộng đất (đơn vị đo Nga = 1,09 héc-ta), ba nghìn đầu gia súc. Song nhìn chung đó là những doanh nghiệp không lớn, 40% số công xã đó có dưới 50 đe-xi-a-ti-na ruộng. Với việc thực hiện chính sách kinh tế mới (xem *Chính sách kinh tế mới*) và phát triển quan hệ hàng hóa - tiền tệ, người ta nhận thấy cơ sở sản xuất của công xã ở mức rất thấp và nguyên tắc *phân phối bình quân* thống trị trong các công xã là không hoàn hảo. Trong điều kiện mới, số lớn công xã không tồn tại nổi và đã tan rã. Các hình thức liên minh khác của nông dân như là các hội cày chung và đặc biệt là các ác-ten nông nghiệp, đã bộc lộ rõ tính ưu việt. Đến đầu những năm 30, trên thực tế các công xã sản xuất không còn tồn tại nữa, ở khắp nơi chúng chuyển sang điều lệ của ác-ten nông nghiệp. Các công xã tiêu thụ - sinh hoạt ở các thành phố là sản phẩm của sự kết hợp giữa tư tưởng sôi nổi với mức bảo đảm thấp về phương tiện sinh hoạt cần thiết cho một bộ phận các tầng lớp dân cư vô sản và sinh viên. Phúc lợi của dân cư tăng lên, thì cơ sở vật chất của loại công xã như thế cũng mất đi.

Lịch sử của các công xã với tính cách là những cộng đồng xã hội, đã bộc lộ

tính mâu thuẫn của chúng: một mặt, chúng bao hàm tư tưởng về sự cần thiết phải có các quan hệ cộng sản chủ nghĩa giữa con người với nhau, mặt khác chúng gắn việc thực hiện tư tưởng này với những kết cấu xã hội cục bộ và biệt lập, khi mà xã hội cộng sản chủ nghĩa được coi là xã hội gồm một số nào đó «những viên gạch» cùng loại. Về mặt lịch sử, điều đó hoàn toàn đúng, vì những công xã đầu tiên đã xuất hiện mà không có sự đập tan về cơ bản toàn bộ xã hội cũ và đã buộc phải tồn tại như là những tế bào riêng biệt, biệt lập về mặt xã hội và tách biệt với thế giới còn lại. Nhưng thực ra thì những xu hướng phát triển kinh tế-xã hội lại là sự xói mòn mạnh mẽ của tất cả những vách ngăn giữa các kết cấu xã hội khác nhau và sự gia tăng các mối quan hệ giữa chúng trên cơ sở sự phát triển mạnh mẽ của các lực lượng sản xuất (xem *Cộng sản [Chủ nghĩa]*).

CÔNG XÃ PA-RI— chính phủ của giai cấp công nhân xuất hiện đầu tiên trong lịch sử, một hình thức của *chuyên chính vô sản*. Nó được thành lập do kết quả cuộc khởi nghĩa nhân dân toàn thắng ngày 18 tháng Ba năm 1871. Lúc đầu tiên, chính quyền ở thủ đô nước Pháp là do chính phủ cách mạng lâm thời thực hiện thông qua Ủy ban trung ương Đội Vệ binh quốc dân, tức là cơ quan do các tiểu đoàn dân quân bầu lên, các tiểu đoàn này là do nhân dân thành lập để bảo vệ thành phố chống lại quân đội Phổ. Đến ngày 26 tháng 3, chính quyền chuyển vào tay hội nghị các đại biểu nhân dân là Công xã. Việc tuyên bố thành lập Công xã Pa-ri được sự hưởng ứng và đồng tình trong toàn nước Pháp. Phong trào lôi cuốn nhiều thành phố khác. Mặc dầu trên toàn đất nước, nhân dân vẫn chưa lật đổ được chính quyền của chính phủ tư sản và địa chủ, nhưng Công xã Pa-ri về thực chất là người truyền lệnh và là mẫu mực của chính phủ mới, cách mạng của toàn nước Pháp. Đa số các thành viên của Công xã Pa-ri là công nhân và thợ thủ công lần đầu tiên quản lý nhà nước. Họ chủ trương thực hiện một chương trình rộng lớn về các cuộc cải tạo có tính chất cách mạng, dân chủ do nhân dân định ra từ trước khi bầu cử. Để quản lý các công việc nhà nước, các ủy ban dân cử thay thế các bộ trước đây, đã được thành lập. Các ủy ban này gồm: ủy ban lao động, ủy ban công nghiệp và lưu thông, ủy ban phục vụ công cộng (tức là vận tải và giao thông liên lạc), ủy ban lương thực, ủy bạn tài chính, ủy ban an toàn xã hội, ủy ban tư pháp, ủy ban giáo dục, ủy ban quan hệ đối ngoại và ủy ban quân sự. Việc phối hợp công việc của các ủy ban này là do Ủy ban hành pháp mà về sau này gồm cả những đại biểu của tất cả các ủy bạn chuyên ngành. Ngày 1 tháng Năm, Ủy ban cứu nguy xã hội, cơ quan hành pháp tối cao của Công xã Pa-ri, đã thay Ủy ban hành pháp. Mỗi ủy viên Công xã Pa-ri đều nằm trong một ủy ban đồng thời vẫn giữ liên hệ với khu vực bầu cử của mình bằng cách gặp gỡ những cử tri ở đó. Bộ máy nhà nước cũ đã bị đập tan, bọn quan lại và công chức cao cấp bị thải hồi, biên chế được giảm bớt, tiền lương cán bộ trong bộ máy của Công xã Pa-ri và các ủy viên của Công xã được hạn chế ở mức lương trung bình của người công nhân; quân đội cũ bị giải tán và được thay bằng Đội Vệ binh quốc dân; cảnh sát và hiến binh bị giải tán; các quan tòa phản động được thay thế bằng các quan tòa dân cử. Những đài kỷ niệm của chủ nghĩa quân phiệt

và chế độ phản động bị phá hủy. Các đường phố mang tên các quan chức bị căm ghét được đổi tên; giáo hội tách khỏi nhà nước và không được sự ủng hộ của nhà nước nữa; hàng loạt báo và tạp chí thù địch với Công xã Pa-ri đều bị đóng cửa. Công xã Pa-ri họp hàng ngày và công khai. Các ủy viên Công xã không những thông qua các sắc luật mà còn tự mình biến nó thành sự thực bằng cách tổ chức quần chúng thực hiện các sắc luật ấy. Báo chí hằng ngày, áp phích treo tường và các truyền đơn làm sáng tỏ hoạt động của Công xã Pa-ri, phê phán những lệch lạc và đưa ra những đề nghị. Sự tham gia của quần chúng nhân dân vào việc quản lý nhà nước còn được thực hiện nhờ các «Ủy ban cảnh giác», các hội, các câu lạc bộ chính trị — các cuộc họp của công dân trong các quận ở Pa-ri. Nhiều câu lạc bộ đưa người ứng cử vào Công xã Pa-ri, thảo luận các sắc lệnh và giúp đỡ thực hiện các sắc lệnh ấy, làm cho bọn gián điệp của kẻ địch không gây thiệt hại được. Các tiểu ban của *Quốc tế I*, các ban chỉ huy tiểu đoàn Vệ binh quốc dân cũng đóng vai trò này. Việc nâng cao uy tín các giáo viên nhân dân và sự chăm lo về sinh hoạt của họ, việc mở những trường học mới, việc lôi cuốn học sinh vào việc giúp đỡ Công xã Pa-ri, việc cho phép công dân được tự do vào các viện bảo tàng và thư viện, các phòng đọc mới, các buổi diễn giảng công khai và các buổi hòa nhạc, sự ra đời những bài hát và những bài thơ mới, — tất cả những điều đó đều nói lên sự khao khát chưa từng thấy của nhân dân đối với văn hóa. Tính tích cực xã hội của phụ nữ đã tăng lên. Những biến đổi về đời sống chính trị và văn hóa của xã hội mà Công xã Pa-ri bắt tay thực hiện vượt xa những cải cách mạnh bạo nhất được thực hiện trong quá trình các cuộc cách mạng trước đó. Trong lĩnh vực kinh tế - xã hội, Công xã Pa-ri cũng đã thực hiện hàng loạt biện pháp lớn làm cho tình cảnh của đông đảo quần chúng nhân dân dễ chịu hơn. Công xã đã bảo vệ lương của công nhân khỏi những phạt vạ và những khấu trừ không hợp pháp và đã quy định mức tối thiểu bắt buộc phải trả cho công lao động của công nhân, thi hành những biện pháp bảo hộ lao động và đấu tranh chống thất nghiệp, xóa nợ tiền thuê phòng của những người lao động và tổ chức việc trả tiền trợ cấp cho những người túng thiếu, đình chỉ việc bán các đồ vật của người nghèo đặt tại nhà cầm đồ và trả lại các đồ vật đó cho chủ nhân, cho những gia đình của các chiến sĩ đã hy sinh được hưởng trợ cấp, cấp cho học sinh sách giáo khoa và ăn sáng, cấp phòng ở mà bọn tư sản đã bỏ lại cho các gia đình những người lao động bị thiệt hại vì bị bắn phá, quy định giá cố định về bánh mì và tổ chức việc cung cấp lương thực cho nhân dân. Điều có ý nghĩa đặc biệt quan trọng là các sắc lệnh của Công xã về việc thành lập các hội liên hiệp công nhân (các hợp tác xã sản xuất) và về việc chuyển giao cho các hội này các đơn đặt hàng quân sự và các xí nghiệp mà chủ đã bỏ lại, cũng như sắc lệnh về việc thi hành chế độ kiểm tra của công nhân và chế độ bầu những người lãnh đạo của một số xí nghiệp nhà nước; những biện pháp này mang tính chất xã hội chủ nghĩa. Việc thực hiện những cuộc cải tạo xã hội căn bản đã bị kìm hãm do chỗ Công xã Pa-ri thiếu một cương lĩnh rõ ràng cho những cuộc cải tạo như thế, do những bất đồng trong nội bộ Công xã (bên cạnh các thành viên của Quốc tế I trong Công xã còn

có những người thuộc phái Blăng-ki, những người Gia-cô-banh mới, và cả những đảng viên cấp tiến tư sản, còn trong số các thành viên của Quốc tế thì những người ủng hộ chủ nghĩa xã hội tiểu tư sản của Pru-đông chiếm ưu thế). Cuối cùng, việc thực hiện những cuộc cải tạo này vấp phải sự cản trở đơn giản là thiếu thời gian. Ngay ngày 2 tháng Tư, bọn Véc-xay đã bắt đầu những hành động quân sự chống lại Công xã Pa-ri, và sự cần thiết phải chống trả cuộc tấn công của chúng chẳng bao lâu đã nuốt gần như toàn bộ sức lực của Công xã. Ngày 28 tháng Năm, chiến lũy đường phố cuối cùng của những người bảo vệ Công xã đã sụp đổ.

Nguyên nhân dẫn đến sự thất bại của Công xã Pa-ri là do lúc bấy giờ không có những điều kiện kinh tế - xã hội cần thiết để cho cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa thắng lợi (xem *Cách mạng xã hội chủ nghĩa*); do giai cấp công nhân chưa trưởng thành. Tuy thế, 72 ngày Công xã Pa-ri nắm chính quyền đã để lại dấu ấn sâu sắc trong phong trào công nhân quốc tế. Công xã Pa-ri đã giáng đòn đầu tiên vào chủ nghĩa tư bản và là người báo trước sự sụp đổ không thể tránh khỏi của nó, đã dạy ta việc nêu lên một cách cụ thể các nhiệm vụ của cách mạng xã hội chủ nghĩa.

Kinh nghiệm của Công xã Pa-ri (không những các thành tựu, mà còn cả những nhược điểm, những thất bại của nó) đã làm phong phú thêm lý luận của chủ nghĩa cộng sản khoa học bằng một loạt những nguyên lý hết sức quan trọng. Nó chứng thực sự cần thiết phải dùng cách mạng để lật đổ chính quyền của bọn bóc lột và thiết lập nền chuyên chính vô sản, chứng thực là trong điều kiện lúc bấy giờ, giai cấp vô sản sẽ không thể nào giành được chính quyền nếu không có *khởi nghĩa vũ trang*. Nó còn cho thấy giai cấp công nhân không phải chỉ đơn thuần nắm lấy bộ máy nhà nước cũ và làm cho nó hoạt động, mà phải đập tan nó và thay thế nó bằng một bộ máy nhà nước mới. Chính Công xã Pa-ri là một trong những hình thức chuyên chính vô sản mà quần chúng đã tìm thấy, là nhà nước của giai cấp công nhân. Những bài học của Công xã Pa-ri chỉ ra sự cần thiết phải bảo vệ những thành quả cách mạng bằng vũ trang, cần thiết phải có sách lược tấn công trong chiến tranh cách mạng, không cho phép nhu nhược và cả tin đối với kẻ thù. Những bài học đó đã chứng minh hùng hồn rằng các hình thức của chủ nghĩa xã hội phi vô sản không có khả năng tìm ra được con đường đúng đắn để cho cách mạng giành thắng lợi, đã nhấn mạnh tầm quan trọng của lý luận xã hội khoa học và ý nghĩa của sự lãnh đạo của đảng vô sản với tư cách là đội tiên phong chiến đấu, là vũ khí quan trọng nhất của giai cấp vô sản trong cuộc đấu tranh giải phóng. Những bài học đó cũng làm sáng tỏ sự cần thiết phải kết hợp trách nhiệm cá nhân của mỗi người trước công việc được giao với việc thảo luận chung, nhấn mạnh vai trò của kỷ luật vô sản, của tình đoàn kết quốc tế của giai cấp vô sản. V. I. Lê-nin chỉ ra rằng: «Trong phong trào hiện nay, tất cả chúng ta đều dựa vào kinh nghiệm của Công xã» (*V. I. Lê-nin*. Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản Tiến bộ, Mát-xcơ-va, t. 9, tr. 414).

CỘNG ĐỒNG XÃ HỘI CHỦ NGHĨA THẾ GIỚI

do các nước xã hội chủ nghĩa có chủ quyền thành lập. Nó dựa vào cơ sở kinh

tế cùng loại được thiết lập trong mỗi nước là chế độ công hữu về tư liệu sản xuất, dựa vào chế độ nhà nước cùng loại là chính quyền của nhân dân, do giai cấp công nhân lãnh đạo, dựa vào hệ tư tưởng thống nhất là *chủ nghĩa Mác-Lê-nin.*

Thống nhất các nước có chủ quyền trong một liên minh quốc tế duy nhất kiểu mới, cộng đồng xã hội chủ nghĩa thế giới có đặc trưng là các nước này đi theo một đường lối chính trị nhất trí với nhau và giữ những quan điểm tư tưởng thống nhất về quá trình phát triển xã hội của thế giới, về công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa cộng sản, tham gia tích cực vào sự liên kết kinh tế xã hội chủ nghĩa.

Cộng đồng xã hội chủ nghĩa với tính cách là một liên minh quốc tế kiểu mới, khác về nguyên tắc với «các cộng đồng» và «các liên minh» tư sản là những tổ chức dựa vào chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước, dựa vào chế độ nhà nước tư sản, dựa vào hệ tư tưởng của giai cấp bóc lột cầm quyền. Vì vậy việc tham gia hoặc liên kết với «các liên minh» này không tương dung với chính bản chất và mục tiêu của cộng đồng xã hội chủ nghĩa. Chủ nghĩa Mác-Lê-nin thấy những cơ sở khách quan và tính quy định nhân quả của sự xuất hiện những liên minh tư bản chủ nghĩa liên quốc gia và thậm chí thừa nhận có thể tiến hành những cuộc tiếp xúc giao dịch với một vài liên minh này (chẳng hạn, với Cộng đồng kinh tế châu Âu) trên nguyên tắc *cùng tồn tại hòa bình.* Nhưng đồng thời chủ nghĩa Mác-Lê-nin thừa nhận sự tồn tại khách quan của «đường ranh giới» giai cấp giữa cộng đồng các nước xã hội chủ nghĩa với các liên minh quốc tế của bọn đế quốc.

Cộng đồng bao gồm các nước xã hội chủ nghĩa liên kết với nhau bởi cùng chung chế độ, bởi lòng trung thành với sự nghiệp hòa bình, chủ nghĩa xã hội, dân chủ và độc lập dân tộc. Trong khuôn khổ của cộng đồng, các nước này tự nguyện phát triển sự hợp tác toàn diện với nhau trên cơ sở những nguyên tắc của chủ nghĩa Mác-Lê-nin và tinh thần đoàn kết quốc tế, tôn trọng sự bình đẳng và chủ quyền của mỗi nước, không can thiệp vào công việc nội bộ của nhau, giúp đỡ lẫn nhau trên tinh thần đồng chí. Sự thống nhất về tư tưởng và đoàn kết về chính trị của các nước anh em được củng cố trong sự hợp tác. Cơ chế tác động qua lại của các nước này về chính sách đối ngoại được hình thành và đang hoạt động có kết quả (ở đây trước hết phải nói đến Tổ chức Hiệp ước Vác-sa-va, những hành động chung của các thành viên cộng đồng ở Liên hợp quốc, trong các hội nghị toàn châu Âu và các hội nghị khác, sự hợp tác hai bên v. v.). Sự hợp tác kinh tế tăng lên mạnh mẽ. Chương trình tổng hợp dài hạn về việc tiếp tục củng cố và hoàn thiện sự hợp tác và phát triển sự liên kết kinh tế xã hội chủ nghĩa của các nước thành viên Hội đồng tương trợ kinh tế, thông qua tại kỳ họp XXV của Hội đồng tương trợ kinh tế năm 1971, đang được thực hiện có kết quả. Các liên hệ văn hóa và tư tưởng được mở rộng. Sự củng cố tình đoàn kết giữa các nước xã hội chủ nghĩa và sự tăng cường tình hữu nghị anh em giữa các đảng mác-xít-lê-nin-nít và nhân dân các nước này đã nâng cao một cách đáng kể sức mạnh thống nhất và ảnh hưởng của chủ nghĩa xã hội tới tiến trình của các sự kiện quốc tế. Ngày nay cộng đồng các nước xã hội chủ nghĩa đã trở thành lực lượng kinh tế năng động nhất trên

thế giới, nhân tố chủ chốt của nền chính trị thế giới. Những thành tích của các nước xã hội chủ nghĩa thống nhất lại thành cộng đồng nói lên một cách hùng hồn rằng tương lai là thuộc về chủ nghĩa xã hội.

Ngày nay, sự liên kết kinh tế xã hội chủ nghĩa là nhân tố quan trọng nhất trong đời sống kinh tế của cộng đồng xã hội chủ nghĩa thế giới. Nó nhằm mở rộng khối lượng và nâng cao chất lượng sản xuất của cải vật chất cần thiết cho xã hội xã hội chủ nghĩa. Nét tiêu biểu của lĩnh vực này là sự thống nhất giữa lực lượng sản xuất và các quan hệ sản xuất. Thêm vào đó, lực lượng sản xuất của các nước xã hội chủ nghĩa hiệp tác một cách sâu sắc và rộng lớn thông qua sự phân công lao động xã hội chủ nghĩa trên phạm vi quốc tế và sự liên kết kinh tế xã hội chủ nghĩa nói chung, đã tạo nên cơ sở vật chất của cộng đồng xã hội chủ nghĩa.

Quan hệ sản xuất quốc gia - dân tộc (bên trong) và quốc tế tạo nên hạ tầng kinh tế của cộng đồng, và thượng tầng quốc tế được hình thành tương ứng với nó.

Trong khuôn khổ của cộng đồng không có các cơ quan siêu dân tộc, và chương trình tổng hợp không đặt nhiệm vụ thành lập các cơ quan đó. Các nước thành viên của Tổ chức Hiệp ước Vác-sa-va và Hội đồng tương trợ kinh tế đã có những hiệp ước hai bên về hữu nghị, hợp tác và giúp đỡ lẫn nhau được ký kết ở cấp cao nhất. Những hiệp ước này điều tiết các quan hệ chính trị, kinh tế, văn hóa, quốc phòng giữa các bên ký kết. Do mỗi nước xã hội chủ nghĩa đều có những hiệp ước tương tự như thế với tất cả các nước khác trong cộng đồng xã hội chủ nghĩa, cho nên những hiệp ước này không tránh khỏi biểu hiện những quan hệ nhiều mặt của các nước trong cộng đồng.

Một nhân tố đặc biệt quan trọng là: trong khuôn khổ của cộng đồng hoạt động và phát triển hai tổ chức quốc tế lớn là Tổ chức Hiệp ước Vác-sa-va và Hội đồng tương trợ kinh tế. Các tổ chức này đang sử dụng cả một hệ thống những phương pháp và những hình thức hợp tác nhiều mặt giữa các nước. Những văn kiện do các cơ quan của Tổ chức Hiệp ước Vác-sa-va hoặc của Hội đồng tương trợ kinh tế thông qua chỉ tạm thời mang tính chất khuyến cáo, chúng có hiệu lực ngay sau khi được các cơ quan nhà nước tương ứng của các nước thành viên phê chuẩn và chuẩn y.

Việc nâng cao vai trò tích cực có tính xây dựng của các cơ quan chung của cộng đồng như Ủy ban chính trị hiệp thương của Tổ chức Hiệp ước Vác-sa-va và Bộ tham mưu các lực lượng vũ trang thống nhất của các nước thành viên Hiệp ước Vác-sa-va, đã góp phần quan trọng vào những thành tích của cộng đồng trong lĩnh vực chính trị. Ủy ban các bộ trưởng ngoại giao và Ban thư ký thống nhất được thành lập với tư cách là những cơ quan của Ủy ban chính trị hiệp thương.

Quan điểm coi cộng đồng xã hội chủ nghĩa là một liên minh quốc tế kiểu mới cho phép các đảng anh em làm sáng tỏ xu thế lịch sử và tính quy luật của việc kiến lập chủ nghĩa xã hội thế giới. Cùng với sự hưng thịnh của mỗi dân tộc xã hội chủ nghĩa, cùng với việc củng cố chủ quyền của các nước xã hội chủ nghĩa, mối quan hệ qua lại giữa họ với nhau cũng trở nên chặt chẽ hơn, ngày càng có nhiều yếu tố cộng đồng về chính trị, kinh tế, đời sống xã hội của họ xuất hiện.

Cộng đồng xã hội chủ nghĩa giữ vai trò tiền phong trong tất cả các lực lượng cách mạng của thời đại hiện nay. Sở dĩ nó có vai trò tiền phong trước hết là vì nhân dân các nước thành viên của cộng đồng đã trải qua trường học của cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa thắng lợi, tiếp đến là vì trong phạm vi của mình, cộng đồng đã tích lũy được không chỉ những kinh nghiệm lớn nhất trong việc lật đổ các giai cấp bóc lột, mà cả kinh nghiệm cải tạo xã hội chủ nghĩa, củng cố chế độ mới, phát triển cuộc sống vật chất và tinh thần trong thời kỳ quá độ, thời kỳ xây dựng các cơ sở của chủ nghĩa xã hội, hình thành chủ nghĩa xã hội phát triển. Ở đây đã tích lũy được kinh nghiệm tập thể về các hình thức và các phương pháp đấu tranh giai cấp khác nhau, về việc giành chính quyền và xây dựng chủ nghĩa xã hội phát triển ở Liên Xô và xây dựng chủ nghĩa xã hội phát triển ở các nước khác thuộc Hội đồng tương trợ kinh tế. Cuối cùng, cộng đồng xã hội chủ nghĩa thế giới có cả sức mạnh vật chất trực tiếp, chỗ dựa của các lực lượng cách mạng cơ bản của thời đại hiện nay.

CỘNG SẢN [CHỦ NGHĨA]— giai đoạn cao nhất của hình thái kinh tế-xã hội cộng sản chủ nghĩa dựa trên chế độ công hữu về tư liệu sản xuất; là hình thái kinh tế-xã hội mà sự phát triển toàn diện, không hạn chế của mỗi người đang trở thành mục đích trực tiếp của sự phát triển của nó.

Tư tưởng về sự phát triển hài hòa của con người và của các quan hệ giữa con người với nhau đã nảy sinh từ thế kỷ XV. Song khi đó nó tồn tại dưới hình thức không tưởng, là những ước mơ mà việc thực hiện không gắn liền với việc cải tạo xã hội về mặt vật chất (xem *Cộng sản bình quân [Chủ nghĩa]*, *Xã hội không tưởng [Chủ nghĩa]*). Khác với các nhà xã hội chủ nghĩa không tưởng, C. Mác đã hình dung xã hội cộng sản chủ nghĩa là sản phẩm tất yếu của quá trình vận động lịch sử thực tế, là sản phẩm của đấu tranh giai cấp (xem *Đấu tranh giai cấp dưới chủ nghĩa tư bản*). Ngay từ đầu, học thuyết của Mác về chủ nghĩa cộng sản đã hình thành với tư cách là một lý luận khoa học dựa trên việc nghiên cứu những quan hệ xã hội đang tồn tại thực sự và sự phát triển của những quan hệ xã hội đó (xem *Cộng sản khoa học [Chủ nghĩa]*).

Lý luận khoa học về chủ nghĩa cộng sản hình thành trên cơ sở quan niệm duy vật về lịch sử, tức là quan điểm coi lịch sử như một quá trình hợp quy luật mà nguyên nhân, suy cho cùng, là sự phát triển sản xuất vật chất. Việc nghiên cứu quá trình đó đã dẫn các nhà sáng lập ra chủ nghĩa Mác đi tới kết luận rằng chủ nghĩa cộng sản là sự xây dựng «những điều kiện vật chất của sản xuất mà chỉ chúng mới có thể trở thành cơ sở thực tế của một hình thái xã hội cao hơn mà nguyên tắc cơ bản là phát triển đầy đủ và tự do của mỗi cá thể» (*C. Mác và Ph. Ăng-ghen*. Toàn tập, tiếng Nga, t. 23, tr. 605). Trong bộ «Tư bản», xuất phát từ sự phân tích một cách thật khoa học sự phát triển của *chủ nghĩa tư bản*, Mác đã chứng minh rằng điểm xuất phát của việc xác lập các quan hệ xã hội cộng sản chủ nghĩa là việc cải tạo có tính chất cách mạng chủ nghĩa tư bản và khắc phục mâu thuẫn giữa tính chất xã hội của sản xuất và chế độ tư hữu về tư liệu sản xuất. Trên cơ sở chế độ công hữu về tư liệu sản xuất và sự phát triển mạnh mẽ của lực lượng sản xuất, sẽ xóa bỏ lối phân công lao động xã hội

gắn liền với sở hữu tư nhân, xóa bỏ sự đối lập giữa *lao động trí óc và lao động chân tay*, khắc phục sự khác biệt về giai cấp, thay đổi tính chất của lao động, dần dần từng bước biến lao động thành nhu cầu sống còn bậc nhất của con người phát triển toàn diện và hài hòa.

Chủ nghĩa cộng sản khác với *chủ nghĩa xã hội* ở sự phát triển phi thường của những lực lượng sản xuất có khả năng sản xuất dồi dào các vật phẩm tiêu dùng, khiến có thể thực hiện được *nguyên tắc cơ bản của chủ nghĩa cộng sản*: «Làm theo năng lực, hưởng theo nhu cầu». Nhưng chủ nghĩa cộng sản không chỉ đơn thuần tạo ra sản phẩm dồi dào đến mức mỗi người có thể thỏa mãn nhu cầu riêng của mình; đó là một xã hội đào tạo những con người có nhân cách, có khả năng sáng tạo hết sức đa dạng. Con người ở đây không phải là kẻ tiêu thụ, muốn chiếm lấy và sử dụng thật hết sức nhiều vật phẩm tiêu dùng; trong con người đó phát triển những nhu cầu thật là của con người, trước hết là nhu cầu hoạt động cải tạo, sáng tạo. Ngày nay, *tự động hóa* sản xuất đang là cơ sở vật chất-kỹ thuật thiết thực để thay đổi tính chất của lao động. Trong xã hội có đối kháng giai cấp, lao động đối với con người đã mất hết cả sức hấp dẫn của nó, làm hỏng cuộc sống của họ. Dưới chủ nghĩa cộng sản, một xã hội đặt mục đích cho mình là biến mỗi người thành một người sáng tạo, hoạt động của con người được thực hiện với tính cách là một hoạt động chủ động, sáng tạo. Được giải phóng khỏi lao động nặng nhọc, đơn điệu trong chính lĩnh vực sản xuất vật chất, mỗi thành viên trong xã hội cộng sản chủ nghĩa sẽ có khả năng phát triển năng lực của mình một cách toàn diện (xem *Phát triển toàn diện của cá nhân*). Sự thay đổi tính chất của lao động có nghĩa là con người không còn là những người sản xuất bộ phận riêng lẻ mà họ đã cùng nhau bước vào những quan hệ mới, ở đó mỗi người đều quan tâm tới sự phát triển không hạn chế của người khác. Trong xã hội cộng sản chủ nghĩa, con người sẽ trao đổi hoạt động chứ không phải trao đổi các vật phẩm, do đó có thể nhận định chủ nghĩa cộng sản là sự sản sinh bản thân hình thức giao tiếp.

Sự thay đổi quá trình sản xuất và tính chất hoạt động của con người kéo theo cả sự thay đổi trong tất cả các quan hệ xã hội, mà trước hết là quan hệ sở hữu. Nếu dưới chủ nghĩa xã hội, sở hữu công cộng về tư liệu sản xuất thể hiện dưới hai hình thức — nhà nước (toàn dân) và hợp tác xã, thì đặc trưng của chủ nghĩa cộng sản là sở hữu cộng sản chủ nghĩa duy nhất.

Trong xã hội có đối kháng giai cấp, tồn tại mâu thuẫn giữa lợi ích của cá nhân và lợi ích của xã hội. Trong xã hội cộng sản chủ nghĩa nảy sinh những quan hệ hoàn toàn khác. Mỗi người đều có khả năng tự do phát triển chính là vì toàn xã hội quan tâm tới điều đó, vì lúc ấy mỗi người không phải hoạt động với tư cách là thành viên của một nhóm giai cấp-xã hội nhất định, mà với tư cách là đại biểu của toàn xã hội; sự tự do phát triển của mỗi người trở thành điều kiện cho sự tự do phát triển của tất cả mọi người. Những cuộc cải tạo xã hội trong xã hội không còn mang tính chất chính trị nữa, và thay thế cho nhà nước là hình thức *tự quản xã hội cộng sản chủ nghĩa*, những hình thái của ý thức xã hội và hoạt động xã hội như chính trị, pháp luật, tôn giáo đều biến đi.

Dưới chủ nghĩa cộng sản lịch sử chân chính của loài người sẽ được phát triển

đầy đủ, còn Mác thì gọi thời kỳ lịch sử trước hình thái kinh tế-xã hội cộng sản chủ nghĩa, tức thời kỳ thống trị của sở hữu tư nhân, là thời kỳ tiền sử của loài người, bởi vì lúc đó tiến bộ được thực hiện bằng việc bóc lột và sự tồn tại phi nhân tính của đa số.

CỘNG SẢN BÌNH QUÂN [CHỦ NGHĨA] — một hình thức không tưởng xã hội chứa đựng lý tưởng về một xã hội dựa trên chế độ sở hữu tập thể về tư liệu sản xuất (đây là sự khác nhau giữa chủ nghĩa cộng sản bình quân với chủ nghĩa bình quân muốn xây dựng nên chế độ những người sở hữu bằng nhau), cũng như dựa trên sự bình đẳng hoàn toàn và tuyệt đối giữa tất cả những người sản xuất không những về mặt kinh tế và chính trị-xã hội, mà cả về mặt san bằng tất cả những nhu cầu. Chủ nghĩa cộng sản bình quân giải quyết một cách phiến diện vấn đề quan hệ giữa xã hội và cá nhân, luận chứng cho nguyên tắc lợi ích của cá nhân, của cá thể phải tuyệt đối phục tùng cái «xã hội của những con người bình đẳng» trừu tượng nào đó, hoặc phải phục tùng những cộng đồng cụ thể: nhà nước, pha-lăng, công xã v. v..

Với tính cách là một hình thức phản kháng tự phát theo bản năng, chống lại những đối kháng xã hội và chống lại tình trạng bất bình đẳng giai cấp, những tư tưởng của chủ nghĩa cộng sản bình quân chứa đựng trong hệ tư tưởng nhân dân thời cổ đại và trung cổ. Một số tà thuyết mà từ đó hình thành đạo Cơ-đốc lúc ban đầu, cũng chứa đựng những tư tưởng tương tự. Những xu hướng cộng sản chủ nghĩa bình quân đã chiếm một vị trí quan trọng trong hệ tư tưởng nông dân thời đại phong kiến, những xu hướng ấy được thể hiện qua những lý luận và tập tục của các công xã kiểu phái «rửa tội lại», qua tư tưởng và thực tiễn của phong trào khởi nghĩa thái bình thiên quốc ở Trung Quốc, qua một số tập tục và quan niệm của nông dân công xã ở Nga v. v..

Những tư tưởng cộng sản chủ nghĩa bình quân chứa đựng trong những tác phẩm văn học đầu tiên bàn về không tưởng xã hội — các học thuyết của T. Mo-rơ (cưỡng bức tham gia lao động, giảm bớt nhu cầu), của T. Cam-pa-nê-la (quy định nghiêm ngặt các quan hệ giữa nam và nữ), của Mo-rê-li (tiêu chuẩn hóa về mọi mặt, quy định chặt chẽ về sinh hoạt, cưỡng bức kết hôn) v. v.. Những thuyết không tưởng lúc ban đầu đã phản ánh trình độ chưa phát triển về kinh tế và tinh thần của xã hội, trình độ chưa trưởng thành về quan hệ xã hội. Không phải ngẫu nhiên mà ở đây lý tưởng về tương lai lại được người ta luôn luôn tìm kiếm ở quá khứ xa xôi của nhân loại: người ta lý tưởng hóa những tập tục của «chủ nghĩa cộng sản» nguyên thủy, những trật tự của chế độ gia trưởng-thị tộc cổ xưa.

Chủ nghĩa cộng sản bình quân cũng còn đóng vai trò cơ quan thô sơ trong tư tưởng xã hội chủ nghĩa thực sự. Những đặc điểm của nó đặc biệt thấy có ở *chủ nghĩa xã hội không tưởng* cách mạng lúc ban đầu (nền sản xuất thô sơ trong học thuyết của Gi. Uyn-xtên-li, những nét mang tính chất quy định nghiêm ngặt, thái độ thực dụng đối với nghệ thuật trong chủ nghĩa Ba-bớp). Vào thế kỷ XIX, song song với chủ nghĩa xã hội thật sự, người ta thấy nổi lên cả một trào lưu không tưởng xã hội, đó chính là chủ nghĩa cộng sản bình quân

(phân công lao động đồng đều và hưởng lạc đồng đều, việc cưỡng bức chữa bệnh trong học thuyết của V. Vai-tling, việc nhà nước quy định sinh hoạt trong học thuyết của E. Ca-be). Những nét bình quân biểu hiện trong chủ nghĩa cộng sản cách mạng Pháp những năm 30-40, cũng như trong chủ nghĩa xã hội «hòa bình» của S. Phu-ri-ê và các môn đồ của ông.

Sự tồn tại của hai trào lưu trong tư tưởng không tưởng chống tư sản, tức tư tưởng cộng sản bình quân và tư tưởng xã hội chủ nghĩa, sự quyện chặt vào nhau và cuộc đấu tranh giữa hai trào lưu ấy là nguyên nhân đưa lại tính chất mâu thuẫn trong quá trình phát triển của toàn bộ hình thái tư tưởng nói trên. Những mâu thuẫn này tăng lên vì kẻ thù của chủ nghĩa xã hội muốn tìm cách làm cho quần chúng lãng quên những tư tưởng của chủ nghĩa xã hội, muốn xuyên tạc những tư tưởng ấy và chúng thường hay mạo nhận những tư tưởng cộng sản bình quân là thực chất của hệ tư tưởng xã hội chủ nghĩa. Đồng thời bên trong trào lưu tư tưởng xã hội chủ nghĩa ngày càng hình thành rõ thái độ phê phán đối với chủ nghĩa cộng sản bình quân, coi đó là cách giải quyết lệch lạc vấn đề xã hội, mặc dù có mang tính chất dân chủ bề ngoài (nghĩa là gần gũi với những đòi hỏi trực tiếp của quần chúng lao động). Nhiều nhà xã hội chủ nghĩa (A. I. Ghéc-txen, Đ. I. Pi-xa-rép v. v.) và đặc biệt các nhà sáng lập ra chủ nghĩa cộng sản khoa học là C. Mác và Ph. Ăng-ghen, đã kịch liệt phê phán chủ nghĩa cộng sản bình quân, coi đó là sự biện hộ về mặt lý luận cho sự cưỡng bức đối với cá nhân. Mác viết rằng «thứ chủ nghĩa cộng sản ấy vì phủ nhận *cá tính* của con người ở khắp nơi nên chỉ là biểu hiện triệt để của quyền tư hữu vốn là hiện thân của sự phủ nhận đó... Mọi quyền tư hữu đều biểu lộ lòng ghen tức — *ít ra* thì cũng là đối với quyền tư hữu *giàu có hơn* — và lòng khao khát muốn cào bằng», thái độ ấy xuất phát «từ *quan niệm* về một cái tối thiểu nào đó. Cái tối thiểu ấy có một mức độ *hạn chế nhất định*. Một sự xóa bỏ quyền tư hữu như vậy tuyệt nhiên không phải là sự quán triệt thật sự quyền tư hữu ấy, — điều đó có thể thấy rõ chính là qua thái độ phủ định trừu tượng toàn bộ thế giới văn hóa và văn minh, qua việc quay trở lại với tính giản dị *phi tự nhiên* của một con người *nghèo túng*, thô kệch và không có nhu cầu, một con người chẳng những không vươn lên cao hơn trình độ quyền tư hữu, mà thậm chí lại chưa vươn đến được trình độ tư hữu» (*C. Mác và Ph. Ăng-ghen.* Toàn tập, tiếng Nga, t. 42, tr. 114-115).

Chủ nghĩa cộng sản khoa học đối lập lại chủ nghĩa cộng sản bình quân bằng học thuyết về sự kết hợp hài hòa lợi ích của cá nhân và tập thể trong xã hội tương lai, về sự phát triển đầy đủ mọi năng lực của con người, về sự thỏa mãn mọi nhu cầu hợp lý của con người.

CỘNG SẢN KHOA HỌC [CHỦ NGHĨA] — a) theo nghĩa rộng — là *chủ nghĩa Mác-Lê-nin* nói chung với tính cách là sự luận chứng toàn diện (triết học, kinh tế và xã hội-chính trị) về sự diệt vong tất yếu của chủ nghĩa tư bản và thắng lợi tất yếu của chủ nghĩa cộng sản, là sự biểu hiện khoa học những lợi ích cơ bản và những nhiệm vụ đấu tranh của giai cấp *công nhân*; b) theo nghĩa hẹp hơn, đó là một trong ba bộ phận cấu thành của chủ nghĩa Mác-Lê-nin, nó đưa ra những luận cứ xã hội-chính trị rõ ràng, trực

tiếp nhất để chứng minh sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân, những điều kiện và các con đường thực hiện sứ mệnh đó, nó là khoa học về các quy luật xã hội-chính trị chung, về các con đường, các hình thức và các phương pháp cải tạo xã hội theo chủ nghĩa cộng sản. Chủ nghĩa cộng sản khoa học là khoa học về đấu tranh giai cấp của giai cấp vô sản và *cách mạng xã hội chủ nghĩa*, về các quy luật xã hội-chính trị của công cuộc xây dựng *chủ nghĩa xã hội* và *chủ nghĩa cộng sản*, về toàn bộ *quá trình cách mạng thế giới*.

Là một bộ phận cấu thành của chủ nghĩa Mác-Lê-nin, chủ nghĩa cộng sản khoa học gắn liền hữu cơ với triết học và kinh tế chính trị học mác-xít, trực tiếp dựa vào nền tảng lý luận chung và phương pháp luận của triết học và kinh tế chính trị học mác-xít. Chủ nghĩa cộng sản khoa học, theo lời của Ph. Ăng-ghen, chỉ có thể ra đời được nhờ hai phát minh vĩ đại nhất của chủ nghĩa Mác— đó là quan niệm duy vật về lịch sử và lý luận về giá trị thặng dư. Về phía mình, chủ nghĩa cộng sản khoa học là sự tiếp tục một cách lô-gích, triệt để, phát triển và hoàn thiện học thuyết triết học và kinh tế của chủ nghĩa Mác-Lê-nin, nó biểu hiện trực tiếp nhất mục đích và lý tưởng, hiệu lực về thực tiễn-chính trị của chủ nghĩa Mác-Lê-nin. Khác với chủ nghĩa duy vật lịch sử, chủ nghĩa cộng sản khoa học nghiên cứu không phải là những quy luật xã hội học chung có tác dụng trong tất cả hay trong nhiều hình thái kinh tế-xã hội, mà là những quy luật đặc thù, riêng biệt của hình thái cộng sản chủ nghĩa, những quy luật ra đời, hình thành và phát triển của hình thái này. Khác với kinh tế chính trị học, trọng tâm chú ý của chủ nghĩa cộng sản khoa học không phải là các quan hệ kinh tế, mà là các quan hệ xã hội-chính trị của chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa cộng sản và các quy luật phát triển của chúng. Là lý luận chung về xây dựng chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa cộng sản, chủ nghĩa cộng sản khoa học là cơ sở phương pháp luận cho các khoa học xã hội chuyên ngành, cho các công trình nghiên cứu xã hội theo kinh nghiệm về những hiện tượng riêng biệt hoặc những phạm vi tương đối hẹp của đời sống xã hội.

Với tư cách là một khoa học độc lập, chủ nghĩa cộng sản khoa học có những quy luật và những phạm trù của nó. Những quy luật và phạm trù đó biểu hiện những mặt chủ yếu của quá trình thông qua cách mạng tổ chức lại xã hội tư bản thành xã hội cộng sản. Trong số các quy luật mà chủ nghĩa cộng sản khoa học nghiên cứu, chẳng hạn có sự thực hiện cách mạng xã hội chủ nghĩa và sự thiết lập nền *chuyên chính vô sản* trong thời kỳ quá độ từ chủ nghĩa tư bản sang chủ nghĩa xã hội v. v. (xem *Quy luật phổ biến và đặc điểm của bước quá độ lên chủ nghĩa xã hội*). Đó không phải là những quy luật xã hội học chung, cũng không phải là những quy luật kinh tế, mà chính là những quy luật có tính chất chính trị-xã hội chung, biểu hiện nổi bật nhất đặc thù của chủ nghĩa cộng sản khoa học. Những quy luật đó mang tính chất chung bởi vì chúng vốn có ở tất cả các nước đang thực hiện công cuộc cải tạo đời sống xã hội theo hướng cộng sản chủ nghĩa, và hơn nữa, chúng bao trùm toàn bộ xã hội, chứ không phải một lĩnh vực riêng lẻ nào đó của xã hội. Các quy luật và các phạm trù của chủ nghĩa cộng sản khoa học là những quy luật và phạm trù riêng biệt hơn, cụ thể hơn

so với các quy luật và các phạm trù của chủ nghĩa duy vật lịch sử.

Chủ nghĩa cộng sản khoa học là khoa học về sự lãnh đạo cuộc đấu tranh giai cấp của giai cấp vô sản, là khoa học về những nguyên tắc quan trọng nhất của việc thực hiện chính sách của giai cấp công nhân, của các đảng mác-xít-lê-nin-nít, của các nước xã hội chủ nghĩa. Trong số tất cả các bộ phận cấu thành của chủ nghĩa Mác-Lê-nin, chủ nghĩa cộng sản khoa học gắn trực tiếp và chặt chẽ nhất với thực tiễn đấu tranh cách mạng, với sự lãnh đạo một cách khoa học công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa cộng sản. Nó biểu hiện những quy luật phát triển và những khía cạnh chủ yếu của mặt tích cực trong quá trình lịch sử chuyển biến của loài người từ chủ nghĩa tư bản sang chủ nghĩa cộng sản. Quá trình khách quan, có tính chất lịch sử tự nhiên này được chủ nghĩa cộng sản khoa học xem xét trong mối liên hệ chặt chẽ với tác dụng của nhân tố chủ quan, trước hết, dưới giác độ của việc thực hiện *sứ mệnh lịch sử của giai cấp vô sản* do Đảng cộng sản lãnh đạo. Các nhà sáng lập ra chủ nghĩa cộng sản khoa học đã nhận định chủ nghĩa cộng sản khoa học là một sự biểu hiện về mặt lý luận của phong trào vô sản, là lý luận và cương lĩnh của phong trào đó.

Khác với những khoa học lịch sử chuyên nghiên cứu tiến trình cụ thể của sự phát triển xã hội, chủ nghĩa cộng sản khoa học biểu hiện kinh nghiệm này dưới hình thức khái quát về mặt lý luận.

Phù hợp với các giai đoạn chủ yếu của cuộc đấu tranh nhằm cải tạo xã hội theo hướng xã hội chủ nghĩa và cộng sản chủ nghĩa, chủ nghĩa cộng sản khoa học tổng kết thực tiễn: a) của phong trào công nhân thế giới và của toàn bộ phong trào giải phóng trong những điều kiện giai cấp vô sản đấu tranh để giành chính quyền; b) của công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội trong thời kỳ quá độ từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa xã hội; c) của sự phát triển của xã hội xã hội chủ nghĩa và sự chuyển biến dần từng bước của nó thành xã hội cộng sản chủ nghĩa.

Nhiệm vụ của chủ nghĩa cộng sản khoa học là giải thích và luận chứng: tính tất yếu và không tránh khỏi về mặt lịch sử của sự diệt vong của chủ nghĩa tư bản và thắng lợi của chủ nghĩa cộng sản; những tiền đề và những điều kiện cải tạo xã hội tư bản chủ nghĩa thành xã hội xã hội chủ nghĩa bằng cách mạng; sứ mệnh lịch sử toàn thế giới của giai cấp công nhân, địa vị và vai trò của quần chúng không vô sản do giai cấp công nhân lãnh đạo trong cuộc đấu tranh cách mạng; những quy luật, những con đường và các hình thức đấu tranh giai cấp của giai cấp vô sản và của cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa; thực chất và vai trò của phong trào giải phóng dân tộc và các phong trào dân chủ khác trong *quá trình cách mạng thế giới* ngày nay; tính tất yếu lịch sử, vai trò và các nguyên tắc tổ chức của chuyên chính vô sản; các quy luật, các con đường, các hình thức và các phương pháp xây dựng chủ nghĩa xã hội; các nguyên tắc và các nét cơ bản trong việc tổ chức xã hội theo hướng xã hội chủ nghĩa và cộng sản chủ nghĩa, các quy luật và các con đường phát triển chủ nghĩa xã hội và xây dựng chủ nghĩa cộng sản; các phương hướng và các nguyên tắc chủ yếu của *chiến lược và sách lược* của các đảng cộng sản và công nhân trong mọi giai đoạn đấu tranh cho chủ nghĩa cộng sản. Sau khi cách mạng xã hội chủ nghĩa

thắng lợi ở Liên Xô, cũng như sau khi hình thành *hệ thống xã hội chủ nghĩa thế giới*, bên cạnh những vấn đề của phong trào cách mạng thế giới và phong trào giải phóng, những vấn đề xây dựng chủ nghĩa xã hội có một ý nghĩa đặc biệt to lớn trong chủ nghĩa cộng sản khoa học, lần đầu tiên những vấn đề đó trở thành không phải chỉ là những vấn đề lý luận mà còn là những vấn đề thực tiễn trực tiếp. Ngày nay, khi mà ở Liên Xô đã xây dựng xong *xã hội xã hội chủ nghĩa phát triển* và đang thực hiện công cuộc xây dựng chủ nghĩa cộng sản, còn nhiều nước xã hội chủ nghĩa khác đang xây dựng thành công chủ nghĩa xã hội trưởng thành, thì việc nghiên cứu các vấn đề lãnh đạo một cách khoa học sự phát triển của xã hội xã hội chủ nghĩa và sự chuyển biến của nó thành xã hội cộng sản chủ nghĩa đóng một vai trò ngày càng lớn. Như vậy, cùng với sự phát triển của thực tiễn cách mạng, toàn bộ các vấn đề của chủ nghĩa cộng sản khoa học, nội dung đề tài của chủ nghĩa cộng sản khoa học không ngừng phong phú thêm.

Chủ nghĩa cộng sản khoa học về chính bản chất của nó là mang tính quốc tế. Kinh nghiệm của bất cứ nước nào chủ nghĩa cộng sản khoa học cũng đều nghiên cứu thông qua lăng kính của cái chung và cái riêng trong các quá trình thiết lập nền chuyên chính vô sản, xây dựng chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa cộng sản. Vì vậy, chủ nghĩa cộng sản khoa học bao hàm, với tính cách là một yêu cầu bắt buộc, việc tính toán đến nét đặc thù dân tộc trong các quan điểm cụ thể của mỗi nước đối với việc giải quyết nhiệm vụ quốc tế chung là cải tạo xã hội theo chủ nghĩa cộng sản. Tính muôn màu muôn vẻ của kinh nghiệm lịch sử cụ thể, của các hình thức và phương pháp cụ thể, của các biện pháp sách lược trong hoạt động của các đảng cộng sản không những không làm giảm bớt, mà còn nhấn mạnh hơn nữa ý nghĩa của chủ nghĩa cộng sản khoa học với tính cách là một học thuyết quốc tế. Bất kỳ mưu toan nào định phân chia một cách gượng gạo lý luận chủ nghĩa cộng sản khoa học ra thành «những biến thể» dân tộc hoặc khu vực khác nhau cũng đều nhất định sẽ dẫn tới việc xét lại những nguyên tắc cơ bản của nó và gây thiệt hại cho sự nghiệp của giai cấp công nhân.

Chủ nghĩa cộng sản khoa học là một học thuyết sáng tạo, sinh động, không tương dung được với chủ nghĩa giáo điều và tình trạng ngưng trệ về tư tưởng. Tính năng động của cuộc sống, thực tiễn đấu tranh cách mạng, xây dựng chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa cộng sản là sức mạnh quyết định sự phát triển sáng tạo chủ nghĩa cộng sản khoa học. Các đảng cộng sản đóng góp vào kho tàng chung của chủ nghĩa cộng sản khoa học trước hết dựa vào sự tổng kết một cách khoa học kinh nghiệm thực tiễn trực tiếp của mình. Đồng thời họ tích cực tham gia vào việc cùng nghiên cứu những vấn đề lý luận chung, làm phong phú thêm lý luận của chủ nghĩa cộng sản khoa học bằng những luận điểm và những kết luận mới có tính nguyên tắc. Chủ nghĩa cộng sản khoa học là khoa học mang tính đảng sâu sắc, nó trực tiếp biểu hiện những lợi ích xã hội chủ nghĩa và những lý tưởng cộng sản chủ nghĩa của giai cấp công nhân. Do những lợi ích và những lý tưởng này phù hợp với những nhu cầu của tiến bộ xã hội, cho nên tính đảng của chủ nghĩa cộng sản khoa học quyết định thái độ thực sự khoa học,

khách quan đối với các vấn đề của quá trình cách mạng thế giới, của công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa cộng sản. Sự phát triển sáng tạo chủ nghĩa cộng sản khoa học đòi hỏi phải tiến hành một cuộc đấu tranh tích cực và có tính chất tiến công chống hệ tư tưởng của *chủ nghĩa chống cộng*, chống những tư tưởng của *chủ nghĩa cải lương* và *chủ nghĩa xét lại* hiện đại.

CƠ CẤU GIAI CẤP CỦA XÃ HỘI TƯ SẢN — hệ thống của các giai cấp trong xã hội tư sản do tính chất của những quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa sản sinh ra. Những quan hệ đầy tính đối kháng giữa những giai cấp cơ bản của xã hội đó — giai cấp *tư sản*, tức là giai cấp các nhà tư bản và giai cấp vô sản, hoặc giai cấp *công nhân* — đã tạo ra «cái trục» chính của hệ thống đó.

Giai cấp tư sản bao gồm những tầng lớp và những nhóm người tư hữu khác nhau, chiếm giữ phần lớn tư liệu sản xuất và nhờ đó mà bóc lột được công nhân làm thuê và những người lao động làm thuê khác. Những nhóm riêng của giai cấp này là: tư sản công nghiệp, thương nghiệp, nông nghiệp (những phéc-mi-ê giàu có sử dụng lao động của công nhân nông nghiệp đi làm thuê), những chủ tư bản ngân hàng, những chủ các công ty bảo hiểm và các loại xí nghiệp khác, chủ các xí nghiệp và cơ sở phục vụ công cộng và một số nhóm khác. Một số trong các nhóm đó có lợi ích đặc thù của mình không phù hợp với lợi ích của các nhóm khác, thậm chí trên một mức độ nhất định còn mâu thuẫn với chúng (chẳng hạn, tư sản công nghiệp và thương nghiệp muốn giảm giá nông sản phẩm, còn tư sản nông nghiệp thì ngược lại). Hướng khác trong sự phân hóa nội bộ giai cấp các nhà tư bản diễn ra trên cơ sở khối lượng tư bản mà họ có; về mặt này người ta phân biệt giai cấp tư sản hạng lớn, hạng trung và hạng nhỏ. Bản thân tư sản hạng nhỏ và trên một mức độ khá lớn cả tư sản hạng trung phải chịu ách áp bức của bọn tư sản lớn, điều đó bắt đầu thể hiện đặc biệt rõ khi chủ nghĩa tư bản chuyển sang giai đoạn chủ nghĩa đế quốc, lúc đó trên cơ sở kết hợp tư bản công nghiệp và tư bản ngân hàng xuất hiện những tổ chức độc quyền khổng lồ không chỉ tăng cường bóc lột giai cấp vô sản mà còn đè bẹp cả những tầng lớp tư sản hạng trung và hạng nhỏ. Sự tồn tại của những nhóm, những tầng lớp khác nhau đó cũng như đủ thứ nhóm cạnh tranh trong nội bộ giai cấp các nhà tư bản là cơ sở khách quan cho sự tồn tại của một vài đảng tư sản, các tổ chức chính trị-xã hội và trào lưu tư tưởng-chính trị khác nhau ở nước này hay nước khác.

Những phần tử tiểu tư sản trong sản xuất, trong thương nghiệp và trong lĩnh vực phục vụ lợi ích công cộng ở thành thị hình thành một tầng lớp tương đối độc lập; họ là những người sở hữu nhỏ, đồng thời lại là những người lao động: thợ thủ công, chủ hiệu nhỏ, chủ xưởng v. v.. Một mặt, lẽ tự nhiên là họ gắn bó với giai cấp tư sản và đang bằng mọi cách cố gắng «ngoi lên cao», nhưng mặt khác, chính họ cũng chịu sự áp bức nặng nề nhất của nhà tư bản lớn, bị chúng bóc lột, và do đó họ có thể là bạn đồng minh của giai cấp công nhân trong cuộc đấu tranh của giai cấp công nhân.

Giai cấp công nhân hay là giai cấp vô sản — đó là tổng hòa những người lao động làm thuê bị nhà tư bản bóc

lột, là những người trực tiếp sản xuất ra của cải vật chất (những vật thể và dịch vụ có tính chất vật chất) nhờ đủ loại công cụ lao động và thiết bị kỹ thuật. Đó là giai cấp đối địch với giai cấp tư sản, tiến hành đấu tranh chống giai cấp tư sản một cách hoàn toàn hợp quy luật. Trong nội bộ giai cấp công nhân cũng có sự phân hóa, và các đảng cộng sản ở các nước tư bản chủ nghĩa nhất định cần chú ý tới điều này khi vạch ra và thực hiện chính sách của mình. V. I. Lê-nin đã nêu rõ công nhân của nền công nghiệp lớn có sự phát triển nhiều hơn hết về ý thức vô sản và phẩm chất cách mạng, họ là hạt nhân của toàn bộ giai cấp công nhân. Những sự khác biệt trong nội bộ giai cấp giữa các tầng lớp công nhân do trình độ nghiệp vụ của họ sinh ra: giữa công nhân có trình độ nghiệp vụ cao, trung bình, thấp và công nhân không lành nghề, — có một ý nghĩa rất quan trọng. Những sự khác biệt này sinh ra trình độ khác nhau về văn hóa và về phúc lợi của họ và trên một mức độ đáng kể sinh ra cả những con đường khác nhau đưa họ vào trận tuyến này hay trận tuyến kia của cuộc đấu tranh giai cấp. Đồng thời việc công nhân ở trận tuyến này hay trận tuyến kia của cuộc đấu tranh giai cấp không phải được quyết định một cách máy móc do chỗ người công nhân ấy thuộc lớp công nhân này hay lớp công nhân khác mà nó phụ thuộc vào chỗ họ chịu ảnh hưởng của trào lưu tư tưởng-chính trị nhất định nào, và những trào lưu tư tưởng-chính trị này lại phải tính đến những đặc điểm của các tầng lớp đó. Tính tới những nét đặc thù của các nhóm, các tầng lớp khác nhau của giai cấp công nhân khi tiến hành công tác chính trị trong giai cấp công nhân là điều kiện cần thiết để giải quyết nhiệm vụ quan trọng là củng cố sự thống nhất hành động của giai cấp công nhân và làm cho phong trào công nhân có tính chất cách mạng triệt để, có nghĩa là để bảo đảm cho giai cấp công nhân thực hiện được sứ mệnh lịch sử toàn thế giới của mình.

Trong xã hội tư sản, bên cạnh những giai cấp cơ bản đã kể trên có thể có những giai cấp không cơ bản: ở các nước tư bản chủ nghĩa còn nhiều tàn tích phong kiến, đó là địa chủ và nông dân, «di sản» của hình thái trước. Song với sự phát triển của chủ nghĩa tư bản, những giai cấp này ngày càng xích lại gần các giai cấp cơ bản, mất đi những nét mà dưới thời phong kiến đã làm cho họ, với tính cách là những giai cấp đặc thù, có nét đặc sắc riêng. Địa chủ, nếu không bị phá sản thì cũng bắt đầu kinh doanh theo những phương pháp tư bản chủ nghĩa và về thực chất, gắn bó với giai cấp tư sản. Nông dân bị phân hóa, một phần chuyển thành những tầng lớp tư sản hạng trung và tiểu tư sản, phần còn lại do bị khánh kiệt nên trở thành vô sản nông nghiệp (cố nông, công nhân nông nghiệp làm thuê). Tất cả những nhóm xã hội ấy tự nhiên chiếm một vị trí trong cơ cấu giai cấp của xã hội tư sản và trong cuộc đấu tranh giai cấp vốn có của xã hội ấy. Hậu quả quan trọng của sự phát triển xã hội và sự phân hóa của giai cấp nông dân là ở chỗ không chỉ có lớp nông dân nghèo khổ nhất bổ sung vào hàng ngũ giai cấp công nhân, mà quảng đại quần chúng nông dân lao động trở thành đồng minh của giai cấp công nhân trong công cuộc đấu tranh giai cấp của họ (với điều kiện có tiến hành công tác chính trị cần thiết); số nông dân này tuy là những người tư

hữu và là tầng lớp tiểu tư sản, nhưng đồng thời họ cũng là những người lao động và giống như người vô sản, họ cũng bị tư bản lớn áp bức.

Những tầng lớp lao động trí óc khác nhau — *trí thức* và *viên chức* — đóng một vai trò quan trọng trong đời sống của xã hội tư bản chủ nghĩa và trong những quan hệ giai cấp vốn có của xã hội đó. Đại bộ phận tầng lớp trên của những người lao động trí óc, do địa vị xã hội của mình, và do đó, do mức thu nhập, lối sống, khuynh hướng chính trị-xã hội, do tâm lý, gần gũi với giai cấp tư sản, đồng thời họ thực hiện chức năng xã hội phục vụ tư sản. Tầng lớp bên dưới — đó là những người lao động làm thuê giống những người vô sản, họ bị áp bức (tuy ở mức độ thấp hơn), có mức sống rất thấp v. v., người ta gọi họ một cách hình ảnh là «những người vô sản cổ áo trắng» và họ là đồng minh tự nhiên của giai cấp công nhân.

Với sự phát triển của xã hội tư bản chủ nghĩa, dưới tác động của các chuyển biến về kinh tế và của cuộc cách mạng khoa học-kỹ thuật đã có một số thay đổi đáng kể về đặc điểm số lượng và về chất lượng của các giai cấp và các tầng lớp vốn có của xã hội đó. Song, những sự thay đổi đó hoàn toàn không có nghĩa là xã hội tư sản đã biến thành một chế độ xã hội nào đó khác về chất, một xã hội chỉ bao gồm các tầng lớp «trung gian» thôi, như một số nhà tư tưởng tư sản và bọn xét lại mưu toan khẳng định.

Trước hết, những ý kiến của họ, khẳng định rằng giai cấp vô sản bây giờ đã mất hay đang mất đi, chuyển thành một trong những «tầng lớp trung gian» bởi vì, chẳng hạn, mức sống vật chất của họ đã được nâng lên, là vô căn cứ. Dù ở đây giai cấp công nhân do đấu tranh kiên trì đã giành được những cải thiện nào đi nữa (cần nói thêm rằng, điều đó hoàn toàn không phải là liên quan tới tất cả các tầng lớp của giai cấp công nhân và chỉ xảy ra ở trong một số ít nước tư bản chủ nghĩa giàu có) thì cái chủ yếu quyết định địa vị xã hội của họ vẫn không thay đổi: họ vẫn là giai cấp bị mất tư liệu sản xuất và vì vậy vẫn là giai cấp bị bóc lột. Những ý kiến của các nhà xã hội học tư sản dẫn chứng rằng giai cấp công nhân «đã rời bỏ vũ đài», bởi vì trong điều kiện của cuộc cách mạng khoa học-kỹ thuật, với sự áp dụng rộng rãi việc tự động hóa các quá trình sản xuất, số lượng công nhân công nghiệp không còn tăng như trước mà cũng trong lúc ấy thì số lượng trí thức và người lao động trong lĩnh vực phục vụ lại tăng lên rất nhiều, — cũng là vô căn cứ. Thứ nhất, xu hướng phát triển của giai cấp công nhân về số lượng vẫn còn nguyên (kể cả do số lượng công nhân trong lĩnh vực phục vụ tăng lên), dù nhịp độ phát triển đó có thay đổi như thế nào đi chăng nữa; thứ hai, vai trò xã hội của giai cấp công nhân được xác định bởi những đặc trưng về chất lượng vốn có của nó, không kể số lượng và tỷ lệ của nó trong thành phần dân cư như thế nào.

Như vậy, những thay đổi diễn ra trong cơ cấu giai cấp của xã hội tư sản biểu hiện ngày càng rõ nét tính chất đối kháng và đặc điểm phản nhân đạo của nó, làm cho những mâu thuẫn không thể điều hòa vốn có của nó trở nên ngày càng sâu sắc thêm, làm vững chắc thêm cơ sở của cuộc đấu tranh giai cấp và những tiền đề để nâng cao vai trò lãnh đạo cách mạng của giai cấp công nhân.

CƠ CẤU XÃ HỘI CỦA XÃ HỘI XÃ HỘI CHỦ NGHĨA — tổng hòa các giai cấp hữu ái, các tầng lớp và các nhóm xã hội hữu ái; cái quyết định quan hệ giữa họ với nhau là chế độ công hữu về tư liệu sản xuất, sự thống nhất về những lợi ích căn bản, sự cùng chung hệ tư tưởng Mác-Lê-nin.

Những quan hệ sản xuất thống trị là cơ sở của sự biến đổi và phát triển cơ cấu xã hội của xã hội trong một giai đoạn phát triển nào đó của xã hội, cơ sở của sự biến đổi và phát triển của những thành phần riêng biệt của cơ cấu ấy. Tuy biến đổi do ảnh hưởng của phương thức sản xuất, cơ cấu xã hội đồng thời cũng có tính ổn định và độc lập tương đối.

Trong cơ cấu xã hội của xã hội, cái nổi bật lên là cơ cấu giai cấp: tổng hòa các giai cấp xã hội, những mối liên hệ và những quan hệ nhất định giữa họ với nhau. V. I. Lê-nin nhấn mạnh rằng cái chủ yếu trong sự phân chia xã hội là «sự phân chia giai cấp trong xã hội hiện nay» (*V. I. Lê-nin*. Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản Tiến bộ, Mát-xcơ-va, t. 2, tr. 599). Chính cơ cấu giai cấp gắn trực tiếp với quan hệ sở hữu và biểu hiện địa vị xã hội của mọi người, nó quy định tính chất và thực chất của những quan hệ xã hội, chính trị, pháp lý, đạo đức, thẩm mỹ và tôn giáo.

Xã hội xã hội chủ nghĩa là một tổ chức phức tạp với những mối liên hệ và quan hệ riêng có của nó. Những nét quan trọng trong cơ cấu xã hội của nó là: không có giai cấp bóc lột, sự *thống nhất của xã hội về chính trị-xã hội và tư tưởng*, sự củng cố khối liên minh của công nhân, nông dân và các tầng lớp xã hội thuộc nhân dân lao động, sự xích lại gần nhau của tất cả các cộng đồng xã hội.

Ở Liên Xô, một cơ cấu xã hội như thế đã được hình thành ngay từ nửa sau của những năm 30, trong điều kiện chủ nghĩa xã hội đã thắng lợi. Trong thời gian kể từ đó đến nay, cơ cấu xã hội ấy đã có những biến đổi sâu sắc.

Cơ sở của cơ cấu xã hội của chủ nghĩa xã hội trưởng thành là giai cấp *công nhân*, với tư cách là lực lượng chủ đạo của xã hội xã hội chủ nghĩa, và các đồng minh của nó: giai cấp *nông dân* đã được hợp tác hóa và tầng lớp *trí thức* nhân dân. Khối liên minh của giai cấp công nhân, giai cấp nông dân và tầng lớp trí thức là cơ sở xã hội của xã hội.

Sau khi chủ nghĩa xã hội thắng lợi ở Liên Xô thì địa vị và vai trò của các giai cấp trong xã hội, tính chất sự hoạt động của họ, bộ mặt kinh tế-xã hội và chính trị-xã hội của họ cũng đã biến đổi. Đã làm được rất nhiều để khắc phục những sự khác biệt giữa công nhân và nông trang viên. Dưới chế độ xã hội chủ nghĩa đã thủ tiêu chế độ tư hữu về tư liệu sản xuất, đã xóa bỏ tình trạng phân chia mọi người thành loại người chiếm hữu tư liệu sản xuất và loại người không chiếm hữu tư liệu sản xuất. Nhưng tuy vậy, giữa giai cấp công nhân và giai cấp nông dân đã được hợp tác hóa vẫn còn tồn tại những sự khác biệt về sở hữu tư liệu sản xuất, nảy sinh từ sự tồn tại hai hình thức sở hữu xã hội chủ nghĩa: sở hữu toàn dân và sở hữu nông trang tập thể-hợp tác xã. Điều đó cũng quy định cả những sự khác biệt về tổ chức lao động xã hội, một số sự khác biệt về hình thức và mức hưởng của cải xã hội trong khi vẫn tuân theo nguyên tắc phân phối xã hội chủ nghĩa thống nhất.

Bên cạnh các giai cấp, cơ cấu xã hội

của chủ nghĩa xã hội trưởng thành (xem *Xã hội xã hội chủ nghĩa phát triển*) còn bao gồm cả những nhóm và tầng lớp xã hội. Xét theo vị trí trong sự phân công lao động xã hội, người ta có thể phân ra các nhóm như dân cư thành thị và nông thôn, người lao động chủ yếu bằng chân tay và người lao động chủ yếu bằng trí óc, lao động thực hiện và lao động quản lý. Tầng lớp trí thức xã hội chủ nghĩa và *viên chức* tạo thành một nhóm xã hội to lớn và tăng nhanh. Trong xã hội xã hội chủ nghĩa phát triển, trong điều kiện đang diễn ra cuộc *cách mạng khoa học-kỹ thuật*, người ta thấy có những biến đổi to lớn về cơ cấu, về điều kiện lao động, về bộ mặt xã hội của tầng lớp trí thức, vai trò của nó đang tăng lên trong tất cả các lĩnh vực của đời sống xã hội. Cũng đang không ngừng tiếp diễn quá trình khắc phục những sự khác biệt căn bản giữa *lao động trí óc và lao động chân tay*.

Căn cứ theo các dấu hiệu nhân khẩu-xã hội thì các nhóm xã hội gồm có: thanh niên, phụ nữ, những người hưu trí. Sự phát triển của cơ cấu xã hội của chủ nghĩa xã hội gắn trực tiếp với việc thế hệ trẻ bước vào cuộc đời lao động. Những quá trình tiến triển của việc làm cho các giai cấp, các nhóm và các tầng lớp xã hội xích lại gần nhau, trước hết có liên quan đến thanh niên. Đảng cộng sản Liên Xô chỉ rõ sự cần thiết phải có thái độ có phân biệt trong công tác thanh niên, phải thu hút một cách rộng rãi hơn nữa thanh niên nam nữ tham gia vào đời sống xã hội (xem *Thanh niên và phong trào thanh niên*). Trong xã hội xã hội chủ nghĩa phụ nữ có một địa vị bình đẳng với nam giới. Song do phụ nữ phần nhiều còn phải đảm đương cả những chức năng giáo dục con cái trong gia đình và công việc nội trợ, cho nên địa vị của phụ nữ lao động trong xã hội mang những nét đặc thù nhất định, và do đó người ta tách phụ nữ thành một nhóm nhân khẩu-xã hội riêng (xem *Vấn đề phụ nữ*). Trong xã hội, những người hưu trí tạo thành một nhóm nhân khẩu-xã hội đặc biệt. Tính chất đặc thù của nhóm này là ở chỗ những người hưu trí một phần nào có tham gia hoạt động sản xuất, còn về cơ bản thì họ được hưởng sự nghỉ ngơi xứng đáng và tham gia các công việc có ích đối với xã hội trong các tổ chức xã hội khác nhau. Trong *xã hội xã hội chủ nghĩa phát triển*, tỷ trọng những người thuộc lứa tuổi già nua tăng lên. Tình hình này là do tuổi thọ trung bình tăng lên trên cơ sở tạo được những điều kiện lao động và nghỉ ngơi thuận lợi cho con người. Ở Liên Xô, tuổi về hưu thấp nhất thế giới. Các tổ chức đảng và nhà nước lựa chọn những hình thức bổ ích nhất trong công tác những người hưu trí, để sử dụng một cách tích cực hơn nữa kinh nghiệm của họ, nghị lực của họ trong hoạt động xã hội và hoạt động lao động.

Các giai cấp và các nhóm xã hội được tiếp tục phân chia thành các tầng lớp xã hội, khác nhau trước hết về tính chất và nội dung lao động. Cơ cấu xã hội của chủ nghĩa xã hội phát triển cũng gắn với cơ cấu nghề nghiệp và cơ cấu trình độ tay nghề. Thật không hợp lý nếu lẫn lộn các nhóm và các tầng lớp xã hội với các nghề và với trình độ tay nghề của người lao động, cũng như nếu phân định một cách tuyệt đối ranh giới giữa các khái niệm ấy. Sự phân chia theo nghề nghiệp và theo trình độ tay nghề là các mặt gắn liền nhau của phân công lao động. Nghề nghiệp cho ta thấy người lao động tham gia lao động cụ thể nào, còn

trình độ tay nghề cho ta thấy trình độ nắm vững nghề nghiệp của người lao động. Cùng một nghề gồm những người lao động có trình độ tay nghề khác nhau, điều đó thể hiện ở sự phân chia họ theo thang bậc tiền công. Sẽ là sai lầm nếu khẳng định rằng sự phân chia người lao động theo nghề nghiệp không có quan hệ gì đến sự phân chia giai cấp. Dĩ nhiên, không phải nghề nghiệp quyết định vấn đề người này người kia thuộc giai cấp này hay giai cấp kia. Đồng thời giai cấp, với tính cách những nhóm cơ cấu chủ yếu trong xã hội, đều để lại dấu ấn trên tính chất và loại hình hoạt động của con người, dành cho mình những nghề nghiệp nhất định. Thí dụ, đối với giai cấp công nhân thì các nghề tiêu biểu nhất của họ là các nghề công nghiệp, còn đối với các nông trang viên thì đó là các nghề nông.

Cơ cấu xã hội của chủ nghĩa xã hội thể hiện qua hệ thống các tập thể lao động — các đơn vị cơ sở chính của xã hội (xem *Tập thể xã hội chủ nghĩa*). Quan hệ giữa người với người trong các tập thể lao động được quy định bởi quan hệ sản xuất; đặc điểm của những quan hệ ấy là sự hợp tác và giúp đỡ lẫn nhau giữa những người lao động vì lợi ích phát triển sản xuất. Vai trò của các tập thể lao động trong đời sống của xã hội xã hội chủ nghĩa trưởng thành rất to lớn. Chính trong các tập thể lao động diễn ra trước hết hoạt động sản xuất, hoạt động xã hội và hoạt động chính trị của người lao động. Tại những tập thể này, những người lao động được xã hội thừa nhận lao động của họ, có mối liên hệ chặt chẽ nhất với những người khác, cũng tại đây những phẩm chất công dân của họ được hình thành. Tại những tập thể này hình thành những quan hệ thân ái, hợp tác và ủng hộ trên tình đồng chí, bảo đảm ưu thế của những lợi ích xã hội đối với những lợi ích cá nhân.

Theo Hiến pháp Liên Xô, các tập thể lao động tham gia thảo luận và giải quyết những vấn đề hết sức khác nhau trong lĩnh vực quản lý nhà nước và xã hội: vạch kế hoạch sản xuất và kế hoạch phát triển xã hội, đào tạo và phân bổ cán bộ v. v.. Đảng và chính phủ đã vạch ra và đang thực hiện một hệ thống biện pháp nhằm phát triển những nguyên tắc dân chủ trong quản lý sản xuất và nhằm nâng cao vai trò của các tập thể lao động, điều đó đưa đến kết quả là làm tăng tính thuần nhất xã hội của xã hội. Cơ cấu không có giai cấp của xã hội về cơ bản và chủ yếu sẽ được hình thành trong khuôn khổ lịch sử của chủ nghĩa xã hội phát triển.

CƠ HỘI [CHỦ NGHĨA] — việc làm cho chính trị và tư tưởng của phong trào công nhân thích nghi với lợi ích và nhu cầu của các tầng lớp phi vô sản (tư sản và tiểu tư sản). Chủ nghĩa cơ hội thường gắn với *chủ nghĩa xét lại* hay *chủ nghĩa giáo điều*. Người ta phân biệt chủ nghĩa cơ hội hữu khuynh và chủ nghĩa cơ hội «tả» khuynh.

Chủ nghĩa cơ hội hữu khuynh ra đời cùng với sự xuất hiện của phong trào công nhân có tổ chức (chủ nghĩa công liên, phái Lát-xan, «chủ nghĩa kinh tế» v. v.). Nó biểu hiện ở chỗ phủ nhận các phương pháp đấu tranh cách mạng, thỏa hiệp với giai cấp tư sản và xét cho cùng, trên thực tế là từ bỏ cuộc đấu tranh cho chủ nghĩa xã hội. Hệ tư tưởng và chính sách của chủ nghĩa cơ hội hữu khuynh phản ánh lợi ích của các giới tiểu tư sản (trong số đó có cả một bộ phận giai cấp công nhân đã tư sản hóa)

là những lớp người có thể sống khấm khá ngay cả dưới chủ nghĩa tư bản và vì thế đã chống lại việc đập tan triệt để các quan hệ xã hội tư bản chủ nghĩa, ủng hộ *chủ nghĩa cải lương*. Thường thì chủ nghĩa cơ hội hữu khuynh phát triển mạnh nhất trong những thời kỳ tương đối «bình yên», khi không có những cuộc khủng hoảng cách mạng, khi cơ chế của nền *dân chủ tư sản* hoạt động bình thường. Chẳng hạn, tính chất tương đối «hòa bình» của sự phát triển của chủ nghĩa tư bản thời kỳ 1871 - 1914, như V. I. Lê-nin viết, «đã nuôi dưỡng chủ nghĩa cơ hội, chủ nghĩa này lúc đầu còn là một *tâm trạng*, sau là một *xu hướng* và cuối cùng là một *tập đoàn hay tầng lớp* gồm bọn công nhân quan liêu và những người bạn đường tiểu tư sản» (*V. I. Lê-nin*. Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản Tiến bộ, Mát-xcơ-va, t. 27, tr. 153). Chính vào thời kỳ này, chủ nghĩa cơ hội hữu khuynh đã biến thành một lực lượng chính trị đáng kể làm cho các đảng chủ chốt của *Quốc tế II* chịu ảnh hưởng của nó, điều đó đã dẫn đến sự phân liệt của phong trào công nhân. Cho đến nay, bọn cơ hội hữu khuynh vẫn giữ được những vị trí quan trọng trong phong trào công nhân, vẫn đóng một vai trò không nhỏ trong việc làm cho chủ nghĩa tư bản thích nghi với các điều kiện ngày nay. Phê phán có tính nguyên tắc chủ nghĩa cơ hội của *phái dân chủ - xã hội* quốc tế, các đảng cộng sản đồng thời đấu tranh nhằm khắc phục sự phân liệt, nhằm thống nhất hành động với các đảng xã hội chủ nghĩa (xem *Thống nhất hành động của giai cấp công nhân*). Cuộc đấu tranh giữa những người mác-xít và bọn cơ hội thỉnh thoảng bùng lên cả ngay trong nội bộ các đảng cộng sản. Chẳng hạn đã xảy ra như thế hồi giữa những năm 20, khi *Quốc tế III (Quốc tế cộng sản)* buộc phải thanh trừ các phần tử hữu khuynh. Đã xảy ra như thế hồi cuối những năm 50, khi làn sóng của chủ nghĩa xét lại dâng lên trong hàng loạt các đảng cộng sản. Vì vậy, việc duy trì cảnh giác đối với nguy cơ của chủ nghĩa cơ hội hữu khuynh vẫn còn là một trong những nhiệm vụ quan trọng nhất của phong trào cộng sản quốc tế.

Chủ nghĩa cơ hội «tả» khuynh nhìn bề ngoài có vẻ như hoàn toàn đối lập với chủ nghĩa cơ hội hữu khuynh. Nó bênh vực những phương pháp đấu tranh quyết liệt nhất và có tính chất siêu cách mạng, phủ nhận mọi sự thỏa hiệp, mọi khả năng hợp tác với các tổ chức theo xu hướng cải lương, có thái độ coi thường cuộc đấu tranh đòi thực hiện những yêu sách từng phần của những người lao động. Song sự đối lập này là hết sức tương đối. Cũng giống như chủ nghĩa cơ hội hữu khuynh, chủ nghĩa cơ hội «tả» khuynh phản ánh tâm trạng của các tầng lớp tiểu tư sản. Nhưng nếu như đứng về phía bọn hữu khuynh là bọn quan liêu công đoàn, kẻ đại diện của tầng lớp trên đã tư sản hóa của giai cấp công nhân, thì kẻ ủng hộ bọn «tả» khuynh là, theo lời nói của V. I. Lê-nin, «anh tiểu tư sản hóa điên» thường bị quẫn bách vì nghèo túng, đau khổ và sẵn sàng đến bất cứ đâu miễn là thoát khỏi cái khủng khiếp của cuộc sống đần độn. Cũng giống như chủ nghĩa cơ hội hữu khuynh, chủ nghĩa cơ hội «tả» khuynh xuyên tạc lý luận cách mạng. Họ ca tụng *chủ nghĩa vô chính phủ* và *chủ nghĩa giáo điều*. Cả chủ nghĩa cơ hội hữu khuynh lẫn chủ nghĩa cơ hội «tả» khuynh đều kìm hãm sự phát triển của quá trình cách mạng, đẩy phong trào công nhân sang con

đường sai lầm: bọn thứ nhất dẫn đến thỏa hiệp, bọn thứ hai dẫn đến phiêu lưu. Kinh nghiệm cho thấy rằng những hoạt động sôi nổi của các phần tử cơ hội «tả» khuynh thường thịnh hành vào thời kỳ đấu tranh giai cấp gay gắt, những khó khăn và thiếu thốn tăng lên. Trên bình diện quốc tế hiện nay, *chủ nghĩa Tơ-rốt-xki* đại diện cho những phần tử cơ hội «tả» khuynh, nó đang điên cuồng tuyên truyền chủ nghĩa chống cộng, chống Liên Xô. Những khuynh hướng «tả» cấp tiến đã hồi sinh mãnh liệt vào những năm 60.

CƠ SỞ VẬT CHẤT-KỸ THUẬT CỦA CHỦ NGHĨA CỘNG SẢN— cơ sở sản xuất - công nghệ của giai đoạn cao của hình thái kinh tế - xã hội cộng sản chủ nghĩa. Nét tiêu biểu của nó là trình độ phát triển kỹ thuật sản xuất (trước tiên là các tư liệu lao động) cần thiết cho việc thực hiện *nguyên tắc cơ bản của chủ nghĩa cộng sản*: «Làm theo năng lực, hưởng theo nhu cầu».

Chủ nghĩa tư bản đã tạo ra được một nền công nghiệp cơ khí lớn làm cơ sở sản xuất - công nghệ của nó. Và mặc dù trong các nước tư bản chủ nghĩa phát triển hiện đang áp dụng kỹ thuật tự động hóa ngày càng hoàn thiện, song một nền sản xuất hoàn toàn tự động hóa đòi hỏi phải phát triển kinh tế một cách có kế hoạch và phải quản lý kinh tế một cách tập trung thống nhất, thì lại không tương dung được với các quan hệ bóc lột, nó chỉ có thể thực hiện được trên cơ sở chế độ công hữu.

Cơ sở sản xuất - công nghệ của chủ nghĩa cộng sản được hình thành dần dần trong quá trình phát triển cơ sở vật chất - kỹ thuật của chủ nghĩa xã hội. Nó được tạo nên bởi kết quả của những cải cách căn bản về chất lượng trong sản xuất, trước tiên bao trùm các phương pháp công nghệ để tác động đến thiên nhiên và cái hình thức kỹ thuật nhờ đó mà sự tác động này được thực hiện. Ở đây cuộc *cách mạng khoa học - kỹ thuật* đóng vai trò quyết định. Chủ nghĩa cộng sản về mặt vật chất - kỹ thuật đòi hỏi phải tự động hóa các quá trình sản xuất - công nghệ trên quy mô toàn xã hội. Tự động hóa có nghĩa là kết hợp khoa học không những với các yếu tố vật chất của sản xuất (với kỹ thuật), mà còn cả với chính những người tham gia quá trình sản xuất, với những người lao động. *Tự động hóa* thay đổi nội dung và tính chất của lao động, giải phóng lao động khỏi những chức năng không suy nghĩ, máy móc, đòi hỏi sự khẩn trương sáng tạo, trình độ nghiệp vụ và học vấn cao. Trong kiểu lao động như thế, vai trò các chức năng trí óc sẽ tăng lên rất nhiều, lao động trở nên ngày càng đa dạng hơn, góp phần vào sự phát triển toàn diện của bản thân con người. Do đó, lao động sẽ biến thành phạm vi quan trọng nhất để mỗi cá nhân tự khẳng định mình một cách sáng tạo, sẽ biến thành nhu cầu hàng đầu trong đời sống của họ (xem *Phát triển toàn diện của cá nhân, Lao động cộng sản chủ nghĩa*). C. Mác đã chỉ ra rằng với sự phát triển của kỹ thuật, sẽ đến một lúc mà người công nhân thôi không còn là người tham gia trực tiếp vào sản xuất, không còn là một bộ phận sống của máy móc, cần thiết cho hoạt động của máy móc. Điều đó có nghĩa không những giải phóng con người khỏi các loại lao động máy móc, thiếu sáng tạo, mà còn giải phóng kỹ thuật khỏi «công cụ» kém hiệu quả, không hoàn thiện, như con người trong nền sản xuất bằng máy móc. Những

chuyển biến xã hội gắn liền với tự động hóa sẽ cho phép chúng ta có quyền nói rằng đó là nền kỹ thuật của chủ nghĩa cộng sản. Không những chức năng của lao động chân tay, mà cả một số chức năng của lao động trí óc cũng được chuyển sang cho kỹ thuật đã được tự động hóa. Con người đảm nhiệm vai trò người điều khiển nền sản xuất của xã hội, dành cho mình quyền tìm kiếm, sáng tạo. Như vậy, tự động hóa sẽ cho phép tha hồ phát triển mọi khả năng của con người cũng như tha hồ phát triển kỹ thuật phù hợp với cái bản chất và cái lô-gích riêng của nó mà kết quả sẽ là tăng nhanh năng suất lao động. Nền sản xuất tự động hóa phát triển của xã hội tương lai sẽ cho phép chấm dứt hẳn sự phụ thuộc nhục nhã của con người vào đồng tiền nuôi thân. Sự dồi dào của cải vật chất cho mọi người, cái điều kiện cần thiết đó để cải tạo xã hội theo chủ nghĩa cộng sản, sẽ có nghĩa là bước ngoặt vĩ đại nhất của lịch sử loài người. Trong khi đề ra những yêu cầu cao đối với trí tuệ con người và đồng thời bảo đảm có nhiều *thời gian nhàn rỗi* coi đó là điều kiện để phát triển khả năng của mọi người, nền sản xuất của tương lai sẽ cắt đứt mối liên hệ trực tiếp chặt chẽ đã gắn con người và kỹ thuật vào chung một cơ chế lao động. Điều này sẽ cho phép đưa bản thân con người vào trung tâm của toàn bộ sinh hoạt xã hội. Nói theo cách nói của Mác, chỉ có ngoài lĩnh vực sản xuất vật chất mới bắt đầu một sự phát triển sức lực con người như là mục đích tự thân, mới bắt đầu vương quốc thực sự của tự do mà cơ sở, tuy thế, vẫn là vương quốc của tất yếu, tức là sản xuất vật chất. Một điều đang trở thành hiển nhiên là: sự giàu có thật sự của xã hội trước tiên là sự phong phú về những biểu hiện của cá nhân và trình độ năng lực sáng tạo của họ. Con người không được miễn lao động, nhưng lao động lại trở thành một quá trình trong đó con người khẳng định thái độ tích cực của mình đối với thiên nhiên, khẳng định cá tính của mình.

Sự hình thành cơ sở vật chất - kỹ thuật của chủ nghĩa cộng sản là khâu cơ bản trong toàn bộ chuỗi xích những nhiệm vụ kinh tế, xã hội và văn hóa của *xã hội xã hội chủ nghĩa phát triển*. Giải quyết nhiệm vụ này sẽ tạo được cơ sở để: 1) bảo đảm sự dồi dào của cải vật chất và do đó, thực hiện việc phân phối «theo nhu cầu»; 2) biến lao động thành nguồn vui, nguồn cảm hứng và sáng tạo, thủ tiêu những sự khác biệt chủ yếu giữa *lao động trí óc và lao động chân tay*; 3) biến quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa thành quan hệ sản xuất cộng sản chủ nghĩa, thu hút mọi người lao động tham gia trực tiếp vào việc quản lý các công việc xã hội, quản lý sản xuất; 4) thủ tiêu những sự khác biệt căn bản giữa thành thị và nông thôn (xem *Xóa bỏ sự khác biệt giữa thành thị và nông thôn*); 5) thực hiện đầy đủ yêu cầu «mỗi người làm theo năng lực», xây dựng một tổ chức xã hội bảo đảm cho mỗi người một công việc tùy theo năng khiếu.

CÙNG TỒN TẠI HÒA BÌNH GIỮA CÁC NƯỚC CÓ CHẾ ĐỘ XÃ HỘI KHÁC NHAU — một trong những hình thức đấu tranh của các hệ thống xã hội đối lập trên vũ đài quốc tế (xem *Đấu tranh giữa hai hệ thống xã hội*).

Cùng tồn tại hòa bình được quy định bởi những nguyên nhân kinh tế - xã hội sâu sắc, về mặt khách quan nó là tất yếu, bởi vì chủ nghĩa xã hội không chiến

thắng cùng một lúc trong tất cả các nước hay dù chỉ là trong những nước tư bản chủ nghĩa cầm đầu. Về phía mình, chủ nghĩa tư bản cũng không thể tiến hành chiến tranh liên tục chống lại các nước mà cách mạng xã hội chủ nghĩa đã giành được thắng lợi. Như thế, cùng tồn tại hòa bình giữa các nước xã hội chủ nghĩa và các nước tư bản chủ nghĩa là một tất yếu lịch sử không phụ thuộc vào ý muốn của con người. Xét cho cùng, nó là kết quả của sự so sánh lực lượng giữa hai hệ thống xã hội đối lập đã làm cho giai cấp tư sản thấy rằng đối với chúng chiến tranh là không có triển vọng. Bọn tư sản, do bản chất xã hội của nó, với tư cách là giai cấp đã lập sự thống trị của mình trên cơ sở bạo lực và áp bức, muốn giải quyết các cuộc xung đột quốc tế bằng chiến tranh. Chỉ có sự lớn mạnh của các lực lượng của chủ nghĩa xã hội và của tiến bộ, xét cho cùng là sự hơn hẳn của các lực lượng đó, mới cho phép vô hiệu hóa mong muốn đó và loại trừ khỏi các quan hệ quốc tế trước tiên là cuộc chiến tranh thế giới và sau đó là bất cứ cuộc chiến tranh phi nghĩa nào khác.

Trong mỗi trường hợp cụ thể, khả năng cùng tồn tại hòa bình (và sự cần thiết khách quan của nó) biến thành hiện thực trước hết thông qua chính sách của các nước hữu quan. Nhiệm vụ chủ yếu của chính sách cùng tồn tại hòa bình là tránh khỏi một cuộc chiến tranh thế giới mới, điều đó trong điều kiện phát triển hiện nay của các phương tiện phá hoại, là bảo đảm đầu tiên cho khả năng tiến bộ xã hội, xây dựng chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa cộng sản. Vì chiến tranh hạt nhân không những sẽ tiêu diệt hàng triệu sinh mạng và làm cho nhân loại phải chịu những đau khổ vô cùng to lớn, mà còn sẽ dẫn tới sự phá hoại chính cơ sở kinh tế của xã hội, sự hủy diệt phi thường các lực lượng sản xuất của chính những nước phát triển nhất thế giới. Việc tránh cho nhân loại khỏi mối đe dọa của chiến tranh, khỏi gánh nặng chạy đua vũ trang là một đóng góp quan trọng vào việc thúc đẩy tiến bộ xã hội.

Chính sách cùng tồn tại hòa bình cũng có sứ mệnh tạo những điều kiện thuận lợi cho việc phát triển phong trào cách mạng có tính chất quần chúng (xem *Quá trình cách mạng thế giới*), cho việc nâng cao uy tín chính trị và sức mạnh kinh tế và, do đó, cả ảnh hưởng cách mạng hóa của chủ nghĩa xã hội (xem *Cộng đồng xã hội chủ nghĩa thế giới, Hệ thống xã hội chủ nghĩa thế giới*); cho cuộc đấu tranh giai cấp của nhân dân lao động trong các nước tư bản và cho phong trào giải phóng dân tộc bằng cách loại trừ khả năng can thiệp của các lực lượng phản động quốc tế vào công việc nội bộ của các nước khác (xem *Xuất khẩu phản cách mạng*).

Chính sách cùng tồn tại hòa bình được thực hiện thông qua cuộc đấu tranh đòi tuân thủ chặt chẽ những nguyên tắc chủ quyền, bình đẳng, không xâm phạm chủ quyền lãnh thổ, không can thiệp vào công việc của các nước khác. Cách mạng theo học thuyết mác-xít - lê-nin-nít là kết quả phát triển bên trong của từng xã hội, nó không thể «được đẻ ra ở nước khác theo đơn đặt hàng, theo sự thỏa thuận» (*V. I. Lê-nin*. Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản Tiến bộ, Mát-xcơ-va, t. 36, tr. 569). Trong khi đó, như kinh nghiệm lịch sử đã chứng tỏ, trở ngại chủ yếu đối với thắng lợi của cách mạng trong hàng loạt nước lại chính là sự can thiệp của bọn phản động quốc tế. Vì vậy, việc tuân thủ chặt chẽ nguyên tắc không can thiệp vào công việc nội bộ của các nước

khác là điều đảm bảo tránh khỏi sự xuất khẩu phản cách mạng, trên thực tế nó có nghĩa là tạo điều kiện thuận lợi cho cuộc đấu tranh giải phóng của từng dân tộc.

Việc phát triển bằng mọi cách các quan hệ kinh tế, khoa học và văn hóa giữa các nước có chế độ xã hội khác nhau cũng là một biện pháp quan trọng để thực hiện chính sách cùng tồn tại hòa bình. Cơ sở của những mối quan hệ như thế là các bên cùng có lợi. Song cái lợi mà từng nhà tư bản hoặc từng nước tư bản chủ nghĩa thu được nhờ những mối quan hệ với các nước xã hội chủ nghĩa, vẫn không thể ngăn chặn hoặc làm chậm hẳn lại quá trình sụp đổ chung của hệ thống tư bản chủ nghĩa, một quá trình sụp đổ do các mâu thuẫn sâu sắc, vốn có của hệ thống đó quy định.

Nguyên tắc cùng tồn tại hòa bình ngày càng được thừa nhận rộng rãi và các mối quan hệ giữa hai hệ thống xã hội ngày càng được phát triển thì vai trò và ý nghĩa của cuộc đấu tranh tư tưởng với tính cách là một bộ phận cấu thành không thể tách rời của quá trình cách mạng thế giới cũng tăng lên.

Nguyên tắc và chính sách cùng tồn tại hòa bình bị bộ phận xâm lược nhất của giai cấp tư sản độc quyền cũng như các nhà cách mạng tiểu tư sản không ngừng tấn công và phê phán. Các nhà cách mạng tiểu tư sản không muốn hiểu rằng ưu thế chính trị của các lực lượng xã hội chủ nghĩa trên vũ đài quốc tế sẽ không dẫn đến cuộc đấu tranh quân sự chống hệ thống tư bản chủ nghĩa, mà dẫn đến việc dần dần loại trừ *bạo lực* ra khỏi lĩnh vực quan hệ quốc tế và cuối cùng là chấm dứt hẳn những cuộc xung đột quốc tế bằng quân sự. Các nhà phê phán «tả» khuynh đoan chắc rằng cùng tồn tại hòa bình dường như cản trở đấu tranh cách mạng. Hình dung quá trình cách mạng thế giới như là một cuộc xung đột quốc tế bằng vũ lực, coi thường lời giáo huấn của V. I. Lê-nin về sự cần thiết phải nắm vững tất cả các hình thức đấu tranh, tuyệt đối hóa một trong các hình thức đó, các nhà cách mạng cực đoan hiện nay về thực chất, cũng như bọn tư sản độc quyền phản động nhất, đang đẩy thế giới đến chiến tranh hạt nhân, cản trở việc sử dụng mọi khả năng hiện có để củng cố các lực lượng xã hội chủ nghĩa.

Đảng cộng sản Liên Xô, phong trào cộng sản thế giới coi cùng tồn tại hòa bình là một hình thức đấu tranh giai cấp trên vũ đài quốc tế đang diễn ra trong các lĩnh vực chính trị, kinh tế, tư tưởng. Điều chủ yếu trong chính sách của Đảng cộng sản Liên Xô đối với các nước tư bản chủ nghĩa, trước đây và hiện nay vẫn là đấu tranh nhằm xác lập những nguyên tắc cùng tồn tại hòa bình và hợp tác các bên cùng có lợi với các nước tư bản chủ nghĩa, đấu tranh cho một nền hòa bình vững chắc, đấu tranh cho việc giảm bớt và cả cho việc xóa bỏ trong tương lai nguy cơ nổ ra một cuộc chiến tranh thế giới mới. Đại hội XXVI Đảng cộng sản Liên Xô đã tuyên bố: «...Giờ đây đối với bất cứ dân tộc nào cũng đều không có vấn đề nào căn bản hơn, quan trọng hơn so với vấn đề bảo vệ hòa bình, so với vấn đề đảm bảo quyền hàng đầu của mỗi người — quyền được sống...

Đối với đảng ta, nhân dân ta và hơn nữa, đối với tất cả mọi dân tộc trên hành tinh, giờ đây trong lĩnh vực quốc tế không có nhiệm vụ nào quan trọng hơn là bảo vệ hòa bình». Đấu tranh nhằm ngăn ngừa một cuộc chiến tranh thế giới mới và hoạt

động trong đội ngũ tiên phong của phong trào công nhân quốc tế, phong trào giải phóng dân tộc, phong trào dân chủ chung, những người cộng sản do đó đã mở đường cho thắng lợi của sự nghiệp xã hội chủ nghĩa trên toàn thế giới. Cuộc đấu tranh triệt để của Liên Xô nhằm thực hiện Cương lĩnh hòa bình mà Đảng cộng sản Liên Xô đã công bố, chính sách đối ngoại nhất trí của các nước xã hội chủ nghĩa anh em và những cố gắng của các lực lượng tiến bộ trên toàn thế giới đều nhằm cải thiện tình hình quốc tế. Nhân dân trên thế giới đang tiến hành một cuộc đấu tranh ngoan cường nhằm làm dịu tình hình căng thẳng trong quan hệ giữa các nước thuộc hai hệ thống xã hội đối lập nhau.

DÂN CHỦ CÁCH MẠNG — 1) các tầng lớp tích cực hoạt động chính trị trong giai cấp tiểu tư sản thành thị, *nông dân* và tầng lớp *trí thức* cấp tiến, đứng trên lập trường đấu tranh chống phong kiến, chống tư bản, chống đế quốc; 2) các chính đảng, các tổ chức và các nhóm đại biểu cho lợi ích của những tầng lớp kể trên. V. I. Lê-nin đã viết như sau: «Nếu người ta không dùng những chữ «dân chủ cách mạng» như một sáo ngữ văn hoa trống rỗng, cũng không dùng như một cách gọi có tính chất ước lệ, mà là *suy nghĩ* về ý nghĩa của những chữ đó, thì người ta sẽ thấy rằng, đã là người dân chủ, thì phải thực sự chú ý đến lợi ích của đa số nhân dân chứ không phải của thiểu số; rằng đã là người cách mạng, thì phải kiên quyết nhất, thẳng tay nhất trong việc phá tan tất cả mọi cái có hại, mọi cái lỗi thời» *(V. I. Lê-nin*. Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản Tiến bộ, Mát-xcơ-va, t. 34, tr. 223). Cái xác định lập trường dân chủ cách mạng là thái độ đối với các nhiệm vụ phát triển xã hội được đề ra trong một giai đoạn nhất định của cuộc đấu tranh giải phóng. Nhân danh và vì lợi ích của đa số nhân dân, đặc biệt là của các giai cấp bị áp bức, phái dân chủ cách mạng tuyên chiến với tất cả những gì lỗi thời và phản động. Tuy nhiên, những hậu quả xã hội của tình hình đó có thể hết sức khác nhau và tùy thuộc vào thời đại lịch sử, trình độ kỹ thuật và trình độ văn hóa, sự so sánh lực lượng trên thế giới, trong nước v. v.. Ở Pháp, vào cuối thế kỷ XVIII, các hành động của chính quyền dân chủ cách mạng Gia-cô-banh đối với chế độ phong kiến lỗi thời đã dọn chỗ cho nhà nước tư sản, biến giai cấp tư sản thành giai cấp nắm bá quyền lãnh đạo dân tộc, tạo điều kiện thực hiện việc chuyển sang chế độ sở hữu ruộng đất tự do của nông dân. Chế độ xã hội chín muồi về mặt kinh tế trong những điều kiện ấy, tức chủ nghĩa tư bản, đã được củng cố.

Trong thời đại lịch sử hiện nay mà nội dung cơ bản là bước quá độ từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa xã hội, việc giải quyết theo tinh thần dân chủ cách mạng những nhiệm vụ lịch sử đã chín muồi sẽ đạt được trong cuộc đấu tranh chống giai cấp tư sản độc quyền, chống chủ nghĩa đế quốc, nó đánh dấu hoặc là những bước tiến trực tiếp đến chủ nghĩa xã hội, hoặc là phương hướng phát triển xã hội theo chủ nghĩa xã hội. Lê-nin viết: «Ở thế kỷ XX, trong một nước tư bản chủ nghĩa, người ta không thể là dân chủ cách mạng được *nếu sợ* tiến tới chủ nghĩa xã hội» (*V. I. Lê-nin*. Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản Tiến bộ, Mát-xcơ-va, t. 34, tr. 254).

Kinh nghiệm lịch sử cho thấy rằng ở các nước tư bản phát triển phái dân chủ tiểu tư sản, ngay cả khi đã nắm được chính quyền nhà nước cũng không dám đoạn tuyệt với giai cấp tư sản độc quyền, không dám tước bỏ những đặc quyền của giai cấp ấy. Ở đây người đại biểu lợi ích của đại đa số của dân tộc là giai cấp vô sản tiến hành đấu tranh chống lại sự thống trị của tư bản và biết dẫn dắt quần chúng theo mình. Ở các *nước đang phát triển*, do một số nguyên nhân

(tính chất nhiều thành phần của nền kinh tế, tỷ trọng to lớn của nền sản xuất nhỏ, sự phổ biến của các hình thức lao động làm thuê trước tư bản chủ nghĩa v. v.), thông thường phái dân chủ cách mạng giữ vai trò lãnh đạo trong các phong trào tiến bộ, phái dân chủ cách mạng dựa vào quần chúng nông dân, các tầng lớp tiểu tư sản và nửa vô sản thành thị, các tầng lớp trí thức cấp tiến. Lô-gích của cuộc đấu tranh chống chủ nghĩa đế quốc và chống các thiết chế xã hội cổ truyền vẫn kìm hãm sự phát triển hơn nữa của xã hội, lô-gích ấy thúc đẩy phái dân chủ cách mạng — bất kể tất cả những định kiến và những dao động tiểu tư sản — hướng tới liên minh với các nước thuộc *hệ thống xã hội chủ nghĩa thế giới*. Sự phát triển của công nghiệp, việc cải tạo nền sản xuất nông nghiệp trên cơ sở những thành tựu khoa học và kỹ thuật hiện đại đòi hỏi phái dân chủ cách mạng phải tiến hành những cải cách kinh tế và xã hội sâu sắc: cải cách nông nghiệp một cách triệt để, *quốc hữu hóa* các ngành kinh tế cơ bản, tập trung trong tay nhà nước phần chủ yếu sản phẩm thặng dư của xã hội, điều tiết việc tiêu dùng v. v.. Tất cả những biện pháp cách mạng ấy phần nhiều mang xu hướng rõ ràng chống tư bản. Vì thế phái dân chủ cách mạng hướng tới tư tưởng xã hội chủ nghĩa dưới các hình thức và biểu hiện hết sức nhiều vẻ. Sự thắng lợi của con đường thực hiện các cuộc cải tạo xã hội tiến bộ (xem *Con đường phát triển không tư bản chủ nghĩa*) phụ thuộc về nhiều mặt vào tính chất đúng đắn của sự lãnh đạo chính trị trong một nước nào đó và đặc biệt là phụ thuộc vào thái độ của phái dân chủ cách mạng đối với giai cấp *công nhân*. Trong những điều kiện hiện nay, sự củng cố khối liên minh với giai cấp công nhân nước mình, với các nước thuộc hệ thống xã hội chủ nghĩa thế giới, đang trở thành một điều cần thiết đối với phái dân chủ cách mạng bởi vì giai cấp công nhân và đảng cộng sản là hạt nhân của phong trào dân chủ chống chủ nghĩa tư bản. Xét cho cùng, cái quyết định vận mệnh lịch sử của mọi phong trào dân chủ và cách mạng ngày nay là cuộc đấu tranh và so sánh lực lượng giữa chủ nghĩa tư bản và chủ nghĩa xã hội trên quy mô toàn thế giới.

DÂN CHỦ NHÂN DÂN — hình thức chuyên chính vô sản đã được xác lập trong hàng loạt nước ở châu Âu và châu Á do kết quả của những cuộc cách mạng dân chủ nhân dân vào những năm 40 thế kỷ XX về sau chuyển thành những cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa. Nó ra đời do giai đoạn phát triển mới của phong trào cách mạng thế giới, phản ánh nét đặc thù của sự phát triển của cách mạng xã hội chủ nghĩa trong điều kiện chủ nghĩa đế quốc suy yếu và sự so sánh lực lượng thay đổi có lợi cho chủ nghĩa xã hội.

Cơ sở xã hội rộng lớn của những cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa diễn ra trong thời kỳ sau chiến tranh thế giới lần thứ hai (1939 - 1945) ở các nước châu Âu và châu Á, sự phát triển tương đối hòa bình của các cuộc cách mạng đó, sự giúp đỡ và ủng hộ của Liên Xô, đã quy định những nét chung của hình thức dân chủ nhân dân của *chuyên chính vô sản*. Đồng thời, nền dân chủ nhân dân ở các nước khác nhau cũng đã có những đặc điểm của nó, bởi vì ở mỗi nước, cách mạng xã hội chủ nghĩa được thực hiện trong những điều kiện dân tộc và lịch sử riêng biệt.

Sự liên minh của giai cấp vô sản với

quần chúng lao động không phải vô sản và vai trò lãnh đạo của giai cấp vô sản trong liên minh này là nguyên tắc chung của nền chuyên chính vô sản. Nhưng các hình thức và khuôn khổ của sự liên minh đó có thể khác nhau. Ở đa số các nước dân chủ nhân dân, nơi mà tầng lớp trung nông không kịch liệt chống lại chính quyền của công nhân, người ta đã thực hiện chính sách liên minh với họ chứ không trung lập hóa họ. Tầng lớp trí thức và tiểu tư sản thành thị đã ủng hộ rộng rãi giai cấp vô sản. Tất cả những điều đó đã dẫn đến một cơ sở xã hội rộng rãi hơn của chuyên chính vô sản dưới hình thức dân chủ nhân dân của nó. Hình thức tổ chức của liên minh giữa giai cấp công nhân với quần chúng lao động không phải vô sản và đặc điểm quan trọng nhất của nền dân chủ nhân dân là những tổ chức chính trị - xã hội có tính quần chúng kiểu *mặt trận nhân dân*, bao gồm những đảng khác nhau và những tổ chức xã hội khác. Là một khâu quan trọng trong hệ thống chính quyền vô sản, mặt trận nhân dân đóng vai trò to lớn trong việc xây dựng và phát triển hơn nữa xã hội xã hội chủ nghĩa. Trong quá trình giải phóng dân tộc và xã hội, cái tổ xã hội theo chủ nghĩa xã hội, có sự thay đổi về phân bố lực lượng giai cấp, điều đó cũng được phản ánh trong mặt trận nhân dân.

Khác với Liên Xô, nơi đã hình thành về mặt lịch sử chế độ một đảng, ở phần lớn các nước dân chủ nhân dân đã hình thành chế độ nhiều đảng phái. Các đảng phái này liên minh với nhau trong mặt trận nhân dân trên cơ sở cương lĩnh chung đấu tranh chống *chủ nghĩa phát-xít* và chủ nghĩa đế quốc. Chế độ nhiều đảng phái trong những điều kiện đó góp phần mở rộng cơ sở xã hội của cách mạng, giải quyết có kết quả hơn những nhiệm vụ của nó. Hơn nữa, các đảng cộng sản và công nhân nắm giữ vai trò lãnh đạo (Cộng hòa dân chủ Đức, Hung-ga-ri, Ba Lan, Tiệp Khắc). Nhằm mục đích củng cố sự thống nhất của giai cấp công nhân, ở nhiều nước dân chủ nhân dân châu Âu đã thực hiện sự thống nhất các đảng cộng sản và công nhân với các đảng dân chủ - xã hội trên cơ sở *chủ nghĩa Mác - Lê-nin*. Ở Hung-ga-ri và Ru-ma-ni đã thực hiện việc chuyển từ chế độ nhiều đảng phái sang chế độ một đảng.

Ngay cả hiện nay, sự hợp tác của các đảng cộng sản và công nhân với các đảng dân chủ không phải vô sản cũng đang được thực hiện có kết quả ở hàng loạt nước dân chủ nhân dân. Kinh nghiệm của các nước này chỉ cho thấy rõ ràng các nhà tư tưởng tư sản và các nhà cải lương dối trá biết chừng nào khi họ bịa đặt rằng những người cộng sản trong mọi điều kiện là những người phản đối sự hợp tác với các đảng phái khác trong cuộc đấu tranh giành chính quyền và xây dựng chủ nghĩa xã hội.

Khác với Liên Xô và Cộng hòa nhân dân Mông Cổ, các giai cấp bóc lột trong các nước dân chủ nhân dân thông thường không mất quyền bầu cử. Trong những điều kiện đối nội và đối ngoại thuận lợi ở các nước dân chủ nhân dân, nếu chính sách của các đảng mác-xít - lê-nin-nít đúng đắn thì việc các giai cấp bóc lột được sử dụng quyền bầu cử không thể đe dọa sự tồn tại của chính quyền nhân dân. Chỉ có ở Ru-ma-ni, các giai cấp bóc lột đã hoàn toàn bị mất quyền bầu cử trong một thời gian. Việc hạn chế quyền bầu cử ở các nước dân chủ nhân dân chỉ áp dụng đối với một số người tiến hành sự hoạt động thù địch chống chính quyền nhân

dân, đối với một số những kẻ phản bội tổ quốc đã hợp tác với bọn chiếm đóng trong những năm chiến tranh. Như vậy luận điểm của Lê-nin cho rằng sự hạn chế quyền bầu cử của bọn bóc lột không phải là điều nhất thiết phải có đối với việc thực hiện chuyên chính vô sản, đã được chứng thực.

Trong một số nước dân chủ nhân dân có một vài đặc điểm khác. Chẳng hạn, ở Ba Lan và Tiệp Khắc đã sử dụng một vài hình thức nghị viện dân chủ trước kia dưới một hình thức đã được cải biến.

Chế độ dân chủ nhân dân, cũng như các *Xô-viết*, bảo đảm cho công nhân, cho tất cả quần chúng lao động được tham gia quản lý nhà nước, bảo đảm chế độ bầu cử và bãi miễn đối với những đại diện của nhân dân lao động trong các cơ quan chính quyền nhà nước, bảo đảm sự thống nhất giữa quyền lập pháp và quyền hành pháp, bảo đảm việc xây dựng hệ thống quản lý nhà nước trên cơ sở nguyên tắc *tập trung dân chủ*, bảo đảm sự lãnh đạo của các đảng cộng sản và công nhân. Trong quá trình xây dựng và củng cố chủ nghĩa xã hội, nền dân chủ nhân dân trải qua những thay đổi mà kết quả là sự xích lại gần nhau hơn nữa của những hình thức hiện có của nhà nước xã hội chủ nghĩa.

Kinh nghiệm của chế độ dân chủ nhân dân cùng với kinh nghiệm của các Xô-viết có một ý nghĩa quan trọng đối với phong trào giải phóng dân tộc và phong trào công nhân quốc tế, đối với cuộc đấu tranh của các dân tộc cho chủ nghĩa xã hội. Những cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa tương lai có thể đưa ra những hình thức chính trị mới của chính quyền của giai cấp vô sản. Nhưng mặc dầu rất đa dạng, như V. I. Lê-nin đã nhận xét, bản chất của chúng nhất định vẫn sẽ chỉ là một: đó là chuyên chính của giai cấp vô sản (xem *Thời kỳ quá độ từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa xã hội*).

DÂN CHỦ TƯ SẢN — một trong những hình thức của nhà nước tư sản.

Nền dân chủ tư sản bắt đầu hình thành sau thắng lợi của cách mạng tư sản ở Anh (thế kỷ XVII) và ở Pháp (cuối thế kỷ XVIII). Quá trình này kéo dài mấy chục năm, trong suốt thời gian đó không phải giai cấp tư sản mà chính giai cấp công nhân, quần chúng nhân dân đã tiến hành cuộc đấu tranh kiên trì để thực hiện triệt để những tư tưởng dân chủ do những nhà tư tưởng cấp tiến của giai cấp tư sản cách mạng đưa ra. Hành động đấu tranh độc lập đầu tiên của giai cấp vô sản Pháp hồi tháng Sáu 1848 đã đẩy giai cấp tư sản đến chỗ phản bội sự nghiệp cách mạng. V. I. Lê-nin, tiếp theo sau C. Mác, đã nêu rõ nét đặc trưng của giai cấp tư sản: «...giai cấp tư sản có khuynh hướng kết thúc cuộc cách mạng tư sản ở giữa chừng, với một sự tự do nửa chừng, bằng cách câu kết với chính quyền cũ và với bọn địa chủ. Khuynh hướng đó bắt nguồn từ trong lợi ích giai cấp của giai cấp tư sản» (*V. I. Lê-nin.* Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản Tiến bộ, Mát-xcơ-va, t. 15, tr. 241).

Cơ sở kinh tế của nền dân chủ tư sản là những điều kiện tiên quyết của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa như khả năng mua bán sức lao động, khả năng trao đổi hàng hóa trên thị trường phù hợp với quy luật giá trị. Nền kinh doanh tư bản tư nhân cần có sự ghi nhận về chính trị những nguyên tắc độc lập cá nhân và quyền bình đẳng về hình thức của công dân trước pháp luật. Vào lúc

bình minh của chủ nghĩa tư bản thì việc tuyên bố những nguyên tắc này là một tiến bộ lịch sử, bởi vì việc đó có nghĩa là sự thủ tiêu tình trạng lệ thuộc của nông nô vào bọn chúa đất, thủ tiêu đặc quyền đặc lợi phong kiến, tạo nên cơ sở pháp lý, hiến pháp cho cuộc đấu tranh vì tiến bộ xã hội. Trên cơ sở này đã hình thành nên toàn bộ những thể chế dân chủ tư sản: quyền đầu phiếu phổ thông; chế độ phân quyền và việc thừa nhận chính thức vai trò hàng đầu của quyền lập pháp; quyền và tự do của cá nhân (quyền ứng cử và bầu cử, quyền bất khả xâm phạm thân thể và nhà ở, quyền bí mật thư tín, quyền tự do tín ngưỡng, tự do ngôn luận, báo chí, hội họp và đi lại v. v.); quyền tố tụng công khai và có tòa án hội thẩm trong tổ chức hệ thống tòa án; hệ thống tự quản dân cư địa phương v. v..

Trong những điều kiện của chủ nghĩa tư bản, các thể chế dân chủ không tránh khỏi có tính chất hạn chế và nhiều khi có tính chất thuần túy hình thức. Thí dụ quyền bình đẳng mà nền dân chủ tư sản tuyên bố về phương diện chính trị mâu thuẫn gay gắt với chế độ kinh tế của xã hội tư bản chủ nghĩa, với quan hệ bóc lột và áp bức. Được hưởng các phúc lợi của tự do cá nhân trước hết là những lớp người khá giả, còn tự do thì thường thường biến thành một từ trống rỗng đối với những người buộc phải đổ mồ hôi để kiếm tiền sinh sống. Tự do báo chí và những thứ tự do tương tự khác được sử dụng chủ yếu vì lợi ích của những tổ chức độc quyền tư bản lớn, chúng tập trung trong tay quyền kiểm soát báo chí, đài phát thanh, hãng phim, hãng truyền hình và những phương tiện tuyên truyền khác, ra sức uốn nắn dư luận xã hội theo một tinh thần nhất định.

Vạch trần tính chất hình thức và hạn chế của nền dân chủ tư sản, những người sáng lập chủ nghĩa Mác-Lê-nin đồng thời đã nhấn mạnh tính chất tương đối tiến bộ của nó so với những hình thức thống trị giai cấp khác của giai cấp tư sản (xem *Chuyên chính tư sản*). Giai cấp vô sản, nhân dân lao động hoàn toàn không bàng quan với việc nhà nước tư sản áp dụng hình thức nào, bởi vì việc tổ chức cả cuộc đấu tranh cho những lợi ích kinh tế hàng ngày, lẫn cuộc đấu tranh cho những mục đích cuối cùng của phong trào công nhân cách mạng đều phụ thuộc khá nhiều vào điều đó. Những hình thức và phương pháp đấu tranh hợp pháp sẽ làm dễ dàng cho nhiệm vụ xây dựng các chính đảng cách mạng của giai cấp công nhân, cho việc gắn liền phong trào công nhân với chủ nghĩa cộng sản khoa học, cho việc truyền bá những tư tưởng xã hội chủ nghĩa và tập trung lực lượng để tấn công vào tư bản. Tính tổ chức và trình độ giác ngộ của giai cấp công nhân càng cao thì giai cấp công nhân càng có thể sử dụng rộng rãi vì lợi ích của mình những thể chế dân chủ này hay thể chế dân chủ khác, chẳng hạn như nghị viện (xem *Hoạt động nghị trường của những người cộng sản*). Đồng thời, phong trào công nhân và đội tiền phong cộng sản của nó sử dụng những quyền dân chủ và quyền tự do càng nhiều, thì giai cấp tư sản cầm quyền càng có xu hướng cố gắng cắt giảm hoặc thậm chí gạt bỏ hoàn toàn những quyền đó, từ chối nền pháp chế do chính chúng công bố và quay về với các phương pháp đàn áp quần chúng bằng bạo lực. Nếu so sánh lực lượng giai cấp và những điều kiện khác cho phép làm được việc đó, thì những tầng lớp phản động nhất của giai cấp tư sản sẽ hủy bỏ những thể chế dân

chủ, dùng pháp chế đặc biệt, áp dụng bạo lực đối với phong trào công nhân cách mạng, kể cả giết hại những cán bộ của đảng vô sản và của những đảng phái chính trị tiền bộ khác. Khuynh hướng này biểu hiện đặc biệt rõ trong thời kỳ chủ nghĩa tư bản độc quyền mà kiến trúc thượng tầng chính trị của nó đã được Lê-nin nêu rõ là bước ngoặt từ dân chủ sang phản động. Khuynh hướng này thể hiện rõ nhất ở *chủ nghĩa phát-xít*.

Ở thời đại chúng ta, giai cấp vô sản là người bảo vệ và duy trì chính những thể chế dân chủ, đấu tranh quyết liệt nhằm bảo vệ những thể chế đó chống lại sự xâm phạm của những giới phản động nhất trong giai cấp tư sản độc quyền. Cuộc đấu tranh như vậy ngày càng có ý nghĩa to lớn bởi vì khi đã có những điều kiện bên trong và bên ngoài thuận lợi, thì sẽ xuất hiện khả năng sử dụng những thể chế dân chủ để chuẩn bị cho những cuộc cải tạo cách mạng và tiến lên chủ nghĩa xã hội. Lê-nin nhận định rằng: «Muốn đánh đổ chủ nghĩa tư bản và chủ nghĩa đế quốc thì không thể dùng những cải cách dân chủ, dù là những cải cách dân chủ «lý tưởng» đi nữa, mà chỉ có dùng cách mạng kinh tế mới được thôi; nhưng giai cấp vô sản không có khả năng làm cách mạng kinh tế nếu không được giáo dục trong cuộc đấu tranh đòi dân chủ» (*V. I. Lê-nin*. Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản Tiến bộ, Mát-xcơ-va, t. 30, tr. 92).

Cuộc đấu tranh giành dân chủ là một bộ phận cấu thành của cuộc đấu tranh cho chủ nghĩa xã hội — đó là nguyên tắc của phong trào cộng sản quốc tế. Đồng thời, tất nhiên, vấn đề ở đây không phải dân chủ tư sản với tính cách là một hình thức nhà nước — nó nhất định sẽ phải mất đi, — mà là tổng hòa những nguyên tắc và những thể chế dân chủ mà giai cấp công nhân và nhân dân lao động đã giành được một cách vĩnh viễn, là công cụ quan trọng của họ trong cuộc đấu tranh vì tiến bộ xã hội (xem thêm *Dân chủ xã hội chủ nghĩa*).

DÂN CHỦ-XÃ HỘI [PHÁI, TRÀO LƯU] — trào lưu trong phong trào công nhân quốc tế ngày nay, đứng trên lập trường chủ nghĩa xã hội cải lương (theo con đường tiến hóa). Những nét tiêu biểu của trào lưu dân chủ-xã hội là: sự thừa nhận các phương thức tác động xã hội thuần túy hòa bình và dần dần, tức là những phương thức cải lương chủ nghĩa (xem *Cải lương [Chủ nghĩa]*), xu hướng thay thế đấu tranh giai cấp bằng hợp tác giai cấp, quan niệm về «tính chất siêu giai cấp» của nhà nước và của dân chủ, quan niệm về chủ nghĩa xã hội như là một phạm trù đạo đức («chủ nghĩa xã hội đạo đức»). Những quan điểm chính trị-tư tưởng của trào lưu dân chủ-xã hội đối lập với chủ nghĩa xã hội vô sản cách mạng, với lý luận *chủ nghĩa Mác-Lê-nin*.

Thuật ngữ «dân chủ-xã hội» xuất hiện vào thời kỳ hình thành các đảng công nhân xã hội chủ nghĩa tại các nước châu Âu vào 30 năm cuối thế kỷ XIX, các đảng này thường lấy tên là dân chủ-xã hội và hồi đó đứng trên lập trường cách mạng, mác-xít. Vào thời kỳ ấy, đại biểu cho những khuynh hướng cơ hội chủ nghĩa là những nhóm riêng lẻ trong các đảng này: phái Lát-xan ở Đức, phái Pha-biêng ở Anh, phái khả năng chủ nghĩa ở Pháp v.v.. Ảnh hưởng tư sản ngày càng tăng trong phong trào công nhân các nước tư bản chủ nghĩa trong

thời kỳ chuyển từ chủ nghĩa tư bản trước độc quyền sang chủ nghĩa tư bản độc quyền là nguyên nhân làm xuất hiện *chủ nghĩa xét lại* mà Béc-stanh là người đề xướng vào cuối thế kỷ XIX. *Chủ nghĩa cơ hội* hữu khuynh dần dần mạnh lên, đã thắng thế trong các đảng dân chủ-xã hội và đến thời kỳ nổ ra cuộc chiến tranh thế giới lần thứ nhất, nó đã biến thành chủ nghĩa xã hội-sô-vanh công khai. Đồng thời trong hàng ngũ dân chủ-xã hội cũng diễn ra quá trình phân hóa (phái hữu, phái giữa, phái tả). Cách mạng xã hội chủ nghĩa tháng Mười vĩ đại năm 1917 đã đẩy nhanh quá trình phân hóa này, mở đầu cho phong trào cộng sản quốc tế thu hút những phần tử ưu tú, cách mạng trong trào lưu dân chủ-xã hội. Chủ nghĩa dân chủ-xã hội đã trở thành đồng nghĩa với chủ nghĩa cơ hội và chủ nghĩa cải lương.

Cuộc khủng hoảng cách mạng ở châu Âu những năm 1918-1923 đã gây nên sự bất hòa trong các đảng dân chủ-xã hội. Các phần tử cực hữu, loại như Sai-đê-man và Nô-xkê, chẳng những đứng trong phe phản cách mạng, mà còn trực tiếp tham gia đàn áp giai cấp vô sản. Các thủ lĩnh phái giữa (Cau-xky v.v.) vẫn tiếp tục xoay xở tìm cách giữ quần chúng cách mạng trong quỹ đạo của chính sách thỏa hiệp. Trong những năm 1919-1920, các đảng dân chủ-xã hội theo phái giữa đã rút ra khỏi *Quốc tế II* và lập ra cái gọi là Quốc tế «hai rưỡi». Đến năm 1923, hai trung tâm dân chủ-xã hội này hợp nhất và lập ra Quốc tế công nhân xã hội chủ nghĩa (xem *Quốc tế xã hội chủ nghĩa*). Tính đến giữa những năm 20, các đảng tham gia tổ chức này đã có một số lượng đảng viên khoảng 6,5-7 triệu, các đảng ấy thu được phiếu bầu của khoảng 25 triệu cử tri. Trong thời kỳ ổn định tạm thời của chủ nghĩa tư bản, những người dân chủ-xã hội tham gia chính phủ tại nhiều nước châu Âu, còn ở Anh, Đức, Thụy Điển và Đan Mạch thì họ đã nhiều lần cầm đầu chính phủ. Có được khả năng nắm tay lái bộ máy điều khiển nhà nước, các thủ lĩnh dân chủ-xã hội tự coi mình là thầy thuốc bên giường bệnh của chủ nghĩa tư bản đau ốm. Chính sách hợp tác giai cấp và chống cộng đã đưa trào lưu dân chủ-xã hội đến chỗ phá sản trước nguy cơ chủ nghĩa phát-xít. Năm 1933 Đảng dân chủ-xã hội Đức, và sau đó một năm là Đảng xã hội chủ nghĩa Áo, đã bị phá tan. Tuy trong một số nước các đảng dân chủ-xã hội đã chịu thống nhất hành động với những người cộng sản, nhưng nhìn chung toàn bộ thì các thủ lĩnh hữu khuynh của trào lưu dân chủ-xã hội đã khước từ lời kêu gọi của Đại hội VII Quốc tế cộng sản về việc thành lập mặt trận thống nhất chống *chủ nghĩa phát-xít* và chống chiến tranh trên phạm vi quốc tế. Cao trào công nhân cũng như cao trào dân chủ ở các nước Tây Âu sau sự thất bại của chủ nghĩa quốc xã trong chiến tranh thế giới lần thứ hai, đã tạo điều kiện thuận lợi cho ảnh hưởng của các đảng dân chủ-xã hội tăng lên. Trong thời kỳ thi hành chính sách «chiến tranh lạnh» do U. Sớc-sin tuyên bố vào tháng Ba năm 1946 tại thành phố Phun-tôn (Mỹ), một thứ chính sách nhằm làm gay gắt thêm và duy trì tình hình căng thẳng quốc tế, dưới sức ép của các lực lượng hữu khuynh, phái dân chủ-xã hội đã chuyển sang giữ lập trường chống cộng, chống Liên Xô gay gắt, và hoàn toàn xa rời chủ nghĩa Mác. Đa số các đảng dân chủ-xã hội không những trên thực tế, mà cả về mặt hình thức nữa cũng đã từ bỏ chủ nghĩa Mác với tư cách là

một cơ sở khoa học - lý luận và thế giới quan thống nhất, để chuyển sang hệ tư tưởng chiết trung, «đa nguyên» — họ tuyên bố cái gọi là *«chủ nghĩa xã hội dân chủ»* là cương lĩnh tư tưởng của họ.

Dù nắm chính quyền hay ở thế đối lập với chính phủ, các đảng dân chủ - xã hội đều có một khả năng hiện thực để thành đạt một số cải cách đáp ứng lợi ích của những người lao động. Tuy nhiên, chưa ở đâu và chưa bao giờ những người dân chủ - xã hội lại dám sử dụng sức mạnh của giai cấp công nhân có tổ chức để tiến công những nền móng của chủ nghĩa tư bản. Rốt cuộc chính sách thích nghi cơ hội chủ nghĩa đã đặt những người dân chủ - xã hội vào địa vị lệ thuộc chế độ tư bản chủ nghĩa. Ở những nơi nào mà những người dân chủ - xã hội đôi lúc đã cầm đầu được chính phủ trong một thời gian dài thì những đòn bẩy cơ bản về quyền lực kinh tế và chính trị vẫn nằm trong tay bọn đại tư bản, khiến cho hoạt động «cải lương» của các chính phủ dân chủ - xã hội bị đặt vào những khuôn khổ chật hẹp.

Trong hệ thống chính trị - xã hội của phương Tây, những người dân chủ - xã hội có địa vị hai mặt. Một mặt, phái dân chủ - xã hội trên một mức độ nào đó gắn bó với *chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước*, mặt khác — nó lại có liên hệ với phong trào công nhân, với *công đoàn* và với các tổ chức dân chủ khác của quần chúng, chịu một áp lực của các yêu sách do nhân dân lao động đưa ra và buộc phải tính đến những yêu sách ấy trong chính sách của mình. Đó là điểm khác nhau quan trọng giữa những người dân chủ - xã hội với các đảng tư sản rõ ràng là bảo thủ và phản động. Tuy có nhiều mâu thuẫn và nhược điểm, song phái dân chủ - xã hội vẫn là một lực lượng chính trị - xã hội quan trọng có quan hệ với phong trào công nhân và phong trào dân chủ ở các nước tư bản chủ nghĩa phát triển.

Từ cuối những năm 60, trong phong trào dân chủ - xã hội quá trình phân hóa đã tăng lên, biểu hiện ra cả trong bộ phận lãnh đạo. Do tình hình quốc tế có những biến đổi nên đa số các đảng dân chủ - xã hội đã buộc phải có những sửa đổi quan trọng trong đường lối đối ngoại của mình, phải ủng hộ chính sách làm dịu tình hình căng thẳng trên thế giới, ủng hộ chính sách cùng tồn tại hòa bình (xem *Cùng tồn tại hòa bình giữa các nước có chế độ xã hội khác nhau*). Trong những năm 70, phái dân chủ - xã hội Tây Âu đã có đóng góp nhất định vào quá trình phát triển và củng cố sự hòa dịu, đã góp phần vào việc cải thiện quan hệ giữa Đông và Tây, đã tán thành việc làm dịu tình hình căng thẳng về quân sự, tán thành chấm dứt chạy đua vũ trang và giải trừ quân bị. Một bộ phận trong phái dân chủ - xã hội đã chịu thiết lập và phát triển những quan hệ chính thức về đảng với các đảng cộng sản của các nước xã hội chủ nghĩa.

Tình trạng gay gắt kịch liệt của cuộc *tổng khủng hoảng của chủ nghĩa tư bản* đã có một tác động quan trọng đến chính sách của những người dân chủ - xã hội. Trong hoàn cảnh sự bất mãn của quần chúng ngày càng tăng, những người dân chủ - xã hội, đặc biệt do ảnh hưởng của cánh tả trong hàng ngũ họ, đã phải có những sửa đổi nhất định trong nội dung cương lĩnh của mình, trong các khẩu hiệu bầu cử và hoạt động thực tiễn về các vấn đề chính sách đối nội, phải đưa ra các dự án và các yêu sách đáp ứng các nguyện vọng chống độc quyền của những người lao động. Những người

dân chủ-xã hội cũng buộc phải tính đến cao trào giải phóng dân tộc, đến cuộc đấu tranh ngày càng tăng của nhân dân các nước vì sự độc lập về kinh tế, chống sự can thiệp của chủ nghĩa đế quốc, chống *chủ nghĩa thực dân mới*, chống *chủ nghĩa phân biệt chủng tộc* và chủ nghĩa phát-xít, buộc phải tuyên bố đoàn kết với cuộc đấu tranh này, ủng hộ những đòi hỏi chính đáng của nhân dân các *nước đang phát triển* ở châu Á, châu Phi và châu Mỹ la-tinh. Bên cạnh đó, trong chính sách của phái dân chủ-xã hội cũng bộc lộ những khuynh hướng tiêu cực xuất phát từ những lập trường chính trị-tư tưởng cơ bản của họ: tuyên truyền cho cái gọi là «con đường thứ ba», cản trở việc truyền bá các tư tưởng mác-xít-lê-nin-nít, ra sức ngăn cản sự phát triển ảnh hưởng của những người cộng sản, bảo vệ lập trường đế quốc chủ nghĩa và thực dân mới của các nước tư bản phương Tây.

Những người cộng sản một mặt kiên quyết lên án những biểu hiện của chủ nghĩa chống cộng và chủ nghĩa bài Xô trong hoạt động của phái dân chủ-xã hội, phê phán tính chất không nhất quán và mâu thuẫn trong tư tưởng và chính sách của họ, mặt khác cũng đồng thời chủ trương hợp tác với những người xã hội chủ nghĩa và dân chủ-xã hội về rất nhiều vấn đề đáp ứng lợi ích của giai cấp công nhân, của tất cả những người lao động.

DÂN CHỦ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA — hình thức chính trị phổ thông của nhà nước xã hội chủ nghĩa.

Chế độ dân chủ bắt nguồn từ chính bản chất của chế độ xã hội chủ nghĩa. Giải phóng lao động khỏi bị bóc lột là điều kiện cơ bản của tự do cá nhân, còn việc mọi người đều phải lao động và có quyền được nhận thù lao theo lao động lại là điều kiện cơ bản của sự bình đẳng. Hệ thống tổ chức kinh tế quốc dân xã hội chủ nghĩa được xây dựng trên chế độ sở hữu công cộng về tư liệu sản xuất là điều kiện của quyền lực nhân dân thật sự. Đạt tới sự bình đẳng, tự do cá nhân và quyền lực nhân dân, đó là mục đích lịch sử của chủ nghĩa xã hội, chủ nghĩa cộng sản. Song dân chủ xã hội chủ nghĩa, đồng nghĩa với chủ động sáng tạo của quần chúng nhân dân hết sức rộng rãi, không phải chỉ là một trong những mục đích của xã hội mới mà nó còn là phương tiện quan trọng để đạt được những mục đích khác của xã hội đó, thí dụ như phát triển kinh tế và văn hóa xã hội chủ nghĩa.

Chủ nghĩa xã hội xây dựng một hệ thống dân chủ riêng đáp ứng những điều kiện mới của sản xuất và góp phần phát triển nhanh chóng các quan hệ xã hội xã hội chủ nghĩa và cộng sản chủ nghĩa. Nhưng nhiệm vụ này không thể giải quyết ngay lập tức được. Hình thành và phát triển nền dân chủ xã hội chủ nghĩa là một quá trình khách quan do những yếu tố muôn màu muôn vẻ bên trong và bên ngoài xác định.

Nhà nước xã hội chủ nghĩa ra đời với tư cách là công cụ của chuyên chính vô sản, nhằm chống lại các giai cấp bóc lột và bảo vệ những lợi ích thiết thân của đông đảo quần chúng nhân dân đang xây dựng xã hội mới. Sự ra đời của chuyên chính vô sản đồng thời cũng là sự ra đời của một kiểu dân chủ mới trong lịch sử. Nhà nước xã hội chủ nghĩa xô-viết ngay từ những ngày đầu đã được xây dựng như một tổ chức dân chủ triệt để của nhân dân lao động, những người lần

đầu tiên thông qua các *Xô-viết* và những tổ chức quần chúng khác đã có thể thực tế tham gia vào việc giải quyết vận mệnh đất nước mình, vào việc quản lý những công việc xã hội.

Kinh nghiệm của Liên Xô và của những nước khác đi theo con đường xã hội chủ nghĩa cho phép làm nổi lên những nét chính vốn có của nền dân chủ xã hội chủ nghĩa với tính cách là một hiện tượng lịch sử. Hình thức cơ quan lãnh đạo dân cử, quyền công dân, những thể chế và những truyền thống dân chủ khác đã từng được những lực lượng tiến bộ của xã hội xây dựng và bảo vệ trong suốt bao nhiêu thế kỷ đang được áp dụng một cách sáng tạo trong thực tiễn hoạt động của nhà nước dưới chế độ xã hội chủ nghĩa. Tất nhiên là những hình thức đó được bổ sung ở đây bằng một nội dung mới, được cải biến và hoàn thiện sao cho có thể đáp ứng được một cách đầy đủ và toàn diện nhất nhiệm vụ cơ bản là xác lập và phát triển quyền lực nhân dân rộng rãi và có hiệu lực nhất. Nhưng chủ nghĩa xã hội không thể chỉ giới hạn ở kinh nghiệm của quá khứ. Nó cũng tạo nên những hình thức dân chủ hoàn toàn mới phù hợp với điều kiện kinh tế của xã hội xã hội chủ nghĩa và cho phép mở rộng dân chủ, làm cho dân chủ có một quy mô chưa từng thấy trước đây.

Trên quan điểm quyền lực nhân dân dưới chế độ xã hội chủ nghĩa lần đầu tiên đặt ra nhiệm vụ phải phấn đấu đạt tới chỗ tất cả các công dân đều tham gia vào công việc của nhà nước. Góp phần vào điều đó là sự tổ chức thích ứng của các cơ quan chính quyền được bầu ra thông qua cuộc đầu phiếu phổ thông, bình đẳng, trực tiếp và bỏ phiếu kín. Dưới chế độ xã hội chủ nghĩa bên cạnh nền dân chủ có tính chất dân cử, những hình thức dân chủ trực tiếp khác nhau cũng được đặc biệt phát triển, biểu hiện trong hoạt động của những tổ chức xã hội, những tổ chức dân lập, trong hệ thống kiểm soát của nhân dân, trong thực tiễn thảo luận bước đầu những dự thảo các đạo luật quan trọng nhất mà thí dụ rõ là cuộc thảo luận toàn dân về dự thảo Hiến pháp mới của Liên Xô v. v..

Những hiến pháp của các nước xã hội chủ nghĩa ghi nhận toàn bộ những quyền chính trị và quyền tự do cá nhân — tự do ngôn luận, báo chí, hội họp, biểu tình và mít-tinh, tự do tín ngưỡng, quyền bất khả xâm phạm thân thể và nhà ở, quyền tự do đi lại. Xã hội xã hội chủ nghĩa đảm bảo cho tất cả công dân được hưởng những quyền đó, giao cho họ được sử dụng những phương tiện vật chất cần thiết. Đồng thời nó cũng trao cho các thành viên của mình những nghĩa vụ công dân: lao động một cách trung thực và tận tâm, tuân thủ kỷ luật nhà nước và kỷ luật xã hội, thực hiện nghĩa vụ yêu nước là bảo vệ Tổ quốc v. v..

Nhà nước xã hội chủ nghĩa tạo cho công dân những khả năng rộng rãi để tự do bày tỏ nguyện vọng và trình bày những ý kiến của mình về những vấn đề nào đó của đời sống xã hội và nó cũng cương quyết chặn đứng bất kỳ mưu toan nào sử dụng quyền tự do ngôn luận và những quyền tự do chính trị khác làm hại đến lợi ích của nhân dân lao động. Luật pháp ngăn cấm tuyên truyền chiến tranh, thù hằn chủng tộc, thành kiến dân tộc và những quan điểm chống chủ nghĩa xã hội, phản nhân đạo.

Thành quả lớn nhất của nền dân chủ xã hội chủ nghĩa là việc tuyên bố và đảm bảo những quyền xã hội của cá nhân: quyền lao động, nghỉ ngơi, học hành, quyền được đảm bảo về vật chất khi

già và khi không có khả năng lao động. Những quyền công dân này ở Liên Xô và những nước xã hội chủ nghĩa khác đã trở thành hiện thực nhờ nền kinh tế quốc dân dưới chế độ xã hội chủ nghĩa phát triển có kế hoạch, không có khủng hoảng kinh tế và thất nghiệp và một phần lớn thu nhập quốc dân được dùng để thỏa mãn nhu cầu của nhân dân lao động thông qua tiền lương và các quỹ tiêu dùng của xã hội. Những quyền xã hội không ngừng được mở rộng và có thêm nội dung mới nhờ những thành tựu đạt được trong nền kinh tế xã hội chủ nghĩa, nhờ sự tăng thêm của cải xã hội.

Lực lượng chủ đạo của toàn bộ quá trình phát triển nền dân chủ xã hội chủ nghĩa là Đảng cộng sản, người lãnh đạo tất cả mọi tổ chức nhà nước và tổ chức xã hội của nhân dân lao động và qua chính sách của mình phản ánh những lợi ích của tất cả mọi giai cấp và tầng lớp trong xã hội xã hội chủ nghĩa.

Là một kiểu tổ chức dân chủ cao nhất của xã hội trong lịch sử từ xưa đến nay, nền dân chủ xã hội chủ nghĩa đã đi qua một chặng đường phức tạp, trong thời gian đó những hình thức tổ chức đời sống chính trị mới đã được hình thành, những thể chế dân chủ đã được tạo nên, những truyền thống mới đã được xác lập. Ở Liên Xô, sự phát triển dân chủ xã hội chủ nghĩa đã phải gánh chịu những tổn thất nghiêm trọng do những hành động vi phạm pháp chế xã hội chủ nghĩa và do những hiện tượng tiêu cực khác gắn liền với tệ *sùng bái cá nhân*. Việc khôi phục và phát triển những nguyên tắc lê-nin-nít về sinh hoạt đảng và nhà nước đã góp phần tiếp tục hoàn thiện nền dân chủ xã hội chủ nghĩa.

Chủ nghĩa xã hội vượt ra khỏi phạm vi một nước và biến thành một hệ thống thế giới có nghĩa là có nhiều hình thức tổ chức nhà nước xã hội chủ nghĩa xuất hiện, phản ánh những điều kiện dân tộc đặc thù, trình độ phát triển kinh tế và xã hội, mức độ trưởng thành của chủ nghĩa xã hội v.v., nhưng trong toàn bộ cái đa dạng đó thì dân chủ xã hội chủ nghĩa vẫn là hình thức chính trị nhà nước xã hội chủ nghĩa phổ thông. Các nước xã hội chủ nghĩa đang tiến hành công tác tiếp tục mở rộng hơn nữa nền dân chủ xã hội chủ nghĩa. Những nét tiêu biểu nhất của quá trình này là: làm cho quần chúng nhân dân rộng rãi nhất ngày càng quen với việc trực tiếp tham gia quản lý nhà nước, tạo điều kiện cho một thái độ khoa học nghiêm túc đối với việc thảo nghị quyết trong tất cả các lĩnh vực hoạt động, tạo điều kiện cho bộ máy nhà nước hoạt động có hiệu quả hơn (xem *Quản lý xã hội một cách khoa học*). Phương hướng quan trọng của toàn bộ công việc xây dựng chủ nghĩa cộng sản ở Liên Xô là phát triển toàn diện hệ thống chính trị của xã hội xô-viết. Việc thông qua Hiến pháp mới của Liên Xô (ngày 7 tháng Mười năm 1977) — Đạo luật cơ bản của nhà nước xã hội chủ nghĩa toàn dân đầu tiên trên thế giới — là một mốc lớn trên con đường đó (xem *Nhà nước toàn dân*).

Với tính cách là một hình thức nhà nước, nền dân chủ xã hội chủ nghĩa sau này sẽ chuyển thành hệ thống tự quản xã hội cộng sản chủ nghĩa. Những hình thức và phương pháp của quyền lực nhân dân và những nguyên tắc tự do cá nhân hình thành dưới chế độ xã hội chủ nghĩa sẽ phát triển tự nhiên trong xã hội cộng sản chủ nghĩa sau khi mất đi tính chất chính trị (xem *Tự quản xã hội cộng sản chủ nghĩa*).

DÂN TỘC [CHỦ NGHĨA]— tâm lý, hệ tư tưởng, thế giới quan và chính sách thích những dân tộc này hơn những dân tộc khác, tán dương dân tộc mình, gây căm thù dân tộc và thù hằn chủng tộc (xem *Phân biệt chủng tộc [Chủ nghĩa]*).

Chủ nghĩa dân tộc có nhiều thứ, từ chủ nghĩa sô-vanh phát-xít trắng trợn cho đến chủ nghĩa dân tộc tinh tế được che đậy bằng những lời lẽ mác-xít suông sáo. Nó là chủ nghĩa sô-vanh nước lớn của một dân tộc đi áp bức và khinh miệt các dân tộc khác, lại cũng là chủ nghĩa dân tộc hẹp hòi của dân tộc bị áp bức, biểu hiện trong khuynh hướng khép kín và không tin vào các dân tộc khác. Mặt trái của chủ nghĩa dân tộc là chủ nghĩa thế giới của bọn đế quốc, tuyên truyền cho việc hòa tan các dân tộc và các sắc tộc vào trong các dân tộc «kiểu mẫu» (các dân tộc thống trị).

Các quan hệ tư hữu và *bóc lột* đẻ ra chủ nghĩa dân tộc. Những đại diện của nó là giai cấp tư sản và tiểu tư sản. Chủ nghĩa dân tộc xa lạ với bản chất của giai cấp vô sản là giai cấp đại diện cho chủ nghĩa quốc tế. Song kinh nghiệm lịch sử chứng tỏ rằng áp dụng chủ nghĩa dân tộc một cách có hệ thống và lâu dài người ta có thể đầu độc tương đối đông đảo quần chúng lao động, kể cả một số tầng lớp trong giai cấp công nhân. Chẳng hạn, bọn quân phiệt Phổ và bọn đảng viên quốc xã Đức đã đạt được điều đó.

Sự hằn thù dân tộc gây khó khăn và đôi khi làm tê liệt cuộc đấu tranh giai cấp của giai cấp vô sản. Nấp dưới những cuộc hội thoại về lợi ích «dân tộc chung», giai cấp tư sản nhen lên sự thù hằn dân tộc, gây những cuộc chiến tranh xâm lược. Bọn tư bản độc quyền sử dụng rộng rãi chủ nghĩa sô-vanh và chủ nghĩa chủng tộc để hãm hại hàng loạt chủng tộc và dân tộc.

Chủ nghĩa Mác không khoan nhượng với chủ nghĩa dân tộc. Tuy nhiên cũng có những thời kỳ mà trong phong trào giải phóng dân tộc chủ nghĩa dân tộc của dân tộc bị áp bức được coi là cương lĩnh phục hồi dân tộc, là hệ tư tưởng và chính sách đấu tranh chống chủ nghĩa đế quốc, vì độc lập về chính trị và kinh tế, vì chủ quyền và sự phát triển toàn diện của dân tộc mình. Những người mác-xít-lê-nin-nít cho rằng chủ nghĩa dân tộc với nội dung dân chủ chung như thế là thích đáng về mặt lịch sử, cho nên bất cứ ở đâu và bất kỳ lúc nào hễ chủ nghĩa dân tộc có một nội dung như thế họ cũng đều ủng hộ, tuy nhiên họ vẫn không quên những lực lượng chỉ tạm thời núp dưới chiêu bài cuộc đấu tranh dân chủ chung và sẵn sàng phản bội những lợi ích chân chính của dân tộc.

Chủ nghĩa xã hội thủ tiêu các giai cấp đối kháng đồng thời cũng là thủ tiêu nguồn gốc xã hội của chủ nghĩa dân tộc. Song những biểu hiện của chủ nghĩa dân tộc và của tính hẹp hòi dân tộc không tự động mất đi. Những thành kiến dân tộc và những tàn dư của sự thù hằn dân tộc trước đây — đó là lĩnh vực mà sự chống đối lại tiến bộ xã hội có thể lâu dài, dai dẳng, khốc liệt và tinh vi nhất. Nguyên nhân của tình hình này không phải là bản thân các hình thức sinh hoạt của dân tộc và cái dường như là tâm lý dân tộc chủ nghĩa bẩm sinh, như các nhà tư tưởng của giai cấp tư sản khẳng định, mà là những điều kiện lịch sử thực tế: di sản nặng nề của sự hằn thù và ngờ vực giữa các dân tộc trước đây, những tàn dư của tình trạng bất bình đẳng trước kia về trình độ phát triển của các dân

tộc khác nhau, những mưu toan thường xuyên của bọn đế quốc và của các nhà tư tưởng của chúng hòng làm sống lại và kích thích những thành kiến dân tộc, sự biểu hiện một cách phóng đại hoặc xuyên tạc những tình cảm dân tộc. Ở đây còn có vai trò của sự lạc hậu của ý thức so với tồn tại xã hội chủ nghĩa, vai trò của sự vi phạm những tiêu chuẩn của lối sống xã hội chủ nghĩa (xem *Lối sống xã hội chủ nghĩa*) — vi phạm quyền bình đẳng giữa các dân tộc trong việc phát triển kinh tế và văn hóa của họ, trong chính sách cán bộ, coi thường những thành tựu, sự đóng góp của dân tộc này hay dân tộc khác đối với sự phát triển của xã hội, khinh rẻ những tình cảm dân tộc, đem chủ nghĩa yêu nước giả hiệu có tính chất dân tộc hẹp hòi thay cho chủ nghĩa yêu nước xã hội chủ nghĩa (xem *Yêu nước xã hội chủ nghĩa [Chủ nghĩa]*) khi chủ nghĩa yêu nước về thực chất biến thành tinh thần dân tộc hẹp hòi v. v.. Mặc dù chủ nghĩa dân tộc có những nguồn gốc rất đa dạng, nhưng kết quả của nó vẫn là sự hằn thù dân tộc, làm tổn hại tình anh em của nhân dân lao động. Còn lại dưới hình thức những tàn dư, chủ nghĩa dân tộc, chủ nghĩa địa phương thường không biểu hiện một cách trực tiếp, mà ngụy trang chẳng hạn dưới lá cờ bảo vệ các đặc điểm, truyền thống và phong tục dân tộc, không phân biệt đâu là tiến bộ, đâu là phản động. Nói chung những sự nhấn mạnh quá đáng «tính độc đáo» trong sự phát triển của các dân tộc và nền văn hóa của họ — dường như những nền văn hóa đó không có mối liên hệ qua lại với nhau, — sẽ ngăn cản những mối quan hệ lành mạnh và những quá trình bổ sung cho nhau thêm phong phú giữa các dân tộc và các sắc tộc.

Cùng với sự hình thành *hệ thống xã hội chủ nghĩa thế giới*, nhóm các dân tộc có quan hệ với nhau trên cơ sở chủ nghĩa quốc tế xã hội chủ nghĩa được mở rộng thêm (xem *Hữu nghị giữa các dân tộc; Quốc tế xã hội chủ nghĩa [Chủ nghĩa]*). Những khuynh hướng dân tộc chủ nghĩa trong những điều kiện đó không những mâu thuẫn với lợi ích hợp tác quốc tế của nhân dân lao động, mà còn mâu thuẫn cả với các lợi ích thật sự có tính chất dân tộc của các dân tộc.

Về bản chất, chủ nghĩa dân tộc là thù địch với chủ nghĩa xã hội, với thế giới quan mác-xít - lê-nin-nít, nó mâu thuẫn với quá trình khách quan của sự phát triển và sự xích lại gần nhau của các dân tộc xã hội chủ nghĩa. Chủ nghĩa dân tộc tư sản trong thời đại ngày nay có những hình thức biểu hiện đặc biệt tinh tế. Nó chĩa mũi nhọn trước hết là vào Liên Xô — nước xã hội chủ nghĩa đầu tiên.

Chủ nghĩa dân tộc là mảnh đất màu mỡ nuôi dưỡng *chủ nghĩa cơ hội* «tả khuynh» cũng như hữu khuynh, và điều đó lại một lần nữa chứng thực luận điểm của V. I. Lê-nin nói rằng «tuyệt đối không còn nghi ngờ gì nữa, chủ nghĩa cơ hội và chủ nghĩa xã hội - dân tộc giống nhau về mặt chính trị và về tư tưởng, có liên hệ với nhau và thậm chí giống hệt nhau nữa» (*V. I. Lê-nin*. Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản Tiến bộ, Mát-xcơ-va, t. 26, tr. 185). Chủ nghĩa dân tộc kết hợp với chủ nghĩa cơ hội trong phong trào cách mạng là đặc biệt nguy hiểm vì nó thường che đậy bằng những thuật ngữ mác-xít - lê-nin-nít. Không một đảng cộng sản nào có thể là một đảng mác-xít - lê-nin-nít chân chính và có thể thực hiện được vai trò tiền phong trong công cuộc xây dựng xã hội mới, nếu nó không tạo ra được một bầu không

khí không khoan nhượng đối với chủ nghĩa dân tộc và không khắc phục được chủ nghĩa dân tộc trước hết trong hàng ngũ của mình.

Đảng cộng sản Liên Xô cho rằng điều có ý nghĩa quan trọng hàng đầu là giáo dục nhân dân lao động về chủ nghĩa quốc tế và khắc phục mọi biểu hiện dân tộc chủ nghĩa. Theo Điều 36 của Hiến pháp Liên Xô, «Công dân Liên Xô thuộc các chủng tộc và dân tộc khác nhau đều có quyền ngang nhau...

Mọi hành động trực tiếp hoặc gián tiếp nhằm hạn chế quyền hạn, tạo ra cho công dân những ưu thế trực tiếp hoặc gián tiếp căn cứ vào các đặc trưng chủng tộc và dân tộc, cũng như mọi sự tuyên truyền địa vị đặc biệt về mặt chủng tộc hay dân tộc, gây hằn thù hoặc miệt thị chủng tộc hay dân tộc đều bị trừng trị theo pháp luật». Đấu tranh chống chủ nghĩa dân tộc cũng là một điều kiện hết sức quan trọng để củng cố hệ thống xã hội chủ nghĩa thế giới, bảo đảm sự thống nhất của phong trào cộng sản và công nhân quốc tế, bảo đảm thắng lợi cho cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc của các dân tộc bị áp bức. Như Lê-nin đã chỉ rõ, cuộc đấu tranh chống những thành kiến dân tộc chủ nghĩa «càng có ý nghĩa trọng đại khi vấn đề chuyển nền chuyên chính vô sản từ phạm vi quốc gia (tức là mới tồn tại ở trong một nước và không có khả năng quyết định được chính trị thế giới) thành chuyên chính vô sản trên quy mô quốc tế (tức là chuyên chính vô sản ít nhất cũng ở một số nước tiên tiến và có khả năng tác động quyết định đến toàn bộ chính trị thế giới), ngày càng trở nên bức thiết» (*V. I. Lê-nin.* Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản Tiến bộ, Mát-xcơ-va, t. 41, tr. 202-203).

DÂN TỘC VÀ TƯƠNG LAI CỦA CÁC DÂN TỘC

Dân tộc là một cộng đồng vững chắc về mặt lịch sử của những con người, là hình thức phát triển xã hội được hình thành trên cơ sở cùng có chung đời sống kinh tế, ngôn ngữ, lãnh thổ và những đặc điểm về văn hóa, ý thức, tâm lý.

Dân tộc là sản vật của sự phát triển lịch sử lâu dài của xã hội. Trước dân tộc là những hình thức cộng đồng tiền dân tộc như thị tộc, bộ lạc, sắc tộc. Sự ra đời và sự phát triển của *chủ nghĩa tư bản* dẫn đến việc xuất hiện các dân tộc. V. I. Lê-nin đã nhận xét rằng «dân tộc là sản vật và hình thức tất nhiên của thời đại tư sản trong quá trình phát triển của xã hội» (*V. I. Lê-nin.* Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản Tiến bộ, Mát-xcơ-va, t. 26, tr. 88). Các dân tộc hình thành bằng cách hợp nhất nhiều sắc tộc khác nhau trên cơ sở khắc phục tình trạng phân tán phong kiến, hình thành và phát triển sản xuất tư bản chủ nghĩa, một nền sản xuất đòi hỏi một sự phân công lao động sâu sắc, những quan hệ kinh tế rộng rãi, vững chắc, thị trường thống nhất và rộng lớn v. v..

Do sự ra đời và phát triển của chủ nghĩa tư bản ở các nước khác nhau trên thế giới hết sức không đồng đều cho nên quá trình hình thành các dân tộc cũng diễn ra không đồng đều. Nếu như ở châu Âu quá trình này về cơ bản đã hoàn thành trước đây mấy thế kỷ, thì trong nhiều nước thuộc địa hoặc trước đây là thuộc địa (chẳng hạn ở châu Phi), quá trình này bị kìm hãm một cách nghiêm trọng và cho đến hiện nay vẫn đang diễn ra trong quá trình đấu tranh giải phóng dân tộc và xây dựng các quốc gia độc lập trẻ tuổi. Đồng thời, như kinh nghiệm

của Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa khác chứng tỏ, nhiều sắc tộc chưa hình thành dân tộc vào lúc cách mạng xã hội chủ nghĩa thắng lợi thì thường hình thành thành dân tộc vào thời kỳ quá độ tiến lên chủ nghĩa xã hội.

Tính cộng đồng dân tộc đã thống nhất những con người lại với nhau. Song cộng đồng dân tộc không loại trừ sự khác biệt về giai cấp trong nội bộ dân tộc. Trong xã hội tư sản, sự đối kháng giai cấp xuyên qua mọi mặt sinh hoạt của dân tộc, tách dân tộc ra thành những bộ phận đối lập nhau. Vì thế, khi phân tích bất cứ phong trào hoặc hiện tượng dân tộc nào cũng cần phải có quan điểm giai cấp, phải tính đến sự khác nhau về lợi ích của các giai cấp và của các tầng lớp xã hội. Lê-nin thậm chí đã nói rằng trong mỗi dân tộc của xã hội tư sản có hai dân tộc — dân tộc của các giai cấp bóc lột, của bọn tư bản và địa chủ, tức là dân tộc của những kẻ áp bức, và dân tộc của quần chúng lao động và bị bóc lột, của công nhân và nông dân, tức là dân tộc của những người bị áp bức; còn trong mỗi nền văn hóa dân tộc lại có hai nền văn hóa dân tộc tương ứng. «Có nền văn hóa Đại Nga của bọn Pu-ri-skê-vích, bọn Gu-tsơ-cốp và bọn Xtơ-ru-vê, nhưng cũng có nền văn hóa Đại Nga mà tiêu biểu là những người như Tséc-nư-sép-xki và Plê-kha-nốp. *Cũng giống như vậy,* ở U-cra-i-na có *hai* nền văn hóa, như ở Đức, Pháp, Anh, ở dân Do-thái, v. v..» (*V. I. Lê-nin*. Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản Tiến bộ, Mát-xcơ-va, t. 24, tr. 165). Một trong những nét tiêu biểu nhất trong chính sách dân tộc của các giai cấp bóc lột là luôn luôn ra sức nhận bừa những lợi ích giai cấp cá nhân tham lam hẹp hòi của mình là những lợi ích chung của cả dân tộc, và lợi dụng khẩu hiệu bảo vệ «sự thống nhất dân tộc» để chống lại giai cấp công nhân và tất cả những người lao động.

Các dân tộc xã hội chủ nghĩa — đó là các dân tộc của một xã hội đã thoát khỏi các giai cấp bóc lột và không còn có đối kháng giai cấp, một xã hội dựa trên sự liên minh vững chắc của tất cả các nhóm xã hội là giai cấp *công nhân, nông dân* tập thể và *trí thức* nhân dân. Cơ sở tư tưởng của các dân tộc xã hội chủ nghĩa là hệ tư tưởng Mác-Lê-nin, hệ tư tưởng của *chủ nghĩa quốc tế xã hội chủ nghĩa.* Sự *thống nhất của xã hội về chính trị-xã hội và tư tưởng* quyết định sự đoàn kết và năng lực hoạt động của các dân tộc đó. Lần đầu tiên trong lịch sử, các dân tộc được xác lập với một nền văn hóa dân tộc thống nhất, với một thế giới quan thống nhất cho toàn bộ xã hội, với sự thống nhất các lợi ích và mục tiêu cơ bản của mọi thành viên trong xã hội.

Bước quá độ từ chủ nghĩa xã hội lên chủ nghĩa cộng sản gắn liền với sự phát triển hơn nữa của các dân tộc xã hội chủ nghĩa, của nền kinh tế, văn hóa của họ, gắn với việc thủ tiêu những sự khác biệt đang còn tồn tại giữa các dân tộc đó. Trên cơ sở hoàn thiện các quan hệ xã hội và dần dần xóa bỏ ranh giới giữa các giai cấp, sự thuần nhất về mặt xã hội của các dân tộc tăng lên. Đồng thời cũng diễn ra một cách mạnh mẽ quá trình xích lại gần nhau giữa tất cả các dân tộc và sắc tộc, quá trình đồng nhất hơn nữa các lợi ích kinh tế, chính trị-xã hội và tinh thần của họ, quá trình quốc tế hóa hơn nữa tất cả các mặt sinh hoạt của họ v. v.. Ảnh hưởng qua lại, sự hợp tác và giúp đỡ lẫn nhau giữa các dân tộc và sắc tộc được tăng cường, họ bổ sung lẫn nhau ngày một thêm phong phú, và giữa họ ngày càng hình thành mạnh mẽ những nét chung trong mọi lĩnh vực sinh hoạt vật

chất và tinh thần trên cơ sở phát hiện và phát triển ngày một đầy đủ hơn những khả năng tiền bộ trong nội bộ của mỗi dân tộc.

Sự xích lại gần nhau của các dân tộc trong quá trình xây dựng chủ nghĩa cộng sản dẫn đến việc xóa bỏ những khác biệt về dân tộc, tuy vậy điều đó diễn ra không đồng đều trong các lĩnh vực khác nhau. Chẳng hạn, sự khác biệt trong lĩnh vực kinh tế được khắc phục tương đối nhanh. Kiên cố hơn là những khác biệt về dân tộc trong văn hóa và đặc biệt trong ngôn ngữ, rõ ràng là chúng sẽ còn tồn tại trong một thời gian dài hơn. Những con đường và những khuynh hướng chung để xóa bỏ những khác biệt về dân tộc giúp làm sáng tỏ sự hình thành ở Liên Xô một cộng đồng lịch sử mới: *nhân dân xô-viết* đa dân tộc. Song cần phải lưu ý rằng, việc xóa bỏ những khác biệt dân tộc trên quy mô thế giới là một quá trình phức tạp hơn và có những đặc điểm riêng so với quá trình xóa bỏ những khác biệt về dân tộc trong nội bộ các nước xã hội chủ nghĩa. Vì vậy, các dân tộc có thể sẽ còn tồn tại lâu dài, thậm chí cả sau khi đã thủ tiêu chủ nghĩa tư bản trên phạm vi toàn thế giới.

Nhưng dân tộc là một hiện tượng lịch sử. Và dù cho quá trình xóa bỏ những khác biệt về dân tộc có lâu dài và phức tạp đến đâu đi nữa thì cuối cùng những sự khác biệt đó cũng sẽ không tránh khỏi phải mất đi cũng như trước đây chúng đã không tránh khỏi phải xuất hiện trong một giai đoạn phát triển lịch sử nhất định. Xã hội cộng sản chủ nghĩa phát triển cao trong tương lai sẽ không có những khác biệt không những về mặt giai cấp - xã hội mà cả về mặt dân tộc nữa. Con đường dẫn đến sự hợp nhất sau này của các dân tộc và sắc tộc trong hiệp hội cộng sản chủ nghĩa thống nhất của toàn nhân loại không có sự cách biệt dân tộc, diễn ra thông qua sự giải phóng hoàn toàn và sự phát triển của tất cả các dân tộc, thông qua sự phát hiện và sự phát triển đến mức tối đa tất cả những gì quý giá trong mỗi dân tộc, trong nền văn hóa dân tộc. Lê-nin đã nhấn mạnh rằng: «Nhân loại chỉ có trải qua thời kỳ quá độ của chuyên chính của giai cấp bị áp bức, mới có thể xóa bỏ được các giai cấp, cũng giống như vậy, nhân loại chỉ có trải qua thời kỳ quá độ hoàn toàn giải phóng tất cả các dân tộc bị áp bức, nghĩa là thời kỳ các dân tộc được tự do phân lập, thì mới có thể đạt tới sự hợp nhất tất nhiên giữa các dân tộc» (*V. I. Lê-nin.* Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản Tiến bộ, Mát-xcơ-va, t. 27, tr. 328) (xem thêm *Cách mạng giải phóng dân tộc; Quan hệ dân tộc dưới chủ nghĩa tư bản; Quan hệ dân tộc dưới chủ nghĩa xã hội*).

DỰ ĐOÁN XÃ HỘI — hình thức cụ thể hóa sự tiên đoán khoa học, là một trong những hướng cơ bản của các công trình nghiên cứu xã hội cụ thể, mà đối tượng là triển vọng của các quá trình xã hội. Hiểu theo nghĩa rộng, dự đoán xã hội bao gồm tất cả các hiện tượng của cái gọi là môi trường xã hội, tức là những hiện tượng có liên quan trực tiếp đến hoạt động sống của xã hội, chịu sự điều khiển về mặt xã hội và thuộc về lĩnh vực các khoa học xã hội (khác với những khoa học tự nhiên và kỹ thuật, thí dụ như công tác dự đoán thời tiết, dự đoán mùa màng, động đất, bệnh dịch, chế độ hoạt động của các cơ chế v. v.). Dự đoán xã hội gồm triển vọng phát triển kinh tế, dân số, quan hệ xã hội và quan hệ dân tộc, phân bố dân cư, học vấn, văn hóa, nhà nước và luật pháp,

chính sách đối nội và đối ngoại, quan hệ quốc tế, quân sự, cũng như các mặt xã hội trong quá trình tiếp tục phát triển khoa học và kỹ thuật, y tế và thể dục, bảo vệ thiên nhiên, chinh phục trái đất và vũ trụ v. v.. Cũng theo cách tương tự, người ta phân biệt cả những dự đoán tương ứng, coi đó là các bộ môn dự đoán xã hội. Hiểu theo nghĩa hẹp thì dự đoán xã hội thường được quy đồng với những dự đoán xã hội học — nghiên cứu các triển vọng của quan hệ thuần túy xã hội.

Dự đoán, cũng giống như phân tích hay chẩn đoán (mô tả, lý giải, tiên đoán) là chức năng bắt buộc của mỗi bộ môn khoa học. Các dự đoán xã hội trong các bộ môn khoa học xã hội khác nhau gắn chặt với nhau và cùng với môn dự đoán học — bộ môn khoa học nghiên cứu các quy luật làm dự đoán — tạo thành một ngành khoa học hiện đại đồng bộ phức tạp đang phát triển mạnh mẽ trong những thập kỷ gần đây.

Trong các bộ môn khoa học xã hội mà ở đó đối tượng dự đoán có thể biến đổi rất nhiều do kết quả của hành động dựa trên giải pháp có tính đến dự đoán (điều này dẫn đến «sự tự thực hiện» hoặc «tự phá vỡ» các dự đoán), thì dự đoán không được quy thành những cố gắng đưa ra những tiên đoán tuyệt đối về trạng thái tương lai của đối tượng, mà nó mang hình thức những nghiên cứu tìm kiếm và theo tiêu chuẩn cho trước: trường hợp thứ nhất nói đến sự kéo dài có tính chất giả định về tương lai những khuynh hướng được quan sát, nhằm mục đích phát hiện ra những vấn đề xã hội viễn cảnh cần được giải quyết bằng những biện pháp điều khiển; trong trường hợp thứ hai — xác định trạng thái đáng mong đợi của đối tượng, căn cứ theo những tiêu chuẩn cho sẵn, nhằm mục đích phát hiện những phương thức tối ưu để giải quyết các vấn đề. Cả hai hướng nghiên cứu ấy được thực hiện song song với công tác xác định mục tiêu, kế hoạch hóa, lập chương trình, lập dự án, nói chung là những giải pháp điều khiển, nghĩa là hai hướng nghiên cứu đi trước những công tác ấy, đánh giá tiến trình và kết quả thực hiện những công tác ấy (hoặc tình trạng không thực hiện những công tác ấy), bao trùm những lĩnh vực không chịu sự chi phối của những công tác ấy và nhằm mục đích nâng cao hiệu suất những công tác ấy bằng phương pháp thảo ra những kiến nghị khoa học trên cơ sở so sánh những dữ kiện của công tác tìm kiếm với những tiêu chuẩn. Như thực tiễn dự đoán xã hội cho thấy, việc làm đó đem lại một hiệu quả kinh tế, xã hội và chính trị to lớn.

Xét toàn cục thì dự đoán xã hội chung quy là những hoạt động sau đây: *Định hướng tiền dự đoán* — xác định đối tượng (cái được nghiên cứu và nghiên cứu cái gì ở đối tượng), vấn đề (mà sự nghiên cứu phải giải quyết), mục đích và nhiệm vụ, các giả thuyết thực hành (mà nhiệm vụ của sự nghiên cứu là phải chứng thực hoặc bác bỏ chúng), thời gian xây dựng dự đoán và thời gian dự đoán (trong bao nhiêu năm thì những tài liệu dùng để xây dựng dự đoán được biết đến, và dự định «nhìn vào tương lai» trong bao nhiêu năm), cơ cấu, các phương pháp và tổ chức nghiên cứu. *Xây dựng mô hình xuất phát (mô hình cơ sở)* của đối tượng nghiên cứu, trên lý tưởng là bằng hệ thống các phương trình toán học, còn trong thực tiễn thì thường tạm thời được thực hiện dưới dạng một tổng hòa đã được chỉnh lý những chỉ tiêu chất lượng và số lượng

tạo thành những dãy cơ sở có tính năng động của dự đoán.

Xây dựng nền dự đoán, tức là tổng hợp những nhân tố bên ngoài quyết định sự phát triển của đối tượng, bằng cách tách riêng những chỉ số nền cần thiết tối thiểu tương ứng với những chỉ số chủ yếu; những dữ kiện này không thể có được một cách độc lập do phạm vi quá rộng của chúng, bởi vậy người ta thu thập chúng từ các sách báo hiện có, trao cho các cơ quan có thẩm quyền nghiên cứu, giả định rằng những dữ kiện ấy là bất biến (hoặc biến đổi theo những tiêu chuẩn nhất định).

Xây dựng mô hình tìm kiếm — ngoại suy những dãy xuất phát năng động vào thời gian dự đoán, có tính đến các dữ kiện của nền dự đoán.

Xây dựng mô hình tiêu chuẩn — nghiên cứu theo tiêu chuẩn cho trước các dãy xuất phát năng động, có tính đến những dữ kiện của nền dự đoán.

Kiểm tra tính chất xác thực của các dữ kiện tìm tòi và tiêu chuẩn, thông thường bằng cách tham khảo ý kiến của các chuyên viên.

Đề ra những khuyến nghị nhằm nâng cao hiệu suất điều khiển trên cơ sở so sánh những dữ kiện tìm tòi và tiêu chuẩn.

Dự đoán xã hội phân thành dự đoán trước mắt (linh hoạt), dự đoán ngắn hạn, trung bình, dài hạn và cực viễn (cực xa). Trường hợp thứ nhất nghiên cứu triển vọng mà trong khoảng đó sẽ có những biến đổi chi tiết không lớn của đối tượng, trường hợp thứ hai nghiên cứu những biến đổi lớn về lượng, trường hợp thứ ba nghiên cứu những biến đổi lớn về lượng và phần nào về chất, trường hợp thứ tư nghiên cứu những biến đổi lớn về chất, bên cạnh đó có thể đưa ra một số những nhận định đánh giá về mặt lượng, trường hợp thứ năm nghiên cứu những biến đổi về chất hết sức lớn đến mức là chỉ có khả năng đưa ra những sự đánh giá chung về chất. Thời gian của từng loại dự đoán xã hội tùy thuộc vào tính chất đặc thù của đối tượng và thời gian ấy không giống nhau trong những ngành khác nhau. Trong thực tế, để thuận tiện cho công việc, các loại dự đoán xã hội được thích ứng với kế hoạch hóa phát triển kinh tế và xã hội. Thí dụ, ở Liên Xô dự đoán xã hội trước mắt thì thông thường bao gồm năm sắp tới hoặc mùa sắp tới, còn loại dự đoán ngắn hạn thì bao gồm kế hoạch 5 năm sắp tới, loại dự đoán trung bình bao gồm kế hoạch 5 năm tiếp theo kế hoạch 5 năm trước mắt; loại dự đoán dài hạn bao gồm một hoặc hai kế hoạch 5 năm tiếp theo, còn loại dự đoán cực viễn thì vượt ra ngoài giới hạn ấy.

Trong các sách báo, người ta đã đề xuất một số lượng to lớn (tới 150 - 200) các phương pháp dự đoán xã hội. Trong thực tế, người ta áp dụng không quá 15 - 20 phương pháp, trong đó có một số phương pháp tham khảo ý kiến trực tiếp, bằng thư, cá nhân và tập thể của các chuyên viên, ngoại suy các dãy năng động và mô hình hóa dự đoán (theo nghĩa rộng, bao gồm các bản liệt kê, bản mẫu v. v.). Một số phương pháp tựu trung là hệ phương pháp có sử dụng một loạt ý kiến tham khảo các chuyên viên và có sử dụng các loại mô hình khác nhau.

Dự đoán xã hội được thực hiện tại các cơ quan khoa học chuyên ngành, do những nhóm nghiên cứu đặc biệt gồm các chuyên gia nhiều ngành, được trang bị máy tính điện tử.

Cần phải xem xét công tác dự đoán xã hội ngày nay trong mối quan hệ với

lịch sử tiên đoán khoa học mà trước nó đã có thời kỳ tiền lịch sử kéo dài hàng nghìn năm (những quan niệm lịch sử-triết học có tính chất thế mạt-tôn giáo, không tưởng và duy tâm về tương lai, phần nào còn rớt lại đến nay và đóng một vai trò nhất định trong cuộc đấu tranh tư tưởng ngày nay). Sự ra đời của chủ nghĩa Mác đánh dấu một bước ngoặt trong quan niệm về tương lai, và từ đó mới thực sự bắt đầu lịch sử của tiên đoán khoa học, trong tiến trình lịch sử đó chủ nghĩa Mác-Lê-nin đã chống lại các quan điểm duy tâm, cũng như chống chủ nghĩa thực chứng phủ nhận khả năng tiên đoán khoa học. Do ảnh hưởng của cuộc đấu tranh này mà đến nửa cuối thế kỷ XIX-đầu thế kỷ XX xuất hiện những cuốn sách nói về triển vọng phát triển của những hiện tượng xã hội riêng lẻ (xây dựng đô thị, các phương tiện vận tải và giao thông liên lạc, y tế, văn hóa và thời gian nghỉ ngơi, quan hệ quốc tế v. v.). Thắng lợi của chủ nghĩa xã hội ở Liên Xô và việc chính phủ Liên Xô quyết định vạch ra một kế hoạch dài hạn phát triển đất nước đã nâng cuộc tháo luận về những khả năng tiên đoán khoa học lên một trình độ mới và đã làm xuất hiện, vào những năm 20-đầu những năm 30 thế kỷ này, một khối lượng lớn «sách báo nói về tương lai». Từ giữa những năm 30 đến cuối những năm 40 vì có cuộc Chiến tranh giữ nước vĩ đại nên đề tài này tạm thời bị đẩy xuống hàng thứ hai, nhưng rồi sau đó lại được khôi phục trở lại, và trong thời kỳ những năm 50-70 thì khối lượng sách báo về đề tài này đã tăng lên với nhịp độ rất nhanh, chỉ mãi đến cuối những năm 70 mới chậm lại, vì đến lúc ấy số lượng sách báo đã đạt đến một mức «bão hòa» nhất định. Sự tăng lên ấy của khối lượng sách báo nói về đề tài này gắn liền với sự xuất hiện, vào cuối những năm 40, quan niệm cách mạng khoa học-kỹ thuật và những hậu quả kinh tế-xã hội của nó, làm cho người ta chú ý đến vấn đề nhận xét những thay đổi sẽ xảy ra và đáng mong đợi. Vào cuối những năm 50-đầu những năm 60, sự phát minh kỹ thuật nghiên cứu tìm kiếm và nghiên cứu theo tiêu chuẩn đã cho phép người ta thu được những khoản lợi nhuận to lớn nhờ tối ưu hóa những cách giải quyết có tính đến kết quả các công trình nghiên cứu dự đoán và dẫn đến một «cơn bùng nổ về dự đoán» ở phương Tây — người ta thấy xuất hiện hàng trăm cơ quan khoa học chuyên về dự đoán xã hội. Về phương diện tư tưởng, điều này được đánh dấu bằng sự xuất hiện môn tương lai học tư sản mà từ cuối những năm 60-đầu những năm 70 đã lâm vào tình trạng khủng hoảng kéo dài do người ta thấy rằng những dự đoán kinh tế-xã hội và chính trị đầy tinh thần lạc quan lại tỏ ra vô căn cứ, và do tính chất hết sức nghiêm trọng của các vấn đề toàn cầu vừa được phát hiện, là những vấn đề không thể giải quyết được trong điều kiện phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa. Ở Liên Xô và ở những nước khác trong cộng đồng xã hội chủ nghĩa, dự đoán xã hội phát triển mạnh từ giữa những năm 60 do cần thiết phải nâng cao mức có căn cứ của công tác kế hoạch hóa và điều khiển những quá trình xã hội, phải mở rộng phạm vi kế hoạch hóa (ngoài những phương diện kinh tế, người ta còn đưa một cách rộng rãi hơn nữa vào kế hoạch hóa cả những yếu tố xã hội, sinh thái học và xây dựng đô thị), và do sự cần thiết phải tăng thời gian kế hoạch (20 năm hoặc lâu hơn). Hiện nay công tác dự đoán xã hội ở những nước này được thực hiện trong hàng trăm cơ quan khoa

học mà thông thường thì hoạt động của chúng là do các viện hàn lâm khoa học phối hợp (ở Liên Xô trung tâm phối hợp như vậy là Hội đồng khoa học của Viện hàn lâm khoa học Liên Xô phụ trách các vấn đề dự đoán khoa học-kỹ thuật và kinh tế-xã hội; hoạt động của Hội đồng khoa học này được sự hỗ trợ không hưởng thù lao của Ủy ban dự đoán tiền bộ khoa học-kỹ thuật thuộc Hội đồng toàn Liên Xô các hội khoa học-kỹ thuật; Ủy ban này có một tiểu ban chuyên môn phụ trách các vấn đề dự đoán kinh tế-xã hội). Sự phát triển của công tác dự đoán xã hội có ý nghĩa quan trọng đối với việc nâng cao trình độ quản lý xã hội một cách khoa học (xem *Quản lý xã hội một cách khoa học*).

ĐẢNG CHÍNH TRỊ — bộ phận tích cực nhất và có tổ chức của một giai cấp nào đó hay của một tầng lớp nào đó của một giai cấp. Sự tồn tại của các đảng chính trị gắn liền với sự phân chia xã hội thành các giai cấp và sự không đồng nhất của các giai cấp đó, gắn liền với những sự khác nhau về lợi ích của các giai cấp và của các tập đoàn hợp thành giai cấp. Đảng chính trị là một trong những công cụ quan trọng nhất mà nhờ đó giai cấp (hay một tầng lớp riêng của nó) đấu tranh cho lợi ích giai cấp của mình.

Các đảng phái chính trị xuất hiện ngay từ những giai đoạn phát triển đầu tiên của xã hội có giai cấp. Nhưng lịch sử thực sự của các đảng chính trị bắt đầu từ thời kỳ Cách mạng tư sản Pháp vĩ đại vào cuối thế kỷ XVIII. Trong xã hội hiện đại, tương ứng với cơ cấu giai cấp của nó, các đảng có thể là đảng tư sản, đảng vô sản, đảng địa chủ, nông dân và đảng tiểu tư sản. Có những đảng phản ánh lợi ích của một liên minh các giai cấp (như các đảng tư sản - địa chủ, đảng của khối các phần tử vô sản và tiểu tư sản v. v.). Đôi khi (nhất là trong các quốc gia nhiều dân tộc) các đảng có màu sắc dân tộc và đưa ra những mục tiêu dân tộc. Nhưng ngay cả trong trường hợp này thì cơ sở của sự hoạt động của các đảng đó vẫn là lợi ích giai cấp. Điều đó cũng áp dụng cho cái gọi là các đảng tôn giáo, «truyền thống» v. v..

Khác với các giai cấp đã xuất hiện một cách tự phát, các đảng chính trị do con người lập ra và hoạt động một cách tự giác để đạt đến một mục đích nhất định. Đảng chính trị là một tổ chức xã hội tự nguyện, là liên minh của những người cùng tư tưởng. Các thành viên của đảng thường hoạt động cùng nhau, hành động của họ bị chi phối bởi kỷ luật của đảng. Khác với các tổ chức xã hội phi chính trị (các tổ chức kinh tế, nghề nghiệp, văn hóa, khoa học, từ thiện), đảng chính trị bao giờ cũng theo đuổi những mục đích chính trị nhất định, cố gắng giành ảnh hưởng lãnh đạo đối với đời sống chính trị và tổ chức xã hội, ra sức giành và giữ vững chính quyền để thực hiện đường lối của mình.

Đảng chính trị là một bộ phận cấu thành của kiến trúc thượng tầng của xã hội. Nhưng khác với nhà nước là tổ chức có quyền lực và có những phương tiện cưỡng bức, đảng chính trị thường chỉ hành động bằng thuyết phục, bằng cách truyền bá các quan điểm của mình, bằng cách tập hợp những người cùng chí hướng. Song đảng chính trị cũng có sức mạnh vật chất nhất định, đó là một tổ chức nhất định, các phương tiện vật chất, các cơ quan báo chí và thông tin.

Đảng xuất hiện trong điều kiện khi sự hình thành và cố kết của giai cấp tương ứng đã đạt đến một trình độ trưởng thành nhất định. Chính sự xuất hiện này của đảng chứng tỏ rằng giai cấp đã nhận thức được lợi ích của mình. Các đảng thu hút vào hàng ngũ của mình bộ phận tích cực nhất của giai cấp, chứ không bao giờ lại bao gồm toàn bộ giai cấp. Tùy theo các giai cấp đóng vai trò nào trong đời sống và trong sự phát triển của xã hội (vai trò cách mạng, tiến bộ, bảo thủ, phản động,

phản cách mạng) mà vai trò lịch sử của các đảng đại diện cho lợi ích của các giai cấp, khác nhau. Trong khi đó, các thành viên của một đảng chính trị không phải bao giờ cũng nhận thức được vai trò đó. Chẳng hạn, các đảng nông dân nhiều khi đưa ra khẩu hiệu «chủ nghĩa xã hội», nhưng trong thực tế họ lại bênh vực một cuộc cải cách ruộng đất vẫn giữ nguyên chế độ tư bản (xem *Xã hội dân túy [Chủ nghĩa]*). Các đảng phản động đang theo đuổi những mục tiêu phản nhân dân, nhưng lại cần có sự ủng hộ của quần chúng, cho nên thường ngụy trang mục đích thực sự của mình bằng cách đưa ra những cương lĩnh và những khẩu hiệu mị dân và đặt ra cho đảng mình những cái tên rất kêu. Chẳng hạn, đảng của các giới hiếu chiến nhất của tư bản độc quyền Đức được gọi là đảng «xã hội chủ nghĩa quốc gia» hoặc thậm chí được gọi là đảng «công nhân» (xem *Phát-xít [Chủ nghĩa]*). Nên xét đoán bộ mặt thật của một đảng chính trị này hay một đảng chính trị khác không phải theo tên gọi của nó và thậm chí cũng không phải theo cương lĩnh của nó, mà theo những việc làm cụ thể của nó.

Ngay cả ở những nước mà ở đó sự phân chia giai cấp trong xã hội biểu hiện rõ ràng nhất, các đảng chính trị không phải bao giờ cũng phản ánh chính xác sự phân chia đó, bởi vì các đảng đó biểu hiện lợi ích của những tập đoàn khác nhau trong nội bộ các giai cấp, các tầng lớp xã hội. Sự khác nhau giữa các phái tài chính, công nghiệp và thương nghiệp của giai cấp tư sản, giữa tầng lớp tư sản nhỏ thành thị và tầng lớp tư sản nhỏ nông thôn dẫn đến sự ra đời và củng cố của những đảng phái khác nhau. Một số nước mà thành phần tiểu tư sản chiếm ưu thế trong dân cư, lại đặc biệt có nhiều đảng chính trị. Các giai cấp cầm quyền nhiều khi khuyến khích tình trạng có nhiều đảng, vì chúng cố ý nhấn mạnh «tính chất dân chủ» của chế độ chính trị. Song cuộc đấu tranh của một giai cấp này chống lại một giai cấp khác càng gay gắt thì giai cấp đó lại càng thật sự cần thành lập độc một đảng chính trị đủ mạnh, có khả năng bảo vệ được những lợi ích cơ bản của nó. Giai cấp cầm quyền nhiều khi thành lập hai đảng có thể lực, không khác nhau về mục tiêu chính trị, nhưng khác nhau về phương pháp để đạt đến mục tiêu ấy; tùy theo tình hình giai cấp thống trị lần lượt đưa ra phần trước của sân khấu chính trị lúc thì đảng này, lúc thì đảng khác trong hai đảng đó.

Đảng chính trị ngày nay thường có mục tiêu nhất định được biểu hiện và được luận chứng trong cương lĩnh hoặc trong tuyên ngôn có tính chất cương lĩnh (đôi khi các nghị quyết của đại hội đóng vai trò này), tiến hành một chính sách nhất định, có những nguyên tắc tổ chức nhất định và có một tổ chức nội bộ tương ứng với những nguyên tắc tổ chức đó — đó là điều lệ hoặc quy chế, thành phần đảng viên, các tổ chức đảng địa phương, các ủy ban, các đại hội, đảng phí, thẻ đảng, cờ đảng, đảng ca, truyền thống v. v.. cũng như các tổ chức trợ thủ gắn liền với đảng. Đảng chính trị thường có báo chí và các nhà xuất bản của mình, các đảng đoàn trong các nghị viện và trong các cơ quan tự quản địa phương và có các nhóm người ủng hộ có tổ chức ít nhiều trong các tổ chức xã hội khác nhau.

Dưới chế độ dân chủ tư sản (xem *Dân chủ tư sản*), hoạt động của đảng chính trị về hình thức được luật pháp cho phép, tuy vậy các đảng tiến bộ, đặc biệt là các đảng công nhân, vẫn bị đủ mọi thứ ô ép. Ở các nước có chuyên chính phát-xít

quân sự, hoạt động của các đảng phái chính trị bị chặn đứng, hoặc bè lũ cầm quyền thành lập độc một chính đảng cầm quyền có nhiệm vụ làm công cụ áp bức nhân dân, củng cố chế độ phát-xít.

Trong tiền trình đấu tranh chính trị, các đảng chính trị đại diện cho lợi ích của các giai cấp và của các tầng lớp khác nhau, nhiều khi thỏa hiệp với nhau trong bầu cử hoặc kết thành một khối. Đôi khi việc đó là do có sự trùng hợp tạm thời về lợi ích của chúng trong cuộc đấu tranh chống kẻ thù chung trong nước hoặc ngoài nước, đôi khi việc đó còn do chỗ chạy theo phiếu bầu một cách vô nguyên tắc và do chỗ muốn kiếm chác trong chính phủ hoặc trong bộ máy nhà nước.

Các đảng mác-xít - lê-nin-nít không từ chối việc kết thành những khối liên minh với các đảng khác, không từ chối những thỏa hiệp với họ trong cuộc bầu cử, nhưng khi đi theo con đường đó, các đảng mác-xít - lê-nin-nít bao giờ cũng tuân theo những điều có tính nguyên tắc cứng rắn là: sự cần thiết phải giáng đòn vào kẻ thù nguy hiểm nhất, phải bảo vệ lợi ích sống còn của giai cấp công nhân, của mọi người lao động. Mặc dù có những bất đồng về mặt tư tưởng, các đảng mác-xít - lê-nin-nít vẫn hợp tác với các đảng dân chủ - xã hội, với các đảng tiểu tư sản, nông dân, với các đảng dân tộc chủ nghĩa, vì có cơ sở để tiến hành sự hợp tác đó. Ngay cả sau khi đã thiết lập chính quyền của giai cấp công nhân ở trong nước (xem *Chuyên chính vô sản*), các đảng mác-xít - lê-nin-nít vẫn tiếp tục hợp tác với các đảng này, nếu như các đảng này không đứng về phía kẻ thù của cách mạng. Điều đó tạo điều kiện để lôi kéo những lực lượng dân chủ rộng rãi nhất vào công cuộc cải tạo xã hội, vào công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội (xem *Dân chủ nhân dân*). Các đảng mác-xít - lê-nin-nít thực hiện vai trò lãnh đạo trong xã hội.

Khi chế độ *tư quản xã hội cộng sản chủ nghĩa* thay thế nhà nước và xác lập được sự đồng nhất về xã hội, thì cơ sở để các đảng chính trị tồn tại sẽ mất đi. Người ta có thể được tập hợp lại thành các liên minh tùy theo sở thích của mình, nhưng các liên minh này sẽ không còn mang tính chất chính trị nữa và sẽ không phải là các đảng theo nghĩa hiện tại của từ này (xem thêm *Đảng công nhân; Dân chủ - xã hội [Phái, Trào lưu]; Đảng cộng sản Liên Xô*).

ĐẢNG CÔNG NHÂN — đảng dựa vào sự ủng hộ của giai cấp vô sản và biểu hiện tương đối triệt để lợi ích giai cấp của nó.

Các đảng công nhân ra đời trong điều kiện của chủ nghĩa tư bản, trong tiền trình phát triển của phong trào công nhân khi mà giai cấp vô sản nhận thức được không những các lợi ích kinh tế trước mắt của mình, mà cả các mục tiêu cuối cùng của mình nữa. Các đảng này tập hợp trong hàng ngũ của mình những người vô sản tiên tiến, tích cực nhất. Các đảng công nhân đầu tiên xuất hiện ở Tây Âu và ở Mỹ vào những năm 20 - 30 của thế kỷ XIX, có nét nổi bật là không vững chắc, có ít đảng viên, và đã tan rã nhanh chóng. Đảng Hiến chương được thành lập ở Anh vào đầu những năm 40 của thế kỷ trước và bao gồm đông đảo quần chúng vô sản (gần 50 nghìn đảng viên), đã để lại một dấu ấn sâu sắc trong lịch sử của phong trào công nhân. Nhưng nó chưa có một cơ cấu tổ chức vững chắc, còn các đảng viên của nó thì chưa có quan điểm xã hội chủ nghĩa vững vàng.

Kế tục những truyền thống đấu tranh cách mạng vì sự nghiệp của nhân dân,

vì nền dân chủ do những đảng dân chủ cách mạng trước đây để lại (phong trào Gia-cô-banh và những người theo phái Blăng-ki ở Pháp, «các tiểu ban phóng viên» ở Anh, hội các-bô-na-ri ở I-ta-li-a, những người dân túy cách mạng ở Nga v. v.), các đảng công nhân mở ra một trang sử mới, mở đầu cuộc đấu tranh chính trị của giai cấp vô sản.

Các đảng công nhân thể hiện triệt để những lợi ích căn bản của giai cấp vô sản, ra đời do có sự kết hợp của phong trào công nhân tự phát với chủ nghĩa xã hội khoa học. Các đảng này có nhiệm vụ đưa hệ tư tưởng xã hội chủ nghĩa vào phong trào công nhân, truyền cho công nhân niềm tin vào sức mạnh của bản thân mình, truyền cho họ tính tổ chức, giáo dục họ ý thức cách mạng; các đảng này là đội quân tiên tiến, đội ngũ tiên phong của giai cấp vô sản.

Đồng minh những người cộng sản (1847 - 1852) do C. Mác và Ph. Ăng-ghen sáng lập, là đảng công nhân cách mạng đầu tiên đã đặt cho mình mục tiêu đoàn kết giai cấp vô sản để giành chính quyền và cải tạo xã hội theo chủ nghĩa cộng sản. Mặc dù có số lượng đảng viên ít (khoảng 400 người), Đồng minh đã mang tính chất quốc tế và là đảng mác-xít đầu tiên trong lịch sử. Hội liên hiệp lao động quốc tế (xem *Quốc tế I*) đã mang những nét đặc trưng của đảng vô sản. Nó chuẩn bị cơ sở cho sự hình thành ở tất cả các nước phát triển các đảng mang tính giai cấp của giai cấp vô sản, và về cơ bản, các đảng này đứng trên nền tảng của chủ nghĩa Mác. Đảng mạnh nhất trong các đảng này trong khoảng vài chục năm là đảng dân chủ - xã hội Đức mà hoạt động của nó triển khai dưới sự lãnh đạo của Mác và Ăng-ghen.

Các đảng dân chủ - xã hội (xem *Dân chủ - xã hội [Phái, Trào lưu]*) đã làm được nhiều việc trong thế kỷ XIX để đoàn kết công nhân về tổ chức. Nhờ mạng lưới các báo đảng và bằng cách xuất bản sách báo mác-xít, các đảng này đã truyền bá tư tưởng của chủ nghĩa xã hội khoa học trong quần chúng công nhân và lôi kéo cả một tầng lớp công nhân tiên tiến vào hoạt động tích cực trong các tổ chức đảng. Sự phát triển của các đảng công nhân dân chủ - xã hội đã giáng một đòn vào chủ nghĩa công đoàn - vô chính phủ và chủ nghĩa công liên hẹp hòi đã từng chống việc công nhân tham gia vào cuộc đấu tranh chính trị. Các đảng công nhân tiến hành có kết quả các cuộc vận động bầu cử, đã bầu được những nghị sĩ của nhân dân lao động vào nghị viện. Song trong thời kỳ phát triển tương đối hòa bình này, *chủ nghĩa cơ hội* không bị đánh trả quyết liệt đã chui được vào các đảng dân chủ - xã hội; bắt đầu xuất hiện cách nhìn đảng công nhân như là một đảng của khối liên minh các phần tử vô sản và tiểu tư sản có thái độ khoan dung đối với việc thoát ly học thuyết mác-xít, thoát ly chính sách cách mạng.

Những người mác-xít cách mạng đã chống những khuynh hướng nguy hiểm này trong các đảng của *Quốc tế II*; những người chống lại chủ nghĩa cơ hội quyết liệt nhất là những người bôn-sê-vích đứng đầu là V. I. Lê-nin. Đảng công nhân dân chủ - xã hội (b) Nga trở thành đảng vô sản được tôi luyện và mạnh nhất. Tiếp tục truyền thống của Đồng minh những người cộng sản của Mác và Ăng-ghen, sử dụng những truyền thống ưu tú của các đảng công nhân dân chủ - xã hội, Đảng công nhân dân chủ - xã hội Nga đã tỏ ra là một đảng kiểu mới, cao hơn, biết hướng mọi hình thức đấu tranh của giai cấp *công nhân* vào một mục tiêu duy

nhất, biết dẫn dắt quần chúng theo mình, là một đảng không dung thứ chủ nghĩa cơ hội, thực hiện một sự lãnh đạo mềm dẻo, khéo léo cuộc đấu tranh cách mạng giành chính quyền và giành thắng lợi cho chủ nghĩa xã hội.

Sự phát triển của *chủ nghĩa cải lương* trong hàng ngũ các đảng công nhân dân chủ - xã hội trong những năm chiến tranh thế giới thứ nhất đã dẫn tới chỗ làm cho các đảng này chuyển sang lập trường xã hội - sô-vanh và dẫn tới sự phân liệt công khai trong phong trào công nhân. Những trào lưu cách mạng trong các đảng này trung thành với ngọn cờ chủ nghĩa Mác, đã tạo nên những đảng cộng sản và công nhân độc lập (xem *Quốc tế III*). Những kẻ theo chủ nghĩa cải lương vẫn duy trì ảnh hưởng đáng kể đối với quần chúng, đã nắm lấy bộ máy của các đảng dân chủ - xã hội cũ. Truyền bá tư tưởng *«chủ nghĩa xã hội dân chủ»*, họ đã đi theo con đường hợp tác giai cấp với giai cấp tư sản. Song dù có những bất đồng tư tưởng sâu sắc với các đảng mác-xít - lê-nin-nít, nhiều nhà hoạt động của hàng loạt đảng dân chủ - xã hội và nhất là những đảng viên thường — những đảng viên công nhân — đã hưởng ứng những lời kêu gọi của các đảng cộng sản về hợp tác, *thống nhất hành động của giai cấp công nhân*, đã tham gia vào hàng loạt những cuộc đấu tranh chung (xem *Mặt trận nhân dân*).

Các đảng công nhân mác-xít - lê-nin-nít khác với tất cả các đảng phi vô sản ở sự rõ ràng về mục tiêu, ở tính khoa học trong chính sách, ở những mối liên hệ muôn hình muôn vẻ với quần chúng. Các đảng này đã dốc hết tâm trí vào một mục tiêu vĩ đại duy nhất là giải phóng công nhân, giành thắng lợi cho chủ nghĩa xã hội và không hề có «những lợi ích đảng» đặc biệt nào khác với lợi ích của giai cấp công nhân. Đảng loại trừ những người tuy đứng trong hàng ngũ của đảng nhưng lại theo đuổi những lợi ích cá nhân thấp hèn và đòi hỏi ở mỗi đảng viên lòng tin sâu sắc vào tính chất chính nghĩa của sự nghiệp mà họ đấu tranh, sẵn sàng hiến dâng tất cả sức lực của mình cho sự nghiệp đó. Các đảng này xây dựng trên cơ sở những nguyên tắc *tập trung dân chủ, tập thể lãnh đạo*, tính chủ động sáng tạo của mọi đảng viên, *phê bình và tự phê bình*, tinh thần kỷ luật trong nội bộ đảng. Các đảng này có tác dụng dẫn đường đối với tất cả các tổ chức khác của giai cấp công nhân và là hình thức tổ chức giai cấp cao nhất của giai cấp này.

Phát triển trong điều kiện đấu tranh giai cấp và có áp lực của các giai cấp bóc lột đối với các phần tử không kiên định, các đảng công nhân mác-xít - lê-nin-nít gặp nhiều khó khăn và thử thách trên đường đi của mình, trong tiến trình đó có những đảng viên kém kiên định của đảng rơi vào tình trạng dao động cơ hội chủ nghĩa, trở thành vật hy sinh cho chủ nghĩa phiêu lưu tiểu tư sản (xem *Phiêu lưu cách mạng [Chủ nghĩa]*). Nhưng các đảng này đã vượt qua được tất cả những thử thách đó. Ở các nước tư sản, các đảng này dần dần đã có một ảnh hưởng ngày càng sâu rộng, đội ngũ được bổ sung từ khối quần chúng chưa được tổ chức và từ những đại biểu ưu tú của các đảng khác. Các đảng này trở thành người khởi xướng việc thành lập các liên minh tiền bộ và trở thành người tham gia tích cực vào mặt trận nhân dân yêu nước thống nhất. Ở những nước đang phát triển theo con đường xã hội chủ nghĩa, các đảng này đóng vai trò lãnh đạo, dẫn dắt. Sự tăng thêm lực lượng của các đảng này, sự đoàn kết quốc tế và trong nước của các đảng này, sự tác động ngày

càng sâu sắc của các đảng này đối với quần chúng nhân dân là một tất yếu lịch sử, là quy luật phát triển lịch sử của thời đại hiện nay.

ĐẢNG CỘNG SẢN LIÊN XÔ — tổ chức chính trị của giai cấp công nhân và toàn thể nhân dân Liên Xô, là đội tiên phong về chính trị và tư tưởng của họ, là lực lượng lãnh đạo và chỉ đạo của xã hội xã hội chủ nghĩa, là hạt nhân của hệ thống chính trị của xã hội, của tất cả các tổ chức nhà nước và tổ chức xã hội. Hiến pháp Liên Xô đã ghi nhận vị trí và vai trò của Đảng cộng sản Liên Xô trong xã hội xô-viết (Điều 6). Đảng cộng sản Liên Xô tập hợp theo nguyên tắc tự nguyện bộ phận tiên tiến, giác ngộ nhất của giai cấp công nhân, nông dân tập thể và trí thức của đất nước.

Vai trò chủ đạo của giai cấp công nhân với tư cách là người xây dựng chế độ xã hội mới, bản chất và thực chất của chủ nghĩa xã hội, tính chất của bản thân đảng với tư cách là đội tiên phong của giai cấp tiên tiến, những quy luật xây dựng chủ nghĩa cộng sản — tất cả những cái đó đã quy định vai trò lãnh đạo của Đảng cộng sản Liên Xô. Những mục đích của Đảng cộng sản Liên Xô, được nêu rõ trong Cương lĩnh của đảng, trong các nghị quyết của các đại hội của Đảng cộng sản Liên Xô, phản ánh nhu cầu phát triển của xã hội theo con đường tiến lên chủ nghĩa cộng sản. Điều kiện gia nhập Đảng cộng sản Liên Xô và những quan hệ trong nội bộ đảng là do Điều lệ — luật cơ bản về sinh hoạt đảng — quy định.

Đầu thế kỷ XX, Đảng cộng sản Liên Xô xuất hiện trên vũ đài chính trị như một đảng chiến đấu của giai cấp công nhân quan tâm tới việc giành chính quyền và cải tạo xã hội theo chủ nghĩa xã hội. Đảng cộng sản Liên Xô, do V. I. Lê-nin sáng lập, là một đảng mác-xít kiểu mới, lấy những nguyên tắc tư tưởng, chính trị và tổ chức tiên tiến nhất làm kim chỉ nam cho hoạt động của mình. Kết hợp chủ nghĩa xã hội khoa học với phong trào công nhân rộng rãi, Đảng cộng sản Liên Xô (đảng bôn-sê-vích) đã đem lại cho giai cấp vô sản cương lĩnh khoa học về cách mạng dân chủ và xã hội chủ nghĩa, đã tổ chức giai cấp vô sản về mặt chính trị và phát động đấu tranh chống chế độ chuyên chế và chế độ tư bản chủ nghĩa. Thắng lợi của Cách mạng xã hội chủ nghĩa tháng Mười vĩ đại, đạt được dưới sự lãnh đạo về tư tưởng và chính trị của đảng bôn-sê-vích, đánh dấu bước chuyển của đất nước lên con đường xã hội chủ nghĩa.

Từ tháng Mười 1917 Đảng cộng sản Liên Xô trở thành đảng cầm quyền, lãnh đạo lao động sáng tạo của nhân dân Liên Xô và cuộc đấu tranh đầy hy sinh của họ vì thắng lợi của chế độ mới. Dưới sự lãnh đạo của đảng, đã xóa bỏ hết giai cấp bóc lột, đã hình thành và củng cố sự thống nhất về chính trị-xã hội và tư tưởng của nhân dân, đã xây dựng xong *xã hội xã hội chủ nghĩa phát triển* (xem thêm *Thống nhất của xã hội về chính trị-xã hội và tư tưởng*). Hiện nay, Đảng cộng sản Liên Xô đang tổ chức nhân dân Liên Xô để giải quyết những nhiệm vụ lịch sử của công cuộc xây dựng chủ nghĩa cộng sản.

Trong hoạt động của mình, đảng cộng sản dựa vào hệ tư tưởng mác-xít-lê-nin-nít (xem *Mác-Lê-nin [Chủ nghĩa]*). Chủ nghĩa Mác-Lê-nin được phát triển và phong phú thêm phù hợp với thực tiễn cách mạng và kinh nghiệm xây dựng chủ nghĩa cộng sản. Kết hợp một cách hữu cơ chính trị với khoa học là nguyên tắc

lãnh đạo quan trọng nhất của đảng. Hiến pháp Liên Xô tuyên bố rằng «Đảng cộng sản Liên Xô tồn tại vì nhân dân và phục vụ nhân dân». Với tư cách là đội tiên phong của nhân dân, Đảng cộng sản Liên Xô giữ vị trí trung tâm trong hệ thống chính trị của xã hội và là hạt nhân của hệ thống đó (xem *Hệ thống chính trị của chủ nghĩa xã hội*). Đảng cộng sản Liên Xô lãnh đạo các Xô-viết, các công đoàn, hợp tác xã, đoàn thanh niên cộng sản, thống nhất và hướng mọi cố gắng của tất cả các cơ quan nhà nước và tổ chức xã hội, của toàn thể nhân dân lao động vào một mục tiêu duy nhất. Hoạt động lãnh đạo của Đảng cộng sản Liên Xô được thực hiện trong khuôn khổ của Hiến pháp Liên Xô. Đạo luật cơ bản của Liên Xô ghi rõ chức năng của đảng là xác định triển vọng chung của sự phát triển xã hội, đường lối chính trị đối nội và đối ngoại của Nhà nước xô-viết, lãnh đạo hoạt động sáng tạo vĩ đại của nhân dân xô-viết, bảo đảm tính chất có kế hoạch và có căn cứ khoa học của cuộc đấu tranh vì chủ nghĩa cộng sản của nhân dân xô-viết.

Những hình thức và phương pháp lãnh đạo của đảng, trong đó nổi lên hàng đầu là ảnh hưởng về mặt chính trị và tư tưởng, được hoàn thiện và phát triển cùng với sự thay đổi vai trò và nhiệm vụ của đảng. Trong số những hình thức hoạt động lãnh đạo quan trọng nhất của Đảng cộng sản, cùng với những hình thức đã nói ở trên, còn có: lựa chọn và đề bạt những cán bộ có khả năng bảo đảm việc thực hiện chính sách đã được đề ra; công tác tư tưởng và chính trị - quần chúng đa dạng nhằm giáo dục nhân dân lao động theo tinh thần của thế giới quan và đạo đức cộng sản chủ nghĩa; thuyết phục và tổ chức quần chúng để giải quyết những nhiệm vụ cụ thể của công cuộc xây dựng chủ nghĩa cộng sản; cùng quần chúng tiến hành kiểm tra và kiểm soát xem đường lối cải tạo xã hội được thực hiện như thế nào trong thực tiễn, nó phù hợp đến mức nào với những mục tiêu đã được đề ra.

Đảng cộng sản Liên Xô không chỉ huy, không thay thế các tổ chức nhà nước và tổ chức xã hội và không đảm nhận những chức năng của các tổ chức đó. Vai trò của đảng là ở chỗ làm thế nào để xuất phát từ đường lối chung của đảng, bằng những phương pháp vốn có của đảng, thông qua các đảng viên cộng sản, các tổ chức đảng bảo đảm việc thi hành đường lối đã được vạch ra ở tất cả các cấp, ở tất cả các khâu của hệ thống nhà nước và hệ thống xã hội. Các ủy ban đảng hoạt động bằng cách vạch ra những kiến nghị và khuyến cáo có căn cứ về chính trị và khoa học cho các tổ chức nhà nước và tổ chức xã hội tương ứng, bằng cách những đảng viên cộng sản làm việc trong các tổ chức đó thuyết phục những người đại diện có thẩm quyền và những người lao động khác của các tổ chức đó, cũng như bằng cách lựa chọn những cán bộ lãnh đạo tương ứng và kiểm tra công việc của họ. Dựa vào uy tín chính trị của mình và sự tín nhiệm của nhân dân, các cơ quan đảng cố gắng nâng cao tinh thần tự chủ và ý thức trách nhiệm của các cơ quan chính quyền nhân dân và các cơ quan quản lý cũng như các tổ chức xã hội.

Việc hoàn thiện tất cả các hình thức tổ chức nhà nước và tổ chức xã hội của nhân dân lao động dưới sự lãnh đạo của đảng bảo đảm cho sự phát triển toàn diện nền *dân chủ xã hội chủ nghĩa*, cho sự lôi cuốn nhân dân lao động vào việc quản lý xã hội và nhà nước, bảo đảm quyền lực xã hội chủ nghĩa chân chính của nhân

dân. Quan hệ giữa các cơ quan lãnh đạo của đảng, các tổ chức đảng và từng đảng viên trong Đảng cộng sản Liên Xô được xây dựng trên những nguyên tắc phù hợp với bản chất và các mục tiêu của đảng. *Tập trung dân chủ* là nguyên tắc lãnh đạo của cơ cấu tổ chức của Đảng cộng sản Liên Xô.

Đảng được xây dựng theo đặc trưng lãnh thổ-sản xuất: những tổ chức cơ sở — nền tảng của đảng — được thành lập theo địa điểm công tác của các đảng viên và tập hợp theo lãnh thổ thành các đảng bộ huyện, thành phố, tỉnh, nước cộng hòa. Các tổ chức đảng địa phương — những bộ phận cấu thành của Đảng cộng sản Liên Xô thống nhất — tràn ngập toàn bộ lãnh thổ Liên Xô. Trong phạm vi lãnh thổ của mình, các tổ chức đó thực hiện chính sách của đảng và thi hành những chỉ thị của các cơ quan cấp trên của đảng.

Cơ quan tối cao của Đảng cộng sản Liên Xô là đại hội đảng. Các đại hội thường kỳ do Ủy ban trung ương triệu tập, không quá 5 năm một lần. Điều lệ của Đảng cộng sản Liên Xô cũng quy định triệu tập những cuộc hội nghị của đảng trong những trường hợp cần thiết. Ủy ban trung ương Đảng cộng sản Liên Xô lãnh đạo hoạt động của đảng và của các cơ quan đảng địa phương trong thời gian giữa các kỳ đại hội.

Trong Đảng cộng sản Liên Xô, những vấn đề hoạt động của đảng được thảo luận và giải quyết trên cơ sở dân chủ rộng rãi, đồng thời đảng viên phải tuân thủ kỷ luật của đảng. Sự kết hợp dân chủ và tập trung trong cơ cấu và trong sinh hoạt đảng, một mặt nâng cao tính tích cực chính trị-xã hội của những người cộng sản và mặt khác, cho phép thực hiện ở khắp nơi một chính sách duy nhất và những nghị quyết đã được thông qua.

Điều kiện quan trọng bảo đảm thắng lợi của sự lãnh đạo của đảng là phong cách làm việc lê-nin-nít, là phong cách sáng tạo, xa lạ với chủ nghĩa chủ quan, thấm nhuần cách tiếp cận khoa học đối với các quá trình xã hội. Phong cách lê-nin-nít đòi hỏi rất cao đối với bản thân và đối với người khác, nó loại trừ tính tự mãn, chống lại mọi biểu hiện của chủ nghĩa quan liêu và chủ nghĩa hình thức. Đảng phấn đấu để luôn luôn ở đâu và ở chỗ nào cũng tạo được những điều kiện thuận lợi cho việc phát triển *phê bình và tự phê bình,* để việc phê bình bổ ích ở đâu cũng được sự ủng hộ cần thiết, để những nhận xét và kiến nghị thông minh, có căn cứ của những người cộng sản và quần chúng ngoài đảng được thực hiện. Đảng nhận rõ nhiệm vụ quan trọng của mình là phải phát triển tính tích cực của những người cộng sản, nâng cao sự thành thạo trong công tác, đề cao tinh thần trách nhiệm của tất cả các tổ chức đảng, của các cán bộ lãnh đạo các tổ chức đảng và của mỗi đảng viên nhằm thực hiện những nghị quyết đã được thông qua.

Thực hiện và phát triển những tiêu chuẩn lê-nin-nít về sinh hoạt đảng như chế độ báo cáo và chế độ bầu cử các cơ quan lãnh đạo của đảng, tự do thảo luận và phê bình, công khai sinh hoạt đảng, *tập thể lãnh đạo,* sự thống nhất về tư tưởng và tổ chức trong hàng ngũ đảng, sự bình đẳng của các đảng viên, Đảng cộng sản Liên Xô tỏ rõ là một tổ chức chính trị-xã hội có những quan hệ dân chủ nhất, và Bộ chính trị Ủy ban trung ương thật đúng là bộ tham mưu tác chiến của một đảng có hàng triệu đảng viên. Chính ở đây tích tụ trí tuệ tập thể của đảng và hình thành chính sách của đảng, một chính sách thể hiện lợi ích của

toàn bộ xã hội xô-viết, của toàn thể đảng viên cộng sản và những người ngoài đảng.

Thành phần xã hội của Đảng cộng sản Liên Xô phản ánh cơ cấu giai cấp của xã hội xô-viết, địa vị tiên phong của giai cấp công nhân. Tính đến ngày 1 tháng Giêng năm 1982, công nhân trong đảng chiếm 43,7%, nông dân (nông trang viên) — 12,6%, viên chức và thành phần còn lại — 43,7%. Đảng hướng vào việc làm sao để công nhân chiếm địa vị chủ đạo trong thành phần của đảng. Nét nổi bật của Đảng cộng sản Liên Xô là không ngừng tăng cường bồi dưỡng chính trị, tăng cường giáo dục phổ thông và giáo dục chuyên môn cho các đảng viên. Đảng cộng sản Liên Xô — đội tiên phong chiến đấu của nhân dân xô-viết, tính đến ngày 1 tháng Giêng 1982 đã có trong hàng ngũ của mình 17 triệu 770 nghìn đảng viên và đảng viên dự bị. Đảng không chạy theo việc tăng số lượng mà chủ trương nâng cao chất lượng của đội ngũ đảng, lựa chọn vào đội ngũ của mình những đại biểu tiên tiến nhất và tích cực nhất về chính trị của những người lao động. Nghị quyết của các đại hội gần đây của Đảng cộng sản Liên Xô nâng cao thêm những yêu cầu đối với những người vào đảng.

Việc tăng số lượng và chất lượng trong thành phần của Đảng cộng sản Liên Xô, việc nâng cao tính tích cực và tinh thần trách nhiệm của các đảng viên cộng sản phản ánh sự tăng lên của vai trò của đảng, lực lượng lãnh đạo của xã hội xã hội chủ nghĩa. Quá trình này gắn liền với những biến đổi sâu sắc trong sự phát triển của xã hội: với việc tăng quy mô và tính chất phức tạp của những nhiệm vụ xây dựng chủ nghĩa cộng sản, với việc nâng cao tính tích cực xã hội và tính tự giác của quần chúng, với việc tiếp tục phát triển hơn nữa dân chủ xã hội chủ nghĩa, với ý nghĩa tăng lên của lý luận về *chủ nghĩa cộng sản khoa học,* của sự phát triển sáng tạo và truyền bá lý luận đó, với sự cần thiết phải tăng cường *giáo dục cộng sản chủ nghĩa* đối với quần chúng.

Đảng cộng sản Liên Xô là một bộ phận không tách rời được của *phong trào cộng sản quốc tế,* là một trong những đội quân chiến đấu của phong trào đó. Hoạt động đối ngoại của đảng quán triệt những nguyên tắc của chủ nghĩa quốc tế vô sản, việc chăm lo củng cố cộng đồng xã hội chủ nghĩa thế giới, sự thống nhất và đoàn kết của những người cộng sản tất cả các nước, hướng tới việc củng cố hòa bình và an ninh của các dân tộc. Những vấn đề mới nảy sinh đều được Đảng cộng sản Liên Xô thảo luận với các đảng cộng sản anh em trên tinh thần thật sự đồng chí, trong khuôn khổ của các nguyên tắc bất di bất dịch bình đẳng và tôn trọng tính độc lập của mỗi đảng. Đồng thời đảng lê-nin-nít kiên trì bảo vệ những lập trường có tính nguyên tắc, quốc tế chủ nghĩa và đấu tranh không khoan nhượng chống lại bất kỳ một quan điểm và hành động nào trái với hệ tư tưởng cộng sản chủ nghĩa.

ĐẠO ĐỨC CỘNG SẢN CHỦ NGHĨA

Đạo đức là hình thức của ý thức xã hội và thực tiễn xã hội. Chức năng cơ bản của nó là bảo đảm năng lực hoạt động có tính chất lịch sử của xã hội, phối hợp lợi ích cá nhân với lợi ích xã hội, điều chỉnh về mặt xã hội những hành vi của cá nhân. Với tính cách là hình thức của ý thức, đạo đức có mức độ tư tưởng (những nguyên tắc, tiêu chuẩn, giá trị đạo đức, quy tắc hành vi) và mức độ tâm lý (những

nhu cầu, tình cảm, phẩm chất đạo đức). Điều quyết định khả năng và đặc thù của việc điều chỉnh đạo đức là: sự quyết định khách quan hành động của con người có tính chất lựa chọn, chứ không phải là «cứng nhắc», một chiều, nó cho phép cá nhân được lựa chọn tương đối tự do một «cách xử thế» nào đó trong từng trường hợp cụ thể và, do đó làm nảy sinh tinh thần trách nhiệm đối với sự lựa chọn đó, lòng mong muốn làm cho sự lựa chọn đó phù hợp với các yêu cầu (tiêu chuẩn, giá trị v. v.) của xã hội. Sự đối kháng giữa lợi ích xã hội và lợi ích cá nhân vốn có của các xã hội (các hình thái) bóc lột làm cho sự phù hợp này về nguyên tắc là không thể có được. Từ đó đẻ ra tính hai mặt của mọi thứ đạo đức dựa trên các quan hệ tư hữu. Song ngay trong những điều kiện của chế độ bóc lột, bên cạnh những giá trị đạo đức mang tính giai cấp, còn nảy sinh và hình thành cả những giá trị đạo đức của con người nói chung, biểu hiện nhu cầu, lợi ích của các giai cấp tiến bộ, mà trước hết là của quần chúng lao động. Đạo đức vô sản, còn dưới chế độ xã hội chủ nghĩa là đạo đức cộng sản chủ nghĩa, là sự thể hiện triệt để nhất và đầy đủ nhất những khuynh hướng tiến bộ của sự phát triển đạo đức của loài người.

Đạo đức cộng sản chủ nghĩa là một trong những biểu hiện của sự thống nhất tư tưởng-chính trị và đạo đức của xã hội xã hội chủ nghĩa, của sự vận động của nó tiến đến sự đồng nhất xã hội. Những nguyên tắc cơ bản của đạo đức cộng sản chủ nghĩa được thể hiện trong tiêu chuẩn đạo đức của người xây dựng chủ nghĩa cộng sản ở Liên Xô, tiêu biểu cho những thành tựu và mục tiêu chủ yếu của việc *giáo dục cộng sản chủ nghĩa*, cho những đặc điểm đạo đức vốn có của một bộ phận tiên tiến trong xã hội xã hội chủ nghĩa và được hình thành trong thực tiễn xây dựng chủ nghĩa cộng sản ở mọi thành viên của xã hội. Một loạt những đặc điểm này (lòng trung thành với sự nghiệp cộng sản chủ nghĩa, tình yêu Tổ quốc xã hội chủ nghĩa, tình hữu nghị và đoàn kết các dân tộc Liên Xô, tinh thần đoàn kết anh em với những người lao động tất cả các nước, tất cả các dân tộc) nói lên sự thống nhất vốn có của xã hội xã hội chủ nghĩa giữa giáo dục về đạo đức và giáo dục tư tưởng-chính trị, giữa đạo đức và chính trị.

Cùng với sự giáo dục đạo đức cộng sản chủ nghĩa, cùng với sự củng cố làm sâu thêm nền dân chủ xã hội chủ nghĩa, trong ý thức và hành vi của những con người xô-viết, trong mối quan hệ giữa họ với nhau ngày càng thể hiện rõ rệt *chủ nghĩa nhân đạo* cao cả của những lý tưởng cộng sản chủ nghĩa, sự hài hòa giữa đạo đức và cái đẹp, giữa văn hóa bên trong và bên ngoài.

Thắng lợi của chủ nghĩa xã hội làm cho giá trị của yếu tố đạo đức trong đời sống của xã hội tăng lên rất nhiều. Điều đó biểu hiện rõ nhất trong *xã hội xã hội chủ nghĩa phát triển*. Ý thức coi lợi ích xã hội là lợi ích riêng của mình, chủ nghĩa yêu nước, tinh thần tập thể, lòng dũng cảm, ý thức về nghĩa vụ — những phẩm chất này và một số phẩm chất khác mà Đảng cộng sản Liên Xô đã giáo dục cho người công dân xô-viết đều thể hiện rõ ràng ở những kỳ công của các anh hùng trong những kế hoạch 5 năm đầu tiên và trong cuộc Chiến tranh giữ nước vĩ đại, trong việc khôi phục nền kinh tế quốc dân bị chiến tranh tàn phá, trong công tác khai hoang, ở những kỳ công của những người xây dựng tuyến đường sắt Bai-can-A-mua, của những người

đầu tiên mở đường lên vũ trụ. Những phẩm chất cơ bản trong số này và sự cần thiết phải giáo dục những phẩm chất đó cho các thế hệ mới của nhân dân Liên Xô được ghi nhận trong *Hiến pháp* của Liên Xô. Trong số những phẩm chất đó có thái độ tận tâm đối với lao động có ích về mặt xã hội trong lĩnh vực đã được lựa chọn, ý thức tiết kiệm, thái độ không khoan nhượng đối với những hiện tượng tham ô và lãng phí tài sản xã hội và nhà nước, tôn trọng những phẩm chất dân tộc của nhân dân, tôn trọng các quyền và lợi ích hợp pháp của người khác, cha mẹ chăm lo giáo dục con cái và con cái lớn tuổi chăm sóc cha mẹ v. v. (xem từ Điều 59 đến Điều 69 Hiến pháp Liên Xô). Ý nghĩa của yếu tố đạo đức trong công tác quản lý và kích thích hoạt động lao động là vô cùng to lớn. Quan hệ giữa lãnh đạo và bị lãnh đạo không những mang nội dung tổ chức - hành chính mà còn mang cả nội dung đạo đức; trong điều kiện của chủ nghĩa xã hội phát triển tác dụng của nội dung đạo đức tăng lên một cách có hệ thống.

Sự kích thích lao động bằng đạo đức trong xã hội xã hội chủ nghĩa không đối lập lại sự kích thích bằng vật chất, mà kết hợp hài hòa với nhau (xem *Tác nhân kích thích vật chất và tinh thần*). Hơn thế nữa, bản thân việc phân phối xã hội chủ nghĩa theo lao động, với tính cách hình thức phân phối của cải vật chất công bằng nhất trong giai đoạn phát triển lực lượng sản xuất hiện nay, có một ý nghĩa đạo đức to lớn. Vì vậy cho nên việc vi phạm nguyên tắc này trong thực tế lập tức ảnh hưởng đến bầu không khí tâm lý - đạo đức của tập thể lao động, đến toàn bộ hệ thống các quan hệ đạo đức trong tập thể. Tương ứng với điều đó mỗi bước hoàn thiện chế độ trả công lao động lại cải thiện một cách đáng kể bầu không khí tâm lý - đạo đức trong tập thể, và có nghĩa là làm tăng tác dụng kích thích của nó đối với năng suất và chất lượng lao động.

Những tác nhân kích thích đạo đức đối với lao động (tinh thần trách nhiệm, nghĩa vụ, lương tâm nghề nghiệp, dư luận khen chê) thường thống nhất với những tác nhân kích thích chính trị - tư tưởng (lòng trung thành với sự nghiệp cộng sản chủ nghĩa, chủ nghĩa yêu nước xã hội chủ nghĩa) và thẩm mỹ (ảnh hưởng của việc trang trí những nơi làm việc, cảm giác về nhịp độ, về vẻ đẹp, về quá trình lao động, sự cố gắng của người lao động muốn thể hiện lý tưởng thẩm mỹ của mình trong sản phẩm lao động). Điều này chứng minh tầm quan trọng của thái độ tổng hợp đối với giáo dục.

Chủ nghĩa xã hội trưởng thành có đặc điểm là những yếu tố đạo đức phát triển không những trong lao động, mà trong cả mọi lĩnh vực sinh hoạt khác của con người: trong các quan hệ gia đình, trong sinh hoạt, trong giao tiếp bình thường. Ngày nay, Đảng cộng sản Liên Xô nêu lên một cách cấp bách vấn đề cải tiến một cách cơ bản công tác tư tưởng và giáo dục - chính trị, đặc biệt là giáo dục đạo đức, vấn đề đấu tranh kiên quyết với những kẻ đối lập lại đạo đức cộng sản chủ nghĩa, nhằm loại trừ những tàn dư xấu xa của quá khứ thù địch với chủ nghĩa xã hội nhiều khi hãy còn tồn tại trong cuộc sống như tệ trục lợi và tệ hối lộ, muốn bòn rút nhiều hơn của xã hội mà không đóng góp gì cho xã hội, không biết làm kinh tế và lãng phí, rượu chè và càn quấy, bệnh quan liêu và thái độ thờ ơ với mọi người, vi phạm kỷ luật lao động và trật tự xã hội. Trong cuộc

đấu tranh chống các hiện tượng này người ta sử dụng cả thuyết phục lẫn bắt buộc, cả giáo dục bằng lời lẽ lẫn hiệu lực nghiêm ngặt của pháp luật. Trong xã hội xã hội chủ nghĩa, xét về cơ sở và nội dung chủ yếu, thì đạo đức và pháp luật có những nhiệm vụ xã hội hoàn toàn giống nhau. Điều đó có nghĩa là các tiêu chuẩn và các sự trừng phạt về mặt pháp luật đều có những kết quả giáo dục đạo đức to lớn, và việc điều chỉnh mối quan hệ giữa người với người về mặt đạo đức lại có ảnh hưởng to lớn đến sự tuân thủ của con người đối với các quy định của pháp luật.

Cùng với việc xã hội xã hội chủ nghĩa tiếp tục tiến lên chủ nghĩa cộng sản, vai trò của đạo đức trong việc giải quyết các vấn đề kinh tế và xã hội sẽ tăng lên không ngừng. Hàng loạt chức năng mà các cơ quan chính trị, pháp luật và hành chính - xã hội hiện nay đang thực hiện sẽ chuyển sang cho đạo đức. Song hiện nay quá trình đó đòi hỏi không phải là làm suy yếu mà phải củng cố các cơ quan đó, vì hoạt động của chúng là một trong những nguồn chủ yếu để xây dựng văn hóa đạo đức của nhân dân, là phương tiện quan trọng để nâng cao hiệu quả và chất lượng giáo dục đạo đức cho những người lao động.

ĐẤU TRANH CHÍNH TRỊ CỦA GIAI CẤP CÔNG NHÂN— hình thức đấu tranh giai cấp cao nhất của giai cấp vô sản chống lại giai cấp tư sản để giải phóng xã hội, để thủ tiêu chế độ bóc lột tư bản chủ nghĩa, giành các quyền dân chủ và quyền tự do, vì hòa bình và độc lập dân tộc. Khác với *đấu tranh kinh tế của giai cấp công nhân* nhằm cải thiện điều kiện sống và lao động và giới hạn ở mục đích thỏa mãn những đòi hỏi hàng ngày của người lao động về kinh tế và xã hội, đấu tranh chính trị là đấu tranh cho những lợi ích căn bản của giai cấp vô sản. «Từ chỗ quyền lợi kinh tế đóng một vai trò quyết định, *tuyệt nhiên không thể* kết luận được rằng cuộc đấu tranh kinh tế... lại có một tầm quan trọng bậc nhất, vì những quyền lợi chủ yếu, «quyết định» của các giai cấp... *chỉ* có thể thỏa mãn được bằng những cuộc cải biến *chính trị* căn bản...» (*V. I. Lê-nin*. Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản Tiến bộ, Mát-xcơ-va, t. 6, tr. 59). Chính bằng con đường đấu tranh chính trị mà những lợi ích kinh tế và chính trị cơ bản của giai cấp vô sản như chuyển các tư liệu sản xuất và chính quyền nhà nước vào tay giai cấp vô sản, được thỏa mãn.

Đấu tranh chính trị là cuộc đấu tranh chung của toàn bộ giai cấp vô sản. Đó không phải là cuộc đấu tranh của từng tập thể riêng biệt những người lao động chống lại bọn chủ xí nghiệp riêng biệt, mà là cuộc đấu tranh của giai cấp công nhân chống lại toàn bộ giai cấp bọn tư bản. Nội dung chủ yếu của nó là đấu tranh nhằm thiết lập chính quyền của giai cấp vô sản, là đấu tranh vì chủ nghĩa xã hội. «Chủ nghĩa Mác thừa nhận rằng *chỉ* khi nào đấu tranh giai cấp không những bao trùm lĩnh vực chính trị, mà nó còn nắm lấy cái căn bản nhất trong chính trị: tức là việc tổ chức chính quyền nhà nước, thì khi đó nó mới là một cuộc đấu tranh giai cấp phát triển đầy đủ, có «quy mô toàn dân tộc»» (*V. I. Lê-nin*. Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản Tiến bộ, Mát-xcơ-va, t. 23, tr. 301 - 302).

Cuộc đấu tranh giành những lợi ích giai cấp cơ bản của giai cấp vô sản, giành chính quyền có thể tiến hành bằng những phương pháp hòa bình, hợp pháp cũng

như bằng những phương pháp bạo lực, có áp dụng những hình thức đấu tranh vũ trang (xem *Hình thức hòa bình và không hòa bình quá độ lên chủ nghĩa xã hội; Nội chiến*). Một hình thức đặc biệt của cuộc đấu tranh này là *khởi nghĩa vũ trang*.

Nội dung của đấu tranh chính trị cho mục tiêu trước mắt của phong trào công nhân đã không ngừng được phát triển và làm phong phú thêm bằng những hình thức và những yêu sách mới. Cuộc đấu tranh để bảo vệ và mở rộng các quyền dân chủ và quyền tự do mà những người lao động đã giành được trong các trận đấu tranh kiên trì với tư bản, để đòi công nhận các quyền và quyền tự do hoạt động của các tổ chức giai cấp của những người lao động, chiếm một vị trí đáng kể trong cuộc đấu tranh này. Trong cuộc đấu tranh chính trị, giai cấp vô sản và các tổ chức giai cấp của nó sử dụng các cuộc biểu tình, mít-tinh, thông qua các đơn thỉnh cầu, bao vây các cơ quan nhà nước, tiến hành các hội nghị toàn quốc, những cuộc tuần hành vì hòa bình, các cuộc vận động đoàn kết với các dân tộc là nạn nhân của sự xâm lược đế quốc chủ nghĩa v. v.. Hình thức phổ biến của đấu tranh chính trị là kết hợp những cuộc bãi công với những cuộc tuần hành và mít-tinh. Bất chấp những lời quả quyết của bộ máy tuyên truyền của giai cấp tư sản và bọn cải lương, bãi công chính trị vẫn là vũ khí có hiệu quả và phổ biến của giai cấp vô sản.

Đứng ở hàng đầu trong cuộc đấu tranh chính trị của giai cấp vô sản chống các tổ chức độc quyền, vì dân chủ và chủ nghĩa xã hội là các đảng mác-xít - lê-nin-nít — những đảng đóng vai trò lãnh đạo trong những cuộc biểu tình của giai cấp vô sản đòi thỏa mãn các yêu sách chính trị. Cuộc đấu tranh của những đảng này là hình thức cao nhất, là «biểu hiện hoàn chỉnh, đầy đủ và rõ rệt nhất của cuộc đấu tranh chính trị của các giai cấp...» *(V. I. Lê-nin.* Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản Tiến bộ, Mát-xcơ-va, t. 12, tr. 164). Những hình thức đấu tranh chính trị như tham gia vào các cuộc vận động bầu cử, hoạt động của các đại biểu của những người lao động trong các nghị viện và chính phủ tư sản, trong các cơ quan tự quản địa phương tư sản đều gắn liền với hoạt động của các chính đảng của giai cấp vô sản trong điều kiện hợp pháp (xem *Hoạt động nghị trường của những người cộng sản; Tòa thị chính*). Trong tình huống không hợp pháp, các đảng cộng sản sử dụng những hình thức và phương pháp đặc biệt của công tác chính trị trong quần chúng.

Trong điều kiện cuộc *tổng khủng hoảng của chủ nghĩa tư bản* ngày càng sâu sắc và cuộc đấu tranh giai cấp của những người lao động ngày càng lớn mạnh, thì ngay bản thân cuộc đấu tranh kinh tế cũng chính trị hóa. Khi hoạt động điều tiết của nhà nước tư sản ngày càng thâm nhập sâu vào lĩnh vực chính sách kinh tế - xã hội (sự điều tiết của tư bản độc quyền nhà nước đối với tiền lương, chính sách «giá cả và thu nhập»), thì cuộc đấu tranh đòi thực hiện những yêu sách kinh tế cổ truyền, nhất là đòi tăng lương, sẽ đưa những người lao động đến chỗ đụng độ trực tiếp không những với từng tên chủ tư bản, với các tổ chức độc quyền, mà còn cả với bản thân nhà nước tư bản. Trong những điều kiện như vậy thì cả các công đoàn, tức là các tổ chức quần chúng của giai cấp công nhân được thành lập để tiến hành đấu tranh kinh tế, cũng tham gia đấu tranh chính trị.

Lĩnh vực chính trị không chỉ thu hẹp trong các quan hệ giữa các giai cấp, mà nó còn bao trùm cả các quan hệ giữa các dân tộc và các quốc gia. Vì vậy, các mục tiêu *đấu tranh vì hòa bình*, cho giải phóng và cho độc lập dân tộc được nêu lên trong cuộc đấu tranh chính trị của giai cấp vô sản từ khi giai cấp vô sản bước lên vũ đài quốc tế. Trong Tuyên ngôn thành lập của *Quốc tế I*, Mác đã tuyên bố là giai cấp công nhân nhất thiết phải «tự mình nắm lấy những điều bí ẩn của chính trị quốc tế, phải theo dõi hoạt động ngoại giao của các chính phủ nước mình và trong trường hợp cần thiết thì chống lại nó bằng mọi phương tiện có trong tay...» (*C. Mác và Ph. Ăng-ghen*. Toàn tập, tiếng Nga, t. 16, tr. 11). Đấu tranh chính trị trở nên đặc biệt cần thiết và đồng thời có hiệu quả trong giai đoạn phát triển của thế giới hiện nay, một giai đoạn có đặc điểm tiêu biểu là sự biến đổi sâu sắc về so sánh lực lượng trên thế giới có lợi cho chủ nghĩa xã hội, là cuộc đấu tranh triệt để của các nước xã hội chủ nghĩa cho sự hợp tác bình đẳng và cho an ninh của các dân tộc.

ĐẤU TRANH GIAI CẤP DƯỚI CHỦ NGHĨA TƯ BẢN— cuộc đấu tranh của giai cấp *công nhân*, của quần chúng lao động do giai cấp công nhân lãnh đạo chống lại sự thống trị về kinh tế và chính trị của giai cấp *tư sản*. Dựa vào việc nghiên cứu sâu sắc những quy luật của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa, tổng kết những bài học đấu tranh đầu tiên của giai cấp công nhân chống giai cấp tư sản, C. Mác và Ph. Ăng-ghen đã vạch ra bản chất và nhiệm vụ của đấu tranh giai cấp, những nguyên nhân dẫn tới đấu tranh giai cấp, điều kiện và triển vọng phát triển của cuộc đấu tranh đó. Hai ông đã chỉ cho thấy rằng tính tất yếu của cuộc đấu tranh này bắt nguồn từ sự đối lập căn bản về tình cảnh kinh tế - chính trị của hai giai cấp cơ bản của xã hội tư sản là giai cấp tư sản và giai cấp vô sản, sự đối lập do những quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa gây ra. *Chủ nghĩa tư bản* là hình thái kinh tế - xã hội đối kháng cuối cùng và do đó cuộc đấu tranh không khoan nhượng của nhân dân lao động chống sự thống trị của giai cấp tư sản không chỉ dẫn đến chỗ thủ tiêu hình thức sản xuất tư bản chủ nghĩa, mà còn dẫn tới chỗ tạo ra những điều kiện để xóa bỏ hoàn toàn các giai cấp và cuộc đấu tranh giai cấp (xem *Xóa bỏ những sự khác biệt giai cấp - xã hội*). Mác và Ăng-ghen đã coi cuộc đấu tranh của giai cấp vô sản chống giai cấp tư sản là hình thức cao nhất của phong trào giải phóng của nhân dân lao động, coi giai cấp vô sản là người lãnh đạo tự nhiên của tất cả những người bị áp bức và bị bóc lột. Chỉ có nhờ tham gia tích cực cuộc đấu tranh này, giai cấp công nhân mới có được ý thức giai cấp, tăng cường được tính tổ chức và tình đoàn kết của mình, mới củng cố được sự liên minh của mình với quảng đại quần chúng phi vô sản. Đảng mác-xít-lê-nin-nít đóng một vai trò to lớn trong việc lãnh đạo cuộc đấu tranh giai cấp. Cuộc đấu tranh triệt để của nhân dân lao động chống sự thống trị của tư bản tất yếu dẫn đến cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa và việc thiết lập *chuyên chính vô sản*. V. I. Lê-nin vạch ra rằng vấn đề đấu tranh giai cấp là một trong những vấn đề cơ bản của chủ nghĩa Mác và «tách khỏi cuộc đấu tranh giai cấp thì chủ nghĩa xã hội chỉ là một câu nói suông hay là một ước mơ ngây thơ thôi»

(*V. I. Lê-nin*. Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản Tiến bộ, Mát-xcơ-va, t. 12, tr. 53).

Cuộc đấu tranh của các giai cấp xâm nhập tất cả các mặt của đời sống xã hội tư sản: kinh tế, chính trị, tư tưởng, là quy luật và động lực phát triển của xã hội đó. Nó có ảnh hưởng tích cực tới sự phát triển của lực lượng sản xuất. «...Gần như mọi phát kiến mới — Mác nêu lên — đều là kết quả của những cuộc xung đột giữa công nhân và các nhà kinh doanh... Sau mỗi một cuộc bãi công mới tương đối lớn thì lại xuất hiện một loại máy mới nào đó» (*C. Mác và Ph. Ăng-ghen*. Toàn tập, tiếng Nga, t. 4, tr. 157). Việc giành những quyền tự do dân chủ, mở rộng những quyền công dân và xã hội của nhân dân lao động cũng được thực hiện phần lớn nhờ cuộc đấu tranh giai cấp của giai cấp vô sản. Trong điều kiện của cuộc *tổng khủng hoảng của chủ nghĩa tư bản*, của sự phát triển của *cách mạng khoa học-kỹ thuật*, những mâu thuẫn giữa khả năng phi thường do tiến bộ khoa học-kỹ thuật mở ra và những trở ngại mà chủ nghĩa tư bản gây ra trên bước đường sử dụng những khả năng đó vì lợi ích của xã hội, những mâu thuẫn giữa tính chất xã hội của nền sản xuất hiện đại và tính chất độc quyền nhà nước của việc điều tiết sản xuất, ngày càng trở nên đặc biệt gay gắt. Kết quả là cái vực thẳm ngăn cách giữa lợi ích của tuyệt đại đa số dân tộc với lợi ích của bọn đầu sỏ tài chính ngày càng sâu thêm. Sản xuất bị thu hẹp dữ dội, thất nghiệp và nạn lạm phát tăng lên nhiều, điều đó chứng tỏ bọn tư bản đang tăng cường sức ép đối với mức sống, đối với quyền dân chủ, tự do của người lao động. Cuộc đấu tranh của giai cấp công nhân gay gắt hơn, trở thành cuộc đấu tranh có tính quần chúng, có tổ chức và có mục đích rõ ràng, cơ sở xã hội của nó được mở rộng, các hình thức đấu tranh trở nên đa dạng hơn. Do những sự khác biệt về tình hình trong và ngoài nước, về mức độ sâu sắc của những mâu thuẫn xã hội, về tính tổ chức và sự đoàn kết về chính trị của giai cấp công nhân nên cuộc đấu tranh giai cấp ở những nước khác nhau phát triển không đều nhau. Song tất cả các nước tư bản chủ nghĩa, không có ngoại lệ, đều là vũ đài của các trận đấu tranh giai cấp. Trong những thập kỷ gần đây, đấu tranh bãi công, với sự tham gia của những tầng lớp nhân dân lao động khác nhau, đã lên cao chưa từng thấy. Chỉ riêng các nước tư bản chủ nghĩa công nghiệp phát triển, năm 1977 đã có tới gần 50 triệu người tham gia các cuộc bãi công và những cuộc đấu tranh kinh tế và chính trị có tính quần chúng khác. *Hệ thống xã hội chủ nghĩa thế giới* có ảnh hưởng to lớn tới cao trào của cuộc đấu tranh giai cấp ở các nước tư bản. Do kết quả của cuộc đấu tranh ngoan cường, giai cấp công nhân ở các nước tư bản chủ nghĩa phát triển đã đạt được một mức nhất định trong việc nâng cao tiền lương, rút ngắn độ dài của tuần lao động, áp dụng chế độ nghỉ phép có lương, mở rộng chế độ bảo đảm về mặt xã hội v. v., trong lĩnh vực chính trị được cử đại biểu của mình vào các cơ quan tự quản địa phương và vào nghị viện. Đặc điểm của cuộc đấu tranh giai cấp trong giai đoạn hiện nay là việc tiếp tục phát triển mạnh mẽ phong trào bãi công, là sự gắn bó chặt chẽ của đấu tranh kinh tế (xem *Đấu tranh kinh tế của giai cấp công nhân*) với đấu tranh chính trị (xem *Đấu tranh chính trị của giai cấp công nhân*), thể hiện trong việc mở rộng phạm vi những yêu sách về kinh tế-xã hội, bao gồm cả những yêu sách đòi

quốc hữu hóa một cách dân chủ những ngành công nghiệp chủ chốt, thiết lập sự kiểm soát của công đoàn đối với hoạt động của các xí nghiệp v. v.. Trong điều kiện hiện nay, cuộc đấu tranh giai cấp của giai cấp vô sản hướng vào việc liên minh với tất cả những lực lượng dân chủ để hạn chế quyền lực vô hạn của bọn độc quyền trong lĩnh vực kinh tế và thực hiện những cải cách chính trị và kinh tế nhằm tạo ra những tiền đề thuận lợi nhất cho cuộc đấu tranh vì chủ nghĩa xã hội. Nhân dân lao động đang đấu tranh để bảo vệ những quyền dân chủ và những quyền tự do, chống chạy đua vũ trang, chống quân phiệt hóa, vì hòa bình, chống việc thiết lập các chế độ độc tài, ủng hộ phong trào giải phóng dân tộc, chống lại hành động xâm lược của chủ nghĩa đế quốc. Những mối quan hệ quốc tế và tình đoàn kết của nhân dân lao động trong cuộc đấu tranh chống bọn độc quyền quốc tế được tăng cường. Bãi công ở các xí nghiệp của các tổ hợp liên quốc gia, nơi có những người lao động của hàng loạt nước khác nhau đang cùng làm việc, đã trở thành một hình thức đấu tranh quan trọng chống lại chủ nghĩa tư bản độc quyền. Đóng một vai trò quan trọng trong việc vạch trần bản chất phản dân chủ của chính quyền của bọn độc quyền là *hoạt động nghị trường của những người cộng sản* kết hợp với các cuộc đấu tranh quần chúng có tổ chức của nhân dân lao động để bảo vệ các quyền dân chủ và các quyền tự do.

Trong quá trình của cuộc đấu tranh giai cấp, sự *thống nhất hành động của giai cấp công nhân,* các tổ chức công đoàn và các đảng chính trị của nó ngày càng được củng cố. Trong cuộc đấu tranh chống ách áp bức của bọn độc quyền, sức mạnh và uy tín của giai cấp công nhân, vai trò tiên phong của nó trong việc bảo vệ lợi ích của nhân dân lao động, lợi ích chân chính của dân tộc, được tăng lên. Một mặt trận chống độc quyền rộng rãi đang được hình thành. Tính chất gay gắt của cuộc đấu tranh giai cấp trong điều kiện hiện nay đã vạch trần những luận điệu của giai cấp tư sản, bọn cải lương và bọn xét lại khẳng định rằng trong điều kiện chủ nghĩa tư bản những mâu thuẫn xã hội sẽ bị xóa đi, chủ nghĩa tư bản sẽ chuyển thành một xã hội «hòa bình giai cấp» và «thịnh vượng chung».

ĐẤU TRANH GIAI CẤP TRONG THỜI KỲ QUÁ ĐỘ TỪ CHỦ NGHĨA TƯ BẢN LÊN CHỦ NGHĨA XÃ HỘI—

cuộc đấu tranh giữa một bên là giai cấp công nhân, liên minh với quần chúng lao động không vô sản được giai cấp công nhân lãnh đạo, đã giành được chính quyền nhà nước, và một bên là các giai cấp bóc lột phản động vừa bị lật đổ và được giai cấp tư sản quốc tế ủng hộ. Trong cuộc đấu tranh này giai cấp công nhân chủ trương *xóa bỏ các giai cấp bóc lột,* cải tạo xã hội bằng cách mạng và bảo đảm thắng lợi cho chủ nghĩa xã hội.

Đấu tranh giai cấp là quy luật chung của bước quá độ của các nước khác nhau chuyển lên chủ nghĩa xã hội. Nó là tất yếu bởi vì việc giai cấp vô sản giành được chính quyền không có nghĩa là cùng một lúc đã xóa bỏ được ngay các giai cấp có những lợi ích trái ngược nhau hoặc thậm chí có những lợi ích đối kháng nhau. Trong điều kiện của *thời kỳ quá độ từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa xã hội,* các giai cấp bóc lột tuy đã bị lật đổ nhưng vẫn còn tồn tại trong một thời gian tương đối dài và phản kháng quyết liệt chính quyền mới là chính quyền đã kết liễu sự

thống trị về chính trị của chúng và động chạm tới cái thiêng liêng nhất đối với chúng là chế độ tư hữu.

Kinh nghiệm lịch sử cho thấy rằng các giai cấp bóc lột khi bị mất chính quyền rồi vẫn còn giữ được những địa vị kinh tế và xã hội nhất định. Chúng có phương tiện vật chất lớn, có tri thức và kinh nghiệm tổ chức sản xuất và quản lý, có quan hệ rộng rãi với các chuyên gia của bộ máy kinh tế, dân sự, quân sự cũ, và với cả tư bản quốc tế. Trong nước, giai cấp tư sản đã bị lật đổ dựa vào nền sản xuất hàng hóa nhỏ là nền sản xuất thường xuyên đẻ ra chủ nghĩa tư bản, lợi dụng sự dao động của giai cấp *nông dân* và của các tầng lớp trung gian khác nhau. Tất cả những điều đó nuôi dưỡng ở chúng hy vọng phục hồi chế độ cũ, và những hy vọng đó lại biến thành những mưu toan việc phục hồi. Bởi vậy, việc thiết lập chính quyền của giai cấp vô sản không có nghĩa là chấm dứt đấu tranh giai cấp, mà là sự tiếp tục đấu tranh giai cấp trong những điều kiện mới, theo những hình thức và phương thức mới (xem *Chuyên chính vô sản*).

Trong điều kiện chuyên chính vô sản, nhà nước vô sản với tất cả các cơ quan cưỡng bức, quản lý và giáo dục của nó là công cụ chủ yếu của giai cấp công nhân trong cuộc đấu tranh chống lại các thế lực và tập tục của chế độ cũ. Các hình thức đấu tranh giai cấp của giai cấp vô sản phục tùng những nhiệm vụ thiết lập, bảo vệ và phát triển chế độ xã hội mới và bao gồm không chỉ những biện pháp cưỡng bức mà cả những phương thức như «sử dụng» giai cấp tư sản, có nghĩa là thu hút các đại biểu của giai cấp tư sản để làm việc trong nền kinh tế quốc dân và trong những lĩnh vực khác của đời sống xã hội vì lợi ích của công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội (xem *V. I. Lê-nin.* Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản Tiến bộ, Mát-xcơ-va, t. 39, tr. 298 - 300).

Chưa bao giờ có và hiện nay không có một nước nào thực hiện bước quá độ lên chủ nghĩa xã hội mà lại không gặp phải sự chống đối của bọn bóc lột và không cần phải trấn áp đối với chúng. Nhưng tính chất chống đối của các giai cấp đã bị lật đổ trong những điều kiện khác nhau lại hoàn toàn không giống nhau và nó tùy thuộc vào so sánh lực lượng giữa cách mạng và phản cách mạng, trước hết là ở trong nước và cả trên phạm vi quốc tế. Nếu so sánh lực lượng đó chuyển biến theo hướng khiến bọn phản cách mạng trong nước và quốc tế có khả năng sử dụng biện pháp quân sự cực kỳ ác liệt để phản công cuộc cách mạng đã chiến thắng thì chúng sẽ sử dụng cả khả năng đó, tổ chức cuộc bạo động phản cách mạng, triển khai cuộc *nội chiến*, gây ra sự can thiệp của nước ngoài v. v..

Giai cấp công nhân khi tiến hành công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội không mong muốn đưa cuộc đấu tranh giai cấp tới tột đỉnh, tới những hình thức vũ trang. Kinh nghiệm cho thấy rằng trong khi mà cơ sở xã hội của cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa được mở rộng và lực lượng phản động nhất ở trong nước bị cô lập mạnh mẽ hơn, còn trên vũ đài thế giới so sánh lực lượng giai cấp thay đổi có lợi cho chủ nghĩa xã hội, thì bộ phận ngày càng lớn của giai cấp tư sản do đánh giá một cách thực tế tình hình hiểu rõ sự tuyệt vọng và sự nguy khốn đối với mình nếu sử dụng hình thức công khai và nhất là hình thức vũ trang để chống lại chính quyền của giai cấp công nhân. Đó là xu hướng chung, nhưng đương nhiên nó cũng không loại trừ những

biểu hiện của những hình thức đấu tranh giai cấp quyết liệt nhất của giai cấp vô sản trong những điều kiện hiện nay.

Biểu thị sự mềm dẻo và thái độ có phân biệt đối với các tầng lớp, các nhóm khác nhau của giai cấp tư sản đã bị lật đổ, giai cấp công nhân kết hợp, như V. I. Lê-nin đã dạy, những biện pháp «trừng trị thẳng tay bọn tư bản không văn minh, ...với những *biện pháp thỏa hiệp* hoặc chuộc lại đối với những nhà tư bản văn minh» có thể «chuyển lên chủ nghĩa xã hội một cách văn minh, có tổ chức, theo điều kiện chuộc lại» (*V. I. Lê-nin*. Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản Tiến bộ, Mát-xcơ-va, t. 36, tr. 374-375). Trong điều kiện lịch sử cụ thể của Liên Xô, toàn bộ hoặc gần như toàn bộ giai cấp tư sản không có một chút biểu hiện sẵn sàng thỏa hiệp với chính quyền mới, chúng kiên quyết và ngoan cố chống lại chính quyền mới. Điều đó gây trở ngại nghiêm trọng cho việc «sử dụng» giai cấp tư sản. Đồng thời ở đây, một vấn đề nổi lên rõ rệt là việc chính quyền của giai cấp vô sản lôi cuốn và cải tạo lớp trí thức tư sản. Ở các nước dân chủ nhân dân, khả năng «sử dụng» giai cấp tư sản lớn hơn nhiều, cho nên ở đấy đã áp dụng rộng rãi hơn những hình thức đa dạng của *chủ nghĩa tư bản nhà nước*, những phương pháp lôi cuốn và cải tạo những đại biểu của giai cấp tư sản và trí thức tư sản vì lợi ích của công cuộc cải tạo xã hội chủ nghĩa một cách tương đối hòa bình đối với công thương nghiệp tư bản chủ nghĩa. Khi giai cấp vô sản, đứng đầu một mặt trận hùng mạnh chống độc quyền, giành được chính quyền thì có thể mở rộng được những khả năng đó.

Trong thời kỳ quá độ từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa xã hội, giai cấp vô sản buộc phải tiến hành đấu tranh giai cấp không chỉ trực tiếp chống các giai cấp bóc lột, giải quyết vấn đề «ai thắng ai» có lợi cho chủ nghĩa xã hội, mà còn chống lại ảnh hưởng tư tưởng-chính trị của giai cấp tư sản đối với quần chúng lao động không vô sản, trung gian, để cô lập đến mức tối đa những lực lượng phản động đã bị lật đổ, để củng cố vai trò lãnh đạo của giai cấp công nhân và đảng mác-xít-lê-nin-nít của giai cấp công nhân. Sự tác động chỉ đạo và có hệ thống của giai cấp vô sản đối với toàn thể quần chúng lao động được Lê-nin coi là một hình thức đấu tranh giai cấp đặc biệt của giai cấp vô sản, là «sự khắc phục một sự phản kháng nào đó, thật ra hoàn toàn khác hẳn và là sự khắc phục thuộc một loại hoàn toàn khác hẳn...» (*V. I. Lê-nin*. Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản Tiến bộ, Mát-xcơ-va, t. 39, tr. 514). Do đó cuộc đấu tranh giai cấp của giai cấp vô sản là nhằm đảm bảo sự liên minh vững chắc của giai cấp công nhân với quần chúng lao động không vô sản, không để cho họ bị giai cấp tư sản phản động khống chế.

Cuộc đấu tranh giai cấp của giai cấp vô sản trong thời kỳ quá độ hướng cả vào việc cải tạo xã hội chủ nghĩa và loại bỏ những tàn dư của quá khứ trong ý thức và hành vi của con người, kể cả những đại biểu của bản thân giai cấp công nhân. Trọng tâm của cuộc đấu tranh đó là cuộc đấu tranh cho việc giáo dục *kỷ luật* mới, tính tổ chức và thái độ cộng sản chủ nghĩa đối với lao động.

Trong điều kiện xây dựng thành công chủ nghĩa xã hội, xu hướng phát triển chung của cuộc đấu tranh giai cấp của giai cấp vô sản là củng cố vị trí của các lực lượng xã hội chủ nghĩa và làm suy yếu sự chống đối của những tàn dư của các giai cấp thù địch.

ĐẤU TRANH GIỮA HAI HỆ THỐNG XÃ HỘI— là cuộc đấu tranh giai cấp giữa hai hệ thống xã hội đối lập trên thế giới: xã hội chủ nghĩa và tư bản chủ nghĩa, là biểu hiện của mâu thuẫn cơ bản trong *thời đại ngày nay*. Cơ sở của cuộc đấu tranh này là sự đối lập sở hữu công cộng với sở hữu tư nhân về tư liệu sản xuất và sự khác nhau cơ bản nảy sinh ra từ đó trong việc tổ chức đời sống xã hội dưới chế độ xã hội chủ nghĩa và chế độ tư bản chủ nghĩa, điều này loại trừ sự dung hòa của chúng—cái gọi là sự «hội tụ» của hai hệ thống (xem *«Hội tụ» [Thuyết]*), tuy rằng trong cùng một quá trình lịch sử giữa hai hệ thống vẫn có sự tác động lẫn nhau và ảnh hưởng lẫn nhau.

Biện chứng của cuộc đấu tranh giữa hai hệ thống xã hội có ảnh hưởng quyết định đến toàn bộ hệ thống chủ nghĩa xã hội thế giới và hệ thống chủ nghĩa tư bản thế giới. Những trận tuyến đấu tranh hiện nay chạy qua khắp mọi miền trên hành tinh, xuyên qua những mối liên hệ kinh tế trên thế giới, những quan hệ chính trị, tư tưởng, văn hóa của các dân tộc, ảnh hưởng đến ý thức và thế giới tinh thần của con người hiện nay, đến những mục đích và giá trị của cuộc sống của con người hiện nay.

Cuộc đấu tranh giữa hai hệ thống xã hội đang diễn ra trong các lĩnh vực cơ bản sau đây: chính trị, kinh tế, tư tưởng. Trong lĩnh vực chính trị, chủ nghĩa xã hội đặt ra cho mình nhiệm vụ là phải tích cực tác động đến việc giải quyết các vấn đề quốc tế bằng con đường hòa bình (xem *Cùng tồn tại hòa bình giữa các nước có chế độ xã hội khác nhau*). Chủ nghĩa xã hội đem chính sách hòa bình và hữu nghị giữa các dân tộc, bình đẳng và tôn trọng chủ quyền của các dân tộc và các quốc gia, đối lập lại chính sách dùng bạo lực, chiến tranh và áp bức dân tộc bắt nguồn từ chính bản chất của chủ nghĩa tư bản. Chính vì thế chính sách đối ngoại của Liên Xô bao giờ cũng là một chính sách có tính giai cấp, có tinh thần quốc tế chủ nghĩa sâu sắc đối với các đội ngũ khác trong phong trào cách mạng thế giới. Đảm bảo một nền hòa bình vững chắc, bảo vệ quyền của dân tộc được hưởng độc lập và tiến bộ xã hội—đó là những mục tiêu bất di bất dịch của chính sách đối ngoại của Liên Xô. Các nước xã hội chủ nghĩa đang tích cực và kiên trì đấu tranh để giải quyết cuộc tranh chấp giữa chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa tư bản không phải trên chiến trường, không phải trên các băng tải vũ khí, mà trong lĩnh vực lao động hòa bình. Cùng với sự lớn lên hùng mạnh của chủ nghĩa xã hội, tiếng nói của nó trong chính trị thế giới ngày một mạnh thêm, mặt khác vị trí của chủ nghĩa đế quốc, lực lượng phản động và theo đuổi chiến tranh ngày càng suy yếu. Việc thực hiện có hiệu quả những cương lĩnh đối ngoại của các Đại hội XXIV, XXV và XXVI Đảng cộng sản Liên Xô đã tạo nên tiền đề quan trọng nhằm đưa cuộc đấu tranh giữa hai hệ thống xã hội vào quỹ đạo hòa bình. Nhưng các lực lượng phản động, theo đuổi chiến tranh đang tìm mọi cách kìm hãm sự nghiệp hòa dịu. Vào đầu những năm 80 các lực lượng đó đã gây được một sự tổn thất nghiêm trọng cho sự nghiệp hòa dịu và cho các cuộc đàm phán theo tinh thần hòa dịu, đã làm tăng thêm tình trạng không ổn định, tình trạng không dứt khoát và những nhân tố đối đầu trong cuộc đấu tranh giữa hai hệ thống xã hội. Tất cả những điều đó khiến cho bầu không khí quốc tế xấu đi một cách

rõ ràng và một lần nữa lại làm tăng thêm nguy cơ một cuộc xung đột vũ trang thế giới giữa hai hệ thống. Các nước trong cộng đồng xã hội chủ nghĩa cùng với các lực lượng yêu hòa bình lại phải huy động tiềm lực của mình để củng cố hòa bình và an ninh chung, để tiếp tục quá trình làm dịu tình hình căng thẳng quốc tế.

Trong cuộc tranh chấp mang tính lịch sử giữa hai hệ thống xã hội, đấu tranh kinh tế giữ một vai trò quan trọng (xem *Thi đua kinh tế giữa hai hệ thống*). Các nước xã hội chủ nghĩa đã ảnh hưởng đến những người lao động các nước khác bằng kinh nghiệm về kinh tế-xã hội và tấm gương của mình. Việc củng cố và tiếp tục phát triển cơ sở vật chất-kỹ thuật của chủ nghĩa xã hội, việc nâng cao hiệu quả sản xuất xã hội là nhằm mục đích làm đến mức tối đa những gì có thể làm được trong công tác xây dựng kinh tế ở mỗi nước xã hội chủ nghĩa để bằng thực tế chỉ rõ ý nghĩa của chủ nghĩa xã hội đối với đông đảo quần chúng nhân dân. Sự giúp đỡ về kinh tế cho các *nước đang phát triển* trở thành một bộ phận quan trọng trong cuộc đấu tranh giữa hai hệ thống. Sức mạnh nêu gương ở đây quyết định kết cục của cuộc đấu tranh giữa chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa tư bản, ảnh hưởng trên một mức độ nhất định đến những con đường phát triển sau này của các dân tộc được giúp đỡ, đến sự định hướng của họ (xem *Con đường phát triển không tư bản chủ nghĩa*). Hơn nữa, chủ nghĩa xã hội có một loạt ưu thế như: kinh nghiệm giải quyết một cách có hiệu quả những vấn đề xã hội mà những quốc gia còn non trẻ gặp phải, không tham gia bóc lột thuộc địa, không tham gia sự trao đổi không ngang giá v. v..

Phạm vi ảnh hưởng của chủ nghĩa tư bản càng bị thu hẹp lại thì cuộc đấu tranh giữa hai hệ thống trong lĩnh vực đời sống tinh thần, tư tưởng càng trở nên phức tạp và rộng khắp hơn (xem *Đấu tranh tư tưởng*). Giai cấp tư sản đặt nhiều hy vọng vào sự tan rã từ bên trong của chủ nghĩa xã hội, vào cái gọi là «sự xói mòn» của các lý tưởng cộng sản chủ nghĩa. Chúng coi hệ tư tưởng như một thứ siêu vũ khí có thể xâm nhập rộng khắp nhờ sự phát triển các phương tiện thông tin và các phương thức tuyên truyền tư tưởng, nhờ việc mở rộng những sự tiếp xúc giữa hai hệ thống xã hội. Đồng thời chúng vận dụng cả tính khách quan giả của thông tin linh hoạt và được chọn lọc khéo léo về những sự kiện trên thế giới và lợi dụng cả những khó khăn trong công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội, một số nhu cầu chưa được thỏa mãn của con người, tình trạng thiếu kinh nghiệm chính trị của thanh niên. Từ đầu những năm 80, chúng triển khai một cuộc chiến tranh tâm lý với quy mô và mức độ cuồng điên chưa từng thấy chống lại Liên Xô, chống lại các nước xã hội chủ nghĩa. Hiện đang diễn ra cuộc đấu tranh gay gắt chưa từng có trong suốt thời kỳ sau chiến tranh giữa hai hệ thống thế giới, hai đường lối chính trị — chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa đế quốc: cuộc đấu tranh giành khối óc và con tim của hàng tỷ người trên hành tinh, giành thế giới quan và những phương hướng xã hội-giai cấp của họ. Tương lai của loài người tùy thuộc khá nhiều vào kết cục của cuộc đấu tranh tư tưởng này. Các giới đế quốc phản động dùng những thủ đoạn «chiến tranh tâm lý» khác nhau — phao tin nhảm, tung chuyện bịa đặt, vu cáo, đưa ra khẩu hiệu «tự do trao đổi thông tin và tư tưởng», cố giành quyền can thiệp vào công việc nội bộ của các nước xã hội

chủ nghĩa. Các nước xã hội chủ nghĩa không bao giờ đồng nhất cuộc đấu tranh tư tưởng với những thủ thuật tư tưởng tùy tiện, càng không đồng nhất với «chiến tranh lạnh». Họ tiến hành cuộc đấu tranh tấn công chống lại hệ tư tưởng tư sản, bảo vệ chân lý khách quan, học thuyết về những quy luật phát triển của xã hội.

Chủ nghĩa tư bản là một xã hội không có tương lai. Nền kinh tế của nó bị khủng hoảng liên tục, giá cả hàng tiêu dùng không ngừng tăng lên, nạn lạm phát và thất nghiệp hàng loạt cũng tăng lên. Sự khủng hoảng của nền dân chủ tư sản, những âm mưu tội lỗi của các nhà cầm quyền, sự phát triển mang tính kỷ lục của tội ác và khủng bố, — tất cả những điều đó tạo nên một bức tranh hoàn chỉnh nêu rõ những điều kiện chung cho sự tồn tại của con người trong thế giới tư sản đang ngày càng xấu đi. Những khuôn khổ của chủ nghĩa tư bản ngày càng trở nên chật hẹp đối với cuộc *cách mạng khoa học - kỹ thuật* đang phát triển. Tất cả những cái này không thể không làm tăng thêm trong đông đảo quần chúng lao động tư tưởng chống độc quyền, chống đế quốc.

Trong cuộc đấu tranh lịch sử giữa hai hệ thống, chủ nghĩa xã hội đã liên tục giành được thắng lợi, so sánh lực lượng trên thế giới đang thay đổi có lợi cho chủ nghĩa xã hội. Tỷ trọng của nó trong sản lượng công nghiệp thế giới tăng lên mấy lần so với giai đoạn trước chiến tranh thế giới thứ hai và đang tiếp tục tăng lên. Các nước thành viên Hội đồng tương trợ kinh tế là một nhóm các nước đang phát triển một cách năng động nhất trên thế giới (xem *Cộng đồng xã hội chủ nghĩa thế giới*). Nhịp độ phát triển kinh tế của các nước thành viên Hội đồng tương trợ kinh tế trong những năm 1970-1980 cao gấp đôi so với các nước tư bản phát triển. Các nước xã hội chủ nghĩa tỏ rõ tính ổn định của sản xuất, tính hiệu quả đang tăng lên của việc quản lý sản xuất và quản lý tất cả những quá trình xã hội. Ở các nước thuộc cộng đồng xã hội chủ nghĩa thế giới mức sống của nhân dân, trình độ văn hóa của những người lao động được nâng lên một cách vững vàng. Tất cả những cái đó đã tạo ra những điều kiện thuận lợi cho sự phát triển toàn diện của cá nhân, cho việc thiết lập và hoàn thiện lối sống mới của con người (xem *Lối sống xã hội chủ nghĩa*). Chủ nghĩa xã hội có ảnh hưởng giáo dục rất lớn đối với con người, dần dần giải phóng họ khỏi chủ nghĩa cá nhân, tính ích kỷ, tham lam, chủ nghĩa phân biệt chủng tộc — những thói xấu không thể khắc phục được của những hình thái xã hội đối kháng. Những thành tựu của chủ nghĩa xã hội là kết quả của lao động khẩn trương và tinh thần anh hùng của nhân dân. Muốn thực hiện những ưu thế của chủ nghĩa xã hội với tính cách là một hệ thống xã hội thì cần phải khắc phục cả một loạt những mâu thuẫn không đối kháng trong lòng các nước xã hội chủ nghĩa cũng như trong toàn bộ hệ thống xã hội chủ nghĩa thế giới (xem *Hệ thống xã hội chủ nghĩa thế giới*). Về mặt này còn cần phải làm nhiều. Nhưng ngay cả bây giờ chủ nghĩa xã hội hiện thực cũng đã chấm dứt hiện tượng tự phát về kinh tế, nạn thất nghiệp, cảnh bóc lột và đói khổ. Ở đây đảm bảo cho sự tiến bộ ngày càng đầy đủ của xã hội về mặt xã hội và đạo đức, con người mới đã được hình thành, những mối quan hệ tập thể chủ nghĩa giữa những người thuộc các dân tộc khác nhau và các nước khác nhau đã được xác lập. Những thành tựu này tỏ rõ tính ưu việt hiển nhiên của chủ nghĩa xã hội với tính cách là một

hệ thống xã hội, gây niềm tin tưởng vững chắc vào sự tất thắng của chủ nghĩa xã hội ở khắp mọi nơi.

ĐẤU TRANH KINH TẾ CỦA GIAI CẤP CÔNG NHÂN— đấu tranh giai cấp của công nhân chống giai cấp tư sản nhằm cải thiện điều kiện sống và lao động. Khác với *đấu tranh chính trị của giai cấp công nhân* nhằm mục đích thủ tiêu chế độ bóc lột tư bản chủ nghĩa, đấu tranh kinh tế chỉ giới hạn ở nhiệm vụ thỏa mãn các nhu cầu kinh tế-xã hội hàng ngày của quần chúng lao động trong khuôn khổ chế độ hiện hành.

Cuộc đấu tranh của giai cấp công nhân cho những lợi ích trực tiếp của mình đã xuất hiện từ lúc chủ nghĩa tư bản ra đời; ở giai đoạn đầu, cuộc đấu tranh ấy là vũ đài chính của cuộc xung đột giữa lao động và tư bản. Giai cấp tư sản vấp phải sự kháng cự ngày càng tăng của nhân dân lao động thì đồng thời tư bản cũng tiến hành bóc lột lao động dưới những hình thức ngày càng được ngụy trang hơn, kết hợp với sách lược nhượng bộ tạm thời. Nếu trong thời kỳ chủ nghĩa tư bản trước độc quyền, việc tăng cường bóc lột đạt được chủ yếu bằng cách hạ thấp tiền lương và tăng độ dài ngày lao động, thì ngày nay tư bản độc quyền lại đưa lên hàng đầu việc tăng cường độ lao động và giảm các chi phí xã hội đi đôi với việc không ngừng tăng giá. Ngày nay đấu tranh kinh tế hướng vào việc đạt cho được những mục tiêu cơ bản sau đây: tăng lương—sở dĩ cần phải tăng lương vì giá sinh hoạt không ngừng tăng lên, và cũng vì nhu cầu của giai cấp công nhân tăng lên trong điều kiện cường độ lao động ngày càng tăng và các nhu cầu kinh tế-xã hội của xã hội ngày một tăng; giảm độ dài của tuần lao động mà không giảm lương và tăng số ngày nghỉ phép được trả tiền—điều này sở dĩ cần thiết trước hết là vì người lao động bị quá căng thẳng trong sản xuất; mở rộng những biện pháp bảo đảm khỏi bị thất nghiệp và sa thải—nguyên nhân dẫn đến sự cần thiết phải đạt được mục tiêu này là tình hình kinh tế thường xuyên suy sụp, nền công nghiệp được cải tổ lại về cơ cấu, sự *tự động hóa*, những điều đó làm cho khối người thất nghiệp tăng lên mạnh mẽ và luôn luôn tạo nên bầu không khí không tin tưởng ở ngày mai; thủ tiêu chế độ phân biệt đối xử trong việc trả công cho lao động của phụ nữ và thanh niên, mà hai tầng lớp này chiếm gần 50% lực lượng lao động; cải thiện công tác bảo hộ lao động để bảo vệ cho những người lao động chống lại các phương pháp lao động kiệt sức, chống lại tình trạng chấn thương do nghề nghiệp và bệnh tật do nghề nghiệp; mở rộng việc dạy nghề cho thanh niên cũng như cho những người lao động nào cần thay đổi nghề nghiệp; cải tiến công tác bảo hiểm xã hội và bảo đảm xã hội bằng cách nâng cao tiền hưu trí, hạ thấp tuổi về hưu và nâng mức trợ cấp thất nghiệp, trợ cấp bệnh tật v. v., áp dụng rộng rãi chế độ bảo hiểm đối với tất cả những người lao động làm thuê và quỹ bảo hiểm là do nhà nước và các nhà kinh doanh đài thọ. Như vậy, cũng như trước đây, cuộc đấu tranh nhằm nâng cao tiền lương vẫn là điểm mấu chốt trong cuộc đấu tranh hàng ngày của giai cấp công nhân. Nó diễn ra với một sức mạnh mới và nhiều khi vượt khỏi phạm vi những sự xung đột trong từng ngành, mang tính chất những cuộc xung đột quy mô toàn quốc giữa các công đoàn và chính phủ.

Công cụ phổ biến nhất và có hiệu quả

nhất của cuộc đấu tranh kinh tế vẫn là bãi công mà V. I. Lê-nin gọi là «trường học chiến đấu» chống lại ách thống trị của bọn tư bản (xem *V. I. Lê-nin*. Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản Tiến bộ, Mát-xcơ-va, t. 4, tr. 374). Ngày nay sách lược đấu tranh bãi công được hoàn thiện. Điều này biểu hiện, chẳng hạn, ở chỗ số lượng các cuộc bãi công của quần chúng tăng lên. Những cuộc tổng bãi công trở nên ngắn nhưng có quy mô lớn, thu hút ngay lập tức cả ngành và nếu thất bại thì lại lặp lại. Thông thường là các cuộc bãi công kết hợp với mít-tinh và tuần hành. Người ta tổ chức ra «những ngày đấu tranh», «những tuần đấu tranh» v. v.. Ở nhiều nước tư bản chủ nghĩa ngày nay các tổ chức công nhân đã khá mạnh đến mức nhiều khi chỉ cần đe dọa bãi công là có thể buộc bọn chủ phải nhượng bộ, không cần đi đến đụng độ công khai. Cái gọi là điều chỉnh «một cách hòa bình» thông qua hệ thống thỏa thuận tập thể tuyệt nhiên không chứng tỏ rằng mâu thuẫn giai cấp giữa lao động và tư bản đã giảm bớt, như bọn tư tưởng gia tư sản và bọn cải lương chủ nghĩa cố gắng khẳng định.

Tính chất gay gắt và quy mô của phong trào bãi công đã làm cho một bộ phận trong giai cấp công nhân nảy sinh ra những quan điểm vô chính phủ - công đoàn chủ nghĩa, khi mà người ta thổi phồng ý nghĩa của phong trào này và của toàn bộ cuộc đấu tranh kinh tế nói chung. Các đảng cộng sản và công nhân ở các nước tư bản chủ nghĩa bác bỏ việc đem đối lập những mục đích cuối cùng của phong trào công nhân với những mục tiêu kinh tế - xã hội trước mắt của nó, chống lại việc dùng luận điệu mị dân hạ thấp ý nghĩa của cuộc đấu tranh hàng ngày, làm cho giai cấp công nhân rơi vào tình trạng thụ động. Trong các nước tư bản chủ nghĩa, cuộc đấu tranh giai cấp mang tính chất kinh tế ngày càng trở nên tích cực hơn và mang lại kết quả nhiều hơn. Đồng thời, nhân dân lao động không chỉ giới hạn ở những yêu sách kinh tế, họ đòi mở rộng các quyền của *công đoàn,* đòi ghi nhận cho công đoàn có quyền tham gia tổ chức lao động, quản lý xí nghiệp, tham gia kiểm soát việc cung cấp tài chính cho các xí nghiệp, kiểm soát việc thu nhận và sa thải công nhân v. v.. Như vậy, cuộc đấu tranh kinh tế biểu hiện xu hướng vượt ra ngoài phạm vi hạn chế của những sự cải thiện có tính chất cục bộ. Tuy trong thực tiễn, hoàn toàn không phải ở đâu đâu điều đó cũng đạt được, nhưng quy mô và tính chất của cuộc đấu tranh này chứng tỏ rằng quan hệ giữa lao động và tư bản ngày càng trở nên gay gắt hơn. Xu hướng chính trị hóa cuộc đấu tranh kinh tế ngày càng thể hiện rõ. Nguyên nhân dẫn đến tình hình này trước hết là ở chỗ trong điều kiện chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước, những xung đột về lao động trong các ngành sản xuất của nhà nước ngày càng trở nên gay gắt hơn, bãi công trong các xí nghiệp tư nhân tư bản chủ nghĩa thì lan ra cả toàn bộ ngành sản xuất, công đoàn thì phản đối «chính sách thu nhập» do nhà nước đề ra nhằm chấm dứt tăng lương, do đó đưa đến cuộc xung đột trực tiếp giữa giai cấp công nhân với chính phủ tư sản và các tổ chức độc quyền (xem thêm *Tư bản độc quyền nhà nước [Chủ nghĩa]*).

Tuy vẫn giữ những đặc điểm vốn có của từng nước tư bản chủ nghĩa, song ngày nay cuộc đấu tranh kinh tế đã mang một số nét chung. Những nét chung đó là: mức yêu sách ngày càng tăng, những yêu sách đó đã vượt ra khỏi khuôn khổ

những lợi ích vật chất của từng đội ngũ công nhân viên chức và liên quan đến lợi ích của tất cả những người lao động; tính chất quần chúng rộng rãi chưa từng thấy của các cuộc đấu tranh; tính chất nhiều vẻ của các hình thức và các biện pháp đấu tranh; đấu tranh kinh tế và đấu tranh chính trị quyện chặt với nhau. Tất cả những cái đó chẳng những bác bỏ lời khẳng định của bọn cơ hội chủ nghĩa và của bọn cải lương chủ nghĩa nói rằng dưới chế độ tư bản chủ nghĩa đấu tranh giai cấp giảm dần, mà còn nhấn mạnh vai trò quan trọng của cuộc đấu tranh của nhân dân lao động nhằm cải thiện điều kiện sống và lao động, trên con đường dẫn đến lật đổ chính quyền của giai cấp tư sản.

ĐẤU TRANH TƯ TƯỞNG — một trong những hình thức đấu tranh giai cấp giữa giai cấp công nhân và giai cấp tư sản, giữa chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa tư bản. Truyền bá những tri thức khoa học về phát triển xã hội, vạch trần bản chất bóc lột của chủ nghĩa tư bản, chứng minh tính tất yếu lịch sử của sự sụp đổ của nó và vạch rõ sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân (xem *Sứ mệnh lịch sử của giai cấp vô sản*), xác lập hệ tư tưởng và thế giới quan của giai cấp công nhân là *chủ nghĩa Mác-Lê-nin*, thành tựu cao nhất của những khoa học xã hội, — tất cả những điều trên hợp thành bản chất của cuộc đấu tranh tư tưởng mà các lực lượng của chủ nghĩa xã hội hiện đang tiến hành trên toàn thế giới. Mục tiêu trước mắt của cuộc đấu tranh đó là cô lập về mặt tư tưởng bọn đầu sỏ độc quyền hiếu chiến nhất ở các nước đế quốc chủ nghĩa, điều đó sẽ tạo điều kiện cho việc tiến hành những cuộc cải tạo xã hội tiến bộ ở trong từng nước riêng biệt và giải quyết những vấn đề quốc tế gay gắt nhất, trước hết là vấn đề chiến tranh và hòa bình. Mục tiêu chính của cuộc đấu tranh tư tưởng mà các lực lượng của chủ nghĩa xã hội hiện đang tiến hành là cố gắng chứng minh cho mọi người thấy rõ tương lai cộng sản chủ nghĩa của nhân loại, chỉ ra con đường ngắn nhất và dễ dàng nhất đi tới tương lai ấy. Đặc điểm quan trọng nhất của cuộc đấu tranh tư tưởng hiện nay của chủ nghĩa xã hội chống lại thế giới tư bản là tính chất tiến công của nó.

Mục đích của các nhà tư tưởng tư sản trong cuộc đấu tranh tư tưởng lại hoàn toàn ngược lại: chứng minh cho sự bất di bất dịch của chế độ sở hữu tư nhân về công cụ và tư liệu sản xuất, kéo quần chúng ra khỏi những vấn đề xã hội gay gắt, nuôi dưỡng chủ nghĩa cá nhân, những tư tưởng sô-vanh và phân biệt chủng tộc, chủ nghĩa quân phiệt, xuyên tạc, bôi nhọ hệ tư tưởng của giai cấp công nhân, chủ nghĩa Mác-Lê-nin, chống lại đường lối chính trị của các nước xã hội chủ nghĩa.

Vào những năm 70, trong quan hệ giữa các nước bắt đầu bước ngoặt sang phía làm dịu tình hình căng thẳng quốc tế, từ bỏ chính sách «trên thế mạnh», khẳng định nguyên tắc cùng tồn tại hòa bình giữa các nước có chế độ xã hội khác nhau, nhưng nó không xóa bỏ mâu thuẫn chủ yếu của thời đại hiện nay — mâu thuẫn giữa chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa tư bản, có nghĩa là cũng không xóa bỏ chính cuộc đấu tranh tư tưởng, hơn thế nữa, cuộc đấu tranh ấy lại đang ngày càng gay gắt thêm. Bản chất giai cấp-xã hội của cả hai hệ thống thế giới không thể thay đổi, do đó tính chất căng thẳng của cuộc đấu tranh giữa các tư tưởng phản ánh bản chất

của mỗi hệ thống cũng không thể tránh được. Đồng thời trong điều kiện cùng tồn tại hòa bình giữa hai hệ thống đối lập, cuộc đấu tranh này không được sử dụng những biện pháp của «chiến tranh lạnh» (biện pháp phá hoại, đe dọa, can thiệp vào công việc nội bộ của các nước khác v. v.) mà các giới phản động của các nước đế quốc chủ nghĩa đang xúi giục các dân tộc tiến hành. Thời kỳ đầu những năm 80 được đánh dấu bằng cuộc đấu tranh căng thẳng và gay gắt chưa từng có trong suốt cả thời kỳ hậu chiến giữa hai thế giới quan hoàn toàn đối lập, giữa hai đường lối chính trị — chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa đế quốc. Cuộc đấu tranh để giành khối óc và con tim của hàng tỷ con người trên hành tinh đang diễn ra, và tương lai của nhân loại tùy thuộc một phần khá lớn vào kết cục của cuộc đấu tranh tư tưởng đó.

Vũ khí tư tưởng của những người cộng sản là chủ nghĩa Mác - Lê-nin. Sức mạnh của lý luận Mác - Lê-nin là ở chỗ nó không những chỉ giải thích quá trình khách quan của sự phát triển xã hội, vạch rõ triển vọng lịch sử và xác định hướng đi trong những hiện tượng phức tạp của đời sống hiện nay, mà còn chỉ cho những giai cấp cách mạng cần phải hành động như thế nào để đẩy nhanh và tạo thuận lợi cho tiến bộ xã hội. Bởi vậy sự phát triển lý luận của chủ nghĩa Mác - Lê-nin là một trong những điều kiện quan trọng nhất cho thắng lợi của chủ nghĩa xã hội trong cuộc đấu tranh tư tưởng. Cuộc đấu tranh tư tưởng hiện nay trở nên phức tạp hơn và được mở rộng ra đòi hỏi cấp thiết phải có những luận chứng đã được suy tính toàn diện và nghiên cứu kỹ càng nhằm biện hộ cho những luận điểm cơ bản của lý luận chủ nghĩa Mác - Lê-nin, phải có một phương pháp chín chắn huy động được toàn bộ trí tuệ của các đảng cộng sản và cuối cùng, bên cạnh việc thường xuyên chăm chú nghiên cứu và phê phán hệ tư tưởng của kẻ địch, phải thường xuyên làm sáng tỏ lập trường tư tưởng của chính mình.

Ý nghĩa của cuộc đấu tranh tư tưởng hiện nay, cuộc đấu tranh vì dư luận xã hội thế giới, vì trí tuệ của con người cũng được chính ngay bọn đế quốc đánh giá một cách đầy đủ, chúng đã nâng cuộc đấu tranh đó lên ngang với nhiệm vụ hàng đầu trong đường lối nhà nước của giai cấp mình. Quá trình này đi liền với cơn sốt tìm kiếm những «tư tưởng mới» có thể đối lập được với tư tưởng của chủ nghĩa cộng sản và có thể giúp người ta biện hộ, tô vẽ cho chủ nghĩa tư bản. Nhưng dù những «học thuyết» được chế tạo trong các phòng văn của các nhà tư tưởng tư sản như thế nào đi chăng nữa và dù họ có những cố gắng như thế nào đi nữa trong việc làm cho nó thích nghi với thực tế chính trị mới trên vũ đài quốc tế, thì vũ khí tư tưởng chủ yếu của chủ nghĩa đế quốc vẫn là *chủ nghĩa chống cộng*. Phục vụ cho những nhiệm vụ tước vũ khí tư tưởng của những người theo chủ nghĩa xã hội không phải chỉ có việc xuyên tạc lý luận mác-xít và thực tiễn xây dựng chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa cộng sản mà còn có cả việc tuyên truyền cho sự cùng tồn tại hòa bình trong lĩnh vực tư tưởng, cho sự từ bỏ đấu tranh tư tưởng, điều này được coi dường như là tiền đề của việc làm dịu thực sự tình hình căng thẳng quốc tế. Phục tùng những nhiệm vụ ấy còn có những đề nghị sáng tạo ra một «hệ tư tưởng phổ biến» sẽ «có thể chấp nhận được» đối với tất cả mọi người, tổ chức cái gọi là «trao đổi tự do về thông tin và tư tưởng» mà dưới chiêu bài đó bọn

đế quốc mưu toan luận chứng cho tham vọng của chúng muốn can thiệp vào công việc nội bộ các nước khác.

Phương pháp đấu tranh tư tưởng trực tiếp phụ thuộc vào tính chất của vũ khí tư tưởng. Các lực lượng của chủ nghĩa xã hội và tiến bộ tiến hành cuộc đấu tranh đó bằng cách phát triển và tuyên truyền khoa học xã hội. Giai cấp tư sản thì lại trông cậy chủ yếu vào việc dùng thủ đoạn để điều khiển ý thức của quần chúng. Các tổ chức độc quyền bỏ ra những món tiền lớn để nghiên cứu và tìm kiếm những phương pháp tuyên truyền đại chúng có hiệu quả nhất và để tiến hành tuyên truyền cả ở trong nước lẫn ở nước ngoài. Hoạt động của bọn độc quyền Mỹ có phạm vi lớn hơn cả. Những xuất bản phẩm thường kỳ, đài phát thanh, vô tuyến truyền hình, phim ảnh — đó là toàn bộ những phương tiện thông tin đại chúng nằm trong tay bọn độc quyền được sử dụng ở đây để phục vụ cho việc tuyên truyền chống cộng. Trên vũ đài quốc tế, công cụ chính của nó là Cục liên lạc quốc tế, cơ quan này tiến hành phát thanh bằng hàng chục thứ tiếng, chuẩn bị và phân phát rộng rãi các chương trình truyền hình, chiếu phim, xuất bản báo chí và phát đi các loại sách. Hoạt động của Cục liên lạc quốc tế ở nước ngoài được bổ sung thêm bởi hoạt động của các cơ quan chính phủ gắn bó với sự «viện trợ» của Mỹ, và hoạt động của nhiều tổ chức tư nhân khác nhau.

Một phương pháp được thử thách của tuyên truyền tư sản là lựa chọn những vấn đề chính trị căng thẳng đối với nước này hoặc nước khác, và trên cơ sở này — bằng biện pháp giả mạo, ngụy biện, làm lẫn lộn phải trái một cách khéo léo — uốn dư luận xã hội của các nước theo phương hướng định trước. Tuyên truyền tư sản thường tiến hành các chiến dịch tư tưởng chống các nước xã hội chủ nghĩa dưới khẩu hiệu giả dối là bảo vệ quyền của con người. Thổi phồng một cách giả tạo vấn đề đó và xuyên tạc sự thật đối với các nước xã hội chủ nghĩa, các nhà tư tưởng và chính khách phương Tây hy vọng lôi kéo người lao động ở chính nước họ ra khỏi cuộc đấu tranh đòi quyền của mình. Tất cả những điều đó chứng tỏ là các nước xã hội chủ nghĩa phải thường xuyên cảnh giác đối với những âm mưu của các giới đế quốc chủ nghĩa phản động, tích cực giáng trả lại mọi mưu toan của chúng hòng tổ chức sự phá hoại về mặt tư tưởng ở các nước xã hội chủ nghĩa.

ĐẤU TRANH VÌ HÒA BÌNH — là phong trào dân chủ rộng rãi nhất trong thời đại ngày nay, nó tập hợp tất cả những người đang đấu tranh chống chạy đua vũ trang và nguy cơ chiến tranh nhiệt hạch, tức là chống lại những điều đang đe dọa những thành tựu của nền văn minh và văn hóa trên hành tinh chúng ta. Phong trào này của các chiến sĩ đấu tranh vì hòa bình đã xuất hiện sau chiến tranh thế giới thứ hai như một sự trả lời nguy cơ chiến tranh thế giới mới do việc thành lập khối xâm lược NATO (1949) gây ra.

Từ thời gian Đại hội hòa bình thế giới I (20-25 tháng Tư năm 1949 ở Pa-ri và Pra-ha), phong trào có tổ chức của những người đấu tranh vì hòa bình đã trải qua chặng đường quang vinh và trở thành một lực lượng thực sự, trở thành một nhân tố ổn định của chính trị thế giới. Cuộc đấu tranh vì hòa bình đã tập hợp những người có quan điểm và niềm

tin rất khác nhau, tham gia vào các tổ chức dân tộc ở mọi lục địa và phối hợp hoạt động của mình thông qua sự đại diện trong Hội đồng hòa bình thế giới. Đoàn chủ tịch của Hội đồng hòa bình thế giới gồm các nhà hoạt động xã hội, các thành viên trong ban lãnh đạo các đảng chính trị khác nhau — đảng viên của các đảng xã hội chủ nghĩa, của các công đảng, của các đảng dân chủ - xã hội, của các đảng cộng sản, của các đảng tự do, của các đảng dân chủ - cơ-đốc, những nhà dân chủ dân tộc. Hội đồng hòa bình thế giới còn bao gồm cả những đại diện của các giáo hội, các nhà hoạt động khoa học và văn hóa. Căn cứ theo thành phần, tính chất và phương pháp hoạt động thì phong trào của những người đấu tranh vì hòa bình không thể và không phải là «công cụ» của một nhà nước hay một đảng chính trị nào. Đây là một sự tập hợp duy nhất tất cả những người có thiện chí trên hành tinh chúng ta.

Mục đích của phong trào này là ngăn ngừa chiến tranh thế giới thứ ba, giáng trả bọn xâm lược, củng cố sự hòa dịu, giải trừ quân bị triệt để và toàn bộ, xác lập trong quan hệ quốc tế những nguyên tắc cùng tồn tại hòa bình đã được ghi nhận trong Định ước của Hội nghị Hen-xin-ki (1975). Ngày nay cuộc đấu tranh vì hòa bình không tách rời cuộc đấu tranh vì dân chủ, độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội. Nó đòi hỏi phải tiến hành một cuộc đấu tranh chống lại *chủ nghĩa phát-xít* và *chủ nghĩa phân biệt chủng tộc*, vì công bằng và tiến bộ xã hội của tất cả các dân tộc. Thế giới chỉ cần có một nền hòa bình dân chủ đảm bảo giá trị dân tộc và an ninh của tất cả các quốc gia, quyền của các dân tộc tự lựa chọn hình thức tổ chức xã hội. Chính vì vậy mà việc giải quyết các vấn đề về chiến tranh và hòa bình, liên quan đến số phận của hàng loạt dân tộc và quốc gia, đã trở thành một trong những đường ranh giới chính phân biệt các lực lượng tiến bộ với phản động. Ở đây hiện đang có sự dụng độ giữa những lực lượng giai cấp - xã hội, những tập đoàn và liên minh quốc gia hết sức khác nhau, chính điều này đem lại cho phong trào của những người đấu tranh vì hòa bình, một phong trào tập hợp những cố gắng của mọi người có thiện chí, một ý nghĩa quan trọng đặc biệt ngày càng tăng lên.

Với sự xuất hiện các phương tiện hiện đại giết người hàng loạt (vũ khí nguyên tử và nhiệt hạch), đông đảo quần chúng nhân dân đã nhận rõ được nguy cơ chiến tranh. Nhưng nhận thức đó tự nó không thể loại trừ được chiến tranh với tính cách là một hiện tượng xã hội. Cái gọi là «sự cân bằng sợ hãi» và cân bằng lực lượng mà một số nhà tư tưởng tư sản đã viết, cũng không thể bảo đảm tránh khỏi được chiến tranh. Trong một thế giới có phân chia giai cấp thì cả những ý kiến của các nhà bác học có đầu óc tự do chủ nghĩa đề nghị thành lập một chính phủ toàn cầu nào đó để duy trì trật tự thế giới, cũng là một điều không tưởng. Kinh nghiệm lịch sử đã dạy: hòa bình không tự đến, muốn có nó phải đấu tranh. Chân lý đó đã được chứng thực bởi thực tiễn cuộc đấu tranh vì hòa bình sau cuộc chiến tranh thế giới thứ hai và đặc biệt là trong những năm 70, khi mà nguy cơ xung đột tên lửa - hạt nhân đã bị đẩy lùi một cách đáng kể. Đến đầu những năm 80, các thế lực phản động, tổ hợp công nghiệp - quân sự, trước hết là Mỹ, các nước thuộc khối NATO, I-xra-en tập hợp lại được hàng ngũ của chúng và lại làm cho tình hình

quốc tế gay gắt đến cực độ. Cơn loạn tâm thần chiến tranh lần này của chủ nghĩa đế quốc đã được những người đấu tranh vì hòa bình nghênh tiếp một cách có tổ chức hơn, có ý thức sâu sắc về lẽ phải của mình và về tính vững chắc của sự nghiệp của mình. Bằng chứng nói lên điều đó là sự việc sau đây: chỉ riêng mùa xuân và mùa hè 1982 đã có hơn 20 triệu người ở các nước tư bản chủ nghĩa tham gia các hoạt động đấu tranh cho hòa bình (so với 5 triệu trong cả năm 1981).

Vấn đề chiến tranh và hòa bình, một vấn đề có từ lâu đời, ngày nay nhìn chung đã có một vẻ khác. Sự xuất hiện và phát triển của xã hội xã hội chủ nghĩa, một xã hội thủ tiêu chế độ tư hữu, sự cạnh tranh, các đối kháng giai cấp và đối kháng dân tộc, đã tạo ra những tiền đề cho việc loại trừ chiến tranh ra khỏi đời sống xã hội và cho việc phủ nhận chiến tranh với tính cách là hình thức xung đột xã hội. Trong Hiến pháp Liên Xô ghi rằng Liên Xô thi hành chính sách hòa bình nhằm ngăn ngừa những cuộc chiến tranh xâm lược, đạt tới sự giải trừ quân bị toàn bộ và triệt để. Biểu hiện hùng hồn của chính sách đó là việc Liên Xô tự nguyện cam kết không sử dụng vũ khí hạt nhân trước.

Chương trình cụ thể của cuộc đấu tranh vì hòa bình và sự hợp tác quốc tế được tất cả các lực lượng tiến bộ thừa nhận, đã được thảo ra tại các Đại hội XXIV, XXV và XXVI của Đảng cộng sản Liên Xô. Chương trình này đòi hỏi phải giải quyết những nhiệm vụ sau đây: dàn xếp những cuộc xung đột vũ trang bằng giải pháp chính trị, kiên quyết giáng trả ngay lập tức bất kỳ hành động xâm lược và hành vi độc đoán quốc tế nào, cự tuyệt việc áp dụng sức mạnh hay đe dọa áp dụng sức mạnh; tạo ra một hệ thống an ninh tập thể trên cơ sở những ranh giới do lịch sử để lại; ký kết những hiệp định cấm các loại vũ khí hạt nhân, phóng xạ, hóa học, vi trùng và cấm chế tạo các hệ thống vũ khí mới giết người hàng loạt; thúc đẩy đấu tranh nhằm chấm dứt chạy đua vũ trang; giảm bớt chi phí quân sự; vạch ra những biện pháp hạn chế khả năng chiến tranh xảy ra tình cờ; xóa bỏ các tàn dư của chủ nghĩa thực dân; tẩy chay những biểu hiện của chủ nghĩa phân biệt chủng tộc và chủ nghĩa a-pác-thai; mở rộng hợp tác quốc tế.

Đại hội XXVI Đảng cộng sản Liên Xô lại một lần nữa chứng minh hùng hồn rằng mục tiêu cao cả của chính sách quốc tế của Liên Xô là hòa bình. Đại hội đã đưa ra cả một tổng hợp những sáng kiến hòa bình, một chương trình nhằm xóa bỏ những cuộc khủng hoảng do bọn đế quốc gây ra, những lò lửa xung đột quân sự, nhằm chấm dứt mọi cuộc chiến tranh tuyên bố và không tuyên bố. Những sáng kiến đó được gọi là Cương lĩnh hòa bình cho những năm 80.

Việc giải quyết các nhiệm vụ này sẽ là điều không thể có được nếu thiếu sự nâng cao tính tích cực của tất cả các lực lượng yêu hòa bình.

Hình thức tổ chức và phương pháp hoạt động của các chiến sĩ đấu tranh cho hòa bình thật là muôn màu muôn vẻ. Đó là Hội đồng hòa bình thế giới và vô vàn ủy ban bảo vệ hòa bình của các nước, đó là Quỹ hòa bình do các cá nhân và các tổ chức tự nguyện đóng góp, đó là những Hội đồng các chiến sĩ đấu tranh cho hòa bình lấy khu vực làm cơ sở, là những cuộc biểu tình chính trị chiến đấu bảo vệ hòa bình, hòa dịu, là việc bao vây sứ quán các nước xâm lược và các căn cứ quân sự nước ngoài, là

việc gửi các bản thỉnh nguyện, kháng nghị và yêu sách tới các nghị viện và các chính phủ, đó là những đại hội liên hoan thanh niên thế giới và phong trào Pa-gô-u-sơ của các nhà bác học v. v.. Đó cũng còn là những sáng kiến dân sự như việc các thành phố, các tỉnh tuyên bố là những vùng không có vũ khí hạt nhân, việc phong tỏa các đường giao thông quân sự và các công trình quân sự. Cơ sở xã hội của chính bản thân phong trào đang ngày càng được mở rộng ra. Hoạt động chống chiến tranh hiện nay có những tầng lớp nhân dân lao động hết sức khác nhau.

Các nhà bác học đóng một vai trò rất lớn trong việc khẳng định chính sách hiện thực hòa bình. Việc họ tham gia tích cực cuộc đấu tranh cho hòa bình đã trở nên hết sức bức thiết. Các đại biểu ưu tú trong số các nhà bác học, kể cả các nhà bác học Mỹ, đang đấu tranh ngày càng tích cực hơn chống lại đường lối nguy hại chạy đua vũ trang và đối đầu với Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa khác.

Các nhà bác học góp phần vào cuộc đấu tranh cho hòa bình dưới nhiều hình thức khác nhau. Đó là việc các viện nghiên cứu vấn đề hòa bình và các chuyên gia khoa học vạch ra những khuyến nghị giúp cho các nhà hoạt động chính trị quyết định những biện pháp hạn chế chạy đua vũ trang, chuyển sang giải trừ quân bị, phòng ngừa nguy cơ một cuộc chiến tranh thế giới mới. Ở Liên Xô, chẳng hạn, từ năm 1979 hoạt động Hội đồng khoa học nghiên cứu các vấn đề hòa bình và giải trừ quân bị. Nó có chức năng tiếp tục đẩy mạnh và phối hợp hoạt động nghiên cứu các vấn đề hòa bình, giải trừ quân bị và hợp tác quốc tế, mở các hội nghị và hội nghị chuyên đề về các vấn đề đó, phát triển những cuộc tiếp xúc và sự hợp tác với các trung tâm nghiên cứu và các nhà bác học nước ngoài, các nhà hoạt động chính trị, các đại biểu văn hóa, giới tu hành đang đấu tranh cho việc lành mạnh hóa bầu không khí quốc tế, chống chạy đua vũ trang và nguy cơ thảm họa hạt nhân. Đó là việc thành lập những nhóm nghiên cứu vấn đề chuyển tiềm lực khoa học sang việc sử dụng năng lượng hạt nhân vào những mục đích xây dựng. Ở đây còn có cả việc vạch ra những khuyến nghị sử dụng các kho vũ khí hạt nhân hiện có vào những mục đích hòa bình v. v.. Cuối cùng, tiếng nói có uy tín của các nhà bác học ngày càng vang lên mạnh mẽ trong mọi hành động dân sự của các chiến sĩ đấu tranh để gìn giữ hòa bình chống lại tính tất nhiên tiền định của chiến tranh, chống lại việc làm cho hai bên cùng ở trên những thế khiếp sợ như nhau và cùng chạy đua vũ trang với nhau.

Các phương tiện thông tin đại chúng, văn học, nghệ thuật đóng một vai trò quan trọng trong cuộc đấu tranh vì hòa bình. Tùy theo phương hướng giai cấp, tư tưởng, mức độ tinh thần trách nhiệm đối với vận mệnh của văn minh và văn hóa của loài người, những thứ đó có thể gieo điều thiện hay điều ác vào những quan hệ qua lại giữa các dân tộc, nói sự thật hoặc nói những lời dối trá về chính sách và ý đồ của các nhà nước, tạo cho con người những quan niệm tiến bộ, dân chủ hoặc phản động, dân tộc chủ nghĩa và phân biệt chủng tộc. Nguyên tắc và mục tiêu công tác của các phương tiện thông tin đại chúng, của việc phát triển những cuộc trao đổi trong lĩnh vực văn hóa, đã được xác định tại Hội nghị liên chính phủ bàn về đường lối văn hóa ở châu Âu, do UNESCO

tổ chức hồi tháng Sáu 1972, và được thể hiện trong bản Định ước của Hội nghị về an ninh và hợp tác ở châu Âu (Hen-xin-ki, 1975). Như đã được quy định trong Định ước, sự hợp tác về mọi lĩnh vực văn hóa phải góp phần củng cố hòa bình và sự hiểu biết lẫn nhau giữa các dân tộc, làm cho cá nhân con người thêm phong phú về mặt tinh thần, không phân biệt chủng tộc, nam nữ, ngôn ngữ và tôn giáo. Những phương tiện thông tin đại chúng của các nước trong cộng đồng xã hội chủ nghĩa hoạt động hoàn toàn theo đúng những nguyên tắc đó.

Những phương tiện thông tin đại chúng ở các nước tư bản chủ nghĩa khi giải thích nguyên nhân của những biến đổi xã hội trên thế giới đã đứng trên những quan điểm không khách quan vốn đã có sẵn, xuyên tạc bản chất và thực chất giai cấp của các cuộc chiến tranh và xung đột, đồng nhất chủ nghĩa khủng bố quốc tế với chủ nghĩa cộng sản, lợi dụng chủ nghĩa bài Xô để thổi bùng lên cơn điên loạn tâm thần chiến tranh và để biện hộ cho việc tăng chi phí vào cuộc chạy đua vũ trang; những phương tiện đó làm hại cho sự nghiệp hòa bình và hợp tác của các dân tộc.

Đặc điểm của cuộc đấu tranh vì hòa bình trong những năm 80 là ở chỗ nó hòa làm một với cuộc đấu tranh của các dân tộc vì tiến bộ xã hội, để giải quyết những vấn đề đang trở nên phức tạp thêm của toàn thế giới, của toàn nhân loại. Vì thế các lực lượng và phong trào chống chiến tranh, chống đế quốc, cách mạng đang càng xích lại gần nhau, xét cả về mặt lý tưởng và cả về mặt mục tiêu chính trị. Sự khao khát của các lực lượng và phong trào đó đối với những thành tựu và chính sách của Liên Xô, của các nước trong cộng đồng xã hội chủ nghĩa — chỗ dựa cơ bản trong việc gìn giữ hòa bình và bản thân nền văn minh — là một điều tự nhiên. Chân lý: hòa bình và chủ nghĩa xã hội là không thể tách rời, đang trở nên ngày càng rõ ràng hơn đối với quần chúng, còn triết học lạc quan về hòa bình mà xã hội mới lấy làm kim chỉ nam thì đang ngày càng trở nên dễ hiểu và hấp dẫn.

ĐẾ QUỐC [CHỦ NGHĨA] — chủ nghĩa tư bản độc quyền, giai đoạn tột cùng và cao nhất của chủ nghĩa tư bản, đêm trước của *cách mạng xã hội chủ nghĩa*. Bước chuyển sang chủ nghĩa đế quốc diễn ra vào những năm bản lề giữa thế kỷ XIX và XX. Theo định nghĩa của V. I. Lê-nin, «chủ nghĩa đế quốc là chủ nghĩa tư bản đạt đến một giai đoạn phát triển trong đó sự thống trị của các tổ chức độc quyền và của tư bản tài chính đã được xác lập; việc xuất khẩu tư bản đã có một ý nghĩa nổi bật; sự phân chia thế giới đã bắt đầu được tiến hành giữa các tơ-rớt quốc tế và sự phân chia toàn bộ đất đai trên thế giới giữa những nước tư bản lớn nhất, đã kết thúc» (*V. I. Lê-nin*. Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản Tiến bộ, Mát-xcơ-va, t. 27, tr. 490).

Những thay đổi trong nền sản xuất tư bản chủ nghĩa đã khách quan chuẩn bị cho việc hình thành những tổ chức độc quyền. Công nghiệp cơ khí phát triển, quy mô sản xuất tăng lên, những ngành công nghiệp mới xuất hiện, tất cả những điều đó dẫn tới việc tích tụ sản xuất ở các xí nghiệp lớn là nơi mà một bộ phận lớn công nhân của các ngành tương ứng làm việc và là nơi sản xuất đại bộ phận sản phẩm của các ngành công nghiệp đó. Sự ra đời của các công ty cổ phần dẫn tới việc tập trung tư bản cũng góp phần

vào việc hình thành các công ty khổng lồ. Việc tích tụ sản xuất, tích tụ và tập trung tư bản đạt tới mức mà từng các công ty (tơ-rớt) hoặc một nhóm công ty (xanh-đi-ca, các-ten) câu kết với nhau sản xuất phần lớn sản phẩm, có thể bắt ép thị trường theo những điều kiện của mình và quy định các giá cả độc quyền. Như vậy chủ nghĩa tư bản tự do cạnh tranh đã chuyển hóa thành chủ nghĩa tư bản độc quyền. Độc quyền sản xuất đi liền với việc tích tụ và tập trung của tư bản ngân hàng, một nhóm nhỏ các ngân hàng và các cơ quan tài chính khác tách ra và tập trung trong tay mình cả việc tín dụng, bảo hiểm, thanh toán giữa các xí nghiệp và các hoạt động tài chính khác. Việc tách các tổ chức độc quyền trong công nghiệp và các ngân hàng lớn tất yếu dẫn đến sự phối hợp của tư bản công nghiệp và tư bản ngân hàng và dẫn đến sự hình thành tư bản tài chính. Tư bản tài chính đánh dấu mức cao nhất của sự tích tụ, tập trung tư bản nói chung, đánh dấu việc thiết lập sự thống trị của các trùm tư bản lớn nhất đối với nền kinh tế của các cường quốc tư bản chủ nghĩa chủ yếu. Bọn trùm tài phiệt, bọn đầu sỏ tư sản nắm trong tay mình quyền kiểm soát cả công nghiệp, thương nghiệp và ngân hàng v. v., — đó là biểu tượng của tư bản tài chính.

Mục đích của việc hình thành các tổ chức độc quyền là thu được lợi nhuận độc quyền cao hơn lợi nhuận trung bình thông thường. Nguồn gốc của nó không chỉ là ở chỗ bóc lột mạnh hơn những người lao động làm việc trong các xí nghiệp độc quyền mà còn ở việc phân chia lại tổng số lợi nhuận có lợi cho độc quyền.

Việc hình thành các tổ chức độc quyền đi liền với việc tăng cường bành trướng quốc tế của các nước tư bản chủ nghĩa phát triển cao. Người ta xuất khẩu ra nước ngoài số tư bản mà theo quan điểm của các tổ chức độc quyền đó là «tư bản thừa» không được dùng để tạo ra một lợi nhuận xứng đáng, trước hết là xuất khẩu sang các nước lạc hậu, nơi mà «giá đất đai tương đối thấp, tiền công hạ, nguyên liệu rẻ» (*V. I. Lê-nin*. Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản Tiến bộ, Mát-xcơ-va, t. 27, tr. 456). Xuất khẩu tư bản trở thành một trong những nhân tố chi phối về mặt kinh tế các nước chậm tiến.

Cùng với sự phát triển của các tổ chức độc quyền và sự mở rộng vị trí của chúng trên cơ sở xuất khẩu tư bản đã xuất hiện khả năng thỏa thuận giữa các tổ chức độc quyền lớn nhất về việc phân chia thị trường thế giới, quá trình độc quyền hóa bước ra vũ đài quốc tế. Sự hình thành các tổ chức độc quyền quốc tế dẫn tới chỗ làm cho cuộc đấu tranh giữa các nước đế quốc chủ nghĩa thêm gay gắt. Việc phân chia thế giới về mặt kinh tế trên cơ sở các thỏa thuận giữa những các-ten quốc tế không bao giờ có thể coi là việc phân chia cuối cùng, bởi vì sự phát triển không đều, sự thay đổi so sánh lực lượng giữa những tổ chức độc quyền các cường quốc khác nhau tất yếu sẽ dẫn đến sự phân chia lại các thị trường. Khuynh hướng độc quyền thị trường, nguồn nguyên liệu và khu vực đầu tư tư bản làm nảy sinh sự phân chia thế giới về mặt lãnh thổ, một trong những dấu hiệu quan trọng nhất của chủ nghĩa đế quốc. Tới đầu thế kỷ XX hệ thống thuộc địa của chủ nghĩa đế quốc đã hình thành. Cơ chế thống trị về kinh tế của các nước tư bản chủ nghĩa phát triển trên cơ sở xuất khẩu tư bản và hoạt động của các tổ chức độc quyền quốc tế được bổ sung bằng cơ chế cưỡng bức phi kinh tế. Chủ

nghĩa tư bản trong thời đại đế quốc chủ nghĩa biến thành hệ thống áp bức toàn thế giới.

Sự hình thành các tổ chức độc quyền đã dẫn đến những thay đổi căn bản trong cơ chế hoạt động của nền kinh tế tư bản chủ nghĩa. Việc lưu chuyển tự do tư bản mà trong điều kiện tự do cạnh tranh đã bảo đảm sự phát triển của các ngành kinh tế khác nhau, trở nên hết sức khó khăn. Nhà nước tất nhiên phải can thiệp vào kinh tế bởi vì những mâu thuẫn trong kinh tế trong thời kỳ thống trị của các tổ chức độc quyền đã gay gắt thêm (xem *Tư bản độc quyền nhà nước [Chủ nghĩa]*).

Chủ nghĩa đế quốc là chủ nghĩa tư bản ăn bám và thối nát. Độc quyền, cơ sở kinh tế sâu sắc nhất của chế độ đó, và gắn liền với nó là khả năng thu được lợi nhuận cao do quy định giá cả độc quyền, không tránh khỏi sẽ đẻ ra xu hướng đình trệ. Đương nhiên độc quyền không loại trừ cạnh tranh, và điều đó tạo ra tiền đề để các nhà tư bản cố nâng cao lợi nhuận dựa cả vào việc giảm chi phí sản xuất. Tuy vậy, trong từng thời kỳ nhất định xu hướng đình trệ có thể thắng thế trong sự phát triển của nền kinh tế trong từng nước hoặc từng ngành. Trong thời đại của chủ nghĩa đế quốc, tính ăn bám của bọn đầu sỏ tư sản tức là bọn đầu sỏ tài chính, đã tăng lên, trong rất nhiều trường hợp nói chung chúng không tham gia vào công việc kinh doanh nhưng lại có số thu nhập khổng lồ dưới dạng lợi tức cổ phần và quốc trái. Việc thu nhập từ các nguồn bên ngoài, đặc biệt là từ việc xuất khẩu tư bản mà Lê-nin gọi là «ăn bám bình phương», làm tăng thêm khả năng hình thành một nhóm lớn nhà tư bản và nhà nước sống bằng lợi tức. Nét đặc trưng đối với chủ nghĩa đế quốc là sự tăng cường chủ nghĩa quân phiệt, điều đó gắn liền với các cuộc chiến tranh mà các nước đế quốc chủ nghĩa tiến hành nhằm phân chia và phân chia lại thế giới. Tăng chi phí phi sản xuất, sự phình ra của khu vực tài chính, của bộ máy nhà nước quan liêu, của bộ máy các chính đảng tư sản, việc chi những khoản tiền khổng lồ để tác động tư tưởng quần chúng cũng là những biểu hiện của sự ăn bám. Về mặt chính trị, đặc trưng của chủ nghĩa đế quốc là xu hướng tăng cường phản động về mọi phương diện. Chủ nghĩa đế quốc sinh ra *chủ nghĩa phát-xít*. Bọn đầu sỏ tài chính cố thiết lập các chế độ phản động để đàn áp phong trào công nhân và phong trào giải phóng dân tộc.

Chủ nghĩa đế quốc là giai đoạn đặc biệt, giai đoạn cao nhất của chủ nghĩa tư bản. Việc thay thế tự do cạnh tranh tư bản chủ nghĩa bằng các tổ chức độc quyền tư bản chủ nghĩa có nghĩa là một số những đặc điểm cơ bản của chủ nghĩa tư bản biến thành mặt đối lập của chính mình. Sự gay gắt của mâu thuẫn cơ bản của chủ nghĩa tư bản (mâu thuẫn giữa sản xuất có tính chất xã hội và hình thức chiếm hữu tư nhân) trong thời đại đế quốc chủ nghĩa dẫn đến sự gay gắt của tất cả các mâu thuẫn của xã hội tư bản chủ nghĩa. Mâu thuẫn giữa giai cấp tư sản độc quyền và giai cấp công nhân trở nên sâu sắc chưa từng có. Mâu thuẫn giữa các tổ chức độc quyền đế quốc chủ nghĩa và nhân dân các nước thuộc địa và phụ thuộc cũng tăng lên. Chủ nghĩa đế quốc là chủ nghĩa tư bản đang rãy chết. Trong thời đại chủ nghĩa đế quốc, việc tạo thành những tiền đề khách quan và chủ quan cho việc thay thế chủ nghĩa tư bản bằng chủ nghĩa xã hội cũng được hoàn thành. Nhưng

những tiền đề đó không phải cùng một lúc được hình thành ở tất cả các nước. Sự phát triển không đều về kinh tế và chính trị của các nước vốn là đặc trưng của chủ nghĩa đế quốc, dẫn tới sự chín muồi của những tiền đề đó thoạt đầu ở một nước hoặc một số nước. Sự sụp đổ của chủ nghĩa tư bản do thắng lợi của Cách mạng xã hội chủ nghĩa tháng Mười vĩ đại ở khâu yếu nhất của hệ thống đế quốc chủ nghĩa là nước Nga, đã đánh dấu bước mở đầu sự sụp đổ của toàn bộ hệ thống đế quốc chủ nghĩa (xem *Tổng khủng hoảng của chủ nghĩa tư bản*). Thắng lợi của các cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa sau chiến tranh thế giới thứ hai trong một loạt nước châu Âu và châu Á, và sau đó là ở Cu-ba, đã thu hẹp hơn nữa phạm vi ảnh hưởng của chủ nghĩa đế quốc. Sự sụp đổ của hệ thống thuộc địa là một đòn mạnh mẽ giáng vào chủ nghĩa đế quốc (xem *Tan rã của hệ thống thuộc địa*).

Chủ nghĩa đế quốc ngày nay đã mất vai trò hệ thống toàn thế giới, cùng tồn tại với một chế độ xã hội mới, tiên tiến, tiến bộ là *chủ nghĩa xã hội*; nó có một số những nét mới. Về khách quan, cuộc *cách mạng khoa học-kỹ thuật* dẫn đến chỗ không tránh khỏi phải tiếp tục xã hội hóa hơn nữa nền sản xuất. Mang những hình thức tư bản chủ nghĩa, quá trình này thể hiện ở sự gia tăng chưa từng thấy của tích tụ và tập trung tư bản, ở sự đẩy nhanh quá trình độc quyền hóa nền kinh tế tư bản chủ nghĩa, — quá trình độc quyền hóa này đã vượt ra khỏi phạm vi một quốc gia, — và dẫn tới sự xuất hiện những công ty liên quốc gia khổng lồ, tập trung phần lớn sản xuất của thế giới tư bản chủ nghĩa. Sự thống trị của các tổ chức độc quyền lan ra ngày một nhiều ở tất cả các ngành kinh tế tư bản chủ nghĩa, kể cả nông nghiệp, thương nghiệp và các lĩnh vực khác, nơi vẫn còn tồn tại nền sản xuất hàng hóa nhỏ và sản xuất nhỏ tư bản chủ nghĩa. Tính chất độc quyền nhà nước của chủ nghĩa tư bản hiện đại đang tăng lên. Những hình thức chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước quốc tế xuất hiện, chẳng hạn sự liên kết đế quốc chủ nghĩa (xem *Liên kết đế quốc chủ nghĩa*). Song, việc tăng cường của sự can thiệp nhà nước vào nền kinh tế cũng không loại trừ được những mâu thuẫn cơ bản của nền kinh tế đó, trước hết là tính chu kỳ của tái sản xuất dẫn đến những cuộc khủng hoảng kinh tế. Do đó, những đối kháng xã hội được tái hiện trên quy mô lớn hơn và càng gay gắt thêm. Vì có sự tích tụ quá lớn những của cải riêng vào tay một số rất ít bọn đầu sỏ tài chính nên mâu thuẫn tăng lên không chỉ giữa giai cấp tư sản độc quyền và giai cấp công nhân, mà cả giữa giai cấp tư sản với các tầng lớp rộng rãi của nhân dân, trong đó có nông dân, trí thức và các nhà kinh doanh nhỏ là những người ngày càng phải chịu đựng ách đè nén của tổ chức độc quyền. Do đó, cuộc đấu tranh giai cấp ở các nước tư bản chủ nghĩa thêm gay gắt, làm lung lay chính quyền của các tổ chức độc quyền, làm tăng thêm tính không ổn định và mâu thuẫn của chủ nghĩa đế quốc.

ĐỊNH HƯỚNG XÃ HỘI CHỦ NGHĨA Ở CÁC NƯỚC ĐANG PHÁT TRIỂN —

xem *Con đường phát triển không tư bản chủ nghĩa*.

GIA ĐÌNH DƯỚI CHỦ NGHĨA XÃ HỘI VÀ CHỦ NGHĨA CỘNG SẢN

Gia đình là một hình thức cộng đồng những người gắn bó với nhau bằng quan hệ hôn nhân và quan hệ máu mủ. Bên cạnh những chức năng sinh vật học đặc thù là tái sản xuất ra loài người, gia đình đồng thời còn là hình thức cộng đồng xã hội của con người và, với tính cách đó, gia đình thực hiện các chức năng kinh tế và tinh thần quan trọng.

Gia đình biến đổi trong những điều kiện kinh tế-xã hội khác nhau. Trong các giai đoạn phát triển ban đầu của nó (dưới chế độ công xã nguyên thủy, chế độ chiếm hữu nô lệ, chế độ phong kiến), gia đình giữ vai trò tế bào kinh tế-sản xuất của xã hội. Trong điều kiện chế độ tư hữu thống trị, một trong những chức năng quan trọng nhất của gia đình là tích trữ và giữ gìn tài sản. Kết quả là trong hôn nhân, yếu tố được đặt lên hàng đầu nhiều khi không phải là sự gần gũi về mặt tinh thần và sinh lý của con người và cũng không phải việc dạy dỗ con cái, mà là động cơ muốn nhân của cải lên nhiều lần. Lòng mong muốn vô độ muốn làm tăng sở hữu lên bằng mọi cách đã đẻ ra tình trạng lệ thuộc về kinh tế và sự thù hằn giữa các thành viên trong gia đình.

Chủ nghĩa xã hội đã làm thay đổi một cách căn bản những cơ sở kinh tế của sự tồn tại của gia đình và quan hệ giữa các thành viên trong gia đình. Nguồn sống kinh tế của gia đình ở đây là những khoản thu nhập bằng lao động của các thành viên trong gia đình; những khoản thu nhập ấy được phân phối lại tùy theo nhu cầu, một số tiền được dành để nuôi dưỡng các thành viên không có khả năng lao động trong gia đình. Sự bình đẳng của phụ nữ, sự thu hút phụ nữ tham gia quá trình sản xuất xã hội, sự bảo đảm về mặt xã hội đối với người già, sự tham gia ngày càng tăng của xã hội trong việc nuôi nấng trẻ em, — tất cả những điều đó dẫn đến sự độc lập về kinh tế của các thành viên trong gia đình và dẫn đến việc dân chủ hóa các quan hệ bên trong gia đình. Việc thủ tiêu dần dần những định kiến đẳng cấp, dân tộc và tôn giáo và sự bình đẳng về kinh tế đã biến gia đình thành một liên minh tự do của những con người bình đẳng.

Dưới chủ nghĩa xã hội, gia đình duy trì các chức năng kinh tế, nhưng những chức năng ấy có xu hướng giảm dần và tiêu vong. Hoạt động sản xuất-kinh tế chỉ được duy trì như một hiện tượng còn sót lại trong các gia đình có cơ sở kinh tế phụ cá thể. Đồng thời, gia đình giữ vai trò to lớn trong việc tổ chức công việc gia đình, bởi vì xã hội không đủ khả năng đáp ứng đầy đủ những nhu cầu ấy thông qua sản xuất xã hội. Lao động gia đình thu hút khá nhiều nguồn lao động, giảm bớt số thời gian cần thiết cho nghỉ ngơi (xem *Thời gian nhàn rỗi*), làm giảm sự tham gia vào đời sống xã hội, làm giảm thời gian cần thiết để phát triển và thỏa mãn những nhu cầu tinh thần của người lao động, đặc biệt là của phụ nữ, bởi vì do những truyền thống hàng nghìn năm phần lớn nhất trong lao động gia đình nằm trên vai phụ nữ. Tình hình

ấy cản trở phụ nữ trong việc kết hợp hoạt động nghề nghiệp với vai trò làm vợ và làm mẹ, không ít trường hợp trở thành nguyên nhân dẫn đến các xung đột trong gia đình. Công cuộc xây dựng chủ nghĩa cộng sản đòi hỏi phải dần dần chuyển các chức năng trong công việc gia đình cho nền sản xuất xã hội theo quy mô lớn. Việc biến ngành phục vụ sinh hoạt thành một ngành sản xuất cơ giới hóa quy mô lớn sẽ giúp bảo đảm sự bình đẳng thật sự giữa nam giới và nữ giới, làm cho chức năng kinh tế của gia đình giảm xuống mức tối thiểu, tạo điều kiện để các thành viên gia đình có được một sự phát triển tinh thần cao hơn nữa và một sự giao tiếp rộng hơn nữa. Trong điều kiện chủ nghĩa xã hội phát triển, các chức năng tinh thần của gia đình tăng lên: sự giao tiếp trong gia đình, việc tổ chức thời gian rỗi, sự giúp đỡ lẫn nhau. Trong đời sống gia đình, những nhân tố đạo đức và tâm lý đóng một vai trò to lớn, sự đòi hỏi lẫn nhau giữa các thành viên gia đình với nhau, cũng như ý thức nghĩa vụ của các thành viên gia đình ngày càng tăng.

Chức năng xã hội quan trọng nhất của gia đình là giáo dục thế hệ đang lớn lên. Các hình thức tác động đặc thù của gia đình đối với thế hệ trẻ làm cho sự giáo dục của gia đình trở nên cần thiết. Trong điều kiện chủ nghĩa xã hội phát triển, nhiệm vụ và điều kiện giáo dục trong gia đình trở nên phức tạp hơn. Gia đình trở nên ít con (1-2 con). Những sự khác biệt còn lại về mặt xã hội, trình độ văn hóa khác nhau của bố mẹ, tất cả những cái đó khiến cho không phải bao giờ chất lượng giáo dục gia đình cũng đáp ứng những yêu cầu ngày càng cao của xã hội. Từ đó xuất hiện sự cần thiết phải kết hợp đúng đắn giáo dục xã hội và giáo dục gia đình, phải có sự liên hệ lẫn nhau giữa hai hình thức giáo dục ấy, phải tăng cường ảnh hưởng của xã hội đối với gia đình.

Ở Liên Xô, gia đình được nhà nước bảo vệ (Hiến pháp Liên Xô, Điều 53, 66). Nhà nước bảo vệ các quyền như nhau của các thành viên gia đình, giúp gia đình trong việc giáo dục con cái và tổ chức sinh hoạt gia đình, quy định trách nhiệm của bố mẹ trong việc nuôi dạy con cái, và trách nhiệm của con cái phải giúp đỡ bố mẹ.

Nhiều nhà xã hội học tư sản giữ quan điểm khá phổ biến cho rằng chủ nghĩa cộng sản dẫn đến thủ tiêu gia đình. Ngay các nhà kinh điển của chủ nghĩa Mác cũng đã nhấn mạnh rằng chủ nghĩa cộng sản chỉ đặt vấn đề thủ tiêu gia đình cũ dựa trên cơ sở chế độ tư hữu, trên cơ sở lợi ích kinh tế và sự lệ thuộc kinh tế. Trong tương lai, sự điều tiết bằng pháp lý đối với gia đình sẽ không còn nữa. Một khi đã mất hết yếu tố tính toán vật chất, gia đình sẽ trở thành cộng đồng thật sự của những con người yêu quý nhau và cộng đồng này sẽ góp phần vào việc hoàn thiện cá nhân con người về mặt tinh thần.

«GIẢI THỂ HỆ TƯ TƯỞNG» [THUYẾT]—

một quan niệm của giai cấp tư sản được tích cực sử dụng để chống lại hệ tư tưởng mác-xít-lê-nin-nít và để phá vỡ cơ sở tư tưởng của chế độ xã hội chủ nghĩa. Những người bảo vệ thuyết này miêu tả hệ tư tưởng dưới dạng một sự nhận thức sai lầm, xuyên tạc hiện thực nhằm phục vụ cho một nhóm người nào đó để đạt tới những mục đích chính trị nhất định. Một trong những tác giả của thuyết này là nhà xã hội học Mỹ Ben-lơ cho rằng hệ tư tưởng là những tư tưởng

được biến thành đòn bẩy xã hội dùng để điều khiển dư luận xã hội theo hướng cần thiết, nghĩa là hệ tư tưởng không quan tâm đến việc những nguyên tắc hay luận điểm của nó chân thực hay giả dối; mục đích của nó là biện hộ cho những lợi ích của các lực lượng đang đấu tranh. Những luận điểm tương tự được sử dụng để phủ định tính chất khoa học của hệ tư tưởng cộng sản chủ nghĩa, viện cớ là nói chung không hề có và không thể nào có một hệ tư tưởng khoa học nào cả. Nếu như ở các nước xã hội chủ nghĩa hệ tư tưởng của chủ nghĩa Mác giữ địa vị thống trị, thì ở các nước phương Tây dường như nói chung không có hệ tư tưởng nào giữ địa vị thống trị, mà chỉ có ngành khoa học xã hội «thuần túy» (xã hội học, chính trị học v. v.). Những người bảo vệ quan niệm này khẳng định rằng chính ngành khoa học xã hội «thuần túy» này là phù hợp với thời đại của tiến bộ khoa học-kỹ thuật và của sự hợp lý hóa ngày càng cao mọi mặt của đời sống xã hội, trong thời đại đó không còn chỗ cho bất kỳ một hệ tư tưởng nào, coi đó là tàn dư của những thế kỷ trước, thời đại đó đang đem lại «sự tận cùng của hệ tư tưởng». Song hy vọng của các nhà tư tưởng tư sản vào quá trình «phai nhạt» niềm tin xã hội chủ nghĩa của quần chúng nhân dân ở các nước xã hội chủ nghĩa do có sự tác động của tiến bộ khoa học-kỹ thuật và của sự nâng cao phúc lợi vật chất của họ, cũng như hy vọng của các nhà tư tưởng tư sản vào sự mất uy tín của hệ tư tưởng mác-xít-lê-nin-nít đều không thể thực hiện được (xem *Tư tưởng cộng sản chủ nghĩa [Hệ]*). Do đó nhiều người trong bọn họ đã buộc phải thừa nhận tính chất vô căn cứ của những dự đoán của họ về quá trình «giải thể hệ tư tưởng» đang diễn ra không ngừng. Thí dụ Gi-lát, một nhân vật chống cộng, đã gọi luận điểm về sự không tránh khỏi bị diệt vong của hệ tư tưởng mác-xít-lê-nin-nít do y đưa ra trước đây là một ảo tưởng vĩ đại. Ngày nay có một ý kiến đang được phổ biến ngày càng rộng rãi khẳng định sự cần thiết phải chuyển từ «giải thể hệ tư tưởng» đến «tái lập hệ tư tưởng» — phải vạch ra một hệ tư tưởng có tính chất bao trùm tất cả có thể đối lập được với chủ nghĩa Mác-Lê-nin. Tạp chí «Phoóc-tsun», cơ quan ngôn luận của các tổ chức độc quyền Mỹ, đã kêu gọi vạch ra một hệ tư tưởng mà thiếu nó thì hoạt động của các công ty không thể thành đạt được.

Ben-lơ buộc phải thừa nhận rằng luận điểm về «sự tận cùng của hệ tư tưởng» của ông ta không có liên quan tới mọi hệ tư tưởng, mà chỉ liên quan đến những hệ tư tưởng của quá khứ (ông ta vẫn cứ xếp chủ nghĩa Mác một cách vô căn cứ vào trong số đó): «...nội dung của quan niệm «sự tận cùng của hệ tư tưởng» hoàn toàn không giả định rằng tất cả các xung đột xã hội đã chấm dứt và từ nay giới trí thức vĩnh viễn khước từ việc đi tìm một hệ tư tưởng mới». Những kẻ thù tư tưởng của chủ nghĩa Mác-Lê-nin hiểu hệ tư tưởng «mới» là gì? Họ không có một quan niệm hoàn chỉnh nào về vấn đề này. Trong khi phủ nhận cách hiểu hệ tư tưởng là sự phản ánh tồn tại xã hội trên quan điểm những lợi ích của một giai cấp nhất định, họ cố đưa ra một hệ tư tưởng «mới», «bao trùm tất cả» coi đó là sự biểu hiện (nhờ những khái niệm trừu tượng như «tự do», «dân chủ» v. v.) những khát vọng chung của con người, bên ngoài các giai cấp, phù hợp với «bản chất bình thường của con người». Nhưng dù có viện đến «những lợi ích chung của con người», dù có viện đến những phạm

trù trừu tượng triết học, xã hội học và những phạm trù khác, họ cũng không thể che giấu được một sự thật là giai cấp tư sản ngày nay không thể có được một hệ tư tưởng nào mới, sinh động và có triển vọng, sẽ có thể cạnh tranh nổi với chủ nghĩa Mác - Lê-nin, vì nó không có khả năng giải quyết đúng đắn những vấn đề quan trọng nhất của sự phát triển xã hội, không thể động viên được đông đảo quần chúng thực hiện những nhiệm vụ tiến bộ mà *thời đại ngày nay* đặt ra.

GIÁO DỤC CỘNG SẢN CHỦ NGHĨA — sự hình thành một cách có mục đích, có hệ thống và có kế hoạch những con người có lòng trung thành với chủ nghĩa cộng sản, có sự phát triển toàn diện và hài hòa, kết hợp một cách hữu cơ niềm tin cộng sản chủ nghĩa với hoạt động hướng vào việc xây dựng xã hội cộng sản chủ nghĩa.

Mục đích trực tiếp của nhà nước trong xã hội xã hội chủ nghĩa phát triển là mở rộng những khả năng thực tế để phát triển toàn diện cá nhân, để các thành viên của xã hội sử dụng rộng rãi và nhân lên gấp bội những giá trị tinh thần, để họ vận dụng sức sáng tạo, năng lực và tài năng của họ.

Con người được giáo dục cộng sản chủ nghĩa là con người hoàn chỉnh, là người hoạt động xã hội tích cực, có trình độ học vấn toàn diện, có thế giới quan khoa học mác-xít - lê-nin-nít, có đời sống nội tâm phong phú và có biểu hiện văn hóa cao, có phẩm chất đạo đức hoàn hảo, con người đó vốn có tinh thần trách nhiệm cao trước xã hội và tập thể; anh ta được rèn luyện về thể lực, hiểu biết rộng về thẩm mỹ, có khả năng quản lý công việc xã hội và những hành vi của mình, biết xây dựng cuộc sống theo quy luật của khoa học và của cái đẹp; coi lao động là nhu cầu sống đầu tiên và là biện pháp để tự khẳng định và phát triển năng lực một cách sáng tạo và đầy đủ nhất.

Giáo dục cộng sản chủ nghĩa được bảo đảm bằng việc áp dụng chính những biện pháp giáo dục tác động tới cá nhân, cũng như bằng việc thực tế tham gia tích cực của con người vào công cuộc xây dựng chủ nghĩa cộng sản. Trong quá trình đó, con người cũng thay đổi ngay cả bản thân mình và cải tạo thế giới tinh thần của mình. Hoạt động giáo dục và tổ chức có mục đích rõ ràng của Đảng cộng sản có một ý nghĩa rất to lớn trong sự giáo dục cộng sản chủ nghĩa cho những thành viên của xã hội. Ở đây, việc tự rèn luyện của cá nhân trên cơ sở nhu cầu hữu cơ của cá nhân đòi hoàn thiện trí lực, đạo đức và thể lực, giữ một vai trò không nhỏ. Trong toàn bộ quá trình lâu dài và phức tạp của công tác giáo dục cộng sản chủ nghĩa, việc kết hợp đúng đắn các yếu tố khách quan và chủ quan bảo đảm cho công tác đó thu được kết quả.

Vai trò của giáo dục cộng sản chủ nghĩa trong xã hội xã hội chủ nghĩa không ngừng tăng lên. Sở dĩ như thế là vì những thành tựu của công cuộc xây dựng chủ nghĩa cộng sản phụ thuộc ngày càng nhiều vào trình độ giác ngộ của mỗi thành viên trong xã hội, mà quá trình giáo dục lại là một trong những phương pháp hết sức quan trọng để điều tiết hoạt động sống của toàn bộ cơ thể xã hội. Công tác giáo dục cộng sản chủ nghĩa đối với thanh niên, là những người sẽ phải xây dựng xã hội cộng sản chủ nghĩa, có ý nghĩa đặc biệt to lớn.

Các mặt cơ bản của giáo dục cộng sản chủ nghĩa là: hình thành thế giới quan khoa học cộng sản chủ nghĩa, giáo dục thái độ cộng sản chủ nghĩa đối với lao động (xem *Lao động cộng sản chủ nghĩa*), giáo dục tinh thần quốc tế chủ nghĩa và tinh thần yêu nước, giáo dục đạo đức cộng sản chủ nghĩa, giáo dục phổ thông và giáo dục kỹ thuật tổng hợp, *giáo dục thẩm mỹ, giáo dục thể lực*. Nhiệm vụ quan trọng nhất của giáo dục cộng sản chủ nghĩa là giáo dục thái độ cộng sản chủ nghĩa đối với lao động, hình thành thái độ coi lao động là một trong những nhu cầu sống hàng đầu. Công cuộc xây dựng chủ nghĩa cộng sản đòi hỏi phải làm sao cho mỗi thành viên của xã hội có cách nhìn nhận thế giới một cách khoa học, có thể hiểu được tiến trình và triển vọng phát triển của xã hội, đánh giá đúng các sự kiện, hiện tượng, vị trí và vai trò của mình trong xã hội. Bởi vậy, điều có ý nghĩa quan trọng bậc nhất là hình thành cho được thế giới quan khoa học hoàn chỉnh trên cơ sở nghiên cứu khoa học Mác-Lê-nin— triết học, kinh tế chính trị học, lý luận *chủ nghĩa cộng sản khoa học*. Quá trình hình thành thế giới quan khoa học bao gồm *giáo dục vô thần*, khắc phục những *tàn dư của quá khứ trong ý thức và hành vi của con người*, giáo dục tư tưởng kiên định, lòng trung thành cách mạng với những tư tưởng của đảng cộng sản, tính nhạy cảm giai cấp sắc bén, tính không khoan nhượng đối với hệ tư tưởng tư sản và tiểu tư sản, biết nhận ra được bản chất những tư tưởng xa lạ với chủ nghĩa cộng sản dù chúng núp dưới bộ áo khoác nào, tiến hành đấu tranh tấn công không thỏa hiệp với chúng. Việc giáo dục đạo đức cộng sản chủ nghĩa có mục đích là biến những nguyên tắc luân lý cao quý thành những niềm tin của cá nhân và biến những cái đó thành những nét ổn định của tính cách, thành tiêu chuẩn thông thường của hành vi xã hội hàng ngày. Điều đó dẫn tới việc rèn luyện lập trường sống tích cực mác-xít-lê-nin-nít của cá nhân. Tính tư tưởng cộng sản chủ nghĩa được hình thành như vậy—đó là sự kết hợp tri thức trong lĩnh vực chủ nghĩa Mác-Lê-nin và niềm tin cộng sản chủ nghĩa.

Những điều sau đây bảo đảm sự thành công của việc giáo dục cộng sản chủ nghĩa: tính đảng, tính không khoan nhượng đối với hệ tư tưởng của giai cấp tư sản; mối liên hệ giữa giáo dục với cuộc sống, với kinh nghiệm thực tiễn của quần chúng, với những nhiệm vụ cụ thể của công cuộc xây dựng chủ nghĩa cộng sản; giáo dục theo những mẫu mực tốt nhất về lao động và hành vi; kết hợp một cách đúng đắn những kích thích vật chất và kích thích tinh thần, những biện pháp tác động kinh tế, hành chính và tư tưởng; sự thống nhất giữa lời nói và việc làm; thái độ có phân biệt đối với các nhóm người lao động khác nhau; tính hệ thống và tính nhất quán.

Biện pháp cơ bản để nâng cao hiệu quả của giáo dục cộng sản chủ nghĩa trong giai đoạn hiện nay là thái độ tổng hợp, có hệ thống đối với công tác đó, nó có nghĩa là sự bảo đảm mối liên hệ hữu cơ giữa giáo dục tư tưởng-chính trị, giáo dục lao động và giáo dục đạo đức.

GIÁO DỤC THẨM MỸ— sự hình thành và phát triển ở con người những năng lực thụ cảm các tác phẩm nghệ thuật và những đặc tính thẩm mỹ

của các hiện tượng trong thực tại, nghĩa là năng lực biết đánh giá những hiện tượng ấy là những hiện tượng tuyệt mỹ hay xấu xa, cao đẹp hay thấp hèn, bi thảm hay hài hước.

Trong các thời đại lịch sử khác nhau, nội dung cụ thể của các mục tiêu, của những nguyên tắc và nhiệm vụ giáo dục thẩm mỹ cho con người, đều khác nhau, song sự giáo dục đó bao giờ cũng là sự bồi dưỡng năng lực biểu lộ thái độ đối với thực tại đứng trên lập trường những lý tưởng thẩm mỹ nhất định và xét cho cùng là những lý tưởng xã hội.

Trong xã hội xã hội chủ nghĩa, giáo dục thẩm mỹ là bộ phận cấu thành của quá trình thống nhất *giáo dục cộng sản chủ nghĩa*, là sự tác động có mục đích vào các mặt khác nhau thuộc đời sống tinh thần của con người, nhằm bồi dưỡng cho con người có những thị hiếu, những thích thú, những ham mê, những nhu cầu thẩm mỹ đa dạng, có thái độ sáng tạo đối với thực tại, có một quan hệ thực sự có tình người, thực sự nhân đạo giữa người với người. Lĩnh vực quan trọng của giáo dục thẩm mỹ là lao động của con người. Nhiệm vụ ở đây là phát triển ý nguyện của con người muốn hoàn thiện hoạt động lao động của mình, năng lực hiểu biết và cảm thụ cái vĩ đại và cao đẹp của lao động, của kết quả lao động. Trong lĩnh vực này, giáo dục thẩm mỹ không thể mang tính chất trừu tượng, bàng quan đối với sự phát triển tiến bộ của xã hội và của các quá trình lao động. Do đó cần phải giáo dục cả thái độ thẩm mỹ phủ định cái xấu xa trong lao động, phủ định tất cả những gì cản trở sự phát triển sáng tạo của con người. Một trong những mặt của giáo dục thẩm mỹ là bồi dưỡng các quan điểm thẩm mỹ, những tình cảm, những thị hiếu thẩm mỹ gắn liền với thái độ của một người đối với những người khác, với sự đánh giá cá nhân con người, lối sống và hành vi của cá nhân con người.

Những tình cảm, thị hiếu, thích thú, ham mê và nhu cầu thẩm mỹ tác động mạnh mẽ đến hành vi của con người, thể hiện trong các việc làm của con người, trong sự sáng tạo theo các quy luật của cái đẹp; thể hiện trong ý nguyện muốn vươn tới sự hoàn mỹ. Thiếu mặt hoạt động, mặt sáng tạo, mặt cải biến - thực tiễn thì giáo dục thẩm mỹ sẽ mang tính chất phiến diện, trừu tượng. Giáo dục thẩm mỹ cũng bao gồm cả thái độ của con người đối với thiên nhiên. Một trong những nhiệm vụ quan trọng của giáo dục thẩm mỹ là làm cho từng người tiếp xúc với thiên nhiên coi đó là giá trị thẩm mỹ, bồi dưỡng năng lực cảm hứng với thiên nhiên, có thái độ bảo vệ thiên nhiên, làm cho vẻ đẹp và sự vĩ đại của thiên nhiên được nhân lên.

Bộ phận cấu thành của giáo dục thẩm mỹ là giáo dục nghệ thuật. Đó là phát triển sự yêu thích nghệ thuật, năng lực nhận thức được vẻ đẹp của những giá trị nghệ thuật, xây dựng những nhu cầu, những thích thú nghệ thuật cao đẹp, làm cho con người tiếp xúc với quá trình sáng tạo ít ra là trong một hình thức nghệ thuật nào đó, giáo dục để mỗi người đều có con mắt nghệ sĩ. Không có giáo dục thẩm mỹ thì chẳng những không thể phát triển được tài năng nghệ sĩ, mà cũng không thể làm cho hàng triệu quần chúng độc giả, khán giả, thính giả lĩnh hội được nội dung phong phú của nghệ thuật. Giáo dục nghệ thuật tạo ra một bầu không khí tinh thần thuận lợi cho sự phát triển của nghệ

thuật, nâng cao tình cảm, phát triển các năng lực sáng tạo của con người.

Giáo dục thẩm mỹ không có nghĩa là cào bằng sự thụ cảm, những tình cảm, những nhu cầu và thị hiếu thẩm mỹ của mọi người. Trong phạm vi thái độ thẩm mỹ chân chính (không bị bóp méo) đối với thực tại và nghệ thuật, không tránh khỏi hiện tượng rất đa dạng xuất phát từ những đặc điểm cá nhân của con người. Thí dụ, có thể có sự khác nhau về mức độ cảm xúc thẩm mỹ, hình thức biểu hiện sự cảm xúc ấy, sự chú ý ưu tiên đối với các đối tượng cảm thụ và xúc cảm thẩm mỹ, đối với các hình thức, thể loại, các đặc điểm phong cách trong nghệ thuật.

Giáo dục thẩm mỹ góp phần vào sự *phát triển toàn diện của cá nhân*. Sự phát triển trình độ thẩm mỹ của con người gắn liền chặt chẽ với sự phát triển tinh thần, đạo đức và thể lực của con người; giáo dục thẩm mỹ làm cho quan điểm của con người sâu sắc thêm, làm cho tình cảm, sự cảm xúc phong phú thêm, nó tác động đến toàn bộ hành vi, thái độ của một con người đối với những người khác; nó giữ vai trò tích cực trong việc phát triển thái độ lao động cộng sản chủ nghĩa, trong việc hoàn thiện phong thái cư xử, sinh hoạt v. v.. Càng tiến gần đến chủ nghĩa cộng sản thì vai trò của giáo dục thẩm mỹ càng lớn, bởi vì vai trò của những sự đánh giá thẩm mỹ, quan điểm thẩm mỹ, tình cảm, thị hiếu thẩm mỹ sẽ tăng lên và biểu hiện ra là những động cơ và nhân tố điều tiết hành vi, hoạt động của con người.

Các điều kiện xã hội, sự tiếp xúc với thiên nhiên, tất cả các hình thức và các loại hoạt động, các cơ quan giáo dục-giảng dạy v. v., — đó là những nhân tố giáo dục thẩm mỹ. Cơ sở của giáo dục thẩm mỹ là lao động, không phải chỉ vì lao động tạo ra tất cả các của cải vật chất và tinh thần của xã hội mà còn vì trong quá trình lao động các năng lực thẩm mỹ được hình thành, mà nếu thiếu những năng lực ấy thì trình độ thẩm mỹ-tinh thần của con người không thể phát triển được. Nhà trường đóng vai trò to lớn trong việc giáo dục thẩm mỹ cho thế hệ trẻ. Biện pháp cơ bản trong giáo dục thẩm mỹ là nghệ thuật. Chính nghệ thuật giúp bồi dưỡng thái độ thẩm mỹ toàn diện đối với các lĩnh vực khác nhau của thực tại, đánh giá thực tại ấy trên lập trường những lý tưởng nhất định. Nghệ thuật hoàn thiện thị hiếu và quan điểm của con người, những xúc cảm và những nhu cầu thẩm mỹ của con người. Giữ vị trí quan trọng trong giáo dục thẩm mỹ là môn thẩm mỹ học mác-xít-lê-nin-nít — môn khoa học nghiên cứu toàn bộ lĩnh vực các quan hệ thẩm mỹ đối với thế giới và qua đó giúp cho việc xây dựng nhiệm vụ, mục đích của giáo dục thẩm mỹ, vạch ra các con đường thực hiện các nhiệm vụ và các mục đích ấy.

GIÁO DỤC THỂ LỰC — sự phát triển một cách có mục đích những khả năng thể lực của con người, sự phát triển này giúp con người hoàn thiện thể lực của mình coi đó là một phẩm chất không thể thiếu được của một cá nhân phát triển toàn diện (xem *Phát triển toàn diện của cá nhân*). Hoàn thiện thể lực — trước hết đó là sức khỏe vững chắc và tuổi thọ hoạt động sáng tạo, sự phát triển một cách toàn diện các phẩm chất và những kỹ năng bảo đảm cho con người có được khả năng hoạt động cao về thể lực và trí tuệ.

Trong thời đại đại sản xuất cơ khí,

giáo dục thể lực trở thành điều kiện cần thiết để người lao động tham gia có hiệu quả vào quá trình sản xuất và biến thành một vấn đề xã hội mà ý nghĩa của nó ngày càng tăng lên cùng với sự phát triển của các thành phố và cùng với sự thay đổi điều kiện đời sống. *Cách mạng khoa học - kỹ thuật* làm giảm tỷ trọng lao động chân tay, thay đổi tính chất của hoạt động vận động, đẩy nhanh nhịp độ của cuộc sống, cho nên nó có những đòi hỏi cao hơn đối với trình độ rèn luyện thể lực của con người: con người phải có khả năng tập trung sự chú ý kéo dài và phản ứng nhanh, phối hợp chính xác các động tác v. v.. Sức khỏe tốt, sự rèn luyện đặc biệt về thể lực cho phép con người nắm được nhanh hơn các nghề sản xuất mới và các phương pháp lao động mới, có thể sống và lao động mà không bị ảnh hưởng xấu đến sức khỏe trong điều kiện có những ảnh hưởng không thuận lợi của ngoại cảnh, trong điều kiện phức tạp của hoạt động lao động. Muốn cho lao động không gây nên tình trạng phải dốc sức quá mức (đây là một trong các điều kiện biến lao động thành nhu cầu thiết yếu của con người) thì không những cần phải giảm nhẹ bản thân lao động (bằng các biện pháp cơ giới hóa, *tự động hóa* v. v.), mà còn cần phải phát triển ở con người khả năng chịu được những căng thẳng lớn về trí tuệ, tâm lý - thần kinh và thể lực.

Với tính cách là một quá trình có mục đích, giáo dục thể lực được thực hiện bằng các biện pháp thể dục coi đó là hoạt động chơi, không vị lợi, hoàn thiện những khả năng thể lực và tâm lý của con người. Thể dục là một bộ phận không thể thiếu được trong nền văn hóa của xã hội, nó phản ánh những quan niệm tư tưởng, thế giới quan của xã hội. Tính chất quần chúng, tính chất toàn dân, chủ nghĩa quốc tế, những nguyên tắc nhân đạo, mối liên hệ hữu cơ với công tác giáo dục tinh thần, giáo dục lao động — đó là những nét đặc trưng của giáo dục thể lực trong xã hội xã hội chủ nghĩa. Ở đây, sự thống nhất giữa cái tinh thần và cái thể lực đã trở thành quy luật phát triển văn hóa của cá nhân. Khi bàn về nhiệm vụ của giáo dục thể lực, V. I. Lê-nin trong cuộc tọa đàm với C. Txét-kin đã nhấn mạnh rằng thanh niên đặc biệt cần có một nền thể thao lành mạnh — thể dục, bơi lội, các bài tập thể dục — kết hợp và thống nhất với tính nhiều mặt của những lợi ích tinh thần. Cương lĩnh của Đảng cộng sản Liên Xô có nêu lên một trong những nhiệm vụ quan trọng nhất là đào tạo một thế hệ trẻ mạnh về thể lực, có trình độ phát triển hài hòa về thể lực và tinh thần. Đại hội XXVI của Đảng cộng sản Liên Xô vạch rõ sự cần thiết phải phát triển thể dục và thể thao quần chúng ở các xí nghiệp và các cơ quan, trong các trường học cũng như tại các khu nhà ở của nhân dân sao cho thể dục đi sâu vào đời sống hàng ngày của các tầng lớp dân cư rộng rãi và nhất là trẻ em. Đại hội nêu rõ là trong các nhiệm vụ xã hội, không có nhiệm vụ nào quan trọng hơn sự quan tâm đến sức khỏe của nhân dân Liên Xô. Theo Hiến pháp Liên Xô, quyền nghỉ ngơi và được bảo vệ sức khỏe của công dân Liên Xô được bảo đảm bằng công tác phát triển thể thao quần chúng, thể dục và hoạt động du lịch, bằng hệ thống những biện pháp bồi dưỡng sức khỏe. Trong xã hội tư sản giáo dục thể lực, theo thường lệ, bị người ta lợi dụng để tạo ra tinh thần cá nhân chủ nghĩa, tầm thường hóa thị hiếu của quần chúng. Công tác phát triển thể dục ở các nước

xã hội chủ nghĩa có đặc trưng là công tác giáo dục thể lực ngày càng gắn với việc phát huy tính tích cực sáng tạo và tinh thần chủ động của quần chúng lao động. Vốn gắn liền, xét về bản chất, với việc khắc phục khó khăn trong đấu tranh, thể thao mở ra những khả năng rộng rãi cho việc giáo dục những phẩm chất ý chí. Những hoạt động tập luyện và thi đấu chung là nhân tố đoàn kết, phát triển *chủ nghĩa tập thể*, tinh thần đồng chí và tương trợ lẫn nhau. Việc tham gia vào các hoạt động thi đấu thể thao, việc trải qua các sự kiện trong đời sống thể thao sẽ làm tăng ý thức nghĩa vụ xã hội đối với tập thể, củng cố thêm tinh thần yêu nước xã hội chủ nghĩa. Việc mở rộng và làm sâu thêm những quan hệ thể thao quốc tế sẽ làm tăng ảnh hưởng tinh thần của các vận động viên xô-viết với tư cách là những người đại biểu cho đạo đức cộng sản chủ nghĩa (xem *Đạo đức cộng sản chủ nghĩa*), cho những tư tưởng của *chủ nghĩa quốc tế vô sản*.

GIÁO DỤC VÔ THẦN— sự tác động có mục đích vào con người nhằm tạo ra ở họ thế giới quan duy vật khoa học, khắc phục các thiên kiến tôn giáo. Với tính cách là một bộ phận cấu thành của việc *giáo dục cộng sản chủ nghĩa* cho quần chúng, giáo dục vô thần ở Liên Xô đóng vai trò quan trọng trong việc giáo dục con người mới được trang bị hệ tư tưởng Mác-Lê-nin tiên tiến, được giải phóng khỏi gánh nặng những tàn dư của quá khứ, có niềm tin vô thần vững chắc.

Dưới chế độ xã hội chủ nghĩa, những nguồn gốc xã hội sâu xa nhất của tôn giáo do chế độ có giai cấp đối kháng và những hình thức áp bức dân tộc và xã hội khác nhau sinh ra, đã bị phá tan. Do đó đã tạo ra những điều kiện khách quan để khắc phục tôn giáo. Tuy nhiên điều này không có nghĩa là việc khắc phục các thành kiến tôn giáo sẽ diễn ra một cách tự phát. Vấn đề là ở chỗ những thành kiến tôn giáo và sự tín ngưỡng có đặc điểm là hết sức dai dẳng. Chúng được duy trì do truyền thống, chúng được các tổ chức nhà thờ và giáo phái ủng hộ, trình độ văn hóa thấp của một phần dân cư cũng đóng một vai trò nhất định trong việc duy trì thành kiến tôn giáo. Bởi vậy song song với những cải tạo kinh tế-xã hội thì công tác giáo dục tích cực, có mục đích rõ ràng, là một yếu tố quan trọng trong việc khắc phục tôn giáo. C. Mác đã viết: «*...tôn giáo sẽ mất đi* trong mức độ mà chủ nghĩa xã hội phát triển. Sự mất đi của nó tất phải xảy ra nhờ kết quả của sự phát triển xã hội, trong đó vai trò to lớn thuộc về giáo dục» (C. Mác, Ph. Ăng-ghen, V. I. Lê-nin bàn về tôn giáo. Tiếng Nga, Mát-xcơ-va, 1975, tr. 20).

Ở Liên Xô, giáo dục vô thần được triển khai từ những năm đầu của Chính quyền xô-viết trong điều kiện giáo hội tách khỏi nhà nước và trường học tách khỏi giáo hội, trình độ văn hóa của nhân dân lao động được nâng cao. Tuân theo lời chỉ bảo của V. I. Lê-nin về con đường khắc phục các thành kiến tôn giáo, về nội dung và hình thức của công tác tuyên truyền vô thần khoa học dưới chủ nghĩa xã hội, Đảng cộng sản Liên Xô đã đưa ra một chương trình cụ thể đấu tranh tư tưởng với tôn giáo. Việc đảng thông qua các quyết định quan trọng về các vấn đề tuyên truyền vô thần khoa học, sự phát triển phong trào vô thần trong quần chúng, sự tuyên truyền rộng rãi chủ nghĩa vô thần thông qua các nhà

xuất bản, tạp chí, báo và các phương tiện thông tin và tuyên truyền đại chúng khác đã tạo điều kiện cho tuyệt đại đa số dân cư rời bỏ tôn giáo. Hiện nay việc hình thành thế giới quan duy vật khoa học ở những người xô-viết là cốt lõi của công tác giáo dục - tư tưởng của đảng. Ở Liên Xô đã có một hệ thống giáo dục vô thần rộng rãi được coi như một bộ phận cấu thành quan trọng của toàn bộ công tác tư tưởng. Nó đòi hỏi phải thu hút tất cả các nhóm dân cư, có tính đến các đặc điểm về nhân khẩu học và văn hóa. Một trong những nhiệm vụ quan trọng nhất của giáo dục vô thần là lôi kéo các tín đồ và những người do dự vào hoạt động tích cực về sản xuất, chính trị, xã hội và văn hóa. Sự tham gia thường ngày vào cuộc sống của tập thể lao động sẽ giúp con người nhận thức được chỗ đứng của mình trong xã hội, xác định trong nhận thức của con người những nguyên tắc của chủ nghĩa tập thể, những quy phạm đạo đức cộng sản chủ nghĩa. Công tác giáo dục được tiến hành không chỉ trong các tập thể lao động mà cả nơi ở, ở đây trước tiên lôi cuốn bộ phận dân cư không tham gia lao động sản xuất (người hưu trí, nội trợ). Giáo dục vô thần bao gồm việc áp dụng những hình thức và phương pháp đa dạng nhất tác động đến con người. Đó là những hình thức đại chúng phổ biến những kiến thức vô thần (giảng bài, hội thảo, các buổi thảo luận hỏi - trả lời, các buổi thảo luận chuyên đề), cả các công tác cá biệt với những tín đồ, cả việc sử dụng các phương tiện thông tin và tuyên truyền đại chúng (phim, đài, vô tuyến, báo chí), và cả những cơ sở giáo dục - văn hóa (các Cung văn hóa, câu lạc bộ, thư viện). V. I. Lê-nin đã nhấn mạnh rằng cần phải cung cấp cho quần chúng «đủ các thứ tài liệu tuyên truyền vô thần, giới thiệu cho họ những sự việc lấy trong mọi mặt sinh hoạt thực tế, dùng mọi cách để làm cho họ có hứng thú, kéo họ ra khỏi sự mê muội tôn giáo, thức tỉnh họ từ mọi phía và bằng đủ mọi phương pháp, v. v.» (*V. I. Lê-nin.* Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản Tiến bộ, Mát-xcơ-va, t. 45, tr. 31 - 32). Trong giáo dục vô thần, bên cạnh việc phê phán cặn kẽ và xác đáng hệ tư tưởng tôn giáo và tuyên truyền thế giới quan duy vật khoa học, người ta còn sử dụng những phương thức khác nhau gây ảnh hưởng về tâm lý - tình cảm đến con người. Trước hết đó là việc hình thành và ứng dụng vào đời sống các tập quán công dân mới góp phần loại trừ những lễ nghi, nghi thức tôn giáo, đáp ứng được nhu cầu thẩm mỹ và tâm lý - đạo đức của con người, khẳng định được những lý tưởng cộng sản chủ nghĩa. Hiệu lực của giáo dục vô thần phụ thuộc vào tính liên tục, tính hệ thống, tính mục đích, tính tiền công, sự kết hợp của nó với các hình thức khác của công tác giáo dục; đồng thời phải có thái độ có phân hóa đối với những nhóm dân cư khác nhau. Chính thái độ có tính tổng hợp đối với giáo dục vô thần xác định hiệu quả của nó. Mục đích của giáo dục vô thần không chỉ là phê phán hệ tư tưởng tôn giáo, tín ngưỡng tôn giáo mà còn là khẳng định những quan điểm và khái niệm duy vật khoa học, những tiêu chuẩn đạo đức cộng sản chủ nghĩa. Đó là nguyên nhân dẫn đến sự cần thiết phải sử dụng trong giáo dục vô thần tất cả những thành tựu của khoa học hiện đại, dẫn đến mối liên hệ mật thiết giữa nó với thực tiễn xây dựng chủ nghĩa cộng sản (xem thêm *Tập thể [Chủ nghĩa], Đạo đức cộng sản chủ nghĩa*).

GIÁO ĐIỀU [CHỦ NGHĨA]— phương thức tư duy trong đó không có quan điểm biện chứng lịch sử đối với mọi sự việc và sự kiện, không đếm xỉa đến những điều kiện cụ thể về thời gian và địa điểm, không đếm xỉa đến tình huống cụ thể.

Tư duy giáo điều là rất nguy hại trong mọi phạm vi hoạt động lý luận. Nhưng nguy hiểm còn tăng lên hơn nữa khi mà chủ nghĩa giáo điều thâm nhập vào hệ tư tưởng mác-xít - lê-nin-nít. Bởi vì chủ nghĩa Mác - Lê-nin là lý luận về sự cải tạo lại thế giới bằng cách mạng. Nó là cơ sở của đường lối chính trị khoa học, của *chiến lược và sách lược* khoa học của các đảng cộng sản và đảng công nhân. Sự xuyên tạc lý luận một cách giáo điều nhất định sẽ dẫn đến những sai lầm trong chính trị, sẽ dẫn đến những sơ suất về chiến lược và thất bại về sách lược. Chủ nghĩa giáo điều cũng như *chủ nghĩa xét lại* là tiền đề lý luận của đủ mọi thứ xuyên tạc cơ hội chủ nghĩa đối với hệ tư tưởng cộng sản chủ nghĩa (xem *Tư tưởng cộng sản chủ nghĩa [Hệ]*) và đường lối chính trị cộng sản chủ nghĩa.

Chủ nghĩa giáo điều đã bỏ qua phương pháp lịch sử, tính tương đối của chân lý. Sự không đếm xỉa đến những hoàn cảnh cụ thể đã khiến cho những luận điểm đúng biến thành những sơ đồ trừu tượng tách rời thực tiễn. Không biết áp dụng lý thuyết hiện có vào thực tiễn, người theo chủ nghĩa giáo điều cố sức đi tìm và liên hợp những đoạn trích dẫn, những lời phát biểu, những câu châm ngôn của những người được thừa nhận là có uy tín. Đồng thời họ biến những người có uy tín từ chỗ là những thầy giáo, những bậc thầy thành những bái vật. Thông thường chủ nghĩa giáo điều có liên quan đến *sùng bái cá nhân*, đến việc quy tắc hóa những lời nói của một nhà lý luận nào đó. Tin tưởng một cách mù quáng vào uy tín, sùng bái trước uy tín thay thế cho cách nghiên cứu thực tiễn, cách đánh giá một cách có phê phán những ý kiến đã có. Thái độ như vậy rất xa lạ với tinh thần sáng tạo của chủ nghĩa Mác, «cứ tin theo mà tiếp thu bất cứ một điều gì, gạt bỏ sự vận dụng có phê phán và gạt bỏ sự phát triển, làm như thế là mắc một lỗi nghiêm trọng; nhưng, muốn vận dụng và phát triển mà «chỉ thuần giải thích», thì cố nhiên là không đủ» (*V. I. Lê-nin.* Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản Tiến bộ, Mát-xcơ-va, t. 3, tr. 800). Sử dụng di sản lý luận, đó không phải là học thuộc lòng không suy nghĩ những luận điểm nào đó, không phải là lặp lại chúng một cách máy móc mà là một quá trình sáng tạo. Nó không thể trở thành sự chuyển dịch một cách đơn giản những chân lý xuất hiện trong điều kiện nhất định sang một tình huống khác. Trong từng trường hợp cụ thể cần phải xét xem tình hình hiện tại có phù hợp với tình hình mà một phán đoán nào đó đã được đưa ra không; nếu không phù hợp, thì cần phải tìm những giải pháp mới. Cách tư duy giáo điều không thể bao quát hết bức tranh phức tạp của thực tiễn đang phát triển. Nó quay lại quá khứ, tồn tại bằng những khái niệm và quan điểm cũ rích, thường là đã lỗi thời. Nơi nào mà chủ nghĩa giáo điều thắng thế thì ở nơi đó lý luận không thể phát triển thêm được và bị biến từ chỗ là một công cụ nhận thức và hành động thành bộ sưu tập những tư tưởng chết cứng. Chủ nghĩa giáo điều làm cho lý luận mác-xít - lê-nin-nít trở nên khô cằn, tước bỏ vũ khí của đảng mác-xít - lê-nin-nít, của giai cấp công nhân, của tất cả nhân dân lao

động, gây khó khăn cho cuộc đấu tranh chống chủ nghĩa đế quốc, cản trở việc hình thành một mặt trận rộng rãi chống bọn độc quyền, mưu toan đẩy phong trào cách mạng vào con đường phiêu lưu (xem *Phiêu lưu cách mạng [Chủ nghĩa]*). Chính vì vậy cuộc đấu tranh chống chủ nghĩa giáo điều là nghĩa vụ của tất cả những người cộng sản, của tất cả những người mác-xít - lê-nin-nít. «Còn bây giờ, thì phải thấu triệt cái chân lý không thể chối cãi được là người mác-xít phải chú trọng đến cuộc sống sinh động, đến những sự thật chính xác của *hiện thực*, chứ không nên tiếp tục bám lấy cái lý luận ngày hôm qua, lý luận này cũng như mọi lý luận, bất quá chỉ vạch ra được nét căn bản, nét chung, chỉ *tiến gần tới* chỗ nắm được tính chất phức tạp của cuộc sống mà thôi» *(V. I. Lê-nin.* Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản Tiến bộ, Mát-xcơ-va, t. 31, tr. 162 - 163).

HỆ THỐNG CHÍNH TRỊ CỦA CHỦ NGHĨA XÃ HỘI— cơ chế xã hội mà nhờ đó nhân dân lao động do giai cấp công nhân và đảng của nó lãnh đạo, thực hiện quyền lực của mình trong xã hội. Hệ thống này bao trùm và điều chỉnh mọi quan hệ hình thành giữa các giai cấp, giữa các tầng lớp xã hội, giữa các dân tộc và sắc tộc, giữa xã hội, tập thể và cá nhân về vấn đề quyền lực, về việc đề ra và thực hiện chính sách quy định phương hướng, nội dung và mục tiêu phát triển của xã hội xã hội chủ nghĩa.

Hệ thống chính trị của chủ nghĩa xã hội được hình thành dưới sự lãnh đạo của đảng mác-xít-lê-nin-nít ngay trong tiền trình cách mạng xã hội chủ nghĩa và được thiết lập ngay sau khi cách mạng xã hội chủ nghĩa giành được thắng lợi. Ngay từ đầu, *chuyên chính vô sản* đã là cơ sở của hệ thống này. Xét về toàn bộ thì nét đặc trưng trong sự phát triển của hệ thống chính trị của chủ nghĩa xã hội là sự củng cố và mở rộng tính chất xã hội chủ nghĩa của nó. Đồng thời, trong giai đoạn đầu xây dựng chủ nghĩa xã hội và thậm chí ngay cả khi những cơ sở của chủ nghĩa xã hội đã hình thành, thì các thiết chế chính trị-xã hội gắn với quá khứ về các mặt chính trị-xã hội và tư tưởng cũng như về mặt kinh tế, đều có thể nằm trong thành phần của hệ thống chính trị của chủ nghĩa xã hội. Khi chủ nghĩa xã hội đã giành được thắng lợi hoàn toàn và triệt để, rồi sau đó, khi *xã hội xã hội chủ nghĩa phát triển* đã được xây dựng xong, thì các thiết chế này, cũng như những yếu tố và quan hệ riêng lẻ sẽ bị loại trừ. Cùng với sự chuyển biến của nền chuyên chính vô sản thành chính quyền của toàn thể nhân dân do giai cấp công nhân lãnh đạo, hệ thống chính trị của chủ nghĩa xã hội, xét về bình diện xã hội, sẽ trở thành đồng nhất và thuần nhất, phản ánh sự trưởng thành của các quan hệ xã hội xã hội chủ nghĩa.

Dưới chủ nghĩa xã hội phát triển, chính quyền trước hết là chính quyền của *nhà nước toàn dân*. Nhà nước toàn dân biểu hiện và thể hiện chủ quyền của nhân dân, là công cụ cơ bản của những cải cách xã hội. «Toàn bộ quyền lực trong Liên bang Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Xô-viết thuộc về nhân dân. Nhân dân thực hiện quyền lực nhà nước thông qua các Xô-viết đại biểu nhân dân, cơ sở chính trị của Liên bang Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Xô-viết» (Hiến pháp Liên Xô, Điều 2). Sự hoàn thiện tổ chức và hoạt động của bộ máy quản lý nhà nước, sự phát triển các cơ sở dân chủ của nó gắn chặt với việc nâng cao vai trò của các *Xô-viết*.

«Phương hướng phát triển cơ bản của hệ thống chính trị trong xã hội xô-viết là tiếp tục mở rộng nền dân chủ xã hội chủ nghĩa: mở rộng hơn nữa sự tham gia của công dân vào việc quản lý các công việc của Nhà nước và xã hội, hoàn thiện bộ máy Nhà nước, nâng cao tính tích cực của các đoàn thể xã hội, tăng cường sự kiểm tra của nhân dân, củng cố cơ sở pháp luật của đời sống Nhà nước và xã hội, mở rộng tính công khai, thường xuyên lưu ý tới dư

luận xã hội» (Hiến pháp Liên Xô, Điều 9).

Đặc điểm của hệ thống chính trị của chủ nghĩa xã hội là ở chỗ: trong khi thực hiện quyền lực, nhân dân lao động sử dụng rộng rãi các thể chế, các tổ chức chính trị-xã hội không thuộc nhà nước. Ở Liên Xô, các công đoàn, Đoàn thanh niên cộng sản Lê-nin Liên Xô, các tổ chức hợp tác xã và các tổ chức xã hội khác tham gia quản lý các công việc nhà nước và xã hội, giải quyết các vấn đề chính trị, kinh tế và văn hóa-xã hội phù hợp với những nhiệm vụ được đề ra trong điều lệ của mình. Ở nhiều nước xã hội chủ nghĩa, hiện đang tồn tại những liên minh chính trị-xã hội rộng rãi và những phong trào kiểu mặt trận dân tộc (xem *Mặt trận nhân dân*). Song, không phải tất cả các tổ chức và các phong trào xã hội ở trong nước đều thuộc hệ thống chính trị của chủ nghĩa xã hội, mà chỉ có những tổ chức và phong trào nào mà việc tham gia vào đời sống chính trị là một trong những mục tiêu cơ bản và một trong những mặt hoạt động chủ yếu của mình, mới thuộc hệ thống chính trị của chủ nghĩa xã hội. Trong những năm gần đây, vai trò của các thiết chế chính trị-xã hội không thuộc nhà nước ở các nước xã hội chủ nghĩa đã tăng lên một cách rõ rệt. Quan hệ giữa các cơ quan nhà nước và các tổ chức và phong trào xã hội là quan hệ hợp tác, tác động qua lại, giúp đỡ và ủng hộ lẫn nhau. Ở một vài nước xã hội chủ nghĩa hiện đang tồn tại những cơ quan xã hội-nhà nước do quần chúng lập nên, những cơ quan này trên một mức độ đáng kể hoạt động theo nguyên tắc không hưởng thù lao, nhưng đồng thời lại có đầy đủ quyền lực của các cơ quan nhà nước. Tùy theo mức độ chín muồi của các tiền đề xã hội, một vài chức năng mà trước đây các cơ quan nhà nước thực hiện, sẽ chuyển dần sang các tổ chức xã hội (xem *Tổ chức dân lập*).

Một bộ phận hợp thành bộ máy lãnh đạo việc phát triển kinh tế và toàn bộ xã hội là các tập thể lao động; các tập thể này tham gia ngày càng tích cực vào việc quản lý sản xuất (xem *Tập thể xã hội chủ nghĩa*). Trong những năm gần đây, ở các nước xã hội chủ nghĩa đã hình thành những hình thức đa dạng để thu hút những người lao động vào việc quản lý các công việc của xí nghiệp và của các liên hiệp xí nghiệp. Đó là những hội nghị sản xuất hoạt động thường xuyên, những cuộc họp chung, các ủy ban kinh tế v. v.. Kinh nghiệm của chủ nghĩa xã hội thế giới đã chỉ rõ tính chất vô căn cứ của những khẩu hiệu mang tính chất công đoàn-vô chính phủ chủ nghĩa là những khẩu hiệu của «chế độ dân chủ sản xuất», bởi vì nền dân chủ trong lĩnh vực sản xuất nếu bị tách ra khỏi bộ máy thống nhất của nền dân chủ xã hội chủ nghĩa thì sẽ không có khả năng giải quyết những nhiệm vụ quản lý kinh tế nhằm phục vụ lợi ích của từng tập thể và của từng ngành cũng như của toàn xã hội.

Trong một số nước xã hội chủ nghĩa, hệ thống chính trị của chủ nghĩa xã hội bao gồm các chính đảng không phải là cộng sản, đại diện cho lợi ích của những tầng lớp nhân dân phi vô sản, đã chấp nhận cương lĩnh xây dựng và phát triển chủ nghĩa xã hội, đã chấp nhận sự lãnh đạo xã hội của giai cấp công nhân và đảng của nó. Tình hình có nhiều đảng trong điều kiện của chủ nghĩa xã hội là kết quả của những truyền thống, của sự phát triển lịch sử đặc thù. Các đảng không phải là cộng sản có đại diện trong các cơ quan nhà nước, đã tích cực tham gia

vào toàn bộ đời sống chính trị-xã hội của đất nước (xem *Dân chủ nhân dân*).

Hạt nhân lãnh đạo của hệ thống chính trị của chủ nghĩa xã hội là đảng cộng sản. Dưới chủ nghĩa xã hội, đảng cộng sản nắm chính quyền, là đảng cầm quyền. «Đảng cộng sản Liên Xô là lực lượng lãnh đạo và chỉ đường dẫn lối của xã hội xô-viết, là hạt nhân của hệ thống chính trị của xã hội, của các tổ chức nhà nước và đoàn thể xã hội. Đảng cộng sản Liên Xô tồn tại vì nhân dân và phục vụ nhân dân» (Hiến pháp Liên Xô, Điều 6). Nếu không có đảng với tư cách là lực lượng chỉ đường dẫn lối của hệ thống chính trị của chủ nghĩa xã hội, thì cuộc đấu tranh cho chủ nghĩa xã hội không thể nào thành công được. Đảng phối hợp hoạt động của tất cả các thiết chế khác trong hệ thống chính trị của chủ nghĩa xã hội, bảo đảm sự đồng bộ trong việc quản lý các công việc xã hội. Đảng quy định đường lối chính trị của toàn xã hội nhằm đạt những mục tiêu cơ bản và những nhiệm vụ cơ bản của sự phát triển xã hội. Đảng góp phần nâng cao tính độc lập và tinh thần trách nhiệm trong hoạt động của tất cả các thiết chế trong hệ thống chính trị của chủ nghĩa xã hội. Trong những điều kiện khi vai trò của mỗi một thiết chế chính trị-xã hội nằm trong hệ thống chính trị của chủ nghĩa xã hội được thực sự nâng cao, khi phạm vi hoạt động độc lập của chúng được mở rộng, khi tính sáng tạo và tính tích cực của chúng được tăng lên, thì việc tăng cường các nguyên tắc phối hợp và hướng dẫn mà đảng là người thể hiện, càng có tầm quan trọng đặc biệt. Nhờ đó mà sự phát triển nhịp nhàng và hài hòa bên trong của hệ thống chính trị của chủ nghĩa xã hội được bảo đảm, tính chất thống nhất của nó được tăng cường. Hệ thống chính trị của chủ nghĩa xã hội không phải là một tổng số các thiết chế chính trị-xã hội khác nhau cộng lại mà là một tổ hợp hoàn chỉnh được đặc trưng bằng những đặc điểm của nó, riêng nó mới có.

Mối liên hệ lẫn nhau và sự quy định lẫn nhau giữa các thiết chế trong hệ thống chính trị của chủ nghĩa xã hội, sự thống nhất và sự hoàn chỉnh của nó được bảo đảm bởi các mối liên hệ và quan hệ tồn tại trong nội bộ hệ thống. Đó là những quan hệ lãnh đạo chính trị — là quan hệ giữa đảng với các tổ chức xã hội và các tổ chức nhà nước, đó là những quan hệ hợp tác và tác động qua lại — là quan hệ giữa các cơ quan nhà nước với các tổ chức xã hội v. v.. Những quan hệ này được quy định bởi các tiêu chuẩn và truyền thống của đời sống chính trị-xã hội. Trình độ chính trị của đông đảo quần chúng, việc củng cố nền dân chủ xã hội chủ nghĩa (xem *Dân chủ xã hội chủ nghĩa*) đóng vai trò quan trọng trong sự phát triển của hệ thống chính trị của chủ nghĩa xã hội.

Đặc điểm của hệ thống chính trị của chủ nghĩa xã hội là tính ổn định, vững chắc trong các nguyên tắc căn bản của nó, và điều này là do tính cùng loại hình của xã hội xã hội chủ nghĩa trong mọi giai đoạn phát triển của nó, do tính có căn cứ khoa học của lý luận Mác-Lê-nin về quản lý xã hội, quyết định. Đồng thời, tính năng động cũng là thuộc tính của hệ thống chính trị của chủ nghĩa xã hội. Điều này được thể hiện đặc biệt rõ rệt trong những điều kiện của chủ nghĩa xã hội phát triển. Hệ thống chính trị không ngừng được hoàn thiện, phản ánh những biến đổi xảy ra trong đời sống xã hội, phản ánh những thành tựu của lý luận Mác-Lê-nin. Sự phát triển của

nó là kết quả hợp quy luật của việc mở rộng khối lượng và tăng thêm tính phức tạp của các nhiệm vụ cải tạo xã hội, của việc nhân dân lao động ngày càng tích cực và có ý thức tham gia xây dựng và thi hành chính sách đối nội và đối ngoại.

Ý nghĩa của hệ thống chính trị của chủ nghĩa xã hội trong đời sống của xã hội ngày càng tăng lên. Tiến trình và nhịp độ cải tạo xã hội phụ thuộc ngày càng nhiều vào tình trạng của hệ thống này, vào việc hoàn thiện hệ thống này, vào việc nâng cao vai trò tổ chức của nó. Sự phát triển hệ thống chính trị của chủ nghĩa xã hội đòi hỏi phải tổng kết các hiện tượng mới trong đời sống xã hội cũng như phải kiên quyết đấu tranh chống lại những quan niệm đối lập với chủ nghĩa xã hội về tổ chức chính trị của xã hội.

HỆ THỐNG TƯ BẢN CHỦ NGHĨA THẾ GIỚI — toàn bộ các nước có chế độ xã hội tư bản chủ nghĩa, gắn bó với nhau bởi những quan hệ kinh tế, chính trị và những quan hệ khác. Cơ sở của sự đồng nhất của các nước này là sự thống trị của các quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa cùng loại, mặc dù trình độ phát triển của các quan hệ đó ở từng nước có khác nhau. Ở một vài nước thuộc hệ thống tư bản chủ nghĩa thế giới có những hình thái kinh tế tiền tư bản chủ nghĩa, nhưng quan hệ sản xuất chủ đạo vẫn là quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa, và các hình thái kinh tế tiền tư bản chủ nghĩa tan rã trong quá trình phát triển của các quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa. Các quan hệ chủ yếu, cơ bản giữa các nước tư bản chủ nghĩa là những quan hệ kinh tế mà toàn bộ tạo thành nền kinh tế tư bản chủ nghĩa thế giới, một nền kinh tế mà cơ sở là sự phân công lao động quốc tế tư bản chủ nghĩa và thị trường tư bản chủ nghĩa thế giới. Bên cạnh đó, giữa các nước tư bản chủ nghĩa còn hình thành những quan hệ tư tưởng, chính trị nhất định và những quan hệ thượng tầng khác.

Sự hình thành hệ thống tư bản chủ nghĩa thế giới bắt đầu từ thế kỷ XVI và diễn ra cùng với sự phát triển của chủ nghĩa tư bản về chiều rộng và chiều sâu: một mặt, số các nước trong đó chế độ tư bản chủ nghĩa đã được xác lập tăng lên, mặt khác, quan hệ kinh tế và các quan hệ khác giữa các nước đó mở rộng. Sự phát triển của các lực lượng sản xuất do cách mạng công nghiệp gây nên, đã quy định xu hướng của các nước tư bản chủ nghĩa xích lại gần nhau về mặt kinh tế và mở rộng buôn bán với nhau; sự phân công lao động quốc tế hình thành. Sự hình thành hệ thống tư bản chủ nghĩa thế giới được hoàn tất vào thời kỳ *chủ nghĩa đế quốc* cuối thế kỷ XIX - đầu thế kỷ XX, khi mà xu hướng quốc tế hóa đời sống kinh tế của các nước tư bản chủ nghĩa tăng lên nhờ xuất khẩu tư bản, nhờ thành lập các tổ chức độc quyền quốc tế là những tổ chức chia nhau thị trường của các nước tư bản chủ nghĩa. Biện chứng của quá trình làm cho các nước xích lại gần nhau trong thời kỳ tư bản chủ nghĩa là ở chỗ quá trình đó được thực hiện không phải trên nguyên tắc tự nguyện, mà trong cuộc đấu tranh gay gắt giữa các nước, kèm theo những cuộc chiến tranh và việc một số nước này nô dịch một số nước khác. Yếu tố quan trọng của việc hình thành hệ thống tư bản chủ nghĩa thế giới là sự xuất hiện hệ thống thuộc địa của chủ nghĩa tư bản, hệ thống này đánh dấu sự xác lập nền thống trị không những về kinh tế mà cả

về chính trị của một nhóm nhỏ những nước đế quốc chủ nghĩa đối với đa số các dân tộc trên toàn trái đất. Hệ thống tư bản chủ nghĩa thế giới hình thành và phát triển trong cuộc đấu tranh khốc liệt giữa các nước tạo nên hệ thống này, bằng việc các nước mạnh bắt các nước yếu phải phục tùng và chịu sự bóc lột, bằng việc nô dịch hàng trăm triệu con người và biến hàng loạt lục địa thành những nước phụ thuộc thuộc địa của các chính quốc đế quốc chủ nghĩa.

Các quan hệ của những nước thuộc hệ thống tư bản chủ nghĩa thế giới hình thành vào đầu thế kỷ XX, thứ nhất đó là hệ thống thống trị thế giới của tư bản tài chính của các cường quốc đế quốc chủ nghĩa, hệ thống bóc lột của tư bản đó đối với các dân tộc trên thế giới, thứ hai đó là sự thống trị của các cường quốc đế quốc chủ nghĩa đối với các nước thuộc địa và phụ thuộc. «Chủ nghĩa tư bản,— V. I. Lê-nin viết,—đã phát triển thành một hệ thống có tính chất toàn thế giới của một nhúm nhỏ các nước «tiên tiến» đi áp bức thuộc địa và dùng tài chính để bóp nghẹt đại đa số nhân dân thế giới» (*V. I. Lê-nin*. Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản Tiến bộ, Mát-xcơ-va, t. 27, tr. 389).

Trong hệ thống tư bản chủ nghĩa thế giới quy luật phát triển không đồng đều về kinh tế và chính trị của chủ nghĩa tư bản trong điều kiện của chủ nghĩa đế quốc, do V. I. Lê-nin phát hiện, đã phát huy tác dụng, do đó những điều kiện khách quan và chủ quan để tiến hành cách mạng lật đổ chủ nghĩa tư bản và thay thế bằng một chế độ xã hội mới—chủ nghĩa xã hội—không đồng thời xuất hiện cùng một lúc ở các nước khác nhau. Thắng lợi của Cách mạng xã hội chủ nghĩa tháng Mười vĩ đại và việc nước Nga chuyển sang con đường xây dựng chủ nghĩa xã hội đã mở đầu sự sụp đổ của hệ thống tư bản chủ nghĩa thế giới. Cuộc *tổng khủng hoảng của chủ nghĩa tư bản* đã bắt đầu; bộ phận cấu thành của nó là cuộc khủng hoảng của nền kinh tế tư bản chủ nghĩa thế giới, tức là quá trình sụp đổ của hệ thống quan hệ kinh tế quốc tế của chủ nghĩa đế quốc. Trong quá trình tổng khủng hoảng của chủ nghĩa tư bản, ngày càng có thêm nhiều nước tách ra khỏi hệ thống tư bản chủ nghĩa thế giới và chuyển sang con đường phát triển xã hội chủ nghĩa, hệ thống thuộc địa của chủ nghĩa tư bản bắt đầu khủng hoảng, tan rã và sau đó thì hoàn toàn phá sản (xem *Tan rã của hệ thống thuộc địa*). Bên cạnh hệ thống tư bản chủ nghĩa thế giới, ngày nay đang tồn tại một hệ thống thế giới khác—*hệ thống xã hội chủ nghĩa thế giới*, một hệ thống mà trong đó quan hệ giữa các nước được xây dựng trên những cơ sở khác về nguyên tắc.

Hệ thống tư bản chủ nghĩa thế giới ngày nay là một hiện tượng phức tạp và mâu thuẫn. Bên cạnh một nhóm các nước tư bản chủ nghĩa phát triển cao, bao gồm các nước Bắc Mỹ, Tây Âu, Nhật Bản và một số nước khác, còn có một nhóm đông bao gồm các nước ở châu Á, châu Phi và châu Mỹ la-tinh mới thoát khỏi tình trạng lệ thuộc thuộc địa và đã bước lên con đường phát triển độc lập (xem *Nước đang phát triển*). Họ được thừa hưởng của chủ nghĩa thực dân một nền kinh tế phát triển vô cùng thấp kém.

Ngày nay quy mô độc quyền hóa nền kinh tế tư bản chủ nghĩa thế giới đang tăng lên. Phần càng ngày càng lớn của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa thế giới được phân phối theo phạm vi ảnh hưởng của các công ty đa quốc gia, tức là các tổ chức độc quyền lớn nhất của các

cường quốc đế quốc chủ nghĩa và trước hết là Mỹ; các tổ chức độc quyền này nhờ xuất khẩu tư bản chiếm được vị trí ở nhiều nước thuộc hệ thống tư bản chủ nghĩa thế giới. Quy mô của các công ty đa quốc gia của Mỹ lớn đến mức khối lượng bán của nó vượt khối lượng toàn bộ sản phẩm nội địa của các nước như Đan Mạch, Áo hoặc Na Uy.

Trong hệ thống tư bản chủ nghĩa thế giới ngày nay, quá trình quốc tế hóa sản xuất và tư bản đang tăng lên. Tổng khủng hoảng của chủ nghĩa tư bản ngày càng thêm sâu sắc, vị trí của chủ nghĩa xã hội trên trường quốc tế ngày càng được tăng cường, điều đó làm nảy sinh khuynh hướng cố kết giữa các nước tư bản chủ nghĩa. Trong lĩnh vực kinh tế, cố gắng thích nghi với những đòi hỏi của sự phát triển lực lượng sản xuất trong điều kiện *cách mạng khoa học-kỹ thuật,* các nước tư bản đang mở rộng các mối liên hệ kinh tế với nhau, bước vào con đường *liên kết đế quốc chủ nghĩa* và phát triển các hình thức khác trong sự điều tiết độc quyền nhà nước trên phạm vi quốc tế. Trong lĩnh vực chính trị, các nước này đã ký kết với nhau nhiều loại hiệp ước, thành lập các khối quân sự kiểu khối NATO nhằm chống lại *cộng đồng xã hội chủ nghĩa thế giới* và phong trào giải phóng dân tộc. Song những xu hướng này vẫn không xóa bỏ được những mâu thuẫn giữa các nước đế quốc đang ngày càng tăng lên do tác động của quy luật phát triển không đồng đều về kinh tế, chính trị của các nước tư bản chủ nghĩa.

Tình trạng không ổn định thường xuyên của nền kinh tế tư bản chủ nghĩa thế giới làm cho mâu thuẫn giữa các nước đế quốc trở nên đặc biệt sâu sắc. Tiêu biểu cho tình trạng đó là những cuộc khủng hoảng sản xuất thừa có tính chất chu kỳ; như cuộc khủng hoảng sâu sắc có quy mô thế giới năm 1974-1975 lại một lần nữa cho thấy rõ, khủng hoảng sản xuất thừa xét về mặt khách quan là đặc tính vốn có của chủ nghĩa tư bản. Không có một sự phát triển nào của sự điều tiết kinh tế mang tính chất độc quyền nhà nước lại có thể loại trừ được những cuộc khủng hoảng này. Thêm vào đó, hệ thống tư bản chủ nghĩa thế giới ngày nay lại đang có những cuộc khủng hoảng năng lượng, nguyên liệu, tiền tệ phát sinh do hành động của các tổ chức độc quyền đế quốc chủ nghĩa. Những mâu thuẫn ngày càng tăng trong hệ thống tư bản chủ nghĩa thế giới đã làm cho tình hình kinh tế của các nước tư bản chủ nghĩa xấu đi và dẫn đến nạn lạm phát không kìm hãm nổi, thất nghiệp tăng lên, những đối kháng xã hội thêm sâu sắc.

Những mâu thuẫn giữa các nước tư bản chủ nghĩa phát triển và các nước đang phát triển càng thêm gay gắt. Các tổ chức độc quyền và các nước đế quốc chủ nghĩa mưu toan cản trở quá trình giải phóng về kinh tế và chính trị của các quốc gia dân tộc trẻ tuổi, mưu toan dùng chủ nghĩa thực dân mới để giữ họ trong hệ thống tư bản chủ nghĩa thế giới. Mặc dù đã đạt được một số kết quả nhất định trong cuộc đấu tranh chống chủ nghĩa đế quốc, nhưng đa số các nước đang phát triển vẫn còn là bộ phận bị bóc lột của nền kinh tế tư bản chủ nghĩa thế giới. Mặc dù nhiều nước đã được giải phóng đang tạm thời khách quan phát triển theo con đường tư bản chủ nghĩa, nhưng lợi ích của cuộc đấu tranh đòi độc lập kinh tế, chống lại sự thống trị của tư bản nước ngoài, chống lại sự bóc lột của các tổ chức độc quyền quốc

tế đã bắt buộc họ phải cùng nhau chống lại hệ thống thống trị đế quốc chủ nghĩa. Các mục tiêu quan trọng nhất của các nước đang phát triển được phản ánh trong những yêu cầu của họ về việc thiết lập một trật tự kinh tế quốc tế mới, quy định chẳng hạn việc tăng khối lượng giúp đỡ cho các nước đang phát triển, việc thực hiện các biện pháp ổn định mức thu nhập của họ nhờ xuất khẩu, việc thiết lập sự kiểm soát hoạt động của các công ty đa quốc gia trên lãnh thổ của họ v. v.. Các nước được giải phóng đã bước sang *con đường phát triển không tư bản chủ nghĩa* đang tiến hành một cuộc đấu tranh triệt để nhất chống lại chủ nghĩa đế quốc.

Trong điều kiện ngày nay, hệ thống tư bản chủ nghĩa thế giới không còn khả năng quyết định vận mệnh của sự phát triển của cả thế giới. Hệ thống xã hội chủ nghĩa thế giới với sức mạnh kinh tế không ngừng tăng lên, đang tác động ngày càng nhiều đến kinh tế và chính trị thế giới. Sự tăng cường vị trí của các nước xã hội chủ nghĩa trong thế giới ngày nay cũng ảnh hưởng tới các quan hệ trong nội bộ hệ thống tư bản chủ nghĩa thế giới, chẳng hạn việc các nước trong cộng đồng xã hội chủ nghĩa giúp đỡ về kinh tế cho những nước đang phát triển đã buộc các nước đế quốc chủ nghĩa cũng phải có những nhượng bộ đối với các nước trước kia là thuộc địa của họ. Sự củng cố hơn nữa vị trí của hệ thống xã hội chủ nghĩa thế giới, sự phát triển của phong trào giải phóng dân tộc chống chủ nghĩa đế quốc, sự mở rộng cuộc đấu tranh giai cấp trong các nước tư bản, tất cả đều làm cho các mâu thuẫn của chủ nghĩa tư bản lại thêm sâu sắc và làm cho hệ thống tư bản chủ nghĩa thế giới suy yếu đi.

HỆ THỐNG XÃ HỘI CHỦ NGHĨA THẾ GIỚI — xuất hiện sau chiến tranh thế giới lần thứ hai khi chủ nghĩa xã hội đã vượt ra ngoài phạm vi một nước. Sự xuất hiện của hệ thống này là nhân tố quyết định làm suy yếu và thu hẹp phạm vi ảnh hưởng của *chủ nghĩa đế quốc*. Sự phát triển hơn nữa các quan hệ chính trị-quân sự, kinh tế, tư tưởng của các nước xã hội chủ nghĩa Đông Âu đã dẫn đến việc thành lập tổ chức Hiệp ước Vác-sa-va và Hội đồng tương trợ kinh tế, việc đó trên thực tế đã ghi nhận sự hình thành của cộng đồng các nước xã hội chủ nghĩa có chung quan điểm tư tưởng-chính trị, kinh tế, liên kết với nhau bởi mục đích chung là xây dựng chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa cộng sản. Hệ thống xã hội chủ nghĩa thế giới và *cộng đồng xã hội chủ nghĩa thế giới* là những khái niệm cùng loại trong điều kiện là các nước trong hệ thống xã hội chủ nghĩa thế giới, các đảng cộng sản và công nhân lãnh đạo những nước đó đi theo một đường lối chính trị nhất trí với nhau và giữ những quan điểm tư tưởng thống nhất về quá trình xã hội thế giới và về công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa cộng sản. Trong phần lớn các nước xã hội chủ nghĩa, chính các văn kiện có tính chất cương lĩnh và hiến pháp đã ghi nhận những nước đó là thành viên của hệ thống xã hội chủ nghĩa thế giới. Chẳng hạn trong Hiến pháp — Luật cơ bản của nhân dân Liên Xô — có ghi: «Với tư cách là một bộ phận cấu thành của hệ thống xã hội chủ nghĩa thế giới, của cộng đồng xã hội chủ nghĩa, Liên Xô phát triển và củng cố tình hữu nghị, sự hợp tác và giúp đỡ lẫn nhau trên tình đồng chí với các nước xã hội chủ nghĩa trên cơ sở nguyên tắc chủ nghĩa quốc tế xã hội chủ nghĩa, tích

cực tham gia sự liên kết kinh tế và sự phân công lao động xã hội chủ nghĩa quốc tế» (Điều 30).

Cách mạng xã hội chủ nghĩa tháng Mười vĩ đại đã đặt cơ sở cho sự hình thành hệ thống xã hội chủ nghĩa thế giới. Trong thời gian tồn tại của mình, chủ nghĩa xã hội đã làm thay đổi một cách căn bản bức tranh chính trị của thế giới. Nếu như những năm 1917-1919, nó mới chỉ chiếm 8% dân số, 16% lãnh thổ và không đầy 3% sản lượng công nghiệp thế giới, thì vào năm 1982, những con số này đã lên đến khoảng 33%, hơn 26% và hơn 40%. Việc tăng cường hệ thống xã hội chủ nghĩa về mặt lịch sử được thực hiện bằng cách phát triển toàn diện từng nước cũng như đồng loạt tất cả các nước thành viên của hệ thống và bằng cách mở rộng thành phần của hệ thống xã hội chủ nghĩa thế giới do *tổng khủng hoảng của chủ nghĩa tư bản* ngày càng sâu sắc.

Mỗi nước xã hội chủ nghĩa có nhịp độ phát triển kinh tế riêng của mình; có nước nhịp độ phát triển nhanh hơn, có nước do những đặc điểm riêng về lịch sử và kinh tế nên nhịp độ phát triển lại chậm hơn. Nhưng sự phát triển nhanh chóng hơn về kinh tế của các nước trước đây chậm phát triển là một việc hợp quy luật khách quan nhằm làm cho trình độ kinh tế của các nước trong phạm vi hệ thống xã hội chủ nghĩa thế giới được ngang nhau. Việc làm cho các điều kiện kinh tế và xã hội trong phạm vi hệ thống xã hội chủ nghĩa thế giới ngang nhau là một quá trình lâu dài. Vả lại, cùng với việc có thêm nhiều nước mới chuyển sang con đường xã hội chủ nghĩa sẽ lại nảy sinh ra những sự khác biệt về kinh tế-xã hội gắn với tính chất không đồng thời của các cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa và với những khác biệt về trình độ phát triển của lực lượng sản xuất, kinh tế và văn hóa. Việc tiếp tục phát triển hơn nữa các lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất, chính sách đúng đắn của các đảng mác-xít-lê-nin-nít cho phép các nước xã hội chủ nghĩa, trong điều kiện chế độ xã hội giống nhau, cùng có những lợi ích và những mục tiêu cơ bản như nhau, sẽ bảo đảm được việc loại trừ những khác biệt nảy sinh và làm cho trình độ phát triển về kinh tế của các nước xã hội chủ nghĩa ngang nhau.

Các nước xã hội chủ nghĩa là những quốc gia có chủ quyền. Việc mở rộng và củng cố sự hợp tác lẫn nhau (hai bên và nhiều bên) trên cơ sở giúp đỡ lẫn nhau trên tình đồng chí và cùng có lợi là nguyên nhân làm cho các nước đó thống nhất với nhau. Chủ nghĩa xã hội đã vượt ra ngoài phạm vi một nước. Điều đó làm nảy sinh ra một cách hợp quy luật sự hợp tác quốc tế giữa các dân tộc trong hệ thống xã hội chủ nghĩa thế giới nhằm nhanh chóng nâng cao nền kinh tế, văn hóa, phúc lợi của nhân dân lao động, cùng nhau bảo vệ những thành quả của mình, chống lại chủ nghĩa đế quốc đang âm mưu chia rẽ nhân dân các nước thuộc hệ thống xã hội chủ nghĩa thế giới, nhằm bảo đảm hòa bình, tạo ra những điều kiện quốc tế quan trọng nhất để xây dựng một xã hội không có giai cấp. Một phạm vi đặc biệt của những liên hệ quốc tế về kinh tế, chính trị, tư tưởng, văn hóa xuất hiện (xem *Liên kết xã hội chủ nghĩa*).

Sự cố kết về mặt chính trị và sự liên kết về kinh tế của các nước xã hội chủ nghĩa là một quy luật phát triển bất di bất dịch của mỗi nước và của toàn bộ hệ thống xã hội chủ nghĩa thế giới. Coi thường sự cần thiết phải hợp tác anh em, từ bỏ việc sử dụng những khả năng và

ưu thế của hệ thống xã hội chủ nghĩa thế giới có nghĩa là đoạn tuyệt với chủ nghĩa Mác-Lê-nin và chủ nghĩa quốc tế xã hội chủ nghĩa, chuyển sang lập trường của *chủ nghĩa dân tộc,* đối lập với nhiệm vụ củng cố hệ thống xã hội chủ nghĩa thế giới.

Sự hợp tác chặt chẽ, toàn diện của các nước xã hội chủ nghĩa cho phép coi hệ thống xã hội chủ nghĩa thế giới không phải đơn thuần là một tổng số các quốc gia có cùng một cơ cấu chính trị-xã hội, mà là một cơ chế kinh tế-xã hội thế giới mới hình thành và phát triển theo những quy luật đặc biệt của nó.

Sự tác động qua lại về mặt kinh tế của các nước trong hệ thống xã hội chủ nghĩa thế giới góp phần làm cho các nước không những ngang nhau về kinh tế mà cả về xã hội, nghĩa là khắc phục được những khác biệt trong cơ cấu giai cấp của họ, đó là một trong những tiền đề quan trọng nhất cho sự xích lại gần nhau có tính chất quốc tế của các dân tộc của các nước xã hội chủ nghĩa.

HIẾN PHÁP CỦA CHỦ NGHĨA XÃ HỘI PHÁT TRIỂN—

Đạo luật cơ bản của nhà nước toàn dân, ghi nhận hệ thống chính trị và kinh tế hình thành trong điều kiện của chủ nghĩa xã hội phát triển, trình độ phát triển về mặt xã hội và văn hóa đã đạt được của Liên Xô, những quyền cơ bản, quyền tự do và nghĩa vụ của công dân xô-viết, thể chế dân tộc-nhà nước và hành chính-lãnh thổ của Liên Xô, hệ thống và những nguyên tắc tổ chức và hoạt động của các cơ quan chính quyền nhà nước và cơ quan quản lý.

Hiến pháp hiện hành của Liên Xô được thông qua ngày 7 tháng Mười năm 1977 trong kỳ họp lần thứ bảy bất thường của Xô-viết tối cao Liên Xô, là văn kiện xuất sắc của thời đại ngày nay, là bản tổng kết cô đọng 60 năm phát triển của Nhà nước xô-viết, những thắng lợi vĩ đại của Đảng cộng sản Liên Xô và toàn thể nhân dân xô-viết. Nó là Đạo luật cơ bản đầu tiên trên thế giới của nhà nước toàn dân xã hội chủ nghĩa, là bằng chứng rõ ràng về việc thực sự thể hiện vào đời sống những tư tưởng của Cách mạng tháng Mười, là bản hiến chương vĩ đại của chủ nghĩa xã hội phát triển. Đạo luật cơ bản mới của Liên Xô là thành quả sáng tạo của quần chúng lao động vô cùng đông đảo. Nó thể hiện kinh nghiệm, kiến thức và ý chí của quần chúng, thể hiện tinh thần chăm lo đến sự phồn vinh của Tổ quốc xã hội chủ nghĩa, đến việc nâng cao uy tín quốc tế của nó.

Đã có gần 1,5 triệu cuộc họp của nhân dân lao động ở các xí nghiệp, nông trang tập thể, các đơn vị quân đội và nơi cư trú xem xét bản dự thảo Hiến pháp. Tham gia thảo luận dự thảo Hiến pháp tất cả có hơn 140 triệu người, tức là hơn 2/3 số người đã trưởng thành của cả nước. Toàn Đảng cộng sản Liên Xô đã tham gia cuộc thảo luận đó. Đã tổ chức hơn 450 nghìn cuộc họp công khai của đảng, trong đó có hơn ba triệu người phát biểu ý kiến. Dự thảo Hiến pháp đã được trên 2 triệu đại biểu xem xét tại các kỳ họp của các Xô-viết từ các cơ sở ở nông thôn tới Xô-viết tối cao của các nước cộng hòa liên bang.

Những tiền đề khách quan của việc xây dựng Hiến pháp 1977 là những thay đổi sâu sắc trong đời sống của Liên Xô, những thay đổi đó đã được phản ánh trong Đạo luật cơ bản. Hiến pháp Liên Xô 1977 phản ánh sự thống nhất về mặt chính trị-xã hội của xã hội xô-viết, mà

lực lượng chủ đạo là giai cấp công nhân; nói rõ xã hội đó là xã hội của những quan hệ xã hội xã hội chủ nghĩa đã chín muồi, trong đó, trên cơ sở sự xích lại gần nhau của tất cả các giai cấp và các tầng lớp xã hội, sự bình đẳng về mặt luật pháp và trên thực tế của tất cả các dân tộc và sắc tộc, trên cơ sở tình hữu nghị và hợp tác anh em của họ, đã hình thành một cộng đồng lịch sử mới — đó là nhân dân xô-viết; ghi nhận sự chuyển hóa của Nhà nước xô-viết đã thực hiện được những nhiệm vụ của chuyên chính vô sản, thành nhà nước toàn dân; vạch rõ bản chất của Nhà nước xô-viết toàn dân thể hiện lợi ích của công nhân, nông dân và trí thức, của người lao động tất cả các dân tộc và sắc tộc trong nước, quy định những nhiệm vụ chính của nhà nước đó là xây dựng cơ sở vật chất-kỹ thuật của chủ nghĩa cộng sản, hoàn thiện những quan hệ xã hội xã hội chủ nghĩa và cải tạo chúng thành những quan hệ xã hội cộng sản chủ nghĩa, giáo dục con người mới của xã hội cộng sản chủ nghĩa, nâng cao phúc lợi vật chất và trình độ văn hóa của nhân dân lao động, bảo đảm an ninh của đất nước, góp phần củng cố hòa bình và hợp tác quốc tế; chỉ rõ mục tiêu cao nhất của Nhà nước xô-viết toàn dân là xây dựng chủ nghĩa cộng sản. Trong Đạo luật cơ bản của nhà nước (Điều 6), khác với Hiến pháp năm 1936, đã nói lên một cách đầy đủ vai trò tiên phong của Đảng cộng sản: «Đảng cộng sản Liên Xô là lực lượng lãnh đạo và chỉ đường dẫn lối của xã hội xô-viết, là hạt nhân của hệ thống chính trị của xã hội, của các tổ chức nhà nước và đoàn thể xã hội. Đảng cộng sản Liên Xô tồn tại vì nhân dân và phục vụ nhân dân». Một trong những nét chính của Hiến pháp năm 1977 là phản ánh sự mở rộng và củng cố thêm nền dân chủ xã hội chủ nghĩa. Những nguyên tắc dân chủ về sự hình thành và hoạt động của các Xô-viết đại biểu nhân dân được tiếp tục phát triển thêm. So với Hiến pháp năm 1936, tổng thể các quyền về kinh tế-xã hội được nêu rộng hơn, các quyền về chính trị và các quyền tự do của công dân xô-viết được trình bày đầy đủ hơn. Có sự chú ý đặc biệt tới việc tiếp tục mở rộng dân chủ xã hội chủ nghĩa, một hướng phát triển cơ bản của hệ thống chính trị của xã hội xô-viết. So với Hiến pháp năm 1936, Hiến pháp năm 1977 đã phản ánh rộng rãi hơn những vấn đề phát triển hệ thống kinh tế của Liên Xô mà cơ sở là sở hữu xã hội chủ nghĩa về tư liệu sản xuất dưới hình thức sở hữu nhà nước (toàn dân) và sở hữu nông trang tập thể-hợp tác xã. Trong Đạo luật cơ bản đã chỉ rõ rằng nền kinh tế Liên Xô là một tổ hợp kinh tế quốc dân thống nhất bao gồm tất cả các khâu của nền sản xuất xã hội, phân phối và trao đổi trên lãnh thổ của đất nước. Hiến pháp năm 1977 đã củng cố cơ sở xã hội của Liên Xô là khối liên minh không gì phá vỡ nổi giữa công nhân, nông dân và trí thức. Đạo luật cơ bản của Liên Xô dành những chương riêng cho chính sách đối ngoại yêu hòa bình của Liên Xô và cho việc bảo vệ Tổ quốc xã hội chủ nghĩa.

Mỗi bản Hiến pháp Liên Xô đều phản ánh những giai đoạn lịch sử của sự phát triển xã hội và nhà nước xô-viết. Hiến pháp của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa xô-viết liên bang Nga năm 1918 — Đạo luật cơ bản của nhà nước xã hội chủ nghĩa đầu tiên trên thế giới — đã tổng kết cuộc đấu tranh của quần chúng nhân dân trong cuộc Cách mạng xã hội chủ nghĩa tháng Mười vĩ đại nhằm lật đổ ách bóc lột, đã khái quát và ghi nhận

kinh nghiệm xây dựng và củng cố Chính quyền xô-viết. Hiến pháp Liên Xô năm 1924 phản ánh sự kiện thành lập Liên bang cộng hòa xã hội chủ nghĩa xô-viết, xây dựng cơ sở pháp lý để tiếp tục củng cố sự thống nhất, hữu nghị và hợp tác giữa các nước cộng hòa liên bang, giữa tất cả các dân tộc và sắc tộc của Nhà nước xô-viết thống nhất. Hiến pháp Liên Xô năm 1936 phản ánh một giai đoạn quan trọng trong sự phát triển của xã hội và nhà nước xô-viết — thủ tiêu các giai cấp bóc lột và chế độ tư hữu về tư liệu sản xuất; tuyên bố việc xây dựng xong những cơ sở của chủ nghĩa xã hội ở Liên Xô, những nguyên tắc của quyền lực nhân dân xã hội chủ nghĩa, — những nguyên tắc này đã trở thành cơ sở của hoạt động sáng tạo sau này của nhân dân Liên Xô trong việc giải quyết những nhiệm vụ của công cuộc xây dựng chủ nghĩa cộng sản.

Hiến pháp Liên Xô năm 1977 ghi nhận về mặt pháp luật một thắng lợi lịch sử mới — xây dựng xong ở Liên Xô xã hội xã hội chủ nghĩa phát triển. Nó có tính chất kế thừa các Hiến pháp những năm 1918, 1924, 1936. Khi soạn thảo Hiến pháp Liên Xô năm 1977, có chú ý tới kinh nghiệm xây dựng hiến pháp của các nước xã hội chủ nghĩa anh em khác. Trong Hiến pháp Liên Xô năm 1977 đã ghi nhận nguyên tắc cơ bản của quyền lực nhân dân ở Liên Xô — toàn quyền của nhân dân thông qua những Xô-viết đại biểu nhân dân tạo thành cơ sở chính trị của Liên Xô; đã nói lên những nguyên tắc cơ bản của chế độ xô-viết, những nét chính của chủ nghĩa xã hội phát triển. Hiến pháp đó được gọi một cách đúng đắn là đạo luật của cuộc sống của xã hội xã hội chủ nghĩa phát triển. Hiến pháp Liên Xô năm 1977 là cơ sở pháp lý của nền pháp chế xô-viết. Hiến pháp của các nước cộng hòa liên bang và các cộng hòa tự trị và các bộ luật khác đều được thông qua trên cơ sở Hiến pháp của Liên Xô, mà những tiêu chuẩn của nó có hiệu lực pháp lý cao nhất.

Hiến pháp Liên Xô hoàn toàn phù hợp với luận điểm của V. I. Lê-nin cho rằng nó «đúc kết những điều đã thực hiện được, và qua việc áp dụng trong thực tiễn, nó sẽ được chỉnh lý và bổ sung» (*V. I. Lê-nin*. Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản Tiến bộ, Mát-xcơ-va, t. 37, tr. 25). Hiến pháp mới của Liên Xô góp phần vào lý luận và thực tiễn quốc tế xây dựng chủ nghĩa xã hội, làm phong phú lý luận và thực tiễn đó bằng kinh nghiệm tổ chức nhà nước xã hội chủ nghĩa toàn dân đầu tiên trong lịch sử. Việc thông qua Hiến pháp Liên Xô trở thành cái mốc quan trọng trong lịch sử Nhà nước xô-viết, là một yếu tố kích thích mạnh mẽ trong cuộc đấu tranh có tính quốc tế của nhân dân lao động toàn thế giới vì tự do, dân chủ, tiến bộ xã hội của nhân loại và một nền hòa bình bền vững.

HÌNH THỨC HÒA BÌNH VÀ KHÔNG HÒA BÌNH QUÁ ĐỘ LÊN CHỦ NGHĨA XÃ HỘI —

các hình thức khác nhau của sự phát triển cách mạng tiến lên chủ nghĩa xã hội được quy định bởi những điều kiện cụ thể của hoàn cảnh lịch sử. Chủ nghĩa Mác - Lê-nin tán thành sử dụng mọi hình thức đấu tranh chống chủ nghĩa tư bản, đồng thời nhấn mạnh rằng việc lựa chọn những hình thức đấu tranh thích hợp nhất phụ thuộc vào sự phân bố và so sánh lực lượng xã hội trong phạm vi dân tộc và thế giới.

Mác và Ăng-ghen đã đặt cơ sở cho quan điểm này. Ngay từ năm 1847, khi vạch ra những nguyên lý của chủ nghĩa

cộng sản, Ăng-ghen đã chỉ ra rằng dĩ nhiên những người cộng sản sẽ là những người cuối cùng phản đối việc thủ tiêu quyền tư hữu bằng con đường hòa bình, song sự phát triển của giai cấp vô sản ở hầu hết tất cả các nước văn minh đều bị đàn áp bằng bạo lực, và điều đó làm cho một viễn cảnh khác lại trở thành viễn cảnh thực (xem *C. Mác và Ph. Ăng-ghen.* Toàn tập, tiếng Nga, t. 4, tr. 331). Mác cũng giữ quan điểm tương tự. Tháng Bảy năm 1871, ngay sau khi *Công xã Pa-ri* thất bại, Người viết: «Sẽ là điên rồ nếu tiến hành khởi nghĩa ở những nơi nào mà việc cổ động hòa bình có thể đưa tới đích một cách nhanh chóng và chắc chắn hơn. Ở Pháp có lẽ do vô số đạo luật đàn áp và sự đối kháng một mất một còn giữa các giai cấp nên không tránh khỏi phải dùng bạo lực để kết thúc cuộc chiến tranh xã hội. Nhưng bản thân giai cấp công nhân nước đó phải lựa chọn cách để kết thúc cuộc chiến tranh xã hội đó» (*C. Mác và Ph. Ăng-ghen.* Toàn tập, tiếng Nga, t. 17, tr. 635). Mấy tháng sau, vào tháng Chín năm 1871, Mác đã nhắc lại ý này: «Chúng ta cần phải tuyên bố với các chính phủ: chúng tôi biết rằng các ngài dùng lực lượng vũ trang nhằm chống lại giai cấp vô sản; chúng tôi sẽ hành động chống lại các ngài một cách hòa bình ở nơi nào chúng tôi thấy có thể làm được, và bằng vũ khí khi nào thấy cần thiết» (*C. Mác và Ph. Ăng-ghen.* Toàn tập, tiếng Nga, t. 17, tr. 649). Lập trường của những nhà sáng lập chủ nghĩa Mác rất rõ ràng: con đường hòa bình, chừng nào mà và nếu điều đó có thể thực hiện được, con đường không hòa bình, khi điều đó là cần thiết. Việc lựa chọn giữa khả năng và tất yếu đã chỉ ra trên đây được thực hiện tùy theo hoàn cảnh cụ thể và sự so sánh lực lượng, nhất là tùy theo tình trạng bộ máy quan liêu - quân sự, sự chống đối của giai cấp thống trị, tính chất của các thể chế chính trị, truyền thống, vai trò và địa vị của nghị viện trong đời sống xã hội.

V. I. Lê-nin cũng đã nhiều lần trình bày ý nghĩ về khả năng tiến lên chủ nghĩa xã hội bằng những con đường khác nhau. Là người chứng kiến sự phát triển phi thường của bộ máy cảnh sát, của chủ nghĩa quân phiệt, của bọn đế quốc phản động, Người đã nhấn mạnh rằng khả năng phát triển cách mạng một cách hòa bình là «*cực kỳ* quý báu» nhưng cũng «*cực kỳ* hiếm hoi», «đặc biệt hiếm hoi» (xem *V. I. Lê-nin.* Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản Tiến bộ, Mát-xcơ-va, t. 34, tr. 180). Khi nêu lên đặc trưng của khả năng này, Lê-nin viết: «...không chối cãi được rằng trong một số trường hợp có tính chất ngoại lệ, thí dụ như trong một nước nhỏ nào đó, khi một nước láng giềng lớn đã hoàn thành cuộc cách mạng xã hội, *có thể* là giai cấp tư sản chịu từ bỏ chính quyền một cách hòa bình, nếu chúng biết chắc rằng chẳng có hy vọng gì chống cự lại được, và nếu chúng muốn giữ cái đầu của chúng hơn. Cố nhiên, rất có thể là ngay trong những nước nhỏ, chủ nghĩa xã hội cũng sẽ *không* thể thực hiện được nếu không có nội chiến, vì vậy cương lĩnh *duy nhất* của đảng dân chủ - xã hội quốc tế phải công nhận cuộc chiến tranh đó, tuy rằng trong lý tưởng của chúng ta, chúng ta không muốn dùng bạo lực đối với con người» (*V. I. Lê-nin.* Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản Tiến bộ, Mát-xcơ-va, t. 30, tr. 159). Như thế, đối với Lê-nin, hai khả năng đó hoàn toàn không phải như nhau. Trong những điều kiện thời đó, bước quá độ hòa bình lên chủ nghĩa xã hội được xem như là một phương án ít có khả năng thực tế

của sự phát triển của các sự kiện. Đồng thời nếu có một chút hy vọng nào dù là nhỏ nhất để tiến lên mà không phải đổ máu, không phải dùng đến bạo lực vũ trang, thì chính Lê-nin lại là người đầu tiên làm tất cả những gì có thể làm được để đi theo con đường như thế. Điều đó được thể hiện chẳng hạn, trong các thời kỳ phát triển của cách mạng Nga. «Nhiệm vụ của chúng ta — Lê-nin viết vào tháng Chín năm 1917, — là phải góp phần làm tất cả mọi cái có thể làm được để đảm bảo cho cách mạng có cơ hội «cuối cùng» phát triển một cách hòa bình...» (*V. I. Lê-nin.* Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản Tiến bộ, Mát-xcơ-va, t. 34, tr. 305). Như ta đã biết, cơ hội này đã không thể «bảo đảm» được. Giai cấp tư sản đã buộc giai cấp công nhân Nga phải tiến hành một cuộc *nội chiến*. Sự can thiệp của chủ nghĩa đế quốc càng làm cho tình hình thêm căng thẳng. Trên toàn thế giới, bọn phản động đế quốc đã chuyển sang đàn áp vũ trang công khai các phong trào nhân dân, khủng bố đẫm máu những người cộng sản. Trong những điều kiện như thế hoàn toàn không thể nói đến việc phát triển cách mạng bằng con đường hòa bình. Chính vì thế Quốc tế cộng sản kêu gọi giai cấp công nhân, tất cả những người lao động chuẩn bị cuộc đấu tranh vũ trang vì chủ nghĩa xã hội.

Một hoàn cảnh lịch sử mới đã hình thành sau chiến tranh thế giới thứ hai. *Hệ thống xã hội chủ nghĩa thế giới* hình thành, hệ thống thuộc địa tan rã, quần chúng ở các nước tư bản phát triển nghiêng về phía tả, cơ sở xã hội của phong trào cách mạng được mở rộng — đó là những tiền đề cơ bản cho phép đặt vấn đề về khả năng một loạt nước có thể chuyển sang chủ nghĩa xã hội mà không có khởi nghĩa vũ trang và nội chiến. Cuộc đấu tranh nhằm thực hiện khả năng hòa bình quá độ lên chủ nghĩa xã hội, nói riêng là gắn liền với hoạt động tích cực của những người cộng sản trong nghị viện (xem *Hoạt động nghị trường của những người cộng sản*). Dĩ nhiên, con đường tiến lên chủ nghĩa xã hội một cách hòa bình không đồng nhất với con đường nghị viện: cách mạng xã hội chủ nghĩa có thể phát triển hòa bình bỏ qua các thể chế nghị viện hiện có. Song trong một loạt trường hợp con đường hòa bình có thể thực hiện được với tính cách là con đường sử dụng rộng rãi các thể chế nghị viện dân chủ. Khi nhấn mạnh tính hiện thực của việc phát triển cách mạng xã hội chủ nghĩa một cách hòa bình, các đảng cộng sản không loại trừ việc quần chúng đến một giai đoạn phát triển nhất định của cách mạng buộc phải cầm vũ khí. Tình hình như thế có thể nảy sinh trong trường hợp nếu như các giới cầm quyền, sau khi vứt bỏ những nguyên tắc dân chủ, chuyển sang đàn áp phong trào cách mạng bằng bạo lực, vũ trang. Các giai cấp thống trị không nhường chính quyền một cách tự nguyện. Vì vậy việc lật đổ chúng về thực chất bao giờ cũng sẽ là một sự bắt buộc có tính chất xã hội. Song các hình thức bắt buộc này có thể khác nhau tùy theo so sánh lực lượng của các giai cấp nói chung, tùy theo tính chất và các biện pháp chống đối của các giai cấp bị lật đổ nói riêng.

HOẠT ĐỘNG NGHỊ TRƯỜNG CỦA NHỮNG NGƯỜI CỘNG SẢN

Nghị viện là cơ quan lập pháp tối cao của nhà nước tư sản được bầu ra toàn bộ hoặc một phần. Trong những điều kiện của nền *dân chủ tư sản*, nghị viện ngày càng trở thành một vũ đài mà ở đó lợi ích của bọn đại biểu cho tư bản và

của các tầng lớp dân chủ trong xã hội xung đột nhau.

Những nhà sáng lập chủ nghĩa Mác-Lê-nin cho rằng những người xã hội chủ nghĩa cần phải sử dụng các cuộc vận động bầu cử vào cơ quan đại diện của nhà nước tư sản, cũng như sử dụng hoạt động ở đấy để củng cố mối liên hệ với giai cấp công nhân, để giáo dục chính trị cho quần chúng, để giành lấy một vài nhân nhượng của giai cấp tư sản có thể cải thiện một phần tình cảnh của những người lao động. Đồng thời các nhà sáng lập chủ nghĩa Mác - Lê-nin cũng đã ngừa trước nguy cơ của quan điểm cải lương đối với hoạt động nghị trường, vì điều đó có thể cản trở sự nghiệp giáo dục và tổ chức giai cấp vô sản, chuẩn bị cho quần chúng lao động làm cách mạng xã hội chủ nghĩa. V. I. Lê-nin nhấn mạnh rằng hoạt động nghị trường là một trong những hình thức đấu tranh hợp pháp, hoàn toàn phục tùng các yêu cầu của phong trào cách mạng ngoài nghị trường.

Mặc dù giai cấp tư sản độc quyền bằng mọi cách hạn chế quyền bầu cử và dùng những mánh khóe chính trị khác nhau để cản trở những người lao động tham gia bầu cử và biểu hiện nguyện vọng chân chính của mình, song nhờ đấu tranh lâu dài và kiên trì, những người lao động ở hàng loạt nước tư bản đã có thể đưa đại biểu của mình vào các cơ quan dân cử. Những người cộng sản coi nghị viện là một cơ quan có thể sử dụng được trong cuộc đấu tranh cho những cải cách dân chủ trong nước và cho chính sách đối ngoại yêu chuộng hòa bình. Họ chống lại những cố gắng của các lực lượng phản động muốn hạn chế quyền của các cơ quan đại diện hoặc thủ tiêu hoàn toàn các cơ quan đó; họ đấu tranh để cho nhân dân phát huy những khả năng gây ảnh hưởng đối với chính sách của chính phủ thông qua các cơ quan này. Những người cộng sản chỉ thừa nhận chế độ đại nghị cách mạng, tức là một hoạt động nghị trường dựa vào hành động của giai cấp công nhân, của tất cả những người lao động. Đồng thời họ đấu tranh chống lại sự phủ nhận có tính chất «tả» khuynh đối với sự cần thiết phải hoạt động trong các cơ quan dân cử của nhà nước tư sản cũng như chống lại mưu toan của chủ nghĩa cơ hội hướng hoạt động đó theo con đường cải lương (xem *Cải lương [Chủ nghĩa]*).

Trong các cuộc bầu cử, các đảng cộng sản ở một số nước tư bản đã thu được nhiều phiếu bầu và giành được một số lượng đáng kể ghế nghị viện. Hoạt động của những người cộng sản trong các cơ quan đại diện của nhà nước tư sản là một trong những hình thức công tác đảng. Các đảng cộng sản rất thận trọng lựa chọn người vào những cương vị này để sao cho những người bảo vệ đường lối của đảng trong các cơ quan dân cử là những người cộng sản già dặn về chính trị, có kinh nghiệm công tác trong quần chúng, có sáng kiến — những người không màng đến công danh và không chạy theo việc kiếm chác. Nghị viên cộng sản là người của đảng, phát biểu nhân danh đảng. Đảng lãnh đạo các đại diện của mình trong nghị viện, giúp đỡ họ soạn thảo các nghị quyết về vấn đề này hay vấn đề khác, góp phần thông qua các dự luật tiến bộ bằng cách tổ chức những hành động của quần chúng ở ngoài nghị viện, góp phần vào việc thực hiện các nghị quyết đã được thông qua. Các vấn đề liên quan đến hoạt động nghị trường của những người cộng sản được các đại hội và các hội nghị toàn quốc của các đảng cộng sản thảo luận. Ủy ban

trung ương đảng cộng sản thường xuyên nghe báo cáo công tác của chủ tịch đảng đoàn trong nghị viện và của từng đại biểu. Trách nhiệm phải phục tùng trước đảng của nghị viên cộng sản gắn liền với trách nhiệm của họ trước cử tri. Một trong những yêu cầu cơ bản do đảng đề ra cho đại diện của mình, là phải thường xuyên liên hệ với cử tri, nghiên cứu và bênh vực những nhu cầu hàng ngày của họ, gặp gỡ họ thường xuyên, phát triển sáng kiến và tính tích cực của quần chúng.

Hoạt động nghị trường của những người cộng sản trước hết là công tác trong quần chúng. Trong thời gian có các cuộc vận động bầu cử, cần thực hiện những phương pháp và những hình thức muôn hình muôn vẻ để làm việc với dân cư, sử dụng tất cả các con đường để liên hệ với quần chúng. Các ứng cử viên phát biểu trước những cử tọa đông đảo, liên hệ với cử tri bằng thư từ, tiến hành những cuộc trao đổi cá nhân, phát biểu trên báo chí, đài phát thanh, vô tuyến truyền hình v. v.. Trong cuộc bầu cử, những người cộng sản đưa ra cương lĩnh được soạn thảo trên cơ sở đường lối chính trị chung của đảng, một cương lĩnh vạch ra những con đường giải quyết các vấn đề đặt ra trước đất nước, chú ý đến lợi ích của các tầng lớp dân cư khác nhau. Ra sức tập hợp tất cả các lực lượng dân chủ, những người cộng sản cố đạt được sự thống nhất các lực lượng này trong các cuộc bầu cử và những hành động chung của các đại biểu các đảng thuộc cánh tả trong các cơ quan dân cử.

Những người cộng sản trong các nghị viện vạch trần tính chất phản dân của chính sách của các giới tư bản độc quyền phản động, và đưa ra cương lĩnh dân chủ tích cực để đối lập lại chính sách đó. Các nghị viên cộng sản phát biểu trước những người lao động để giải thích cho họ ý nghĩa thực sự của chính sách của các tổ chức độc quyền, kêu gọi quần chúng đấu tranh đòi giải quyết theo tinh thần dân chủ các vấn đề liên quan đến lợi ích của họ. Những lời chất vấn bằng miệng hoặc bằng văn bản, các dự luật do các nghị viên cộng sản đưa ra, đều được thảo luận trong các tổ chức quần chúng, trong các nhà máy và công xưởng, trong các khu nhà ở. Để ủng hộ những đề nghị của các nghị viên cộng sản, những cuộc bãi công, biểu tình, mít-tinh được tổ chức, các đơn thỉnh cầu được gửi đi v. v.. Như vậy, hoạt động nghị trường của những người cộng sản được kết hợp với cuộc đấu tranh ngoài nghị viện, với những hành động của quần chúng.

Trên cơ sở phân tích sự so sánh mới về lực lượng trên vũ đài quốc tế và trong nước, các đảng cộng sản trong hàng loạt nước tư bản đã đi đến kết luận về khả năng có thể sử dụng các thiết chế dân chủ tư sản để xác lập chính quyền của giai cấp công nhân và các đồng minh của nó. Các đảng cộng sản đó coi việc giành đa số trong nghị viện là có ý nghĩa to lớn trong giai đoạn đấu tranh cho dân chủ, cho việc tiến hành những cuộc cải tạo bảo đảm những điều kiện thuận lợi nhất cho cuộc đấu tranh vì chủ nghĩa xã hội. Song cuộc đấu tranh này sẽ chỉ thành công trong trường hợp hoạt động của những người cộng sản trong các cơ quan đại diện dựa vào phong trào cách mạng rộng lớn của giai cấp công nhân, của đông đảo quần chúng lao động. Chỉ với điều kiện là sự liên minh giữa các lực lượng dân chủ đã hình thành trong nước và quần chúng đòi hỏi thành lập chính phủ cách mạng, thì khả năng chống đối bằng vũ trang của các giai cấp phản động mới

có thể bị loại trừ và chúng mới bắt buộc phải phục tùng ý chí của nhân dân. Trong trường hợp đó, các lực lượng cánh tả thông qua nghị viện có thể bằng con đường lập pháp, bằng con đường mở rộng các quyền dân chủ của nhân dân, mà chuyển sang thực hiện những cuộc cải tạo xã hội chủ nghĩa.

«HỘI TỤ» [THUYẾT] — thuyết mang tính chất biện hộ của giai cấp tư sản mưu toan chứng minh tính tất yếu của sự xích lại gần nhau giữa chủ nghĩa tư bản và chủ nghĩa xã hội và dựng lên một thứ xã hội lai tạo thống nhất, xét về bản chất xã hội của nó mà nói. Thuật ngữ «hội tụ» là mượn của sinh vật học, có nghĩa là quá trình hình thành những dấu hiệu và những chức năng giống nhau trong cơ cấu của các cơ thể sống do việc chúng thích nghi với những điều kiện môi trường giống nhau. Thuyết «hội tụ» xuất phát từ tiền đề phương pháp luận cho rằng sự phát triển của xã hội là do khoa học-kỹ thuật trực tiếp quy định không kể tính chất của quan hệ sản xuất là như thế nào. Những người ủng hộ thuyết đó khẳng định rằng *cách mạng khoa học-kỹ thuật* đã dẫn tới việc tạo ra một «xã hội công nghiệp» theo hai biến thể: «phương Tây» và «phương Đông». Theo họ, tất cả các nước thuộc vào loại «xã hội công nghiệp» đều có mong muốn khai thác hợp lý tài nguyên thiên nhiên, nâng cao năng suất lao động, để có thể nâng cao mức sống của dân cư và tạo ra một chế độ toàn dân sung túc về mặt vật chất. Theo quan điểm này, nét tiêu biểu cho «xã hội công nghiệp» không phải chỉ là khoa học-kỹ thuật phát triển nhanh, mà còn là không có giai cấp đối kháng. Sau khi đã khắc phục được tính tự phát thuở xưa, nó phát triển theo phương thức có kế hoạch, trong xã hội đó không có khủng hoảng kinh tế, sự bất bình đẳng về mặt xã hội biến đi. Hiểu «biến thể phương Tây» của «xã hội công nghiệp» là *chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước* hiện đại, các nhà tư tưởng của giai cấp tư bản gán cho nó một số thuộc tính mà chỉ chủ nghĩa xã hội mới có. Điều đó nói lên rằng các nhà tư tưởng của giai cấp tư sản buộc phải thừa nhận sức mạnh và sức sống của chế độ xã hội chủ nghĩa mà cách đây không lâu lắm còn bị họ miêu tả như là một hiện tượng dị thường của lịch sử và là một sự thử nghiệm ngắn ngủi, không tránh khỏi bị thất bại. Và họ mưu toan gán cho chủ nghĩa xã hội hiện thực những nét mà thực ra vốn là thuộc tính của chủ nghĩa tư bản: người bóc lột người, những đối kháng về xã hội, áp bức cá nhân. Những nhà tư tưởng của giai cấp tư sản không chỉ rắp tâm xóa bỏ sự khác biệt về chất giữa hai hệ thống xã hội đối lập — chủ nghĩa tư bản và chủ nghĩa xã hội, mà còn toan tính chứng minh sự chuyển biến bằng cách mạng từ hệ thống này sang hệ thống kia là trái quy luật và không cần thiết. Đó là cái ý chính trị-xã hội cơ bản của quan điểm chống cộng «xã hội công nghiệp thống nhất» — một trong những bộ phận cấu thành chính của thuyết «hội tụ». Theo ý các nhà tư tưởng tư sản, dưới tác động của tiến bộ khoa học-kỹ thuật, trong các biến thể «phương Tây» lẫn «phương Đông» của «xã hội công nghiệp» dường như tất yếu sẽ nảy sinh những nét và những dấu hiệu giống nhau, gom góp tất cả lại cuối cùng sẽ dẫn tới sự tổng hợp hai hệ thống, tới sự xuất hiện một «xã hội công nghiệp thống nhất», hợp nhất những mặt ưu việt của chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa tư

bản và loại trừ những thiếu sót của chúng.

Đồng thời còn có những mưu toan luận chứng cho sự tất yếu của sự «hội tụ» của hai hệ thống trong tất cả mọi lĩnh vực của đời sống xã hội. Trong lĩnh vực kinh tế, khi loại bỏ một cách giả tạo sự khác biệt căn bản giữa quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa và xã hội chủ nghĩa, những người theo thuyết «hội tụ» tuyệt đối hóa những nét mà chủ nghĩa tư bản có được trong điều kiện đấu tranh giữa hai hệ thống xã hội và cách mạng khoa học-kỹ thuật, tiêu biểu cho những nét đó chủ yếu là sự phát triển của chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước, là việc nhà nước tư sản tăng cường sự can thiệp vào các quá trình kinh tế. Mức độ xã hội hóa cao nhất của độc quyền nhà nước cũng không thể ngăn chặn được tính tự phát trong sự phát triển của nền kinh tế tư bản chủ nghĩa, mà tỷ lệ rốt cuộc được xác lập nhờ những cuộc khủng hoảng của sự sản xuất thừa. Tương tự như trong lĩnh vực sản xuất tư bản chủ nghĩa không thể nảy sinh những yếu tố của quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa, trong nền kinh tế của chủ nghĩa xã hội hiện thực những yếu tố của chủ nghĩa tư bản cũng không thể chín muồi được. Dưới chủ nghĩa xã hội, việc sử dụng có hiệu quả hơn những quy luật kinh tế khách quan, trong đó có quy luật giá trị, thực hiện triệt để nguyên tắc khuyến khích vật chất — điều đó không phải là sự từ bỏ những nguyên tắc của chủ nghĩa xã hội, không có nghĩa là đưa những yếu tố của «kinh tế thị trường» tư bản chủ nghĩa vào, như những nhà tư tưởng tư sản cố trình bày. Trong điều kiện của chủ nghĩa xã hội, sản xuất hàng hóa, quy luật giá trị, giá cả, lợi nhuận, hiệu quả của đầu tư tư bản và những phạm trù kinh tế khác hoàn toàn mang nội dung xã hội chủ nghĩa, và về căn bản khác với những phạm trù kinh tế cùng tên của chủ nghĩa tư bản. Trong lĩnh vực chính trị-xã hội, theo ý kiến của các nhà tư tưởng tư sản, cũng diễn ra những quá trình dẫn tới sự «hội tụ» hai hệ thống. Trong «biến thể phương Tây» của «xã hội công nghiệp», sở hữu tư nhân hình như trở thành một giá tượng luật pháp, giai cấp tư sản thực tế bị mất quyền lực, địa vị thống trị do lớp người quản lý và những nhà chính trị chủ trương kỹ trị nắm giữ, họ quan tâm tới các phúc lợi chung, *tầng lớp trung gian* hay «giai cấp trung gian» phát triển mạnh mẽ và tạo thành đa số trong dân cư. Trong «biến thể phương Đông» của «xã hội công nghiệp», tức là ở các nước xã hội chủ nghĩa, tầng lớp trí thức khoa học-kỹ thuật ngày càng đông hình như dần dần cũng sẽ chiếm địa vị thống trị, loại dần giai cấp công nhân và các đảng cộng sản ra khỏi chính quyền. Cuối cùng là trong lĩnh vực đời sống tinh thần, những người theo thuyết «hội tụ» quả quyết rằng đang diễn ra quá trình sụp đổ của hệ tư tưởng, và trước nhất là hệ tư tưởng mác-xít-lê-nin-nít, hệ tư tưởng này sẽ được thay thế bằng «tri thức xã hội» không mang tính chất hệ tư tưởng. Quan niệm «giải thể hệ tư tưởng» là một bộ phận cấu thành của thuyết «hội tụ» (xem *«Giải thể hệ tư tưởng» [Thuyết]*). Những người theo thuyết «hội tụ» trông cậy vào sự cùng tồn tại hòa bình trong lĩnh vực tư tưởng.

Người ta có ý định lấy thuyết «hội tụ» làm một trong những cơ sở «khoa học» của chiến lược toàn cầu của chủ nghĩa đế quốc nhằm phá vỡ từ bên trong những cơ sở chính trị, kinh tế và tư tưởng của

chủ nghĩa xã hội. *Chủ nghĩa cơ hội* hữu và «tả» và *chủ nghĩa xét lại* là công cụ để đạt tới những mục tiêu phản cách mạng đó. Những năm gần đây, thuyết «hội tụ» bị một loạt những nhà chính trị và những nhà tư tưởng của giai cấp tư sản phê phán. Trong nhiều trường hợp, sự phê phán đó thường dẫn tới thái độ chống cộng sản hữu khuynh hơn nữa, thêm vào đó, những người theo thuyết «hội tụ» còn bị lên án là đã từ bỏ «cuộc đấu tranh tích cực chống chủ nghĩa cộng sản». Đấu cơ các xu hướng góp phần vào việc làm dịu tình hình quốc tế căng thẳng, cùng cố nguyên tắc cùng tồn tại hòa bình giữa các nước có chế độ xã hội khác nhau, các nhà chính trị và tư tưởng tư sản tiến hành tìm kiếm các quan niệm mới. Chẳng hạn, việc họ đòi hỏi «tự do trao đổi thông tin và tư tưởng», tự do phổ biến trong các nước xã hội chủ nghĩa hệ tư tưởng tư sản, các bản đúc về văn hóa và tư tưởng (xem *«Văn hóa đại chúng»*), — việc đó, giống như thuyết «hội tụ», cốt nhằm mục đích phá vỡ cơ sở của chủ nghĩa xã hội (xem thêm *Thuyết kỹ trị về xã hội*).

HỢP TÁC XÃ NÔNG NGHIỆP — sự liên kết của các cơ sở kinh tế nông dân để cùng chung nhau vay, tiêu thụ sản phẩm, được cung cấp máy móc và các công cụ lao động khác, để tập thể sử dụng đất đai và sản xuất nông sản phẩm. Nội dung của hợp tác xã là do chế độ xã hội hiện hành ở trong nước quy định. Nếu dưới *chủ nghĩa tư bản* hợp tác xã nông nghiệp nằm trong hệ thống các quan hệ thị trường, quan hệ tư hữu, thì trong điều kiện *chuyên chính vô sản*, khi tư liệu sản xuất, trong nhiều trường hợp gồm cả đất đai, đều thuộc về toàn bộ xã hội, bản chất giai cấp của hợp tác xã thay đổi một cách căn bản. Nó thúc đẩy quá trình người nông dân chuyển sang chủ nghĩa xã hội, đó là «con đường *giản đơn nhất, dễ dàng nhất, dễ tiếp thu nhất đối với nông dân*» (*V. I. Lê-nin.* Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản Tiến bộ, Mát-xcơ-va, t. 45, tr. 422).

Ở các nước tư bản chủ nghĩa phát triển, hợp tác xã nông nghiệp xuất hiện vào đầu thế kỷ XIX, điều đó phản ánh những chiều hướng tiến bộ trong sự phát triển xã hội. Song, phụ thuộc vào những quy luật chung của nền kinh tế tư bản chủ nghĩa, nó làm tăng ưu thế của sản xuất lớn so với sản xuất nhỏ, góp phần làm cho nông dân tiếp tục phân hóa hơn nữa.

Những yếu tố cơ bản quy định sự phát triển hợp tác xã nông dân - phéc-mi-ê trong giai đoạn hiện nay là: việc hình thành trong quá trình công nghiệp hóa sản xuất nông nghiệp những tổ hợp nông công nghiệp, trong đó hợp tác xã cổ chiếm những vị trí vững chắc; nhà nước không ngừng tăng thêm sự giúp đỡ dưới dạng đầu tư tư bản trực tiếp hoặc gián tiếp, cũng như tổ chức giáo dục nghề nghiệp, sự giúp đỡ có tính chất tư vấn - khoa học và kỹ thuật; tư bản độc quyền tăng cường tiền công vào nông nghiệp.

Trong các nước tư bản chủ nghĩa phát triển, khuynh hướng có tính chất đặc trưng hơn cả trong phong trào hợp tác xã hiện nay là liên kết các hình thức hợp tác xã khác nhau, tạo ra các trung tâm và các liên hiệp hợp tác xã có tính chất toàn quốc hoặc có tính chất khu vực, tăng cường các nguyên tắc tư bản chủ nghĩa trong hoạt động của các hợp tác xã v. v..

Áp lực tăng lên của các tổ chức độc quyền làm tăng thêm sự phản kháng

từ phía quần chúng nông dân. Trong điều kiện đó, xuất hiện khả năng hướng hợp tác xã nông nghiệp theo con đường dân chủ. Các đảng cộng sản ở các nước tư bản chủ nghĩa phát triển đưa ra khẩu hiệu lập mặt trận thống nhất với tất cả các cán bộ hợp tác xã không thuộc vào giai cấp các nhà tư bản và đấu tranh chống lại sự độc đoán của bọn độc quyền.

Ở các nước chậm phát triển về kinh tế, hợp tác xã nông nghiệp ra đời vào cuối thế kỷ XIX - đầu thế kỷ XX. Ở đây đại bộ phận các hợp tác xã được các chính quyền thực dân đưa vào như là công cụ bảo đảm các lợi ích riêng của chúng. Cùng với điều đó đã diễn ra một quá trình tự phát hình thành các hợp tác xã dân tộc.

Trong giai đoạn giành độc lập về chính trị, những cuộc cải cách ruộng đất ở nông thôn đóng một vai trò rất to lớn trong quá trình áp dụng những hình thức kinh doanh hợp tác xã. Tính chất và nội dung của những cuộc cải cách đó có ảnh hưởng quyết định tới sự phát triển hợp tác xã nông nghiệp. Ở những nước mà việc tiến hành cải cách ruộng đất bị kìm hãm vì sự câu kết chặt chẽ giữa đại tư sản dân tộc với chủ nghĩa đế quốc và bọn chóp bu địa chủ - phong kiến, thì hợp tác xã phục vụ cho sự phát triển các quan hệ tư bản chủ nghĩa ở nông thôn. Ở các nước bước vào *con đường phát triển không tư bản chủ nghĩa*, cải cách ruộng đất được thực hiện vì lợi ích của những người lao động ở nông thôn, còn hợp tác xã trở thành phương tiện quan trọng để động viên những người lao động nông thôn và để giải quyết những nhiệm vụ chính trị, kinh tế - xã hội.

Cơ sở lý luận của hợp tác xã xã hội chủ nghĩa đã được nêu ra trong các tác phẩm của những nhà sáng lập ra chủ nghĩa Mác - Lê-nin. C. Mác và Ph. Ăng-ghen coi hợp tác xã nông nghiệp là hình thức quá độ từ phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa sang phương thức sản xuất xã hội hóa. Theo hai ông, việc chuyển những cơ sở kinh tế nông nghiệp tư bản chủ nghĩa lớn sang việc sử dụng có tính chất tập thể và sự liên kết những cơ sở kinh tế nông dân nhỏ bé thành những hợp tác xã, là hợp lý nhất. V. I. Lê-nin đã vạch ra và luận chứng cho những con đường và điều kiện cụ thể để chuyển nền kinh tế nông dân cá thể sang nền sản xuất tập thể lớn.

Những điều kiện cơ bản của hợp tác xã xã hội chủ nghĩa, theo kế hoạch hợp tác hóa của Lê-nin, là sự hiện diện của nhà nước chuyên chính vô sản, chế độ công hữu về tư liệu sản xuất, khối liên minh giữa giai cấp vô sản và hàng triệu tiểu nông. Việc hợp tác hóa quần chúng nông dân là một công việc lâu dài và kiên trì nhằm từng bước lôi cuốn nông dân vào việc kinh doanh tập thể. Cơ sở của việc hợp tác hóa phải là nguyên tắc tự nguyện, sự giải thích rõ tính ưu việt của lao động tập thể và sự giúp đỡ về tài chính và những sự giúp đỡ khác nữa về vật chất của nhà nước xã hội chủ nghĩa. Lê-nin coi điều sau đây là ý nghĩa chính trị của hợp tác xã nông nghiệp: «học cách thực tiễn xây dựng chủ nghĩa xã hội... sao cho *bất cứ* người tiểu nông nào cũng đều có thể tham gia sự nghiệp ấy» (*V. I. Lê-nin.* Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản Tiến bộ, Mát-xcơ-va, t. 45, tr. 422).

Chế độ sở hữu nhà nước toàn dân về ruộng đất tạo ra những điều kiện thuận lợi để phát triển hợp tác xã nông nghiệp ở Liên Xô. Những năm đầu của Chính quyền xô-viết, phổ biến nhất

là những hình thức hợp tác xã nông nghiệp hết sức giản đơn: hợp tác xã tín dụng, hợp tác xã cung tiêu. Sau này bắt đầu tăng cường phát triển các hội sản xuất hết sức đơn giản (máy móc, cải tạo đất, làm giống, chăn nuôi), trong đó đất đai, tư liệu sản xuất chủ yếu vẫn thuộc quyền sở hữu của cá nhân người nông dân, nhưng đã xuất hiện những yếu tố của hình thức công hữu về tư liệu sản xuất.

Trong thời kỳ tập thể hóa rộng khắp, hội cày chung, ác-ten nông nghiệp, công xã là những hình thức hợp tác sản xuất phát triển hơn cả. Hình thức dễ chấp nhận nhất đối với các cơ sở kinh tế nông dân là ác-ten nông nghiệp: trong đó các tư liệu sản xuất chủ yếu được xã hội hóa, nhưng người nông dân còn được để lại một phần ruộng đất, gia súc nuôi để lấy sản phẩm, nhà ở. Từ 1933, ác-ten nông nghiệp trở thành hình thức phổ biến nhất của sản xuất nông trang tập thể. Giai đoạn mới trong sự phát triển hợp tác xã nông nghiệp được đánh dấu bằng nghị quyết của Ủy ban Trung ương Đảng cộng sản Liên Xô «Về việc tiếp tục phát triển chuyên môn hóa và tích tụ sản xuất nông nghiệp trên cơ sở hợp tác kinh tế liên doanh và liên kết nông công nghiệp» (1976).

Trong các nước dân chủ nhân dân ở châu Âu, việc hợp tác hóa nông nghiệp có một số đặc điểm. Một trong những nét đặc thù chính là sự tồn tại của chế độ tư hữu về ruộng đất. Gắn liền với nó còn có một đặc điểm khác — đó là sự phong phú của những hình thức hợp tác hóa có tính chất quá độ. Tiêu biểu hơn cả có ba loại hợp tác xã nông nghiệp. Ở loại hợp tác xã thứ nhất, chỉ liên kết về mặt lao động, người ta cùng cày chung ruộng đất, còn thu hoạch thì nông dân chỉ được lĩnh theo phần đất của mình hoặc phân chia thu hoạch theo tỷ lệ số lượng đất đai của từng thành viên. Ở loại hợp tác xã thứ hai, nông cụ, máy móc và công cụ nông nghiệp, súc vật cày kéo, tức là những tư liệu sản xuất chủ yếu đều được xã hội hóa, trừ ruộng đất. Phần cơ bản của thu nhập được phân chia giữa các thành viên theo số lượng và chất lượng lao động đã bỏ ra, phần còn lại thì chia theo số lượng đất đai đã góp vào hợp tác xã. Ở loại hợp tác xã thứ ba, tất cả tư liệu sản xuất chủ yếu, kể cả ruộng đất, đều được xã hội hóa, còn thu nhập thì chỉ phân chia theo lao động. Những loại hợp tác xã như thế khá phổ biến, thí dụ ở Bun-ga-ri.

Cùng với sự phát triển và củng cố các hình thức hợp tác xã trong việc tổ chức sản xuất, ngày càng có nhiều hợp tác xã chuyển từ cấp thấp lên cấp cao, trong đó toàn bộ tư liệu sản xuất được xã hội hóa. Sự giúp đỡ mạnh mẽ của nhà nước về tài chính và kỹ thuật tạo điều kiện cần thiết để cải tạo nông thôn theo chủ nghĩa xã hội. Hợp tác hóa xã hội chủ nghĩa cho phép đưa một bộ phận lớn trong dân cư là nông dân chuyển sang con đường của chủ nghĩa xã hội, cải biến tâm lý cá nhân chủ nghĩa đã hình thành từ hàng thế kỷ nay của họ, xóa bỏ kinh tế phú nông, nâng cao trình độ sản xuất nông nghiệp.

HỮU NGHỊ GIỮA CÁC DÂN TỘC — sự hợp tác anh em toàn diện, sự giúp đỡ lẫn nhau về chính trị, kinh tế, quân sự và văn hóa giữa những dân tộc và sắc tộc đã bước sang con đường phát triển xã hội chủ nghĩa; ở các nhà nước có nhiều dân tộc thì đó là một trong những động lực phát triển của xã hội xã hội

chủ nghĩa; trong quan hệ giữa các nước xã hội chủ nghĩa, đó là cơ sở của sự thống nhất trong cuộc đấu tranh giành hòa bình, nhằm bảo vệ và tăng nhanh những thành quả của chủ nghĩa xã hội, vì sự toàn thắng của chủ nghĩa cộng sản.

Ngay dưới chế độ tư bản chủ nghĩa, vị trí giai cấp như nhau của những người vô sản tất cả các dân tộc, sự giống nhau về số phận giai cấp và mục đích của họ đã làm nảy sinh tình đoàn kết quốc tế giữa những người công nhân, xuất hiện ý thức về sự cùng chung lợi ích giữa những người lao động toàn thế giới (xem *Quốc tế vô sản [Chủ nghĩa]*). Song chủ nghĩa tư bản do bản chất kinh tế - xã hội của nó, đã phá bỏ quyền bình đẳng giữa các dân tộc, đã gieo rắc sự thù hằn dân tộc.

Tình hữu nghị giữa các dân tộc hình thành trong quá trình xây dựng chủ nghĩa xã hội. V. I. Lê-nin viết: «Chủ nghĩa xã hội do tổ chức nền sản xuất *không có* sự áp bức giai cấp, do bảo đảm phúc lợi cho *tất cả* các thành viên của quốc gia, nên nó làm cho «tình cảm» của dân cư *phát triển tự do*, và chính vì vậy mà tạo điều kiện thuận lợi và thúc đẩy hết sức mạnh mẽ sự gần gũi và sự hợp nhất giữa các dân tộc» (*V. I. Lê-nin.* Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản Tiến bộ, Mát-xcơ-va, t. 30, tr. 26).

Cách mạng xã hội chủ nghĩa tháng Mười vĩ đại lần đầu tiên trong lịch sử đã xóa bỏ ách áp bức dân tộc, đã công bố những nguyên tắc của tình hữu nghị giữa các dân tộc, mà tiền đề để thực hiện hoàn toàn đầy đủ những nguyên tắc này được hình thành trong quá trình xây dựng chủ nghĩa xã hội. Thể hiện thực tế của tình hữu nghị giữa các dân tộc là sự liên minh tự nguyện thành Liên bang cộng hòa xã hội chủ nghĩa xô-viết của các dân tộc. Trong quá trình xây dựng chủ nghĩa xã hội, những giai cấp bóc lột, những sự khác biệt cơ bản về trình độ phát triển kinh tế, chính trị, văn hóa giữa các dân tộc đã bị xóa bỏ, và do đó cội nguồn của sự thù địch dân tộc cũng đã bị tiêu diệt. Cơ sở chính trị của tình hữu nghị giữa các dân tộc là chế độ nhà nước xô-viết, là nền *dân chủ xã hội chủ nghĩa*. Cơ sở kinh tế của nó là chế độ công hữu về tư liệu sản xuất và là hệ thống kinh tế xã hội chủ nghĩa. Cùng với thắng lợi của chủ nghĩa xã hội, cơ cấu giai cấp theo một kiểu trong tất cả các dân tộc ở Liên Xô đã được hình thành, những thành kiến lâu đời về dân tộc, về tộc người, sự xa lạ và thù địch giữa các dân tộc đã được khắc phục, hệ tư tưởng quốc tế chủ nghĩa mác-xít-lê-nin-nít thống nhất cho tất cả các dân tộc đã được xác lập, trở thành cơ sở lý luận và tư tưởng của tình hữu nghị giữa các dân tộc. Sức mạnh vĩ đại của chủ nghĩa yêu nước và chủ nghĩa quốc tế xã hội chủ nghĩa đã đoàn kết các dân tộc Liên Xô lại với nhau (xem *Yêu nước xã hội chủ nghĩa [Chủ nghĩa]*, *Quốc tế xã hội chủ nghĩa [Chủ nghĩa]*). Tình hữu nghị giữa các dân tộc là một giải pháp đúng đắn đối với vấn đề dân tộc, là chủ nghĩa quốc tế trong hành động.

Sự liên hiệp chặt chẽ của các nước cộng hòa xô-viết — một sự liên hiệp do những nhiệm vụ chung của công cuộc xây dựng xã hội xã hội chủ nghĩa đòi hỏi — được thực hiện dưới những hình thức không đụng chạm đến chủ quyền dân tộc của những nước đó, điều này đã được đảm bảo trong kế hoạch của Lê-nin về liên bang xô-viết, về quyền tự trị. Những nước cộng hòa xô-viết với truyền thống lâu đời tồn tại như một quốc gia độc lập đã liên minh với nhau

trên nguyên tắc liên bang, còn những dân tộc trước đây chưa hề có chế độ nhà nước dân tộc riêng thì hưởng chế độ tự trị rộng rãi trong phạm vi nước cộng hòa. Biên giới của những khu tự quản lý và tự trị được xác định trên cơ sở chú ý đến những điều kiện kinh tế và sinh hoạt, thành phần dân tộc của dân cư và tình cảm của họ.

Tình hữu nghị giữa các dân tộc được củng cố trong quá trình xây dựng chủ nghĩa xã hội, trong cuộc đấu tranh chống bọn *phản cách mạng* bên trong và bên ngoài, và cả trong cuộc đấu tranh chống chủ nghĩa sô-vanh nước lớn và *chủ nghĩa dân tộc* địa phương; nó đã chịu đựng được một cách rạng rỡ thử thách trong thời kỳ Chiến tranh giữ nước vĩ đại những năm 1941 - 1945. Sự giúp đỡ anh em của những dân tộc phát triển đối với các dân tộc lạc hậu và sau đó cả sự giúp đỡ lẫn nhau của mọi dân tộc và sắc tộc đảm bảo cho chủ nghĩa xã hội giành được thắng lợi ở tất cả các nước cộng hòa, các vùng và các khu.

Tình hữu nghị giữa các dân tộc đã trở thành một trong những nguồn gốc quyết định thắng lợi của sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa cộng sản, là động lực phát triển của xã hội mới. Trong một giai đoạn lịch sử ngắn nhất nhiều dân tộc của đất nước đã vượt qua sự lạc hậu về kinh tế và văn hóa, đó là kết quả của tình hữu nghị giữa các dân tộc ở Liên Xô. Liên Xô đã trở thành một khối cộng đồng vĩ đại các dân tộc và sắc tộc xã hội chủ nghĩa bình quyền, bình đẳng, phát triển mạnh mẽ về kinh tế và văn hóa.

Tình hữu nghị giữa các dân tộc ở một nước đã xây dựng thành công chủ nghĩa xã hội có đặc điểm không chỉ ở chỗ các dân tộc được bình quyền, hợp tác tự nguyện và giúp đỡ lẫn nhau. Nó phản ánh sự thống nhất về chính trị - xã hội, về tư tưởng của các dân tộc ở Liên Xô (xem *Thống nhất của xã hội về chính trị - xã hội và tư tưởng*), sự cộng đồng về lợi ích và mục tiêu của các dân tộc đó trong sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa cộng sản; nó là sự đảm bảo đáng tin cậy cho việc gìn giữ và tăng thêm nhiều hơn nữa những thành quả của chủ nghĩa xã hội.

Chủ nghĩa xã hội phát triển, bằng việc tăng cường sự hợp tác toàn diện giữa các dân tộc trên cơ sở một tổ hợp kinh tế quốc dân thống nhất của các dân tộc, một hệ tư tưởng và tâm lý thống nhất của nhân dân lao động tất cả các dân tộc, đã nâng tình hữu nghị giữa các dân tộc lên một trình độ mới về chất, tạo nên sự thống nhất quốc tế thật sự, tình anh em giữa các dân tộc, nói lên sự thân thuộc về xã hội giữa các dân tộc. Tình hữu nghị giữa các dân tộc ở Liên Xô đã trở thành một trong những cơ sở của một cộng đồng lịch sử mới là *nhân dân xô-viết* và trở thành một bộ phận hợp thành của lối sống xã hội chủ nghĩa (xem *Lối sống xã hội chủ nghĩa*).

Xây dựng cơ sở vật chất - kỹ thuật của chủ nghĩa cộng sản đồng thời cũng có nghĩa là phát triển cơ sở kinh tế của tình hữu nghị giữa các dân tộc ở Liên Xô; nó hỗ trợ cho việc củng cố sự cộng đồng về chính trị và văn hóa của các dân tộc và sắc tộc xã hội chủ nghĩa, cho việc phát triển những nét quốc tế chủ nghĩa trong bộ mặt tinh thần của họ.

Ở Liên Xô, những tư tưởng về tình hữu nghị giữa các dân tộc đã trở thành hệ tư tưởng chủ đạo. Tình hữu nghị và tình anh em giữa tất cả các dân tộc Liên Xô, thái độ không dung thứ sự

hằn thù dân tộc và chủng tộc là những tiêu chuẩn đạo đức quan trọng bậc nhất — tiêu chuẩn của nếp sống công cộng xã hội chủ nghĩa. Theo Hiến pháp Liên Xô thì «nghĩa vụ của mỗi công dân Liên Xô là tôn trọng danh dự dân tộc của những công dân khác, củng cố tình hữu nghị giữa các dân tộc và sắc tộc của Nhà nước xô-viết nhiều dân tộc» (Điều 64). Đồng thời còn phải «góp phần phát triển tình hữu nghị và hợp tác với nhân dân các nước khác, duy trì và củng cố hòa bình thế giới» (Điều 69).

Sự hình thành hệ thống xã hội chủ nghĩa thế giới với tính cách là cộng đồng các dân tộc và sắc tộc đã tạo điều kiện cho quá trình xích lại gần nhau về mọi mặt giữa các dân tộc được phát triển cả về bề rộng lẫn chiều sâu. Đứng trước mưu đồ xâm lược của chủ nghĩa đế quốc, nhân dân các nước xã hội chủ nghĩa đã củng cố sự liên minh về chính trị và quân sự, sự hợp tác về kinh tế và văn hóa. Trong hệ thống chủ nghĩa xã hội thế giới, tình hữu nghị giữa các dân tộc đảm bảo sự toàn vẹn và phát triển có chủ quyền cho tất cả các dân tộc, nó là sự đảm bảo cho mỗi nước xã hội chủ nghĩa phát triển có hiệu quả nhất tất cả các lĩnh vực của nền kinh tế quốc dân và văn hóa. Những kết quả rõ ràng của sự liên kết kinh tế của các nước xã hội chủ nghĩa cho thấy rõ sức mạnh của tình hữu nghị giữa các dân tộc, tạo nên cơ sở vật chất vững chắc để củng cố tình anh em quốc tế của các dân tộc (xem *Cộng đồng xã hội chủ nghĩa thế giới*). Kết hợp một cách hữu cơ chủ nghĩa yêu nước với chủ nghĩa quốc tế, tình hữu nghị giữa các dân tộc tạo điều kiện cho các nước xã hội chủ nghĩa gần gũi và thống nhất lại với nhau, cái đó dẫn đến việc hình thành và phát triển những sự cộng đồng quốc tế mới của mọi người. Sự củng cố và phát triển tình hữu nghị giữa các dân tộc tuy là một tất yếu khách quan của lịch sử, song nó không diễn ra một cách tự phát. Những lợi ích cơ bản của các nước xã hội chủ nghĩa đòi hỏi phải củng cố cộng đồng các nước xã hội chủ nghĩa bằng mọi cách và các đảng mác-xít - lê-nin-nít đang giáo dục nhân dân lao động theo tinh thần đoàn kết quốc tế, thái độ không dung thứ sự hằn thù dân tộc và chủng tộc, giáo dục cho họ tình hữu nghị giữa các dân tộc.

KẾ HOẠCH HÓA XÃ HỘI — lĩnh vực hoạt động kế hoạch hóa trong xã hội xã hội chủ nghĩa. Đối tượng của kế hoạch hóa xã hội là những mặt khác nhau của sự phát triển xã hội của các tập thể. Vì mức độ đồng nhất của các tập thể không như nhau (kể từ toàn thể xã hội cho đến các tập thể lao động hoặc gia đình), cho nên có thể nói đến những trình độ khác nhau của kế hoạch hóa xã hội.

Trình độ kế hoạch hóa xã hội cao nhất, chung nhất là kế hoạch hóa phát triển quan hệ xã hội trong phạm vi toàn xã hội. Chủ thể của nó là đảng và nhà nước. Các kế hoạch phát triển kinh tế quốc dân được vạch ra ở cấp ấy (những kế hoạch hàng năm, 5 năm, các kế hoạch dài hạn) ngoài các chỉ tiêu kinh tế (mức độ, nhịp độ và thời hạn phát triển của sản xuất, của các ngành sản xuất khác nhau v. v.) còn bao gồm các chỉ tiêu phát triển những lĩnh vực như khoa học, văn hóa, giáo dục, phục vụ y tế, bảo đảm xã hội v. v.. Những kế hoạch này dự định cả việc giải quyết những nhiệm vụ thuần túy xã hội: đẩy nhanh (trên cơ sở phát triển kinh tế) việc nâng cao phúc lợi của nhân dân, và qua đó đẩy nhanh bước tiến trên con đường đi tới sự bình đẳng xã hội; tiếp tục khắc phục những sự khác biệt xã hội giữa thành thị và nông thôn, giữa những người lao động trí óc và lao động chân tay; củng cố và phát triển khối liên minh giữa giai cấp công nhân, nông dân và trí thức, củng cố tình hữu nghị giữa các dân tộc v. v.. Các kế hoạch phát triển nền kinh tế quốc dân được cụ thể hóa ở các cấp kế hoạch hóa mà cấp cuối cùng là xí nghiệp (các xí nghiệp công nghiệp, nông nghiệp, văn hóa, phục vụ sinh hoạt v. v.).

Từ giữa những năm 60, ở Liên Xô đã bắt đầu thảo ra các kế hoạch phát triển xã hội của các tập thể lao động (tại một số xí nghiệp ở Lê-nin-grát). Ngày nay kế hoạch hóa xã hội đã được áp dụng rộng rãi. Trong các tập thể lao động, kế hoạch hóa xã hội bao gồm việc vạch ra những biện pháp liên quan đến những lĩnh vực phát triển xã hội của các xí nghiệp như cải tạo cơ cấu xã hội của tập thể (biến đổi cơ cấu nhân khẩu-xã hội của nó, nâng cao trình độ học vấn và trình độ nghề nghiệp của người lao động, điều chỉnh sự di động của người lao động bên trong xí nghiệp trước hết xuất phát từ việc tính đến những hậu quả xã hội của *cách mạng khoa học-kỹ thuật*); tổ chức lao động theo phương pháp khoa học (giảm nhẹ lao động của con người, loại trừ những thao tác thủ công nặng nhọc gây mệt mỏi, nắm vững những phương pháp tiên tiến và những kỹ năng tiên tiến, tạo ra những điều kiện y tế-vệ sinh và thẩm mỹ thuận lợi cho lao động, loại trừ các bệnh nghề nghiệp, tình trạng tai nạn trong lao động sản xuất, hợp lý hóa việc xen kẽ giữa lao động và nghỉ ngơi v. v.), *giáo dục cộng sản chủ nghĩa* cho người lao động, phát huy tính tích cực xã hội của họ (xem *Tích cực xã hội [Tính]*), mở rộng và phát triển nền *dân chủ xã hội chủ nghĩa*, thu hút mọi thành viên của tập thể vào công việc quản lý sản xuất, quản lý đời sống xã hội (cải tiến

hoạt động của các thiết chế xã hội tại xí nghiệp: hội nghị sản xuất thường xuyên hoạt động, các phòng xã hội về phân tích kinh tế, các phòng thiết kế và quy trình công nghệ, các hội khoa học-kỹ thuật, phát triển *thi đua xã hội chủ nghĩa* v. v.), nâng cao phúc lợi của người lao động (cải tiến việc trả công có tính đến trình độ tay nghề, trình độ học vấn, việc hoàn thành các định mức sản xuất hoặc những nhiệm vụ đã quy định, phân phối các quỹ khuyến khích, cải thiện điều kiện nhà ở và văn hóa-sinh hoạt, cải tiến ngành ăn uống công cộng, sử dụng hợp lý *thời gian nhàn rỗi*, phát triển cơ sở vật chất của các biện pháp văn hóa-xã hội và nghỉ ngơi của nhân dân lao động). Cho đến thời gian gần đây, kế hoạch hóa phát triển xã hội của các tập thể nhiều khi đã không gắn với kế hoạch hóa kinh tế. Khác với các chỉ tiêu sản xuất, các chỉ tiêu của kế hoạch xã hội không phải là những chỉ tiêu mang tính chất chỉ thị và có tính chất bắt buộc nghiêm ngặt, mà việc hoàn thành những chỉ tiêu ấy lại chủ yếu thuộc chức năng của công đoàn hơn là thuộc chức năng của ban quản trị. Không phải lúc nào việc thực hiện những biện pháp xã hội cũng ổn về mặt kinh tế, không phải lúc nào việc thực hiện đó cũng có được sự bảo đảm về vật chất, về tài chính. Tuy nhiên, kế hoạch hóa kinh tế là cái chìa khóa đối với việc điều khiển quá trình phát triển những quan hệ xã hội, tất cả các biện pháp xã hội đều phải có cơ sở kinh tế, nếu không sẽ không tránh khỏi rơi vào chủ nghĩa duy ý chí, bệnh sính đề án. Vì vậy, trong nhiều xí nghiệp ở Liên Xô người ta đã đưa chương trình phát triển xã hội — coi đây là bộ phận cấu thành hữu cơ — vào kế hoạch sản xuất. Kết quả là từ lĩnh vực «tự nguyện», «có tính chất xã hội», kế hoạch hóa xã hội đã chuyển sang lĩnh vực có tính chất bắt buộc đối với các tập thể. Là những phần trong kế hoạch chung của các xí nghiệp, những phần liên quan đến phát triển xã hội có hiệu lực pháp luật. Tất cả các phần trong kế hoạch đều có quan hệ hữu cơ với nhau, cũng như có quan hệ với những chỉ tiêu tương ứng trong hoạt động của xí nghiệp, những biện pháp xã hội đều có được bảo đảm về mặt tài chính, vật chất-kỹ thuật và nguồn lao động. Một kế hoạch sản xuất-xã hội đồng bộ như vậy có một sức mạnh kích thích to lớn, bởi vì khối lượng tiền chi cho phát triển xã hội ở đây lại trực tiếp phụ thuộc vào hiệu suất của sản xuất, và sự quan tâm hoàn thiện những chỉ tiêu kinh tế-kỹ thuật trở thành sự quan tâm cả về việc tăng cường những phúc lợi về các mặt sinh hoạt-xã hội và tinh thần.

Ngày nay ở Liên Xô hình thức phổ biến là kế hoạch hóa xã hội quy mô khu vực và thành phố, người ta đề ra các kế hoạch tổng quát về phát triển xã hội ở các vùng nông thôn. Trong tương lai, những biện pháp xã hội được hoạch định trên quy mô xí nghiệp, thành phố, huyện, tỉnh và nước cộng hòa sẽ trở thành những bộ phận cấu thành của một kế hoạch chung về phát triển kinh tế-xã hội của toàn xã hội.

KHỞI NGHĨA VŨ TRANG — là một hình thức đấu tranh giai cấp, là cuộc đấu tranh công khai với vũ khí trong tay của giai cấp này hay giai cấp khác, của các lực lượng xã hội chống lại quyền lực chính trị hiện hành. Thường thường nó là một bộ phận cấu thành của cách mạng và nổ ra trong những điều kiện khi các giai cấp thống trị để

giữ vững được chính quyền đã áp dụng những biện pháp bạo lực trấn áp.

Sau khi nghiên cứu kinh nghiệm đấu tranh vũ trang của giai cấp công nhân chống giai cấp tư sản, C. Mác và Ph. Ăng-ghen nhấn mạnh rằng chính quyền nhà nước tư sản với những cơ quan chính trị dựa vào sức mạnh quân đội, cảnh sát, hiến binh của mình, là công cụ bạo lực của giai cấp tư sản đối với những người lao động, là một lực lượng vật chất mạnh mẽ mà người ta chỉ có thể đánh bại bằng sức mạnh tổ chức của giai cấp công nhân, bằng sức mạnh tấn công cách mạng của giai cấp công nhân đối với giai cấp tư sản, kể cả tấn công với vũ khí trong tay. «Vũ khí phê bình,— Mác viết,—tất nhiên không thể thay thế phê bình bằng vũ khí, sức mạnh vật chất phải bị quật đổ bằng chính sức mạnh vật chất...» (*C. Mác và Ph. Ăng-ghen*. Toàn tập, tiếng Nga, t. 1, tr. 422).

Các nhà sáng lập chủ nghĩa Mác coi khởi nghĩa vũ trang là một nghệ thuật phục tùng những quy tắc sau đây: không nên bắt đầu khởi nghĩa khi nó chưa chín muồi về mặt khách quan; và khi nó đã chín muồi về mặt khách quan thì cần phải đảm bảo có sự chuẩn bị chu đáo cho nó; một khi cuộc khởi nghĩa đã bắt đầu thì cần hành động một cách kiên quyết nhất, chuyển sang tiến công, cần nhớ rằng «phòng ngự là sự diệt vong của bất kỳ cuộc khởi nghĩa vũ trang nào», mỗi ngày cần đạt được một số thành quả dẫu là nhỏ, «giữ vững ưu thế tinh thần» (xem *C. Mác và Ph. Ăng-ghen*. Toàn tập, tiếng Nga, t. 8, tr. 100).

Trong điều kiện lịch sử mới, V. I. Lê-nin kiên quyết đấu tranh chống lại những luận điệu đầu hàng của những phần tử cơ hội trong *Quốc tế II* là bọn đã cho rằng khởi nghĩa vũ trang của nhân dân không thể giành được thắng lợi với trình độ hiện đại của kỹ thuật quân sự và tổ chức quân đội tư sản và do đó đã tước vũ khí của giai cấp công nhân trước mặt giai cấp tư sản có vũ trang. Đồng thời Lê-nin còn kịch liệt phê phán những kẻ phiêu loạn, phiêu lưu, tất cả những ai cho rằng bất kỳ lúc nào cũng có thể bắt đầu khởi nghĩa vũ trang được, không cần tính toán xem đã có những điều kiện khách quan để khởi nghĩa chưa, quần chúng đã được chuẩn bị sẵn sàng để khởi nghĩa chưa (xem *Phiêu lưu cách mạng [Chủ nghĩa]*). Lê-nin nhấn mạnh rằng muốn tiến hành khởi nghĩa vũ trang của nhân dân cần phải có *tình thế cách mạng*. Người viết: «Muốn thắng lợi, khởi nghĩa không được dựa vào một cuộc âm mưu, một chính đảng, mà phải dựa vào giai cấp tiền phong. Đó là điểm thứ nhất. Khởi nghĩa phải dựa vào *cao trào cách mạng của nhân dân*. Đó là điểm thứ hai. Khởi nghĩa phải dựa vào một *bước ngoặt* trong lịch sử của cuộc cách mạng đang lên, khi mà tính tích cực của những bộ phận tiên tiến trong nhân dân lên cao hơn cả, khi mà *những dao động* trong hàng ngũ địch và *trong hàng ngũ những người bạn mềm yếu, lừng chừng và không kiên quyết của cách mạng*, mạnh hơn cả. Đó là điểm thứ ba. *Chủ nghĩa Mác* khác với *chủ nghĩa Blăng-ki* chính là vì nó đã nêu ra được ba điều kiện ấy trong khi đặt vấn đề khởi nghĩa» (*V. I. Lê-nin*. Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản Tiến bộ, Mát-xcơ-va, t. 34, tr. 321 - 322). Muốn khởi nghĩa vũ trang cũng cần phải có một đội quân cách mạng bao gồm quần chúng lao động có vũ trang đứng đầu là đội ngũ tiên tiến có tổ chức của mình. Xây dựng một đội quân như

vậy là một quá trình khó khăn, phức tạp và lâu dài. Lê-nin rất chú ý đến việc chuẩn bị quần chúng cho khởi nghĩa vũ trang và chuẩn bị bản thân cuộc khởi nghĩa. Điều đó thể hiện ở sự chuẩn bị: về mặt chính trị (giải thích thường ngày bằng con đường bất hợp pháp và hợp pháp cho công nhân và nông dân hiểu rõ chính sách phản dân của chính phủ, đưa ra những khẩu hiệu đưa quần chúng tới sát khởi nghĩa vũ trang,— tịch thu ruộng đất của địa chủ và chuyển cho nông dân thông qua các ủy ban nông dân, tự ý thi hành chế độ ngày làm việc 8 giờ v. v.,— tiến hành công tác giải thích rộng rãi trong quân đội và hải quân nhằm tranh thủ họ đứng về phía nhân dân); về mặt kỹ thuật-quân sự và chiến thuật (mua sắm vũ khí và dạy cách sử dụng vũ khí v. v.); về mặt tổ chức (tổ chức các đội chiến đấu, các ban tham mưu khởi nghĩa thành phố và quận và bộ tổng tham mưu khởi nghĩa, soạn thảo kế hoạch chuẩn bị tiến hành khởi nghĩa).

Ở nước Nga cơ quan khởi nghĩa vũ trang năm 1917 là các Xô-viết đại biểu công nhân, nông dân và binh sĩ ở trung ương và các địa phương do những người bôn-sê-vích lãnh đạo. Việc thực hiện kế hoạch khởi nghĩa vũ trang của Lê-nin đã bảo đảm cho thắng lợi của giai cấp vô sản đối với giai cấp tư sản và cho việc thiết lập nền *chuyên chính vô sản*.

Sau chiến tranh thế giới thứ hai, việc lật đổ các chính phủ phản động cũ bằng con đường vũ trang (bằng lực lượng bên trong hoặc với sự giúp đỡ của Quân đội xô-viết) và sự thiết lập các chính phủ dân chủ của mặt trận tổ quốc hay mặt trận dân tộc thống nhất chống phát-xít, phản đế quốc đã mở ra khả năng hòa bình phát triển cách mạng dân chủ nhân dân ở một loạt nước châu Âu và châu Á trong bước chuyển từ giai đoạn dân chủ sang giai đoạn xã hội chủ nghĩa. Khi nói về ý nghĩa của khởi nghĩa vũ trang trong cuộc đấu tranh của giai cấp công nhân để giành chính quyền, Lê-nin nhấn mạnh rằng trong điều kiện khởi nghĩa vũ trang tinh thần chủ động cách mạng của giai cấp công nhân biểu lộ hết sức đầy đủ, họ không những coi thường, mà còn bài trừ, bác bỏ các luật pháp tư sản, họ dùng sức mạnh của vũ khí bắt giai cấp tư sản phải theo ý mình. Bởi vậy trong điều kiện khởi nghĩa vũ trang quá trình cải tạo cách mạng diễn ra một cách nhanh chóng và triệt để.

Tuy cho rằng khởi nghĩa vũ trang là một phương tiện quan trọng để giai cấp vô sản và các đồng minh của nó giành chính quyền, nhưng Mác, Ăng-ghen, Lê-nin không phủ nhận khả năng giai cấp vô sản có thể giành chính quyền bằng con đường hòa bình. Nhất là trong điều kiện hiện nay khi đã có sự thay đổi so sánh lực lượng giữa hai hệ thống xã hội thế giới thì lại càng không thể tuyệt đối hóa khởi nghĩa vũ trang (xem *Hình thức hòa bình và không hòa bình quá độ lên chủ nghĩa xã hội*).

KỶ LUẬT— sự thực hiện những tiêu chuẩn và quy tắc xã hội được đặt ra trong xã hội, trong cộng đồng xã hội, trong các hiệp hội. Chức năng xã hội chính của kỷ luật là duy trì trật tự xã hội; đó là điều kiện cần thiết để xã hội hoạt động bình thường, để điều chỉnh hoạt động của con người. Hành vi của con người nếu đi chệch khỏi những tiêu chuẩn và quy tắc đã được đặt ra thì sẽ dẫn đến chỗ xã hội hoặc một tổ chức nào đó phải sử dụng những

biện pháp trừng phạt mang tính chất tác động về luật pháp, về hành chính hoặc về đạo đức.

Ở những hình thái kinh tế-xã hội đối kháng, giai cấp bóc lột sử dụng kỷ luật để bảo vệ những lợi ích của chúng, để củng cố sự thống trị của chúng. Trong những điều kiện của chủ nghĩa tư bản hiện đại, kỷ luật phục tùng sự củng cố hệ thống quan hệ xã hội tư hữu. Những nhà tư tưởng của chủ nghĩa tư bản cố che đậy bản chất giai cấp của kỷ luật tư sản, tính chất không tương hợp giữa những đòi hỏi của kỷ luật tư sản với những lợi ích cơ bản của quần chúng nhân dân. Họ coi cuộc đấu tranh của nhân dân lao động cho những quyền xã hội và kinh tế của nhân dân lao động là sự vi phạm nghiêm trọng kỷ luật, là sự phá hoại trật tự xã hội. Nội dung giai cấp và chính trị của kỷ luật được thể hiện ở những phương pháp đảm bảo cho việc thực hiện những yêu cầu của kỷ luật. Chủ nghĩa tư bản đảm bảo kỷ luật nhờ vào hệ thống những biện pháp trừng phạt, trong đó biện pháp giữ vị trí quan trọng là sự cưỡng bức về thân thể có sử dụng cảnh sát, là chế độ phạt tiền. Trong điều kiện tình hình kinh tế bấp bênh — nét tiêu biểu của chủ nghĩa tư bản — người ta sử dụng rộng rãi nỗi lo sợ mất việc làm để duy trì kỷ luật. Việc tác động đến tư tưởng của quần chúng cũng đã bắt đầu đóng vai trò ngày càng lớn trong việc củng cố kỷ luật.

Ngay dưới chế độ tư bản chủ nghĩa, trong cuộc đấu tranh của giai cấp công nhân cho các quyền của mình đã hình thành một kỷ luật mới, kỷ luật vô sản, nó đối lập với kỷ luật tư sản về bản chất cũng như về mục đích. Kỷ luật xã hội chủ nghĩa toàn dân là điều kiện quan trọng nhất để nhà nước, các cơ quan kinh tế và chính trị của xã hội, các tổ chức xã hội hoạt động được bình thường. Không có nó thì không thể nói đến việc thực hiện những nhiệm vụ phát triển xã hội. Kỷ luật điều tiết những mối quan hệ qua lại bên trong các tập thể, xác định những quyền và nghĩa vụ đối với nhau của các thành viên trong đó. Vốn do những quy luật khách quan của sự phát triển xã hội quy định — những quy luật phù hợp với những lợi ích cơ bản của nhân dân lao động, — những yêu cầu của kỷ luật xã hội chủ nghĩa có mục đích đảm bảo việc giải quyết thành công những nhiệm vụ của công cuộc xây dựng chủ nghĩa cộng sản trên cơ sở vai trò chủ đạo của những lợi ích xã hội. Sự phức tạp hóa của những nhiệm vụ này đã nâng cao ý nghĩa của kỷ luật với tính cách là một cơ chế điều tiết đời sống xã hội mà thiếu nó thì không thể có được tính tổ chức, không thể có được sự hiệp đồng đúng đắn giữa tất cả những người lao động trong xã hội xã hội chủ nghĩa. Yêu cầu này có ý nghĩa đặc biệt do có sự phát triển của cuộc *cách mạng khoa học-kỹ thuật* hiện đại.

Hành động vi phạm kỷ luật gây tổn hại cho sự nghiệp chung, gây rối loạn cuộc sống lao động và cuộc sống xã hội, cản trở lao động, học tập, nghỉ ngơi của con người xô-viết. Do đó củng cố kỷ luật là nhiệm vụ quan trọng của công tác giáo dục-tư tưởng. Khuynh hướng quan trọng nhất của việc củng cố kỷ luật xã hội chủ nghĩa là thực hiện một cách tự giác những yêu cầu của nó trên cơ sở thế giới quan cộng sản chủ nghĩa, trên cơ sở những tiêu chuẩn và nguyên tắc của đạo đức cộng sản chủ nghĩa. Để thực hiện nhiệm vụ này, bên cạnh việc thuyết phục người ta

còn dùng những kích thích vật chất và tinh thần, những phương tiện kiểm tra xã hội và cả phương pháp cưỡng bức gắn liền với việc sử dụng các hình thức trừng phạt khác nhau. Trong xã hội xã hội chủ nghĩa, nội dung của những sự trừng phạt và của các phương thức áp dụng chúng được hình thành bằng con đường dân chủ dựa vào ý chí của đa số, được quy định trong các đạo luật, sắc lệnh, điều lệ, mệnh lệnh, chỉ thị, quy tắc, quy định. Nhiệm vụ chính của hệ thống các biện pháp tác động về kỷ luật là ngăn ngừa trước sự vi phạm kỷ luậ điều này đòi hỏi một công tác giải thích rộng rãi và công bố công khai.

V. I. Lê-nin đã viết: «Tổ chức lao động xã hội của chế độ phong kiến dựa vào kỷ luật roi vọt... Tổ chức lao động xã hội của chủ nghĩa tư bản dựa vào kỷ luật đói... Tổ chức lao động xã hội của chủ nghĩa cộng sản mà bước đầu là chủ nghĩa xã hội, thì dựa vào và sẽ ngày càng dựa vào một kỷ luật tự giác và tự nguyện của chính ngay những người lao động...» (*V. I. Lê-nin*. Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản Tiến bộ, Mát-xcơ-va, t. 39, tr. 16). Lê-nin nhấn mạnh rằng trong xã hội cộng sản chủ nghĩa «người ta sẽ *quen* tuân theo những điều kiện thông thường của đời sống tập thể, mà *không cần có bạo lực* và *không cần có phục tùng*» (*V. I. Lê-nin*. Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản Tiến bộ, Mát-xcơ-va, t. 33, tr. 102). Kỷ luật xã hội chủ nghĩa đòi hỏi phải có sự chủ động sáng tạo rộng rãi, phải mạnh dạn có những quyết định trên cơ sở hiểu rõ vấn đề, phải biết dự đoán những hậu quả xã hội do những hành động của mình gây ra, phải biết phục tùng những yêu cầu chung. Nó rất xa lạ với kiểu phục tùng mù quáng vào những tiêu chuẩn xã hội, xa lạ với những quy định vụn vặt gây cản trở tinh thần chủ động sáng tạo và hạn chế tinh thần trách nhiệm cá nhân. Các điều kiện quan trọng của kỷ luật xã hội chủ nghĩa là sự hiểu biết của người lao động về nghĩa vụ của mình, là trình độ văn hóa chung và trình độ nghề nghiệp, là sự biến đổi những luận điểm lý luận mác-xít-lê-nin-nít thành niềm tin và biến niềm tin thành thái độ sống tích cực của người chiến sĩ kiên cường vì chủ nghĩa cộng sản. Tất cả những cái đó tiêu biểu cho kỷ luật bên trong của cá nhân hoặc tiêu biểu cho kỷ luật tự giác. Tính kỷ luật xã hội chủ nghĩa tức là sự biểu hiện kỷ luật trong hoạt động của cá nhân, nhu cầu bên trong vốn có của cá nhân đòi phải thực hiện những tiêu chuẩn và quy tắc xã hội — đó là những nét quan trọng của kiểu cá nhân xã hội chủ nghĩa (xem *Cá nhân dưới chủ nghĩa xã hội*) và của *lối sống xã hội chủ nghĩa*.

Người ta phân loại kỷ luật theo những môi trường hoạt động cơ bản của chủ thể và theo những đòi hỏi mà những cộng đồng hoặc những tổ chức khác nhau đề ra cho kỷ luật đó. Kỷ luật đã được phân loại thành kỷ luật nhà nước, kỷ luật sản xuất (lao động), kỷ luật tài chính, kỷ luật công nghệ, kỷ luật kế hoạch, kỷ luật đảng, kỷ luật công đoàn, kỷ luật đoàn thanh niên, kỷ luật quân đội v. v..

Kỷ luật xã hội chủ nghĩa là đối tượng của cuộc đấu tranh gay gắt về mặt tư tưởng. Những nhà tư tưởng tư sản, cải lương, xét lại tăng cường tấn công vào kỷ luật xã hội chủ nghĩa với mục đích làm suy yếu nhà nước xã hội chủ nghĩa, làm suy yếu sức mạnh và uy tín của Đảng cộng sản. Những nhà phê bình phương Tây coi sự củng cố kỷ luật là sự vi phạm tính dân chủ. Nhưng trong

khi quan tâm đến việc ra sức phát triển cá nhân, các quyền công dân, đảng cộng sản của các nước xã hội chủ nghĩa cũng đồng thời chú ý thích đáng đến các vấn đề củng cố kỷ luật xã hội, đến việc tuân thủ các nghĩa vụ của mọi công dân trước xã hội. Bởi vì nếu không có kỷ luật và trật tự xã hội ổn định thì không thể thực hiện được chế độ dân chủ xã hội chủ nghĩa.

LAO ĐỘNG CỘNG SẢN CHỦ NGHĨA— hiểu theo nghĩa hẹp và chặt chẽ của từ này thì đây là «lao động không công cho xã hội, ...một thứ lao động tự nguyện làm ngoài tiêu chuẩn, ...không đặt điều kiện đòi một món thù lao nào, một thứ lao động do thói quen lao động vì lợi ích chung mà làm, và do ý thức tự giác (đã trở thành thói quen) thấy cần phải làm vì lợi ích chung, — một thứ lao động đã trở thành nhu cầu của một cơ thể lành mạnh» (*V. I. Lê-nin*. Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản Tiến bộ, Mát-xcơ-va, t. 40, tr. 365). Trong xã hội cộng sản chủ nghĩa sẽ không còn có những khác biệt về xã hội giữa những người lao động trí óc và lao động chân tay, giữa lao động nông nghiệp và lao động công nghiệp, giữa lao động quản lý và lao động thực hiện. Hoạt động lao động sẽ trở thành một sự sáng tạo thật sự, một nguồn cổ vũ và vui sướng. Sức hấp dẫn nội tại của loại lao động này sẽ biến nó thành biểu hiện căn bản nhất và chủ yếu nhất của cuộc sống con người. Lao động lúc ấy sẽ trở thành một sự đua tài tự do về sức mạnh thể chất và sức mạnh tinh thần của mỗi người, một nguồn hoan lạc, một biểu hiện đầy đủ nhất và đáng mong nhất về hoạt động sống của cá nhân. Những tác nhân kích thích xã hội đối với lao động lúc đó sẽ khớp với sự cần thiết tự nhiên của từng thành viên xã hội là thỏa mãn nhu cầu sống số một của mình là nhu cầu được lao động. Cùng với việc biến tính tổ chức thành tính tổ chức tự giác, kỷ luật thành kỷ luật tự giác, sẽ không còn sự cần thiết phải có cưỡng bức, có chế độ kiểm soát từ bên ngoài, đứng bên trên con người.

Sự hình thành lao động cộng sản chủ nghĩa trải qua một số giai đoạn kế tiếp nhau: từ những mầm mống đầu tiên của lao động cộng sản chủ nghĩa đến lao động cộng sản chủ nghĩa theo đúng nghĩa của từ đó. V. I. Lê-nin nêu rõ rằng điều quan trọng là phải có thái độ quan tâm và trân trọng đối với những biểu hiện và xu hướng dẫn đến lao động cộng sản chủ nghĩa, phải «giúp bằng đủ mọi cách cho chúng trưởng thành lên và «chăm sóc» những mầm còn non yếu đó» (*V. I. Lê-nin*. Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản Tiến bộ, Mát-xcơ-va, t. 39, tr. 23). Dưới chủ nghĩa xã hội, người ta có thể nói đến lao động cộng sản chủ nghĩa với ý nghĩa là xu hướng dẫn đến chỗ biến lao động thành hoạt động sáng tạo. Xu hướng ấy biểu hiện, chẳng hạn, ở sự xích lại gần nhau giữa lao động trong thời gian làm việc và lao động trong thời gian nhàn rỗi, khi mà một mặt, theo nguyên tắc không hưởng thù lao, người ta thực hiện những chức năng ngày càng quan trọng hơn, và mặt khác, lao động trong thời gian làm việc có những nét của hoạt động không hưởng thù lao, những nét của tính tổ chức tự giác và tính tự quản.

Sự phát triển các mầm mống lao động cộng sản chủ nghĩa đòi hỏi phải có những biện pháp tổ chức-kinh tế, xã hội và giáo dục-tư tưởng dẫn đến chỗ phát triển lực lượng sản xuất và hoàn thiện các quan hệ xã hội, làm thay đổi bản thân nội dung của lao động. Những con đường

cơ bản của sự hình thành lao động cộng sản chủ nghĩa là: đạt năng suất lao động xã hội cao nhất trên cơ sở tiến bộ khoa học-kỹ thuật; khắc phục những sự khác biệt về mặt xã hội giữa các loại lao động; kết hợp khoa học với lao động sản xuất; giáo dục thái độ cộng sản chủ nghĩa đối với lao động.

Thái độ cộng sản chủ nghĩa đối với lao động — đó là sự cần thiết nội tại phải lao động phục vụ xã hội tùy theo năng lực, với toàn bộ sức lực thể chất và trí tuệ, là thái độ tự giác (biến thành thói quen) đối với lao động, coi đó là nhu cầu sống trước nhất.

Nếu lao động cộng sản chủ nghĩa là hiện tượng kinh tế-xã hội thì thái độ cộng sản chủ nghĩa đối với lao động là hiện tượng ý thức xã hội nảy sinh ra từ những điều kiện xã hội mới, là tiêu chuẩn đánh giá sự trưởng thành về đạo đức của con người trong xã hội xã hội chủ nghĩa, là nét quan trọng nhất trong bộ mặt tinh thần của con người.

Những mầm mống, những yếu tố lao động tự giác và tự nguyện xuất hiện ngay từ trong các hình thái xã hội đối kháng, mà nguyên nhân là nhu cầu tự nhiên của con người muốn lao động. Sức mạnh đó to lớn đến mức ngay cả trong điều kiện lao động cưỡng bức nó cũng có thể thu hút trên một mức độ nhất định con người, làm cho con người cảm thấy được niềm vui lao động. Tuy nhiên, thái độ tận tâm đối với lao động vì lợi ích xã hội ở đây chỉ biểu hiện từng lúc và trong những tình huống nhất định; còn xét toàn cục thì trong điều kiện có tình trạng người *bóc lột* người, hoạt động lao động chỉ là phương thức bảo tồn sự sống.

Cách mạng xã hội chủ nghĩa tháng Mười vĩ đại năm 1917 đã mở đầu bước ngoặt sâu sắc trong thái độ của con người đối với lao động. Chứng cớ trước hết là những ngày lao động thứ bảy cộng sản chủ nghĩa mà theo cách định nghĩa của Lê-nin, đó là «một cái gì hoàn toàn mới, ...một cái gì cao hơn xã hội xã hội chủ nghĩa đang chiến thắng chủ nghĩa tư bản, ... trên thực tế ...những cái có tính chất cộng sản chủ nghĩa (chứ không phải chỉ những cái có tính chất xã hội chủ nghĩa mà thôi)» (*V. I. Lê-nin*. Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản Tiến bộ, Mát-xcơ-va, t. 40, tr. 42, 44). Sau khi khắc phục được tâm lý ghê tởm lao động, một tâm lý do chủ nghĩa tư bản sinh ra, thì sự quan tâm về mặt vật chất của cá nhân và của tập thể bắt đầu được kết hợp với sự quan tâm một cách vô tư về mặt tinh thần, với những tác nhân kích thích tinh thần mang tính xã hội, với nhiệt tình lao động của quần chúng nhân dân. Điều này thể hiện qua sự phát triển của phong trào *thi đua xã hội chủ nghĩa*, qua phong trào phấn đấu để có được thái độ lao động cộng sản chủ nghĩa. Trong điều kiện chủ nghĩa xã hội, thái độ lao động mới có những nét đặc trưng sau đây: coi lao động là nghĩa vụ xã hội và tinh thần quan trọng nhất, nhận thức được ý nghĩa xã hội của lao động của mình, sự quan tâm của người lao động đến những lợi ích toàn dân; sự biểu hiện tinh thần chủ động, tinh thần sáng tạo đối với lao động; *chủ nghĩa tập thể*, sự hợp tác trên tình đồng chí và sự tương trợ trong lao động; thái độ không khoan dung đối với bọn ăn bám, bọn vi phạm *kỷ luật* lao động; kỷ luật tự giác trong lao động. Biểu hiện của thái độ lao động cộng sản chủ nghĩa là những sáng kiến tự giác và tự nguyện của người lao động nhằm nâng cao năng suất lao động, củng cố kỷ luật lao động, phát triển lao động không hưởng thù lao, kết

hợp lao động và sáng tạo, kết hợp một cách hài hòa lợi ích cá nhân, tập thể và lợi ích xã hội trong lao động.

Một trong những nhiệm vụ hàng đầu của công tác *giáo dục cộng sản chủ nghĩa* là bồi dưỡng thái độ cộng sản chủ nghĩa đối với lao động cho tất cả các thành viên của xã hội. Cương lĩnh của Đảng cộng sản Liên Xô có nói: «Đảng coi trọng tâm của công tác giáo dục là bồi dưỡng thái độ cộng sản chủ nghĩa đối với lao động cho tất cả các thành viên của xã hội».

Theo đà phát triển dần dần chủ nghĩa xã hội thành chủ nghĩa cộng sản, ý thức về sự cần thiết phải lao động để phục vụ lợi ích chung sẽ ngày càng biến thành thói quen của tất cả các thành viên trong xã hội, sẽ trở thành tiêu chuẩn cho hành động hàng ngày của họ và khi mà «mọi người sẽ làm theo những sở trường của mình thì lao động có thể trở thành cái mà nó phải trở thành — sự hoan lạc» (*C. Mác và Ph. Ăng-ghen*. Toàn tập, tiếng Nga, t. 1, tr. 528).

LAO ĐỘNG TRÍ ÓC VÀ LAO ĐỘNG CHÂN TAY — những hình thức hoạt động của con người đã hình thành trong lịch sử.

Xuất hiện trong một giai đoạn phát triển nhất định của xã hội, sự phân công lao động xã hội được thể hiện và kết thúc ở việc phân chia thành lao động trí óc và lao động chân tay, nghĩa là ở chỗ tách riêng các nhóm xã hội và dành cho mỗi nhóm đó chỉ là một trong hai hình thức lao động ấy. C. Mác viết: «Phân công lao động chỉ thực sự được thực hiện từ khi có sự phân chia thành lao động vật chất và lao động tinh thần» (*C. Mác và Ph. Ăng-ghen*. Toàn tập, tiếng Nga, t. 3, tr. 30). Khác với hệ tư tưởng tư sản coi sự khác biệt giữa các nhóm xã hội lao động trí óc và lao động chân tay là những sự khác biệt bẩm sinh — những sự khác biệt tinh thần hoặc khác biệt sinh vật (cấu trúc bộ óc khác nhau, tổ chức cơ thể khác nhau), khi giải thích sự phân chia thành lao động trí óc và lao động chân tay Mác đã xuất phát từ các nhu cầu của sản xuất xã hội. Nếu như trong giai đoạn đầu của sự tồn tại xã hội loài người, không có sự cách biệt giữa hoạt động tinh thần và khâu thực hiện vật chất của hoạt động ấy, và việc sản xuất tư tưởng, sản xuất ý thức lại trực tiếp gắn chặt vào hoạt động vật chất, — thì giai đoạn phát triển tiếp theo của xã hội dẫn đến chỗ tách hoạt động tinh thần khỏi sự sản xuất thuần túy vật chất và đó là điều kiện thiết yếu để nâng cao năng suất lao động, nghĩa là để phát triển bản thân nền sản xuất. «Cũng như đầu và tay, xét về bản chất tự nhiên, đều thuộc cùng một cơ thể, trong quá trình lao động cũng vậy, lao động trí óc và lao động chân tay kết hợp lại với nhau. Về sau hai hình thức lao động này tách rời nhau và đi đến chỗ đối lập thù địch» (*C. Mác và Ph. Ăng-ghen*. Toàn tập, tiếng Nga, t. 23, tr. 516). Trong xã hội có đối kháng giai cấp, sự phân chia thành lao động trí óc và lao động chân tay biểu hiện ra thành sự đối lập xã hội, vì lao động trí óc thường trở thành một đặc quyền của các giai cấp thống trị. Sự đối lập này trở nên sâu sắc hơn trong điều kiện chủ nghĩa tư bản mà đặc trưng của nó là tính chất ăn bám của tầng lớp bên trên trong giai cấp thống trị và sự xuất hiện một nhóm xã hội đông đảo gồm những người chuyên lao động trí óc (xem *Trí thức*). Lao động của nhóm người này, là nhóm người phục vụ các nhu cầu của sản xuất tư bản chủ nghĩa, được sử dụng làm phương tiện bóc lột những

người lao động chân tay, mặc dù bản thân lao động trí óc cũng là đối tượng bóc lột của giai cấp thống trị. Sự đối lập giữa lao động trí óc và lao động chân tay có một ảnh hưởng tiêu cực đối với sự phát triển của từng cá nhân. Như Mác viết, qua lao động của mình người vô sản không khẳng định mà lại phủ định bản thân mình, không phát triển một cách tự do năng lực thể chất và tinh thần của mình, mà lại làm kiệt thể chất của mình và phá hoại tinh thần của mình. Trong điều kiện chế độ tư hữu thống trị thì chẳng những người lao động chân tay, mà cả người lao động trí óc cũng chỉ phát triển về một mặt mà thôi. Loại lao động trí óc chỉ hạn chế trong một phạm vi hoạt động nghề nghiệp hẹp nên người lao động ấy thực ra cũng chẳng khác gì người công nhân ở khía cạnh là mất khái niệm về nội dung và kết quả cuối cùng của hoạt động của mình. Sự triển khai của *cách mạng khoa học-kỹ thuật*, quá trình cơ giới hóa và *tự động hóa* sản xuất đưa đến chỗ làm thay đổi tính chất của lao động, làm cho người công nhân phải nắm được những tri thức khoa học, cho nên trong hoạt động của người công nhân, phần lao động trí óc tăng lên. Nhưng sự tăng cường độ lao động, và do đó, sự bóc lột lao động trong xã hội tư bản chủ nghĩa tăng lên. Tuy nhà tư bản quan tâm hơn trước đến việc phát triển trí tuệ của người lao động, nhưng đó không phải là thật lòng quan tâm, mà chỉ trong chừng mực sự phát triển ấy giúp nhà tư bản thu được nhiều lợi nhuận. Ở người lao động, quá trình phát triển trí tuệ chỉ nhằm phát triển những năng lực giúp anh ta tham gia quá trình sản xuất. Do đó, tuy trình độ phát triển ngày nay của lực lượng sản xuất đã tạo điều kiện cho sự xích lại gần nhau giữa lao động trí óc và lao động chân tay cả dưới chế độ tư bản chủ nghĩa, nhưng sự đối lập giữa hai hình thức lao động ấy chỉ mất đi khi nào thủ tiêu được chế độ tư hữu, và khi nào những kết quả của hoạt động vật chất cũng như của hoạt động tinh thần của con người được đem ra phục vụ lợi ích của toàn xã hội. Sau khi nêu rõ tính tất yếu lịch sử của sự phân chia thành lao động trí óc và lao động chân tay, Mác đồng thời cũng vạch rõ tính tất yếu lịch sử của việc thủ tiêu tình trạng phân chia ấy và sự cần thiết của quá trình này đối với việc tiếp tục phát triển sản xuất hơn nữa, khi mà người ta thấy sẽ không có lợi nếu sử dụng con người chỉ với tư cách chủ thể của loại lao động một mặt — hoặc là lao động trí óc hoặc là lao động chân tay, nếu con người chỉ thực hiện những chức năng đơn điệu của máy móc, những chức năng này có thể do máy thay người thực hiện, vì về mặt này máy có năng suất cao hơn nhiều. Chính *cách mạng xã hội chủ nghĩa* mở đường đi đến quá trình này. Tuy thủ tiêu sự đối lập giữa lao động trí óc và lao động chân tay, nghĩa là thủ tiêu chế độ tư hữu, tức thủ tiêu điều kiện bóc lột công nhân, kể cả sự bóc lột dựa trên cơ sở bọn tư bản chiếm hữu thành quả hoạt động của những người lao động trí óc, — nhưng chủ nghĩa xã hội vẫn chưa xóa bỏ những khác biệt căn bản giữa hai hình thức lao động ấy, cũng như những sự khác biệt giữa công nhân, nông dân và trí thức. Đồng thời trong điều kiện chủ nghĩa xã hội, tiến bộ khoa học-kỹ thuật có đặc điểm là ở đây không có một cản trở nào trong việc triển khai quá trình tiến bộ ấy cũng như trong việc nó tác động đến sự phát triển của những năng lực sáng tạo của con người, đến tính chất của lao động. Sự hoàn thiện quan hệ xã hội cũng góp phần vào việc xóa bỏ những sự khác

biệt xã hội giữa những đại biểu của các hình thức hoạt động khác nhau. Trong xã hội cộng sản chủ nghĩa sẽ không còn giai cấp và các nhóm xã hội khác nhau chuyên lao động chân tay hoặc lao động trí óc, bởi vì con người sẽ không trực tiếp thực hiện sản xuất nữa. Lúc ấy lao động trở thành hoạt động sáng tạo duy nhất của một cá nhân được phát triển hài hòa (xem *Lao động cộng sản chủ nghĩa; Phát triển toàn diện của cá nhân*).

LIÊN KẾT ĐẾ QUỐC CHỦ NGHĨA— hình thức quốc tế phát triển nhất của *chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước* đòi hỏi sự hoạt động chung của một loạt nước nhằm mục đích thống nhất kinh tế của họ, tạo ra những điều kiện ít nhiều giống nhau cho hoạt động của các tổ chức độc quyền trong khuôn khổ của cơ chế kinh tế thống nhất đó, bảo vệ nó bằng những hàng rào bên ngoài đối với phần kinh tế thế giới còn lại.

Cơ sở khách quan của liên kết đế quốc chủ nghĩa là sự quốc tế hóa sinh hoạt kinh tế, sự xã hội hóa tăng lên của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa trên phạm vi thế giới. *Cách mạng khoa học-kỹ thuật* làm nảy sinh khuynh hướng phát triển sản xuất hàng loạt, vượt xa khỏi phạm vi thị trường trong nước, đòi hỏi một sự chuyên môn hóa và hiệp tác quốc tế rộng rãi. Sự phân công lao động quốc tế tư bản chủ nghĩa trở nên sâu hơn, nền kinh tế phần lớn các nước tư bản chủ nghĩa phụ thuộc ngày một nhiều hơn vào xuất nhập khẩu. Quá trình quốc tế hóa sinh hoạt kinh tế trong thế giới tư bản chủ nghĩa hiện nay càng phát triển thì mâu thuẫn giữa quá trình đó với khuôn khổ chật hẹp của các quốc gia cũng trở nên ngày càng gay gắt thêm. Mặc dù có những mâu thuẫn gay gắt giữa các nước đế quốc chủ nghĩa, nhưng những quá trình khách quan quốc tế hóa sản xuất và tư bản vẫn làm nảy sinh sự cộng đồng nhất định về lợi ích của giới tư sản độc quyền ở các nước khác nhau trong một loạt vấn đề, và do đó làm nảy sinh khuynh hướng phối hợp hoạt động của các nước đế quốc chủ nghĩa trong một vài lĩnh vực kinh tế, chính điều đó tạo điều kiện để phát triển sự điều chỉnh có tính chất độc quyền nhà nước ở mức toàn thế giới. Trước tình hình *hệ thống xã hội chủ nghĩa thế giới* ngày một hùng mạnh thêm, các nước đế quốc chủ nghĩa cố gắng đạt tới sự phối hợp chính sách của mình, kể cả trong lĩnh vực kinh tế, đối với các nước xã hội chủ nghĩa. Cao trào giải phóng dân tộc và sự phá sản của chủ nghĩa thực dân cũng là yếu tố làm cho những lợi ích của các nước tư bản chủ nghĩa xích lại gần nhau (xem *Tan rã của hệ thống thuộc địa*), điều đó đẩy các giới đế quốc chủ nghĩa tới chỗ liên minh lực lượng để chống lại phong trào đó và giữ lại, dưới những hình thức khác nhau, hệ thống bóc lột của các tổ chức độc quyền ở các thuộc địa cũ.

Khu vực tự do buôn bán có thể được coi là hình thức đầu tiên của liên kết đế quốc chủ nghĩa, khi mà các nước bãi bỏ những hạn chế trong quan hệ kinh tế qua lại, nhưng vẫn giữ tính độc lập hoàn toàn trong việc thực hiện chính sách đối nội và đối ngoại của mình. Liên minh thuế quan không chỉ đòi hỏi phải cùng bãi bỏ những hạn chế về ngoại thương, mà còn phải ấn định biểu thuế quan ngoại thương thống nhất và thi hành chính sách ngoại thương chung. Trong khi xây dựng khu vực tự do buôn bán cũng như xây dựng liên minh thuế quan, việc

điều chỉnh quy lại chủ yếu là sự hủy bỏ những hàng rào thuế quan khác nhau và trên thực tế chỉ bao gồm lĩnh vực trao đổi. Hình thức phát triển nhất của liên kết kinh tế là liên minh kinh tế; nó đòi hỏi phải thi hành chính sách kinh tế đối nội chung, phải có sự hoạt động của các cơ quan kinh tế siêu quốc gia bao gồm không chỉ trao đổi, mà cả sản xuất nữa. Nhằm những mục đích đó có thể sử dụng chính sách thuế chung cho tất cả các nước, trích quỹ chung để trợ cấp cho việc phát triển các ngành sản xuất riêng hoặc các khu vực, lập những chương trình phát triển kinh tế chung và các biện pháp khác. Theo ý kiến của các nhà tư tưởng của liên kết đế quốc chủ nghĩa thì hình thức cao nhất của nó phải là liên kết chính trị, tức là liên hợp trên thực tế các nước thành một nước thống nhất.

Trong điều kiện của liên kết đế quốc chủ nghĩa hoạt động liên nhà nước hướng vào việc hình thành các mối liên hệ kinh tế ổn định giữa các xí nghiệp, các liên hiệp xí nghiệp, các ngành kinh tế quốc dân. Đồng thời diễn ra sự thích ứng lẫn nhau giữa các nền kinh tế quốc dân, hình thành những tổ hợp kinh tế quốc tế, điều đó đưa lại một hiệu quả kinh tế nhất định mà trong điều kiện của chủ nghĩa tư bản rõ ràng là có lợi cho các tổ chức độc quyền. Mục tiêu chiến lược của liên kết đế quốc chủ nghĩa là, thứ nhất, bằng con đường tạo ra những điều kiện tương đối thuận lợi hơn để phát triển lực lượng sản xuất, củng cố địa vị của chủ nghĩa tư bản và thứ hai là, bằng «các biện pháp hòa bình» thực hiện việc chia lại thị trường tư bản chủ nghĩa có lợi cho các tổ chức độc quyền các nước tham gia liên kết, bởi vì trên thị trường đã liên kết thì các tổ chức độc quyền này có địa vị ưu đãi hơn so với các tổ chức độc quyền các nước không tham gia liên kết.

Những bước thực tế theo hướng liên kết của các nước tư bản chủ nghĩa phát triển đã được tiến hành ở Tây Âu, nơi có mâu thuẫn biểu lộ đặc biệt gay gắt giữa mức độ tăng lên một cách đáng kể của việc quốc tế hóa sản xuất và tư bản với sự tồn tại của nhiều nước đang cạnh tranh lẫn nhau. Những người khởi xướng việc phát triển liên kết đế quốc chủ nghĩa ở Tây Âu là những nhóm độc quyền khổng lồ, mà phạm vi hoạt động của chúng đã vượt ra khỏi khuôn khổ một quốc gia. Quá trình liên kết đế quốc chủ nghĩa ở Tây Âu dẫn tới việc thành lập vào cuối những năm 50 hai khối kinh tế: Cộng đồng kinh tế châu Âu (EEC —khối Thị trường chung) và Khối mậu dịch tự do châu Âu (EFTA). Việc thành lập Cộng đồng kinh tế châu Âu có mục đích là xây dựng một thị trường chung về hàng hóa, dịch vụ, tư bản và sức lao động, đưa tới bãi bỏ thuế quan, những hạn chế về số lượng và những hạn chế khác trong các mối quan hệ kinh tế với nhau, cũng như từng bước làm cho chính sách kinh tế của các nước thành viên trong khối cộng đồng xích lại gần nhau, và trước hết là ấn định biểu thuế quan chung và chính sách buôn bán chung đối với các nước ngoài khối Cộng đồng. Hiện nay, trong Cộng đồng kinh tế châu Âu về cơ bản đã hoàn thành việc xây dựng một liên minh thuế quan. Việc vạch ra chính sách kinh tế và chính sách xã hội thống nhất đã trở thành vấn đề trước mắt. Tuy một số biện pháp về mặt này đang được thực hiện (chẳng hạn đã thành lập thị trường nông nghiệp chung với một hệ thống phức tạp để điều chỉnh giá cả, đang thống nhất lại hệ thống thuế), «hệ thống tiền tệ châu Âu» được hình

thành, nó trù định lập «đơn vị thanh toán châu Âu» v. v., song bước chuyển sang một liên minh kinh tế và tiền tệ còn đang gặp phải những bất đồng nghiêm trọng. Những giới nhất định của Cộng đồng kinh tế châu Âu mưu toan xúc tiến quá trình liên kết về chính trị, bằng chứng là bước chuyển sang chế độ bầu cử nghị viện của Cộng đồng bằng cách bỏ phiếu trực tiếp, lần đầu tiên được tiến hành vào tháng Sáu năm 1979. Nhưng cả trong lĩnh vực này, giữa các nước cũng đang nảy sinh những va chạm gay gắt về lợi ích. Cả hiện nay hoạt động của khối Thị trường chung ít nhiều đã đụng chạm tới chủ quyền và sự bình đẳng của các nước thành viên. Chức năng của một số cơ quan của Cộng đồng kinh tế châu Âu mang tính chất siêu quốc gia. Thêm vào đó, trong một loạt cơ quan, các nước thành viên của Cộng đồng có số lượng phiếu không bằng nhau.

Khối kinh tế thứ hai là Khối mậu dịch tự do châu Âu (EFTA) do nước Anh thành lập nhằm đối lập lại khối Thị trường chung, nó trù định cùng xóa bỏ thuế quan và những hạn chế về số lượng trong lĩnh vực buôn bán hàng công nghiệp. Việc nước Anh (vào năm 1973) và sau đó là những nước khác đã gia nhập Cộng đồng kinh tế châu Âu trên thực tế đã dẫn đến sự sụp đổ của Khối mậu dịch tự do châu Âu và đồng thời làm phức tạp thêm rất nhiều việc Cộng đồng kinh tế châu Âu chuyển thành một liên minh kinh tế, tiền tệ và càng làm phức tạp thêm việc chuyển thành một liên minh chính trị.

Ngày nay liên kết đế quốc chủ nghĩa có ảnh hưởng đáng kể đến sự phát triển của nền kinh tế thế giới tư bản chủ nghĩa. Nó nâng cao mức tích tụ và tập trung tư bản trong từng nước riêng biệt, tăng khối lượng xuất khẩu tư bản và trao đổi hàng hóa với nhau giữa các nước phát triển, tăng cường sự gắn bó lợi ích của tư bản tài chính các nước khác nhau. Nhưng nó cũng không sao khắc phục được những mâu thuẫn vốn có của thị trường tư bản chủ nghĩa, những biến động có tính chu kỳ của quá trình tái sản xuất. Nạn lạm phát tăng lên mạnh mẽ, nạn thất nghiệp tăng lên ở tất cả các nước của Cộng đồng kinh tế châu Âu, cuộc khủng hoảng về năng lượng, tất cả những điều đó một lần nữa chứng minh rằng không thể nhờ liên kết đế quốc chủ nghĩa mà giải quyết được những mâu thuẫn cơ bản của nền kinh tế tư bản chủ nghĩa. Liên kết đế quốc chủ nghĩa không loại bỏ được những mâu thuẫn giữa các nước tham gia các khối kinh tế. Nền kinh tế quốc dân không hòa được vào trong khuôn khổ Cộng đồng kinh tế châu Âu, và sự phát triển không đều về kinh tế của các nước thành viên Cộng đồng kinh tế châu Âu là cơ sở khách quan làm cho những mâu thuẫn giữa các nước này ngày càng gay gắt hơn. Do liên kết mà những trung tâm kinh tế của thế giới tư bản chủ nghĩa ngày càng tách biệt nhau, thù địch với nhau. Liên kết ở Tây Âu làm sâu sắc thêm những mâu thuẫn giữa các nước Tây Âu với Mỹ và Nhật Bản. Những mâu thuẫn giữa các nước của Cộng đồng kinh tế châu Âu với các nước đang phát triển ngày một thêm gay gắt. Một trong những mục đích của các liên minh độc quyền nhà nước quốc tế là bảo đảm ưu thế cho những nước thành viên trong cuộc đấu tranh giành thị trường, chống lại những đối thủ cạnh tranh đế quốc chủ nghĩa khác. Việc mở rộng đáng kể khuôn khổ của liên kết bằng cách kết nạp thêm những nước mới sẽ dẫn đến chỗ không còn có cái ưu thế như vậy nữa. Trong giai đoạn hiện nay tình hình

đó đặt ra giới hạn cho sự liên kết đế quốc chủ nghĩa.

LIÊN KẾT XÃ HỘI CHỦ NGHĨA — quá trình quốc tế hóa sinh hoạt kinh tế của các nước xã hội chủ nghĩa được thực hiện một cách có kế hoạch, nó được quy định một cách khách quan bởi sự phát triển của các lực lượng sản xuất và bởi tính chất xã hội chủ nghĩa của các quan hệ sản xuất.

Các đảng cộng sản và công nhân của các nước xã hội chủ nghĩa đóng vai trò kích thích, định hướng cho sự phát triển có kế hoạch của quá trình liên kết xã hội chủ nghĩa. Sự hợp tác chặt chẽ về chính trị của các đảng anh em bảo đảm cho việc đề ra và thực hiện những biện pháp tiếp tục làm cho các nước xã hội chủ nghĩa xích lại gần nhau một cách toàn diện.

Quốc tế hóa sản xuất — tức là việc các lực lượng sản xuất vượt quá những giới hạn dân tộc và việc tạo ra các tổ hợp kinh tế quốc tế — đã được bắt đầu dưới chủ nghĩa tư bản và đẩy mạnh bằng cuộc *cách mạng khoa học-kỹ thuật*, được hưởng những khả năng thuận lợi nhất để phát triển trong hệ thống kinh tế xã hội chủ nghĩa thế giới. C. Mác đã viết rằng giai cấp công nhân tất yếu sẽ đi tới «phối hợp một cách hài hòa trong phạm vi một quốc gia và trên phạm vi quốc tế những hình thức sản xuất xã hội» (*C. Mác và Ph. Ăng-ghen*. Toàn tập, tiếng Nga, t. 17, tr. 553).

Quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa làm nảy sinh ra một loại hình quan hệ quốc tế mới, đó là quan hệ bình đẳng, giúp đỡ lẫn nhau trên tình đồng chí và sự hợp tác cùng có lợi giữa các nước xã hội chủ nghĩa có chủ quyền. Quan hệ sản xuất của chủ nghĩa xã hội là nguyên nhân dẫn tới sự cần thiết phải mở rộng và làm sâu sắc hơn quá trình quốc tế hóa sinh hoạt vật chất và tinh thần của các nước xã hội chủ nghĩa, coi đó là một nhân tố quan trọng của tiến bộ kinh tế và xã hội của các nước.

Chủ nghĩa xã hội, V. I. Lê-nin viết, đã tạo ra «cho xã hội loài người những hình thức mới, cao hơn, trong đó lần đầu tiên những nhu cầu chính đáng và những nguyện vọng tiến bộ của quần chúng lao động thuộc *mọi* dân tộc được thỏa mãn trong sự đoàn kết quốc tế...» (*V. I. Lê-nin*. Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản Tiến bộ, Mát-xcơ-va, t. 26, tr. 46). Lời tiên đoán đó của Lê-nin đã được thực hiện cùng với việc hình thành *hệ thống xã hội chủ nghĩa thế giới*. Việc thành lập Hội đồng tương trợ kinh tế vào năm 1949 đã đóng vai trò quan trọng trong quá trình này. Bắt đầu bằng việc phối hợp cung cấp hàng hóa với nhau, các nước trong cộng đồng xã hội chủ nghĩa (xem *Cộng đồng xã hội chủ nghĩa thế giới*) dần dần chuyển sang những hình thức đồng bộ cao hơn về hợp tác kinh tế, bao quát toàn bộ các ngành sản xuất, khoa học và kỹ thuật. Ngay đến cuối những năm 60, sự hợp tác toàn diện giữa các nước trong cộng đồng xã hội chủ nghĩa đã trở thành nhân tố quan trọng trong quá trình tái sản xuất của mỗi nước trong Hội đồng tương trợ kinh tế.

Những nhiệm vụ tiếp tục phát triển các nước thành viên Hội đồng tương trợ kinh tế về mặt kinh tế-xã hội đòi hỏi cấp thiết phải đề ra một chương trình phối hợp hoạt động dài hạn của các nước xã hội chủ nghĩa. Sự phản ánh của đòi hỏi khách quan ấy của sự phát triển các nước trong cộng đồng là việc

các nước này đã cùng nhau đề ra và thông qua tại kỳ họp XXV của Hội đồng tương trợ kinh tế (1971) một Chương trình tổng hợp nhằm tiếp tục củng cố và hoàn thiện sự hợp tác và phát triển sự liên kết kinh tế xã hội chủ nghĩa của các nước thành viên Hội đồng tương trợ kinh tế. Chương trình ấy điều chỉnh sự xích lại gần nhau về mọi mặt được thực hiện một cách có kế hoạch, sự thích ứng lẫn nhau, sự tăng cường những mối liên hệ lẫn nhau giữa nền kinh tế quốc dân các nước xã hội chủ nghĩa và sự hình thành dần dần tổ hợp kinh tế quốc tế trên cơ sở mở rộng một cách có kế hoạch và làm sâu hơn quá trình phân công lao động quốc tế xã hội chủ nghĩa.

Liên kết xã hội chủ nghĩa khác hẳn *liên kết đế quốc chủ nghĩa,* khác về mục đích, hình thức, cơ chế kinh tế và luật pháp, về hiệu quả chính trị và xã hội. Những mục tiêu của nó là nâng cao phúc lợi vật chất và trình độ văn hóa của nhân dân các nước xã hội chủ nghĩa trên cơ sở sử dụng đầy đủ hơn kết quả của tiến bộ khoa học-kỹ thuật, đạt được hiệu quả tối đa của sản xuất xã hội, cố kết hơn nữa cộng đồng thống nhất của các nước xã hội chủ nghĩa có chủ quyền, củng cố khả năng quốc phòng và giữ vững các vị trí của cộng đồng các nước xã hội chủ nghĩa trong nền kinh tế thế giới, trong cuộc thi đua với chủ nghĩa tư bản trên tất cả các lĩnh vực của đời sống xã hội. Phương pháp chủ yếu tổ chức hợp tác kinh tế và làm sâu hơn sự phân công lao động quốc tế xã hội chủ nghĩa là hoạt động kế hoạch của các nước thành viên Hội đồng tương trợ kinh tế, trong điều kiện của sự liên kết vai trò của hoạt động kế hoạch lại càng tăng thêm. Bộ phận hợp thành quan trọng nhất của hoạt động này là sự phối hợp các kế hoạch kinh tế quốc dân trong đó bao gồm, bắt đầu từ năm 1974, những phần riêng về sự liên kết kinh tế xã hội chủ nghĩa.

Kế hoạch phối hợp các biện pháp liên kết nhiều bên cho những năm 1976-1980 là sự cụ thể hóa và phát triển Chương trình tổng hợp, là một hình thức mới trong hoạt động kế hoạch chung của các nước trong cộng đồng xã hội chủ nghĩa. Trên cơ sở kế hoạch đó, các nước trong Hội đồng tương trợ kinh tế đã thống nhất các nguồn dự trữ về vật tư, tài chính và lao động để xây dựng hàng loạt các công trình lớn nhằm bảo đảm nguyên liệu, nhiên liệu và năng lượng cho các nước này.

Chuyên môn hóa và hiệp tác hóa sản xuất quốc tế có ý nghĩa rất lớn trong quá trình liên kết kinh tế các nước thành viên Hội đồng tương trợ kinh tế. Nó cho phép tránh được sự trùng nhau không hợp lý về kinh tế trong việc sản xuất loại hàng hóa này hay loại hàng hóa khác, cho phép tiết kiệm đầu tư tư bản, hướng đầu tư tư bản vào những ngành sản xuất đem lại hiệu quả kinh tế tối đa. Nhân việc đẩy mạnh chuyên môn hóa và hiệp tác hóa sản xuất của các nước trong Hội đồng tương trợ kinh tế, hiện nay đang bắt đầu áp dụng việc tiêu chuẩn hóa đồng bộ các sản phẩm, phân loại và thống nhất các loại máy móc và chi tiết máy quan trọng nhất cung ứng cho nhau. Trong cộng đồng xã hội chủ nghĩa đã hình thành hệ thống phát triển của sự hiệp tác quốc tế trong lĩnh vực khoa học-kỹ thuật, trên cơ sở hiệp tác đó các nước trong Hội đồng tương trợ kinh tế thực hiện việc trao đổi rộng rãi những quy trình công nghệ hiện đại và những kinh nghiệm kỹ thuật, cùng giải quyết những vấn đề khoa học-kỹ thuật hiện đại phức tạp nhất.

Những nhiệm vụ tiếp tục đẩy thật mạnh hơn nữa nền kinh tế và nâng cao hiệu quả của nó trong giai đoạn hiện nay nhằm mục đích bảo đảm nâng cao một cách đáng kể phúc lợi của nhân dân trong các nước thuộc Hội đồng tương trợ kinh tế, đòi hỏi phải làm sâu hơn việc chuyên môn hóa và hiệp tác hóa quốc tế trong lĩnh vực sản xuất. Những Chương trình hợp tác dài hạn có mục tiêu được Hội đồng tương trợ kinh tế thông qua trong các kỳ họp của mình đã đóng một vai trò quan trọng trong việc đạt được mục đích trên. Những Chương trình hợp tác dài hạn có mục tiêu đã xác định chiến lược hợp tác đã được thỏa thuận cho thời hạn tới năm 1990 để, bằng những cố gắng chung của các nước thành viên Hội đồng tương trợ kinh tế, đáp ứng những nhu cầu hợp lý của các nước đó về nhiên liệu, nguyên liệu, năng lượng, giao thông vận tải, sản phẩm nông nghiệp và công nghiệp thực phẩm, chế tạo máy, về hàng công nghiệp thông dùng. Những Chương trình hợp tác dài hạn có mục tiêu là biện pháp hữu hiệu nhằm quản lý quá trình liên kết xã hội chủ nghĩa, nó bảo đảm việc tiếp tục hình thành và làm sâu hơn sự phân công lao động quốc tế xã hội chủ nghĩa.

Các tổ chức kinh tế quốc tế như «Kim loại quốc tế», «Hóa học quốc tế», «Máy móc nông nghiệp» v. v. đóng vai trò quan trọng trong việc làm sâu hơn các quá trình liên kết trong cộng đồng xã hội chủ nghĩa, bảo đảm phát triển sự chuyên môn hóa và hiệp tác sản xuất quốc tế trong các ngành kinh tế quốc dân tương ứng. Cùng với việc củng cố mối quan hệ giữa các nước thành viên Hội đồng tương trợ kinh tế trong lĩnh vực sản xuất vật chất, khoa học và kỹ thuật, hoạt động ngoại thương và hoạt động tiền tệ - tài chính của các nước cũng được hoàn thiện. Ngân hàng quốc tế về hợp tác kinh tế được thành lập vào năm 1963 đang thực hiện việc thanh toán nhiều bên của các nước thành viên Hội đồng tương trợ kinh tế thông qua đồng tiền chung có tính quốc tế là đồng rúp có thể chuyển đổi; cho các nước hữu quan vay ngắn hạn. Tính vững chắc của tiền tệ có tính quốc tế của các nước xã hội chủ nghĩa dựa vào sự phát triển có kế hoạch chu chuyển ngoại thương của các nước đó thực hiện theo giá ngoại thương ổn định đã thỏa thuận. Trong tương lai, tiền tệ chung của các nước thành viên Hội đồng tương trợ kinh tế sẽ được dùng để thanh toán cả với những nước khác. Ngân hàng đầu tư quốc tế thành lập năm 1970 cho vay dài hạn để xây dựng những công trình lớn ở các nước thành viên Hội đồng tương trợ kinh tế. Sự phát triển nhanh chóng việc trao đổi hàng hóa giữa các nước xã hội chủ nghĩa và sự hoàn thiện cơ cấu của sự trao đổi đó cũng biểu hiện việc làm sâu hơn những quá trình liên kết.

Sự phát triển năng động của các nước trong cộng đồng xã hội chủ nghĩa cũng thể hiện ở nhịp độ tăng thu nhập quốc dân nhanh hơn so với các nước tư bản chủ nghĩa phát triển. Mở rộng và làm sâu hơn quá trình liên kết xã hội chủ nghĩa dẫn tới nâng cao dần dần trình độ phát triển kinh tế của mỗi nước xã hội chủ nghĩa lên ngang nhau. Sự phát triển sản xuất xã hội ổn định và năng động của các nước xã hội chủ nghĩa bảo đảm tăng nhanh phúc lợi của nhân dân các nước này, nâng cao thu nhập thực tế của những người lao động, cải thiện điều kiện nhà ở, nâng cao trình độ học vấn và văn hóa của họ. Cùng với việc làm sâu hơn quá trình liên kết xã hội chủ nghĩa, quá trình

tiếp tục xích lại gần nhau về mức sống của nhân dân các nước trong cộng đồng xã hội chủ nghĩa được rút ngắn hơn. Điều đó được thể hiện ở chỗ san bằng khối lượng và cơ cấu tiêu dùng của nhân dân, ở chỗ bảo đảm những công việc phục vụ giáo dục và y tế, ở việc xác lập và hoàn thiện *lối sống xã hội chủ nghĩa.*

Việc củng cố khối cộng đồng xã hội chủ nghĩa tạo khả năng cho các nước xã hội chủ nghĩa có thể phát triển những mối quan hệ kinh tế bình đẳng và cùng có lợi với các nước tư bản chủ nghĩa, giúp đỡ những *nước đang phát triển* để họ đạt tới sự độc lập về kinh tế.

Việc Hội đồng tương trợ kinh tế được hưởng quy chế quan sát viên trong Liên hợp quốc là một sự thừa nhận uy tín quốc tế cao của cộng đồng xã hội chủ nghĩa và tác động tích cực lớn của nó đối với quan hệ kinh tế thế giới và quá trình làm dịu tình hình căng thẳng trên vũ đài quốc tế.

LIÊN MINH GIỮA GIAI CẤP CÔNG NHÂN VỚI NÔNG DÂN — hình thức hợp tác giai cấp đặc biệt giữa hai giai cấp lao động trong cuộc đấu tranh nhằm lật đổ chế độ tư bản chủ nghĩa và xây dựng thành công xã hội cộng sản chủ nghĩa. Sự ra đời và sự củng cố khối liên minh này bắt nguồn từ những lợi ích căn bản của những giai cấp kể trên và là một quy luật lịch sử khách quan.

Ngay C. Mác và Ph. Ăng-ghen đã đi đến kết luận rằng những cuộc cách mạng sắp tới chỉ có thể thu được thắng lợi nếu giai cấp *nông dân* ủng hộ những cuộc đấu tranh của giai cấp vô sản. C. Mác nhấn mạnh rằng chỉ có trong trường hợp đó *«cách mạng vô sản mới thực hiện được bản đồng ca mà nếu không có nó thì trong tất cả các quốc gia nông dân, bản đơn ca của cách mạng vô sản sẽ trở thành một sự biểu hiện tài năng lần cuối cùng»* (*C. Mác và Ph. Ăng-ghen.* Toàn tập, tiếng Nga, t. 8, tr. 607).

Sự liên minh của «cuộc chiến tranh nông dân» với phong trào công nhân cách mạng — Mác đã từng viết về khả năng hình thành sự liên minh ấy — đã bắt đầu hình thành trong cuộc cách mạng những năm 1905 - 1907 ở Nga. Sự liên minh này được thực hiện đầy đủ trong quá trình Cách mạng xã hội chủ nghĩa tháng Mười vĩ đại năm 1917. V. I. Lê-nin coi sự hình thành và củng cố liên minh này là một quá trình biện chứng thay đổi nội dung của mình trong bước chuyển từ một giai đoạn này sang một giai đoạn khác của cuộc đấu tranh cho chủ nghĩa cộng sản. Trong giai đoạn cách mạng dân chủ - tư sản, giai cấp *công nhân* hành động chung với toàn thể giai cấp nông dân. Trong giai đoạn *cách mạng xã hội chủ nghĩa,* người đồng minh của giai cấp công nhân là «đông đảo quần chúng nửa vô sản và một bộ phận người tiểu nông... khối quần chúng này đông hàng chục triệu người và chiếm tuyệt đại đa số trong dân cư...» (*V. I. Lê-nin.* Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản Tiến bộ, Mát-xcơ-va, t. 31, tr. 28 - 29). Lê-nin nhấn mạnh rằng sự liên minh của giai cấp công nhân với nông dân lao động quyết định vận mệnh của cách mạng, còn sau khi cách mạng thắng lợi thì liên minh công nông trở thành nguyên tắc cao nhất của *chuyên chính vô sản.*

Sự tồn tại của khối liên minh không gì phá vỡ nổi giữa hai giai cấp này đã bảo đảm thực hiện thành công những cuộc cải tạo xã hội căn bản đưa đến thắng lợi của chủ nghĩa xã hội, và đã quyết định toàn bộ sự phát triển của Liên Xô.

Sự liên minh giữa giai cấp công nhân và giai cấp nông dân tập thể đã đứng vững trước những thử thách khắc nghiệt trong những năm Chiến tranh giữ nước vĩ đại. Sự liên minh này tạo điều kiện để đạt được những thành tích to lớn trong việc phát triển kinh tế và văn hóa của đất nước, nâng cao mức sống của nhân dân.

Nền tảng chủ yếu để củng cố những mối liên hệ lẫn nhau của công nhân và nông dân, cơ sở kinh tế của sự liên minh của họ là chế độ *sở hữu công cộng xã hội chủ nghĩa*. Sự đoàn kết ngày càng chặt chẽ giữa giai cấp công nhân và giai cấp nông dân tập thể bắt nguồn từ quá trình dần dần xích lại gần nhau của các hình thức sở hữu xã hội chủ nghĩa, nhất là sự tích tụ hơn nữa sản xuất của nông trang tập thể, việc nâng cao mức xã hội hóa sở hữu nông trang tập thể - hợp tác xã trên cơ sở mở rộng những liên hệ giữa các nông trang, lập ra các liên hợp công nông nghiệp v. v. (xem *Xích lại gần nhau và hợp nhất các hình thức sở hữu xã hội chủ nghĩa*). Mà việc tiếp tục phát triển nền sản xuất xã hội chủ nghĩa, xây dựng cơ sở vật chất - kỹ thuật của chủ nghĩa cộng sản, sự hoàn thiện các quan hệ giữa thành thị và nông thôn (xem *Xóa bỏ sự khác biệt giữa thành thị và nông thôn*), giữa công nghiệp và nông nghiệp, giữa khu vực sản xuất nhà nước và khu vực sản xuất nông trang tập thể - hợp tác xã, — việc đó lại chỉ có thể thực hiện được trên cơ sở liên minh giữa giai cấp công nhân và giai cấp nông dân tập thể.

Sự liên minh này được tiếp tục phát triển và củng cố thêm trong điều kiện xã hội xã hội chủ nghĩa phát triển, và nó tiếp tục giữ vai trò là chỗ dựa chính trị - xã hội của Nhà nước xô-viết. Điều 19 trong Hiến pháp Liên Xô có nói: «Cơ sở xã hội của Liên Xô là liên minh không gì phá vỡ nổi của công nhân, nông dân và trí thức». Khối liên minh ấy là biện pháp quan trọng để củng cố và phát triển nền *dân chủ xã hội chủ nghĩa*. Dựa vào sự liên minh của giai cấp công nhân, nông dân tập thể và tầng lớp trí thức, dựa vào vai trò chủ đạo của giai cấp công nhân trong liên minh ấy, trong giai đoạn hiện nay Đảng cộng sản Liên Xô đang giải quyết thắng lợi không những các nhiệm vụ chính trị và kinh tế, mà cả các nhiệm vụ xã hội, tư tưởng và văn hóa - giáo dục. Những nhiệm vụ ấy liên quan đến việc nâng cao trình độ sản xuất và sinh hoạt ở nông thôn, đến việc nâng cao phúc lợi vật chất cho những người lao động ở nông thôn, đến việc xây dựng cho họ thế giới quan cộng sản chủ nghĩa, thái độ lao động cộng sản chủ nghĩa. Sự liên minh giữa giai cấp công nhân, nông dân tập thể, tầng lớp trí thức nhân dân do giai cấp công nhân giữ vai trò chủ đạo trong đó, đã trở thành cơ sở vững chắc, không gì phá vỡ nổi của cộng đồng lịch sử mới đã được hình thành ở Liên Xô — *nhân dân xô-viết*. Trong điều kiện chủ nghĩa xã hội phát triển, liên minh giữa giai cấp công nhân, nông dân tập thể và giới trí thức là cơ sở của sự *thống nhất của xã hội về chính trị - xã hội và tư tưởng*, của tình hữu nghị giữa các dân tộc ở Liên Xô (xem *Hữu nghị giữa các dân tộc*), là nguồn nuôi dưỡng chủ nghĩa yêu nước xô-viết. Những nguyên tắc của liên minh công nông, được trải qua thử thách lịch sử và thường xuyên phát triển ở Liên Xô, đã trở thành cơ sở của công cuộc xây dựng xã hội mới trong các nước xã hội chủ nghĩa khác. Liên minh này là hạt nhân của liên minh rộng rãi hơn giữa giai cấp công nhân với tất cả những tầng lớp nhân dân lao động không phải vô sản trong xã hội (xem *Tầng lớp trung gian*).

Kinh nghiệm của Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa khác đã chứng thực luận điểm mác-xít-lê-nin-nít nói rằng liên minh với giai cấp nông dân là điều kiện cần thiết để giai cấp công nhân hoàn thành sứ mệnh lịch sử của mình: «...thực hiện liên minh công nông là một việc khó, nhưng vô luận thế nào đó cũng là khối liên minh vô địch duy nhất để chống lại bọn tư bản» (*V. I. Lê-nin*. Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản Tiến bộ, Mát-xcơ-va, t. 39, tr. 340). Vì vậy lợi ích thiết thân của mỗi nước xã hội chủ nghĩa đòi hỏi phải ra sức củng cố liên minh này, đoàn kết ngày càng chặt chẽ hơn nữa nông dân và trí thức xung quanh giai cấp công nhân và đội tiên phong chiến đấu của nó là đảng cộng sản. Đảng cộng sản là lực lượng lãnh đạo và hướng dẫn trong sự hợp tác về chính trị của công nhân và nông dân nhằm mục đích xây dựng thành công xã hội cộng sản chủ nghĩa không có giai cấp.

LỐI SỐNG XÃ HỘI CHỦ NGHĨA — những hình thức hoạt động sống của con người vốn có của chủ nghĩa xã hội, được quy định bởi điều kiện sống của họ trong phạm vi giai đoạn đầu của chủ nghĩa cộng sản. Lối sống xã hội chủ nghĩa đối lập trực tiếp với lối sống tư sản, điều đó trước hết là do hai lối sống đó có sự khác nhau căn bản về cơ sở kinh tế. Chế độ tư hữu về tư liệu sản xuất sản sinh sự *bóc lột* giữa người với người, sự phân chia xã hội thành những giai cấp đối kháng với những lối sống khác nhau, phân hóa con người, còn trong điều kiện của chủ nghĩa tư bản, thì tạo ra tình trạng cạnh tranh ác liệt nhất giữa người với người. Chế độ *sở hữu công cộng xã hội chủ nghĩa* liên kết con người lại với nhau bằng những mối quan hệ hợp tác đồng chí và tương trợ xã hội chủ nghĩa, loại trừ những đối kháng xã hội và sự cạnh tranh giữa người với người. Như vậy, một phương thức sản xuất nhất định đồng thời cũng là «một phương thức hoạt động nhất định của những cá nhân nhất định, một hình thức hoạt động sống nhất định của họ, một *lối sống* nhất định của họ. Hoạt động sống của các cá nhân ra sao thì bản thân họ cũng như thế ấy. Do đó, họ là ai thì điều đó trùng hợp với sự sản xuất của họ, tức là trùng hợp với *cái* mà họ sản xuất ra cũng như với *cách* sản xuất của họ. Những cá nhân là cái gì — như vậy, điều đó phụ thuộc vào các điều kiện sản xuất vật chất của họ» (*C. Mác và Ph. Ăng-ghen*. Toàn tập, tiếng Nga, t. 3, tr. 19).

Trong bất cứ xã hội nào, kể cả dưới chủ nghĩa xã hội, những hình thức hoạt động sống chủ yếu của con người đều là hoạt động lao động của con người và việc con người sử dụng thời gian lao động của mình, hoạt động của con người trong sinh hoạt hàng ngày, hoạt động chính trị-xã hội của con người, hoạt động của con người trong lĩnh vực văn hóa tinh thần, và, do đó, cả việc con người sử dụng *thời gian nhàn rỗi*, cũng như những quan hệ qua lại giữa người với người tiêu biểu cho một xã hội nhất định, những tập quán và những quy tắc xử thế đã ăn sâu vào đời sống hàng ngày. Bản thân nội dung cũng như các quan hệ giữa các hình thức hoạt động sống này trong chủ nghĩa xã hội và trong chủ nghĩa tư bản khác nhau về căn bản. Điều đó không loại trừ một vài nét chung, chẳng hạn trong các hình thức tổ chức hoạt động lao động, trong các kiểu nhà ở, trong các phương tiện thông tin liên lạc, v. v., tình hình này bắt nguồn trực tiếp

từ trình độ phát triển của lực lượng sản xuất, của khoa học và kỹ thuật. Nhưng ngay cả những nét chung này, những nét gắn liền với cuộc *cách mạng khoa học-kỹ thuật* hiện đại, cũng biểu hiện khác nhau trong các xã hội khác nhau. Lối sống là một khái niệm về xã hội, chứ không phải về kỹ thuật; những đặc điểm căn bản của nó do hệ thống các quan hệ sản xuất quy định.

Trong lĩnh vực lao động, lối sống xã hội chủ nghĩa có đặc điểm trước hết là lao động thoát khỏi bóc lột và biến thành nghĩa vụ chung của mọi thành viên trong xã hội và thành phương tiện để phát triển cá nhân. Lao động trở thành thước đo giá trị của con người và quy định vị trí của con người trong xã hội. Dưới chủ nghĩa tư bản, thời gian lao động dường như là thời gian bị loại trừ khỏi cuộc đời của người công nhân. Theo lời của C. Mác, «người công nhân chỉ cảm thấy mình là chính mình khi không lao động, còn trong quá trình lao động thì anh ta cảm thấy mình bị tách ra khỏi chính mình. Anh ta chỉ là anh ta khi anh ta không làm việc, còn khi anh ta làm việc thì anh ta không còn là anh ta nữa rồi» (*C. Mác và Ph. Ăng-ghen*. Toàn tập, tiếng Nga, t. 42, tr. 90). Tính chất của lao động bị tha hóa, lao động bị tha hóa tạo nên sự đối lập có tính chất đối kháng giữa thời gian lao động với thời gian nhàn rỗi, là như thế đấy. Nhưng chính sự tồn tại của sự đối lập này lại là nét tiêu biểu cho lối sống của người vô sản mà trong đó lao động là lao động cưỡng bức, hoàn toàn chỉ là phương tiện để kiếm sống thôi; tình hình đó khiến người công nhân chỉ được sống thật sự trong thời gian nhàn rỗi thôi. Việc loại trừ sự đối lập này là một trong những nét tiêu biểu trong lối sống của con người dưới chủ nghĩa xã hội. Mác đã vạch ra rằng trong xã hội tư sản, lao động sống chỉ là phương tiện để tăng thêm lao động tích lũy, còn trong xã hội cộng sản chủ nghĩa thì trái lại, lao động tích lũy «chỉ là phương tiện để mở rộng, làm phong phú thêm, làm cho dễ chịu hơn quá trình sống của người công nhân» (*C. Mác và Ph. Ăng-ghen*. Toàn tập, tiếng Nga, t. 4, tr. 439). Dưới chủ nghĩa xã hội, nội dung của quá trình lao động ngày càng phong phú thêm, những điều kiện bình thường của lao động được bảo đảm. Đồng thời, lối sống xã hội chủ nghĩa mà trong đó vẫn cần phải có sự kích thích bằng kinh tế đối với lao động của mỗi cá nhân, vẫn cần phải có các tiêu chuẩn pháp luật để điều chỉnh lao động, khác với lối sống cộng sản chủ nghĩa trong tương lai, khi lao động sẽ biến thành nhu cầu thiết thân đầu tiên đối với tất cả các thành viên trong xã hội. Tùy theo mức độ tiến lên chủ nghĩa cộng sản, lao động và thời gian nhàn rỗi sẽ được sử dụng ngày càng nhiều hơn vào mục đích bảo đảm phúc lợi cho toàn xã hội và cho sự phát triển toàn diện của cá nhân. Nét tiêu biểu của lối sống xã hội chủ nghĩa (và nhất là của lối sống cộng sản chủ nghĩa) là *chủ nghĩa tập thể* đối lập với chủ nghĩa cá nhân tư sản. Xã hội xã hội chủ nghĩa là một tập thể chân chính khác với tập thể giả tạo dưới chủ nghĩa tư bản. Tập thể chân chính này không đối lập với sự phát triển của cá nhân, mà trái lại tạo điều kiện thiết thực cho sự phát triển đó. Chỉ có trong tập thể, cá nhân mới có thể phát triển tất cả các tư chất và khả năng của mình. Sự kết hợp những nguyên tắc tập thể với những nguyên tắc cá nhân được thực hiện trong mọi lĩnh vực đời sống của xã hội xã hội chủ nghĩa. Chẳng hạn, trong lĩnh vực

kinh tế, sở hữu công cộng về tư liệu sản xuất lại kết hợp với *sở hữu cá nhân* về những vật phẩm tiêu dùng được phân phối theo lao động.

Nét tiêu biểu của lối sống xã hội chủ nghĩa là *chủ nghĩa nhân đạo*, là sự quan tâm của xã hội và của tập thể đối với con người. Đối với chủ nghĩa tư bản, người lao động chỉ là đối tượng bóc lột; con người, trên thực tế, bị mất hết cá tính. Đối với xã hội xã hội chủ nghĩa, con người là giá trị cao nhất. Phương châm của xã hội này là tất cả cho con người, tất cả vì hạnh phúc của con người. Người lao động trở thành chủ của tất cả các tài sản của đất nước và là người nắm quyền lực chính trị. Ở đây, mối quan hệ qua lại giữa cá nhân và xã hội không đối lập nhau, mà trái lại trở nên ngày càng hài hòa với nhau. Sự kết hợp giữa lợi ích xã hội và lợi ích cá nhân— đó là nguyên tắc của lối sống xã hội chủ nghĩa. Việc thực hiện nguyên tắc này đòi hỏi xã hội phải quan tâm đến cá nhân, tạo mọi điều kiện cho cá nhân phát triển đầy đủ, còn cá nhân thì lại phải quan tâm đến xã hội, phải tự giác đặt lợi ích xã hội lên trên hết. Việc coi thường các lợi ích xã hội còn đôi khi xảy ra, là di sản của lối sống tư sản và tiểu tư sản, là kết quả của các mâu thuẫn gắn liền với trình độ phát triển còn chưa đầy đủ của lực lượng sản xuất và của các quan hệ xã hội trong giai đoạn đầu của chủ nghĩa cộng sản. Những tàn dư của quá khứ trong ý thức và hành vi của con người dần dần được khắc phục trong tiến trình xây dựng chủ nghĩa cộng sản.

Lối sống xã hội chủ nghĩa thấm nhuần tinh thần chủ nghĩa quốc tế. Trong xã hội xã hội chủ nghĩa, sự bình đẳng giữa các dân tộc về phát triển kinh tế, chính trị và văn hóa được bảo đảm không chỉ về pháp lý mà cả trên thực tế, các điều kiện được tạo ra một mặt, cho sự phát triển toàn diện của từng dân tộc, sắc tộc, và mặt khác, cho sự xích lại gần nhau ngày càng tăng của họ, cho sự trao đổi lẫn nhau những giá trị vật chất và văn hóa giữa họ, cho sự tương trợ anh em giữa họ. Và về phương diện này, lối sống xã hội chủ nghĩa đối lập với lối sống tư sản, vì dưới chủ nghĩa tư bản không tránh khỏi có sự phân chia các dân tộc ra thành những dân tộc thống trị và những dân tộc bị trị, những dân tộc phát triển và những dân tộc kém phát triển, không tránh khỏi có tinh thần *chủ nghĩa dân tộc* và chủ nghĩa sô-vanh.

Những nét cơ bản của lối sống xã hội chủ nghĩa là chung cho tất cả các nước mà ở đó chủ nghĩa xã hội đã chiến thắng. Song điều đó không loại trừ tính độc đáo nhất định của lối sống của từng dân tộc gắn liền với những sự khác biệt còn tồn tại về trình độ phát triển kinh tế của các dân tộc, với những đặc điểm về cơ cấu ngành của nền kinh tế của từng dân tộc, với những truyền thống và tập quán dân tộc, những hình thức của nền văn hóa dân tộc. Khái niệm thường dùng «lối sống xô-viết» về cơ bản là trùng hợp với khái niệm lối sống xã hội chủ nghĩa. Song khái niệm lối sống xã hội chủ nghĩa là khái niệm chung hơn, nó khái quát những đặc trưng của lối sống không những ở Liên Xô, nước xã hội chủ nghĩa đầu tiên đã đạt đến giai đoạn chủ nghĩa xã hội phát triển, mà cả ở các nước xã hội chủ nghĩa khác còn đang giải quyết những nhiệm vụ xây dựng chủ nghĩa xã hội phát triển.

Sự *thống nhất của xã hội về chính trị-xã hội và tư tưởng* là đặc trưng của các nước xã hội chủ nghĩa. Nhưng sự đồng nhất hoàn toàn về xã hội thì còn chưa

đạt được. Trong xã hội còn có những sự khác biệt căn bản giữa thành thị và nông thôn, giữa những người lao động trí óc và những người lao động chân tay, vẫn còn tồn tại những sự khác biệt về xã hội và giai cấp. Tất cả những sự khác biệt này đều được phản ánh trong lối sống của con người. Làm cho trình độ và lối sống của tất cả các tập đoàn xã hội xích lại gần nhau hơn nữa là một trong những nhiệm vụ quan trọng của công cuộc xây dựng chủ nghĩa cộng sản.

Lối sống xã hội chủ nghĩa bao gồm những tiêu chuẩn dân chủ thật sự đã đi vào cuộc sống, đã trở thành quy tắc xử thế trong xã hội mà ở đó con người bị chi phối không phải theo nguyên tắc cũ: «đèn nhà ai, nhà nấy rạng», mà theo nguyên tắc mới: «tôi có trách nhiệm về mọi việc». Lối sống này làm nảy sinh và khuyến khích *tính tích cực xã hội* của cá nhân trong lĩnh vực lao động cũng như trong lĩnh vực đời sống chính trị-xã hội (xem *Cá nhân dưới chủ nghĩa xã hội*).

Trong các nước tư bản phát triển đã tích lũy được nhiều của cải, nhưng của cải đó chỉ phục vụ cho một thiểu số có của. Những người lao động không tin chút nào vào ngày mai, họ luôn luôn có nguy cơ bị thất nghiệp. Lối sống xã hội chủ nghĩa làm cho con người có niềm tin vào tương lai của mình, và niềm tin này dựa trên quyền của công dân được thực hiện trên thực tế là quyền lao động tùy theo khả năng của mỗi người, lao động đó được thù lao theo chất lượng và số lượng lao động. Dưới chủ nghĩa xã hội, không có nạn thất nghiệp, việc quản lý kinh tế một cách có kế hoạch được thực hiện. Lối sống là một phạm trù xã hội học rộng rãi, những khái niệm như «mức sống», «chất lượng sống» chỉ bao quát được từng mặt của nó mà thôi. Mức sống là một phạm trù kinh tế được đo chủ yếu bằng những chỉ tiêu về lượng (thu nhập thực tế của gia đình, của cá nhân v.v., số lượng những vật phẩm tiêu dùng tính theo đầu người v.v.). Không thể xét «chất lượng sống» một cách tách rời các chỉ tiêu về lượng, như các nhà kinh tế học và xã hội học tư sản thường làm (xem *«Chất lượng sống» [Quan niệm]*). Những chỉ tiêu về lượng và về chất được xét trong sự thống nhất của chúng, cho phép nêu bật những tính ưu việt cơ bản của lối sống xã hội chủ nghĩa so với lối sống tư sản, cũng như những nhiệm vụ cần phải giải quyết để hoàn thiện hơn nữa lối sống xã hội chủ nghĩa, để chuyển nó sang một lối sống cao hơn, lối sống cộng sản chủ nghĩa.

MÁC - LÊ-NIN [CHỦ NGHĨA] —

một hệ thống có căn cứ khoa học của các quan điểm triết học, kinh tế, chính trị - xã hội; học thuyết về nhận thức và cải tạo thế giới, về những quy luật phát triển của xã hội, tự nhiên và tư duy con người, về những con đường cách mạng lật đổ chế độ bóc lột và xây dựng chủ nghĩa cộng sản; thế giới quan của giai cấp công nhân và đội tiên phong của nó là các đảng cộng sản và công nhân.

Chủ nghĩa Mác ra đời vào những năm 40 của thế kỷ XIX. Những nhu cầu của sự phát triển xã hội biểu lộ những tệ nạn căn bản của chế độ tư bản, của toàn bộ hệ thống bóc lột, sự thức tỉnh của giai cấp vô sản đứng lên đấu tranh chính trị, những phát minh vĩ đại trong lĩnh vực khoa học tự nhiên, trình độ nghiên cứu lịch sử và xã hội — tất cả những điều đó đã đặt ra trước tư tưởng xã hội nhiệm vụ xây dựng một lý luận mới, thực sự khoa học. C. Mác và Ph. Ăng-ghen đã giải quyết nhiệm vụ lịch sử này. Bắt đầu hoạt động cách mạng và khoa học vào khoảng cuối thế kỷ XIX - đầu thế kỷ XX, trong thời đại sụp đổ của chủ nghĩa tư bản — khi nó đã bước vào giai đoạn cuối cùng là *chủ nghĩa đế quốc* — và thời đại hình thành của xã hội xã hội chủ nghĩa, V. I. Lê-nin đã bảo vệ chủ nghĩa Mác chống lại sự tấn công của kẻ thù, đã tổng kết về mặt lý luận các thành tựu mới nhất của khoa học và kinh nghiệm mới của các cuộc đấu tranh giai cấp, đã nâng lý luận mác-xít lên một trình độ phát triển mới về chất.

Sự hình thành chủ nghĩa Mác - Lê-nin là bước ngoặt cách mạng trong lịch sử tư tưởng xã hội. Đồng thời chủ nghĩa Mác - Lê-nin chính là sự trực tiếp tiếp tục và phát triển những thành tựu của tư tưởng xã hội trong lĩnh vực triết học, kinh tế chính trị học và chủ nghĩa xã hội. Nó là một lý luận khoa học hoàn chỉnh, cân đối, gồm ba bộ phận cấu thành chính là: a) triết học: chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy vật lịch sử; b) kinh tế chính trị học; c) *chủ nghĩa cộng sản khoa học*. Chủ nghĩa Mác - Lê-nin cũng đã làm phong phú các khoa học xã hội khác bằng những tư tưởng mới. Mỗi bộ phận cấu thành của chủ nghĩa Mác - Lê-nin lại chia ra thành nhiều bộ phận hoặc các môn độc lập. Tùy theo trình độ tích lũy tri thức của con người trong các lĩnh vực tương ứng những bộ phận hoặc những môn đó dần dần phát triển thành những môn khoa học độc lập (thí dụ, kinh tế chính trị học của chủ nghĩa xã hội).

Một loạt những tư tưởng chính có tính chất chỉ đạo đã xuyên qua tất cả các bộ phận cấu thành của chủ nghĩa Mác - Lê-nin. Thuộc vào số những tư tưởng này có chủ nghĩa duy vật triệt để, tức là quan điểm duy vật đối với mọi hiện tượng của hiện thực (kể cả đối với xã hội), là phương pháp biện chứng để nhận thức các hiện tượng đó. Đặc tính của tất cả các bộ phận cấu thành của chủ nghĩa Mác - Lê-nin là tinh thần phê phán, hữu hiệu, cách mạng, tính chất sáng tạo.

Lý luận của chủ nghĩa cộng sản khoa học giữ một vị trí quan trọng trong chủ nghĩa Mác - Lê-nin, nó vạch ra các quy

luật chính trị-xã hội, những con đường cải tạo xã hội theo chủ nghĩa cộng sản và thể hiện rõ ràng nhất cái nhân tố cải tạo, hữu hiệu nằm trong chủ nghĩa Mác-Lê-nin. Cái chủ yếu trong chủ nghĩa cộng sản khoa học cũng như trong toàn bộ chủ nghĩa Mác-Lê-nin là học thuyết về *sứ mệnh lịch sử của giai cấp vô sản,* một lực lượng có sứ mệnh lật đổ chính quyền của tư bản và lãnh đạo công cuộc xây dựng một xã hội mới, cộng sản chủ nghĩa.

Chủ nghĩa Mác-Lê-nin là học thuyết có tính đảng, có tính chiến đấu, là hệ tư tưởng của giai cấp vô sản, biểu hiện những lợi ích thiết thân của mọi người lao động. Những người theo chủ nghĩa Mác-Lê-nin vì sự nghiệp bảo vệ dân chủ và hòa bình không từ chối hợp tác với những người ủng hộ các học thuyết tiến bộ khác, và vì những mục tiêu bức thiết này, họ sẵn sàng liên minh với những người còn chịu ảnh hưởng những quan điểm phản khoa học, lạc hậu. Đồng thời, họ kiên quyết gạt bỏ mọi sự điều hòa chủ nghĩa Mác-Lê-nin với các hệ tư tưởng thù địch. Với tư cách là học thuyết cách mạng, chủ nghĩa Mác-Lê-nin đối lập lại *chủ nghĩa cải lương*. Tuy thừa nhận sự cần thiết phải đấu tranh để cải cách trong điều kiện chủ nghĩa tư bản, chủ nghĩa Mác-Lê-nin trước đây cũng như hiện nay không bao giờ từ bỏ cương lĩnh và sách lược cách mạng của mình. Chủ nghĩa Mác-Lê-nin trưởng thành và phát triển trong cuộc đấu tranh chống *chủ nghĩa cơ hội* là thứ chủ nghĩa đã che đậy sự xa rời chủ nghĩa Mác-Lê-nin bằng việc công nhận nó trên lời nói, bằng những lời kêu gọi «phát triển» nó bằng cách vứt bỏ những nguyên lý chủ yếu của nó, viện cớ là «đã cũ kỹ».

Chủ nghĩa Mác đã trải qua một chặng đường phát triển lâu dài gần một thế kỷ rưỡi. Thời kỳ đầu—đó là thời kỳ hình thành và trưởng thành của giai cấp công nhân ở các nước tiên tiến, thời kỳ bắt đầu có sự kết hợp chủ nghĩa xã hội khoa học với phong trào công nhân, thời kỳ thành lập và củng cố các đảng công nhân theo chủ nghĩa Mác. Thời kỳ thứ hai gắn liền với bước chuyển của phong trào công nhân quốc tế sang một trình độ phát triển mới, cao hơn trong thời đại chủ nghĩa tư bản bị cách mạng làm sụp đổ và thời đại những cuộc cải tạo xã hội chủ nghĩa. Thắng lợi của Cách mạng xã hội chủ nghĩa tháng Mười vĩ đại ở nước Nga là thắng lợi thật sự của chủ nghĩa Mác-Lê-nin. Nó đã trải qua sự kiểm nghiệm có tính chất quyết định của lịch sử trong ngọn lửa thực tiễn cách mạng.

Trong điều kiện ngày nay, ở các nước xã hội chủ nghĩa, việc tiếp tục phát triển một cách sáng tạo lý luận kinh tế học Mác-Lê-nin, cũng như nghiên cứu những vấn đề chính trị-xã hội và lý luận-tư tưởng trong việc quản lý xã hội một cách khoa học, vấn đề lý luận trong công tác tư tưởng, có một ý nghĩa đặc biệt.

Các tư tưởng của chủ nghĩa Mác-Lê-nin đã hình thành và phát triển trong điều kiện của chủ nghĩa tư bản, khi mà các giai cấp thống trị và bóc lột nắm độc quyền các phương tiện giáo dục và hoạt động khoa học. Ngày nay, chủ nghĩa Mác-Lê-nin là hệ tư tưởng thống trị ở Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa khác, là ngọn cờ của hàng trăm triệu người trong tất cả các nước trên toàn thế giới. Việc áp dụng lý luận Mác-Lê-nin vào những điều kiện muôn màu muôn vẻ và thay đổi không ngừng trong các nước khác nhau trên thế giới, việc hàng

triệu người sử dụng lý luận này, đã chứng minh tính xác thực, tính đúng đắn của những luận điểm cơ bản của nó. Tất nhiên, điều đó không có nghĩa là mỗi một luận điểm mà những người mác-xít phát biểu đều là chân lý tuyệt đối, tột cùng. Việc làm cho những luận điểm này hay những luận điểm khác phù hợp với những điều kiện đã thay đổi, với những dữ kiện mới nhất mà các khoa học khác đã đạt được, bảo đảm khả năng phát triển hơn nữa chủ nghĩa Mác - Lê-nin và duy trì cho nó vai trò của một khoa học nhìn thấy trước được tương lai và mở đường đi đến đó. Các đảng mác-xít - lê-nin-nít không ngừng phát triển lý luận của chủ nghĩa Mác - Lê-nin một cách tập thể và phát triển nó một cách sáng tạo trong thực tiễn. Chủ nghĩa Mác - Lê-nin là cơ sở duy nhất đáng tin cậy để vạch ra *chiến lược và sách lược* đúng đắn. Nó đưa lại sự hiểu biết các triển vọng lịch sử, giúp xác định hướng phát triển về kinh tế - xã hội và chính trị trong nhiều năm trước mắt, tìm được hướng đi đúng đắn trong các sự kiện quốc tế. Sức mạnh của chủ nghĩa Mác - Lê-nin là ở chỗ nó không ngừng phát triển sáng tạo.

Chủ nghĩa Mác - Lê-nin phản ánh sự vĩ đại của những lý tưởng cộng sản chủ nghĩa. Nó là đối tượng của những cuộc công kích quyết liệt của đủ loại kẻ thù thuộc phe đế quốc chủ nghĩa và những bọn xét lại đồng lõa với chúng. Nhưng nó có một sức mạnh hùng hậu, vô địch và đã chiến thắng trong mọi trận giao chiến với kẻ thù, vì chân lý của lịch sử thuộc về nó.

Chủ nghĩa Mác - Lê-nin là một học thuyết mang tính quốc tế. Việc truyền bá «chủ nghĩa cộng sản dân tộc» và các mưu toan khẳng định bất kỳ «chủ nghĩa Mác dân tộc» nào cũng đều không thể tương dung được với nó. Phạm vi phổ biến chủ nghĩa Mác - Lê-nin là toàn thế giới; các luận điểm của nó mang ý nghĩa phổ biến, song chúng không thể được áp dụng một cách máy móc ở bất cứ nước nào; việc áp dụng chúng đòi hỏi phải tính toán hết sức kỹ lưỡng các đặc điểm lịch sử, dân tộc và các đặc điểm khác, phải phân tích sâu sắc hoàn cảnh cụ thể. Chủ nghĩa Mác - Lê-nin không phải là sự tập hợp những công thức hoặc giáo điều có sẵn mà người ta chỉ cần học thuộc rồi trên cơ sở đó mà xây dựng chính sách; nó là kẻ thù không khoan nhượng với bất kỳ *chủ nghĩa giáo điều* nào.

Học thuyết Mác - Lê-nin không chỉ là kim chỉ nam trong hoạt động thực tiễn nhằm cải tạo xã hội. Nó còn chỉ rõ con đường nhận thức sâu sắc thế giới và các quy luật của thế giới, là tiền đề cho việc nghiên cứu khoa học có hiệu quả, là cội nguồn tràn đầy sức sống cho sự sáng tạo nghệ thuật. Là thế giới quan khoa học, chủ nghĩa Mác - Lê-nin đem lại cho con người phương hướng đúng đắn trong cuộc sống, giúp cho con người xác định được vị trí của mình trên thế giới, xác định được mối quan hệ của mình với những người khác, rèn luyện cách xử thế mà đặc điểm là niềm tin về mặt tư tưởng, sự kiên định về mặt chính trị, tính nguyên tắc, tính nhân đạo sâu sắc.

MẶT TRẬN NHÂN DÂN — hình thức thống nhất quần chúng nhân dân, xuất hiện ở các nước tư bản chủ nghĩa theo sáng kiến của những người cộng sản vào những năm 30 của thế kỷ XX, trong cuộc đấu tranh chống khủng hoảng kinh tế, chống lại cuộc tấn công của chủ nghĩa phát-xít và nguy cơ nổ

ra cuộc chiến tranh thế giới lần thứ hai. Cơ sở xã hội của mặt trận nhân dân là sự thống nhất tất cả các lực lượng dân chủ trong nước trên cơ sở liên minh giữa giai cấp *công nhân* và các *tầng lớp trung gian*.

Điều kiện cần thiết để thành lập mặt trận nhân dân là thủ tiêu sự chia rẽ về mặt tổ chức trong phong trào công nhân và đạt được sự thống nhất hành động của tất cả các đảng và các tổ chức công nhân mà cơ sở sách lược đã được đặt ra ngay trong những đại hội đầu tiên của Quốc tế cộng sản dưới sự lãnh đạo của V. I. Lê-nin. Đồng thời, sự hình thành mặt trận nhân dân trong những năm 30 là một giai đoạn quan trọng của sự phát triển chiến lược và sách lược của phong trào cộng sản, là một bước ngoặt tiến đến thành lập một liên minh rộng rãi của tất cả các lực lượng dân chủ và chống độc quyền trong nước, tiến đến nhận thức sâu sắc mối liên hệ khăng khít giữa cuộc đấu tranh cho nền dân chủ với cuộc đấu tranh cho chủ nghĩa xã hội. Nhiệm vụ trực tiếp của mặt trận nhân dân không những là ở chỗ bảo vệ hòa bình và dân chủ chống lại *chủ nghĩa phát-xít*, mà còn là ở chỗ sử dụng các khả năng hợp pháp của chế độ cộng hòa đại nghị tư sản đấu tranh đòi mở rộng dân chủ, đòi tiến bộ xã hội.

Đảng cộng sản Pháp là người có sáng kiến thành lập mặt trận nhân dân. Khủng hoảng kinh tế càng sâu sắc thêm và những mâu thuẫn đối kháng của xã hội càng tăng lên, nhất là sau khi bọn quốc xã — tiền quân của chủ nghĩa phát-xít quốc tế — lên nắm chính quyền ở Đức (1933) thì bọn phát-xít Pháp cũng tăng cường hoạt động của chúng, — trong những điều kiện đó, Đảng cộng sản Pháp đã thành lập được mặt trận thống nhất với Đảng xã hội chủ nghĩa (tháng Bảy năm 1934) và kêu gọi thành lập mặt trận nhân dân rộng rãi chống phát-xít. Dưới áp lực của quần chúng, sự kháng cự của các thủ lĩnh các đảng phái và các tổ chức tự do chủ nghĩa tiểu tư sản đã bị đè bẹp. Kết quả là hơn 60 đảng và tổ chức xã hội đã tập hợp trong mặt trận nhân dân, trong đó có đảng tư sản cánh tả của những người cấp tiến và những người xã hội - cấp tiến, một đảng có ảnh hưởng nhất trong các tầng lớp trung gian. Đúng vào lúc đó Đảng cộng sản Tây Ban Nha đã đạt được những thành công to lớn trong việc thống nhất các lực lượng dân chủ, trong việc thành lập các ủy ban mặt trận nhân dân.

Đại hội lần thứ VII của Quốc tế cộng sản (tháng Bảy - tháng Tám năm 1935) (xem *Quốc tế III (Quốc tế cộng sản)*), khi tổng kết kinh nghiệm của những người cộng sản Pháp và Tây Ban Nha, đã quyết định đường lối chiến lược trong giai đoạn mới của phong trào cộng sản. Đại hội đã luận chứng và phân tích toàn diện sách lược của mặt trận công nhân thống nhất với tính cách là hạt nhân của mặt trận nhân dân rộng rãi. Xuất phát từ sự cần thiết phải kết hợp cuộc đấu tranh vì dân chủ với cuộc đấu tranh vì chủ nghĩa xã hội, đại hội đã đề ra khẩu hiệu thành lập chính phủ của mặt trận nhân dân, xem nó như là hình thức quá độ từ quyền lực của bọn độc quyền sang *chuyên chính vô sản*.

Sau Đại hội lần thứ VII của Quốc tế cộng sản, sách lược của mặt trận nhân dân đã đem lại cho các đảng cộng sản những thành công mới vô cùng quan trọng. Các đảng phái của mặt trận nhân dân đã giành được thắng lợi trong cuộc bầu cử nghị viện ở Pháp (tháng Tư năm 1936), các đảng phái đó đã đưa ra cương

lĩnh hạn chế quyền lực của bọn độc quyền và thực hiện một số biện pháp cải thiện tình cảnh của người lao động. Chính phủ của mặt trận nhân dân (1936-1938) lên nắm chính quyền. Những thiếu sót về tổ chức của mặt trận nhân dân Pháp (như giải tán các ủy ban ở cơ sở, những người cộng sản không tham gia chính phủ v. v.) rốt cuộc đã tạo điều kiện cho bọn phản động chia rẽ mặt trận nhân dân. Tuy nhiên mặt trận vẫn đóng một vai trò lịch sử to lớn, nó đã trở thành phương tiện động viên quần chúng, một cơ sở để tiến hành chính sách tiến bộ trong khuôn khổ các thiết chế cộng hòa. Ở Tây Ban Nha, nơi mà phong trào mặt trận nhân dân có tính chất quần chúng nhất và nơi mà chính phủ mặt trận nhân dân (1936-1939) đã hoạt động trong những điều kiện của cuộc chiến tranh cách mạng-dân tộc chống lại bọn phiến loạn phát-xít được sự giúp đỡ của bọn can thiệp Đức-I-ta-li-a, các cuộc cải cách dân chủ đã dẫn đến sự thay đổi tính chất của nhà nước, biến nhà nước cộng hòa dân chủ-tư sản thành nhà nước cộng hòa nhân dân kiểu mới, một hình thức chuyên chính dân chủ của công nhân, nông dân, tiểu tư sản và tư sản hạng trung. Mặc dù cuộc đấu tranh cách mạng-dân tộc của nhân dân Tây Ban Nha bị thất bại, nhưng kinh nghiệm của nó không hề mất đi vô ích, mà được phong trào công nhân quốc tế tiếp tục sử dụng một cách có kết quả.

Các nước khác cũng cố gắng thử thành lập mặt trận nhân dân. Song trong đa số các nước này, cuộc đấu tranh của những người cộng sản cho việc thành lập mặt trận nhân dân đã gặp phải sự chống đối của các thủ lĩnh đảng xã hội chủ nghĩa và các công đoàn cải lương. Sự phân liệt của giai cấp công nhân và của các lực lượng chống phát-xít trên phạm vi quốc tế đã làm cho bọn xâm lược phát-xít dễ dàng gây ra cuộc chiến tranh thế giới lần thứ hai. Nhưng kinh nghiệm lịch sử của mặt trận nhân dân vẫn được tiếp tục một cách lô-gích trong những năm chiến tranh thế giới lần thứ hai, trong việc thành lập các mặt trận dân tộc và mặt trận yêu nước là những mặt trận kết hợp các nhiệm vụ giải phóng dân tộc, phát triển dân chủ chung và tiến bộ xã hội, trong quá trình phát triển của những cuộc cách mạng dân chủ-nhân dân và trong quá trình xây dựng các hình thức mới về tổ chức nhà nước (xem *Dân chủ nhân dân*). Mặt trận nhân dân đã chứng minh rằng sự kết hợp cuộc đấu tranh vì dân chủ với cuộc đấu tranh vì chủ nghĩa xã hội — đó là một đường lối cách mạng sáng tạo, hoàn toàn khác với chủ nghĩa cải lương-xã hội chỉ kêu gọi phấn đấu giành lấy những sự thay đổi nhỏ nhoi không đáng kể trong khuôn khổ của chế độ hiện hành, và cũng hoàn toàn khác với chủ nghĩa bè phái giáo điều tả khuynh là chủ nghĩa phủ nhận việc đấu tranh hàng ngày, kiên trì và triệt để và do đó làm cho giai cấp công nhân lâm vào tình trạng không hành động.

Phong trào cộng sản ngày nay ở các nước tư bản chủ nghĩa, trong khi đấu tranh để thống nhất hành động của giai cấp công nhân và để thành lập liên minh chống độc quyền, cũng dựa vào những tư tưởng của Đại hội lần thứ VII của Quốc tế cộng sản và kinh nghiệm của mặt trận nhân dân những năm 30.

MÔI TRƯỜNG TỰ NHIÊN VÀ CON NGƯỜI

Loài người có mối liên hệ hữu cơ với môi trường tự nhiên mà loài người sinh sống, trước hết là với hành tinh Quả đất, với sinh quyển của nó. Trong tiến trình

tiền hóa của hành tinh chúng ta, sự sống đã xuất hiện, sự tiến hóa của giới hữu sinh đã dẫn đến sự xuất hiện con người, giữa con người và môi trường tự nhiên đã hình thành sự trao đổi chất sinh hóa. Nhưng cùng với sự xuất hiện con người, một phương thức mới về chất của quan hệ giữa các sinh vật với môi trường tự nhiên chung quanh cũng đã hình thành — đó là hoạt động lao động, hoạt động sản xuất - vật chất của xã hội. Con người, do không tìm thấy trong môi trường chung quanh đủ các phương tiện sinh sống và các điều kiện thuận lợi, nên tự bản thân họ phải tạo ra các phương tiện và các điều kiện đó từ những vật liệu của môi trường chung quanh, từ các vật của tự nhiên, đồng thời biến đổi, cải tạo chúng. Trong sản xuất vật chất, lao động của con người chính là nhằm «chiếm hữu vật liệu của tự nhiên dưới hình thức có lợi cho cuộc sống của bản thân con người...» (*C. Mác và Ph. Ăng-ghen*. Toàn tập, tiếng Nga, t. 23, tr. 188). Thêm vào đó, trong khi sản xuất ra những vật cần thiết cho đời sống từ những vật của tự nhiên, thì trong lao động của mình, con người «thường xuyên dựa vào sự hỗ trợ của các lực lượng tự nhiên» (*C. Mác và Ph. Ăng-ghen*. Toàn tập, tiếng Nga, t. 23, tr. 52). Những quá trình tự nhiên do con người kiểm soát như những quá trình cơ, điện, hóa, nhiệt, sinh vật v. v. hoạt động trong lĩnh vực sản xuất vật chất, được đưa vào sản xuất một cách hữu cơ, được kết hợp với những hoạt động vật chất của bản thân con người và được con người sử dụng một cách có mục đích. Đồng thời, là một hệ thống các quá trình vật chất - năng lượng và sinh vật do con người kiểm soát và điều chỉnh, môi trường sản xuất có tác động qua lại với hệ thống các quá trình tự nhiên tự phát gồm các quá trình có tính khu vực và toàn cầu. Như Ph. Ăng-ghen đã nhấn mạnh, «từng bước một các sự kiện đều nhắc nhở chúng ta rằng chúng ta hoàn toàn không thống trị được tự nhiên như kẻ xâm lược thống trị một dân tộc khác, không thống trị được tự nhiên như một kẻ đứng ngoài tự nhiên, mà trái lại thể xác, máu thịt, trí óc chúng ta đều thuộc về tự nhiên và nằm trong lòng nó, rằng toàn bộ sự thống trị của chúng ta đối với tự nhiên là ở chỗ, khác với tất cả các vật thể khác, chúng ta biết nhận thức các quy luật của tự nhiên và vận dụng các quy luật đó một cách đúng đắn» (*C. Mác và Ph. Ăng-ghen*. Toàn tập, tiếng Nga, t. 20, tr. 496).

Từ khi xuất hiện con người và nền sản xuất vật chất xã hội, thì môi trường vật chất bao quanh con người ngày càng không còn là thiên nhiên thuần túy tự nhiên, tự phát, «không bị đụng chạm đến» như trước nữa. Từ thời xa xưa, con người đã tạo nên «một tự nhiên thứ hai» (hoặc cái gọi là tự nhiên được «nhân cách hóa») trong môi trường chung quanh, và tự nhiên thứ hai này là vật thể vật chất của văn minh. Tất cả những vật do con người sản xuất ra, tất cả những sự cải biến các vật tự nhiên do con người thực hiện, đều trở thành một hiện thực khách quan cũng giống như những cái cấu tạo thuần túy tự nhiên. Thêm vào đó, mọi sự mở rộng và phát triển sản xuất theo chiều sâu trong khi bảo đảm tính độc lập ngày càng tăng của xã hội đối với các lực lượng tự phát của tự nhiên, đồng thời cũng gắn ngày càng chặt hơn xã hội với tự nhiên bằng cách tăng thêm khối lượng và số lượng các đối tượng và các quá trình tự nhiên được con người thu hút vào lĩnh vực sản xuất vật chất. Trong hoạt động sản

xuất của xã hội, người ta biến thành hiện thực nhiều khả năng trong số những khả năng bên trong của các quá trình tự nhiên mà những khả năng này không thể được thực hiện một cách tự phát (chẳng hạn như hàng trăm, hàng nghìn các hợp chất hóa học không có trong số các hợp chất hóa học tồn tại trong tự nhiên trên hành tinh chúng ta, đã được tổng hợp và được sản xuất với khối lượng lớn), kìm hãm hoặc thúc đẩy những quá trình tự nhiên tự phát khác nhau hoặc đã làm nảy sinh những quá trình mới (chẳng hạn đó là sự thích nghi của các sinh vật với tình trạng ô nhiễm của môi trường sinh sống, với việc sử dụng các hóa chất độc v.v.). Toàn bộ sự phát triển của sinh quyển, của tự nhiên trên hành tinh chúng ta sau khi xuất hiện con người không thể tách khỏi lịch sử hoạt động sản xuất của con người, cũng như hoạt động này không thể tách khỏi lịch sử của tự nhiên. Khác với những quan niệm siêu hình coi tự nhiên và xã hội như là những thực tế đối lập nhau thuần túy bên ngoài, chủ nghĩa Mác thừa nhận sự thống nhất hữu cơ của chúng và hình dung sự phát triển của tự nhiên và xã hội như là một quá trình lịch sử-tự nhiên thống nhất. Chỉ có tính chất của mối liên hệ tất yếu và gắn bó đó giữa con người với tự nhiên mới thay đổi về mặt lịch sử, và thay đổi tùy theo tính chất của các quan hệ sản xuất.

Ngày nay, trong thời đại *cách mạng khoa học-kỹ thuật*, hoạt động sản xuất-kinh tế của xã hội có quy mô toàn hành tinh. Việc chinh phục vũ trụ thực tế đã bắt đầu. Đồng thời, do tình trạng ô nhiễm của môi trường tăng lên làm phá vỡ sự tái sinh tự nhiên của nhiều nguồn tài nguyên cần thiết đối với sự sống của loài người (như ô-xy, nước sạch, rừng v.v.), cho nên vấn đề kết hợp các quá trình tự phát, tự nhiên với các quá trình sản xuất-vật chất, tổ chức quản lý trạng thái môi trường chung quanh, đã trở thành hết sức bức thiết. Một nhiệm vụ được đặt ra là sử dụng vào sản xuất không chỉ những lực lượng riêng lẻ, những thuộc tính riêng lẻ của tự nhiên, những dạng quá trình tự nhiên riêng lẻ, những sinh vật riêng lẻ, mà cả những phức hợp tự nhiên hoàn chỉnh, toàn bộ sinh quyển.

Trong những điều kiện đó, vai trò của các quan hệ xã hội trong sự tác động qua lại giữa xã hội với thiên nhiên được đặc biệt tăng lên. Sự phát triển tự phát của các quan hệ xã hội, những đối kháng xã hội, như lịch sử cho thấy, góp phần làm xuất hiện những hậu quả tai hại, đáng tiếc đối với trạng thái môi trường chung quanh. C. Mác đã viết: «Kết luận là như sau: văn minh — nếu như nó phát triển một cách tự phát mà không được *hướng dẫn một cách tự giác*... thì sẽ để lại phía sau nó một hoang mạc...» (*C. Mác và Ph. Ăng-ghen*. Toàn tập, tiếng Nga, t. 32, tr. 45). Những đối kháng giai cấp nhiều khi dẫn đến chỗ là việc sử dụng các lực lượng tự nhiên, những nguồn tài nguyên thiên nhiên mới lại trở thành những tai họa xã hội mới như chiến tranh, việc nô dịch các dân tộc, nạn thất nghiệp, sự bần cùng, việc tạo ra những phương tiện ngày càng mạnh hơn để giết người hàng loạt và phá hoại hàng loạt các thành quả lao động của con người.

Tuy có tạo điều kiện để ngày càng mở rộng việc chinh phục tự nhiên trên thực tiễn, chủ nghĩa tư bản, vì là xã hội dựa trên chế độ tư hữu về tư liệu sản xuất, về các nguồn tài nguyên thiên nhiên, nên đã sản sinh ra một thái độ tàn bạo đối với tự nhiên. Chế độ thực dân đã kết

hợp việc bóc lột thậm tệ các tài nguyên thiên nhiên của các thuộc địa với việc nô dịch nhân dân của những nước này. Như vậy, những thành tựu trong việc chinh phục các lực lượng tự nhiên trong điều kiện của chủ nghĩa tư bản nhất định sẽ mang xu hướng phản nhân đạo, phản tự nhiên, thể hiện ở các phương tiện bóc lột con người ngày càng tinh vi và tàn bạo, ở các phương tiện tiến hành chiến tranh và phá hoại môi trường chung quanh. Vì vậy, chủ nghĩa tư bản không có khả năng bảo đảm sử dụng các nguồn tài nguyên thiên nhiên một cách có căn cứ về sinh thái học, một cách hợp lý, xét theo quan điểm của xã hội nói chung. Các lợi ích tư hữu của các tổ chức độc quyền không cho phép tổ chức việc bảo vệ môi trường chung quanh một cách triệt để và trên quy mô rộng lớn.

Việc thiết lập chế độ sở hữu công cộng về tư liệu sản xuất và về tài nguyên thiên nhiên mở ra khả năng điều chỉnh có kế hoạch cả bản thân các quan hệ xã hội lẫn sự tác động qua lại giữa xã hội với tự nhiên. Mác đã viết rằng trong xã hội tương lai, «các nhà sản xuất liên hiệp với nhau sẽ điều chỉnh một cách hợp lý việc họ trao đổi các chất với tự nhiên, đặt sự trao đổi đó dưới sự kiểm soát chung của họ, chứ không để nó thống trị họ như một sức mạnh mù quáng; thực hiện sự trao đổi đó với chi phí sức lực ít nhất và trong những điều kiện xứng đáng nhất với bản tính con người của họ và phù hợp với bản tính này» (*C. Mác và Ph. Ăng-ghen*. Toàn tập, tiếng Nga, t. 25, ph. II, tr. 387). Trong xã hội xã hội chủ nghĩa, nơi mà mục đích sản xuất không phải là kiếm lợi, mà là hạnh phúc của con người, là thỏa mãn các nhu cầu của họ, thì nhiệm vụ làm cho các quan hệ xã hội hài hòa với tự nhiên kết hợp hữu cơ với các nguyên tắc của bản thân hoạt động kinh tế. Ngay từ những năm đầu của Chính quyền xô-viết, công tác bảo vệ tài nguyên thiên nhiên đã được bắt đầu thực hiện, và ngày nay, đang tiếp tục với quy mô rộng lớn. Công tác bảo vệ thiên nhiên rất đa dạng của Nhà nước xô-viết được ghi nhận bằng luật pháp trong Hiến pháp mới của Liên Xô. Điều 18 Hiến pháp nói rằng «vì lợi ích của thế hệ hiện nay và các thế hệ mai sau, Liên Xô thi hành những biện pháp cần thiết để bảo vệ và sử dụng một cách khoa học và hợp lý đất đai, tài nguyên trong lòng đất, các nguồn nước, thực vật và động vật, bảo vệ không khí và nước trong sạch, bảo đảm sự tái sinh của tài nguyên thiên nhiên và cải thiện môi trường sống của con người». Việc sử dụng hợp lý các nguồn tài nguyên thiên nhiên ngày nay được tổ chức cả trong khuôn khổ cộng đồng các nước xã hội chủ nghĩa (xem *Cộng đồng xã hội chủ nghĩa thế giới*). Vì nhiều hiện tượng phá hoại xảy ra trong môi trường chung quanh là có tính chất toàn cầu nên chính sách của Liên Xô đặt ra cho mình mục tiêu là mở rộng sự hợp tác quốc tế rộng lớn và tích cực trong việc giải quyết các vấn đề sinh thái. Những hành động thực tiễn bảo vệ môi trường chung quanh và sử dụng hợp lý tài nguyên thiên nhiên ngày nay đã trở thành một sự nghiệp có tầm quan trọng hàng đầu đối với toàn thể loài người cùng với việc bảo vệ hòa bình và ngăn chặn nguy cơ của một cuộc chiến tranh thế giới mới.

NGHIÊN CỨU XÃ HỘI THEO KINH NGHIỆM—

xem *Công trình nghiên cứu kinh nghiệm-xã hội.*

NGUYÊN TẮC CƠ BẢN CỦA CHỦ NGHĨA CỘNG SẢN— nguyên tắc «Làm theo năng lực, hưởng theo nhu cầu», nó nói lên sự bình đẳng hoàn toàn về mặt xã hội của xã hội cộng sản chủ nghĩa, những đòi hỏi mà xã hội này nêu lên cho các thành viên của nó, cũng như nói lên tính chất của sự phân phối của cải vật chất và tinh thần.

Nguyên tắc cơ bản của chủ nghĩa cộng sản đòi hỏi mỗi thành viên của xã hội phải lao động hết năng lực của mình, cũng như tích cực tham gia quản lý các công việc xã hội, không ngừng nâng cao trình độ lý luận, văn hóa của mình và tự nguyện tuân thủ những quy tắc của sinh hoạt xã hội cộng sản chủ nghĩa. Việc đáp ứng những đòi hỏi này có thể thực hiện được vì lao động dưới chủ nghĩa cộng sản không còn là nghĩa vụ nữa, không còn chỉ là một phương tiện để sống, mà sẽ trở thành nhu cầu thiết thân đầu tiên (xem *Lao động cộng sản chủ nghĩa*).

Xã hội cộng sản chủ nghĩa bảo đảm sự bình đẳng về mặt xã hội cho mọi thành viên của mình, do đó, nó tạo ra những khả năng như nhau để không những hình thành mà còn vận dụng và sử dụng năng lực của con người một cách hợp lý nhất, có lợi cho xã hội và cá nhân. Như Ph. Ăng-ghen đã viết, chủ nghĩa cộng sản «cho phép *mọi* thành viên của xã hội có thể phát triển, duy trì và thể hiện năng lực của mình một cách đầy đủ nhất» (*C. Mác và Ph. Ăng-ghen*. Toàn tập, tiếng Nga, t. 20, tr. 206). Đồng thời bản thân các năng lực của con người cũng trải qua những biến đổi sâu sắc, sẽ trở nên vô cùng đa dạng và hoàn mỹ. Trước hết, những năng lực của con người với tư cách là người lao động sẽ được nở rộ. Lao động được tự động hóa hoàn toàn sẽ trở thành hoạt động sáng tạo, hấp dẫn, và không làm tiêu phí nhiều thể lực. Tình trạng chuyên môn hóa hẹp của người lao động sẽ mất đi, việc tự do thay đổi hoạt động sẽ trở nên có thể thực hiện được. Các năng lực của cá nhân với tư cách là công dân, là một người hoạt động xã hội, sẽ trở thành hoàn thiện hơn. Chế độ *tự quản xã hội cộng sản chủ nghĩa* sẽ thay thế nhà nước, sẽ tạo cơ sở để hình thành những năng lực tổ chức đa dạng của cá nhân. Con người sẽ không bị đè nặng bởi những tính toán lương bổng, bởi những lợi ích vật chất cá nhân, bởi gánh nặng tàn dư của quá khứ, và điều đó dẫn đến sự phát triển chưa từng thấy các năng lực và các khả năng tinh thần của họ. Thoát khỏi những lo lắng vật chất hàng ngày mà thường là mất nhiều thời gian và sức lực, con người sẽ có *thời gian nhàn rỗi* để tham gia tích cực vào cuộc sống xã hội, để hoạt động trong lĩnh vực khoa học và kỹ thuật, văn học và nghệ thuật, để trau giồi trí tuệ, đạo đức và thể lực, phát triển không ngừng nhân cách của mình với tư cách là con người sáng tạo ra những giá trị vật chất và tinh thần chưa từng thấy trước kia, là con người xây dựng những quan hệ xã hội mới.

Trong khi đòi hỏi mỗi thành viên của xã hội phải lao động theo năng lực, nguyên tắc cơ bản của chủ nghĩa cộng sản (và ở đây là một sự khác nhau về chất so với *nguyên tắc cơ bản của chủ nghĩa xã hội*) giả định sẽ hoàn toàn thỏa mãn các nhu cầu hợp lý về vật chất và tinh thần của con người, và điều này sẽ đạt được trên cơ sở trình độ phát triển cao của nền sản xuất xã hội (xem *Cơ sở vật chất - kỹ thuật của chủ nghĩa cộng sản*).

Nguyên tắc phân phối cộng sản chủ nghĩa không hề có cái gì chung với chủ nghĩa khổ hạnh, không hề san bằng các nhu cầu và các lợi ích thiết thân của con người, như những kẻ chống lại chủ nghĩa cộng sản khoa học vẫn cố sức trình bày. Nguyên tắc này không khẳng định sự bình đẳng về nhu cầu, mà khẳng định sự bình đẳng của các khả năng và điều kiện để thỏa mãn nhu cầu. Người ta khác nhau về tuổi tác và giới tính, về nghề nghiệp và chỗ ở, về các đặc điểm tâm sinh lý, về năng lực, sở thích và lợi ích. Những sự khác nhau này vẫn còn cả dưới chủ nghĩa cộng sản, và vì thế mà các nhu cầu của con người cũng không thể giống nhau.

Nhu cầu của con người trong tiến trình xây dựng chủ nghĩa cộng sản được hoàn thiện, đồng thời những phương tiện để thỏa mãn các nhu cầu đó cũng được phát triển. Xã hội cộng sản chủ nghĩa, — Ăng-ghen viết, — «sẽ làm nảy sinh những nhu cầu mới và đồng thời tạo ra những phương tiện để thỏa mãn chúng» (*C. Mác và Ph. Ăng-ghen*. Toàn tập, tiếng Nga, t. 4, tr. 334). Nhu cầu của mỗi thành viên của xã hội cộng sản chủ nghĩa sẽ phát triển và đa dạng hơn rất nhiều, song mặc dầu như thế, các nhu cầu này vẫn sẽ không phải là quá đáng, cầu kỳ, vô lý. Đó sẽ là các nhu cầu hợp lý, lành mạnh của một con người hài hòa, phát triển toàn diện. Những nhu cầu hợp lý là những nhu cầu mà việc thỏa mãn chúng sẽ tạo điều kiện trau giồi thể chất và tinh thần của cá nhân. Trong tác phẩm «Nhà nước và cách mạng», V. I. Lê-nin chế giễu những quan niệm coi chủ nghĩa cộng sản như là một xã hội mà ở đó mỗi người chẳng phải hao phí sức lao động nhưng lại nhận được tất cả những gì họ muốn. Người vạch ra rằng ngoài năng suất lao động cao ra, chủ nghĩa cộng sản còn cần người tiêu dùng mới, khác xa con người tầm thường «có thể vung phí «vô ích» của cải chung và đòi hỏi những điều không thể thực hiện được» (*V. I. Lê-nin*. Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản Tiến bộ, Mát-xcơ-va, t. 33, tr. 119). Giáo dục những nhu cầu hợp lý và lành mạnh là điều kiện không thể thiếu được để thực hiện nguyên tắc cơ bản của chủ nghĩa cộng sản. Do đó ở đây, điều quan trọng là cần tạo ra những đối tượng nào, cần thu hút con người vào những hình thức hoạt động nào khiến có thể phát triển được ở họ những nhu cầu và những lợi ích đáp ứng được những lý tưởng cộng sản chủ nghĩa cao đẹp. Điều quan trọng là giáo dục cho mỗi người không những biết sử dụng một cách hợp lý những giá trị của xã hội, mà còn tạo ra những giá trị ấy, tức là tham gia với toàn bộ sức lực và khả năng của mình trong lao động có ích cho xã hội (xem thêm *Phát triển toàn diện của cá nhân*).

NGUYÊN TẮC CƠ BẢN CỦA CHỦ NGHĨA XÃ HỘI — nguyên tắc «Làm theo năng lực, hưởng theo lao động»; nó vạch rõ bản chất của chủ nghĩa xã hội, những quan hệ xã hội thống trị trong xã hội đó, cũng như những đặc điểm của chế độ phân phối của cải

vật chất và tinh thần trong xã hội xã hội chủ nghĩa.

Theo nguyên tắc này, mọi thành viên trong xã hội đều có nghĩa vụ như nhau là lao động, làm cho tài sản xã hội phong phú thêm và đều được quyền nhận của xã hội những phương tiện để sống phù hợp với số lượng và chất lượng lao động đã hao phí. Khi đề xướng nghĩa vụ lao động đối với tất cả những người có khả năng lao động, xã hội xã hội chủ nghĩa bảo đảm bằng pháp luật cho mỗi người đều có việc làm. «Công dân Liên Xô có quyền lao động,— nghĩa là được bảo đảm việc làm và hưởng lương tương xứng với số lượng và chất lượng lao động và không thấp hơn mức tối thiểu đã được Nhà nước quy định,— kể cả quyền lựa chọn ngành nghề, loại nghề nghiệp và công việc đúng với sở trường, năng lực, ngành nghề đã được đào tạo, đúng với trình độ văn hóa, có tính đến nhu cầu của xã hội» (Hiến pháp Liên Xô, Điều 40). Đây là một trong những sự khác biệt quan trọng giữa chủ nghĩa xã hội với chủ nghĩa tư bản, nơi mà nạn thất nghiệp là người bạn đường không tránh khỏi.

Mục đích của nền sản xuất xã hội chủ nghĩa là thỏa mãn ngày càng đầy đủ hơn các nhu cầu vật chất và văn hóa của những người lao động. Song nền sản xuất xã hội chủ nghĩa vẫn còn chưa thể bảo đảm dồi dào các phương tiện sinh sống và chưa thể thỏa mãn đầy đủ mọi nhu cầu của các thành viên của nó. Do đó, cần phải kiểm kê và kiểm soát hết sức chặt chẽ mức độ lao động và mức độ tiêu dùng. Dưới chủ nghĩa xã hội, số lượng và chất lượng lao động như thế nào thì mức độ thỏa mãn các nhu cầu cũng như thế ấy. Việc thỏa mãn các nhu cầu của mỗi người lao động tương xứng với mức độ tích cực lao động của họ, với sự đóng góp của họ vào tài sản xã hội. Dưới chủ nghĩa xã hội, ai làm việc nhiều hơn và tốt hơn, người đó nhận được nhiều hơn. Chế độ này làm cho người lao động vì lợi ích vật chất của cá nhân mà quan tâm nâng cao trình độ nghề nghiệp của mình, phát triển năng lực, tham gia tích cực vào sản xuất, tăng số lượng và nâng cao chất lượng sản phẩm làm ra. Bởi vì con người trong xã hội xã hội chủ nghĩa không phải lao động đơn độc, mà nhất thiết phải lao động trong tập thể (trong xí nghiệp công nghiệp và nông nghiệp, trong hợp tác xã sản xuất nông nghiệp v. v.), cho nên mức độ đóng góp lao động của họ và do đó cả mức độ thỏa mãn các nhu cầu của họ phụ thuộc nhiều vào sự đóng góp lao động của cả một tập thể sản xuất nói chung. Như vậy, nguyên tắc cơ bản của chủ nghĩa xã hội bảo đảm không chỉ sự khuyến khích lợi ích vật chất đối với cá nhân, mà cả sự khuyến khích lợi ích vật chất đối với tập thể nữa. Bằng cách tạo ra cơ sở để thống nhất lợi ích của cá nhân, lợi ích của tập thể và lợi ích của toàn bộ xã hội nói chung, nguyên tắc cơ bản của chủ nghĩa xã hội làm nảy sinh không chỉ những tác nhân kích thích vật chất mà cả những tác nhân kích thích tinh thần đối với lao động, như nghĩa vụ đối với xã hội, đối với tập thể, việc xã hội quý trọng công lao lao động v. v.. (xem *Tác nhân kích thích vật chất và tinh thần*).

Nguyên tắc cơ bản của chủ nghĩa xã hội không những kích thích hoạt động lao động và xã hội của con người, mà còn giáo dục thái độ cộng sản chủ nghĩa đối với lao động, củng cố *kỷ luật* và tính tổ chức xã hội chủ nghĩa, là phương tiện quan trọng để đấu tranh chống tệ ăn bám.

Mỗi người lao động dưới chủ nghĩa xã hội cống hiến cho xã hội bao nhiêu

thì được hưởng thụ bấy nhiêu của xã hội sau khi đã khấu trừ phần dành cho các nhu cầu chung của toàn xã hội (như tái sản xuất mở rộng xã hội chủ nghĩa, phòng thủ đất nước v. v.). Song ở đây vẫn còn tình trạng bất bình đẳng trong phần các sản phẩm mà các thành viên của xã hội nhận được khi phân phối, bởi vì nguyên tắc trả như nhau cho lao động ngang nhau — đó là áp dụng một thước tỷ lệ giống nhau cho những người khác nhau. Bởi vì người ta có trình độ nghề nghiệp khác nhau, thành phần gia đình khác nhau về số lượng, có thái độ khác nhau đối với lao động v. v., cho nên tất nhiên khi trả lương theo lao động họ sẽ hưởng thu nhập không giống nhau.

Nguyên tắc cơ bản của chủ nghĩa xã hội không thể dung hòa được với nguyên tắc *phân phối bình quân* tiểu tư sản là nguyên tắc làm tổn hại đến những kích thích vật chất đối với lao động, cản trở sự phát triển và trau giồi năng lực của con người, cản trở việc nâng cao trình độ giáo dục phổ thông và trình độ nghề nghiệp của họ, làm nảy sinh hiện tượng ỷ lại vào người khác. *Chủ nghĩa cộng sản bình quân* thô thiển, phủ nhận cá tính của con người, phủ nhận toàn bộ thế giới văn hóa và văn minh, nó bị giai cấp công nhân bác bỏ. Nguyên tắc cơ bản của chủ nghĩa xã hội thể hiện những thành quả to lớn của xã hội xã hội chủ nghĩa, những thành quả đó là: chế độ sở hữu công cộng giữ địa vị thống trị, không có nạn người bóc lột người, mọi thành viên của xã hội đều có được khả năng và nghĩa vụ như nhau là lao động và được trả như nhau cho lao động ngang nhau v. v.. Đồng thời, nguyên tắc này còn phản ánh sự chưa chín muồi nhất định mang tính lịch sử của chủ nghĩa xã hội gắn liền với trình độ phát triển của sản xuất và với sự bất bình đẳng thực tế trong phân phối bắt nguồn từ trình độ phát triển của sản xuất. Điều này tạo ra một vài hạn chế trong việc thỏa mãn các nhu cầu của mọi thành viên của xã hội, trong việc phát triển và biểu hiện các năng lực của họ. Chẳng hạn, người nào được bảo đảm về vật chất nhiều hơn sẽ có nhiều khả năng hơn để phát triển mình so với người được bảo đảm về vật chất ít hơn. Người dân thành thị có những ưu thế nhất định so với người dân nông thôn, điều này là do sự khác nhau trong tính chất của lao động và trong những điều kiện sinh hoạt - văn hóa giữa thành thị và nông thôn quy định. Phụ nữ có ít khả năng để hình thành và phát triển năng lực hơn so với nam giới vì thời gian và sức lực mà họ phải bỏ để lo cho sinh hoạt và giáo dục con cái thường nhiều hơn nhiều so với nam giới. Không phải mọi thành viên của xã hội đều có khả năng tham gia có hệ thống trong lĩnh vực sáng tạo khoa học và nghệ thuật v. v.. Ngoài ra, việc chọn nghề của con người còn nhiều khi không phải do năng khiếu quyết định, mà là do những tính toán về vật chất (như lương bổng, nhà ở v. v.).

Trong quá trình xây dựng xã hội cộng sản chủ nghĩa, những biến đổi về chất trong sản xuất, trong các quan hệ xã hội giữa người với người, sự phát triển của nhân cách đều chuẩn bị những điều kiện để thay thế nguyên tắc cơ bản của chủ nghĩa xã hội bằng *nguyên tắc cơ bản của chủ nghĩa cộng sản*.

NHÀ NƯỚC TOÀN DÂN — nhà nước kiểu xã hội chủ nghĩa thể hiện lợi ích và ý chí của toàn thể nhân dân và là công cụ xây dựng chủ nghĩa cộng sản. Nhà nước đã ra đời do việc xã hội

phân hóa ra thành các giai cấp và do giai cấp thống trị cần khuất phục quần chúng nhân dân. Nó là sản phẩm và là biểu hiện của những mâu thuẫn giai cấp không thể điều hòa được. Chức năng cơ bản của nhà nước đó trước đây là đàn áp và hiện nay ở các nước tư bản chủ nghĩa vẫn là đàn áp. Trong tiến trình cách mạng xã hội chủ nghĩa, bộ máy nhà nước bóc lột bị phá hủy và để thay thế nó, nhà nước chuyên chính vô sản được thiết lập. Nhà nước toàn dân ra đời trong giai đoạn chủ nghĩa xã hội phát triển (xem *Xã hội xã hội chủ nghĩa phát triển*) và đóng vai trò kế tục nhà nước chuyên chính vô sản sau khi nhà nước này đã hoàn thành những nhiệm vụ lịch sử của mình và xã hội đã bước vào thời kỳ xây dựng *chủ nghĩa cộng sản*.

Nhà nước toàn dân xô-viết không có gì chung với cái gọi là «nhà nước nhân dân tự do» mà quan niệm về nó đã được các nhà dân chủ-xã hội Đức nêu lên trong những năm 70 của thế kỷ trước. Quan niệm xây dựng một nhà nước như thế trong điều kiện xã hội tư sản, trên cơ sở nền dân chủ tư sản, không có cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa, là một quan niệm cơ hội chủ nghĩa và không tưởng. Nhà nước toàn dân ở Liên Xô không phải là ảo tưởng và cũng không phải là ước mơ, mà là một sự kiện thực tế, là kết quả hoạt động của hàng triệu quần chúng lao động do Đảng cộng sản Liên Xô lãnh đạo.

Nhà nước toàn dân là một trong những giai đoạn phát triển của tổ chức chính trị của xã hội sau khi chính quyền của bọn bóc lột đã bị đánh đổ. Đặc điểm cơ bản của nhà nước này là ở chỗ nó không phải là công cụ đàn áp một giai cấp nào đó. Do các giai cấp bóc lột không còn nữa cho nên nó biểu hiện những lợi ích căn bản của mọi người lao động. Những chức năng nhất định có tính chất hạn chế mà nhà nước toàn dân còn duy trì, không mang tính chất đàn áp giai cấp. Sự cưỡng bức được áp dụng không phải đối với các giai cấp, mà đối với những cá nhân cá biệt vi phạm các tiêu chuẩn sinh hoạt công cộng xã hội chủ nghĩa. Kiểu cưỡng bức này sẽ tồn tại cho đến khi xã hội không cần bất cứ phương thức cưỡng bức nào khác ngoài dư luận xã hội.

Khác với nhà nước tư sản mà cơ sở xã hội của nó không ngừng bị thu hẹp, quy luật phát triển của nhà nước xã hội chủ nghĩa là ở chỗ cơ sở xã hội của nó không ngừng mở rộng. Sự *thống nhất của xã hội về chính trị-xã hội và tư tưởng* đã hình thành ở Liên Xô, được biểu hiện bằng khái niệm «nhân dân xô-viết», vì vậy, nhà nước trở thành công cụ của ý chí toàn dân. Song điều đó không có nghĩa có thể gọi nhà nước toàn dân trong giai đoạn phát triển hiện nay của nó là nhà nước siêu giai cấp hoặc phi giai cấp. Nhà nước xô-viết là nhà nước toàn dân chính vì *nông dân* và *trí thức* đã trở thành nông dân và trí thức xã hội chủ nghĩa, đã chuyển sang lập trường của giai cấp *công nhân*, mục tiêu đấu tranh của giai cấp vô sản cách mạng — xây dựng chủ nghĩa cộng sản — đã trở thành mục tiêu của toàn dân. Trong nước cũng như trên trường quốc tế, nhà nước xã hội chủ nghĩa thi hành chính sách giai cấp vì lợi ích của giai cấp công nhân và của tất cả những người lao động, bảo vệ quyền độc lập dân tộc, tự do, dân chủ và tiến bộ xã hội của tất cả các dân tộc. Bản chất giai cấp của nhà nước toàn dân thể hiện ở chỗ giai cấp công nhân giữ vai trò lãnh đạo của mình.

Chuyên chính vô sản là sự lãnh đạo của giai cấp công nhân đối với xã hội bằng nhà nước trong những điều kiện

còn có các giai cấp đối kháng và cuộc đấu tranh giai cấp. Những điều kiện này đòi hỏi phải có những hình thức lãnh đạo đặc biệt và một chế độ chính trị nhất định dự kiến sẵn một vài đặc quyền cho giai cấp thống trị nhằm làm cho việc tiến hành chính sách của giai cấp đó được dễ dàng hơn. Vì có những biến đổi vô cùng to lớn đã diễn ra ở Liên Xô do chủ nghĩa xã hội đã thắng lợi hoàn toàn và triệt để, vì chủ nghĩa xã hội đã đạt tới giai đoạn chín muồi của nó, cho nên sự lãnh đạo bằng nhà nước dưới hình thức chuyên chính đã tỏ ra không còn cần thiết nữa. Hiến pháp Liên Xô nêu rõ: «Sau khi hoàn thành những nhiệm vụ của chuyên chính vô sản, Nhà nước xô-viết đã trở thành nhà nước toàn dân». Đó là giai đoạn mới trong việc thực hiện các mục tiêu cuối cùng của giai cấp vô sản (xem *Sứ mệnh lịch sử của giai cấp vô sản*), và giai đoạn này sẽ chỉ kết thúc với việc xây dựng xong xã hội cộng sản chủ nghĩa hoàn chỉnh.

Một trong những đặc trưng cơ bản của nhà nước toàn dân là việc hoàn thiện các hình thức đại diện nhân dân nhằm bảo đảm cho mọi công dân đều tham gia vào việc quản lý xã hội. Quá trình này bao gồm việc dân chủ hóa hơn nữa chế độ bầu cử, phát triển các nguyên tắc dân chủ về bầu cử, bãi miễn và chế độ báo cáo công tác của các cơ quan quyền lực và quản lý, tăng cường nguyên tắc tập thể trong lĩnh vực quản lý, phát triển các cơ quan quản lý vừa có tính chất nhà nước vừa có tính chất xã hội. Điều đó có nghĩa là công tác quản lý các công việc của xã hội sẽ thu hút ngày càng nhiều người, khiến cho công tác này không còn là một nghề chuyên nữa.

Nhà nước toàn dân là một giai đoạn tất yếu trên con đường đi tới sự tiêu vong của nhà nước và chuyển sang chế độ tự quản xã hội cộng sản chủ nghĩa (xem *Tự quản xã hội cộng sản chủ nghĩa*). Song nhà nước toàn dân vẫn được duy trì cho đến khi chủ nghĩa cộng sản thắng lợi hoàn toàn. Việc xây dựng chủ nghĩa cộng sản là mục đích cao nhất của nhà nước xã hội chủ nghĩa toàn dân. «Những nhiệm vụ chủ yếu của nhà nước xã hội chủ nghĩa toàn dân là: xây dựng cơ sở vật chất - kỹ thuật của chủ nghĩa cộng sản, hoàn thiện quan hệ xã hội xã hội chủ nghĩa và cải tạo quan hệ xã hội đó thành quan hệ xã hội cộng sản chủ nghĩa, đào tạo con người của xã hội cộng sản chủ nghĩa, nâng cao mức sống vật chất và tinh thần của những người lao động, bảo đảm an ninh của đất nước, góp phần củng cố hòa bình và phát triển sự hợp tác quốc tế» (Hiến pháp Liên Xô).

NHÂN DÂN XÔ-VIẾT — cộng đồng lịch sử, xã hội và quốc tế mới của con người, xuất hiện tại Liên Xô trên cơ sở sự thắng lợi của chủ nghĩa xã hội, sự khắc phục hết các đối kháng giai cấp và dân tộc, sự xích lại gần nhau giữa các giai cấp, các nhóm xã hội, các dân tộc và sắc tộc nhờ xây dựng *xã hội xã hội chủ nghĩa phát triển* và thiết lập sự thống nhất hết sức khăng khít, không gì phá vỡ nổi của tất cả các giai cấp và các tầng lớp xã hội, của tất cả các dân tộc và sắc tộc, thiết lập các quan hệ hài hòa giữa họ. Đó là một liên minh xã hội chủ nghĩa, một thứ liên kết xã hội của tất cả những người lao động của đất nước xô-viết, tạo thành cơ sở xã hội của Nhà nước xô-viết nhiều dân tộc và toàn dân (xem *Nhà nước toàn dân*). Sự hình thành của cộng đồng xã hội và quốc tế mới trong lịch sử — nhân dân xô-viết, là đặc trưng quan trọng của chủ nghĩa

xã hội phát triển ở Liên Xô. Điều đó có nghĩa là, những nét chung của hành vi, tính cách, thế giới quan của con người xô-viết, — những nét chung này không phụ thuộc vào những khác biệt về mặt xã hội và dân tộc — đang dần dần có một ý nghĩa quyết định.

Cơ sở kinh tế của nhân dân xô-viết là chế độ *sở hữu công cộng xã hội chủ nghĩa* và nền kinh tế quốc dân kế hoạch hóa trên quy mô toàn quốc. Kinh tế của Liên Xô là một tổ hợp kinh tế quốc dân thống nhất phát triển cao, nó là cơ sở vật chất vững chắc cho việc củng cố hơn nữa sự thống nhất xã hội và quốc tế của nhân dân xô-viết. Đặc điểm của nhân dân xô-viết là có cùng một loại *cơ cấu xã hội của xã hội xã hội chủ nghĩa* và thuần nhất về mặt xã hội, một sự thuần nhất đang ngày càng tăng. Cơ sở chính trị của nhân dân xô-viết là Nhà nước xô-viết xã hội chủ nghĩa thống nhất, nhiều dân tộc và toàn dân — đó là *Tổ quốc* xã hội chủ nghĩa chung của tất cả đại biểu các dân tộc và sắc tộc xô-viết. Hình thức pháp lý-nhà nước là chế độ liên bang xô-viết — Liên bang Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Xô-viết, tiêu biểu cho sự thống nhất về mặt nhà nước của nhân dân xô-viết. Nhân tố thống nhất tất cả những người xô-viết thuộc các dân tộc khác nhau, cũng như tất cả đại biểu các giai cấp và các nhóm xã hội khác nhau trong một cộng đồng mới, là hệ tư tưởng mác-xít-lê-nin-nít, nội dung xã hội chủ nghĩa của các nền văn hóa dân tộc, những mục tiêu và con đường chung về phát triển xã hội — công cuộc xây dựng chủ nghĩa cộng sản.

Sự hình thành nhân dân xô-viết là một quá trình lâu dài, phức tạp và nhiều mặt, bao gồm hai giai đoạn chủ yếu: *thời kỳ quá độ từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa xã hội* trong đó những tiền đề quan trọng nhất và những cơ sở của một cộng đồng lịch sử mới đã được tạo ra; và thời kỳ xây dựng chủ nghĩa xã hội phát triển, trong đó diễn ra quá trình hình thành trực tiếp của cộng đồng này. Trong các giai đoạn phát triển khác nhau của xã hội xô-viết, khái niệm nhân dân xô-viết có những nội dung khác nhau. Trước khi chủ nghĩa xã hội thắng lợi, khái niệm này chủ yếu phản ánh sự thống nhất về mặt nhà nước của những người lao động Liên Xô trong khuôn khổ Chính quyền xô-viết và trên cơ sở các nguyên tắc của chính quyền ấy; sự thống nhất này trước hết dựa trên sự giác ngộ chính trị của những công nhân tiên tiến, đứng đầu là các đảng viên cộng sản. Thắng lợi của chủ nghĩa xã hội đã tạo cơ sở cho sự thống nhất của toàn thể xã hội, bởi vì ngày nay đứng sau khái niệm này là xã hội của những người lao động gồm những giai cấp và dân tộc xã hội chủ nghĩa cùng một loại. Trong điều kiện chủ nghĩa xã hội phát triển thì khái niệm nhân dân xô-viết là khái niệm về loại cộng đồng lịch sử mới của con người. Điều đó phản ánh trình độ mới về chất của sự thống nhất và đoàn kết của xã hội xô-viết khi mà những nét chung của những người xô-viết — không kể họ thuộc thành phần xã hội và thành phần dân tộc nào — không ngừng phát triển một cách mạnh mẽ và ngày càng có ý nghĩa to lớn.

Nhân dân xô-viết là một loại hình lịch sử mới của cộng đồng người, vì rằng, thứ nhất, xét về bản chất thì đây là cộng đồng xã hội chủ nghĩa, xuất hiện với tính cách là kết quả hợp quy luật của công cuộc cải tạo xã hội chủ nghĩa đối với tất cả các giai cấp và tất cả các dân tộc, tất cả các mặt của đời sống xã hội trên cơ sở những nguyên tắc vốn có bên trong chủ nghĩa xã hội: những nguyên tắc của *chủ nghĩa*

tập thể. Thứ hai, nhân dân xô-viết là một cộng đồng rộng lớn hơn từng giai cấp riêng lẻ hay từng dân tộc, tức đó là cộng đồng liên giai cấp và liên dân tộc (nhiều dân tộc, quốc tế). Thứ ba, đặc trưng của nhân dân xô-viết là sự sâu sắc, sự ổn định và sự vững chắc chưa từng có trong lịch sử của những mối liên hệ xã hội (liên giai cấp, liên dân tộc và giữa các cá nhân); nhân tố quyết định những mối liên hệ này là sự thống nhất những mục đích căn bản và những lợi ích căn bản của các giai cấp, các dân tộc và của các cá nhân gia nhập cộng đồng này. Thứ tư, sự hình thành nhân dân xô-viết là giai đoạn mới về chất trên con đường thực hiện lý tưởng cộng sản chủ nghĩa: nhân loại thống nhất không có những sự khác biệt về giai cấp cũng như về dân tộc.

Nhân dân xô-viết, đó là sự thống nhất hữu cơ và sự kết hợp hài hòa cái chung, cái toàn dân, cái quốc tế và cái riêng biệt, cái đặc thù giai cấp, cái dân tộc trong đó cái xô-viết chung, cái quốc tế giữ vai trò chủ đạo. Bởi thế, không thể coi sự hình thành cộng đồng này là sự tiêu vong của các giai cấp và sự thành đạt tính thuần nhất xã hội hoàn toàn của xã hội hay là sự hợp nhất các dân tộc và hình thành một «dân tộc xô-viết thống nhất».

Sự hình thành và phát triển của nhân dân xô-viết là kết quả của sự tác động qua lại của hai quá trình cơ bản trong sự phát triển xã hội của xã hội xã hội chủ nghĩa — quá trình phát triển tự do và toàn diện của từng giai cấp, từng dân tộc và sự xích lại gần nhau ngày càng toàn diện và chặt chẽ giữa họ với nhau. Cái xô-viết chung, cái giai cấp, cái quốc tế và cái dân tộc không những không đối lập nhau trong nhân dân xô-viết mà còn bổ sung và làm phong phú cho nhau một cách tốt đẹp.

Quy luật phát triển quan trọng nhất và chung nhất của nhân dân xô-viết là củng cố hơn nữa sự đoàn kết nhất trí của họ về mặt xã hội và quốc tế. Cơ sở của việc này là những quá trình xích lại gần nhau không ngừng tiến triển giữa tất cả các giai cấp và các nhóm xã hội trong xã hội xô-viết, sự tăng cường tính thuần nhất xã hội của xã hội xô-viết (xem *Xóa bỏ những sự khác biệt giai cấp - xã hội; Thống nhất của xã hội về chính trị - xã hội và tư tưởng)* và sự quốc tế hóa tất cả các mặt sinh hoạt của các dân tộc và sắc tộc xô-viết (xem *Quan hệ dân tộc dưới chủ nghĩa xã hội; Hữu nghị giữa các dân tộc*).

Sự quốc tế hóa tất cả các mặt sinh hoạt của các dân tộc và sắc tộc xô-viết là một quá trình tiến bộ hợp quy luật, nảy sinh trước hết từ những điều kiện vật chất của công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa cộng sản trong một nước có nhiều dân tộc. Khối lượng to lớn những nhiệm vụ được giải quyết trong quá trình xây dựng chủ nghĩa xã hội và đặc biệt là trong quá trình xây dựng chủ nghĩa cộng sản, sự phát triển nhanh chóng của lực lượng sản xuất đang ngày càng vượt ra ngoài phạm vi từng vùng dân tộc, những quy mô chưa từng thấy của các công trình đang được xây dựng, sự phân công lao động xã hội chủ nghĩa và những nhân tố khác, — tất cả những điều đó quyết định sự tất yếu khách quan phải tăng cường và mở rộng sự hợp tác và giúp đỡ lẫn nhau giữa tất cả các dân tộc và sắc tộc xô-viết, phải thống nhất những nỗ lực sáng tạo của họ, thống nhất những nguồn vật tư và lao động của họ trong quá trình giải quyết những nhiệm vụ của toàn dân. Sự tăng cường mức độ di chuyển của dân cư khiến cho dân cư trong tất cả các nước cộng hòa dân tộc và các vùng dân tộc ở Liên Xô trở nên

một dân cư ngày càng có nhiều thành phần dân tộc.

Lòng trung thành với sự nghiệp của chủ nghĩa cộng sản, tinh thần yêu nước xô-viết và *chủ nghĩa quốc tế xã hội chủ nghĩa*, tính tích cực lao động và chính trị-xã hội cao, chủ nghĩa tập thể xã hội chủ nghĩa và sự giúp đỡ lẫn nhau trên tình đồng chí, thái độ không khoan nhượng chống lại bóc lột và áp bức, chống hiềm khích dân tộc và chủng tộc, chống kẻ thù của hòa bình, của tình hữu nghị và nền tự do của các dân tộc, tình đoàn kết giai cấp với nhân dân lao động tất cả các nước — đó là bảng liệt kê hoàn toàn chưa đầy đủ những nét chung quan trọng nhất của bộ mặt tinh thần những người xô-viết. Tinh thần tự hào dân tộc không xa lạ với những người xô-viết. Song tình cảm đó của họ không đóng khung trong khuôn khổ chật hẹp của dân tộc mình, tình cảm ấy rộng hơn nhiều và sâu hơn nhiều, bởi vì trước hết nó bao hàm tình yêu và tinh thần tự hào về Tổ quốc xã hội chủ nghĩa có nhiều dân tộc.

Qua thí dụ về sự hình thành và phát triển của nhân dân xô-viết ta thấy rõ các quy luật và các phương pháp dần dần xóa bỏ những khác biệt giai cấp và dân tộc. Con đường dẫn tới loài người cộng sản chủ nghĩa thống nhất, không giai cấp và phi dân tộc không phải là vứt bỏ một cách máy móc những hình thức giai cấp và dân tộc trong đời sống xã hội, mà là sử dụng đầy đủ những khả năng tiềm tàng của những hình thức đó, là ra sức phát hiện và tổng hợp — ở một trình độ cao — tất cả những gì là tinh hoa nhất và tiến bộ nhất riêng có của từng giai cấp, từng dân tộc. Quá trình này hoàn toàn không có gì chung với sự cào bằng xã hội, với việc phi dân tộc hóa đời sống xã hội, như nó thường được mô tả qua cái gương phản chiếu méo mó của bộ máy tuyên truyền tư sản và xét lại. Nhân dân xô-viết là một trong những cộng đồng quá độ của con người trên con đường đi từ những cộng đồng giai cấp và dân tộc tiến lên cộng đồng thế giới, toàn nhân loại trong tương lai khi chủ nghĩa cộng sản đã thắng lợi. Đại hội XXVI Đảng cộng sản Liên Xô đưa ra luận điểm cho rằng cơ cấu xã hội phi giai cấp chủ yếu và về cơ bản sẽ được hình thành trong khuôn khổ lịch sử của chủ nghĩa xã hội phát triển.

NHÂN ĐẠO [CHỦ NGHĨA] — một quan điểm đối với xã hội, khẳng định phẩm giá và giá trị của con người với tính cách là cá nhân, khẳng định quyền của con người được tự do phát triển, thừa nhận các nguyên tắc bình đẳng, công bằng, nhân đạo là quy tắc thích đáng trong quan hệ giữa con người với nhau.

Chủ nghĩa nhân đạo xuất hiện ở I-ta-li-a và lan rộng ra ở Tây Âu vào thế kỷ XIII-XIV. Ở I-ta-li-a, nước đã bước vào con đường phát triển tư bản chủ nghĩa, những quan hệ tư bản đã phát sinh vào thời kỳ này đòi hỏi phải thủ tiêu chế độ phong kiến, thủ tiêu sự phụ thuộc đẳng cấp của tầng lớp này vào tầng lớp khác. Do đó các nhà tư tưởng của giai cấp tư sản phải giải quyết vấn đề về bản chất con người và những nguyên tắc xây dựng mối quan hệ giữa con người với nhau theo một cách hoàn toàn khác về nguyên tắc so với cách giải thích kinh viện của giáo hội.

Ở giai đoạn phát triển sớm này của chủ nghĩa tư bản, giai cấp tư sản còn là người đại diện cho toàn xã hội. Những nhà tư tưởng tiên tiến của giai cấp tư sản đã đứng trên lập trường dân chủ rộng rãi để chống lại các trật tự phong

kiến và chống lại hệ tư tưởng của giáo hội đã biện hộ cho các trật tự đó; họ đã luận chứng cho nguyên tắc bình đẳng về pháp luật và tự do cá nhân cho mỗi người — trong ý niệm của họ nguyên tắc này mang hình thức một sự luận chứng cho quyền bình đẳng «tự nhiên» của con người. Con người sống là trung tâm chú ý của họ. Trong văn học, điêu khắc, hội họa, con người được miêu tả với những nhu cầu và lo lắng, lòng khao khát cuộc sống, niềm vui, tình yêu, tình hữu ái. Đồng thời chất liệu là những hình mẫu tuyệt đẹp của thời cổ đại, vì thế thời kỳ này được gọi là thời kỳ Phục hưng.

Nếu như tôn giáo coi con người trước hết là một sinh vật tinh thần, mà trong mặt tinh thần này cái chính lại là tín ngưỡng, thì khuynh hướng mới đặc biệt chú ý đến những nhu cầu nhục dục của con người và đòi hỏi chúng phải được thực hiện trên thế giới này, đồng thời cũng thừa nhận cả tính ưu việt của lý tính đối với tín ngưỡng. Những người theo chủ nghĩa nhân đạo vĩ đại như Đăng-tơ, Ph. Pê-tơ-rác-cơ, Gi. Bô-cát-sô, Pi-da-nô, Lê-ô-na đơ Vanh-xi, Ra-pha-en, Mi-ken-an-gie-lơ, E-ram ở Rốt-téc-đam, Un-rích Phôn Gút-ten, M. Xéc-văng-tét, T. Mo-rơ, T. Cam-pa-ne-la và nhiều người khác không thừa nhận bản chất nhục thể của con người là đầy tội lỗi. Những nhu cầu của con người, lòng ham muốn có những thú vui nhục dục của con người được coi là tự nhiên, là bản tính, và vì thế chúng là hoàn toàn cần thiết và bình thường. Trái lại, đứng trên lập trường vừa nêu thì thuyết hữu thần, quan niệm hành xác, sự tiết dục mà giáo hội truyền bá là không bình thường và không tự nhiên. Nếu con người được chính thiên nhiên ban cho những nhu cầu nhục dục thì đương nhiên là chúng phải như nhau ở mọi người và làm cơ sở cho những quan hệ bình đẳng. Mọi người sinh ra đều như nhau và đều đòi hỏi phải được bình đẳng trong cuộc sống thực tế. Việc thừa nhận phẩm giá riêng của mỗi người bất kể gốc tích và địa vị xã hội của họ, là nhằm chống lại tệ bất bình đẳng dưới chế độ phong kiến-đẳng cấp.

Người thừa kế những tư tưởng nhân đạo chủ nghĩa của thời kỳ Phục hưng là các nhà khai sáng: Gi. Gi. Rút-xô, những đại biểu của chủ nghĩa duy vật Anh và Pháp — những người chuẩn bị về mặt tư tưởng cho những cuộc cách mạng tư sản ở châu Âu, Ph. Bê-cơn, Hốp-xơ, P. Hôn-bách, A. C. Hen-vê-ti-út, Đ. Đi-đơ-rô v. v.; họ đã luận chứng cho những lý tưởng tư sản về tự do, bình đẳng và bác ái. Nhưng cùng với sự phát triển của chủ nghĩa tư bản, những lý tưởng này dần dần bị sụp đổ, và người ta ngày càng thấy rõ là bình bằng trước pháp luật chưa đủ đối với sự bình bằng của con người trong tương lai. Do đó khuynh hướng phát triển của những quan điểm nhân đạo chủ nghĩa vào đầu thế kỷ XIX diễn ra theo hai hướng chủ yếu: khuynh hướng thứ nhất gắn liền với nguyên tắc xuất phát từ học thuyết của nhà duy vật Đức L. Phơ-bách cho rằng con người tự hoàn thiện về mặt đạo đức, còn khuynh hướng thứ hai thể hiện trong học thuyết của các nhà xã hội chủ nghĩa không tưởng là những người nêu ra việc cải tạo xã hội với tính cách là điều kiện để thiết lập những mối quan hệ chân chính của con người (xem *Xã hội không tưởng [Chủ nghĩa]*). Song những phương thức của cuộc cải tạo này mang tính chất duy tâm và chung quy là phong trào khai sáng, công tác tuyên truyền.

Các đại diện của thời kỳ Phục hưng

đã đưa ra khẩu hiệu chủ nghĩa nhân đạo đối lập lại hệ tư tưởng Cơ-đốc giáo. Song cho đến tận ngày nay vẫn có rất nhiều nhà tư tưởng của giáo hội dựa vào một số khuynh hướng nhân đạo nào đó đã có trong đạo Cơ-đốc sơ kỳ, mưu toan chứng minh rằng đạo Cơ-đốc cũng chính là chủ nghĩa nhân đạo. Chính C. Mác cũng đã vạch trần tính chất vô căn cứ của những mưu toan đó; Người chỉ ra rằng tôn giáo Cơ-đốc truyền bá sự bình đẳng ở thế giới bên kia, bắt con người phải chịu đau khổ ở trên trái đất này thì thực chất tôn giáo đó là phản nhân đạo.

Cùng với sự phát triển của chủ nghĩa tư bản, người ta thấy ngày càng rõ rằng muốn thực hiện sự bình đẳng thật sự và mối quan hệ chân chính của con người mà chỉ có bình đẳng trước pháp luật thôi thì chưa đủ, rằng tự do chân chính của con người là không thể có được, nếu thừa nhận, như các nhà theo chủ nghĩa nhân đạo tư sản đã làm, quyền sở hữu là quyền không thể tách rời (quyền tự nhiên) của con người và nếu xuất phát từ những lợi ích cá nhân ích kỷ của con người. Chủ nghĩa Mác đã luận chứng một hình thức mới về chất và cao nhất của chủ nghĩa nhân đạo.

Theo quan niệm duy vật về lịch sử thì nhu cầu của con người là sản phẩm của sự phát triển lịch sử của xã hội. Trên cơ sở nghiên cứu sự thay thế của những hình thức sản xuất vật chất khác nhau, C. Mác đã giải quyết vấn đề tại sao trong những thời đại nhất định giữa con người với nhau lại có những mối quan hệ xã hội trong đó những người này thỏa mãn nhu cầu của mình trên lưng những người khác.

Sự tồn tại các giai cấp đối kháng, sự tha hóa lao động và sự tha hóa con người (sự phi nhân đạo hóa xã hội) rất gắn bó với nhau. Chủ nghĩa Mác chống lại mọi hình thức tha hóa con người, bóp méo bản chất của con người.

Muốn cho quan hệ giữa con người với nhau mang tính nhân đạo thật sự thì phải tiến hành cải tạo các mối quan hệ xã hội, nền sản xuất phải phát triển đến mức có thể cho phép thủ tiêu thứ phân công lao động xã hội làm con người què quặt đã từng chiếm địa vị thống trị dưới chủ nghĩa tư bản, và có thể biến con người từ chỗ là phương tiện thành mục đích của sự phát triển xã hội. Cách mạng xã hội chủ nghĩa đã thực hiện một bước đầu tiên trên con đường đó. Chủ nghĩa xã hội đang tạo ra cơ sở để giải quyết những vấn đề vĩ đại của chủ nghĩa nhân đạo đang đặt ra trước loài người. Nó thủ tiêu chế độ người bóc lột người, giải phóng người lao động khỏi sự bất bình đẳng về chính trị và về dân tộc, xóa bỏ sự đối lập giữa lao động trí óc và lao động chân tay, giữa thành thị và nông thôn, tiêu diệt nghèo đói và thất nghiệp cho đông đảo quần chúng nhân dân, làm cho họ được hưởng những thành quả của nền văn hóa thế giới. Chủ nghĩa xã hội kiên trì đấu tranh để loại trừ chiến tranh ra khỏi đời sống xã hội, ngăn ngừa chiến tranh nhiệt hạch thế giới. Phương châm của nó là: «Tất cả vì con người, tất cả vì hạnh phúc của con người». Chế độ xã hội chủ nghĩa đặt nền móng cho nền văn minh tương lai của xã hội cộng sản chủ nghĩa; xã hội đó sẽ là sự thể hiện cao nhất của chủ nghĩa nhân đạo và trong xã hội đó sẽ thực hiện yêu cầu phát triển «con người *phong phú, toàn diện và sâu sắc về cả cảm giác lẫn tri giác*» (*C. Mác và Ph. Ăng-ghen*. Toàn tập, tiếng Nga, t. 42, tr. 123) (xem *Phát triển toàn diện của cá nhân; Cá nhân dưới chủ nghĩa xã hội*).

Ngày nay, những vấn đề chủ nghĩa

nhân đạo là đối tượng của cuộc đấu tranh tư tưởng gay gắt. Thậm chí cả những kẻ chống cộng công khai đang chống lại những nguyên tắc của chủ nghĩa nhân đạo mác-xít, những thành tựu của chủ nghĩa xã hội hiện thực, cũng tự xưng là «những người theo chủ nghĩa nhân đạo». Những người cộng sản đối lập bản chất phản nhân đạo của chủ nghĩa tư bản với cuộc đấu tranh đòi thực hiện sự công bằng xã hội thật sự. Đề cập đến những lý tưởng của chủ nghĩa nhân đạo trên quan điểm giai cấp, xem xét chúng một cách lịch sử cụ thể chứ không phải trừu tượng, những người cộng sản đồng thời còn liên minh với những người đại diện của chủ nghĩa nhân đạo phi mác-xít đang đấu tranh cho hòa bình, các quyền tự do dân chủ, chống lại sự áp bức nhân dân lao động.

NỘI CHIẾN — hình thức đấu tranh giai cấp gay gắt nhất, về cơ bản tiêu biểu cho những thời kỳ có tính chất bước ngoặt trong lịch sử loài người (từ một hình thái này chuyển sang một hình thái khác, chính quyền nhà nước từ tay một giai cấp hoặc một nhóm chính trị - xã hội này chuyển sang tay một giai cấp hoặc một nhóm chính trị - xã hội khác). Đặc điểm của nội chiến là tính chất quyết liệt và tính chất quần chúng của cuộc đấu tranh vũ trang; nó khác với nổi loạn tự phát của nhân dân ở chỗ có những yếu tố của bộ máy quân sự - chính trị nhà nước ở cả hai bên tham chiến và ở chỗ sự kiện có quy mô toàn quốc.

Trong lịch sử của xã hội cổ đại, những cuộc nội chiến vào thế kỷ II - I trước công nguyên ở I-ta-li-a đã để lại dấu tích rõ ràng (sự tiếp tục của phong trào dân chủ quần chúng do anh em Gơ-rắc-khơ mở đầu đòi cải cách ruộng đất và ban quyền công dân cho tất cả những người dân I-ta-lích); những cuộc nội chiến đó cuối cùng đã dẫn đến chỗ chính quyền đế chế thay thế các hình thức cộng hòa; chính quyền đế chế này ban đầu mang tính chất trá hình sau đó mang tính chất công khai. Giai đoạn nội chiến ác liệt (giữa bông hồng Trắng và bông hồng Đỏ) đã xảy ra trước khi xác lập chế độ chuyên chế của Tu-đô-rơ ở Anh vào thế kỷ XV. Những cuộc nội chiến đã đi đôi với sự ra đời của chế độ tư sản ở châu Âu. Thí dụ những cuộc đảo chính ở Anh vào thế kỷ XVII, ở Pháp vào thế kỷ XVIII là một hình thức nội chiến cổ điển: ở Anh chính quyền nhà vua và những tên chúa phong kiến vùng Tây - Bắc lạc hậu đấu tranh chống lại nghị viện được giới tư sản vùng Đông - Nam và giới quý tộc mới ủng hộ; ở Pháp những người bảo hoàng đã liên minh với thế lực phản động quân chủ châu Âu chống lại «đẳng cấp thứ ba» là giai cấp tư sản và quần chúng bình dân. Ở giai đoạn cuối cùng của những cuộc cách mạng này (đặc biệt là cuộc cách mạng Pháp) nổi lên rõ ràng xu hướng phân định ranh giới những trào lưu chính trị bình dân và tư sản trong phái cộng hòa; sau khi đã trấn áp trào lưu chính trị bình dân thì đến một thời kỳ nào đó giới quân phiệt trở thành «người cai quản tinh thần» của các cuộc cách mạng tư sản (chế độ độc tài - bảo hộ Crôm-oen, chế độ tư vấn và sau đó là đế chế Na-pô-lê-ôn).

Sự ra đời của xã hội mới, xã hội chủ nghĩa diễn ra trong những điều kiện cụ thể của nước Nga dưới hình thức một cuộc nội chiến khốc liệt nhất. Cuộc nội chiến đó do những giai cấp bóc lột đã bị lật đổ gây ra ngay sau khi Cách mạng xã hội chủ nghĩa tháng Mười thắng lợi và nước Cộng hòa xô-viết tuyên bố thành

lập. Về vấn đề này hồi đầu năm 1918 V. I. Lê-nin đã nói: «Cuộc nội chiến bắt đầu ở khắp nơi trong nước Nga dưới hình thức sự kháng cự của bọn bóc lột, bọn địa chủ và giai cấp tư sản, được một bộ phận trong giai cấp tư sản đế quốc chủ nghĩa ủng hộ» (*V. I. Lê-nin*. Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản Tiến bộ. Mát-xcơ-va, t. 36, tr. 117). Bởi vì thực ra thế lực phản động tư sản - quân chủ trong nước không có chỗ dựa trong quần chúng, chúng phải nhờ vào sự can thiệp vũ trang do chủ nghĩa đế quốc quốc tế tổ chức trên một quy mô khá rộng nhằm mục đích, như Lê-nin đã vạch rõ, «dập tắt ngọn lửa cách mạng xã hội chủ nghĩa đã bắt đầu ở nước ta và ngày càng đe dọa lan tràn khắp thế giới» (*V. I. Lê-nin*. Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản Tiến bộ, Mát-xcơ-va, t. 37, tr. 47). Các lực lượng can thiệp và bọn phản cách mạng ở trong nước đã liên hợp lại với nhau. Theo lời kêu gọi của Đảng cộng sản và dưới sự lãnh đạo của đảng, công nhân và nông dân lao động nước Nga đã đứng lên bảo vệ Chính quyền xô-viết. Việc thành lập Hồng quân chính quy có tính chất quần chúng đã được triển khai. Hậu phương đã được xây dựng lại theo kiểu thời chiến. Chính sách kinh tế của Nhà nước xô-viết hoàn toàn phục tùng lợi ích bảo vệ đất nước. Tới tháng Mười một năm 1920 thì cuộc nội chiến kết thúc thắng lợi. Chỉ ở vùng Viễn Đông là vẫn còn bọn can thiệp Nhật Bản và đến năm 1922 thì chúng bị tống cổ hoàn toàn khỏi nơi đây. Đóng vai trò chính trong việc giành thắng lợi trong cuộc nội chiến là sự liên minh chính trị - quân sự giữa giai cấp công nhân với nông dân lao động và sự ngả về phía Chính quyền xô-viết của tầng lớp trung nông, tầng lớp đã trở thành nhân vật trung tâm ở nông thôn nhờ cách mạng ruộng đất. Giai cấp công nhân đã đoàn kết được xung quanh mình quần chúng nông dân, Cô-dắc lao động, đã giành được sự đồng tình và ủng hộ của quần chúng lao động các dân tộc bị áp bức trước kia ở nước Nga Nga hoàng. Việc thành lập liên minh quân sự giữa các nước cộng hòa xô-viết có ý nghĩa rất to lớn. Thắng lợi giành được còn là do Đất nước xô-viết được giai cấp vô sản toàn thế giới đồng tình và giúp đỡ. Thắng lợi trong cuộc nội chiến của các lực lượng chủ nghĩa xã hội đối với các lực lượng thống nhất của bọn *phản cách mạng* trong nước và bọn can thiệp là một thất bại về quân sự và chính trị to lớn nhất của chủ nghĩa đế quốc thế giới, là cuộc biểu dương sức sống và tính chất bách chiến bách thắng của nhà nước công nông. Sự thắng lợi của Liên Xô đối với nước Đức phát-xít và nước Nhật Bản quân phiệt trong chiến tranh thế giới thứ hai đã đảm bảo những hình thức ít đau đớn hơn của việc quá độ từ chế độ tư sản hoặc chế độ quân chủ - tư sản chuyển sang chế độ dân chủ - cách mạng và sau đó là sang chế độ xã hội chủ nghĩa trong một số nước dân chủ nhân dân ở châu Âu và ở châu Á.

Ngày nay, khi các lực lượng xã hội chủ nghĩa và dân chủ được củng cố trên toàn thế giới thì các đảng cộng sản ở những nước tư bản phát triển đang tìm những con đường giành chính quyền một cách hòa bình, nhưng không loại trừ khả năng buộc phải dùng sức mạnh để bảo vệ các quyền tự do dân chủ trong trường hợp phái thiểu số phản động bị thất bại trong bầu cử bước vào con đường làm đảo chính (xem *Hình thức hòa bình và không hòa bình quá độ lên chủ nghĩa xã hội*). Khi xác định thái độ có tính nguyên tắc của mình đối với nội chiến,

những người cộng sản chú ý rằng phương pháp mà đất nước nào đó dùng để thực hiện cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa đã chín muồi bao giờ cũng để lại dấu ấn nhất định trong chế độ mới lập nên. Những nước vừa ra khỏi cuộc nội chiến kéo dài sẽ có thêm những khó khăn trong công cuộc xây dựng sáng tạo sau này: thường thường nội chiến gắn liền với tổn thất to lớn, với tình trạng các lực lượng sản xuất xã hội bị phá hoại, đất nước không tránh khỏi bị quân sự hóa.

Chủ nghĩa Mác đấu tranh chống việc tuyệt đối hóa một cách giáo điều những phương pháp đấu tranh quân sự, chống lại những luận điểm khẳng định rằng nội chiến là phương thuốc vạn năng để phá hủy xã hội cũ. Càng sai lầm hơn nữa khi cho rằng chỉ có các phương pháp quân sự và bạo lực mới là chiếc chìa khóa để giải quyết những nhiệm vụ tiếp theo của cách mạng xã hội chủ nghĩa. Khi hoàn cảnh đã thay đổi thì đảng cộng sản không thể không thay đổi phương pháp đấu tranh và thay đổi hình thức tổ chức cuộc đấu tranh.

NÔNG DÂN — một giai cấp chuyên sản xuất những sản phẩm nông nghiệp trên cơ sở sở hữu tư nhân hoặc sở hữu hợp tác xã về tư liệu sản xuất và tham gia sản xuất bằng lao động của chính mình.

Là một giai cấp xã hội đặc biệt, giai cấp nông dân hình thành trong quá trình tan rã của chế độ công xã nguyên thủy và quá trình phát triển của chế độ tư hữu về tư liệu sản xuất và tồn tại cho tới khi xây dựng xong chủ nghĩa cộng sản. Bản chất xã hội và địa vị của nông dân trong xã hội là do phương thức sản xuất thống trị quy định và được thay đổi cùng với sự thay đổi của hình thái kinh tế-xã hội và của các giai đoạn phát triển của nó. Trong hình thái tiền xã hội chủ nghĩa, nông dân bao gồm những người sản xuất nông nghiệp phân tán và chủ yếu là những người sản xuất nhỏ. Trong điều kiện của chủ nghĩa tư bản, nông dân, với tính cách là một tầng lớp tiểu tư hữu-sản xuất hàng hóa, một bộ phận của tiểu tư sản, tất yếu ngày càng bị phân hóa. Nông dân phân hóa thành ba nhóm khác nhau xét theo địa vị giai cấp của họ: tiểu nông (bần nông, cố nông), trung nông, tư sản nông nghiệp (cu-lắc). Việc tích tụ sản xuất tư bản chủ nghĩa và việc tăng cường sự tước đoạt dẫn tới chỗ làm xói mòn tầng lớp trung nông, một mặt, số quần chúng vô sản và nửa vô sản không ngừng tăng lên ở nông thôn và mặt khác giai cấp tư sản được tăng cường. Xét về bản chất kinh tế-xã hội nông dân dưới chủ nghĩa tư bản có hai mặt, vừa là giai cấp những người lao động, vừa là giai cấp những người sở hữu. Do địa vị kinh tế của mình nông dân «phải đi theo hoặc công nhân, hoặc giai cấp tư sản. *Không có con đường trung gian*» (*V. I. Lê-nin*. Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản Tiến bộ, Mát-xcơ-va, t. 38, tr. 438). Đồng thời ngay trong xã hội tư bản chủ nghĩa lợi ích cơ bản của giai cấp công nhân và của nông dân lao động cũng đã giống nhau. «...Sự bóc lột nông dân chỉ khác sự bóc lột vô sản công nghiệp về *hình thức*. Kẻ bóc lột vẫn là một — đó là *tư bản*» (*C. Mác và Ph. Ăng-ghen*. Toàn tập, tiếng Nga, t. 7, tr. 85-86). Chính đó là cơ sở kinh tế của sự liên minh giữa giai cấp vô sản với nông dân lao động (xem *Liên minh giữa giai cấp công nhân với nông dân*). Trong thời đại đế quốc chủ nghĩa, khi nông dân bị khổ cực vì sự bóc lột ngày càng tăng của các tổ chức

độc quyền, vì sưu thuế ngày càng cao, vì món nợ nô dịch đối với các ngân hàng, nông dân trở thành đồng minh của giai cấp công nhân trong cuộc đấu tranh chống giai cấp tư sản độc quyền. Ở những nước mà phong trào giải phóng dân tộc đang phát triển thì nông dân là động lực có tính quần chúng nhất của phong trào đó (xem *Cách mạng giải phóng dân tộc*).

Cách mạng xã hội chủ nghĩa tạo ra một bước ngoặt cơ bản trong vận mệnh lịch sử của nông dân. Cải tạo nền kinh tế cá thể thành nền kinh tế tập thể lớn có nghĩa là những sự thay đổi lớn lao trong quan hệ kinh tế, trong lao động, trong sinh hoạt và trong toàn bộ nếp sống của người nông dân. Ở Liên Xô, việc tập thể hóa đã giải thoát nông thôn khỏi ách nô dịch của bọn cu-lắc, khỏi sự phân hóa giai cấp và sự phá sản. Đoạn tuyệt với chế độ tư hữu về công cụ và tư liệu sản xuất, nông dân dần dần trở thành một giai cấp hoàn toàn gắn với sở hữu công cộng xã hội chủ nghĩa. Dưới sự lãnh đạo của Đảng cộng sản Liên Xô, với vai trò chủ đạo của giai cấp công nhân, đang diễn ra quá trình hình thành thế giới quan xã hội chủ nghĩa của nông dân. Từ người sản xuất hàng hóa cá thể, người nông dân đã trở thành người lao động trong nền kinh tế xã hội. Điều đó xác định địa vị xã hội mới của nông dân. Điều có ý nghĩa quan trọng trong đời sống của nông dân là việc nâng cao trình độ trang bị kỹ thuật cho lao động của họ: phát triển cơ giới hóa sản xuất nông nghiệp, mở rộng điện khí hóa và hóa học hóa. Tiến bộ kỹ thuật trong canh tác và việc tăng năng suất lao động dẫn tới chỗ giảm bớt nhu cầu về sức lao động làm việc trực tiếp trong sản xuất nông nghiệp. Năm 1959, nông dân tập thể và thợ thủ công đã hợp tác hóa chiếm 31,4% tổng số dân cư của Liên Xô, năm 1970 — 20,5%, còn năm 1982 là 13,3%. Đồng thời tổng sản phẩm nông nghiệp đã tăng lên do tăng năng suất lao động. Ở nông thôn ngày càng xuất hiện nhiều ngành chuyên môn thuộc diện công nghiệp, số lượng cán bộ kỹ sư - kỹ thuật tăng nhanh. Nét tiêu biểu cho người nông dân xã hội chủ nghĩa là kinh nghiệm kỹ thuật - sản xuất không ngừng được hoàn thiện, trình độ văn hóa và tính tự giác được nâng lên. Trong cuộc sống của nông dân, tất cả những cái gì lạc hậu gắn liền với lối lao động thủ công nặng nhọc, ít hiệu quả, với những nền tảng gia trưởng của gia đình, đang biến dần, những nguyên tắc xã hội chủ nghĩa về văn hóa và sinh hoạt đang được củng cố. Với việc cải tạo xã hội chủ nghĩa ở nông thôn xuất hiện những nét chung của người công nhân và nông dân tập thể. Trên cơ sở đó, khối liên minh giữa giai cấp công nhân và nông dân đang tiếp tục được củng cố hơn nữa. Đồng thời, dưới chủ nghĩa xã hội vẫn còn những sự khác biệt giữa giai cấp công nhân và nông dân mà cơ sở là sự khác biệt giữa các hình thức sở hữu (sở hữu nhà nước và sở hữu hợp tác xã - nông trang tập thể). Trong quá trình xây dựng chủ nghĩa cộng sản, do kết quả của sự xích lại gần nhau và sự hợp nhất của hai hình thức sở hữu, dần dần sẽ đạt tới sự đồng nhất về mặt xã hội, sẽ xóa bỏ những khác biệt về giai cấp - xã hội. Nông dân cùng với giai cấp công nhân, trí thức sẽ hợp thành đội quân thống nhất những người lao động của xã hội cộng sản chủ nghĩa (xem thêm *Xóa bỏ những sự khác biệt giai cấp - xã hội).*

NƯỚC ĐANG PHÁT TRIỂN — là nhóm các nước thuộc châu Á, châu

Phi và châu Mỹ la-tinh bao gồm các thuộc địa cũ, các nước nửa thuộc địa cũ và các nước trước đây độc lập trên danh nghĩa; những nước này lạc hậu so với các nước tư bản chủ nghĩa phát triển do hậu quả thống trị của chủ nghĩa đế quốc. Năm 1980, có gần 120 nước đang phát triển. Các nước đang phát triển khác nhau về cơ cấu kinh tế-xã hội và xu hướng xã hội. Những đặc điểm chung cho phép gộp các nước này thành một nhóm, là trình độ phát triển tương đối thấp về lực lượng sản xuất, nền kinh tế có nhiều thành phần, tỷ trọng cao của các thành phần kinh tế gia trưởng và hàng hóa nhỏ trong nền kinh tế, tính chất không trọn vẹn của những cải cách kinh tế-xã hội.

Đa số các nước đang phát triển chưa tách khỏi nền kinh tế tư bản chủ nghĩa thế giới. Những nước này hiện vẫn còn là người bạn hàng không bình đẳng trên thị trường tư bản chủ nghĩa thế giới, đang chịu ách bóc lột của các nước đế quốc chủ nghĩa. Cơ cấu kinh tế của những nước đang phát triển thường hướng vào những nhu cầu của các tổ chức độc quyền thuộc các nước phát triển. Sự trao đổi không ngang giá, sự cướp bóc các tài nguyên thiên nhiên, mức lợi tức cao và khối lượng lớn tiền trả các khoản vay của nước ngoài đang phá hoại những khả năng kinh tế của các nước đang phát triển trong việc khắc phục tình trạng lạc hậu của mình.

Các nước đang phát triển chiếm một tỷ trọng đáng kể về nguồn dự trữ của thế giới. Năm 1980, các nước này chiếm hơn 61% diện tích, hơn 49% dân số, 40-45% các khoáng sản hữu ích đã được phát hiện. Tuy nhiên, sự thống trị kéo dài của chủ nghĩa thực dân, sự khai thác vô độ của các cường quốc đế quốc chủ nghĩa đối với các nguồn tài nguyên thiên nhiên và lao động của những nước này là nguyên nhân làm cho sản xuất công nghiệp của những nước này chỉ chiếm có 7% sản lượng công nghiệp thế giới, so với các nước tư bản chủ nghĩa phát triển thì khối lượng thu nhập quốc dân tính theo đầu người của các nước đang phát triển thấp gấp 10-20 lần, còn ở nhóm nước châu Phi thì thấp gấp 50 lần.

Những vấn đề chung đối với tất cả các nước đang phát triển là đẩy nhanh nhịp độ phát triển kinh tế, củng cố nền kinh tế quốc dân, *công nghiệp hóa*, đưa máy móc vào nông nghiệp, thủ tiêu tình trạng lạc hậu về văn hóa. Đối với nhiều nước đang phát triển nhiệm vụ quan trọng bậc nhất vẫn là phấn đấu giành độc lập về kinh tế

Xét về mặt khách quan, các nước đang phát triển đứng trước hai con đường phát triển: con đường của những cuộc cải tạo xã hội tiến bộ đang mở ra triển vọng xã hội chủ nghĩa (xem *Con đường phát triển không tư bản chủ nghĩa*) và con đường tư bản chủ nghĩa. Lựa chọn con đường nào, đó là công việc nội bộ của bản thân các dân tộc. Việc lựa chọn con đường tùy thuộc vào so sánh lực lượng giai cấp. Các nước đang phát triển đã lựa chọn con đường phát triển không tư bản chủ nghĩa đang thực hiện những cuộc cải tạo tiến bộ trong cuộc đấu tranh chống các âm mưu của chủ nghĩa đế quốc và thế lực phản động trong nước.

Trong điều kiện phong trào giải phóng dân tộc chuyển thành cuộc đấu tranh chống tất cả mọi hình thức áp bức và *bóc lột*, chủ nghĩa đế quốc buộc phải thay đổi sách lược của nó để kìm giữ các nước đang phát triển ở trong phạm vi của nền kinh tế tư bản chủ nghĩa thế giới. Nhằm mục đích ấy, chúng đưa ra luận thuyết

«hợp tác bình đẳng» chủ trương tạo ra một sự phân công lao động mới giữa các nước phát triển và các nước đang phát triển. Người ta trù tính đưa các nước đang phát triển gia nhập nền kinh tế tư bản chủ nghĩa thế giới với tính cách là một bộ phận cấu thành của nền kinh tế đó nhằm phục vụ các nhu cầu của toàn bộ hệ thống tư bản chủ nghĩa. Người ta trù tính xây dựng tại các nước này những xí nghiệp sản xuất và sơ chế các nguyên liệu khoáng sản và nguyên liệu nông sản, những xí nghiệp đó không đòi hỏi sức lao động có trình độ nghề nghiệp cao. Người ta cũng dự tính xây dựng một số cơ sở sản xuất tối tân, nhưng lại không có chu trình công nghệ trọn vẹn, nhằm duy trì tại đây những vị trí then chốt của các nước phát triển. Nhằm mục đích đẩy nhanh quá trình thâm nhập của tư bản nước ngoài vào các nước đang phát triển, các cường quốc phương Tây đòi hủy bỏ những sự hạn chế về đầu tư. Đồng thời, chúng vẫn tiếp tục áp dụng những thủ đoạn cưỡng bức kiểu cũ và công khai gây sức ép, đặc biệt đối với các nước khai thác dầu mỏ. Chỉ có thống nhất các lực lượng của mình lại và dựa vào sự ủng hộ của các nước thuộc *cộng đồng xã hội chủ nghĩa thế giới*, các nước đang phát triển mới có thể chống lại được sức ép ấy.

Trong tình hình so sánh lực lượng trên trường quốc tế thay đổi có lợi cho chủ nghĩa xã hội, quá trình phi thực dân hóa đang phát triển một cách có kết quả, địa vị quốc tế của các nước đang phát triển đang được củng cố, thì nhân dân các nước này ngày càng thấy rõ rằng không thể khắc phục nhanh chóng sự lạc hậu về kinh tế bằng con đường phát triển tư bản chủ nghĩa. Các nước ấy tăng cường đấu tranh nhằm thiết lập những mối quan hệ kinh tế quốc tế bình đẳng, đặt tỷ lệ đúng đắn giữa giá các hàng mà các nước đang phát triển nhập khẩu và xuất khẩu. Theo sáng kiến của các nước đang phát triển, các khóa họp đặc biệt lần thứ VI và VII của Đại hội đồng Liên hợp quốc đã xem xét các vấn đề quan hệ kinh tế thế giới. Các nước đang phát triển đã đòi thiết lập một trật tự kinh tế quốc tế mới trên cơ sở những nguyên tắc công bằng và dân chủ. Trong những điều kiện như thế, các nước tư bản chủ nghĩa buộc phải đi tới một số nhượng bộ.

Những mối liên hệ với các nước xã hội chủ nghĩa đóng vai trò ngày càng quan trọng trong cuộc đấu tranh của các nước đang phát triển nhằm giành độc lập về kinh tế. Từ năm 1965 đến 1981, khối lượng buôn bán giữa Liên Xô với các nước đang phát triển đã tăng gấp 9,4 lần và đã chiếm 16,4 tỷ rúp. Các nước xã hội chủ nghĩa cung cấp cho các nước này trước hết là thiết bị, máy móc dùng cho công nghiệp, cho ngành năng lượng, vận tải, nông nghiệp. Những năm gần đây, người ta sử dụng rộng rãi các hình thức hợp tác như giúp đỡ các nước đang phát triển trong việc khai thác tổng hợp các nguồn tài nguyên thiên nhiên, trong việc phát triển công nghiệp chế biến. Các nước xã hội chủ nghĩa dành một sự giúp đỡ to lớn trong việc đào tạo cán bộ dân tộc cho các nước đang phát triển. Tại Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa khác có hàng vạn sinh viên và nghiên cứu sinh của các nước đang phát triển theo học. Trong những năm gần đây, một loạt hiệp định dài hạn mới giữa các nước xã hội chủ nghĩa và các nước này về hợp tác kinh tế - thương mại đã được ký kết. Việc thực hiện những hiệp định này tạo điều kiện thuận lợi để đẩy nhanh nhịp độ tiến bộ kinh tế - xã hội của các nước đang phát triển.

PHẢN CÁCH MẠNG — một quá trình xã hội có tính chất thoái bộ, là sự phản ứng đối với một cuộc cách mạng xã hội. Xét về mặt nội dung khách quan, phản cách mạng nhằm vào việc duy trì hoặc phục hồi một chế độ xã hội đã lỗi thời.

Phản cách mạng dưới hình thức này hay hình thức khác tất yếu đi kèm với mọi cuộc cách mạng. Mác nhận xét rằng bằng sự phát triển của chính mình, cách mạng đẻ ra phản cách mạng (xem *C. Mác và Ph. Ăng-ghen*. Toàn tập, tiếng Nga, t. 7, tr. 7). Sở dĩ như thế là vì các giai cấp thống trị, gắn chặt với hệ thống các quan hệ sản xuất đã lỗi thời, không khi nào tự nguyện trao chính quyền của mình, ngoan cố chống lại chế độ mới.

Đấu tranh giữa cách mạng và phản cách mạng là quy luật khách quan của cuộc đấu tranh giai cấp trong thời kỳ chuyển từ một hình thái kinh tế-xã hội này sang một hình thái kinh tế-xã hội khác. Khi giải quyết vấn đề cơ bản của cách mạng là vấn đề chính quyền thì cuộc đấu tranh này sẽ căng thẳng tới mức cao nhất. Kết cục của cuộc đấu tranh trong điều kiện này hay điều kiện khác hoàn toàn không giống nhau và không thể định trước được. Nó phụ thuộc vào so sánh lực lượng giữa các bên, vào khả năng của các bên có thể vượt đối phương trong việc động viên tất cả các nguồn dự trữ hiện có, biết sử dụng linh hoạt các nguồn dự trữ đó, phụ thuộc vào trình độ nắm vững nghệ thuật lãnh đạo chính trị v. v.. Trong một số trường hợp, phản cách mạng thắng và cách mạng thất bại (cách mạng dân chủ-tư sản 1848 ở Đức, *Công xã Pa-ri* 1871, Cách mạng tháng Mười một 1918 ở Đức, cách mạng dân chủ vào những năm 30 ở Tây Ban Nha, cách mạng Chi-lê 1970-1973). Trong những trường hợp khác, cách mạng quét sạch những lực lượng phản động và kết thúc bằng thắng lợi hoàn toàn (Cách mạng xã hội chủ nghĩa tháng Mười vĩ đại, các cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa thắng lợi trong một loạt nước ở châu Âu, ở Cu-ba v. v.). Nhưng không có và không thể có cuộc cách mạng nào mà lại không gặp phải sự phản kháng công khai hoặc bí mật của bọn phản động.

Phản cách mạng dùng nhiều hình thức đấu tranh và hoạt động phá hoại khác nhau: đấu tranh vũ trang, *nội chiến*, bạo loạn, vụ âm mưu, hoạt động phá hoại ngầm và gây rối, can thiệp của nước ngoài, phong tỏa v. v.. Thắng lợi quyết định của chế độ mới làm cho bọn phản cách mạng mất hết sức lực để công khai chống đối, buộc chúng phải núp dưới những hình thức che đậy, kín đáo hơn. Sử dụng những phương pháp tư tưởng và dựa vào những phần tử theo chủ nghĩa dân tộc và chủ nghĩa xét lại, lực lượng phản cách mạng có thể tạo ra mối đe dọa nghiêm trọng ngay cả đối với chế độ mới đã được thiết lập (ở Hung-ga-ri năm 1956, Tiệp Khắc năm 1968). Rút ra những bài học từ những sự thất bại, lực lượng phản cách mạng tìm tòi những hình thức nham hiểm hơn và tinh vi hơn để chống lại các lực lượng cách mạng. Chúng thường sử dụng những biện pháp đấu tranh có tính chất phòng ngừa để chống lại cách mạng. *Chủ nghĩa phát-*

xít là đội xung kích của phản cách mạng. Việc nó giành được chính quyền có nghĩa là sự thiết lập chế độ độc tài khủng bố, phản động nhất của bọn phản cách mạng.

Nguy cơ hoạt động phản cách mạng tăng lên vào những lúc lực lượng của các giai cấp tương đối cân bằng nhau, khi các giai cấp cách mạng chưa nắm được toàn bộ chính quyền và chưa giành được thắng lợi quyết định, mà các giai cấp thống trị thì không còn có thể kiểm soát nổi sự phát triển của các sự kiện. Vào những lúc như thế, cuộc đấu tranh trở nên gay gắt hơn, lực lượng phản cách mạng hoạt động tích cực lên, chúng sử dụng những đòn bẩy quyền lực, địa vị và ảnh hưởng, phương tiện thông tin để kìm hãm quá trình phát triển của cách mạng, quay ngược quá trình đó lại. Nếu không gặp sự chống trả mạnh mẽ, chúng sẽ lấn tới và lợi dụng tình hình chính trị không ổn định để phục vụ lợi ích của chúng. Chỉ có thường xuyên giữ vững thế chủ động trong tay các lực lượng cách mạng, chỉ có sự đoàn kết và tính tích cực của họ mới tạo khả năng ngăn chặn được các lực lượng phản động.

Cơ sở xã hội của phản cách mạng trước hết là các giai cấp bóc lột đã bị cách mạng làm cho mất chính quyền, thu nhập và đặc quyền đặc lợi. Về mặt số lượng các giai cấp này là một thiểu số không đáng kể trong xã hội. Để chống lại cách mạng, chúng cần có một cơ sở quần chúng tương đối rộng. Nhằm mục đích đó, lực lượng phản cách mạng dùng đủ mọi thủ đoạn cố gắng gây chia rẽ trong hàng ngũ các giai cấp bị áp bức, bao gồm cả lừa phỉnh, hứa hẹn, đe dọa, mị dân, lôi kéo về phía mình những tầng lớp dân cư lạc hậu về chính trị, hẹp hòi, dao động. Lực lượng phản cách mạng lợi dụng những sự ngả nghiêng tiểu tư sản, sự hủ lậu, sức mạnh của các thói quen cũ, những quan hệ quốc tế của bọn phản động, những giá trị và của cải còn nằm trong tay chúng, những quan hệ với các chuyên gia có trình độ nghiệp vụ cao nhất trong lĩnh vực công nghiệp và quản lý, trong hệ thống thông tin và trong ngành quân sự. Lực lượng phản cách mạng lợi dụng cả những sai lầm của các giai cấp cách mạng và của các đảng cách mạng cũng như những hành động cực đoan của phần tử và những nhóm tả khuynh, nhằm làm cho những tầng lớp xã hội này hay tầng lớp xã hội khác chán ghét cách mạng. Cái quyết định sự thành công của cuộc đấu tranh chống lực lượng phản cách mạng là mức độ kịp thời và nhanh chóng trong việc đập tan ảnh hưởng của chúng, trong việc tách chúng ra khỏi những lực lượng và tổ chức xã hội mang tính chất quần chúng. Cần nhanh chóng thủ tiêu các ổ phản cách mạng, kiên quyết chấm dứt những biểu hiện phiêu lưu tả khuynh và chủ yếu là phải tiến hành những cuộc cải tạo cách mạng sâu sắc đáp ứng những lợi ích thiết yếu của người lao động, giải quyết một cách có kết quả những nhiệm vụ có tính chất sáng tạo của cách mạng. Lịch sử của phong trào cách mạng chứng minh rằng chỉ có đi theo hướng làm sâu sắc thêm cuộc cách mạng và tiến hành cách mạng đến cùng thì mới chiến thắng được bọn phản cách mạng.

Đứng về mặt triển vọng lịch sử rộng lớn mà nói thì phản cách mạng sẽ bị tiêu diệt vì nó chống lại tính tất yếu lịch sử của việc thiết lập một chế độ mới tiên tiến. Tuy nhiên, phản cách mạng có khả năng kìm hãm tiến bộ xã hội, gây ra những bước quanh co và những bước lùi trong sự phát triển. Điều đó làm tăng thêm tổn phí của cuộc đấu tranh cách

mạng, bắt các giai cấp bị áp bức phải chịu thêm những thiệt thòn, đôi khi còn gây ra những thảm kịch đẫm máu, vì theo lệ thường, phản cách mạng đi liền với khủng bố dã man.

Trong cuộc đấu tranh chống lại cách mạng, các lực lượng phản cách mạng thường dựa vào bọn phản động quốc tế. Nhằm mục đích đó, các liên minh quốc tế đang được ký kết. Có thể lấy Liên minh thần thánh làm một thí dụ cho loại liên minh như thế, nó do các chế độ quân chủ ở châu Âu xây dựng lên sau khi chiến thắng Na-pô-lê-ông nhằm chống lại phong trào cách mạng. Ở thời đại chúng ta, chỗ dựa của phản cách mạng thế giới là *chủ nghĩa đế quốc*. Bất chấp xu hướng ngày càng tăng muốn làm dịu tình hình căng thẳng quốc tế, các lực lượng phản động của chủ nghĩa đế quốc vẫn ngoan cố vũ cho «liên minh thần thánh» nhằm chống lại phong trào cách mạng. Nhằm mục đích đó, chúng không ngần ngại can thiệp vào công việc nội bộ của các nước khác (xem *Xuất khẩu phản cách mạng*), chà đạp lên những tiêu chuẩn và nguyên tắc của luật pháp quốc tế đã được mọi người thừa nhận. Các nước xã hội chủ nghĩa, phong trào cộng sản quốc tế đang tiến hành cuộc đấu tranh kiên quyết chống lại sự xuất khẩu phản cách mạng của chủ nghĩa đế quốc, ủng hộ bằng mọi cách các dân tộc đang là nạn nhân của những cuộc xâm lược.

PHÁT TRIỂN TOÀN DIỆN CỦA CÁ NHÂN — là sự hoàn thiện mọi khả năng của con người, phát triển hài hòa con người, biến nó thành một cá thể «mà đối với nó những chức năng xã hội khác nhau là những phương thức thay thế lẫn nhau của hoạt động sống» (*C. Mác và Ph. Ăng-ghen*. Toàn tập, tiếng Nga, t. 23, tr. 499).

Tiền đề vật chất để biến mỗi một cá thể thành một cá nhân phát triển toàn diện là việc xây dựng cơ sở vật chất - kỹ thuật của chủ nghĩa cộng sản, là sự hình thành những quan hệ xã hội cộng sản chủ nghĩa dựa trên chế độ sở hữu cộng sản chủ nghĩa duy nhất, là việc xây dựng một hệ thống phân công lao động xã hội mới về nguyên tắc, không có những hạn chế và mâu thuẫn vốn có của chủ nghĩa tư bản, phát triển một cách có kế hoạch và phục tùng mục tiêu nâng cao hiệu quả sản xuất xã hội (xem *Cơ sở vật chất - kỹ thuật của chủ nghĩa cộng sản*). Khi nói về sự chuyển hóa của một cá thể bộ phận, tiêu biểu cho một xã hội trong đó chế độ tư hữu chiếm địa vị thống trị, thành một cá nhân hoàn chỉnh, C. Mác hoàn toàn không có ý nói rằng sự chuyên môn hóa sẽ biến mất đi. Ngược lại, theo Mác, chỉ có trong xã hội cộng sản chủ nghĩa phát triển mới có thể đạt được tới đỉnh cao nhất của sự phát triển cá tính, của sự hình thành những khả năng và nhu cầu mà khi biểu hiện ở một loại hoạt động đặc biệt sẽ làm cho người này khác với người kia. Nhưng chuyên môn hóa ở đây sẽ mang một tính chất khác về nguyên tắc so với chuyên môn hóa dưới chế độ tư bản chủ nghĩa. Trong xã hội tư bản chủ nghĩa trong con người chỉ có thể phát triển được những khả năng nào dùng làm phương tiện nâng cao năng suất lao động, còn tất cả những năng khiếu và khả năng khác đều bị chèn ép. Tất cả những cái đó đã làm nảy sinh trong người lao động tính hạn chế nghề nghiệp và tính phiến diện. Sau khi hoàn thành cách mạng xã hội chủ nghĩa, tính hạn chế đó sẽ phần nào bị xóa bỏ (sẽ bị xóa bỏ hoàn toàn dưới chế độ cộng sản chủ nghĩa). Xã hội

xã hội chủ nghĩa chăm lo đến sự phát triển toàn diện của cá nhân, bằng mọi cách tạo điều kiện đẩy mạnh tiến bộ khoa học - kỹ thuật, do đó lao động của người lao động trở nên ngày càng có hiệu quả hơn, có nội dung hơn, *thời gian nhàn rỗi* của những người lao động tăng thêm, nhờ đó mà xuất hiện những khả năng nâng cao trình độ văn hóa và nghiệp vụ, luyện tập thể thao v.v.. Giáo dục đạo đức có một tầm quan trọng đặc biệt; như Đại hội XXV của Đảng cộng sản Liên Xô đã nêu rõ, «không gì có thể đề cao cá nhân hơn lập trường sống tích cực, thái độ tự giác đối với nghĩa vụ xã hội khi sự thống nhất giữa lời nói và việc làm trở thành tiêu chuẩn xử sự hằng ngày. Bồi dưỡng một lập trường như vậy — đó là *nhiệm vụ của giáo dục đạo đức*» (Văn kiện Đại hội XXV của Đảng cộng sản Liên Xô, tiếng Nga, tr. 77). Các vấn đề giáo dục tư tưởng và hình thành con người mới — người xây dựng xứng đáng chủ nghĩa cộng sản — đã và vẫn tiếp tục chiếm vị trí quan trọng trong công tác giáo dục tư tưởng của Đảng cộng sản Liên Xô. Như vậy ngay dưới chủ nghĩa xã hội đã đặt cơ sở cho sự phát triển toàn diện của cá nhân.

Dưới chế độ cộng sản chủ nghĩa mặc dù vẫn còn có sự khác nhau giữa các loại hoạt động và đối tượng hoạt động, nhưng chính bản thân hoạt động đó không còn bị phân chia theo cách khiến cho một số người này trở thành người sáng tạo, còn những người khác thì giữ vai trò người thừa hành. Mỗi người đều sẽ có khả năng trở thành người sáng tạo khi được giải phóng khỏi những chức năng không sáng tạo là những chức năng mà trong cả lĩnh vực vật chất lẫn tinh thần sẽ được chuyển cho hệ thống máy móc hoạt động một cách tự động (xem *Tự động hóa*).

Phương tiện giáo dục những khả năng sáng tạo của cá nhân cộng sản chủ nghĩa là việc nắm được một cách tổng hợp và toàn diện nền văn hóa nhân loại. V. I. Lê-nin đã viết rằng chỉ có thể trở thành người cộng sản khi đã làm phong phú trí nhớ của mình bằng tất cả những kho tàng tri thức do nhân loại tạo nên. Nắm vững văn hóa không phải là chỉ nhớ một cách máy móc những tên, những số, những sự kiện. Đó là một quá trình biến nền văn hóa quá khứ thành nền văn hóa hiện tại, khi con người không chỉ là chủ thể của việc nắm vững văn hóa mà còn là đối tượng của nó. Con người càng nắm vững sâu rộng các thành tựu khoa học, nghệ thuật và kỹ thuật v.v. bao nhiêu thì thế giới nội tâm của nó càng phong phú bấy nhiêu, những khả năng của nó càng phát triển bấy nhiêu, những khả năng mà nó có thể áp dụng trong loại hoạt động mà nó quan tâm. Mác không coi việc thay đổi lĩnh vực hoạt động là sự chế tạo lần lượt những đồ vật ở tất cả mọi ngành sản xuất, mà coi đó là sự giáo dục toàn diện khả năng sáng tạo. Bởi vậy mặc dầu mỗi một người không thể là chuyên gia trong mọi lĩnh vực nhưng sự giáo dục khả năng sáng tạo như vậy cho phép họ có thể lựa chọn bất kỳ lĩnh vực nào, trong khi trước kia sự lựa chọn của họ đã được xác định trước hoặc bởi việc họ thuộc vào nhóm xã hội này hay nhóm xã hội khác hoặc bởi sự trùng hợp tình cờ của những tình huống.

Dưới chế độ cộng sản chủ nghĩa mỗi người có thể trở thành người sáng tạo trong bất kỳ lĩnh vực hoạt động nào, vì họ sẽ có một trình độ theo kịp các thành tựu văn hóa của loài người và nắm vững nền văn hóa đó (xem *Giáo dục thẩm mỹ*,

Giáo dục thể lực). Việc tăng thời gian nhàn rỗi có ý nghĩa rất lớn đối với sự phát triển toàn diện của cá nhân. «Tiết kiệm thời gian lao động tương đương với tăng thêm thời gian nhàn rỗi, tức thời gian dành cho sự phát triển đầy đủ của cá nhân, mà sự phát triển này đến lượt nó lại, với tính cách là một lực lượng sản xuất hết sức vĩ đại, tác động ngược lại tới sức sản xuất của lao động» (*C. Mác và Ph. Ăng-ghen*. Toàn tập, tiếng Nga, t. 46, phần II, tr. 221).

Con người phát triển toàn diện là con người kết hợp hài hòa trong mình sự giàu có về tinh thần, sự trong sạch về đạo đức, sự hoàn thiện về thể lực, suy nghĩ và hành động một cách sáng tạo. Nó «không tự tái tạo chỉ trong một tính quy định nào đó, mà tự tái tạo trong tính toàn vẹn của mình, nó không muốn giữ nguyên là một cái gì đó đã được xác lập hẳn hoi, nó nằm trong sự vận động tuyệt đối của sự hình thành» (*C. Mác và Ph. Ăng-ghen*. Toàn tập, tiếng Nga, t. 46, phần I, tr. 476). Cá nhân phát triển toàn diện, đó là kết quả và đồng thời cũng là điều kiện tiên quyết của các mối quan hệ xã hội cộng sản chủ nghĩa.

PHÁT-XÍT [CHỦ NGHĨA] — nền chuyên chính đẫm máu, khủng bố của các đội ngũ phản động, sô-vanh và hiếu chiến nhất của các giai cấp bóc lột do cuộc *tổng khủng hoảng của chủ nghĩa tư bản* sinh ra. Khác với những hình thức chuyên chính phản động khác, đặc điểm của chủ nghĩa phát-xít là nó có những liên hệ rộng rãi với một bộ phận dân cư khá đông đảo không thuộc thành phần các giai cấp cầm quyền, nó có khả năng huy động và phát động bộ phận dân cư này về mặt chính trị nhằm phục vụ lợi ích của chế độ bóc lột.

Chỗ dựa xã hội của chủ nghĩa phát-xít là tầng lớp tiểu tư sản thành thị và nông thôn mà cơ sở của đời sống vật chất bị quá trình phát triển của chủ nghĩa tư bản phá hoại; ngoài ra, còn có các tầng lớp mất địa vị giai cấp trong xã hội. Lợi dụng sự bất mãn xã hội của các loại dân cư này, chủ nghĩa phát-xít sử dụng họ để củng cố vị trí của *chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước*.

Hệ tư tưởng của chủ nghĩa phát-xít gồm một mớ hỗn độn những tư tưởng phản động nhất vay mượn từ các phong trào bảo thủ trước kia, được thêm thắt bằng một số khẩu hiệu xã hội có tính chất mị dân. Đặc trưng của hệ tư tưởng này là *chủ nghĩa chống cộng* cực đoan, phủ nhận *chủ nghĩa nhân đạo*, là chủ nghĩa sô-vanh, tán dương sự quy định toàn diện đối với đời sống xã hội và tán dương chế độ gia trưởng về mặt nhà nước. Hệ tư tưởng phát-xít là biểu hiện cực đoan của hệ tư tưởng *chủ nghĩa phân biệt chủng tộc* (tư tưởng về ưu thế của một chủng tộc này đối với các chủng tộc khác, sự luận chứng cho chính sách diệt chủng — thủ tiêu hàng loạt dân tộc lấy cớ đó là những dân tộc «không đầy đủ giá trị»).

Ra đời vào đầu những năm 20 của thế kỷ XX như là sự phản ứng trước cuộc khủng hoảng kinh tế và chính trị thế giới mà kết quả quan trọng nhất là cuộc Cách mạng xã hội chủ nghĩa tháng Mười vĩ đại năm 1917, chẳng bao lâu chủ nghĩa phát-xít đã biến thành kẻ thù điên cuồng và nguy hiểm của toàn thể loài người tiến bộ và trước hết là của toàn thể phong trào công nhân quốc tế. Ngay từ những năm tồn tại đầu tiên, chủ nghĩa phát-xít đã dìm trong biển máu các cuộc đấu tranh của giai cấp vô sản ở I-ta-li-a, Bun-ga-ri và một số nước khác ở châu Âu.

Ở những nước mà chủ nghĩa phát-xít chưa nắm được chính quyền, các đội phát-xít vũ trang đã đóng vai trò lực lượng phản cách mạng không chính thức, tiến hành khủng bố các đảng cánh tả cùng những người ủng hộ các đảng ấy và tạo ra bầu không khí nội chiến. Sau khi lên cầm quyền ở Đức, chủ nghĩa phát-xít đã biến thành mối đe dọa hết sức nghiêm trọng đối với các lực lượng dân chủ, chẳng những tại các nước châu Âu, mà cả đối với toàn thể nhân loại nữa. Sự xâm lược của các cường quốc phát-xít đã đe dọa nền độc lập, bản thân sự tồn tại của nhiều dân tộc châu Âu, và thậm chí cả bản thân nền văn minh của nhân loại.

Việc đánh bại các cường quốc phát-xít trong quá trình cuộc chiến tranh thế giới thứ hai đã đưa đến sự phá sản của chủ nghĩa phát-xít. Tuy nhiên, ở một số nước tư bản chủ nghĩa, các giai cấp cầm quyền vẫn duy trì được các chế độ phát-xít. Thời kỳ «chiến tranh lạnh» mà nét đặc trưng là chủ nghĩa chống cộng, đã làm cho các phần tử phát-xít hồi phục lại. Những tổ chức cực hữu và những phong trào mang tính chất phát-xít hoặc nửa phát-xít, hiện vẫn tồn tại ở nhiều nước tư bản chủ nghĩa.

Hoạt động trong những điều kiện hiện nay, lẽ tự nhiên là các lực lượng phát-xít mang một bộ mặt mới. Vì vậy, khi nói đến chủ nghĩa phát-xít ngày nay, người ta thường hay dùng thuật ngữ «chủ nghĩa phát-xít mới». Có thể thấy rõ hai khuynh hướng cơ bản trong chủ nghĩa phát-xít mới. Khuynh hướng thứ nhất là phong trào phát-xít chỉ mới biến đổi chút ít, nó tìm cách duy trì tất cả những gì có thể duy trì được trong hệ tư tưởng và những phương pháp của chủ nghĩa quốc xã Đức và chủ nghĩa phát-xít I-ta-li-a những năm 30-40. Khuynh hướng này gồm các nhóm và tổp phát-xít ở các nước khác nhau đã được tập hợp chung quanh các trung tâm quốc tế của chủ nghĩa phát-xít mới. Đa số các tổ chức này thích tránh công khai và chủ yếu hoạt động bằng các phương pháp nửa bí mật hoặc hoàn toàn bí mật. Tuy nhiên, mối liên hệ quá chặt chẽ với quá khứ không về vang cản trở không cho những tổ chức đó vượt ra khỏi những khuôn khổ chật hẹp của những phần tử ủng hộ cổ truyền của chúng và thu hút về phía mình những tầng lớp dân chúng tương đối đông đảo một chút. Quá trình «lão hóa của cán bộ» diễn ra ngày càng nhanh là yếu tố thu hẹp thêm tiền đồ chính trị của những tổ chức trên, đẩy những tổ chức này rơi vào địa vị tay sai loại hai hoặc loại ba. Trong chủ nghĩa phát-xít mới có một khuynh hướng khác còn nguy hiểm hơn rất nhiều, đó là khuynh hướng mưu toan lợi dụng để phục vụ lợi ích của mình những hiện tượng tan rã của xã hội tư bản chủ nghĩa ngày nay. Các đảng phát-xít mới và các tổ chức theo khuynh hướng này thường kết hợp các phương pháp bất hợp pháp hoặc nửa hợp pháp với việc bề ngoài tỏ ra trung thực với pháp chế và các thiết chế đại nghị. Các tổ chức này chú ý đặc biệt đến các vấn đề hiện nay và tự quảng cáo mình là loại tổ chức của thời đại ngày nay. Thường xuyên lựa chiều, những tổ chức này cố gắng lợi dụng việc phá vỡ cơ cấu xã hội truyền thống do cuộc *cách mạng khoa học-kỹ thuật* đem lại và lợi dụng những ung nhọt thật sự của chế độ tư bản chủ nghĩa. Thí dụ, thuộc vào số những đảng phái và những tổ chức loại này có các trào lưu «cực đoan» khác nhau ở Mỹ, «Phong trào xã hội của I-ta-li-a»

v. v.. Sách lược đó đã giúp một số đảng này biến thành một lực lượng có thể lực, để lại dấu ấn sâu sắc trên bầu không khí chính trị trong nước. Chủ nghĩa phát-xít mới dựa vào sự ủng hộ của các phái cực kỳ phản động trong giai cấp tư sản là những phái đã sử dụng chủ nghĩa phát-xít mới làm vật đối trọng để đối lại phong trào dân chủ ngày càng phát triển và các tổ chức cách mạng của giai cấp công nhân đồng thời còn coi nó là «đội chữa cháy» trong trường hợp cuộc khủng hoảng chính trị - xã hội trở nên gay gắt. Do đó, các đảng và các tổ chức phát-xít mới, ngay cả trường hợp số lượng thành viên của chúng không đông lắm, vẫn thường được sử dụng những khoản tài chính to lớn và được sự che chở của một số bộ phận trong bộ máy nhà nước. Mặc dù trong những năm 60 và 70 các vị trí của chủ nghĩa phát-xít mới có bị suy yếu đi đôi chút, nhưng nó vẫn ngoan cố đấu tranh cho sự tồn tại của nó, vẫn là mối nguy tiềm tàng đối với sự phát triển chính trị của nhiều nước. Cuộc đấu tranh chống chủ nghĩa phát-xít mới vẫn là một nhiệm vụ quan trọng của phong trào công nhân cách mạng và của toàn bộ phong trào dân chủ.

PHÂN BIỆT CHỦNG TỘC [CHỦ NGHĨA] — một thứ tâm lý, hệ tư tưởng và thực tiễn xã hội dựa trên các quan niệm và tư tưởng phản khoa học thù ghét loài người cho rằng về thể chất và tâm lý giá trị của các chủng tộc không giống nhau, rằng sự thống trị của các chủng tộc «thượng đẳng» đối với các chủng tộc «hạ đẳng» là có thể được và thậm chí còn là cần thiết. Chủ nghĩa phân biệt chủng tộc và *chủ nghĩa dân tộc* là những hiện tượng liên quan với nhau, cùng một loại. Các chủ nghĩa ấy nuôi dưỡng nhau và tăng cường cho nhau. Các nhà tư tưởng của chủ nghĩa phân biệt chủng tộc tuyên bố rằng những sự khác biệt về chủng tộc và dân tộc là vĩnh viễn, họ «lập luận» cho những quan điểm phản khoa học về cái gọi là ảnh hưởng có tính chất quyết định của những sự khác biệt ấy đối với quá trình phát triển của xã hội và văn hóa của xã hội, về «tính hợp quy luật» của ách áp bức dân tộc và chủng tộc, của chính sách bành trướng do bọn đế quốc thi hành, của việc chiếm hàng loạt nước làm thuộc địa, thậm chí cả bằng cách tiêu diệt (diệt chủng) nhân dân các nước đó. Chủ nghĩa phân biệt chủng tộc quy bản chất con người vào sinh vật học và xác định các phẩm chất hay những tật xấu của mọi người và của cả một dân tộc căn cứ vào nguồn gốc sinh vật học của con người, vào những dấu hiệu bên ngoài, chẳng hạn như hình dáng khuôn mặt và hình dáng xương sọ, hình dáng của mũi, của môi, hoặc căn cứ vào mầu da, mầu tóc và mầu mắt. Khi vạch trần quan điểm trên đây, C. Mác đã viết như sau: «...cái tạo nên bản chất của «cá nhân riêng biệt» không phải là bộ râu, không phải dòng máu, cũng không phải bản chất thể xác trừu tượng của nó, mà là *phẩm chất xã hội* của nó...» (*C. Mác và Ph. Ăng-ghen*. Toàn tập, tiếng Nga, t. 1, tr. 242).

Xuất hiện ngay trong lòng xã hội chiếm hữu nô lệ, chủ nghĩa phân biệt chủng tộc đã được dùng để luận chứng cho sự thống trị «tự nhiên» của bọn chủ nô đối với nô lệ, đến thời trung cổ chủ nghĩa này luận chứng cho sự thống trị của «quý tộc thượng đẳng» đối với «dân đen», tức là quần chúng bị bóc lột, còn bắt đầu từ thời đại tích lũy ban đầu của tư bản thì chủ nghĩa này được dùng để

biện minh cho sự xâm chiếm và bóc lột tàn nhẫn các thuộc địa và cho sự diệt chủng vẫn được tiếp diễn đến ngày nay đối với người da đỏ ở Mỹ, người da đen ở châu Phi, nhiều dân tộc ở Nam Á, châu Úc và châu Đại Dương. Trong thời đại tư bản chủ nghĩa, chủ nghĩa phân biệt chủng tộc lợi dụng các lập luận của những người theo chủ nghĩa Đác-uyn - xã hội đã đem học thuyết của S. Đác-uyn về đào thải tự nhiên và đấu tranh để sinh tồn áp dụng vào xã hội loài người, lợi dụng chủ nghĩa Man-tuýt và những luận điểm ưu sinh học (học thuyết về sức khỏe di truyền của con người và về những con đường cải thiện những đặc tính di truyền của con người) nhằm luận chứng cho ưu thế của những đặc tính di truyền của các giai cấp thống trị so với nhân dân lao động, của các dân tộc và chủng tộc này so với các dân tộc và chủng tộc khác. Sự tác động qua lại giữa chủ nghĩa phân biệt chủng tộc và những quan niệm ấy đã được biểu hiện dưới dạng nguy hiểm nhất là *chủ nghĩa phát-xít* và chủ nghĩa xi-ôn, cũng như chủ nghĩa a-pác-thai (thí dụ, sự phân biệt chủng tộc ở Cộng hòa Nam Phi) do bọn tư bản độc quyền đẻ ra. Những biến dạng ấy và các biến dạng khác của chủ nghĩa phân biệt chủng tộc được sử dụng để luận chứng cho các quan niệm dân tộc chủ nghĩa khác nhau, để nhen lên lòng thù hằn dân tộc, những sự xung đột giữa các dân tộc, những cuộc chiến tranh hủy diệt. Thí dụ, chủ nghĩa phát-xít Đức dùng luận điểm về ưu thế của chủng tộc Đức với tư cách là một chủng tộc «thượng đẳng» làm một trong những luận cứ cơ bản để biện minh cho sự xâm lược của nó. Gây chiến tranh thế giới lần thứ hai, chủ nghĩa phát-xít Đức mưu toan thực hiện ý định ngông cuồng thiết lập trật tự của «dân tộc thượng đẳng» trên toàn thế giới. Còn chủ nghĩa xi-ôn thì luận chứng cho cái thuyết phản động và dối trá về «dân tộc Do-thái toàn thế giới», nó xuất phát từ chỗ cho rằng người Do-thái trên khắp thế giới họp thành một dân tộc đặc biệt, một dân tộc thống nhất siêu lãnh thổ, được Thượng đế chọn lựa, một dân tộc có đặc quyền về «đất thánh». Cái làm cho chủ nghĩa xi-ôn và chủ nghĩa phát-xít gần gũi với nhau cũng chính là tư tưởng thù ghét loài người và chính sách phân biệt chủng tộc và quân phiệt. Điều đáng chú ý là cả chủ nghĩa phát-xít lẫn chủ nghĩa xi-ôn đều cùng sử dụng một biến dạng khác của chủ nghĩa phân biệt chủng tộc là chủ nghĩa bài Do-thái làm miếng đất nuôi dưỡng cho hệ tư tưởng phản động và chính sách phản động của chúng, tuy là với những mục đích trái ngược nhau: chủ nghĩa phát-xít sử dụng nó chẳng hạn để tập hợp tất cả người Đức chống lại người Do-thái (cũng như chống cả các dân tộc khác), còn chủ nghĩa xi-ôn thì sử dụng nó để tập hợp tất cả người Do-thái thành một dân tộc huyền thoại mệnh danh là «dân tộc Do-thái toàn thế giới», đối lập dân tộc này với tất cả các dân tộc không phải Do-thái.

Vô luận biểu hiện dưới dạng nào chủ nghĩa phân biệt chủng tộc cũng đều phản khoa học và phản động. Khoa nhân chủng học hiện đại đã khẳng định vững chắc rằng, tất cả các chủng tộc người đều là các nhánh của một chủng loại thống nhất là con người. Những giả thuyết một trung tâm và nhiều trung tâm về nguồn gốc chủng tộc đều không mâu thuẫn với kết luận này. Nếu giả thuyết nhiều trung tâm về nguồn gốc chủng tộc được chứng thực trên cơ sở những công trình nghiên cứu nhân chủng học, những phát hiện mới của

ngành khảo cổ học, thì đó vẫn sẽ chỉ là vấn đề sự xuất hiện của con người khác hẳn con vật xét về mặt chất lượng vào những thời gian khác nhau và ở những địa điểm khác nhau. Những phát hiện của ngành khảo cổ học về các chủng loại người được khai quật cho thấy rằng bất kể những sự khác nhau về thời gian xuất hiện và địa điểm cư trú, tất cả các chủng loại ấy đều có tay con người, ý thức con người, và những cơ quan này đều có khả năng hoàn thiện một cách vô tận. Sai lầm không phải là thuyết nhiều trung tâm về nguồn gốc chủng tộc, mà là thuyết cho rằng mỗi chủng tộc được hình thành theo một hệ tuyệt đối độc lập, bởi vì không thể có những hệ thuần khiết trong sự hình thành chủng tộc. Điều chủ yếu trong nguồn gốc chủng tộc là tính chất thích nghi của nó. Nếu nói về những nhánh chủng tộc ban đầu của loài người thì, một là, không nên tìm kiếm những nhánh đó ở những loại hình người cổ khác nhau, mà ở những khu vực thiên nhiên khác nhau, và thứ hai, không nên quên rằng hệ của những nhánh đó không đi thẳng tắp và song hành với nhau, mà đã diễn ra quá trình hình thành chủng tộc pha trộn không ngừng. Những quan điểm này được chứng thực cả bằng thuyết nhóm cư dân về quá trình hình thành chủng tộc; theo thuyết này thì chủng tộc không phải là tổng số đơn giản những cá thể giống nhau về mặt hình thái học, đó là một nhóm cư dân mà thành phần được quyết định bởi những quan hệ qua lại đã được hình thành trong quá trình lịch sử giữa chủng loại và những điều kiện ngoại cảnh ở các vùng cư trú khác nhau. Sự phát triển của các chủng tộc diễn ra dưới ảnh hưởng của các nhân tố thiên nhiên và kinh tế-xã hội. Các nhà nhân chủng học và các nhà dân tộc học vạch rõ rằng những dấu hiệu chủng tộc của loài người thay đổi chẳng những do kết quả quá trình lai giống (đôi khi lai tới ba thế hệ và phức tạp hơn, thí dụ người da đen, người châu Âu và người da đỏ ở châu Mỹ la-tinh), mà nói chung còn do ảnh hưởng của môi trường mới, của những điều kiện xã hội mới.

Hiện nay, ở nhiều nước đã được ghi nhận quá trình tăng trưởng — tức là quá trình phát triển nhanh và phát dục nhanh, nguyên nhân là do môi trường xã hội của con người trở nên phức tạp hơn. Các nhà khoa học gắn liền quá trình tăng trưởng với những quá trình biến đổi quan sát được như cái gọi là sự «giãn rộng hộp sọ» — sự giãn rộng và trở nên tròn của khuôn hình hộp sọ, sự biến đổi dần dần về chỉ số hộp sọ (tỷ lệ giữa bề rộng và chiều dài của sọ), và cái gọi là quá trình «thu gọn», tức là bề rộng của khuôn mặt, khối sọ, khối và chiều dày của xương đều giảm đi.

Đa số bọn theo chủ nghĩa phân biệt chủng tộc hiện đại, do không tìm được cho những luận điệu bịa đặt của mình chỗ dựa trong sinh vật học và sinh lý học cấu trúc thân thể của người thuộc các chủng tộc khác nhau, nên ngày càng hay viện đến chủ nghĩa tâm lý chủng tộc. Người ta cố gắng thử tìm ra cái «xấu xa thấp hèn» của chủng tộc hoặc dân tộc bị khinh rẻ ở «đạo đức riêng», «cấu trúc tâm lý riêng» của chủng tộc hoặc dân tộc đó. Thế nhưng, ở đây cũng thế, khoa học cũng đã vạch mặt bọn phân biệt chủng tộc. Ngày nay nếu như không có những chủng tộc thuần khiết thì lại càng không có dân tộc có một thành phần chủng tộc. Loài người là một thế xoắn xít rất phức tạp các chủng tộc, các nhánh chủng tộc và các nhóm, các phân nhóm chủng tộc hỗn hợp. Ta thấy không ngừng

xuất hiện thêm những tổ hợp dấu hiệu nhân chủng học. Sự tiến bộ của loài người là bằng chứng cho thấy rằng trình độ phát triển văn hóa, ngôn ngữ, tâm lý, thành phần dân tộc của con người không phụ thuộc vào thành phần chủng tộc. Những thành tựu của nhân dân Liên Xô và nhân dân các nước xã hội chủ nghĩa khác, cũng như của các nước đang phát triển theo hướng xã hội chủ nghĩa, đã chứng minh cho thấy rằng điều quyết định tiến bộ kinh tế-xã hội và văn hóa của các dân tộc là chế độ xã hội, chứ không phải thành phần chủng tộc. Toàn thể loài người tiến bộ đấu tranh chống hệ tư tưởng ô nhục và thực tiễn xã hội của chủ nghĩa phân biệt chủng tộc. Đại hội đồng Liên hợp quốc đã ra nghị quyết xác nhận quyết tâm vững chắc trong việc đấu tranh nhằm hoàn toàn thủ tiêu tình trạng phân biệt chủng tộc và chủ nghĩa phân biệt chủng tộc mà lương tri và tinh thần chuộng chính nghĩa của toàn thể loài người đang phẫn nộ chống lại. Đi tiên phong trong cuộc đấu tranh ấy là những dân tộc đang xây dựng xã hội công bằng nhất là xã hội cộng sản chủ nghĩa, trong đó không có chỗ cho bất cứ biểu hiện nào của chủ nghĩa phân biệt chủng tộc.

PHÂN CÔNG LAO ĐỘNG QUỐC TẾ—

xem *Liên kết đế quốc chủ nghĩa; Liên kết xã hội chủ nghĩa.*

PHÂN PHỐI BÌNH QUÂN—

hình thức phân phối các phúc lợi tiêu dùng cho các thành viên của tập thể theo nguyên tắc bằng nhau, không kể số lượng lao động đóng góp của mỗi người.

Phân phối bình quân, xét về khách quan, là hình thức tất yếu dưới chế độ công xã nguyên thủy. Trong điều kiện các phương tiện sinh sống không có thường xuyên và đầy đủ, thì phân phối bình quân chẳng những là kết quả tự nhiên của lao động chung, mà còn là biện pháp duy trì tổ chức công xã. Nếu những điều kiện vật chất dẫn đến sự cần thiết phải phân phối bình quân, thì quan hệ huyết thống đã củng cố nguyên tắc phân phối này, biến nó thành tập tục và hạn chế nó trong khuôn khổ công xã thị tộc.

Sự phát triển của lực lượng sản xuất, sự xuất hiện chế độ tư hữu về tư liệu sản xuất và sự nảy sinh tình trạng bất bình đẳng giai cấp là những nguyên nhân dẫn đến những thay đổi trong phương thức sản xuất, và do đó cả trong phương thức phân phối. Tuy nhiên, trong nhiều thế kỷ, phân phối bình quân vẫn tiếp tục tồn tại dưới hình thức sử dụng bình quân ruộng đất trong các công xã nông thôn ở Trung Quốc, Ấn Độ, Nga, Đức và ở một số nước khác.

Yêu sách về phân phối bình quân phản ánh những quan niệm thô thiển về bình đẳng và công bằng và nhiều lần yêu sách này đã được quần chúng lao động và các nhà tư tưởng của họ nêu ra. Thí dụ, một trong những thủ lĩnh của cuộc cách mạng tư sản Anh thế kỷ XVII, nhân vật cố vũ của phái «đào đất» là Gi. Uyn-xtên-li, trong bài thơ trào phúng «Luật tự do...» đã viết rằng trong xã hội mới, tất cả mọi người sẽ được hưởng đều nhau những vật phẩm tiêu dùng cần thiết trong các kho của xã hội. Các nhà xã hội chủ nghĩa không tưởng Pháp thế kỷ XVIII cũng chia sẻ, trên một mức độ nào đó, tư tưởng phân phối bình quân. Gi. Ba-bớp là nhà tư tưởng triệt để nhất về phân phối bình quân. Ông cho rằng cả cường độ lao động cũng như số lượng

các sản phẩm đã sản xuất đều không thể là lý do cho sự phân phối bất bình đẳng. Tuyên truyền chủ nghĩa cộng sản bình quân khổ hạnh, các nhà xã hội chủ nghĩa lúc đó đã xuất phát từ trình độ phát triển tương đối thấp của lực lượng sản xuất bấy giờ. Ở Nga, phái dân túy cách mạng những năm 70 (xem *Xã hội dân túy [Chủ nghĩa]*) là những người chủ trương phân phối bình quân. Khi nêu ra nội dung xã hội của các yêu sách do họ đề ra, V. I. Lê-nin viết rằng trong điều kiện nước Nga thời bấy giờ «tư tưởng bình đẳng... và tất cả những kế hoạch có thể có được về chế độ bình quân biểu hiện một cách đầy đủ nhất nhiệm vụ của cách mạng tư sản chứ *không phải* của cách mạng xã hội chủ nghĩa, nhiệm vụ đấu tranh chống chế độ địa chủ và quan liêu chứ không phải chống chủ nghĩa tư bản» (*V. I. Lê-nin.* Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản Tiến bộ, Mát-xcơ-va, t. 15, tr. 267).

Chủ nghĩa cộng sản khoa học, khi luận chứng cho những nguyên tắc phân phối dưới chế độ xã hội chủ nghĩa và cộng sản chủ nghĩa, đã đem quan điểm khoa học về *bình đẳng* đối lập lại nguyên tắc phân phối bình quân. Yêu sách về chế độ phân phối bình quân trái với thực chất của chủ nghĩa xã hội. Chế độ bình quân cản trở sự tiến bộ kinh tế, cản trở việc tăng năng suất lao động. Các công xã nông nghiệp ở Liên Xô vào những năm đầu tiên xây dựng chủ nghĩa xã hội, đã dựa trên nguyên tắc bình quân; trong công xã người ta xã hội hóa không những các tư liệu sản xuất chủ yếu, mà xã hội hóa cả gia súc cho sản phẩm, gia cầm, nhà ở và dụng cụ gia đình, những công xã ấy đã tỏ ra không có sức sống. Sự từ bỏ nguyên tắc quan tâm của cá nhân về mặt vật chất, sự quy định vụn vặt về sinh hoạt và tiêu dùng đã có tác dụng phá hoại các tác nhân kích thích kinh tế đối với lao động, đã có ảnh hưởng tiêu cực đối với sản xuất và đối với các mặt khác của đời sống xã hội. Trong thời kỳ thực hiện tập thể hóa rộng khắp, các công xã đã được cải tạo thành các ác-ten nông nghiệp (các hợp tác xã sản xuất).

Phủ nhận nguyên tắc bình quân, không coi đó là tiêu chuẩn của sự bình đẳng cộng sản chủ nghĩa, Đảng cộng sản Liên Xô và các đảng anh em khác đồng thời cũng thực hiện chính sách kinh tế hướng vào việc làm cho số thu nhập thực tế của công nhân và nông dân xích lại gần nhau, hướng vào việc tăng lương cho các loại lao động được trả lương thấp. Nhưng sự san bằng như thế không đồng nhất với chế độ bình quân, bởi vì sự san bằng ấy dựa vào những thay đổi về tính chất của lao động và trình độ nghề nghiệp. Theo ý nghĩa này, sự san bằng phản ánh các quá trình xóa bỏ những sự khác biệt xã hội-giai cấp đang diễn ra trong xã hội xã hội chủ nghĩa.

PHÂN PHỐI THEO LAO ĐỘNG— xem *Nguyên tắc cơ bản của chủ nghĩa xã hội.*

PHÂN PHỐI THEO NHU CẦU— xem *Nguyên tắc cơ bản của chủ nghĩa cộng sản.*

PHÊ BÌNH VÀ TỰ PHÊ BÌNH— phương pháp hoạt động cải tạo mang tính chất cách mạng của Đảng cộng sản, còn trong xã hội xã hội chủ nghĩa thì nó cũng là phương pháp hoạt động của toàn dân; là một trong những động lực của sự phát triển của xã hội xã hội chủ nghĩa và xã hội cộng sản chủ nghĩa; là nguyên tắc giáo dục và tự giáo dục của con người về mặt đạo đức.

Cơ sở phương pháp luận của việc vận dụng phương pháp này là lý luận nhận thức mác-xít, quan niệm duy vật về bản chất của những hiện tượng xã hội. Cơ sở khách quan của phê bình và tự phê bình là những mâu thuẫn biện chứng, những sự khác biệt về lợi ích của các giai cấp và các nhóm xã hội, xuất hiện trong quá trình phát triển lịch sử, là cuộc đấu tranh giữa cái mới và cái cũ, giữa cái tiến bộ và cái thủ cựu, cuộc đấu tranh vốn có trong sự phát triển của tất cả các lĩnh vực của đời sống xã hội.

Trong điều kiện của chủ nghĩa tư bản mà nét đặc trưng là những đối kháng gay gắt về mặt xã hội, C. Mác coi «vũ khí phê bình» là một trong những phương tiện đấu tranh giai cấp của giai cấp vô sản. V. I. Lê-nin đã nhiều lần nhấn mạnh ý nghĩa thiết thực của phê bình và tự phê bình đối với việc thực hiện cách mạng xã hội chủ nghĩa, đối với hoạt động của Đảng cộng sản.

Trong điều kiện của chủ nghĩa xã hội, nơi mà các quá trình phát triển của xã hội không còn những mâu thuẫn đối kháng, thì sự hình thành những cái mới, cái tiến bộ diễn ra có khác với các xã hội bóc lột. Tuy nhiên, ở đây việc khẳng định cái mới, việc khắc phục những trở ngại trên bước đường đi lên của nó cũng chỉ có thể thực hiện được thông qua việc giải quyết kịp thời những mâu thuẫn xã hội bằng phê bình và tự phê bình, bằng đấu tranh ý kiến và tư tưởng. Sản xuất và quan hệ xã hội phát triển, nhận thức của con người được nâng lên thì không tránh khỏi sẽ nảy sinh sự cần thiết phải đánh giá lại và hoàn thiện các kinh nghiệm, thực tiễn, các quan niệm và khái niệm lý luận đã được hình thành. Phê bình và tự phê bình là phương tiện để tiến hành sự đánh giá lại như thế, để khẳng định cái mới. Đồng thời, nếu trong xã hội tư sản, giai cấp vô sản và chính đảng của nó sử dụng «vũ khí phê bình» nhằm lật đổ chế độ cũ, thì dưới chủ nghĩa xã hội, phê bình và tự phê bình xét về bản chất là nhằm củng cố và phát triển những cơ sở của xã hội xã hội chủ nghĩa. Sở dĩ cần phải phê bình và tự phê bình còn là vì những sai lầm chủ quan trong một công việc to lớn, phức tạp như công cuộc xây dựng một xã hội mới, là điều không thể tránh khỏi. Tính tập thể trong lãnh đạo trên một mức độ đáng kể cho phép tránh khỏi sai lầm và khuyết điểm nhưng không thể hoàn toàn loại bỏ chúng được. Đảng mác-xít - lê-nin-nít không xóa nhòa và không coi thường những sai lầm và khuyết điểm đó. Những thiếu sót hiện có đang được phân tích toàn diện nhằm mục đích xóa bỏ chúng.

Trong xã hội xã hội chủ nghĩa, các quan hệ xã hội, các nguyên tắc sinh hoạt nội bộ của đảng, mục đích và nhiệm vụ của sự phát triển xã hội quy định nội dung, tính chất, hình thức và phương pháp phê bình. Vì phê bình là hành động chính trị rất quan trọng, trên một mức độ nào đó động chạm tới các lợi ích xã hội rộng lớn, cho nên điều quyết định thái độ đối với phê bình là vấn đề xét xem đứng trên lập trường nào mà phê bình, đấu tranh cho cái gì và đạt tới cái gì. Đảng cộng sản và nhà nước xã hội chủ nghĩa chỉ ủng hộ sự phê bình nào góp phần vào việc phát triển xã hội theo hướng tiến bộ và giúp giải quyết một cách có kết quả những nhiệm vụ được đặt ra liên quan với điều kể trên. Trước kia cũng như hiện nay, Đảng cộng sản Liên Xô luôn luôn thẳng tay phê phán chính sách phản động của chủ nghĩa đế quốc, hệ tư tưởng tư sản. Việc phê phán và đấu tranh với những hiện tượng đó

phải được tiến hành một cách không thỏa hiệp. Những bất đồng và mâu thuẫn với bạn chiến đấu của mình, Đảng cộng sản Liên Xô cố gắng xóa bỏ bằng sự phê bình kiên trì trên tình đồng chí, bằng sự thuyết phục. Phê bình dễ được chú ý và tiếp thụ khi nó mang tính chất thiện chí. Những sự phê bình dựa vào những sự thật đã được kiểm tra, đưa ra những kiến nghị xác đáng, phát biểu một cách tế nhị, — những sự phê bình như thế đáp ứng những lợi ích xã hội.

Cái quyết định sự phát triển của phê bình và tự phê bình là tổng hòa những điều kiện khách quan và chủ quan — độ chín muồi về kinh tế và chính trị của xã hội xã hội chủ nghĩa, tình hình trong và ngoài nước, tính chất của những nhiệm vụ đang đặt ra cho đất nước, mức độ phát triển của nền dân chủ, trình độ giác ngộ về chính trị của đảng viên cộng sản và của các công dân khác. Khi phấn đấu để phát triển phê bình và tự phê bình, Đảng cộng sản Liên Xô và Nhà nước xô-viết rất quan tâm tới việc tạo ra những điều kiện và những bảo đảm cần thiết cho điều đó, tới việc sử dụng đầy đủ cho những mục đích đó tất cả những thiết chế dân chủ của xã hội xã hội chủ nghĩa, tới việc tuân thủ luật pháp xã hội chủ nghĩa. Ở Liên Xô, quyền phê bình đã được ghi nhận trong Hiến pháp (xem Hiến pháp Liên Xô, Điều 49).

Những cuộc họp của đảng, công đoàn, đoàn thanh niên cộng sản và những cuộc họp chung của những người lao động được triệu tập thường xuyên, những hội nghị và đại hội, những kỳ họp của các Xô-viết, hội nghị toàn thể của những cơ quan lãnh đạo được bầu ra của các tổ chức đảng và xã hội, những cuộc hội họp khác nhau, báo chí, đài phát thanh, vô tuyến truyền hình v. v. đều là diễn đàn để phê bình và tự phê bình trong nội bộ đảng và trong toàn dân. Đảng cộng sản Liên Xô cố gắng để sự phê bình lành mạnh giành được ở khắp nơi sự ủng hộ cần thiết của xã hội, để mỗi ý kiến phê bình xác đáng đều được chú ý đến và vận dụng vào thực tiễn đời sống. Trong đa số các tập thể của những người lao động, của các tổ chức đảng đã khẳng định được một thực tiễn là sau mỗi cuộc họp, mỗi hội nghị, mỗi đại hội đều tiến hành tổng kết những ý kiến và đề nghị phê bình, nêu ra những biện pháp để thực hiện những ý kiến và đề nghị đó, tổ chức sự kiểm tra chặt chẽ việc thực hiện những biện pháp đó. Trên báo chí xô-viết đã hình thành nếp thông báo cho độc giả biết rõ đã có những biện pháp gì về những thư từ, đơn từ của họ, cũng như về những ý kiến phê bình trên báo hay tạp chí. Sự ủng hộ rộng rãi của đảng và xã hội đối với những ý kiến phê bình làm cho các cơ quan đảng và nhà nước, các tổ chức xã hội và các cán bộ quen nhạy cảm với sự phê bình của quần chúng, đáp lại sự phê bình đó một cách kịp thời, thiết thực. Trong quần chúng, nề nếp đó nâng cao tính tích cực và chủ động của họ, giáo dục họ theo tinh thần giữ vững nguyên tắc và không khoan nhượng đối với những hiện tượng phản xã hội.

Thái độ đối với phê bình, sự tiếp thu phê bình một cách đúng đắn và đáp lại một cách thiết thực, — đó là hòn đá thử vàng để đánh giá độ trưởng thành về chính trị của các đảng viên cộng sản, của những người lãnh đạo và của tất cả các thành viên của xã hội xô-viết. Đảng kiên quyết lên án những người có biểu hiện tự phụ và kiêu căng quan liêu, không chịu tiếp thu phê bình.

Phê bình và tự phê bình có ý nghĩa ngày càng lớn trong điều kiện hiện nay

do quy mô và tính chất phức tạp của những nhiệm vụ xây dựng chủ nghĩa cộng sản ngày càng tăng, do việc chuyển sang chủ yếu là các nhân tố phát triển mạnh mẽ nền kinh tế, sang việc nâng cao hiệu quả và chất lượng của toàn bộ công tác.

PHIÊU LƯU CÁCH MẠNG [CHỦ NGHĨA]— phương pháp hoạt động lý luận và thực tiễn của các nhóm chính trị hoặc các nhà hoạt động riêng lẻ trong lịch sử; nét cơ bản của phương pháp này là coi thường những quy luật phát triển khách quan của quá trình giải phóng, không đếm xỉa đến trình độ trưởng thành, sự chuẩn bị của quần chúng (đi đôi với nguyện vọng chủ quan muốn phát triển cách mạng). Thông thường chủ nghĩa phiêu lưu cách mạng có đặc điểm là những luận điểm của cương lĩnh lờ mờ, tính vô nguyên tắc trong lý luận và chủ nghĩa duy ý chí trong thực tiễn. Cần phân biệt chủ nghĩa phiêu lưu cách mạng của các nhà hoạt động chính trị bị lầm lạc thật sự với những sự phiêu lưu của đủ loại hoạt động chính trị, chính khách bịp bợm.

Miếng đất lịch sử của sự xuất hiện chủ nghĩa phiêu lưu cách mạng là sự chín muồi không đều của các nhân tố khách quan và chủ quan của quá trình cách mạng. Chủ nghĩa phiêu lưu cách mạng tìm cách áp đặt cho quần chúng những hình thức sinh hoạt và hoạt động mà họ chưa có đủ trình độ trưởng thành để chấp nhận và chưa thể thực hiện nổi. Do đó người ta tìm cách coi cách mạng không phải là quá trình hoạt động sáng tạo của quần chúng trong lịch sử, một quá trình phức tạp, chịu sự chi phối của những quy luật nhất định, không phải là biểu hiện của cuộc đấu tranh giữa các giai cấp, mà là tổng hòa những hành động trực tiếp, trực diện của các cá nhân và nhóm riêng lẻ.

Các nhà sáng lập ra chủ nghĩa cộng sản khoa học kiên quyết chống lại việc coi các cuộc đấu tranh tự phát của quần chúng nhân dân chống lại các chế độ cầm quyền là hành động phiêu lưu, ngay cả trường hợp những hoạt động đấu tranh này chắc chắn sẽ thất bại, nhưng đồng thời các ông cũng thường xuyên đấu tranh chống đủ mọi thứ biểu hiện của chủ nghĩa phiêu lưu cách mạng. Những người đi theo chủ nghĩa này tin mù quáng vào hiệu lực của hành động thực tiễn hoặc một lời kêu gọi tức thì, do đó họ đã hy sinh những lợi ích chân chính và những nhu cầu chân chính của phong trào cách mạng. Nhận định về chủ nghĩa phiêu lưu cách mạng, V. I. Lê-nin đã viết rằng đó là «một xu hướng rất cách mạng trên lời nói và chẳng cách mạng một tí nào xét về quan điểm thực tế và về mặt liên hệ với giai cấp cách mạng...» (*V. I. Lê-nin.* Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản Tiến bộ, Mát-xcơ-va, t. 7, tr. 85).

Lối nói những lời cách mạng suông— đó là nét nổi bật của chủ nghĩa phiêu lưu cách mạng. «Lời nói cách mạng suông thường hay là thứ bệnh mà các đảng cách mạng mắc phải vào những lúc các đảng này trực tiếp hoặc gián tiếp thực hiện việc liên hệ, liên kết và kết hợp các phần tử vô sản với các phần tử tiểu tư sản, vào những lúc mà tiến trình của các sự biến cách mạng có những bước chuyển biến lớn và nhanh chóng. Lời nói cách mạng suông là lặp lại những khẩu hiệu cách mạng mà không chú ý đến các tình hình khách quan trong bước biến chuyển nhất định của sự biến, trong tình hình thực tế trước mắt. Khẩu hiệu thì tuyệt hay, có sức hấp dẫn và làm cho

người ta say sưa, nhưng lại không có cơ sở, — đó là thực chất của lời nói cách mạng suông» (*V. I. Lê-nin*. Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản Tiến bộ, Mát-xcơ-va, t. 35, tr. 416). Lối nói cách mạng suông thiếu căn cứ trở nên đặc biệt nguy hiểm trong thời kỳ thoái trào, thời kỳ làn sóng cách mạng lắng xuống, thời kỳ mà đông đảo quần chúng chưa sẵn sàng tiến hành các hoạt động chiến đấu trên vũ đài chính trị.

Chủ nghĩa phiêu lưu cách mạng còn có đặc điểm là xem thường ý nghĩa của công tác lý luận và hoạt động tuyên truyền của đảng.

Chủ nghĩa phiêu lưu cách mạng gây tác hại cho phong trào giải phóng. Thí dụ ở Nga hồi thế kỷ XIX đã xảy ra vụ Đ. V. Ca-ra-cô-dốp, chủ quan là một nhà cách mạng trung thực, nổ súng bắn hoàng đế A-lếch-xan-đrơ II vào năm 1866; hành động khủng bố này thực ra là một hành động phiêu lưu cách mạng; hậu quả thực tế của hành động này là sự tăng cường rất mạnh hoạt động của thế lực phản động chính trị ở trong nước. Hoạt động phiêu lưu cách mạng của X. G. Ne-tsa-ép và những người cùng phái thực ra là hoạt động khiêu khích. Lịch sử đã xác nhận tính phức tạp của quá trình loại trừ chủ nghĩa phiêu lưu cách mạng trong phong trào giải phóng ở Nga.

Cuộc đấu tranh gay gắt chống chủ nghĩa phiêu lưu cách mạng cũng đã được tiến hành cả trong nội bộ phong trào chính trị vô sản quốc tế. C. Mác và Ph. Ăng-ghen đã nhiều lần đấu tranh chống việc đánh giá quá cao trình độ trưởng thành cách mạng của giai cấp vô sản Tây Âu, một cách đánh giá cố hữu của một số đảng tiểu tư sản và một số nhóm tiểu tư sản; hai ông đã không ngừng thực hiện đường lối loại trừ những ảo tưởng về tính chất dễ dàng trong việc tiến hành cách mạng xã hội chủ nghĩa (cuộc tranh luận gay gắt chống tư tưởng «xuất khẩu cách mạng» do nhóm Vin-lích - Sáp-pơ chủ trương vào những năm 40 của thế kỷ XIX, thái độ kịch liệt lên án những hành động phiêu lưu theo tinh thần Ba-cu-nin ở Tây Ban Nha và Pháp hồi đầu những năm 70 v. v.). Lê-nin đã phê phán và lên án gay gắt những biểu hiện khác nhau của chủ nghĩa phiêu lưu cách mạng trong phong trào công nhân Nga và quốc tế (chính sách phiêu lưu của bọn xã hội chủ nghĩa - cách mạng vào thời kỳ trước và trong cách mạng 1905-1907; hoạt động của phái triệu hồi và phái tối hậu thư, những phần tử này trong thời kỳ thế lực phản động thống trị đã đưa ra chủ trương từ bỏ các hình thức đấu tranh hợp pháp; những quan điểm tả khuynh phiêu lưu của L. Tơ-rốt-xki; những sai lầm của cái gọi là phái «cộng sản tả khuynh» trong thời kỳ ký hòa ước Brét, «bệnh ấu trĩ «tả khuynh» trong phong trào cộng sản» vào những năm 20 v. v.). Trong tất cả các trường hợp, Lê-nin đều nhấn mạnh rằng các nhóm phiêu lưu không đưa ra được một lý luận nào có cơ sở khoa học, không đưa ra được một chương trình hành động nào và không có cơ sở trong quần chúng, mà «một chính sách không quần chúng là một chính sách phiêu lưu» (*V. I. Lê-nin*. Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản Tiến bộ, Mát-xcơ-va, t. 25, tr. 255).

Chủ nghĩa phiêu lưu cách mạng là kẻ thù trước mắt chống lại chính sách của các đảng mác-xít - lê-nin-nít cả trong những điều kiện hiện nay. Xét cho cùng, chủ nghĩa phiêu lưu cách mạng dẫn đến chỗ làm suy yếu lực lượng cách mạng,

nó khiêu khích để các chế độ cầm quyền thực hiện khủng bố chống phong trào dân chủ có tổ chức, nó phá hoại uy tín của lý luận mác-xít mà nhiều khi người ta đã núp dưới đó để tiến hành các hoạt động phiêu lưu nào đó.

Ghi nhớ lời di huấn của Lê-nin: «đề phòng trước cho nhân dân tránh khỏi chủ nghĩa phiêu lưu của những lời hứa hẹn rất kêu nhưng kỳ quặc... đồng thời chúng ta phải đưa ra những cải cách thật sự có thể thực hiện được trong giai đoạn này và thật sự là cần thiết để củng cố sự nghiệp cách mạng» (*V. I. Lê-nin.* Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản Tiến bộ, Mát-xcơ-va, t. 10, tr. 381-382), các đảng mác-xít-lê-nin-nít đang đấu tranh chống những ảo tưởng và hoạt động phiêu lưu và phấn đấu củng cố hơn nữa mối liên hệ với quần chúng nhân dân.

PHONG TRÀO CỘNG SẢN QUỐC TẾ — bộ phận tiên tiến của phong trào giải phóng và công nhân thế giới, với những nét nổi bật là: 1) tính cách mạng triệt để, nghĩa là đưa ra mục đích của mình là thủ tiêu mọi hình thức áp bức và bóc lột, không ngừng đấu tranh để đạt được mục đích đó; 2) chủ nghĩa quốc tế, có nghĩa là phản ánh và bảo vệ lợi ích chung của toàn thể công nhân không phân biệt dân tộc, thực hiện sự đoàn kết giai cấp công nhân các nước khác nhau trong cuộc đấu tranh cho những mục tiêu trực tiếp và cuối cùng, cũng như cho tự do và độc lập của mọi dân tộc bị áp bức; 3) áp dụng lý luận *chủ nghĩa cộng sản khoa học* làm kim chỉ nam cho hoạt động, lý luận này cho phép hiểu rõ các điều kiện, tiến trình và những kết quả chung của phong trào công nhân.

Nguyên nhân dẫn đến sự ra đời của phong trào cộng sản một mặt là những nhu cầu khách quan của sự phát triển của cuộc đấu tranh giai cấp của giai cấp vô sản và mặt khác là sự chuyển hóa của chủ nghĩa xã hội từ chỗ không tưởng thành một khoa học do C. Mác và Ph. Ăng-ghen sáng lập, được V. I. Lê-nin làm phong phú thêm bằng những kết luận và phát hiện mới phản ánh những đặc điểm của *thời đại ngày nay*. Học thuyết của Mác-Ăng-ghen-Lê-nin làm sáng tỏ ý nghĩa của cuộc đấu tranh giai cấp của giai cấp vô sản và những điều kiện để giành thắng lợi. Các đảng cộng sản kết hợp lý luận mác-xít-lê-nin-nít khoa học với phong trào công nhân, thông qua hoạt động của mình mà giải phóng giai cấp vô sản khỏi ảnh hưởng của hệ tư tưởng tư sản, tích cực góp phần vào việc bồi dưỡng ý thức giác ngộ giai cấp cho họ, đóng vai trò người đại biểu cho lợi ích của giai cấp công nhân với tính cách là một chỉnh thể trong phạm vi xã hội và quốc tế, dẫn dắt giai cấp ấy thực hiện sứ mệnh lịch sử toàn thế giới của mình (xem *Sứ mệnh lịch sử của giai cấp vô sản*).

Sự phát triển của phong trào công nhân quốc tế quy định sự hình thành và phát triển của phong trào cộng sản quốc tế. Đồng thời nhân tố chủ quan đóng vai trò đặc biệt trong sự phát triển của nó. Sự phát triển này về nhiều mặt được coi là kết quả của hoạt động tự giác có mục đích của chính đội tiên phong cộng sản của phong trào công nhân, đội tiên phong này bao giờ cũng quyết định và thay đổi hình thức tổ chức, phương pháp công tác của mình tùy thuộc vào lợi ích chính trị của toàn bộ phong trào công nhân nói chung, vào những đặc điểm của hoàn cảnh lịch sử cụ thể và vào những nhiệm vụ trực tiếp bắt nguồn từ hoàn cảnh đó.

Sự ra đời của phong trào cộng sản quốc tế gắn liền với việc Mác và Ăng-ghen sáng lập Đồng minh những người cộng sản (1847 - 1852). Tổ chức quần chúng đầu tiên của những người cộng sản là Hội liên hiệp công nhân quốc tế tức là *Quốc tế I* (1864 - 1876). Nhờ sự thành lập tổ chức này, trên thực tế đã mở đầu cho phong trào cộng sản quốc tế. Sự nghiệp của nó được các lực lượng cách mạng mác-xít tiếp tục trong khuôn khổ của *Quốc tế II* (1889 - 1914). Tổ chức này xuất hiện với tính cách là sự thống nhất quốc tế các đảng xã hội chủ nghĩa đã ra đời ở các quốc gia dân tộc riêng lẻ, và do *chủ nghĩa cơ hội* và chủ nghĩa sô-vanh của bọn cầm đầu nên tổ chức này đã bị phá sản hoàn toàn trong thời kỳ chiến tranh thế giới lần thứ nhất.

Phong trào cộng sản quốc tế hiện đại ra đời do tác động trực tiếp của Cách mạng xã hội chủ nghĩa tháng Mười vĩ đại. Sự ra đời của nó được đánh dấu bằng việc thành lập *Quốc tế III (Quốc tế cộng sản)* (1919 - 1943). Quốc tế III đã bảo vệ học thuyết mác-xít chống lại sự xuyên tạc của các phần tử cơ hội, đã góp phần thành lập các đảng cách mạng chân chính của giai cấp công nhân ở nhiều nước trên thế giới, đã kết hợp chủ nghĩa Lê-nin — chủ nghĩa Mác của thời đại hiện nay — với phong trào công nhân trên quy mô quốc tế.

Quốc tế cộng sản là hình thức thống nhất các đảng cộng sản trong khuôn khổ một tổ chức thống nhất, và điều đó đã đáp ứng những đòi hỏi của phong trào cộng sản hiện đại ở thời kỳ ban đầu. Song, như đã nêu trong nghị quyết của Đoàn chủ tịch Ban chấp hành Quốc tế cộng sản ngày 15 tháng 5 năm 1943, hoàn cảnh trong và ngoài nước của các nước ngày càng phức tạp thêm, cho nên việc dùng sức của một trung tâm quốc tế nào đó để giải quyết các nhiệm vụ của phong trào công nhân ở từng nước là vô cùng phức tạp. Trên cơ sở những lý do đó và những lý do khác và có tính đến sự phát triển và trưởng thành về mặt chính trị của các đảng cộng sản và các cán bộ lãnh đạo của các đảng đó, năm 1943, đã thông qua nghị quyết giải tán Quốc tế cộng sản «với tính cách là trung tâm lãnh đạo phong trào công nhân quốc tế».

Từ khi trong phong trào cộng sản quốc tế không còn tồn tại trung tâm lãnh đạo, thì ý nghĩa của sự tự nguyện phối hợp hành động của các đảng — những bộ phận cấu thành của phong trào đó — nhằm giải quyết thành công những nhiệm vụ đặt ra trước mắt các đảng, đặc biệt tăng lên. Những hình thức hợp tác cơ bản giữa các đảng cộng sản trong điều kiện hiện nay là: những cuộc hiệp thương hai bên, những cuộc gặp gỡ khu vực, những hội nghị quốc tế. Những cuộc tiếp xúc loại như thế và những cuộc tiếp xúc khác giữa các đảng cộng sản vừa là một loại cơ chế phối hợp hành động của họ trên vũ đài quốc tế, vừa là phương tiện điều hòa những bất đồng nảy sinh.

Điều kiện cần thiết cho sự hợp tác tự nguyện trên tinh đồng chí giữa các đảng cộng sản là sự tuân thủ những tiêu chuẩn quan hệ qua lại giữa các đảng đó như: đoàn kết và giúp đỡ lẫn nhau, tôn trọng quyền bình đẳng, độc lập chủ quyền của mỗi đảng, không can thiệp vào công việc nội bộ của nhau. Mỗi đảng hoàn toàn tự xác định đường lối chính trị của mình và có quyền tự do lựa chọn những con đường khác nhau trong việc đấu tranh cho những cải cách xã hội tiến bộ và cho chủ nghĩa xã hội. Đồng thời các đảng cộng sản đều xuất phát từ chỗ

là cuộc đấu tranh cho chủ nghĩa xã hội ở nước mình gắn liền với tình đoàn kết của nhân dân lao động tất cả các nước, của tất cả các phong trào tiến bộ và các dân tộc trong cuộc đấu tranh cho tự do và củng cố nền độc lập, cho dân chủ, chủ nghĩa xã hội và hòa bình trên toàn thế giới. Điều đó nói lên sự gắn bó giữa trách nhiệm dân tộc của mỗi đảng với lập trường quốc tế chủ nghĩa của nó. Toàn bộ kinh nghiệm quá khứ và hiện tại của phong trào cộng sản quốc tế chứng thực sự đúng đắn của thái độ mác-xít-lê-nin-nít, thái độ thực sự sáng tạo của mỗi đảng trong việc giải quyết những nhiệm vụ chính trị của mình, và điều đó đòi hỏi phải tính đến những quy luật chung của đấu tranh giai cấp và những cải cách xã hội chủ nghĩa cũng như hoàn cảnh lịch sử cụ thể, những điều kiện dân tộc đặc thù của mỗi nước, những đặc điểm của từng khu vực gồm các nước cùng loại về mặt kinh tế-xã hội.

Những hình thức liên hệ ngày nay giữa các đảng và những nguyên tắc quan hệ qua lại giữa các đảng cộng sản trong phong trào do tập thể soạn thảo và thông qua, tạo nên mọi khả năng để thống nhất những cố gắng của các đảng trong cuộc đấu tranh cho những mục đích chung trong hoàn cảnh phát triển muôn hình muôn vẻ của *quá trình cách mạng thế giới*. Sự đồng nhất quan điểm của các đảng khác nhau trong phong trào cộng sản về những vấn đề cơ bản của sự phát triển thế giới và của chính sách quốc tế được thể hiện trong những nhận định và kết luận mà các đảng này nêu ra trên cơ sở tập thể và bình đẳng, trong các cuộc gặp gỡ hai bên hoặc nhiều bên. Trong số những cuộc gặp gỡ này, các Hội nghị quốc tế năm 1957, 1960 và 1969 chiếm một vị trí quan trọng trong lịch sử phong trào cộng sản ngày nay.

Trong việc soạn thảo cương lĩnh chính sách đối ngoại chung của các đảng cộng sản và công nhân của các nước xã hội chủ nghĩa, những cuộc gặp gỡ được tiến hành định kỳ giữa các nhà lãnh đạo các đảng này và các phiên họp của Ủy ban chính trị hiệp thương các nước thành viên Hiệp ước Vác-sa-va có một ý nghĩa quyết định. Hình thức trao đổi kinh nghiệm thường xuyên giữa các đảng này là các hội nghị của các bí thư Ủy ban Trung ương các đảng cộng sản và công nhân của các nước xã hội chủ nghĩa về các vấn đề tư tưởng và quốc tế, về các vấn đề công tác tổ chức đảng.

Hội nghị Các-lô-vi Va-ri (1967) và Béc-lin (1976) của các đảng cộng sản và công nhân châu Âu, hội nghị La Ha-ba-na (1964 và 1975) của các đảng cộng sản các nước châu Mỹ la-tinh và vùng biển Ca-ri-bê đã đóng vai trò to lớn trong việc soạn thảo cương lĩnh hành động chung phù hợp với những điều kiện của các lục địa tương ứng. Những cuộc gặp gỡ theo khu vực của các đảng cộng sản Tây Âu, các nước Bắc Âu, các nước ở Trung Mỹ, Mếch-xích và Pa-na-ma, các nước A-rập và những vùng khác trên thế giới được tiến hành một cách có hệ thống, là một hình thức sinh động, mềm dẻo để đối chiếu lập trường của mỗi bên về những vấn đề mới nảy sinh và vạch ra cách giải quyết nhất trí những vấn đề ấy. Như vậy, phong trào cộng sản quốc tế không phải chỉ là tổng hòa các đảng cộng sản của các nước; mặc dù các điều kiện hoạt động của các đảng đó, chiến lược và sách lược của các đảng đó hết sức đa dạng, phong trào cộng sản quốc tế đóng vai trò một lực lượng quốc tế trên cơ sở cùng có chung những lợi ích sống còn và những mục tiêu cơ bản

của giai cấp công nhân quốc tế, cùng có sự nhất trí về nhiệm vụ của các đảng đối với những vấn đề then chốt của chính trị thế giới.

Phong trào cộng sản quốc tế ngày nay là liên minh tự nguyện của các đảng độc lập và bình đẳng mà sự thống nhất được củng cố: bởi cuộc đấu tranh chung chống kẻ thù chung là chủ nghĩa đế quốc, vì mục đích chung là *chủ nghĩa xã hội* và *chủ nghĩa cộng sản*; bởi hệ thống chằng chịt các mối liên hệ quốc tế; bởi lòng trung thành với những tư tưởng vĩ đại của Mác, Ăng-ghen, Lê-nin; bởi việc phát triển thường xuyên lý luận chủ nghĩa cộng sản khoa học; bởi sự hợp tác trong việc tổng kết kinh nghiệm quốc tế và công tác lý luận của các đảng.

Quy luật phát triển của phong trào cộng sản quốc tế là cuộc đấu tranh không ngừng của nó chống kẻ thù giai cấp công khai là chủ nghĩa đế quốc và bọn phản động, cũng như chống những sự xuyên tạc cơ hội chủ nghĩa hữu khuynh và tả khuynh đối với lý luận và chính sách mác-xít - lê-nin-nít, chống *chủ nghĩa xét lại, chủ nghĩa giáo điều* và chủ nghĩa phiêu lưu tả khuynh biểu hiện trong chính hàng ngũ của nó. Bản thân sự thống nhất của nó là kết quả của cuộc đấu tranh hai mặt này và đòi hỏi phải có cuộc đấu tranh như thế. Đồng thời, những bất đồng nảy sinh giữa các đảng cộng sản đều được khắc phục một cách có kết quả bằng con đường hiệp thương, trao đổi ý kiến giữa các bên hữu quan.

Các đảng đã gia nhập phong trào cộng sản quốc tế ngày nay đang hoạt động trên tất cả các khu vực chính của thế giới. Sự xuất hiện và củng cố chế độ xã hội chủ nghĩa trong hàng loạt nước (xem *Hệ thống xã hội chủ nghĩa thế giới*), sự hình thành *cộng đồng xã hội chủ nghĩa thế giới* của các nước và tác động ngày càng tăng của nó đối với toàn bộ tình hình quốc tế; sự củng cố và mở rộng liên minh giữa phong trào cộng sản với các phong trào giải phóng dân tộc; sự hình thành cả một nhóm nước có khuynh hướng xã hội chủ nghĩa; sự biến đổi của hàng loạt đảng cộng sản ở các nước tư bản chủ nghĩa thành những đảng có tính chất quần chúng, thành một lực lượng toàn dân to lớn; sự phát triển nhiều hình thức liên minh và hợp tác của các đảng cộng sản với các đảng và các tổ chức chống đế quốc, dân chủ và tiến bộ khác; tác dụng với chất lượng ngày càng tăng của những tư tưởng của phong trào cộng sản đối với sự hình thành nhận thức xã hội của quần chúng nhân dân hết sức đông đảo, — đó là những yếu tố cơ bản, quyết định vai trò xã hội - chính trị của phong trào cộng sản trong thế giới hiện nay. Toàn bộ các yếu tố này dẫn đến chỗ làm cho phong trào cộng sản quốc tế biến thành lực lượng chính trị hết sức có ảnh hưởng trong thời đại hiện nay, tiêu biểu cho giai đoạn quan trọng nhất của sự phát triển tiến lên của giai cấp công nhân quốc tế trên con đường thực hiện sứ mệnh lịch sử toàn thế giới của mình.

PHỤ NỮ —
xem *Vấn đề phụ nữ*.

PHƯƠNG TIỆN THÔNG TIN VÀ TUYÊN TRUYỀN ĐẠI CHÚNG — các thể chế xã hội (báo chí, các nhà xuất bản sách, các hãng thông tấn, điện ảnh, phát thanh, truyền hình v. v.) đảm bảo việc thu thập, xử lý và phổ biến thông tin trên một quy mô rộng lớn dựa trên cơ sở những quy luật của xã hội trong đó các thể chế này hoạt động. Thông tin

đại chúng dành cho công chúng có số lượng đông đảo thường ở tản mát xét về mặt địa lý. Thông tin đại chúng có đặc điểm là được phổ biến nhanh và thường xuyên, trên thực tế được sử dụng cùng một lúc, qua những khâu trung gian và có tính chất rập khuôn trên một mức độ nhất định. Sự phổ biến thông tin đại chúng là một bộ phận khăng khít của sự giao tiếp đại chúng về tinh thần giữa người với người xuất hiện ở một giai đoạn phát triển nhất định của nhân loại nhằm bổ sung cho sự giao tiếp trực tiếp giữa người với người.

Giao tiếp đại chúng và những phương tiện của sự giao tiếp ấy xuất hiện ngay từ trong quá trình hình thành chủ nghĩa tư bản, khi mà, theo lời của C. Mác và Ph. Ăng-ghen, «thay thế vào tình trạng đóng kín trước kia trong phạm vi địa phương và dân tộc và tình trạng sống nhờ vào các sản phẩm do chính mình sản xuất, xuất hiện mối liên hệ toàn diện và sự phụ thuộc toàn diện giữa các dân tộc với nhau. Tình hình này có liên quan đến lĩnh vực sản xuất vật chất cũng như sản xuất tinh thần» (*C. Mác và Ph. Ăng-ghen*. Toàn tập, tiếng Nga, t. 4, tr. 428). Không phải những nhân tố kỹ thuật (như những nhà xã hội học tư sản vẫn khẳng định), mà trước hết là những nhân tố kinh tế và xã hội đã đóng vai trò quyết định trong quá trình này. Đồng thời, nhờ sự xuất hiện của những thiết bị kỹ thuật đặc biệt, những hệ thống truyền tin nhanh chóng hồi thế kỷ XX mà quá trình giao tiếp đại chúng đã trở nên rộng hơn, đa dạng hơn, đã biến thành nhân tố quan trọng của công tác điều khiển chính trị-xã hội, phổ biến văn hóa, biến thành một phương tiện tác động mạnh mẽ vào ý thức và hành vi của con người. Xét về bản chất của nó, bộ máy giao tiếp đại chúng là nhằm trao đổi rộng rãi thông tin trong phạm vi toàn xã hội. Tuy nhiên, trong điều kiện có chế độ bóc lột, bộ máy ấy không thể phát huy những khả năng tiềm tàng của mình được. Ngay từ đầu, giai cấp tư sản đã sử dụng bộ máy này để phục vụ những lợi ích giai cấp hẹp hòi của mình và ngày nay đã biến bộ máy ấy thành phương tiện điều khiển ý thức và hành động của đông đảo quần chúng, thành công cụ đấu tranh tư tưởng chống chủ nghĩa xã hội. Do đó xuất hiện một mâu thuẫn không thể giải quyết được trong điều kiện chủ nghĩa tư bản là mâu thuẫn giữa bản chất các phương tiện thông tin đại chúng và phương pháp sử dụng những phương tiện ấy.

Chỉ có trao những phương tiện thông tin đại chúng vào tay toàn thể nhân dân mới tạo được điều kiện để phát triển hình thức giao tiếp tinh thần thật sự đại chúng phục vụ lợi ích của nhân dân lao động. Nếu dưới chế độ tư bản chủ nghĩa, việc xây dựng hệ thống phương tiện thông tin đại chúng phần nhiều diễn ra một cách tự phát, thì trong xã hội xã hội chủ nghĩa việc xây dựng hệ thống ấy mang tính chất có kế hoạch. Báo chí, điện ảnh, đài phát thanh, truyền hình xã hội chủ nghĩa là những phương tiện mạnh mẽ để giáo dục chính trị-tư tưởng cho nhân dân lao động, để bồi dưỡng cho họ hệ tư tưởng và đạo đức cộng sản chủ nghĩa (xem *Đạo đức cộng sản chủ nghĩa; Tư tưởng cộng sản chủ nghĩa [Hệ]*). Là công cụ kiểm soát xã hội đối với tư tưởng và tình cảm của con người, các phương tiện thông tin đại chúng dưới chế độ tư bản chủ nghĩa được sử dụng để ép các tầng lớp đông đảo nhân dân lao động chấp nhận những tư tưởng, những quan điểm xa lạ với

họ, để làm mờ ý thức giai cấp của họ. Dưới chế độ xã hội chủ nghĩa, mục đích của những phương tiện ấy khác hẳn: giúp nhân dân lao động nhận thức được lợi ích của bản thân mình, góp phần nâng cao ý thức giác ngộ của họ, thu hút họ tham gia các công việc của xã hội, giáo dục cho họ tinh thần chủ động và ý thức trách nhiệm. Chủ nghĩa xã hội bảo đảm cho toàn thể nhân dân có thể hưởng những thành tựu văn hóa phong phú (chứ không phải những thứ thành tựu giả, tiêu biểu cho *«văn hóa đại chúng»* dưới chế độ tư bản chủ nghĩa) của quá khứ và hiện tại. Do đó, báo chí, điện ảnh, đài phát thanh, truyền hình có một vai trò rất quan trọng trong việc truyền bá những giá trị văn hóa chân chính, trong sự phát triển tinh thần của cá nhân, trong việc giải phóng cá nhân thoát khỏi những tàn dư của quá khứ, trong việc *giáo dục thẩm mỹ* cho cá nhân. Do hiện nay trong xã hội đang diễn ra quá trình đổi mới rất nhanh và tích lũy rất nhanh về kiến thức cho nên chức năng giáo dục của các phương tiện thông tin đại chúng cũng có những sự thay đổi rất cơ bản. Nếu như trong những năm 20-30 những phương tiện này được sử dụng để xóa bỏ nạn mù chữ và truyền bá những kiến thức sơ đẳng thì ngày nay những phương tiện này lại tham gia quá trình không ngừng mở rộng tầm hiểu biết, nâng cao trình độ học vấn của từng thành viên trong xã hội, điều đó đáp ứng những đòi hỏi của *cách mạng khoa học-kỹ thuật*.

Sự đối lập căn bản trong tính chất và trong hoạt động của các phương tiện thông tin đại chúng của xã hội tư bản chủ nghĩa và xã hội xã hội chủ nghĩa không có nghĩa là trên nguyên tắc không thể có sự trao đổi thông tin giữa hai xã hội ấy. Hoạt động của báo chí, điện ảnh, đài phát thanh, truyền hình dưới chế độ tư bản chủ nghĩa đều chứa đựng mâu thuẫn nội tại, đều có hai mặt: những phương tiện ấy gắn liền với lợi ích của bọn bóc lột nhưng đồng thời cũng thỏa mãn cả các nhu cầu của toàn xã hội. Vì vậy, trong điều kiện *cùng tồn tại hòa bình giữa các nước có chế độ xã hội khác nhau*, có thể tổ chức được sự trao đổi qua lại về thông tin. Về mặt này, cơ sở phải là những nguyên tắc không sử dụng vũ lực hoặc đe dọa sử dụng vũ lực, tôn trọng chủ quyền, không can thiệp vào công việc nội bộ của nhau, bình đẳng, hai bên cùng có lợi. Các nước xã hội chủ nghĩa chống lại việc sử dụng sự giao tiếp qua lại bằng các phương tiện thông tin đại chúng để ép các nước xã hội chủ nghĩa phải chấp nhận những tư tưởng xa lạ, chống lại việc gắn sự giao tiếp ấy với hành động coi thường các nguyên tắc và các quyền tự do vốn có của chế độ xã hội chủ nghĩa. Trong điều kiện chủ nghĩa xã hội phát triển, nhờ hoạt động có mục đích của đảng mà các phương tiện thông tin và tuyên truyền đại chúng ngày càng tác động mạnh mẽ đến quá trình phát triển của kinh tế, khoa học và văn hóa, đến toàn bộ đời sống xã hội. Vai trò đang tăng lên đó được ghi nhận trong Hiến pháp Liên Xô. Thí dụ, quyền của công dân Liên Xô được hưởng các thành tựu văn hóa được đảm bảo bằng việc phát triển hệ thống truyền hình, đài phát thanh, công tác xuất bản sách, báo chí định kỳ. Việc thực hiện các quyền tự do về ngôn luận và báo chí được bảo đảm bằng việc phát triển rộng rãi công tác thông tin, bằng khả năng sử dụng báo chí, truyền hình và đài phát thanh (xem Hiến pháp Liên Xô, Điều 50).

QUÁ TRÌNH CÁCH MẠNG THẾ GIỚI — những phong trào cách mạng của thời đại hiện nay trong thể thống nhất, tổng hợp của chúng. Các thành phần của nó là: các cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa, các cuộc cách mạng giải phóng dân tộc, các cuộc cách mạng chống thực dân, chống đế quốc, các cuộc cách mạng nhân dân, chống phong kiến, dân chủ, các cuộc đấu tranh vì dân chủ, nhằm lật đổ các chế độ phát-xít và bạo ngược khác (xem thêm *Cách mạng dân chủ nhân dân; Cách mạng giải phóng dân tộc; Cách mạng xã hội chủ nghĩa*). Sự hợp nhất các phong trào quần chúng khác nhau và thường là khác loại thành quá trình cách mạng thế giới thống nhất, một quá trình xét cho cùng có khuynh hướng chống chủ nghĩa tư bản, — đó là nét đặc trưng của *thời đại ngày nay*. Mặc dù chủ nghĩa tư bản phát triển không đồng đều và việc tạo ra những tiền đề chủ quan và khách quan của cách mạng xã hội chủ nghĩa ở từng nước không đều nhau, nhưng *hệ thống tư bản chủ nghĩa thế giới* nói chung đã chín muồi để chuyển sang chủ nghĩa xã hội. Trong những điều kiện đó, các cuộc đấu tranh chống đế quốc của quần chúng, ngay cả nếu như cơ sở xã hội của các cuộc đấu tranh đó là tiểu tư sản và hệ tư tưởng còn cách xa chủ nghĩa xã hội khoa học, — khách quan mà xét, bất kể những người tham gia cuộc đấu tranh đó có ý đồ như thế nào, — đều «có lợi» cho chủ nghĩa xã hội, và đưa nhân loại đến gần thắng lợi của chủ nghĩa xã hội. Sự phát triển của quá trình cách mạng thế giới, — đó là sự lớn mạnh từng bước của các lực lượng và xu hướng xã hội chủ nghĩa chân chính.

Cộng đồng xã hội chủ nghĩa thế giới là đội ngũ chủ chốt, lực lượng trung tâm của phong trào cách mạng thế giới. Các nước xã hội chủ nghĩa anh em xem việc giúp đỡ toàn diện các dân tộc đang đấu tranh cho độc lập về chính trị và kinh tế là nghĩa vụ quốc tế của mình. Bằng những thành tựu của mình trong mọi lĩnh vực của đời sống xã hội, thế giới xã hội chủ nghĩa ảnh hưởng ngày càng mạnh mẽ tới sự diễn biến của quá trình cách mạng thế giới, củng cố lòng tin vào những lý tưởng xã hội chủ nghĩa, ủng hộ một cách có hiệu quả nhất các lực lượng cách mạng trên toàn thế giới. Hệ thống xã hội chủ nghĩa thế giới, một bộ phận cấu thành của quá trình cách mạng thế giới, hoạt động không phải chỉ với tính cách là một nhân tố cách mạng hóa quần chúng. Sự tồn tại của nó, kinh nghiệm của nó có ảnh hưởng nhất định đến các hình thức và phương pháp biểu hiện một số quy luật của chủ nghĩa tư bản. Để kéo dài sự tồn tại của mình, chủ nghĩa tư bản bắt buộc phải áp dụng những phương pháp như điều tiết, chương trình hóa đời sống kinh tế, chịu cải thiện phần nào đấy điều kiện lao động và sinh hoạt của giai cấp công nhân tại các nước tư bản chủ nghĩa phát triển.

Một bộ phận cấu thành quan trọng nữa của quá trình cách mạng thế giới là cuộc đấu tranh của giai cấp công nhân ở các nước tư bản chủ nghĩa phát triển. Đội ngũ này của phong trào cách mạng đã tích lũy được kinh nghiệm to lớn về đấu

tranh giai cấp, đã có được những truyền thống chiến đấu vẻ vang, đã thành lập được những tổ chức chính trị vững mạnh, đã đạt được sự cải thiện đáng kể về địa vị của mình trong xã hội. Đồng thời những lực lượng chủ yếu của chủ nghĩa đế quốc, kẻ đối thủ hùng mạnh và xảo quyệt, đối lập với giai cấp công nhân chính là ở đây. Ở đây ảnh hưởng độc hại của hệ tư tưởng tư sản cũng được biểu hiện mạnh mẽ nhất. Ở đây cũng biểu lộ cả sự chia rẽ phong trào công nhân thành hai phái, phái cách mạng và phái cải lương. Chú ý đến những bài học lịch sử, các đảng cộng sản tích cực đấu tranh cho sự *thống nhất hành động của giai cấp công nhân.*

Trong những điều kiện lịch sử mới, phong trào giải phóng dân tộc không những là «đội quân dự bị» của cuộc cách mạng vô sản, mà còn là bộ phận cấu thành hữu cơ của quá trình cách mạng thế giới. Cơ sở xã hội của các phong trào giải phóng dân tộc trước hết là *nông dân*— giai cấp sản xuất chủ yếu ở những *nước đang phát triển*. Ở đa số nước, quần chúng bán vô sản, không vô sản ở thành phố và nông thôn, các *tầng lớp trung gian, trí thức* (nhất là trí thức quân đội), tư sản dân tộc đóng một vai trò quan trọng trong cuộc *cách mạng giải phóng dân tộc.* Đặc thù của thời đại lịch sử hiện nay là ở chỗ mục đích và nhiệm vụ của phong trào giải phóng dân tộc gần gũi với mục đích và nhiệm vụ của các đội ngũ cách mạng khác. Hàng loạt những nước đang phát triển kiên quyết cự tuyệt việc lấy chủ nghĩa tư bản làm con đường phát triển chính. Một bộ phận của những nước này toan tính «tổng hợp» những yếu tố riêng lẻ của chủ nghĩa tư bản với các yếu tố của chủ nghĩa xã hội, còn một bộ phận khác thì tuyên bố chủ nghĩa xã hội là tiền đồ duy nhất có thể tiếp nhận được. Dĩ nhiên là quan niệm về chủ nghĩa xã hội của các nhà lãnh đạo và các nhà tư tưởng trong phong trào giải phóng dân tộc có thể khác nhiều với chủ nghĩa xã hội khoa học (xem «*Xã hội dân tộc [Chủ nghĩa]*»). Đồng thời cũng không loại trừ khả năng là cùng với sự hình thành những quốc gia dân tộc mới, cùng với sự trưởng thành của các lực lượng xã hội chủ nghĩa trên toàn thế giới, các quan niệm không tưởng, thực ra là tiểu tư sản về chủ nghĩa xã hội sẽ tiến dần tới chủ nghĩa xã hội khoa học, còn các cơ cấu xã hội mà hiện nay có tính chất quá độ, trung gian, thì ngày càng mang nhiều nội dung xã hội chủ nghĩa. Trong con đường này không tránh khỏi những khó khăn lớn, có thể có lúc tạm thời thụt lùi. Song sức mạnh tăng lên của giai cấp công nhân quốc tế trong quá trình cách mạng thế giới, sự thống nhất ngày càng chặt chẽ của phong trào công nhân và phong trào giải phóng dân tộc đang tạo nên những tiền đề vững chắc cho *con đường phát triển không tư bản chủ nghĩa* của các nước đã được giải phóng.

Phong trào cộng sản quốc tế là một lực lượng chính trị có sứ mệnh bảo đảm cho sự thống nhất của quá trình cách mạng thế giới, hướng nó theo con đường cải tạo xã hội chủ nghĩa. Sự thống nhất của phong trào cộng sản được thực hiện không phải dưới hình thức bắt buộc tất cả các đảng phục tùng một trung tâm duy nhất, mà với tính cách là cuộc đấu tranh chung cho những mục đích thống nhất, trong quá trình đó mỗi đảng vẫn hoàn toàn độc lập trong việc xác định các phương sách và phương pháp hoạt động của mình. Các đảng cộng sản và công nhân kiên quyết đấu tranh với chủ nghĩa bè phái, với *chủ nghĩa cơ hội* hữu khuynh và «tả khuynh», với *chủ nghĩa*

xét lại, tích cực tham gia vào cuộc đấu tranh cho những yêu cầu hàng ngày của quần chúng, cho sự thống nhất hành động của tất cả các tổ chức chính trị của giai cấp công nhân, nhằm lôi kéo đông đảo quần chúng nhân dân lao động vào cuộc đấu tranh cho chủ nghĩa xã hội.

Sẽ không đúng nếu hình dung sự tiến triển của quá trình cách mạng thế giới như là một chuỗi liên tục những thắng lợi và thành tựu. Những thất bại tạm thời, những tổn thất lẻ tẻ, những bước thụt lùi đều có thể xảy ra trên đường đi của mỗi đội ngũ cách mạng. Nhưng những lực lượng chủ yếu của quá trình cách mạng thế giới càng đoàn kết bao nhiêu, hành động của các đảng cộng sản càng nhất trí bao nhiêu, thì sự nghiệp giải phóng xã hội và dân tộc của các dân tộc càng phải trả giá ít bấy nhiêu.

«QUAN HỆ CON NGƯỜI» [THUYẾT] — một lý thuyết tư sản có tính chất tán dương chế độ tư sản, được vạch ra trong khuôn khổ của cái gọi là xã hội học công nghiệp hay là xã hội học lao động, thuyết này theo đuổi mục đích bảo đảm việc nâng cao năng suất lao động và tăng lợi nhuận của bọn tư bản bằng cách hoàn thiện hệ thống tổ chức lao động, mà điều chủ yếu là bằng cách tác động vào ý thức, tâm lý của công nhân. Thuyết «quan hệ con người» tìm cách luận chứng khả năng đạt được sự đồng nhất về tâm lý và đạo đức của toàn thể tập thể sản xuất của xí nghiệp tư bản chủ nghĩa, kể từ chủ xí nghiệp và viên giám đốc cho đến người lao công, thiết lập hệ thống «quan hệ con người» trong đó người công nhân coi lợi ích của xí nghiệp như lợi ích của bản thân, quan tâm đến mức sinh lợi của xí nghiệp, cố gắng nâng cao năng suất lao động v. v..

Nhà xã hội học Mỹ Ê. Mai-ô được coi là người xây dựng nên xã hội học công nghiệp và thuyết «quan hệ con người». Mai-ô là người đầu tiên thực hiện các cuộc thử nghiệm tâm lý-xã hội nhằm mục đích làm cho công nhân có một «thái độ xây dựng đối với lao động». Phủ nhận tính tất yếu lịch sử của đấu tranh giai cấp trong xã hội tư bản chủ nghĩa, Mai-ô đánh giá các xung đột xã hội như triệu chứng «bệnh hoạn của xã hội» (ông cho rằng nguyên nhân của những xung đột này là những phức hệ tâm lý bệnh hoạn mà người ta cần loại trừ bằng «liệu pháp xã hội») và sự hợp tác hòa bình giữa công nhân và các chủ xí nghiệp là dấu hiệu của «sự lành mạnh xã hội». Ông mưu toan làm thay đổi thái độ của công nhân đối với lao động bằng cách tác động vào một nhóm công nhân «không chính thức», có số lượng không đông. Vì trong từng tập thể sản xuất tồn tại lâu dài, công nhân hình thành (có ý thức hoặc không có ý thức) những nhóm có các tập quán, tiêu chuẩn hành vi, nghĩa vụ, tục lệ và thậm chí nghi thức của riêng mình, cho nên ban quản trị xí nghiệp có thể — theo ý kiến của Mai-ô — bằng cách tác động vào các nhóm đó buộc công nhân làm những gì mà nó muốn, song phải làm thế nào để công nhân đồng thời cũng cảm thấy mình đã cùng tham gia vào việc ra các quyết định. Tính chất ứng dụng của xã hội học công nghiệp và của thuyết «quan hệ con người» biểu hiện ở chỗ là trong nhiều xí nghiệp tư bản chủ nghĩa có các nhà xã hội học và tâm lý học ăn lương theo biên chế, họ nghiên cứu tâm trạng của công nhân, quan hệ nội bộ các nhóm công nhân (tâm trạng và quan điểm của người lao động, thái độ của họ đối với ban quản trị và

đối với những cái mới về quy trình công nghệ, hành vi của họ ở ngoài xí nghiệp, v. v.). Các nhà xã hội học và tâm lý học này cố gắng trực tiếp tác động vào bầu không khí tâm lý - xã hội của các nhóm, họ đưa ra những khuyến cáo thích ứng cho ban quản trị, họ tiến hành đủ loại biện pháp có tính chất «tâm lý trị liệu» nhằm ngăn ngừa hoặc ít ra cũng làm giảm nhẹ được các xung đột xã hội. Bên cạnh đó, họ còn sử dụng rộng rãi các phương pháp của cái gọi là vi xã hội học mà người đề xướng là nhà tâm lý xã hội và bác sĩ tâm lý Mỹ Mô-re-nô.

Theo ý kiến những người ủng hộ vi xã hội học, thì nhiệm vụ của môn khoa học này là tìm ra sự tương xứng giữa «cơ cấu vĩ mô» của nhóm (sự phân bố được quan sát trực tiếp của các cá nhân trong không gian — ở nơi làm việc, ở nơi cư trú, v. v.) và «cơ cấu vi mô» của nhóm (những tình cảm không quan sát trực tiếp được như thiện cảm hoặc ác cảm, ưa thích hoặc ghét bỏ v. v. của một cá nhân đối với các thành viên khác trong nhóm). Nói một cách đơn giản, phải bố trí con người trong sản xuất, trong lớp học, trong nhà ở, trong hiệu ăn v. v. sao cho bao bọc xung quanh mỗi cá nhân là những con người mà cá nhân đó có cảm tình. Điều này quyết định hiệu quả hoạt động của nhóm. Mô-re-nô đã nghiên cứu một kỹ thuật phức tạp trong việc nghiên cứu «cơ cấu vi mô», áp dụng các bảng chia độ đặc biệt về xã hội học để bố trí một cách thích hợp các cá nhân trong nhóm. Phương tiện kỹ thuật này đã đem lại hiệu quả tích cực nào đó trong các cuộc thí nghiệm tâm lý, và ông đã coi đây là phương pháp vạn năng giúp người ta giải quyết được tất cả các mâu thuẫn và xung đột của chế độ tư sản. Nhưng dưới cái dạng ấy, môn vi xã hội học mang những nét không tưởng phản động. Khuyết điểm căn bản của nó là nó đã khẳng định rằng «cơ cấu vi mô» hay là những quan hệ tâm lý giữa người với người có trước «cơ cấu vĩ mô» của xã hội. Trên thực tế, không thể lấy bất kỳ một sự thay đổi nào trong lĩnh vực «cơ cấu vi mô» để xóa bỏ một hiện tượng «vĩ mô» như sự phân chia của xã hội tư sản thành các giai cấp đối kháng. Thuyết «quan hệ con người» không đủ sức giải quyết những mâu thuẫn giữa lao động và tư bản, loại trừ đấu tranh giai cấp trong xã hội tư sản, thay đổi tính chất của quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa — quan hệ *bóc lột* và phụ thuộc. Sự quan tâm của công nhân đến kết quả hoạt động của toàn bộ xí nghiệp, tinh thần thi đua và tương trợ trên tình đồng chí, tinh thần hợp lý hóa và phát minh, ý thức làm chủ xí nghiệp và ý thức tự trọng của con người — tất cả những điều này chỉ có thể thực hiện được trên cơ sở quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa và hoàn toàn không thể đạt được trong khuôn khổ chủ nghĩa tư bản.

Sẽ là một sai lầm lớn nếu không đánh giá hết sự nguy hiểm của thuyết «quan hệ con người» và của những quan điểm khác có thể làm lu mờ, trên một mức độ nhất định, ý thức giai cấp của giai cấp vô sản. Những quan điểm như vậy, do các nhà tư tưởng tư sản nhiệt tình vạch ra và được bộ máy tuyên truyền tư sản phổ biến rộng rãi, có khả năng đạt đến mục tiêu trong những trường hợp nhất định. Các tầng lớp ít giác ngộ trong giai cấp công nhân và trong các giai cấp và các nhóm xã hội bị bóc lột khác nhiều khi rơi vào cái bẫy tuyên truyền tư sản. Những ảo tưởng của họ trở nên đặc biệt nguy hại vì những con người đó hành động một cách chân thành, do lòng tin.

Như thế, vô tình hoặc hữu ý họ «tuyển mộ» trong hàng ngũ giai cấp công nhân thêm một nhóm tay sai trung thành cho tư bản.

Bên cạnh đó, các tầng lớp tiên tiến trong quần chúng bị bóc lột, đặc biệt một khi họ được vũ trang bằng một thế giới quan thực sự khoa học, đều hiểu rằng việc thực hiện hệ thống «quan hệ con người» là nhằm nâng cao cường độ lao động, tăng cường bóc lột, chia rẽ hàng ngũ giai cấp công nhân, tạo ra những phương pháp mới trong việc mua chuộc một bộ phận nhất định nhân dân lao động. Tất cả những biện pháp này được sử dụng không những nhằm mục đích mị dân trong lĩnh vực xã hội, mà còn được dùng làm thủ đoạn đấu tranh chống lại các *công đoàn* và các tổ chức chính trị của giai cấp công nhân.

Các nhà tư tưởng tư sản coi thuyết «quan hệ con người» là bộ phận cấu thành quan trọng của lý luận quản lý. Những nguyên tắc của nó được áp dụng vào cả những lĩnh vực phi sản xuất của xã hội, trong đó có chính trị, giáo dục, quân đội. Mục đích của thuyết này là thiết lập một sự kiểm soát đối với các tư tưởng và tình cảm của con người nhằm phục vụ lợi ích của tư bản độc quyền nhà nước. Chính vì vậy các đảng cộng sản và công nhân ở các nước tư bản chủ nghĩa rất chú ý đến việc phân tích một cách có phê phán lý luận và thực tiễn của thuyết «quan hệ con người», vạch trần bản chất giai cấp thực sự của những quan hệ ấy.

QUAN HỆ DÂN TỘC DƯỚI CHỦ NGHĨA TƯ BẢN— những quan hệ bất bình đẳng về kinh tế và chính trị - xã hội, *bóc lột* và áp bức, thù hằn và nghi kỵ giữa các dân tộc.

Chủ nghĩa tư bản không những đã sản sinh ra các dân tộc và những sự khác biệt về dân tộc, mà còn tạo ra vấn đề dân tộc bằng cách làm cho một số dân tộc này trở thành đối tượng bóc lột và áp bức của một số dân tộc khác. Trong xã hội tư bản chủ nghĩa xây dựng trên cơ sở chế độ tư hữu và các đối kháng giai cấp, tình trạng người bóc lột người được bổ sung một cách hợp quy luật bằng tình trạng một số dân tộc này nô dịch và cướp bóc một số dân tộc khác, còn các quan hệ dân tộc thì cũng tất yếu mang tính chất là những quan hệ giữa những dân tộc thống trị và những dân tộc phụ thuộc. Trong thời kỳ *chủ nghĩa đế quốc*, do bọn thực dân xâm chiếm những lãnh thổ rộng lớn và nô dịch nhiều dân tộc, nên vấn đề dân tộc càng thêm gay gắt, trở thành vấn đề dân tộc - thuộc địa (xem *Tan rã của hệ thống thuộc địa, Cách mạng giải phóng dân tộc*).

Khi phân tích những quy luật phát triển khách quan của những quan hệ dân tộc dưới chủ nghĩa tư bản, V. I. Lênin đã phát hiện ra hai xu hướng lịch sử cơ bản: xu hướng thức tỉnh và phát triển đời sống dân tộc và các phong trào dân tộc, thành lập các nhà nước dân tộc — xu hướng này chiếm ưu thế vào giai đoạn phát triển đầu của chủ nghĩa tư bản — và xu hướng tăng cường các mối liên hệ giữa các dân tộc, phá vỡ những hàng rào dân tộc, quốc tế hóa đời sống xã hội — xu hướng này chiếm ưu thế trong thời đại chủ nghĩa đế quốc. Sự phát triển của chủ nghĩa tư bản tăng cường tác động của cả hai xu hướng này, nhưng bản chất đối kháng của nó lại gây ra mâu thuẫn không thể điều hòa được và ngày càng gay gắt giữa hai xu hướng này, và trong khuôn khổ của xã hội tư bản chủ nghĩa thì mâu thuẫn này cũng

không thể xóa bỏ được. Vì vậy, mặc dù những xích mích dân tộc có dịu bớt theo sự phát triển của nền dân chủ tư sản trong một số nước, song tất cả mọi mưu toan muốn giải quyết những mâu thuẫn dân tộc của xã hội tư sản và tạo nên trong khuôn khổ của xã hội tư sản những cộng đồng liên dân tộc đầy sức sống, rốt cuộc đều nhất định chuốc lấy thất bại. Trong lịch sử cận đại, chỉ cần lấy ví dụ về sự tan rã của Đế quốc Áo - Hung «chắp vá», về sự sụp đổ của cái gọi là Liên hiệp các dân tộc Anh và sự phá sản của toàn bộ hệ thống thuộc địa của chủ nghĩa đế quốc, những cuộc xung đột về dân tộc và ngôn ngữ - dân tộc gay gắt ở Mỹ, Ca-na-đa, Anh, Bỉ, Tây Ban Nha v. v..

Xuất phát từ chỗ cho rằng vấn đề quan hệ qua lại giữa các dân tộc chiếm một vị trí quan trọng trong đời sống chính trị - xã hội, các đảng mác-xít - lê-nin-nít rất coi trọng việc nghiên cứu lý luận về vấn đề dân tộc, nghiên cứu vấn đề về những điều kiện giải phóng và tự do phát triển của các dân tộc, và việc đề ra cương lĩnh và chính sách tương ứng. Trong mỗi thời kỳ lịch sử, ở mỗi giai đoạn phát triển lịch sử của cùng một nước, vấn đề dân tộc đều có nội dung giai cấp của nó và đóng một vai trò đặc biệt trong cuộc đấu tranh giai cấp. Quan điểm giai cấp và quan điểm lịch sử - cụ thể đối với việc đánh giá các phong trào dân tộc là yêu cầu phương pháp luận quan trọng nhất của chủ nghĩa cộng sản khoa học trong việc đề ra cương lĩnh và chính sách dân tộc của các đảng mác-xít - lê-nin-nít. Chẳng hạn ở nước Nga, nơi mà vấn đề dân tộc có một tầm quan trọng to lớn trong đời sống của đất nước, thì trước Cách mạng dân chủ - tư sản tháng Hai năm 1917, vấn đề dân tộc đã được V. I. Lê-nin và đảng bôn-sê-vích coi là một bộ phận cấu thành của toàn bộ công cuộc cải tạo dân chủ đối với xã hội, là một bộ phận của vấn đề cách mạng dân chủ - tư sản. Vì thế cho nên trong Cương lĩnh đầu tiên của Đảng được thông qua tại Đại hội II Đảng công nhân dân chủ - xã hội Nga năm 1903, đã có nói đến những nhiệm vụ và những con đường làm giảm đến mức thấp nhất các mâu thuẫn dân tộc và sự cách biệt dân tộc nhằm mục đích đoàn kết những người lao động của tất cả các dân tộc để đấu tranh chống lại chế độ chuyên chế của Nga hoàng. Cương lĩnh đã nêu lên những yêu cầu về dân chủ hóa đất nước, bảo đảm quyền tự quyết của các dân tộc kể cả việc tách ra và thành lập một quốc gia độc lập, bảo đảm quyền tự trị địa phương, quyền bình đẳng giữa các dân tộc và việc xây dựng đảng theo nguyên tắc quốc tế. Ngay trước và sau Cách mạng xã hội chủ nghĩa tháng Mười năm 1917, vấn đề dân tộc đã trở thành một bộ phận của vấn đề *cách mạng xã hội chủ nghĩa* và cải tạo xã hội theo chủ nghĩa xã hội. Vì thế cho nên Đảng đã không chỉ giới hạn ở những nhiệm vụ thủ tiêu ách áp bức dân tộc và sự bất bình đẳng dân tộc, mà còn nêu lên những yêu cầu bảo đảm sự *bình đẳng* thực sự của các dân tộc trên cơ sở phát triển toàn diện của các dân tộc, cải tạo về căn bản các quan hệ dân tộc theo tinh thần của chủ nghĩa xã hội, thiết lập tình *hữu nghị giữa các dân tộc* và sự tương trợ xã hội chủ nghĩa.

Kinh nghiệm lịch sử của Liên Xô và của các nước xã hội chủ nghĩa khác có nhiều dân tộc đã hoàn toàn chứng thực trên thực tiễn luận điểm quan trọng nhất của chủ nghĩa cộng sản khoa học được trình bày trong «Tuyên ngôn của

Đảng cộng sản» của C. Mác và Ph. Ăng-ghen; luận điểm đó nói rằng chỉ khi nào tình trạng người bóc lột người bị thủ tiêu thì lúc đó sự bóc lột của dân tộc này đối với dân tộc khác mới biến mất, và cùng với việc xóa bỏ sự đối kháng giữa các giai cấp trong nội bộ các dân tộc thì các quan hệ thù địch giữa các dân tộc cũng sẽ mất đi. Bằng cách lật đổ ách thống trị của các giai cấp phản động là giai cấp tư sản và địa chủ — những giai cấp gieo rắc sự thù hằn và cừu địch giữa các dân tộc, — cách mạng xã hội chủ nghĩa thủ tiêu hoàn toàn và vĩnh viễn mọi hình thức áp bức dân tộc và xã hội, xóa bỏ những trở ngại trên con đường xích lại gần nhau của các dân tộc.

QUAN HỆ DÂN TỘC DƯỚI CHỦ NGHĨA XÃ HỘI — những quan hệ hình thành và phát triển trên cơ sở tình *hữu nghị giữa các dân tộc*, sự hợp tác toàn diện, sự tương trợ lẫn nhau, sự thống nhất quốc tế của họ.

Những quan hệ này hình thành trong tiến trình xây dựng chủ nghĩa xã hội và phát triển toàn diện với thắng lợi của chủ nghĩa xã hội, khi đã hình thành những dân tộc xã hội chủ nghĩa khác hẳn các dân tộc của xã hội tư bản về cơ sở kinh tế, cơ cấu giai cấp, trình độ phát triển văn hóa và về tinh thần. Các dân tộc xã hội chủ nghĩa bao gồm các giai cấp và các tầng lớp lao động hữu ái mà đặc điểm là sự cùng có chung lợi ích và mục đích, là sự *thống nhất của xã hội về chính trị - xã hội và tư tưởng*. Trên cơ sở sự giống nhau về đời sống kinh tế, chính trị - xã hội, văn hóa, hình thành những đặc tính quốc tế chủ nghĩa của con người, ý thức dân tộc xã hội chủ nghĩa, tư tưởng và hành vi xã hội chủ nghĩa. Các quan hệ qua lại của các dân tộc đó được xây dựng trên cơ sở kết hợp hài hòa lợi ích dân tộc và lợi ích quốc tế của họ.

Chế độ nhà nước xô-viết, nền *dân chủ xã hội chủ nghĩa* là cơ sở chính trị của những mối quan hệ qua lại của các dân tộc và sắc tộc ở Liên Xô. Tất cả các dân tộc và sắc tộc xô-viết đều có tổ chức nhà nước của mình, tổ chức này không làm cách biệt dân tộc này với dân tộc khác, mà hướng những cố gắng của họ vào việc củng cố nhà nước xã hội chủ nghĩa thống nhất. «Liên bang cộng hòa xã hội chủ nghĩa xô-viết thể hiện sự thống nhất của nhân dân xô-viết về mặt nhà nước, đoàn kết tất cả các dân tộc và sắc tộc nhằm cùng nhau xây dựng chủ nghĩa cộng sản» (Hiến pháp Liên Xô, Điều 70). Nguyên tắc *tập trung dân chủ*, cơ sở của tổ chức nhà nước xã hội chủ nghĩa, bảo đảm kết hợp lợi ích dân tộc với lợi ích của toàn liên bang.

Cơ sở kinh tế của sự phát triển những mối quan hệ giữa các dân tộc dưới chủ nghĩa xã hội là chế độ *sở hữu công cộng xã hội chủ nghĩa* về tư liệu sản xuất và hệ thống kinh tế xã hội chủ nghĩa. Trên cơ sở này đã diễn ra sự san bằng trình độ phát triển kinh tế của tất cả các dân tộc và sắc tộc ở Liên Xô. Những dân tộc phát triển hơn đã giúp đỡ rất nhiều cho các dân tộc và sắc tộc chậm phát triển. Đồng thời quá trình giúp đỡ lẫn nhau giữa các dân tộc cũng đã tiến triển.

Chủ nghĩa Mác - Lê-nin, chủ nghĩa quốc tế xã hội chủ nghĩa là cơ sở lý luận - tư tưởng của những mối quan hệ giữa các dân tộc dưới chủ nghĩa xã hội. Để giáo dục hàng triệu quần chúng lao động theo tinh thần của chủ nghĩa quốc tế và làm cho họ trở thành những người tích cực xây dựng cuộc sống mới, cần phải nâng cao trình độ văn hóa của họ. Như kinh nghiệm của Liên Xô đã cho thấy, nhờ

cách mạng văn hóa mà những cán bộ trí thức dân tộc đã được đào tạo, đông đảo quần chúng lao động nắm được những kiến thức khoa học. Những nét đặc trưng của các dân tộc xô-viết như chủ nghĩa quốc tế xã hội chủ nghĩa, tình hữu nghị và sự giúp đỡ lẫn nhau giữa các dân tộc, chủ nghĩa yêu nước xô-viết là sự phản ánh những quan hệ mới, xã hội chủ nghĩa.

Điều kiện quan trọng thúc đẩy sự phát triển của những mối quan hệ dân tộc xã hội chủ nghĩa ở Liên Xô là việc Đảng cộng sản Liên Xô lên án tệ *sùng bái cá nhân* Xta-lin, thủ tiêu những sự vi phạm các nguyên tắc của chính sách dân tộc lê-nin-nít: phục hồi khu tự trị dân tộc của những người Ban-ca, In-gu-sơ, Ca-mức, Ca-ra-sa, Sê-sên, mở rộng quyền hạn của các nước cộng hòa liên bang và các nước cộng hòa tự trị trong việc lãnh đạo công cuộc xây dựng nền kinh tế quốc dân và nền văn hóa, trong việc lập pháp và thủ tục tố tụng v. v..

Nhân dân xô-viết, với tư cách là một cộng đồng lịch sử mới, tiêu biểu cho một giai đoạn phát triển mới, cao nhất của những mối quan hệ dân tộc xã hội chủ nghĩa, đó là sự thống nhất quốc tế của các dân tộc và sắc tộc của Liên bang Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Xô-viết. Ngày nay, sự phát triển của các dân tộc xã hội chủ nghĩa bao gồm hai quá trình tiến triển— sự phồn vinh của tất cả các dân tộc và sự xích lại gần nhau về mọi mặt giữa các dân tộc. Các quá trình này liên quan với nhau và diễn ra trên cơ sở nền kinh tế xã hội chủ nghĩa xô-viết thống nhất; tính đồng nhất về mặt xã hội của các dân tộc và sắc tộc ở Liên Xô, sự thống nhất về xã hội-giai cấp của họ; sự giống nhau về đời sống chính trị và tinh thần của họ. Việc xây dựng *cơ sở vật chất-kỹ thuật của chủ nghĩa cộng sản*, khi lực lượng sản xuất ngày càng vượt ra ngoài phạm vi của từng nước cộng hòa liên bang, đóng vai trò quyết định trong việc làm cho các dân tộc xích lại gần nhau. Việc chuyên môn hóa và hiệp tác hóa, việc cùng nhau xây dựng các công trình công nghiệp lớn đang trở nên bức thiết đối với tất cả các dân tộc và đòi hỏi sự hợp tác chặt chẽ nhất của họ. Nền kinh tế của mỗi nước cộng hòa nằm trong tổ hợp kinh tế quốc dân toàn liên bang, là bộ phận cấu thành của một quá trình thống nhất xây dựng cơ sở vật chất-kỹ thuật của chủ nghĩa cộng sản. Trong *xã hội xã hội chủ nghĩa phát triển*, các quan hệ dân tộc được xây dựng trên cơ sở liên kết kinh tế, mở rộng việc trao đổi với nhau về cán bộ. Những thành tựu của bất kỳ vùng kinh tế nào trên đất nước cũng đều là kết quả lao động chung của tất cả các dân tộc và sắc tộc. Tất cả những điều đó tạo điều kiện để giáo dục chủ nghĩa quốc tế cho những người lao động, ngăn ngừa những biểu hiện kiêu căng dân tộc, củng cố và phát triển chủ nghĩa quốc tế xã hội chủ nghĩa, củng cố sự thống nhất về tinh thần của các dân tộc và sắc tộc.

Những quan hệ dân tộc xã hội chủ nghĩa tăng cường quá trình làm phong phú cho nhau về văn hóa giữa các dân tộc và sắc tộc, củng cố sự thống nhất quốc tế của nền văn hóa xô-viết. Sự hợp tác toàn diện của các dân tộc và sắc tộc ở Liên Xô, sự xích lại gần nhau của họ về kinh tế và văn hóa cũng đang làm tăng thêm việc sử dụng hai thứ tiếng, đặc biệt là việc kết hợp tiếng mẹ đẻ và tiếng Nga với tính cách là ngôn ngữ chung của các dân tộc.

Chính sách của Đảng cộng sản Liên Xô nhằm giáo dục nhân dân lao động theo tinh thần những nguyên tắc của chủ nghĩa

yêu nước và chủ nghĩa quốc tế xã hội chủ nghĩa lê-nin-nít là những nguyên tắc biểu hiện sự thống nhất lợi ích dân tộc và lợi ích quốc tế của những người lao động. Đồng thời chính sách đó dựa trên cơ sở sự không khoan nhượng đối với bất kỳ biểu hiện nào của chủ nghĩa dân tộc.

Với sự xuất hiện *hệ thống xã hội chủ nghĩa thế giới*, cơ sở chính trị-xã hội của những quan hệ quốc tế đã được mở rộng, giữa nhân dân các nước đã hình thành một kiểu quan hệ qua lại mới giữa các dân tộc: sự bình đẳng, bình quyền và chủ quyền của tất cả các dân tộc xã hội chủ nghĩa, sự hợp tác anh em toàn diện và sự giúp đỡ lẫn nhau giữa họ, sự kết hợp lợi ích dân tộc và lợi ích quốc tế. Cùng với sự hưng thịnh của mỗi nước xã hội chủ nghĩa, cùng với việc củng cố chủ quyền của họ, mối quan hệ qua lại giữa các nước đó cũng trở nên chặt chẽ hơn, ngày càng xuất hiện nhiều yếu tố đồng nhất trong chính trị, kinh tế, đời sống xã hội của họ; trình độ phát triển của các nước xã hội chủ nghĩa cũng dần dần được san bằng. Quá trình dần dần xích lại gần nhau đó của các nước xã hội chủ nghĩa hiện nay đang biểu hiện ra một cách hoàn toàn rõ ràng là một quy luật.

Đại hội lần thứ XXVI Đảng cộng sản Liên Xô đã nhận định: «Xưa kia, người ta gọi quan hệ giữa các quốc gia là quan hệ quốc tế. Nhưng chỉ đến ngày nay, trong thế giới xã hội chủ nghĩa, quan hệ giữa các quốc gia mới thực sự trở thành quan hệ giữa các dân tộc. Tham gia trực tiếp quan hệ đó đã có hàng triệu và hàng triệu người... Đó là thành quả có tính chất nguyên tắc của chủ nghĩa xã hội, là công lao vĩ đại của chủ nghĩa xã hội đối với loài người».

Thái độ quan tâm đến kinh nghiệm của mỗi nước anh em, việc cùng nhau tìm kiếm những hình thức và phương pháp hợp lý nhất về xây dựng chủ nghĩa xã hội, sự hợp tác và giúp đỡ lẫn nhau,— tất cả những điều đó góp phần vào sự phồn vinh của mỗi dân tộc xã hội chủ nghĩa, của toàn bộ hệ thống xã hội chủ nghĩa thế giới nói chung. Việc tách rời lợi ích dân tộc khỏi nhiệm vụ quốc tế của những người lao động bao giờ cũng làm tổn hại cho các quan hệ dân tộc xã hội chủ nghĩa. Nội dung của lợi ích dân tộc và lợi ích quốc tế có tính khách quan, song sự kết hợp hài hòa những lợi ích đó lại phụ thuộc nhiều vào nhân tố chủ quan, vào chính sách của các đảng cầm quyền, vào khả năng của các đảng đó trong việc giữ gìn sự thống nhất, đấu tranh chống tình trạng đóng cửa và biệt lập dân tộc, tính đến những nhiệm vụ quốc tế chung và cùng hành động chung để giải quyết những nhiệm vụ đó. Các đảng mác-xít-lê-nin-nít đặt mục tiêu của mình là nhận thức một cách khoa học nguyên nhân và tính chất của những mâu thuẫn đang nảy sinh và dựa trên cơ sở đó tìm ra những biện pháp khắc phục chúng. Các nước trong *cộng đồng xã hội chủ nghĩa thế giới* đang hướng những nỗ lực của mình vào việc làm cho các dân tộc phát triển toàn diện và xích lại gần nhau, vào việc sử dụng tối đa mọi khả năng chứa đựng trong bản chất của chủ nghĩa xã hội để giải quyết việc đó.

QUAN LIÊU [CHẾ ĐỘ]

Về mặt chính trị-xã hội, chế độ quan liêu có nghĩa là sự thực hiện quyền lực của những người có đặc quyền do giai cấp thống trị chọn lựa. Một khái niệm cùng loại là chủ nghĩa quan liêu, có nghĩa là phương pháp cai trị thông qua các quan

lại hoặc bộ máy quan lại tách rời nhân dân và đứng trên nhân dân. Chế độ quan liêu xuất hiện với sự phân chia xã hội thành giai cấp và với sự xuất hiện của nhà nước, khi giai cấp bóc lột nắm được quyền lực chính trị, thể hiện quyền lợi riêng của mình như quyền lợi của cả xã hội. Nét đặc trưng của bộ máy quan lại - quan liêu là tính biệt lập, tính đẳng cấp, sự đàn áp sáng kiến của những người thực hiện, hình thức hóa, quy cách hóa các chức vụ. Chế độ quan liêu, C. Mác viết, «biến các mục tiêu «có tính chất hình thức» của mình thành nội dung của mình... ở đâu nó cũng đối lập với các mục tiêu «thực tế»... Các nhiệm vụ nhà nước biến thành các nhiệm vụ quan liêu giấy tờ hoặc là các nhiệm vụ quan liêu giấy tờ biến thành các nhiệm vụ nhà nước» (*C. Mác và Ph. Ăng-ghen*. Toàn tập, tiếng Nga, t. 1, tr. 271).

Các hình thức của chế độ quan liêu thay đổi khi có sự chuyển từ một hình thái kinh tế - xã hội này sang một hình thái kinh tế - xã hội khác. Ngay trong xã hội chiếm hữu nô lệ đã tồn tại thứ bậc phức tạp của những cơ quan và chức vụ quan liêu. Các nhà nước phong kiến, nơi mà chế độ quan liêu giáo hội giữ một vị trí đặc biệt, có bộ máy quan lại - quan liêu lớn. Chế độ quan liêu phát triển rộng rãi nhất trong xã hội tư bản chủ nghĩa, nơi mà cùng với mạng lưới rộng lớn của các cơ quan hành chính và cảnh sát - quân sự còn xuất hiện những đảng chính trị và những tổ chức không thuộc nhà nước khác của bọn tư sản có bộ máy điều khiển chia nhỏ. Trong các hình thái trước tư bản, chế độ quan liêu biểu hiện chủ yếu trong lĩnh vực đời sống chính trị, dưới chế độ tư bản chủ nghĩa nó thâm nhập vào cả tổ chức đời sống kinh tế. Bởi vậy V. I. Lê-nin nhấn mạnh rằng «bộ máy quan lại... xét về những gốc rễ đương thời của nó hoặc là xét về sứ mệnh của nó, đều là một thiết chế thuần túy và tuyệt đối tư sản...» (*V. I. Lê-nin*. Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản Tiến bộ, Mát-xcơ-va, t. 1, tr. 551). Chế độ quan liêu được đặc biệt tăng cường trong thời đại chủ nghĩa đế quốc, khi diễn ra sự hợp nhất bộ máy nhà nước với các tổ chức độc quyền và sự thống nhất một cách tương ứng chế độ quan liêu nhà nước với giới chóp bu các tổ chức độc quyền tập trung trong tay mình cả quyền lực kinh tế lẫn chính trị. Một mắt xích quan trọng trong hệ thống này là chế độ quản lý các công ty đại biểu cho một tầng lớp mới của chế độ quan liêu. Dưới chủ nghĩa đế quốc, những hệ thống quản lý chuyên chế kiểu phát-xít (xem *Phát-xít [Chủ nghĩa]*) là những hình thức cực đoan của chế độ quan liêu. Các nhà xã hội học tư sản khi mưu toan biện hộ cho quá trình tăng cường chế độ quan liêu, một quá trình đặc trưng đối với chủ nghĩa tư bản hiện đại, thường viện đến tính chất ngày càng phức tạp của công việc tổ chức quản lý, do đó cần thiết phải phân thứ bậc cũng như phải hợp lý hóa và chấn chỉnh quản lý. Như vậy họ đã đồng nhất chế độ quan liêu với chính bản thân nguyên tắc tổ chức và lãnh đạo. Trong khi đó thì tổ chức quản lý những lĩnh vực khác nhau của đời sống xã hội ở tất cả các giai đoạn của xã hội loài người và mãi mãi sau này bao giờ cũng là cần thiết, còn hình thức tổ chức quản lý bị bóp méo đi — sự thống trị của chế độ quan liêu — đã xuất hiện trong xã hội có giai cấp và sẽ mất đi khi những sự khác nhau mang tính đối kháng giai cấp bị thủ tiêu. Một số đại biểu của giới xã hội học tư sản đưa ra một số biện pháp nhất định nhằm chống lại sự quan liêu

hóa xã hội: đẩy mạnh kiểm soát «dân chủ», cài vào với các quan chức những chuyên gia có xu hướng kỹ trị, đưa ra một chương trình cải thiện quan hệ cá nhân giữa con người với nhau, cải thiện bầu không khí tâm lý - tinh thần, lấy quan niệm «quan hệ con người» làm cơ sở (xem *«Quan hệ con người» [Thuyết]*). Nhưng họ không tính đến một điều là những quan hệ xã hội tư bản chủ nghĩa, xét về bản chất mà nói, gắn liền khăng khít với sự tổ chức quản lý phản dân chủ. Bởi vậy sự khủng hoảng của nền dân chủ tư sản (xem *Dân chủ tư sản*) ở các nước đế quốc không thể không kéo theo sự quan liêu hóa hơn nữa, sự tăng cường hơn nữa bộ máy nhà nước quan liêu - cảnh sát, sự phát triển bộ máy quan lại có đặc quyền, đứng trên quần chúng. Trong những điều kiện ấy quần chúng lao động đẩy mạnh cuộc đấu tranh chống lại hệ thống quan liêu - quân sự của chủ nghĩa tư bản, họ mong muốn lật đổ chế độ quan liêu và thiết lập nền dân chủ thật sự.

Chỉ khi nào tiến hành cách mạng xã hội chủ nghĩa, chuyển lên chủ nghĩa xã hội và xây dựng chủ nghĩa cộng sản thì mới có thể thiết lập được chính quyền nhân dân thực sự, một chính quyền không thể tương dung với chế độ quan liêu. Việc thiết lập chế độ sở hữu công cộng và xóa bỏ bóc lột tạo cơ sở cho sự thống nhất các lợi ích chung với lợi ích cá nhân, riêng, cho sự xóa bỏ tình trạng các cơ quan chính quyền, các cơ quan quản lý tách rời nhân dân lao động. Phá vỡ bộ máy nhà nước tư sản có nghĩa là xóa bỏ hệ thống cai trị quan liêu; bộ máy nhà nước mới, các cơ quan của nó là nhằm phục vụ nhân dân. Mác viết: «Sự xóa bỏ chế độ quan liêu chỉ có thể thực hiện được với điều kiện là lợi ích chung trở thành lợi ích riêng *trong thực tế*», còn «lợi ích *riêng* thì trong thực tế trở thành lợi ích *chung*» *(C. Mác và Ph. Ăng-ghen.* Toàn tập, tiếng Nga, t. 1, tr. 273). Tuy nhiên việc loại trừ những tàn dư của các hiện tượng quan liêu trong quản lý không phải sẽ mặc nhiên diễn ra khi tiến hành xóa bỏ chế độ quan liêu, mà nó đòi hỏi một công việc có hệ thống và có mục tiêu rõ rệt.

Chủ nghĩa xã hội tạo mọi điều kiện để khắc phục chế độ quan liêu, dân chủ hóa hệ thống quản lý. Những hướng cơ bản của quá trình này ở Liên Xô được quy định trong các văn kiện mang tính cương lĩnh của Đảng cộng sản Liên Xô và trong Hiến pháp của Liên Xô năm 1977. Được đặc biệt chú ý là việc mở rộng quyền và quyền hành của các cơ quan đại diện chính quyền, nâng cao vai trò của các tổ chức xã hội, bảo đảm pháp chế xã hội chủ nghĩa, bảo vệ quyền công dân v. v. (xem *Dân chủ xã hội chủ nghĩa*). Một trong những nhiệm vụ quan trọng trong lĩnh vực này là thường xuyên hoàn thiện bộ máy nhà nước, cải tiến cơ cấu tổ chức của nó và phân định rõ ràng hơn nữa chức năng của các khâu khác nhau của bộ máy nhà nước. Điều đó cho phép xóa bỏ được tình trạng các cơ quan quản lý hoạt động không kịp với những nhiệm vụ mới đặt ra trước xã hội, loại bỏ được sự trùng lắp công việc, nâng cao được tinh thần trách nhiệm của những người có chức vụ v. v.. Theo đúng nghị quyết của các đại hội XXIV, XXV và XXVI của Đảng cộng sản Liên Xô, một chương trình rộng lớn đã được thực hiện nhằm áp dụng những phương tiện và những phương pháp hiện đại trong hoạt động quản lý (kỹ thuật tổ chức và kỹ thuật tính toán điện tử, các hệ thống tự động và v. v.), nhờ đó đã tạo điều kiện cho việc tổ chức hợp lý hơn bộ máy quản lý. Tất cả

những điều đó gộp lại, cũng như sự xác định phong cách lê-nin-nít, phong cách đảng trong công tác của các cơ quan nhà nước, có ý nghĩa quan trọng đối với cuộc đấu tranh chống những hiện tượng của chế độ quan liêu, như bệnh hình thức, tệ quan liêu giấy tờ và v. v.. Việc hoàn thiện các nguyên tắc quản lý xã hội xã hội chủ nghĩa góp phần tạo ra những tiền đề cho việc chuyển lên chế độ *tự quản xã hội cộng sản chủ nghĩa.*

QUẢN LÝ XÃ HỘI MỘT CÁCH KHOA HỌC — sự tác động có ý thức, có mục đích của con người đến toàn bộ hệ thống xã hội hoặc đến từng khâu của nó (các phạm vi hoạt động xã hội, các ngành kinh tế, các liên hiệp sản xuất, các xí nghiệp v. v.), bảo đảm sự hoạt động tối ưu và sự phát triển của chúng trên cơ sở vận dụng các quy luật khách quan và những xu hướng vốn có của chủ nghĩa xã hội.

Quản lý là điều vốn có trong lòng xã hội ở bất cứ giai đoạn phát triển nào của nó; sở dĩ như thế là do tính chất xã hội của lao động của con người, do sự cần thiết phải giao tiếp trong quá trình lao động, phải trao đổi sản phẩm lao động. Không thể hình dung được hoạt động sản xuất trong xã hội mà lại không có tính tổ chức, trật tự, phân công lao động, không dành cho con người một vị trí nhất định, những chức năng nhất định trong quá trình này. Phương tiện để thiết lập và duy trì trật tự này và tính tổ chức chính là công tác quản lý. Không những hoạt động lao động sản xuất của con người, mà cả hành vi xã hội của họ cũng đòi hỏi phải có sự điều khiển. Trong lịch sử của xã hội đã có hai kiểu tác động quản lý đến hệ thống xã hội xét về toàn bộ: quản lý tự phát và quản lý có ý thức. Trong trường hợp thứ nhất, việc quản lý được thực hiện do kết quả của sự xung đột, xen kẽ và chồng chéo nhau của các lực lượng khác nhau, thường là mâu thuẫn nhau, của những hành động riêng lẻ ngẫu nhiên. Nó được coi như một xu hướng chung trong cuộc may rủi mù quáng, nó vốn dĩ có tính tự động, không đòi hỏi sự can thiệp của con người. Chẳng hạn thị trường, yếu tố điều tiết chủ yếu của nền kinh tế tư bản chủ nghĩa. Tính tự phát của thị trường, cuộc may rủi của vô số hành vi mua và bán trên thị trường tư bản chủ nghĩa mà ở đây quy luật giá trị biểu hiện như một xu hướng, — là một lực lượng chủ yếu điều khiển nền sản xuất dưới chế độ tư bản chủ nghĩa, là phương tiện điều chỉnh sự phân công lao động xã hội, xác lập trong nền kinh tế những tỷ lệ nhất định, và những tỷ lệ này lại bị vi phạm, rồi lại được xác lập một cách tự phát. Do tác động của những đặc điểm của nền sản xuất hiện đại, của *cách mạng khoa học-kỹ thuật,* trong thế giới tư bản chủ nghĩa áp dụng rộng rãi việc chương trình hóa, điều tiết kinh tế theo kiểu độc quyền nhà nước, nhưng điều đó vẫn không làm thay đổi được bản chất của vấn đề. Chương trình hóa, điều chỉnh tuy có thể làm giảm nhẹ, làm chậm lại vai trò điều tiết của tính tự phát của thị trường, nhưng vẫn không thể nào loại trừ được tính tự phát của thị trường.

Trong bất cứ giai đoạn phát triển nào của xã hội cũng có những hình thức quản lý có ý thức gắn liền với hoạt động có mục đích của con người và được thực hiện thông qua những thể chế xã hội đặc biệt. Nhưng những giới hạn của sự tác động có ý thức của con người đối với hệ thống xã hội và các khâu khác nhau của hệ thống xã hội, nội dung và mục

đích của sự tác động đó tùy thuộc vào bản chất của xã hội, vào tính chất của chế độ kinh tế và chính trị-xã hội của xã hội. Trong quá trình tiến bộ của xã hội, những hình thức quản lý có ý thức đã trải qua những biến đổi sâu sắc — từ việc quản lý xã hội nguyên thủy thông qua những truyền thống và tập quán theo kinh nghiệm, do kinh nghiệm trực tiếp mà có và được truyền từ thế hệ này sang thế hệ khác, đến việc quản lý một cách khoa học sự phát triển của xã hội trong điều kiện của chủ nghĩa xã hội.

Do sự thống trị của chế độ công hữu về tư liệu sản xuất nên trong xã hội xã hội chủ nghĩa, những yếu tố điều tiết một cách tự phát nền sản xuất và toàn bộ sinh hoạt xã hội như các quan hệ thị trường, tình trạng vô chính phủ và sự cạnh tranh sẽ không còn tác động nữa. Ở đây hoạt động có ý thức, có mục đích của hệ thống các cơ quan và các tổ chức nhà nước và không phải của nhà nước trở thành yếu tố điều tiết quan trọng nhất đối với sản xuất, đời sống chính trị-xã hội và đời sống tinh thần. Hệ thống các cơ quan, các tổ chức do Đảng cộng sản lãnh đạo đó đóng vai trò chủ thể quản lý xã hội. Quản lý một cách khoa học không chỉ đơn thuần là một hình thức quản lý có ý thức. Đây là một sự quản lý mà chủ thể quản lý căn cứ vào những quy luật của sự phát triển xã hội được nhận thức một cách khoa học và có tính đến biểu hiện đặc thù của những quy luật này trong những điều kiện cụ thể. Quản lý xã hội một cách khoa học có nghĩa là phát hiện những xu hướng phát triển tiến bộ của xã hội và hướng sự vận động của xã hội phù hợp với những xu hướng đó, phát hiện kịp thời những mâu thuẫn của sự phát triển xã hội và giải quyết chúng, bảo đảm sự thống nhất về chức năng và cơ cấu của hệ thống xã hội. Nhiệm vụ chủ yếu của công tác quản lý xã hội một cách khoa học là ở chỗ phải làm cho sự hoạt động chủ quan của con người phù hợp với những đòi hỏi của những quy luật khách quan, phải biết khéo léo sử dụng những điều kiện khách quan để đạt được hiệu quả tối đa. Mục đích chung của việc quản lý xã hội xã hội chủ nghĩa là sử dụng tối ưu các quy luật kinh tế của chủ nghĩa xã hội, tổ chức và huy động các nguồn nhân lực, vật lực và tài lực để giải quyết những nhiệm vụ xây dựng chủ nghĩa cộng sản. Những nguyên tắc cơ bản của công tác quản lý xã hội chủ nghĩa là: nguyên tắc tính hệ thống, tính tổng hợp, đòi hỏi một sự liên hệ chặt chẽ trong việc giải quyết những vấn đề kinh tế, xã hội-chính trị và tư tưởng; nguyên tắc thống nhất lãnh đạo về kinh tế và chính trị; nguyên tắc *tập trung dân chủ* cho phép kết hợp nguyên lý tập trung có kế hoạch trong công tác quản lý với chế độ dân chủ rộng rãi, với việc sử dụng sáng kiến của quần chúng, của những tập thể tiên tiến; nguyên tắc tính đảng; nguyên tắc tính khoa học, tính khách quan và tính cụ thể, đòi hỏi phải chú ý đến các quy luật khách quan và sự biểu hiện đặc thù của chúng trong những điều kiện lịch sử cụ thể; nguyên tắc khâu chủ yếu, tìm ra trong số rất nhiều nhiệm vụ một nhiệm vụ chủ yếu mà khi giải quyết xong thì sẽ có thể giải quyết được toàn bộ các vấn đề của công tác quản lý; nguyên tắc ngành-lãnh thổ, theo nguyên tắc này thì trong công tác quản lý cần phải kết hợp quan điểm lãnh thổ-hành chính với quan điểm ngành, và các nguyên tắc khác. Phù hợp với những nguyên tắc này người ta còn đề ra cho công tác của bộ máy quản lý những yêu cầu cơ bản như sự thành thạo (sự am hiểu công việc),

tính tháo vát (biết điều hành công việc), sự kết hợp quan điểm hành chính và quan điểm khoa học, tính hệ thống, tính tổ chức v. v.. Hoạt động quản lý dưới chế độ xã hội chủ nghĩa mang tính chất thật sự dân chủ; cùng với sự phát triển tiến lên chủ nghĩa cộng sản, ngày càng có thêm những lớp người lao động mới được thu hút vào công tác quản lý sản xuất, quản lý toàn bộ sinh hoạt xã hội. Vấn đề quản lý không những liên quan đến một nhóm ít các nhà lãnh đạo và chuyên gia, mà còn liên quan đến toàn bộ các tổ chức đảng, các tổ chức xô-viết, các tổ chức kinh tế và tất cả các tập thể những người lao động. Điều quan trọng nhất trong công tác quản lý là quản lý con người, các tập thể, bởi vì con người là thành phần chủ yếu của hệ thống xã hội. Trong xã hội xã hội chủ nghĩa thì việc quản lý con người — đó là sự tổ chức một cách tốt nhất đời sống kinh tế của họ, lao động, hoạt động xã hội của họ, giáo dục họ theo tinh thần những lý tưởng cộng sản chủ nghĩa. Với sự phát triển và hoàn thiện của kỹ thuật, với sự phát triển và làm sâu sắc thêm cuộc cách mạng khoa học-kỹ thuật, ý nghĩa của việc quản lý vật, kỹ thuật, quy trình công nghệ cũng tăng lên, nó trở nên phức tạp hơn và có sự thay đổi về chất, ở đây hoạt động sáng tạo của con người có ý nghĩa hàng đầu. Nhiệm vụ đặt ra trước xã hội xã hội chủ nghĩa về việc kết hợp một cách hữu cơ những thành tựu của cách mạng khoa học-kỹ thuật hiện đại với những ưu việt của chế độ xã hội chủ nghĩa, việc chuyển nền kinh tế quốc dân sang một giai đoạn phát triển mới, khi mà những yếu tố chất lượng, việc tăng cường nền sản xuất của xã hội ngày càng được đưa lên hàng đầu — tất cả những điều đó đòi hỏi phải hợp lý hóa toàn bộ hoạt động quản lý. Việc cải tiến lý luận và thực tiễn của công tác kế hoạch hóa, việc hoàn thiện cơ cấu tổ chức của công tác quản lý, việc tăng cường vai trò của các yếu tố kích thích kinh tế, sự kết hợp một cách đúng đắn chúng với các yếu tố kích thích tinh thần, việc áp dụng rộng rãi kỹ thuật tổ chức và máy tính điện tử, các hệ thống tự động hóa, các phương pháp khoa học hiện tại, việc những người lao động tham gia ngày càng nhiều vào công tác quản lý — đó là những phương hướng chủ yếu để hoàn thiện công tác quản lý trong *xã hội xã hội chủ nghĩa phát triển.*

QUỐC HỮU HÓA — là sự chuyển giao các xí nghiệp hoặc các ngành kinh tế thuộc sở hữu tư nhân sang sở hữu nhà nước. Cái quyết định tính chất của quốc hữu hóa là chế độ xã hội hiện hành ở trong nước. Cơ sở lý luận của quốc hữu hóa xã hội chủ nghĩa được nêu lên trong các tác phẩm của các nhà sáng lập ra chủ nghĩa Mác-Lê-nin, trong đó quốc hữu hóa được coi là một trong những hình thức xã hội hóa xã hội chủ nghĩa các tư liệu sản xuất. Tiền đề chính trị của việc quốc hữu hóa xã hội chủ nghĩa là thắng lợi của cách mạng vô sản. Sau khi đã xác lập nền chuyên chính của mình (xem *Chuyên chính vô sản*), giai cấp vô sản dùng phương pháp cưỡng bức để tịch thu tài sản của bọn tư bản và địa chủ và chuyển thành sở hữu của toàn dân. Quốc hữu hóa xã hội chủ nghĩa thủ tiêu tình trạng người lao động bị tách ra khỏi các tư liệu sản xuất trong điều kiện của chủ nghĩa tư bản, biến giai cấp công nhân từ giai cấp bị bóc lột thành người chủ của nền sản xuất. Khi nhấn mạnh sự hợp lý của việc tước đoạt những kẻ đi tước đoạt, vì sở hữu của bọn tư bản và địa

chủ có được không phải do sức lao động của chúng, mà là do *bóc lột* nhân dân lao động. C. Mác viết: thậm chí nếu cho rằng, «khi tham gia quá trình sản xuất, tư bản là tài sản của cá nhân do chính người sử dụng nó tạo ra, thì sớm hay muộn cuối cùng nó cũng trở thành một giá trị bị chiếm đoạt mà không có bất cứ một vật ngang giá nào, thành một sự vật chất hóa — dưới hình thức tiền hay một hình thức khác — cái lao động không được trả công của người khác» (*C. Mác và Ph. Ăng-ghen*. Toàn tập, tiếng Nga, t. 23, tr. 582).

Chủ nghĩa Mác-Lê-nin phân biệt rõ ranh giới giữa tư hữu lớn và tư hữu nhỏ về tư liệu sản xuất. Nếu như sở hữu lớn tư bản chủ nghĩa bị quốc hữu hóa sau khi giai cấp vô sản nắm chính quyền, thì quyền sở hữu của nông dân và thợ thủ công không bị tước đoạt mà sẽ biến thành sở hữu xã hội chủ nghĩa bằng con đường hợp tác hóa tự nguyện (xem *Hợp tác xã nông nghiệp*).

Khi chỉ rõ rằng việc quốc hữu hóa các tư liệu sản xuất là quy luật chung đối với các cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa, các nhà sáng lập ra chủ nghĩa cộng sản khoa học đã thấy trước rằng những biện pháp của giai cấp vô sản để quốc hữu hóa các tư liệu sản xuất, các phương pháp và phương thức quốc hữu hóa có thể khác nhau tùy theo những hoàn cảnh lịch sử cụ thể. Chính đảng của giai cấp công nhân phải quy định những phương pháp và phương thức này.

Ở Liên Xô, văn kiện đầu tiên về việc quốc hữu hóa là Sắc lệnh về ruộng đất được thông qua ngày 26 tháng Mười (8 tháng Mười một) năm 1917 tại Đại hội II các Xô-viết (xem *Quốc hữu hóa ruộng đất*). Việc quốc hữu hóa những tư liệu sản xuất và lưu thông quan trọng nhất khác được thực hiện trong một số giai đoạn và thứ tự trước hay sau là tùy theo tầm quan trọng của các xí nghiệp và các ngành kinh tế quốc dân đối với việc hình thành nền kinh tế xã hội chủ nghĩa, cũng như tùy theo thái độ của những người chủ sở hữu các tư liệu sản xuất. Các ngân hàng tư nhân bị quốc hữu hóa tháng Chạp năm 1917, và đến tháng Sáu năm 1918 thì quốc hữu hóa toàn bộ ngành đại công nghiệp.

Đi đôi với việc quốc hữu hóa ngành công nghiệp là việc quốc hữu hóa cả các ngành kinh tế quốc dân khác, đội tàu buôn và ngoại thương, ngành vận tải đường sắt. Văn kiện cuối cùng về quốc hữu hóa công nghiệp ký vào tháng Mười một năm 1920 đã chuyển tất cả các xí nghiệp có trên 5 công nhân làm việc có động cơ cơ khí hoặc 10 công nhân làm việc không có động cơ cơ khí thành sở hữu của nhà nước.

Ở các nước dân chủ nhân dân, quốc hữu hóa công nghiệp có một số đặc điểm. Nó diễn ra trong quá trình cách mạng dân chủ chuyển thành cách mạng xã hội chủ nghĩa. Bên cạnh việc tịch thu không bồi thường các xí nghiệp của nhà nước phát-xít, của các công ty độc quyền và của bọn tội phạm chiến tranh, người ta áp dụng rộng rãi hình thức bồi thường giá trị của những xí nghiệp bị quốc hữu hóa cho những chủ nhân không tham gia hợp tác với bọn phát-xít.

Việc quốc hữu hóa bằng cách chuộc lại không mâu thuẫn với chủ nghĩa Mác. Ph. Ăng-ghen đã nhấn mạnh rằng phương thức tước đoạt (có chuộc lại hoặc không chuộc lại) sẽ phụ thuộc trước hết vào những điều kiện mà giai cấp vô sản lên nắm chính quyền cũng như phụ thuộc vào hành vi của chính bọn tư bản.

Việc quốc hữu hóa một phần (một số

ngành và xí nghiệp lớn) cũng có thể được tiến hành cả ở nước tư sản, việc đó diễn ra thường là do áp lực của các lực lượng dân chủ. Việc quốc hữu hóa như thế là một quá trình phức tạp và mâu thuẫn. Một mặt, nó chứng tỏ rằng các lực lượng sản xuất hiện đại của các nước tư bản đã vượt ra ngoài khuôn khổ của chế độ tư hữu, mặt khác, nó được tiến hành trong những điều kiện chịu ảnh hưởng kinh tế và chính trị của các tổ chức độc quyền, đi đôi với việc trả khoản tiền bồi thường lớn cho các chủ cũ của những xí nghiệp đã bị quốc hữu hóa, với việc ưu đãi cho những công ty độc quyền sử dụng những dịch vụ của khu vực đã quốc hữu hóa. Ở Anh, sau chiến tranh thế giới lần thứ hai, sau khi quốc hữu hóa các xí nghiệp ngành nhiên liệu - năng lượng và giao thông vận tải, đường sắt, một phần đáng kể ô-tô, thì chính phủ lấy ngân sách quốc gia (mà phần thu của ngân sách này chủ yếu là tiền thu thuế của nhân dân) để cải tổ lại các xí nghiệp này; những công phiếu quốc gia có mức thu bảo đảm hàng năm khá cao được trao cho những người chủ cũ để thay thế các cổ phần. Việc quốc hữu hóa dưới chế độ tư bản chủ nghĩa chỉ là sự thay đổi hình thức sở hữu tư bản chủ nghĩa mà thôi: biến hình thức sở hữu tư bản tư nhân thành hình thức sở hữu độc quyền nhà nước (xem *Tư bản độc quyền nhà nước [Chủ nghĩa]*). Các chính phủ tư sản nhiều khi áp dụng việc hoàn lại tài sản đã quốc hữu hóa, nghĩa là chuyển các xí nghiệp của nhà nước thành sở hữu của các tổ chức độc quyền. Việc bán các xí nghiệp nhà nước được tiến hành với những điều kiện có lợi cho các chủ sở hữu tư nhân.

Quốc hữu hóa được tiến hành cả ở những nước đã thoát khỏi ách thuộc địa, ở đây, việc quốc hữu hóa có liên quan trước hết đến quyền sở hữu của các công ty và của các chủ nhân nước ngoài. Ở đây cái quyết định ý nghĩa của việc quốc hữu hóa là đất nước sẽ tiếp tục phát triển theo con đường nào. Ở những nước đã chọn con đường phát triển phi tư bản chủ nghĩa, việc quốc hữu hóa được tiến hành trên những quy mô rộng lớn và động chạm đến quyền sở hữu của giai cấp tư sản dân tộc. Việc quốc hữu hóa các xí nghiệp của người trong nước và các xí nghiệp của người nước ngoài ở những nước này trở thành một nhân tố quan trọng để xây dựng các yếu tố xã hội chủ nghĩa trong nền kinh tế nhiều hình thái. Tiền thu nhập của các nước này lấy từ khu vực quốc hữu hóa, đặc biệt ở việc bán dầu và các sản phẩm dầu, được sử dụng để thúc đẩy sự phát triển của đất nước.

QUỐC HỮU HÓA RUỘNG ĐẤT — việc chuyển ruộng đất từ chế độ tư hữu sang chế độ sở hữu nhà nước.

Những người đầu tiên chủ trương quốc hữu hóa ruộng đất là những nhà xã hội chủ nghĩa không tưởng (xem *Xã hội không tưởng [Chủ nghĩa]*); họ đã phê phán các quan hệ ruộng đất đương thời và đã mô tả trong các tác phẩm của mình những bức tranh về một xã hội lý tưởng với chế độ công hữu về ruộng đất. Trong thời kỳ cách mạng tư sản ở Anh và ở Pháp, việc quốc hữu hóa ruộng đất đã trở thành một đòi hỏi có tính cương lĩnh của dân nghèo ở nông thôn và thành thị. Ở Nga tư tưởng về quốc hữu hóa ruộng đất được người theo phái tháng Chạp P. I. Pê-xten và các nhà dân chủ cách mạng A. I. Ghéc-txen, N. P. Ô-ga-ri-ốp, N. G. Tséc-nư-sép-xki nêu lên.

Khi xem xét các quan hệ ruộng đất,

C. Mác đã chỉ ra rằng «sở hữu ruộng đất khác các loại sở hữu khác ở chỗ đến một mức độ phát triển nhất định thì nó sẽ trở nên thừa và có hại, ngay cả đứng về phương diện phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa mà nói» (*C. Mác và Ph. Ăng-ghen*. Toàn tập, tiếng Nga, t. 25, phần II, tr. 171 - 172). Xét về mặt lý luận, việc quốc hữu hóa ruộng đất trong điều kiện giai cấp tư sản thống trị sẽ thủ tiêu địa tô tuyệt đối, sẽ làm cho chủ nghĩa tư bản thâm nhập dễ dàng vào nông nghiệp. Mặc dù người có lợi trong việc quốc hữu hóa ruộng đất trước hết phải là giai cấp tư sản, nhưng trên thực tế không ở đâu họ dám thi hành biện pháp đó, bởi vì tấn công vào một hình thức tư hữu có thể là nguy hiểm cho toàn bộ chế độ sở hữu tư bản chủ nghĩa.

Yêu cầu của giai cấp vô sản đòi quốc hữu hóa ruộng đất đã được Mác và Ăng-ghen đưa ra dưới hình thức chung trong «Tuyên ngôn của Đảng cộng sản». Sau này yêu cầu đó được cụ thể hóa phù hợp với những nước khác nhau, với những hình thức sở hữu ruộng đất khác nhau và với các giai đoạn cách mạng khác nhau. Chẳng hạn các nhà sáng lập ra chủ nghĩa cộng sản khoa học chỉ ra rằng nông nghiệp nước Anh đã được tiến trình phát triển tư bản chủ nghĩa ở Anh chuẩn bị một cách đầy đủ nhất cho công cuộc quốc hữu hóa ruộng đất; trong khi đó thì ở Pháp, nơi đang thịnh hành chế độ sở hữu nhỏ của nông dân về ruộng đất, khẩu hiệu quốc hữu hóa ruộng đất không đúng về mặt chính trị: việc tước đoạt người nông dân có thể làm cho họ từ bỏ sự liên minh với giai cấp vô sản.

Lần đầu tiên nhiệm vụ quốc hữu hóa ruộng đất đã được Sắc lệnh về ruộng đất (ngày 26 tháng Mười (8 tháng Mười một) năm 1917) giải quyết trên thực tế ở Liên Xô. Đại hội II các Xô-viết đã bãi bỏ chế độ tư hữu về ruộng đất. Ruộng đất đã trở thành tài sản của toàn dân và được đưa vào chế độ sử dụng ruộng đất bình quân không phải trả tiền, đồng thời cấm không được thuê mướn lao động. Nhà nước xô-viết đã loại trừ ruộng đất ra khỏi lĩnh vực lưu thông hàng hóa. Nông dân do đó không cần chi phí một số tiền lớn để mua ruộng đất, không phải nộp địa tô cho địa chủ. Quốc hữu hóa ruộng đất có ý nghĩa quan trọng trong việc chuẩn bị các điều kiện kinh tế để tập thể hóa xã hội chủ nghĩa nền nông nghiệp, trong việc củng cố liên minh chính trị giữa giai cấp công nhân và giai cấp nông dân. Quốc hữu hóa ruộng đất ở các nước xã hội chủ nghĩa khác có một số đặc điểm riêng do đặc thù của các quan hệ ruộng đất trong từng nước đem lại.

Nét đặc trưng đối với các nước dân chủ nhân dân ở châu Âu là quốc hữu hóa ruộng đất một phần. Ở đó chỉ quốc hữu hóa những khu rừng, những công trình thủy lợi, ruộng đất hoang. Còn một khối lượng lớn ruộng đất canh tác sau khi tịch thu đã trao lại cho nông dân sở hữu, bởi vì trước đây đa số nông dân đều đã có những mảnh đất được coi là của riêng. Đặc điểm này đã để lại một dấu ấn nhất định cả trong quá trình hợp tác hóa kinh tế của nông dân (xem *Hợp tác xã nông nghiệp*).

Quốc hữu hóa ruộng đất ở Cu-ba được thực hiện một cách độc đáo. Ở đây ngay sau cách mạng, trên cơ sở những doanh nghiệp của bọn chủ nước ngoài và của bọn chủ bản xứ đã bị quốc hữu hóa, người ta thành lập các hợp tác xã của công nhân nông nghiệp, sau đó được cải tạo lại thành những điền trang nhân dân của nhà nước. Đến năm 1963 lại quốc hữu hóa cả các doanh nghiệp tư bản chủ

nghĩa của bọn phú nông. Kết quả là trong nông nghiệp phần lớn ruộng đất được chuyển sang khu vực xã hội chủ nghĩa của nhà nước.

Việc quốc hữu hóa ruộng đất một phần cũng được tiến hành cả ở những *nước đang phát triển,* là những nước đã thoát khỏi sự lệ thuộc thực dân. Ở đây đặc điểm của việc quốc hữu hóa trước hết là xu hướng chống thực dân: những ruộng đất của bọn thực dân trước kia đều chuyển giao vào tay nhà nước.

Như vậy quốc hữu hóa ruộng đất là một biện pháp có thể tiến hành trong quá trình cách mạng dân chủ-tư sản cũng như cách mạng xã hội chủ nghĩa. Sự cần thiết và quy mô của việc quốc hữu hóa là tùy thuộc vào những điều kiện lịch sử cụ thể, nội dung xã hội của nó phụ thuộc vào tính chất của cuộc cách mạng. «...Quốc hữu hóa ruộng đất — V. I. Lê-nin viết — không những là «thành tựu mới nhất» của cách mạng tư sản, mà còn là *một bước tiến tới chủ nghĩa xã hội» (V. I. Lê-nin.* Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản Tiến bộ, Mát-xcơ-va, t. 16, tr. 526).

QUỐC TẾ I (1864-1876) — hiệp hội quốc tế đầu tiên của công nhân, đóng vai trò vô cùng quan trọng trong việc truyền bá những tư tưởng của chủ nghĩa cộng sản khoa học và trong việc tổ chức các đảng công nhân ở các nước (xem *Đảng công nhân*); nó đã «đặt nền tảng cho tổ chức quốc tế của công nhân để chuẩn bị cuộc tấn công cách mạng của họ chống tư bản» (*V. I. Lê-nin.* Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản Tiến bộ, Mát-xcơ-va, t. 38, tr. 363). Sự thành lập và quá trình hoạt động của Quốc tế I gắn liền khăng khít với tên tuổi của C. Mác và Ph. Ăng-ghen.

Quốc tế I được thành lập vào thời kỳ mà sự phát triển của chủ nghĩa tư bản đã làm tăng cuộc đấu tranh giai cấp của giai cấp vô sản, khơi dậy tình đoàn kết quốc tế của các đội ngũ vô sản ở các nước. Vào giữa thế kỷ XIX xuất hiện những tổ chức đầu tiên của giai cấp vô sản — Những người dân chủ anh em (1845-1848), Đồng minh những người chính nghĩa (1836-1847), Đồng minh những người cộng sản (1847-1852), thành phần bao gồm những đại biểu của các nước Anh, Pháp, Đức, Bỉ, Thụy Sĩ, I-ta-li-a, Nga và các nước khác. Những tổ chức này đã chuẩn bị điều kiện cho việc tập hợp giai cấp công nhân quốc tế một cách rộng rãi và vững chắc hơn. Theo ủy nhiệm của Đại hội II Đồng minh những người cộng sản, Mác và Ăng-ghen đã soạn thảo «Tuyên ngôn của Đảng cộng sản», và bản tuyên ngôn này đã trở thành văn kiện có tính chất cương lĩnh của phong trào cộng sản thế giới.

Sau cuộc trao đổi ý kiến sôi nổi giữa những người công nhân Anh, Pháp, Đức, ngày 28 tháng Chín năm 1864 tại Luân-đôn, trong cuộc mít-tinh lớn ở Xanh Mác-tinh-han đã bầu ra Ủy ban lâm thời của Quốc tế I, ủy ban này đã thông qua quyết định đặt tên cho tổ chức mới là Hội liên hiệp lao động quốc tế. Ủy ban lâm thời nhất trí thông qua bản Tuyên ngôn thành lập Hội liên hiệp lao động quốc tế và Điều lệ tạm thời của Hội do Mác soạn thảo, xác nhận mình là Hội đồng trung ương (từ 1866 là Đại hội đồng). Bản Tuyên ngôn và Điều lệ đã đặt cơ sở về tổ chức và cương lĩnh cho sự đoàn kết quốc tế của giai cấp vô sản. Điều lệ ghi rõ: «...Giải phóng lao động không phải là vấn đề có tính địa phương, dân tộc mà nó là vấn đề có tính xã hội, bao quát tất cả các nước trong đó đang tồn tại xã hội hiện tại...» (*C. Mác và*

Ph. Ăng-ghen. Toàn tập, tiếng Nga, t. 16, tr. 12). Trong bản Tuyên ngôn, nhiệm vụ giành chính quyền đã được đặt ra trước giai cấp công nhân.

Ngay từ những ngày đầu tiên tồn tại của mình, Quốc tế I đã vấp phải những khó khăn rất lớn. Chưa ở một nước nào có đảng công nhân toàn quốc (không kể Tổng hội công nhân Đức do Lát-xan thành lập vào năm 1863). Ngoài một nhóm mác-xít nhỏ, trong Quốc tế I còn có đại biểu của nhiều khuynh hướng tư tưởng-chính trị rất khác nhau (phái công liên, phái Blăng-ki, Pru-đông, Lát-xan, Ba-cu-nin v. v.). Nhiệm vụ của Quốc tế I cũng chính là ở chỗ phải khắc phục sự pha tạp về tư tưởng ấy, củng cố cơ sở quần chúng của phong trào.

Đại hội I diễn ra ở Giơ-ne-vơ vào tháng Chín năm 1866 đã bác bỏ cương lĩnh hành động của phái Pru-đông, tán thành bản Tuyên ngôn thành lập, bằng việc đó công khai tuyên bố Quốc tế I là tổ chức chính trị của giai cấp công nhân quốc tế. Những nghị quyết cơ bản được đại hội thông qua là do Mác soạn thảo và đã thể hiện lập trường của chủ nghĩa xã hội khoa học. Sau Đại hội Giơ-ne-vơ, Quốc tế I đẩy mạnh hoạt động của mình trong các lĩnh vực kinh tế và chính trị. Mặc dù trong Đại hội II (Lô-da-nơ, tháng Chín năm 1867) phái Pru-đông đã đạt được việc làm cho đại hội thông qua nghị quyết không ủng hộ những cuộc bãi công, nhưng đồng thời đại hội cũng đã thông qua những nghị quyết thể hiện quan điểm mác-xít, trong đó có nghị quyết về việc đấu tranh giành những quyền tự do chính trị, coi đó là một điều kiện tất yếu để giải phóng giai cấp vô sản về mặt xã hội. Đại hội đã xem xét vấn đề về nguy cơ chiến tranh. Vấn đề này đã trở thành trung tâm chú ý của Đại hội III (họp ở Bruy-xen, tháng Chín năm 1868) — đại hội lớn nhất của Quốc tế I; tham gia đại hội có 99 đại biểu của 7 nước. Với đa số phiếu đại hội đã xét lại nghị quyết Lô-da-nơ về vấn đề bãi công và thừa nhận bãi công là vũ khí cần thiết của giai cấp công nhân. Sau Đại hội Bruy-xen, ảnh hưởng của phái Pru-đông nhanh chóng bị sụp đổ. Tới lúc đó, chính phủ các nước ở châu Âu bắt đầu hiểu rằng Quốc tế I là mối nguy hiểm thực tế đối với sự thống trị của giai cấp tư sản. Trên báo chí rộ lên chiến dịch dối láo và vu khống. Bắt đầu có sự khủng bố chống những thành viên của Quốc tế I, và ít lâu sau Quốc tế I bị đặt ra ngoài vòng pháp luật ở khắp châu Âu. Nhưng điều đó không thể chặn ảnh hưởng của Quốc tế I lại. Tháng Chín năm 1869 ở Ba-lơ đã tiến hành Đại hội IV mà lần đầu tiên có đại biểu của Đảng công nhân dân chủ-xã hội Đức vừa mới thành lập (phái Ai-xơ-nách). Tại đại hội bắt đầu nổ ra cuộc đấu tranh của những người mác-xít với phái Ba-cu-nin là phái mà xung quanh nó đã dần dần tập hợp tất cả các lực lượng đối lập với chủ nghĩa Mác.

Cuộc chiến tranh Pháp-Phổ và sự thất bại của *Công xã Pa-ri* có ảnh hưởng lớn tới vận mệnh của Quốc tế I. Thất bại của Công xã đã gây ra làn sóng truy lùng mới của bọn cảnh sát đối với Quốc tế I. Cuộc khủng hoảng bên trong Quốc tế I do những sự công kích dữ dội của phái Ba-cu-nin chĩa vào Đại hội đồng gây ra, cũng tăng lên. Phái Ba-cu-nin cho rằng khởi nghĩa ở Pa-ri dường như đã đánh đổ quan niệm của Mác và chứng thực cho chủ trương của họ về sự bùng nổ cách mạng tự phát. Mặt khác, những thủ lĩnh của các hội công liên ở Anh không hài lòng với chính sách ủng hộ Công xã và đã rút lui khỏi Đại hội đồng. Ở Đức,

phong trào công nhân lại bị rối loạn vì cuộc tranh luận giữa những người theo phái Lát-xan và những người theo phái Ai-xơ-nách. Trong hoàn cảnh ấy, tháng Chín năm 1872 tại La Hay đã tiến hành Đại hội V của Quốc tế I, lần đầu tiên có mặt Mác và Ăng-ghen. Giữa những người mác-xít và những người theo phái Ba-cu-nin đã nổ ra cuộc tranh luận quyết liệt trên tất cả mọi vấn đề. Đại hội đã khai trừ Ba-cu-nin khỏi Quốc tế I. Phái Ba-cu-nin không chịu phục tùng quyết định của đại hội, bắt đầu thành lập tổ chức riêng của mình. Trong vài năm tiếp theo sau đó, dưới cùng một tên gọi có hai Quốc tế: Quốc tế mác-xít và Quốc tế vô chính phủ.

Theo nghị quyết của Đại hội La Hay, tháng Mười năm 1872, cơ quan lãnh đạo của Quốc tế I chuyển sang Niu-Oóc. Mối liên hệ với các phân hội ở châu Âu bắt đầu giảm sút dần, giữa các trào lưu khác nhau trong phân hội Mỹ cũng diễn ra một cuộc đấu tranh nội bộ gay gắt. Trong tình hình đó, Hội nghị Phi-la-đen-phi-a họp ngày 15 tháng Bảy năm 1876 đã thông qua nghị quyết giải tán Quốc tế I.

Quốc tế I đã đặt cơ sở tổ chức và lý luận cho phong trào công nhân quốc tế. Quốc tế I đã tham gia một cách hữu hiệu vào việc tổ chức những cuộc đấu tranh kinh tế và chính trị của giai cấp vô sản, đã làm được rất nhiều cho việc xây dựng những chính đảng mác-xít ở các nước. Quốc tế I đã đập tan cái ảo tưởng của chủ nghĩa xã hội không tưởng trước Mác, chứng minh tính vô căn cứ về mặt tư tưởng của chủ nghĩa xã hội tiểu tư sản. V. I. Lê-nin viết: «Quốc tế I đã hoàn thành vai trò lịch sử của nó và nhường chỗ cho một thời kỳ phát triển vô cùng lớn mạnh hơn trước của phong trào công nhân tất cả các nước trên thế giới, thời kỳ mà phong trào công nhân phát triển về *bề rộng*, thời kỳ thành lập nhiều đảng công nhân xã hội chủ nghĩa có *tính chất quần chúng* trong từng quốc gia dân tộc» (*V. I. Lê-nin*. Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản Tiến bộ, Mát-xcơ-va, t. 26, tr. 58-59).

QUỐC TẾ II (1889-1914) — hiệp hội quốc tế của các đảng xã hội chủ nghĩa. Nó tiếp tục, trong những điều kiện lịch sử mới, sự nghiệp mà *Quốc tế I* đã mở đầu: sự nghiệp củng cố sự thống nhất quốc tế của giai cấp công nhân. Trong những năm chiến tranh thế giới thứ nhất, do các thủ lĩnh cơ hội chủ nghĩa của Quốc tế II tiến hành bảo vệ chính sách đế quốc chủ nghĩa của chính phủ tư sản nước mình nên Quốc tế II đã phải chịu những thất bại về tư tưởng và chính trị.

Do chủ nghĩa Mác được truyền bá ngày càng rộng rãi vào phong trào công nhân ở một loạt nước (Áo, Đan Mạch, Đức, Pháp, Hà Lan, Tây Ban Nha, Thụy Sĩ, Hoa Kỳ, Bỉ, Anh, Na Uy, Thụy Điển v. v.) trong khoảng ba mươi năm cuối của thế kỷ XIX đã ra đời các đảng dân chủ-xã hội (xem *Dân chủ-xã hội [Phái, Trào lưu]*). Việc trao đổi ý kiến giữa các đảng đó, việc vạch ra những quan điểm chung về những vấn đề nóng hổi của cuộc đấu tranh giai cấp trở nên hết sức bức thiết, đó là nguyên nhân của việc thành lập Quốc tế II.

Đại hội I của Quốc tế II được triệu tập ở Pa-ri ngày 14 tháng Bảy năm 1889. Ngay đại hội này cũng đã chỉ cho thấy rằng nếu như Quốc tế I chủ yếu là phải đấu tranh chống những khuynh hướng cực tả, thì kẻ thù chính của Quốc tế II lại ngày càng lộ rõ là những phần tử thiên hữu. Thực ra, Quốc tế II không có trung tâm lãnh đạo, không có cơ quan

ngôn luận, không có điều lệ, không có cương lĩnh. Tất cả những điều đó đã làm giảm sút sự đoàn kết quốc tế của giai cấp công nhân. Ở Đại hội II (Bruy-xen, tháng Tám năm 1891) đã diễn ra cuộc tranh luận gay gắt với phái hữu về vấn đề bảo hộ lao động và vấn đề luật lao động. Đại hội đã bác bỏ dự thảo nghị quyết có tính chất cải lương và nhấn mạnh rằng công nhân cần phải sử dụng những quyền chính trị để đấu tranh cho sự giải phóng về kinh tế của mình, cho việc xóa bỏ thống trị giai cấp của giai cấp tư sản. Vấn đề sách lược chính trị của đảng dân chủ-xã hội được thảo luận tại Đại hội III của Quốc tế II (Xuy-rích, tháng Tám năm 1893). Nghị quyết được thông qua về vấn đề này nói rõ công nhân cần phải tham gia cuộc đấu tranh đòi dân chủ hóa chế độ bầu cử, khuyến cáo việc tham gia vào các cơ quan lập pháp và hành pháp, bác bỏ những thỏa hiệp vô nguyên tắc. Ở đại hội này, cũng như ở đại hội tiếp theo tức là Đại hội IV (Luân-đôn, tháng Tám năm 1896) đã diễn ra những cuộc tranh cãi gay gắt với bọn vô chính phủ, đặc biệt là về vấn đề đấu tranh chính trị.

Vào cuối thế kỷ XIX - đầu thế kỷ XX, trong các đảng dân chủ - xã hội ảnh hưởng của chủ nghĩa cải lương tăng lên, nó dùng những câu chữ mác-xít để che đậy việc nó đã thực sự rời bỏ lập trường giai cấp. Ngay Đại hội V của Quốc tế II (Pa-ri, tháng Chín năm 1900) cũng đã chỉ ra rằng ảnh hưởng của cánh hữu trong phong trào công nhân đã tăng lên. Đại hội đặc biệt chú ý đến vấn đề Min-lơ-răng, đảng viên Đảng xã hội chủ nghĩa độc lập, tham gia chính phủ phản động Pháp. Hành động của Min-lơ-răng không bị đại hội lên án. Đó là thất bại lớn lao đầu tiên của cánh cách mạng trong Quốc tế II.

Đại hội VI (Am-xtéc-đam, tháng Tám năm 1904) thảo luận vấn đề *chủ nghĩa xét lại* của Béc-stanh. Tại đại hội, bọn xét lại đã bị đánh trả và buộc phải lùi bước. Nhưng thắng lợi của những người mác-xít không bền. Một nguy cơ mới ngày càng hiện rõ, đó là chủ nghĩa phái giữa, thái độ thỏa hiệp đối với *chủ nghĩa cơ hội*. Đồng thời vào đầu thế kỷ XX xuất hiện một sự đối lập triệt để với bọn cơ hội và bọn thỏa hiệp — đó là đảng bôn-sê-vích của Lê-nin (xem *Đảng cộng sản Liên Xô*) và cả những phần tử tả khuynh trong phong trào công nhân quốc tế, họ đã nghiên cứu và truyền bá kinh nghiệm của cách mạng những năm 1905 - 1907 ở Nga, những bài học của cuộc đấu tranh vũ trang của giai cấp vô sản. Tháng Tám năm 1907, Đại hội VII của Quốc tế II tiến hành ở Stút-ga với sự tham gia của V. I. Lê-nin. Vấn đề nguy cơ chiến tranh chiếm một vị trí lớn trong đại hội. Sau những cuộc tranh luận dài, đại hội đã thông qua nghị quyết của A. Bê-ben với những điểm sửa đổi có tính nguyên tắc của Lê-nin mà thực chất là chỉ ra sự cần thiết phải sử dụng cuộc khủng hoảng do chiến tranh gây ra để lật đổ chủ nghĩa tư bản. Sau Đại hội Stút-ga, hoạt động của Cục quốc tế xã hội chủ nghĩa có Lê-nin tham gia, đã được đẩy mạnh. Cục đã trở thành người đề xướng hàng loạt hành động quốc tế của giai cấp vô sản nhằm bảo vệ hòa bình, nó giúp đỡ những cuộc đấu tranh lớn của giai cấp vô sản các nước khác nhau, đòi thực hiện những nghị quyết của các đại hội xã hội chủ nghĩa quốc tế. Đồng thời, do ảnh hưởng của phái hữu, đa số trong Cục đã tỏ rõ thái độ khoan dung đối với bọn cơ hội chủ nghĩa đang tiếp tục tăng cường vị trí của chúng trong phong trào dân chủ-xã hội. Cuộc đụng

độ gay gắt giữa cánh cơ hội và cánh cách mạng mà trung tâm là những người bôn-sê-vích Nga do Lê-nin lãnh đạo, đã diễn ra tại Đại hội VIII của Quốc tế II (Cô-pen-ha-gơ, tháng Tám - tháng Chín năm 1910). Do nguy cơ chiến tranh ngày càng tăng nên đại hội lại thông qua một nghị quyết chống chiến tranh, lên án chính sách phản động của các cường quốc đế quốc chủ nghĩa; về vấn đề hợp tác xã, đại hội đã thông qua một nghị quyết nhìn chung là đúng, nhưng còn có những yếu tố tư tưởng cải lương chủ nghĩa về sự «chuyển biến thành chủ nghĩa xã hội» thông qua việc mở rộng hợp tác xã. Đại hội IX (Đại hội bất thường) của Quốc tế II (Ba-lơ, tháng Mười một năm 1912) được triệu tập để bàn về việc đấu tranh chống nguy cơ chiến tranh. Đại hội nhất trí thông qua bản tuyên bố chống chiến tranh, kêu gọi đấu tranh cách mạng chống nguy cơ chiến tranh đế quốc chủ nghĩa. Song, như các sự kiện sau này cho thấy rõ, sự nhất trí đó chỉ là sự nhất trí bề ngoài. Đương nhiên, cả phái hữu lẫn phái giữa đều không muốn chiến tranh, nhưng họ lại càng không muốn cách mạng. Ngay trước chiến tranh thế giới thứ nhất, Quốc tế II gồm 27 đảng dân chủ - xã hội của 22 nước, trong các cuộc bầu cử có gần 12 triệu cử tri bỏ phiếu tán thành các đảng đó. Khoảng 9 triệu người tham gia các hợp tác xã do những người dân chủ - xã hội lãnh đạo. Song lực lượng to lớn này đã bị tê liệt: những người phái hữu và phái giữa chiếm đa số trong các đảng quan trọng nhất của Quốc tế II, và khi Quốc tế II đứng trước thử thách hiểm nghèo mà chiến tranh thế giới thứ nhất mang lại, thì họ không chịu đựng nổi được thử thách đó. Trong Quốc hội Đức, đảng đoàn dân chủ - xã hội đã bỏ phiếu tán thành ngân sách chiến tranh. Theo gương đó là các đảng xã hội chủ nghĩa của Áo, Bỉ, Pháp. Tất cả đều tán thành chính sách của chính phủ nước mình. Như vậy, Quốc tế II không tồn tại nữa. Nó sụp đổ do việc các thủ lĩnh của nó chuyển sang lập trường xã hội - yêu nước và sô-vanh. Chỉ còn một đảng duy nhất cách mạng, đó là đảng bôn-sê-vích ở Nga.

Sự sụp đổ của Quốc tế II không xóa bỏ những mặt tích cực của hoạt động của nó. Quốc tế II đã mở rộng quy mô của phong trào công nhân có tổ chức, đã giành được của bọn tư bản nhiều sự nhượng bộ trong việc cải thiện điều kiện lao động và nâng cao mức sống. Lê-nin viết: «Quốc tế II đã hoàn thành được một công tác chuẩn bị có ích là công tác bước đầu tổ chức quần chúng vô sản lại trong một thời kỳ «hòa bình» lâu dài, thời kỳ của chế độ nô lệ tư bản chủ nghĩa độc ác nhất và của bước tiến bộ nhanh nhất của chủ nghĩa tư bản, tức là thời kỳ 30 năm cuối thế kỷ XIX và đầu thế kỷ XX» (*V. I. Lê-nin.* Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản Tiến bộ, Mát-xcơ-va, t. 26, tr. 48).

QUỐC TẾ III (QUỐC TẾ CỘNG SẢN) (1919-1943) — hiệp hội quốc tế của các đảng cộng sản các nước. Nó được thành lập do nhu cầu khách quan đòi hỏi phải quét sạch *chủ nghĩa xét lại* và *chủ nghĩa cơ hội* ra khỏi phong trào cách mạng của giai cấp vô sản, phải xây dựng một tổ chức chính trị quốc tế của giai cấp công nhân đáp ứng những điều kiện của thời đại cách mạng, phải trên cơ sở triệt để mác-xít kế tục *Quốc tế I* về mặt lịch sử và kế thừa những truyền thống ưu tú của *Quốc tế II.*

«Quốc tế I — V. I. Lê-nin viết — đã

đặt nền tảng cho cuộc đấu tranh vô sản, có tính chất quốc tế, để thực hiện chủ nghĩa xã hội.

Quốc tế II đã đánh dấu thời kỳ chuẩn bị cơ sở để cho phong trào lan rộng trong quần chúng ở nhiều nước.

Quốc tế III đã thừa hưởng những thành quả hoạt động của Quốc tế II, nó đã trừ bỏ khỏi Quốc tế II bọn sâu mọt tư sản và tiểu tư sản, cơ hội và xã hội - sô-vanh và *đã bắt đầu thực hiện* chuyên chính vô sản» (*V. I. Lê-nin*. Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản Tiến bộ, Mát-xcơ-va, t. 38, tr. 363).

Việc thành lập Quốc tế cộng sản là kết quả của Cách mạng xã hội chủ nghĩa tháng Mười vĩ đại và cao trào cách mạng tiếp sau đó. Ngày 2 tháng Ba năm 1919 tại Mát-xcơ-va khai mạc Hội nghị quốc tế cộng sản chủ nghĩa có đại biểu của 35 tổ chức ở 21 nước đến dự. Hội nghị đã quyết định «tuyên bố mình là Quốc tế và lấy tên là Quốc tế cộng sản». Sự thành lập Quốc tế cộng sản là một sự kiện có ý nghĩa lịch sử toàn thế giới. Nó đánh dấu việc xây dựng một trung tâm, một bộ tham mưu chính trị - tư tưởng của phong trào cách mạng của giai cấp vô sản. Lê-nin giữ một vai trò hết sức to lớn trong việc cô kết những đảng cộng sản đã ra đời, trong việc vạch ra chiến lược, sách lược của họ, trong cuộc đấu tranh chống những tư tưởng của phái giữa và cực tả trong Quốc tế cộng sản. Để chuẩn bị cho Đại hội II của Quốc tế cộng sản họp tại Mát-xcơ-va vào tháng Bảy - tháng Tám năm 1920, Lê-nin viết cuốn «Bệnh ấu trĩ «tả khuynh» trong phong trào cộng sản» nhằm chống khuynh hướng cực tả, biệt phái trong phong trào cộng sản, chống *chủ nghĩa giáo điều* hẹp hòi, chống việc coi thường công tác trong quần chúng, chống mưu toan tách rời công đoàn, tách rời những tổ chức tiến bộ không cộng sản. Đại hội hết sức chú ý tới vấn đề dân tộc và vấn đề thuộc địa. Trong nghị quyết do Lê-nin chuẩn bị đã chỉ rõ rằng với sự giúp đỡ của giai cấp vô sản của các nước tiên tiến, các nước lạc hậu có thể tiến thẳng lên chủ nghĩa xã hội, bỏ qua giai đoạn phát triển tư bản chủ nghĩa. Bằng việc đó đã đặt cơ sở tư tưởng cho sự liên minh của phong trào công nhân với phong trào giải phóng dân tộc. Đại hội III của Quốc tế cộng sản tiến hành ở Mát-xcơ-va tháng Sáu - tháng Bảy năm 1921 đã thảo luận một loạt vấn đề cụ thể trong hoạt động về mặt tổ chức của những người cộng sản trong các công đoàn, trong phụ nữ, thanh niên. Đại hội chú ý tới sự cần thiết phải mở rộng cuộc đấu tranh cho những yêu sách kinh tế trực tiếp của giai cấp công nhân, đặt vấn đề *thống nhất hành động của giai cấp công nhân*. Nhưng ý đồ thành lập một mặt trận công nhân rộng lớn đã bị những người dân chủ - xã hội phá hoại (xem *Dân chủ - xã hội [Phái, Trào lưu]*). Mặt trận công nhân thống nhất là vấn đề trung tâm của Đại hội IV của Quốc tế cộng sản, đại hội cuối cùng có Lê-nin tham gia (tháng Mười một - tháng Chạp năm 1922). Đại hội đã lên án những sai lầm «tả» và hữu khuynh của các đảng cộng sản trong vấn đề này, thảo luận khả năng thành lập một chính phủ của mặt trận thống nhất. Vấn đề tổ chức mặt trận thống nhất cũng được đề cập cả trong Đại hội V của Quốc tế cộng sản, tổ chức ở Mát-xcơ-va tháng Sáu - tháng Bảy năm 1924, vào thời kỳ mà chủ nghĩa tư bản ổn định được tình hình và bước vào giai đoạn phát triển dân chủ - hòa bình chủ nghĩa. Đại hội đưa ra yêu cầu «bôn-sê-vích hóa» những đảng cộng sản tham gia Quốc tế cộng sản, quét sạch

những phần tử hữu và «tả» khuynh trong các đảng. Đại hội VI của Quốc tế cộng sản tiến hành ở Mát-xcơ-va vào tháng Bảy - tháng Chín năm 1928 đã thông qua Cương lĩnh của Quốc tế cộng sản, trong đó tổng kết kinh nghiệm của phong trào công nhân quốc tế, đưa ra những đánh giá về cơ bản là đúng về tình hình thế giới, đã vạch ra triển vọng của cuộc đấu tranh tiếp sau của giai cấp vô sản. Đại hội chứng thực tính chất tập trung chặt chẽ của Quốc tế cộng sản. Trong quá trình đại hội đã xuất hiện những thiên hướng bè phái, khôn luận về chính trị, làm cho địa bàn hoạt động của các đảng cộng sản bị thu hẹp. Khẩu hiệu cơ bản của đại hội «giai cấp chống giai cấp» mà mục đích là tăng cường đấu tranh chống *chủ nghĩa cải lương*, trên thực tế trong hàng loạt trường hợp đã dẫn tới chỗ đánh giá thấp ý nghĩa của sự thống nhất hành động của giai cấp công nhân; nghị quyết về tình hình thuộc địa đã đánh giá thấp vai trò của *tư sản dân tộc* trong các cuộc cách mạng dân chủ - tư sản. Khi bọn phát-xít giành chính quyền ở Đức, cuộc đấu tranh chống *chủ nghĩa phát-xít*, chống nguy cơ chiến tranh trở thành nhiệm vụ chính của tất cả các lực lượng tiến bộ. Bởi vậy, Đại hội VII Quốc tế cộng sản họp ở Mát-xcơ-va tháng Bảy - tháng Tám năm 1935 (có mặt 510 đại biểu của 57 đảng cộng sản và hàng loạt tổ chức quốc tế) đã ủng hộ những nỗ lực của Liên Xô nhằm tổ chức một mặt trận rộng rãi chống phát-xít. Đại hội hết sức chú ý tới vấn đề *mặt trận nhân dân* ở các nước tư bản chủ nghĩa, kêu gọi các đảng cộng sản kiên quyết khắc phục tình trạng bè phái, cách nhìn hẹp hòi có tính khôn luận, những công thức rập khuôn, hợp tác với những tổ chức công nhân không cộng sản, lôi cuốn giai cấp nông dân, tiểu tư sản thành thị vào cuộc đấu tranh. Phương hướng chiến lược đó vẫn còn tính chất thời sự đối với cả thời đại hiện nay.

Đại hội VII là đại hội cuối cùng của Quốc tế cộng sản. Những năm trước và những năm đầu của cuộc chiến tranh đã chứng tỏ rằng các hình thức tổ chức lãnh đạo phong trào cộng sản như cũ không còn thích hợp với điều kiện mới. Tháng Năm năm 1943, Đoàn chủ tịch của Ban chấp hành Quốc tế cộng sản đã thông qua nghị quyết với sự tán thành của tất cả các phân bộ của Quốc tế cộng sản về sự giải thể Quốc tế cộng sản vì «hình thức tổ chức của liên minh giai cấp công nhân mà Đại hội I Quốc tế cộng sản đã chọn chỉ đáp ứng những yêu cầu của giai đoạn đầu phục hồi phong trào công nhân, nhưng khi phong trào đó phát triển và ở trong từng nước riêng biệt những nhiệm vụ của phong trào đó trở nên phức tạp hơn, thì hình thức đó trở nên lỗi thời và thậm chí còn làm trở ngại cho việc tiếp tục củng cố các đảng công nhân ở các nước». Việc giải thể Quốc tế cộng sản đã làm cho việc đoàn kết các lực lượng chống phát-xít được thuận lợi hơn.

Quốc tế cộng sản đã tập trung trong các cơ quan lãnh đạo của mình những lực lượng ưu tú nhất của phong trào công nhân, đóng một vai trò vô giá trong việc hình thành đội quân chính trị của giai cấp vô sản, trong việc củng cố các đảng cộng sản. Quốc tế cộng sản đã hướng các phân bộ của mình vào việc thực hiện đường lối chính trị mềm dẻo, vào việc tranh thủ sự ủng hộ của quần chúng, vào việc thống nhất hành động với các tổ chức công nhân đang chịu ảnh hưởng của những người dân chủ - xã hội. Đó là cương lĩnh biến các đảng cộng sản thành những tổ chức chính trị có tính chất quần

chúng, có khả năng lôi cuốn những tầng lớp đông đảo quần chúng lao động.

Quốc tế cộng sản phục hồi và củng cố tình đoàn kết quốc tế của những người công nhân cách mạng, làm dễ dàng cho việc xây dựng những đảng thực sự có tính chiến đấu của giai cấp công nhân, giáo dục những cán bộ mác-xít - lê-nin-nít lòng trung thành với sự nghiệp cách mạng. Toàn bộ những kinh nghiệm của Quốc tế cộng sản là một bộ phận không thể tách rời của kinh nghiệm cách mạng mà *phong trào cộng sản quốc tế* hiện đang dựa vào.

QUỐC TẾ VÔ SẢN [CHỦ NGHĨA]— 1) ý thức về sự cùng chung, sự thống nhất về lợi ích của những người vô sản tất cả các nước, tinh thần trách nhiệm của mỗi đội ngũ dân tộc của phong trào cộng sản quốc tế đối với hoạt động của mình trước phong trào giải phóng toàn thế giới; 2) nguyên tắc quan trọng nhất trong các quan hệ qua lại giữa các đội ngũ dân tộc của giai cấp công nhân, giữa các đảng cộng sản các nước xã hội chủ nghĩa đòi hỏi họ phải đoàn kết và thống nhất hành động (xem *Quốc tế xã hội chủ nghĩa [Chủ nghĩa]*); 3) sự tổng kết về mặt lý luận cuộc đấu tranh giải phóng của giai cấp vô sản và kinh nghiệm của phong trào cộng sản quốc tế.

Cơ sở khách quan mà trên đó chủ nghĩa quốc tế nảy sinh một cách hợp quy luật, là sự cùng chung, sự thống nhất về những lợi ích căn bản của giai cấp công nhân tất cả các nước và các dân tộc. Biểu hiện đầu tiên của chủ nghĩa quốc tế là tình đoàn kết quốc tế của những người vô sản nảy sinh do ảnh hưởng của những điều kiện sống, của cuộc đấu tranh chung chống lại bọn áp bức, và được biểu hiện trong việc góp tiền, thực phẩm, quần áo nhằm giúp đỡ những người vô sản các nước khác, trong các cuộc bãi công và biểu tình ủng hộ các đội ngũ dân tộc khác của giai cấp công nhân v. v.. Dần dần tình đoàn kết quốc tế trở thành nét tiêu biểu của tất cả những cuộc đấu tranh lớn của giai cấp công nhân. Nó biểu hiện ở những mối liên hệ quốc tế ngày càng tăng giữa các đội ngũ dân tộc của giai cấp công nhân: ở việc trao đổi kinh nghiệm, ở sự liên hợp quốc tế những công nhân có nghề nghiệp khác nhau và những trung tâm công đoàn các nước, ở các tổ chức và hội nghị phối hợp hành động của các đảng cộng sản những nước khác nhau. Vai trò và ý nghĩa của chủ nghĩa quốc tế vô sản không ngừng tăng lên theo đà phát triển của phong trào cách mạng - giải phóng thế giới.

Hệ tư tưởng của chủ nghĩa quốc tế vô sản nảy sinh với tính cách là sự tổng kết một cách khoa học kinh nghiệm thực tiễn của cuộc đấu tranh của giai cấp công nhân, sự biểu hiện về mặt lý luận những lợi ích căn bản của họ. Chủ nghĩa quốc tế vô sản là nét nổi bật về tinh thần của những người công nhân giác ngộ, tuy những người xuất thân từ các tầng lớp không phải vô sản cũng có thể tiếp thu được hệ tư tưởng của giai cấp công nhân nói chung và chủ nghĩa quốc tế vô sản nói riêng.

Nguyên tắc của chủ nghĩa quốc tế vô sản được C. Mác và Ph. Ăng-ghen lần đầu tiên nêu lên và lập luận một cách có căn cứ khoa học. Hai vị đã nêu rõ ý nghĩa của nó đối với cuộc đấu tranh của giai cấp công nhân chống giai cấp tư sản, cho thắng lợi của chủ nghĩa xã hội, đã luận chứng về sự cần thiết phải giáo dục giai cấp công nhân theo tinh thần quốc tế vô sản. Ngay trong thời đại của Mác và Ăng-ghen, chủ nghĩa quốc tế vô sản dần dần đã trở thành nguyên tắc quan

trọng nhất của phong trào có tổ chức của những công nhân giác ngộ thuộc nhiều nước khác nhau. Khẩu hiệu «Vô sản tất cả các nước, đoàn kết lại!» vang lên trong «Tuyên ngôn của Đảng cộng sản» đã được sự hưởng ứng rộng rãi trong giới vô sản.

Hệ tư tưởng của chủ nghĩa quốc tế vô sản được phát triển thêm trong các tác phẩm của V. I. Lê-nin, trong các trước tác của các nhà hoạt động khác trong phong trào cộng sản và công nhân quốc tế, trong các văn kiện của các đảng mác-xít - lê-nin-nít. Lê-nin đã nêu lên và giải quyết mọi vấn đề về lý luận và chính trị mác-xít bằng cách xuất phát từ lợi ích của cuộc đấu tranh giải phóng quốc tế của giai cấp vô sản, đồng thời có chú ý đến tình trạng của chủ nghĩa tư bản thế giới, đến quá trình đấu tranh giai cấp trên toàn thế giới. Lê-nin nói: «Chúng ta phản đối... sự biệt lập dân tộc. Chúng ta là những người quốc tế chủ nghĩa» (*V. I. Lê-nin*. Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản Tiến bộ, Mát-xcơ-va, t. 40, tr. 49). Thắng lợi của cách mạng xã hội chủ nghĩa ở nước Nga đã đặt ra nghĩa vụ quốc tế quan trọng nhất cho giai cấp công nhân đã nắm chính quyền và giai cấp công nhân của các nước tư bản chủ nghĩa. Lê-nin nói rằng giai cấp vô sản đã chiến thắng có nhiệm vụ phải làm tối đa những gì có thể thực hiện được để phát triển và ủng hộ cách mạng trong tất cả các nước, còn giai cấp vô sản tất cả các nước khác phải không tiếc sức mình ủng hộ giai cấp công nhân đã nắm chính quyền, bảo vệ nó chống kẻ thù.

Trong thời đại ngày nay, ý nghĩa của chủ nghĩa quốc tế vô sản đối với phong trào của giai cấp công nhân đã tăng thêm nhiều. Cuộc sống đã đề ra vấn đề thực hiện nguyên tắc chủ nghĩa quốc tế vô sản trong quan hệ qua lại giữa các nước xã hội chủ nghĩa. Chủ nghĩa quốc tế vô sản đã chuyển thành chủ nghĩa quốc tế xã hội chủ nghĩa. Nhờ sự liên kết về kinh tế giữa các nước thành viên của Hội đồng tương trợ kinh tế (xem *Liên kết xã hội chủ nghĩa*) nên sự đoàn kết quốc tế giữa các nước xã hội chủ nghĩa đã đạt được một trình độ mới, cao hơn. Sự đoàn kết này không những có cơ sở kinh tế, mà còn có các cơ sở xã hội, chính trị, văn hóa và tư tưởng (sự giống nhau về chế độ xã hội và nhà nước, về *lối sống xã hội chủ nghĩa*, cùng chung thế giới quan và những nét cơ bản của đời sống tinh thần v. v.). Nguyên tắc quan trọng của chủ nghĩa quốc tế vô sản là củng cố các mối liên hệ giữa các nước xã hội chủ nghĩa với giai cấp công nhân các nước tư bản, với phong trào giải phóng dân tộc thế giới, củng cố sự thống nhất của tất cả các lực lượng giải phóng. Chủ nghĩa quốc tế vô sản chân chính gạt bỏ mọi «chủ nghĩa bá quyền» của bất cứ nước nào hay của bất cứ đảng nào cũng như của một nhóm nước và một nhóm đảng. Nó đòi hỏi một sự bình đẳng đầy đủ nhất, sự bình quyền đầy đủ nhất, sự liên minh anh em và sự phối hợp về chính sách của tất cả các nước xã hội chủ nghĩa, của tất cả các đảng mác-xít - lê-nin-nít. Chủ nghĩa quốc tế vô sản không hề mâu thuẫn với chủ nghĩa yêu nước xã hội chủ nghĩa. Những đặc điểm tinh thần đó của người dân các nước xã hội chủ nghĩa là một sự thống nhất biện chứng. Trung thành với nguyên tắc của chủ nghĩa quốc tế vô sản cũng có nghĩa là trung thành với những lợi ích yêu nước chân chính. Tôn trọng văn hóa và ngôn ngữ, quyền và tập quán của các dân tộc và sắc tộc khác, tuân thủ quyền bình đẳng giữa các dân tộc và không khoan nhượng với mọi biểu hiện

khinh thường và xúc phạm các quyền của các dân tộc khác, tình *hữu nghị giữa các dân tộc* và sự hợp tác anh em với những người lao động của các dân tộc khác, — đó là những tiêu chuẩn hành vi của các thành viên giác ngộ của xã hội xã hội chủ nghĩa. Chủ nghĩa quốc tế vô sản cũng có nghĩa là đấu tranh chống thiên hướng hẹp hòi dân tộc và khép kín dân tộc trong khuôn khổ chật hẹp của nó, thiên hướng khuyến khích những tập quán và những phong tục lỗi thời.

Những nguyên tắc của chủ nghĩa quốc tế vô sản không thể tự nó giành được thắng lợi. Các đảng mác-xít - lê-nin-nít cần phải đấu tranh kiên trì và ngoan cường để thực hiện triệt để những nguyên tắc này. Những tàn dư của *chủ nghĩa dân tộc* có thể hồi sinh lại trong nội bộ từng nước xã hội chủ nghĩa. Chú ý đến điều đó, các đảng cộng sản và công nhân giáo dục các đảng viên của mình và toàn thể nhân dân theo tinh thần những tư tưởng của chủ nghĩa quốc tế vô sản. Giáo dục chủ nghĩa quốc tế là một bộ phận quan trọng của *giáo dục cộng sản chủ nghĩa*.

Chủ nghĩa quốc tế vô sản là một bộ phận cấu thành không thể tách rời của tinh thần cách mạng vô sản. Người cách mạng vô sản là người ủng hộ kiên định và triệt để sự đoàn kết quốc tế của tất cả các lực lượng cách mạng, trước hết là của các đảng cộng sản và công nhân, sự thống nhất các quan điểm và hành động của các đảng này. Mọi sự xa rời chủ nghĩa quốc tế vô sản đều có nghĩa là phản bội sự nghiệp của giai cấp công nhân. Đặc biệt nguy hiểm là hành động xa rời chủ nghĩa quốc tế vô sản của các đảng đang lãnh đạo các nước xã hội chủ nghĩa, vì nó phá vỡ thành trì chủ yếu của các lực lượng cách mạng thế giới — *hệ thống xã hội chủ nghĩa thế giới*. Chỉ có đấu tranh kiên trì, không khoan nhượng dưới ngọn cờ của chủ nghĩa quốc tế vô sản, chống lại hệ tư tưởng dân tộc chủ nghĩa mới góp phần vào sự đoàn kết quốc tế của những người lao động. Sự trung thành với những nguyên tắc của chủ nghĩa quốc tế vô sản là một tiêu chuẩn quan trọng nhất về sự trưởng thành của mỗi một đảng mác-xít - lê-nin-nít, của mỗi người cộng sản, về sự đúng đắn của đường lối chính trị của họ, của hành động của họ.

QUỐC TẾ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA — tổ chức liên hiệp quốc tế của các đảng dân chủ - xã hội, thi hành đường lối cải lương chủ nghĩa trong phong trào công nhân. Tham gia tổ chức này có (tính đến tháng Mười một 1977): 38 đảng, cộng với 16 đảng hưởng quy chế dự thính (trong đó có 9 «đảng ở địa vị bị trục xuất» — đảng Bun-ga-ri, đảng Tiệp, đảng Lát-vi-a v. v.), hai «tổ chức anh em» (Hội đồng phụ nữ dân chủ - xã hội và Liên đoàn thanh niên xã hội chủ nghĩa) và 9 «tổ chức có tính chất liên hiệp» (Liên minh công nhân Do-thái quốc tế, Liên minh giáo viên dân chủ - xã hội v. v.). Cương lĩnh tư tưởng - chính trị của Quốc tế xã hội chủ nghĩa (xem *«Xã hội dân chủ [Chủ nghĩa]»*) có đặc điểm là *chủ nghĩa cải lương*, đưa ra không phải đường lối thực hiện cách mạng xã hội chủ nghĩa, mà là nhằm hiện đại hóa, «cải tiến» chủ nghĩa tư bản.

Đại hội I của Quốc tế xã hội chủ nghĩa (họp ở Phran-pho trên sông Manh, tháng Bảy 1951) đã tuyên bố rằng cơ sở hoạt động của *phái dân chủ - xã hội* là cương lĩnh dân chủ - tự do chủ nghĩa «tu bổ» chế độ tư bản chủ nghĩa, đã bác bỏ học thuyết mác-xít về chủ nghĩa xã hội. Vứt bỏ nguyên tắc đoàn kết vô sản, đại hội

này thực ra đã tán đồng chiến lược chính sách đối ngoại của chủ nghĩa đế quốc. Đại hội này đã thông qua tuyên ngôn «Về những mục tiêu và nhiệm vụ của chủ nghĩa xã hội dân chủ» và điều lệ của Quốc tế xã hội chủ nghĩa. Như các nhà hoạt động của Quốc tế xã hội chủ nghĩa đã nhấn mạnh, Quốc tế này không quyết định chính sách của các đảng xã hội chủ nghĩa mà chỉ ghi nhận chính sách ấy thôi. Vì vậy các nghị quyết của các đại hội chỉ có ý nghĩa bắt buộc đối với những đảng nào bỏ phiếu tán thành các nghị quyết đó. Những đại hội tiếp theo sau của Quốc tế xã hội chủ nghĩa đã cụ thể hóa lập trường chính trị của phái dân chủ - xã hội đối với các vấn đề nóng hổi của thời đại. Tại các đại hội đó, chiếm vị trí quan trọng là những vấn đề quốc tế; việc thảo luận các vấn đề ấy cho người ta thấy rằng thông thường Quốc tế xã hội chủ nghĩa nằm trong phạm vi ảnh hưởng của đường lối chính trị của bọn đế quốc, tích cực ủng hộ hệ thống các khối liên minh quân sự. Những nghị quyết về vấn đề thuộc địa, về tình hình các nước thuộc «thế giới thứ ba» chứng tỏ Quốc tế xã hội chủ nghĩa mưu toan hướng phong trào giải phóng dân tộc vào quỹ đạo của chủ nghĩa cải lương. Các thủ lĩnh của Quốc tế xã hội chủ nghĩa đã giữ lập trường chống cộng mạnh mẽ trong vấn đề thái độ đối với phong trào cộng sản quốc tế, đối với các nước xã hội chủ nghĩa (khi thảo luận cái gọi là «vấn đề Hung-ga-ri», «vấn đề Tiệp Khắc»). Họ mưu toan chứng minh rằng chỉ có chủ nghĩa xã hội dân chủ mới có thể làm cho con người được tự do, mặc dù tại các nước mà các đảng viên dân chủ - xã hội cầm đầu chính phủ, chưa có một nước nào thủ tiêu được tình trạng bóc lột tư bản chủ nghĩa cũng như ách áp bức của các tổ chức độc quyền. Mặc dù các thủ lĩnh Quốc tế xã hội chủ nghĩa cố gắng khẳng định rằng chính Quốc tế xã hội chủ nghĩa đang tiếp tục truyền thống của *Quốc tế I*, nhưng họ không bác bỏ được sự thật là toàn bộ lịch sử của chủ nghĩa cải lương là lịch sử của sự xa rời chủ nghĩa Mác, kết thúc bằng việc chuyển sang lập trường chống chủ nghĩa Mác.

Trong những năm gần đây trong hoạt động của Quốc tế xã hội chủ nghĩa người ta thấy xuất hiện những xu hướng mới phản ánh sự phá sản của đường lối chống cộng cứng rắn do các thủ lĩnh dân chủ - xã hội thi hành, làm bộc lộ mâu thuẫn giữa một bên là xu hướng muốn có thái độ hiện thực đối với các vấn đề được đem ra thảo luận (tình hình chung trên thế giới, phái dân chủ - xã hội và các nước đang phát triển, vấn đề giải trừ quân bị) và một bên là *chủ nghĩa chống cộng* cố truyền ngăn cản con đường dẫn đến chủ nghĩa hiện thực về chính trị, đến sự thống nhất hành động của tất cả các đội ngũ của giai cấp công nhân. Các đại hội gần đây của Quốc tế xã hội chủ nghĩa (Viên — 1972, Giơ-ne-vơ — 1976, Văng-cu-vơ — 1978) chẳng hạn, cho chúng ta thấy rằng về các vấn đề chính sách đối ngoại quan trọng nhất của thời đại, phái dân chủ - xã hội đã có những chuyển biến theo hướng tích cực. Người ta cũng thấy có các biến chuyển cả trong lĩnh vực quan hệ với các đảng cộng sản. Nếu như trước kia họ kiên quyết lên án mọi hình thức hợp tác với các đảng cộng sản thì ngày nay họ thừa nhận rằng các đảng thuộc Quốc tế xã hội chủ nghĩa «được tự do quyết định» trong việc thiết lập quan hệ với những người cộng sản. Tuy nhiên, xét toàn cục thì Quốc tế xã hội chủ nghĩa vẫn tiếp tục giữ lập trường cải lương, cơ hội hữu khuynh.

QUỐC TẾ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA [CHỦ NGHĨA]— nguyên tắc trong các quan hệ quốc tế, nói lên cách giải quyết các vấn đề giữa các dân tộc, giữa các nhà nước trong thế giới xã hội chủ nghĩa, nguyên tắc này phát triển *chủ nghĩa quốc tế vô sản*. Đặc điểm của chủ nghĩa quốc tế xã hội chủ nghĩa trước hết biểu hiện ở chỗ phạm vi của nó là thế giới xã hội chủ nghĩa, những quan hệ giữa các dân tộc, giữa các nhà nước đang hình thành trong thế giới ấy, quan niệm và sự xác định những nguyên tắc, những tiêu chuẩn của các quan hệ ấy. Chủ nghĩa quốc tế xã hội chủ nghĩa là bộ phận quan trọng nhất của lý luận của chủ nghĩa Mác-Lê-nin về địa vị quốc tế và vai trò quốc tế của các nước xã hội chủ nghĩa, của toàn bộ *hệ thống xã hội chủ nghĩa thế giới* trong cuộc đấu tranh giải phóng của nhân dân lao động, về mối tương quan giữa yếu tố dân tộc và yếu tố quốc tế dưới chủ nghĩa xã hội, về thực chất các quan hệ qua lại giữa các dân tộc, nhân dân các nước và các nước xã hội chủ nghĩa, về thực chất những nguyên tắc và các tiêu chuẩn mà người ta trước hết phải dựa vào để xây dựng và phát triển các quan hệ đó. Thực chất của chủ nghĩa quốc tế xã hội chủ nghĩa, với tư cách kim chỉ nam cho hành động, là một loạt nguyên tắc cơ bản xuất phát từ quan điểm quốc tế chủ nghĩa đối với thực tại chính trị-xã hội và được thực hiện bằng những biện pháp thực tế. Với tính cách này, chủ nghĩa quốc tế xã hội chủ nghĩa bao gồm những nguyên tắc cụ thể hơn như nguyên tắc hành động nhất trí, nguyên tắc hợp tác toàn diện, nguyên tắc viện trợ không hoàn lại, nguyên tắc ủng hộ lẫn nhau và giúp đỡ lẫn nhau trên tình anh em, nguyên tắc cùng nhau bảo vệ những thành quả của chủ nghĩa xã hội v. v..

Chủ nghĩa quốc tế xã hội chủ nghĩa là hiện tượng và phạm trù xuất hiện cùng với việc giai cấp công nhân giành chính quyền, với sự thiết lập chủ nghĩa xã hội hiện thực và sự phát triển các quan hệ xã hội chủ nghĩa giữa các dân tộc, nhân dân các nước, giữa các nước. Ban đầu chủ nghĩa quốc tế xã hội chủ nghĩa phát triển trong phạm vi nước Nga sau Cách mạng tháng Mười; lúc đó sau khi thiết lập được nền *chuyên chính vô sản* dưới hình thức Chính quyền xô-viết, người ta thấy bắt đầu hình thành những quan hệ mới về nguyên tắc giữa các dân tộc và sắc tộc, giữa các nước cộng hòa xô-viết độc lập. Với sự thành lập (vào năm 1922) Liên Xô, chủ nghĩa quốc tế xã hội chủ nghĩa được tiếp tục phát triển qua các quan hệ đa dạng giữa các nước cộng hòa, giữa các dân tộc ở bên trong Liên Xô. Sau khi chế độ mới vượt ra ngoài phạm vi một nước, và về sau, với sự hình thành hệ thống xã hội chủ nghĩa thế giới, thì đến giai đoạn phát triển mới của chủ nghĩa quốc tế xã hội chủ nghĩa: những quan hệ quốc tế chủ nghĩa bắt đầu được hình thành trong sự giao tiếp giữa các dân tộc trong nội bộ tất cả các nước xã hội chủ nghĩa, cũng như giữa các nước xã hội chủ nghĩa.

Những cơ sở khách quan của chủ nghĩa quốc tế xã hội chủ nghĩa bắt rễ không những ở nền sản xuất công nghiệp quy mô lớn và ở sự quốc tế hóa đời sống kinh tế và toàn bộ đời sống xã hội, một quá trình do nền sản xuất ấy đẻ ra, ở tính chất biểu hiện đặc thù của nền sản xuất đó và sự quốc tế hóa đó dưới chế độ xã hội chủ nghĩa, mà còn ở những quan hệ xã hội mới về nguyên tắc riêng có của thế giới xã hội chủ nghĩa. Cụ thể đây là nói về sự cùng chung chế độ chính trị với

tư cách là chính quyền của giai cấp công nhân, và với thời gian — sau khi xây dựng thành công chủ nghĩa xã hội — thì sẽ là sự cùng chung chế độ kinh tế-xã hội nữa; sự cùng chung những lợi ích căn bản của giai cấp công nhân nắm chính quyền tại nước mình, và với thời gian thì sẽ là sự cùng chung những lợi ích căn bản của các dân tộc xã hội chủ nghĩa đã hình thành; sự cùng chung kẻ thù chính — *chủ nghĩa đế quốc,* chừng nào nó còn tồn tại bên cạnh thế giới xã hội chủ nghĩa; sự cùng chung những đồng minh chủ yếu — các lực lượng cách mạng trong thế giới phi xã hội chủ nghĩa; sự cùng chung các nhiệm vụ được giải quyết nhằm xây dựng xã hội mới, cũng như sự cùng chung các mục tiêu cuối cùng của cuộc đấu tranh là xây dựng thành công *chủ nghĩa cộng sản.* Những lý do ấy và những lý do khác đã biến chủ nghĩa quốc tế xã hội chủ nghĩa thành chủ nghĩa quốc tế của dân tộc xã hội chủ nghĩa đang hình thành hoặc đã hình thành xong, thành chủ nghĩa quốc tế của toàn dân. Giai cấp công nhân đã giành chính quyền đã có những khả năng khách quan và những nghĩa vụ quốc tế mới về chất: không phải chỉ một mình giai cấp công nhân, mà toàn thể dân tộc phải sẵn sàng thực hiện mọi hình thức hành động đoàn kết với những người cách mạng các nước khác, phải sẵn sàng chi viện về vật chất, về quân sự và mọi mặt khác đối với quần chúng nhân dân các nước đó đang tiến hành cuộc đấu tranh giải phóng, bởi vì chủ nghĩa quốc tế đòi hỏi «các dân tộc đang chiến thắng giai cấp tư sản, phải có khả năng và sẵn sàng chịu đựng những hy sinh rất lớn của dân tộc mình để lật đổ tư bản quốc tế» *(V. I. Lênin.* Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản Tiến bộ, Mát-xcơ-va, t. 41, tr. 203).

Chủ nghĩa quốc tế xã hội chủ nghĩa là sự tất yếu khách quan đối với các quan hệ qua lại giữa các nước xã hội chủ nghĩa. Lịch sử phát triển của thế giới xã hội chủ nghĩa đã cung cấp nhiều bằng chứng không thể bác bỏ được, cho thấy rằng sự giúp đỡ lẫn nhau, sự ủng hộ vô tư, sự hợp tác anh em và sự nhất trí hành động trên cơ sở nguyên tắc chủ nghĩa quốc tế xã hội chủ nghĩa đã bảo đảm giải quyết thắng lợi các nhiệm vụ của chủ nghĩa xã hội ở từng nước và trong phạm vi toàn bộ hệ thống xã hội chủ nghĩa thế giới. Song sẽ là sai lầm nếu cho rằng sự hợp tác anh em trên cơ sở chủ nghĩa quốc tế xã hội chủ nghĩa chỉ hướng vào việc giải quyết những vấn đề nảy sinh trong thế giới xã hội chủ nghĩa. Những nhà tư tưởng tư sản và cơ hội chủ nghĩa hiện đại đã xuyên tạc thực chất của chủ nghĩa quốc tế xã hội chủ nghĩa, họ mưu toan tách riêng và đem nó đối lập với chủ nghĩa quốc tế vô sản, họ mô tả nó như là một nguyên tắc «quy định» những quan hệ đặc biệt có tính chất khu vực, bên trong thế giới xã hội chủ nghĩa, «chỉ đóng khung» vào những vấn đề của mình và do đó cô lập hóa các đảng cộng sản và công nhân trong thế giới phi xã hội chủ nghĩa. Những sự khẳng định ấy không có chút gì giống với cuộc sống hiện thực. Chủ nghĩa quốc tế xã hội chủ nghĩa là sự thực hiện chủ nghĩa quốc tế vô sản trong điều kiện chủ nghĩa xã hội, và nó vẫn giữ nguyên thực chất chung bất di bất dịch của nó là đấu tranh cho những mục tiêu cuối cùng của phong trào công nhân cách mạng quốc tế, hơn nữa, giai cấp công nhân, nhân dân lao động các nước xã hội chủ nghĩa đã có được những khả năng mới để có sự đóng góp quyết định của mình vào cuộc đấu tranh này.

QUY LUẬT PHỔ BIẾN VÀ ĐẶC ĐIỂM CỦA BƯỚC QUÁ ĐỘ LÊN CHỦ NGHĨA XÃ HỘI

Những quy luật phổ biến quy định những con đường và những phương tiện cơ bản để xây dựng xã hội mới, xã hội chủ nghĩa. Những quy luật này là tất yếu đối với bất cứ nước nào sau khi giai cấp vô sản đã giành được chính quyền (xem *Thời kỳ quá độ từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa xã hội*). Sự tồn tại của những quy luật này, những quy luật do lý luận của chủ nghĩa cộng sản khoa học phát hiện, đã được thực tiễn xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Liên Xô và ở các nước xã hội chủ nghĩa khác xác nhận (xem *Hệ thống xã hội chủ nghĩa thế giới*); sự tồn tại của những quy luật này bắt nguồn từ sự kiện lịch sử khách quan là: việc chủ nghĩa xã hội thay thế chủ nghĩa tư bản ở tất cả các nước là một quá trình cách mạng thống nhất.

Những quy luật phổ biến của bước quá độ từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa xã hội là:

sự lãnh đạo của giai cấp công nhân mà hạt nhân của nó là đảng mác-xít-lê-nin-nít, đối với quần chúng lao động trong việc tiến hành *cách mạng xã hội chủ nghĩa* dưới hình thức này hoặc hình thức khác và trong việc thiết lập *chuyên chính vô sản* dưới hình thức này hoặc hình thức khác; liên minh của giai cấp *công nhân* với quần chúng cơ bản trong giai cấp *nông dân* và với các tầng lớp lao động khác; thủ tiêu chế độ sở hữu tư bản chủ nghĩa và thiết lập chế độ *sở hữu công cộng xã hội chủ nghĩa* về các tư liệu sản xuất cơ bản; cải tạo dần nông nghiệp theo chủ nghĩa xã hội; phát triển có kế hoạch nền kinh tế quốc dân nhằm xây dựng chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa cộng sản và nâng cao mức sống của những người lao động; tiến hành cách mạng xã hội chủ nghĩa trong lĩnh vực hệ tư tưởng và văn hóa, xây dựng đội ngũ *trí thức* đông đảo trung thành với giai cấp công nhân, với nhân dân lao động, với sự nghiệp của chủ nghĩa xã hội; thủ tiêu ách áp bức dân tộc và thiết lập quyền bình đẳng, tình hữu nghị giữa các dân tộc; bảo vệ những thành quả của chủ nghĩa xã hội khỏi những sự xâm phạm của kẻ thù bên trong và bên ngoài; đoàn kết giữa giai cấp công nhân trong nước với giai cấp công nhân các nước khác, tức là *chủ nghĩa quốc tế vô sản*.

Là những quy luật bắt buộc, những quy luật phổ biến của bước quá độ từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa xã hội biểu hiện một cách khác nhau trong những điều kiện cụ thể của mỗi nước riêng biệt. Những nước khác nhau có trình độ phát triển kinh tế và văn hóa không giống nhau, có những đặc điểm dân tộc và lịch sử khác nhau, những truyền thống khác nhau, có sự so sánh đặc thù về các lực lượng giai cấp, lại cũng không trùng nhau về những điều kiện quốc tế mà trong đó các nước ấy tiến hành xây dựng chủ nghĩa xã hội. Tất cả những điều đó biểu hiện ở tính đặc thù, ở những đặc điểm của các hình thức và các phương pháp cụ thể, thời hạn, nhịp độ, mức độ của các cuộc cải tạo xã hội chủ nghĩa. «Tất cả các dân tộc đều sẽ đi đến chủ nghĩa xã hội, đó là điều không tránh khỏi, — V. I. Lê-nin đã viết, — nhưng tất cả các dân tộc đều tiến tới chủ nghĩa xã hội không phải một cách hoàn toàn giống nhau; mỗi dân tộc sẽ đưa đặc điểm của mình vào hình thức này hay hình thức khác của chế độ dân chủ, vào loại này hay loại khác của chuyên chính vô sản, vào nhịp độ

này hay nhịp độ khác của việc cải tạo xã hội chủ nghĩa đối với các mặt khác nhau của đời sống xã hội» (*V. I. Lê-nin*. Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản Tiến bộ, Mát-xcơ-va, t. 30, tr. 160). Đồng thời không thể chấp nhận việc tuyệt đối hóa không những các quy luật phổ biến, mà còn cả những điều kiện đặc thù, những đặc điểm của những cuộc cải tạo xã hội chủ nghĩa ở các nước khác nhau. Nhiệm vụ của các đảng mác-xít-lê-nin-nít là: tuân theo những quy luật phổ biến của công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội, biết khéo áp dụng chúng, cân nhắc đặc điểm dân tộc vốn có của từng nước và tương ứng với điều đó là biết xác định những hình thức và phương thức cụ thể để tiến lên chủ nghĩa xã hội.

Bọn xét lại hiện đại thường phủ nhận các quy luật, các hình thức và các phương pháp chung về cải tạo xã hội chủ nghĩa, tuyệt đối hóa các điều kiện đặc thù từng nước. Chúng bận tâm thiết kế những loại «mô hình chủ nghĩa xã hội» trong đó dự kiến từ bỏ vai trò lãnh đạo của giai cấp công nhân và đảng cộng sản; chúng tái sinh một số khía cạnh của khái niệm *«chủ nghĩa xã hội dân chủ»*. Việc coi thường các quy luật phổ biến và tuyệt đối hóa các điều kiện đặc thù của công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội dẫn tới chỗ từ bỏ các nguyên tắc của chủ nghĩa quốc tế và chuyển sang lập trường *chủ nghĩa dân tộc* và khuynh hướng phân lập.

QUỸ TIÊU DÙNG XÃ HỘI — phần thu nhập quốc dân của xã hội xã hội chủ nghĩa được sử dụng nhằm thỏa mãn những nhu cầu vật chất và tinh thần của các thành viên trong xã hội và chủ yếu được phân phối ngoài thu nhập theo lao động, không phụ thuộc vào kết quả của hoạt động lao động. Cũng giống như tiền lương trả cho lao động, quỹ tiêu dùng xã hội là một trong những hình thức của sản phẩm tất yếu dưới chủ nghĩa xã hội dùng để tái sản xuất sức lao động của người lao động trong nền sản xuất xã hội. Vào đầu những năm 80, ở Liên Xô, quỹ tiêu dùng xã hội chiếm 1/4 thu nhập quốc dân của đất nước. C. Mác đã nhìn thấy trước sự cần thiết của quỹ tiêu dùng xã hội. Khi nói về sự phân phối tổng sản phẩm xã hội trong xã hội tương lai, Người đã nêu rõ cái quỹ dùng để thỏa mãn chung các nhu cầu (như trường học, các cơ quan y tế v. v.), sẽ ngày càng lớn thêm theo mức độ phát triển của xã hội mới, đồng thời Người cũng nêu cái quỹ cho những người không có khả năng lao động (xem *C. Mác và Ph. Ăng-ghen*. Toàn tập, tiếng Nga, t. 19, tr. 17).

Các nhà tư tưởng tư sản mưu toan đồng nhất quỹ tiêu dùng xã hội với những chi phí của nhà nước tư sản cho các nhu cầu văn hóa-xã hội hòng trình bày nhà nước tư sản là một cơ quan siêu giai cấp, một cơ quan dường như chăm lo đến phúc lợi của những người lao động. Trong thực tế, những dịch vụ không mất tiền và những tiền trả mà một bộ phận nhân dân lao động trong các nước tư bản được hưởng, là một sự nhượng bộ bắt buộc của giai cấp thống trị do giai cấp vô sản và các tầng lớp lao động khác đoạt được trong cuộc đấu tranh giai cấp kiên trì. Giai cấp tư sản bao giờ và ở đâu cũng đều tìm mọi cách cắt xén và có khi lại hoàn toàn thủ tiêu các thành quả đó của những người lao động. Một trong những phương pháp đó là hệ thống thuế má mà thông qua nó, các nhà nước tư sản khấu vào thu nhập của những người lao động nhiều hơn nhiều so với cái mà chúng đem lại cho họ bằng cách

ban một vài khoản ưu đãi.

Chỉ có chế độ sở hữu công cộng về tư liệu sản xuất (xem *Sở hữu công cộng xã hội chủ nghĩa*) mới đem lại khả năng xây dựng và không ngừng làm tăng quỹ tiêu dùng xã hội. Tỷ trọng quỹ tiêu dùng xã hội trong toàn bộ khối lượng tiêu dùng của nhân dân Liên Xô đã đạt khoảng 1/3 vào đầu những năm 80.

Quỹ tiêu dùng xã hội bao gồm những chi phí của xã hội cho việc trả tiền hưu trí, các loại trợ cấp về bảo hiểm xã hội, học bổng cho học sinh, những chi phí cho việc học tập không mất tiền và nâng cao trình độ nghề nghiệp, phục vụ y tế không mất tiền, cung cấp phiếu đi vào nhà nghỉ và nhà an dưỡng không phải trả tiền hoặc trả một phần, phí tổn về các vườn trẻ và các nhà gửi trẻ, trả tiền nghỉ phép v. v.. Tùy theo phương thức hình thành, phương thức phân phối và trình độ xã hội hóa mà quỹ tiêu dùng xã hội phân ra thành ba nhóm cơ bản: quỹ tập trung, quỹ tiêu dùng xã hội của các xí nghiệp và các tổ chức nhà nước, quỹ tiêu dùng của các nông trang tập thể và các hợp tác xã. Nhóm đầu giữ vị trí chủ đạo trong ba nhóm đó. Các quỹ tiêu dùng xã hội đó được hình thành nhờ vào các khoản cấp phát của ngân sách cho các biện pháp văn hóa-xã hội, có khối lượng lớn nhất và bao quát toàn thể nhân dân. Các quỹ tiêu dùng xã hội của các xí nghiệp và các tổ chức nhà nước (các quỹ này trước hết có các quỹ dành cho các biện pháp văn hóa-xã hội và xây dựng nhà ở) được hình thành nhờ vào lợi nhuận mà các xí nghiệp và các tổ chức đó thu được, và được đem phân phối cho các nhân viên của mình. Khối lượng các quỹ tiêu dùng xã hội phụ thuộc vào hoạt động kinh tế của các xí nghiệp. Vì vậy, chúng kích thích sự quan tâm vật chất của tập thể đối với việc phát triển sản xuất. Các quỹ tiêu dùng xã hội của các nông trang tập thể và các hợp tác xã hình thành nhờ vào lợi nhuận do các nông trang tập thể và các hợp tác xã thu được. Việc phân phối các quỹ tiêu dùng xã hội của các nông trang tập thể ở Liên Xô tiến hành trên cơ sở Điều lệ của nông trang tập thể theo nghị quyết của hội nghị toàn thể các nông trang viên.

Các quỹ tiêu dùng xã hội hoạt động dưới hai dạng: các khoản trả bằng tiền gồm nhiều loại khác nhau và những khoản ưu đãi và các dịch vụ không mất tiền. Các khoản trả bằng tiền trong đó có tiền hưu trí, các khoản trợ cấp, tiền trả về nghỉ phép, học bổng v.v. trực tiếp làm tăng thu nhập bằng tiền của nhân dân. Ở Liên Xô, về khối lượng thì các khoản trả bằng tiền chiếm khoảng một nửa tổng số quỹ tiêu dùng xã hội. Những khoản ưu đãi và các dịch vụ không mất tiền như học tập, phục vụ y tế không mất tiền v.v., làm cho nhân dân khỏi phải chi phí vào việc thỏa mãn hàng loạt nhu cầu thiết yếu nhất. Một phần đáng kể các quỹ tiêu dùng xã hội là chi cho giáo dục, giáo dưỡng và đào tạo thế hệ đang lớn lên. Ở Liên Xô, phần này chiếm gần một phần ba các quỹ tiêu dùng xã hội. Các quỹ tiêu dùng xã hội là phương tiện quan trọng để điều chỉnh một cách tự giác các tỷ lệ xã hội, giải quyết những vấn đề xã hội lớn, giảm bớt sự chênh lệch về thu nhập của các gia đình, thủ tiêu những khác biệt về kinh tế-xã hội và sinh hoạt-văn hóa giữa thành thị và nông thôn, những khác biệt căn bản giữa lao động trí óc và lao động chân tay v. v..

Việc phân phối các quỹ tiêu dùng xã hội gắn liền với nguyên tắc phân phối theo lao động cũng như với nguyên tắc phân phối theo nhu cầu. Chẳng hạn như tiền

hưu trí, tiền trợ cấp về tạm thời mất sức lao động được quy định tùy theo số tiền lương. Trái lại, giáo dục cơ sở và giáo dục trung học, phục vụ y tế được cung cấp tùy theo nhu cầu về những thứ đó. Mối liên hệ giữa các quỹ tiêu dùng xã hội với nguyên tắc phân phối theo nhu cầu cho phép coi chúng là những yếu tố của sự phân phối cộng sản chủ nghĩa tương lai. Theo đà tiến lên chủ nghĩa cộng sản, nhịp độ phát triển của các quỹ tiêu dùng xã hội sẽ ngày càng vượt nhịp độ tăng tiền lương trả theo lao động cho cá nhân. Chẳng hạn từ năm 1970 đến năm 1980, ở Liên Xô, tiền lương bình quân hàng tháng của công nhân và viên chức tăng gần 1,4 lần, tiền công lao động cho nông trang viên tăng 1,9 lần, còn các khoản trả bằng tiền và các khoản ưu đãi khác lấy từ các quỹ tiêu dùng xã hội tính theo đầu người tăng gần 2 lần. Tỷ trọng các khoản trả bằng tiền và các khoản ưu đãi lấy từ quỹ tiêu dùng xã hội trong tổng thu nhập của các gia đình những người lao động tăng lên không ngừng. Đó là quy luật phát triển khách quan của các quan hệ phân phối, nó biểu hiện đặc biệt rõ trong điều kiện của *xã hội xã hội chủ nghĩa phát triển*. Trong xã hội xã hội chủ nghĩa phát triển, việc mở rộng liên tục phạm vi các nhu cầu được thỏa mãn do quỹ tiêu dùng xã hội, là điều kiện quan trọng để phát triển hệ thống các nhu cầu của các thành viên trong xã hội, đáp ứng nhiệm vụ xây dựng con người phát triển toàn diện. Ở Liên Xô, các quỹ tiêu dùng xã hội là cơ sở vật chất để thực hiện những quyền của những người công dân xô-viết như quyền được bảo đảm tuổi già, được bảo đảm trong trường hợp mất khả năng lao động, được bảo đảm học hành, bảo vệ sức khỏe và các quyền khác đã được quy định trong Hiến pháp Liên Xô.

QUYỀN DÂN TỘC TỰ QUYẾT — chủ quyền của bất cứ dân tộc nào trong việc tự do tách ra khỏi những tập thể dân tộc và đa dân tộc khác và trong việc thành lập quốc gia của mình; quyền của các dân tộc trong việc quyết định vận mệnh của mình phù hợp với ý chí và nguyện vọng được biểu hiện tự do. Đó là quyền tự do sử dụng tài nguyên thiên nhiên của mình, tự do thực hiện sự phát triển kinh tế-xã hội và văn hóa.

C. Mác và Ph. Ăng-ghen đã từng bảo vệ quyền tự quyết của các dân tộc bị áp bức. Hai ông cho rằng một dân tộc nô dịch dân tộc khác là tự rèn những xiềng xích trói buộc mình: «Một dân tộc mà áp bức dân tộc khác thì không thể tự do được. Lực lượng mà họ cần để đàn áp dân tộc khác rốt cuộc sẽ quay lại chống họ» (*C. Mác và Ph. Ăng-ghen.* Toàn tập, tiếng Nga, t. 18, tr. 509).

Vấn đề dân tộc đã trở nên gay gắt trong các quốc gia có nhiều dân tộc, có tình trạng bóc lột. Nó còn trở nên gay gắt hơn trong thời đại *chủ nghĩa đế quốc*, khi nó chuyển thành vấn đề giải phóng các thuộc địa — vấn đề dân tộc-thuộc địa. Chính lúc bấy giờ, giai cấp công nhân đã là người đề xướng nguyên tắc dân chủ về quyền tự quyết của các dân tộc, và năm 1896, Đại hội Luân-đôn của Quốc tế II (xem *Quốc tế II*) tuyên bố quyền đó trong nghị quyết của mình. Song các nhà lãnh đạo của Quốc tế II chẳng bao lâu đã quy nó thành quyền «tự trị dân tộc về văn hóa» trong khuôn khổ các quốc gia đang tồn tại, còn trong thời kỳ chiến tranh thế giới lần thứ nhất, họ đã trở thành những người xã hội-sô-vanh.

Theo yêu cầu khẩn thiết của V. I. Lê-nin, nguyên tắc tự quyết của các dân

tộc đã được đưa vào Cương lĩnh của Đảng công nhân dân chủ-xã hội Nga vào năm 1903. Những người chống lại nó trong phong trào công nhân là bọn cơ hội hữu khuynh cũng như «tả» khuynh. Bọn thứ nhất viện đến tính chất tiến bộ của các nước lớn, có nhiều dân tộc nên chủ trương duy trì những nước này trong bất cứ hoàn cảnh nào, và vì thế trên thực tế chúng không ủng hộ phong trào giải phóng dân tộc. Bọn thứ hai thì tuyên bố rằng quyền dân tộc tự quyết dường như không thể thực hiện được dưới chủ nghĩa tư bản, còn dưới chủ nghĩa xã hội thì nó lại không cần thiết.

Về các quốc gia lớn dưới chủ nghĩa tư bản thì những người lao động hiểu rõ và biết đánh giá những ưu việt của các quốc gia này, song nếu ách áp bức dân tộc và sự xích mích dân tộc làm cho các dân tộc khác nhau không thể sống chung được với nhau, thì quần chúng đấu tranh cho sự tách biệt về quốc gia. Dưới chủ nghĩa xã hội, không hề có tệ áp bức dân tộc, còn lợi ích của những người lao động đòi hỏi phải có sự đoàn kết chặt chẽ giữa các dân tộc, chứ không đòi hỏi sự tách rời nhau của các dân tộc. Nhưng tình trạng chia cách dân tộc, sự nghi kỵ do quá khứ tư bản chủ nghĩa để lại, vẫn còn có ảnh hưởng trong một thời gian nhất định. Sau khi giai cấp vô sản nắm chính quyền, việc trao cho tất cả các dân tộc quyền tự quyết là cần thiết để xóa bỏ sự nghi kỵ này, nhất là sự nghi kỵ của các dân tộc trước đây bị áp bức đối với các dân tộc trước đây đi áp bức. Như vậy, những người mác-xít-lê-nin-nít vì lợi ích của cuộc đấu tranh giai cấp của giai cấp vô sản cho chủ nghĩa xã hội mà nêu lên quyền tự quyết như sau: dưới chủ nghĩa tư bản, nhất là ở giai đoạn cách mạng dân chủ-tư sản, quyền tự quyết là yêu cầu bảo đảm quyền bình đẳng của các dân tộc, yêu cầu dân chủ hóa đất nước; còn sau khi cách mạng xã hội chủ nghĩa thắng lợi thì quyền này là yêu cầu của nền *dân chủ xã hội chủ nghĩa*, là điều kiện để giải quyết đúng đắn vấn đề dân tộc.

Trong thời kỳ thiết lập chủ nghĩa tư bản, quyền tự quyết của các dân tộc có khuynh hướng chống phong kiến, còn trong thời kỳ quá độ từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa xã hội thì nó có khuynh hướng chống chủ nghĩa tư bản. Trong trường hợp thứ hai, nội dung giai cấp-xã hội của quyền tự quyết không chỉ tượng trưng cho cuộc đấu tranh chống ách áp bức dân tộc từ bên ngoài, mà còn tượng trưng cho cuộc đấu tranh chống các kẻ thù giai cấp ở trong nước là những kẻ đã không thể nào tiêu biểu cho lợi ích phát triển của dân tộc nữa.

Khi nêu lên quyền tự quyết, những người cộng sản tuyệt không chủ trương tách dân tộc này khỏi dân tộc khác. Lê-nin viết: «Chúng tôi đòi quyền tự do tự quyết, *nghĩa là* đòi quyền độc lập, *nghĩa là* đòi quyền tự do phân lập cho những dân tộc bị áp bức, như thế không phải là vì chúng tôi mơ tưởng xé nhỏ ra về phương diện kinh tế hay mơ tưởng thành lập những nước nhỏ bé, mà ngược lại, vì chúng tôi muốn có những nước lớn, chúng tôi muốn cho các dân tộc gần lại với nhau và thậm chí hợp nhất với nhau nhưng trên một cơ sở thực sự dân chủ, thực sự quốc tế chủ nghĩa, cơ sở này *không thể có được* nếu không có quyền tự do phân lập» (*V. I. Lê-nin.* Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản Tiến bộ, Mát-xcơ-va, t. 27, tr. 86). Không được lẫn lộn việc thừa nhận các dân tộc có quyền

tự quyết với vấn đề là ở một thời điểm này hoặc ở một thời điểm khác, một dân tộc này hoặc một dân tộc khác tách ra thì việc này có hợp lý không. Nội dung cơ bản của yêu sách này là góp phần vào việc phát triển sự nghiệp hòa bình, dân chủ và chủ nghĩa xã hội, và xét cho cùng là góp phần việc thống nhất các dân tộc lại với nhau, chứ không phải phân tách các dân tộc ra. Vì vậy, những người mác-xít - lê-nin-nít cố sao cho việc các dân tộc muốn sử dụng quyền tự quyết phù hợp với lợi ích của nhân dân lao động. Quyền dân tộc tự quyết không thể thay bằng quyền tự quyết chỉ của giai cấp công nhân thôi, chỉ của nhân dân lao động thôi, như bọn chống chủ nghĩa cộng sản vu khống. Lê-nin đã viết, tuy đối với những người công nhân giác ngộ, bất cứ yêu sách dân chủ nào (kể cả quyền tự quyết) đều phải phục tùng lợi ích của chủ nghĩa xã hội, phục tùng lợi ích đấu tranh giai cấp của giai cấp vô sản, nhưng «bác bỏ quyền dân tộc tự quyết và đề ra quyền tự quyết của những người lao động là hoàn toàn sai lầm, vì như thế là không nhìn thấy sự phân hóa giai cấp trong nội bộ các dân tộc phải trải qua những khó khăn và những khúc quanh co như thế nào» (*V. I. Lê-nin*. Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản Tiến bộ, Mát-xcơ-va, t. 38, tr. 192). Thậm chí cả trong những trường hợp khi các giai cấp thống trị thể hiện ý chí của dân tộc, Lê-nin vẫn coi việc trao quyền tự quyết, kể cả quyền tách ra thành quốc gia, là điều có lợi về chính trị cho sự xích lại gần nhau trong tương lai giữa các dân tộc. Chẳng hạn, mọi người đều biết rằng, ngày 6 tháng 12 năm 1917, khi Nghị viện Phần Lan thông qua tuyên ngôn tuyên bố Phần Lan là quốc gia độc lập thì cũng ngay trong tháng đó, Hội đồng bộ trưởng dân ủy Cộng hòa liên bang xã hội chủ nghĩa xô-viết Nga đã công nhận nền độc lập quốc gia của Phần Lan, trái hẳn với chính sách thôn tính của chế độ Nga hoàng và của Chính phủ lâm thời tư sản ở Nga là Chính phủ nắm chính quyền vào tháng 2 năm 1917 và bị cách mạng vô sản lật đổ vào tháng 10 năm 1917. Trong thời đại ngày nay, chủ nghĩa đế quốc tuy buộc phải nhượng bộ do sức ép của cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc, nhưng về thực chất, vẫn chống lại quyền tự quyết dân tộc, vẫn tìm cách xuyên tạc nội dung của quyền đó, tước bỏ, phá hoại chủ quyền dân tộc của các nước đã được giải phóng, áp đặt cho các nước đó những hình thức mới của sự thống trị thực dân.

Quyền dân tộc tự quyết là tiêu chuẩn sinh hoạt nội bộ quốc gia đã ghi trong hiến pháp và là nguyên tắc trong chính sách đối ngoại của quốc gia xô-viết, một quốc gia đã được thành lập «do các dân tộc tự do tự quyết và các nước cộng hòa xã hội chủ nghĩa xô-viết bình đẳng tự nguyện thống nhất với nhau» (Hiến pháp Liên Xô, Điều 70). Ở các nước xã hội chủ nghĩa khác, vấn đề dân tộc cũng được giải quyết trên cơ sở quyền tự do tự quyết của các dân tộc. Các nước xã hội chủ nghĩa xây dựng quan hệ của mình với tất cả các nước và tất cả các dân tộc trên cơ sở nguyên tắc độc lập dân tộc và chủ quyền, trên cơ sở nguyên tắc của *chủ nghĩa quốc tế xã hội chủ nghĩa*.

QUYỀN LÃNH ĐẠO CỦA GIAI CẤP VÔ SẢN — xem *Bá quyền lãnh đạo của giai cấp vô sản*.

SINH HOẠT DƯỚI CHẾ ĐỘ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VÀ CỘNG SẢN CHỦ NGHĨA

Sinh hoạt là lĩnh vực hoạt động phi sản xuất của con người nhằm thỏa mãn những nhu cầu hàng ngày của họ về vật chất và tinh thần. Nó gắn liền với việc nội trợ, quan hệ gia đình, với việc tổ chức thời gian nhàn rỗi, với những hình thức khác nhau của đời sống văn hóa hàng ngày. Đặc trưng của lĩnh vực sinh hoạt là sự hình thành những phong tục, tập quán, truyền thống, thói quen và tiêu chuẩn đời sống công cộng. Trong hoạt động sinh hoạt của con người biểu hiện những đặc điểm của lối sống đã hình thành trong xã hội này hay xã hội kia, trên đó in lại dấu vết của toàn bộ cơ cấu các quan hệ kinh tế - xã hội. Trong xã hội có đối kháng giai cấp thì sự thống trị của chế độ tư hữu xét đến cùng đã quyết định những nếp sống khác nhau của các giai cấp đối lập, điều này đã đưa đến những tệ nạn của xã hội đó như tình trạng không bình đẳng của phụ nữ trong gia đình và trong sinh hoạt, sự đối lập giữa thành thị và nông thôn — sự đối lập này cũng ảnh hưởng đến sự khác nhau của những điều kiện sinh hoạt trong cuộc sống của con người.

Sinh hoạt xã hội chủ nghĩa được hình thành nhờ những cuộc cải tạo cơ bản về kinh tế - xã hội và văn hóa, nhờ áp dụng vào đời sống con người các nguyên tắc của *chủ nghĩa tập thể*, các quan hệ *bình đẳng* về dân tộc và xã hội. Đặc trưng đối với chủ nghĩa xã hội là điều kiện sinh hoạt của các nhóm xã hội khác nhau dần dần trở nên ngang bằng nhau, là sự xích lại gần nhau giữa các nếp sống của những người lao động trí óc và chân tay, của dân cư thành thị và nông thôn. Sự nâng cao thường xuyên mức sống vật chất và văn hóa của người lao động ảnh hưởng đến đặc điểm của sinh hoạt dưới chế độ xã hội chủ nghĩa. Xã hội xã hội chủ nghĩa tiến hành chính sách có mục tiêu nhằm thỏa mãn những nhu cầu quan trọng nhất của con người trong lĩnh vực sinh hoạt bằng cách mở rộng việc xây dựng nhà ở và các công trình văn hóa và sinh hoạt, cải tiến hệ thống y tế, tổ chức thương nghiệp, ngành ăn uống công cộng, mở rộng và hoàn thiện lĩnh vực dịch vụ. *Quỹ tiêu dùng xã hội* đóng một vai trò quan trọng ở đây.

Một trong những hướng quan trọng của việc cải tạo sinh hoạt dưới chế độ xã hội chủ nghĩa là tăng vai trò của các cơ quan nhà nước và các tổ chức xã hội trong công tác giáo dục trẻ em. Việc này không chỉ góp phần cải thiện việc giáo dục thế hệ đang lớn lên mà còn tạo điều kiện cho các bà mẹ có thể tích cực tham gia vào sản xuất và đời sống xã hội. Và đó là một điều kiện quan trọng bảo đảm sự bình đẳng giữa phụ nữ và nam giới trong mọi lĩnh vực của đời sống chính trị - xã hội và trong gia đình. Việc tất nhiên phải chuyển sang giáo dục xã hội đã được các nhà sáng lập chủ nghĩa Mác nêu rõ, các ông nhấn mạnh rằng dưới chế độ cộng sản chủ nghĩa, «việc chăm sóc và giáo dục trẻ em sẽ trở thành công việc xã hội...» (*C. Mác và Ph. Ăng-ghen.* Toàn tập, tiếng Nga, t. 21, tr. 78). Tất nhiên, sự mở rộng các hình thức xã hội

trong công tác giáo dục và chăm sóc trẻ em tuy có làm giảm nhẹ lao động cho các bậc bố mẹ, song không hề hạ thấp trách nhiệm của họ đối với việc giáo dục thế hệ đang lớn lên.

Việc sắp xếp lại công việc nội trợ đóng vai trò lớn trong việc phát triển sinh hoạt. Do sự phân chia lao động đã hình thành trong lịch sử nên trong gia đình gánh nặng lao động chính nằm lên vai người phụ nữ, điều này dẫn đến chỗ hoặc là gạt họ ra khỏi nền sản xuất xã hội hoặc là khiến họ phải làm việc quá sức ở cả nơi sản xuất lẫn trong gia đình. V. I. Lênin đã viết: «Chỉ khi nào và nơi nào có đấu tranh quần chúng bắt đầu... chống lại nền kinh tế gia đình nhỏ ấy, hay nói cho đúng hơn, khi nào *cải tạo được toàn khối* nền kinh tế nhỏ đó thành kinh tế xã hội chủ nghĩa quy mô lớn, thì mới bắt đầu thật sự *giải phóng phụ nữ...*» (*V. I. Lênin.* Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản Tiến bộ, Mát-xcơ-va, t. 39, tr. 28). Trong quá trình xã hội tiến lên chủ nghĩa cộng sản thì lao động trong công việc nội trợ được cơ giới hóa ngày một nhiều hơn, được thay bằng các hình thức phục vụ công cộng khác nhau.

Nhờ rút ngắn một cách có kế hoạch ngày làm việc và thời gian dùng để chăm sóc trẻ em và làm công việc nội trợ nên *thời gian nhàn rỗi* được tăng lên. Các thành viên của xã hội xã hội chủ nghĩa dành ngày càng nhiều thời gian nhàn rỗi cho học tập, hoạt động xã hội, lao động sáng tạo, nghệ thuật, thể dục và thể thao v. v.. «Phù hợp với lý tưởng cộng sản chủ nghĩa: «Sự tự do phát triển của mỗi người là điều kiện cho sự tự do phát triển của tất cả mọi người», nhà nước đề ra cho mình mục tiêu mở rộng các khả năng thực tế cho mọi công dân sử dụng được sức sáng tạo, năng lực và tài năng của mình, cho sự phát triển toàn diện của cá nhân» (Hiến pháp Liên Xô, tiếng Nga, 1977, Điều 20). Việc tăng số lượng nhà hát, rạp chiếu bóng, câu lạc bộ, thư viện, phòng hòa nhạc, công trình thể thao đã dẫn đến chỗ thay đổi sinh hoạt của con người, bồi dưỡng cho họ có những nhu cầu văn hóa cao, phát triển khiếu thẩm mỹ. Việc phát triển các hình thức sử dụng thời gian nhàn rỗi một cách lành mạnh là nhằm mục đích loại trừ những hình thức sử dụng thời gian rỗi một cách không hợp lý, vô lý, ví dụ như rượu chè.

Trong sinh hoạt xã hội chủ nghĩa biểu hiện khuynh hướng nâng cao tính tích cực xã hội của nhân dân (xem *Tích cực xã hội [Tính]; Tổ chức dân lập).* Các tổ chức dân lập đóng vai trò người đề xướng hàng loạt biện pháp tập thể nhằm xây dựng tiện nghi (trồng cây cối trong các sân nhà, v. v.), cũng như người tổ chức thời gian nhàn rỗi của mọi người, thực hiện chức năng bảo vệ trật tự xã hội v. v.. Những sự thay đổi trong đời sống xã hội, kể cả trong sinh hoạt, kéo theo những sự thay đổi tương ứng về hình thức và nguyên tắc bố trí chỗ ở cho mọi người. Điều này biểu hiện, chẳng hạn, trong việc xây dựng ở các thành phố những tiểu khu với tính cách là những tổng hợp các nhà ở và các cơ quan phục vụ văn hóa và sinh hoạt, trong việc tổ chức lại các khu dân cư nông nghiệp theo kiểu thành thị và tổ chức ở đó một hệ thống cơ quan phục vụ nhu cầu văn hóa và sinh hoạt của người dân.

Sự hoàn thiện sinh hoạt xã hội chủ nghĩa chuẩn bị điều kiện cho việc xây dựng lại nếp sống của con người theo những nguyên tắc cộng sản chủ nghĩa. Trong sinh hoạt cộng sản chủ nghĩa những hình thức xã hội thỏa mãn những

nhu cầu sinh hoạt của con người sẽ đạt đến trình độ cao, những nguyên tắc tập thể trong quan hệ qua lại giữa con người với nhau sẽ được xác lập đầy đủ, những tàn tích của sinh hoạt cũ sẽ mất đi (những tàn tích của sự bất bình đẳng thực tế giữa phụ nữ và nam giới trong công việc nội trợ, những hình thức sử dụng không hợp lý thời gian nhàn rỗi v.v.). Đồng thời chủ nghĩa cộng sản cũng không có nghĩa là cào bằng mọi người, kể cả về mặt sinh hoạt. Sinh hoạt cộng sản chủ nghĩa sẽ là lĩnh vực thỏa mãn nhiều nhu cầu quan trọng của cá nhân phát triển toàn diện, hài hòa (xem thêm *Lối sống xã hội chủ nghĩa; Gia đình dưới chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa cộng sản*).

SỞ HỮU CÁ NHÂN DƯỚI CHỦ NGHĨA XÃ HỘI— hình thức sở hữu của các công dân của xã hội xã hội chủ nghĩa về những vật phẩm tiêu dùng và những phúc lợi sinh hoạt khác, nhằm thỏa mãn những nhu cầu riêng. Trong sở hữu cá nhân có các đồ dùng tối cần thiết, vật phẩm có giá trị về sinh hoạt - văn hóa và đồ dùng gia đình, các phương tiện giao thông vận tải riêng, phần quỹ nhà ở của xã hội, số tiền tiết kiệm của cá nhân và một phần tư liệu sản xuất không phải là nguồn sinh sống cơ bản của những người sở hữu các thứ đó.

Tư liệu sản xuất cơ bản là các đối tượng thuộc *sở hữu công cộng xã hội chủ nghĩa* mà sở hữu cá nhân dưới chủ nghĩa xã hội dựa vào. Nguồn chính của sở hữu cá nhân là lao động trong nền kinh tế quốc dân xã hội chủ nghĩa, nó đem lại cho quần chúng lao động phần cơ bản những phúc lợi vật chất và tinh thần. Phần khác, ít hơn nhiều, là những vật phẩm tiêu dùng mà các thành viên của xã hội xã hội chủ nghĩa thường sống ở nông thôn, ở các thị trấn và các thành phố nhỏ, thu được từ nền kinh tế phụ cá thể. Bởi vậy, sở hữu cá nhân bao gồm không chỉ những vật phẩm tiêu dùng mà còn cả một số tư liệu sản xuất: dụng cụ, gia súc nuôi để lấy sản phẩm v.v.. Sở hữu những tư liệu sản xuất này là một biến dạng của sở hữu cá nhân xã hội chủ nghĩa. Nó không thể được xem như là sở hữu tư nhân vì nó không dùng để bóc lột, mà để thỏa mãn những nhu cầu riêng, mức độ của nó có hạn chế, đối với người sở hữu, nó không phải là nguồn chính để thu phúc lợi vật chất.

Dưới chủ nghĩa xã hội, lực lượng sản xuất phát triển thì phúc lợi của nhân dân cũng không ngừng tăng lên, điều đó cũng ảnh hưởng đến sở hữu cá nhân. Quy mô của nó tăng lên, bằng chứng là số tiền của nhân dân gửi trong các quỹ tiết kiệm tăng lên, chu chuyển hàng bán lẻ tăng lên, lượng vật phẩm có độ bền lâu bán cho nhân dân cũng tăng lên v. v.. Cơ cấu của sở hữu cá nhân ngày càng được hoàn thiện. Nhiều vật phẩm trước đây không lâu còn được coi là rất hiếm, thì nay trở thành những đồ vật thông thường, bộ phận cấu thành không thể thiếu được của sở hữu cá nhân. Thu nhập thực tế của nhân dân lao động tăng lên có nghĩa là sở hữu cá nhân cũng tăng và phát triển hơn lên. Dưới chủ nghĩa xã hội, sở hữu cá nhân gắn liền với thu nhập bằng lao động, không bao gồm toàn bộ khối lượng phúc lợi vật chất và tinh thần thỏa mãn những nhu cầu riêng của con người. Một phần những nhu cầu này được thỏa mãn nhờ *quỹ tiêu dùng xã hội*. Sở hữu cá nhân được xã hội xã hội chủ nghĩa bảo vệ và được bảo đảm trong các quy tắc pháp luật. Trong Điều 13 của Hiến pháp Liên

Xô có ghi rõ: «Thu nhập do lao động là cơ sở sở hữu cá nhân của công dân Liên Xô. Sở hữu cá nhân có thể gồm đồ dùng hàng ngày, đồ dùng cho nhu cầu cá nhân, tiện nghi và đồ dùng cho kinh tế phụ gia đình, nhà ở và tiền tiết kiệm được do lao động. Sở hữu cá nhân của công dân và quyền thừa kế tài sản đó được nhà nước bảo vệ... Tài sản thuộc sở hữu cá nhân hoặc do công dân sử dụng, không được dùng để tạo ra thu nhập phi lao động, sử dụng có hại cho lợi ích của xã hội».

Vấn đề sở hữu cá nhân đã và luôn luôn là đối tượng của cuộc đấu tranh gay gắt về tư tưởng. Giữa thế kỷ XIX, những người bảo vệ chế độ tư sản khẳng định rằng những người cộng sản muốn xóa bỏ mọi thứ sở hữu cá nhân. C. Mác và Ph. Ăng-ghen, kịch liệt chống lại những quan điểm như thế, đã viết: «Chúng tôi tuyệt không có ý định xóa bỏ sự chiếm hữu cá nhân ấy về những sản phẩm của lao động dùng trực tiếp để tái sản xuất đời sống, vì sự chiếm hữu ấy không để ra một sự dư dật nào có thể đem lại một quyền lực đối với lao động của người khác. Chúng tôi chỉ muốn xóa bỏ tính chất đáng thương của sự chiếm hữu ấy...» (*C. Mác và Ph. Ăng-ghen*. Toàn tập, tiếng Nga, t. 4, tr. 439). Những ý kiến khẳng định rằng tăng phúc lợi nhân dân và sở hữu cá nhân dưới chủ nghĩa xã hội dường như dẫn tới sự phục hồi của chủ nghĩa tư bản, những ý kiến đó không có gì chung với chủ nghĩa Mác. Những quan điểm này phản ánh nguyện vọng tiểu tư sản về việc *phân phối bình quân*. Sở hữu cá nhân dưới chủ nghĩa xã hội không thể biến thành sở hữu tư nhân và dẫn tới việc phục hồi giai cấp tư sản, bởi vì những tư liệu sản xuất chủ yếu không thể trở thành đối tượng của sở hữu đó. Dưới chủ nghĩa xã hội, những nhà máy, xí nghiệp, đất đai và lòng đất không thể đem bán và không thể chuyển thành sở hữu của cá nhân một người được, nói chung, chúng không phải là đối tượng để tự do mua và bán. Ngoài ra, xã hội xã hội chủ nghĩa theo dõi một cách chặt chẽ không để cho sở hữu cá nhân trở thành nguồn thu nhập phi lao động. Những người mưu toan sử dụng sở hữu cá nhân vào mục đích kiếm lãi đều bị coi là những người vi phạm pháp luật.

Chủ nghĩa xã hội chuyển biến thành *chủ nghĩa cộng sản* thì quy mô và cơ cấu của sở hữu cá nhân cũng sẽ thay đổi. Đồng thời, sở hữu cá nhân với tính cách là sở hữu những vật phẩm phục vụ tiêu dùng và nhu cầu riêng của cá nhân vẫn được duy trì ngay cả dưới chủ nghĩa cộng sản hoàn toàn. Hiển nhiên, cơ cấu của nó sẽ được quy định xuất phát từ *nguyên tắc cơ bản của chủ nghĩa cộng sản,* từ nguyên tắc thỏa mãn đầy đủ tất cả những nhu cầu hợp lý của con người.

SỞ HỮU CÔNG CỘNG XÃ HỘI CHỦ NGHĨA

về tư liệu sản xuất là cơ sở của chế độ kinh tế của chủ nghĩa xã hội. Nó biểu thị các mối quan hệ giữa các thành viên của xã hội xã hội chủ nghĩa trong việc họ cùng nhau chiếm hữu một cách tập thể những điều kiện vật chất của nền sản xuất xã hội. Sở hữu công cộng về tư liệu sản xuất là nhân tố cơ bản cho sự tồn tại của chủ nghĩa xã hội, là chỗ dựa và nguồn tiền bộ chủ yếu của chủ nghĩa xã hội.

Các loại hình sở hữu thay đổi trong tiến trình phát triển lịch sử. Sự thay đổi đó của các loại hình sở hữu, xét cho cùng,

phụ thuộc vào trình độ và tính chất của các lực lượng sản xuất vật chất. Loại hình sở hữu đầu tiên trong lịch sử là sở hữu công cộng dưới hình thức đơn giản nhất của nó: sở hữu công xã. Đó là do những điều sau đây quy định: lao động tập thể của con người và trình độ phát triển thấp kém của lực lượng sản xuất dưới chế độ công xã nguyên thủy. Sự phát triển của các công cụ lao động, của kinh nghiệm và thói quen lao động đã dẫn đến sự xuất hiện tư hữu; tư hữu thống trị trong các xã hội chiếm hữu nô lệ, phong kiến và tư bản. Trong điều kiện của chủ nghĩa tư bản, tư hữu đã đạt đến trình độ phát triển cao nhất của nó. Tính chất xã hội của sản xuất dưới chủ nghĩa tư bản xung đột với hình thức chiếm hữu tư nhân tư bản chủ nghĩa và tạo điều kiện để phủ định tư hữu. *Cách mạng xã hội chủ nghĩa* giải quyết cuộc xung đột này bằng cách thiết lập sở hữu công cộng xã hội chủ nghĩa.

Xét theo nội dung của nó thì sở hữu công cộng xã hội chủ nghĩa khác hẳn mọi loại hình sở hữu trước kia. Sở hữu công cộng xã hội chủ nghĩa về tư liệu sản xuất liên kết mọi người lại, thủ tiêu sự đối kháng giữa các giai cấp, xóa bỏ nạn người *bóc lột* người, thiết lập các quan hệ hợp tác đồng chí và tương trợ xã hội chủ nghĩa. Nó có nghĩa là chế độ kinh tế của xã hội đã được cải tạo một cách căn bản: mục đích của sản xuất và các phương tiện để đạt đến mục đích đó thay đổi; khả năng và sự cần thiết của việc phát triển cân đối, có kế hoạch nền kinh tế quốc dân đã được tạo ra; tính chất lao động, các hình thức phân phối, trao đổi thay đổi về căn bản, một cơ chế kinh tế mới hình thành v. v..

Sự thống trị của sở hữu công cộng xã hội chủ nghĩa về tư liệu sản xuất sản sinh ra những lợi ích chung không những trong nền sản xuất xã hội, mà cả trong mọi lĩnh vực khác của đời sống xã hội. Tình trạng chia rẽ và thù hằn giữa các dân tộc — đặc trưng của xã hội tư bản chủ nghĩa — được thay thế bằng sự đoàn kết và hợp tác giữa các dân tộc khác nhau. Cơ sở kinh tế của các cuộc chiến tranh giữa các nước bị thủ tiêu. Xã hội xã hội chủ nghĩa xa lạ với xu hướng muốn chinh phục và nô dịch các dân tộc khác. Trên cơ sở chế độ sở hữu công cộng xã hội chủ nghĩa, những người lao động dần dần thoát khỏi hệ tư tưởng tư hữu và được thấm nhuần *hệ tư tưởng cộng sản chủ nghĩa*.

Trong *xã hội xã hội chủ nghĩa phát triển* đã được xác lập ở Liên Xô sở hữu công cộng xã hội chủ nghĩa tồn tại dưới hai hình thức: sở hữu nhà nước, toàn dân và sở hữu nông trang tập thể - hợp tác xã. Ngoài ra, sở hữu công cộng xã hội chủ nghĩa cũng là tài sản của các tổ chức công đoàn và các tổ chức xã hội khác mà các tổ chức đó cần đến để thực hiện các nhiệm vụ được đặt ra trong điều lệ của các tổ chức đó. *Sở hữu cá nhân* cũng được duy trì. Sự tồn tại của hai hình thức sở hữu công cộng xã hội chủ nghĩa là do điều kiện lịch sử quy định. Trong khi tiến hành cuộc cách mạng vô sản, giai cấp công nhân không thể có thái độ như nhau đối với các hình thức tư hữu khác nhau. Tư hữu lớn, chủ yếu là tư hữu tư bản chủ nghĩa, bị tước đoạt, bị chuyển vào tay nhà nước xã hội chủ nghĩa (xem *Quốc hữu hóa*). Sở hữu nhà nước, toàn dân, xã hội chủ nghĩa ra đời như thế. Tư hữu nhỏ của nông dân và thợ thủ công không thể bị tước đoạt. Vì thế, ở đây, một hình thức xã hội hóa khác — hợp tác hóa (xem *Hợp tác xã nông nghiệp*) được áp dụng. Những tư

liệu sản xuất cơ bản của những người sản xuất tiểu nông được hợp nhất lại, sở hữu công cộng nông trang tập thể-hợp tác xã xã hội chủ nghĩa được thiết lập. Cả hai hình thức sở hữu công cộng này không những quy định tính chất của nền kinh tế quốc dân Liên Xô, mà còn quy định cả việc xã hội xô-viết phân ra thành hai giai cấp anh em là công nhân và nông dân.

Hai hình thức sở hữu nhà nước và nông trang tập thể-hợp tác xã về bản chất là cùng một loại hình. Các xí nghiệp quốc doanh và các doanh nghiệp nông trang tập thể đều dựa trên những tư liệu sản xuất xã hội hóa xã hội chủ nghĩa và lao động tập thể, đều loại trừ nạn người bóc lột người, đều tiến hành kinh doanh có kế hoạch nhằm thỏa mãn các nhu cầu ngày càng tăng của những người lao động, đều thực hiện nguyên tắc phân phối xã hội chủ nghĩa theo lao động.

Đồng thời, giữa các hình thức sở hữu công cộng xã hội chủ nghĩa này lại có những sự khác biệt nhất định gắn liền trước hết với trình độ xã hội hóa, với các đặc điểm của công tác quản lý, công tác kế hoạch hóa sản xuất và thực hiện thành phẩm, với việc trả tiền lương cho những người lao động v.v.. Sở hữu nhà nước là hình thức cơ bản, chủ đạo. Ở Liên Xô, nó chiếm hơn 90% vốn sản xuất cố định của nền kinh tế quốc dân. Trong tiến trình phát triển của xã hội xã hội chủ nghĩa và của công cuộc xây dựng chủ nghĩa cộng sản, các hình thức sở hữu công cộng xã hội chủ nghĩa nhà nước và nông trang tập thể-hợp tác xã xích lại gần nhau và đến một giai đoạn phát triển nhất định, chúng sẽ hợp nhất lại thành sở hữu cộng sản chủ nghĩa duy nhất (xem *Xích lại gần nhau và hợp nhất các hình thức sở hữu xã hội chủ nghĩa*).

Vấn đề sở hữu là đối tượng đấu tranh tư tưởng gay gắt. Sự phát triển rộng rãi hình thức sở hữu của chủ nghĩa tư bản nhà nước trong thế giới tư bản chủ nghĩa hiện đại đã đẻ ra vô số lý luận về «sự biến đổi của chủ nghĩa tư bản». Các nhà tư tưởng của giai cấp tư sản quả quyết rằng trong điều kiện hiện nay đang diễn ra «cuộc cách mạng về sở hữu» biểu hiện ở tình trạng «tản mát», «khuếch tán» của sở hữu. Trong thực tế, không hề diễn ra «cuộc cách mạng về sở hữu» nào cả. Sự phát triển rộng rãi các công ty cổ phần và việc mua cổ phần của một bộ phận nào đó trong nhân dân lao động không thủ tiêu tư hữu. Công nhân vẫn không có các tư liệu sản xuất và vẫn bị bọn tư bản bóc lột như trước. Quá trình tập trung tài sản vào tay một nhóm ngày càng nhỏ bọn độc quyền đang diễn ra. Một số nhà tư tưởng tư sản và bọn cải lương nêu lên luận điểm về bản chất như nhau của sở hữu về tư liệu sản xuất dưới chủ nghĩa tư bản và chủ nghĩa xã hội, đồng thời họ còn tuyên bố rằng bất cứ sở hữu nhà nước nào cũng đều là sở hữu xã hội chủ nghĩa. Trong thực tế, chỉ dưới chủ nghĩa xã hội, sở hữu nhà nước mới là sở hữu xã hội chủ nghĩa, còn trong xã hội tư sản, sở hữu nhà nước, nói chính xác hơn là sở hữu độc quyền nhà nước, không hề thay đổi bản chất của nó, bản chất giai cấp của nó vẫn giữ nguyên như của sở hữu tư nhân tư bản chủ nghĩa. Bọn xét lại hữu khuynh coi sở hữu nhà nước dưới chủ nghĩa xã hội là sở hữu «công cộng gián tiếp» hoặc thậm chí là sở hữu tư bản nhà nước, và tuyên bố sở hữu tập đoàn là hình thức sở hữu cao nhất, là sở hữu «công cộng trực tiếp». Quan niệm này, về thực chất, mang tính

chất công đoàn - vô chính phủ chủ nghĩa. Sở hữu tập đoàn chỉ có bản chất xã hội chủ nghĩa trong điều kiện khi các tư liệu sản xuất có tính chất quyết định thuộc sở hữu toàn dân xã hội chủ nghĩa. Bọn xét lại «tả» khuynh phủ nhận không những tính chất xã hội chủ nghĩa của hình thức sở hữu nông trang tập thể - hợp tác xã mà cả sở hữu cá nhân. Tất cả những luận điểm đó đều mâu thuẫn với chủ nghĩa Mác - Lê-nin, đều bị thực tiễn xây dựng chủ nghĩa xã hội bác bỏ.

SÙNG BÁI CÁ NHÂN — ca tụng vai trò của một người, — một việc làm xa lạ với chủ nghĩa Mác - Lê-nin, — gán cho người đó những phẩm chất siêu tự nhiên, cho là người đó có ảnh hưởng quyết định đến sự vận động của quá trình lịch sử.

Tư tưởng và thực tiễn sùng bái cá nhân mâu thuẫn với quan niệm duy vật mác-xít - lê-nin-nít về phát triển xã hội cho rằng người sáng tạo thật sự ra lịch sử không phải là những cá nhân lỗi lạc, «các anh hùng» mà chính là nhân dân, quần chúng lao động. Chính lao động của nhân dân đã tạo ra mọi phương tiện cần thiết cho cuộc sống của con người; nghị lực và ý chí của nhân dân quyết định số phận của các cuộc cách mạng xã hội, các phong trào chính trị và giải phóng dân tộc khác nhau. Điều tai hại của tệ sùng bái cá nhân trước hết là ở chỗ nó hạ thấp vai trò của nhân dân là người sáng tạo ra lịch sử, hạ thấp vai trò của Đảng cộng sản là người lãnh đạo tập thể quần chúng nhân dân. Về mặt công tác tư tưởng, tệ sùng bái cá nhân dẫn tới *chủ nghĩa giáo điều*, bệnh sách vở và sính trích dẫn. Kết quả là gây tổn thất cho sự phát triển tư tưởng khoa học, đặc biệt là khoa học xã hội. Tệ sùng bái cá nhân ảnh hưởng xấu tới sự phát triển của văn học và nghệ thuật; văn học nghệ thuật bị gò ép theo sở thích chủ quan cho nên đáng lẽ phải phản ánh những chiến công anh hùng của nhân dân trong lao động và trong chiến đấu, thì thường lại ca ngợi cá nhân lỗi lạc.

C. Mác, Ph. Ăng-ghen và V. I. Lê-nin đã đấu tranh không mệt mỏi chống lại mưu toan đưa tư tưởng và thực tiễn sùng bái cá nhân vào phong trào công nhân. Đặc điểm của các nhà sáng lập ra học thuyết Mác - Lê-nin là hết sức giản dị, khiêm tốn, các ông đã kiên quyết chặn đứng mọi ý định ca ngợi, tâng bốc bản thân mình. Chẳng hạn Mác đã viết trong một bức thư: «...vì ghê tởm mọi sự sùng bái cá nhân nên trong thời gian Quốc tế tồn tại không khi nào tôi để cho loan báo vô số những bức thư từ các nước khác nhau gửi đến, trong đó thừa nhận những cống hiến của tôi, những bức thư đã làm tôi chán ngấy và thậm chí tôi cũng không bao giờ trả lời, chỉ trừ đôi khi tôi trách lại họ. Sự gia nhập lần đầu tiên của Ăng-ghen và tôi vào hội bí mật của những người cộng sản diễn ra với một điều kiện không thể thiếu được là phải gạt bỏ khỏi điều lệ tất cả những gì góp phần vào sự mê tín sùng phục những cá nhân có uy tín...» (*C. Mác và Ph. Ăng-ghen*. Toàn tập, tiếng Nga, t. 34, tr. 241).

I. V. Xta-lin trong một thời gian dài đứng đầu Đảng cộng sản và Nhà nước xô-viết, đã có những cống hiến rất lớn vào sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Liên Xô, trong phong trào cộng sản và công nhân quốc tế, đã xem thường những lời cảnh cáo của các nhà sáng lập ra chủ nghĩa Mác - Lê-nin. Tệ sùng bái cá nhân Xta-lin thể hiện ở một việc làm xa lạ với tinh thần của chủ nghĩa Mác - Lê-nin là ca tụng vai trò của một người,

ở sự xa rời nguyên tắc của Lê-nin về *tập thể lãnh đạo*, ở những cuộc đàn áp vô căn cứ và những vụ vi phạm pháp chế xã hội chủ nghĩa khác đã mang lại tổn thất cho xã hội xô-viết. Những lệch lạc đó mặc dù rất nghiêm trọng nhưng không làm thay đổi được bản chất của xã hội xã hội chủ nghĩa, không lay chuyển được cơ sở của chủ nghĩa xã hội ở Liên Xô. Đảng và nhân dân tin tưởng sâu sắc vào sự nghiệp của chủ nghĩa cộng sản, nhiệt tình lao động, thực hiện những lý tưởng của Lê-nin, khắc phục những khó khăn, những thất bại và sai lầm nhất thời.

Xuất phát từ chỗ tệ sùng bái cá nhân không tương dung được với những nguyên tắc của chủ nghĩa Mác - Lê-nin, Đảng cộng sản Liên Xô đã lên án tệ sùng bái cá nhân, đã áp dụng những biện pháp nhằm loại trừ những hậu quả của nó, do đó dọn sạch miếng đất cho việc tiếp tục dân chủ hóa hơn nữa chế độ xã hội chủ nghĩa. Các nước cộng hòa liên bang, các vùng, các tỉnh đã được nới rộng quyền trong việc giải quyết những vấn đề về xây dựng kinh tế và văn hóa, các tập thể và những người lãnh đạo các xí nghiệp cũng được nới rộng quyền, vai trò của các Xô-viết ở trung ương và địa phương, vai trò của các tổ chức xã hội trong hệ thống chính trị của xã hội xã hội chủ nghĩa được nâng cao. Đã tiến hành những biện pháp quan trọng nhằm củng cố pháp chế xã hội chủ nghĩa, mở rộng quyền hạn và tự do của công dân. Đường lối của Đảng cộng sản Liên Xô nhằm xóa bỏ tệ sùng bái cá nhân và những hậu quả của nó, nhằm tuân thủ chặt chẽ những tiêu chuẩn lê-nin-nít về sinh hoạt đảng, xuất phát từ nguyên tắc *tập trung dân chủ*, nhằm phát triển bằng mọi cách tính tích cực của những người cộng sản, của tất cả những người lao động, — đường lối đó đã được những người theo chủ nghĩa Mác - Lê-nin ở các nước khác và phong trào cộng sản và công nhân quốc tế ủng hộ.

Trong khi đấu tranh chống tệ sùng bái cá nhân, những người theo chủ nghĩa Mác - Lê-nin vẫn thừa nhận vai trò của những người lãnh đạo, những nhà tổ chức quần chúng. Không có đảng, không có những cán bộ lãnh đạo giàu kinh nghiệm, được đào tạo và tích cực thì giai cấp tiền phong không thể giành được sự thống trị về chính trị, không thể giữ vững và củng cố được chính quyền, không thể tiến hành đấu tranh thắng lợi chống kẻ thù của mình. Lê-nin đã viết: «Trong lịch sử, chưa hề có một giai cấp nào giành được quyền thống trị, nếu nó không đào tạo ra được trong hàng ngũ của mình những lãnh tụ chính trị, những đại biểu tiền phong có đủ khả năng tổ chức và lãnh đạo phong trào» (*V. I. Lê-nin*. Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản Tiến bộ, Mát-xcơ-va, t. 4, tr. 473). Giai cấp công nhân, nhân dân lao động đánh giá cao những người lãnh đạo giàu kinh nghiệm và được tôi luyện đã cống hiến tri thức và nghị lực sáng tạo của mình cho sự nghiệp cách mạng, cho sự nghiệp của chủ nghĩa cộng sản. Về phía mình, những người lãnh đạo chịu trách nhiệm về công việc của mình trước quần chúng nhân dân, trước đảng và trước phong trào cộng sản quốc tế.

SỨ MỆNH LỊCH SỬ CỦA GIAI CẤP VÔ SẢN — vai trò đặc biệt của giai cấp công nhân trong lịch sử toàn thế giới thời kỳ quá độ từ xã hội có giai cấp sang xã hội không giai cấp, sứ mệnh lịch sử đó là ở chỗ: là chiến sĩ tiên tiến, triệt để nhất chống lại chủ nghĩa tư bản, giai cấp vô sản lãnh đạo cuộc đấu tranh cách mạng của tất cả

những người lao động và bị bóc lột, liên minh với họ tiến hành cách mạng xã hội chủ nghĩa (xem *Cách mạng xã hội chủ nghĩa)* và thiết lập nền chuyên chính của mình (xem *Chuyên chính vô sản),* lãnh đạo xã hội trong thời kỳ xây dựng chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa cộng sản. Để thực hiện các nhiệm vụ đó, giai cấp công nhân thành lập đảng cộng sản là đảng vạch ra thế giới quan khoa học, đường lối chính trị khoa học và lãnh đạo toàn bộ hoạt động của giai cấp vô sản.

Học thuyết về sứ mệnh lịch sử của giai cấp vô sản là trung tâm của *chủ nghĩa cộng sản khoa học,* cũng như của *chủ nghĩa Mác - Lê-nin* nói chung. V. I. Lê-nin viết: «Điểm chủ yếu trong học thuyết của Mác là ở chỗ nó làm sáng rõ vai trò lịch sử thế giới của giai cấp vô sản là người xây dựng xã hội xã hội chủ nghĩa» *(V. I. Lê-nin.* Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản Tiến bộ, Mát-xcơ-va, t. 23, tr. 1).

Khác với *chủ nghĩa xã hội không tưởng* mà các đại diện của chủ nghĩa này không nhìn thấy lực lượng xã hội hiện thực sẽ thực hiện bước quá độ từ chủ nghĩa tư bản sang chủ nghĩa xã hội, chủ nghĩa Mác chỉ rõ giai cấp vô sản chính là lực lượng đó. C. Mác và Ph. Ăng-ghen chứng minh rằng giai cấp công nhân — đó không chỉ là giai cấp bị áp bức nhất mà còn là bộ phận cách mạng nhất của xã hội. Do vai trò quyết định của nó trong sản xuất công nghiệp, trong sự phát triển của lực lượng sản xuất hiện đại, giai cấp công nhân là giai cấp giác ngộ nhất và có tổ chức nhất. Giai cấp công nhân không chỉ tạo ra tuyệt đại bộ phận sản phẩm do xã hội sản xuất, mà còn trực tiếp thực hiện việc hoàn thiện sản xuất về mặt kỹ thuật. Điều đó đòi hỏi phải không ngừng nâng cao trình độ văn hóa của công nhân và đồng thời tạo ra những tiền đề để nâng cao tính tự giác của giai cấp công nhân. Lao động trong các xí nghiệp lớn được trang bị kỹ thuật phức tạp đòi hỏi phải có *kỷ luật* và tính tổ chức, phải biết đế lợi ích của mình phục tùng lợi ích của sự nghiệp chung. Sự phát triển của công nghiệp làm cho số lượng công nhân tăng lên. Đồng thời — như Mác chỉ rõ — số lượng công nhân chỉ là một trong những yếu tố của thành công. Nó «chỉ quyết định công việc khi nào quần chúng đã được thu hút vào tổ chức và được tri thức dẫn đường» *(C. Mác và Ph. Ăng-ghen.* Toàn tập, tiếng Nga, t. 16, tr. 10).

Giai cấp vô sản là giai cấp triệt để cách mạng, kiên quyết đấu tranh để quật đổ chủ nghĩa tư bản, bởi vì trong xã hội tư bản chủ nghĩa, giai cấp vô sản, với tư cách là giai cấp bị tước mất quyền sở hữu tư liệu sản xuất, đối lập với toàn bộ thế giới tư hữu. Bị bóc lột, không được tham gia quản lý xã hội, giai cấp vô sản hết sức khốn khổ vì nạn lạm phát, thất nghiệp và khủng hoảng kinh tế. Bởi vậy, những lập luận của các nhà tư tưởng của chủ nghĩa tư bản, của các nhà cải lương về «sự hòa nhập» của giai cấp công nhân hiện đại vào chế độ tư bản chủ nghĩa, về việc giai cấp công nhân đã bị mất vai trò cách mạng của nó, là vô căn cứ.

Sau thắng lợi của cách mạng xã hội chủ nghĩa, giai cấp công nhân trở thành lực lượng lãnh đạo, thực hiện việc cải tạo xã hội một cách triệt để, nó gắn liền với hình thức sở hữu nhà nước là hình thức chủ đạo, tham gia một cách tích cực nhất vào việc quản lý sản xuất, quản lý xã hội và quản lý nhà nước.

Như vậy, bản thân địa vị khách quan của giai cấp công nhân trong xã hội quyết định vai trò đặc biệt của nó trong phong trào giải phóng cũng như trong việc xây dựng những quan hệ xã hội mới.

Sứ mệnh lịch sử của giai cấp vô sản được cụ thể hóa phù hợp với các giai đoạn vận động của xã hội từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa cộng sản. Trước hết, nó đòi hỏi phải kết hợp chủ nghĩa xã hội với phong trào công nhân, phải thành lập một đảng thể hiện một cách khoa học những lợi ích giai cấp và những nhiệm vụ lịch sử toàn thế giới của giai cấp vô sản, lãnh đạo cuộc đấu tranh giai cấp của giai cấp vô sản chống giai cấp tư sản (xem *Đảng công nhân; Đảng cộng sản Liên Xô)*. Tiếp đó, sứ mệnh lịch sử của giai cấp vô sản đòi hỏi phải đoàn kết xung quanh giai cấp vô sản, với tính cách là người chiến sĩ tiên phong, tất cả quần chúng lao động và những người bị bóc lột, đòi hỏi giai cấp vô sản phải nắm bá quyền lãnh đạo trong phong trào giải phóng, đòi hỏi phải có sự liên minh vững chắc của giai cấp công nhân với quần chúng lao động phi vô sản, trước hết là với nông dân (xem *Liên minh giữa giai cấp công nhân với nông dân)*. Trong tiến trình của cách mạng xã hội chủ nghĩa, của cuộc đấu tranh trực tiếp của giai cấp vô sản giành chính quyền, sứ mệnh lịch sử của giai cấp vô sản biểu hiện ở sự cần thiết phải thiết lập chuyên chính vô sản — điều kiện cơ bản để giai cấp vô sản chiến thắng giai cấp tư sản và để xây dựng chủ nghĩa xã hội. Khi xã hội xã hội chủ nghĩa được xây dựng xong thì sứ mệnh lịch sử của giai cấp vô sản biểu hiện ở vai trò chủ đạo của giai cấp công nhân trong công cuộc xây dựng xã hội cộng sản chủ nghĩa. Do những điều kiện khách quan, giai cấp công nhân vẫn tiếp tục là người lãnh đạo xã hội, vì nó vẫn đóng vai trò quyết định trong nền sản xuất vật chất, vì nó gắn liền với những hình thức tiên tiến về tổ chức lao động, vì trong hàng ngũ của giai cấp công nhân đang nảy sinh những điển hình của thái độ cộng sản chủ nghĩa đối với lao động, vì nó là giai cấp có tổ chức và giác ngộ nhất (xem *Lao động cộng sản chủ nghĩa)*. Sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa cộng sản diễn ra trên cơ sở hệ tư tưởng vô sản mang tính khoa học, dưới sự lãnh đạo của Đảng cộng sản và nhà nước xã hội chủ nghĩa là những tổ chức đang đấu tranh để thực hiện lý tưởng xã hội của giai cấp vô sản. Khi xây dựng xong xã hội cộng sản chủ nghĩa, xã hội không giai cấp thì sứ mệnh lịch sử của giai cấp vô sản cũng tự tiêu vong.

TÁC NHÂN KÍCH THÍCH VẬT CHẤT VÀ TINH THẦN— những nhân tố xã hội thúc đẩy con người hoạt động, quyết định sự quan tâm của con người đến quá trình và kết quả lao động.

Vì hoạt động sản xuất là phương tiện chủ yếu để thỏa mãn các nhu cầu khác nhau của đời sống con người, cho nên trước hết hoạt động ấy xác định những nhân tố quan trọng nhất (các tác nhân kích thích) thúc đẩy con người hoàn thành các loại hoạt động khác nhau và biểu hiện *tính tích cực xã hội*. Trong hệ thống các tác nhân kích thích ấy, vai trò quan trọng nhất thuộc về các tác nhân kích thích vật chất. Một loạt tác nhân kích thích khác là các tác nhân kích thích tinh thần, nghĩa là đủ mọi loại tác nhân kích thích tư tưởng, đạo đức, thẩm mỹ v. v., làm cho con người có một thái độ coi lao động không phải chỉ đơn thuần là phương tiện để sinh sống, mà còn là nguồn vui, là cái đem lại một sự thỏa mãn trước ý nghĩa xã hội của những kết quả v. v.. Nội dung các tác nhân kích thích và tỷ lệ giữa các tác nhân kích thích ấy do tính chất của các quan hệ sản xuất quyết định.

Trong xã hội tư sản, những người lao động được tự do về hình thức nhưng lại bị tước hết tư liệu sản xuất; đứng trước sự đe dọa của cái đói và của mối nguy cơ thực tế rơi vào cảnh không có tiền để sinh sống, họ buộc phải lao động cho các nhà tư bản, tức là cho những người sở hữu tư liệu sản xuất. Nhưng bề ngoài lại có cái vẻ là các nhà tư bản và công nhân đều là những người chủ hàng hóa như nhau: các nhà tư bản là chủ tư liệu sản xuất, những người lao động làm thuê là chủ sức lao động của mình. Cái vẻ bề ngoài đó tăng lên nhờ các hình thức và chế độ tiền lương được áp dụng; các hình thức và chế độ tiền lương đó làm nảy sinh ảo tưởng cho rằng mức sống của những người lao động chỉ tùy thuộc vào thái độ của họ đối với lao động, vào năng lực, trình độ nghiệp vụ và năng suất lao động của họ.

Sự cưỡng bức về kinh tế được bổ sung thêm bằng việc áp dụng những chế độ khích lệ khác nhau, trả tiền thưởng cho «lòng nhiệt thành», «sáng kiến» v. v.. Tất cả những biện pháp đó đều nhằm một mục đích chính là tăng giá trị thặng dư do các nghiệp chủ chiếm đoạt, và gây ảo tưởng có thể khắc phục, giải quyết những mâu thuẫn giữa lao động và tư bản.

Dưới chủ nghĩa xã hội, các tác nhân kích thích vật chất, tuy vẫn giữ ý nghĩa to lớn (trước hết là dưới hình thức trả công lao động), nhưng ngày càng được sử dụng kết hợp với những tác nhân kích thích về tinh thần. Lao động vẫn là nguồn kiếm sống, nhưng dưới chủ nghĩa xã hội nó còn là phương tiện thỏa mãn các nhu cầu đạo đức, nghiên cứu và thẩm mỹ. Bởi thế trong xã hội xã hội chủ nghĩa lợi ích vật chất của cá nhân, sự quan tâm của từng người đến sự thù lao kết quả cuối cùng của lao động, đến số tiền thù lao kết hợp với sự quan tâm đến sự thừa nhận của xã hội đối với lao động của mình, đến sự đánh giá số lượng và chất lượng lao động của mình. Nhưng nếu không có những tiêu chuẩn rõ ràng trong việc xác

định mức lao động, khối lượng đóng góp lao động của từng người lao động thì như thế thường dẫn đến những tổn thất to lớn không những về vật chất mà cả về tinh thần, dẫn đến sự phá hoại vai trò của những động cơ xã hội cao cả của hoạt động lao động, mà những động cơ này lại là thành quả của chủ nghĩa xã hội. Vì thế, việc thảo ra những tiêu chuẩn khách quan để đánh giá số lượng và chất lượng lao động của từng cá nhân cũng như của tập thể, sử dụng những nhân tố rất đa dạng quyết định hiệu quả và chất lượng lao động cao, — trong điều kiện chủ nghĩa xã hội phát triển, việc đó không những là một nhiệm vụ kinh tế mà còn là nhiệm vụ chính trị - xã hội hết sức quan trọng. Người ta đặc biệt chú ý đến những vấn đề về tổ chức là những vấn đề có một vai trò quan trọng trong việc tác động một cách có mục đích đến toàn bộ hệ thống các tác nhân kích thích vật chất và tinh thần.

Giữ vai trò quan trọng trong việc tạo ra các tác nhân kích thích để phát triển sản xuất là những biện pháp đang được thi hành ở Liên Xô nhằm củng cố chế độ khuyến khích vật chất tập thể, hoàn thiện các hình thức tổ chức lao động tập thể và những hình thức trả công tập thể (khoán đội, các đội thông ca và các đội tổng hợp v.v.). Điều có ý nghĩa to lớn đối với việc cải tiến khâu kích thích hoạt động lao động là việc mở rộng bằng mọi cách phong trào *thi đua xã hội chủ nghĩa.*

Việc mở rộng phạm vi tác động của những tác nhân kích thích vật chất tạo ra những điều kiện kinh tế - xã hội thuận lợi để phát triển các tác nhân kích thích tinh thần bắt nguồn từ sự hiểu rõ ý nghĩa xã hội của lao động, tính chất và nội dung của lao động, các mối quan hệ của *chủ nghĩa tập thể,* gắn liền với sự đánh giá của tập thể v. v.. Bầu không khí tinh thần lành mạnh trong tập thể, quan hệ đồng chí và giúp đỡ lẫn nhau, dư luận xã hội phát triển, — đó là những nguồn dự trữ quan trọng để phát triển tính tích cực sáng tạo của cá nhân. Trong số các tác nhân kích thích tinh thần, cái giữ vị trí ngày càng lớn là sự quan tâm đến chính bản thân lao động, sự thỏa mãn về chính quá trình hoạt động lao động trong đó những năng lực sáng tạo của con người được thực hiện. Tất cả những cái đó phục vụ cho việc phát triển tính tích cực của quần chúng, giáo dục thái độ cộng sản chủ nghĩa đối với lao động. Kích thích tinh thần và kích thích vật chất bổ sung cho nhau và làm tăng hiệu lực của nhau. Ai cống hiến nhiều hơn cho xã hội, người đó được hưởng nhiều phúc lợi vật chất hơn và được xã hội thừa nhận nhiều hơn, có nhiều uy tín tinh thần hơn. Cơ sở của kích thích vật chất và tinh thần dưới chủ nghĩa xã hội cũng gồm cả nguyên tắc kết hợp lợi ích cá nhân, lợi ích tập thể và lợi ích của toàn xã hội.

Cùng với bước phát triển tiến lên chủ nghĩa cộng sản, vai trò của những tác nhân kích thích tinh thần sẽ ngày càng tăng, bởi vì hoạt động lao động ngày càng trở thành hoạt động sáng tạo gắn với sự hình thành ý thức cộng sản chủ nghĩa. Xu hướng gia tăng của vai trò của những tác nhân kích thích tinh thần sẽ biểu hiện ra ngày càng rõ cùng với sự thỏa mãn ngày càng đầy đủ các nhu cầu vật chất quan trọng bậc nhất, cùng với sự chuyển hóa của lao động thành nhu cầu sống số một của con người.

TAN RÃ CỦA HỆ THỐNG THUỘC ĐỊA — quá trình cách mạng sâu sắc thủ tiêu sự phân chia lãnh thổ (phân chia chính trị)

thế giới giữa các cường quốc đế quốc chủ nghĩa, quá trình thủ tiêu hệ thống thuộc địa thế giới trong điều kiện *tổng khủng hoảng của chủ nghĩa tư bản.*

Với tính cách là một cơ cấu thế giới của ách áp bức trực tiếp về chính trị, kinh tế, xã hội và tinh thần đối với các dân tộc, hệ thống thuộc địa là sản phẩm tất yếu của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa. Hệ thống thuộc địa đã bắt đầu hình thành trên cơ sở *bạo lực* trực tiếp ngay từ thời kỳ tích lũy ban đầu của tư bản và đã hình thành xong vào cuối thế kỷ XIX - đầu thế kỷ XX, khi sự phân chia thế giới về mặt lãnh thổ đã kết thúc. Trong điều kiện chủ nghĩa tư bản thống trị trên toàn thế giới, thành phần hệ thống thuộc địa cũng bao gồm nhiều nước kém phát triển về kinh tế nhưng về danh nghĩa thì được độc lập về chính trị.

Quá trình cách mạng thế giới — trong đó có cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc của các dân tộc — bắt đầu từ Cách mạng xã hội chủ nghĩa tháng Mười vĩ đại năm 1917, lúc đầu gây ra sự khủng hoảng sâu sắc, sau đó là sự tan rã và cuối cùng là sự sụp đổ của toàn bộ hệ thống thuộc địa.

Cơ sở kinh tế - xã hội của sự tan rã của hệ thống thuộc địa là sự xung đột gay gắt đến cực độ giữa một bên là nhu cầu khách quan về phát triển độc lập - dân tộc của lực lượng sản xuất tại các nước bị nô dịch và một bên là sự thống trị của chủ nghĩa đế quốc. Sự thống trị này thường dẫn đến tình trạng duy trì ở những nước ấy các quan hệ xã hội cổ truyền, lạc hậu nhất. Mâu thuẫn ấy xoắn xuýt chặt với những xung đột chính trị - xã hội và tư tưởng giữa các dân tộc và các sắc tộc bị áp bức với giai cấp tư sản đế quốc chủ nghĩa của chính quốc. Về mặt khách quan, sự tan rã của hệ thống thuộc địa đã được chuẩn bị bởi một quá trình lịch sử toàn thế giới về sự thức tỉnh dân tộc, về sự củng cố và liên kết dân tộc trong điều kiện cuộc tổng khủng hoảng của chủ nghĩa tư bản ngày càng trở nên sâu sắc và gay gắt thêm.

Sự sụp đổ của hệ thống thuộc địa là kết quả trực tiếp của tác động qua lại hết sức chặt chẽ giữa các nhân tố trong nước và quốc tế. Những cuộc *cách mạng giải phóng dân tộc* — sự gay gắt cực độ của những mâu thuẫn giữa các nước bị nô dịch với chính quốc — đã diễn ra trong điều kiện có sự phát triển mạnh mẽ của chủ nghĩa xã hội thế giới và cao trào đấu tranh của giai cấp vô sản (kể cả cuộc đấu tranh chống chủ nghĩa thực dân) ở các nước tư bản. Tất cả tình hình đó đã cho phép, trên một mức độ đáng kể, làm tê liệt bộ máy tiểu phạt - quân sự, bảo đảm việc «các cường quốc đế quốc chủ nghĩa không thể can thiệp được», điều mà V. I. Lê-nin đã đề cập đến khi nói về một sự kết hợp đặc biệt thuận lợi các điều kiện để đạt thắng lợi cho các cuộc cách mạng giải phóng dân tộc (xem *V. I. Lê-nin.* Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản Tiến bộ, Mát-xcơ-va, t. 30, tr. 11). Các phong trào rộng lớn có tính chất tiến bộ và dân chủ, chống đế quốc đã xuất hiện ngay cả ở những nước lạc hậu về kinh tế, nơi mà hầu như không có giai cấp vô sản và giai cấp tư sản bản xứ, nơi mà đông đảo quần chúng lao động sống trong điều kiện không phải chỉ các quan hệ tiền tư bản, mà có khi cả các quan hệ tiền phong kiến còn chiếm ưu thế.

Công cuộc giải phóng về chính trị các dân tộc trước đây bị áp bức là bước ngoặt cách mạng trong đời sống của phần lớn loài người, bước ngoặt này đã mở rộng phạm vi tiến bộ xã hội ra rất nhiều.

Sự tan rã của hệ thống thuộc địa đã làm cho chủ nghĩa đế quốc mất quyền trực tiếp kiểm soát bộ máy nhà nước, lực lượng vũ trang, cơ quan ngoại giao, hệ thống thu thuế, các phương tiện tuyên truyền và những phương tiện hoạt động chính trị tối quan trọng khác tại các nước trước kia là thuộc địa và nửa thuộc địa. Chủ nghĩa đế quốc buộc phải thích nghi với tình huống lịch sử mới, chuyển sang những phương pháp kiểm soát gián tiếp của chủ nghĩa thực dân mới (xem *Thực dân mới [Chủ nghĩa]*), đè bẹp sự phản kháng của các lực lượng yêu nước.

Tuy sự tan rã của hệ thống thuộc địa chưa thủ tiêu được tình trạng nhiều nước đã được giải phóng bị lệ thuộc về kinh tế vào thị trường tư bản thế giới, nhưng các trận địa kinh tế của chủ nghĩa đế quốc tại các nước này không ngừng bị suy yếu. Các tổ chức độc quyền đã bị mất nhiều nguồn thu nhập quan trọng mà ngày trước chúng thu được thông qua hệ thống cai trị thuộc địa. Các nước đã được giải phóng đang đấu tranh để giành quyền tự do lựa chọn các nước bạn hàng, họ dựa vào các nước xã hội chủ nghĩa mà tiến hành cuộc đấu tranh kiên trì nhằm giành quyền bình đẳng trong các quan hệ kinh tế quốc tế, để thiết lập một «trật tự kinh tế quốc tế mới»; tình hình này phá vỡ những vị trí trước đây của các chính quốc tại thị trường những nước được giải phóng. Việc khắc phục tình trạng có nhiều thành phần kinh tế, đặc biệt là trong các khu vực kinh tế cổ truyền tiền tư bản chủ nghĩa, việc phát triển lực lượng sản xuất hiện đại, công cuộc *công nghiệp hóa*, việc củng cố các vị trí của khu vực nhà nước, việc áp dụng các yếu tố kế hoạch hóa, công cuộc hợp tác hóa những người sản xuất hàng hóa nhỏ, việc phát triển khoa học và văn hóa dân tộc, — tất cả những cái đó tạo ra các tiền đề quan trọng để những nước trước kia là thuộc địa và nửa thuộc địa giành được tự chủ về kinh tế.

Sự tan rã của hệ thống thuộc địa đã giáng đòn chí tử vào tư tưởng đế quốc chủ nghĩa cổ truyền về «không gian sinh tồn» mà theo đó thì việc chiếm thuộc địa là điều kiện cần thiết cho sự phồn vinh của chính quốc, kể cả của nhân dân lao động của chính quốc. Tư tưởng về bình đẳng và về tình hữu nghị giữa các dân tộc thu hút về phía mình ngày càng đông đảo quần chúng nhân dân.

TÀN DƯ CỦA QUÁ KHỨ TRONG Ý THỨC VÀ HÀNH VI CỦA CON NGƯỜI — những tư tưởng, những quan niệm, những truyền thống, những hành động và những thói quen của con người mà trong điều kiện của chủ nghĩa xã hội là sản phẩm và phản ánh của các quan hệ xã hội đã và đang lỗi thời.

Những hiện tượng này là đa dạng về tính chất. Thuộc vào những hiện tượng này có việc vi phạm các nguyên tắc nhân đạo chủ nghĩa trong quan hệ giữa người với người (thái độ thờ ơ, thô bạo, tính kiêu ngạo, tàn bạo, không trung thực, tính vô liêm sỉ, sự vu khống v. v.); sự vi phạm các nguyên tắc *đạo đức cộng sản chủ nghĩa* biểu hiện ở việc thỏa mãn những nhu cầu cá nhân ích kỷ làm thiệt hại đến xã hội, đến tập thể (sống ăn bám, trốn việc, trục lợi, say rượu v. v.). Cũng thuộc vào đây có những hiện tượng mang lại thiệt hại to lớn cho sự hình thành ý thức cộng sản chủ nghĩa (đầu óc thiển cận, chủ nghĩa quan liêu, chủ nghĩa hình thức, bệnh hám danh lợi, lối mị dân v.v.); việc không chấp nhận lý tưởng cộng sản chủ

nghĩa (những biểu hiện của hệ tư tưởng tư sản, tính phi tư tưởng v. v.); những tàn dư của chủ nghĩa sô-vanh nước lớn và *chủ nghĩa dân tộc* hẹp hòi; những thành kiến tôn giáo và những mê tín dị đoan; thái độ phong kiến đối với phụ nữ. Tất cả những hiện tượng này gây thiệt hại to lớn cho xã hội xã hội chủ nghĩa. Một biểu hiện cực đoan đặc biệt nguy hiểm của các tàn dư của quá khứ là sự vi phạm pháp luật.

Cách mạng xã hội chủ nghĩa thủ tiêu cái cơ sở xã hội không ngừng làm nảy sinh những hiện tượng như thể là nạn người *bóc lột* người, sự bất bình đẳng giai cấp. Nhưng điều đó không có nghĩa là những hiện tượng gắn liền với quá khứ tự nó sẽ tự động mất đi. Xã hội xã hội chủ nghĩa là xã hội thay thế chủ nghĩa tư bản cho nên «về mọi phương diện, về kinh tế, về đạo đức và về tinh thần nó vẫn còn những tàn dư của cái xã hội cũ mà từ đấy nó thoát thai» *(C. Mác và Ph. Ăng-ghen.* Toàn tập, tiếng Nga, t. 19, tr. 18). Trình độ phát triển cơ sở vật chất - kỹ thuật của chủ nghĩa xã hội chưa cho phép thỏa mãn hoàn toàn tất cả các nhu cầu vật chất và tinh thần của con người. Tính độc lập tương đối của ý thức xã hội, sự lạc hậu của ý thức so với tồn tại xã hội là điều kiện chủ yếu làm cho những tàn dư của quá khứ tồn tại dai dẳng. Những tư tưởng và tình cảm còn duy trì lâu trong ý thức của con người sau khi những quan hệ sản sinh ra chúng mất đi, chúng bắt rễ dưới hình thức những thói quen, những truyền thống v. v. truyền từ thế hệ này sang thế hệ khác. Những thói quen, những truyền thống này thường thay hình đổi dạng để thích nghi với những điều kiện mới; chúng có thể sống lại do ảnh hưởng của những mâu thuẫn trong sự phát triển xã hội, của mọi thứ khó khăn trong công cuộc xây dựng xã hội mới. Tuyên truyền tư sản chống lại các nước xã hội chủ nghĩa chính là nhằm củng cố những thói quen, những truyền thống này.

Những nguyên nhân chủ quan cũng có một ý nghĩa quan trọng đối với việc duy trì hoặc làm sống lại những tàn dư của quá khứ. Những nguyên nhân đó là: sự vi phạm pháp chế xã hội chủ nghĩa, sự từ bỏ những nguyên tắc dân chủ xã hội chủ nghĩa, tệ quan liêu mệnh lệnh v. v., những thiếu sót trong công tác giáo dục (cách đối xử không có phân biệt, sự không cụ thể, sự tách rời cuộc sống). Đó cũng còn là những nguyên nhân rất khác nhau thuộc về cá nhân (hoàn cảnh gia đình không thuận lợi, những cái không thành đạt khác trong cuộc sống cá nhân v. v.). Con đường nảy sinh những tàn dư của quá khứ trong ý thức từng người rất phức tạp, cũng như các mối quan hệ gắn liền từng người với môi trường chung quanh có tính chất đa dạng, hoàn cảnh sống của từng người cũng muôn màu muôn vẻ. Điều đó còn phụ thuộc vào tuổi tác, trình độ văn hóa, địa vị xã hội, tính chất nghề nghiệp v.v..

V. I. Lê-nin đã nhấn mạnh rằng nhân dân lao động «không phải bỗng chốc trút bỏ ngay được» những tàn dư của quá khứ, «bằng phép mầu, bằng lệnh truyền của Đức bà, bằng mệnh lệnh của một khẩu hiệu, của một nghị quyết, của một sắc lệnh, mà chỉ bằng cách trải qua một cuộc đấu tranh có tính chất quần chúng, lâu dài và khó khăn, chống lại ảnh hưởng của quần chúng tiểu tư sản» *(V. I. Lê-nin.* Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản Tiến bộ, Mát-xcơ-va, t. 41, tr. 125 - 126).

Những biện pháp cơ bản để khắc phục các tàn dư của quá khứ là loại trừ những nguyên nhân đã duy trì chúng, và tạo ra

những điều kiện hình thành ý thức cộng sản chủ nghĩa. Đóng vai trò quan trọng ở đây là sự kiểm tra của nhà nước, của chính quyền, của đảng và của nhân dân đối với việc mọi thành viên trong xã hội đều phải tuân thủ nghiêm ngặt luật pháp và quy tắc của sinh hoạt công cộng xã hội chủ nghĩa. Không thể khắc phục được các tàn dư của quá khứ nếu không có sự giáo dục tư tưởng có mục đích cho nhân dân lao động, không có sự hình thành ở họ thế giới quan cộng sản chủ nghĩa, không nâng cao trình độ văn hóa của họ, không thu hút họ vào hoạt động chính trị - xã hội và sản xuất tích cực. Ở đây, vai trò của tập thể sản xuất, của các tổ chức xã hội, của hệ thống giáo dục được tổ chức một cách đúng đắn trong gia đình, trường học và sinh hoạt, là vô cùng to lớn. Không đấu tranh có hiệu quả với những tàn dư của quá khứ thì xã hội xã hội chủ nghĩa không thể tiến lên được chủ nghĩa cộng sản. Cuộc đấu tranh này là một bộ phận thường xuyên, không thể tách rời được của công tác xây dựng con người của xã hội cộng sản chủ nghĩa. Cuộc đấu tranh chống các tàn dư của quá khứ trong ý thức và hành vi của con người — đó là một sự nghiệp đòi hỏi sự quan tâm thường xuyên của Đảng cộng sản, của mọi lực lượng tiên tiến, giác ngộ trong xã hội xã hội chủ nghĩa. Việc loại trừ những tàn dư của quá khứ có nghĩa là tạo điều kiện cho sự xác lập các lý tưởng cộng sản chủ nghĩa trong ý thức và hành vi của con người, cho sự *phát triển toàn diện của cá nhân*.

TẦNG LỚP TRUNG GIAN — các giai cấp và các nhóm xã hội giữ một địa vị trung gian giữa hai giai cấp cơ bản, giữa hai cực trong xã hội có đối kháng (dưới chế độ tư bản chủ nghĩa — giữa giai cấp tư sản và giai cấp vô sản). C. Mác chỉ rõ rằng dưới chế độ tư bản chủ nghĩa có «các giai cấp trung gian đứng ở giữa, một bên là công nhân, và bên kia là các nhà tư bản và bọn địa chủ...» *(C. Mác và Ph. Ăng-ghen.* Toàn tập, tiếng Nga, t. 26, ph. II, tr. 636).

Về mặt kinh tế, xã hội, chính trị và tư tưởng, các tầng lớp trung gian không phải là một thể thống nhất. Đó là tổng hợp những nhóm khác biệt nhau, trong đó mỗi nhóm giữ một địa vị đặc thù trong cơ cấu giai cấp của xã hội, giữa giai cấp tư sản và giai cấp vô sản. Giai cấp tiểu tư sản thành thị và nông thôn (thợ thủ công, tiểu thương, chủ các xí nghiệp nhỏ, tiểu nông, trung nông và các phéc-mi-ê), giống như bọn tư bản, họ có sở hữu tư nhân; nhưng giống như công nhân, họ lại thuộc vào hàng ngũ những người lao động, sống chủ yếu bằng lao động của bản thân, chứ không phải bằng bóc lột. Đây là những người lao động - tư hữu. Khác với bọn tư bản, với những người tiểu tư sản, *trí thức* và *viên chức* lại không phải là những người tư hữu. Họ là những người lao động, những người lao động làm thuê, giống như công nhân. Nhưng, thứ nhất, trong số họ có nhiều người không tạo ra giá trị thặng dư, mà sống nhờ vào thu nhập; thứ hai, họ giữ một địa vị đặc thù trong phân công lao động xã hội, gắn với lao động trí óc, thứ lao động mà giai cấp tư sản cố sử dụng nhằm chống lại giai cấp vô sản. Tầng lớp đày tớ và những phần tử mất địa vị giai cấp cũng giữ một vị trí đặc biệt giữa giai cấp tư sản và giai cấp vô sản.

Các tầng lớp trung gian dưới chế độ tư bản chủ nghĩa một mặt bị xói mòn đi (chủ yếu là giai cấp tiểu tư sản), bổ sung cho hàng ngũ hai giai cấp cơ bản trong xã hội tư bản chủ nghĩa; mặt khác một

bộ phận các nhà tư bản bị phá sản và một bộ phận công nhân bổ sung cho đội ngũ trí thức và viên chức, lại rơi vào hàng ngũ các tầng lớp trung gian. Do thành phần hỗn hợp và trung gian như vậy nên các tầng lớp trung gian có thể trở thành các đồng minh của cả hai giai cấp đối lập trong xã hội tư bản chủ nghĩa.

Trong cuộc đấu tranh cho chủ nghĩa xã hội, giai cấp công nhân coi các tầng lớp trung gian là những bạn đồng minh hiện thực của mình. Để vạch ra được một chiến lược và sách lược đúng đắn đối với những tầng lớp này, điều có ý nghĩa hàng đầu là việc tính toán đến những khuynh hướng phát triển khách quan của từng bộ phận cấu thành các tầng lớp trung gian, việc đánh giá vai trò, tỷ trọng của các bộ phận đó trong xã hội và trong phong trào giải phóng.

Trong thời kỳ chủ nghĩa tư bản trước độc quyền, đồng minh chủ yếu của giai cấp *công nhân* là giai cấp tiểu tư sản, mà trước hết là giai cấp *nông dân*. Vào thời kỳ đó, đây là tầng lớp nhân dân lao động phi vô sản đông đảo nhất.

Sau khi chủ nghĩa tư bản chuyển sang giai đoạn độc quyền và độc quyền nhà nước thì số lượng và tỷ trọng giai cấp tiểu tư sản ở thành thị và nông thôn (đặc biệt là nông dân) giảm đi, như vậy diễn ra quá trình phá sản của giai cấp tiểu tư sản. Đồng thời số lượng và tỷ trọng tầng lớp trí thức và viên chức tăng lên với những nhịp độ to lớn. Trong các nước tư bản chủ nghĩa, bên cạnh nông dân, những người lao động thủ công, thì viên chức, những người trí thức đều trở thành những đồng minh đông đảo của giai cấp vô sản, còn ở các nước tư bản chủ nghĩa phát triển cao thì do số lượng giai cấp tiểu tư sản giảm đi rất nhiều nên viên chức và trí thức ngày càng trở thành người bạn đồng minh chủ yếu của giai cấp công nhân.

Do tình trạng không thuần nhất của từng nhóm trong thành phần các tầng lớp trung gian nên một bộ phận các nhóm đó gắn vận mệnh của mình với giai cấp tư sản, còn bộ phận khác thì gắn vận mệnh của mình với giai cấp vô sản. Trong nội bộ giai cấp tiểu tư sản những phần tử khá giả nhất hy vọng trở thành các nhà tư bản và ủng hộ giai cấp tư sản, còn các phần tử có ít của cải nhất, có nguy cơ bị phá sản, thì lại gắn tương lai của mình với giai cấp công nhân. Trong nội bộ giới trí thức và viên chức cũng biểu hiện một sự phân hóa xã hội không kém phần rõ nét. Một mặt, như Lê-nin đã từng nói, người ta thấy phát triển «một bọn ngày càng đông gồm những kẻ cầu cạnh danh lợi và những kẻ tôi đòi của giai cấp tư sản... — đó là «những phần tử trí thức» thỏa mãn và an tâm, xa lạ với hết thảy mọi mơ ước viển vông và biết rất rõ mình muốn cái gì» (*V. I. Lê-nin*. Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản Tiến bộ, Mát-xcơ-va, t. 1, tr. 377). Mặt khác, người ta thấy nổi lên bộ phận trí thức theo chủ nghĩa tự do, cấp tiến, vô sản (xã hội chủ nghĩa). Trong điều kiện của các nước tư bản chủ nghĩa hiện đại, tầng lớp trên trong giới trí thức và viên chức (các quan chức và các cán bộ quản lý cao cấp, các nhà hoạt động chính trị, những quan chức cao cấp trong quân đội, cảnh sát, tình báo v. v.) gắn chặt với giai cấp tư sản, nhập vào giai cấp tư sản, thực tế trở thành một bộ phận cấu thành của nó. Đông đảo viên chức và trí thức làm thuê (viên chức và trí thức thường và ở khâu giữa) về điều kiện sống, lao động và về ý thức, xích lại gần công nhân, vô sản hóa, theo giai cấp công nhân, trở thành một tầng lớp

khó tách khỏi giai cấp công nhân (tuy còn có sự khác biệt về địa vị trong sản xuất xã hội), còn một bộ phận nào đó của họ thì lại trực tiếp nhập hẳn vào thành phần công nhân vì họ tiếp thu những đặc tính vốn có của giai cấp công nhân.

Do những quá trình ấy mà bộ phận ngày càng nhỏ trong số các tầng lớp trung gian vẫn là bạn đồng minh trung thành và đáng tin cậy của giai cấp tư sản, còn bộ phận ngày càng to lớn kia thì đứng về phía giai cấp vô sản. Có thể nói rằng ngày nay các tầng lớp trung gian không còn chủ yếu là làm tăng tính ổn định về mặt xã hội và sức mạnh của số «mười nghìn nhân vật tầng lớp trên», như trong thời kỳ Mác còn sống, mà chủ yếu là mở rộng cơ sở của cuộc đấu tranh cách mạng của giai cấp vô sản, góp phần làm tăng lực lượng và sự hùng mạnh của giai cấp vô sản. Như đã nêu rõ tại Hội nghị quốc tế các đảng cộng sản và công nhân năm 1969, «sự xích lại gần nhau giữa lợi ích của nông dân, các tầng lớp trung gian thành thị và trí thức với lợi ích của giai cấp công nhân, sự hợp tác ngày càng phát triển của họ dẫn đến chỗ thu hẹp cơ sở xã hội của chính quyền của các tổ chức độc quyền...».

Các tầng lớp trung gian vẫn tồn tại trong *thời kỳ quá độ từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa xã hội* và bao gồm các nhóm người lao động không xã hội chủ nghĩa (tiểu tư sản, chuyên gia tư sản và tiểu tư sản), họ giữ địa vị trung gian giữa giai cấp công nhân đã chiến thắng và giai cấp tư sản đã bị lật đổ nhưng vẫn còn tồn tại, vẫn còn kháng cự. «*Ngay cả* dưới chế độ chuyên chính vô sản, nông dân, cũng như mọi giai cấp tiểu tư sản nói chung, vẫn giữ một địa vị đứng giữa, một địa vị trung gian...» (*V. I. Lê-nin.* Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản Tiến bộ, Mát-xcơ-va, t. 39, tr. 319). Với việc thủ tiêu giai cấp tư sản, cải tạo nông dân thành những người lao động xã hội chủ nghĩa, với sự hình thành của tầng lớp trí thức xã hội chủ nghĩa, xã hội xã hội chủ nghĩa thống nhất của những người lao động được xác lập, trong đó không còn các tầng lớp trung gian nữa (xem *Thống nhất của xã hội về chính trị - xã hội và tư tưởng*). Nông dân xã hội chủ nghĩa, trí thức và viên chức xã hội chủ nghĩa đứng trong cùng một đội ngũ và liên minh chặt chẽ với giai cấp công nhân. Tổng hòa những giai cấp và tầng lớp ấy, trong điều kiện giai cấp công nhân giữ vai trò chủ đạo, tạo nên cơ cấu xã hội thống nhất bên trong của xã hội xã hội chủ nghĩa và tạo thành cơ sở xã hội của xã hội đó (xem thêm *Xóa bỏ những sự khác biệt giai cấp - xã hội*).

TẬP THỂ [CHỦ NGHĨA] — đặc điểm, nét đặc thù của các quan hệ xã hội xã hội chủ nghĩa không có đối kháng về mặt xã hội, cơ sở của các quan hệ đó là việc biến tư liệu sản xuất thành tài sản chung của những người lao động; là nguyên tắc tư tưởng và đạo đức phù hợp với các quan hệ trên. Chủ nghĩa tập thể đối lập với chủ nghĩa cá nhân là thứ nảy sinh do hình thức sở hữu tư nhân về tư liệu sản xuất, do phân chia những người thành các giai cấp đối địch nhau. Trong xã hội xã hội chủ nghĩa, chủ nghĩa tập thể bằng mọi cách thúc đẩy sự phát triển cá tính con người, những phẩm chất riêng của họ.

«Tính tập thể tự nhiên», đặc trưng cho mối quan hệ giữa các thành viên công xã trong xã hội chưa có giai cấp, là hình thức đầu tiên về mặt lịch sử của các quan hệ tập thể. Hình thức sở hữu nhóm, liên kết con

người trong khuôn khổ của công xã nhưng lại tách biệt những công xã này với những công xã khác, rốt cuộc lại là nguyên nhân của tính chất hạn chế của «tính tập thể tự nhiên». Sở hữu tư nhân đến thay thế cho sở hữu công xã thời nguyên thủy đã mở rộng mối quan hệ giữa con người, nhưng đồng thời cũng xóa bỏ «tính tập thể tự nhiên» và thay vào đó các quan hệ cá nhân, trong đó những lợi ích riêng của các thành viên xã hội va chạm lẫn nhau, còn toàn bộ xã hội thì chia thành các giai cấp đối địch nhau có những lợi ích trái ngược nhau. Mác và Ăng-ghen gọi sự liên kết của những người dựa vào những quan hệ như thế là «những thể phẩm của tính tập thể». «Tính tập thể giả cách mà trong đó cho tới nay vẫn liên kết những cá thể thì bao giờ cũng đối lập mình với các cá thể đó với tính cách là một cái gì độc lập; vì nó là sự liên kết một giai cấp chống lại một giai cấp khác, cho nên đối với giai cấp bị phụ thuộc nó không chỉ là tính tập thể hoàn toàn hư ảo mà còn là những cái xiềng mới» *(C. Mác và Ph. Ăng-ghen.* Toàn tập, tiếng Nga, t. 3, tr. 75). Những nhà sáng lập chủ nghĩa Mác cho rằng tính tập thể đích thực là liên minh của những người lao động trên cơ sở thiết lập chế độ công hữu về tư liệu sản xuất đáp ứng những lợi ích cơ bản chung của những người lao động. Các ông đã chỉ ra rằng trái với chủ nghĩa tư bản, xã hội xã hội chủ nghĩa sẽ dựa trên cơ sở «những nguyên tắc của chủ nghĩa tập thể, trên việc sở hữu chung các tư liệu sản xuất...» (*C. Mác và Ph. Ăng-ghen*. Toàn tập, tiếng Nga, t. 19, tr. 18).

Chủ nghĩa tập thể xuất hiện ngay trong lòng của chủ nghĩa tư bản trong giai cấp vô sản công nghiệp. Vì không có sở hữu tư nhân và không gắn bó với những trật tự bảo vệ nó, công nhân ngày càng nhận thức rõ hơn về những lợi ích chung của mình. Việc họ cùng làm việc chung ở các xí nghiệp góp phần vào điều đó. V. I. Lê-nin viết: «...lao động chung của hàng trăm và hàng nghìn công nhân tự bản thân nó cũng tập cho họ thói quen cùng nhau thảo luận những nhu cầu của họ và cùng nhau hành động chung, vì lao động ấy chỉ ra rõ rệt rằng địa vị và lợi ích của toàn thể quần chúng công nhân đều hệt như nhau» *(V. I. Lê-nin.* Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản Tiến bộ, Mát-xcơ-va, t. 2, tr. 107). Quá trình này có mâu thuẫn, vì trong hệ thống sản xuất tư bản chủ nghĩa người vô sản còn là người riêng lẻ bán sức lao động của mình và trên mình còn in dấu ấn của quan hệ cạnh tranh. Song bằng kinh nghiệm sống của mình, họ thấy rõ rằng cuộc đấu tranh để giành những điều kiện thuận lợi hơn cho việc bán sức lao động của mình, để buộc các nhà kinh doanh phải nhượng bộ về kinh tế, không giúp họ thoát khỏi ách áp bức. Công nhân dần dần được lôi cuốn vào cuộc đấu tranh cách mạng vì những lợi ích cơ bản của mình, chống lại cơ sở của chế độ tư bản chủ nghĩa, điều đó làm tăng ảnh hưởng của những xu hướng nảy sinh do cùng làm việc «dưới một mái nhà», do tính chất xã hội của sản xuất, đem lại tính chất tập thể cho các mối quan hệ hình thành trong công nhân. Hoạt động của đội tiên phong của giai cấp công nhân — đảng cộng sản — là yếu tố quan trọng phát triển tính tập thể đó và tình đoàn kết giai cấp vô sản.

Do việc xã hội hóa xã hội chủ nghĩa các tư liệu sản xuất, những quan hệ do giai cấp vô sản tạo ra trong tiến trình cuộc đấu tranh giai cấp của nó, được xác lập trong tất cả các lĩnh vực của đời sống xã hội. Các quan hệ bóc lột, phân cách

về kinh tế - xã hội và cạnh tranh được xóa bỏ. Thay vào đó là sự bình đẳng của những người lao động đã thoát khỏi bóc lột, sự hợp tác trên tình đồng chí, sự giúp đỡ lẫn nhau và đòi hỏi lẫn nhau trong cuộc đấu tranh nhằm đạt những mục tiêu chung (xem *Tập thể xã hội chủ nghĩa*). Với việc xác lập những quan hệ này, cơ sở để nảy sinh sự đối lập cá nhân với xã hội bị biến mất.

Việc kết hợp các lợi ích của cá nhân và xã hội ngày một trở nên hài hòa trong điều kiện của chủ nghĩa xã hội phát triển — giai đoạn chín muồi của xã hội mới, khi hoàn thành việc xây dựng lại toàn bộ tổng thể các quan hệ xã hội trên các nguyên tắc tập thể vốn là thuộc bản chất của chủ nghĩa xã hội. Công tác giáo dục-tư tưởng có mục đích rõ rệt và việc sử dụng những phương pháp tổ chức hoạt động tập thể như *thi đua xã hội chủ nghĩa* góp phần vào việc phát triển trên cơ sở khách quan đó lối sống xã hội chủ nghĩa (xem *Lối sống xã hội chủ nghĩa)* của những người lao động, xác lập trong nhận thức và hành động của họ những nguyên tắc của đạo đức và hệ tư tưởng tập thể chủ nghĩa. Việc giáo dục theo tinh thần của chủ nghĩa tập thể xã hội chủ nghĩa có mục đích làm cho các thành viên của xã hội nắm vững được những tiêu chuẩn của đạo đức cộng sản chủ nghĩa đến mức mà những tiêu chuẩn đó trở thành động lực bên trong thúc đẩy mọi hành động của họ (xem *Đạo đức cộng sản chủ nghĩa, Giáo dục cộng sản chủ nghĩa).*

TẬP THỂ LÃNH ĐẠO — một phương pháp hoạt động lãnh đạo dựa trên việc cùng thảo luận và giải quyết các vấn đề. Tính tập thể cho phép tìm được những giải pháp đúng đắn nhất, cho phép kết hợp được một cách có hiệu quả trách nhiệm chung với trách nhiệm của cá nhân.

Trong xã hội xã hội chủ nghĩa sự lãnh đạo của Đảng cộng sản, hoạt động của các cơ quan dân cử của nhà nước, công đoàn, đoàn thanh niên cộng sản, các tổ chức xã hội khác đều dựa trên những nguyên lý của tính tập thể (xem *Tập trung dân chủ*). Việc quản lý sản xuất, giao thông vận tải, liên lạc, sự lãnh đạo các lực lượng vũ trang, cũng như một loạt các lĩnh vực hoạt động khác của nhà nước, do những đặc điểm riêng của các lĩnh vực đó, được thực hiện xuất phát từ nguyên tắc chế độ một thủ trưởng dựa trên những hình thức tham gia khác nhau của các tổ chức xã hội.

Tính chất tập thể trong lãnh đạo xã hội xã hội chủ nghĩa bắt nguồn từ chính bản chất của chế độ xã hội chủ nghĩa mà sở hữu công cộng về tư liệu sản xuất là cơ sở kinh tế, còn chính quyền của nhân dân lao động, của toàn thể nhân dân là cơ sở chính trị.

Chính những nhiệm vụ phức tạp, quy mô rộng lớn của sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa cộng sản, trách nhiệm cao của những cơ quan lãnh đạo trong xã hội xã hội chủ nghĩa trước nhân dân là nguyên nhân khiến phải sử dụng kinh nghiệm tập thể và kiến thức của những người lãnh đạo các tổ chức đảng, nhà nước, xã hội, phải chú ý tới ý kiến của hàng triệu đảng viên cộng sản và quần chúng lao động ngoài đảng, phải có một thái độ có cân nhắc và toàn diện. Như thực tiễn của chủ nghĩa xã hội hiện thực đã chỉ rõ, việc định ra một chính sách có căn cứ khoa học và công tác lãnh đạo có hiệu quả chỉ có thể có được trên cơ sở tính toán toàn diện tới tri thức và kinh nghiệm của đông đảo đảng viên cộng sản và quần chúng ngoài đảng.

Lãnh đạo tập thể cho phép có thái độ đúng đắn và thực tế đối với bất kỳ công việc nào, kể cả công việc phức tạp. Ngoài ra, việc trao đổi ý kiến, làm rõ ý chí của đa số còn là tiền đề cần thiết cho sự thống nhất hành động, cho *kỷ luật* tự giác của đảng và của nhà nước. Để bảo đảm có được hiệu quả cần thiết của tính tập thể trong lãnh đạo, điều cần thiết không phải là hoạt động có tính chất hình thức mà là hoạt động thực sự của cơ quan tập thể, là sự tích cực tham gia công tác của tất cả các thành viên trong cơ quan ấy. Ở đây, một điều có ý nghĩa quan trọng là tính chất các mối quan hệ qua lại giữa một bên là các thành viên của cơ quan đó, và một bên là nhà lãnh đạo của nó. Việc thừa nhận vai trò quan trọng, trách nhiệm và *uy quyền* của người lãnh đạo không có chút gì giống với việc thực hiện quyền lực của một cá nhân. Người lãnh đạo là người tổ chức công việc, cần phải tỏ ra hết sức tế nhị, và hết sức quan tâm tới việc bảo đảm tự do trao đổi ý kiến, tạo ra không khí sáng tạo tập thể. Người lãnh đạo có trách nhiệm lớn, nhưng khi giải quyết các vấn đề, người đó cũng chỉ có quyền như những thành viên khác của cơ quan tập thể. Tất cả mọi thành viên đều có nhiệm vụ phải đóng góp vào việc giải quyết những công việc chung, phải thể hiện tính tích cực, độc lập suy nghĩ và tính nguyên tắc. Điều kiện cần thiết cho tính tập thể trong lãnh đạo là mối liên hệ chặt chẽ giữa một bên là việc cùng nhau xem xét và giải quyết những vấn đề và một bên là ý thức kỷ luật và tinh thần trách nhiệm đối với việc hoàn thành các nhiệm vụ đã đề ra. Tính tập thể trong lãnh đạo đòi hỏi tinh thần trách nhiệm chung cũng như tinh thần trách nhiệm cá nhân của từng người lao động đối với công việc được giao, đối với việc thực hiện những nghị quyết đã được tập thể thông qua. V. I. Lê-nin nhấn mạnh: «Dầu sao và dầu trong trường hợp nào đi nữa, việc tập thể lãnh đạo cũng vẫn phải đi đôi với việc cá nhân phụ trách đã được quy định một cách rõ rệt cho *từng* người đối với một công tác nào đó đã được quy định *một cách chính xác*» (*V. I. Lê-nin*. Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản Tiến bộ, Mát-xcơ-va, t. 39, tr. 53). Việc bảo đảm sự thành thạo trong công tác của các cơ quan tập thể, việc khắc phục sự rùm beng, sự phô trương hình thức và những cuộc hội nghị vô bổ trong thực tiễn hoạt động của các cơ quan đó có một ý nghĩa rất quan trọng đối với sự thành công của tính tập thể trong lãnh đạo.

Việc đảm bảo tính tập thể trong lãnh đạo đề ra cho đảng và các cơ quan lãnh đạo của đảng những đòi hỏi rất cao. Là liên minh chính trị tự nguyện của những người cộng sản cùng chung một tư tưởng, đảng tiến hành mọi công việc trên nguyên tắc hợp tác tập thể, chứ không phải theo kiểu quan liêu mệnh lệnh. Lê-nin đã nhận xét: «...tất cả mọi công việc của đảng đều được toàn thể các đảng viên, hoàn toàn bình quyền và không có ngoại lệ nào, tiến hành trực tiếp hoặc thông qua các đại biểu...» (*V. I. Lê-nin*. Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản Tiến bộ, Mát-xcơ-va, t. 14, tr. 324).

Chế độ tập thể xem xét và giải quyết tất cả các vấn đề quan trọng nhất của sinh hoạt và hoạt động của đảng và các tổ chức của đảng được ghi trong Điều lệ của Đảng cộng sản Liên Xô như một điều kiện tất yếu trong hoạt động bình thường của các tổ chức đảng, trong sự giáo dục đúng đắn cán bộ, trong sự phát

triển tính tích cực và chủ động của các đảng viên cộng sản. Trong Điều lệ ghi rõ: «Sùng bái cá nhân và gắn liền với nó là những hiện tượng vi phạm chế độ dân chủ trong nội bộ đảng là những điều không thể dung thứ trong đảng, không tương dung với những nguyên tắc của Lê-nin về sinh hoạt đảng». Ở mỗi một tổ chức đảng, đặc quyền xem xét và giải quyết tất cả những vấn đề quan trọng nhất trong sinh hoạt và hoạt động của đảng là thuộc về cơ quan tập thể: ở tổ chức cơ sở đảng, đó là hội nghị toàn thể đảng viên; còn ở tổ chức đảng của quận, thành phố, khu vực, tỉnh, khu v.v.— đó là hội nghị đảng bộ tương ứng, ở tổ chức đảng của nước cộng hòa và toàn đảng—đó là đại hội. Các cơ quan chấp hành của đảng và của các tổ chức đảng—các ủy ban đảng và ban thường vụ ở tất cả các cấp—cũng đều là các cơ quan tập thể. Thời hạn được ấn định nghiêm túc để tiến hành các đại hội, các hội nghị đảng và các cuộc họp của đảng cũng như những phiên họp toàn thể của các ủy ban đảng là điều bảo đảm quan trọng sự tuân thủ tính tập thể. Tạo nên điều bảo đảm đó là chế độ tuyển cử và báo cáo từ dưới lên trên đã được quy định rõ ràng của các đảng ủy và các ban thường vụ. Những năm gần đây, việc tiếp tục củng cố và phát triển hơn nữa nguyên tắc lãnh đạo tập thể trong Đảng cộng sản Liên Xô được thể hiện trong việc nâng cao vai trò của các hội nghị toàn thể Ủy ban trung ương Đảng cộng sản Liên Xô, cũng như các hội nghị toàn thể các cơ quan đảng ở địa phương, các cuộc họp của các đảng viên, trong việc mở rộng thông tin trong nội bộ đảng. Các công đoàn, đoàn thanh niên cộng sản cũng có các cơ quan lãnh đạo tập thể. Trong các Xô-viết đại biểu nhân dân ở tất cả các cấp những vấn đề quan trọng nhất đều được xem xét trong các kỳ họp của các Xô-viết, còn trong thời gian giữa các kỳ họp, thì được xem xét tại các cuộc họp của các đoàn chủ tịch và các ban chấp hành của các Xô-viết. Đảng cộng sản Liên Xô luôn luôn cải tiến hoạt động của các bộ phận tích lũy tư tưởng tập thể đã được thử thách đó. Những nỗ lực của đảng trong việc giáo dục các đảng viên cộng sản, cán bộ lãnh đạo và tất cả nhân dân lao động theo tinh thần tính tư tưởng và tính nguyên tắc, trong việc nâng cao sự am hiểu của họ, là nhằm nâng cao trình độ tính tập thể trong lãnh đạo.

Tính tập thể trong lãnh đạo là thành tựu chính trị quan trọng của Đảng cộng sản và của xã hội xã hội chủ nghĩa, có ý nghĩa to lớn đối với việc sử dụng những ưu việt của chủ nghĩa xã hội phát triển vì lợi ích của nhân dân, đối với việc xây dựng thành công chủ nghĩa cộng sản.

Mở rộng và hoàn thiện tính tập thể trong lãnh đạo góp phần vào việc phát triển *dân chủ xã hội chủ nghĩa*, là tiền đề để từng bước chuyển dần sang sự tự quản xã hội cộng sản chủ nghĩa (xem *Tự quản xã hội cộng sản chủ nghĩa*).

TẬP THỂ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA— tổ chức cơ sở của xã hội xã hội chủ nghĩa, trong đó lợi ích cá nhân và lợi ích xã hội được kết hợp với nhau; tổng thể tương đối cố kết của những con người được thống nhất lại bởi một loại hoạt động xã hội cần thiết nhất định và bởi những quan hệ đã được hình thành trong quá trình hoạt động đó như: quan hệ hợp tác, giúp đỡ lẫn nhau, chịu trách nhiệm lẫn nhau, bởi những nhu cầu và lợi ích chung. Tập thể xã hội chủ nghĩa

nảy sinh cùng với thắng lợi của *cách mạng xã hội chủ nghĩa*. Một số tiền đề của sự xây dựng tập thể đã được hình thành ngay trong những giai đoạn phát triển trước của xã hội, trước hết là trên cơ sở cùng lao động và đấu tranh để xóa bỏ bóc lột. Nhưng chỉ có cách mạng xã hội chủ nghĩa mới tạo được những điều kiện khách quan (*chuyên chính vô sản, sở hữu công cộng xã hội chủ nghĩa* về tư liệu sản xuất, sự thống trị của hệ tư tưởng xã hội chủ nghĩa v. v.) để thành lập tập thể xã hội chủ nghĩa với tính cách là một loại hình tổ chức cơ sở của xã hội mới về mặt lịch sử. Cùng với sự phát triển của xã hội xã hội chủ nghĩa, tập thể xã hội chủ nghĩa có những thay đổi nhất định về chức năng và cơ cấu của mình, nó phát triển từ những hình thức sơ khai của mình tới những hình thức chín muồi hơn, kiểu cộng sản chủ nghĩa.

Nét đặc trưng của chủ nghĩa xã hội phát triển là hệ thống hoàn chỉnh những tập thể muôn hình muôn vẻ, phù hợp với từng loại hoạt động cụ thể: lao động, chính trị-xã hội, quân sự, học tập, sinh hoạt, thể thao, văn nghệ nghiệp dư v. v., trên thực tế các tập thể bao gồm tất cả dân cư trong nước, trong đó những thành viên tích cực nhất của xã hội thường tham gia vào vài tập thể cùng một lúc. Nguyên tắc *chủ nghĩa tập thể* được xác lập làm một trong những nguyên tắc quan trọng nhất của lối sống xã hội chủ nghĩa. Trong hệ thống các tập thể xã hội chủ nghĩa chiếm địa vị cơ bản là tập thể lao động, nó là tổ chức cơ sở cơ bản của xã hội xã hội chủ nghĩa, là thành phần hữu cơ của hệ thống kinh tế, chính trị và xã hội của xã hội xã hội chủ nghĩa. «Luật về các tập thể lao động và về việc nâng cao vai trò của các tập thể lao động trong quản lý các xí nghiệp, các cơ quan, các tổ chức» (năm 1983) đã quy định quyền hạn của các tập thể lao động: trong việc kế hoạch hóa sự phát triển kinh tế và xã hội; trong việc đảm bảo giữ gìn tài sản xã hội chủ nghĩa và sử dụng hợp lý những nguồn dự trữ vật liệu; trong việc tổ chức, định mức và trả công lao động; trong việc phân chia và sử dụng các quỹ kích thích kinh tế; trong việc đào tạo, nâng cao nghiệp vụ và bố trí cán bộ; trong việc đảm bảo kỷ luật lao động; trong việc cải thiện những điều kiện văn hóa-xã hội và nhà ở-sinh hoạt của nhân dân lao động và một số quyền khác.

Luật đó quy định là các tập thể có thể xem xét các dự luật, các dự thảo quyết định của các Xô-viết đại biểu nhân dân địa phương liên quan đến lợi ích của các tập thể lao động, và cũng quy định là các cơ quan chính quyền nhà nước và các cơ quan quản lý, khi ra những quyết định liên quan đến hoạt động của các xí nghiệp, cơ quan và tổ chức, cần phải chú ý đến những ý kiến và khuyến cáo của các tập thể lao động hữu quan.

Chức năng cơ bản của tập thể xã hội chủ nghĩa là: 1) mục đích-đối tượng, 2) liên kết-xã hội, 3) quản lý-giáo dục. Trình độ thực hiện những chức năng ấy được thể hiện ở các tiêu chuẩn hiệu quả tương ứng của tập thể. Chức năng mục đích-đối tượng là sự thực hiện một hoạt động xã hội có ích mà vì nó tập thể ấy ra đời và tồn tại. Chức năng liên kết-xã hội của tập thể xã hội chủ nghĩa là sự bảo đảm tới mức cao nhất việc kết hợp lợi ích của xã hội với lợi ích của các thành viên của tập thể, một sự kết hợp cần thiết trước hết để thực hiện chức năng mục đích cũng như để giải quyết một loạt các nhiệm vụ khác do xã hội đặt ra cho tập thể. Sở hữu công cộng

tạo khả năng cho sự nhất trí về nguyên tắc lợi ích của xã hội, của tập thể và cá thể, nó là cơ sở vật chất cho sự thực hiện chức năng mục đích - đối tượng và chức năng liên kết - xã hội của tập thể xã hội chủ nghĩa. Song trình độ và tính chất cụ thể của sự nhất trí đó phần lớn tùy thuộc vào việc tổ chức quản lý các hệ thống tập thể, tùy thuộc vào chính bản thân các tập thể. Từ đó, chức năng thứ ba của tập thể xã hội chủ nghĩa là chức năng quản lý - giáo dục, bảo đảm cho việc thực hiện hai chức năng trên. Chức năng quản lý - giáo dục là sự điều tiết có mục đích tất cả các cơ cấu và quá trình của tập thể, phù hợp với nhu cầu phát triển của xã hội và của chính tập thể, có tính tới những đặc điểm riêng của các thành viên trong tập thể. Trình độ thực hiện chức năng này được quy định bởi tính tích cực của các thành viên của tập thể và bởi tính điều khiển được của tập thể xã hội chủ nghĩa với tính cách là một chỉnh thể. Sự thống nhất giữa cá nhân và tập thể xã hội chủ nghĩa không phải là tuyệt đối và nó không bao hàm tất cả các mặt hoạt động của cá nhân. Mỗi cá thể thường thuộc về vài tập thể (lao động, sinh hoạt, thể thao v. v.) và trong mỗi một tập thể như thể những năng lực khác nhau của cá thể được phát triển theo cách riêng của mình. Tính đa dạng của cá thể là một trong những tiền đề của sự tự do tương đối cho hành vi của cá thể đó với tư cách là một thành viên của một tập thể xã hội chủ nghĩa cụ thể. Chịu sự tác động của toàn bộ xã hội, cá thể đôi khi có thể hiểu tốt hơn đa số các thành viên của một tập thể xã hội chủ nghĩa về những nhiệm vụ đặt ra một cách khách quan trước tập thể đó. Trong trường hợp này, cá thể có quyền và có trách nhiệm đấu tranh với đa số thành viên của tập thể mình, vì lợi ích của xã hội, mà xét cho cùng là của bản thân tập thể. Tính điều khiển được của tập thể xã hội chủ nghĩa với tính cách là tiêu chuẩn thực hiện chức năng quản lý - giáo dục, biểu hiện sự ăn khớp giữa lãnh đạo và bị lãnh đạo trong tập thể. Nhiệm vụ của các cơ quan quản lý tập thể xã hội chủ nghĩa là nâng cao tính điều khiển được, điều này chứng minh là các quá trình trong tập thể xã hội chủ nghĩa ngày càng phù hợp với những yêu cầu mà xã hội đặt ra cho tập thể ấy.

Xuất phát từ ba chức năng cơ bản người ta phân biệt ba loại cơ cấu của tập thể xã hội chủ nghĩa. Trước hết, đó là cơ cấu mục đích, bảo đảm việc thực hiện chức năng mục đích - đối tượng của tập thể xã hội chủ nghĩa. Nó được ghi nhận vào những quy chế tương ứng và vì vậy thường được gọi là cơ cấu hình thức. Chẳng hạn, một tập thể xí nghiệp được phân ra thành tập thể phục vụ, tập thể các phân xưởng, các phòng, ban, các bộ phận, các tổ đội, phòng thí nghiệm v. v.. Phù hợp với chức năng liên kết - xã hội chính là cơ cấu xã hội của tập thể, thành phần của nó là các nhóm xã hội: giai cấp, ngành nghề - chuyên môn, nhân khẩu, tâm lý - xã hội (không hình thức). Chức năng quản lý - giáo dục của tập thể xã hội chủ nghĩa được củng cố trong cơ cấu tổ chức của quản lý của tập thể đó và do hai loại cơ quan quản lý cơ bản tạo thành: hành chính - mục đích và chính trị - xã hội. Loại cơ quan thứ nhất được xây dựng phù hợp với yêu cầu quản lý loại hoạt động tạo nên chức năng mục đích - đối tượng của tập thể. Loại cơ quan thứ hai phản ánh vai trò của tập thể xã hội chủ nghĩa trong tổ chức chính trị - xã hội của xã hội xã hội chủ nghĩa. Chẳng hạn, các tập thể lao

động có quyền đề cử người làm đại biểu trong các cơ quan dân cử của Chính quyền xô-viết, có quyền nghe báo cáo của các đại biểu về việc thực hiện trách nhiệm của mình v. v.; trong các tập thể lao động thành lập những tổ chức cơ sở đảng, công đoàn, đoàn thanh niên cộng sản và các tổ chức quần chúng khác, do đó, tập thể xã hội chủ nghĩa không chỉ là khách thể mà còn là chủ thể của quản lý. Tất cả các cơ quan ấy tác động lẫn nhau và bổ sung lẫn cho nhau, tạo thành một hệ thống hoàn chỉnh quản lý và tự quản lý của tập thể xã hội chủ nghĩa mà hạt nhân của nó là tổ chức đảng. Những loại cơ cấu khác nhau có thể rất ăn khớp với nhau, điều đó nâng cao đáng kể hiệu quả hoạt động của tập thể xã hội chủ nghĩa. Nhưng chúng cũng có thể không ăn khớp với nhau và trong trường hợp đó, hiệu quả hoạt động của tập thể xã hội chủ nghĩa bị giảm sút. Vì những quan hệ cá nhân ảnh hưởng tới hành vi của mọi người, kể cả ảnh hưởng tới thái độ của họ đối với lao động cho nên quan hệ tối ưu giữa cơ cấu hình thức, đã được chính thức xác lập và cơ cấu tâm lý-xã hội, không hình thức, có một ý nghĩa rất lớn.

Tất cả các chức năng và tiêu chuẩn hiệu quả của tập thể xã hội chủ nghĩa đều có quan hệ lẫn nhau và tạo thành một hệ thống hoàn chỉnh, phát triển cùng với sự phát triển của toàn bộ xã hội. Trong điều kiện cuộc *cách mạng khoa học-kỹ thuật* nâng cao nhanh chóng nhịp độ phát triển của xã hội và của các tổ chức cơ sở cơ bản của xã hội về các mặt kinh tế, xã hội và văn hóa, thì mỗi quan hệ ấy thể hiện ở sự hiện diện của một tiêu chuẩn đặc thù về hiệu quả của tập thể xã hội chủ nghĩa là tính năng động phản ánh các nhịp độ và tỷ lệ thay đổi tất cả các mặt hoạt động sống của nó. Tập thể xã hội chủ nghĩa là một hệ thống có tính năng động cao, trong đó diễn ra nhiều quá trình phức tạp. Những quá trình phức tạp cơ bản là những quá trình đặc trưng cho hoạt động mục đích-đối tượng của tập thể (chẳng hạn, những quá trình lao động), những quá trình này ảnh hưởng tới tất cả các quá trình xã hội, trước hết là ảnh hưởng tới việc hình thành và phát triển những định hướng giá trị của các thành viên trong tập thể xã hội chủ nghĩa. Nếu trình độ kế hoạch hóa, tiêu chuẩn hóa cao là đặc trưng của các quá trình thứ nhất, thì các quá trình thứ hai phần nhiều diễn ra tùy tiện (tự phát). Trong những quá trình quản lý tập thể xã hội chủ nghĩa, việc thông qua và thực hiện các quyết định quản lý có vị trí quan trọng nhất, toàn bộ những tác nhân kích thích và những sự trừng phạt đảm bảo việc các thành viên của tập thể tuân thủ định mức công việc và nội quy, đều phát huy tác dụng. Trong khuôn khổ những nhóm xã hội khác nhau trong tập thể xã hội chủ nghĩa diễn ra những quá trình của nhóm: sự lãnh đạo và vai trò chỉ huy trong các tập thể cơ sở, sự cố kết và tan rã của các tập thể, việc thu nạp các cá thể vào nhóm và cho cá thể tách khỏi nhóm v. v.. Tính chất của việc tập thể xã hội chủ nghĩa thực hiện các chức năng của mình được thể hiện một cách khái quát ở những quá trình nói lên nguồn gốc của tập thể xã hội chủ nghĩa. Xét theo khuynh hướng của chúng, các quá trình đó chia ra làm hai loại hình cơ bản: những quá trình tiến bộ — sự xuất hiện của tập thể xã hội chủ nghĩa, sự phát triển của nó, sự tổ chức lại có mục đích; những quá trình không tiến bộ — là việc kìm hãm sự phát triển, khủng hoảng, sự xóa bỏ. Là tổ chức cơ sở xã hội phức tạp, tập thể xã hội chủ nghĩa không chỉ

hướng về sự thực hiện chức năng mục đích của mình, mà còn hướng vào việc phát triển với tư cách là một cộng đồng xã hội, và xã hội xã hội chủ nghĩa cũng quan tâm tới việc đó. Điều đó được biểu hiện đặc biệt rõ trong sự mở rộng *kế hoạch hóa xã hội* như một phương pháp mới, dân chủ để đẩy nhanh sự phát triển về mặt xã hội của tập thể xã hội chủ nghĩa theo hướng tiến lên những hình thức cộng sản chủ nghĩa cao hơn.

TẬP TRUNG DÂN CHỦ — nguyên tắc quan trọng nhất trong quản lý xã hội xã hội chủ nghĩa, trong xây dựng và hoạt động của đảng cộng sản, của nhà nước xã hội chủ nghĩa và của các tổ chức xã hội.

Với tính cách là nguyên tắc quản lý xã hội, tập trung dân chủ là ở chỗ kết hợp chế độ dân chủ, tức là chế độ người lao động có đầy đủ quyền hành, tinh thần sáng tạo và chủ động của họ, chế độ bầu cử các cơ quan lãnh đạo và chế độ các cơ quan lãnh đạo phải báo cáo trước quần chúng, với sự tập trung tức là sự lãnh đạo từ một trung tâm, sự phục tùng của thiểu số trước đa số, kỷ luật. Ở Liên Xô và ở các nước xã hội chủ nghĩa khác tập trung dân chủ được lấy làm cơ sở cho sự lãnh đạo của đảng, nhà nước và kinh tế. Hiến pháp Liên Xô đã quy định rằng tổ chức và hoạt động của Nhà nước xô-viết được xây dựng theo nguyên tắc tập trung dân chủ: tất cả các cơ quan chính quyền nhà nước từ dưới lên đều phải do dân cử, các cơ quan đó có trách nhiệm phải báo cáo trước nhân dân, các cơ quan cấp dưới có nghĩa vụ phải thi hành những quyết định của các cơ quan cấp trên. Tập trung dân chủ kết hợp sự lãnh đạo thống nhất với tinh thần chủ động và tinh thần trách nhiệm của mỗi cơ quan nhà nước và của những người có chức quyền đối với công việc được giao.

Về cơ bản nguyên tắc tập trung dân chủ đã được C. Mác và Ph. Ăng-ghen vạch ra và thực hiện trong Đồng minh những người cộng sản và sau đó trong *Quốc tế I*. Nguyên tắc này xuất hiện do nhu cầu của phong trào công nhân phải thống nhất lực lượng của mình trong cuộc đấu tranh chống lại chủ nghĩa tư bản, phải có sự ổn định nhất trí và tính tổ chức của đội tiền phong của giai cấp vô sản.

Nguyên tắc tập trung dân chủ đã được V. I. Lê-nin phát triển sáng tạo phù hợp với những điều kiện lịch sử mới — phù hợp với thời đại cách mạng vô sản. Lần đầu tiên trong thực tiễn lịch sử, Đảng cộng sản Liên Xô thể hiện đầy đủ nhất nguyên tắc tập trung dân chủ trong cơ cấu tổ chức và hoạt động của mình. Nguyên tắc này đã được công nhận trong Hội nghị I của những người bôn-sê-vích (Hội nghị Tam-méc-pho, 1905), sau đó là ở Đại hội IV (Đại hội thống nhất) của Đảng công nhân dân chủ-xã hội Nga (1906), đại hội này đã thông qua điểm điều lệ nói rằng «tất cả các tổ chức đảng đều phải được xây dựng theo nguyên tắc tập trung dân chủ».

Tập trung dân chủ là một nguyên tắc xây dựng đảng được kiểm nghiệm lâu dài và có hiệu quả nhất đối với cơ cấu tổ chức của đảng cộng sản cả trong điều kiện xã hội có bóc lột lẫn dưới chế độ xã hội chủ nghĩa. Trong thời đại chúng ta, nguyên tắc tập trung dân chủ là cơ sở vững chắc cho cơ cấu tổ chức và hoạt động của các đảng cộng sản mác-xít-lê-nin-nít và các đảng công nhân.

Sự cần thiết phải xây dựng đảng cộng sản theo nguyên tắc dân chủ bắt nguồn

trước hết từ vai trò quyết định của giai cấp công nhân và quần chúng lao động trong sự sáng tạo lịch sử. Việc tổ chức sinh hoạt nội bộ của đảng trên cơ sở tập trung dân chủ đảm bảo cho ảnh hưởng có tính chất quyết định của những người cộng sản đối với việc vạch ra chính sách, đối với việc hình thành các cơ quan lãnh đạo của đảng, tạo ra những tiền đề cần thiết để những người cộng sản hoạt động tích cực nhằm thực hiện mục tiêu và cương lĩnh của đảng. Nguyên nhân dẫn đến sự cần thiết phải xây dựng đảng trên cơ sở tập trung là tính chất giai cấp của xã hội cũng như tính chất và mục đích của bản thân đảng với tính cách là tổ chức chính trị của giai cấp công nhân có nhiệm vụ lật đổ chế độ bóc lột và xây dựng chủ nghĩa xã hội. Trong xã hội tư bản, Lê-nin viết, «trong cuộc đấu tranh để giành chính quyền, giai cấp vô sản không có vũ khí nào khác hơn là sự tổ chức» (*V. I. Lê-nin.* Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản Tiến bộ, Mát-xcơ-va, t. 8, tr. 490).

Trong xã hội xã hội chủ nghĩa, nơi mà Đảng cộng sản là người lãnh đạo chính trị những cải tạo kinh tế-xã hội rộng lớn, thì nguyên nhân dẫn đến những yêu cầu cao đối với tính tổ chức của đảng là vai trò xã hội của đảng với tính cách là đội tiền phong của nhân dân, là sự cần thiết phải triệt để thực hiện lý tưởng xã hội chủ nghĩa, chính sách kinh tế-xã hội và văn hóa thống nhất, đường lối đối ngoại thống nhất. Đảng cần phải có sự thống nhất về tư tưởng và về tổ chức là để có thể chống lại áp lực của hệ tư tưởng của chủ nghĩa đế quốc đối với quần chúng lao động cũng như đối với chính bản thân những người cộng sản. Đảng cộng sản được xây dựng và hoạt động trên cơ sở những nguyên tắc thống nhất về tư tưởng, về sách lược và về tổ chức. Đảng có cơ quan lãnh đạo thống nhất cao nhất, đó là đại hội đảng, và trong thời kỳ giữa hai đại hội là Ủy ban trung ương. Những nghị quyết của đại hội đảng và của Ủy ban trung ương đảng là pháp lệnh đối với người cộng sản. Tất cả những tổ chức nằm trong đảng đều phải phục tùng trung ương đảng, các tổ chức đảng cấp dưới phải chấp hành những nghị quyết và chỉ thị của các cơ quan đảng cấp cao, thiểu số trong các tổ chức và các cơ quan lãnh đạo các tổ chức đó đều phải phục tùng đa số. Nguyên tắc tập trung cũng có nghĩa là các cơ quan của đảng phải báo cáo trước những tổ chức đảng và những cơ quan cấp trên. Nó đòi hỏi tất cả các đảng viên phải tuân thủ kỷ luật đảng một cách nghiêm túc và phải có tinh thần trách nhiệm như nhau trước đảng, không phân biệt đảng viên đó giữ cương vị gì. Ai từ chối không thực hiện nghị quyết của tổ chức đảng của mình hoặc của cơ quan đảng cấp trên là người đó đặt mình ra ngoài đảng. Điều lệ Đảng cộng sản Liên Xô, cũng như điều lệ những đảng cộng sản khác đều quy định những biện pháp đặc biệt đảm bảo chống lại những hiện tượng vi phạm sự thống nhất của đảng và kỷ luật của đảng. Kỷ luật của đảng và nền nếp dân chủ trong việc giải quyết các công việc của đảng là những yêu cầu chế ước lẫn nhau. Không thể nào tùy tiện tăng thêm tính tập trung và hạn chế tính dân chủ của đảng mà lại không gây thiệt hại đáng kể đến năng lực hoạt động của đảng, đến vai trò lãnh đạo và ảnh hưởng của đảng trong xã hội. Cũng như vậy, khi mở rộng dân chủ không thể nào không gây bất lợi nghiêm trọng cho đảng nếu quên rằng nguyên tắc tập trung, tính yêu cầu cao và kỷ luật chặt chẽ của

đảng là rất cần thiết. Mối quan hệ giữa dân chủ và tập trung trong hoạt động thực tiễn của đảng được xác định bởi những điều kiện lịch sử cụ thể, bởi mức độ chín muồi những mối quan hệ trong nội bộ đảng và bởi những nhiệm vụ đang đặt ra trước đảng. Trong những điều kiện xây dựng chủ nghĩa cộng sản, đường lối của Đảng cộng sản Liên Xô nhằm phát triển toàn diện và hoàn thiện nền dân chủ của đảng đồng thời củng cố kỷ luật đảng — đó là đường lối chính phát triển các mối quan hệ trong nội bộ đảng.

Với thắng lợi của cách mạng xã hội chủ nghĩa, với sự củng cố và phát triển của chủ nghĩa xã hội, chế độ tập trung dân chủ cũng ngày càng được khẳng định trong hệ thống chính quyền và quản lý nhà nước. Lê-nin đã chứng minh là bộ máy nhà nước xã hội chủ nghĩa cần phải được xây dựng và hoạt động trên cơ sở tập trung dân chủ. Người đã nhấn mạnh tầm quan trọng của việc kết hợp cách giải quyết đồng nhất những vấn đề cơ bản của chính sách nhà nước với việc sử dụng những hình thức quản lý dân chủ đa dạng tại địa phương. Người viết: «Sự rập khuôn cứng nhắc và ý định gò theo một kiểu thống nhất từ trên ban xuống không dính dáng gì với chế độ tập trung dân chủ và xã hội chủ nghĩa cả. Sự thống nhất trong những vấn đề cơ bản, căn bản, chủ yếu, không những không bị tổn hại mà trái lại còn được đảm bảo bằng *muôn hình vạn trạng* trong những chi tiết, trong những đặc điểm địa phương, trong cách *đề cập* vấn đề, trong *những biện pháp* áp dụng kiểm soát...» (*V. I. Lê-nin*. Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản Tiến bộ, Mát-xcơ-va, t. 35, tr. 243-244).

Dưới chế độ xã hội chủ nghĩa, việc thực hiện nguyên tắc tập trung dân chủ trong quản lý nền kinh tế quốc dân có ý nghĩa đặc biệt to lớn. Lê-nin nói: «Hiện giờ nhiệm vụ của chúng ta chính là phải thực hiện chế độ tập trung dân chủ trong lĩnh vực kinh tế...» (*V. I. Lê-nin*. Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản Tiến bộ, Mát-xcơ-va, t. 36, tr. 186). Cơ sở vật chất-kỹ thuật của chế độ tập trung dân chủ trong đường lối kinh tế là nền sản xuất lớn hiện đại xã hội chủ nghĩa, còn cơ sở kinh tế của nó là chế độ sở hữu xã hội chủ nghĩa về tư liệu sản xuất, chế độ sở hữu này đã liên kết tất cả các ngành kinh tế lại với nhau thành một khối thống nhất. Chính quyền nhà nước nằm trong tay nhân dân lao động, sự thống nhất của xã hội về chính trị-xã hội và tư tưởng, sự trùng hợp những lợi ích cơ bản của xã hội, của các giai cấp, tập thể và cá nhân, — những cái đó tạo ra những điều kiện chính trị-xã hội cần thiết. Trong xây dựng kinh tế, chế độ tập trung dân chủ đảm bảo khả năng làm kế hoạch nhà nước thống nhất, sử dụng một cách hợp lý nhất mọi nguồn nhân lực và vật lực. Chủ nghĩa xã hội càng phát triển và củng cố thì những khả năng khách quan để tiếp tục phát triển cả dân chủ lẫn tập trung cũng tăng lên.

Việc bọn xét lại hữu khuynh và «tả khuynh» đánh giá thấp và phủ nhận chế độ tập trung dân chủ với tính cách là nguyên tắc lãnh đạo xã hội xã hội chủ nghĩa, nguyên tắc xây dựng đảng và nhà nước, phản ánh một quan điểm không khoa học đối với chủ nghĩa xã hội, nói lên ảnh hưởng của hệ tư tưởng tư sản và tiểu tư sản.

THÁI ĐỘ CỘNG SẢN CHỦ NGHĨA ĐỐI VỚI LAO ĐỘNG — xem *Lao động cộng sản chủ nghĩa*.

THANH NIÊN VÀ PHONG TRÀO THANH NIÊN

Thanh niên là một nhóm xã hội - nhân khẩu (lứa tuổi) có riêng những thói quen, những quy tắc xử thế và những sở thích, tính độc lập tương đối trong tổ chức, trong hình thức sử dụng thời gian rồi v. v.. Thế hệ thanh niên với lứa tuổi dưới 25 chiếm một nửa dân số thế giới. Là đại biểu của giai cấp này hoặc giai cấp khác, tầng lớp thanh niên phản ánh các quan điểm, lợi ích và mục tiêu của các giai cấp ấy. Đồng thời, nguồn gốc xã hội không quyết định một cách máy móc thế giới quan và lập trường chính trị của họ, bởi vì họ chịu ảnh hưởng của những yếu tố kinh tế - xã hội, chính trị và tư tưởng hết sức khác nhau, chịu sự tác động của các lực lượng xã hội đủ loại khác nhau đang mong muốn tranh thủ sự thông cảm và sự ủng hộ của thế hệ trẻ. Tập hợp lại theo đặc trưng giai cấp, thanh niên khác nhau về vị trí trong sản xuất xã hội và vai trò trong các quá trình xã hội, về sự tiếp thu hệ tư tưởng này hoặc hệ tư tưởng khác. Chủ nghĩa Mác - Lê-nin coi phong trào thanh niên là một lực lượng xã hội trong mối liên hệ với cuộc đấu tranh của giai cấp công nhân, xuất phát từ nhiệm vụ cải tạo tận gốc xã hội. Theo quan điểm này, phong trào thanh niên có tính chất không phải một mặt, mà bao gồm những trào lưu khác nhau về tư tưởng và chính trị: một mặt, là dân chủ, tiến bộ, mặt khác là tả khuynh, hữu khuynh, dân tộc chủ nghĩa v. v..

V. I. Lê-nin đã lưu ý một điều là do mỗi thế hệ mới được hình thành trong những điều kiện đặc thù, nên thanh niên «tất yếu phải đi tới chủ nghĩa xã hội bằng *cách khác*, bằng con đường *khác, dưới hình thức khác, trong* những hoàn cảnh *khác* so với cha ông họ» (*V. I. Lê-nin.* Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản Tiến bộ, Mát-xcơ-va, t. 30, tr. 287). Cuộc khủng hoảng của chủ nghĩa tư bản về kinh tế và tư tưởng - chính trị những năm 70 thế kỷ XX đã làm cho địa vị thanh niên thêm tồi tệ, làm tăng nạn thất nghiệp trong hàng ngũ của họ, làm tăng thêm sự tấn công của nhà nước tư sản vào quyền lợi của thanh niên. Hiện nay đang có cơ sở khách quan để phát triển hơn nữa sự phản kháng của thanh niên chống lại xã hội tư bản và lối sống tư sản, để cho thanh niên tìm kiếm những lý tưởng, những giá trị chân chính của cuộc sống và những con đường để giành lấy chúng. Tầng lớp thanh niên lao động ngày càng tích cực hơn trong cuộc đấu tranh chống độc quyền. Vai trò của họ trong cuộc đấu tranh bãi công của giai cấp vô sản, trong phong trào công đoàn được nâng cao. Ảnh hưởng của thanh niên công nhân đối với các tầng lớp và các nhóm thanh niên khác, đặc biệt đối với tầng lớp sinh viên cũng tăng lên. Những quan điểm chính trị của tầng lớp sinh viên trở nên chín chắn hơn, gắn chặt hơn với đời sống xã hội thực tại, sự đoàn kết các đội ngũ khác nhau của họ trên cơ sở chống đế quốc được củng cố hơn nữa, tính tổ chức của những cuộc đấu tranh có tính chất quần chúng của sinh viên đạt tới một trình độ cao hơn. Kỹ sư và cán bộ kỹ thuật trẻ, nhân viên, các trường trung học tham gia ngày càng rộng rãi vào phong trào chống độc quyền. Thanh niên tiên tiến ở các nước đang phát triển kiên trì đấu tranh đòi đẩy mạnh hơn nữa những cải cách về chính trị và kinh tế - xã hội, chống *chủ nghĩa phân biệt chủng tộc* và chế độ a-pác-thai, chống các chế độ độc tài và phản động, đấu tranh

cho hòa bình và hợp tác giữa các dân tộc, cho sự giải phóng triệt để khỏi tình trạng lệ thuộc vào đế quốc, cho sự thủ tiêu hoàn toàn di sản của chủ nghĩa thực dân cũ và mới. Song, trong cuộc đấu tranh giữa các lực lượng tiến bộ và phản động, thanh niên không tự động đứng về phía các lực lượng cách mạng. Để đạt được điều này, các đảng cộng sản và công nhân phải tiến hành công tác thanh niên một cách kiên trì, tỉ mỉ và thường xuyên hàng ngày.

Lực lượng dân chủ, mà đại diện là hệ thống các tổ chức khác nhau, là lực lượng chủ đạo và có triển vọng nhất trong phong trào thanh niên quốc tế. Trước hết đó là Liên đoàn thanh niên dân chủ thế giới được thành lập năm 1945. Nó ghi nhận về mặt tổ chức sự thống nhất của thanh niên dân chủ ở nhiều nước trên thế giới, — sự thống nhất đạt được trong cuộc đấu tranh chống phát-xít, — sau khi đã trở thành một tổ chức dân chủ có tính quần chúng nhất, có uy tín nhất của thanh niên đấu tranh cho quyền lợi của mình, cho hòa bình, dân chủ và tiến bộ xã hội. Liên đoàn tập hợp trên 200 tổ chức của hơn 100 nước trên thế giới. Một tổ chức quần chúng thanh niên tiến bộ khác là Hội liên hiệp sinh viên quốc tế thành lập năm 1946, tập hợp ba phần tư các tổ chức sinh viên các nước. Phương hướng hoạt động cơ bản của Hội là đấu tranh để cải thiện điều kiện học tập và sinh hoạt của sinh viên, giúp đỡ các tổ chức sinh viên ở các nước đang phát triển trong việc đào tạo cán bộ các nước đó, cải tiến hoạt động của sinh viên trong các lĩnh vực văn hóa, du lịch, thể thao v. v.. Trung tâm phối hợp có uy tín và ảnh hưởng của phong trào dân chủ của thanh niên và nhi đồng là Ủy ban các tổ chức thanh thiếu niên và nhi đồng quốc tế thuộc Liên đoàn thanh niên dân chủ thế giới. Đối lập với phong trào thanh niên dân chủ cách mạng là các tổ chức thanh niên phục vụ chủ nghĩa đế quốc, *chủ nghĩa chống cộng*. Trong đó tổ chức lớn nhất là Hội đồng thanh niên thế giới.

Trong điều kiện làm dịu tình hình căng thẳng quốc tế có những điều kiện thuận lợi hơn để thành lập những liên đoàn thanh niên dân chủ rộng rãi với khuynh hướng chính trị, triết học, tôn giáo khác nhau trong cuộc đấu tranh cho hòa bình, an ninh và giải trừ quân bị. Thanh niên có nhiều khả năng hơn để làm quen với những thành tựu thực tế và những ưu việt của chủ nghĩa xã hội. Chủ nghĩa xã hội mở ra cho thanh niên ngày nay một triển vọng đáp ứng những lợi ích và lý tưởng của họ. Dĩ nhiên việc lôi cuốn thanh niên vào công cuộc xây dựng xã hội mới, việc họ tiếp thu được lý luận mác-xít - lê-nin-nít không phải là việc tự nhiên nhi nhiên, mà đòi hỏi phải khắc phục những khó khăn của sự trưởng thành, những tính chất phức tạp của việc hình thành con người mới trong thế giới hiện nay đang có những sự thay đổi nhanh chóng. Song những khó khăn trong việc giáo dục thanh niên ở các nước xã hội chủ nghĩa thuộc một loại khác. Trong xã hội xã hội chủ nghĩa không có bóc lột, bất bình đẳng, không có sự ngờ vực của thanh niên đối với ngày mai. Sự quan tâm toàn diện của Nhà nước xã hội chủ nghĩa đối với hiện tại và tương lai của thế hệ trẻ ở Liên Xô thể hiện bằng những điều khoản trong Hiến pháp Liên Xô; các điều khoản của Hiến pháp không những công bố mà còn bảo đảm cho thanh niên quyền lao động và lựa chọn ngành

nghề, quyền tham gia vào việc quản lý công việc xã hội và nhà nước, quyền học tập không phải trả tiền, dành sự ưu đãi cho học sinh và sinh viên, bảo đảm cho thanh niên có thể dễ dàng hưởng những thành tựu văn hóa, bảo đảm việc phát triển thể thao quần chúng, quyền được chữa bệnh không mất tiền, quyền có nhà ở và nghỉ ngơi. Đoàn thanh niên cộng sản Lê-nin toàn Liên Xô (Côm-xô-môn) — một tổ chức xã hội có tính chất quần chúng của thanh niên, người trợ thủ tích cực và đội dự bị của Đảng cộng sản Liên Xô — đóng một vai trò to lớn trong việc giáo dục chủ nghĩa cộng sản cho thế hệ trẻ, trong việc lôi cuốn nam nữ thanh niên tham gia rộng rãi vào đời sống xã hội, vào việc xây dựng nhà nước, kinh tế và văn hóa. Các tổ chức Côm-xô-môn có quyền chủ động rộng rãi trong việc thảo luận và đặt ra trước các tổ chức đảng tương ứng những vấn đề về hoạt động của xí nghiệp, nông trang, cơ quan. Thanh niên được bầu vào các cơ quan quần chúng và cấp cao của chính quyền nhà nước. Những công trường trọng điểm của đoàn Côm-xô-môn, những cuộc thi tay nghề tập thể của công nhân trẻ, các đội xây dựng của sinh viên, các đội sản xuất của thanh niên, những trại hè lao động và nghỉ ngơi — tất cả những điều đó là những biểu hiện cụ thể của việc thanh niên tham gia vào cuộc sống của Đất nước xô-viết, vào công tác giáo dục, văn hóa - quần chúng của đoàn Côm-xô-môn. Thanh niên Liên Xô đang bảo vệ và phát triển những truyền thống cách mạng, chiến đấu và lao động của các thế hệ cha anh, nhân lên những truyền thống ấy trong điều kiện của xã hội xã hội chủ nghĩa phát triển (xem *Cơ cấu xã hội của xã hội xã hội chủ nghĩa*). Thanh niên Liên Xô, thông qua Ủy ban các tổ chức thanh niên Liên Xô, hợp tác với 1350 tổ chức thanh niên và sinh viên của 130 nước.

THÀNH THỊ VÀ NÔNG THÔN — xem *Xóa bỏ sự khác biệt giữa thành thị và nông thôn.*

THẮNG LỢI HOÀN TOÀN VÀ TRIỆT ĐỂ CỦA CHỦ NGHĨA XÃ HỘI — những đặc trưng của xã hội xã hội chủ nghĩa đã được khẳng định. Thắng lợi hoàn toàn của chủ nghĩa xã hội có nghĩa là sự thực hiện những cải tạo căn bản trong mọi lĩnh vực của xã hội như: xây dựng nền kinh tế xã hội chủ nghĩa, xây dựng hệ thống chính trị, xây dựng nền văn hóa, *xóa bỏ các giai cấp bóc lột* và do đó, xóa bỏ các nguồn gốc bên trong của sự phục hồi chủ nghĩa tư bản, giải quyết triệt để vấn đề «ai thắng ai» ở trong nước có lợi cho chủ nghĩa xã hội. Thắng lợi triệt để của chủ nghĩa xã hội có nghĩa là xét theo các điều kiện bên ngoài, những thành quả xã hội chủ nghĩa không thể đảo ngược được, tức là sự so sánh lực lượng trên trường quốc tế đã thay đổi có lợi cho chủ nghĩa xã hội, mà với sự thay đổi đó, việc phục hồi chủ nghĩa tư bản ở các nước xã hội chủ nghĩa do các thế lực phản động của chủ nghĩa đế quốc thực hiện từ bên ngoài, là không thể xảy ra được. Như vậy, thắng lợi hoàn toàn của chủ nghĩa xã hội gắn liền với các điều kiện bên trong, còn thắng lợi triệt để của chủ nghĩa xã hội gắn liền với những điều kiện bên ngoài của sự phát triển cách mạng xã hội chủ nghĩa.

Việc phân ranh giới những tiêu chuẩn thắng lợi bên trong và bên ngoài của chủ nghĩa xã hội về mặt lý luận là xuất phát

từ luận điểm cho rằng cách mạng xã hội chủ nghĩa lúc đầu có thể thắng lợi ở trong một nước chứ không thể đồng thời cùng thắng lợi ở tất cả các nước tư bản, còn về mặt thực tiễn thì việc phân ranh giới này trở thành vô cùng cấp thiết nhân có sự thắng lợi của Cách mạng xã hội chủ nghĩa tháng Mười vĩ đại năm 1917. Khi xét sự phát triển của cách mạng xã hội chủ nghĩa ở Nga về mặt những điều kiện bên trong của nó, V. I. Lê-nin đã nói rằng chúng ta có «tất cả những điều cần thiết để xây dựng một xã hội xã hội chủ nghĩa toàn vẹn» (*V. I. Lê-nin*. Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản Tiến bộ, Mát-xcơ-va, t. 45, tr. 422). Đồng thời Lê-nin cũng cho rằng thắng lợi triệt để của chủ nghĩa xã hội chỉ có thể được bảo đảm với điều kiện cách mạng xã hội chủ nghĩa thắng lợi ít nhất cũng ở một loạt nước tư bản tiên tiến. Thêm vào đó, cần phải thấy rằng đôi khi Lê-nin dùng thuật ngữ «thắng lợi hoàn toàn» của chủ nghĩa xã hội với nghĩa «thắng lợi triệt để».

Về vấn đề khả năng xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Liên Xô, một cuộc đấu tranh gay gắt đã diễn ra trong Đảng suốt một thời gian dài. Bọn theo L. Tơ-rốt-xki (xem *Tơ-rốt-xki [Chủ nghĩa]*) và Di-nô-vi-ép quả quyết rằng không thể có được thắng lợi của chủ nghĩa xã hội ở Liên Xô nếu không có thắng lợi của cách mạng xã hội chủ nghĩa ở phương Tây. Vin vào những lời nói của Lê-nin về việc chủ nghĩa xã hội không thể thắng lợi hoàn toàn trong một nước được, chúng quả quyết rằng dường như nói chung Lê-nin đã phủ nhận khả năng thắng lợi của chủ nghĩa xã hội ở trong một nước và nếu giả sử chấp nhận một khả năng như thế thì nó cũng không thích dụng với nước Nga lạc hậu, mà thích dụng với các nước tư bản chủ nghĩa khác, phát triển hơn. Vạch trần những lời quả quyết có tính chất đầu hàng của bọn Tơ-rốt-xki và bọn Di-nô-vi-ép về việc chủ nghĩa xã hội không thể thắng lợi được ở Liên Xô, Đảng cộng sản đã vạch rõ rằng việc lẫn lộn vấn đề thắng lợi hoàn toàn của chủ nghĩa xã hội trong một nước với vấn đề thắng lợi triệt để của nó là không thể chấp nhận được. Đảng đã chỉ ra rằng nhân dân xô-viết có thể tự mình xây dựng thành công xã hội xã hội chủ nghĩa hoàn toàn. Đồng thời Đảng cũng nhấn mạnh là chủ nghĩa xã hội không thể thắng lợi triệt để trong độc một nước được. Nghị quyết của Hội nghị lần thứ XIV của Đảng (năm 1925) đã nêu: «Như vậy, điều bảo đảm duy nhất cho *thắng lợi triệt để của chủ nghĩa xã hội,* tức là bảo đảm không có sự phục hồi chế độ cũ, là cách mạng xã hội chủ nghĩa thắng lợi trong hàng loạt nước» (Đảng cộng sản Liên Xô qua các nghị quyết..., tiếng Nga, t. 3, tr. 213).

Dựa vào luận điểm của Lê-nin về khả năng thắng lợi của chủ nghĩa xã hội ở Liên Xô, Đảng cộng sản Liên Xô đã đề ra và triệt để thi hành đường lối chung nhằm xây dựng chủ nghĩa xã hội. Ngay từ cuối kế hoạch 5 năm lần thứ nhất (1932), nền tảng kinh tế xã hội chủ nghĩa đã được xây dựng xong. Từ một nước nông nghiệp, Liên Xô đã trở thành một nước công nghiệp. Trên cơ sở tập thể hóa nông nghiệp, giai cấp bóc lột cuối cùng là bọn cu-lắc đã bị xóa bỏ. Những cuộc cải tạo xã hội chủ nghĩa được thực hiện trong những năm kế hoạch 5 năm lần thứ hai (1933 - 1937) đã thiết lập quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa trong toàn bộ nền kinh tế quốc dân, thủ tiêu những nguồn gốc phục hồi chủ nghĩa tư bản từ bên trong. Tổng kết những biến đổi về mặt xã hội đã diễn ra trong nước, Đại hội các Xô-viết toàn Liên Xô lần thứ VIII

(1936) tuyên bố rằng ở Liên Xô, chủ nghĩa xã hội đã được xây dựng xong về cơ bản. Song những thành tựu xã hội chủ nghĩa ở Liên Xô lúc đó chưa phải là những thành tựu triệt để. Là nước xã hội chủ nghĩa duy nhất trên thế giới, Liên Xô vẫn nằm trong vòng vây của chủ nghĩa tư bản. Vì thế, mặc dù ở Liên Xô các nguồn gốc để phục hồi chủ nghĩa tư bản từ bên trong đã bị loại trừ, nhưng nguy cơ phục hồi chủ nghĩa tư bản bằng những lực lượng thù địch bên ngoài vẫn còn tồn tại.

Những thay đổi căn bản trong so sánh lực lượng trên trường quốc tế có lợi cho chủ nghĩa xã hội đã diễn ra sau chiến tranh thế giới thứ hai. Nét đặc trưng của thời kỳ này là việc củng cố hơn nữa sự hùng mạnh của Liên Xô. Trong một thời gian ngắn, nhân dân Liên Xô đã phục hồi được nền kinh tế quốc dân bị chiến tranh tàn phá và đã đạt được những thành tích rất to lớn trong việc phát triển công nghiệp và nông nghiệp, khoa học và kỹ thuật, trong việc củng cố khả năng phòng thủ của đất nước. Nhân tố quan trọng nhất làm thay đổi so sánh lực lượng trên trường quốc tế có lợi cho chủ nghĩa xã hội là sự ra đời và phát triển của *hệ thống xã hội chủ nghĩa thế giới*. Vị trí của chủ nghĩa đế quốc còn bị yếu đi một cách đáng kể do chỗ hệ thống thuộc địa của nó đã bị sụp đổ (xem *Tan rã của hệ thống thuộc địa*).

Tổng kết tất cả những biến đổi xã hội này, Đảng cộng sản Liên Xô đã rút ra kết luận tại Đại hội lần thứ XXI của mình (1959) rằng ở Liên Xô, chủ nghĩa xã hội đã thắng lợi không những hoàn toàn mà còn triệt để, vì ngày nay, việc phục hồi chủ nghĩa tư bản bằng các lực lượng ở bên ngoài đã bị loại trừ. Thắng lợi hoàn toàn và triệt để của chủ nghĩa xã hội là gắn liền với nhau. Ở Liên Xô, thắng lợi hoàn toàn của chủ nghĩa xã hội làm cho thắng lợi triệt để của nó đến nhanh hơn. Đồng thời, thắng lợi triệt để của chủ nghĩa xã hội ở Liên Xô cũng bảo đảm cho những thành quả xã hội chủ nghĩa của các nước xã hội chủ nghĩa khác. Song kinh nghiệm nói lên rằng thắng lợi của chế độ xã hội chủ nghĩa ở nước này hoặc nước kia trong điều kiện hiện nay có thể được coi là thắng lợi triệt để, và sự phục hồi chủ nghĩa tư bản có thể được coi là đã bị loại trừ chỉ trong trường hợp nếu đảng cộng sản, với tính cách là lực lượng lãnh đạo xã hội, kiên quyết thi hành chính sách mác-xít - lê-nin-nít trong việc phát triển tất cả các lĩnh vực của đời sống xã hội; chỉ trong trường hợp nếu đảng không ngừng củng cố việc phòng thủ đất nước, việc bảo vệ những thành quả cách mạng của đất nước, nếu bản thân đảng giữ được cảnh giác và giáo dục nhân dân tinh thần cảnh giác đối với kẻ thù giai cấp, tinh thần không nhân nhượng đối với hệ tư tưởng tư sản; chỉ trong trường hợp nếu nguyên tắc của chủ nghĩa quốc tế xã hội chủ nghĩa được tuân thủ hết sức nghiêm chỉnh, sự thống nhất và tình đoàn kết anh em với các nước xã hội chủ nghĩa khác được củng cố. Thắng lợi của chủ nghĩa xã hội với tư cách là một chế độ xã hội là tiền đề để xác lập *xã hội xã hội chủ nghĩa phát triển*. Sau khi đã trưởng thành, chủ nghĩa xã hội chuẩn bị những điều kiện để chuyển dần lên chủ nghĩa cộng sản.

THI ĐUA KINH TẾ GIỮA HAI HỆ THỐNG — hình thức quan trọng nhất ngày nay của cuộc đấu tranh giai cấp giữa *chủ nghĩa xã hội* và *chủ nghĩa tư bản*, trong quá trình đấu tranh ấy chủ nghĩa xã hội phải

vượt trình độ phát triển kinh tế và kỹ thuật của các nước tư bản chủ nghĩa chủ yếu. Trung tâm cuộc đấu tranh ấy là sự thi đua giữa Liên Xô và Mỹ, những thành trì hùng mạnh về công nghiệp, quân sự và khoa học của hai hệ thống xã hội đối lập nhau.

Cuộc thi đua kinh tế giữa các hệ thống xã hội đã bắt đầu sau cuộc Cách mạng xã hội chủ nghĩa tháng Mười vĩ đại năm 1917 và cuộc nội chiến những năm 1918-1920, khi mà Liên Xô, cuối cùng đã có điều kiện để hòa bình xây dựng kinh tế. Song cuộc thi đua này bắt đầu từ những mức xuất phát quá khác nhau. Thí dụ, năm 1913 sản lượng công nghiệp của Mỹ lớn hơn Nga 8 lần, năng suất lao động trong công nghiệp cao hơn 9 lần. Và tuy trong những năm nội chiến và có sự can thiệp vũ trang của nước ngoài, những tỷ lệ so sánh ấy xấu hơn nhiều, nhưng V. I. Lê-nin vẫn vững tin rằng «chúng ta sẽ đuổi kịp các nước khác một cách nhanh chóng mà thậm chí họ không ngờ được. ...Chúng ta tin vào một tốc độ như thế, nếu sự vận động được một đảng thực sự cách mạng lãnh đạo; chúng ta tin chắc có thể có được tốc độ như thế và vô luận như thế nào chúng ta cũng sẽ đạt tới tốc độ đó» (*V. I. Lê-nin*. Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản Tiến bộ, Mát-xcơ-va, t. 45, tr. 288-289).

Sau khi *hệ thống xã hội chủ nghĩa thế giới* hình thành, cuộc thi đua kinh tế giữa hai hệ thống xã hội phát triển lên một trình độ mới. Năm 1982, các nước xã hội chủ nghĩa đã sản xuất hơn 40% sản lượng công nghiệp thế giới và hơn 75% sản lượng công nghiệp các nước tư bản chủ nghĩa phát triển. Các số liệu so sánh về trình độ phát triển kinh tế của Liên Xô và Mỹ cho thấy rằng xét về toàn bộ, thu nhập quốc dân của Liên Xô bằng hơn 67% thu nhập quốc dân của Mỹ, sản lượng công nghiệp của Liên Xô bằng trên 80% của Mỹ. Về từng ngành công nghiệp, tỷ số giữa Liên Xô và Mỹ hình thành một cách khác nhau. Hai mươi năm trước đây, mới chỉ có 2-3 ngành của Liên Xô vượt được Mỹ. Ngày nay Liên Xô sản xuất nhiều hơn Mỹ về sản lượng quặng sắt, thép, than cốc, than, gang, dầu mỏ, máy cắt kim loại, máy kéo (tính theo tổng công suất), máy liên hợp gặt đập, bê-tông cốt sắt lắp ghép, phân khoáng, vải len và vải bông, giầy dép, mỡ động vật, đường, cá v. v.. Tuy nhiên có những ngành sản xuất của Liên Xô còn thua Mỹ rõ rệt. Đó là ngành sản xuất năng lượng điện, sản phẩm hóa học, trong đó có sản xuất chất dẻo và các chất nhựa tổng hợp, sản xuất giấy, máy thu thanh v. v.. Song ngay cả về các lĩnh vực ấy Liên Xô cũng vẫn giữ một thế ưu việt quan trọng về nhịp độ phát triển so với Mỹ.

Hiện nay trong cuộc thi đua kinh tế giữa Liên Xô và Mỹ, trọng tâm chuyển từ mặt số lượng sang mặt chất lượng của sản xuất. Về nhiều chỉ tiêu hiệu suất Liên Xô đã vượt nước Mỹ. Có thể lấy ví dụ trong lĩnh vực sử dụng sức lao động. Tình trạng không có nạn thất nghiệp chứng tỏ rằng ở Liên Xô các nguồn lao động được sử dụng tốt hơn. Bên cạnh đó, trong lĩnh vực nâng cao hiệu quả sản xuất hãy còn nhiều vấn đề chưa được giải quyết và nhiều nguồn dự trữ chưa được sử dụng.

Do đó nảy sinh ra một vấn đề quan trọng, đó là cuộc thi đua trong lĩnh vực năng suất lao động. Sự so sánh năng suất lao động trong các ngành công nghiệp cho thấy rằng nếu như trong nhiều ngành khoảng cách giữa Liên Xô và Mỹ không lớn lắm, thì có một số ngành khoảng cách

đó lại khá lớn (đó là công nghiệp giấy, hóa chất, thịt). Nguyên nhân kìm hãm việc tăng năng suất lao động ở Liên Xô là trình độ phát triển chưa đầy đủ về chuyên môn hóa sản xuất, cũng như tình trạng chi phí sửa chữa còn chiếm một tỷ trọng lớn.

Việc hoàn thiện cơ cấu sản xuất có một ý nghĩa to lớn đối với việc nâng cao hiệu quả sản xuất. Sự phân tích so sánh sản xuất công nghiệp của Liên Xô và của Mỹ cho ta thấy rằng: thứ nhất, về lĩnh vực phát triển các ngành mới và tiến bộ thì Liên Xô đuổi hơn Mỹ nhiều hơn so với lĩnh vực phát triển các ngành cũ và cổ truyền, thứ hai, khi chuyển từ các ngành chế biến nguyên liệu sang các ngành sản xuất sản phẩm cuối cùng thì Liên Xô lại càng đuổi hơn nữa. Tuy vượt Mỹ về sản xuất các loại nguyên liệu quan trọng nhất, song Liên Xô lại đi chậm hơn Mỹ về các loại sản phẩm đòi hỏi phải có sự gia công với trình độ cao: về sản xuất thiết bị sản xuất hiện đại, về ngành chế tạo dụng cụ và ngành điện tử, về sản xuất chất dẻo v. v.. Trong cơ cấu sản xuất công nghiệp của Liên Xô thì công nghiệp luyện kim, các ngành nguyên liệu, ngành sản xuất vật liệu xây dựng chiếm một tỷ trọng lớn hơn nhiều. Trong khi đó tỷ trọng của công nghiệp hóa chất và của ngành năng lượng điện ở Liên Xô lại thấp hơn ở Mỹ. Cơ cấu ngành như thế của nền công nghiệp Liên Xô phần lớn là hậu quả của tình hình là do những nguyên nhân lịch sử, kinh tế và chính trị Liên Xô đã buộc phải tiến hành công nghiệp hóa trong những thời hạn cực kỳ ngắn.

Quy luật phát triển kinh tế hiện đại cho thấy rằng chỉ có thể giành phần thắng trong cuộc thi đua kinh tế với chủ nghĩa tư bản bằng cách áp dụng một cách nhanh chóng và đầy đủ những thành tựu của *cách mạng khoa học-kỹ thuật* — nhân tố quyết định một cách căn bản hiện nay hiệu quả của nền sản xuất xã hội.

Khi nói về việc Liên Xô đuổi hơn Mỹ trong lĩnh vực năng suất lao động, cơ cấu kinh tế và trình độ kỹ thuật của sản xuất, không nên quên rằng những cuộc chiến tranh tàn phá và những thời kỳ khôi phục sau đó đã không tạo cho Liên Xô khả năng dành một sự chú ý thích đáng cho các mặt chất lượng này của sản xuất xã hội. Bởi vì chỉ có thể nâng cao trình độ kỹ thuật chung của sản xuất trong một nước trên cơ sở một công việc tỉ mỉ và lâu dài. Thí dụ, tăng sản lượng thép thì thật dễ dàng hơn nhiều so với việc trang bị lại ngành luyện kim để sản xuất thép theo phương pháp nhiệt luyện, mở rộng các loại thép và nâng cao chất lượng thép cán v. v..

Việc cải tiến các chỉ tiêu chất lượng của quá trình sản xuất gắn chặt với việc nâng cao trình độ phát triển chung của sản xuất. Vấn đề ra sức làm giảm bớt ảnh hưởng của nhân tố ngẫu nhiên và chủ quan đến sự kinh doanh cũng gắn chặt với vấn đề nâng cao trình độ phát triển chung của sản xuất. Vì vậy, bên cạnh việc phát triển lực lượng sản xuất, tăng số lượng tấn sản phẩm, số ki-lô-oát giờ, số triệu mét v. v. còn có nhiệm vụ nữa là hoàn thiện quan hệ sản xuất của chủ nghĩa xã hội, cải thiện điều kiện kinh tế của sản xuất. Đại hội XXV của Đảng cộng sản Liên Xô đã xác định đường lối ra sức nâng cao hiệu quả của sản xuất xã hội nhằm đáp ứng các điều kiện của *xã hội xã hội chủ nghĩa phát triển*, đáp ứng các nhu cầu đã chín muồi của công cuộc xây dựng chủ nghĩa cộng sản. Đường lối cải tiến các chỉ tiêu chất lượng của công tác, kết hợp một cách hữu cơ những thành

tựu của cuộc cách mạng khoa học-kỹ thuật với những ưu việt của chủ nghĩa xã hội, hoàn thiện công tác kế hoạch hóa và quản lý kinh tế, đường lối này đã được Đại hội XXVI của Đảng cộng sản Liên Xô xác nhận. Điều có ý nghĩa to lớn đối với việc tăng hiệu quả sản xuất là những quá trình tích tụ và chuyên môn hóa sản xuất (sự hình thành các liên hiệp sản xuất trong công nghiệp, sự hợp tác giữa các doanh nghiệp trong nông nghiệp, sự liên kết công nông nghiệp v. v.) đang diễn ra hiện nay; nhân tố mạnh mẽ để phát triển kinh tế là sự tham gia của nhân dân lao động vào công tác quản lý kinh tế, là sự triển khai cuộc *thi đua xã hội chủ nghĩa* có tính chất quần chúng. Tất cả những cái đó mở ra những khả năng rộng rãi cho tiến bộ kinh tế và văn hóa, cho những thành tựu mới trong thi đua kinh tế với chủ nghĩa tư bản.

THI ĐUA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA— một trong những hình thức biểu hiện và phát triển của tính chủ động sáng tạo của nhân dân lao động và của chế độ dân chủ trong xã hội xã hội chủ nghĩa. Thi đua xã hội chủ nghĩa thể hiện ở cuộc đấu tranh của những người lao động để hoàn thành những giao ước đã đăng ký nhằm đạt được những kết quả sản xuất cao hơn, hoàn thiện các quan hệ xã hội xã hội chủ nghĩa, nâng cao trình độ văn hóa và trình độ sinh hoạt tinh thần của mọi người. Thi đua — đó là quan hệ xã hội, là quan hệ thi tài, trong đó người lao động biểu lộ nghị lực của mình, những khả năng sáng tạo của mình.

Dưới hình thức này hay hình thức khác, thi đua là yếu tố vốn có của bất kỳ một hình thức hoạt động chung nào của con người. C. Mác viết: «...ngay riêng bản thân sự tiếp xúc xã hội cũng đã làm nảy sinh sự thi đua và một sự thức tỉnh đặc thù của nghị lực sống... là những cái nâng cao năng suất cá nhân của từng người...» (*C. Mác và Ph. Ăng-ghen*. Toàn tập, tiếng Nga, t. 23, tr. 337). Bất kỳ hình thức thi đua nào cũng đều phản ánh các quan hệ xã hội hình thành trong quá trình hoạt động lao động. Dưới chủ nghĩa tư bản, thi đua biểu hiện thành cạnh tranh trong cuộc chạy đua nhằm kiếm lợi nhuận nhiều hơn, thể hiện ở xu hướng muốn chiến thắng đối thủ bằng mọi giá trong cuộc đấu tranh sinh tồn.

Trái với cạnh tranh, một nhân tố chia rẽ mọi người, làm cho mọi người đối lập với nhau, làm cho họ cô lập với nhau,— thi đua xã hội chủ nghĩa, xét về khách quan, đoàn kết mọi người lại trong hoạt động lao động chung nhằm đạt đến mục đích chung. Ở Liên Xô, thi đua xã hội chủ nghĩa đã trải qua một số hình thức phát triển — từ phong trào ngày thứ bảy cộng sản chủ nghĩa đến phong trào giáo dục thái độ cộng sản chủ nghĩa đối với lao động. Hình thức thi đua xã hội chủ nghĩa rất đa dạng: thi đua giành danh hiệu thợ cả ưu tú, nâng cao năng suất lao động, nhằm đạt được tính chất nhịp nhàng trong sản xuất, phấn đấu làm kiêm nhiều nghề, nâng cao trình độ nghề nghiệp v. v.. Nhiều sáng kiến thi đua đã được hưởng ứng rộng rãi: làm việc theo phương pháp khoán đội, lập bản theo dõi về hiệu suất lao động, v. v..

Thi đua xã hội chủ nghĩa là đòn bẩy mạnh mẽ của tiến bộ kinh tế và xã hội, là trường học giáo dục chính trị, lao động và đạo đức cho nhân dân lao động. Chức năng chủ yếu của thi đua xã hội chủ nghĩa là chức năng kinh tế: nâng cao hiệu suất của sản xuất xã hội, đạt những kết quả cuối cùng cao nhất của nền kinh tế quốc

dân, đạt một năng suất lao động cao hơn, tổ chức lao động một cách khoa học v. v.. Thi đua xã hội chủ nghĩa hướng nhân dân lao động vào cuộc đấu tranh đạt những chỉ tiêu số lượng cũng như đạt chất lượng cao của sản phẩm. Đồng thời thi đua xã hội chủ nghĩa giúp cho việc hình thành những năng lực sáng tạo của con người, đóng một vai trò quan trọng trong việc xóa bỏ những sự khác biệt cơ bản giữa *lao động trí óc và lao động chân tay*, trong việc biến lao động thành nhu cầu số một trong cuộc sống. Hiến pháp Liên Xô coi thi đua xã hội chủ nghĩa là một trong những nhân tố làm tăng năng suất lao động, nâng cao hiệu suất của sản xuất và chất lượng công tác.

Thi đua xã hội chủ nghĩa kích thích việc hoàn thiện quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa, nó là biện pháp không thể thay thế được nhằm xây dựng con người mới, giáo dục con người theo tinh thần thái độ cộng sản chủ nghĩa đối với lao động và sở hữu công cộng, phát huy tính chủ động của con người, nâng cao tính tích cực sản xuất và xã hội. Sự giúp đỡ lẫn nhau là yếu tố cần thiết trong thi đua xã hội chủ nghĩa. Đồng thời, sự giúp đỡ ấy không loại bỏ tinh thần tranh tài, đua sức lành mạnh, mà nếu không có thì không thể có chính ngay thi đua; không loại bỏ xu hướng muốn thông qua lao động để chứng minh những phẩm chất của mình.

Coi việc tổ chức thi đua xã hội chủ nghĩa là nhiệm vụ có tầm quan trọng quốc gia, V. I. Lê-nin đã đề ra một số nguyên tắc làm cơ sở để tổ chức thi đua xã hội chủ nghĩa: tính công khai, tính có thể so sánh được của những kết quả, khả năng lặp lại trong thực tiễn kinh nghiệm tiên tiến. Trong tất cả các giai đoạn phát triển của xã hội xã hội chủ nghĩa ở Liên Xô, Đảng cộng sản Liên Xô, công đoàn, Đoàn thanh niên cộng sản đã đóng vai trò to lớn trong việc tổ chức thi đua xã hội chủ nghĩa. Cùng với ban lãnh đạo các xí nghiệp, công đoàn làm chức năng trực tiếp tổ chức thi đua xã hội chủ nghĩa.

Việc tổ chức thi đua xã hội chủ nghĩa phải được tiến hành một cách có phân biệt chặt chẽ, có xét đến đặc điểm các loại lao động, lợi ích của người lao động, nhu cầu, nguyện vọng, trình độ nghề nghiệp của họ. Khi vạch ra và nhận các giao ước thi đua xã hội chủ nghĩa cần xuất phát từ các mục tiêu và nhiệm vụ được đặt ra cho các xí nghiệp và các ngành trong giai đoạn phát triển cụ thể của sản xuất. Có thể nói được rằng thi đua xã hội chủ nghĩa được tổ chức tốt nếu những giao ước thi đua xã hội chủ nghĩa có cơ sở kinh tế, nghĩa là nếu vạch ra được một loạt biện pháp kinh tế và kỹ thuật bảo đảm hoàn thành các giao ước đó. Việc cải tiến tổ chức thi đua xã hội chủ nghĩa phải hướng vào củng cố những nguyên tắc dân chủ của thi đua xã hội chủ nghĩa, phát triển tính công khai của nó, thu hút đông đảo hơn nữa số người thi đua để họ tham gia thảo luận và thông qua các giao ước thi đua, sử dụng tính kế thừa, kinh nghiệm đã thu lượm và những sáng kiến mới, cụ thể hóa các mục trong giao ước thi đua, phát triển các nguyên tắc giao ước (giao ước hai bên và nhiều bên), đẩy mạnh khâu kiểm soát việc thực hiện các giao ước đã nhận, tăng cường tính chặt chẽ trong việc phong các danh hiệu tập thể lao động cộng sản chủ nghĩa và chiến sĩ thi đua lao động cộng sản chủ nghĩa, cải tiến những tác nhân kích thích vật chất và tinh thần. Trong tổ chức thi đua xã hội chủ nghĩa, người ta đặc biệt chú ý đến những tác nhân kích thích tinh thần, trong điều kiện

xây dựng chủ nghĩa cộng sản tỷ trọng của những tác nhân kích thích ấy ngày càng tăng.

Trong giai đoạn phát triển hiện nay của xã hội xã hội chủ nghĩa ở Liên Xô, thi đua xã hội chủ nghĩa có những nét mới về chất. Ngày nay, thi đua xã hội chủ nghĩa không tách rời *cách mạng khoa học-kỹ thuật*. Trong thời kỳ chủ nghĩa xã hội phát triển, tính chất của thi đua xã hội chủ nghĩa được quyết định bởi những biến đổi xảy ra trong nền kinh tế quốc dân Liên Xô: quy mô của nền kinh tế quốc dân đã được hết sức mở rộng, cơ cấu trở nên phức tạp, đường lối nâng cao hiệu suất của sản xuất được thi hành, những chỉ tiêu chất lượng của sản xuất được cải tiến. Tất cả những cái đó đòi hỏi phải kết hợp một cách hữu cơ hơn nguyên tắc kế hoạch hóa của nhà nước với tinh thần chủ động của cấp dưới. Trong điều kiện ngày nay, thi đua xã hội chủ nghĩa phải góp phần đẩy nhanh nhịp độ tiến bộ khoa học-kỹ thuật, tạo ra trong từng tập thể bầu không khí tìm tòi sáng tạo có tính chất quần chúng, thái độ không dung thứ tinh thần bảo thủ về kỹ thuật và khoa học. «Lao động không có ai tụt lại sau» —đó là một trong những khẩu hiệu của thi đua xã hội chủ nghĩa trong giai đoạn hiện nay. Cách làm ngày càng được áp dụng rộng rãi là vạch ra những bản giao ước thi đua xã hội chủ nghĩa nhằm phát hiện và sử dụng các nguồn dự trữ bên trong đi đôi với việc vạch dự thảo kế hoạch, đưa các giao ước thi đua vào chương trình sản xuất, đề xuất các kế hoạch hưởng ứng. Hiện nay thi đua xã hội chủ nghĩa đã có được một quy mô thật sự toàn dân. Thi đua xã hội chủ nghĩa bao trùm tất cả các lĩnh vực của nền kinh tế quốc dân Liên Xô. Thành phần xã hội của những người tham gia thi đua cũng trở nên đa dạng. Thi đua xã hội chủ nghĩa ngày nay đã mang tính chất quốc tế trong phạm vi các nước thành viên Hội đồng tương trợ kinh tế (xem *Cộng đồng xã hội chủ nghĩa thế giới*).

THÔNG TIN XÃ HỘI — tri thức, thông báo, tin tức, liên quan trước hết tới quan hệ của con người, sự tác động qua lại của con người, những nhu cầu, những lợi ích của họ v. v.. Thông tin này mang trong mình một dấu vết sâu sắc của các quan hệ giai cấp, dân tộc và các quan hệ khác, dấu ấn của những nhu cầu, lợi ích, đặc điểm tâm lý của một tập thể xã hội nhất định. Những loại hình cơ bản của thông tin xã hội là thông tin kinh tế, chính trị-xã hội, khoa học tự nhiên, kỹ thuật, mỹ học, tư tưởng.

Thông tin xã hội là loại hình thông tin cao nhất, phức tạp nhất và đa dạng. Con người sử dụng nó để tác động một cách có ích vào tự nhiên (trong lao động), vào xã hội (trong quản lý xã hội, loại hình quản lý cao nhất). Không một loại hình thông tin nào (kể cả thông tin sinh học) lại được xử lý một cách sâu sắc, toàn diện, được sử dụng dưới những hình thức hết sức đa dạng như thông tin xã hội. Nó thực hiện chức năng liên lạc (bảo đảm sự giao tiếp của con người), chức năng quản lý, phổ biến tri thức khoa học, giáo dục-học tập và chức năng tuyên truyền-cổ động.

Những quá trình thông tin trong xã hội, sự tăng khối lượng và tính đa dạng của thông tin là do hệ thống các quan hệ xã hội và trước hết là sự phát triển của sản xuất quyết định. Xác định ở đây những tỷ lệ nào đó về số lượng là một việc hoặc là khó làm hoặc là không thể làm được. Tuy nhiên, tính quyết định

này vẫn tồn tại, cũng như quá trình tác động trở lại của thông tin đối với sản xuất, đối với hệ thống các quan hệ xã hội. Sự tác động qua lại về mặt thông tin của các lĩnh vực khác nhau của đời sống xã hội, của các giai cấp, các nhóm xã hội, các cá thể, — đó là hình thức hết sức quan trọng, đặc thù của sự tác động qua lại về mặt xã hội. Tiến bộ của sản xuất, khoa học, kỹ thuật, văn hóa, xã hội nhìn chung phụ thuộc rất nhiều vào mức độ hiệu quả và hợp lý của việc tổ chức sự tác động về mặt thông tin. Mức độ hợp lý, hiệu quả của sự tác động qua lại về mặt thông tin là chỉ số quan trọng của tiến bộ xã hội. Những quá trình thông tin, tức là những quá trình vận động của thông tin, đòi hỏi phải có đối tượng (nguồn) thông tin, người sử dụng thông tin, cũng như những đường dây liên hệ giữa chúng với nhau. Trong điều kiện hiện nay, người ta sử dụng những phương tiện kỹ thuật thu nhận, phản ánh, ghi chép, xử lý và truyền đạt thông tin hết sức đa dạng, trong đó kỹ thuật máy tính điện tử đóng vai trò ngày càng quan trọng.

Trong xã hội có giai cấp, ảnh hưởng của xã hội đối với các quá trình thông tin biểu hiện rất rõ qua thái độ của giai cấp đối với thông tin. Xã hội hoàn toàn không thờ ơ đối với thông tin, nội dung của thông tin, mục đích của thông tin và việc sử dụng thông tin. Đương nhiên, thái độ của các giai cấp, của xã hội đối với những loại thông tin khác nhau thì không giống nhau. Thí dụ, thông tin khoa học tự nhiên và kỹ thuật không bao hàm những động cơ giai cấp trực tiếp, tính giai cấp ở đây biểu hiện một cách gián tiếp — thông qua những mục đích mà thông tin đó được sử dụng. Trong điều kiện của chủ nghĩa tư bản, khoa học và kỹ thuật, và tương ứng với nó là thông tin khoa học-kỹ thuật, được sử dụng trước hết vì mục đích thu lợi nhuận của tư bản. Trong xã hội xã hội chủ nghĩa, việc sử dụng khoa học-kỹ thuật và thông tin khoa học-kỹ thuật phục tùng mục đích thỏa mãn những nhu cầu, phát triển khả năng của người lao động. Thông tin chính trị-xã hội, thông tin tư tưởng là loại hình thông tin mang tính chất giai cấp trực tiếp. Nó tổng hợp trong nó những tin tức đa dạng nhất và sự tổng hợp này được thực hiện theo một chương trình đã được định trước. «Sự kiện thuần túy» lấy trong lĩnh vực của đời sống xã hội, thực ra là được lựa chọn theo lập trường giai cấp và được thể hiện dưới một hình thức phù hợp với lập trường giai cấp đó. Trong xã hội xã hội chủ nghĩa, những yêu cầu cơ bản đối với thông tin xã hội là: phải có tính đảng, tính giai cấp, căn cứ khoa học, tính xác thực và sức thuyết phục, phải đầy đủ và chính xác, phải hữu ích và phải có cái mới, phải linh hoạt và có tính thời sự.

Thông tin được lựa chọn một cách có ý thức và có mục đích rõ ràng sẽ có sức thuyết phục lớn và có thể thật sự làm thay đổi cách nghĩ, ý kiến của từng người và do đó làm thay đổi cả dư luận xã hội, hình thành những quan điểm và hành động của con người phù hợp với những nhu cầu xã hội. Mối liên hệ thông tin và sự tác động qua lại về mặt thông tin, tức là sự trao đổi thường xuyên thông tin, tin tức về các hiện tượng và các quá trình khác nhau của thực tế, nhằm quản lý vô vàn đối tượng của thế giới bao quanh, quản lý chính bản thân mình, quản lý những tập thể của con người, — đó là điều kiện không thể thiếu được để xã hội hoạt động và phát triển, để mỗi người tồn tại và phát triển (xem

thêm *Phương tiện thông tin và tuyên truyền đại chúng*).

THỐNG NHẤT CỦA XÃ HỘI VỀ CHÍNH TRỊ - XÃ HỘI VÀ TƯ TƯỞNG — trạng thái chất lượng của xã hội mà đặc trưng là sự thống nhất các giai cấp, các nhóm và tầng lớp xã hội, sự quan tâm chung của tất cả những người lao động đến công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội phát triển và chủ nghĩa cộng sản.

Những nhà sáng lập ra chủ nghĩa Mác - Lê-nin đã tiên đoán rằng tình trạng chia rẽ xã hội sẽ được thay thế bằng sự thống nhất của các thành viên trong xã hội, những người cùng chung lợi ích, có ý chí chung và hành động theo một kế hoạch chung. V. I. Lê-nin viết: «Chủ nghĩa tư bản đã cố ý chia rẽ các tầng lớp khác nhau trong nhân dân. Phải làm cho sự khác nhau đó vĩnh viễn mất đi không trở lại nữa, và toàn thể xã hội phải trở thành một hợp tác xã duy nhất của nhân dân lao động» (*V. I. Lê-nin.* Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản Tiến bộ, Mát-xcơ-va, t. 37, tr. 426).

Những tiền đề cho sự thống nhất của xã hội về mặt xã hội được hình thành sau khi giai cấp vô sản giành được quyền lực chính trị, trong *thời kỳ quá độ từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa xã hội.* Trên cơ sở cải tạo bằng cách mạng phương thức sản xuất và thực hiện *cách mạng văn hóa* mà khối liên minh công nông được củng cố, liên minh này ngày càng thu hút tầng lớp trí thức về phía mình. Những lợi ích vật chất và tinh thần căn bản của công nhân, nông dân tập thể (nông trang viên), của giới trí thức là đồng nhất. Chính trên cơ sở sự đồng nhất ấy về những lợi ích căn bản mà xuất hiện sự thống nhất của toàn thể nhân dân. Chủ nghĩa xã hội là xã hội thống nhất tất cả các giai cấp, các tầng lớp và các nhóm xã hội. Tình hữu nghị và sự hợp tác thể hiện trong mọi lĩnh vực của đời sống xã hội và được củng cố trong quá trình xã hội tiến lên chủ nghĩa cộng sản, tuy rằng trong các lĩnh vực khác nhau của cuộc sống, chúng biểu hiện ra dưới những dạng đặc thù. Đặc điểm tiêu biểu này của xã hội xã hội chủ nghĩa đã được kiểm nghiệm qua kinh nghiệm lịch sử của quá trình phát triển của Liên Xô và của các nước xã hội chủ nghĩa anh em khác. Đặc điểm này thể hiện một cách hết sức mạnh mẽ trong những năm Chiến tranh giữ nước vĩ đại, là lúc mà sự thống nhất và tình đoàn kết thành một khối của nhân dân Liên Xô đã cho phép đập tan các kế hoạch của bọn xâm lược, đánh bại chủ nghĩa phát-xít Đức và chủ nghĩa quân phiệt Nhật.

Cơ sở của sự thống nhất của nhân dân là sự thống nhất kinh tế - xã hội, vì những nguyên nhân chủ yếu làm cho tình hữu nghị giữa các giai cấp, các tầng lớp và các nhóm xã hội nảy sinh, phát triển và củng cố, là ở những thay đổi căn bản trong quan hệ sở hữu. Sự xuất hiện và sự phát triển của chế độ *sở hữu công cộng xã hội chủ nghĩa* đã bảo đảm cho quan hệ sản xuất mới, xã hội chủ nghĩa, phù hợp với tính chất của lực lượng sản xuất, điều này tạo khả năng để có được sự thống nhất thường xuyên và vững chắc của toàn thể nhân dân. Trên cơ sở chế độ sở hữu xã hội chủ nghĩa, đã có sự biến đổi trong tổ chức quản lý sản xuất, trong phân phối thu nhập quốc dân. Công nhân, nông dân tập thể và trí thức đã trở thành người chủ thật sự của các tư liệu sản xuất của toàn dân và hoạt động của họ dựa trên cơ sở chế độ sở hữu xã hội chủ nghĩa cùng một kiểu.

Lao động của từng người phục vụ xã hội cũng đồng thời là lao động cho bản thân mình. Nguyên tắc phân phối xã hội chủ nghĩa theo lao động liên kết những lợi ích xã hội và lợi ích cá nhân của người lao động thành một chỉnh thể thống nhất. Chính đó là cơ sở làm cho những lợi ích căn bản của các thành viên trong xã hội phù hợp với nhau. Tất cả các thành viên ấy có mối quan tâm thiết thân đối với việc phát triển và củng cố nền sản xuất xã hội chủ nghĩa, làm tăng tài sản xã hội, bởi vì điều đó quyết định sự củng cố tiềm lực kinh tế của nước nhà, nâng cao phúc lợi của họ. Một khi những lợi ích kinh tế chủ yếu của các nhóm người lao động khác nhau phù hợp với nhau thì xã hội bắt đầu phát triển không phải trên cơ sở đấu tranh giai cấp, mà là trên cơ sở sự đoàn kết giữa các thành viên xã hội.

Sự đồng nhất về kinh tế của công nhân, nông dân tập thể (nông trang viên), giới trí thức là nhân tố quyết định sự đồng nhất về tinh thần và tư tưởng của họ. Tư tưởng xã hội chủ nghĩa là hệ tư tưởng của giai cấp công nhân (xem *Mác-Lê-nin [Chủ nghĩa]*) và dần dần biến thành hệ tư tưởng của toàn thể nhân dân, đồng thời vẫn giữ tính giai cấp, tính đảng của mình. Xét về nội dung thì văn hóa xã hội chủ nghĩa đã trở thành văn hóa thống nhất của toàn dân.

Sự thống nhất về kinh tế và tư tưởng được thể hiện một cách cô đọng ở sự thống nhất về chính trị - xã hội, ở tổ chức chính trị có tính chất toàn dân của xã hội. Cùng với việc chủ nghĩa xã hội được củng cố và phát triển ở Liên Xô, những nét có tính chất toàn dân trong Nhà nước xô-viết được tăng cường, nhà nước chuyên chính vô sản dần dần chuyển thành tổ chức chính trị toàn dân của những người lao động trong xã hội xã hội chủ nghĩa. *Nhà nước toàn dân*, với tư cách là cơ quan đại biểu lợi ích và ý chí của tất cả các nhóm xã hội, vẫn đồng thời giữ nguyên tính chất giai cấp; những lợi ích và mục đích của giai cấp công nhân quyết định hướng hoạt động của nhà nước đó.

Sự thống nhất về lợi ích chính trị và về hành động là điều kiện quyết định sự hình thành ở Liên Xô một bộ mặt chính trị - tư tưởng mới của con người mà nét tiêu biểu là lòng trung thành với chủ nghĩa cộng sản, tính tích cực chính trị, sự ủng hộ nhất trí đối với Đảng cộng sản. Sự thống nhất về chính trị - xã hội của nhân dân thể hiện ở sự thống nhất về chính trị - dân tộc, ở những quan hệ bình đẳng, hữu nghị và tình anh em giữa tất cả các dân tộc và sắc tộc. *Nhân dân xô-viết* là một cộng đồng xã hội - giai cấp và quốc tế mới về nguyên tắc, là khối thống nhất của tất cả những người lao động trên đất nước, tạo thành cơ sở của nhà nước toàn dân đa dân tộc. Các dân tộc và sắc tộc kết thành một *Tổ quốc* xã hội chủ nghĩa thống nhất, và trong công cuộc xây dựng kinh tế và văn hóa, mỗi dân tộc và sắc tộc đều có được sự ủng hộ và giúp đỡ thường xuyên của các dân tộc khác.

Sự thống nhất của xã hội là một ưu việt to lớn của chủ nghĩa xã hội so với chủ nghĩa tư bản. Sự thống nhất ấy là cơ sở của tính bền vững bên trong, của tính ổn định trong quá trình phát triển của chủ nghĩa xã hội, nó góp phần vào việc tập trung tất cả các lực lượng, sử dụng những lực lượng ấy một cách có mục đích, một cách có hiệu quả.

Biểu hiện cao nhất của sự thống nhất xã hội của những người lao động, hạt nhân của hệ thống chính trị của xã hội xô-viết là Đảng cộng sản, người định ra

những hướng phát triển chủ yếu của xã hội ấy, thống nhất hoạt động của tất cả các cơ quan nhà nước và tất cả các tổ chức xã hội. Sự thống nhất khăng khít giữa đảng và nhân dân là nguồn mở rộng hơn nữa và tăng cường hơn nữa nền dân chủ xã hội chủ nghĩa, là nguồn gốc của tất cả các thành tựu và thắng lợi, là điều bảo đảm xây dựng thành công chủ nghĩa cộng sản.

Sự thống nhất chính trị - xã hội và tư tưởng của xã hội xã hội chủ nghĩa là một hiện tượng vừa có tính chất dân tộc, vừa có tính chất quốc tế, đặc trưng cho sự phát triển nội tại của các nước xã hội chủ nghĩa, cũng như cho *cộng đồng xã hội chủ nghĩa thế giới*. Tính chất quốc tế của sự thống nhất bắt nguồn từ những nhân tố khách quan sau đây: tính thống nhất về những lợi ích căn bản giữa các nước xã hội chủ nghĩa đấu tranh cho một mục tiêu thống nhất là xây dựng thành công chủ nghĩa cộng sản, chế độ công hữu về tư liệu sản xuất chiếm địa vị thống trị trong các nước này, nhờ đó mà các nước này đã giúp đỡ lẫn nhau và hợp tác với nhau trong tất cả các lĩnh vực của đời sống xã hội, nhờ đó mà có sự phân công lao động quốc tế hợp lý và có sự phối hợp các kế hoạch kinh tế quốc dân của các nước ấy. Sự thống nhất giữa các nước xã hội chủ nghĩa làm cho những hành động chung trên trường quốc tế thu được kết quả tốt, làm tăng ý nghĩa của việc trao đổi kinh nghiệm giữa các nước ấy trong việc giải quyết những vấn đề đa dạng về kinh tế, khoa học - kỹ thuật và văn hóa (xem *Hệ thống xã hội chủ nghĩa thế giới; Liên kết xã hội chủ nghĩa*).

THỐNG NHẤT HÀNH ĐỘNG CỦA GIAI CẤP CÔNG NHÂN— sách lược của các tổ chức vô sản nhằm thủ tiêu sự chia rẽ trong phong trào công nhân; sách lược này áp dụng những hình thức khác nhau tùy theo hoàn cảnh lịch sử cụ thể. Đối lập với ước vọng của giai cấp tư sản muốn chia rẽ giai cấp công nhân, kích động các đội ngũ, các đảng, các tổ chức nghề nghiệp khác nhau của giai cấp công nhân đấu tranh với nhau và cạnh tranh nhau, sự thống nhất hành động của giai cấp công nhân tạo điều kiện cho việc tăng cường vai trò chính trị của giai cấp vô sản và liên kết đông đảo quần chúng lao động xung quanh giai cấp vô sản.

Sự thống nhất này có nhiều phương diện khác nhau: thống nhất trên phạm vi quốc tế, thống nhất trong nội bộ quốc gia, thống nhất về tư tưởng, về tổ chức; nó biểu hiện dưới hình thức những khối liên minh chính trị tạm thời, những trào lưu khác nhau trong phong trào công nhân v. v.. Ý nghĩa của một phương diện nào đó được tăng lên tùy theo giai đoạn lịch sử và những nhiệm vụ cụ thể.

C. Mác và Ph. Ăng-ghen cố gắng lấy sự đoàn kết của giai cấp công nhân trên cơ sở những nguyên tắc của *chủ nghĩa quốc tế vô sản* đối lập lại lực lượng quốc tế của tư bản. Vấn đề thống nhất hành động của giai cấp công nhân được đặt ra đặc biệt nóng hổi vào thời kỳ chủ nghĩa đế quốc. Vào thời kỳ này cuộc đấu tranh giữa hai trào lưu cách mạng và cải lương trong phong trào công nhân dẫn đến sự phân định ranh giới về mặt tư tưởng và tổ chức trong các đảng thuộc Quốc tế II (xem *Quốc tế II*). Trong thời gian chiến tranh thế giới thứ nhất và đặc biệt là sau thắng lợi của Cách mạng xã hội chủ nghĩa tháng Mười vĩ đại, vào lúc có cao trào cách mạng, đã diễn ra sự phân liệt trong trào lưu dân chủ - xã hội ở các đảng trong các nước cũng như trên phạm vi quốc

tế. Những phần tử cách mạng đã lập nên những đảng cộng sản mác-xít - lê-nin-nít, liên minh lại trong hàng ngũ của Quốc tế III, Quốc tế cộng sản (xem *Quốc tế III*). Những đảng dân chủ - xã hội còn tồn tại sau khi có sự chia rẽ đứng trên lập trường chủ nghĩa xã hội cải lương (xem *Dân chủ - xã hội [Phái, Trào lưu]*). Sự chia rẽ giai cấp công nhân về mặt tư tưởng và về mặt tổ chức làm nó yếu đi trong cuộc đấu tranh chống lại thế lực phản động đế quốc, và vì thế vấn đề về sự thống nhất lại được đặt ra đặc biệt mạnh mẽ. Trong những điều kiện đó, V. I. Lê-nin vạch ra sách lược mặt trận công nhân thống nhất, sách lược này được công bố trên diễn đàn Đại hội III (1921) và Đại hội IV (1922) của Quốc tế cộng sản và đã dự tính những người cộng sản, những đảng viên đảng xã hội chủ nghĩa và những tổ chức khác của giai cấp công nhân cùng nhau thỏa thuận về những hành động thực tiễn chung để bảo vệ những yêu sách về kinh tế và chính trị của nhân dân lao động. Những bất đồng về sách lược và về lý luận giữa một vài đội ngũ trong giai cấp công nhân không thể làm cản trở những hành động thực tiễn chung. Có ý nghĩa quyết định là phong trào cách mạng của quần chúng, là những hành động từ «bên dưới», là sự cùng tiến hành những cuộc đình công, những cuộc mít-tinh, biểu tình tại các địa phương, là việc lập ra các ủy ban của mặt trận thống nhất. Phong trào quần chúng như thế phải được dùng làm cơ sở cho sự thỏa thuận của các thủ lĩnh. Từ lúc ấy, cuộc đấu tranh để thống nhất hành động đã trở thành một trong những nhiệm vụ quan trọng nhất của phong trào cộng sản quốc tế mặc dù rằng trong nhiều năm nó đã bị các vị thủ lĩnh của trào lưu dân chủ - xã hội và những tổ chức công đoàn cải lương ngoan cố chống lại, và nó bị yếu đi do một số sai lầm có tính chất bè phái ở những đảng cộng sản non trẻ. Vào những năm 30, khi nhiệm vụ quan trọng nhất của các lực lượng tiến bộ là đấu tranh chống nguy cơ chiến tranh thế giới và chống sự đe dọa ngày càng tăng của chủ nghĩa phát-xít thì phong trào vì sự thống nhất đã đạt được những thành tích to lớn (xem *Phong trào cộng sản quốc tế*).

Phát triển những nguyên tắc của Lê-nin về cuộc đấu tranh vì sự thống nhất hành động, Đại hội VII của Quốc tế cộng sản (1935) đã giáng một đòn đích đáng vào bọn bè phái cánh tả và đặt nhiệm vụ chính là tổ chức một mặt trận công nhân thống nhất với tính cách là hạt nhân của sự đoàn kết tất cả các lực lượng chống phát-xít. Dưới áp lực của quần chúng, ở nhiều nước đã có khả năng tạo nên sự thống nhất từ «bên trên», đã xuất hiện cơ sở cho sự thống nhất tất cả các lực lượng dân chủ, cho sự thành lập một mặt trận nhân dân chống phát-xít (xem *Mặt trận nhân dân*).

Trong những năm chiến tranh thế giới thứ hai, đường lối chính trị của Đại hội VII Quốc tế cộng sản vẫn được tiếp tục — một sự tiếp tục hợp lý — trong việc tổ chức những mặt trận dân tộc và mặt trận tổ quốc để liên kết tất cả các lực lượng yêu nước chống phát-xít. Đường lối này phần lớn đã xác định trước chiến lược và sách lược của các đảng cộng sản trong giai đoạn cách mạng dân chủ - nhân dân ở các nước châu Âu và châu Á; chiến lược và sách lược này đã tạo khả năng thực hiện sự thống nhất về mặt tư tưởng và tổ chức của giai cấp công nhân: đoàn kết các đảng cộng sản và đảng dân chủ - xã hội trên những nguyên tắc của chủ nghĩa Mác - Lê-nin.

Ngày nay, sự thống nhất hành động

của giai cấp công nhân ở các nước tư bản là rất cần thiết để bảo vệ những thành quả xã hội và chính trị của nhân dân lao động vì giai cấp tư sản đang tăng cường khuynh hướng chống dân chủ, và để giai cấp công nhân giành thêm những vị trí mới trong mọi lĩnh vực kinh tế, chính trị và xã hội. Đạt được sự thống nhất hành động và đoàn kết được tất cả những lực lượng dân chủ tiến bộ của dân tộc xung quanh mình, giai cấp công nhân trở thành hạt nhân của liên minh chống độc quyền, liên kết những tầng lớp rộng rãi công nhân, nông dân, tiểu tư sản thành thị, trí thức, sinh viên trong cuộc đấu tranh cho hòa bình, dân chủ, nhằm thủ tiêu ách thống trị của bọn độc quyền. Hội nghị quốc tế của các đảng cộng sản và công nhân năm 1969 nhấn mạnh rằng cơ sở của liên minh chống độc quyền nhằm đoàn kết những lực lượng xã hội và chính trị của dân tộc là giai cấp công nhân và chính đó là đảm bảo cho sự thành công của cuộc đấu tranh không chỉ vì những nhu cầu và lợi ích trực tiếp của nhân dân lao động mà còn vì mục tiêu tiếp tục cải tạo xã hội theo những nguyên tắc của chủ nghĩa xã hội. Hình thức hiện nay của sự thống nhất hành động của giai cấp công nhân là vô cùng đa dạng: đó là những hành động chung của các tổ chức đảng, công đoàn, thanh niên, phụ nữ và các tổ chức khác trong một giai đoạn ngắn hoặc dài, trên phạm vi một địa phương, một quốc gia hoặc trên phạm vi quốc tế (xem thêm *Quốc tế vô sản [Chủ nghĩa]*).

Trong khi đấu tranh vì sự thống nhất hành động của giai cấp công nhân thì các đảng cộng sản chú ý nhiều hơn hết đến sự hợp tác của những người cộng sản và những người xã hội chủ nghĩa với tính cách là những lực lượng chính trị chủ yếu của phong trào công nhân quốc tế. Mặc dù có sự chống đối của bọn chóp bu cánh hữu trong trào lưu dân chủ - xã hội và của bọn quan liêu công đoàn, ở nhiều nước, trong hàng ngũ các đảng dân chủ - xã hội, các tổ chức công đoàn và những phái tôn giáo, ta vẫn thấy có những phần tử cánh tả hoạt động tích cực, đấu tranh cho sự thống nhất hành động của giai cấp công nhân. Ở Phần Lan, Pháp, I-ta-li-a và những nước khác đã có kinh nghiệm thống nhất hành động của các đảng viên cộng sản và đảng viên đảng xã hội chủ nghĩa.

Trong phong trào công đoàn cũng diễn ra những chuyển biến đáng kể về phía thống nhất các lực lượng. Yếu tố kích thích quan trọng nhất để các đảng và các tổ chức khác thỏa thuận với nhau về sự thống nhất hành động — đó là phong trào rộng lớn của quần chúng nhân dân: những cuộc biểu tình bảo vệ hòa bình, đòi dân chủ hóa bộ máy quản lý, những cuộc bãi công kinh tế trong đó có sự tham gia của những người lao động thuộc nhiều đảng chính trị, nhiều tổ chức công đoàn khác nhau v. v.. Đảng cộng sản có vai trò quan trọng nhất trong cuộc đấu tranh đó, và yếu tố có tính chất quyết định của sự thống nhất hành động của giai cấp công nhân là sự đoàn kết của phong trào cộng sản quốc tế, là cuộc đấu tranh chống những phần tử chia rẽ bè phái cánh tả. Những điều kiện khách quan đang bắt quần chúng lao động phải thống nhất lại, và phong trào cộng sản vững bước đi trên con đường thủ tiêu sự chia rẽ trong giai cấp công nhân, vượt qua mọi trở ngại và khó khăn gặp trên con đường này.

THỜI ĐẠI NGÀY NAY — thời đại mà nội dung cơ bản là bước

quá độ của loài người từ *chủ nghĩa tư bản* lên *chủ nghĩa xã hội;* thời đại đấu tranh giữa hai hệ thống xã hội đối lập nhau (xem *Đấu tranh giữa hai hệ thống xã hội*), thời đại những cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa và giải phóng dân tộc (xem *Cách mạng giải phóng dân tộc; Cách mạng xã hội chủ nghĩa*), thời đại sụp đổ của *chủ nghĩa đế quốc*, thủ tiêu hệ thống thuộc địa (xem *Tan rã của hệ thống thuộc địa*), thời đại ngày càng có nhiều dân tộc chuyển sang con đường chủ nghĩa xã hội, thời đại chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa cộng sản thắng lợi trên quy mô toàn thế giới. Trung tâm của thời đại ngày nay là giai cấp *công nhân* quốc tế và thành quả chủ yếu của nó là *hệ thống xã hội chủ nghĩa thế giới*.

Thời đại ngày nay mở đầu bằng một sự kiện chủ yếu của thế kỷ XX đã làm thay đổi căn bản tiến trình phát triển của toàn thể loài người, — đó là thắng lợi của cuộc Cách mạng xã hội chủ nghĩa tháng Mười vĩ đại đã chia thế giới thành hai hệ thống xã hội đối lập: chủ nghĩa tư bản và chủ nghĩa xã hội, do đó đã mở đầu cho sự phá sản của chủ nghĩa tư bản và sự thiết lập chủ nghĩa xã hội. Sau Cách mạng tháng Mười, V. I. Lê-nin đã viết: «Việc xóa bỏ chủ nghĩa tư bản và các tàn tích của nó, việc thiết lập những cơ sở của chế độ cộng sản là nội dung của cái thời đại mới vừa mới bắt đầu của lịch sử toàn thế giới» (*V. I. Lê-nin.* Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản Tiến bộ, Mát-xcơ-va, t. 41, tr. 504). Xét về tính chất, thời đại ngày nay là thời đại quá độ, vì nội dung cơ bản của nó là sự thay thế một hình thái kinh tế - xã hội này bằng một hình thái kinh tế - xã hội khác. Xét về bản chất, thời đại ngày nay là thời đại cách mạng, vì sự thay thế ấy diễn ra trên cơ sở cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa.

Cái quyết định giới hạn lịch sử của thời đại ngày nay là sự phát triển của *quá trình cách mạng thế giới* — từ cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa thắng lợi đầu tiên hồi tháng Mười 1917 đến thắng lợi của cách mạng xã hội chủ nghĩa trên phạm vi toàn thế giới. Bên trong thời đại ngày nay, cần phân biệt các thời kỳ hay các giai đoạn lịch sử hẹp hơn, phản ánh các trình độ nhất định trong quá trình thay đổi so sánh lực lượng giữa chủ nghĩa tư bản và chủ nghĩa xã hội, trong quá trình thu hẹp thế giới tư bản chủ nghĩa và mở rộng thế giới xã hội chủ nghĩa. Về cơ bản, các giai đoạn này của thời đại ngày nay trùng với các giai đoạn của cuộc *tổng khủng hoảng của chủ nghĩa tư bản*.

Gắn chặt với bản chất của thời đại ngày nay là mâu thuẫn cơ bản của nó: mâu thuẫn giữa chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa tư bản. Mâu thuẫn này là bước phát triển, là mức độ cao hơn của mâu thuẫn giữa lao động và tư bản, nó biểu hiện ra như là mâu thuẫn giữa giai cấp công nhân thống trị trong một bộ phận của thế giới và giai cấp tư sản thống trị trong một bộ phận khác của thế giới. Trong thời đại ngày nay, cuộc đấu tranh giai cấp đã phát triển lên thành cuộc đấu tranh liên quốc gia giữa hai hệ thống xã hội đối lập, còn sự cùng tồn tại của các quốc gia thuộc các hệ thống này thì biểu hiện ra như là hình thức đặc thù của cuộc đấu tranh giai cấp giữa chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa tư bản (xem *Cùng tồn tại hòa bình giữa các nước có chế độ xã hội khác nhau*). Mâu thuẫn cơ bản của thời đại ngày nay không phải là mâu thuẫn cục bộ, không phải là mâu thuẫn có tính chất khu vực chỉ đụng chạm đến những nước riêng lẻ hoặc các nhóm nước riêng lẻ, mà là mâu thuẫn phổ biến, có tính chất thế giới, mâu thuẫn toàn cầu, vốn

có của toàn thế loài người ngày nay nói chung. Mâu thuẫn này mang tính chất toàn diện, thâm nhập tất cả các lĩnh vực của cuộc sống xã hội: kinh tế, chính trị và tư tưởng. Sự phát triển của mâu thuẫn ấy và việc giải quyết mâu thuẫn ấy có một ảnh hưởng quan trọng, trực tiếp và quyết định đối với sự phát triển và việc giải quyết tất cả các mâu thuẫn và các vấn đề khác của thời đại ngày nay. V. I. Lê-nin vạch rõ: «...Mối quan hệ giữa các dân tộc, toàn bộ hệ thống chính trị trên thế giới đều được quyết định bởi cuộc đấu tranh của một số nhỏ các dân tộc đế quốc chống phong trào xô-viết và những nhà nước xô-viết, mà đứng đầu là nước Nga xô-viết. Nếu chúng ta bỏ qua điều đó, chúng ta không thể nêu ra được một vấn đề dân tộc hay thuộc địa nào đúng đắn cả, dù là nói đến một nơi xa xăm nhất của thế giới. Chỉ có xuất phát từ quan điểm đó, thì các vấn đề chính trị mới được đặt ra và được giải quyết đúng đắn bởi các đảng cộng sản ở những nước văn minh cũng như ở các nước lạc hậu» (*V. I. Lê-nin*. Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản Tiến bộ, Mát-xcơ-va, t. 41, tr. 291).

Dấu hiệu quan trọng của thời đại ngày nay là sự xuất hiện của dòng thác chống đế quốc mạnh mẽ, trong đó ba lực lượng cách mạng chủ yếu của thời đại ngày nay hòa làm một: cuộc đấu tranh của nhân dân các nước xã hội chủ nghĩa nhằm xây dựng chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa cộng sản, cuộc đấu tranh cách mạng của giai cấp công nhân ở các nước tư bản chủ nghĩa (xem *Đấu tranh giai cấp dưới chủ nghĩa tư bản*), phong trào giải phóng dân tộc. Nhân tố chủ yếu quyết định tính chất của thời đại là cuộc đấu tranh của giai cấp công nhân quốc tế. Tính chất ấy còn được quyết định bởi sự phát triển của mâu thuẫn giữa chủ nghĩa đế quốc và các dân tộc đang đấu tranh nhằm thủ tiêu chủ nghĩa thực dân và tất cả các hậu quả của nó, bởi sự phát triển của mâu thuẫn giữa các giới độc quyền, quân phiệt đang ấp ủ các kế hoạch chiến tranh, và các lực lượng đấu tranh cho hòa bình. Thời đại ngày nay là thời đại đấu tranh «để giải phóng các dân tộc khỏi ách của chủ nghĩa đế quốc, để chấm dứt các cuộc chiến tranh giữa các dân tộc, để lật đổ sự thống trị của tư bản, để thực hiện chủ nghĩa xã hội» (*V. I. Lê-nin*. Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản Tiến bộ, Mát-xcơ-va, t. 37, tr. 203).

Việc phân tích sâu sắc thực chất thời đại ngày nay có một ý nghĩa nguyên tắc về phương pháp luận để hiểu đúng những vấn đề có tính chất bộ phận hơn của thời đại, để đánh giá vị trí và vai trò của mỗi động lực trong quá trình cách mạng thế giới, để vạch ra một *chiến lược và sách lược* có cơ sở khoa học của phong trào cộng sản và công nhân quốc tế. Lê-nin chỉ rõ rằng «chỉ trên cơ sở này, nghĩa là trước hết xem xét những nét khác nhau cơ bản của các «thời đại» (chứ không phải của các giai đoạn lịch sử cá biệt ở các nước) thì chúng ta mới có thể định ra đúng đắn sách lược của chúng ta; và chỉ có dựa trên cơ sở hiểu biết những đặc điểm cơ bản của một thời đại, chúng ta mới có thể tính đến những đặc điểm chi tiết của nước này hay nước nọ» (*V. I. Lê-nin*. Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản Tiến bộ, Mát-xcơ-va, t. 26, tr. 174).

Vấn đề thực chất của thời đại ngày nay là đối tượng của cuộc đấu tranh tư tưởng gay gắt. Đa số các nhà tư tưởng tư sản không còn có thể phủ nhận tính năng động của thời đại chúng ta, nhưng sự hạn chế có tính giai cấp làm cho họ

không thừa nhận sự thật lịch sử là thế giới đang đi đến sự phá sản hoàn toàn của chủ nghĩa tư bản và đến thắng lợi của chủ nghĩa cộng sản trên toàn thế giới. Do đó có nhiều mưu toan muốn trình bày vấn đề dường như thực chất của thời đại ngày nay là ở sự biến đổi chủ nghĩa tư bản cũ có tính chất cổ truyền thành «xã hội thịnh vượng chung», có sự phổ biến trong xã hội học tư sản hiện đại các thuyết «hội tụ», «xã hội công nghiệp thống nhất», «xã hội sau công nghiệp» v. v.. Song, người ta đã thấy rất rõ nội dung giai cấp của những thuyết này: xuyên tạc tính chất thời đại ngày nay, che giấu sự tất yếu lịch sử - thế giới khách quan là chủ nghĩa tư bản phải được chủ nghĩa xã hội thay thế. Thế giới đang tiến tới thời đại trong đó chủ nghĩa xã hội — dưới dạng cụ thể nào đó do lịch sử quy định — sẽ trở thành hệ thống xã hội bao trùm tất cả trên trái đất, mang lại hòa bình, tự do, bình đẳng và hạnh phúc cho toàn thể nhân loại lao động.

THỜI GIAN NHÀN RỖI — số thời gian còn lại sau số thời gian cần thiết (tức là thời gian lao động, thời gian dùng để đi về từ nhà ở đến nơi làm việc, dùng vào công việc gia đình, vào việc thỏa mãn các nhu cầu sinh lý — ngủ, ăn v. v.) và được con người sử dụng theo ý của mình tùy theo trình độ văn hóa, thu nhập vật chất và thế trạng. Việc các thành viên của xã hội có thời gian nhàn rỗi là một điều kiện quan trọng cho sự phát triển xã hội. Các thành viên của xã hội càng có nhiều thời gian nhàn rỗi và trong số thời gian nhàn rỗi càng nhiều khoảng thời gian được dành cho sự phát triển sản xuất và văn hóa thì nhịp độ tiến bộ xã hội càng cao. Dưới chủ nghĩa cộng sản, C. Mác viết, «cái thước đo sự giàu có... sẽ tuyệt nhiên không còn là thời gian lao động, mà là thời gian nhàn rỗi» (*C. Mác và Ph. Ăng-ghen*. Toàn tập, tiếng Nga, t. 46, ph. II, tr. 217).

Vấn đề thời gian nhàn rỗi gắn chặt với vấn đề *phát triển toàn diện của cá nhân*. Con người cần có thời gian nhàn rỗi để tham gia đời sống chính trị - xã hội, để thực hiện một lao động sáng tạo bổ sung trong lĩnh vực kỹ thuật, khoa học, nghệ thuật, để phát triển các khả năng tinh thần và thể chất, cũng như để nghỉ ngơi và giải trí. Mác viết: «Thời gian nhàn rỗi vừa là thời gian nghỉ ngơi lại vừa là thời gian thực hiện hoạt động cao hơn, — dĩ nhiên nó biến người sở hữu nó thành một chủ thể khác...» (*C. Mác và Ph. Ăng-ghen*. Toàn tập, tiếng Nga, t. 46, ph. II, tr. 221).

Ở những người thuộc các nhóm xã hội khác nhau, ở những giai đoạn phát triển khác nhau của xã hội, thời gian nhàn rỗi khác nhau cả về số lượng cũng như về cơ cấu. Trong xã hội chiếm hữu nô lệ và xã hội phong kiến, nhân dân lao động — nô lệ và nông nô — thực ra đã bị tước mất thời gian nhàn rỗi. Vì phân công lao động không đều, cho nên thời gian nhàn rỗi thuộc về các giai cấp thống trị. Đó cũng là nét tiêu biểu của xã hội tư sản tuy rằng trong xã hội này, nhờ lực lượng sản xuất phát triển mạnh mẽ, đã có khả năng hình thành thời gian nhàn rỗi cả ở nhân dân lao động. Khả năng này trở thành hiện thực do kết quả cuộc đấu tranh kéo dài nhiều năm của giai cấp công nhân, trước hết nhằm rút ngắn ngày lao động. Thời gian nhàn rỗi là thành quả vĩ đại nhất của nhân dân lao động.

Bảo đảm thời gian nhàn rỗi ngày càng nhiều cho tất cả các thành viên trong xã

hội, đó là một trong những mục tiêu của hình thái kinh tế-xã hội cộng sản chủ nghĩa. Một là, thời gian nhàn rỗi được tăng lên là nhờ giảm thời gian lao động do năng suất lao động tăng lên và phân công lao động đều hơn giữa tất cả các thành viên trong xã hội; hai là, nhờ giảm thời gian đi về từ nhà ở đến nơi làm việc, thời gian dùng vào công việc gia đình, chăm sóc con cái v. v.. Điều đảm bảo làm cho thời gian nhàn rỗi tăng tới mức cao nhất mà vẫn duy trì được nhịp độ phát triển sản xuất ngày càng cao trong điều kiện hiện nay, — đó là những biện pháp nhằm giảm chính phần thứ hai này của thời gian phi lao động cần thiết.

Cái quyết định ý nghĩa xã hội của thời gian nhàn rỗi là cơ cấu của thời gian nhàn rỗi như thế nào, trong thời gian nhàn rỗi phần thời gian dành cho những hoạt động quan trọng đối với đời sống và sự phát triển của xã hội chiếm tỷ lệ bao nhiêu, thời gian nhàn rỗi bao gồm những yếu tố như lao động sáng tạo, hoạt động chính trị-xã hội, việc nâng cao tay nghề, nâng cao trình độ học vấn và văn hóa, giáo dục con cái, hoạt động nghệ thuật và thể thao, vui chơi hay ngược lại chỉ có sự nghỉ ngơi không hoạt động. Tính chất sử dụng thời gian nhàn rỗi quyết định rất nhiều trình độ văn hóa và tay nghề, thế trạng và tâm trạng của con người, do đó có ảnh hưởng đến hiệu suất sử dụng thời gian lao động của con người.

Trong những năm dưới chế độ xã hội chủ nghĩa, chẳng những khối lượng thời gian nhàn rỗi của nhân dân lao động đã thay đổi, mà cả cơ cấu của nó cũng thay đổi. Một phần ngày càng lớn của thời gian ấy được dành vào những loại hoạt động góp phần phát triển tính cách của người lao động. Và điều đó lại tạo điều kiện sử dụng đầy đủ hơn khả năng của kỹ thuật, nâng cao năng suất lao động. Chính theo ý nghĩa này Mác đã gọi thời gian nhàn rỗi là lực lượng sản xuất hết sức vĩ đại. Vạch rõ mối liên hệ giữa thời gian lao động, năng suất lao động và thời gian nhàn rỗi, Mác viết: «Tiết kiệm thời gian lao động đồng nghĩa với tăng thời gian nhàn rỗi, tức là số thời gian dùng vào sự phát triển đầy đủ của cá nhân để rồi đến lượt nó, sự phát triển ấy, với tính cách là lực lượng sản xuất hết sức vĩ đại, lại tác động trở lại sức sản xuất của lao động» (*C. Mác và Ph. Ăng-ghen.* Toàn tập, tiếng Nga, t. 46, ph. II, tr. 221). Tính chất ngày càng phức tạp của những nhiệm vụ được đặt ra cho xã hội đòi hỏi các công dân phải tham gia ngày càng đầy đủ vào đời sống chính trị-xã hội, vào hoạt động quản lý, và chính việc tăng thời gian nhàn rỗi sẽ mở ra khả năng cho điều đó.

Những việc do cương lĩnh xây dựng chủ nghĩa cộng sản đề ra như nâng cao phúc lợi cho người lao động, nâng cao trình độ văn hóa của người lao động, mở rộng cơ sở vật chất-kỹ thuật của hoạt động nghỉ ngơi (tăng số lượng nhà hát, các phòng hòa nhạc, thư viện và câu lạc bộ, các cơ sở thể thao v. v.), cải tiến hơn nữa hình thức và nội dung *giáo dục cộng sản chủ nghĩa,* phát triển các hình thức tham gia của nhân dân vào sự quản lý công việc địa phương và vào hoạt động sinh hoạt-văn hóa (xem *Tổ chức dân lập*), đẩy mạnh hoạt động của các cơ quan xã hội phụ trách việc tổ chức thời gian nhàn rỗi của nhân dân lao động, phụ trách việc giáo dục và phát triển thị hiếu, nhu cầu của nhân dân lao động, — tất cả những việc đó nhất định sẽ giúp cải tiến cơ cấu thời gian nhàn rỗi, đạt đến chỗ sử dụng hợp lý hơn nữa thời gian nhàn rỗi.

THỜI KỲ QUÁ ĐỘ TỪ CHỦ NGHĨA TƯ BẢN LÊN CHỦ NGHĨA XÃ HỘI— thời kỳ cải tạo xã hội tư bản chủ nghĩa thành xã hội xã hội chủ nghĩa bằng cách mạng.

Thời kỳ này là tất yếu, bởi vì khác với mọi hình thái kinh tế-xã hội khác là những hình thái mà mỗi hình thái trong số đó đều đã hoàn toàn chín muồi trong lòng hình thái trước, chủ nghĩa xã hội không ra đời trong lòng chủ nghĩa tư bản. Chủ nghĩa tư bản chỉ chuẩn bị những điều kiện vật chất để quá độ lên chủ nghĩa xã hội. Còn bản thân công cuộc xây dựng xã hội xã hội chủ nghĩa thì được thực hiện sau khi đã gạt giai cấp tư sản khỏi chính quyền và thiết lập nền *chuyên chính vô sản*. Thêm vào đó, thậm chí sau khi giành được chính quyền, giai cấp vô sản cũng không thể «đem áp dụng» ngay chủ nghĩa xã hội được. Lê-nin viết: «Mục đích đó, người ta không thể đạt ngay tức khắc được; muốn thế, cần phải có một thời kỳ quá độ khá lâu dài từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa xã hội, vì cải tổ sản xuất là việc khó khăn, vì cần phải có thời gian mới thực hiện được những thay đổi căn bản trong mọi lĩnh vực của cuộc sống, và vì phải trải qua một cuộc đấu tranh quyết liệt, lâu dài mới có thể thắng được sức mạnh to lớn của thói quen quản lý theo kiểu tiểu tư sản và tư sản. Bởi vậy, Mác có nói đến cả một thời kỳ chuyên chính vô sản, thời kỳ quá độ từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa xã hội» (*V. I. Lê-nin*. Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản Tiến bộ, Mát-xcơ-va, t. 38, tr. 464).

Chuyên chính vô sản là công cụ chủ yếu để giải quyết những nhiệm vụ của bước quá độ từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa xã hội. Những nhiệm vụ đó là: xóa bỏ quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa và thay thế quan hệ đó bằng quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa; *xóa bỏ các giai cấp bóc lột*, nạn người bóc lột người và những nguyên nhân đẻ ra bóc lột; xây dựng cơ sở vật chất-kỹ thuật của chủ nghĩa xã hội bằng cách *công nghiệp hóa* đất nước và cải tổ về mặt kỹ thuật toàn bộ nền kinh tế quốc dân; khắc phục tình trạng có nhiều thành phần kinh tế và xây dựng nền tảng kinh tế của chủ nghĩa xã hội; cải tạo dần dần nền sản xuất hàng hóa nhỏ thành nền sản xuất tập thể lớn, xã hội chủ nghĩa; tập thể hóa nông nghiệp; thực hiện *cách mạng văn hóa*.

Cách mạng xã hội chủ nghĩa tháng Mười vĩ đại năm 1917 — cuộc cách mạng đã lật đổ nền thống trị của tư sản và địa chủ, thiết lập nền chuyên chính vô sản mà trong đó Đảng cộng sản đã trở thành lực lượng lãnh đạo và hướng dẫn — đã mở đầu cho thời kỳ quá độ ở Liên Xô. Những nhiệm vụ của bước quá độ tiến lên chủ nghĩa xã hội ở Liên Xô đã được giải quyết một cách phù hợp với những yêu cầu của những quy luật khách quan vốn có đối với tất cả các nước đang bước trên con đường xây dựng chủ nghĩa xã hội (xem *Quy luật phổ biến và đặc điểm của bước quá độ lên chủ nghĩa xã hội*). Đồng thời có hàng loạt đặc điểm đã hình thành trong lịch sử cũng có ảnh hưởng đến hình thức, phương pháp, nhịp độ giải quyết những nhiệm vụ này.

Đặc điểm cơ bản về kinh tế-xã hội là tình trạng lạc hậu về kinh tế, kỹ thuật và văn hóa do nước Nga trước cách mạng để lại, tính vô cùng đa dạng của sự phát triển về kinh tế-xã hội ở các vùng khác nhau, sự có mặt năm thành phần kinh tế, từ nền kinh tế gia trưởng, nguyên thủy cho đến nền kinh tế tiến bộ nhất là nền kinh tế xã hội chủ nghĩa.

Thêm vào đó, trong vòng nhiều năm, nền sản xuất hàng hóa nhỏ chiếm ưu thế trong nền kinh tế. Nhiều dân tộc ở trong nước chưa đạt đến giai đoạn phát triển tư bản chủ nghĩa, như vậy họ đã phải thực hiện bước quá độ tiến lên chủ nghĩa xã hội bằng cách bỏ qua chủ nghĩa tư bản. Đặc điểm cơ bản về chính trị là ở chỗ Liên Xô đã xây dựng chủ nghĩa xã hội trong điều kiện nằm trong vòng vây của chủ nghĩa tư bản thù địch. Bọn đế quốc đã tìm mọi cách phá hoại công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Liên Xô. Chúng tổ chức can thiệp bằng quân sự, phong tỏa kinh tế, cô lập về ngoại giao, ủng hộ bằng mọi cách các phần tử tư bản chủ nghĩa trong nước, và điều này đã tăng sức chống đối của chúng lên gấp bội, thúc đẩy chúng dùng những phương tiện đấu tranh tàn ác nhất. Tất cả những điều đó đã tạo ra những khó khăn to lớn chưa từng thấy cho đất nước xô-viết và buộc phải áp dụng hàng loạt biện pháp đấu tranh đặc biệt để chống các phần tử tư bản chủ nghĩa, phải áp dụng các hình thức và các phương pháp đặc biệt để xây dựng chủ nghĩa xã hội. Cuộc bao vây của chủ nghĩa tư bản đã có ảnh hưởng đến những đặc điểm và nhịp độ tiến hành quốc hữu hóa công nghiệp, tập thể hóa nông nghiệp, đến các phương pháp thủ tiêu bọn cu-lắc với tính cách là một giai cấp, đến sự phát triển nền dân chủ xô-viết v. v.. Đặc điểm của công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Liên Xô còn là ở chỗ nhân dân Liên Xô là người đầu tiên trong lịch sử đã thực hiện công cuộc xây dựng này, và không có tấm gương nào để có thể noi theo.

Việc giải quyết những nhiệm vụ của thời kỳ quá độ ở Liên Xô đã trải qua một số giai đoạn. Giai đoạn thứ nhất (1917 - 1920) chủ yếu là giai đoạn tước đoạt bọn đi tước đoạt. Trong những năm đó đã thực hiện việc tịch thu ruộng đất của địa chủ, quốc hữu hóa toàn bộ đất đai, quốc hữu hóa các ngân hàng, toàn bộ nền công nghiệp, giao thông vận tải, thương nghiệp. Trong nền kinh tế của đất nước, thành phần kinh tế xã hội chủ nghĩa đã được xây dựng. Các giai cấp địa chủ và đại tư sản bị xóa bỏ. Ở giai đoạn này, trong điều kiện có cuộc can thiệp và nội chiến, Nhà nước xô-viết buộc phải tiến hành một chính sách kinh tế hết sức đặc biệt mang tên là «chủ nghĩa cộng sản thời chiến». Cơ sở của nó là: việc trưng thu lương thực thừa, cấm buôn bán tự do, nhà nước phân phối theo giai cấp, trả lương bằng hiện vật, cấp phát cho không lương thực, các sản phẩm công nghiệp, các dịch vụ nhà nước, thi hành nghĩa vụ lao động đối với mọi người v. v.. Giai đoạn thứ hai (1921 - 1925) là giai đoạn khôi phục nền kinh tế quốc dân bị chiến tranh đế quốc và nội chiến tàn phá, là giai đoạn chuẩn bị điều kiện để triển khai mạnh mẽ công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội. Việc chuyển sang *chính sách kinh tế mới* có một ý nghĩa hết sức quan trọng. Giai đoạn thứ ba (1926 - 1937) là giai đoạn cải tạo xã hội chủ nghĩa đối với đất nước. Trong giai đoạn này, những nhiệm vụ quan trọng nhất và khó khăn nhất của thời kỳ quá độ đã được giải quyết. Kết quả của việc thực hiện kế hoạch 5 năm lần thứ nhất (1928 - 1932) và kế hoạch 5 năm lần thứ hai (1933 - 1937) là đã thực hiện được việc công nghiệp hóa đất nước, tập thể hóa các cơ sở kinh tế của nông dân, khắc phục được tình trạng có nhiều thành phần trong nền kinh tế, đã hoàn thành được việc cải tạo xã hội chủ nghĩa đối với toàn bộ nền kinh tế quốc dân, hệ thống kinh tế xã hội chủ nghĩa về thực tế đã thay thế

mọi thành phần kinh tế khác. Các phần tử tư bản chủ nghĩa ở thành thị và nông thôn đã bị xóa bỏ hoàn toàn. Cách mạng văn hóa được thực hiện. Chủ nghĩa xã hội ở Liên Xô đã được xây dựng xong về cơ bản. Thời kỳ quá độ đã kết thúc.

Là người đầu tiên trong lịch sử giải quyết những nhiệm vụ của bước quá độ tiến lên chủ nghĩa xã hội, nhân dân Liên Xô đã mở ra con đường tiến đến một xã hội mới cho toàn thế loài người. Tất cả các dân tộc đi theo con đường xây dựng chủ nghĩa xã hội đang sử dụng rộng rãi kinh nghiệm của Liên Xô, đồng thời có tính đến những đặc điểm dân tộc, lịch sử của mình.

THUYẾT KỸ TRỊ VỀ XÃ HỘI — những quan niệm đứng trên lập trường của thế giới quan tư sản để miêu tả sự phát triển của xã hội tư bản chủ nghĩa trên cơ sở tiến bộ khoa học-kỹ thuật. Nguồn gốc của những quan niệm kỹ thuật đơn thuần-tầm thường ngày nay về sự phát triển xã hội gắn liền với sự ra đời của thuyết tiến bộ của giai cấp tư sản. Trong thời kỳ quá độ từ chế độ phong kiến sang chủ nghĩa tư bản mà trong sách báo lịch sử và triết học người ta gọi là thời kỳ Khai sáng, thời kỳ kế tiếp thay thế «thời trung cổ ám đạm», đã hình thành những quan niệm tư sản cho rằng tiến bộ dường như chỉ có thể có được trên cơ sở sự phát triển thịnh vượng của khoa học và kỹ thuật thông qua việc củng cố các quan hệ xã hội tư bản chủ nghĩa. Sự hào hứng đối với trí tuệ, tri thức và đối với sự tiến bộ dựa trên trí tuệ và tri thức đã thể hiện một cách đầy đủ nhất và triệt để nhất trong hệ tư tưởng của thời kỳ ấy. «Tính lý trí» siêu thời gian, được hiểu theo tinh thần phi lịch sử, luôn luôn đồng nhất với bản thân, khác với «những lầm lẫn», «những sự cuồng nhiệt», «những sự thần bí», đã được các nhà khai sáng coi là phương sách vạn năng để hoàn thiện xã hội. Họ hiểu tiến bộ là kết quả của việc truyền bá những tư tưởng chân chính, hợp lý, chúng sẽ dần dần loại trừ những điều bí ẩn và những phép mầu trên thế giới, tỏa ánh sáng lý trí vào thế giới. Cách đánh giá đó đối với sự phát triển xã hội trong tương lai — sau khi giai cấp tư sản đã mất vai trò lịch sử tiến bộ của nó — bắt đầu thoái hóa thành một quan niệm «tiến bộ chủ nghĩa» mà thực chất là mang tính tán dương; đặc trưng của quan niệm này là coi khoa học (và sau đó cả kỹ thuật nữa) là biện pháp duy nhất và vạn năng để giải quyết mọi vấn đề của loài người và để đạt đến trạng thái hài hòa xã hội trên con đường xây dựng hợp lý trật tự thế giới. Một quan niệm rập khuôn xuất hiện sau này (do M. Ve-bơ đề ra), coi «tính hợp lý kỹ thuật» dường như là đặc trưng hữu cơ của nền văn minh tư sản, — quan niệm ấy đã thúc đẩy mạnh mẽ sự hình thành sau này của những ảo tưởng khoa học chủ nghĩa, nghĩa là gắn với khoa học. Trong xã hội học tư sản thế kỷ XX đã hình thành nên các khuynh hướng khác nhau nghiên cứu «siêu hình học kỹ thuật», cũng làm cho hệ tư tưởng chủ nghĩa công nghiệp được củng cố.

Cách mạng khoa học-kỹ thuật được bắt đầu vào giữa thế kỷ này đã làm nảy sinh ở phương Tây những ảo tưởng cho rằng sự phát triển của kỹ thuật có thể cứu chủ nghĩa tư bản thoát khỏi số phận lịch sử của nó đã được quyết định bởi các quy luật phát triển khách quan của xã hội, có thể loại trừ được những ung nhọt và những mâu thuẫn xã hội vốn có của xã hội ấy. Sự phát triển kinh tế ở các

nước tư bản phát triển do tình hình ổn định tạm thời về kinh tế đưa lại, đã củng cố quan niệm này trong ý thức một số tầng lớp của xã hội tư bản chủ nghĩa. Dần dần, vào những năm 50 và 60 thế kỷ này, đã hình thành cái gọi là những quan điểm kỹ trị không tưởng.

Nguồn gốc nhận thức luận của hệ tư tưởng kỹ trị gắn liền với triết học thực chứng là thứ triết học chỉ xây dựng những kết luận của mình trên cơ sở những dữ kiện kinh nghiệm do các môn khoa học tự nhiên và kỹ thuật cung cấp. Chủ nghĩa thực chứng bác bỏ lý luận thống nhất về quá trình phát triển xã hội, đưa ra rất nhiều «chân lý». Những quan niệm kỹ trị ngày nay đại biểu cho lợi ích của giai cấp tư sản thống trị, cũng như của tầng lớp đông đảo «những viên thuyền trưởng và hoa tiêu của công nghiệp», nghĩa là những cán bộ quản lý, những cán bộ chuyên môn, v. v.. Chính những nhóm xã hội này đã tạo nên cơ sở cho chiều hướng tư tưởng mới.

Những quan niệm kỹ trị về xã hội đã được trình bày đầy đủ nhất trong các tác phẩm của R. A-rông, D. Bgiê-din-xki, Đ. Ben-lơ, G. Can, U. Rô-xtâu, Gi. Phu-ra-xchi-e. Tuy những kiến giải kỹ thuật đơn thuần có khác nhau nhiều, song tất cả đều cố gắng theo dõi mối liên hệ trực tiếp giữa tiến bộ khoa học và sự phát triển xã hội, cố đem áp dụng trực tiếp những quy luật kinh tế vào các quá trình tư tưởng, chính trị và tâm lý-xã hội. Thoạt đầu, các nhà xã hội học tư sản cố tìm cách mô tả những hậu quả xã hội của chủ nghĩa công nghiệp. Việc này dẫn đến chỗ làm xuất hiện một loạt quan niệm đặc biệt về «xã hội công nghiệp» (Gi. Hây-brai-tơ), *«giải thể hệ tư tưởng»* (R. A-rông, Đ. Ben-lơ, Ê. Sin-dơ v. v.), những quan điểm này tạo thành cơ sở cho hệ tư tưởng kỹ trị. Sau đó, các nhà nghiên cứu tư sản chuyển sang luận chứng cho một thứ triết học lịch sử đầy đủ hơn nhằm chống lại chủ nghĩa cộng sản khoa học.

Bọn tán dương tư sản đã tuyệt đối hóa tiến bộ kỹ thuật, quy lực lượng sản xuất thành kỹ thuật và thành quy trình công nghệ, còn quan hệ sản xuất thì bị họ quy thành các cơ cấu kỹ thuật-tổ chức. Chúng xây dựng những lập luận của chúng trên cơ sở mô hình của cái gọi là «xã hội quy trình công nghệ». Các nhà xã hội học tư sản cho rằng loại hình tổ chức xã hội đó gồm có các nước phát triển cao ở phương Tây và Nhật Bản. Người ta cho rằng những nước khác sẽ không tránh khỏi đi theo con đường lịch sử mà ngày nay những nước kể trên đang đi. Theo ý kiến các nhà xã hội học tư sản thì đặc điểm căn bản của «xã hội quy trình công nghệ» là ở chỗ bản chất và sự phát triển của xã hội đó tùy thuộc trực tiếp vào trạng thái của lực lượng sản xuất, không phụ thuộc vào mối quan hệ giữa lực lượng sản xuất với các quan hệ sở hữu, với các quan hệ sản xuất. Họ cho rằng chính kỹ thuật, sản xuất vật chất là cái quyết định tất cả các nhân tố xã hội, nhờ đó lực lượng sản xuất tự động và tự phát làm nảy sinh các quan hệ xã hội mới. Họ bảo đó là nhờ có sự xâm nhập của khoa học và kỹ thuật vào tất cả các lĩnh vực tổ chức xã hội.

Dựa trên quan niệm như vậy về các quy luật phát triển xã hội, các tác giả tư sản chia lịch sử xã hội loài người thành ba giai đoạn: xã hội «nông nghiệp, cổ truyền» (đó là cách gọi của họ về chế độ phong kiến), «xã hội công nghiệp» (họ dùng khái niệm này để chỉ chung chủ nghĩa tư bản và chủ nghĩa xã hội) và *«xã hội sau công nghiệp»* (thực tế đây là nói về

một thứ chủ nghĩa tư bản «đổi mới» nào đó). Giai đoạn cuối cùng được coi là sự kế tục trực tiếp của giai đoạn trước, như một giai đoạn mới của giai đoạn trước. Các tác giả phương Tây khẳng định rằng giai đoạn sau cùng này sẽ không bị thay thế vì nó chứa đựng những thành tựu quan trọng nhất của tiến bộ xã hội.

Bọn tán dương tư sản thường dùng thuật ngữ «hiện đại hóa» để chỉ những hậu quả xã hội của cách mạng khoa học-kỹ thuật. Khái niệm này bao hàm một nội dung rộng rãi và trừu tượng về nhiều phương diện. Nhiều khi người ta nói đến vấn đề là các nước lạc hậu về kinh tế cần phải «văn minh hóa», nghĩa là chấp nhận lối sống vốn có của các nước tư bản công nghiệp phát triển. Tất cả những biến đổi ấy đều được người ta hình dung trên cơ sở tiến bộ kỹ thuật. Còn cách mạng xã hội thì hoặc được coi là một ngoại lệ, hoặc là một trường hợp có tính chất cục bộ trong quá trình chung của «hiện đại hóa». Những người ủng hộ quan điểm này (R. Ta-cơ, M. Han-péc-nơ và những người khác) đặc biệt cố gắng mưu toan áp dụng phương pháp luận vừa nêu vào việc phân tích những triển vọng xã hội tại các nước đã được giải phóng. Khuynh hướng đề quốc chủ nghĩa đó được thể hiện rõ hơn trong thuyết «tây hóa» (Đ. Léc-nơ, X. Líp-xê); thực chất của nó chung quy là: các dân tộc không phải châu Âu phải đi theo con đường phát triển tư bản chủ nghĩa.

Theo ý kiến các nhà xã hội học thuộc xu hướng kỹ trị thì thế giới hiện đại đang ở trong giai đoạn biến «xã hội công nghiệp» thành xã hội của tương lai. Trong tất cả các «biến dạng» của nó, xã hội này là chủ nghĩa tư bản đã được hiện đại hóa và đã được cải cách, mà sự phát triển tối đa của hệ thống quản lý, *tự động hóa, kế hoạch hóa xã hội,* công nghiệp giải trí và nghỉ ngơi dường như là đặc trưng vốn có của nó. Trong những năm gần đây, những công trình nghiên cứu có tính chất dự đoán này được bổ sung bằng sự phân tích các quá trình tinh thần — hệ tư tưởng (Ê. Vi-nơ), văn hóa (Đ. Ben-lơ), thông tin đại chúng (M. Mác-liu-en). Các nhà nghiên cứu tư sản có những quan niệm khác nhau về bước chuyển sang «xã hội sau công nghiệp». Đ. Ben-lơ mô tả nó dưới dạng một sự tiến triển êm đềm của «chủ nghĩa tư bản công nghiệp». Ngược lại, A. Tô-phlơ cho rằng xã hội mới sẽ là sản phẩm của những cơn bão táp kinh tế và chính trị và của những thảm cảnh làm chấn động chủ nghĩa đề quốc. Một trong các phiên bản về «xã hội sau công nghiệp» là thuyết «xã hội kỹ thuật điện tử», thuyết này do D. Bgiê-din-xki đề xướng trong cuốn sách của mình nhan đề «Giữa hai thế kỷ. Vai trò của Mỹ trong kỷ nguyên điện tử» (Niu Oóc, 1970).

Bác bỏ học thuyết mác-xít về các hình thái kinh tế-xã hội, các nhà xã hội học tư sản kêu gọi quần chúng liên minh với giai cấp tư sản thống trị, mà họ coi là giai cấp đang thực hiện những biện pháp quan trọng, hiện đại hóa kỹ thuật, áp dụng kỹ thuật tính toán-điện tử v. v.. Họ cũng khuyên hãy từ bỏ «tinh thần cuồng tín về tư tưởng», có ý ám chỉ ý thức giác ngộ giai cấp đang phát triển của quần chúng. Ngay từ đầu những năm 70, các thuyết kỹ trị về xã hội, trong đó có thuyết sau công nghiệp, do sự tác động của cuộc khủng hoảng rộng lớn về kinh tế, chính trị và văn hóa nên đã dần dần mất ý nghĩa.

THỰC DÂN MỚI [CHỦ NGHĨA] — chính sách đề quốc chủ nghĩa nhằm bóc

lột và phá hoại nền độc lập của các nước đã được giải phóng, tiến hành theo các phương pháp và các thủ đoạn đã được đổi mới.

Cơ sở vật chất của chủ nghĩa thực dân mới trước hết là chế độ sở hữu của các tổ chức độc quyền nước ngoài về tư liệu sản xuất, còn chỗ dựa xã hội của nó là bọn chóp bu các giai cấp và các tầng lớp bóc lột ở các *nước đang phát triển*, là những giới thượng lưu của giai cấp *tư sản*, bọn địa chủ, bọn *quan liêu*. Cương lĩnh tư tưởng của chủ nghĩa thực dân mới là *chủ nghĩa chống cộng* và sự biện hộ cho mọi hình thức «phụ thuộc lẫn nhau» giữa các chính quốc và các thuộc địa cũ. Phương pháp của chủ nghĩa thực dân mới bao gồm: sự thống trị về kinh tế của các tổ chức độc quyền đế quốc chủ nghĩa nước ngoài, các hoạt động đủ mọi loại nhằm mở rộng cơ sở xã hội, những thủ đoạn về chính trị và tư tưởng khác nhau, việc gây thù hằn giữa các dân tộc, bộ tộc, việc xúi giục nhóm chính trị này chống lại các nhóm khác, việc du nhập những chế độ phản dân, can thiệp, hoạt động gián điệp, phá hoại v. v.. Chủ nghĩa thực dân mới là sản phẩm của *chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước* hiện đại đang ra sức thích nghi với hoàn cảnh lịch sử mới bằng cách tạo ra một bộ máy hoàn thiện hơn nhằm đàn áp phong trào cách mạng và giải phóng dân tộc thế giới.

Nguyên nhân dẫn đến việc chuyển sang chính sách của chủ nghĩa thực dân mới là do hệ thống thuộc địa bị tan rã (xem *Tan rã của hệ thống thuộc địa*) và địa vị của chủ nghĩa đế quốc bị suy yếu, do chủ nghĩa đế quốc không thể xây dựng quan hệ với các nước đã được giải phóng chỉ trên cơ sở bạo lực chính trị - quân sự. Nếu như chủ nghĩa thực dân «cổ điển» ra sức tìm cách bảo đảm việc bóc lột các dân tộc bị nô dịch bằng các phương thức phi kinh tế, thì chủ nghĩa thực dân mới lại đưa các phương pháp kinh tế lên hàng đầu, bằng cách sử dụng mạnh mẽ những thành tựu của *cách mạng khoa học - kỹ thuật*, đưa các nước đang phát triển vào hệ thống các mối liên hệ kinh tế của thị trường tư bản thế giới, hệ thống các cơ quan tín dụng và tài chính tư bản chủ nghĩa, phân công lao động không bình đẳng. Biểu hiện của chính sách này là việc buôn bán không bình đẳng, là việc giá cả các sản phẩm xuất khẩu của các nước đang phát triển được quy định tùy thuộc trước hết vào lợi ích phát triển kinh tế ở các nước đế quốc. Những lợi nhuận khổng lồ mà các tổ chức độc quyền (trước hết là các tổ chức độc quyền xuyên quốc gia) thu được ở những nước đang phát triển, là hiện thân của lao động không công của quảng đại quần chúng lao động ở các thuộc địa cũ. Trong điều kiện đấu tranh giữa hai hệ thống thế giới, trong nhiều trường hợp chủ nghĩa thực dân mới đã có những nhân nhượng quan trọng có tính chất sách lược để giành cái lợi về chiến lược. Chẳng hạn, việc xuất khẩu tư bản được tiến hành không những nhằm thu siêu lợi nhuận, mà còn nhằm du nhập phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa, hỗ trợ phần nào cho sự phát triển công nghiệp của các nước đã được giải phóng. Nếu như trước đây, các tổ chức độc quyền thi hành chính sách duy trì những quan hệ lạc hậu, tiền tư bản chủ nghĩa, kìm hãm sự hình thành chủ nghĩa tư bản, thì ngày nay, chúng lại cố gắng thúc đẩy các nước trẻ tuổi phát triển theo con đường tư bản chủ nghĩa.

Đặc điểm của chủ nghĩa thực dân mới là hành động mềm dẻo và linh hoạt.

Trong khi lùi bước dưới sức ép của các lực lượng giải phóng dân tộc, nó tìm mọi cách duy trì vị trí của mình. Chủ nghĩa thực dân mới ra sức phá hoại chủ quyền của các nước đã được giải phóng, xuyên tạc nội dung quyền tự quyết của các dân tộc, đưa những kẻ đồng minh giai cấp của nó lên nắm chính quyền ở những nước độc lập về mặt hình thức, sử dụng vũ khí tư tưởng tư sản để tước vũ khí tư tưởng những chiến sĩ đấu tranh cho độc lập dân tộc. Một trong những hình thức chính trị-quân sự cơ bản của chủ nghĩa thực dân mới là các khối quân sự, đủ loại hiệp ước quân sự «tay đôi» có tính chất nô dịch mà bọn đế quốc áp đặt cho các nước đang phát triển. «Những hình thức tập thể» của chính sách đế quốc chủ nghĩa nhằm duy trì chế độ xã hội phản động được biểu hiện trong hoạt động của các khối như thế. Vì thế, các dân tộc bị áp bức tiến hành đấu tranh không phải chỉ chống một cường quốc đế quốc nào đó, mà là chống toàn bộ hệ thống chủ nghĩa thực dân mới nói chung.

Chủ nghĩa thực dân mới là một trở lực nghiêm trọng trên con đường tiến bộ của các dân tộc đã được giải phóng. Song về thực chất, chủ nghĩa thực dân mới là chủ nghĩa thực dân đang lùi bước, rãy chết, nên nó không thể kìm hãm nổi quá trình hồi sinh dân tộc của các nước trước kia là thuộc địa và nửa thuộc địa. Quá trình này thu hút ngày càng mạnh mẽ hơn đông đảo quần chúng nhân dân: giai cấp công nhân, nông dân, các đội ngũ phi vô sản khác của nhân dân lao động, các tầng lớp xã hội trung gian ở thành thị và nông thôn. Do chính sách tiến bộ, chống đế quốc của các quốc gia trẻ tuổi là những quốc gia đang dựa vào sự giúp đỡ có hiệu lực của chủ nghĩa xã hội thế giới, nên hoạt động của các tổ chức độc quyền nước ngoài ngày càng bị hạn chế, nền kinh tế dân tộc ngày càng phát triển. Các lực lượng yêu nước, dân chủ ở các nước này ngày càng kiên quyết gắn triển vọng hồi sinh dân tộc với cuộc cách mạng dân tộc-dân chủ, với xu hướng xã hội chủ nghĩa, với *con đường phát triển không tư bản chủ nghĩa.*

THỰC NGHIỆM XÃ HỘI — phương pháp nghiên cứu khoa học và là một yếu tố trong quản lý các hiện tượng và các quá trình xã hội; được thực hiện dưới hình thức một sự tác động có kiểm soát đến những hiện tượng và những quá trình này và nhằm mục đích tìm kiếm những khả năng để đạt được những kết quả mới đã được dự định.

Thực nghiệm xã hội là biện pháp quan trọng để hoàn thiện các hình thức quản lý đời sống xã hội, các hình thức tổ chức đời sống xã hội theo đúng với những quy luật phát triển khách quan của nó; thực nghiệm xã hội, trên một mức độ nhất định, cho phép người ta trước khi áp dụng những điều mới mẻ nào đó thì đã sơ bộ tìm hiểu được mức độ hợp lý và mức độ hiệu quả của việc áp dụng những điều mới mẻ đó trong những điều kiện nhất định. Thực nghiệm giúp phát hiện những khả năng mới và những nguồn mới để nâng cao năng suất lao động, phát triển các quan hệ xã hội, phát huy tính tích cực của những người lao động, đẩy mạnh sự tham gia của họ vào việc quản lý sản xuất. Thông thường sơ đồ của thực nghiệm xã hội là như sau: ban đầu hình thành một luận đề đích (giả thuyết, được kiểm tra qua thực nghiệm), thí dụ ảnh hưởng của chế độ trả công và phân phối thưởng căn cứ vào kết quả cuối cùng của sản xuất (vụ thu hoạch, sản phẩm của một xí nghiệp đã được chuyển

giao cho ngành thương nghiệp và đã được bán, sửa chữa các xe buýt có bảo đảm thời hạn vận hành v. v.) đến việc nâng cao năng suất lao động, đến thái độ đối với lao động. Sau đó người ta tìm đối tượng thực nghiệm và đối tượng kiểm tra (dùng để so sánh), tách riêng ra những đại lượng biến động có ý nghĩa đối với kết quả cuối cùng (thí dụ, trình độ trang bị kỹ thuật, các chỉ tiêu kế hoạch v. v.), những đại lượng này phải trở thành cố định trong tiến trình thực nghiệm; người ta xác định thời hạn, tiến hành đo lường định kỳ những đại lượng thực nghiệm biến đổi v. v.. Trước khi tiến hành thực nghiệm, cần có sự giải thích sơ bộ của các tổ chức xã hội về mục đích và điều kiện tiến hành thực nghiệm. Vì thực nghiệm xã hội hòa vào hoạt động hiện thực hàng ngày của con người, cho nên việc tiến hành thực nghiệm xã hội có những giới hạn tự nhiên: khi tiến hành thực nghiệm, không được gây thiệt hại trong trường hợp giả thuyết tỏ ra không đúng, càng không được gây thiệt hại về tinh thần cho những người tham gia thực nghiệm. Mục đích của thực nghiệm không phải chỉ là hiệu quả sản xuất, mà còn là hiệu quả giáo dục, là sự nâng cao tính tích cực xã hội cho những người tham gia thực nghiệm. Những thực nghiệm kiểu này thường được tiến hành trong quá trình chuẩn bị và thực hiện các kế hoạch phát triển xã hội của các tập thể lao động (xem *Kế hoạch hóa xã hội*) và gắn liền khăng khít với hoạt động sáng tạo tích cực của nhân dân lao động. Những thực nghiệm ấy chỉ có thể có được trong điều kiện xã hội xã hội chủ nghĩa, nơi mà các tư liệu sản xuất và chính quyền nhà nước nằm trong tay nhân dân do Đảng cộng sản lãnh đạo. Việc thực hiện các cuộc thực nghiệm xã hội do các nhà tiền bối của chủ nghĩa cộng sản khoa học như R. Ô-oen, S. Phu-ri-ê tiến hành, mang tính chất không tưởng, nó không thích đáng vì nó dựa trên cơ sở những ý định muốn xây dựng những hòn đảo nhỏ của các quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa trong khuôn khổ một xã hội có đối kháng giai cấp, nhằm mục đích làm thay đổi xã hội này nhờ tác động của việc nêu gương (xem *Xã hội không tưởng [Chủ nghĩa], Công xã*).

Thực nghiệm xã hội, với tư cách là phương pháp nghiên cứu khoa học, khác với thực nghiệm được coi như một yếu tố quản lý các quá trình xã hội — như đã được miêu tả ở trên — ở tính chất của việc giải quyết những nhiệm vụ, và ở chỗ chủ thể của hoạt động thực nghiệm ở đây là nhà khoa học thực nghiệm. Trong trường hợp này, những cá nhân được thực nghiệm không được biết là trong hàng ngũ của họ đang có một cuộc nghiên cứu thực nghiệm, bởi vì nếu họ biết việc này thì có thể ảnh hưởng đến kết quả. Những cuộc thực nghiệm xã hội khoa học được tiến hành mạnh mẽ trong khoa học sư phạm, trong tâm lý học xã hội và trong các ngành khoa học xã hội khác. Phạm vi những cuộc thực nghiệm ấy thường được giới hạn trong một nhóm nhỏ, mục đích những cuộc thực nghiệm ấy là nghiên cứu các cơ chế, các nhân tố ảnh hưởng đến sự hình thành cá nhân và đến việc giáo dục cá nhân trong tập thể.

Trong điều kiện ngày nay, khi các nước xã hội chủ nghĩa đề ra những đòi hỏi cao hơn đối với trình độ *quản lý xã hội một cách khoa học*, hoạt động thực nghiệm xã hội được mở rộng. Tất cả những điều đó dẫn đến sự cần thiết phải tiếp tục cải tiến các phương pháp thực nghiệm xã hội, các hình thức tiến hành thực nghiệm

xã hội. Một trong những phương pháp đầy triển vọng là thực nghiệm trên mô hình được tiến hành trước thực nghiệm thật trên chính đối tượng xã hội và cho phép trong một thời gian ngắn nghiên cứu và đánh giá các phương án thay đổi khác nhau của đối tượng, mà không gây tổn hại cho đối tượng. Về phương diện này, hệ thống có hiệu quả nhất là hệ thống mô hình người - máy, trong đó một phần tham số của đối tượng được hình thức hóa, còn phần khác vẫn không được hình thức hóa mà được thể hiện dưới hình thức các quan niệm, các định hướng giá trị của con người hành động phối hợp với phần hình thức theo chế độ đối thoại. Những thực nghiệm mô hình cho phép xác định một cách chính xác hơn hướng đi chiến lược của thực nghiệm thực tế, nhưng chúng không thể thay thế được thực nghiệm thực tế. Chỉ có thực nghiệm trên chính đối tượng mới cho phép có được một kiến thức vững chắc về hiệu quả những giả thuyết được kiểm nghiệm.

TÍCH CỰC XÃ HỘI [TÍNH] — là toàn bộ những biểu hiện của sự hoạt động của các cộng đồng xã hội khác nhau và trong những điều kiện nhất định thì cá của toàn thể xã hội, có mục đích thỏa mãn những nhu cầu của mình, thực hiện những lợi ích của mình; cũng là toàn bộ những biểu hiện của sự hoạt động của cá nhân riêng lẻ trong đó biểu lộ niềm khát vọng của cá nhân muốn phục vụ những lợi ích xã hội thích ứng. Xét về mặt chủ quan, nó là sự thực hiện những động cơ hành động có ý nghĩa về mặt xã hội; xét về mặt khách quan, nó là sự thực hiện những hành động cần thiết cho một cộng đồng xã hội nhất định.

Theo nghĩa rộng, tính tích cực xã hội bao hàm những biểu hiện của sự hoạt động có ích về mặt xã hội của con người trong tất cả mọi lĩnh vực sinh hoạt của xã hội: kinh tế, xã hội, chính trị và tinh thần. Tương ứng với từng lĩnh vực đó có những loại tính tích cực khác nhau, riêng biệt cho từng lĩnh vực: lao động, văn hóa - sáng tạo, chính trị. Theo nghĩa hẹp người ta dùng thuật ngữ tính tích cực xã hội khi nói về «tính tích cực xã hội và lao động» hoặc về «tính tích cực xã hội và chính trị» trong lĩnh vực xã hội. Trong xã hội có đối kháng giai cấp, thì tính tích cực xã hội theo nghĩa hẹp là những biểu hiện của sự hoạt động có ích về mặt xã hội nhằm củng cố sự thống nhất, sự cố kết của một cộng đồng xã hội nhất định (giai cấp v. v.), đảm bảo sự giúp đỡ lẫn nhau, sự đoàn kết giữa các thành viên của cộng đồng xã hội đó, bảo vệ những lợi ích chung của cộng đồng đó, củng cố vị trí của cộng đồng đó trong xã hội (và làm yếu vị trí của những cộng đồng đối lập); trong một xã hội không có giai cấp đối kháng thì biểu hiện cao nhất của tính tích cực xã hội là ở việc củng cố sự thống nhất, sự đoàn kết của toàn thể xã hội, củng cố mối quan hệ qua lại giữa các cộng đồng cấu thành xã hội và giữa toàn thể xã hội và cá nhân.

Tính tích cực xã hội trong xã hội có đối kháng giai cấp, đặc biệt là trong xã hội tư bản chủ nghĩa, khác một cách căn bản với tính tích cực xã hội trong điều kiện chủ nghĩa xã hội không có đối kháng giai cấp. Dưới chế độ tư bản chủ nghĩa, cũng như dưới bất cứ chế độ xã hội nào dựa trên cơ sở chế độ tư hữu và chế độ người bóc lột người, thứ nhất, «phổ» của những loại hoạt động có ích về mặt xã hội mà từ đó tính tích cực xã hội được hình thành, bị hạn chế hơn rất

nhiều. Trước hết, ở đó hoạt động quan trọng nhất của con người — hoạt động lao động — không thể là biểu hiện của tính tích cực xã hội, vì lao động của người công nhân làm thuê mang tính chất tư nhân trực tiếp, là lao động cho kẻ bóc lột. Tính tích cực xã hội của quần chúng hầu như chung quy chỉ là hoạt động trong các lĩnh vực xã hội và chính trị. Ở đây tính tích cực xã hội — điều này là đặc điểm thứ hai hết sức quan trọng — có mục đích và nội dung hoàn toàn khác hẳn và thậm chí hoàn toàn ngược hẳn ở những đại biểu của các giai cấp và các tầng lớp và nhóm xã hội khác nhau. Tính tích cực của các giai cấp và tầng lớp thống trị là nhằm duy trì và củng cố địa vị đặc quyền đặc lợi của mình, quyền lực của mình trong xã hội và những trật tự hiện hành. Nó biểu lộ trong hoạt động của các tổ chức và phong trào chính trị và xã hội hết sức khác nhau — từ những tổ chức và phong trào cực kỳ phản động, kiểu phát-xít và tương tự, cho đến những tổ chức và phong trào tự do chủ nghĩa, từ thiện. Tính tích cực xã hội của giai cấp công nhân và của các giai cấp và các tầng lớp bị áp bức khác là nhằm đảm bảo những quyền và lợi ích của mình; dưới một hình thức phát triển nhất, nó nhằm chống lại chế độ hiện hành. Trong lúc đó thì giai cấp tư sản thống trị, bằng những cái mồi và những phương tiện tác động chính trị và tư tưởng khác nhau, ra sức cản trở sự phát triển của tính tích cực xã hội của quần chúng bị áp bức hoặc là làm cho nó có một khuynh hướng lệch lạc. Phát triển bằng mọi cách tính tích cực xã hội của quần chúng lao động ngày càng đông đảo trên cơ sở họ nhận thức được những lợi ích và mục tiêu thực sự của họ, — điều này dẫn tới sự giải phóng của họ, do đó, làm cho tính tích cực xã hội ấy có một khuynh hướng đúng đắn, — đó là những nhiệm vụ hết sức quan trọng mà các lực lượng đấu tranh chống chủ nghĩa tư bản, vì dân chủ và chủ nghĩa xã hội, trước hết là các đảng cộng sản ở các nước tư bản và các nước đang phát triển, đặt ra và triệt để giải quyết.

Trong điều kiện chủ nghĩa xã hội, đã tạo ra những khả năng khiến cho tính tích cực xã hội của con người phát triển với những biểu hiện thật hết sức đầy đủ — trong lao động, vì lao động mang tính chất xã hội trực tiếp, trở thành địa bàn hết sức quan trọng để thực hiện những phẩm chất xã hội tiên tiến của cá nhân; trong hoạt động văn hóa, vì mọi giá trị tinh thần đều phục vụ quần chúng lao động; trong mọi lĩnh vực khác của đời sống xã hội. Vì bản thân những người lao động trở thành những người chủ xã hội duy nhất và có toàn quyền cho nên đã mở ra những khả năng hết sức rộng lớn để phát triển tính tích cực xã hội của họ — tham gia hoạt động muôn màu muôn vẻ của những tổ chức chính trị và xã hội do họ lập ra, tham gia quản lý sản xuất và mọi công việc của xã hội và nhà nước. Dưới chế độ xã hội chủ nghĩa không có giai cấp và các cộng đồng xã hội khác với những lợi ích trái ngược nhau, tính tích cực xã hội của tất cả mọi người có một khuynh hướng thống nhất về cơ bản, phù hợp với lợi ích của toàn thể xã hội với tư cách là một chỉnh thể. Nói một cách khác, tính tích cực xã hội đó chỉ có thể nhằm củng cố và hoàn thiện chủ nghĩa xã hội với tư cách là một chế độ xã hội. Tính tích cực xã hội chống lại chủ nghĩa xã hội (mà một số kẻ lạc đàn chẳng hạn đã biểu hiện), nói chung không thể coi là tính tích cực xã hội, vì nó không phản ánh lợi ích của bất kỳ

một cộng đồng xã hội nào và nó sẽ bị xã hội thủ tiêu theo đúng quy luật, cũng hệt như bất kỳ biểu hiện nào khác của hoạt động phản xã hội.

Các đảng cộng sản của các nước xã hội chủ nghĩa ra sức góp phần thúc đẩy sự phát triển tính tích cực xã hội của quần chúng, nguồn sức mạnh của xã hội xã hội chủ nghĩa. Tất cả đều tập trung vào điều đó, cả công tác giáo dục-tư tưởng cũng như việc sử dụng những đòn bẩy khác nhau về tổ chức và kinh tế, những đòn bẩy góp phần làm cho con người quan tâm đến công việc và nhiệm vụ của xã hội và làm cho con người khao khát muốn đem hết sức lực và khả năng của mình ra phục vụ xã hội. Tính tích cực xã hội của nhân dân lao động góp phần vào việc giải quyết thành công những nhiệm vụ của công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa cộng sản, vào việc ngày càng phát triển nhân cách, vì không có gì nâng cao nhân cách bằng quan điểm sống tích cực.

TÌNH THẾ CÁCH MẠNG — tình hình chính trị khách quan có trước cuộc cách mạng. Tình thế cách mạng là cái chỉ rõ độ chín muồi của những điều kiện khách quan để giai cấp tiên phong giành chính quyền.

Tình thế cách mạng có những dấu hiệu cơ bản như sau. Thứ nhất, «khủng hoảng của các tầng lớp bên trên», tức là tình hình các giai cấp thống trị không thể duy trì sự thống trị của mình dưới hình thức cũ. Sự khủng hoảng này tạo ra vết rạn nứt để sự bất bình và sự phẫn nộ của các giai cấp bị áp bức đột phá vào. V. I. Lê-nin nói rằng để cho cách mạng nổ ra thì thông thường không phải chỉ cần «các tầng lớp bên dưới» không muốn sống như cũ, mà còn cần một điều kiện nữa là «các tầng lớp bên trên» không thể sống như cũ. Hai là, có sự gay gắt lạ thường của những mâu thuẫn đối kháng xã hội giữa giai cấp thống trị và những quần chúng bị áp bức. Sự gay gắt ấy có thể gắn liền với tình trạng quần chúng lao động không có các quyền xã hội và bị điêu đứng trong điều kiện chủ nghĩa tư bản, gắn liền với tình trạng giai cấp công nhân và các tầng lớp dân cư khác ngày càng phải chịu những tai họa kinh tế và cảnh túng thiếu. Sự gay gắt của những mâu thuẫn đối kháng có thể bắt nguồn từ phong trào dân chủ chung mang tính chất quần chúng chống lại sự chuyên quyền và độc đoán của tư bản độc quyền, từ cuộc đấu tranh chống ách thống trị của nước ngoài, nhằm giải phóng dân tộc. Ba là, tính tích cực chính trị của các giai cấp bị áp bức được nâng cao nhiều, các giai cấp này trong những thời kỳ như vậy đã thoát ra khỏi tình trạng thụ động và bất động là đặc điểm của các thời kỳ phát triển «yên tĩnh», và họ lao vào chính trị theo đúng nghĩa đen của từ này.

Nguồn gốc sâu xa khiến tình thế cách mạng xuất hiện là sự xung đột giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất ở bên trong phương thức sản xuất, tuy nhiên thời điểm xuất hiện tình thế cách mạng, hình thức và nhịp độ phát triển của nó phụ thuộc vào hệ thống phức tạp những quan hệ chính trị-xã hội, những quan hệ giai cấp, phụ thuộc vào hiện trạng của bộ máy nhà nước, vào sức mạnh của giai cấp cách mạng, vào sự liên hệ của giai cấp đó với các giai cấp khác, vào kinh nghiệm chính trị đã tích lũy được trong quá khứ v. v..

Các nhà tư tưởng của *chủ nghĩa chống cộng* tìm cách chứng minh rằng tình thế cách mạng không nảy sinh từ những mâu thuẫn bên trong của chế độ tư bản

chủ nghĩa, mà do từ ngoài đưa vào, do các cuộc chiến tranh đẻ ra. Đúng là chiến tranh tác động vào những mâu thuẫn của chủ nghĩa tư bản, do đó cũng tác động vào quá trình chín muồi của tình thế cách mạng. Tuy nhiên, chiến tranh không phải là nhân tố bên ngoài đối với hệ thống tư bản chủ nghĩa mà sinh ra từ chính bản thân hệ thống ấy và đến lượt mình lại trở thành nhân tố thúc đẩy các mâu thuẫn của hệ thống ấy. Chính chủ nghĩa tư bản đã đẻ ra các mâu thuẫn và xung đột có tác dụng phá hoại nền móng của bản thân nó và tạo ra các tiền đề kinh tế - xã hội cho tình thế cách mạng.

Sau khi xuất hiện, tình thế cách mạng trải qua nhiều giai đoạn, từ những dấu hiệu khó thấy của sự thức tỉnh bắt đầu xuất hiện của quần chúng tiến đến cuộc khủng hoảng toàn quốc phát triển thành cách mạng. Giai đoạn của tình thế cách mạng càng cao thì nhân tố chủ quan, khả năng và tinh thần sẵn sàng của các giai cấp tiên phong tiến hành đấu tranh chính trị chống bọn cầm quyền, càng đóng vai trò to lớn trong quá trình phát triển hơn nữa của tình thế cách mạng. Trong thời điểm có khủng hoảng toàn quốc, vai trò của nhân tố chủ quan trở nên có tính chất quyết định. Nếu các giai cấp tiến bộ vì những nguyên nhân nào đấy lại không sẵn sàng tiến hành cách mạng, thì sự phát triển của tình thế cách mạng sút đi, sự thức tỉnh cách mạng của quần chúng lu mờ đi.

Việc phát hiện ra những dấu hiệu của tình thế cách mạng đang chín muồi có một ý nghĩa to lớn đối với việc vạch ra *chiến lược và sách lược* của các đảng mác-xít - lê-nin-nít. Chừng nào chưa có một dấu hiệu nào của khủng hoảng chính trị thì không thể hướng các giai cấp cách mạng vào việc cướp chính quyền. Những mưu toan lật đổ chính quyền của các giai cấp thống trị bất chấp tình hình chính trị - xã hội khách quan đều kết thúc thất bại. Điều không kém phần sai lầm là chính sách thụ động chờ đợi trong điều kiện tình thế cách mạng đang đến. Nghệ thuật lãnh đạo chính trị là ở chỗ kịp thời phát hiện sự xuất hiện những chuyển biến sâu sắc trong tình hình khách quan và bằng cách tích cực động viên quần chúng mà đẩy nhanh quá trình phát triển của cuộc khủng hoảng chính trị.

Ngày nay, do lực lượng của chủ nghĩa xã hội và dân chủ lớn mạnh lên nên ở nhiều nước tư bản chủ nghĩa đã có điều kiện để giai cấp công nhân tấn công vào các vị trí quan trọng của quyền lực tư bản độc quyền, ngay cả trong tình hình không có tình thế cách mạng. Tập hợp được khối liên minh rộng rãi của các lực lượng dân chủ, giai cấp công nhân các nước này tiến hành đấu tranh nhằm hạn chế quyền lực của các tổ chức độc quyền, dần dần đẩy chúng ra khỏi những vị trí then chốt trong đời sống của đất nước, không chờ đợi phải có tình thế cách mạng, mà lợi dụng từng tình thế khủng hoảng bộ phận trong một lĩnh vực nào đó của đời sống xã hội vào mục đích này. Trong khi đó thì bản thân hoạt động của các lực lượng tiến bộ thâm nhập vào phạm vi thống trị của các tổ chức độc quyền đang trở thành nhân tố quan trọng làm gay gắt thêm những mâu thuẫn chính trị - xã hội. Dĩ nhiên, tuy quá trình gạt bỏ quyền lực của các tổ chức độc quyền mang tính chất hết sức dần dần, nhưng không tránh khỏi sẽ có thời điểm nổ ra bước ngoặt về chất — chuyển giao toàn bộ chính quyền sang tay giai cấp công nhân và các đồng minh của nó. Việc vượt qua hắn cái mốc có tính chất quyết định ấy chỉ có thể được thực hiện trong tình

hình có cao trào toàn dân có khả năng bẻ gẫy sự kháng cự của giai cấp thống trị, làm tê liệt các mưu toan bạo lực vũ trang của giai cấp thống trị. Dù hình thức tiến tới và chuyển sang *cách mạng xã hội chủ nghĩa* ở một nước nào đó có mang những nét đặc thù như thế nào đi nữa thì cuộc khủng hoảng quy mô toàn quốc luôn luôn xảy ra trước khi có thời điểm bước ngoặt tức là việc giai cấp cách mạng nắm lấy toàn bộ chính quyền. Lê-nin gọi chân lý đó là quy luật cơ bản của cách mạng.

TÒA THỊ CHÍNH — những cơ quan tự quản và quản lý địa phương trong các nước tư bản chủ nghĩa theo sự phân chia lãnh thổ - hành chính. Ở nhiều nước, những cơ quan đó do nhân dân bầu ra toàn bộ hoặc một phần. Chúng điều khiển tài chính địa phương, xây dựng các vườn trẻ, trường học, phòng khám bệnh đa khoa và bệnh viện, nhà cửa cho thanh niên, cho người già, mở mang đường sá, tổ chức vận tải trong thành phố, trồng cây trong thành phố v. v..

Các cơ quan tự quản địa phương là những cơ quan dân chủ nhất của nhà nước tư sản thông qua đó những người lao động có thể bảo vệ những lợi ích trực tiếp của mình. Các cơ quan đó là vũ đài thường xuyên của cuộc đấu tranh giai cấp. Trong trường hợp những người đại diện của nhân dân lao động lãnh đạo tòa thị chính, thì nó chống lại chính sách của các công ty độc quyền, hướng những cố gắng của mình nhằm cải thiện hoàn cảnh vật chất và điều kiện sinh hoạt của nhân dân. Bọn độc quyền ra sức cắt xén quyền hạn của các cơ quan tự quản địa phương, hạn chế sự hoạt động của chúng trong khuôn khổ nhỏ hẹp các vấn đề hành chính - kinh tế. Chính phủ, trong khi giảm bớt các khoản tiền bỏ ra để xây dựng các ngành dịch vụ công cộng và các cơ quan văn hóa, lại đòi hỏi các công việc đó phải được tiến hành dựa vào tiền thuế địa phương. Các chính phủ thường vin vào nhiều lý do khác nhau để giải tán những cơ quan tự quản địa phương mà trong đó các lực lượng dân chủ chiếm ưu thế. Khả năng sử dụng các tòa thị chính để phục vụ lợi ích của nhân dân trực tiếp gắn liền với trình độ phát triển của dân chủ ở trong nước nói chung, với việc bầu vào đó những người tích cực tham gia đấu tranh chống bọn độc quyền, trước hết là những người cộng sản. Ở nhiều nước tư bản, những người cộng sản tạo thành một nhóm lớn cố vấn của các cơ quan tự quản địa phương và các thị trưởng. Chẳng hạn, các đảng cộng sản độc lập hoặc cùng với các đại biểu của các tổ chức dân chủ khác lãnh đạo một số đáng kể các tòa thị chính ở I-ta-li-a, Pháp, Phần Lan, Nhật Bản, v. v.. Ở những nước mà những người cộng sản hành động chung với các đảng phái tả khác thì mặc dù những trở ngại do chính phủ và bọn độc quyền gây ra, họ vẫn mở rộng được phạm vi hoạt động của các tòa thị chính, kéo nó vào việc giải quyết hàng loạt những vấn đề chính trị, kinh tế và văn hóa quan trọng, vào việc tích cực tham gia đấu tranh đòi hòa bình, giải trừ quân bị toàn bộ, v. v..

Phong trào cộng sản quốc tế đã tích lũy được nhiều kinh nghiệm hoạt động của những người cộng sản trong các cơ quan tự quản địa phương. Một mặt, kinh nghiệm này hình thành trong quá trình khắc phục các sai lầm, loại trừ hiện tượng đánh giá thấp công tác trong các cơ quan đó, một hiện tượng gây trở ngại cho việc mở rộng các mối liên hệ của đảng với quần chúng, mặt

khác, khắc phục ảo tưởng cho rằng có thể thủ tiêu được chủ nghĩa tư bản bằng con đường «chủ nghĩa xã hội thị chính». Ngày nay các đảng cộng sản xem công tác trong các cơ quan tự quản địa phương là một lĩnh vực hoạt động quan trọng của mình, là một trong những hình thức công tác quần chúng nhằm lôi kéo họ vào cuộc đấu tranh chính trị tích cực. Điều này giúp cho các đảng cộng sản nghiên cứu toàn diện những nhu cầu của các tầng lớp nhân dân khác nhau, tiếp xúc với họ, trên thực tế chỉ cho họ thấy tính chất đúng đắn của toàn bộ cương lĩnh của đảng. Trong các cuộc bầu cử thị chính, những người cộng sản đưa ra cương lĩnh được soạn thảo trên cơ sở của đường lối chiến lược chung của đảng, có tính đến lợi ích của nhân dân vùng đó. Khi tham gia đấu tranh để giải quyết những vấn đề chủ yếu đặt ra cho đất nước, những người cộng sản không coi thường những công việc gọi là nhỏ bé. Hoạt động hàng ngày của họ trong các cơ quan tự quản địa phương đã chỉ rõ cho những người lao động thấy rằng những người cộng sản biết lãnh đạo kinh tế một cách tiết kiệm và có hiệu quả, đồng thời biết chăm lo đến những nhu cầu cấp thiết của nhân dân. Những nguyên tắc cơ bản của hoạt động này là luôn luôn dựa vào quần chúng, phát huy tính chủ động của họ, tổ chức những cuộc đấu tranh quần chúng nhằm bảo vệ những kế hoạch do các cơ quan tự quản địa phương đề ra. Những người cộng sản ra sức mở rộng việc quần chúng nhân dân tham gia công tác của các cơ quan tự quản địa phương, phấn đấu sao cho hoạt động của các cơ quan này được công khai. Họ tuyên truyền trong nhân dân những đề nghị của mình đưa ra ở các cơ quan này, thảo luận các đề nghị ấy trong các nhà máy, trong các tổ chức quần chúng (công đoàn, thanh niên, phụ nữ), trong các ủy ban quận, trong các ban phụ huynh, học sinh, v. v.. Họ lôi kéo nhân dân vào công tác của các tiểu ban (trường học, y tế, xây dựng, xây dựng các tiện nghi trong thành phố, thu xếp công ăn việc làm v. v.). Công tác trong các cơ quan tự quản địa phương tạo điều kiện thuận lợi để các đảng cánh tả xích lại gần nhau, để thủ tiêu sự chia rẽ trong giai cấp công nhân, để thống nhất các lực lượng dân chủ.

TỔ CHỨC DÂN LẬP— hình thức tham gia của nhân dân trong việc quản lý công việc địa phương, công tác sinh hoạt - văn hóa, đặc trưng của chế độ dân chủ xã hội chủ nghĩa. Thông thường các tổ chức này được thành lập trực tiếp theo sáng kiến của các công dân có chung lợi ích và nhu cầu, xuất phát chẳng hạn từ lý do là cùng sống chung trong một ngôi nhà, trên một đường phố. Tất cả hoạt động của các tổ chức dân lập được tiến hành không có thù lao, không hưởng lương, xuất phát từ động cơ phục vụ lợi ích xã hội. Các tổ chức này khác các tổ chức xã hội của quần chúng (*công đoàn*, các tổ chức thanh niên, các hội thể thao tình nguyện và các tổ chức khác) ở chỗ chúng không có điều lệ cho đoàn viên, không có hình thức đóng góp vật chất (nguyệt phí, cổ phần v. v.) và không có hệ thống tổ chức tập trung. Nhân dân lao động ở Liên Xô đã xây dựng nên các tổ chức dân lập hết sức khác nhau về tính chất và mục đích. Có nhiều tổ chức mang tính chất ngành. Chẳng hạn, trong ngành phục vụ lợi ích công cộng - nhà ở thì có các ban nhà ở và ban đường phố; trong ngành giáo dục quốc dân thì có các ban phụ huynh

học sinh của nhà trường; trong lĩnh vực văn hóa thì có các hội đồng câu lạc bộ và thư viện; trong lĩnh vực bảo vệ trật tự xã hội thì có những đội dân cảnh và tòa án đồng chí v. v.. Bên cạnh đó còn có các tổ chức dân lập được lập ra căn cứ theo những tiêu chuẩn khác. Hoạt động của chúng mang tính chất nhiều ngành: hội đồng phụ nữ, hội đồng người về hưu v. v.. Bên cạnh những tổ chức do chính nhân dân lập ra, còn có những tổ chức do các cơ quan nhà nước lập ra, lấy trong số các đại biểu của các tổ chức xã hội, thí dụ những phòng ngoài biên chế thuộc các ban chấp hành Xô-viết, các hội đồng xã hội thuộc các phòng của ban chấp hành Xô-viết, các đội dân cảnh. Do số lượng các tổ chức dân lập tăng lên, nên nảy ra nhu cầu phải phối hợp hoạt động của các tổ chức ấy. Chẳng hạn, đứng ra thực hiện sự phối hợp ấy là các hội đồng công tác quần chúng — mới được lập ra trong những năm gần đây ở các thành phố — mà thành viên là cán bộ của cơ quan quản lý nhà ở, của các trường, các xí nghiệp đỡ đầu họ. Đứng đầu những hội đồng này là các đảng viên cộng sản thuộc những xí nghiệp đỡ đầu, các hội đồng này phấn đấu đạt cho được một trật tự kiểu mẫu, tổ chức một cách hợp lý thời gian nhàn rỗi của dân chúng, trước hết là của các em thiếu niên, tổ chức công tác thể thao và văn hóa-quần chúng tại các tiểu khu, lập ra các câu lạc bộ theo bộ môn thị hiếu, các trại thể thao-lao động mùa hè v. v., qua đó mà giúp vào việc phát triển mối liên hệ mật thiết giữa mọi người trong khu vực cư trú. Tại các nước xã hội chủ nghĩa khác, cũng có các tổ chức dân lập. Chẳng hạn, người ta lập ra các ban nhà ở tại Hung-ga-ri, Ba Lan, Tiệp Khắc; ở Cộng hòa dân chủ Đức người ta bầu ra đại biểu các ngôi nhà ở và đại biểu đường phố v. v.. Tại nhiều nước xã hội chủ nghĩa, các tòa án đồng chí đã hoạt động; ở một số nước tổ chức ở nơi cư trú, nơi làm việc, ở một số nước khác chỉ tổ chức ở nơi làm việc.

Các tổ chức dân lập là đòn bẩy mạnh mẽ để thu hút quần chúng lao động đông đảo nhất tham gia sự nghiệp quản lý và lãnh đạo. Các tổ chức ấy đấu tranh khắc phục tình trạng tách rời nhau giữa mọi người, do chế độ tư bản chủ nghĩa để lại, xây dựng sự hợp tác chặt chẽ giữa mọi người, nhằm phát triển các hình thức sinh hoạt tập thể, xác lập *đạo đức cộng sản chủ nghĩa*. Số lượng các tổ chức ấy không ngừng tăng lên, số người tham gia các tổ chức ấy cũng tăng lên, đó là bằng chứng hùng hồn nói lên quá trình phát triển hơn nữa của nền *dân chủ xã hội chủ nghĩa*; nói lên rằng lao động không thù lao, không hạn chế trong khuôn khổ thời gian lao động, phục vụ xã hội, đang trở thành một nhu cầu đối với hàng triệu người.

TỔ CHỨC XÃ HỘI DƯỚI CHỦ NGHĨA XÃ HỘI — những tổ chức liên hợp tự nguyện của công dân xây dựng theo nguyên tắc tự quản và chủ động nhằm bảo vệ lợi ích của những tập đoàn nhất định trong nhân dân như các tập đoàn xã hội, nghề nghiệp, xã hội-nhân khẩu hoặc các tập đoàn liên hợp lại với nhau chỉ vì cùng có chung những mục tiêu này hay những mục tiêu khác và những lợi ích như nhau. Các tổ chức xã hội dưới chủ nghĩa xã hội khác hẳn các tổ chức xã hội dưới chủ nghĩa tư bản, mặc dù trong xã hội tư bản xuất hiện và tồn tại hàng loạt tổ chức xã hội tiến bộ, nhất là những tổ chức tập hợp các đại biểu của các tầng lớp và các tập đoàn khác nhau trong nhân

dân lao động hoặc những tổ chức bao gồm phần lớn những người lao động. Và mặc dù các tổ chức đó không đặt ra mục tiêu của mình là đấu tranh để cải tạo triệt để chế độ xã hội, vẫn không thể đánh giá thấp vai trò của các tổ chức đó trong việc chuẩn bị cũng như trong việc thực hiện cuộc cải tạo đó sau này. Các nhà tư tưởng tư sản và các nhà hoạt động xã hội theo xu hướng cải lương, cơ hội trước đây cũng như hiện nay bao giờ cũng ra sức bảo vệ quan niệm cho rằng các tổ chức xã hội cần phải đứng ngoài cuộc đấu tranh chính trị, cần phải trở thành những tổ chức «không đảng phái», «độc lập» với ảnh hưởng và sự lãnh đạo của đảng, tất nhiên là họ nói đến ảnh hưởng và sự lãnh đạo của các đảng cách mạng. Trong thực tế, các tổ chức xã hội và đông đảo các thành viên của các tổ chức đó bao giờ cũng chịu ảnh hưởng chính trị của đảng này hoặc đảng khác và góp phần vào việc thực hiện một chính sách nhất định.

Trong điều kiện của chủ nghĩa xã hội, vị trí và vai trò của các tổ chức xã hội của những người lao động có những thay đổi rất sâu sắc. Sự phân liệt tồn tại dưới chủ nghĩa tư bản trong các phong trào công nhân, thanh niên, phụ nữ và các phong trào xã hội khác được khắc phục, những tổ chức xã hội từng loại thống nhất về định hướng chính trị và xã hội được hình thành, những tổ chức này chịu sự lãnh đạo của đảng cộng sản mà chính sách chi phối toàn bộ đời sống xã hội dưới chủ nghĩa xã hội. Bởi vì với việc quá độ tiến lên chủ nghĩa xã hội những người lao động đã trở thành những người chủ cuộc sống của mình, cho nên đã mở ra những khả năng chưa từng thấy trước đây để phát triển tính tích cực chính trị-xã hội của họ (xem *Tích cực xã hội [Tính]*), và do đó cũng mở ra cả những điều kiện vô cùng thuận lợi hơn cho sự hoạt động của các tổ chức xã hội với tính cách là một hệ thống những hình thức tổ chức biểu hiện tính tích cực này. Do đó, tính quần chúng của các tổ chức xã hội cũng tăng lên rất nhiều. Một số tổ chức xã hội chỉ thích hợp với những điều kiện của chủ nghĩa tư bản và không có cơ sở trong xã hội xã hội chủ nghĩa, không tồn tại nữa. Trong khi đó lại xuất hiện nhiều tổ chức xã hội mới, cũng như những hội tình nguyện và các hội sáng tác mà về thực chất là một biến dạng của tổ chức xã hội. Sự phát triển mạng lưới các tổ chức xã hội có tính quần chúng đạt đến quy mô to lớn nhất khi chủ nghĩa xã hội trưởng thành đã được xây dựng xong; ở Liên Xô các tổ chức xã hội, trên thực tế, bao gồm mọi công dân đã trưởng thành của đất nước.

Nếu như dưới chủ nghĩa tư bản, vai trò xã hội của các tổ chức xã hội là đấu tranh nhằm bảo vệ các quyền và lợi ích của các tập đoàn dân cư đã thành lập ra các tổ chức đó, bằng cách chống lại chính sách phản động của bọn bóc lột đang thống trị và chính quyền nhà nước của chúng, thì dưới chủ nghĩa xã hội, vai trò của các tổ chức đó đã thay đổi hẳn theo tình hình khách quan đã thay đổi. Dưới chủ nghĩa xã hội, các tổ chức xã hội là những tổ chức của giai cấp công nhân đã nắm chính quyền, và của các bạn đồng minh của nó. Vì vậy, các tổ chức xã hội dĩ nhiên là ủng hộ chính quyền nhà nước và góp phần củng cố chính quyền đó. Hơn nữa, bản thân các tổ chức đó bắt đầu thực hiện nhiều chức năng quản lý xã hội và quản lý nhà nước chủ yếu là cùng với các cơ quan nhà nước. Các cơ quan lãnh đạo của đảng và nhà nước cùng với các tổ

chức xã hội thông qua nhiều văn kiện pháp quy quan trọng. Một số chức năng nhà nước được hoàn toàn chuyển sang cho các tổ chức xã hội. Chẳng hạn ở Liên Xô và ở một số nước xã hội chủ nghĩa khác, công đoàn quản lý ngân sách nhà nước về bảo hiểm xã hội, thực hiện giám sát việc tuân thủ kỹ thuật an toàn trong sản xuất và bảo hộ lao động, quản lý việc nghỉ ngơi, an dưỡng v. v.. Do các tổ chức xã hội tham gia ở mức độ này hay mức độ khác vào việc thực hiện các chức năng quản lý xã hội và quản lý nhà nước, nên các tổ chức đó trở thành những bộ phận hợp thành *hệ thống chính trị của chủ nghĩa xã hội*; nói đúng hơn, hoạt động của các tổ chức đó,—một số tổ chức đó, ví dụ như công đoàn, Đoàn thanh niên cộng sản ở Liên Xô thì với mức độ nhiều, còn một số tổ chức khác thì với mức độ ít hơn—lồng vào hoạt động của hệ thống này.

Các tổ chức xã hội dưới chủ nghĩa xã hội có trách nhiệm thực hiện chức năng bảo vệ cho các quyền và lợi ích của các thành viên của mình và nói chung là của các thành viên của các tập đoàn xã hội mà các tổ chức xã hội tương ứng đại diện, tránh khỏi những sự vi phạm có thể có của một số cán bộ và cơ quan của bộ máy nhà nước và kinh tế đối với các quyền và lợi ích đó; điều này liên quan nhiều nhất đến công đoàn (xem điều này ở: *V. I. Lê-nin*. Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản Tiến bộ, Mát-xcơ-va, t. 42, tr. 255 - 256), nhưng đồng thời cũng liên quan đến cả các tổ chức xã hội khác. Song điều chủ yếu trong hoạt động của các tổ chức đó là huy động những người lao động vào sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa cộng sản, giáo dục những người lao động theo tinh thần chủ nghĩa tập thể, những lý tưởng cộng sản chủ nghĩa, hết sức phát triển tính tích cực xã hội của họ.

Các tổ chức xã hội đóng một vai trò quan trọng trong việc giải quyết những nhiệm vụ muôn hình muôn vẻ của công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa cộng sản—nhiệm vụ kinh tế, xã hội, chính trị, văn hóa, giáo dục, trong công cuộc xây dựng cơ sở vật chất - kỹ thuật của chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa cộng sản, trong việc xây dựng những quan hệ xã hội xã hội chủ nghĩa và trong cuộc cải tạo dần dần những quan hệ xã hội ấy thành những quan hệ cộng sản chủ nghĩa, trong việc xây dựng con người mới và lối sống mới của con người. Chẳng hạn, công đoàn tham gia vào việc soạn thảo và thực hiện các kế hoạch nhà nước về phát triển kinh tế và xã hội (của toàn thể xã hội cũng như của từng chi nhánh và của từng tế bào của nó), vào việc quản lý sản xuất và tổ chức lao động, triển khai *thi đua xã hội chủ nghĩa*, giải quyết nhiều vấn đề phục vụ nhân dân lao động về các mặt văn hóa - xã hội và nâng cao phúc lợi của họ, cải thiện điều kiện lao động, sinh hoạt và nghỉ ngơi của quần chúng v.v.. Những tổ chức thanh niên cộng sản (như Đoàn thanh niên cộng sản Lê-nin toàn liên bang ở Liên Xô), là những tổ chức đóng vai trò đặc biệt quan trọng trong việc tiến hành giáo dục chính trị, lao động và đạo đức cho thế hệ trẻ, tham gia việc giải quyết nhiều nhiệm vụ trong số những nhiệm vụ đã nêu ở trên, có chú ý đến quyền lợi riêng của thanh niên. Hợp tác xã là phương tiện tuyệt vời để cải tạo xã hội chủ nghĩa đối với các cơ sở kinh tế của hàng triệu người sản xuất nhỏ, đối với toàn bộ nếp sống và tâm lý của họ, và sau đó là trường học chủ nghĩa cộng sản. Các tổ chức xã hội khác và các hội tình nguyện cũng giải quyết

những nhiệm vụ khác nhau của công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa cộng sản tùy theo chức năng riêng của mình. Các tổ chức xã hội tích cực tham gia vào việc thực hiện chính sách quốc tế của các đảng cộng sản trong các nước xã hội chủ nghĩa, vào việc củng cố các quan hệ quốc tế trong nội bộ cộng đồng xã hội chủ nghĩa, củng cố tình hữu nghị anh em với các dân tộc, với các lực lượng tiến bộ của tất cả các nước, vào việc bảo đảm hòa bình và an ninh quốc tế. Thực hiện các nhiệm vụ nói trên thì ngoài tất cả các tổ chức xã hội đang tăng cường quan hệ với các tổ chức thân thuộc ở nước ngoài, còn có các hội hữu nghị với nhân dân các nước đang làm một khối lượng công việc rất to lớn.

Việc ra sức phát triển hoạt động của các tổ chức xã hội, tăng cường tính quần chúng của các tổ chức đó và tính tích cực của các thành viên các tổ chức đó có một ý nghĩa đặc biệt đối với việc tạo ra những tiền đề của hệ thống tự quản xã hội cộng sản chủ nghĩa trong tương lai.

TỔ QUỐC — môi trường chính trị, xã hội và văn hóa trong đó nhân dân sống và lao động. Đó là một hiện tượng xã hội phức tạp bao trùm toàn bộ các mặt đa dạng của cuộc sống và hoạt động trong xã hội: các quan hệ xã hội, hệ thống các quan hệ và các tổ chức chính trị, các hình thức và các kiểu văn hóa được phổ biến trong xã hội, các giá trị tinh thần mà quần chúng nhân dân tiếp xúc. Tổ quốc cũng được đặc trưng bởi những yếu tố «vĩnh cửu» như lãnh thổ và ngôn ngữ của dân tộc (xem *V. I. Lê-nin*. Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản Tiến bộ, Mát-xcơ-va, t. 26, tr. 461). Bản chất chính trị-xã hội của tổ quốc trên một mức độ đáng kể được quy định bởi chỗ là các quan hệ xã hội nào thống trị trong xã hội và giai cấp nào là người đại diện của các quan hệ ấy. Tùy theo điều đó, có thể nói đến tổ quốc tư bản chủ nghĩa và tổ quốc xã hội chủ nghĩa.

Tổ quốc bắt nguồn từ thời xa xưa, từ chế độ công xã nguyên thủy, khi lần đầu tiên xảy ra sự tập hợp những con người trong những cộng đồng riêng biệt tương đối ổn định (bộ lạc, thị tộc) trên cơ sở chế độ sở hữu công cộng (công xã) về tư liệu sản xuất, trên cơ sở có mối liên hệ huyết thống và cùng sinh sống trên một lãnh thổ nhất định. Tổ quốc được hình thành hẳn khi có sự phân công lao động, khi xuất hiện các giai cấp và nảy sinh nhà nước. Quan niệm về tổ quốc gắn chặt với khái niệm «quốc gia», và sau đó với cả khái niệm «dân tộc» nữa. Các tổ quốc ngày nay thường là những quốc gia dân tộc. Đồng thời có cả những tổ quốc gắn với những hình thái cộng đồng người chưa hình thành dân tộc cũng như với hình thái cộng đồng người đa dân tộc (xem *Nhân dân xô-viết*).

Tổ quốc tư bản chủ nghĩa hiện đại có nét nổi bật là nó là môi trường chính trị, xã hội và văn hóa đầy rẫy mâu thuẫn: sự đối kháng giữa các giai cấp, cuộc đấu tranh gay gắt giữa các lực lượng chính trị, sự có mặt của «hai nền văn hóa» trong nền văn hóa dân tộc. Vì thế, những giai cấp khác nhau có thái độ không như nhau đối với tổ quốc tư bản chủ nghĩa và hình dung khái niệm tổ quốc một cách khác nhau. Nếu như trong ý thức của người tư sản, tổ quốc không tách rời chế độ bóc lột đã bảo đảm địa vị ưu đãi của họ, thì đối với người vô sản chừng nào họ hiểu rõ lợi ích giai cấp của mình thì mặt nhà nước và xã hội của tổ quốc ấy lại

trở nên xa lạ. Nhà nước tư sản củng cố các quan hệ bóc lột, nó bộc lộ rõ là một lực lượng thù địch đối với giai cấp công nhân và đông đảo quần chúng lao động. Theo nghĩa này, công nhân dưới chủ nghĩa tư bản «không có tổ quốc» (*C. Mác và Ph. Ăng-ghen.* Toàn tập, tiếng Nga, t. 4, tr. 444). Những kẻ chống lại chủ nghĩa cộng sản khoa học giải thích luận điểm này theo nghĩa là dường như giai cấp công nhân, các đảng mác-xít của nó không có lòng tự hào dân tộc, thiếu trách nhiệm đối với vận mệnh của dân tộc, của tổ quốc. Nhưng sự giải thích này không phù hợp với thực tế, vì những người cộng sản đã từng nhiều lần chứng minh lòng yêu nước cao cả của mình, tỏ rõ sự quan tâm sâu sắc đến vận mệnh của đất nước thân yêu. Luận điểm «giai cấp công nhân không có tổ quốc» bao hàm nguyên tắc cơ bản của giai cấp vô sản quốc tế — nguyên tắc đoàn kết giai cấp trong cuộc đấu tranh nhằm giải phóng khỏi sự bóc lột, tức là nhằm biến đổi tổ quốc tư sản thành tổ quốc xã hội chủ nghĩa (xem *Quốc tế vô sản [Chủ nghĩa]*). Tác nhân kích thích quan trọng nhất trong cuộc đấu tranh này là lòng căm thù bọn áp bức, là mong muốn nhìn thấy tổ quốc của mình được tự do, là lòng tự hào của giai cấp công nhân về chỗ nó xuất thân từ chính dân tộc mình, về truyền thống cách mạng của dân tộc mình.

Khi tổ quốc trở thành tổ quốc xã hội chủ nghĩa, thì trong thái độ của giai cấp công nhân, của quần chúng lao động đối với tổ quốc lại xuất hiện những khía cạnh mới. Đối với quần chúng lao động, tổ quốc chính là *chủ nghĩa xã hội* với tính cách là một chế độ chính trị - xã hội, một hình thức tổ chức đời sống xã hội. Giai cấp công nhân và tất cả những người lao động Liên Xô đã bảo vệ chủ nghĩa xã hội với tính cách bảo vệ tổ quốc, trong những năm nội chiến (1918 - 1920) và trong cuộc Chiến tranh giữ nước vĩ đại (1941 - 1945). Bản thân đối tượng của chủ nghĩa yêu nước trở nên rộng lớn hơn về dung lượng, đồng thời nó là thống nhất đối với tất cả các dân tộc và sắc tộc. Đạo đức và tâm lý của chủ nghĩa cá nhân xa lạ với chủ nghĩa yêu nước xô-viết. Chủ nghĩa yêu nước xô-viết là nguồn vô tận những kỳ công của những người lao động Liên Xô, nó biến chủ nghĩa anh hùng thành một hiện tượng hàng ngày có tính quần chúng, toàn dân.

Tổ quốc với tính cách là một hiện tượng chính trị - xã hội nhất định mang tính chất nhất thời trong lịch sử. G. V. Plê-kha-nốp đã viết: «Cũng giống như quan niệm *bộ lạc* bị thay thế bởi quan niệm *tổ quốc*... rồi đây quan niệm *tổ quốc* sẽ phải nhượng bước trước một quan niệm rộng hơn rất nhiều là quan niệm *nhân loại. Sức mạnh của sự phát triển kinh tế*... bảo đảm cho điều đó». Nhưng việc này là thuộc tương lai rất xa. Còn trong thời đại lịch sử hiện đại, tổ quốc vẫn sẽ tiếp tục tồn tại và phát triển như một nhân tố mạnh mẽ trong cuộc đấu tranh giai cấp của giai cấp vô sản cả trong công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa cộng sản (xem thêm *Bảo vệ Tổ quốc xã hội chủ nghĩa*).

TỔNG KHỦNG HOẢNG CỦA CHỦ NGHĨA TƯ BẢN — thời kỳ sụp đổ của *chủ nghĩa tư bản* với tính cách là một chế độ xã hội — sự sụp đổ đó do cách mạng gây nên, thời kỳ suy đồi từ bên trong và tan rã của *hệ thống tư bản chủ nghĩa thế giới*, thời kỳ ngày càng có nhiều mắt xích mới tách ra khỏi hệ thống này, thời kỳ đấu tranh giữa *chủ nghĩa xã hội* và chủ nghĩa tư bản trên

quy mô toàn thế giới. Cuộc chiến tranh thế giới lần thứ nhất trong những năm 1914-1918 và cuộc Cách mạng xã hội chủ nghĩa tháng Mười vĩ đại năm 1917 — cuộc cách mạng đã lật đổ chế độ tư bản chủ nghĩa trên một phần sáu trái đất — đã mở đầu thời kỳ này. Kết quả là chủ nghĩa tư bản không còn là một hệ thống toàn thế giới nữa, chủ nghĩa xã hội, một chế độ xã hội tiến bộ hơn, đã bắt đầu phát triển và được củng cố. Cuộc khủng hoảng của chủ nghĩa tư bản có tính chất chung vì nó bao trùm tất cả các mặt của các quan hệ tư bản chủ nghĩa: kinh tế, chế độ nhà nước, cơ cấu xã hội, chính trị, hệ tư tưởng. Cơ sở làm cho cuộc tổng khủng hoảng của chủ nghĩa tư bản thêm sâu sắc là sự thay đổi so sánh lực lượng trên vũ đài thế giới có lợi cho chủ nghĩa xã hội. Những chuyển biến căn bản, những đột biến về chất trong quá trình này cũng quy định các giai đoạn tổng khủng hoảng ngày càng thêm sâu sắc của chủ nghĩa tư bản. Sự tăng thêm các vị trí của chủ nghĩa xã hội không những thu hẹp phạm vi thống trị của các tổ chức tư bản độc quyền, mà còn góp phần làm cho các mâu thuẫn bên trong của chủ nghĩa tư bản thêm gay gắt, cuộc *đấu tranh giai cấp dưới chủ nghĩa tư bản* được đẩy mạnh, phong trào giải phóng dân tộc phát triển mạnh mẽ. Trong quá trình phát triển của nó, cuộc tổng khủng hoảng của chủ nghĩa tư bản trải qua ba giai đoạn. Nếu như ở giai đoạn đầu chỉ có độc một nước xã hội chủ nghĩa là Liên Xô đối lập với chủ nghĩa tư bản, thì ở giai đoạn thứ hai, do kết quả của các cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa ở một nhóm lớn các nước Đông Âu và châu Á, những cuộc cách mạng mà chiến thắng của Liên Xô trong cuộc Chiến tranh giữ nước vĩ đại đã tạo ra cho chúng những điều kiện thuận lợi, *hệ thống xã hội chủ nghĩa thế giới* đã hình thành. Vào thời kỳ sau chiến tranh, những thành tích của các nước xã hội chủ nghĩa trong việc phát triển lực lượng sản xuất, trong việc nâng cao phúc lợi vật chất và trình độ tinh thần của nhân dân đã tạo điều kiện cho việc củng cố các vị trí của chủ nghĩa xã hội. Cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa đầu tiên trên lục địa châu Mỹ — ở Cu-ba — đã thắng lợi. Phong trào giải phóng dân tộc ở các nước châu Á, châu Phi và châu Mỹ la-tinh đã đạt được những thành tích to lớn. Hệ thống thuộc địa của chủ nghĩa tư bản đã sụp đổ (xem *Tan rã của hệ thống thuộc địa*). Những mâu thuẫn nội tại trong các nước tư bản thêm gay gắt. Vào cuối những năm 50, trong sự phát triển của cuộc tổng khủng hoảng của chủ nghĩa tư bản, giai đoạn mới, giai đoạn thứ ba, đã bắt đầu.

Sự củng cố sức mạnh của *cộng đồng xã hội chủ nghĩa thế giới* đã tạo ra những tiền đề cho sự phân bố mới về lực lượng trên vũ đài chính trị. Trong những năm 70, việc thi hành chính sách làm dịu tình hình căng thẳng quốc tế đã đạt được những thành tích nhất định, mặc dù các giới phản động của các cường quốc đế quốc, đặc biệt là Mỹ, ra sức cản trở không cho quá trình này phát triển sâu thêm. Việc các giới cầm quyền của các cường quốc đế quốc công nhận nguyên tắc cùng tồn tại hòa bình có nghĩa là họ công nhận sức mạnh của các nước xã hội chủ nghĩa. Các nước xã hội chủ nghĩa — tỷ trọng của các nước đó trong sản lượng của thế giới tăng lên — đã thiết lập những hình thức mới của các quan hệ kinh tế quốc tế (xem *Cùng tồn tại hòa bình giữa các nước có chế độ xã hội khác nhau*). Do ảnh hưởng của những hình thức này, sự cưỡng ép của chủ nghĩa đế quốc

trong các quan hệ kinh tế ngày càng bị loại trừ khỏi vũ đài thế giới, sự thống trị tuyệt đối của các tổ chức độc quyền trên thị trường thế giới đang bị phá vỡ về căn bản. Những thành tích của các nước xã hội chủ nghĩa có ảnh hưởng to lớn đến cuộc đấu tranh giai cấp ở các nước tư bản. Những yêu sách của những người lao động ở các nước này trở nên rõ ràng hơn, có căn cứ hơn, còn các tổ chức độc quyền trong nhiều trường hợp đã buộc phải nhượng bộ họ trong việc tăng lương, bảo hiểm xã hội v. v.. Những cải cách bộ phận mà giai cấp tư sản độc quyền tiến hành, chứng tỏ sự khủng hoảng của hệ thống tư bản, sự cố gắng của các giới cầm quyền mong thích nghi với những điều kiện khi chủ nghĩa xã hội, chứ không phải chủ nghĩa tư bản, quyết định chiều hướng phát triển chung của thế giới. Một nét quan trọng của cuộc tổng khủng hoảng của chủ nghĩa tư bản là sự khủng hoảng và sau đó là sự tan rã của hệ thống thuộc địa. Trong những năm gần đây, phong trào giải phóng dân tộc đã đạt được những thành tích mới do chỗ đã chuyển thành cuộc đấu tranh chống các quan hệ bóc lột: quan hệ phong kiến cũng như quan hệ tư bản chủ nghĩa. Một nhóm những nước lựa chọn *con đường phát triển không tư bản chủ nghĩa*, đã hình thành. Tất cả những điều đó dẫn đến sự thu hẹp phạm vi bóc lột của chủ nghĩa tư bản. Người ta ngày càng thấy rõ là chủ nghĩa tư bản không có triển vọng giải quyết được những vấn đề căn bản của các *nước đang phát triển*. Tất nhiên, các tổ chức độc quyền của bọn đế quốc còn đang thống trị nền kinh tế của nhiều nước đang phát triển bằng cách áp dụng những phương pháp của *chủ nghĩa thực dân mới* để duy trì sự thống trị của chúng. Khoảng cách về trình độ phát triển kinh tế giữa các nước đế quốc với các nước đang phát triển hiện còn khá lớn. Tuy nhiên đã xuất hiện những xu hướng mới dẫn đến việc làm suy yếu chủ nghĩa đế quốc và củng cố vị trí của các nước đang phát triển. Ví dụ, bằng chứng của tình hình đó là các thành tích của các nước khai thác dầu mỏ trong cuộc đấu tranh chống các tổ chức độc quyền quốc tế, việc các nước đang phát triển đặt ra vấn đề thực hiện một trật tự kinh tế thế giới mới.

Trong thời kỳ tổng khủng hoảng, những mâu thuẫn sâu sắc đang làm rệu rã nền kinh tế của các nước tư bản phát triển. *Cách mạng khoa học-kỹ thuật* làm cho những mâu thuẫn này đặc biệt gay gắt, vì nó mở ra những khả năng đồ sộ để phát triển lực lượng sản xuất, nhưng lại bị các tổ chức độc quyền sử dụng để củng cố vị trí của chúng, để tăng cường bóc lột những người lao động. Cường độ lao động tăng lên, điều đó dẫn đến việc tăng thêm các bệnh nghề nghiệp và làm căng thẳng thêm thần kinh và tâm lý. Đội quân thất nghiệp tăng lên đáng kể. Hậu quả của việc áp dụng kỹ thuật theo kiểu tư bản chủ nghĩa là việc làm ô nhiễm môi trường sống. Thế giới tư bản đang trải qua một cuộc khủng hoảng sinh thái (xem *Môi trường tự nhiên và con người*). Các tổ chức độc quyền tư bản không muốn rời bỏ lợi nhuận của mình để giữ gìn môi trường sống của con người trong trạng thái bình thường. Hiện nay, ở các nước tư bản chủ nghĩa, cuộc khủng hoảng năng lượng do hành động của bọn độc quyền khích động lên, đã lan rộng. Cuộc chạy đua vũ trang tiêu biểu cho thời kỳ tổng khủng hoảng của chủ nghĩa tư bản dẫn đến việc vơ vét các nguồn tài nguyên, các nguồn vật lực và nhân lực.

Tuy tìm cách thích nghi với tình thế mới trên thế giới, tuy phát triển các hình thức khác nhau của *chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước*, xã hội tư bản cũng không thể khắc phục được sự không ổn định, sự lung lay của nền kinh tế. Trong những năm sau chiến tranh, nền kinh tế của tất cả các nước tư bản chủ nghĩa đã nhiều lần bị khủng hoảng sản xuất thừa. Đặc điểm của tình hình kinh tế trong thế giới tư bản những năm 70 là nạn lạm phát tăng lên không kìm hãm nổi kết hợp với đội quân thất nghiệp đông đảo. Trong mười năm 1970 - 1980, chủ nghĩa tư bản đã trải qua ba đợt suy thoái về kinh tế. Tất cả những điều đó chứng minh sự khủng hoảng trầm trọng trong cơ chế độc quyền nhà nước về điều hành kinh tế, chứng minh sự phá sản của các quan niệm tư sản về «chủ nghĩa tư bản có kế hoạch». Một trong những chuyện hoang đường chủ yếu, do bọn cải lương và các nhà tư tưởng tư sản nặn ra — chuyện hoang đường nói rằng chủ nghĩa tư bản ngày nay có thể tránh thoát được các cuộc khủng hoảng, — đã bị bác bỏ. Tính chất không ổn định của chủ nghĩa tư bản ngày càng trở nên rõ ràng hơn.

Các giới hiếu chiến nhất của chủ nghĩa đế quốc nhiều lần mưu toan dùng vũ lực nhằm ngăn cản không cho các vị trí của chủ nghĩa xã hội tăng thêm, nhằm phục hồi chế độ tư bản chủ nghĩa ở một vài nước. Sau chiến tranh thế giới thứ hai, những mưu toan như thế đã được áp dụng ở Triều Tiên, Cu-ba, Việt Nam. Tất cả các mưu toan ấy đều kết thúc thất bại. Sự lớn mạnh lên của các lực lượng xã hội chủ nghĩa thế giới và của phong trào giải phóng dân tộc tạo ra những chướng ngại hết sức lớn đối với sự can thiệp bằng quân sự của bọn đế quốc vào công việc của các nước khác. Sự gay gắt thêm của các mâu thuẫn đã dẫn đến cuộc khủng hoảng của hệ thống chính trị trong thế giới tư bản, của hệ thống các khối quân sự do Mỹ nặn ra vào những năm đầu sau chiến tranh. Chẳng hạn như khối CENTO thực tế bị tan vỡ do I-ran và Pa-ki-xtan rút ra khỏi khối này.

Sự không ổn định của nền kinh tế, nạn lạm phát, việc tăng thuế má, tình trạng thiếu thốn của hàng triệu gia đình trong khi tiến bộ khoa học - kỹ thuật đang tạo những khả năng rất to lớn để cải thiện điều kiện sống, dẫn đến việc làm gay gắt thêm những trận đấu tranh giai cấp ở các nước tư bản. Hàng triệu người tham gia phong trào bãi công. Những cuộc đình công thường mang tính chất chính trị nhằm chống lại chính chế độ thống trị độc quyền nhà nước. Trong tiến trình của cuộc đấu tranh giai cấp ngày thêm mạnh mẽ, quần chúng lao động ngày càng nhận thức rõ hơn cần phải có những thay đổi sâu sắc về chế độ xã hội. Ở nhiều nước, vị trí của những người cộng sản và của các lực lượng phái tả tăng cường thêm. Cuộc khủng hoảng bao trùm cả hệ tư tưởng tư sản. Những lý luận đủ loại nhằm truyền bá sự biến đổi của chủ nghĩa tư bản thành «chủ nghĩa tư bản nhân dân», «chủ nghĩa tư bản có kế hoạch», «xã hội thịnh vượng chung», đều không đứng vững được khi đối chiếu với những thực tế của chủ nghĩa tư bản. Song sự sâu sắc thêm của cuộc tổng khủng hoảng không dẫn đến sự tự sụp đổ của chủ nghĩa tư bản. Chỉ có bằng con đường đấu tranh cách mạng triệt để của những người lao động thì mới có thể thực hiện được những cuộc cải tạo xã hội chủ nghĩa ở những nước thuộc hệ thống tư bản chủ nghĩa.

TƠ-RỐT-XKI [CHỦ NGHĨA]— trào lưu tư tưởng - chính trị tiểu tư sản cơ hội chủ nghĩa thù địch với chủ nghĩa Mác - Lê-nin, che đậy bản chất cơ hội chủ nghĩa bằng những lời lẽ cấp tiến tả khuynh. Xuất hiện vào đầu thế kỷ XX như một biến dạng của chủ nghĩa men-sê-vích trong Đảng công nhân dân chủ - xã hội Nga. Lấy tên gọi của nhà tư tưởng và lãnh tụ L. Đ. Tơ-rốt-xki. Chủ nghĩa Tơ-rốt-xki hình thành như một phản ứng đối với giai đoạn phát triển lê-nin-nít của chủ nghĩa Mác, đối với sự ra đời của một đảng cách mạng kiểu mới ở Nga và phản ánh tâm trạng của một bộ phận nào đó trong giới trí thức tiểu tư sản thành thị ham thích cách mạng đầu lưỡi nhưng lại đứng ngoài những trận chiến đấu giai cấp và tiến hành tuyên truyền các quan điểm đầu hàng chủ nghĩa trên tất cả mọi vấn đề cơ bản của đấu tranh cách mạng. Về mặt phương pháp luận và nhận thức luận thì chủ nghĩa Tơ-rốt-xki có đặc trưng là chủ nghĩa chủ quan cực đoan và chủ nghĩa duy ý chí, chủ nghĩa công thức thô bạo và lối ngụy biện.

Thuyết «cách mạng thường trực» là cơ sở tư tưởng của chủ nghĩa Tơ-rốt-xki, thuyết này đã lợi dụng tư tưởng về *cách mạng không ngừng* do C. Mác và Ph. Ăng-ghen đề ra để chống lại học thuyết của Lê-nin về sự chuyển biến của cách mạng dân chủ - tư sản thành cách mạng xã hội chủ nghĩa. Những nét tiêu biểu của «thuyết» này là: không tin vào năng lực của giai cấp công nhân có thể tập hợp xung quanh mình các bạn đồng minh, phủ nhận vai trò cách mạng của giai cấp nông dân, xu hướng phiêu lưu muốn «thúc» cách mạng, bỏ qua các giai đoạn chưa hoàn thành của cách mạng, phủ nhận các phong trào dân chủ chung, chủ trương phát triển «những cuộc chiến tranh cách mạng», phủ nhận khả năng xây dựng thành công chủ nghĩa xã hội trong một nước; trong những năm 20-30 «thuyết» này còn được bổ sung thêm một điểm quan trọng nữa, đó là chủ nghĩa bài Xô trắng trợn, và trở thành cương lĩnh để tập hợp những lực lượng chống chủ nghĩa xã hội thuộc đủ mọi loại. Chủ nghĩa Tơ-rốt-xki có thái độ xem thường những khả năng cách mạng của giai cấp công nhân Nga (mà họ cho là «chưa được chuẩn bị đầy đủ» để tiến hành cách mạng đến cùng), xem thường giai cấp nông dân (họ cho đó là một lực lượng phản động, nhất định thế nào cũng «sẽ tấn công vào hậu phương» của giai cấp vô sản), xem thường giai đoạn cách mạng dân chủ (họ coi cuộc đấu tranh cho dân chủ là «giai đoạn đã qua của phong trào vô sản»). Những luận điểm duy ý chí của Tơ-rốt-xki về việc chuyển cách mạng từ một nước này sang nước khác đã gạt bỏ khả năng cùng tồn tại trong một thời gian tương đối dài giữa các nước có chế độ xã hội khác nhau. Trong những năm cuối đời của V. I. Lê-nin và đặc biệt sau khi Lê-nin mất, Tơ-rốt-xki đã mở cuộc tấn công trực diện vào chủ nghĩa Lê-nin, mưu toan lấy chủ nghĩa Tơ-rốt-xki thay cho chủ nghĩa Lê-nin. Y đã xuyên tạc lịch sử của Cách mạng tháng Mười, hạ thấp vai trò của đảng và của V. I. Lê-nin. Đồng thời Tơ-rốt-xki đã mưu toan phá hoại sự thống nhất của đảng, tuyên bố tự do lập bè phái và đem thanh niên đối lập với thế hệ lão thành. Không được sự ủng hộ trong đảng, bọn tơ-rốt-kít lập ra các nhóm bí mật, áp dụng những phương pháp đấu tranh bất hợp pháp. Đại hội XV của đảng năm 1927 đã nhận định chủ nghĩa Tơ-rốt-xki là «công cụ của lực lượng thứ ba nhằm chống lại chuyên chính vô sản», và việc đi theo chủ

nghĩa Tơ-rốt-xki không thể tương dung được với việc lưu lại trong hàng ngũ của đảng. Tháng Hai 1928, Hội nghị toàn thể lần thứ IX của Ban chấp hành Quốc tế cộng sản (và sau này cả Đại hội VI của Quốc tế cộng sản) đã tán thành nghị quyết của đại hội và tuyên bố việc đi theo chủ nghĩa Tơ-rốt-xki không thể tương dung được với việc đứng trong hàng ngũ Quốc tế cộng sản.

Lịch sử tiếp theo của chủ nghĩa Tơ-rốt-xki — đó là cuộc đấu tranh chống cộng và bài Xô của những nhóm nhỏ đứng ở ngoài phong trào công nhân có tổ chức. Cái «Quốc tế IV» của Tơ-rốt-xki (được lập ra vào năm 1938) kêu gọi lật đổ chế độ chính trị ở Liên Xô, gieo rắc tâm trạng đầu hàng cho rằng đấu tranh vì hòa bình và dân chủ là vô ích, phủ nhận tính chất giải phóng của cuộc chiến đấu chống chủ nghĩa phát-xít, chống lại việc thành lập liên minh chống Hít-le và mặt trận thống nhất chống phát-xít. Qua đó, chủ nghĩa Tơ-rốt-xki lại càng tự làm mất uy tín mình, nhiều nhóm tơ-rốt-kít tan rã. Vào những năm 60-70, chủ nghĩa Tơ-rốt-xki lại được phục hồi đôi chút, nguyên nhân là vì nó lợi dụng được việc một bộ phận những tầng lớp phi vô sản tham gia phong trào chống đế quốc ham thích các thuyết cách mạng giả danh, những luận điệu «tả» khuynh trống rỗng, cũng như việc các nhà tư tưởng của *chủ nghĩa chống cộng* muốn sử dụng chủ nghĩa Tơ-rốt-xki để chống lại các lực lượng xã hội chủ nghĩa. Về phương diện tổ chức, chủ nghĩa Tơ-rốt-xki ngày nay bao gồm 7 nhóm quốc tế cạnh tranh với nhau, nhóm nào cũng có tham vọng được quyền tự xưng là «Quốc tế IV».

Chủ nghĩa Tơ-rốt-xki ngày nay là một trào lưu chống chủ nghĩa xã hội. Nó tăng cường nội dung phản động trong tư tưởng của Tơ-rốt-xki cho rằng chủ nghĩa xã hội không thể thắng lợi được ở trong một nước. Bọn tơ-rốt-kít khẳng định rằng giai cấp vô sản ở một nước hoặc ở một nhóm nước, sau khi nắm được chính quyền, không thể và không được xây dựng chủ nghĩa xã hội, mà có sứ mệnh đi theo đường lối tiến hành cách mạng thế giới, nếu không thể thì nhà nước vô sản nhất định sẽ đi đến chỗ thoái hóa. Bọn tơ-rốt-kít tuyên bố chủ nghĩa xã hội đã chiến thắng là «xã hội của thời kỳ quá độ», còn các nhà nước xã hội chủ nghĩa là «các nhà nước công nhân», trong đó có một số nước dường như đã thoái hóa, một số khác thì đang trong giai đoạn thoái hóa. Tất cả các nhóm tơ-rốt-kít hiện đang tồn tại đều đả kích kịch liệt chính sách cùng tồn tại hòa bình giữa các nước có chế độ xã hội khác nhau là chính sách mà các nước xã hội chủ nghĩa đang tiến hành, chúng đả kích kịch liệt mọi hoạt động dẫn đến làm dịu tình hình quốc tế căng thẳng, đến phát triển hợp tác quốc tế. Tuy chủ nghĩa Tơ-rốt-xki khua môi múa mép về cách mạng thế giới, nhưng nó vẫn giữ đường lối chia rẽ các lực lượng cách mạng trên toàn thế giới, cũng như trong từng nước, dưới chiêu bài cho rằng việc thống nhất các dòng thác cách mạng của thời đại ngày nay sẽ làm cho người ta lãng quên nhiệm vụ lật đổ chủ nghĩa tư bản. Bọn tơ-rốt-kít vu không giai cấp công nhân các nước tư bản chủ nghĩa, tuyên bố rằng giai cấp ấy «thụ động», «mất tinh thần». Bên cạnh đó, có những nhóm tơ-rốt-kít rơi vào tình trạng mâu thuẫn với các luận điểm của chủ nghĩa Tơ-rốt-xki thời kỳ trước chiến tranh, đi tìm đội tiên phong cách mạng ở giai cấp nông dân của các nước đang phát triển, những nhóm khác lại đi tìm

đội tiên phong đó ở tầng lớp thanh niên có tinh thần cấp tiến «tả» khuynh. Cũng như trước kia, chủ nghĩa Tơ-rốt-xki gieo mối hoài nghi về sự cần thiết của những hoạt động đấu tranh có tính chất quần chúng của nhân dân lao động đòi thực hiện các yêu sách dân chủ chung, nó có thái độ thù địch với các hình thức đấu tranh giai cấp đã có, nó tuyên truyền hoặc cho sự bất động chờ đợi ngày bùng nổ của cuộc cách mạng sắp tới nào đó, hoặc tuyên truyền cho những hành động bạo động và phiêu lưu vô nghĩa. Vào nửa cuối những năm 70, trong chủ nghĩa Tơ-rốt-xki, cánh cải lương mạnh lên. Chủ nghĩa Tơ-rốt-xki mang tính chất thế giới chủ nghĩa, nó lên án đường lối chuẩn bị cách mạng xã hội chủ nghĩa phù hợp với những điều kiện dân tộc và lịch sử của từng nước. Chủ nghĩa Tơ-rốt-xki trên thực tế đã thay cuộc đấu tranh chống chủ nghĩa đế quốc bằng cuộc đấu tranh chống các lực lượng cách mạng tiên phong của thời đại, chống các đảng cộng sản, theo đuổi mục tiêu tước vũ khí giai cấp vô sản về tư tưởng và tổ chức. Nó tìm kiếm những thủ đoạn mới cho hoạt động phá hoại chống cách mạng, áp dụng sách lược gọi là sách lược chui vào bên trong, nghĩa là xâm nhập có ngụy trang, bằng thủ đoạn hai mang, vào các tổ chức dân chủ có tính chất quần chúng nhằm mục đích phá hoại các tổ chức đó từ bên trong. Các đảng cộng sản coi cuộc đấu tranh chống chủ nghĩa Tơ-rốt-xki là một nhiệm vụ tư tưởng quan trọng.

TRÍ THỨC — một nhóm xã hội, bao gồm những người chuyên làm nghề lao động trí óc phức tạp và có học vấn chuyên môn cần thiết cho ngành lao động đó. Sự tồn tại của trí thức với tính cách là một nhóm xã hội đặc biệt gắn liền với việc phân công xã hội giữa *lao động trí óc và lao động chân tay*. Chỉ dưới chủ nghĩa tư bản hoặc — ở những dân tộc và những nước không trải qua giai đoạn phát triển tư bản chủ nghĩa — trong quá trình xây dựng chủ nghĩa xã hội, trí thức mới trở thành một nhóm xã hội đông đảo.

Trí thức không phải là giai cấp bởi vì họ không có quan hệ riêng, đặc biệt đối với tư liệu sản xuất. Đồng thời, vốn gắn bó mật thiết với các giai cấp đang tồn tại trong xã hội và phục vụ nhu cầu của các giai cấp đó, trí thức có một vai trò chính trị - xã hội to lớn. Dưới chủ nghĩa tư bản, trí thức là tầng lớp giữa các giai cấp cơ bản. Nó được bổ sung bằng những người xuất thân từ các giai cấp bóc lột, từ tầng lớp trung gian, và trong quá trình chuyển dần thành một tầng lớp xã hội đông đảo, nó cũng được bổ sung từ giai cấp vô sản và từ những người lao động khác. Thế kỷ XIX, số lượng trí thức tương đối ít, gồm chủ yếu là luật gia, bác sĩ, nhà văn, họa sĩ, nghệ sĩ và những người làm nghề tự do khác. Cùng với việc chủ nghĩa tư bản chuyển thành chủ nghĩa tư bản độc quyền và sau đó là chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước, đã có những thay đổi lớn về số lượng, cơ cấu ngành nghề của trí thức, sự phân hóa về mặt xã hội của nó trở nên sâu sắc hơn. Vào những năm 70 của thế kỷ XX, ở các nước tư bản chủ nghĩa phát triển, trí thức và *viên chức* chiếm tới hơn 1/3 tổng số dân cư có thu nhập do lao động. *Cách mạng khoa học - kỹ thuật* làm tăng số lượng các nhà bác học, kỹ sư, cán bộ kỹ thuật. Trong bộ máy quan liêu - quân sự phình to, trong bộ máy quản lý nhà nước độc quyền và bộ máy tác động tư tưởng quần chúng, số lượng các chuyên gia tăng lên. Đồng thời, số người làm nghề tự do giảm bớt. Những

nhân vật chóp bu cai quản các xí nghiệp nhà nước và tư nhân, những quan chức nhà nước, đa số các nhà luật học, một phần các nhà bác học hưởng lương cao, những người hoạt động trong bộ máy tuyên truyền tư sản — tất cả những người đó một lòng một dạ phục vụ cho tư bản và thường thì chính họ cũng có cổ phiếu và cũng đang tham gia vào việc bóc lột lao động làm thuê, về thực chất họ là tầng lớp được giáo dục một cách khoa học của giai cấp tư sản. Đại bộ phận những đại biểu thường của giới trí thức biến thành những người lao động làm thuê. Do địa vị xã hội, mức thu nhập và lối sống của họ, những người lao động này ngày càng xích lại gần giai cấp công nhân, tuy nhiên họ vẫn giữ tính đặc thù về mặt xã hội. Tất cả những điều đó ảnh hưởng mạnh mẽ tới lập trường chính trị của trí thức. Nếu trong khoảng thời gian thế kỷ XIX - đầu thế kỷ XX chỉ có những đại biểu tiên tiến nhất của giới trí thức tư sản đoạn tuyệt với giai cấp thống trị, trở thành những người ủng hộ và những người thể hiện về mặt tư tưởng lợi ích của giai cấp vô sản, thì hiện nay đã có những tầng lớp trí thức rộng rãi tiếp thụ mục tiêu và phương pháp đấu tranh của giai cấp vô sản. Nhiều đại biểu trí thức gia nhập hàng ngũ đảng cộng sản và công nhân, đoàn thanh niên cộng sản. Trí thức ngày càng phản kháng mạnh mẽ chống lại sự thao túng của bọn độc quyền, chống lại chính sách xâm lược, phản dân chủ của các giới phản động, chống lại bầu không khí tinh thần và đạo đức của xã hội tư sản, chống lại việc giảm bớt phần chi phí của nhà nước cho sự phát triển giáo dục, y tế, văn hóa, khoa học và v. v.. Góp phần làm cho trí thức bước vào con đường đấu tranh chống chủ nghĩa đế quốc còn có cuộc khủng hoảng của hệ tư tưởng tư sản và sức hấp dẫn của những tư tưởng của chủ nghĩa xã hội. Khi định ra chiến lược và sách lược của mình, những người cộng sản ở các nước tư bản chủ nghĩa rất chú ý đến giới trí thức, đến sự liên minh giữa lao động trí óc và lao động chân tay. Ở những nước mà tỷ lệ *nông dân* trong cơ cấu xã hội giảm đi một cách đáng kể thì trí thức và những viên chức là đồng minh đông đảo nhất của giai cấp vô sản trong cuộc đấu tranh vì hòa bình, dân chủ và tiến bộ xã hội. Đồng thời, các đảng cộng sản và công nhân cũng tính đến tính bấp bênh nào đó về mặt chính trị của một bộ phận trí thức, đến những ảo tưởng tiểu tư sản, đến sự dao động, thiên hướng về *chủ nghĩa cải lương* hoặc chủ nghĩa phiêu lưu «tả» khuynh của họ. Những người cộng sản kiên trì đấu tranh để tăng thêm ảnh hưởng của mình đối với trí thức.

Ở những *nước đang phát triển*, phần lớn trí thức có lập trường dân chủ - cách mạng và chống đế quốc. Nơi nào giai cấp vô sản còn yếu và chưa giành được vai trò chủ đạo trong đời sống xã hội, thì ở đó bộ phận trí thức này thường đóng vai trò lực lượng lãnh đạo quá trình phát triển tiến bộ xã hội, họ thể hiện lợi ích của nông dân, tiểu tư sản thành thị và những người lao động khác.

Trong *thời kỳ quá độ từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa xã hội*, thành phần trí thức có sự thay đổi đáng kể, bản chất xã hội của trí thức biến đổi về căn bản. Việc đào tạo tầng lớp trí thức mới, xã hội chủ nghĩa, một tầng lớp gắn bó chặt chẽ với giai cấp công nhân và nông dân lao động, phục vụ trung thành lợi ích của nhân dân là nhiệm vụ chung đối với tất cả các nước đang đi theo con đường của chủ nghĩa xã hội, là một bộ phận

cấu thành quan trọng của *cách mạng văn hóa*. Việc lôi cuốn rộng rãi tầng lớp trí thức cũ vào sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội, việc sử dụng chuyên gia tư sản được V. I. Lê-nin coi là một trong những hình thức đấu tranh giai cấp trong thời đại *chuyên chính vô sản*. Đó là cuộc đấu tranh nhằm giải phóng trí thức khỏi những quan điểm, truyền thống, tập quán tư sản và tiểu tư sản, nhằm cải tạo trí thức theo tinh thần chủ nghĩa xã hội. Những nước có nhiều dân tộc đang đặc biệt giải quyết vấn đề xây dựng trí thức dân tộc riêng của những dân tộc mà trước cách mạng xã hội chủ nghĩa còn kém phát triển về kinh tế và văn hóa. Với thắng lợi của chủ nghĩa xã hội, với việc xóa bỏ các giai cấp bóc lột, với việc xác lập sự thống nhất về chính trị - xã hội và tư tưởng trong xã hội, trí thức biến thành một tầng lớp xã hội phục vụ nhu cầu của toàn thể nhân dân lao động và lợi ích của họ không tách rời lợi ích của giai cấp công nhân và nông dân. Vẫn còn tồn tại những sự khác biệt cơ bản giữa trí thức và các nhóm xã hội khác — đó là sự khác biệt về vị trí trong quá trình phân công lao động xã hội, về vai trò trong tổ chức lao động xã hội, về tính chất và nội dung của hoạt động lao động, về trình độ văn hóa - kỹ thuật. Trí thức không mất đi những sự khác biệt nhất định trong nội bộ của mình. Bên cạnh sự phân chia theo ngành nghề thành trí thức khoa học, kỹ thuật, nghệ thuật và trí thức các ngành khác, trong trí thức vẫn có những sự khác biệt mang tính chất xã hội, thí dụ giữa trí thức ở thành phố và trí thức ở nông thôn, giữa các nhóm khác nhau về mức độ phức tạp của lao động, khác nhau về trình độ nghiệp vụ. Tình hình của một nhóm tương đối ít những người làm nghề tự do — một bộ phận các nhà văn, họa sĩ, điêu khắc, nhạc sĩ, luật gia v. v. không phải là viên chức nhà nước và sống bằng thu nhập do thù lao, — là một tình hình đặc thù. Trong điều kiện của chủ nghĩa xã hội phát triển, số lượng trí thức tiếp tục tăng lên, đặc biệt là số cán bộ khoa học, kỹ sư và cán bộ kỹ thuật. Nhân cuộc cách mạng khoa học - kỹ thuật và nhân việc mở rộng phạm vi ứng dụng lao động trí óc, vai trò của trí thức trong tất cả các lĩnh vực của đời sống xã hội được nâng lên, tính tích cực chính trị - xã hội của họ tăng lên. Liên minh những người lao động trí óc và lao động chân tay, liên minh giữa công nhân, nông dân và trí thức được hoàn toàn hình thành. Hiến pháp của Liên Xô năm 1977 đã xác định liên minh này là cơ sở xã hội của Liên Xô. Trong quá trình xây dựng chủ nghĩa cộng sản, sự xích lại gần nhau giữa công nhân, nông dân, trí thức ngày một rõ nét hơn. Đồng thời, sự khác biệt về mặt nhóm - xã hội trong thành phần của trí thức cũng đang được khắc phục. Dưới chủ nghĩa cộng sản, khi những khác biệt cơ bản giữa người lao động trí óc và người lao động chân tay mất đi, thì trí thức không còn là một tầng lớp xã hội đặc biệt nữa.

Những người cộng sản đã và đang luôn luôn đấu tranh chống mưu toan hạ thấp vai trò trí thức, gieo rắc tư tưởng không tôn trọng và không tín nhiệm trí thức. Mặt khác, ngay C. Mác và V. I. Lê-nin cũng đã đập tan những lý luận chủ quan - duy tâm là những thứ lý luận đã miêu tả trí thức như «một lực lượng siêu giai cấp» và đã đem đối chiếu những «người anh hùng» sáng tạo lịch sử ở trong tầng lớp trí thức với «quần chúng» thụ động. Trong điều kiện hiện nay, những người cộng sản vạch trần tính chất vô căn cứ

của những quan niệm kỹ trị của các nhà xã hội học tư sản và bọn xét lại cánh hữu là những kẻ dành vai trò lãnh đạo trong xã hội không phải cho giai cấp công nhân mà cho trí thức, «những tinh hoa trí tuệ». Các đảng cộng sản kiên quyết chống lại những hiện tượng xa lạ với bản chất của trí thức xã hội chủ nghĩa, khi có một số những người trí thức không vững vàng về chính trị, chịu ảnh hưởng của hệ tư tưởng thù địch, dưới chiêu bài «tự do sáng tác», «dân chủ hóa», «tự do hóa» v. v. tuyên truyền những quan điểm chống chủ nghĩa cộng sản. Việc vai trò trí thức trong xã hội tăng lên cũng như cuộc *đấu tranh tư tưởng* gay gắt làm cho việc giáo dục bồi dưỡng cho trí thức những phẩm chất như tính tư tưởng cộng sản chủ nghĩa, tinh thần trách nhiệm trước nhân dân, tinh thần đoàn kết với giai cấp công nhân và các tầng lớp lao động khác, chủ nghĩa yêu nước và chủ nghĩa quốc tế, tính tích cực sáng tạo, lòng dũng cảm, tính nguyên tắc và tinh thần tự phê bình, trở nên đặc biệt quan trọng.

TƯ BẢN [CHỦ NGHĨA] — một chế độ xã hội dựa trên việc những nhà tư bản tập trung trong tay quyền sở hữu về tư liệu sản xuất *bóc lột* lao động làm thuê.

Chủ nghĩa tư bản, về mặt lịch sử, thay thế chủ nghĩa phong kiến. Trong quá trình tích lũy ban đầu của tư bản, nền sản xuất nhỏ bị thủ tiêu và chế độ tư hữu tư bản chủ nghĩa ra đời, cho phép chuyển sang tích tụ tư liệu sản xuất và chuyển sang nền sản xuất lớn, tạo ra trong một giai đoạn nhất định những điều kiện thuận lợi cho việc phát triển lực lượng sản xuất. Đặc trưng của quá trình ấy là những phương pháp cưỡng bức làm phá sản hàng triệu nông dân và thợ thủ công (chẳng hạn, tình trạng khoanh vùng cắm đất ở Anh), là việc nhà nước cưỡng bức những người lao động bị mất hết tư liệu sản xuất phải đi lao động làm thuê cho nhà tư bản, là sự cướp bóc các dân tộc ở các thuộc địa và ở các nước khác. Do tích lũy ban đầu của tư bản mà ở một cực đã hình thành giai cấp các nhà tư bản tập trung trong tay tiền của và tư liệu sản xuất, còn ở cực kia là giai cấp những công nhân làm thuê — đông đảo những người bản thân được tự do nhưng lại bị mất hết tư liệu sản xuất và vì vậy bị buộc phải bán sức lao động cho nhà tư bản. Nét tiêu biểu của chủ nghĩa tư bản là sự thống trị của nền sản xuất hàng hóa. Nếu như ở những hình thái trước chủ nghĩa tư bản đã thống trị nền kinh tế tự nhiên và thông thường chỉ có những sản phẩm vượt quá nhu cầu tiêu dùng riêng của người sản xuất mới mang hình thức hàng hóa, thì sản xuất tư bản chủ nghĩa lại là sản xuất hàng hóa. Dưới chủ nghĩa tư bản, sức lao động của con người mang hình thức hàng hóa — loại hàng hóa đặc biệt.

Điểm xuất phát của sản xuất tư bản chủ nghĩa là hình thức hiệp tác giản đơn, khi mà dưới sự kiểm soát của nhà tư bản, nhiều người lao động liên kết cùng một lúc để sản xuất cùng một loại hàng hóa. Việc cùng sử dụng nhiều công nhân cho phép thực hiện những công việc mà một người lao động riêng lẻ không làm nổi, còn mối giao tiếp xã hội trong quá trình lao động thì dẫn đến sự thi đua làm tăng năng suất cá nhân của người lao động. Sự phát triển tiếp theo của hình thức hiệp tác, gắn liền với việc đẩy mạnh phân công lao động giữa những người lao động, dẫn tới việc hình thành các công trường thủ công tư bản chủ nghĩa. Quá trình sản xuất ở đây được phân chia thành

từng thao tác sản xuất, do từng người công nhân thực hiện, nhờ đó công nhân biến thành những công nhân bộ phận. Công trường thủ công làm tăng thêm sự phụ thuộc của người công nhân vào nhà tư bản, thúc đẩy sự phát triển của lực lượng sản xuất, chuẩn bị điều kiện cho việc sử dụng máy móc. Xây dựng đại công nghiệp cơ khí trong tiến trình của bước ngoặt công nghiệp được bắt đầu ở nước Anh từ nửa sau của thế kỷ XVIII và kết thúc vào giữa thế kỷ XIX, có nghĩa là xây dựng cơ sở vật chất tương ứng với quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa. Chủ nghĩa tư bản trở thành phương thức sản xuất thống trị.

Quan hệ cơ bản của chủ nghĩa tư bản là quan hệ tư bản *bóc lột* lao động làm thuê. Nhà tư bản thuê công nhân và trả cho anh ta giá trị sức lao động của anh ta dưới hình thức trả tiền công lao động. Bề ngoài có vẻ như toàn bộ lao động của người công nhân đã được trả tiền, nhưng thực ra đó chỉ là một phần lao động của người công nhân dùng để tái sản xuất giá trị của sức lao động (lao động tất yếu), phần còn lại là lao động thặng dư không được trả tiền, lao động thặng dư này tạo ra giá trị thặng dư bị nhà tư bản chiếm đoạt. Thu giá trị thặng dư, đó là mục đích của sản xuất tư bản chủ nghĩa, còn quy luật giá trị thặng dư là quy luật cơ bản của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa, yếu tố chính của sự vận động, sự hoạt động của toàn bộ nền kinh tế tư bản chủ nghĩa phức tạp.

Kết quả của quá trình sản xuất tư bản chủ nghĩa không chỉ là hàng hóa, không chỉ là giá trị thặng dư mà còn là sự tái sản xuất các quan hệ tư bản chủ nghĩa, bởi vì người công nhân khi ra khỏi quá trình sản xuất thì mất tư liệu sản xuất, còn sản phẩm lao động của anh ta thì bị nhà tư bản chiếm đoạt. Đối với chủ nghĩa tư bản vốn có khát vọng vô tận muốn tăng giá trị thặng dư (lợi nhuận), nét tiêu biểu là sản xuất trên một quy mô mở rộng, là tái sản xuất mở rộng dưới hình thức tư bản chủ nghĩa — đó là hình thức tích lũy tư bản (một phần lợi nhuận được dùng để mở rộng tư bản). Việc thay đổi cơ cấu của tư bản, đặc biệt là việc giảm tương đối phần tư bản dùng để trả công cho sức lao động, đã nảy ra tình trạng nhân khẩu thừa tương đối, tức là tình trạng thất nghiệp, nó đem lại sự thiếu thốn cho giai cấp công nhân và là một công cụ để tăng cường bóc lột họ. Quá trình tích lũy tư bản gắn liền với sự tích tụ và tập trung tư bản. Thay vào một số lớn các nhà tư bản tương đối nhỏ xuất hiện một tầng lớp không đông lắm các nhà tư bản kếch xù tập trung trong tay số lượng tư bản khổng lồ. Tăng tích lũy tư bản làm cho mâu thuẫn cơ bản của chủ nghĩa tư bản thêm gay gắt — đó là mâu thuẫn giữa tính chất xã hội của sản xuất và hình thức chiếm hữu tư nhân tư bản chủ nghĩa những kết quả của sản xuất. Mặc dù có mối quan hệ qua lại giữa các xí nghiệp và các ngành sản xuất, nhưng sự tồn tại của chế độ sở hữu tư nhân tư bản chủ nghĩa vẫn làm trở ngại cho sự điều tiết của xã hội đối với nền kinh tế, gây ra một tình trạng hỗn loạn và cạnh tranh, gây nên tính tự phát trong sự phát triển kinh tế. Quy luật giá trị đã tự phát điều chỉnh nền kinh tế tư bản chủ nghĩa. Những mâu thuẫn của nền kinh tế tư bản chủ nghĩa biểu hiện gay gắt nhất trong các cuộc khủng hoảng kinh tế chu kỳ, lặp đi lặp lại, dẫn tới chỗ phá hủy lực lượng sản xuất, kìm hãm việc phát triển sản xuất, làm giảm sút nhanh chóng mức

sống của người lao động và tăng nhanh tình trạng thất nghiệp.

Chủ nghĩa tư bản mưu toan thích ứng với những đòi hỏi của sự phát triển các lực lượng sản xuất đang ngày càng mang tính chất xã hội. Hình thức sở hữu tư bản chủ nghĩa đã biến đổi. Cùng với sở hữu tư nhân, xuất hiện hình thức sở hữu tư bản chủ nghĩa có tính chất hiệp hội sau khi ra đời các công ty cổ phần cho phép tích tụ những số vốn khổng lồ và đem đầu tư vào việc xây dựng đường sắt, kênh đào và những xí nghiệp công nghiệp lớn. Về sau thì sở hữu tư bản chủ nghĩa nhà nước cũng phát triển, nó là sở hữu chung của giai cấp các nhà tư bản. Đến một mức độ nhất định, tích tụ và tập trung tư bản dẫn tới sự xuất hiện những tư bản với quy mô có thể chiếm độc quyền lĩnh vực sản xuất và tiêu thụ sản phẩm. Chủ nghĩa tư bản tự do cạnh tranh nhường chỗ cho chủ nghĩa tư bản độc quyền — *chủ nghĩa đế quốc*. Với việc chuyển sang chủ nghĩa đế quốc, tính chất quốc tế của nền kinh tế tư bản chủ nghĩa tăng lên.

Quan hệ tư bản chủ nghĩa ban đầu hình thành ở Hà Lan, Anh, sau đó là ở I-ta-li-a, Pháp, Đức, Nga. Trên lãnh thổ còn lại của quả đất phổ biến là những quan hệ tiền tư bản chủ nghĩa (quan hệ phong kiến, chiếm hữu nô lệ, công xã nguyên thủy). Trong thời kỳ đế quốc chủ nghĩa, chủ nghĩa tư bản phát triển thêm về bề rộng, ngày càng có nhiều nước bị lôi cuốn vào quỹ đạo của quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa, mặc dù ở những nước thuộc địa lạc hậu, những quan hệ đó cùng tồn tại với các hình thức bóc lột tiền tư bản chủ nghĩa. Đến đầu thế kỷ XX, chủ nghĩa tư bản biến thành hệ thống thế giới, điều đó gắn liền với việc tăng xuất khẩu tư bản, với sự hình thành các tổ chức độc quyền quốc tế, với việc tạo ra hệ thống thuộc địa của chủ nghĩa tư bản. Điều đó dẫn tới việc tăng cường bóc lột nhân dân các nước thuộc địa và phụ thuộc, làm sâu sắc thêm những mâu thuẫn giữa các cường quốc đế quốc chủ nghĩa đưa tới những cuộc chiến tranh nhằm phân chia lại thế giới.

Ảnh hưởng đến tính chất của chế độ chính trị của chủ nghĩa tư bản, thoạt đầu là cuộc đấu tranh giai cấp của giai cấp tư sản chống phong kiến, chống lại những đặc quyền đặc lợi phong kiến, rồi sau đó là cuộc đấu tranh giữa hai giai cấp cơ bản của xã hội tư sản, đó là giai cấp vô sản và giai cấp tư sản. Chế độ nhà nước trong xã hội tư bản chủ nghĩa có hình thức cộng hòa, quân chủ lập hiến (xem *Dân chủ tư sản*). Trong thời kỳ chủ nghĩa đế quốc, khi những khuynh hướng phản động về chính trị tăng lên, thì xuất hiện hình thức độc tài khủng bố của bọn tư bản lớn, đó là *chủ nghĩa phát-xít*. Các đảng tư sản biểu hiện lợi ích của các nhóm và các khuynh hướng khác nhau của giai cấp tư sản, mặc dù một số đảng đó mưu toan mạo nhận là đảng của quần chúng lao động.

Trong quá trình phát triển của chủ nghĩa tư bản hình thành một lực lượng có sứ mệnh kết liễu chủ nghĩa tư bản. Lực lượng đó là giai cấp công nhân. Số lượng giai cấp công nhân tăng lên đáng kể, xuất hiện những tổ chức quần chúng của giai cấp công nhân đứng đầu là các đảng cộng sản phát động giai cấp công nhân đấu tranh chống bọn bóc lột.

Với bước chuyển sang giai đoạn đế quốc chủ nghĩa, chủ nghĩa tư bản nói chung đã chín muồi để bị thay thế bằng một chế độ xã hội mới. Cùng với việc hệ thống tư bản chủ nghĩa bị phá vỡ thoạt đầu ở khâu yếu nhất của nó, bắt đầu thời

kỳ sụp đổ của chủ nghĩa tư bản (xem *Tổng khủng hoảng của chủ nghĩa tư bản*). Do thắng lợi của cách mạng xã hội chủ nghĩa ở một loạt nước châu Âu, châu Á cũng như châu Mỹ la-tinh (Cu-ba) và sự hình thành của hệ thống chủ nghĩa xã hội thế giới, do sự sụp đổ của hệ thống thuộc địa, do sự thay đổi so sánh lực lượng có lợi cho chủ nghĩa xã hội, cuộc tổng khủng hoảng của chủ nghĩa tư bản tiếp tục trở nên ngày càng sâu sắc hơn.

TƯ BẢN ĐỘC QUYỀN NHÀ NƯỚC [CHỦ NGHĨA] — một hình thức của chủ nghĩa tư bản độc quyền, đó là sự hợp nhất của các tổ chức độc quyền với nhà nước tư sản thành một cơ chế thống nhất.

Cùng với sự hình thành các tổ chức độc quyền trong nền kinh tế của những nước tư bản chủ chốt đã xuất hiện những sự mất cân đối và những mâu thuẫn nghiêm trọng (xem *Đế quốc [Chủ nghĩa]*). Không thể giải quyết những mâu thuẫn này bằng con đường kinh doanh tư bản chủ nghĩa tư nhân và cạnh tranh. Cần phải có sự điều khiển nền kinh tế của các nước tư bản từ một trung tâm, nghĩa là cần phải có sự can thiệp của nhà nước vào quá trình tái sản xuất tư bản chủ nghĩa.

Sự phát triển của chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước gắn liền với tình trạng các mâu thuẫn của chủ nghĩa tư bản trở nên gay gắt thêm trong thời đại tổng khủng hoảng của nó, khi mà chủ nghĩa tư bản không còn là một hệ thống xã hội thống trị và duy nhất (xem *Tổng khủng hoảng của chủ nghĩa tư bản*). Trong những điều kiện đó tư bản độc quyền buộc phải đẩy mạnh phát triển kinh tế, ra sức sử dụng nhà nước. Trong những điều kiện hiện nay, khi phong trào công nhân ở các nước tư bản đã được củng cố rõ ràng và khi giai cấp vô sản đã có trước mình tấm gương của chủ nghĩa xã hội hiện thực, thì giai cấp tư sản buộc phải dùng mánh khóe, phải nhượng bộ những người lao động, viện tới sự giúp đỡ của nhà nước để điều chỉnh mức tối thiểu của tiền lương, điều chỉnh độ dài ngày làm việc, để trả tiền trợ cấp cho những người thất nghiệp, để tiến hành bảo hiểm xã hội. Đồng thời nhà nước cũng được sử dụng để đàn áp phong trào công nhân. Sự tăng cường vai trò của nhà nước tư sản cũng gắn liền với sự phát triển của cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc của các dân tộc (xem *Tan rã của hệ thống thuộc địa, Thực dân mới [Chủ nghĩa]*). Tình trạng các mâu thuẫn giữa các nước đế quốc trở nên gay gắt hơn cũng đẩy bọn độc quyền vào con đường sử dụng rộng rãi bộ máy nhà nước. Với sự giúp đỡ của nhà nước, các tổ chức độc quyền đấu tranh nhằm phân chia thị trường thế giới có lợi cho mình. Đồng thời, do khối *cộng đồng xã hội chủ nghĩa thế giới* được tăng cường mạnh lên và do sự xuất hiện của một nhóm lớn các quốc gia dân tộc trẻ tuổi nên bọn đầu sỏ tài chính cố tạo ra một sự thống nhất của các nước đế quốc. Lẫn vào những yếu tố chính trị có cả những yếu tố kinh tế: sự phát triển của các lực lượng sản xuất hiện đại làm cho sự phân công lao động trên phạm vi thế giới trở nên ngày một sâu sắc hơn, dẫn tới việc quốc tế hóa sản xuất và tư bản. Vì thế có sự xuất hiện các nhóm chính trị và kinh tế khác nhau của các cường quốc đế quốc, có sự phát triển các hình thức quốc tế của tư bản độc quyền nhà nước (xem *Liên kết đế quốc chủ nghĩa*).

Sự hợp nhất giữa bọn đầu sỏ tài chính với nhà nước có thể tiến hành theo những

con đường khác nhau. Các đại diện của các tập đoàn độc quyền kềch xù giữ những cương vị cao trong nhà nước và do đó đã trở thành những người thi hành chính sách có lợi cho bọn độc quyền. Các liên minh của những nhà kinh doanh, mà thường là những người thể hiện lợi ích của các nhóm chủ yếu trong giai cấp tư sản độc quyền, đóng một vai trò quan trọng trong hệ thống tác động qua lại giữa các tổ chức độc quyền với nhà nước, trong việc vạch ra chính sách của nhà nước, kể cả trong lĩnh vực kinh tế.

Trong các nước đế quốc, hiện nay đã có nhiều hình thức can thiệp khác nhau của bọn độc quyền nhà nước vào kinh tế. Chế độ sở hữu nhà nước trong lĩnh vực sản xuất đang giữ vị trí quan trọng trong hệ thống tư bản độc quyền nhà nước ở các nước Tây Âu. Ở các nước Tây Âu nhà nước nắm trong tay hầu như toàn bộ ngành vận tải đường sắt và một bộ phận lớn hàng không dân dụng, khu vực nhà nước chiếm vị trí ưu thế trong cả ngành năng lượng điện và công nghiệp khai khoáng (than đá, quặng sắt v.v.). Các ngân hàng trung ương của các nước Tây Âu thông thường là của nhà nước. Chế độ sở hữu nhà nước trong nhiều nước này được hình thành nhờ việc quốc hữu hóa một số ngành sản xuất. Cuộc đấu tranh của giai cấp công nhân là giai cấp đã đưa ra những yêu cầu đòi phải nhà nước hóa sở hữu tư bản chủ nghĩa, đã đóng một vai trò rất quan trọng ở đây. Nhưng bọn tư sản độc quyền đã hạn chế được quy mô của việc quốc hữu hóa và đã lợi dụng được những kết quả của quốc hữu hóa cho mục đích giai cấp của chúng bằng cách nhận những khoản bồi thường lớn, quy định giá cả và biểu giá thấp đối với sản phẩm của các xí nghiệp nhà nước và v.v. (xem *Quốc hữu hóa*). Việc phân phối lại một phần lớn thu nhập quốc dân thông qua ngân sách đóng vai trò quan trọng trong hệ thống tư bản độc quyền nhà nước hiện đại. Ví dụ ở Mỹ, Anh, Cộng hòa liên bang Đức, Pháp 30-45% thu nhập quốc dân được phân phối lại thông qua mạng lưới tài chính nhà nước (trung ương và địa phương). Sự tập trung trong tay nhà nước tư sản một khối lượng lớn tiền đã tạo nên những khả năng lớn cho sự tác động của nó đến kinh tế. Nhà nước ở các nước tư bản đóng vai trò người tiêu thụ sản phẩm lớn nhất, đồng thời sự tăng lên của mức tiêu thụ của nhà nước gắn liền nhiều với việc quân sự hóa nền kinh tế. Tỷ trọng của vốn đầu tư của nhà nước vào kinh tế cũng rất cao. Đồng thời nhà nước bỏ tiền của mình không chỉ vào các xí nghiệp nhà nước mà cả các xí nghiệp tư nhân nữa.

Các hình thức của chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước còn bao gồm những biện pháp kinh tế và hành chính khác nhau nhằm điều tiết và tác động đến kinh tế. Ở nhiều nước tư bản đã trở thành phổ biến cái gọi là chính sách khấu hao nhanh chóng, cho phép bọn độc quyền trốn thuế một phần lợi nhuận của mình, và đồng thời ở một mức độ nhất định tạo điều kiện đẩy mạnh việc phát triển kỹ thuật trong công nghiệp. Trong thời kỳ khủng hoảng, để kích thích tăng thêm vốn đầu tư, nhà nước đã cho vay với lãi suất thấp hơn, hạ thấp mức lãi suất ngân hàng ở các cơ quan tín dụng của nhà nước. Thông thường thì những biện pháp mà nhà nước tiến hành trong lĩnh vực điều chỉnh các quan hệ giữa lao động và tư bản đều mang tính chất hành chính. Ví dụ chính sách đóng chốt tiền lương thi hành ở các nước tư bản chủ nghĩa nhằm tăng cường sự bóc

lột nhân dân lao động. Những năm gần đây, chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước đã sử dụng đến một phương pháp tối ưu hóa sự phát triển kinh tế là chương trình hóa. Pháp là một trong những nước đầu tiên đi vào con đường lập các chương trình phát triển kinh tế dài hạn, sau đó là Hà Lan, Na Uy và những năm gần đây là I-ta-li-a, Bỉ và v.v.. Những chương trình này trước hết là những dự đoán kinh tế chứ hoàn toàn không có một tí gì giống với các kế hoạch kinh tế quốc dân của các nước xã hội chủ nghĩa.

Sự tăng cường vai trò kinh tế của nhà nước có một ảnh hưởng nhất định đến sự phát triển kinh tế của các nước tư bản chủ nghĩa, kể cả tiến trình của chu trình tư bản chủ nghĩa. Việc đó góp phần nâng cao ít nhiều nhịp độ phát triển kinh tế của các nước tư bản chủ nghĩa sau chiến tranh thế giới thứ hai, giảm bớt những dao động có tính chất chu trình, cho phép xây dựng lại về mặt kỹ thuật hàng loạt ngành và xuất hiện những ngành sản xuất mới. Tuy nhiên chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước không khắc phục được những mâu thuẫn căn bản của chế độ tư bản chủ nghĩa và trong nhiều trường hợp lại còn làm cho những mâu thuẫn đó thêm sâu sắc.

Từ giữa những năm 70, hệ thống điều tiết của các tổ chức tư bản độc quyền nhà nước trải qua một cuộc khủng hoảng sâu sắc, biểu hiện đặc biệt rõ trong điều kiện cuộc khủng hoảng kinh tế thế giới những năm 1974-1975. Tuy đã có một hệ thống điều tiết muôn màu muôn vẻ của các tổ chức độc quyền nhà nước nhưng ở các nước tư bản chủ nghĩa tình trạng sản xuất bị thu hẹp và nạn thất nghiệp tăng lên mạnh mẽ đã kết hợp với nạn lạm phát có một quy mô chưa từng thấy. Nền kinh tế tư bản chủ nghĩa thế giới đang bị rung động do các cuộc khủng hoảng tiền tệ, năng lượng và nguyên liệu. Nguyên nhân khiến cho sự điều tiết kinh tế của các tổ chức độc quyền nhà nước bị khủng hoảng là đời sống kinh tế của các nước tư bản ngày càng bị quốc tế hóa mạnh mẽ, kinh tế của các nước đó ngày càng phụ thuộc lẫn nhau, thành ra các hình thức điều tiết của quốc gia ngày càng trở nên vô hiệu, trong lúc đó thì các nhà nước đế quốc chủ nghĩa do giữa chúng vẫn còn những mâu thuẫn sâu sắc nên không thể có được những biện pháp nhất trí cho sự điều tiết quốc tế về kinh tế. Điều đó không có gì đáng ngạc nhiên. Chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước về bản chất là một hiện tượng hết sức mâu thuẫn. Giai cấp tư sản độc quyền vốn dĩ bắt buộc phải nhờ đến sự giúp đỡ của nhà nước, lại đồng thời đấu tranh chống lại những mưu toan định thực hiện một sự quốc hữu hóa mới, chống lại một số hình thức điều tiết kinh tế của nhà nước.

V. I. Lê-nin vạch rõ rằng sự phát triển của chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước đã tạo ra những điều kiện vật chất thuận lợi cho sự lật đổ giai cấp tư sản, cho sự quá độ lên chế độ tập thể quản lý kinh tế vì lợi ích của những người lao động; sau khi đã nắm được chính quyền, đảng của giai cấp công nhân sẽ có trong tay những đòn bẩy quan trọng để quản lý toàn bộ nền kinh tế: «...chủ nghĩa tư bản độc quyền - nhà nước là sự chuẩn bị *vật chất* đầy đủ nhất cho chủ nghĩa xã hội, là *phòng chờ đi vào* chủ nghĩa xã hội, là nấc thang lịch sử mà giữa nó (nấc thang đó) với nấc thang được gọi là chủ nghĩa xã hội thì *không có một nấc nào ở giữa cả*» (*V. I. Lê-nin.* Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản Tiến bộ, Mát-xcơ-va, t. 34, tr. 258).

TƯ BẢN NHÀ NƯỚC [CHỦ NGHĨA]— nền kinh tế do nhà nước điều khiển hoặc cùng với tư bản tư nhân hoặc không có sự tham gia của tư bản tư nhân, nhưng dựa trên nguyên tắc kinh doanh tư bản chủ nghĩa. Chủ nghĩa tư bản nhà nước tồn tại như một thành phần kinh tế ở các nước tư bản chủ nghĩa, nơi mà trong điều kiện hiện tại nó nhập vào hệ thống *chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước*, ở các nước đang phát triển và ở các nước đang thực hiện bước quá độ lên chủ nghĩa xã hội.

Vai trò và mục đích của chủ nghĩa tư bản nhà nước trong đời sống kinh tế được xác định bởi vấn đề là nhà nước đại diện cho lợi ích của giai cấp nào. Nhà nước tư sản xây dựng chủ nghĩa tư bản nhà nước chủ yếu là vì lợi ích của giai cấp tư sản độc quyền. Tuy nhiên ở đây chủ nghĩa tư bản nhà nước trong những điều kiện nhất định cũng có thể làm suy yếu các tổ chức độc quyền tư nhân. Bởi vậy các đảng cộng sản đấu tranh cho sự mở rộng các quá trình quốc hữu hóa một cách dân chủ các xí nghiệp tư bản tư nhân.

Chủ nghĩa tư bản nhà nước có ý nghĩa đặc biệt đối với các nước đang phát triển. Ở đây việc áp dụng chủ nghĩa tư bản nhà nước cho phép làm giảm bớt sự phụ thuộc của những nước này vào bọn thực dân mới, tăng tỷ lệ nhân khẩu lao động và mức sống của nhân dân, giúp sử dụng ngân sách nhà nước vào việc phát triển kinh tế ngày càng mạnh mẽ, đẩy mạnh những quá trình tích tụ sản xuất và những yếu tố kế hoạch hóa và do đó đẩy mạnh nhịp độ phát triển kinh tế dân tộc. Trong những điều kiện nhất định, chủ nghĩa tư bản nhà nước có thể tạo điều kiện cho việc dân chủ hóa đời sống xã hội (xem *Con đường phát triển không tư bản chủ nghĩa*).

Trong chủ nghĩa tư bản nhà nước ở thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội, cái chủ yếu không phải ở chỗ đó là chủ nghĩa tư bản, mà ở chỗ đó là hệ thống điều tiết của nhà nước đối với tư bản tư nhân, một hệ thống ổn định được sử dụng để xây dựng cơ sở vật chất-kỹ thuật của chủ nghĩa xã hội. Hướng sự phát triển của tư bản tư nhân vào quỹ đạo chủ nghĩa tư bản nhà nước trong những điều kiện này có nghĩa là: tiến hành cuộc đấu tranh với hiện tượng tự phát tư bản tư nhân và tự phát tiểu tư sản, tạo điều kiện cho các quá trình tích tụ sản xuất, không cho tư bản tư nhân thực hiện tích lũy tàn bạo, không cho phép bóc lột công nhân và nô dịch những người sản xuất hàng hóa nhỏ một cách vô hạn, loại trừ chủ nghĩa tư bản nhà nước ra khỏi những ngành kinh tế nào mà nó gây thiệt hại, đưa vào những ngành nào mà nó có thể làm lợi. Việc chuyển xí nghiệp tư bản thành sở hữu của nhà nước vô sản có thể được thực hiện bằng cách tịch thu hoặc bằng cách chuộc lại; ngay một lúc hoặc dần dần. Những hình thức tư bản nhà nước trong thời kỳ quá độ từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa xã hội là vô cùng đa dạng. Đó là những loại quan hệ kinh tế theo hợp đồng giữa nhà nước với những xí nghiệp tư nhân trong lĩnh vực lưu thông (nhà nước mua hàng do tư bản sản xuất, nhà nước cung cấp nguyên liệu cho các xí nghiệp tư nhân, cho các nhà tư bản vay v. v.) cũng như trong lĩnh vực sản xuất (những xí nghiệp quốc doanh giao cho các nhà tư bản thuê hoặc tô nhượng, thành lập những xí nghiệp hỗn hợp quốc doanh-tư nhân). Khi xây dựng chủ nghĩa xã hội trong điều kiện hòa bình, những xí nghiệp hỗn hợp này có thể được sử dụng để thay đổi bản chất kinh tế-xã

hội của những xí nghiệp tư bản. Ở xí nghiệp tư bản nhà nước, tính chất của lợi nhuận dần dần thay đổi, một phần lợi nhuận mang hình thức thu nhập của nhà nước. Vai trò của người công nhân trong việc quản lý xí nghiệp không ngừng tăng lên. Quan hệ tư bản nhà nước bị xóa bỏ khi mà quá trình chuyển từ sở hữu tư bản sang sở hữu toàn dân đã hoàn thành. Khi đó một số chủ xí nghiệp cũ trở thành chuyên viên làm thuê cho nhà nước vô sản.

Mức độ phổ biến, các phương pháp và hình thức của chủ nghĩa tư bản nhà nước được xác định bởi những điều kiện lịch sử cụ thể của mỗi nước, bởi sự giúp đỡ của các nhà nước xã hội chủ nghĩa khác đối với nước đó, bởi trình độ phát triển của nền kinh tế nước đó, bởi tỷ trọng của thành phần xã hội chủ nghĩa trong nền kinh tế, bởi mức độ giác ngộ chính trị và trình độ văn hóa của giai cấp công nhân, bởi sức kháng cự của giai cấp tư sản v. v..

Ở Liên Xô những xí nghiệp tư bản nhà nước đầu tiên xuất hiện vào đầu năm 1918. Từ năm 1922 đến năm 1927 Chính phủ xô-viết đã ký gần 160 hợp đồng tô nhượng và ở những xí nghiệp tô nhượng nhà nước đã thu được khoảng 45 triệu rúp. Một hình thức tư bản nhà nước khác được sử dụng rộng rãi hơn là cho tư nhân thuê những xí nghiệp nhà nước. Đến đầu tháng Giêng năm 1923 có 4384 xí nghiệp địa phương đã đem cho thuê, trong đó 31% là cho những chủ cũ, 21% là cho những tư nhân khác, 37% là cho các ác-ten. Song do giai cấp tư sản từ chối không hợp tác với nhà nước và do tình hình quốc tế không thuận lợi, chủ nghĩa tư bản nhà nước ở Liên Xô không được phổ biến rộng rãi.

Ở nhiều nước dân chủ nhân dân, chủ nghĩa tư bản nhà nước được áp dụng rộng rãi hơn. Điều này xảy ra trước hết ở những nước có rất nhiều xí nghiệp tư bản hạng nhỏ và hạng trung, mà nếu quốc hữu hóa ngay lập tức những xí nghiệp đó thì sẽ có thể kìm hãm sự phát triển nền kinh tế quốc dân, làm gay gắt thêm cuộc đấu tranh giai cấp. Chủ nghĩa tư bản nhà nước cũng cần thiết khi mà tình trạng lạc hậu chung của nền kinh tế quốc dân và tình trạng kinh tế suy sụp do chiến tranh, đòi hỏi phải kích thích hoạt động của những xí nghiệp tư nhân hạng nhỏ và hạng trung nhằm thỏa mãn thật nhanh chóng nhu cầu về hàng thông dụng. Những biện pháp của chủ nghĩa tư bản nhà nước tạo điều kiện thu hút về phía nhà nước xã hội chủ nghĩa những phần tử tư bản tư nhân muốn hợp tác với chính quyền nhân dân. Hình thức tư bản nhà nước được áp dụng vào những năm 1945 - 1948 ở Bun-ga-ri, Ba Lan, Tiệp Khắc, Hung-ga-ri, Ru-ma-ni. Ở Cộng hòa dân chủ Đức từ năm 1956 đến năm 1972 có hình thức chủ nghĩa tư bản nhà nước như xí nghiệp hỗn hợp, xí nghiệp nửa nhà nước.

Chủ nghĩa tư bản nhà nước cũng được áp dụng khá rộng rãi ở một số nước phương Đông đang xây dựng chủ nghĩa xã hội (thí dụ như nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam), nơi mà giai cấp tư sản dân tộc cùng với nhân dân lao động tham gia phong trào giải phóng dân tộc của toàn dân, tán thành xây dựng chủ nghĩa tư bản nhà nước.

TƯ SẢN — giai cấp thống trị, bóc lột, cầm quyền của xã hội tư bản. «Giai cấp tư sản là giai cấp những nhà tư bản hiện đại, những người chiếm hữu tư liệu sản xuất của xã hội, sử dụng lao động làm thuê» (*C. Mác và*

Ph. Ăng-ghen. Toàn tập, tiếng Nga, t. 4, tr. 424).

Xuất hiện trong lòng xã hội phong kiến với tư cách là người đại diện cho một phương thức sản xuất tư bản tiên tiến hơn, giai cấp tư sản nhờ những cuộc cách mạng từ thế kỷ XVI đến nửa đầu thế kỷ XIX đã nắm được chính quyền ở phần lớn các nước Tây Âu và ở Mỹ, còn ở một số nước khác (Áo - Hung, Nga, Nhật Bản) thì vào nửa cuối thế kỷ XIX - đầu thế kỷ XX. Với việc chủ nghĩa tư bản chuyển thành chủ nghĩa đế quốc (cuối thế kỷ XIX) và sau đó thành chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước (khoảng từ sau chiến tranh thế giới thứ nhất), với sự xuất hiện của giai cấp vô sản trên vũ đài lịch sử, vai trò của giai cấp tư sản trong xã hội đã thay đổi một cách căn bản (xem thêm *Đế quốc [Chủ nghĩa]*, *Tư bản độc quyền nhà nước [Chủ nghĩa]*). «Từ chỗ là một giai cấp tiên tiến và đang lên, hiện nay giai cấp tư sản đã trở thành một giai cấp suy đồi, tàn tạ, hấp hối, phản động. Một giai cấp hoàn toàn khác đã trở thành giai cấp đang lên, hiểu theo nghĩa lịch sử rộng lớn» (*V. I. Lê-nin*. Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản Tiến bộ, Mát-xcơ-va, t. 26, tr. 179). Cuộc đấu tranh của giai cấp tiên tiến tức giai cấp vô sản với giai cấp phản động tức giai cấp tư sản là nội dung của *thời đại ngày nay* — thời đại quá độ của nhân loại từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa xã hội.

Trong cuộc đấu tranh này, giai cấp vô sản và các đảng mác-xít - lê-nin-nít của nó đã dự tính đến những thay đổi và biến chuyển xảy ra trong lòng giai cấp tư sản trong thời đại ngày nay. Quá trình tích tụ và tập trung sản xuất đã dẫn đến sự phá sản của nhiều nhà tư bản hạng nhỏ, hạng trung và một bộ phận nhà tư bản lớn, dẫn đến sự giảm bớt tỷ lệ của giai cấp tư sản trong dân cư có thu nhập do lao động cũng như trong toàn bộ dân cư các nước tư bản. Ở các nước tư bản phát triển cao, giai cấp tư sản chỉ chiếm khoảng 1 - 3% số dân lao động. Từ một giai cấp khá đông trước kia chuyển thành một tầng lớp chóp bu cực kỳ tập trung, ít người, nắm quyền thống trị, giai cấp tư sản đồng thời đã củng cố được địa vị chính trị và kinh tế của mình trong xã hội. Trong quá trình phát triển các hình thức khác nhau của chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước và triển khai cuộc cách mạng khoa học - kỹ thuật, nội bộ giai cấp tư sản có sự phân hóa. Những nhà tư bản nhỏ — tầng lớp đông nhất và ít thế lực nhất — đó là những người chủ các hãng buôn bán và công nghiệp nhỏ, các doanh nghiệp dịch vụ, đó là giai cấp tư sản nông nghiệp, họ sống chủ yếu nhờ vào sự bóc lột lao động một số không lớn người làm thuê (khoảng từ 4 đến 50 người). Bộ phận các nhà tư bản nhỏ bị phá sản chuyển sang hàng ngũ giai cấp tiểu tư sản sống chủ yếu nhờ vào sức lao động của mình, hoặc hàng ngũ viên chức. Tầng lớp tư sản hạng trung bao gồm những người chiếm hữu những doanh nghiệp lớn hơn (có khoảng từ 50 đến 500 công nhân). Giai cấp đại tư sản sử dụng lao động của hàng nghìn công nhân làm thuê, hơn nữa giai cấp tư sản ít người và độc quyền — những người cầm đầu các tơ-rớt, công ty, ngân hàng — thực tế lại bóc lột nhân dân lao động không chỉ trong nước mình mà cả các nước khác. Bọn đầu sỏ tài chính — chủ các tổ chức độc quyền công nghiệp và ngân hàng lớn nhất, các công ty bảo hiểm lớn nhất, các tổ chức độc quyền vận tải và thương mại lớn nhất — đã chiếm vị trí chủ chốt trong chính giai cấp tư sản độc quyền nhà nước. Bộ phận này của giai cấp tư sản nắm trong tay

những vị trí then chốt trong đời sống kinh tế và chính trị của các nước tư bản chủ nghĩa. Thực ra nó quyết định đường lối đối nội và đối ngoại của các nhà nước tư bản chủ nghĩa một cách có lợi cho mình và là thủ phạm chính của những tai nạn xã hội của nhân dân lao động. Nhiều nhà tư bản hạng nhỏ, hạng trung và một bộ phận nhà tư bản lớn dường như đã trở thành những người nhận thầu của các tổ chức độc quyền; họ mất quyền độc lập của mình. Cùng với sự phân chia không đều lợi nhuận, tất cả những điều nói trên đã làm tăng thêm sự khác nhau về lợi ích giữa giai cấp tư sản độc quyền với giai cấp tư sản không độc quyền. Bọn đầu sỏ tài chính và bọn chóp bu độc quyền tuy trong nhiều vấn đề đã mất sự ủng hộ của các nhà tư bản hạng nhỏ và hạng trung, song vẫn lấy họ làm đồng minh của mình và nhiều khi còn trực tiếp đưa vào thành phần của mình những nhà điền chủ lớn đã tư sản hóa, những địa chủ đại điền trang, tầng lớp trên cai quản các tơ-rớt và công-xoóc-xi-om độc quyền, những nhà hoạt động chính trị tư sản, những người cầm đầu các đảng và các công đoàn, giới chức trách trong chính phủ, những người cầm đầu quân đội, cảnh sát, tình báo (bè lũ quân phiệt). Trong hàng loạt nước người ta thấy có sự phát triển của cái gọi là tổ hợp công nghiệp - quân sự, tức là liên minh của các tổ chức độc quyền công nghiệp - quân sự, các giới quân phiệt và quan lại phản động. Giai cấp tư sản độc quyền hiện đại sử dụng nhà nước ngày một rộng rãi vì lợi ích của mình, dùng những biện pháp chương trình hóa và làm dự đoán sản xuất, cấp kinh phí nhà nước cho tiến bộ khoa học và kỹ thuật, sản xuất quân sự, liên kết đế quốc chủ nghĩa (xem *Liên kết đế quốc chủ nghĩa*). Nhưng tất cả những cái đó không tạo cho nó khả năng ngăn chặn được những lực lượng tự phát của thị trường tư bản chủ nghĩa, ngăn ngừa được tình trạng những mâu thuẫn của *tổng khủng hoảng của chủ nghĩa tư bản* trở nên ngày càng gay gắt hơn. Sự tan rã của giai cấp tư sản biểu hiện ở sự tăng cường khuynh hướng ăn bám, tham nhũng, đạo đức suy đồi, phiêu lưu chính trị, những cái rất gần với tội ác. Vực thẳm xã hội giữa giai cấp tư sản độc quyền và quần chúng lao động ngày một bị khoét sâu thêm.

Trong cuộc đấu tranh chống giai cấp tư sản độc quyền thống trị, giai cấp *công nhân* đã đoàn kết tất cả quần chúng lao động và nhiều nhà tư hữu tư bản hạng nhỏ và hạng trung. Trong cuộc đấu tranh với giai cấp tư sản, giai cấp vô sản đã tính đến những xu hướng dân tộc vốn có của một số nhóm trong giai cấp tư sản, tính đến tính chất và những mâu thuẫn vốn có trong đường lối chính trị chung mà giai cấp tư sản đang thi hành. Một yếu tố khá quan trọng là xét xem sự hình thành giai cấp tư sản diễn ra như thế nào, tùy theo điều kiện lịch sử cụ thể nó đã hình thành giai cấp tư sản loại nào: giai cấp tư sản tự do chủ nghĩa, cộng hòa hay là bảo thủ, phản động. Đồng thời giai cấp công nhân cũng không đánh giá quá cao những sự khác nhau này, đặc biệt là trong giai đoạn cuộc đấu tranh giai cấp đang phát triển mạnh mẽ, họ không quên rằng trong những điều kiện nhất định, toàn bộ giai cấp tư sản đã tập hợp lại để chống giai cấp vô sản.

Ở các nước thuộc địa và các nước phụ thuộc có hai loại giai cấp tư sản: giai cấp tư sản mại bản và giai cấp tư sản dân tộc. Giai cấp tư sản mại bản biểu hiện khuynh hướng phát triển xã hội phản động của các nước này, còn giai cấp tư

sản dân tộc thì biểu hiện khuynh hướng tiến bộ. Trong các *nước đang phát triển*, khi đã giành được độc lập và thực hiện các cải cách tiến bộ, đặc biệt là theo hướng xã hội chủ nghĩa (xem *Con đường phát triển không tư bản chủ nghĩa*), bọn chóp bu của giai cấp tư sản dân tộc thường bắt đầu chống lại tiến bộ xã hội, đi ngược lại đường lối chống chủ nghĩa đế quốc. Cuộc đấu tranh đang mở rộng giữa quần chúng nhân dân và giai cấp tư sản dẫn đến hoặc sự hạn chế hơn nữa ảnh hưởng của giai cấp tư sản hoặc sự khôi phục lại địa vị thống trị của nó.

Lật đổ quyền thống trị của giai cấp tư sản là một tất yếu khách quan mang tính lịch sử. Nhưng giai cấp vô sản hoàn toàn không nêu khẩu hiệu thủ tiêu con người tư sản. Giai cấp vô sản đấu tranh nhằm chuyển tất cả các tư liệu sản xuất thành sở hữu xã hội, còn việc lựa chọn con đường xã hội hóa phụ thuộc không ít vào địa vị của chính giai cấp tư sản, vào hành vi của các tầng lớp khác nhau của nó (xem *Xóa bỏ các giai cấp bóc lột*).

TƯ SẢN DÂN TỘC — giai cấp kinh doanh ở các nước kém phát triển về kinh tế, bị nô dịch hoặc đã được giải phóng, quan tâm đến sự phát triển độc lập về chính trị và kinh tế của đất nước mình. Không thể liệt vào giai cấp tư sản dân tộc tầng lớp tư sản thân chủ nghĩa đế quốc, đóng vai trò môi giới của tư bản độc quyền nước ngoài, thực hiện chức năng làm chỗ dựa xã hội quan trọng nhất của *chủ nghĩa thực dân mới*.

Trong bất cứ lĩnh vực hoạt động kinh tế nào của các *nước đang phát triển* — công nghiệp, nông nghiệp, hệ thống tín dụng - bảo hiểm v. v. — tư bản dân tộc hầu như bao giờ cũng gặp những trở ngại cho sự phát triển của mình, đó là sự thao túng của tư bản nước ngoài và những quan hệ tiền tư bản được bọn thực dân duy trì. Điều đó làm nảy sinh mâu thuẫn hết sức sâu sắc giữa giai cấp tư sản dân tộc với giai cấp tư sản đế quốc của các chính quốc. Do đó, xuất hiện một cách khách quan sự quan tâm của giai cấp tư sản dân tộc đối với cuộc cách mạng chống đế quốc và chống phong kiến. Vạch rõ những khả năng cách mạng tiềm tàng của giai cấp tư sản dân tộc, V. I. Lê-nin viết: «Ở châu Âu «tiên tiến», *chỉ có* giai cấp vô sản mới là giai cấp *tiên tiến*. Còn giai cấp tư sản... lại sẵn sàng dùng mọi hành động dã man, tàn bạo và phạm mọi tội ác để bảo vệ chế độ nô lệ tư bản chủ nghĩa đang diệt vong...

Ở châu Á, một phong trào dân chủ mạnh mẽ đang phát triển, lan rộng và được tăng cường ở khắp mọi nơi. Giai cấp tư sản ở đây *hãy còn* đi với nhân dân để chống lại thế lực phản động» (*V. I. Lê-nin*. Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản Tiến bộ, Mát-xcơ-va, t. 23, tr. 214). Thật vậy, trong nhiều nước ở châu Á và châu Phi, giai cấp tư sản dân tộc đã lãnh đạo cuộc đấu tranh của các dân tộc chống đế quốc hoặc là đã trở thành một trong những lực lượng chủ đạo của khối liên minh chống đế quốc. Giai cấp này biết đưa ra những thủ lĩnh chính trị có uy tín trong hàng ngũ của mình, biết đưa ra cương lĩnh yêu nước đấu tranh giải phóng dân tộc để lôi kéo quần chúng.

Giai cấp tư sản dân tộc xét về bản chất xã hội của họ có hai mặt, điều đó đặc biệt bộc lộ rõ sau khi giành được độc lập dân tộc. Một mặt, họ chịu ách thống trị của các tổ chức độc quyền đế quốc, mặt khác chính họ là người bóc lột nhân dân lao động. Trong một mức độ này hay một mức độ khác những cải cách

dân chủ chung đều có lợi cho họ, nhưng do có khuynh hướng thỏa hiệp nên họ không thể thực hiện những cải cách đó một cách triệt để được. Mong muốn củng cố chủ quyền dân tộc, giai cấp tư sản dân tộc kêu gọi sự ủng hộ của đông đảo quần chúng nhân dân, nhưng đồng thời họ lại lo sợ những phần tử dân chủ, đại biểu cho những lợi ích của nhân dân, sẽ giành được ảnh hưởng quá to lớn. Trong khi phấn đấu để đạt được mục tiêu độc lập khai thác tài nguyên thiên nhiên và nguồn nhân lực của đất nước, giai cấp tư sản dân tộc không dám tước đoạt hoàn toàn bọn tư bản độc quyền nước ngoài và thiên về giải quyết những mâu thuẫn của họ với các tổ chức độc quyền nước ngoài bằng con đường thỏa hiệp, duyệt lại các điều kiện và các hình thức hợp tác, chứ không phải bằng con đường đấu tranh kiên quyết. Tuy quan tâm đến cải cách ruộng đất, coi đó là tiền đề quan trọng để tạo ra thị trường trong nước, nhưng giai cấp tư sản dân tộc vẫn không chịu tiêu diệt tận gốc chế độ phong kiến - nông nô, vì họ coi việc đó là tiền lệ nguy hiểm của sự xâm phạm đến chế độ tư hữu nói chung. Là đại biểu của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa, giai cấp tư sản dân tộc bước lên vũ đài lịch sử vào lúc mà chủ nghĩa tư bản thế giới với tính cách là một hệ thống xã hội đã đi vào thời kỳ suy tàn (xem *Thời đại ngày nay*). Khuynh hướng của giai cấp tư sản dân tộc khăng khăng muốn đưa đất nước đi theo con đường tư bản chủ nghĩa mâu thuẫn với khuynh hướng phát triển xã hội theo con đường chống chủ nghĩa tư bản và với lợi ích của nhân dân lao động; điều đó làm cho quần chúng nhân dân xa rời giai cấp tư sản dân tộc, làm nảy sinh khủng hoảng trong việc giai cấp tư sản lãnh đạo cách mạng giải phóng dân tộc (xem *Cách mạng giải phóng dân tộc*). Kết quả là giai cấp tư sản dân tộc ngày càng tỏ rõ sẵn sàng xích lại gần chủ nghĩa đế quốc và bọn phản động trong nước, trong lĩnh vực kinh tế họ phấn đấu để giành được quyền tự do kinh doanh tư bản chủ nghĩa, còn trong lĩnh vực chính trị thì họ phấn đấu để củng cố được tới mức tối đa các công cụ thống trị giai cấp của mình: cảnh sát, quân đội, tòa án, bộ máy hành chính - quan liêu v.v.. Họ thường chuyển sang đàn áp bằng vũ lực các phong trào đấu tranh của vô sản và nông dân, chuyển sang khủng bố những người cộng sản và các lực lượng cánh tả.

Giai cấp tư sản dân tộc thi hành chính sách củng cố địa vị giai cấp thống trị của mình dưới ngọn cờ *chủ nghĩa dân tộc*. Những khẩu hiệu của chủ nghĩa dân tộc, nếu gắn với những lời kêu gọi bảo vệ chủ quyền, nền văn hóa và tính độc đáo dân tộc, thì vẫn còn tiếp tục đóng vai trò tích cực trong các phong trào chống đế quốc của các dân tộc. Nhưng khi những mâu thuẫn giai cấp nổi lên hàng đầu thì mặt phản dân chủ, phản động của nó cũng ngày càng lộ ra rõ rệt.

Trong việc đánh giá giai cấp tư sản dân tộc, bên cạnh sự nhận định chung, điều có ý nghĩa quan trọng là sự chú ý đến những nét đặc thù khác nhau của họ. Chẳng hạn, ở châu Mỹ la-tinh, một bộ phận nhất định của giai cấp tư sản bản xứ đã gắn bó chặt chẽ với các công ty độc quyền Bắc Mỹ đến mức nó không còn là người đại biểu cho những nguyện vọng dân tộc và không còn là lực lượng thực sự chống đế quốc. Trong nhiều nước A-rập và châu Phi, do tầng lớp tư sản công nghiệp dân tộc chưa trưởng thành, nên nắm giữ vai trò lực lượng chủ đạo về mặt chính trị và nhà nước là giai

cấp tư sản có quan hệ với bọn chóp bu hành chính-quan liêu, ăn bám vào khu vực nhà nước và phát tài nhờ hợp tác với tư bản nước ngoài. Nhiều khi bất mãn với sự thao túng của tư bản nước ngoài, giai cấp tư sản dân tộc ra sức vươn lên để trở thành người chủ nắm tài nguyên thiên nhiên của đất nước, nắm các tư liệu sản xuất, v. v.. Trong những nước đi theo hướng xã hội chủ nghĩa, giai cấp tư sản dân tộc thông thường không còn nắm độc quyền lãnh đạo nhà nước, nhưng họ có thể góp một phần vào sự phát triển tiền bộ của đất nước, nhất là trong lĩnh vực kinh tế, với tư cách là một phái của phong trào dân tộc-dân chủ.

TƯ TƯỞNG CỘNG SẢN CHỦ NGHĨA [HỆ]— hệ thống các tư tưởng thể hiện các quan điểm của giai cấp tiên tiến nhất thời đại hiện nay—giai cấp công nhân và đội tiên phong của nó là đảng cộng sản. Bản chất của hệ tư tưởng cộng sản chủ nghĩa là *chủ nghĩa Mác-Lê-nin*. Hệ tư tưởng cộng sản chủ nghĩa vũ trang cho mỗi thế hệ mới một vũ khí vô địch là sự thật lịch sử, vũ trang cho họ sự hiểu biết sâu sắc về những quy luật và triển vọng phát triển xã hội, dựa trên cơ sở không gì phá vỡ nổi là học thuyết Mác-Lê-nin.

Hệ tư tưởng cộng sản chủ nghĩa không phải là sự kết tinh đơn giản các yếu tố tâm lý giai cấp được hình thành trực tiếp do tác động của những điều kiện sống của con người, nó nảy sinh như một lý luận khoa học thể hiện những lợi ích cơ bản của giai cấp công nhân, của toàn thể nhân dân lao động. Tính khoa học với tính cách là đặc trưng của hệ tư tưởng cộng sản chủ nghĩa, khác với hệ tư tưởng của các giai cấp khác, đặc biệt là hệ tư tưởng tư sản và tiểu tư sản, được quy định trước hết bởi việc những lợi ích giai cấp của giai cấp vô sản trùng hợp với những đòi hỏi khách quan của sự phát triển tiền bộ của xã hội, và giai cấp vô sản, với tính cách là giai cấp, quan tâm tới việc tìm hiểu đến cùng những quy luật phát triển của xã hội. Cho nên trong hệ tư tưởng cộng sản chủ nghĩa không có sự bóp méo các quy luật khách quan của lịch sử để phục vụ những mục đích giai cấp, một việc làm thuộc bản chất của hệ tư tưởng các giai cấp bóc lột. Tính khoa học của hệ tư tưởng cộng sản chủ nghĩa còn được quy định bởi việc nó hình thành và phát triển trên cơ sở tiếp thụ có phê phán và nắm vững toàn bộ di sản tinh thần của quá khứ. Hệ tư tưởng cộng sản chủ nghĩa được làm phong phú thêm và phát triển một cách sáng tạo do tác động của thực tiễn đấu tranh giai cấp của giai cấp vô sản và kinh nghiệm của phong trào cộng sản quốc tế. Khi nói về quá trình xây dựng hệ tư tưởng cộng sản chủ nghĩa, Lê-nin đã viết: «...chủ nghĩa xã hội là hệ tư tưởng của cuộc đấu tranh giai cấp của giai cấp vô sản, cho nên nó phụ thuộc vào những điều kiện chung của sự phát sinh, phát triển và củng cố của hệ tư tưởng, nghĩa là chủ nghĩa xã hội dựa trên cơ sở toàn bộ tài liệu của tri thức con người, lấy sự phát triển cao của khoa học làm tiền đề, đòi hỏi phải làm công tác khoa học v. v. và v. v.. Các nhà tư tưởng *đưa* chủ nghĩa xã hội vào cuộc đấu tranh giai cấp của giai cấp vô sản đang phát triển một cách tự phát trên cơ sở những quan hệ tư bản chủ nghĩa» (*V. I. Lê-nin*. Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản Tiến bộ, Mát-xcơ-va, t. 6, tr. 449).

Tính khoa học của hệ tư tưởng cộng

sản chủ nghĩa được kết hợp với tính đảng cách mạng của nó. Đối lập với hệ tư tưởng tư sản che giấu bản chất bóc lột của giai cấp mình dưới cái mặt nạ chủ nghĩa khách quan, hệ tư tưởng cộng sản chủ nghĩa công khai tuyên bố tính đảng của mình — kết quả và biểu hiện chính trị của những đối lập giai cấp đã phát triển cao độ. Tính đảng của hệ tư tưởng cộng sản chủ nghĩa không những không đối lập với tính khoa học của nó, mà ngược lại, đòi hỏi phải nhận thức các quy luật khách quan của quá trình xã hội một cách sâu sắc và triệt để. Bởi vậy trong hệ tư tưởng cộng sản chủ nghĩa tính khoa học chặt chẽ và cao kết hợp khăng khít với tinh thần cách mạng. Mối liên hệ hữu cơ giữa tính khoa học và tính đảng vô sản là nét đặc trưng nhất của hệ tư tưởng cộng sản chủ nghĩa, nó xác định vai trò lãnh đạo của hệ tư tưởng cộng sản chủ nghĩa trong cuộc đấu tranh cách mạng của giai cấp công nhân, trong công cuộc xây dựng chủ nghĩa cộng sản.

Nét quan trọng nhất của hệ tư tưởng cộng sản chủ nghĩa là tính chất quốc tế chủ nghĩa của nó (xem *Quốc tế vô sản [Chủ nghĩa]*), bởi vì nó thể hiện những lợi ích cơ bản của những người lao động không phân biệt họ thuộc dân tộc nào. Nó đã được hình thành, củng cố và hiện nay đang phát triển như một học thuyết mang tính quốc tế, tích lũy kinh nghiệm đấu tranh cách mạng của tất cả các nước, nó hoàn toàn thù địch với *chủ nghĩa dân tộc* và chủ nghĩa sô-vanh — những biểu hiện của hệ tư tưởng tư sản và tiểu tư sản.

Đặc trưng của hệ tư tưởng cộng sản chủ nghĩa là *chủ nghĩa nhân đạo* chân chính, được xác định trước hết bởi việc chỉ có hình thái kinh tế - xã hội cộng sản chủ nghĩa mới tiêu diệt triệt để và tận gốc quan hệ bóc lột, thống trị và phụ thuộc, và thay vào đó những quan hệ thật sự mang tính người, biểu hiện qua phương châm «Tất cả vì con người, vì hạnh phúc của con người». Hệ tư tưởng cộng sản chủ nghĩa, đó là hệ tư tưởng của chủ nghĩa lạc quan có tính lịch sử, dựa trên cơ sở nhận thức sâu sắc các quy luật khách quan của sự phát triển xã hội và vận dụng các quy luật đó trong hoạt động thực tiễn. Hệ tư tưởng cộng sản chủ nghĩa bao hàm những lý tưởng cao đẹp, trong sáng nhất của con người — lý tưởng đấu tranh vì sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa cộng sản, — những lý tưởng đó cổ vũ và đoàn kết hàng triệu con người.

Các đảng cộng sản là những người đại biểu và truyền bá hệ tư tưởng cộng sản chủ nghĩa trong quảng đại quần chúng lao động. Các đảng cộng sản đưa hệ tư tưởng cộng sản chủ nghĩa vào quần chúng, tổ chức và lôi cuốn họ vào quá trình xây dựng xã hội mới, tiến hành cuộc đấu tranh tích cực chống hệ tư tưởng tư sản, chống sự xuyên tạc của chủ nghĩa xét lại và chủ nghĩa giáo điều đối với chủ nghĩa Mác. Cuộc đấu tranh không khoan nhượng với hệ tư tưởng tư sản (xem *Đấu tranh tư tưởng*) là điều kiện cần thiết để củng cố hệ tư tưởng cộng sản chủ nghĩa. Trong quá trình của cuộc đấu tranh đó, hệ tư tưởng cộng sản chủ nghĩa không ngừng mở rộng phạm vi ảnh hưởng của mình. Ngày càng có nhiều người trên thế giới thoát khỏi ảnh hưởng của hệ tư tưởng tư sản và đứng dưới ngọn cờ của chủ nghĩa cộng sản.

TỰ ĐỘNG HÓA — trang bị cho việc sản xuất bằng những thiết bị, dụng cụ nhằm giải phóng con

người khỏi công việc điều khiển máy móc và cho phép thực hiện những quá trình sản xuất trong đó người lao động chỉ cần kiểm tra chứ không cần trực tiếp tham gia. Về kỹ thuật tự động, C. Mác đã viết: «Khi máy công tác thực hiện được tất cả những chuyển động cần thiết để chế biến nguyên liệu mà không cần đến sự góp sức của con người và chỉ cần con người kiểm tra thì lúc đó chúng ta có một hệ thống máy móc tự động, tuy nhiên, nó cũng vẫn có thể được cải tiến thường xuyên về chi tiết» (*C. Mác và Ph. Ăng-ghen*. Toàn tập, tiếng Nga, t. 23, tr. 392).

Tự động hóa là một bộ phận cấu thành và là kết quả của *cách mạng khoa học-kỹ thuật*, nó dẫn tới những thay đổi sâu sắc trong những lực lượng sản xuất, và thông qua những lực lượng sản xuất đó — trong lĩnh vực quan hệ sản xuất và đời sống tinh thần của xã hội. Tự động hóa cho phép nâng cao đáng kể hiệu quả kinh tế-kỹ thuật của sản xuất: giảm số lượng công nhân xuống nhiều lần, tiết kiệm nguyên liệu và vật liệu; nâng cao năng suất lao động, cải thiện chất lượng sản phẩm. Tự động hóa tạo ra những điều kiện thuận lợi cho việc áp dụng khoa học vào sản xuất, cho việc tổ chức lao động một cách khoa học. Tự động hóa sản xuất trên quy mô lớn đã bắt đầu từ những năm 30 thế kỷ XX, khi những máy móc thông thường bắt đầu được trang bị những thiết bị điều khiển theo chương trình (những thiết bị cơ khí chép hình, những thiết bị điện có sử dụng phiếu đục lỗ, những pin quang điện v. v.), — và đặc biệt mở rộng từ những năm 50, trên cơ sở thiết kế và áp dụng những máy tự động đặc biệt có sử dụng thiết bị tính điện tử. Những tiền đề cơ bản của tự động hóa là: 1) trình độ điện khí hóa cao, cho phép áp dụng những phương tiện kỹ thuật điều khiển phức tạp, những thiết bị điện tử; 2) cơ khí hóa tất cả mọi thao tác trong chu trình sản xuất; 3) nghiên cứu quá trình một cách khoa học kể cả miêu tả nó bằng toán học; 4) tính chất sản xuất hàng khối, hàng loạt. Tự động hóa phát triển cùng với sự tiến bộ hơn nữa của cơ khí hóa. Trình độ cao hơn của tự động hóa là kỹ thuật điều khiển học là cái về nguyên tắc có thể làm việc theo vô số chương trình. Kỹ thuật tự động theo nghĩa hẹp là giai đoạn trung gian giữa máy móc thông thường và kỹ thuật điều khiển học.

Tự động hóa, nhân tố mạnh mẽ của việc tiếp tục xã hội hóa sản xuất hơn nữa, đề ra những yêu cầu mới đối với việc hoàn thiện những quan hệ sản xuất. Nó đưa lại những thay đổi trong cơ cấu kinh tế (nâng cao tỷ trọng của những ngành mới), trong phân công lao động xã hội (làm cho việc chuyên môn hóa sản xuất thêm sâu sắc), trong cơ cấu của giai cấp công nhân (phát triển tầng lớp công nhân có trình độ nghiệp vụ cao). Ở các nước xã hội chủ nghĩa tự động hóa củng cố chế độ sở hữu xã hội, tạo điều kiện cho việc hoàn thiện các quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa. Trong thế giới tư bản chủ nghĩa nó đẩy mạnh xu hướng độc quyền, tính mất cân đối của nền kinh tế, tính chất dễ xung đột của các quá trình xã hội, làm cho những mâu thuẫn thêm gay gắt. Hậu quả quan trọng nhất của tự động hóa — sự giải phóng công nhân — dẫn đến chỗ làm cho nạn thất nghiệp tăng lên đáng kể trong điều kiện chủ nghĩa tư bản. Ở các nước xã hội chủ nghĩa, tự động hóa đòi hỏi phải đối nghề một cách có kế hoạch cho công nhân viên. Nó định trước những

chuyển biến to lớn trong việc đào tạo đông đảo công nhân viên về văn hóa-kỹ thuật, việc cải tiến chế độ giáo dục, nâng cao trình độ văn hóa của nhân dân.

Khi xem xét các vấn đề xã hội của tự động hóa, các nhà tư tưởng tư sản và cải lương chủ nghĩa thường rơi vào cực đoan. Một số vẽ lên những bức tranh khủng khiếp, cho rằng loài người đang tiến gần tới kỷ nguyên của sự thống trị của người máy. Tuyệt đối hóa những tệ xấu của tự động hóa ở các nước tư bản chủ nghĩa, họ bi quan bảo tự động hóa là «con đường dẫn tới tai họa». Một số khác thì tuyên truyền những quan điểm kỹ trị, những quan điểm biện hộ, sự nâng cao phúc lợi của tất cả mọi tầng lớp nhân dân trong khuôn khổ xã hội tư bản chủ nghĩa đã «tự động hóa». Các nhà xã hội chủ nghĩa hữu khuynh của một số nước đã giải thích kết luận của các nhà lý luận tư sản về «lợi ích chung» của tự động hóa như là trên cơ sở tự động hóa chủ nghĩa tư bản sẽ tự «biến thành» chủ nghĩa xã hội, không cần có cách mạng xã hội. Thật ra thì ở xã hội tư bản chủ nghĩa, tự động hóa đang tăng cường những tiền đề vật chất cho việc cải tạo xã hội đó thành xã hội xã hội chủ nghĩa bằng con đường cách mạng. Trong điều kiện chủ nghĩa xã hội, tự động hóa là phương tiện quan trọng để thực hiện nhiệm vụ dần dần chuyển biến chủ nghĩa xã hội phát triển thành chủ nghĩa cộng sản hoàn chỉnh. Nó là cơ sở vật chất để khắc phục những sự khác biệt cơ bản giữa *lao động trí óc và lao động chân tay*, để hình thành lao động cộng sản chủ nghĩa.

TỰ QUẢN XÃ HỘI CỘNG SẢN CHỦ NGHĨA — hệ thống quản lý xã hội dưới chủ nghĩa cộng sản mà những yếu tố đã được hình thành ngay trong điều kiện của chủ nghĩa xã hội.

Tự quản xã hội đã có từ trước khi xuất hiện xã hội có giai cấp, dưới chế độ công xã nguyên thủy. Với sự phân chia xã hội ra thành những giai cấp đối kháng, nó được thay thế bằng tổ chức chính trị của xã hội mà cơ sở là nhà nước. Tự quản xã hội cộng sản chủ nghĩa thay cho *hệ thống chính trị của chủ nghĩa xã hội* và là hình thức tự quản mới, hình thức dân chủ mới, phù hợp với trình độ cao của sự phát triển xã hội — xã hội cộng sản chủ nghĩa.

Tự quản xã hội cộng sản chủ nghĩa phát triển trực tiếp từ tổ chức chính trị của chủ nghĩa xã hội mà cơ sở là nhà nước xã hội chủ nghĩa do Đảng cộng sản lãnh đạo. Quá trình tiêu vong của nhà nước xã hội chủ nghĩa chính là quá trình phát triển của nhà nước xã hội chủ nghĩa lên tự quản xã hội cộng sản chủ nghĩa. Thuật ngữ «tiêu vong» chỉ nhấn mạnh tính chất tự nhiên và tính tiệm tiến của quá trình. Sẽ tiêu vong, tức là sẽ dần dần trở nên không cần thiết, những nét, những cơ quan và phương pháp hoạt động tiêu biểu cho sự quản lý xã hội thông qua nhà nước. Những nét tự quản xã hội vốn có của nhà nước xã hội chủ nghĩa và của toàn bộ tổ chức chính trị của xã hội xã hội chủ nghĩa, được phát triển và từng bước trở nên có tính chất quyết định.

Đặc điểm của quản lý xã hội dưới chủ nghĩa cộng sản trước hết sẽ là ở chỗ các cơ quan thực hiện chức năng quản lý xã hội, và hoạt động của các cơ quan đó sẽ mất tính chất chính trị, vì cùng với sự mất đi những khác biệt về giai cấp và dân tộc, với sự tiêu vong của các nhà nước riêng biệt, thì cũng sẽ mất theo cả

những quan hệ chính trị, tức là những quan hệ giữa giai cấp, dân tộc và nhà nước, những quan hệ cấu thành lĩnh vực chính trị. Chính tư tưởng này đã có trong một luận điểm của Ph. Ăng-ghen cho rằng dưới chủ nghĩa cộng sản «thay cho quản lý người là việc quản lý vật và lãnh đạo các quá trình sản xuất» (*C. Mác và Ph. Ăng-ghen*. Toàn tập, tiếng Nga, t. 19, tr. 225).

Đặc điểm của tự quản xã hội cộng sản chủ nghĩa còn là ở chỗ hoạt động quản lý sẽ không còn là một nghề nghiệp cố định. Do đó, cũng sẽ không còn lớp người chỉ có một nghề duy nhất là hoạt động quản lý. Điều đó không có nghĩa là sẽ không có sự chuyên môn hóa trong lĩnh vực quản lý. Ngược lại, xã hội cộng sản chủ nghĩa phát triển đòi hỏi một trình độ cao hơn rất nhiều về tổ chức xã hội và tổ chức lao động một cách khoa học. Nhưng đồng thời một trong những nguyên tắc quan trọng nhất của tự quản cộng sản chủ nghĩa sẽ được thực hiện triệt để: mỗi thành viên đã trưởng thành của xã hội đều bắt buộc phải tham gia việc quản lý thực tế các công việc xã hội, dựa trên cơ sở lựa chọn và luân phiên.

Những điều kiện xuất hiện của tự quản xã hội cộng sản chủ nghĩa là việc xây dựng cơ sở vật chất-kỹ thuật của chủ nghĩa cộng sản, phát triển những quan hệ xã hội cộng sản chủ nghĩa và việc hình thành con người mới, có nghĩa là ý thức của tất cả mọi thành viên của xã hội được nâng cao lên tới một trình độ mà những tiêu chuẩn pháp lý và tiêu chuẩn đạo đức kết tinh thành tiêu chuẩn thống nhất của hành vi các thành viên của xã hội cộng sản chủ nghĩa, không còn cần thiết phải cưỡng bức thực hiện nữa.

Những yếu tố cơ bản trực tiếp chuẩn bị cho bước chuyển lên tự quản xã hội cộng sản chủ nghĩa — đó là sự tiếp tục phát triển hơn nữa nền *dân chủ xã hội chủ nghĩa*, là sự lôi cuốn tất cả công dân vào việc quản lý công việc của xã hội. Giải quyết nhiệm vụ này đòi hỏi phải nâng cao một cách đáng kể mức sống của những người lao động về vật chất và văn hóa; phải tăng thêm *thời gian nhàn rỗi*; phải hoàn thiện tổ chức chính trị để có thể góp phần ngày một nhiều hơn vào việc lôi cuốn dân cư tham gia công tác quản lý; phải giáo dục quần chúng khoa học quản lý. Một trong những phương hướng trong việc hình thành tự quản xã hội cộng sản chủ nghĩa là: phát triển những nguyên tắc dân chủ trong hoạt động của bộ máy quản lý, vận dụng ngày một rộng rãi nguyên tắc chế độ bầu cử và báo cáo, dần dần áp dụng rộng rãi nguyên tắc đó đối với tất cả các cán bộ lãnh đạo của bộ máy quản lý, cải tiến tổ chức và dần dần thu hẹp bộ máy hành chính ăn lương. Quá trình hình thành tự quản xã hội cộng sản chủ nghĩa không chỉ đòi hỏi phải biến các cơ quan chính quyền nhà nước thành các cơ quan tự quản xã hội, mà còn đòi hỏi phải thay đổi chức năng và vai trò của các *tổ chức xã hội* hiện có theo hướng phát triển tính chủ động sáng tạo của chúng. Biện pháp để đạt tự quản xã hội cộng sản chủ nghĩa là phát triển hệ thống chính trị của xã hội xã hội chủ nghĩa. Ở Liên Xô điều đó biểu hiện ở việc cải tiến hoạt động của các Xô-viết đại biểu nhân dân là những cơ quan kết hợp luật pháp, quản lý và kiểm soát, cải tiến công tác của các công đoàn và các tổ chức xã hội khác, cải tiến hoạt động của các tập thể lao động. Từ các ủy ban đại biểu và kiểm soát nhân dân

đến các hội nghị sản xuất thường xuyên hoạt động, — đó là những nơi mà quyền và khả năng làm chủ của người lao động được thể hiện và mở rộng.

Tự quản xã hội cộng sản chủ nghĩa sẽ hình thành không chỉ trên cơ sở những xu hướng phát triển của tổ chức chính trị của xã hội xã hội chủ nghĩa, mà còn trên cơ sở những cái mới do giai đoạn cao nhất của chủ nghĩa cộng sản đem lại, một giai đoạn mà kinh tế và văn hóa đã phát triển tới một trình độ rất cao, các thành viên của xã hội đã có ý thức cao và tinh thần đạo đức cao. Tự quản xã hội cộng sản chủ nghĩa chỉ thay thế cho tổ chức chính trị hiện nay của xã hội xã hội chủ nghĩa khi xây dựng xong xã hội cộng sản chủ nghĩa phát triển.

TƯƠNG LAI HỌC — lĩnh vực tri thức về triển vọng của các quá trình xã hội. Năm 1943, nhà xã hội học Đức Ô. Phlếch-hai-mơ đã đưa ra thuật ngữ tương lai học, lấy đó làm tên gọi cho một thứ «triết học về tương lai» siêu giai cấp mà ông đưa ra để đối lập với «hệ tư tưởng» (các học thuyết biện minh cho thực tại) và «thuyết không tưởng» (các học thuyết bác bỏ thực tại). Song cái «triết học» mới này cũng chết yếu như vô số các thứ triết học có trước, và thuật ngữ này cũng bị quên đi trong một thời gian dài. Ở phương Tây thuật ngữ này được phổ biến rộng rãi vào những năm 60 do có «sự rùm beng về những dự đoán» (xem *Dự đoán xã hội*) và những mưu toan đặt cơ sở lý luận cho thực tiễn dự đoán hiện đại, lần này nó có nghĩa là «khoa học về tương lai», «lịch sử của tương lai» có sứ mệnh độc quyền hóa các chức năng dự đoán (tiên đoán) của các bộ môn khoa học. Nhưng vấn đề triển vọng của các quá trình xã hội được nhiều ngành khoa học nghiên cứu, cho nên từ cuối những năm 60 thuật ngữ tương lai học, do mang nhiều nghĩa và có tính không xác định, bị gạt bỏ bởi khái niệm «nghiên cứu tương lai» là khái niệm bao gồm toàn bộ lý luận và thực tiễn vạch ra những dự đoán, kể cả môn dự đoán học — khoa học về các quy luật dự đoán.

Ngày nay, thuật ngữ tương lai học ở các nước xã hội chủ nghĩa và tư bản chủ nghĩa được sử dụng chủ yếu trong chính luận như một từ đồng nghĩa có hình ảnh với các từ dự đoán và môn dự đoán học, nó bao hàm tổng hợp các «sách báo viết về tương lai». Trong các sách báo của Liên Xô, thuật ngữ này thường chỉ được dùng để nói về những quan điểm phi mác-xít ngày nay bàn về tương lai của nhân loại (tương lai học tư sản).

Tiền sử của tương lai học gắn liền với sự phát triển của những quan niệm lịch sử-triết học có tính chất tôn giáo-thần bí, không tưởng và duy tâm về tương lai. Chủ nghĩa Mác-Lê-nin đã thực hiện một bước ngoặt trong những quan niệm này, chính từ khi có chủ nghĩa Mác-Lê-nin mới bắt đầu lịch sử thật sự của việc tiên đoán một cách khoa học. Trong điều kiện chủ nghĩa Mác-Lê-nin tiến hành đấu tranh chống các quan điểm duy tâm về tương lai, cũng như chống chủ nghĩa thực chứng là thứ chủ nghĩa đã phủ nhận khả năng tiên đoán một cách khoa học, vào nửa cuối thế kỷ XIX-đầu thế kỷ XX, một số nhà văn và nhà khoa học (S. Ri-se, H. Tác-đơ, M. Béc-tơ-lô, H. Oen-xơ, I. I. Mê-tsơ-ni-cốp, Đ. I. Men-đê-lê-ép, C. Ê. Txi-ôn-cốp-xki và những người khác) đã có những tác phẩm mang tính chất tương lai học (cái gọi là «tương lai học sơ khai»).

Con số những tác phẩm như vậy đã tăng lên vào những năm 20 - đầu những năm 30 nhân những kế hoạch dài hạn phát triển kinh tế và văn hóa của Liên Xô, điều đó gây nên một cuộc tranh luận ở phương Tây về khả năng tiên đoán một cách khoa học (các tác phẩm của Gi. B. X. Hôn-đanh và v. v.). Từ giữa những năm 30, do nổ ra cuộc chiến tranh thế giới thứ hai nên các loại sách báo như thể biến mất, nhưng từ cuối những năm 40 số lượng các sách báo ấy lại phát triển nhanh chóng. Sự phát triển lần này gắn với sự ra đời của quan niệm cách mạng khoa học - kỹ thuật, những hậu quả kinh tế - xã hội của nó mà người ta quan sát thấy, trông đợi và mong muốn (các công trình của Gi. Béc-nan, N. Vi-nơ, R. I-ung-cơ, Gi. Tôm-xơn, A. Clác-cơ v. v.). «Sự rùm beng về những dự đoán» vào đầu những năm 60 đã làm số lượng «sách báo viết về tương lai» tăng lên với quy mô to lớn chưa từng có.

Trong những năm 60 đã hình thành ba trào lưu cơ bản trong tương lai học tư sản: chiếm ưu thế lúc đó là trào lưu công khai mang tính chất tán dương chế độ hiện hành, nó dựa vào những quan niệm tìm cách chứng minh cho sức sống của chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước, khả năng hiện đại hóa chế độ tư bản ấy; trào lưu này xuất hiện dưới ngọn cờ lý luận về «xã hội sau công nghiệp» đối lập với chủ nghĩa cộng sản khoa học (U. Rô-xtôu, Gi. Hen-brai-tơ, Đ. Ben-lơ, G. Can (Mỹ), Gi. Phu-ra-xchi-ê, R. A-rông, A. Tu-ren, B. đơ Giu-vơ-nen (Pháp) và v. v.); trào lưu thứ hai yếu hơn nhiều, đó là trào lưu cải lương, tuyên truyền cho «sự hội tụ» của chủ nghĩa tư bản và chủ nghĩa xã hội (Ph. Ba-á-đe (Cộng hòa liên bang Đức), R. I-ung-cơ (Áo), Ph. Pô-lắc (Hà Lan), I. Han-tung (Na Uy) v. v.); sau hết là trào lưu yếu hơn nữa — trào lưu «khải thị», trào lưu này dựa vào triết học hiện sinh, học thuyết Tây-i-a, chủ nghĩa thực chứng mới và phát triển các quan niệm hồi nửa đầu thế kỷ XX (Ô. Spen-glơ, P. Xô-rô-kin, A. Tôi-nơ-bi) về sự diệt vong tất yếu của «nền văn minh phương Tây» trong điều kiện của những hậu quả xã hội do cách mạng khoa học - kỹ thuật đem lại (P. Tây-i-a đơ Sác-đăng, Gi. Xác-tơ-rơ (Pháp), C. I-a-xpéc-xơ (Cộng hòa liên bang Đức) và v. v.). Từ cuối những năm 60, hai trào lưu thứ nhất đã bị kịch liệt phê phán, hơn nữa không phải chỉ có sự phê phán của những người mác-xít như trước kia, mà còn có sự phê phán của chính ngay hàng ngũ những nhà tư tưởng tư sản cũng như của các giới cấp tiến cánh tả (A. U-ô-xcô-u, Gi. Plát, Ô. Tô-phlơ và v. v.), bởi vì người ta đã thấy rõ được tính chất vô căn cứ của những dự đoán lạc quan xét theo quan điểm những hậu quả xã hội của cách mạng khoa học - kỹ thuật đối với chủ nghĩa tư bản. Tương lai học tư sản rơi vào tình trạng khủng hoảng sâu sắc.

Trong những điều kiện như vậy, Câu lạc bộ Rô-ma đã giữ vai trò chủ đạo trong tương lai học tư sản. Câu lạc bộ Rô-ma là một tổ chức xã hội quốc tế tập hợp vài chục nhà khoa học, nhà hoạt động chính trị, nhà kinh doanh có tiếng tăm của phương Tây, do nhà kinh tế học I-ta-li-a là A. Pê-tsây đứng đầu. Câu lạc bộ này khởi xướng việc nghiên cứu các vấn đề toàn cầu đang được đặt ra trước loài người, bằng các phương pháp mô hình hóa các quá trình xã hội. Với sự trợ giúp của Câu lạc bộ Rô-ma người ta đã thực hiện được một số công trình nghiên cứu như vậy: «Sự

chuyển biến của thế giới», dưới sự hướng dẫn của Gi. Phô-re-xte (Mỹ, 1971); «Những giới hạn phát triển», dưới sự hướng dẫn của Đ. Mê-đô-u-dơ (Mỹ, 1972); «Nhân loại ở chỗ ngoặt», dưới sự hướng dẫn của M. Mê-xa-rô-vích (Mỹ) và Ê. Pê-xtên (Cộng hòa liên bang Đức, 1974); «Sự đổi mới trật tự kinh tế quốc tế», dưới sự hướng dẫn của I-a. Tinh-béc-ghen (Hà Lan, 1976); «Bên ngoài ranh giới của thế kỷ phung phí», dưới sự hướng dẫn của Đ. Ga-bo (Anh) và U. Cô-lôm-bô (I-ta-li-a, 1976); «Những mục tiêu của loài người», dưới sự hướng dẫn của Ê. La-xlo (Mỹ, 1977); «Viễn cảnh giáo dục của con người và xã hội», dưới sự hướng dẫn của Gi. Bốt-kin (Mỹ), M. Ma-li-txa (Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Ru-ma-ni) và M. Ên-man-gi-ra (Ma-rốc, 1980) và các công trình khác. Hai bản báo cáo thứ nhất đã gây một sự chấn động thường lệ ở phương Tây, vì những bản báo cáo này đã chứng minh sự tất yếu của nhiều thảm họa toàn cầu sẽ nổ ra vào ngay nửa đầu thế kỷ XXI, nếu trong tương lai vẫn tiếp diễn những xu hướng phát triển mà người ta đang thấy về số dân, về sản xuất công nghiệp, nông nghiệp, về tình trạng làm khánh kiệt những nguồn dự trữ khoáng sản và làm ô nhiễm môi trường xung quanh. Từ đó đến nay trọng tâm của tương lai học tư sản hiện đại vẫn là cuộc thảo luận về mức độ của khả năng nổ ra và cách khắc phục những tình huống khủng hoảng trong tương lai. Trong quá trình diễn biến của cuộc thảo luận này, các nhà tương lai học phương Tây đã phân ra thành hai trào lưu mới: «phái bi quan sinh thái» có màu sắc Man-tuýt mới (Gi. Phô-re-xte, Đ. Mê-đô-u-dơ, R. Hai-lơ-brô-u-nơ (Mỹ) và các nhân vật khác), phái này chứng minh rằng không thể khắc phục được những tình huống khủng hoảng đang tăng lên nếu số dân và sản xuất công nghiệp không ngừng phát triển (quan niệm «phát triển ở mức số không»); và «phái lạc quan công nghệ» (C. Phri-men (Anh), G. Can, V. Phéc-ki-xơ (Mỹ) v. v.); phái này đặt hy vọng về mặt này vào tiềm năng to lớn của tiến bộ khoa học-kỹ thuật (quan niệm về sự phát triển «hữu cơ» hay là phát triển «cân bằng» của từng vùng riêng biệt trên hành tinh và của từng ngành sản xuất).

Cuộc khủng hoảng kéo dài của tương lai học ở phương Tây là một trong những biểu hiện của cuộc *tổng khủng hoảng của chủ nghĩa tư bản*, bao gồm cả hệ tư tưởng tư sản. Đại hội XXV của Đảng cộng sản Liên Xô đã chỉ rõ: «Trong hoàn cảnh những mâu thuẫn bên trong ngày càng gay gắt và tâm lý thiếu tin tưởng đẻ ra từ tình trạng ấy ở phương Tây, không ai có thể nói được rằng trong tương lai điều gì đang chờ đón nền kinh tế của thế giới tư bản chủ nghĩa. Vô luận thế nào thì ngay cả trong đa số các dự đoán chính thức người ta cũng không thấy biểu lộ sự lạc quan».

Những quan niệm của tương lai học tư sản đã bị các nhà nghiên cứu đứng trên lập trường mác-xít phê phán toàn diện (xem *L. La-van-le*. «Vì một sự nghiên cứu mác-xít về tương lai», tiếng Nga, Mát-xcơ-va, 1974; «Tương lai của xã hội loài người: phê phán các quan điểm triết học và chính trị-xã hội tư sản», tiếng Nga, Mát-xcơ-va, 1971; *A-ráp-Ô-glư Ê. A.* «Trong cái mớ bòng bong những sự tiên tri», tiếng Nga, Mát-xcơ-va, 1973; *Be-xtu-giép-La-đa I. V.* «Cuộc khủng hoảng của những quan điểm tư sản về tương lai loài người»,

tiếng Nga, Mát-xcơ-va, 1979). Đối lập với những quan điểm nhiều mầu sắc và đầy mâu thuẫn của tương lai học tư sản là sự tiên đoán thật sự khoa học dựa trên những cơ sở vốn đã có trong các tác phẩm của C. Mác, Ph. Ăng-ghen, V. I. Lê-nin. Sự tiên đoán khoa học mác-xít - lê-nin-nít dựa trên những nguyên lý của chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy vật lịch sử, nó gắn chặt với lý luận chủ nghĩa cộng sản khoa học, với toàn bộ học thuyết Mác - Lê-nin. Trong điều kiện chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa tư bản, phương pháp và kỹ thuật dự đoán có một số nét chung, song phương pháp luận và tính chất dự đoán, xuất phát từ lập trường của tương lai học tư sản và lập trường của chủ nghĩa Mác - Lê-nin, khác hẳn nhau về nguyên tắc.

UY QUYỀN —

ảnh hưởng của một nhân vật nào đó hay là của một chế độ nào đó, dựa trên cơ sở nhân vật hay chế độ đó được thừa nhận có chức năng quản lý hoặc có một sự am hiểu đặc biệt, có tri thức hay là sức mạnh đạo đức. Sự xuất hiện của uy quyền với tính cách là một quan hệ xã hội đặc biệt gắn liền với đặc điểm phát triển của thực tiễn xã hội, bắt nguồn từ chỗ hoạt động chung của con người cần có một tổ chức nhất định, cần có sự lãnh đạo. Ph. Ăng-ghen đã viết: «...Hoạt động phối hợp có nghĩa là tổ chức, và liệu có thể có tổ chức mà không có quyền uy được không?.. Một mặt, một quyền uy nhất định, dù nó được tạo ra bằng cách nào, và mặt khác, một sự phục tùng nhất định, bất kể là tổ chức xã hội nào, đều là những điều bắt buộc đối với chúng ta trong những điều kiện vật chất trong đó diễn ra hoạt động sản xuất cũng như sự lưu thông sản phẩm» (*C. Mác và Ph. Ăng-ghen*. Toàn tập, tiếng Nga, t. 18, tr. 303 - 304).

Trong quá trình phát triển lịch sử, uy quyền thay đổi hình thức và môi trường vận dụng của mình. Trong xã hội nguyên thủy chưa có giai cấp và nhà nước, uy quyền chủ yếu là mang tính chất đạo đức và dựa vào tài năng, kỹ năng thực sự của các thành viên công xã và vào sự đánh giá thực tế về họ. Với sự phân chia xã hội thành giai cấp, với sự xuất hiện của nhà nước, uy quyền trở thành một phạm trù chính trị, nó không còn thể hiện những mối quan hệ dựa trên cơ sở tín nhiệm đối với tri thức và tài năng của một số người cá biệt, mà thể hiện những mối quan hệ thống trị và phục tùng, gắn liền với những đặc quyền đặc lợi về tài sản và chính trị của một số giai cấp. Chủ thể của uy quyền không còn là một con người nhất định nào đó với những phẩm chất riêng của họ, mà là sự giàu có và quyền lực chính trị. Thời trung cổ uy quyền được thần thánh hóa bởi tôn giáo và quan niệm về tính chất thần thánh của quyền lực. Dưới chế độ tư bản chủ nghĩa, uy quyền là một trong những biểu hiện của thế lực của tư bản, đôi khi dựa trên thủ đoạn mị dân, huyễn hoặc và lừa gạt quần chúng.

Trong quá trình phát triển của phong trào công nhân, một quan niệm mới về uy quyền đã ra đời, quan niệm này sau đó có một hình thức phát triển cao trong xã hội xã hội chủ nghĩa. Dưới chế độ xã hội chủ nghĩa, uy quyền là kết quả của thái độ tự giác đối với công việc và của những ưu điểm thật sự của một nhân vật hay của một chế độ. Trong xã hội xã hội chủ nghĩa thì người có uy quyền thật sự là người lãnh đạo nào mà toàn bộ quyền hành chính thức của người đó (uy quyền chính thức) được bổ sung bằng uy tín cá nhân cao trong tập thể (uy quyền cá nhân). Uy quyền trong tập thể không chỉ riêng người lãnh đạo, mà cả thành viên thường của tập thể cũng có thể có được, — đó là người thủ lĩnh thể hiện đầy đủ nhất những phương châm, những định hướng về giá trị và những tiêu chuẩn phẩm hạnh được thừa nhận trong tập thể đó. Chừng nào mà dưới chế độ xã hội chủ nghĩa, nhà

nước vẫn còn cần phải kiểm soát thật hết sức chặt chẽ mức lao động và mức tiêu dùng, thì chừng đó những chức năng chính trị của uy quyền vẫn còn được duy trì. Chủ nghĩa cá nhân tiểu tư sản, dưới chiêu bài giải phóng cá nhân, chống lại mọi uy quyền, chống lại mọi nhà nước; nó luôn luôn thù địch với chủ nghĩa Mác. C. Mác, Ph. Ăng-ghen, V. I. Lê-nin đã kiên quyết chống lại *chủ nghĩa vô chính phủ* mà nội dung là phủ nhận chính quyền nhà nước, đồng thời các ông đã vạch trần cái hại mà thứ chủ nghĩa đó gây ra cho phong trào công nhân. Các ông đã nhấn mạnh rằng dẫn đầu phong trào cách mạng, cuộc đấu tranh để xây dựng chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa cộng sản phải là đảng cộng sản, nhà nước do giai cấp công nhân lãnh đạo, các cán bộ lãnh đạo và các thể chế xã hội có uy quyền.

Trong tiến trình xã hội xã hội chủ nghĩa dần dần phát triển lên thành xã hội cộng sản chủ nghĩa, thì những chức năng của uy quyền sẽ có những thay đổi nhất định và những thay đổi này gắn liền trước hết với những thay đổi về tính chất của sản xuất và nội dung của lao động. Khi không còn giai cấp nữa và lao động đã trở thành nhu cầu hàng đầu của con người thì nhà nước sẽ tiêu vong, và do đó cả chức năng chính trị của uy quyền cũng sẽ tiêu vong. Nhưng vì hoạt động phối hợp vẫn còn được duy trì, nó đòi hỏi phải có tổ chức, cho nên toàn bộ lĩnh vực những tri thức của con người sẽ không bao giờ có thể trở thành tài sản của một con người riêng biệt nào, và vẫn sẽ còn tồn tại những chuyên gia trong một lĩnh vực nhất định, những quan hệ qua lại giữa con người với nhau vẫn sẽ bao gồm cả những quan hệ của uy quyền trong một lĩnh vực hoạt động nhất định của con người.

VĂN HÓA CỘNG SẢN CHỦ NGHĨA— văn hóa tinh thần, bao hàm lĩnh vực sản xuất tinh thần (nhận thức, đạo đức, giáo dục và khai hóa) và được hình thành trên cơ sở trình độ rất cao của lực lượng sản xuất và những quan hệ xã hội cộng sản chủ nghĩa.

Văn hóa cộng sản chủ nghĩa được hình thành trên cơ sở văn hóa xã hội chủ nghĩa. Dưới chủ nghĩa xã hội, nét đặc trưng của văn hóa tinh thần là chủ nghĩa dân chủ, sự phát triển trên cơ sở thế giới quan Mác-Lê-nin, chủ nghĩa quốc tế xã hội chủ nghĩa.

Sau khi đã xóa bỏ những đặc quyền đặc lợi của các giai cấp, các đẳng cấp và các dân tộc về mặt giáo dục và các loại hoạt động tinh thần và trên cơ sở đó, xóa bỏ sự đối lập lâu đời giữa nhân dân và văn hóa đã hình thành trong điều kiện hình thái xã hội có giai cấp đối kháng, chủ nghĩa xã hội tổ chức ra một hệ thống các cơ quan văn hóa, khai sáng, giáo dục đáp ứng lợi ích phát triển của mọi tầng lớp xã hội. Nhân dân lao động có khả năng tiếp thu mọi thành tựu trong lĩnh vực kỹ thuật, khoa học, nghệ thuật v. v.. Do đó đã tạo nên cơ sở dân chủ rộng rãi để phát triển hơn nữa nền văn hóa xã hội chủ nghĩa. Đang diễn ra quá trình ngày càng có nhiều tầng lớp người lao động tham gia vào hoạt động sáng tạo trong lĩnh vực văn hóa. Nghệ thuật xã hội chủ nghĩa được phát triển như một nền nghệ thuật hiện thực, gắn liền với những nhiệm vụ và những vấn đề của thời đại, với những vấn đề đấu tranh vì xã hội mới, với những nhiệm vụ hình thành con người mới. Do ảnh hưởng của những điều kiện sống và của công tác giáo dục có mục đích đã hình thành những nét mới trong ý thức về đạo đức của con người, chẳng hạn như sự đánh giá cao về mặt tinh thần hoạt động lao động, tinh thần tập thể chủ nghĩa v. v. được biểu hiện cả trong quan hệ giữa người và người, cả trong quan hệ giữa cá nhân và xã hội và là những yếu tố kích thích hoạt động.

Văn hóa xã hội chủ nghĩa hình thành và phát triển trên cơ sở thế giới quan khoa học mác-xít quy định nội dung tư tưởng của những lĩnh vực khác nhau của đời sống văn hóa. Công tác giáo dục nhân dân dưới chủ nghĩa xã hội không chỉ thực hiện những nhiệm vụ giáo dục mà còn hình thành thế giới quan mác-xít. Giáo hội tách khỏi nhà nước, trường học tách khỏi giáo hội.

Dưới chủ nghĩa xã hội vẫn còn những sự khác nhau về trình độ phát triển văn hóa giữa các tầng lớp xã hội khác nhau, giữa thành thị và nông thôn, giữa các dân tộc ở các nước xã hội chủ nghĩa. Những mâu thuẫn giữa trình độ văn hóa chung đạt được trong xã hội và trình độ văn hóa của từng người vẫn tồn tại. Trong khi cơ sở của nền văn hóa của xã hội xã hội chủ nghĩa là thế giới quan duy vật biện chứng và chủ nghĩa quốc tế thì ở một vài bộ phận của xã hội vẫn còn ảnh hưởng của những tín ngưỡng tôn giáo và những thành kiến dân tộc chủ nghĩa.

Văn hóa xã hội chủ nghĩa phát triển một cách có ý thức và có kế hoạch dưới sự hướng dẫn của nhà nước, đảng

và các tổ chức xã hội. Sự phát triển tính tích cực sáng tạo và tính tích cực của người công dân của giới trí thức nghệ thuật ở Liên Xô trong điều kiện hiện nay cho phép bảo đảm sự thống nhất chặt chẽ giữa các công tác giáo dục chính trị-tư tưởng, giáo dục lao động và giáo dục đạo đức đối với những người lao động và trước hết là đối với thanh niên. Hiến pháp của Liên Xô ghi nhận về mặt pháp luật những nhiệm vụ của nhà nước: hoàn thiện một hệ thống thống nhất giáo dục quốc dân, bảo đảm cho khoa học được phát triển có kế hoạch, quan tâm tới việc sử dụng rộng rãi những giá trị tinh thần vào công tác giáo dục đạo đức và thẩm mỹ cho người dân xô-viết.

Trong tương lai, văn hóa xã hội chủ nghĩa chuyển dần thành văn hóa cộng sản chủ nghĩa. Nhiệm vụ cải tạo xã hội theo chủ nghĩa cộng sản chỉ có thể được giải quyết cùng với việc giải quyết nhiệm vụ đào tạo con người phát triển toàn diện. Trong những điều kiện xã hội nhất định, con người có thể điều tiết một cách có ý thức ảnh hưởng của kỹ thuật phát triển mạnh mẽ đối với văn hóa tinh thần của xã hội và xã hội tương lai sẽ được đánh dấu bằng sự tổng hợp hài hòa khoa học, kỹ thuật, nghệ thuật và tất cả những biểu hiện của văn hóa tinh thần. Việc ngày càng thỏa mãn những nhu cầu về vật chất của các thành viên xã hội và giảm bớt thời gian lao động trong lĩnh vực sản xuất vật chất dẫn tới chỗ sự phát triển cá nhân con người, sự thỏa mãn những nhu cầu tinh thần của cá nhân sẽ được đặt lên hàng đầu. Ngay trong thời đại chúng ta, vai trò của văn hóa trong đời sống xã hội cũng đang tăng lên, và quá trình này sẽ tiếp tục được đẩy mạnh. Trong xã hội cộng sản chủ nghĩa phát triển, tính chất của chính sự sản xuất tinh thần, cơ cấu ý thức xã hội cũng sẽ thay đổi. Hình thức pháp luật, chính trị cũng như tôn giáo của ý thức xã hội sẽ biến dần. Khoa học, nghệ thuật, đạo đức sẽ trở thành những hình thái chủ đạo trong văn hóa tinh thần của con người. Không bị kìm hãm bởi bất kỳ mâu thuẫn xã hội nào vốn có trong xã hội có giai cấp, mọi ngành khoa học đều sẽ tự do phát triển. Có một số lượng lớn những người có trình độ học vấn cao làm công tác khoa học thì sẽ đẩy nhanh nhịp độ phát triển của khoa học. Sự thống nhất về mặt tinh thần của xã hội là nét đặc thù của văn hóa cộng sản chủ nghĩa, nhưng điều đó không loại trừ những tranh luận khoa học là hình thức phát triển khoa học, trong đó có cả những tranh luận về các vấn đề phát triển xã hội. Nghệ thuật dưới chủ nghĩa cộng sản sẽ tạo ra những hình thức và phong cách đa dạng chưa từng thấy, bởi vì ở đó con người có những khả năng đa dạng nhất, những tài năng, tính cách và sở thích hết sức đa dạng, có thể tự do thể hiện năng lực của mình. Nó gắn bó chặt chẽ với sinh hoạt hàng ngày và lao động của mọi người, sẽ trở thành nhu cầu thiết yếu của tất cả các thành viên trong xã hội đồng thời cũng sẽ trở thành một lực lượng rất tích cực trong việc giáo dục con người và cùng với dư luận xã hội, trở thành phương tiện giáo dục cơ bản.

Xã hội cộng sản chủ nghĩa xét về mặt văn hóa có thể xem là đồng nhất, bởi vì trong quá trình xây dựng chủ nghĩa cộng sản dần dần sẽ xóa bỏ được sự khác biệt về sinh hoạt-văn hóa giữa thành thị và nông thôn, làm cho trình độ phát triển về văn hóa của các tầng lớp

xã hội khác nhau và của từng dân tộc trở nên đồng đều. Văn hóa cộng sản chủ nghĩa sẽ là nền văn hóa có tính quốc tế. Sự hòa hợp về văn hóa sẽ diễn ra trên cơ sở của sự hòa hợp dân tộc. Quá trình đó là tất yếu, nhưng còn rất lâu dài, và ở trong những giai đoạn đầu của xã hội cộng sản chủ nghĩa, văn hóa cộng sản chủ nghĩa sẽ được phát triển dưới các hình thức dân tộc. Dưới chủ nghĩa cộng sản, hoạt động trong lĩnh vực văn hóa tinh thần sẽ không còn là chức năng của giới *trí thức* với tính cách là một tầng lớp xã hội đặc biệt thường chủ yếu là tham gia những hoạt động trí tuệ, sáng tạo có trình độ chuyên môn cao. Sáng tạo sẽ trở thành tài sản của tất cả mọi thành viên xã hội. Bởi vậy, giá trị văn hóa sẽ được tạo ra với sự tham gia trực tiếp của tất cả các thành viên của xã hội. Xét về nội dung của nó, về tính chất của các chức năng trong xã hội, về «phương thức sản xuất» và «phân phối» những giá trị tinh thần, văn hóa cộng sản chủ nghĩa sẽ mang tính nhân đạo, hài hòa và hợp nhân tính. Mỗi một thành viên của xã hội sẽ là một người tham gia tích cực vào tiến bộ của văn hóa (xem thêm *Đạo đức cộng sản chủ nghĩa, Giáo dục cộng sản chủ nghĩa*).

«VĂN HÓA ĐẠI CHÚNG» — một kiểu văn hóa tư sản mà giai cấp tư sản dùng để thao túng ý thức của quần chúng, gắn liền với lối sống tư sản và hệ thống giao tiếp giữa người với người trong xã hội tư sản. Đó là kỹ nghệ sản xuất ra những khuôn mẫu tư tưởng và văn hóa nhằm tiêu chuẩn hóa con người về mặt tinh thần.

Một cuộc khủng hoảng sâu sắc đã xuyên vào đời sống tinh thần của xã hội tư sản hiện đại, biểu lộ ở những mâu thuẫn gay gắt nhất trong các lĩnh vực khác nhau của văn hóa: ý thức xã hội, đạo đức, nghệ thuật. Cuộc khủng hoảng chính trị-tư tưởng của xã hội tư sản đã tăng lên. Sự suy tàn của nền văn hóa tinh thần tiếp tục diễn ra, những hành động phạm tội tăng lên.

Chủ nghĩa tư bản, về bản chất, vốn là vị lợi. Không những ta thấy ở chủ nghĩa tư bản các quy luật của sự tha hóa tràn lan khắp nơi cả trong mọi lĩnh vực của đời sống và hoạt động xã hội, mà còn thấy những mục đích kinh tế trục lợi của giai cấp thống trị, giai cấp các nhà tư bản, chiếm ưu thế so với các nhu cầu cá nhân thật sự là của con người. Chính vì vậy mà, như Mác nói, hoạt động tinh thần bị cầm tù bởi nền văn minh do bọn tư sản tạo nên giữa sự tàn bạo man rợ của những nhu cầu (xem *C. Mác và Ph. Ăng-ghen*. Toàn tập, tiếng Nga, t. 42, tr. 134). Đó cũng là nguyên nhân khiến cho sự phát triển của nền văn hóa tinh thần trong xã hội tư sản bị chậm lại và thường bị thoái hóa, vì sự thống trị của chủ nghĩa vị lợi đã dẫn đến sự phát triển tư tưởng tiêu dùng. Bằng cách gán cho chế độ tư sản sự chăm lo nâng cao trình độ tinh thần của «con người đại chúng», bọn theo chủ nghĩa vị lợi ra sức lôi kéo con người vào mạng lưới của «văn hóa tiêu dùng» mang tính chất buôn bán.

Mục đích của «văn hóa đại chúng» là xây dựng một khuôn mẫu «con người đại chúng» — tức là mẫu người thụ động về chính trị, tiêu cực, phục tùng giới thượng lưu và chịu sự điều khiển của chúng, mất hết khả năng độc lập suy luận và tư duy, không có khả năng nhận thức phê phán các quá trình xã hội đang diễn ra, tiếp thụ một cách mù quáng «các khuôn mẫu tinh thần» của xã hội tư sản, mất hết những nét cá tính, nhân tính,

hài hòa.

«Văn hóa đại chúng» bắt đầu với tính cách là «kít-sơ» (từ tiếng Đức có nghĩa là «việc làm cẩu thả, sự vô vị»), tức là một sự hỗn hợp độc đáo của phim ảnh, sách, báo và các tạp phẩm giết người cướp của, khiêu dâm khác, về sau nó lại được bổ sung bằng những cô-mích-xơ (là cuốn sách nhỏ, trong đó miêu tả hoặc kể chuyện bằng tranh với những đoạn ghi vắn tắt), bằng những tác phẩm «nghệ thuật khiêu dâm» và thứ «kỹ nghệ tiêu khiển» tương tự như vậy. «Kít-sơ» làm cho ý thức con người tôn thờ các siêu nhân và những «ngôi sao» thời thượng, bằng cách đó kéo con người ra khỏi thực tế. Và hiện nay, trong kho tàng «văn hóa kít-sơ» có việc truyền bá tình dục và cưỡng dâm, thức tỉnh những bản năng thấp hèn thú vật.

«Văn hóa đại chúng» hiện đại gán cho người tiêu thụ nó một sự quan sát có vẻ như vô tư, nhưng suy cho cùng nó là sự kết án về mặt đạo đức những tầng lớp «nổi loạn». Như vậy là bằng cách dựa vào dư luận xã hội, nền văn hóa này ra sức làm cho mọi phong trào phản kháng «trở thành vô hại». Dĩ nhiên, đối với các nhà tư tưởng của chủ nghĩa tư bản, hình thức phát triển «hoàn thiện» nhất đó của «văn hóa đại chúng» (thông thường «văn hóa đại chúng» tiêu biểu cho mọi thứ cặn bã tinh thần) là hình thức thích hợp nhất. Dưới hình thức mới này của «văn hóa đại chúng», việc con người xuyên tạc thực tế đạt được sức phá hoại to lớn nhất. Những hình thức biểu hiện của tính tích cực tiến bộ về mặt chính trị nguy hiểm nhất đối với xã hội tư sản đều bị biến đổi một cách tinh vi và tế nhị thành cái gì na ná như một thứ trò chơi hoặc một cuộc biểu diễn tạp hí; họ đã cố tình phóng đại và mở rộng quá đáng những vấn đề của chế độ tư sản với tính cách là một xã hội trong đó con người sống tách biệt nhau và không tránh khỏi rơi vào một hoàn cảnh xã hội cô đơn như anh chàng Rô-bin-xơn. Con người bị đẩy vào tình trạng bế tắc về mặt tư tưởng, bị tước bỏ mất mọi nhiệt tình xã hội, bị ru ngủ về mặt chính trị, bị dẫn đến chỗ mất hết giá trị xã hội và bị méo mó về tư tưởng. Để làm việc này, các nhóm thống trị sử dụng mọi hình thức áp chế tinh thần mà trước hết là «văn hóa đại chúng».

Như thế, thực chất của «văn hóa đại chúng» là phản nhân đạo. Nhiệm vụ tư tưởng của nó là nô dịch con người về mặt tinh thần, tước bỏ ý thức dân tộc và ý thức công dân của họ, tước vũ khí của họ trong cuộc đấu tranh cho các quyền xã hội của mình. «Văn hóa đại chúng» giúp thực hiện sự đột nhập tinh vi vào thế giới tinh thần của con người và thao túng ý thức của họ. Nó hướng vào con người tiêu thụ đã bị mất bản sắc sáng tạo riêng và hài lòng với những sự giả tạo kém cỏi coi đó là sự sáng tạo thật sự. Đó là thứ văn hóa của giai cấp thống trị, được tạo ra để phục vụ cho nhu cầu của những người mà giai cấp đó từ chối không cho phép phát triển độc lập về tinh thần.

Văn hóa tinh thần của giai cấp tư sản với tính chất trắng trợn và sùng bái sức mạnh, với tính hám lợi thấp hèn, tính tàn bạo và dâm ô của nó, với thái độ coi thường tất cả những gì là thực sự nhân đức, nhân đạo, với sự căm thù hèn hạ đối với tiến bộ, với *chủ nghĩa chống cộng* điên cuồng và với chủ nghĩa sô-vanh, đang ra sức tước bỏ cái phẩm chất thực sự của con người, làm hư hỏng bộ mặt tinh thần của con người, bóp méo thế giới đạo đức của họ. Vì vậy, điều tai hại

của «văn hóa đại chúng» còn là ở chỗ nó gây thiệt hại to lớn cho sự phát triển của chính dân tộc của đất nước đó, phung phí sức lực trí tuệ của nước đó, và nó dẫn một cách có hệ thống đến việc phung phí nguồn dự trữ tinh thần của xã hội.

Các nhà tuyên truyền tư sản coi «văn hóa đại chúng» là một hiện tượng toàn nhân loại, dường như không bị quy định và không gắn liền với cơ cấu xã hội của xã hội, mà theo họ khẳng định, thì nó bắt rễ từ những khuynh hướng cụ thể của kỹ thuật hiện đại với tính cách là một hiện tượng phổ biến không phụ thuộc vào bản chất xã hội của xã hội, và nó tiêu biểu cho cả xã hội tư bản chủ nghĩa lẫn xã hội xã hội chủ nghĩa. Những quan điểm như thế rất xa sự thật. «Văn hóa đại chúng» — đó không chỉ là những cô-mích-xơ và ve-xtéc-nơ (ve-xtéc-nơ là loại phim phiêu lưu kể về đời sống của các bang phía Tây Bắc Mỹ thế kỷ trước), mà còn là sự biểu hiện và hình ảnh của đời sống tinh thần, những phương thức tiêu thụ tinh thần dưới chế độ tư bản chủ nghĩa, là sự áp đặt cho con người những giá trị đã tiêu chuẩn hóa của giai cấp tư sản. Chức năng xã hội của nó là nhằm làm cho con người thích nghi với xã hội tư sản. Xem «văn hóa đại chúng» như là một khái niệm xã hội học phổ biến cho cả hai hệ thống xã hội hoàn toàn khác nhau sẽ là sai lầm nghiêm trọng không chỉ về phương pháp luận mà còn về thực chất của chính những quá trình đang xảy ra trong cuộc sống tinh thần của chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa tư bản. Bản thân khái niệm «văn hóa đại chúng» đã mất giá trị và bị nhiễm bẩn, nó gắn chặt với lập trường tư tưởng của giai cấp tư sản. Đối lập với «văn hóa đại chúng» là nền văn hóa xã hội chủ nghĩa tiêu biểu cho thế giới tinh thần hiện đại của xã hội mới, cho bộ mặt tinh thần của nhân dân đã vươn lên đỉnh cao của sinh hoạt xã hội tích cực và có ý thức.

Trong bản thân xã hội tư sản, «văn hóa đại chúng» cũng đối lập với nền văn hóa thật sự tiên tiến, tiến bộ cho quần chúng. Đó là nền văn hóa dân chủ, nhân dân thật sự, đại diện cho các tầng lớp xã hội rộng lớn và tán thành sự phát triển của con người về mặt tinh thần, tán thành tự do, tiến bộ xã hội và chủ nghĩa xã hội. Trong cuộc đấu tranh của nền văn hóa xã hội chủ nghĩa và nền văn hóa tư sản, «văn hóa đại chúng» và văn hóa nhân dân đi theo hai hướng khác nhau: «văn hóa đại chúng» đứng về phía phản động, văn hóa nhân dân đứng về phía tiến bộ.

VẤN ĐỀ PHỤ NỮ — vấn đề về địa vị của người phụ nữ trong xã hội tư bản chủ nghĩa, về những con đường và phương pháp giải phóng những người lao động nữ về mặt xã hội và thực hiện sự bình đẳng thật sự của họ, về sự tham gia của phụ nữ vào công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa cộng sản.

Trong hàng thế kỷ, địa vị của người phụ nữ trong xã hội không được bình đẳng với nam giới. Các hình thức bất bình đẳng và áp bức phụ nữ có thay đổi, nhưng bản thân sự bất bình đẳng được nhà nước ghi nhận và tôn giáo thần thánh hóa thì bất di bất dịch. Các nhà tư tưởng của các giai cấp bóc lột cố biện hộ điều đó bằng cách viện đến «giá trị không đầy đủ» của người phụ nữ, viện đến những đặc điểm sinh vật học của họ, viện đến chức năng làm mẹ vốn có của người phụ nữ v. v.. Những nhà sáng lập ra chủ nghĩa Mác - Lê-nin đã chứng minh rằng

những nguyên nhân kinh tế-xã hội là cơ sở của sự bất bình đẳng của người phụ nữ, rằng sự xuất hiện chế độ tư hữu dẫn đến sự phụ thuộc về mặt kinh tế của người phụ nữ vào người chồng, vào người cha, còn trong các giai cấp bị bóc lột thì nó đồng thời dẫn đến sự nô dịch người phụ nữ về mặt giai cấp. Người phụ nữ bị tước mất những quyền về kinh tế và chính trị, bị nô dịch về tinh thần thì cũng bị cô lập với xã hội, phạm vi hoạt động của họ bị giới hạn trong công việc nội trợ gia đình. Chủ nghĩa tư bản đã lôi cuốn phụ nữ vào sản xuất xã hội, vì thế dần dần đã phá vỡ khuôn khổ chật hẹp đó. Song chủ nghĩa tư bản không những không đem lại cho người phụ nữ sự bình đẳng hoàn toàn, mà còn sử dụng việc lôi cuốn phụ nữ vào sản xuất như một nguồn tạo thêm lợi nhuận. Chủ nghĩa tư bản không tạo cho người phụ nữ có điều kiện để kết hợp việc tham gia lao động xã hội với đời sống ở gia đình và chức năng người mẹ. Do đó, cuộc đấu tranh nhằm giải phóng phụ nữ là một bộ phận trong cuộc đấu tranh chung của nhân dân lao động chống sự bóc lột. Cuộc đấu tranh đó cũng đòi hỏi sự tham gia trực tiếp và tích cực của bản thân phụ nữ vào phong trào cách mạng và sự nghiệp xây dựng xã hội mới.

Sau Cách mạng xã hội chủ nghĩa tháng Mười vĩ đại, một trong những nhiệm vụ hàng đầu của Nhà nước xô-viết là giải phóng phụ nữ và lôi cuốn họ tham gia một cách bình đẳng với nam giới vào hoạt động xã hội, sản xuất và văn hóa; Nhà nước xô-viết trên thực tế đã thực hiện sự bình đẳng nam nữ.

Hiến pháp Liên Xô không chỉ tuyên bố quyền bình đẳng nam nữ mà còn bảo đảm cho những quyền ấy được thực hiện bằng cách dành cho phụ nữ những điều kiện ngang như nam giới trong học tập và đào tạo nghề nghiệp, trong lao động, trả công lao động và đề bạt, cũng như bằng cách thi hành những biện pháp đặc biệt về bảo hộ lao động và sức khỏe cho phụ nữ; bằng cách tạo điều kiện cho phụ nữ kết hợp lao động với việc nuôi dạy con cái (xem Hiến pháp Liên Xô, Điều 35).

Theo số liệu năm 1982, ở Liên Xô phụ nữ chiếm 59% tổng số người làm việc trong nền kinh tế quốc dân. Tỷ trọng của phụ nữ là đặc biệt cao trong thương nghiệp và ngành ăn uống công cộng, trong y tế, thể dục thể thao và công tác bảo đảm xã hội, trong giáo dục quốc dân và văn hóa. Số phụ nữ tham gia công tác quản lý kinh tế, ở các cơ quan nhà nước địa phương và trung ương ngày một tăng. Trong Xô-viết tối cao Liên Xô (bầu năm 1979), phụ nữ chiếm 32,5% tổng số đại biểu. Tiến bộ khoa học-kỹ thuật và những sự thay đổi trong tính chất của lao động gắn liền với nó, đã mở rộng giới hạn sử dụng lao động nữ trong các ngành sản xuất khác nhau. Điều có ảnh hưởng xấu đến sự tham gia của phụ nữ vào hoạt động sản xuất xã hội và ảnh hưởng xấu đến sự phát triển năng lực của họ dưới chế độ xã hội chủ nghĩa, đó là việc họ vẫn còn buộc phải dùng một phần đáng kể thời gian cho công việc gia đình. Cho nên ở Liên Xô chẳng hạn, người ta đang hết sức cố gắng tiếp tục tổ chức lại công việc gia đình nhằm trao lại chức năng đó cho nền sản xuất xã hội ngày một nhiều hơn.

Đồng thời, chức năng làm mẹ là nghĩa vụ vẻ vang của phụ nữ dưới chế độ xã hội chủ nghĩa. Đảng và nhà nước tạo ra mọi điều kiện để người phụ nữ đã làm mẹ thực hiện được một cách tốt đẹp nghĩa vụ của mình đối với xã hội trong việc dạy dỗ con trẻ.

Kinh nghiệm giải quyết vấn đề phụ

nữ ở Liên Xô và ở các nước xã hội chủ nghĩa khác có ý nghĩa quốc tế rất lớn. Nó có một ảnh hưởng cách mạng hóa đến cuộc đấu tranh của những người lao động nữ trong các nước tư bản chủ nghĩa đòi quyền của mình. Mặc dù trong những bản Hiến pháp của các nước tư sản cũng tuyên bố nguyên tắc trả công như nhau đối với lao động nam và nữ, nhưng các nhà kinh doanh vẫn vi phạm nguyên tắc đó như trước đây và vẫn phân biệt đối xử đối với phụ nữ. Chẳng hạn trong các nước công nghiệp phát triển, cùng một khối lượng công việc như nhau, người phụ nữ được trả công thấp hơn nam giới 20-50%. Quyền lao động của phụ nữ không được bảo đảm và phụ thuộc vào tình hình của nền kinh tế. Họ là nạn nhân đầu tiên của nạn thất nghiệp, bởi vì thông thường họ có trình độ chuyên môn thấp hơn. Thực ra thì sự phân biệt đối xử đối với phụ nữ vẫn tiếp diễn trong lĩnh vực giáo dục phổ thông cũng như trong giáo dục nghề nghiệp. Ở các nước tư sản không có những hệ thống có hiệu quả giúp đỡ phụ nữ là những người phải kết hợp công việc sản xuất với việc hoàn thành những nghĩa vụ gia đình và làm mẹ. Phần lớn những cơ sở nuôi dạy trẻ nằm trong tay tư nhân, chính vì thế không bao giờ nó cũng vừa với túi tiền của quảng đại quần chúng lao động. Trong nhiều nước tư bản chủ nghĩa, việc có chồng và có con là trở ngại nghiêm trọng đối với những phụ nữ đang đi tìm việc làm. Những năm gần đây phụ nữ đã đạt được những kết quả đáng kể trong cuộc đấu tranh đòi quyền chính trị, chẳng hạn đòi cho họ được hưởng quyền bầu cử. Song chỉ có một số ít phụ nữ là đại biểu trong nghị viện, trong cơ quan chính quyền địa phương.

Vấn đề bình đẳng của phụ nữ được đặt ra một cách gay gắt ở các nước đang phát triển. Mặc dù trong quá trình đấu tranh giải phóng dân tộc, trong một loạt nước này đã đạt được nhiều thắng lợi trong việc giải phóng người phụ nữ, nhưng địa vị của họ còn bị ảnh hưởng của những yếu tố như sự lạc hậu về kinh tế, tình trạng mù chữ, dốt nát, định kiến tôn giáo và những quan niệm cũ kỹ còn tồn tại về địa vị phụ nữ trong xã hội và gia đình.

Trong cuộc đấu tranh nhằm cải thiện tình cảnh của phụ nữ, đòi quyền hạn của họ, phong trào phụ nữ quốc tế đóng một vai trò rất lớn. Phong trào đó có tính chất không thuần nhất và bao hàm nhiều trào lưu khác nhau: dân chủ, nữ quyền tư sản, tăng lữ, dân chủ - xã hội v. v.. Những người cộng sản coi phong trào đòi giải phóng phụ nữ là một bộ phận hợp thành của cuộc đấu tranh vì hòa bình, dân chủ và chủ nghĩa xã hội, và cố gắng thu hút phụ nữ vào cuộc đấu tranh tích cực nhằm cải tạo xã hội. Các đảng phái tư sản mưu toan sử dụng các tổ chức phụ nữ đòi nữ quyền để tách người phụ nữ khỏi phong trào cách mạng. Trào lưu nữ quyền thường đi vào con đường kích động sự thù địch giữa hai giới, không động chạm tới cơ sở của chế độ tư bản. Đồng thời, trong những điều kiện hiện nay, tính tới yêu cầu của đông đảo quần chúng phụ nữ, các tổ chức nữ quyền tư sản, tổ chức phụ nữ hòa bình chủ nghĩa, tôn giáo cũng đưa vào cương lĩnh của mình những vấn đề xã hội như công ăn việc làm của người phụ nữ lao động, khả năng như nhau được học tập và đào tạo nghề nghiệp, trả lương như nhau cho lao động ngang nhau, những vấn đề liên quan tới việc giữ gìn hòa bình (xem thêm *Đấu tranh vì hòa bình*); một số các tổ chức đó đã chịu hợp tác với phong trào phụ

VIÊN CHỨC — người lao động trí óc, hưởng tiền lương. Viên chức được chia thành một số nhóm lớn, xét theo nghề nghiệp: cán bộ quản lý-hành chính, cán bộ kỹ sư-kỹ thuật và các cán bộ chuyên môn khác, nhân viên thương nghiệp, văn phòng v. v..

Các nghề của viên chức có tính chất phổ biến rộng rãi ở giai đoạn chủ nghĩa tư bản công nghiệp trưởng thành, tức là khoảng từ 30 năm cuối thế kỷ trước, do kết quả sự phân công lao động xã hội, cũng như do quá trình các nhà tư bản chuyển giao dần các chức năng quản lý cho những người lao động làm thuê. Số lượng viên chức tăng lên là nhờ sự phát triển của giao thông vận tải, thông tin liên lạc, thương nghiệp và tín dụng, nhờ việc mở rộng hệ thống giáo dục, phục vụ y tế, phát triển lĩnh vực dịch vụ. Dưới chế độ tư bản chủ nghĩa, nhân tố hết sức quan trọng làm tăng số lượng viên chức là sự phát triển bộ máy quan liêu của nhà nước tư sản, sự phát triển của *chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước*. Thí dụ, ở Mỹ trong số nhân khẩu lao động, tỷ trọng của nhóm nghề nghiệp «cổ áo trắng» — từ năm 1900 đến 1977 — đã tăng từ 17,6% lên đến 50,2%.

Ban đầu, viên chức giữ một địa vị tương đối có đặc quyền so với những tầng lớp lao động khác. Cùng với sự phát triển của chủ nghĩa tư bản, viên chức ngày càng đông đảo và đồng thời ngày càng ít thuần nhất. Bộ phận đông đảo nhất trong số họ đã dần dần mất địa vị có đặc quyền; ngược lại, tầng lớp bên trên trong viên chức lại xích lại gần, và một bộ phận thì đã hòa làm một với giai cấp tư sản. Vì vậy, chủ nghĩa Mác bác bỏ các thuyết tư sản tán dương «giai cấp trung gian mới» (hay là «giai cấp viên chức»), xem viên chức là một tầng lớp mà các bộ phận trong đó giữ những địa vị không giống nhau trong cơ cấu xã hội của xã hội tư bản chủ nghĩa. Có thể xác định địa vị của phần lớn viên chức là địa vị trung gian. Dưới chủ nghĩa tư bản điều kiện lao động và điều kiện sống của các nhóm viên chức không giống nhau. Do sự cơ giới hóa, *tự động hóa* ngày càng tăng và do quá trình «hợp lý hóa» tư bản chủ nghĩa, lao động của nhiều viên chức bình thường (bưu điện, văn phòng) ngày càng giống lao động của công nhân, xét về điều kiện và tính chất lao động. Họ cũng phải chịu những gánh ngày càng nặng về tâm lý, thần kinh; ngày càng chịu đựng cảnh lao động đơn điệu và tâm trạng không hài lòng với công việc. Trước đây, ở đa số viên chức, thời gian lao động ít hơn nhiều so với công nhân; còn ngày nay thì thời gian lao động cũng xấp xỉ như ở công nhân, đôi khi còn kéo dài hơn ở công nhân (nhất là trong thương nghiệp và trong ngành giao thông vận tải). Người ta thấy có sự san bằng tiền lương của đa số viên chức và công nhân (do số lượng viên chức tăng lên nhanh, lao động của phụ nữ ngày càng được sử dụng rộng rãi trong các nghề nghiệp này, do chỗ các nghề cũ bị giảm giá trị v. v.). Một số nhóm viên chức thậm chí hưởng lương thấp hơn công nhân lành nghề. Ngược lại, thu nhập của tầng lớp viên chức bên trên, làm công việc quản lý, lại tăng ghê gớm. Những viên chức bình thường ngày càng phải gánh chịu những hậu quả của tình trạng sinh hoạt ngày càng đắt đỏ, lạm phát, cũng như hậu quả của các cuộc khủng hoảng định kỳ và của nạn thất nghiệp hàng loạt thường đi đôi với khủng hoảng. Song những biến chuyển ấy trong địa vị kinh tế-xã hội không phải ngay lập tức được phản ánh vào ý thức của họ, ý thức này thường bị tiêm nhiễm

những quan điểm tiểu tư sản và các thiên kiến nghề nghiệp chủ nghĩa. Chẳng hạn, viên chức có một quan niệm tiêu biểu là cho mình hơn các công nhân lao động chân tay. Quan niệm này xuất phát từ đặc điểm lao động của họ, cũng như từ tình trạng có sự cách biệt nào đó giữa công nhân và viên chức tại các xí nghiệp, từ tình hình là viên chức vẫn còn duy trì sự tiếp xúc trực tiếp với giới chủ hoặc các nhân viên quản trị. Về phía mình, bọn chủ kinh doanh muốn duy trì những sự khác biệt tồn tại trong tâm lý của viên chức và công nhân (tuyên truyền «sự nhất trí tự nhiên» giữa các nhân viên quản trị và bọn tư bản, những sự ưu đãi về mặt bảo đảm xã hội, bảo hiểm v. v.). Vì vậy những tầng lớp viên chức lạc hậu nhất thường bị các lực lượng bảo thủ và phản động chi phối. Tuy nhiên, do tình cảnh của họ ngày càng tồi tệ thêm nên sự tác động của các nhân tố kìm hãm sự phát triển ý thức của họ ngày càng yếu đi. Nhiều viên chức bình thường nhận thức được sự giống nhau của họ với giai cấp *công nhân*. Theo số liệu của các công trình nghiên cứu xã hội học, gần một nửa nhân viên văn phòng và thương nghiệp ở các nước phương Tây liệt mình vào giai cấp công nhân. Những biến chuyển trong ý thức của viên chức được phản ánh trong hoạt động của tổ chức công đoàn của họ, tổ chức này ra đời ngay từ hồi cuối thế kỷ XIX và phát triển mạnh sau cuộc chiến tranh thế giới lần thứ hai. Các đảng cộng sản coi viên chức là đồng minh gần gũi của giai cấp công nhân công nghiệp, bênh vực cho những đòi hỏi thiết thân của họ và cố gắng thu hút họ tham gia cuộc đấu tranh chung của giai cấp công nhân, của tất cả nhân dân lao động. Trong những thập kỷ gần đây, đặc biệt từ nửa cuối những năm 60 - đầu những năm 70, những cuộc bãi công của viên chức, trong đó có những cuộc bãi công tiến hành cùng với công nhân, trên quy mô khu vực, ngành, toàn quốc, đã trở thành hiện tượng bình thường. Đông đảo viên chức phản ứng sắc bén không những đối với các vấn đề kinh tế - xã hội, mà cả đối với những vấn đề chính trị của thời đại, họ ngày càng trở thành nhân tố quan trọng của phong trào dân chủ, chống độc quyền.

Chủ nghĩa xã hội đã làm thay đổi căn bản địa vị xã hội của viên chức. Tấm gương của xã hội xô-viết là bằng chứng hùng hồn nói lên điều đó. Ở nước Nga trước cách mạng, viên chức (kể cả *trí thức*) chỉ chiếm gần 2% số dân cư có thu nhập bằng lao động. Trong số họ, những phần tử tiểu tư sản và tư sản (giới quan chức *quan liêu*, các viên chức trong hội đồng địa phương v. v.) chiếm đa số. Các tầng lớp viên chức này đã tỏ ra dao động trong quá trình cách mạng xã hội chủ nghĩa. Đồng thời, ngay từ đầu một bộ phận lớn viên chức bên dưới đã đứng về phía cách mạng. Đảng bôn-sê-vích đã thu hút các tầng lớp của viên chức vô sản tham gia rộng rãi vào việc thực hiện các nhiệm vụ cải tạo xã hội chủ nghĩa (tham gia công tác kiểm soát của công nhân, thực hiện công cuộc *quốc hữu hóa* v. v.). Song một bộ phận viên chức tiểu tư sản và tư sản cũ đã chống lại Chính quyền xô-viết (phá hoại ngầm v. v.). Đội tiền phong vô sản đã phải có những cố gắng to lớn để vừa cô lập những phần tử thù địch ấy, vừa cải tạo số quần chúng viên chức còn lại, lôi cuốn tất cả viên chức tham gia công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội. Cùng với sự phát triển tiến lên chủ nghĩa xã hội, thành phần giai cấp của viên chức cũng thay đổi, được bổ sung thêm những người xuất thân từ công

nhân và nông dân. Đồng thời còn có sự thay đổi rõ rệt về tỷ lệ giữa số viên chức không phải là cán bộ chuyên môn và số viên chức là cán bộ chuyên môn: năm 1940, số viên chức không phải là cán bộ chuyên môn đông hơn gấp 4 lần so với số viên chức là cán bộ chuyên môn, còn ngày nay thì ngược lại, số cán bộ chuyên môn đã chiếm số đông. Trình độ giáo dục phổ thông và giáo dục chuyên nghiệp của viên chức không ngừng tăng lên. Tại các nước thuộc *cộng đồng xã hội chủ nghĩa thế giới*, viên chức được hưởng tất cả các thành quả xã hội. Mức sống vật chất của họ tăng lên theo sự tăng lên của phúc lợi vật chất của toàn dân. Họ là những người tích cực xây dựng xã hội mới, đấu tranh nhằm hoàn thiện hệ thống kinh tế xã hội chủ nghĩa, cải tiến hoạt động của bộ máy nhà nước. Đối với các nước xã hội chủ nghĩa, người ta thấy nét tiêu biểu là tổ chức công đoàn của viên chức đã đạt tới một trình độ cao. Bộ phận viên chức tiên tiến đứng trong hàng ngũ các đảng mác-xít - lê-nin-nít.

VÔ CHÍNH PHỦ [CHỦ NGHĨA] — một trào lưu xã hội - chính trị tiểu tư sản mà nguyên tắc cơ bản là phủ nhận nhà nước, phủ nhận mọi quyền lực chính trị nói chung, coi đó chỉ là cơ quan *bạo lực*. Những nét đặc trưng của chủ nghĩa vô chính phủ hiện đại là: cự tuyệt đấu tranh chính trị trên cơ sở *dân chủ tư sản*, phủ nhận tính tất yếu của *chuyên chính vô sản*. «...Chủ nghĩa vô chính phủ, — V. I. Lê-nin viết, — phủ nhận *sự cần thiết phải có nhà nước và chính quyền nhà nước* trong thời kỳ *quá độ* từ sự thống trị của giai cấp tư sản sang sự thống trị của giai cấp vô sản» (*V. I. Lê-nin*. Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản Tiến bộ, Mát-xcơ-va, t. 31, tr. 168).

Chủ nghĩa vô chính phủ ra đời như một sự phản ánh đặc thù — xét theo quan điểm của các tầng lớp xã hội tiểu tư sản và giới *trí thức* gần gũi với họ về mặt tinh thần — của sự lớn lên của vai trò nhà nước trong cuộc sống của xã hội, đặc biệt là sau các cuộc cách mạng tư sản thế kỷ XVII - XVIII, của sự phát triển các phương tiện áp bức nhân dân lao động về chính trị, pháp luật, tinh thần và vân vân từ phía giai cấp tư sản cầm quyền đang thống trị về mặt kinh tế, và như một sự phản kháng chống lại sự tăng cường đó của bộ máy bạo lực chính trị. Do vạch trần tính hình thức của quyền *bình đẳng* dưới chủ nghĩa tư bản, do phê phán nền dân chủ tư sản và nhà nước tư sản trước hết về khuynh hướng phát triển chủ nghĩa độc đoán dẫn đến sự áp chế cá nhân nên chủ nghĩa vô chính phủ gần giống với *chủ nghĩa xã hội không tưởng*. Tuy nhiên, là một hình thức của chủ nghĩa không tưởng xã hội, nó đã đưa lý tưởng về lối sống vô chính phủ đến vô nghĩa, đến chỗ cự tuyệt bất kỳ một hình thức quá độ nào từ xã hội áp bức tư sản đến chế độ tự do thật sự của con người.

V. I. Lê-nin cho rằng sự khác biệt mang tính nguyên tắc giữa các quan điểm của những người mác-xít và những người vô chính phủ chủ nghĩa trước tiên thể hiện ở chỗ là «tuy nhằm mục đích hoàn toàn thủ tiêu nhà nước, nhưng những người mác-xít vẫn cho rằng việc ấy chỉ có thể thực hiện được sau khi cách mạng xã hội chủ nghĩa đã thủ tiêu giai cấp, việc ấy là kết quả của việc thiết lập chủ nghĩa xã hội, nó dẫn tới chỗ nhà nước sẽ tiêu vong; những người vô chính phủ chủ nghĩa lại muốn hoàn toàn thủ tiêu nhà nước ngày một ngày hai, mà không hiểu được những điều kiện

làm cho sự thủ tiêu ấy có thể thực hiện được» (*V. I. Lê-nin*. Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản Tiến bộ, Mát-xcơ-va, t. 33, tr. 138). Bởi vậy khi bảo vệ việc phá hoại bộ máy nhà nước, những người vô chính phủ chủ nghĩa hoàn toàn không hình dung được rõ ràng là giai cấp vô sản sẽ thay nó bằng cái gì và sẽ sử dụng chính quyền cách mạng ra sao; chúng phủ nhận việc giai cấp vô sản cách mạng sử dụng chính quyền nhà nước, phủ nhận sự cần thiết phải chuẩn bị cho giai cấp vô sản tiến hành cách mạng bằng con đường sử dụng nhà nước tư sản.

Về mặt lý luận, chủ nghĩa vô chính phủ mang tính chiết trung. Trong các luận thuyết của mình những người đại diện khác nhau của chủ nghĩa đó đã cố dựa vào những luận điểm riêng lẻ của Hê-ghen, những học thuyết mang tính thực chứng khác nhau và cả chủ nghĩa Mác nữa. Một số nhà tư tưởng của chủ nghĩa vô chính phủ đã khinh thường lý luận, có khi theo quan điểm hư vô chủ nghĩa.

Những tư tưởng của chủ nghĩa vô chính phủ đã được M. Stiếc-ne, đảng viên đảng cấp tiến tiểu tư sản Đức vào những năm 40 của thế kỷ XIX, trình bày hết sức rõ ràng («Cá nhân và sở hữu của nó»). Stiếc-ne cho rằng chế độ tự do chỉ có thể được thực hiện như một chế độ của những cá nhân tự do, vì xã hội và cá nhân luôn luôn nằm trong sự mâu thuẫn gay gắt. Từ những quan điểm cá nhân chủ nghĩa này, Stiếc-ne phủ nhận cả nhà nước, cả cuộc đấu tranh nhằm cải tạo xã hội theo chủ nghĩa xã hội.

Cũng vào khoảng thời gian này, các tư tưởng của chủ nghĩa vô chính phủ được P. Gi. Pru-đông, nhà xã hội chủ nghĩa tiểu tư sản người Pháp, tuyên truyền, chính ông đã áp dụng thuật ngữ «chủ nghĩa vô chính phủ» («Thế nào là sở hữu», «Tư tưởng chung của cách mạng thế kỷ XIX» và những quyển khác). Cũng như Stiếc-ne, Pru-đông không chỉ công kích mọi loại nhà nước, coi đó như một công cụ áp bức giai cấp, mà còn công kích cả các học thuyết xã hội chủ nghĩa đã thừa nhận vai trò và ý nghĩa của sự tập trung trong công cuộc xây dựng xã hội mới. Đồng thời, khác với Stiếc-ne, Pru-đông coi xã hội tương lai như một thứ xã hội trao đổi phục vụ, và thỏa thuận giữa những người sở hữu nhỏ. Từ đó xuất hiện một dạng chủ nghĩa không tưởng tiểu tư sản đặc biệt của Pru-đông: hệ thống tương thân. «Sự tổng hợp cộng đồng và sở hữu» này chỉ là một khái niệm lý tưởng hóa của tiểu tư sản về quyền sở hữu bình đẳng của tất cả mọi người và về sự trao đổi công bằng các sản phẩm lao động giữa những người tư hữu.

Vào những năm 60 của thế kỷ XIX, những tư tưởng của chủ nghĩa vô chính phủ lại được tiếp tục phát triển hơn nữa bởi M. A. Ba-cu-nin, nhà cách mạng Nga, người chủ yếu hoạt động ở diễn đàn chính trị Tây Âu. Mác và Ăng-ghen kịch liệt lên án chủ nghĩa Ba-cu-nin và chủ nghĩa vô chính phủ nói chung. «Ba-cu-nin có — Ăng-ghen viết — một học thuyết độc đáo — mớ hỗn hợp chủ nghĩa Pru-đông và chủ nghĩa cộng sản, thêm vào đó điều hết sức quan trọng trước hết là ông ta cho rằng cái tai họa chính cần phải loại trừ không phải là tư bản, có nghĩa không phải là sự đối lập giai cấp giữa bọn tư bản và công nhân làm thuê nảy sinh trong quá trình phát triển xã hội, mà là *nhà nước*» (*C. Mác và Ph. Ăng-ghen*. Toàn tập, tiếng Nga, t. 33, tr. 327-328). Hoạt

động của Ba-cu-nin và những người kế tục ông đã thể hiện rõ ràng tính vô căn cứ của chủ nghĩa vô chính phủ với tính cách là hệ tư tưởng của một phong trào xã hội. Trên lời nói thì tuyên truyền cho tình trạng vô chính phủ hoàn toàn, cho phương châm dựa vào tình hình hỗn độn tự phát của quần chúng, phủ nhận sự cần thiết phải tổ chức những người cách mạng thành một *đảng chính trị;* trên việc làm thì tạo ra một đảng riêng, một sự lãnh đạo từ một trung tâm nhất định, một chế độ độc tài. Như vậy là chủ nghĩa vô chính phủ đã biến thành chủ nghĩa độc đoán phản dân chủ, thậm chí còn biến thành «một hình mẫu tuyệt vời của chủ nghĩa cộng sản trại lính» (*C. Mác và Ph. Ăng-ghen*. Toàn tập, tiếng Nga, t. 18, tr. 414).

Vào đầu thế kỷ XX ở Tây Âu xuất hiện một phong trào rộng rãi của chủ nghĩa công đoàn vô chính phủ; nó phủ nhận vai trò lãnh đạo của đảng chính trị trong phong trào công nhân, cho rằng cái có ý nghĩa trong việc tổ chức và giải phóng giai cấp vô sản là hoạt động *công đoàn* chứ không phải là đấu tranh chính trị.

Trong phong trào giải phóng ở Nga, những tư tưởng của chủ nghĩa vô chính phủ lan truyền không rộng rãi, tuy nhiên vẫn gây những tổn thất nhất định cho nó; nhìn chung thì chủ nghĩa dân túy (xem *Xã hội dân túy [Chủ nghĩa]*), như Lê-nin viết, chưa khi nào có thể tách rời khỏi chủ nghĩa vô chính phủ. Những tư tưởng của chủ nghĩa vô chính phủ cũng đã được phục hồi đôi chút trong thời kỳ Cách mạng tháng Mười 1917 và nội chiến 1918-1920; trong quá trình diễn ra cuộc nội chiến, chủ nghĩa vô chính phủ ở Nga thoái hóa thành trào lưu phản cách mạng.

Cuộc đấu tranh với chủ nghĩa vô chính phủ đến ngày nay vẫn là một mặt cần thiết của hoạt động của các đảng cộng sản và công nhân. Kinh nghiệm của cuộc đấu tranh giai cấp hiện đại cho thấy rằng, hoạt động của những nhóm vô chính phủ dựa vào những phương châm phiêu lưu tơ-rốt-kít mới (xem *Tơ-rốt-xki [Chủ nghĩa]*), có thể gây thiệt hại to lớn cho phong trào dân chủ, cho phong trào công nhân có tổ chức. Những yêu sách tả khuynh và cuộc đấu tranh của bọn vô chính phủ chủ nghĩa hiện đại là bọn không từ việc vu khống các đảng cộng sản, khách quan mà nói, đã đóng một vai trò khiêu khích, tạo điều kiện cho các chế độ cầm quyền kết tội theo chủ nghĩa cực đoan mọi phong trào quần chúng đấu tranh cho tiến bộ xã hội, và sử dụng những phương tiện trấn áp chống lại các phong trào đó.

X

XÃ HỘI [CHỦ NGHĨA]— chế độ xã hội thay thế chủ nghĩa tư bản, một chế độ xã hội mà đặc điểm là chế độ công hữu về tư liệu sản xuất, không có tình trạng người bóc lột người, có nền sản xuất xã hội kế hoạch hóa trong phạm vi toàn xã hội; là giai đoạn đầu của hình thái kinh tế - xã hội cộng sản chủ nghĩa.

Vì trong quá trình phát triển lịch sử, chủ nghĩa xã hội trực tiếp kế tiếp *chủ nghĩa tư bản*, và đôi khi chủ nghĩa xã hội cũng hình thành cả trong tình hình trong nước có các thành phần kinh tế trước chủ nghĩa tư bản,— cho nên nó còn mang trên mình các dấu vết của xã hội cũ và còn sử dụng một số hình thức kinh tế - xã hội đã được hình thành trong các giai đoạn trước của quá trình phát triển xã hội (xem *Thời kỳ quá độ từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa xã hội*). Với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất và chế độ công hữu đặc trưng của chủ nghĩa xã hội, người ta chưa khắc phục được triệt để tình trạng phân công lao động cũ, những sự khác biệt giữa lao động trí óc và lao động chân tay, giữa thành thị và nông thôn (xem *Xóa bỏ sự khác biệt giữa thành thị và nông thôn; Lao động trí óc và lao động chân tay*). Dưới chủ nghĩa xã hội vẫn còn tồn tại các quan hệ hàng hóa - tiền tệ, vẫn còn có những sự khác biệt nhất định về mặt xã hội giữa công nhân, nông dân và trí thức, còn trong lĩnh vực chính trị thì nhà nước vẫn được duy trì.

Mặc dù vậy, chủ nghĩa xã hội đối lập hẳn với chủ nghĩa tư bản. Việc thủ tiêu chế độ tư hữu về tư liệu sản xuất và thiết lập chế độ công hữu xã hội chủ nghĩa đã cải tạo bộ mặt kinh tế và chính trị - xã hội của xã hội. Mục đích của sản xuất không còn là việc kiếm lợi nhuận của những người tư hữu, mà là việc thỏa mãn hết mức có thể thỏa mãn được— trong phạm vi trình độ lực lượng sản xuất đã đạt được — những nhu cầu vật chất và tinh thần của các thành viên trong xã hội. Chấm dứt việc thu nhập nhờ bóc lột bằng tư bản và áp dụng nghĩa vụ lao động đối với mọi người, theo nguyên tắc «ai không lao động kẻ đó không được ăn». Từ xã hội có đối kháng, xã hội biến thành xã hội của những người lao động gắn bó với nhau bởi sự thống nhất về những lợi ích căn bản.

Chế độ *sở hữu công cộng xã hội chủ nghĩa* về tư liệu sản xuất làm thay đổi một cách căn bản tính chất của sản xuất hàng hóa. Những người sản xuất hàng hóa là tập thể người lao động sử dụng các tư liệu sản xuất thuộc sở hữu nhà nước hoặc sở hữu tập thể. Sản xuất được tiến hành theo kế hoạch nhà nước. Kế hoạch hóa là đặc điểm kinh tế quan trọng nhất của chủ nghĩa xã hội, vì chế độ công hữu về tư liệu sản xuất chẳng những đã mở ra khả năng phát triển kinh tế một cách có kế hoạch trên quy mô toàn quốc, mà còn là nguyên nhân dẫn đến sự cần thiết phải kế hoạch hóa, làm nảy sinh quy luật kinh tế khách quan là phát triển có kế hoạch và cân đối nền kinh tế quốc dân.

Cái kích thích từng người lao động và từng tập thể tích cực tham gia sản xuất là sự quan tâm vật chất, là những hình thức khác nhau của sự phân phối theo lao động, trên cơ sở nguyên tắc của chủ nghĩa xã hội: «Làm theo năng lực, hưởng theo lao động» (xem *Nguyên tắc cơ bản của chủ nghĩa xã hội*).

Về mặt xã hội, chủ nghĩa xã hội là xã hội của hai giai cấp bạn bè: giai cấp *công nhân* và *nông dân*, là những giai cấp tạo ra các giá trị vật chất trong công nghiệp và nông nghiệp. Số lượng tầng lớp *trí thức* thường xuyên tăng lên, đây là tầng lớp xã hội lao động trí óc chuyên nghiệp, phát triển khoa học, kỹ thuật, văn hóa. Cũng còn có cả một tầng lớp người lao động trong lĩnh vực phục vụ. Do vì trong xã hội xã hội chủ nghĩa không còn các giai cấp đối kháng cho nên xã hội ấy đã thiết lập được sự thống nhất chính trị - xã hội và tư tưởng và đang dần dần xóa bỏ mọi sự khác biệt về giai cấp và xã hội.

Trong lĩnh vực chính trị, nét đặc trưng của chủ nghĩa xã hội là việc củng cố nhà nước, đặc biệt là các cơ quan kinh tế của nhà nước, phát triển *dân chủ xã hội chủ nghĩa*. Trình độ văn hóa và tư tưởng của nhân dân lao động, tính tích cực chính trị - xã hội của họ được nâng cao, hoạt động giáo dục và tổ chức của đảng mác-xít - lê-nin-nít, của công đoàn và của các *tổ chức xã hội* khác, — đó là những yếu tố quyết định những mặt căn bản của quá trình này. *Hệ thống chính trị của chủ nghĩa xã hội* ở một nước nào đó, trong khi có những nét đặc thù do những đặc điểm lịch sử của công cuộc xây dựng xã hội xã hội chủ nghĩa, do những sự khác biệt về mặt dân tộc và về những mặt khác, đồng thời cũng lại có những nét chung: vai trò lãnh đạo của giai cấp công nhân, của đảng mác-xít - lê-nin-nít, sự kết hợp và sự tác động qua lại giữa các tổ chức nhà nước và tổ chức xã hội, việc thu hút quần chúng tham gia quản lý xã hội và quản lý nhà nước.

Trong lĩnh vực đời sống tinh thần của xã hội, cách mạng xã hội chủ nghĩa đã mở ra quá trình dân chủ hóa nền văn hóa, nâng cao một cách nhanh chóng trình độ học vấn của quần chúng, tăng nhanh tầng lớp trí thức nhân dân, phát triển khoa học, văn học, nghệ thuật (xem *Cách mạng văn hóa*). Thay thế cho nền văn hóa tư bản chủ nghĩa là nền văn hóa xã hội chủ nghĩa — giai đoạn hợp quy luật trên con đường phát triển của nền văn hóa chung của loài người.

V. I. Lê-nin nói: «...*chỉ có* ở dưới chủ nghĩa xã hội, thì trong mọi lĩnh vực của đời sống xã hội và cá nhân, mới bắt đầu có một sự tiến lên mau chóng, thật sự, thực sự có tính chất quần chúng, lúc đầu được *đa số* dân cư tham gia, rồi về sau được toàn thể dân cư tham gia» (*V. I. Lê-nin*. Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản Tiến bộ, Mát-xcơ-va, t. 33, tr. 123). Đặc điểm của chủ nghĩa xã hội là nhịp độ phát triển nhanh về kinh tế, chính trị - xã hội và tinh thần; đây là ưu thế quan trọng nhất của chủ nghĩa xã hội đối với chủ nghĩa tư bản. Cái quyết định điều đó trước hết là những quan hệ xã hội, những quan hệ sản xuất mới đang tạo điều kiện phát triển những lực lượng sản xuất hiện đại. Hoạt động có mục đích của nhà nước xã hội chủ nghĩa, của đảng mác-xít - lê-nin-nít và của các tổ chức xã hội khác đang tập trung nhiệt tình và nghị lực của quần chúng, cũng góp phần đẩy nhanh sự phát triển của xã hội.

Cũng còn một nguồn nữa khá quan trọng thúc đẩy bước tiến của xã hội xã hội chủ nghĩa, đó là trạng thái có tính chất mâu thuẫn khách quan của nó: nó là một xã hội vừa thoát thai từ trong lòng chủ nghĩa tư bản, trong đó những gì thừa kế của quá khứ lại quyện với những cái mới nảy sinh; do đó đặc trưng của nó là cuộc đấu tranh gay gắt giữa cái cũ và cái mới (xem *Tàn dư của quá khứ trong ý thức và hành vi của con người*). Sự cần thiết phải giải quyết những mâu thuẫn tuy không đối kháng, nhưng đôi lúc khá gay gắt, lại làm nảy sinh các hình thức giải quyết khác nhau để khắc phục chúng, trong đó có hình thức *phê bình và tự phê bình*. Trong số những mâu thuẫn bên trong của xã hội xã hội chủ nghĩa trước hết có mâu thuẫn giữa quan hệ xã hội và quan hệ sản xuất tiên tiến với trình độ sản xuất vật chất và trình độ văn hóa của quần chúng chưa thật cao, do quá khứ để lại; mâu thuẫn này ở một số nước xã hội chủ nghĩa riêng lẻ lại trở nên trầm trọng do những khó khăn xuất phát từ điều kiện lịch sử của quá trình hình thành và phát triển của các nước ấy (chiến tranh, sự phá hủy những lực lượng sản xuất, tình trạng bị phong tỏa v. v.). Trong quá trình khắc phục mâu thuẫn ấy, chủ nghĩa xã hội trải qua các giai đoạn phát triển khác nhau trước khi đạt đến giai đoạn chủ nghĩa xã hội trưởng thành (xem *Thắng lợi hoàn toàn và triệt để của chủ nghĩa xã hội; Xã hội xã hội chủ nghĩa phát triển*). Loại mâu thuẫn thứ hai — những mâu thuẫn này có tính chất bên ngoài đối với xã hội xã hội chủ nghĩa — là những mâu thuẫn và cuộc *đấu tranh giữa hai hệ thống xã hội* — chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa tư bản — trên vũ đài quốc tế.

«XÃ HỘI DÂN CHỦ [CHỦ NGHĨA]» — quan niệm tư tưởng rất đa dạng và nhiều màu sắc do những đại biểu của các trào lưu chính trị khác nhau (tiểu tư sản và tư sản - tự do chủ nghĩa) vạch ra, nhằm đối lập một cách tích cực với hệ tư tưởng khoa học triệt để của chủ nghĩa xã hội hiện thực hơn là với hệ tư tưởng của chủ nghĩa tư bản. Đó là một trong những hình thức giả mạo chủ nghĩa xã hội phổ biến nhất. Trước hết «chủ nghĩa xã hội dân chủ» là hệ tư tưởng chính thức của *phái dân chủ - xã hội* hữu khuynh, nắm chính quyền ở một loạt nước tư bản và có những quan điểm biện hộ cho giai cấp tư sản và chống cộng (đại diện điển hình của phái này là Bơ-ru-nô Cơ-rai-xki ở Áo và V. Bơ-ran ở Cộng hòa liên bang Đức). «Chủ nghĩa xã hội dân chủ» cũng là quan niệm của các trào lưu tả khuynh trong phái dân chủ - xã hội (nhóm những người dân chủ - xã hội trẻ ở Cộng hòa liên bang Đức, Ph. M. Ni-cô-lai-xen ở Đan Mạch và nhiều người khác), đôi khi cũng phê phán kịch liệt hệ thống tư bản chủ nghĩa, nhưng nói chung đặc biệt chú ý đến việc cải cách chủ nghĩa tư bản chứ không chú ý đến việc cải tạo bằng cách mạng chế độ đó thành xã hội xã hội chủ nghĩa. «Chủ nghĩa xã hội dân chủ» còn thể hiện dưới hình thức «mô hình xã hội chủ nghĩa» của những kẻ xét lại hữu khuynh và những kẻ phản bội loại như Ga-rô-đi, Phi-se, Sích và những kẻ tương tự đã cắt đứt với các đảng cộng sản và mưu toan đem những quan điểm xét lại của chúng đối lập lại thực tiễn chủ nghĩa xã hội hiện thực (xem *Xét lại [Chủ nghĩa]*). «Chủ nghĩa xã hội dân chủ» còn tồn tại dưới hình thức một số

người đại diện của giai cấp tư sản tự do chủ nghĩa tả khuynh ve vãn chủ nghĩa xã hội, mưu toan tìm một giải pháp «xã hội chủ nghĩa» riêng để giải quyết những vấn đề đang đặt ra trước xã hội. «Chủ nghĩa xã hội dân chủ» cũng có cả trong quan điểm cải lương của những nhà theo đạo Thiên chúa tả khuynh (A. Cô-min, Gi. Môn-ta-rôn, L. Mo-ra-lét), họ phê phán kịch liệt những tệ nạn của xã hội tư sản hiện nay, song lại không nhìn thấy con đường đúng đắn giải thoát con người khỏi ách bóc lột của tư bản và khỏi sự tha hóa. Quan niệm này còn phổ biến cả trong lớp thanh niên hoạt động trong khuôn khổ phong trào «những người cánh tả mới» và mưu toan thay thế trình độ đào tạo về lý thuyết không vững chắc và tình trạng không rõ ràng về lập trường giai cấp bằng quan điểm xúc cảm thuần túy đối với việc giải quyết các vấn đề. Quan niệm «chủ nghĩa xã hội dân chủ» còn được khai thác mạnh mẽ dưới ngọn cờ của cái gọi là chủ nghĩa xã hội xi-ô-nít (M. Bu-be, Đ. Ben Gu-ri-on) và dưới dạng chủ nghĩa xã hội đặc biệt kiểu «Mỹ la-tinh», kiểu «châu Phi», kiểu «Nhật Bản» v. v..

«Chủ nghĩa xã hội dân chủ» dù có khoác bộ áo nào thì nó cũng vẫn là vũ khí của các nhà tư tưởng xét lại và tư sản. Nó là hệ tư tưởng xã hội chủ nghĩa trên lời nói, nhưng thực chất lại là hệ tư tưởng cải lương và xét lại. Với tất cả những sự pha tạp và nhiều màu sắc trong các quan niệm lý luận và cương lĩnh thực tiễn kêu gọi thực hiện «chủ nghĩa xã hội dân chủ», bản chất của chúng đều là phủ định những tư tưởng của chủ nghĩa xã hội khoa học, phủ định những luận điểm cơ bản của nó về sự cần thiết phải cải tạo lại xã hội tư bản một cách triệt để và cách mạng bằng cách thiết lập (bằng con đường hòa bình hay không hòa bình) nền *chuyên chính vô sản*, về việc thủ tiêu chế độ tư hữu về tư liệu sản xuất và thủ tiêu toàn bộ hệ thống quan hệ xã hội tư bản chủ nghĩa, về vai trò chủ đạo của giai cấp công nhân trong sự nghiệp thủ tiêu chế độ người bóc lột người. Lờ đi không nói tới những thành tựu của chủ nghĩa xã hội hiện thực (xem *Cộng đồng xã hội chủ nghĩa thế giới*), những nhà lý luận của «chủ nghĩa xã hội dân chủ» buộc tội một cách vô căn cứ các đảng cộng sản là ít chú ý đến sự phát triển các thể chế dân chủ trong đời sống xã hội.

Trên thực tế những quan niệm về «dân chủ hóa vô hạn» đời sống xã hội mà những người bảo vệ «chủ nghĩa xã hội dân chủ» truyền bá chỉ là những hệ thống lý thuyết trừu tượng trống rỗng dựa vào quan niệm sai lầm, siêu giai cấp về dân chủ và không chú ý đến sự phụ thuộc khách quan của các quá trình hoàn thiện dân chủ vào những điều kiện cụ thể và trình độ phát triển của những mặt này hay mặt khác của đời sống xã hội. Tất cả những lời nói ba hoa trừu tượng về dân chủ, tất cả những lập luận về sự phát triển vô hạn của dân chủ thực tế chỉ phục vụ một mục đích: tách ra khỏi đảng cộng sản những quần chúng lao động đang đi theo đảng, đánh lạc hướng giai cấp công nhân khỏi cuộc đấu tranh thực sự vì chủ nghĩa xã hội, đánh tráo cuộc đấu tranh đó bằng «cuộc đấu tranh» nhằm dân chủ hóa đời sống xã hội hiểu theo tinh thần của giai cấp tư sản (xem *Dân chủ tư sản*). Việc đưa «chủ nghĩa xã hội dân chủ» vào trung tâm hệ thống lý luận của phái dân chủ-xã hội và các trào lưu chính trị khác thực ra chỉ là mưu toan

khẳng định luận điểm về «sự điều hòa» giai cấp công nhân với hệ thống độc quyền nhà nước. «Chủ nghĩa xã hội dân chủ» còn được dùng để gây ảnh hưởng về mặt tư tưởng đến quần chúng lao động các nước xã hội chủ nghĩa, đặc biệt là đến thanh niên. Tính chất nguy hiểm đặc biệt của quan niệm này đối với phong trào công nhân quốc tế là ở chỗ trên thực tiễn những môn đồ nhiệt thành của «chủ nghĩa xã hội dân chủ» tuy kéo phong trào này ra khỏi chủ nghĩa xã hội nhưng vẫn tiếp tục sử dụng những lời nói xã hội chủ nghĩa trong hệ thống lý luận của mình, trên lời nói họ tuyên bố đấu tranh cho sự cải tạo đời sống xã hội theo chủ nghĩa xã hội. Điều đó cho phép những nhà tư tưởng của «chủ nghĩa xã hội dân chủ» có thể lôi kéo theo họ một phần đáng kể giai cấp công nhân tuy trung thành thật sự với sự nghiệp của chủ nghĩa xã hội nhưng không am hiểu sâu sắc những vấn đề tư tưởng.

Cho đến nay, trên bình diện lý thuyết-lô-gích, khái niệm «chủ nghĩa xã hội dân chủ» còn rất vô định hình, mơ hồ và chiết trung. Kể cả phái dân chủ-xã hội lẫn những kẻ bảo vệ «chủ nghĩa xã hội dân chủ» khác đều không thể dựng nên một quan niệm thống nhất thế nào là «chủ nghĩa xã hội dân chủ», và buộc lòng họ phải tuyên bố tình trạng đa nguyên về quan điểm là nét đặc trưng của khái niệm này. Cơ sở của những quan niệm hiện đại về «chủ nghĩa xã hội dân chủ» là những nguyên tắc nhân đạo, luân lý và tôn giáo trừu tượng về sự công bằng xã hội, về cuộc sống tốt hơn, về tự do và hòa bình trên thế giới hiểu theo cách hiểu siêu giai cấp. Thực ra mỗi đảng tự xưng là đảng «chủ nghĩa xã hội dân chủ» đều có quan niệm riêng của mình về «chủ nghĩa xã hội dân chủ», đều có quan điểm riêng về những vấn đề có tính nguyên tắc về cải tổ xã hội theo những cái gọi là nguyên tắc xã hội chủ nghĩa-dân chủ. Họ lại tuyên bố rằng nguyên tắc chủ yếu trong những nguyên tắc đó là tuân thủ những nguyên tắc của cái gọi là nền «dân chủ đa nguyên» tức là mưu toan xây dựng chủ nghĩa xã hội bằng biện pháp cải cách (xem *Cải cách xã hội*), chỉ sử dụng cái công cụ là chế độ nghị viện tư sản, nhằm giành chính quyền một cách hòa bình thông qua bầu cử. Những người mác-xít trong khi kiên trì vai trò quyết định của cách mạng xã hội trong việc cải tạo xã hội một cách cơ bản vẫn không từ bỏ cải cách, coi đó là biện pháp biến đổi xã hội, nhưng đồng thời cho là cần thiết phải thấy được ranh giới rõ rệt giữa cái có thể đạt được trong những điều kiện lịch sử nhất định nhờ cải cách với cái chỉ có thể thực hiện được bằng cách mạng xã hội.

Những nhà tư tưởng của «chủ nghĩa xã hội dân chủ» coi thường một sự thật là việc giai cấp công nhân giành chính quyền dù dưới bất cứ hình thức nào cũng đều là việc làm dân chủ xét về bản chất của nó mà nói, vì nó nhằm mục đích tiêu diệt chế độ người bóc lột người, biến nhà nước từ chỗ là nhà nước bóc lột đa số quần chúng lao động thành nhà nước có chức năng chính là quan tâm đến lợi ích của tất cả những người lao động trong xã hội.

Nói chung, cương lĩnh tư tưởng của «chủ nghĩa xã hội dân chủ» về thực chất là sự khước từ những cải tạo xã hội chủ nghĩa. Thực tiễn hoạt động chính phủ của phái dân chủ-xã hội đang mưu toan thể hiện tư tưởng «chủ nghĩa xã hội dân chủ» vào cuộc sống, là một

bằng chứng hùng hồn nói lên sự khước từ đó. Trong thời gian nắm chính quyền, những người dân chủ-xã hội thậm chí cũng không có ý đồ thực hiện những thay đổi căn bản về cơ cấu chính trị và kinh tế của chủ nghĩa tư bản hiện đại. Họ chỉ giới hạn ở những cải cách nhỏ nhoi đối với hệ thống tư bản chủ nghĩa. Như vậy, hệ tư tưởng của «chủ nghĩa xã hội dân chủ» chỉ là xã hội chủ nghĩa trên lời nói thôi. Mục đích thực sự của «chủ nghĩa xã hội dân chủ» là duy trì chủ nghĩa tư bản chứ không phải cải tổ nó thành xã hội xã hội chủ nghĩa, là cải cách chủ nghĩa tư bản trong khuôn khổ của bản thân chủ nghĩa tư bản.

«XÃ HỘI DÂN TỘC [CHỦ NGHĨA]» — những quan niệm tư tưởng nảy sinh trong các tầng lớp xã hội trung gian (xem *Tầng lớp trung gian*) và các tầng lớp nhân dân lao động không phải vô sản ở những nước đã được giải phóng; thường là một sự pha trộn chiết trung những lý tưởng xã hội chủ nghĩa với các truyền thống dân tộc, với đủ loại tư tưởng dân túy, không tưởng, cải lương, tôn giáo, tiểu tư sản và các tư tưởng khác. Các học thuyết xã hội chủ nghĩa kiểu dân tộc nảy sinh trong giai đoạn cách mạng giải phóng dân tộc hiện nay, khi mà những khuôn khổ của *chủ nghĩa dân tộc* tư sản đã trở nên quá chật hẹp đối với sự phát triển tiếp theo của chúng, còn các lực lượng có khả năng tiến hành triệt để đường lối chủ nghĩa xã hội khoa học trong những nước đó thì chưa thật vững mạnh để có thể lãnh đạo cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc và xã hội.

Vai trò của các học thuyết xã hội chủ nghĩa kiểu dân tộc phụ thuộc vào chỗ các học thuyết này được đưa ra ở những nước nào và trong những điều kiện lịch sử cụ thể nào, biểu hiện những lợi ích của giai cấp nào, gắn liền với cương lĩnh kinh tế-xã hội nào. Tương ứng với điều đó ta thấy nổi lên hàng loạt những khuynh hướng tư tưởng tương đối độc lập: những quan niệm xã hội chủ nghĩa có màu sắc dân tộc-tư sản; những học thuyết cải lương tiểu tư sản về chủ nghĩa xã hội dân tộc, cuối cùng là những lý luận xã hội chủ nghĩa phi mác-xít của phái dân chủ cách mạng hiện đại ở các nước đang phát triển.

Trong khi ủng hộ tất cả những mặt tích cực và tiến bộ trong lý luận «chủ nghĩa xã hội dân tộc», những người theo chủ nghĩa xã hội khoa học vẫn nhận thấy cả những mặt yếu và tiêu cực của nó. Mặt tiến bộ của những quan niệm này, đặc biệt là của khuynh hướng dân chủ cách mạng, trước hết là thái độ có phê phán đối với hệ thống tư bản chủ nghĩa. Bộ phận tiên tiến của phong trào dân chủ cách mạng tán thành những cải cách kinh tế-xã hội cơ bản tạo những tiền đề cho sự phát triển theo hướng xã hội chủ nghĩa. Bộ phận này mong muốn thanh toán di sản nặng nề của quá khứ thuộc địa, làm cho xã hội sạch bóng những tàn dư của chế độ phong kiến và gia trưởng, xây dựng một nền kinh tế phát triển có nhiều ngành, cải thiện tình cảnh của những người làm ruộng, nâng cao mức sống và trình độ văn hóa của nhân dân. Việc giải quyết những vấn đề này hết sức được quan tâm ở những nước đi theo hướng xã hội chủ nghĩa. Trong lý luận «chủ nghĩa xã hội dân tộc» biểu lộ ảnh hưởng ngày càng tăng của các tư tưởng của *chủ nghĩa Mác-Lê-nin*. Các văn kiện có tính

chất cương lĩnh của nhiều đảng dân chủ cách mạng đã nhấn mạnh rằng cơ sở phát triển của xã hội loài người là mối liên hệ qua lại giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất; rằng cách mạng xã hội là sự bùng nổ được chuẩn bị bởi quá trình những mâu thuẫn đối kháng dần dần tăng lên và ngày càng trở nên gay gắt thêm; rằng xã hội xã hội chủ nghĩa không có sự đối kháng giai cấp, không có cảnh người bóc lột người sẽ thay thế xã hội tư bản chủ nghĩa ở khắp mọi nơi.

Đồng thời, ở nhiều nước đang phát triển, ảnh hưởng của những quan niệm tôn giáo rất rõ trong lý luận «chủ nghĩa xã hội dân tộc». Ảnh hưởng này là do những tôn giáo lớn nhất của thế giới Á-Phi như Hồi giáo và Phật giáo trong vòng hàng chục năm nay đã là ngọn cờ tư tưởng trong cuộc đấu tranh của các dân tộc bị áp bức. Sau khi đã giành được độc lập, một số nhà hoạt động tôn giáo công khai nhảy sang phía các lực lượng phản động. Trong khi đó, một bộ phận đáng kể của họ vẫn ở lại với nhân dân lao động, ủng hộ nguyện vọng của nhân dân đi theo *con đường phát triển không tư bản chủ nghĩa*, kiên trì phương hướng xã hội chủ nghĩa.

Hướng mũi nhọn đấu tranh vào chủ nghĩa đế quốc và bọn phản động trong nước, lý luận «chủ nghĩa xã hội dân tộc» phần lớn đã khách quan góp phần thúc đẩy sự phát triển của đất nước theo con đường không tư bản chủ nghĩa, giành độc lập về kinh tế và củng cố độc lập dân tộc. Đồng thời do cương lĩnh tư tưởng đó không phải là một thế giới quan khoa học hoàn chỉnh, cho nên những người theo nó đôi khi làm cho các khẩu hiệu của mình mang sắc thái dân tộc chủ nghĩa-tiểu tư sản, biểu hiện khuynh hướng «nhảy qua» những giai đoạn phát triển cần thiết, đánh giá quá cao vai trò của các phương pháp lãnh đạo chính trị-quân sự và đánh giá thấp vai trò công tác tư tưởng và công tác tổ chức trong quần chúng, tỏ thái độ ngờ vực không có căn cứ đối với những người theo hệ tư tưởng Mác-Lê-nin. Đối với nhiều quan niệm của chủ nghĩa xã hội dân tộc ở các nước đang phát triển nét tiêu biểu là phóng đại các đặc điểm của tính chất dân tộc, của những truyền thống lịch sử, là bám chặt vào các yếu tố đạo đức-luân lý. Một số đại biểu cá biệt của chủ nghĩa xã hội dân tộc mượn cớ thích nghi với những điều kiện địa phương đã mưu toan chế biến chủ nghĩa xã hội khoa học một cách máy móc, tước bỏ nội dung cách mạng của nó dưới hình thức mọi thứ «sửa đổi» và «bổ sung». Nhiều khi họ đề cao sự thống nhất về dân tộc, chủng tộc, địa lý, và hạ thấp ý nghĩa của tinh thần đoàn kết quốc tế mang tính giai cấp của các chiến sĩ đấu tranh cho chủ nghĩa xã hội.

Sự nghiên cứu sâu sắc hơn nữa lý luận mác-xít-lê-nin-nít, sự nghiên cứu kỹ càng hơn nữa kinh nghiệm của các nước xã hội chủ nghĩa và sau cùng là thực tiễn của chính phong trào dân tộc-dân chủ trong đó giai cấp công nhân, quần chúng nông dân, các tầng lớp không phải vô sản, trí thức tiến bộ đóng một vai trò ngày càng tăng, — tất cả những điều đó đang góp phần vào việc giải phóng khỏi những ảo tưởng dân tộc chủ nghĩa, cải lương và tư sản. Sự chuyển biến độc đáo của một bộ phận tiên tiến trong phái dân chủ cách mạng sang thế giới quan Mác-Lê-nin là một trong những khả năng thực tế của thời đại chúng ta.

XÃ HỘI DÂN TÚY [CHỦ NGHĨA] — một biến dạng của chủ nghĩa xã hội không tưởng tiểu tư sản, ở nước Nga đó là hệ tư tưởng của phái dân chủ nông dân.

Nét đặc thù của chủ nghĩa xã hội dân túy là sự quyện chặt của những tư tưởng dân chủ nông nghiệp với những ước mơ xã hội chủ nghĩa, với hy vọng bỏ qua chủ nghĩa tư bản. Nguồn gốc xã hội của chủ nghĩa xã hội dân túy là cuộc đấu tranh của quần chúng nhân dân, chủ yếu là nông dân, đòi ruộng đất, đòi thủ tiêu các hình thức bóc lột của chế độ nông nô. Hình thức cổ điển đầu tiên nhưng không phải là duy nhất của hệ tư tưởng dân chủ như thế là chủ nghĩa dân túy Nga. Thực tiễn của phong trào giải phóng dân tộc thế kỷ XX đã chứng thực điều dự đoán của V. I. Lê-nin về tính chất quốc tế của chủ nghĩa xã hội dân túy, về những nét dân túy trong hệ tư tưởng dân chủ nông dân ở phương Đông (chủ nghĩa Tôn Dật Tiên, chủ nghĩa Gan-đi và v. v.), mặc dù những hình thức hiện đại của hệ tư tưởng dân túy khác rất nhiều với chủ nghĩa dân túy Nga (xem «*Xã hội dân tộc [Chủ nghĩa]*»). Cần nêu lên rằng trong điều kiện ngày nay, phái dân chủ dân túy có những khả năng khác hẳn về chất và rộng lớn hơn nhiều. Sự so sánh lực lượng xã hội trong nội bộ những *nước đang phát triển* và trên vũ đài quốc tế cho phép những đại biểu tiên tiến của nó (xem *Dân chủ cách mạng*) thực hiện một chương trình cải cách xã hội sâu sắc, hướng sự phát triển của những nước này theo con đường xã hội chủ nghĩa.

Những sự kiện tháng Sáu năm 1848 ở Pháp và tấn bi kịch *Công xã Pa-ri* đã có ảnh hưởng hết sức quan trọng tới sự hình thành hệ tư tưởng của chủ nghĩa xã hội dân túy. Cuộc đấu tranh chính trị ở Nga triển khai trên cơ sở cuộc cải cách nông dân năm 1861 đã cho thấy rõ tính chất phản dân chủ của chủ nghĩa tự do, sự cần thiết phải có phong trào độc lập của quần chúng để đạt được sự giải phóng cũng như ở các nước phương Tây. Thông qua A. M. Ghéc-txen và N. P. Ô-ga-ri-ốp, N. G. Tséc-nư-sép-xki và những nhà cách mạng những năm 70, phái dân chủ nông dân Nga đứng về phía chủ nghĩa xã hội. Nhưng bởi vì những điều kiện khách quan của nước Nga vào nửa cuối thế kỷ XIX đã đặt trước phong trào giải phóng những nhiệm vụ dân chủ - tư sản chứ không phải xã hội chủ nghĩa và đã làm cho giai cấp *nông dân* trở thành lực lượng cách mạng chủ yếu, cho nên từ những hoài bão và những cương lĩnh xã hội chủ nghĩa chủ quan của chủ nghĩa xã hội dân túy trên thực tế đã hình thành một cương lĩnh của phái dân chủ nông dân. Ghéc-txen đưa ra những luận điểm cơ bản của chủ nghĩa xã hội dân túy sau cách mạng năm 1848, đi đến kết luận rằng nước Nga nông dân hoàn toàn không nhất thiết phải «đi qua mọi giai đoạn phát triển của châu Âu», rằng sự phát triển của nó có thể đi theo một con đường «độc đáo», bỏ qua chủ nghĩa tư bản, với cái tiền đề là chế độ ruộng đất công xã. Theo sau Ghéc-txen, Tséc-nư-sép-xki phát triển tư tưởng cho rằng nước Nga có thể phát triển bỏ qua chủ nghĩa tư bản và chuyển sang chủ nghĩa xã hội thông qua công xã nông dân, gắn khả năng đất nước có thể chuyển sang chủ nghĩa xã hội thông qua công xã với việc giải quyết những nhiệm vụ như thủ tiêu chế độ chuyên chế và chuyển

giao không bồi thường toàn bộ ruộng đất cho nông dân.

Sau cuộc cải cách nông dân năm 1861, chủ nghĩa xã hội dân túy trở thành khuynh hướng chiếm ưu thế trong phong trào dân chủ ở Nga, nó có những nét mới nảy sinh ra do việc biến lý luận dân túy thành cương lĩnh hoạt động thực tế trực tiếp của tầng lớp trí thức bình dân («chủ nghĩa dân túy có hiệu lực»).

Vào những năm 70 của thế kỷ XIX, các nhà tư tưởng của chủ nghĩa xã hội dân túy đã không thống nhất với nhau về cách quan niệm các hình thức và các phương pháp hoạt động cách mạng. Giữ vai trò nổi bật nhất là khuynh hướng nổi loạn (chủ nghĩa Ba-cu-nin) (xem *Vô chính phủ [Chủ nghĩa]*). Nhà tư tưởng của khuynh hướng tuyên truyền là P. L. La-vrốp đã khẳng định rằng giới trí thức, cũng như nhân dân đều không sẵn sàng để thực hiện bước ngoặt xã hội, rằng trước khi tiến hành cách mạng phải có sự tuyên truyền trong một thời gian dài, một cách có hệ thống những tư tưởng xã hội chủ nghĩa. Sau đó ít lâu hình thành khuynh hướng thứ ba của chủ nghĩa xã hội dân túy là khuynh hướng Blăng-ki. Người sáng lập ra khuynh hướng này là P. N. Tơ-ca-sép coi âm mưu chính trị của một đảng cách mạng kéo theo một cuộc nổi loạn của quần chúng là «phương tiện thích đáng nhất của một cuộc đảo lộn chính trị». Tính chất đặc biệt thiển cận của chủ nghĩa xã hội dân túy những năm 70 là không hiểu được ý nghĩa của cuộc cách mạng chính trị và cuộc đấu tranh vì những quyền chính trị và quyền tự do. Trong khi đối lập «chủ nghĩa xã hội» với «chính trị», nhiều nhà dân túy do ảnh hưởng của quan điểm vô chính phủ của M. A. Ba-cu-nin đã coi cuộc đấu tranh như thế là một việc làm chỉ có lợi cho giai cấp tư sản. Chỉ mãi đến cuối những năm 70, một bộ phận các nhà dân túy mới thừa nhận cuộc đấu tranh cho quyền tự do chính trị là cần thiết, nhưng ở ngoài phạm vi cuộc đấu tranh giai cấp và chủ yếu là dưới hình thức khủng bố cá nhân. Sự mâu thuẫn của địa vị người sản xuất nhỏ trong điều kiện của xã hội tư sản đã biểu lộ trong hai khuynh hướng của chủ nghĩa xã hội dân túy là khuynh hướng dân chủ và khuynh hướng tự do. Nét tiêu biểu cho khuynh hướng thứ nhất là cách mạng xã hội chủ nghĩa nông dân không tưởng và khuynh hướng muốn phát động đông đảo quần chúng đấu tranh chống những tàn dư của chế độ nông nô; nét tiêu biểu cho khuynh hướng thứ hai là việc làm cho những lý tưởng xã hội chủ nghĩa thích nghi với những lợi ích «của anh chàng mu-gích căn cơ», sự sợ hãi những cuộc biến đổi xã hội đột ngột, khuynh hướng muốn câu kết với các giai cấp thống trị. Mối tương quan của hai khuynh hướng này trong chủ nghĩa xã hội dân túy thay đổi ở những thời kỳ khác nhau của phong trào giải phóng.

Từ giữa những năm 80 của thế kỷ XIX, chủ nghĩa xã hội dân túy bước vào một thời kỳ khủng hoảng sâu sắc mà nguyên nhân là, một mặt, sự sụp đổ của việc tuyên truyền xã hội chủ nghĩa dân túy ở nông thôn và mặt khác, những thay đổi kinh tế-xã hội ở trong nước: sự phát triển của chủ nghĩa tư bản, sự lớn lên của giai cấp vô sản và cuộc đấu tranh của giai cấp đó ngày càng mạnh mẽ. Một bộ phận những nhà cách mạng (G. V. Plê-kha-nốp và một số khác) đoạn tuyệt với chủ nghĩa xã hội dân túy và chuyển sang lập trường của chủ nghĩa Mác. Chiếm ưu thế trong phong trào

dân túy là trào lưu tự do chủ nghĩa (N. C. Mi-khai-lốp-xki, V. P. Vô-rôn-txốp v. v.). Đặc điểm của trào lưu này là từ bỏ việc đấu tranh để lật đổ chế độ hiện hành bằng con đường cách mạng và hy vọng chuyển sang chủ nghĩa xã hội bằng con đường cải lương. Sau khi đã mất những mặt mạnh của chủ nghĩa xã hội dân túy cũ, họ đã tiếp nhận và đi sâu vào một trong những sai lầm lớn nhất của nó là không hiểu sự đối kháng giai cấp trong nội bộ nông dân. Trước áp lực của các sự kiện, một bộ phận các nhà dân túy buộc phải thừa nhận sự tiến triển có tính chất tư bản chủ nghĩa của đất nước và sự phân hóa của giai cấp nông dân. Song việc thừa nhận này lại kèm theo đủ loại dự án không tưởng và phản động về việc giúp đỡ «nền sản xuất nhân dân». Các đại diện của phái dân túy tự do chủ nghĩa đã tiến hành một cuộc đấu tranh quyết liệt với chủ nghĩa Mác và trong cuộc đấu tranh này họ đã bị V. I. Lê-nin đập tan về mặt tư tưởng.

Vào đầu thế kỷ XX các quan điểm dân túy được các đảng viên đảng xã hội chủ nghĩa - cách mạng tiếp thụ, và những lời lẽ trống rỗng xã hội chủ nghĩa của họ chỉ là nhằm che đậy tư tưởng cách mạng tiểu tư sản. Đảng xã hội chủ nghĩa - cách mạng thường xuyên dao động giữa việc lệ thuộc vào sự lãnh đạo của các nhà tự do chủ nghĩa và việc đấu tranh kiên quyết chống chế độ địa chủ chiếm hữu ruộng đất và nhà nước nông nô. Thực chất thỏa hiệp tiểu tư sản của các đảng viên đảng xã hội chủ nghĩa - cách mạng biểu hiện đặc biệt rõ vào năm 1917, khi họ (cùng với bọn men-sê-vích và bọn dân chủ - lập hiến), sau khi chế độ quân chủ của Nga hoàng sụp đổ, đã trở thành một đảng cầm quyền và bằng chính sách liên minh với tư sản đã tỏ rõ sự đoạn tuyệt hoàn toàn với chủ nghĩa xã hội và dân chủ và đã biến thành một đảng của bọn cu-lắc đầu sỏ. Kinh nghiệm lịch sử cho thấy rằng những đòi hỏi của quần chúng nông dân chỉ có thể thực hiện được trong cuộc đấu tranh chống giai cấp tư sản, liên minh với giai cấp vô sản và dưới sự lãnh đạo của giai cấp vô sản.

XÃ HỘI KHÔNG TƯỞNG [CHỦ NGHĨA] — tổng hợp các học thuyết xã hội biểu hiện dưới dạng chưa chín muồi, nguyện vọng muốn thiết lập một xã hội kiểu mới trong đó không còn tình trạng người *bóc lột* người và tất cả các hình thức bất bình đẳng khác về xã hội. Chủ nghĩa xã hội không tưởng xuất hiện như một sự phản ánh các mâu thuẫn của chủ nghĩa tư bản. «Khi chế độ phong kiến bị lật đổ và khi xã hội tư bản chủ nghĩa «*tự do*» đã ra đời, thì người ta thấy rõ ngay sự tự do ấy có nghĩa là một chế độ áp bức và bóc lột mới đối với người lao động. Ngay sau đó, các loại học thuyết xã hội chủ nghĩa bắt đầu mọc ra, với tư cách là sự phản ánh và sự phản đối tình trạng áp bức ấy» (*V. I. Lê-nin*. Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản Tiến bộ, Mát-xcơ-va, t. 23, tr. 56). Là hình thức đầu tiên phủ nhận trật tự tư bản chủ nghĩa, ủng hộ chế độ xã hội cao nhất là chế độ xã hội cộng sản chủ nghĩa, nhưng chủ nghĩa xã hội không tưởng (và đây chính là điểm khác biệt căn bản giữa nó với *chủ nghĩa cộng sản khoa học*) đã không luận chứng được về mặt lý luận và kinh tế quy luật phát triển của loài người tiến đến xã hội mới này, không coi phong trào cách mạng chính trị tích cực của giai cấp công nhân là một lực lượng mà đối với nó việc thủ tiêu trật tự tư bản chủ nghĩa là

một tất yếu sống còn trực tiếp. Chủ nghĩa xã hội không tưởng «không giải thích được bản chất của chế độ nô lệ làm thuê trong chế độ tư bản chủ nghĩa, cũng không phát hiện ra được những quy luật phát triển của chế độ tư bản chủ nghĩa và cũng không tìm thấy *lực lượng xã hội* có khả năng trở thành người sáng tạo xã hội mới» (*V. I. Lê-nin*. Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản Tiến bộ, Mát-xcơ-va, t. 23, tr. 56 - 57).

Chủ nghĩa xã hội không tưởng có nguồn gốc tiền sử xa xôi trong quá khứ. Lòng khao khát hướng tới sự bình đẳng về tài sản và sự công bằng xã hội, những ước mơ về một xã hội không có lao động cưỡng bức và không có cảnh nghèo khổ là đặc điểm tư tưởng của nhiều phong trào nhân dân ở thời kỳ các hình thái xã hội trước chủ nghĩa tư bản. Những yếu tố của những mơ ước không tưởng như thế đã biểu hiện chẳng hạn trong đạo Cơ-đốc lúc ban đầu, trong các học thuyết xã hội - tôn giáo nhân dân, trong các tà giáo, trong các tác phẩm sáng tác truyền miệng của nhân dân. Ở Tây Âu phong kiến, hệ tư tưởng nhân dân - không tưởng này về bình đẳng đã đạt đến tột đỉnh trong học thuyết của T. Muyn-xe-rơ, lãnh tụ cuộc Chiến tranh nông dân ở Đức thế kỷ XVI, người đã ước mơ thiết lập «vương quốc của Thượng đế trên trái đất» coi đó là xã hội không có những khác biệt giai cấp, không có chế độ tư hữu, không có chính quyền nhà nước xa lạ, tách biệt. Nguồn cảm hứng của tư tưởng ấy là ở sự phủ định có tính chất cách mạng đối với chế độ đang tồn tại; song những yêu sách tích cực của tư tưởng ấy thường mang tính chất hết sức mơ hồ, thô thiển, phần nhiều hướng về quá khứ, trở lại chế độ bình đẳng kiểu thời kỳ gia trưởng.

Việc lên án cái chế độ dựa trên cơ sở chế độ tư hữu, việc tuyên truyền cho sự bình đẳng xã hội đã thể hiện cả trong các tác phẩm văn học nhân đạo thời kỳ khai sáng ở các thế kỷ XVI - XVIII. Chính T. Mo-rơ là tác giả của tác phẩm văn học không tưởng đầu tiên, nghĩa là chuyện thần thoại về một xã hội không bao giờ tồn tại ở bất kỳ đâu, nhưng lại là xã hội mà người ta muốn có. Mo-rơ cho rằng nguyên nhân cơ bản của tình trạng bất công xã hội là chế độ tư hữu và ông đã vẽ ra một bức tranh tỉ mỉ về chế độ xã hội cộng sản chủ nghĩa dựa trên cơ sở chế độ sở hữu tập thể về tư liệu sản xuất. Các nhà tư tưởng và các nhà văn khác thuộc thời đại ấy (T. Cam-pa-nê-la, Mo-ren-li v.v.) cũng sáng tác những tác phẩm không tưởng tương tự.

Song những thuyết không tưởng ấy vẫn chưa phải là các học thuyết xã hội chủ nghĩa thực thụ (mặc dù nhiều khi người ta coi những thuyết ấy, cũng như những mơ ước của nhân dân về bình đẳng theo tinh thần *chủ nghĩa cộng sản bình quân*, là chủ nghĩa xã hội hiểu theo nghĩa rộng). Mặc dù có thái độ phê phán kịch liệt đối với chế độ tư hữu, song các tác giả của những thuyết không tưởng thường chỉ đưa ra, để đối lập một cách ngây thơ với các chế độ bóc lột, các bức tranh về xã hội mới do trí tưởng tượng đẻ ra và lại không thuộc phạm vi của sự nhận thức hợp lý và của quan điểm hiện thực về các quan hệ xã hội. Về nhiều phương diện, các thuyết không tưởng ấy lại hướng về quá khứ: hoặc là ca ngợi «kỷ nguyên hoàng kim» mà người ta cho là đã từng tồn tại, hoặc là lý tưởng hóa các quan hệ gia trưởng kiểu nguyên thủy (các loại công xã tự túc của Gi. Mê-li-ê). Thường các thuyết không tưởng có đặc điểm là tính vô cùng thô thiển và tinh

thần bình quân chủ nghĩa. Nhiều khi chính tác giả các thuyết không tưởng cũng không tin là những hoạch định của họ sẽ được thực hiện mau chóng.

Chủ nghĩa xã hội không tưởng với tính cách là một học thuyết ra đời vào thời đại cách mạng tư sản, khi mà quần chúng nhân dân đưa ra đòi hỏi phải triệt để chuyển từ *bình đẳng* về chính trị, về quyền công dân, sang bình đẳng về xã hội, trước hết là bình đẳng về quyền sở hữu. Chủ nghĩa xã hội không tưởng là sự phát triển lô-gích và sự khắc phục mang tính phê phán tinh thần cách mạng dân chủ-tư sản; chủ nghĩa xã hội không tưởng không những thừa nhận những kết quả tích cực của các cuộc cách mạng tư sản, mà còn thừa nhận cả tính chất hạn chế của chúng nữa. Vào thời kỳ cách mạng Anh hồi thế kỷ XVII có Gi. Uyn-xtên-li và vào thời kỳ Đại cách mạng Pháp hồi thế kỷ XVIII có G. Ba-bớp là những người lần đầu tiên trong lịch sử tư tưởng của thế giới đã nói đến chủ nghĩa xã hội như một kết quả có thể đạt được về mặt thực tiễn của việc cải tạo cái xã hội đang tồn tại. Cái xã hội lý tưởng của Uyn-xtên-li không phải là một ước mơ đẹp đẽ không thể thực hiện được mà, theo tác giả, là một chế độ có thể thực hiện được trên thực tế, ngay trong thế giới trần tục này. Uyn-xtên-li là một nhà cải cách, ông đã đề ra hiến pháp của «xã hội những người bình đẳng», bởi vì cuộc cách mạng vừa diễn ra đã không dẫn đến cái xã hội ấy. Ông cố gắng mô tả xã hội đó như một hệ quả tự nhiên của các quá trình kinh tế, xã hội và chính trị hiện đang diễn ra, như mục đích cuối cùng của cuộc cách mạng này, như kết quả có thể có của nó. Ba-bớp thì thể hiện một cách rõ ràng hơn những đòi hỏi của quần chúng bình dân đã tham gia quá trình cách mạng nhưng không thỏa mãn với những kết quả của quá trình ấy. Chủ nghĩa Ba-bớp không hẳn là sự tán dương *bạo lực*, mà chủ yếu là nguyện vọng muốn làm cho cuộc cách mạng sâu sắc hơn nữa, biến nó thành «niềm hạnh phúc cho mọi người». Ba-bớp đã coi chính việc làm cho cuộc cách mạng sâu sắc hơn nữa, một việc làm được cụ thể hóa qua hệ thống những biện pháp thực tiễn đã đề xuất, là con đường dẫn đến xã hội mới thật sự công bằng. Dĩ nhiên, những người sáng lập ra chủ nghĩa xã hội không tưởng có những mặt yếu. Chẳng hạn, Uyn-xtên-li coi nông nghiệp là cơ sở của sản xuất, cho rằng sản xuất và tiêu dùng đều mang tính chất gia đình. Đặc điểm của chủ nghĩa Ba-bớp là tư tưởng bình quân, sự quy định nghiêm ngặt, thái độ thực dụng đối với nghệ thuật. Song điều đó không làm biến đi điều chủ yếu: người ta hình dung sẽ thiết lập một xã hội mới trên cơ sở chế độ đang tồn tại, có sử dụng những thành tựu của quá trình lịch sử trước.

Sự phê phán có tính chất xây dựng đối với chủ nghĩa tư bản và cách mạng tư sản, nghĩa là tư tưởng chống tư sản mang tinh thần tích cực, đó là nét chung của tất cả các đại biểu của chủ nghĩa xã hội không tưởng, bất kể họ thuộc trường phái nào hay xu hướng nào. Về phương diện này, các nhà xã hội chủ nghĩa vĩ đại hồi đầu thế kỷ XIX — C. H. Xanh-Xi-mông, S. Phu-ri-ê, R. Ô-oen — tuy khác xa Ba-bớp trong cách giải thích các con đường dẫn đến chủ nghĩa xã hội, đã trở thành những người trực tiếp kế thừa và tiếp tục sự nghiệp của Ba-bớp. Sở dĩ Xanh-Xi-mông và Phu-ri-ê được thừa nhận là những ông tổ của chủ nghĩa xã hội chính vì hai ông đã thừa nhận tính chất hạn chế, nhưng rất tự nhiên, của cuộc

cách mạng tư sản đã nổ ra, và vì hai ông đã phê phán chủ nghĩa tư bản một cách kịch liệt nhưng có tính chất xây dựng, đứng trên quan điểm của lý tưởng về một xã hội trong đó sẽ không có sự phân chia thành người lao động và kẻ bóc lột, đứng trên quan điểm của một hiệp hội trong đó lợi ích chung sẽ thống nhất tất cả mọi người. Tuy ba nhà xã hội chủ nghĩa vĩ đại hồi đầu thế kỷ XIX có đưa ra những biện pháp ngăn ngừa cách mạng và cải tạo xã hội bằng con đường không đổ máu, không phải bằng những biện pháp bạo lực, và tuy về nhiều mặt họ không thống nhất ý kiến, song nhìn chung ba nhà xã hội chủ nghĩa ấy đã đưa nhiều tư tưởng hết sức quan trọng được dùng làm chất liệu xuất phát cho chủ nghĩa cộng sản khoa học của C. Mác và Ph. Ăng-ghen. Đó là những luận điểm về tính quy luật và tính chất mâu thuẫn của quá trình xã hội, về tiền bộ lịch sử, về lao động như là nhu cầu số một của con người, về việc giáo dục lao động, về tính tập thể và tính kế hoạch của nền kinh tế, về nền công nghiệp cơ khí với tính cách là cơ sở của hạ tầng kỹ thuật của chế độ mới, về việc xóa bỏ sự đối lập giữa lao động trí óc và lao động chân tay, giữa thành thị và nông thôn, v. v..

Các nhà xã hội chủ nghĩa không tưởng thuộc các thế hệ sau lại có xu hướng không những thuyết phục các giai cấp cầm quyền thấy rõ sự cần thiết của những cải cách xã hội, mà còn lấy gương hoạt động của bản thân để chỉ ra con đường mới (Ô-oen thời kỳ về sau, «I-ca-ri» của E. Ca-be) hoặc tìm kiếm ở chính bản thân thực tại một cơ sở trực tiếp của chế độ tương lai. Điều này dẫn đến các dạng khác nhau của chủ nghĩa cải lương xã hội (chủ nghĩa Pru-đông, chủ nghĩa Lu-i Blăng v. v.), cũng như dẫn đến việc tuyệt đối hóa những hình thức cá biệt của phong trào cách mạng (chủ nghĩa Blăng-ki, chủ nghĩa Ba-cu-nin). Vì chủ nghĩa xã hội không tưởng xuất hiện như sự phát triển nhất quán và sự khắc phục có tính chất phê phán tư tưởng dân chủ-tư sản, nên trong tiến trình cách mạng tư sản và sau mỗi cuộc cách mạng tư sản thì những tư tưởng chủ nghĩa xã hội không tưởng lại bùng lên.

Trong vấn đề các hình thức xác lập xã hội mới, trong việc đánh giá bạo lực cách mạng v. v., các nhà xã hội chủ nghĩa không tưởng phân ra thành phái ủng hộ con đường hòa bình và phái ủng hộ con đường bạo lực. Thái độ đối với các hình thức khác nhau về quản lý, về nhà nước cũng lại phân những người xã hội chủ nghĩa không tưởng thành phái chủ trương tập trung chặt chẽ, tán thành tổ chức nhà nước và phái vô chính phủ. Trong triết học, các nhà xã hội chủ nghĩa không tưởng lại chia thành những trường phái hết sức khác nhau (phái duy vật và phái vô thần, phái duy tâm và phái tôn giáo). Các hình thức lúc ban đầu của chủ nghĩa xã hội không tưởng có đặc điểm là đều có chung một xu hướng muốn sử dụng tôn giáo, còn các nhà xã hội chủ nghĩa thuộc những thế hệ về sau thì dựa vào tri thức hợp lý — triết học (chủ nghĩa xã hội triết học), các học thuyết kinh tế (Xi-xmôn-đi, chủ nghĩa Pru-đông).

Tùy theo điều kiện kinh tế-xã hội mà chủ nghĩa xã hội không tưởng ở nước này hoặc nước kia có những đặc điểm riêng. Ở những nước tương đối kém phát triển tại Đông Âu và châu Á, và trong thế kỷ XX thì gồm cả châu Mỹ la-tinh và châu Phi, các học thuyết xã hội chủ nghĩa không tưởng hòa làm một với tư tưởng cách mạng tiểu tư sản, chủ yếu với tư tưởng cách mạng nông dân. Chẳng hạn, ở Nga

hồi thế kỷ XIX, chủ nghĩa xã hội không tưởng đã phát triển chủ yếu dưới hình thức *chủ nghĩa xã hội dân túy* nông dân (A. I. Ghéc-txen, P. L. La-vrôp), tuy rằng đồng thời cũng có cả xu hướng chủ nghĩa xã hội không tưởng mang tính chất phi dân túy (Đ. I. Pi-xa-rép).

Trong tình hình ngày nay, chủ nghĩa xã hội không tưởng, với tính cách là hình thức của chủ nghĩa dân chủ cách mạng, là nét đặc trưng và là đặc điểm của tư tưởng của nhiều phong trào chống đế quốc.

«XÃ HỘI SAU CÔNG NGHIỆP» [THUYẾT] — thuyết biện hộ tư sản mưu toan thiết kế «mô hình» của cái xã hội tương lai đối lập với chủ nghĩa xã hội hiện thực. Những người theo thuyết này xuất phát từ quan niệm «xã hội công nghiệp» là xã hội dường như hiện đang tồn tại. Thông qua khái niệm «xã hội công nghiệp», các nhà tư tưởng tư sản tìm cách xóa nhòa sự khác biệt về chất giữa chủ nghĩa tư bản và chủ nghĩa xã hội, tuyên bố xã hội tư bản tư nhân là một giai đoạn lịch sử đã qua rồi (xem *«Hội tụ» [Thuyết]*). Theo những dự đoán của các nhà tương lai học tư sản thì do tác động của tiến bộ khoa học-kỹ thuật, «xã hội công nghiệp» sẽ biến đổi thành một chế độ mới, trước đây chưa từng thấy, có sự dồi dào về vật chất cho mọi người. Hơn nữa, để thực hiện điều đó không cần đến đấu tranh giai cấp, cũng không cần có cách mạng. Cần lắm mới tiến hành một vài cải cách nhỏ không đụng chạm gì đến cái cơ cấu xã hội đang tồn tại và các thiết chế xã hội của xã hội tư bản. Người ta gọi xã hội tương lai này rất khác nhau: xã hội «công nghệ», «có tổ chức», «có tính quần chúng», «tiêu thụ», «tích cực», «xã hội nhàn rỗi», «nền văn minh thứ ba» v.v.. Tên gọi thường dùng nhất là «xã hội sau công nghiệp» và «xã hội kỹ thuật điện tử». Theo ý kiến của các nhà xã hội học Mỹ là Can và Bri-u-xơ-Bríc-gơ-xơ thì loài người đã bước vào một thời kỳ quan trọng trong lịch sử hệt như châu Âu đã trải qua khi chuyển từ chế độ phong kiến lên chủ nghĩa tư bản. Việc chuyển từ «xã hội công nghiệp» lên «xã hội sau công nghiệp» sẽ có những hậu quả căn bản nhất đối với toàn bộ lối sống của con người hiện đại. Một xã hội «giàu có» và «sung túc» sẽ xuất hiện, xã hội này giống như nước Hy Lạp thời cổ, nhưng có sự khác nhau căn bản là ở đây không phải một tầng lớp trên ít ỏi mà trên thực tế là tất cả mọi công dân đều trở nên giàu có và sung túc. Loại hoạt động kinh tế quan trọng nhất sẽ không phải là sản xuất, mà là phục vụ, là lĩnh vực dịch vụ. Một nhà xã hội học và nhà hoạt động chính trị Mỹ tên là Bgiê-din-xki quả quyết rằng «xã hội kỹ thuật điện tử» tương lai, về mọi khía cạnh của nó, sẽ hình thành do tác động trực tiếp của kỹ thuật mới, đặc biệt là máy tính, kỹ thuật điện tử và các phương tiện thông tin đại chúng. Vấn đề chính của xã hội này sẽ không phải là sản xuất mà là tiêu dùng, chính quyền từ «giới chóp bu tài phiệt» sẽ chuyển sang giới trí thức-kỹ thuật là giới lo lắng đến phúc lợi chung, sự tham gia thực tế của công dân vào việc thông qua những quyết định quan trọng nhất sẽ được đảm bảo, giáo dục sẽ trở thành phổ cập, trong lĩnh vực văn hóa sẽ có những biến đổi căn bản, tự do sẽ kết hợp với *bình đẳng* v. v.. Thuyết «xã hội sau công nghiệp» được nhà xã hội học người Mỹ tên là Ben-lơ soạn thảo tỉ mỉ nhất. Ông này quả quyết: «xã hội sau công nghiệp» không thể là

xã hội tư bản, cũng không thể là xã hội xã hội chủ nghĩa, đó là một cuộc sống xã hội kiểu mới hòa tan trong mình nó cả hai chế độ đối lập nhau. Xã hội này có những đặc điểm sau đây: chuyển từ nền sản xuất hàng hóa sang nền kinh tế phục vụ, khi phần lớn những người làm việc sẽ lao động trong những lĩnh vực như thương nghiệp, tài chính, giao thông vận tải, giải trí và nghỉ ngơi, y tế, hoạt động nghiên cứu-khoa học, quản lý nhà nước; địa vị thống trị của «giai cấp» chuyên gia nghiệp vụ và kỹ thuật, cụ thể là sự tăng thêm tỷ lệ các nhà bác học và kỹ sư trong thành phần dân cư, và theo ý kiến của Ben-lơ, đó sẽ là nền tảng của «xã hội sau công nghiệp»; tầm quan trọng tối cao của những tri thức lý thuyết, do đó toàn bộ cơ cấu xã hội phụ thuộc vào tác động của khoa học; việc tạo nên một «công nghệ học trí tuệ» mới, công nghệ học này gắn liền với kỹ thuật máy tính điện tử (lập chương trình tuyến tính, phân tích hệ thống, lý thuyết thông tin, lý thuyết các cách giải, lý thuyết trò chơi và mô hình hóa) và đến cuối thế kỷ thứ XX nó có thể đạt được một vai trò cũng quyết định như trước đó công nghệ học cơ khí (máy móc) đã đạt được; cuối cùng là một quá trình công nghệ tự phát triển, một hình thức mới về chất của sự tiến hóa xã hội. Nếu như trong 150 năm gần đây, nòng cốt của sự phát triển xã hội, như Ben-lơ giả định, là xí nghiệp công nghiệp thì thiết chế xã hội then chốt trong 50 năm sắp đến sẽ là những tổ chức nghiên cứu khoa học và các trường đại học tổng hợp; nếu như trong thế kỷ trước, những nhân vật chủ chốt là các chủ xí nghiệp, các nhà kinh doanh, các nhà lãnh đạo công nghiệp, thì ngày nay, thay thế họ là các nhà toán học, các nhà kinh tế học, các chuyên gia trong lĩnh vực kỹ thuật máy tính, các cộng tác viên của các tổ chức nghiên cứu khoa học. «Nền dân chủ đa nguyên» của «xã hội sau công nghiệp», theo quan điểm của Ben-lơ, có thể hoạt động mà không cần phải có một giai cấp thống trị nào đó. Đồng thời chính quyền, Ben-lơ quả quyết, sẽ được xây dựng trên nguyên tắc «tài năng trị», nghĩa là để bạt những ai có ưu thế về tri thức, kỹ xảo, tài năng, năng lực. Chính phủ, các trường đại học tổng hợp, các viện khoa học, các công ty chính — nói tóm lại, tất cả các thiết chế xã hội và văn hóa của xã hội đều phải có tính chất «tài năng trị».

Thuyết «xã hội sau công nghiệp» tuyệt đối hóa các quá trình thực tế của sự phát triển xã hội hiện nay như việc tăng thêm vai trò của khoa học và biến nó thành lực lượng sản xuất trực tiếp, việc tăng số lượng cán bộ khoa học-kỹ thuật. Song bên cạnh đó, nó lại «quên» rằng cái «khoa học lớn» trong thế giới tư bản chủ nghĩa phụ thuộc vào các tổ hợp công nghiệp-quân sự, vào bọn kinh doanh kếch sù, vào các tổ chức độc quyền. Giả thiết cho rằng dường như bọn tư sản độc quyền sẽ tự nguyện từ bỏ quyền uy về kinh tế và từ bỏ chính quyền để trao quyền quản lý cho «các nhà quản lý chính trị» là những người sẽ tuân theo những lời chỉ bảo của các nhà bác học và kỹ sư, là không tưởng. Ben-lơ và các nhà tương lai học tư sản khác coi thường vai trò quyết định của chế độ sở hữu trong hệ thống các quan hệ xã hội, cố tình bỏ qua vấn đề là các viện nghiên cứu khoa học và các trường đại học tổng hợp, các phòng thí nghiệm công nghiệp và những thiết bị thực nghiệm sẽ thuộc về ai trong cái «xã hội sau công nghiệp» đó. Nói tóm lại, thuyết «xã hội sau công nghiệp» bảo vệ lý tưởng của *chủ nghĩa tư bản độc*

quyền nhà nước được cải biến và hiện đại hóa, cổ thích nghi với những đòi hỏi của *cách mạng khoa học-kỹ thuật*, nặn ra một bức tranh về một xã hội tư bản được quản lý một cách khoa học, có tổ chức và phát triển một cách có kế hoạch, tóm lại, là về một xã hội tư bản lý tưởng. Song trong điều kiện có khủng hoảng gay gắt thì lý luận của Ben-lơ cũng như của các nhà tương lai học tư sản khác là những kẻ khư khư rằng chủ nghĩa tư bản phát triển không có khủng hoảng, không có khó khăn về công nghệ, rõ ràng là mâu thuẫn với thực tế hiện thực. Vì thế, các nhà xã hội học tư sản ngày càng kịch liệt phê phán lý luận này và ảnh hưởng của nó cũng đã giảm sút.

XÃ HỘI XÃ HỘI CHỦ NGHĨA PHÁT TRIỂN — thời đoạn phát triển hợp quy luật trong khuôn khổ giai đoạn đầu của hình thái cộng sản chủ nghĩa; đặc trưng của thời đoạn này là trình độ trưởng thành cao và ngày càng tăng của chủ nghĩa xã hội với tư cách là một chế độ xã hội hoàn chỉnh, là sự thực hiện đầy đủ những quy luật khách quan và những ưu việt của chủ nghĩa xã hội, là việc giải quyết một cách trực tiếp các nhiệm vụ xây dựng giai đoạn cao của chủ nghĩa cộng sản.

V. I. Lê-nin đã nhìn thấy trước tính tất yếu của việc chế độ mới sẽ đạt đến trình độ xã hội xã hội chủ nghĩa phát triển (xem *V. I. Lê-nin.* Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản Tiến bộ, Mát-xcơ-va, t. 36, tr. 172; t. 40, tr. 119). Song trong điều kiện chủ nghĩa xã hội phát triển còn là vấn đề của tương lai xa xôi, thì chưa có cơ sở để nhận xét toàn diện về xã hội này, về những quy luật xây dựng và hoàn thiện hơn nữa xã hội này. Việc nghiên cứu cụ thể luận điểm xã hội xã hội chủ nghĩa phát triển là cống hiến sáng tạo của Đảng cộng sản Liên Xô và của các đảng anh em vào lý luận của chủ nghĩa Mác-Lê-nin.

Kinh nghiệm của Liên Xô và của cả một loạt nước khác đã bắt đầu tiến lên chủ nghĩa xã hội từ những trình độ xuất phát khác nhau, cho thấy rằng kết cục của *thời kỳ quá độ* ở các nước này là xã hội xã hội chủ nghĩa chưa được xây dựng xong hoàn toàn mà chỉ mới được xây dựng xong về cơ bản, nghĩa là chỉ mới tạo ra được những cơ sở của xã hội xã hội chủ nghĩa trong tất cả các lĩnh vực đời sống xã hội, nhưng xã hội đó chưa bộc lộ đầy đủ những khả năng của mình. Ở mỗi nước đều tất yếu phải có một thời kỳ tương đối dài để củng cố chủ nghĩa xã hội đã chiến thắng, để hoàn thành công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội, xây dựng một xã hội xã hội chủ nghĩa hoàn chỉnh, phát triển và trưởng thành. Chỉ có đạt đến trình độ đó, xã hội mới có thể trực tiếp bắt tay xây dựng thành công giai đoạn cao của chủ nghĩa cộng sản.

Lần đầu tiên trong lịch sử loài người, xã hội xã hội chủ nghĩa phát triển đã được xây dựng tại Liên Xô. Xã hội xã hội chủ nghĩa phát triển là một xã hội mà ở đó một tổ hợp kinh tế quốc dân thống nhất hùng mạnh đã được xây dựng; việc cải tạo tổng thể các quan hệ xã hội theo những nguyên tắc tập thể vốn có nội tại của chủ nghĩa xã hội đã được hoàn thành; sự phát triển kinh tế hướng vào việc giải quyết các nhiệm vụ xã hội, vào việc nâng cao đáng kể phúc lợi của nhân dân, tạo ra những điều kiện cho sự phát triển toàn diện của các thành viên trong xã hội. Trọng tâm chuyển sang những nhân tố phát triển kinh tế theo chiều sâu, nâng cao hiệu quả sản xuất, nâng cao năng suất lao động, tăng cường chất

lượng công tác. Tiến bộ khoa học-kỹ thuật được đẩy nhanh, sự *quản lý xã hội một cách khoa học* được cải tiến, các ưu việt của chủ nghĩa xã hội được kết hợp ngày càng đầy đủ hơn nữa với các thành tựu của *cách mạng khoa học-kỹ thuật*. Quá trình xích lại gần nhau giữa các giai cấp và các nhóm xã hội, khắc phục những sự khác biệt về giai cấp và xã hội, hình thành một sự thuần nhất hoàn toàn về mặt xã hội, được đẩy nhanh. Tất cả các dân tộc và sắc tộc đều được bảo đảm phát triển không ngừng và ngày càng xích lại gần nhau, khối cộng đồng lịch sử kiểu mới của con người — nhân dân xô-viết — ngày càng thống nhất. Nhà nước và toàn bộ hệ thống chính trị của chủ nghĩa xã hội đều có tính chất toàn dân, nền dân chủ xã hội chủ nghĩa tiếp tục phát triển (xem *Dân chủ xã hội chủ nghĩa)*. Trong xã hội, ảnh hưởng của giai cấp công nhân ngày càng tăng và được củng cố trong mọi lĩnh vực đời sống xã hội, vai trò lãnh đạo của Đảng cộng sản — vẫn là đảng của giai cấp công nhân đồng thời là đội tiên phong của toàn thể nhân dân — đang được nâng cao. Trình độ học vấn, trình độ nghề nghiệp, trình độ văn hóa chung của những người lao động được nâng cao khá nhiều, việc đào tạo con người kiểu mới, cộng sản chủ nghĩa đạt được những thành tựu mới; lối sống xã hội chủ nghĩa được hoàn thiện (xem *Lối sống xã hội chủ nghĩa)*.

Trong những năm 60 và đầu những năm 70, các nước sau đây đã bước vào thời đoạn xây dựng xã hội xã hội chủ nghĩa phát triển: Bun-ga-ri, Cộng hòa dân chủ Đức, Hung-ga-ri, Ru-ma-ni, Tiệp Khắc. Những quy luật chung của công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội trưởng thành đều hoạt động ở tất cả các nước. Đồng thời, ở những nước khác nhau, quá trình này biểu hiện những nét đặc thù phản ánh những đặc điểm này hay những đặc điểm khác trong sự phát triển của các nước ấy. Chẳng hạn, ở Liên Xô, công cuộc xây dựng xã hội xã hội chủ nghĩa phát triển đã gặp nhiều phức tạp và khó khăn do phải tiến hành cuộc Chiến tranh giữ nước vĩ đại và cần phải khôi phục nền kinh tế bị chiến tranh tàn phá, do tính chất mới mẻ và chưa từng thấy của những nhiệm vụ cần được giải quyết. Liên Xô đã phải dựa chủ yếu vào lực lượng và các nguồn dự trữ của chính mình, đồng thời còn dành sự giúp đỡ to lớn cho các nước xã hội chủ nghĩa khác, cho phong trào giải phóng dân tộc, đóng góp có tính chất quyết định vào việc củng cố sức mạnh phòng thủ của cộng đồng xã hội chủ nghĩa, vào việc ngăn chặn bọn xâm lược đế quốc. Chỉ đến giai đoạn kết thúc quá trình hình thành chủ nghĩa xã hội phát triển, Liên Xô mới có thể sử dụng được những khả năng do cuộc cách mạng khoa học-kỹ thuật và sự liên kết kinh tế xã hội chủ nghĩa mở ra (xem *Liên kết xã hội chủ nghĩa)*. Những nước xã hội chủ nghĩa khác có những điều kiện lịch sử thuận lợi hơn. Nhờ đó mà ngay từ đầu thời kỳ xây dựng chủ nghĩa xã hội phát triển, trong nền kinh tế và các lĩnh vực khác của đời sống xã hội của các nước này đã xuất hiện một số đặc điểm, một số hình thức tổ chức, một số phương pháp kinh doanh v. v. mà ở Liên Xô thì chỉ trong điều kiện xã hội xã hội chủ nghĩa phát triển hay trong thời đoạn kết thúc xây dựng xã hội ấy, mới thấy xuất hiện đầy đủ.

Hiện nay, Liên Xô là nước duy nhất đã xây dựng xong xã hội xã hội chủ nghĩa phát triển, còn các nước xã hội chủ nghĩa khác thì đang trên con đường tiến tới mục tiêu này. Trong kinh

nghiệm của Liên Xô—cả trong các thời kỳ trước đây cũng như vậy—điều chủ yếu không phải là những đặc điểm của kinh nghiệm đó, mà là những gì có tính quy luật đối với xã hội xã hội chủ nghĩa phát triển ở bất kỳ nước nào.

Chủ nghĩa xã hội phát triển không phải là giai đoạn đặc biệt của hình thái cộng sản chủ nghĩa, mà là một phần, một thời kỳ của giai đoạn xã hội chủ nghĩa; nó vốn có những quy luật kinh tế và những quy luật khác của xã hội, những nguyên tắc cơ bản như của giai đoạn xã hội chủ nghĩa nói chung. Chủ nghĩa xã hội phát triển phát huy tác dụng và phát triển trên cơ sở xã hội chủ nghĩa của chính nó. Trong xã hội xã hội chủ nghĩa phát triển, các quy luật kinh tế và các quy luật khác của chủ nghĩa xã hội có được một địa bàn hoàn toàn thuận lợi để phát huy tác dụng, những ưu việt của lối sống xã hội chủ nghĩa, bản chất nhân đạo của nó được biểu hiện và được thực hiện một cách đầy đủ nhất. Chính trong thời kỳ chủ nghĩa xã hội phát triển, *cơ sở vật chất-kỹ thuật của chủ nghĩa cộng sản* được xây dựng, những vấn đề khác cũng được giải quyết để dần dần chuyển giai đoạn đầu của xã hội cộng sản chủ nghĩa thành giai đoạn cao của nó.

Nét tiêu biểu của xã hội xã hội chủ nghĩa phát triển là ở chỗ không những toàn bộ hệ thống xã hội nói chung và tất cả các mặt của nó—kinh tế, xã hội, chính trị và tinh thần—đều ở mức độ trưởng thành cao, mà tất cả các mặt đó đều phát triển ngày càng cân đối và sự tác động qua lại của chúng trở nên ngày càng tối ưu. Nhờ đó mà tạo ra được những điều kiện thuận lợi đồng bộ để phát triển toàn diện một cách hài hòa cá nhân con người.

Các tiêu chuẩn của xã hội xã hội chủ nghĩa phát triển mang tính chất đồng bộ, các tiêu chuẩn ấy phản ánh sự trưởng thành của toàn bộ hệ thống xã hội nói chung, sự trưởng thành của cơ sở vật chất-kỹ thuật, của các quan hệ kinh tế, của cơ cấu xã hội, của hệ thống chính trị, của lĩnh vực tinh thần-tư tưởng. Thật là không đúng nếu xét đến trình độ phát triển của chủ nghĩa xã hội căn cứ vào một chỉ tiêu duy nhất nào đó, dù chỉ tiêu ấy có quan trọng đến mấy chăng nữa, thí dụ chỉ căn cứ vào trình độ của lực lượng sản xuất, vào mức năng suất lao động. Cũng là sai lầm nếu rút ra những tiêu chuẩn về sự trưởng thành của chủ nghĩa xã hội từ việc so sánh với các chỉ tiêu đã đạt được trong lĩnh vực sản xuất của những nước tư bản chủ nghĩa phát triển nhất, vì những tiêu chuẩn này là do bản chất kinh tế-xã hội của chính chủ nghĩa xã hội sinh ra.

Những tiêu chuẩn về xã hội xã hội chủ nghĩa phát triển có tính chất chất lượng và không phải luôn luôn có thể đo lường được một cách chính xác về mặt lượng. Vị tất có thể xác định được những «định mức» cố định như: trình độ phát triển của năng suất lao động và khối lượng thu nhập quốc dân tính theo đầu người phải như thế nào, tỷ trọng của giai cấp công nhân hoặc của tầng lớp trí thức trong thành phần dân cư phải như thế nào v. v. để có thể ghi nhận việc xây dựng thành công chủ nghĩa xã hội phát triển. Vì xã hội xã hội chủ nghĩa phát triển là xã hội đang phát triển, cho nên những tiêu chuẩn về xã hội này mang tính chất cơ động. Không nên nhìn nhận những giai đoạn đầu của xã hội xã hội chủ nghĩa phát triển bằng những tiêu chuẩn quá cao đến mức đem đồng nhất trên thực tế xã hội ấy với chủ nghĩa cộng sản hoặc với ngay ngưỡng cửa của giai đoạn cao. Thời kỳ xã hội xã hội chủ nghĩa phát

triển là thời kỳ tương đối lâu dài để tiếp tục hoàn thiện, nâng cao một cách toàn diện sự trưởng thành của chủ nghĩa xã hội và dần dần chuyển nó thành chủ nghĩa cộng sản.

Đặc trưng của chủ nghĩa xã hội phát triển không chỉ là sự trưởng thành của chế độ mới trong nội bộ một nước nào đó, mà còn là sự trưởng thành của những mối liên hệ qua lại giữa nước đó với các nước anh em. Ở Liên Xô quá trình hình thành chủ nghĩa xã hội phát triển được kết thúc trong điều kiện đã có *cộng đồng xã hội chủ nghĩa thế giới*. Sự hoàn thiện hơn nữa chủ nghĩa xã hội phát triển gắn chặt với quá trình liên kết kinh tế xã hội chủ nghĩa, với sự tăng cường những mối liên hệ chính trị, tư tưởng và văn hóa với các nước anh em. Ở các nước xã hội chủ nghĩa khác, chủ nghĩa xã hội phát triển chỉ có thể hình thành và phát triển trên cơ sở kết hợp những nỗ lực của nhân dân các nước ấy với những nỗ lực của nhân dân lao động của toàn thể cộng đồng xã hội chủ nghĩa. Xã hội xã hội chủ nghĩa phát triển không phải là một trạng thái chết cứng, không biến đổi, mà là một xã hội có tính năng động, ngày càng trưởng thành và có đặc điểm là lực lượng sản xuất phát triển không ngừng và nhanh chóng, cơ sở hạ tầng và kiến trúc thượng tầng ngày càng được hoàn thiện, tất cả các lĩnh vực của đời sống xã hội đều tiến bộ mãi. Thực hiện ngày càng đầy đủ hơn những khả năng của mình, xã hội xã hội chủ nghĩa phát triển dần dần chuyển thành xã hội cộng sản chủ nghĩa.

XÉT LẠI [CHỦ NGHĨA] — trào lưu tư tưởng-chính trị thù địch với chủ nghĩa Mác-Lê-nin, xuất hiện trong nội bộ phong trào công nhân và cộng sản dưới chiêu bài «phê phán», «xem lại», «xét lại» hoặc thậm chí «phát triển» học thuyết mác-xít-lê-nin-nít. Chủ nghĩa xét lại là một biến dạng của *chủ nghĩa cơ hội*.

Chủ nghĩa xét lại là sản phẩm của những điều kiện kinh tế và chính trị-xã hội của *chủ nghĩa đế quốc*, cơ sở xã hội của nó là bộ phận được hưởng đặc quyền trong giai cấp *công nhân* — tầng lớp «công nhân quý tộc» và «công nhân quan liêu». Việc các đảng tư sản cầm quyền áp dụng các phương pháp của «chủ nghĩa tự do», chính sách cải cách, cũng làm tăng thêm chủ nghĩa xét lại. Cuộc đấu tranh giữa hệ tư tưởng tư sản và hệ tư tưởng cộng sản cũng đóng một vai trò quan trọng trong việc làm nảy sinh ra chủ nghĩa xét lại. Một mặt, mỗi thắng lợi mới của *chủ nghĩa Mác-Lê-nin* thường buộc kẻ thù của nó phải khoác cái áo nhà mác-xít, nhà xã hội chủ nghĩa. Mặt khác, những phần tử không vững vàng hoặc yếu đuối về phương diện lý luận trong phong trào cộng sản không chịu nổi áp lực của hệ tư tưởng tư sản và rơi vào lập trường xét lại. Chủ nghĩa xét lại xuất hiện còn do có những bước ngoặt lớn trong phong trào công nhân và cộng sản, vào những lúc mà một số đảng viên cộng sản không đủ khả năng nhận thức đúng những hiện tượng mới của thực tại, những thay đổi trong sách lược của các đảng cộng sản. *Chủ nghĩa dân tộc* cũng có thể trở thành nguồn nuôi dưỡng chủ nghĩa xét lại.

Ông tổ của chủ nghĩa xét lại là E. Béc-stanh mà vào cuối thế kỷ XIX-đầu thế kỷ XX đã đòi xét lại học thuyết của C. Mác. Ngay từ thời kỳ ấy chủ nghĩa xét lại đã trở thành một hiện tượng quốc tế nảy sinh không những ở Đức mà còn ở Pháp, Bỉ, Nga và những nước khác. Bọn xét lại đã xét lại triết học mác-xít,

kinh tế chính trị học mác-xít và lý luận chủ nghĩa cộng sản khoa học. Thí dụ, chúng tuyên bố rằng chủ nghĩa duy vật từ lâu đã bị cuộc sống «bác bỏ», và chúng đề nghị quay thụt lùi trở lại chủ nghĩa duy tâm của Can-tơ. Quan niệm biện chứng cách mạng về phát triển đã bị chúng đề nghị thay bằng thuyết tiến hóa. Bọn xét lại đòi đưa «những điểm sửa đổi» vào trong kinh tế chính trị học của Mác, chúng đề ra thuyết «sự ổn định» của nền sản xuất nhỏ, hoặc chúng khẳng định rằng các tổ chức độc quyền dẫn đến chỗ thủ tiêu các cuộc khủng hoảng kinh tế. Chúng cũng tuyên bố rằng những mâu thuẫn giai cấp «mờ nhạt đi và giảm đi», rằng chế độ *dân chủ tư sản*, quyền đầu phiếu phổ thông sẽ thủ tiêu miếng đất của đấu tranh giai cấp. Tuyên truyền «học thuyết» về sự phát triển dần dần của chủ nghĩa tư bản thành chủ nghĩa xã hội, bọn xét lại phủ nhận *cách mạng xã hội chủ nghĩa* và *chuyên chính vô sản*. Đẩy phong trào công nhân vào con đường của chủ nghĩa cải lương, bọn xét lại đưa ra khẩu hiệu: «Mục đích cuối cùng không là gì cả, phong trào là tất cả». V. I. Lê-nin đã vạch trần một cách không mệt mỏi và triệt để các quan điểm của Béc-stanh và những môn đệ của y, đã vạch rõ mối nguy của chủ nghĩa xét lại, chỉ ra những nguồn gốc xã hội và thực chất của nó. Trong cuộc đấu tranh này Lê-nin đã bảo vệ thực chất cách mạng của chủ nghĩa Mác và đã góp phần tăng cường và củng cố cánh cách mạng trong phong trào công nhân quốc tế.

Sau cuộc chiến tranh thế giới thứ hai, chủ nghĩa xét lại đã được khôi phục trên một mức độ nào đó trong một số đảng viên các đảng cộng sản vào nửa cuối những năm 50. Lúc ấy, một mặt do tác động của những thắng lợi của phong trào công nhân và của những thành tựu của *hệ thống xã hội chủ nghĩa thế giới*, giai cấp vô sản ở những nước tư bản chủ nghĩa phát triển đã đạt được việc tăng lương, đã cải thiện được về mặt đảm bảo xã hội, v. v., mặt khác đã có sự tăng cường áp lực của tư tưởng tư sản do có cuộc bạo loạn phản cách mạng ở Hung-ga-ri và cuộc phê phán tệ *sùng bái cá nhân* Xta-lin tại Đại hội XX của Đảng cộng sản Liên Xô. Bọn xét lại mưu toan đẩy các đảng cộng sản vào con đường sai lầm là phủ nhận và bôi nhọ tất cả những thành tựu của chủ nghĩa xã hội và phong trào cộng sản. Bọn chúng chỉ quảng cáo cho con đường hòa bình đi lên chủ nghĩa xã hội và giải thích con đường đó theo tinh thần cải lương điển hình, đòi được tự do lập các nhóm phái và thậm chí đòi thủ tiêu các đảng mác-xít - lê-nin-nít. Chủ nghĩa xét lại lại được khôi phục một lần nữa vào nửa cuối những năm 60 chủ yếu là do những mưu toan của các lực lượng chống chủ nghĩa xã hội ở Tiệp Khắc định đẩy nước này đi trệch khỏi con đường xây dựng xã hội xã hội chủ nghĩa. Bọn xét lại (Ô. Sích, R. Ga-rô-đi, E. Phi-sơ và những phần tử khác) đứng trên lập trường của chủ nghĩa xét lại hữu khuynh, đã đưa ra những «mô hình mới về chủ nghĩa xã hội», phủ nhận những quy luật chung trong công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội. Bọn chúng chống lại tư tưởng về tính tất yếu của cách mạng xã hội chủ nghĩa, chuyên chính vô sản, chống lại những nguyên tắc của chủ nghĩa quốc tế vô sản (xem *Quốc tế vô sản [Chủ nghĩa]*), rơi vào chủ nghĩa bài Xô. Bọn chúng đã kết hợp việc sùng bái *cách mạng khoa học - kỹ thuật* với việc phủ nhận vai trò chủ đạo của giai cấp công nhân trong phong trào cách mạng, thay vào đó chúng lại thừa nhận rằng lực lượng quyết định là «khối liên minh lịch sử mới» trong đó

vị trí chủ yếu được dành cho giới *trí thức* và giới sinh viên. Các đảng cộng sản đã kiên quyết chống lại những âm mưu đó của bọn xét lại.

Bọn phản động thế giới vẫn tiếp tục đặt nhiều hy vọng vào bọn xét lại, mưu tính chia rẽ phong trào cộng sản quốc tế, phá hoại cuộc đấu tranh giai cấp của giai cấp vô sản tại các nước tư bản chủ nghĩa, cản trở công cuộc xây dựng xã hội mới ở các nước xã hội chủ nghĩa. Vào giữa những năm 70, khi tình hình căng thẳng trên thế giới đã dịu bớt thì cuộc đấu tranh tư tưởng trở nên gay gắt, và các giới cầm quyền ở Mỹ lại mở một đợt tuyên truyền mạnh mẽ «bảo vệ nhân quyền ở các nước xã hội chủ nghĩa», — trong tình hình ấy các phần tử xét lại lại tích cực hoạt động trở lại trong phong trào công nhân và cộng sản quốc tế, bọn chúng khoác áo «chủ nghĩa cộng sản châu Âu» (Gi. Ê-len-stanh và những phần tử khác). Bọn xét lại chống lại lý luận và thực tiễn cách mạng, đòi không được dùng chính ngay các thuật ngữ «chủ nghĩa Mác - Lê-nin», «chủ nghĩa quốc tế vô sản», «chuyên chính vô sản» trong các văn kiện của đảng cộng sản. Chúng tấn công đặc biệt mạnh mẽ vào chủ nghĩa xã hội hiện thực.

Việc chủ nghĩa xét lại được phục hồi một cách có hệ thống đã chứng minh hùng hồn cho kết luận mác-xít - lê-nin-nít nói rằng chừng nào chủ nghĩa đế quốc còn tồn tại thì hệ tư tưởng tư sản và tiểu tư sản vẫn còn có thể thâm nhập vào phong trào cộng sản, biểu hiện ra cả dưới dạng chủ nghĩa xét lại. Do đó, các đảng mác-xít - lê-nin-nít thường xuyên chú ý làm trong sạch hàng ngũ của mình, làm cho hệ tư tưởng cách mạng của mình được trong sáng, triệt để bảo vệ những nguyên tắc của chủ nghĩa Mác - Lê-nin và chủ nghĩa quốc tế vô sản.

XÍCH LẠI GẦN NHAU VÀ HỢP NHẤT CÁC HÌNH THỨC SỞ HỮU XÃ HỘI CHỦ NGHĨA — một trong những quy luật quan trọng nhất của quá trình xã hội xã hội chủ nghĩa chuyển thành xã hội cộng sản chủ nghĩa.

Nét đặc trưng của chủ nghĩa xã hội là có hai hình thức *sở hữu công cộng xã hội chủ nghĩa* về tư liệu sản xuất. Ở Liên Xô, đó là sở hữu nhà nước (sở hữu toàn dân) và sở hữu nông trang tập thể - hợp tác xã, hai hình thức sở hữu ấy không ngừng phát triển và đến một giai đoạn phát triển nhất định, chúng sẽ hợp nhất thành sở hữu cộng sản chủ nghĩa thống nhất.

Sở hữu xã hội chủ nghĩa toàn dân căn bản khác sở hữu cộng sản chủ nghĩa. Sở hữu xã hội chủ nghĩa toàn dân gắn liền khăng khít với nguyên tắc quan tâm về vật chất của người lao động đối với kết quả lao động của mình, với nguyên tắc phân phối các phúc lợi vật chất căn cứ theo số lượng và chất lượng của lao động đã bỏ ra, với sự tồn tại của những mối quan hệ hàng hóa - tiền tệ v. v.. Sở hữu cộng sản chủ nghĩa toàn dân sẽ không biết đến các phạm trù kinh tế ấy. Hơn nữa, khác với sở hữu xã hội chủ nghĩa toàn dân, sở hữu cộng sản chủ nghĩa sẽ thuộc về nhân dân đã khắc phục xong tình trạng phân chia giai cấp. Một trong những mặt phát triển quan trọng nhất của sở hữu xã hội chủ nghĩa nhà nước, trên con đường tiến lên chủ nghĩa cộng sản, là khối lượng của nó luôn tăng lên. Điều này có nghĩa là những vốn cố định sản xuất và vốn phi sản xuất tăng lên nhanh chóng do các khoản đầu tư tăng lên mạnh mẽ. Có một hướng phát triển quan trọng khác của sở hữu nhà nước, đó là mở rộng quy mô của nó. Nó dần dần bao trùm chẳng những phần lớn lĩnh vực

sản xuất, mà còn bao trùm cả lĩnh vực phục vụ lợi ích công cộng. Nhà nước, xã hội ngày càng đảm nhận việc thỏa mãn nhiều nhu cầu cá nhân mà ngày nay vẫn còn do các gia đình tự đảm nhận (mở rộng mạng lưới ăn uống công cộng, phục vụ sinh hoạt, các cơ sở nuôi dạy trẻ, cơ sở nghỉ ngơi v. v.). Sở hữu nhà nước còn được phát triển bằng cách tăng cường mức độ tích tụ sản xuất, mở rộng quy mô các xí nghiệp nhà nước, tập trung phần rất lớn tư liệu sản xuất và sức lao động tại các xí nghiệp lớn. Người ta tổ chức ra các xí nghiệp liên hiệp sản xuất và xí nghiệp liên hiệp khoa học-sản xuất, ngày càng đẩy mạnh chuyên môn hóa sản xuất, hiệp tác sản xuất và liên hợp sản xuất. Cộng tác bố trí sản xuất được cải tiến, những mối liên hệ kinh tế giữa các ngành và các khu vực trong nước ngày càng trở nên mật thiết v. v.. Việc nâng cao trình độ xã hội hóa sở hữu nhà nước được tiến hành đi đôi với việc cải tiến công tác kế hoạch hóa và quản lý, với việc mở rộng sự tham gia của quần chúng nhân dân vào việc quản lý các xí nghiệp nhà nước, vào việc kiểm soát sản xuất và phân phối các phúc lợi vật chất v. v.. Ngày nay, sự phát triển sở hữu nhà nước diễn ra trong điều kiện triển khai cuộc *cách mạng khoa học-kỹ thuật*, nó gắn liền khăng khít với việc trang bị lại kỹ thuật một cách căn bản, với việc áp dụng kỹ thuật mới trong tất cả các quá trình sản xuất, với những biến đổi sâu sắc về điều kiện lao động và sinh hoạt của nhân dân lao động.

Việc chuyển sang sở hữu cộng sản chủ nghĩa thống nhất cũng đòi hỏi sự phát triển sở hữu nông trang tập thể-hợp tác xã. Sự phát triển này biểu hiện ở việc nâng cao trình độ xã hội hóa tư liệu sản xuất. Trong quá trình này, sở hữu nông trang tập thể-hợp tác xã có những nét tiêu biểu của sở hữu toàn dân. Có sự gia tăng về quỹ không chia của các nông trang tập thể bao gồm máy móc, các cơ sở sản xuất, gia súc cày kéo và gia súc cho sản phẩm, các loại cây lưu niên, các cơ sở sinh hoạt-văn hóa; các quỹ này xét về thành phần vật chất, ngày càng gần các quỹ của xí nghiệp nhà nước. Góp phần thúc đẩy quá trình này còn có việc kết hợp các xí nghiệp nông nghiệp và công nghiệp, xây dựng các tổ hợp công nông nghiệp cho phép sử dụng có hiệu quả hơn nữa kỹ thuật, vốn đầu tư cơ bản và nguồn lao động. Tỷ trọng của kinh tế xã hội trong việc sản xuất nông sản tăng lên. Ngày nay ở Liên Xô người ta đã xã hội hóa hoàn toàn việc sản xuất ngũ cốc và các cây công nghiệp chủ yếu. Còn việc sản xuất sản phẩm chăn nuôi, rau, hoa quả và nho thì chưa được xã hội hóa hoàn toàn, một phần sản phẩm ấy được sản xuất tại cơ sở kinh tế phụ của cá nhân nông trang viên. Các cơ sở kinh tế phụ này góp phần quan trọng vào việc cung cấp khoai tây, sữa, thịt, rau cho nhân dân thành thị và nông thôn. Sự phát triển kinh tế xã hội của các nông trang tập thể, việc nâng cao trình độ xã hội hóa các tư liệu của nông trang tập thể sẽ tạo cơ sở kinh tế cho sự tiêu vong của kinh tế phụ của cá nhân nông trang viên trong tương lai. Các mối liên hệ giữa các nông trang tập thể ngày càng được mở rộng. Nhờ vậy, một bộ phận các quỹ hợp tác xã-nông trang tập thể được đưa vào sở hữu chung, sử dụng chung và quản lý chung của một số nông trang tập thể. Trong những điều kiện đó, một bộ phận sở hữu mở rộng ranh giới, không còn là sở hữu của một tập thể, mà là của vài tập thể, mức độ phát triển của sở hữu này được nâng cao. Hoạt động của những xí nghiệp liên

nông trang tập thể gắn chặt với hoạt động của các xí nghiệp nhà nước. Cùng với sự phát triển của sản xuất nông trang tập thể diễn ra quá trình hợp nhất không những tư liệu sản xuất của từng nông trang tập thể, mà cả tư liệu sản xuất nông trang tập thể với tư liệu nhà nước. Điều đó dẫn tới việc mở rộng và củng cố những mối liên hệ sản xuất giữa nhà nước và nông trang tập thể, và chính sự cần thiết phải cơ giới hóa hơn nữa và điện khí hóa hơn nữa ngành sản xuất nông nghiệp đã đặc biệt đòi hỏi phải làm như thế. Các xí nghiệp công nghiệp nhà nước cung cấp cho nông trang tập thể ngày càng nhiều phương tiện kỹ thuật tiên tiến, phân bón hóa học và những tư liệu sản xuất khác có tính chất quyết định, lập ra các chi nhánh của mình ở nông thôn.

Sự phát triển và xích lại gần nhau giữa hai hình thức sở hữu tuyệt nhiên không có nghĩa là hình thức sở hữu nông trang tập thể - hợp tác xã đã lỗi thời và phải được thu hẹp lại. Trong quá trình xây dựng chủ nghĩa cộng sản, sẽ cần phải sử dụng một cách đầy đủ nhất và có hiệu quả nhất những khả năng chứa đựng trong hình thức sở hữu này. Sự phát triển của hình thức sở hữu nông trang tập thể - hợp tác xã gắn liền khăng khít với quá trình biến lao động nông nghiệp của các nông trang viên thành một dạng lao động công nghiệp, với sự hoàn thiện việc trả công cho loại lao động này và với sự phát triển rộng rãi của phong trào thi đua.

Hiện nay đang diễn ra quá trình dần dần xích lại gần nhau của các hình thức phân phối theo lao động trong các khu vực nhà nước và nông trang tập thể, san bằng việc trả công lao động ở các nông trang tập thể thuộc các khu vực khác nhau trong nước. Thay thế cho hình thức trả công lao động theo ngày công, đã xuất hiện hình thức trả công lao động bằng tiền, được bảo đảm, ngang với thang lương của các loại lao động tương ứng của nông trường quốc doanh. Các biện pháp xã hội khác cũng được thực hiện: áp dụng chế độ nghỉ phép có trả tiền cho các nông trang viên, áp dụng chế độ lương hưu, bảo hiểm xã hội v. v.. Trong việc phân phối thu nhập của nông trang tập thể, người ta bảo đảm kết hợp một cách hợp lý tích lũy và tiêu dùng, thường xuyên phát triển các quỹ sản xuất, bảo hiểm và sinh hoạt - văn hóa. Tất cả những điều đó có nghĩa là tái sản xuất mở rộng sở hữu nông trang tập thể, nâng cao mức độ xã hội hóa lao động nông nghiệp. Các quá trình nói trên chuẩn bị dần cho sự xuất hiện sở hữu cộng sản chủ nghĩa toàn dân thống nhất và trên cơ sở đó mà xây dựng quan hệ xã hội đặc trưng cho hình thức tổ chức cao nhất của xã hội loài người.

XÓA BỎ CÁC GIAI CẤP BÓC LỘT — nhiệm vụ xã hội chủ yếu do giai cấp vô sản giải quyết trong tiến trình của cách mạng xã hội chủ nghĩa (xem *Cách mạng xã hội chủ nghĩa*) và trong *thời kỳ quá độ từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa xã hội*, là một bộ phận cấu thành quan trọng nhất của quá trình xóa bỏ hoàn toàn các giai cấp, xây dựng xã hội cộng sản chủ nghĩa không giai cấp. Đó là sự tước đoạt, thu hồi những tư liệu sản xuất thuộc các giai cấp bóc lột, chuyển những tư liệu sản xuất đó thành sở hữu xã hội. Theo lời Ph. Ăng-ghen, «ngay khi đảng của chúng ta vừa nắm chính quyền nhà nước, đảng phải tiến hành tước đoạt những đại điền chủ cũng như những chủ xí nghiệp công nghiệp» (*C. Mác*

và Ph. Ăng-ghen. Toàn tập, tiếng Nga, t. 22, tr. 523). Do đó, xóa bỏ các giai cấp bóc lột trước hết là biện pháp kinh tế - xã hội, chứ không phải là sự tiêu diệt về mặt thể xác những người sở hữu. Để cho bọn bóc lột không còn tồn tại như một giai cấp, chúng phải bị tước đi không chỉ những phương tiện thống trị về kinh tế mà cả quyền lực chính trị, địa vị thống trị trong lĩnh vực chính trị cũng như trong các lĩnh vực tư tưởng, văn hóa, giáo dục và đời sống tinh thần.

Cách mạng xã hội chủ nghĩa giải quyết một cách cụ thể vấn đề xóa bỏ hai giai cấp bóc lột: các nhà tư bản (bao gồm cả bọn cu-lắc) và bọn địa chủ, phong kiến, chúa đất. Trình độ phát triển về kinh tế - xã hội của đất nước trước cách mạng quy định số lượng và ảnh hưởng của các giai cấp bóc lột này. Trình độ phát triển của chủ nghĩa tư bản ở trong nước càng thấp bao nhiêu, thì sức mạnh, vị trí và vai trò của giai cấp địa chủ càng lớn bấy nhiêu. Ở nước Nga trước cách mạng, địa chủ đã tồn tại như một giai cấp riêng. Ở những nước chủ nghĩa tư bản có trình độ phát triển cao hơn, thì giai cấp phong kiến được tư sản hóa, liên minh chặt chẽ với giai cấp tư sản và phần lớn chuyển sang hòa nhập vào giai cấp đó.

Điều quyết định những giai đoạn xóa bỏ các tầng lớp khác nhau của giai cấp bóc lột trước hết là: họ nắm những tư liệu sản xuất gì và với quy mô như thế nào. Thông thường, trước hết là tước đoạt sở hữu lớn nhất — sở hữu của bọn địa chủ, chúa đất, các tổ chức độc quyền tư bản chủ nghĩa (ở Liên Xô ngay trong ngày thứ hai của cuộc cách mạng, ngày 8 tháng Mười một năm 1917, Sắc lệnh về ruộng đất đã bãi bỏ quyền sở hữu ruộng đất của bọn địa chủ), đồng thời hoặc sau đó là sở hữu tư nhân tư bản chủ nghĩa lớn. Trong các giai đoạn tiếp theo sẽ tước đoạt sở hữu của những nhà tư bản loại vừa và nhỏ ở thành thị và nông thôn (bọn cu-lắc). Chính các phương pháp tước đoạt sở hữu tư nhân của bọn bóc lột và chuyển nó thành sở hữu công cộng cũng khác nhau. Việc đó diễn ra dưới hình thức tịch thu, tức là tước đoạt không có sự bồi thường gì giá trị cho chủ cũ, dưới hình thức chuộc lại — có bồi thường một mức nhất định giá trị cũ. Ăng-ghen viết: «Việc tước đoạt có diễn ra dưới hình thức chuộc lại hay không, điều đó phần nhiều không phụ thuộc vào chúng ta, mà phụ thuộc vào hoàn cảnh chúng ta giành chính quyền, cũng như nói riêng nó phụ thuộc vào thái độ của chính các ngài đại điền chủ. Chúng tôi tuyệt nhiên không cho rằng việc chuộc lại là không thể có được trong mọi trường hợp; Mác thường nói với tôi — thường thường thế! — rằng nếu ta chuộc lại được của tất cả cái bọn đó thì là rẻ nhất» (*C. Mác và Ph. Ăng-ghen.* Toàn tập, tiếng Nga, t. 22, tr. 523). Việc tịch thu được áp dụng ở Liên Xô trước hết là do sự chống đối quyết liệt của các giai cấp bóc lột; ở các nước Bun-ga-ri, Hung-ga-ri, Cộng hòa dân chủ Đức, Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, Tiệp Khắc và các nước xã hội chủ nghĩa khác thực hiện sự bồi thường ở mức nhất định cho những sở hữu bị tước đoạt.

Xóa bỏ các giai cấp bóc lột được tiến hành trong quá trình cuộc đấu tranh giai cấp của nhân dân lao động chống lại bọn bóc lột theo nguyên tắc «ai thắng ai». Cái quyết định tính chất gay go, quyết liệt của cuộc đấu tranh này trước hết là mức chống đối của các giai cấp đã bị lật đổ thường vẫn hy vọng phục hồi lại chế độ bóc lột. Ở Liên Xô, cuộc đấu tranh giai

cấp với bọn bóc lột chính là do tính chất của sự chống đối của chúng mà trở nên hết sức gay gắt (xem *Bạo lực*). Ở các nước xã hội chủ nghĩa khác, cuộc đấu tranh đó ít quyết liệt hơn, ở đây việc xóa bỏ bọn cu-lắc với tính cách là một giai cấp cũng được tiến hành một cách ít gay gắt hơn, ít phải áp dụng những biện pháp cưỡng bức hơn. Điều đó không phải chỉ là do sức mạnh của chủ nghĩa xã hội ngày một lớn hơn rất nhiều mà còn nhờ những kinh nghiệm đã tích lũy được về việc xóa bỏ các giai cấp bóc lột. Sau khi các giai cấp bóc lột không tồn tại nữa, trước mắt những đại diện của họ mở ra con đường chuyển họ thành những người lao động. Nếu những kẻ thù quyết liệt nhất của chế độ mới (như đã xảy ra ở Liên Xô và một số nước khác) di cư sang các nước tư bản chủ nghĩa để tiếp tục cuộc đấu tranh giai cấp chống các nước xã hội chủ nghĩa, thì nhiều đại diện của các giai cấp bóc lột còn lại được giai cấp công nhân cải tạo, đã tham gia vào các hoạt động có ích cho xã hội. V. I. Lê-nin nói rằng «đối với các nhà tư bản cá biệt, và ngay cả đối với đa số các nhà tư bản nữa, thì không những giai cấp vô sản không có ý định «lột trần» họ,.. không những giai cấp vô sản không có ý định tước đoạt «tất cả» của họ, mà trái lại, còn có ý định trao cho họ một nhiệm vụ có ích và vẻ vang để họ tiến hành dưới sự kiểm soát của công nhân» (*V. I. Lê-nin.* Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản Tiến bộ, Mát-xcơ-va, t. 32, tr. 141 - 142). Đối với những người sở hữu có tinh thần yêu nước, có thái độ đúng mực đối với chính quyền công nông (đó là chưa nói đến những phần tử có cảm tình và tiến bộ trong giai cấp tư sản), chủ nghĩa xã hội tạo khả năng rộng rãi cho họ hoạt động sáng tạo vì lợi ích của xã hội (xem thêm *Đấu tranh giai cấp trong thời kỳ quá độ, Tư bản nhà nước [Chủ nghĩa]*).

XÓA BỎ NHỮNG SỰ KHÁC BIỆT GIAI CẤP - XÃ HỘI — quá trình xích lại gần nhau một cách ngày càng đầy đủ hơn, mạnh mẽ hơn giữa các giai cấp và các tầng lớp xã hội trong xã hội, một quá trình đang diễn ra tại các nước xã hội chủ nghĩa, nhờ đó mà những ranh giới giữa giai cấp công nhân, nông dân và trí thức, cũng như trong nội bộ các nhóm xã hội ấy (những sự khác biệt trong nội bộ các nhóm) mất dần tính chất nổi bật và mất dần ý nghĩa trước đây, còn những đặc điểm và những điều kiện sống và lao động chung thì giữ một vai trò ngày càng lớn. Quá trình này nhằm mục đích cuối cùng là hợp nhất tất cả các nhóm xã hội và tạo nên tính thuần nhất hoàn toàn về mặt xã hội của xã hội. Nó là quy luật chung của sự phát triển của chủ nghĩa xã hội và của bước quá độ lên chủ nghĩa cộng sản. Sự xích lại gần nhau giữa giai cấp *công nhân, nông dân* tập thể, *trí thức*, sự khắc phục dần dần những khác biệt căn bản giữa thành thị và nông thôn, giữa lao động trí óc và lao động chân tay, — đó là những lĩnh vực quan trọng bậc nhất trong công cuộc xây dựng xã hội cộng sản chủ nghĩa không có giai cấp (xem *Xóa bỏ sự khác biệt giữa thành thị và nông thôn; Lao động trí óc và lao động chân tay*).

Trước kia, những nhu cầu của sự phát triển tiệm tiến của sản xuất đã tất yếu đưa đến bước chuyển từ sự thuần nhất về mặt xã hội, đặc trưng cho chế độ công xã nguyên thủy, sang những hình thức không thuần nhất về mặt xã hội, những hình thức đối kháng giai cấp của đời sống xã hội, thì ngày nay sự phát triển của lực lượng sản xuất hiện đại, cuộc *cách mạng*

khoa học - kỹ thuật và những nhân tố xã hội khác, cũng với một tính tất yếu như vậy, đòi hỏi phải khắc phục sự phân hóa giai cấp trong xã hội. Xu hướng khách quan này biểu hiện ngầm ngầm trong điều kiện *chủ nghĩa tư bản* hiện đại, do các quá trình sản xuất đã được cơ giới hóa và tự động hóa rộng rãi, do tính chất và điều kiện lao động đã có những thay đổi v. v.. Tuy nhiên, hệ thống quan hệ tư hữu tư bản chủ nghĩa lại ra sức củng cố và làm tăng thêm tình trạng không thuần nhất về mặt xã hội của một xã hội dựa trên sự đối kháng giai cấp.

Thắng lợi của *chủ nghĩa xã hội* dẫn đến việc thủ tiêu các giai cấp bóc lột và cải tạo xã hội chủ nghĩa đối với tất cả các giai cấp khác và các tầng lớp xã hội khác, nó là cái mốc quan trọng nhất trên con đường khắc phục sự phân hóa giai cấp và hoàn toàn xóa bỏ tình trạng không thuần nhất của xã hội về mặt xã hội. Chính sách có mục đích rõ ràng của các đảng cộng sản và công nhân tại các nước xã hội chủ nghĩa trong việc xóa bỏ những khác biệt giai cấp - xã hội cũng đóng một vai trò to lớn và ngày càng tăng lên. Sự xác lập chế độ mới có nghĩa là thủ tiêu đối kháng giai cấp, tuy nhiên bên trong xã hội vẫn còn tồn tại cả một loạt những sự khác biệt giai cấp - xã hội quan trọng phát sinh từ tình trạng phân công lao động kiểu cũ chưa được khắc phục.

Trong bước quá độ chuyển dần từ chủ nghĩa xã hội lên chủ nghĩa cộng sản, người ta thấy diễn ra quá trình xóa bỏ: 1) những khác biệt giai cấp giữa giai cấp công nhân và giai cấp nông dân tập thể; 2) những khác biệt xã hội giữa những người lao động chủ yếu bằng chân tay (công nhân và nông dân) và những người lao động chủ yếu bằng trí óc (giới trí thức); 3) những khác biệt kinh tế - xã hội và văn hóa - đời sống giữa dân cư thành thị và dân cư nông thôn; 4) những khác biệt xã hội bên trong giai cấp công nhân, bên trong giai cấp nông dân tập thể, trong trí thức và viên chức, trong nội bộ dân cư thành thị và dân cư nông thôn (những khác biệt trong nội bộ các nhóm).

Những khác biệt giai cấp - xã hội trong xã hội xã hội chủ nghĩa được xóa dần đi theo các hướng cơ bản dưới đây: một là, giai cấp công nhân và nông dân tập thể xích lại gần nhau về phương diện địa vị của họ trong hệ thống quan hệ kinh tế, về quan hệ của họ đối với các tư liệu sản xuất; hai là, các giai cấp ấy và giới trí thức xích lại gần nhau về tính chất lao động của họ và về trình độ văn hóa - kỹ thuật của họ; ba là, tạo ra những tiền đề để dần dần xóa bỏ những sự khác biệt trong phân phối; bốn là, thực hiện những biện pháp làm cho các điều kiện sinh hoạt của tất cả các nhóm xã hội xích lại gần nhau. Tất cả những quá trình ấy gắn liền một cách hữu cơ với việc khắc phục những sự khác biệt về kinh tế - xã hội và văn hóa - đời sống giữa thành thị và nông thôn, cũng như những sự khác biệt xã hội giữa lao động trí óc và lao động chân tay. Cơ sở vật chất có tính chất quyết định của những quá trình xóa bỏ những sự khác biệt giai cấp - xã hội là sự phát triển sản xuất xã hội chủ nghĩa, tiến bộ khoa học - kỹ thuật, sự tăng lên của năng suất lao động, sự phát triển và hoàn thiện các quan hệ kinh tế trong quá trình xây dựng *cơ sở vật chất - kỹ thuật của chủ nghĩa cộng sản*. Điều cũng có ý nghĩa to lớn là việc tiếp tục nâng cao hơn nữa trình độ văn hóa chung, đặc biệt là việc phát triển hệ thống giáo dục quốc dân, cũng như việc cải tiến sinh hoạt và những lĩnh vực khác của đời sống xã hội. Đồng thời cũng đang diễn ra: quá trình

dần dần biến lao động nông nghiệp thành một dạng lao động công nghiệp; việc nâng cao mức độ xã hội hóa các tư liệu sản xuất trong nông nghiệp và sự phát triển rộng rãi của các liên hiệp sản xuất và các xí nghiệp liên hợp tác xã và nhà nước - hợp tác xã (ở Liên Xô là liên nông trang tập thể và nhà nước - nông trang tập thể) là những tổ chức góp phần làm cho sở hữu hợp tác xã và sở hữu toàn dân dần dần xích lại gần nhau; quá trình những người lao động thuộc các lĩnh vực khác nhau trong đời sống xã hội xích lại gần nhau về cơ cấu nghề nghiệp, trình độ văn hóa - kỹ thuật, tay nghề v. v.; quá trình khắc phục dần dần sự bất bình đẳng nhất định trong phân phối, giảm dần sự khác nhau về thu nhập v. v..

Như vậy sự xích lại gần nhau giữa các nhóm xã hội khác nhau trong xã hội xã hội chủ nghĩa bao gồm những lĩnh vực hết sức khác nhau của đời sống xã hội: lĩnh vực kinh tế - xã hội, chính trị, tinh thần. Đóng một vai trò to lớn ở đây là việc hoàn thiện nền dân chủ xã hội chủ nghĩa toàn dân (xem *Dân chủ xã hội chủ nghĩa*), việc thu hút tất cả các nhóm và các tầng lớp xã hội tham gia quản lý công việc nhà nước và công việc xã hội. Việc xóa bỏ những khác biệt xã hội diễn ra trong điều kiện đã đạt được sự thống nhất chính trị - xã hội và tư tưởng của toàn xã hội. Việc củng cố và phát triển hơn nữa sự thống nhất ấy, việc nâng cao ý thức giác ngộ cộng sản chủ nghĩa của những người lao động lại thúc đẩy quá trình dần dần hợp nhất công nhân, nông dân tập thể (nông trang viên) và trí thức thành một tập thể lao động thống nhất của xã hội cộng sản chủ nghĩa.

Quá trình xóa bỏ những khác biệt giữa các giai cấp và giữa các nhóm gắn chặt với việc xóa bỏ những khác biệt trong nội bộ các giai cấp và trong nội bộ các nhóm, nghĩa là những khác biệt giữa người này với người khác về tính chất lao động, trình độ nghề nghiệp, trình độ học vấn v. v.. Chẳng hạn đối với giai cấp công nhân điều đó đòi hỏi phải xóa bỏ lao động giản đơn và lao động chỉ cần trình độ nghề nghiệp thấp, phải làm cho những công nhân có trình độ nghề nghiệp trung bình và những công nhân có trình độ nghề nghiệp cao xích lại gần nhau, làm cho công nhân nông thôn (tại các doanh nghiệp nhà nước và các nông trường quốc doanh) và công nhân thành thị (trong công nghiệp) xích lại gần nhau về tính chất lao động v. v.. Trên cơ sở này, trình độ học vấn chung và trình độ văn hóa - kỹ thuật của các nhóm công nhân cũng tăng lên, các nhóm ấy sẽ xích lại gần nhau về mức lương, về điều kiện sinh hoạt v. v..

Cơ cấu xã hội không giai cấp hình thành về cơ bản và chủ yếu là trong khuôn khổ lịch sử của chủ nghĩa xã hội phát triển.

XÓA BỎ SỰ KHÁC BIỆT GIỮA THÀNH THỊ VÀ NÔNG THÔN

Thành thị và nông thôn với tính cách là các điểm dân cư khác kiểu nhau đã hình thành trong lịch sử do có sự phân công lao động xã hội. Cần coi các loại việc làm của người dân là tiêu chuẩn cơ bản để phân biệt thành thị và nông thôn. Ở thành thị, người dân chủ yếu làm nghề thủ công, sản xuất công nghiệp, cũng như buôn bán, còn ở nông thôn chủ yếu là sản xuất nông nghiệp. Thành thị xuất hiện trong thời kỳ tan rã của chế độ công xã nguyên thủy do chỗ nghề thủ công tách khỏi nông nghiệp. Thành phố ở thời kỳ đầu khác nông thôn trước hết ở sự tập trung nhiều hơn những người dân làm

nghề thủ công và sự xuất hiện những chợ ổn định.

Sự đối lập giữa thành thị và nông thôn xuất hiện cùng với sự xuất hiện thành thị. Chế độ tư hữu và sự phân chia xã hội thành các giai cấp đối kháng (mà sự phân chia này gắn liền với chế độ tư hữu) đẻ ra sự đối lập này. Sau khi đã tập trung quyền lực kinh tế và chính trị, thành thị bóc lột nông thôn bằng cách trao đổi không ngang giá, bằng thuế cao và bằng cách cho vay nặng lãi. Bị phân tán bởi tính chất sản xuất hàng hóa nhỏ, nông thôn bị hãm trong tình trạng phát triển với nhịp độ vô cùng chậm chạp. Qua nhiều thế kỷ, khoảng cách về trình độ phát triển của lực lượng sản xuất, về các điều kiện sinh hoạt vật chất và văn hóa giữa người dân thành thị với người dân nông thôn càng sâu thêm. Như C. Mác đã viết, toàn bộ lịch sử kinh tế của xã hội có đối kháng giai cấp được thâu tóm trong sự vận động đối lập giữa thành thị và nông thôn (xem *C. Mác và Ph. Ăng-ghen*. Toàn tập, tiếng Nga, t. 23, tr. 365). Chủ nghĩa tư bản hiện đại đã làm cho sự đối lập này thêm gay gắt. Trên vũ đài quốc tế, sự đối lập này biểu hiện ở mâu thuẫn giữa các nước tư bản chủ nghĩa phát triển và các nước còn lạc hậu trong sự phát triển kinh tế của mình. Sự phân công lao động quốc tế tư bản chủ nghĩa bắt các nước còn phụ thuộc về kinh tế vào các nước tư bản chủ nghĩa phát triển phải đóng vai trò những nước phụ thuộc cung cấp nguyên liệu và sản phẩm nông nghiệp. Cả ở các nước tư bản chủ nghĩa phát triển, sự đối lập giữa thành thị và nông thôn vẫn còn tồn tại và ngày thêm sâu sắc. Sự đối lập này biểu hiện ở mâu thuẫn giữa nông nghiệp và công nghiệp. Không chịu nổi ách áp bức của các tổ chức độc quyền, các chủ trại nhỏ và nông dân đang bị phá sản. Cách mạng khoa học-kỹ thuật đã thúc đẩy nhanh quá trình đô thị hóa dân chúng, quá trình đẩy những người sản xuất hàng hóa nhỏ ra khỏi nông nghiệp. Ở tất cả các nước tư bản chủ nghĩa, «giá cả cánh kéo» giữa giá hàng công nghiệp với giá hàng nông nghiệp tăng lên, các tổ chức độc quyền công thương nghiệp đã thu được lợi nhuận khổng lồ do sự trao đổi không ngang giá đem lại.

Sự đối lập giữa thành thị và nông thôn chỉ có thể được xóa bỏ trên cơ sở thủ tiêu chế độ tư hữu về tư liệu sản xuất, do kết quả của công cuộc cải tạo xã hội chủ nghĩa đối với công nghiệp và nông nghiệp. Thắng lợi của cách mạng xã hội chủ nghĩa ở Liên Xô, việc lật đổ chính quyền của bọn tư bản và bọn địa chủ có nghĩa là đã thủ tiêu cơ sở chính trị của sự đối lập giữa thành thị và nông thôn. Việc *quốc hữu hóa* ruộng đất, công nghiệp, ngân hàng, giao thông vận tải và một bộ phận thương nghiệp đã phá vỡ cơ sở kinh tế của sự đối lập này. Cơ sở kinh tế này tuy đã bị phá vỡ, nhưng chưa bị thủ tiêu hoàn toàn bởi vì sự tồn tại một vài thành phần kinh tế trong *thời kỳ quá độ từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa xã hội* tất nhiên sản sinh ra sự đối lập về lợi ích kinh tế trên thị trường. Bước chuyển của nông thôn lên nền kinh tế lớn xã hội chủ nghĩa có nghĩa là một cuộc cách mạng trong toàn bộ nếp sống của *nông dân*. Trong quá trình xây dựng chủ nghĩa xã hội, nông thôn tiến gần thành thị về trình độ phát triển kinh tế. Song những sự khác biệt căn bản đã hình thành trong lịch sử giữa thành thị và nông thôn về những điều kiện kinh tế-xã hội và sinh hoạt-văn hóa của đời sống nhân dân, cũng vẫn còn tồn tại dưới chủ nghĩa xã hội. Những sự khác biệt này sẽ được khắc phục dần dần

trong quá trình xây dựng xã hội cộng sản chủ nghĩa, sẽ ngày càng ít căn bản hơn và sẽ biến mất hoàn toàn trong tương lai.

Những sự khác biệt về kinh tế và xã hội giữa thành thị và nông thôn là vốn có đối với tất cả các nước xã hội chủ nghĩa, nhưng trong mỗi nước đó, chúng lại biểu hiện khác nhau tùy theo tỷ trọng sản xuất công nghiệp và sản xuất nông nghiệp, tùy theo trình độ phát triển của lực lượng sản xuất và văn hóa, tùy theo cơ cấu giai cấp - xã hội của dân cư v. v.. Có thể quy những sự khác biệt muôn hình muôn vẻ về kinh tế và xã hội giữa thành thị và nông thôn là những sự khác biệt về trình độ phát triển của lực lượng sản xuất, về các quan hệ kinh tế của khu vực kinh tế nhà nước và khu vực kinh tế nông trang tập thể - hợp tác xã, về những điều kiện sinh hoạt, về mức phúc lợi và trình độ văn hóa của nhân dân thành thị và nông thôn. Còn những sự khác biệt về quy trình công nghệ giữa công nghiệp và nông nghiệp do tính đặc thù của sản xuất quy định thì vẫn được duy trì cả trong xã hội cộng sản chủ nghĩa.

Việc xây dựng *cơ sở vật chất - kỹ thuật của chủ nghĩa cộng sản* đòi hỏi một cách tất yếu khách quan sự ngang nhau về trình độ kinh tế - kỹ thuật giữa các ngành khác nhau. Nông nghiệp đang trở thành một ngành kinh tế phát triển cao, còn lao động nông nghiệp trở thành một biến dạng của lao động công nghiệp. Một trong những phương hướng của quá trình này là việc thành lập các liên hiệp công - nông nghiệp mà ở đó, như Mác đã tiên đoán, xã hội sẽ đạt được một «sự tổng hợp cao nhất — là sự liên kết giữa nông nghiệp và công nghiệp...» (*C. Mác và Ph. Ăng-ghen*. Toàn tập, tiếng Nga, t. 23, tr. 514). Ở Liên Xô, trong quá trình phát triển của lực lượng sản xuất trong nông nghiệp, hình thức sở hữu nhà nước và hình thức sở hữu nông trang tập thể - hợp tác xã đang dần dần xích lại gần nhau. Chứng minh cho điều này là sự tăng thêm mức độ tích tụ của sản xuất nông trang tập thể, sự phát triển những mối liên hệ sản xuất giữa các nông trang tập thể với nhau và giữa nhà nước với nông trang. Nền kinh tế phụ cá nhân sẽ tiêu vong dần tùy theo mức độ tạo ra các tiền đề kinh tế. Song trong điều kiện hiện nay, kinh tế phụ cá nhân đang đóng một vai trò quan trọng trong việc bảo đảm những nhu cầu của dân cư nông thôn và dân cư thành thị, và nhà nước xô-viết khuyến khích nó phát triển. Các nông trang tập thể sẽ ngang với các xí nghiệp toàn dân trong nông nghiệp về các điều kiện kinh tế và sẽ trở thành những xí nghiệp kiểu cộng sản chủ nghĩa cùng với các xí nghiệp toàn dân. Các làng mạc sẽ trở thành những điểm dân cư rất lớn có những nhà ở với đầy đủ tiện nghi, có ngành phục vụ công cộng, các xí nghiệp phục vụ nhu cầu sinh hoạt, các cơ sở văn hóa và y tế. Người dân nông thôn sẽ ngang với người dân thành thị về các điều kiện sinh hoạt - văn hóa. Đồng thời với quá trình này, các thành thị cũng sẽ tiếp tục phát triển. Sự quy hoạch hợp lý, số dân tối ưu, việc đưa những cơ sở sản xuất độc hại ra ngoài thành phố, việc tăng các diện tích trồng cây xanh, việc giải quyết các vấn đề giao thông vận tải, việc giảm tiếng ồn — tất cả những việc đó sẽ tạo ra những điều kiện lành mạnh cho lao động và nghỉ ngơi của nhân dân thành thị. Thủ tiêu những sự khác biệt về kinh tế - xã hội và sinh hoạt - văn hóa giữa thành thị và nông thôn sẽ là một trong những kết quả quan trọng nhất của công cuộc xây dựng chủ nghĩa cộng sản.

XÔ-VIẾT — những cơ quan chính quyền do toàn dân bầu ra ở Liên Xô, những tổ chức có tính chất đại diện nhất và quần chúng nhất, kết hợp được những nét của các cơ quan nhà nước và các tổ chức xã hội; đó là sự biểu hiện đầy đủ nhất tính chất dân chủ của nhà nước xã hội chủ nghĩa.

Các Xô-viết xuất hiện vào năm 1905 với tính cách là các cơ quan *khởi nghĩa vũ trang*, ra đời nhờ sự sáng tạo cách mạng của quần chúng nhân dân, như «là sản phẩm của sức sáng tạo độc đáo của nhân dân, là sự thể hiện tính chủ động của nhân dân...» (*V. I. Lê-nin*. Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản Tiến bộ, Mát-xcơ-va, t. 12, tr. 376). Ra đời trong lòng giai cấp cách mạng nhất — giai cấp vô sản — các Xô-viết trong quá trình phát triển của mình đã dựa vào các tầng lớp nhân dân ngày càng đông đảo, và đã trở thành tổ chức của toàn thể nhân dân lao động. Các Xô-viết là hình thức tổ chức của khối *liên minh giữa giai cấp công nhân với nông dân* trong tất cả các giai đoạn phát triển của nó; các Xô-viết còn là hình thức tổ chức trong đó ghi nhận sự thống nhất chính trị-xã hội và tư tưởng của nhân dân xô-viết.

Sau khi giai cấp vô sản giành được chính quyền, các Xô-viết trở thành hình thức nhà nước của *chuyên chính vô sản*. Là những cơ quan đại diện dân chủ nhất của những người lao động, các Xô-viết đã xây dựng trên đống tro tàn của bộ máy nhà nước cũ, một bộ máy chính quyền mới. Đến đây các Xô-viết đã mang tính chất mới: chúng đã trở thành không phải chỉ là một tổ chức xã hội, mà còn là một tổ chức nhà nước. Khi những nhiệm vụ của chuyên chính vô sản đã hoàn thành, các Xô-viết tạo thành nền tảng của *nhà nước toàn dân*.

Trên cơ sở sự phát triển mạnh mẽ của lực lượng sản xuất, của quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa trưởng thành, trên cơ sở sự xích lại gần nhau giữa tất cả các giai cấp và các tầng lớp xã hội, trên cơ sở sự *bình đẳng* về mặt pháp lý và về mặt thực tế giữa tất cả các dân tộc và sắc tộc, sự hợp tác anh em của các dân tộc và sắc tộc, trong *xã hội xã hội chủ nghĩa phát triển* đã hình thành một cộng đồng lịch sử mới của con người — nhân dân xô-viết. Bởi vậy Hiến pháp Liên Xô đã nói rõ các Xô-viết là các Xô-viết đại biểu nhân dân, nền tảng chính trị của Liên bang Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Xô-viết, thông qua đó nhân dân thực hiện chính quyền nhà nước.

Các Xô-viết vừa là các cơ quan quyền lực nhà nước, vừa là một tổ chức xã hội mang tính chất quần chúng nhất, đó là đặc điểm cơ bản của chúng. Ở đây nhân tố nhà nước dân chủ được thống nhất với một nhân tố rất mạnh là nhân tố tự quản. Như vậy, các Xô-viết thể hiện việc thủ tiêu sự đối kháng giữa xã hội và nhà nước, ghi nhận sự thống nhất giữa xã hội và nhà nước.

Ở Liên Xô, các Xô-viết là cơ quan quyền lực duy nhất và có đầy đủ quyền hạn. Ở trung ương và địa phương, các Xô-viết tạo thành một hệ thống thống nhất. Xô-viết tối cao Liên Xô là cơ quan tối cao của hệ thống này, là người có đầy đủ quyền lực, thể hiện chủ quyền của nhân dân. Các cơ quan quyền lực tối cao của Liên Xô, của các nước cộng hòa liên bang và các nước cộng hòa tự trị lập ra các cơ quan quản lý nhà nước: Hội đồng bộ trưởng Liên Xô, các Hội đồng bộ trưởng các nước cộng hòa liên bang và cộng hòa tự trị. Các Xô-viết địa phương lập ra các ban chấp hành Xô-viết. Các cơ quan quản lý nhà nước hoàn toàn chịu

trách nhiệm và phải báo cáo trước các cơ quan quyền lực. Cơ sở để xây dựng các Xô-viết, với tư cách các cơ quan quyền lực, là nguyên tắc *tập trung dân chủ*. Hoạt động của các Xô-viết đã được quy định trong Hiến pháp Liên Xô và trong hàng loạt đạo luật nhà nước.

Các Xô-viết là biểu hiện rõ rệt nhất của nền *dân chủ xã hội chủ nghĩa*. Đặc điểm của thời kỳ xây dựng chủ nghĩa cộng sản là quá trình dân chủ hóa hơn nữa các Xô-viết theo hướng phát triển trong các Xô-viết những nhân tố tự quản, trước hết phát triển những nguyên tắc dân chủ: nguyên tắc bầu lên, bãi miễn, chế độ trách nhiệm báo cáo, tính chất công khai.

Khác với chế độ đại nghị tư sản dựa trên nguyên tắc phân quyền, các Xô-viết — với tư cách là cơ quan quyền lực nhà nước — vừa là các cơ quan lập pháp, vừa là các cơ quan hành pháp. V. I. Lê-nin cho rằng đặc điểm đó của các Xô-viết thể hiện chẳng những ở chỗ các cơ quan hành pháp các cấp đều do các Xô-viết các cấp lập ra và hoàn toàn phải báo cáo trước các Xô-viết, mà đặc điểm đó còn thể hiện ở chỗ là bản thân các đại biểu Xô-viết không những phải thảo luận và thông qua các đạo luật, các quyết định, mà còn phải thực hiện các đạo luật và các quyết định đó. Lê-nin dự đoán rằng «sự phát triển sau này của tổ chức nhà nước xô-viết phải tiến tới chỗ mỗi ủy viên của Xô-viết ngoài việc tham gia các phiên họp của Xô-viết, còn bắt buộc phải đảm nhiệm một công tác thường xuyên về mặt quản lý nhà nước...» (*V. I. Lê-nin.* Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản Tiến bộ, Mát-xcơ-va, t. 36, tr. 91-92). Nâng cao vai trò của các đại biểu và đẩy mạnh hoạt động của các đại biểu Xô-viết là hướng đi quan trọng trong công cuộc tiếp tục dân chủ hóa các Xô-viết. Sự dân chủ hóa ấy biểu hiện qua chế độ các đại biểu Xô-viết ngày càng thường xuyên báo cáo trước cử tri, qua chế độ cử tri có quyền bãi miễn trước thời hạn các đại biểu Xô-viết nào mất tín nhiệm, qua việc thường xuyên đổi mới thành phần các Xô-viết v. v..

Các hình thức cơ bản trong hoạt động của đại biểu Xô-viết là các kỳ họp của Xô-viết và hoạt động của đại biểu trong các ban thường trực theo ngành. Hiện nay đang diễn ra quá trình hình thành dần các ban thường trực với tính cách là các cơ quan hành pháp - quản lý. Tại một số tỉnh, thành phố, huyện một số chức năng của các phòng thuộc ban chấp hành Xô-viết đã được chuyển cho các ban thường trực. Quyền hạn của các Xô-viết về việc thành lập các ban thường trực đã được ghi trong Hiến pháp của Liên Xô. Điều này tạo điều kiện cho các Xô-viết ngày càng đảm nhận các chức năng không những mang tính chất chỉ đạo chung, mà còn tham gia trực tiếp quản lý các lĩnh vực khác nhau của đời sống xã hội, thực hiện một cách triệt để hơn nữa nguyên tắc các cơ quan hành pháp phải báo cáo trước các cơ quan đại biểu v.v..

Các Xô-viết là tổ chức bao trùm nhất, có tính quần chúng nhất và thực sự mang tính quốc tế, các Xô-viết đoàn kết và đại diện cho toàn thể nhân dân, toàn thể những người đã trưởng thành, còn tất cả các tổ chức khác thì chỉ thu nạp vào hàng ngũ mình một bộ phận dân chúng. Kết hợp những nét của tổ chức nhà nước và tổ chức xã hội, các Xô-viết ngày càng trở thành các tổ chức xã hội với sự tham gia rộng rãi và trực tiếp của quần chúng vào hoạt động của các tổ chức đó. Các Xô-viết là những trung tâm tập hợp xung

quanh mình các *tổ chức dân lập* — đó là đội ngũ cốt cán đông đảo làm chỗ dựa cho các Xô-viết trong hoạt động của chúng và là nơi cung cấp nguồn bổ sung đại biểu cho các Xô-viết.

XUẤT KHẨU PHẢN CÁCH MẠNG — hoạt động của các giới phản động trong giai cấp tư sản đế quốc chủ nghĩa nhằm phục hồi, bằng con đường bạo lực, chế độ cũ, tư bản chủ nghĩa (hoặc chế độ thuộc địa) ở các nước đã bước vào con đường thực hiện các cải cách xã hội sâu sắc.

Tư tưởng xuất khẩu phản cách mạng được «luận chứng» trong các tác phẩm của các nhà tư tưởng tư sản đại biểu cho *chủ nghĩa chống cộng* hiếu chiến, và xét cho cùng tư tưởng ấy bắt nguồn ở bản chất kinh tế - xã hội (về thực chất là xâm lược) của *chủ nghĩa đế quốc*. Về thực chất, xuất khẩu phản cách mạng là mưu toan của các giới quân phiệt, xâm lược ở các nước đế quốc chủ nghĩa muốn dùng con đường bạo lực để chặn đứng sự phát triển tiến tới của xã hội, thiết lập ở những nước riêng biệt một chế độ chính trị - xã hội phản động và lỗi thời, can thiệp vào công việc nội bộ của các nước khác, ép các nước khác phải giải quyết các vấn đề tranh chấp quốc tế bằng những biện pháp quân sự. Ngăn chặn xuất khẩu phản cách mạng là nhiệm vụ quan trọng, là điều kiện cần thiết để gìn giữ hòa bình trên trái đất. Các nước thuộc *cộng đồng xã hội chủ nghĩa thế giới*, trong đó có Liên Xô, đã nhiều lần giúp ngăn chặn hoặc đẩy lùi xuất khẩu phản cách mạng (ở Cu-ba vào thời kỳ đầu những năm 60, ở Tiệp Khắc vào năm 1968 v. v.).

Tuy nhiên, sự chi viện của các nước đã xây dựng chủ nghĩa xã hội đối với nhân dân cách mạng nước khác hoàn toàn không có chút gì giống với xuất khẩu cách mạng. Chủ trương xuất khẩu cách mạng là chủ trương được mọi loại trào lưu tả khuynh tuyên truyền, các trào lưu này cho rằng cách mạng cần được «thúc đẩy», rằng có thể dùng sức mạnh quân sự để ép quần chúng lao động các nước khác chấp nhận chủ nghĩa xã hội. Khi thực hiện sự giúp đỡ thực tế đối với những người lao động các nước khác trong cuộc đấu tranh của họ vì chủ nghĩa xã hội, dân chủ và độc lập dân tộc, các nước xã hội chủ nghĩa xuất phát từ luận điểm của chủ nghĩa cộng sản khoa học do Ph. Ăng-ghen đề ra: giai cấp vô sản đã thắng lợi không thể gán ép bất kỳ một «sự hạnh phúc» nào cho nhân dân bất kỳ nước nào, nếu nó không muốn qua đó mà phá hoại thắng lợi của chính mình. Cách mạng xã hội chủ nghĩa nảy sinh từ tình thế cách mạng phát sinh ở một nước nào đó và do chính bản thân quần chúng nhân dân nước ấy thực hiện. Tư tưởng xuất khẩu cách mạng trái với chủ nghĩa quốc tế vô sản. Tư tưởng ấy cũng trái cả với chủ nghĩa cộng sản khoa học, với quan niệm của chủ nghĩa cộng sản khoa học về mối quan hệ giữa điều kiện khách quan và nhân tố chủ quan. Chủ nghĩa xã hội đã giành được thắng lợi tác động đến tiến trình lịch sử toàn thế giới chủ yếu là bằng sức mạnh nêu gương cách mạng: bằng việc giải quyết các nhiệm vụ của bản thân mình, bằng việc tổ chức đời sống xã hội theo những nguyên tắc xã hội chủ nghĩa.

Y

Ý THỨC XÃ HỘI CHỦ NGHĨA— tổng hòa các hình thái ý thức xã hội khác nhau đặc trưng cho đời sống tinh thần của xã hội xã hội chủ nghĩa trong quá trình nảy sinh, hình thành và phát triển của xã hội ấy. Ý thức xã hội chủ nghĩa chứa đựng không những các quan điểm và tư tưởng lý luận đã được hệ thống hóa của giai cấp công nhân và đội tiên phong của nó là Đảng cộng sản (xem *Tư tưởng cộng sản chủ nghĩa [Hệ]*), mà còn chứa đựng những quan điểm và các khái niệm của quần chúng, những tình cảm và tâm tư của họ nảy sinh trong cuộc sống hàng ngày, tức là tâm lý xã hội.

Ý thức xã hội chủ nghĩa nảy sinh trong lòng chủ nghĩa tư bản và ban đầu là biểu hiện của sự phản kháng tự phát chống *bóc lột*. Song chỉ có thể nói đến ý thức xã hội chủ nghĩa thật sự khi đã hình thành khái niệm khoa học về những lợi ích căn bản và *sứ mệnh lịch sử của giai cấp vô sản*. Khái niệm ấy không nảy sinh trực tiếp từ tâm lý giai cấp của giai cấp vô sản đấu tranh chống giai cấp tư sản. Như V. I. Lê-nin đã chỉ rõ, giai cấp vô sản chỉ có thể tự phát có ý thức công liên chủ nghĩa, nghĩa là ý thức về sự cần thiết phải đấu tranh để cải thiện đời sống kinh tế của mình, nhưng vẫn trong khuôn khổ của chủ nghĩa tư bản. Ý thức xã hội chủ nghĩa xuất hiện nhờ phân tích một cách khoa học những quan hệ xã hội, nhờ xử lý một cách có phê phán di sản tinh thần của quá khứ, và ý thức xã hội chủ nghĩa trước hết là một lý luận cách mạng khoa học. Lý luận ấy là *chủ nghĩa Mác - Lê-nin*.

Ý thức xã hội chủ nghĩa đóng vai trò tích cực trong đời sống xã hội. Thâm vào quần chúng, ý thức xã hội chủ nghĩa tổ chức họ lật đổ giai cấp tư sản và xây dựng thành công xã hội xã hội chủ nghĩa và cộng sản chủ nghĩa. Ý thức xã hội chủ nghĩa được các đảng cộng sản đưa vào phong trào công nhân và vào hàng ngũ tất cả những người lao động, hơn nữa không phải chỉ và không phải chủ yếu dưới dạng lý thuyết - trừu tượng, mà trước hết dưới dạng những tư tưởng trực tiếp gắn liền với những lợi ích thiết thực của nhân dân lao động. Quá trình này diễn ra trong cuộc đấu tranh gay gắt chống hệ tư tưởng tư sản và tiểu tư sản mà điều kiện đời sống trong xã hội có đối kháng giai cấp và sự tuyên truyền tư sản đã gán ép cho những người lao động.

Trong xã hội xã hội chủ nghĩa, ý thức xã hội chủ nghĩa mang tính chất đồng bộ, bao gồm tất cả các hình thái ý thức xã hội (các quan điểm chính trị, pháp luật, triết học, đạo đức, khoa học, nghệ thuật), trừ tôn giáo vì đó là hình thái «tàn dư» của ý thức xã hội không đáp ứng những điều kiện khách quan của đời sống và sự phát triển của xã hội xã hội chủ nghĩa. Khác với ý thức xã hội của các hình thái xã hội có đối kháng, tức là cái ý thức xã hội mà đặc trưng là sự phân cực và cuộc đấu tranh của các hệ tư tưởng giai cấp đối lập, ý thức xã hội chủ nghĩa có đặc tính là sự thống nhất nội tại.

Ý thức xã hội chủ nghĩa, cũng như ý thức xã hội nói chung, có tính độc lập tương đối. Hiện tượng này biểu hiện chẳng hạn qua tác động đặc thù của hai

xu hướng đối lập: một mặt, ý thức là lạc hậu so với tồn tại xã hội, mặt khác, nó đi trước tồn tại xã hội. Những tàn dư của quá khứ được tư tưởng tư sản phục hồi và duy trì, «những vết chàm» của quá khứ ở trong kinh tế và đời sống, những thiếu sót và những khó khăn riêng lẻ trong quá trình phát triển xã hội đều có ảnh hưởng đến trình độ phát triển chung của ý thức xã hội chủ nghĩa. Cho nên, cuộc đấu tranh chống các *tàn dư của quá khứ trong ý thức và hành vi của con người* đang được tiến hành, đảng thường xuyên chăm lo bồi dưỡng cho các thành viên của xã hội ý thức sẵn sàng, ý chí và tài năng xây dựng chủ nghĩa cộng sản.

Cùng với việc xây dựng thành công *xã hội xã hội chủ nghĩa phát triển*, người ta thấy không ngừng gia tăng xu hướng ý thức xã hội chủ nghĩa phản ánh trước một bước về hiện thực, xu hướng này dựa trên cơ sở sự tiên đoán khoa học về tiến trình các sự kiện. Chẳng những trong các thời kỳ cách mạng (như đã xảy ra trong các hình thái xã hội xưa kia), mà cả trong suốt quá trình xây dựng xã hội mới, khi mà quá trình lịch sử tự phát ngày càng được thay thế bởi sự phát triển có ý thức và có kế hoạch, — vai trò của nhân tố chủ quan ngày càng được nâng cao. Đảng cộng sản, dựa trên cơ sở nắm vững các quy luật khách quan về phát triển xã hội, lãnh đạo toàn bộ quá trình xây dựng chủ nghĩa cộng sản, làm cho quá trình ấy mang tính tổ chức và tính kế hoạch.

Là một hiện tượng xã hội sinh động, ý thức xã hội chủ nghĩa ngày càng phát triển và hoàn thiện, trong tương lai sẽ chuyển thành ý thức cộng sản chủ nghĩa. Sự hình thành ý thức cộng sản chủ nghĩa là một quá trình lâu dài và phức tạp đòi hỏi phải có cơ sở là việc xây dựng *cơ sở vật chất - kỹ thuật của chủ nghĩa cộng sản*, phát triển các quan hệ xã hội xã hội chủ nghĩa thành quan hệ cộng sản chủ nghĩa, tiến hành một cách có hệ thống công tác *giáo dục cộng sản chủ nghĩa* cho nhân dân lao động trên cơ sở phương pháp giải quyết đồng bộ đối với toàn bộ sự nghiệp giáo dục.

YÊU NƯỚC XÃ HỘI CHỦ NGHĨA [CHỦ NGHĨA] — lòng trung thành của nhân dân lao động trong các nước xã hội chủ nghĩa đối với chế độ xã hội và chế độ nhà nước xã hội chủ nghĩa, đối với *Tổ quốc* xã hội chủ nghĩa, đối với sự nghiệp cộng sản chủ nghĩa.

Chủ nghĩa yêu nước nói chung là «một trong những tình cảm sâu sắc nhất, đã được củng cố qua hàng trăm hàng nghìn năm tồn tại của các tổ quốc biệt lập» (*V. I. Lê-nin*. Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản Tiến bộ, Mát-xcơ-va, t. 37, tr. 226). Nhưng bởi vì tổ quốc là một môi trường kinh tế - xã hội, chính trị và văn hóa thay đổi theo lịch sử, cho nên chủ nghĩa yêu nước ở những thời đại khác nhau cũng có nội dung khác nhau, nó được quy định không phải bởi một tinh thần dân tộc hoặc chủng tộc thần bí nào đó như một số nhà tư tưởng tư sản quá quyết, mà bởi những điều kiện kinh tế - xã hội. Chủ nghĩa yêu nước có ý nghĩa đặc biệt trong thời kỳ hình thành dân tộc, khi nó đã trở thành ngọn cờ đấu tranh chống lại tình trạng cát cứ phong kiến và ách áp bức dân tộc. Do mâu thuẫn đối kháng giữa các giai cấp trong xã hội tư bản chủ nghĩa càng trở nên gay gắt, nên chủ nghĩa yêu nước tư sản đã trở thành lừa dối và giả tạo, bởi vì giai cấp tư sản ngày càng hy

sinh quyền lợi của tổ quốc, của dân tộc cho những lợi ích giai cấp vụ lợi của nó.

Trong chủ nghĩa yêu nước của giai cấp vô sản có mâu thuẫn: tình yêu tổ quốc kết hợp với lòng căm thù chế độ bóc lột. Và điều này tạo cho các nhà tư tưởng tư sản cái cớ để tố cáo một cách dối trá rằng giai cấp vô sản phủ nhận chủ nghĩa yêu nước. Vào đầu cuộc chiến tranh đế quốc chủ nghĩa lần thứ nhất, khi bọn sô-vanh đưa ra khẩu hiệu «bảo vệ tổ quốc», và tố cáo những người lê-nin-nít là phản quốc, thì V. I. Lê-nin trong bài viết «Về lòng tự hào dân tộc của người Đại Nga» đã chỉ rõ rằng những người vô sản Nga yêu mến tổ quốc và ngôn ngữ của mình, nhưng chính vì thế mà họ «không thể có cách nào «bảo vệ tổ quốc» khác hơn là đấu tranh, bằng mọi biện pháp cách mạng, chống chế độ quân chủ, chống bọn địa chủ và bọn tư bản của tổ quốc *mình*, tức là chống những kẻ thù *tệ hại nhất* của tổ quốc chúng ta...» (*V. I. Lê-nin*. Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản Tiến bộ, Mát-xcơ-va, t. 26, tr. 130). Đồng thời, Lê-nin còn nhấn mạnh: «Trong cuộc chiến tranh đế quốc chủ nghĩa, bảo vệ tổ quốc là điều dối trá, nhưng trong một cuộc chiến tranh dân chủ và cách mạng, thì bảo vệ tổ quốc tuyệt nhiên không phải là dối trá» (*V. I. Lê-nin*. Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản Tiến bộ, Mát-xcơ-va, t. 30, tr. 89).

Quần chúng lao động là những người yêu nước chân chính, những người biểu hiện lợi ích dân tộc thật sự. Ngay trong những năm đầu của Chính quyền xô-viết, quần chúng lao động của nước Nga đã đứng lên bảo vệ Tổ quốc xã hội chủ nghĩa của mình, chống lại sự tấn công của bọn can thiệp đế quốc và bè lũ bạch vệ tay sai của chúng. Lê-nin đã nói: «Chủ nghĩa yêu nước của con người thà chịu đói ba năm chứ không trao nước Nga cho bọn nước ngoài — đó là chủ nghĩa yêu nước chân chính mà thiếu nó chắc hẳn chúng ta không đứng vững được ba năm. Thiếu chủ nghĩa yêu nước đó chúng ta hẳn không bảo vệ được nước Cộng hòa xô-viết, không thủ tiêu được tư hữu...» (*V. I. Lê-nin*. Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản Tiến bộ, Mát-xcơ-va, t. 42, tr. 151). Trong những năm Chiến tranh giữ nước vĩ đại, chủ nghĩa yêu nước xã hội chủ nghĩa là một trong những yếu tố quyết định khiến cho Liên Xô chiến thắng chủ nghĩa phát-xít. Hình thành trong điều kiện hợp tác chặt chẽ anh em giữa các nước cộng hòa xô-viết, chủ nghĩa yêu nước này đã trở thành chủ nghĩa yêu nước toàn Liên Xô, chủ nghĩa yêu nước quốc tế chủ nghĩa. Một tình cảm có nội dung mới về chất đã xuất hiện — đó là lòng tự hào dân tộc chung của người xô-viết về những thành quả vĩ đại của nước xã hội chủ nghĩa đầu tiên, về những thành tựu của đất nước này trong lĩnh vực kinh tế, khoa học và văn hóa, về lối sống xã hội chủ nghĩa, về những giá trị đạo đức và những lý tưởng mới. Đó là chủ nghĩa yêu nước kiểu cao nhất, trưởng thành không phải trên cơ sở «các tổ quốc biệt lập» mà từ chỗ cùng lao động và đấu tranh cho chủ nghĩa xã hội.

Chủ nghĩa yêu nước của những người xô-viết lấy chế độ sở hữu xã hội xã hội chủ nghĩa làm cơ sở kinh tế, lấy chế độ xã hội và chế độ nhà nước xô-viết đã được trưởng thành và củng cố do đã lật đổ và thủ tiêu các giai cấp bóc lột, làm cơ sở chính trị - xã hội, lấy *chủ nghĩa Mác-Lê-nin* làm cơ sở lý luận và tư tưởng. Đồng thời nó còn được nuôi dưỡng bằng những nguồn gốc sâu xa của các truyền thống tiến bộ, yêu nước của tất

cả các dân tộc Liên Xô. Trong chủ nghĩa yêu nước xô-viết, tính dân tộc và tính quốc tế là thống nhất với nhau, vì thế nó không phân cách dân tộc và sắc tộc mà đoàn kết họ trong đại gia đình anh em thống nhất, ở đó tình *hữu nghị giữa các dân tộc* giữ vai trò thống trị. Chủ nghĩa xã hội phát triển đã được xây dựng xong ở Liên Xô — «đó là một xã hội có tính tổ chức, tính tư tưởng và tính tự giác cao của nhân dân lao động là những người yêu nước và theo chủ nghĩa quốc tế» (Hiến pháp Liên Xô). Bản chất quốc tế của chủ nghĩa yêu nước xô-viết biểu lộ không những trong sự thống nhất anh em giữa các dân tộc Liên Xô, mà còn trong tình hữu nghị với nhân dân lao động các nước khác, trong ý thức về nghĩa vụ quốc tế của mình đối với những người lao động toàn thế giới.

Chủ nghĩa yêu nước xã hội chủ nghĩa biểu hiện trong mọi lĩnh vực của đời sống xã hội: trong lao động hàng ngày, trong phong trào thi đua của những người lao động tiên tiến, trong cuộc đấu tranh cho tiến bộ kỹ thuật, cho sự phát triển văn hóa, cho việc tổ chức lao động một cách khoa học. Nó cũng biểu lộ cả trong thái độ không khoan nhượng đối với những thiếu sót, đối với mọi sự xa rời những tiêu chuẩn xã hội chủ nghĩa trong cuộc sống của chúng ta. Sức mạnh của nó biểu hiện trong việc ý thức được tính ưu việt của chủ nghĩa xã hội so với chủ nghĩa tư bản, trong việc những người lao động hiểu được ý nghĩa lịch sử của hoạt động cải tạo của mình.

Cùng với sự xuất hiện *hệ thống xã hội chủ nghĩa thế giới*, lĩnh vực hoạt động của chủ nghĩa yêu nước xã hội chủ nghĩa đã được mở rộng. Ngày nay, chủ nghĩa yêu nước xã hội chủ nghĩa bao gồm lòng trung thành với sự nghiệp cộng sản chủ nghĩa, tình yêu Tổ quốc xã hội chủ nghĩa, tình hữu nghị anh em chặt chẽ, sự giúp đỡ lẫn nhau và hợp tác với các nước xã hội chủ nghĩa. Trong khi phát triển với tư cách là những nước có chủ quyền, các nước xã hội chủ nghĩa không thể cảm thấy mình như là «các tổ quốc biệt lập» theo nghĩa cũ của từ này. Việc nhận thức được mối liên hệ hữu cơ giữa lợi ích của đất nước mình với sự phồn vinh của toàn bộ hệ thống xã hội chủ nghĩa thế giới làm nảy sinh lòng mong muốn và sẵn sàng lao động vì lợi ích chung của tất cả các dân tộc trong *cộng đồng xã hội chủ nghĩa thế giới*.

Chủ nghĩa yêu nước xã hội chủ nghĩa về bản chất là mang tính chất quốc tế, là đối lập với *chủ nghĩa dân tộc* tư sản và chủ nghĩa thế giới tư sản, và không thể dung hòa được với các khuynh hướng dân tộc hẹp hòi dù chúng biểu hiện dưới hình thức nào. Trong thời đại ngày nay, với việc tăng thêm vai trò của chủ nghĩa yêu nước đối với tiến bộ xã hội, các nhà tư tưởng của giai cấp tư sản cũng như bọn cơ hội hữu khuynh và «tả» khuynh đã dốc toàn lực để thay thế chủ nghĩa yêu nước bằng chủ nghĩa dân tộc, đã ra sức nhồi nhét cho nhân dân lao động tính ích kỷ dân tộc và sự thù hằn dân tộc. Biện pháp của các đảng mác-xít-lê-nin-nít chống lại sự tuyên truyền dân tộc chủ nghĩa là tiến hành giáo dục nhân dân lao động theo tinh thần của chủ nghĩa yêu nước xã hội chủ nghĩa và chủ nghĩa quốc tế, khắc phục những *tàn dư của quá khứ trong ý thức và hành vi của con người*.

MỤC LỤC VẤN ĐỀ

Bá quyền lãnh đạo của giai cấp vô sản 3
Bảo vệ Tổ quốc xã hội chủ nghĩa 5
Bạo lực 8
Bình đẳng 10
Bóc lột 12

Cá nhân dưới chủ nghĩa xã hội 15
Cách mạng dân chủ nhân dân 17
Cách mạng giải phóng dân tộc 19
Cách mạng khoa học-kỹ thuật 21
Cách mạng không ngừng 24
Cách mạng tư sản 26
Cách mạng văn hóa 29
Cách mạng xã hội chủ nghĩa 30
Cải cách xã hội 34
Cải lương [Chủ nghĩa] 35
«Chất lượng sống» [Quan niệm] 37
Chiến lược và sách lược chính trị 38
Chính sách kinh tế mới 42
Chính sách xã hội 44
Chống cộng [Chủ nghĩa] 47
Chuyên chính tư sản 50
Chuyên chính vô sản 52
Con đường phát triển không tư bản chủ nghĩa 55
Công đoàn và phong trào công đoàn 58
Công nghiệp hóa 61
Công nhân 63
Công trình nghiên cứu kinh nghiệm-xã hội 66
Công xã 68
Công xã Pa-ri 71
Cộng đồng xã hội chủ nghĩa thế giới 73
Cộng sản [Chủ nghĩa] 76
Cộng sản bình quân [Chủ nghĩa] 78
Cộng sản khoa học [Chủ nghĩa] 79
Cơ cấu giai cấp của xã hội tư sản 83
Cơ cấu xã hội của xã hội xã hội chủ nghĩa 86
Cơ hội [Chủ nghĩa] 88
Cơ sở vật chất-kỹ thuật của chủ nghĩa cộng sản 90
Cùng tồn tại hòa bình giữa các nước có chế độ xã hội khác nhau 91

Dân chủ cách mạng 95
Dân chủ nhân dân 96
Dân chủ tư sản 98
Dân chủ-xã hội [Phái, Trào lưu] 100
Dân chủ xã hội chủ nghĩa 103
Dân tộc [Chủ nghĩa] 106
Dân tộc và tương lai của các dân tộc 108
Dự đoán xã hội 110

Đảng chính trị 115
Đảng công nhân 117
Đảng cộng sản Liên Xô 120
Đạo đức cộng sản chủ nghĩa 123
Đấu tranh chính trị của giai cấp công nhân 126
Đấu tranh giai cấp dưới chủ nghĩa tư bản 128
Đấu tranh giai cấp trong thời kỳ quá độ từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa xã hội 130
Đấu tranh giữa hai hệ thống xã hội 133

Đấu tranh kinh tế của giai cấp công nhân 136
Đấu tranh tư tưởng 138
Đấu tranh vì hòa bình 140
Đế quốc [Chủ nghĩa] 144
Định hướng xã hội chủ nghĩa ở các nước đang phát triển — xem Con đường phát triển không tư bản chủ nghĩa

Gia đình dưới chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa cộng sản 148
«Giải thể hệ tư tưởng» [Thuyết] 149
Giáo dục cộng sản chủ nghĩa 151
Giáo dục thẩm mỹ 152
Giáo dục thể lực 154
Giáo dục vô thần 156
Giáo điều [Chủ nghĩa] 158

Hệ thống chính trị của chủ nghĩa xã hội 160
Hệ thống tư bản chủ nghĩa thế giới 163
Hệ thống xã hội chủ nghĩa thế giới 166
Hiến pháp của chủ nghĩa xã hội phát triển 168
Hình thức hòa bình và không hòa bình quá độ lên chủ nghĩa xã hội 170
Hoạt động nghị trường của những người cộng sản 172
«Hội tụ» [Thuyết] 175
Hợp tác xã nông nghiệp 177
Hữu nghị giữa các dân tộc 179

Kế hoạch hóa xã hội 183
Khởi nghĩa vũ trang 184
Kỷ luật 186

Lao động cộng sản chủ nghĩa 190
Lao động trí óc và lao động chân tay 192
Liên kết đế quốc chủ nghĩa 194
Liên kết xã hội chủ nghĩa 197
Liên minh giữa giai cấp công nhân với nông dân 200
Lối sống xã hội chủ nghĩa 202

Mác - Lê-nin [Chủ nghĩa] 206
Mặt trận nhân dân 208
Môi trường tự nhiên và con người 210

Nghiên cứu xã hội theo kinh nghiệm — xem Công trình nghiên cứu kinh nghiệm - xã hội
Nguyên tắc cơ bản của chủ nghĩa cộng sản 214
Nguyên tắc cơ bản của chủ nghĩa xã hội 215
Nhà nước toàn dân 217
Nhân dân xô-viết 219
Nhân đạo [Chủ nghĩa] 222
Nội chiến 225
Nông dân 227
Nước đang phát triển 228

Phản cách mạng 231
Phát triển toàn diện của cá nhân 233
Phát-xít [Chủ nghĩa] 235
Phân biệt chủng tộc [Chủ nghĩa] 237
Phân công lao động quốc tế — xem Liên kết đế quốc chủ nghĩa; Liên kết xã hội chủ nghĩa.
Phân phối bình quân 240
Phân phối theo lao động — xem Nguyên tắc cơ bản của chủ nghĩa xã hội.
Phân phối theo nhu cầu — xem Nguyên tắc cơ bản của chủ nghĩa cộng sản.
Phê bình và tự phê bình 241
Phiêu lưu cách mạng [Chủ nghĩa] 244

Phong trào cộng sản quốc tế 246
Phụ nữ — xem Vấn đề phụ nữ.
Phương tiện thông tin và tuyên truyền đại chúng 249

Quá trình cách mạng thế giới 252
«Quan hệ con người» [Thuyết] 254
Quan hệ dân tộc dưới chủ nghĩa tư bản 256
Quan hệ dân tộc dưới chủ nghĩa xã hội 258
Quan liêu [Chế độ] 260
Quản lý xã hội một cách khoa học 263
Quốc hữu hóa 265
Quốc hữu hóa ruộng đất 267
Quốc tế I (1864 - 1876) 269
Quốc tế II (1889 - 1914) 271
Quốc tế III (Quốc tế cộng sản) (1919 - 1943) 273
Quốc tế vô sản [Chủ nghĩa] 276
Quốc tế xã hội chủ nghĩa 278
Quốc tế xã hội chủ nghĩa [Chủ nghĩa] 280
Quy luật phổ biến và đặc điểm của bước quá độ lên chủ nghĩa xã hội 282
Quỹ tiêu dùng xã hội 283
Quyền dân tộc tự quyết 285
Quyền lãnh đạo của giai cấp vô sản — xem Bá quyền lãnh đạo của giai cấp vô sản.

Sinh hoạt dưới chế độ xã hội chủ nghĩa và cộng sản chủ nghĩa 288
Sở hữu cá nhân dưới chủ nghĩa xã hội 290
Sở hữu công cộng xã hội chủ nghĩa 291
Sùng bái cá nhân 294
Sứ mệnh lịch sử của giai cấp vô sản 295
Tác nhân kích thích vật chất và tinh thần 298
Tan rã của hệ thống thuộc địa 299
Tàn dư của quá khứ trong ý thức và hành vi của con người 301
Tầng lớp trung gian 303
Tập thể [Chủ nghĩa] 305
Tập thể lãnh đạo 307
Tập thể xã hội chủ nghĩa 309
Tập trung dân chủ 313
Thái độ cộng sản chủ nghĩa đối với lao động — xem Lao động cộng sản chủ nghĩa.
Thanh niên và phong trào thanh niên 316
Thành thị và nông thôn — xem Xóa bỏ sự khác biệt giữa thành thị và nông thôn.
Thắng lợi hoàn toàn và triệt để của chủ nghĩa xã hội 318
Thi đua kinh tế giữa hai hệ thống 320
Thi đua xã hội chủ nghĩa 323
Thông tin xã hội 325
Thống nhất của xã hội về chính trị - xã hội và tư tưởng 327
Thống nhất hành động của giai cấp công nhân 329
Thời đại ngày nay 331
Thời gian nhàn rỗi 334
Thời kỳ quá độ từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa xã hội 336
Thuyết kỹ trị về xã hội 338
Thực dân mới [Chủ nghĩa] 340
Thực nghiệm xã hội 342
Tích cực xã hội [Tính] 344
Tình thế cách mạng 346
Tòa thị chính 348
Tổ chức dân lập 349
Tổ chức xã hội dưới chủ nghĩa xã hội 350
Tổ quốc 353

Tổng khủng hoảng của chủ nghĩa tư bản 354
Tơ-rốt-xki [Chủ nghĩa] 358
Trí thức 360
Tư bản [Chủ nghĩa] 363
Tư bản độc quyền nhà nước [Chủ nghĩa] 366
Tư bản nhà nước [Chủ nghĩa] 369
Tư sản 370
Tư sản dân tộc 373
Tư tưởng cộng sản chủ nghĩa [Hệ] 375
Tự động hóa 376
Tự quản xã hội cộng sản chủ nghĩa 378
Tương lai học 380
Uy quyền 384
Văn hóa cộng sản chủ nghĩa 386
«Văn hóa đại chúng» 388
Vấn đề phụ nữ 390
Vấn đề toàn cầu của thời đại ngày nay 393
Viên chức 395
Vô chính phủ [Chủ nghĩa] 397
Xã hội [Chủ nghĩa] 400
«Xã hội dân chủ [Chủ nghĩa]» 402
«Xã hội dân tộc [Chủ nghĩa]» 405
Xã hội dân túy [Chủ nghĩa] 407
Xã hội không tưởng [Chủ nghĩa] 409
«Xã hội sau công nghiệp» [Thuyết] 413
Xã hội xã hội chủ nghĩa phát triển 415
Xét lại [Chủ nghĩa] 418
Xích lại gần nhau và hợp nhất các hình thức sở hữu xã hội chủ nghĩa 420
Xóa bỏ các giai cấp bóc lột 422
Xóa bỏ những sự khác biệt giai cấp - xã hội 424
Xóa bỏ sự khác biệt giữa thành thị và nông thôn 426
Xô-viết 429
Xuất khẩu phản cách mạng 431
Ý thức xã hội chủ nghĩa 432
Yêu nước xã hội chủ nghĩa [Chủ nghĩa] 433